



**FRIEDRICH NAUMANN  
FOUNDATION** For Freedom.  
Việt Nam

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

# FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

## TRONG BỐI CẢNH MỚI

INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS  
GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES  
IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ  
**FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS

**GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT**





**FRIEDRICH NAUMANN  
FOUNDATION** For Freedom.

Việt Nam

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ  
FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI  
TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS  
GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES  
IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT**

**NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN  
PUBLISHING HOUSE YOUTH EDITION**

*Kỷ yếu Hội thảo này được xuất bản với sự hỗ trợ  
của Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF)*

This Conference Proceedings is published with the support of  
the Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF)



**FRIEDRICH NAUMANN  
FOUNDATION** For Freedom.

### BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị
1	PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê	Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
2	PGS.TS Nguyễn Anh Thu	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
3	GS. TS. Andreas Stoffers	Giám đốc Quốc gia Viện FNF tại Việt Nam
4	PGS.TS. Nguyễn Hoài Nam	Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng
5	PGS.TS. Nguyễn Hoàng	Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại

### BAN TỔ CHỨC

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị
1	PGS.TS Nguyễn Anh Thu	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
2	TS. Phạm Hùng Tiến	Phó Giám đốc Quốc gia Viện FNF tại Việt Nam
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng
4	PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Loan	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại
5	PGS.TS. Hà Văn Hội	Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
6	TS. Vũ Thanh Hương	Phó trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
7	TS. Nguyễn Tiến Minh	Phó trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
8	ThS. Nguyễn Đức Lâm	Phó trưởng phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác phát triển - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
9	TS. Trần Thị Bích Hằng	Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Trường Đại học Thương mại
10	PGS.TS. Bùi Bá Khiêm	Trưởng phòng Khoa học - Công nghệ - Trường Đại học Hải Phòng

### BAN CHUYÊN MÔN

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị
1	TS. Vũ Thanh Hương	Phó trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
2	PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Loan	Phó Hiệu trưởng - Trường Đại học Thương mại
3	TS. Phạm Thu Phương	Phó trưởng Bộ môn Kinh tế thế giới và Hội nhập kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
4	TS. Nguyễn Thị Vũ Hà	Phó trưởng Bộ môn Tài chính Quốc tế - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
5	ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai	Giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
6	TS. Nguyễn Lan Anh	Giảng viên - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
7	TS. Nguyễn Thị Minh Phương	Giảng viên - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
8	ThS. Trần Thu Thủy	Giảng viên - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ, đơn vị</b>
9	ThS. Đinh Văn Hoàng	Giảng viên - Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
10	PGS.TS. Nguyễn Thái Sơn	Trưởng khoa Kế toán - Tài chính - Trường Đại học Hải Phòng
11	TS. Đỗ Minh Thụy	Trưởng khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng
12	TS. Võ Thị Thu Hà	Trưởng khoa Du lịch - Trường Đại học Hải Phòng
13	TS. Phạm Thị Huyền	Trưởng khoa Lý luận chính trị - Trường Đại học Hải Phòng
14	TS. Trần Thị Bích Hằng	Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Trường Đại học Thương mại
15	TS. Trần Việt Thảo	Phó Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Trường Đại học Thương mại

# MỤC LỤC

BÁO CÁO ĐỂ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ “FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI” .....	IX
FOREWORD INTERNATIONAL CONFERENCE "GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT" .....	XII

## CHỦ ĐỀ 1

### BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DÒNG FDI TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC

#### TOPIC 1

#### THE INTERNATIONAL CONTEXT AND THEIR IMPACTS ON GLOBAL AND REGIONAL FDI FLOWS

1. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DÒNG VỐN FDI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA CHÍNH TRỊ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19: CƠ HỘI NÀO CHO VIỆT NAM? PGS.TS. Trương Đình Chiến, PGS.TS. Nguyễn Hoài Nam.....	2
2. BỨC TRANH FDI TOÀN CẦU VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI SUY GIẢM TRÊN DIỆN RỘNG PGS.TS. Hà Văn Hội .....	11
3. FDI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19: THỰC TRẠNG, PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM TS. Nguyễn Thị Minh Phương, NCS. Nguyễn Hoài Nam.....	21
4. SỰ ĐỨT GỠ CỦA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19 VÀ PHẢN ỨNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TS. Phạm Thu Phương.....	31
5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN KHU VỰC CHÂU Á TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM TS. Nguyễn Duy Đạt, ThS. Nguyễn Thị Thanh.....	37
6. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI KỲ COVID 19 VÀ GIẢI PHÁP RÚT RA CHO VIỆT NAM TS. Đỗ Phương Thảo, ThS. Nguyễn Ngọc Khánh Linh .....	49
7. XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN FDI ĐẾN CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 ThS. Nguyễn Thùy Dương, ThS. Phan Thu Giang.....	61



8.	TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TẠI CÁC NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH MỚI TS. Nguyễn Thị Vũ Hà, Bùi Thị Anh.....	74
9.	TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHỨC TẠP KINH TẾ ĐẾN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN ThS. Phan Thị Liệu, ThS. Trương Hoàng Chinh, ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Phương.....	85
10.	TÁC ĐỘNG TỪ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TẠI NƯỚC TIẾP NHẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM Trần Huy Tùng, Phan Hồng Giang.....	95
11.	TRENDS IN FDI ATTRACTION GLOBALLY AND POLICY ORIENTATIONS TO 2030 FOR VIETNAM Assoc.Prof.Dr. Bui Xuan Nhan , MA. Le Nhu Quynh.....	107
12.	THE SHIFT OF GLOBAL FDI FLOWS AND SOLUTIONS TO ATTRACT FDI INTO VIETNAM PhD. Duong Hoang Anh, MEd. Ngo Ngan Ha .....	120
13.	THE GLOBAL SHIFT OF FDI AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM MA. Tong Thi Minh Phuong.....	136
14.	IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON GLOBAL VALUE CHAINS AND IMPLICATIONS FOR FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN THE WORLD AND VIETNAM MA. Nguyen Thi Phuong Linh .....	155
15.	IMPACT OF HEALTH PANDEMICS MATTER TO FOREIGN DIRECT INVESTMENT INFLOWS IN DEVELOPING COUNTRIES: IMPLICATIONS FOR COVID-19 PANDEMIC MA. Nguyen Thi Nguyet .....	170
16.	IMPACT OF THE CORONAVIRUS OUTBREAK ON GLOBAL ECONOMY AND FDI FLOWS PhD. Vuong Toan Thu Thuy.....	183
17.	OVERVIEW OF CROSS-BORDER MERGERS AND ACQUISITIONS IN ASEAN COUNTRIES FROM 2010 TO 2021 MA. Le Thi Bich Ngoc .....	190
18.	THE EFFECTS OF GLOBAL FINANCIAL CRISIS ON FDI ACTIVITIES: THE CASE OF THE US MA. Dinh Van Hoang.....	206
19.	DOES FOREIGN DIRECT INVESTMENT MATTER FOR ECONOMIC GROWTH IN ASEAN COUNTRIES? Hoang Chi Cuong, Cao Thi Thu, Nguyen Thi Tinh.....	220

## CHỦ ĐỀ 2

### BỐI CẢNH MỚI VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

#### TOPIC 2

#### NEW CONTEXT AND IMPACTS ON FDI FLOWS TO VIETNAM

20.	XU HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÓN ĐẦU DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH VÀ KINH TẾ PGS.TS. Nguyễn Hoàng.....	234
21.	BỐI CẢNH MỚI VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai .....	246

22.	THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI TS. Hoàng Thị Ngà, ThS. Trần Đức Thuần.....	260
23.	THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI HIỆN NAY ThS. Nguyễn Như Quảng.....	270
24.	ẢNH HƯỞNG CỦA KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH COVID - 19 ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM TS. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, TS. Lưu Thị Thùy Dương .....	283
25.	TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TS. Nguyễn Bích Thủy, ThS. Nguyễn Thị Thanh .....	297
26.	TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM ThS. Nguyễn Thị Liên, TS. Cao Thị Vân Anh .....	309
27.	CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA COVID -19 ThS. Hoàng Thị Mến.....	317
28.	TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Chi, TS. Đỗ Thị Kim Tiên.....	325
29.	CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG THU HÚT VỐN FDI KHI THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI ThS. Đặng Thị Mai Chang .....	331
30.	DỰ BÁO DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 BẰNG MÔ HÌNH ARIMA TS. Trần Việt Thảo, TS. Trần Mai Trang .....	340
31.	TÁC ĐỘNG CỦA FDI THEO NGÀNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM VÀ TRIỂN VỌNG TRONG BỐI CẢNH MỚI TS. Vũ Thanh Hương, Lê Hoa Thiên Thảo .....	349
32.	ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT ThS. Nguyễn Thị Tình .....	360
33.	THU HÚT FDI TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA RCEP: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM ThS. Phạm Thị Dự .....	373
34.	THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CỦA CHLB ĐỨC TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM TS. Nguyễn Đức Bảo.....	384
35.	KINH NGHIỆM THU HÚT FDI CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SINGAPORE TRONG BỐI CẢNH COVID19 VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM ThS. Nguyễn Ngọc Diệp, ThS. Chu Tiến Minh .....	399
36.	TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI HỘI TỤ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP Ở VIỆT NAM PGS.TS. Phan Thế Công, ThS. Đỗ Văn Lâm.....	410
37.	PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 -2020 TS. Nguyễn Thị Thúy Hà, ThS. Đoàn Thị Oanh .....	426
38.	PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẼ Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TS. Nguyễn Bích Thủy, TS. Lê Hải Hà .....	433
39.	THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI TS. Nguyễn Thị Thu Hiền .....	445

40.	THU HÚT FDI ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 TS. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Trần Việt Thảo .....	456
41.	THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHANH, ĐỘT PHÁ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân, PGS.TS. Bùi Bá Khiêm.....	469
42.	ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HẢI PHÒNG TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai .....	477
43.	THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TẠI HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020 TS. Nguyễn Thị My, ThS. Đông Thị Thu Huyền .....	486
44.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH MỚI ThS. Phạm Thị Bảo Thoa, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Toàn .....	496
45.	TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DÒNG VỐN FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC TS. Phạm Văn Hùng, ThS. Nguyễn Đức Khiêm .....	507
46.	THU HÚT VỐN FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TẠI HẢI PHÒNG ThS. Bùi Thị Bích Hằng .....	519
47.	THU HÚT VỐN FDI VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH TẠI VỊNH LAN HẠ, CÁT BÀ, HẢI PHÒNG ThS. Bùi Thúy Hằng, ThS. Nguyễn Thị Thúy Anh, TS. Lê Thanh Tùng .....	526
48.	ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO VIETNAM IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Bich Loan, Dr. Nguyen Bich Thuy .....	541
49.	FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION TO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT MSc. Tran Thu Thuy .....	555
50.	IMPACTS OF FTAS AND COVID - 19 ON FDI INFLOWS AND FDI ENTERPRISES IN VIETNAM'S GARMENTS AND TEXTILES INDUSTRY Dr. Tran Viet Dung .....	564
51.	FDI INFLOW IN TO VIET NAM IN THE COVID- 19 PANDEMIC CONTEXT AND SOME SUGGESTIONS MA. Tran Kim Huong, MA. Tran Quang Phong .....	572
52.	INVESTIGATING ATTRACTIVE FACTORS TO FDI: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM Dr. Le Tien Dat.....	580
53.	DETERMINE IMPORTANT FACTORS FOR ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM MA. Le Thi Nhu Quynh .....	592
54.	QUALITY OF INSTITUTION, GROWTH OF FDI ENTERPRISE SECTOR AND RECOMMENDATIONS FOR FDI ATTRACTION IN VIETNAM Dao Thi Bich Thuy .....	601
55.	IMPACTS OF ENONOMIC GROWTH, TRADE OPENNESS, FINANCIAL DEVELOPMENT AND ENERGY SECURITY ON FDI INTO VIETNAM Nguyen Thu Thuy, Le Van Tuan, Ngo Duy Do.....	612
56.	DETERMINANTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT FROM EAST ASIAN COUNTRIES INTO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT Dr. Vu Thi Yen .....	623
57.	THAILAND FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO VIETNAM IN THE RECENT YEARS MSc. Le Minh Tuan.....	637

58.	THE RELATIONSHIP BETWEEN JAPAN'S ODA AND FDI TO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT MSc. Do Thi Hai .....	648
59.	FDI INFLOWS IN INDUSTRIAL PARKS AND ECONOMIC ZONES IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT MSc. Pham Thi Phuong .....	660
60.	FDI ATTRACTION IN VIETNAM'S SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION Nguyen Thi Hien, Dang Thi Hien.....	672
61.	SOLUTIONS FOR FDI ATTRACTION INTO INDUSTRIAL ZONES AND ECONOMIC ZONE IN HAIPHONG IN THE NEW CONTEXT Assoc. Prof.Dr. Nguyen Thai Son .....	682

### CHỦ ĐỀ 3

#### TÁC ĐỘNG CỦA BỐI CẢNH MỚI TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

#### TOPIC 3

#### IMPACTS OF THE NEW CONTEXT ON THE PERFORMANCE OF FDI ENTERPRISES AND THEIR RESPONSES IN VIETNAM

62.	GIẢI PHÁP CHO DOANH NGHIỆP FDI TRONG THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI VIỆT NAM THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan, PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân .....	696
63.	MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI & DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI VIỆT NAM TS. Bùi Hồng Cường .....	707
64.	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TS. Chu Thị Thuỷ.....	716
65.	ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ FDI VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ TẠI HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN ĐẠI DỊCH COVID 19 2020-2021 ThS. Hoàng Hải Yến.....	727
66.	TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP FDI Ở HẢI PHÒNG TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY TS. Nguyễn Thị Xuân .....	742
67.	KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Đào Minh Hằng .....	752
68.	CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Chi, TS. Lê Hải Hà .....	763
69.	CÁC NHÂN TỐ TẠO TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CHO DOANH NGHIỆP FDI GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM TS. Nguyễn Lan Anh.....	769
70.	ÁP DỤNG IFRS TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ DOANH NGHIỆP FDI ZAMIL STEEL ThS.NCS. Lê Thị Trâm Anh.....	783
71.	THU HÚT FDI TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH VÀ SỰ ỨNG BIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI LĨNH VỰC DU LỊCH TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID - 19 TẠI VIỆT NAM TS. Nguyễn Thị Tâm, TS. Võ Thu Hà, ThS. Nguyễn Thúy An .....	793

72.	MÔ HÌNH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY TRONG BỐI CẢNH MỚI TS. Đinh Thị Hương .....	804
73.	AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY KHI VIỆT NAM THAM GIA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA) TS. Đinh Thị Hương, ThS. Bùi Thị Kim Thoa, ThS. Lê Thị Khánh Huyền .....	816
74.	QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY – THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ ThS. Bùi Thị Thu Hà .....	827
75.	FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI ThS. Nguyễn Thị Thu Trang .....	840
76.	ENHANCING THE CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY (CSR) OF FDI ENTERPRISES IN VIET NAM IN THE NEW CONTEXT MA. Mai Thanh Tu .....	846
77.	IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON FDI ENTERPRISES IN VIETNAM: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES Truong Vu Long .....	859
78.	THE IMPACT OF CULTURAL VALUES ON THE PROFITABILITY AND THE RISK OF VIETNAMESE FDI FIRMS Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thanh Hieu .....	872
79.	IMPROVEMENT OF HUMAN RESOURCES QUALITY FOR DEMAND OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM TODAY Truong Thi Thuy Lien .....	889
80.	EFFECTS OF FOREIGN INVESTMENT ON THE EXPORTING ACTIVITIES OF DOMESTIC FIRMS? EVIDENCE FROM VIETNAMESE MANUFACTURING SECTOR PhD. Ha Thi Cam Van .....	897
81.	COMPETITIVE ADVANTAGES OF VIETNAMESE AGENCIES IN FOREIGN LANGUAGE EDUCATION WITH FOREIGN DIRECT INVESTMENT Vu Tuan Duong, Ngo The Son, Mai Lan Huong .....	910
82.	IMPLEMENTATION OF CSR IN FDI ENTERPRISES TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT: LESSONS FROM CHINA STEEL AND NIPPON STEEL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY Nguyen Nam Hung .....	924
83.	THE IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON IMPORT AND EXPORT ACTIVITIES OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES IN THE VIETNAMESE TEXTILE AND APPAREL INDUSTRY Nguyen Minh Phuong, Duong Vu Hang Nga .....	935

#### **CHỦ ĐỀ 4 CÁC NỘI DUNG KHÁC**

##### **TOPIC 4 OTHERS**

84.	CÁC NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM PGS.TS. Phạm Thế Anh, ThS. Lê Thị Bích Vân .....	951
-----	--	-----

85.	NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI HẢI PHÒNG ThS. Phạm Thị Thu Hương.....	964
86.	THE IMPACTS OF LOGISTICS PERFORMANCE INDEX AND OTHER FACTORS ON EXPORTS OF VIETNAM Tran Van Ngoc, Nguyen Van Son, Mai Khắc Thanh, Hoang Chi Cuong .....	972
87.	RESEARCH ON ACCOUNTING FOR IMPAIRMENT OF ASSETS FOR FIXED ASSETS ACCORDING TO INTERNATIONAL ACCOUNTING STANDARDS AND HOW SOME COUNTRIES APPLY IAS 36, SOME PROPOSES FOR VIETNAM TO INTEGRATE INTERNATIONAL ECONOMY AND CREATE FAVORABLE CONDITION FOR FDI ENTERPRISES Pham Anh Tuan .....	982
88.	THE EFFECTS OF COOPERATION RELATION BETWEEN COLLEGES AND BUSINESSES ON AUTONOMOUS FINANCIAL MANAGEMENT AT COLLEGES UNDER THE MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT Hoang Thi Thu Hien, Do Minh Thuy .....	1001



## **BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ “FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI”**

*Kính thưa Quý vị Đại biểu*

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu, giúp dịch chuyển và phân bổ nguồn vốn một cách hiệu quả và mang lại lợi ích cho các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển. Tại Việt Nam, trong 35 năm thực hiện Đổi mới, FDI là một trong những động lực đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, thúc đẩy xuất khẩu, đóng góp vào nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần nâng cao trình độ công nghệ. Tuy nhiên, thời gian gần đây dòng vốn FDI toàn cầu nói chung và FDI vào Việt Nam nói riêng chịu tác động mạnh mẽ từ đại dịch Covid-19 và các biến động lớn của nền kinh tế thế giới. Chính phủ và các doanh nghiệp đều phải đưa ra những điều chỉnh về chính sách, chiến lược cho phù hợp với bối cảnh mới. Việc nghiên cứu, đánh giá về những tác động của bối cảnh mới đối với dòng vốn FDI và những điều chỉnh chiến lược của các doanh nghiệp FDI là hết sức cần thiết nhằm giúp đưa ra những hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc thu hút FDI một cách chọn lọc, hỗ trợ khôi phục nền kinh tế sau đại dịch và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN (đầu mối là Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế) phối hợp với Trường Đại học Hải Phòng (đầu mối là Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh), Trường Đại học Thương Mại và Ban quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng đồng tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong bối cảnh mới”. Hội thảo được tài trợ bởi Quỹ Friedrich Naumann Foundation For Freedom (FNF).

*Kính thưa Quý vị đại biểu*

Thế giới đã và đang trải qua nhiều biến động lớn có tác động sâu rộng đến mọi mặt trong đời sống kinh tế và xã hội. Đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu đã gây ra những tác động chưa từng có từ trước tới nay. Giãn cách xã hội ở nhiều quốc gia làm gián đoạn hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư, gây đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu. Kết quả là nền kinh tế thế giới rơi vào một cuộc suy thoái nghiêm trọng nhất kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Mặc dù các quốc gia đã tích cực và nhanh chóng thực hiện nhiều biện pháp phòng chống Covid-19 (đặc biệt là thông qua sản xuất và tiêm chủng vắc-xin) nhưng cho đến nay dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, khó lường với sự xuất hiện của các biến thể mới. Tác động tiêu cực của dịch bệnh do đó còn tiếp tục kéo dài và chưa thể đánh giá toàn diện. Bên cạnh đó, mức độ và



cách thức mà các nền kinh tế tương tác với nhau còn chịu ảnh hưởng từ một loạt các yếu tố khác như cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn nhằm giữ vững và củng cố vị thế toàn cầu, quá trình chuyển đổi số được thúc đẩy trong bối cảnh đại dịch và Cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng xanh hóa nền kinh tế nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và hướng tới phát triển bền vững, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xu hướng bảo hộ mới ở một số quốc gia...

Những biến động này có tác động mạnh mẽ, nhiều chiều đến tăng trưởng kinh tế, thương mại và đặc biệt là dòng vốn FDI toàn cầu. Theo báo cáo của UNCTAD (06/2021), trong năm 2020 dòng vốn đầu tư toàn cầu giảm tới 35%, xuống mức thấp nhất kể từ năm 2005 và thấp hơn gần 20% so với mức đáy năm 2009 dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mức giảm này cũng cao hơn nhiều so với mức giảm về tăng trưởng kinh tế toàn cầu (ước giảm 3,3%) và tổng kim ngạch thương mại toàn cầu (ước giảm 8,5%) (IMF, 04/2021). Bên cạnh đó xuất hiện làn sóng dịch chuyển đầu tư các dự án FDI để đối phó với tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng các mặt hàng thiết yếu và quan trọng cho thị trường các nước phát triển. Nhiều công ty đa quốc gia (MNCs) tìm cách đa dạng hóa nguồn cung ứng, dịch chuyển dòng vốn đầu tư về chính quốc, dịch chuyển toàn bộ hoặc một phần FDI từ Trung Quốc sang các quốc gia khác nhằm giảm thiểu sự đứt gãy chuỗi cung ứng và phân tán rủi ro. Các nước đang phát triển ở khu vực châu Á ngày càng trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn, là nhóm duy nhất ghi nhận mức tăng trưởng dương (tăng 4%) về FDI và trở thành khu vực thu hút FDI nhiều nhất thế giới (thu hút 54% tổng số FDI toàn cầu) trong năm 2020.

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng cũng không nằm ngoài xu thế chung của nền kinh tế thế giới, đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng từ bối cảnh chung toàn cầu. Dưới tác động của đại dịch, lượng vốn đăng ký FDI năm 2020 giảm 25% và giá trị FDI thực hiện giảm 2% so với năm 2019. Tuy nhiên, khi so sánh trong tương quan với các nền kinh tế khác, đây là một kết quả rất đáng khích lệ. FDI thực hiện chỉ giảm 2%, là mức giảm thấp nhất trong khu vực ASEAN và Việt Nam lần đầu tiên lọt vào Top 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới (UNCTAD, 06/2021). Có thể nói, bối cảnh mới tuy mang đến nhiều thách thức song cũng hứa hẹn nhiều cơ hội cho Việt Nam. Các cơ hội đến từ tổng hòa rất nhiều yếu tố. Đó là những nỗ lực của Chính phủ trong công cuộc thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế đã phát huy được hiệu quả và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đó còn là việc Việt Nam tận dụng được các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới đã ký kết để thu hút FDI. Ngoài ra, những điều chỉnh chính sách trong thu hút FDI một cách chọn lọc và tích cực cải thiện môi trường kinh doanh cũng là một yếu tố quan trọng giúp dần cải thiện chất lượng của dòng vốn FDI. Là đối tượng trực tiếp chịu tác động cũng như nhận thức được cả các cơ hội lẫn thách thức từ bối cảnh mới, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã có những điều chỉnh chiến lược, chính sách hết sức đa dạng để đương đầu, khôi phục trong và sau đại dịch.

Với mục đích phân tích, đánh giá sâu rộng những tác động của bối cảnh mới đối với FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, từ đó đưa ra dự báo về triển vọng và những hàm ý chính sách thu hút FDI cho Việt Nam trong thời gian tới, Ban tổ chức hội thảo đã gửi thư mời viết bài và nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà quản lý, các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu và các giảng viên trên cả nước. Sau khi tiến hành phản biện hai vòng độc lập, Ban chuyên môn của Hội thảo đã lựa chọn ra 88 bài để đăng trong Kỷ yếu. Nội dung của Kỷ yếu Hội thảo gồm ba chủ đề chính:

- Bối cảnh quốc tế và ảnh hưởng đến dòng FDI toàn cầu và khu vực
- Bối cảnh mới và ảnh hưởng đến dòng FDI vào Việt Nam
- Tác động của bối cảnh mới đến hoạt động FDI và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Ban tổ chức hội thảo với tư cách là những trường đại học nghiên cứu hàng đầu về kinh tế và kinh doanh đã góp phần không nhỏ vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đóng góp vào hoạt động nghiên cứu khoa học của đất nước, góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới kinh tế nói chung và phát triển lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế, thương mại và đầu tư nói riêng của Việt Nam. Chúng tôi tin tưởng rằng, sau Hội thảo, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và quản lý Nhà nước, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ bổ sung thêm được những luận cứ khoa học và thực tiễn toàn diện và xác đáng hơn, góp phần thực hiện thành công đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đồng thời, Hội thảo này - thông qua việc kết nối các chuyên gia, học giả, giảng viên, người học và doanh nghiệp - sẽ góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo về kinh tế và kinh doanh ở các trường đại học.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả và quý vị đại biểu đã quan tâm gửi bài, tham dự, báo cáo và chia sẻ ý kiến thảo luận tại Hội thảo. Những đóng góp tâm huyết của các tác giả và quý vị đại biểu đã làm nên thành công của Hội thảo. Đặc biệt, Ban tổ chức xin trân trọng cảm ơn sự đồng hành và tài trợ của Quỹ Friedrich Naumann Foundation For Freedom trong toàn bộ quá trình chuẩn bị, tổ chức Hội thảo và xuất bản cuốn Kỷ yếu này.

Kính chúc Quý vị đại biểu sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Xin trân trọng cảm ơn!

**Ban tổ chức Hội thảo**

**FOREWORD**  
**INTERNATIONAL CONFERENCE**  
**"GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES**  
**IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT"**

*Dear colleagues,*

Foreign direct investment (FDI) flows play an essential role in the global economy, helping move and allocate capital sources efficiently and bringing benefits to countries, especially developing countries. During the last 35 years of implementing the Doi Moi policy in Vietnam, FDI is one of the crucial engines to economic development by supplementing development investment capital, promoting exports, contributing to state budget revenue, creating jobs, transforming the economic structure, and contributing to economic structure to the improvement of technology level. However, recently global FDI inflows in general and FDI inflow into Vietnam, in particular, have been strongly affected by the Covid-19 pandemic and significant fluctuations of the world economy. Therefore, the government and businesses have to adjust policies and strategies to suit the new context. Hence, the research and assessment of the impacts of the new context on FDI inflows and strategic adjustments of FDI enterprises are essential to help provide policy implications for Vietnam in selectively attracting FDI, supporting the economy's recovery after the pandemic and towards the goal of sustainable development.

In that context, the VNU University of Economics and Business (the focal point is the Faculty of Economics and International Business) in collaboration with Hai Phong University (the focal point is the Faculty of Economics and Business Administration), Thuongmai University and the Management Board of Hai Phong Economic Zone co-organize an international conference with the theme "Global FDI and responses of FDI enterprises in Vietnam in the new context".

*Dear colleagues,*

The world has been experiencing many significant changes that have far-reaching impacts on all aspects of economic and social life. The global outbreak of the Covid-19 pandemic has had unprecedented impacts. Social distancing in many countries has disrupted production, trade and investment, disrupting global supply chains. As a result, the world economy is falling into the most severe recession since World War II. Although countries have actively and quickly implemented many measures to prevent the Covid-19 (primarily through the production and vaccination of vaccines), so far, the epidemic has remained complicated and unpredictable with the emergence of new variants. The negative impacts of the epidemic, therefore, continue to linger and cannot be fully assessed. In addition, the extent and manner

in which economies interact with each other are influenced by a range of other factors such as strategic competition among major countries to maintain and strengthen their global positions; the digital transformation process is promoted in the context of the pandemic and Industrial Revolution 4.0, the trend of greening the economy to respond to climate change and towards sustainable development, the US-China trade war and the US-China trade war, new protectionist trend in some countries...

These fluctuations have substantial, multi-dimensional impacts on economic growth, trade and especially the global FDI flows. According to a report by UNCTAD (June 2021), in 2020, global investment flows decreased by 35%, to the lowest level since 2005 and nearly 20% lower than the lowest point in 2009 under the impacts of the global economic crisis. This decrease is also much higher than the decline in global economic growth (estimated to decrease by 3.3%) and total global trade turnover (estimated to decrease by 8.5%) (IMF, April 2021). In addition, there exists a wave of investment shifting in FDI projects to cope with the disruption of the supply chain of essential commodities for developed countries' markets. Many multinational companies (MNCs) seek to diversify their sources of supply, shift investment flows to their home countries, and move all or part of FDI from China to other countries to minimize the disruption of the supply chain and disperse risks. As a result, developing countries in Asia are increasingly becoming attractive investment destinations, being the only group to record positive growth (by 4%) in FDI and become the world's largest FDI attraction region in the world (which attracts 54% of total global FDI) in 2020.

Vietnam's economy has great openness, far-reaching international integration, is not outside the general trend of the world economy, and has been affected by many influences from the global context. Under the impacts of the pandemic, the amount of FDI registered capital in 2020 decreased by 25%, and the value of realized FDI decreased by 2% compared to 2019, which was the lowest decrease in the ASEAN region and Vietnam and entered the Top 20 countries attracting the most FDI in the world for the first time (UNCTAD, June 2021). It can be said that although the new context brings many challenges, it also creates many opportunities for Vietnam, which come from a combination of many factors. Those are the government's efforts in realizing the dual goals of disease prevention and economic development that have been effective and highly appreciated by the international community. It is also the fact that Vietnam takes advantage of Free Trade Agreements (FTAs), especially signed new-generation FTAs to attract FDI. In addition, policy adjustments to selectively attract FDI and improve the business environment are also important in gradually improving the quality of FDI inflows. Being directly affected and aware of opportunities and challenges from the new context, FDI enterprises in Vietnam have made diverse strategic and policy adjustments to cope with and recover during and after the pandemic.

To analyze and thoroughly assess the impacts of the new context on global FDI and responses of FDI enterprises in Vietnam, thereby making forecasts about prospects and providing FDI policy implications for Vietnam in the coming time, the Organizing Committee of the conference sent invitations of submitting papers and received great attention from managers, businesses, researchers and lecturers across the country. After conducting two independent reviews, the Panel of Experts selected 88 articles published in the Proceedings. The content of the Conference Proceedings includes three main themes:

- International context and influences on global and regional FDI flows
- New context and effects on FDI inflows to Vietnam
- Impacts of new context on FDI activities and responses of FDI enterprises in Vietnam.

As leading research universities in economics and business, the conference organizers have contributed significantly to training the country's high-quality human resources and scientific research activities, actively contributing to the economic renovation in general and the development of international economic and business, trade and investment of Vietnam in particular. We believe that, after the conference, researchers, policymakers and state managers, business administrators will be able to add more comprehensive and accurate scientific and practical arguments, contribute to the successful implementation of the country's policies of industrialization, modernization and international economic integration. At the same time, this conference will promote the process of innovation, development and improving the quality of training in economics and business at universities.

We would like to thank the authors and colleagues for their interest in submitting articles, attending, reporting and sharing ideas and discussions at the conference. The enthusiastic contributions of the authors and colleagues made the conference a success. In particular, the Organizing Committee would like to thank the support and sponsorship of the Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF) in the entire process of preparing, organizing the conference and publishing this proceeding.

Wishing you all health, happiness and success!

**Thanks and best regards!**

Conference Organizing Committee

**CHỦ ĐỀ 1**  
**BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DÒNG FDI TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC**

---

**TOPIC 1**  
**THE INTERNATIONAL CONTEXT AND THEIR IMPACTS**  
**ON GLOBAL AND REGIONAL FDI FLOWS**

# XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DÒNG VỐN FDI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA CHÍNH TRỊ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19: CƠ HỘI NÀO CHO VIỆT NAM?

PGS.TS. Trương Đình Chiến<sup>1</sup>, PGS.TS. Nguyễn Hoài Nam<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Trong những năm qua, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đã và đang có những biến động lớn dưới ảnh hưởng của các yếu tố địa chính trị trên toàn thế giới. Tác động của đại dịch Covid-19 càng làm cho các xu hướng dịch chuyển FDI diễn ra mạnh hơn. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, rất cần thu hút các dòng vốn FDI để xây dựng và phát triển đất nước. Bài viết tập trung vào: (1) phân tích các xu hướng dịch chuyển FDI trên thế giới trước và sau đại dịch; (2) phân tích các chính sách thu hút và hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài của các quốc gia, (3) từ đó xác định các cơ hội và đề xuất định hướng chiến lược và một số giải pháp để Việt Nam đón được dòng vốn FDI dịch chuyển của các công ty đa quốc gia.

**Từ khóa:** Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, Dịch chuyển dòng vốn, Chính sách thu hút FDI, khu công nghiệp, khu kinh tế, đại dịch Covid-19

## FDI MOVEMENT TRENDS IN THE CONTEXT OF GEOPOLITICAL CHANGES AND IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC: WHAT OPPORTUNITIES FOR VIETNAM?

**Abstract:** Over the past years, FDI inflows have been experiencing great fluctuations under the influence of geopolitical factors around the world. The impact of the Covid-19 pandemic has made the trends of FDI movement even stronger. As Vietnam is a developing country, it is very necessary to attract FDI inflows to build and develop the country. The article focuses on: (1) analyzing the trends of FDI movement in the world before and after the pandemic; (2) analyzing the policies to attract and limit foreign direct investment of countries, (3) identifying opportunities and propose strategic orientations and some solutions for Vietnam to attract FDI inflows of multinational companies.

**Keywords:** Foreign Direct Investment (FDI), Capital flow shift, FDI attraction policy, industrial zones, economic zones, Covid-19 pandemic

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa đã mang lại sự phát triển kinh tế và thịnh vượng trên toàn thế giới với sự tham gia của các công ty đa quốc gia và các chuỗi giá trị toàn cầu. Cùng với toàn cầu hóa là sự gia tăng của đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI để khai thác lợi thế cạnh tranh. Thế giới trong vài thập kỷ qua cũng đã chứng kiến những biến động về địa chính trị, địa kinh tế với sự dịch chuyển quyền lực từ Tây sang Đông, với sự trỗi dậy của các nền kinh tế mới nổi làm thay đổi cán cân kinh tế và thương mại trên toàn cầu. Đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đến nay cũng đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế của mọi quốc gia và các chuỗi cung ứng toàn cầu. Các dòng vốn FDI cũng như các chính sách FDI của các quốc gia, đương nhiên bị tác động lớn bởi các yếu tố này.

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Email: chientd@neu.edu.vn.

<sup>2</sup> Trường Đại học Hải Phòng

## 1. CÁC XU HƯỚNG LỚN CỦA DÒNG VỐN FDI TRƯỚC VÀ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

### 1.1. Tình hình FDI đến trước đại dịch

Dòng vốn FDI toàn cầu biến động khá lớn trong khoảng 10 năm gần đây. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu đã tăng từ 1,33 nghìn tỉ USD năm 2010 lên mức kỉ lục 1,92 nghìn tỉ USD năm 2015. Tuy nhiên, quy mô dòng vốn FDI toàn cầu đã giảm liên tục trong những năm tiếp theo, chỉ đạt 1,87 nghìn tỉ USD năm 2016 và 1,497 nghìn tỉ USD năm 2017. Năm 2018, dòng vốn FDI toàn cầu giảm 13% xuống mức 1,297 nghìn tỉ USD. Trong đó, dòng vốn đầu tư vào các nước phát triển giảm khoảng -27,0%; xuống mức 557 tỉ USD. Các tập đoàn đa quốc gia của các nước phát triển cũng đã giảm mạnh đầu tư ra bên ngoài, khoảng 40%, xuống mức 558 tỉ USD, đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005. Sự suy giảm này có nguyên nhân từ các chính sách của các nước phát triển, đặc biệt là Anh và Mỹ đã khuyến khích các công ty đầu tư sản xuất trong nước, đưa sản xuất trở về chính quốc. Nhiều Công ty đa quốc gia (MNE) Mỹ hồi hương từ nước ngoài để hưởng chính sách ưu đãi thuế của Chính phủ.

Trong khi đó, các nước đang phát triển và mới nổi tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư FDI, các biện pháp hạn chế, ngăn cản đầu tư FDI trong bối cảnh biến động địa chính trị cũng ít hơn các nước công nghiệp phát triển. Do đó, dòng vốn FDI đầu tư vào các nước đang phát triển đã tăng khoảng 2% trong năm 2018, đạt mức 706 tỉ USD. Nhóm các nước này đã vượt qua các nước phát triển trong thu hút vốn FDI, hiện chiếm 54% tổng vốn FDI toàn cầu so với tỉ trọng 46% năm 2017.

**Bảng 1: Tăng trưởng GDP, tăng trưởng vốn FDI trên thế giới, 2016 - 2020**

	2016	2017	2018	2019	2020
Tăng trưởng GDP thế giới (%)	3.4	3.8	3.6	3.3	3.6
- Các nước phát triển	1.7	2.4	2.2	1.8	1.7
- Các nước đang phát triển	4.6	4.8	4.5	4.4	4.8
Tăng trưởng đầu tư (%)	2.8	4.1	4.0	3.7	4.1
- Các nước phát triển	2.0	3.8	3.1	2.5	2.4
- Các nước đang phát triển	3.3	4.3	4.6	4.5	5.3
Tăng trưởng vốn FDI (%)		- 19,19	- 14,97	12,97	-
Vốn FDI (nghìn tỉ USD)	1.919	1.497	1.297	1.370	-

*Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo WIR của UNCTAD.*

Sự phục hồi của dòng vốn FDI trong năm 2019 có khả năng xảy ra nhờ các chính sách cải cách thuế ở các nước công nghiệp phát triển sẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư FDI, một số quốc gia sẽ có mức tăng thu hút FDI rất lớn. Bên cạnh đó, các dự án đầu tư FDI mới tăng 41,0%, từ 698 tỉ USD năm 2017 lên 981 tỉ USD năm 2018, là một dấu hiệu rất tích cực. Tuy nhiên, khả năng phục hồi tích cực nhất của dòng vốn FDI chỉ đạt khoảng 10,0%; lên mức 1,5 nghìn tỉ USD; thấp hơn mức bình quân 10 năm vừa qua.

### 1.2. Xu hướng FDI theo các ngành, lĩnh vực kinh doanh

Xu hướng chung là FDI vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, các quỹ đầu tư/quỹ tài chính luôn được lựa chọn hàng đầu của các nước phát triển, tiếp theo mới đến các lĩnh vực sản xuất và thương mại. Ví dụ, các nước EU đầu tư nhiều vào lĩnh vực dịch vụ tài chính, chiếm khoảng



57% tổng vốn OFDI ra thế giới. Trong lĩnh vực sản xuất, các công ty đa quốc gia đầu tư nhiều vào các ngành dầu khí, hóa chất và dược phẩm, năng lượng tái tạo, hàng tiêu dùng.

Trong ngành nông nghiệp và khai khoáng, tập đoàn dầu khí Total đã mua lại tập đoàn Maersk Oil của Đan Mạch với giá trị 7,4 tỉ USD. Thương vụ này đã ảnh hưởng đến cấu trúc sản xuất của ngành khai khoáng trên toàn cầu bởi sản lượng và chất lượng cung ứng sản phẩm của tập đoàn Total đã được nâng lên, đạt quy mô khoảng 400 tỉ USD. Các giao dịch M&A trong lĩnh vực chế tác đạt mức tương đương năm 2017 với một số giao dịch lớn. Các giao dịch M&A trong ngành công nghiệp dược phẩm đạt 28 tỉ USD, ngành công nghiệp hóa chất đạt 149 tỉ USD với những thương vụ lớn như tập đoàn Bayer của Đức và Monsanto của Mỹ (trị giá 57 tỉ USD). Năm 2018 ghi nhận sự gia tăng những giao dịch M&A trong lĩnh vực dịch vụ, đạt 469 tỉ USD do những giao dịch trong lĩnh vực tài chính đạt quy mô gấp 2 lần năm 2017 là 108 tỉ USD, các giao dịch trong lĩnh vực bất động sản cũng rất nhiều, đạt 57 tỉ USD.

Tại các nước đang phát triển, các dự án đầu tư vào lĩnh vực chế tác tăng 68%, đạt 271 tỉ USD nhưng các dự án này tập trung chủ yếu ở Châu Á với tổng số vốn đạt 212 tỉ USD. Hơn nữa, số lượng dự án chỉ tăng 12% do nhiều dự án mới có quy mô lớn, ví dụ 5 dự án chế tác lớn nhất ở Trung Quốc có tổng vốn đầu tư 33 tỉ USD. Các dự án đầu tư mới trong lĩnh vực thực phẩm, đồ uống, thuốc lá ở các nước đang phát triển tăng 29%, đạt 16 tỉ USD nhưng các dự án dệt may giảm 36%, chỉ đạt 7 tỉ USD.

Giá trị các dự án đầu tư mới trong lĩnh vực dịch vụ tăng 43%, đạt mức 473 tỉ USD, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và nhà máy điện, tăng 84% và 23% đạt 113 tỉ USD và 110 tỉ USD. Nhiều dự án xây dựng được thực hiện trong khuôn khổ chiến lược BRI. Các dự án đầu tư mới vào các đặc khu kinh tế ở Myanmar, Việt Nam, Ai Cập đang tăng lên. Điểm đáng lưu ý là tổng vốn đầu tư vào các dự án năng lượng sạch đạt 78 tỉ USD, cao hơn nhiều đầu tư vào sản xuất điện dựa trên nhiên liệu hóa thạch, đạt 27 tỉ USD.

### **1.3. Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ do ảnh hưởng của biến động địa chính trị**

Thu hút vốn FDI vào khu vực EU giảm rất mạnh, từ 384 tỉ USD năm 2017 xuống 172 tỉ USD năm 2018, đây là mức thấp nhất kể từ năm 2004 của nhóm quốc gia này. Các dòng vốn đầu tư vào Bắc Mỹ cũng giảm nhưng ở mức thấp hơn, khoảng - 4,0%, xuống mức 291 tỉ USD. Dòng vốn FDI đầu tư vào Mỹ giảm 9%, xuống mức 252 tỉ USD. Trong bối cảnh biến động địa chính trị, các dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển tương đối ổn định, tăng khoảng 2,0%, từ 691 tỉ USD năm 2017 lên 706 tỉ USD năm 2018. Nhóm các nước đang phát triển ở khu vực châu Á vẫn thu hút được lượng vốn FDI lớn nhất, đạt 512 tỉ USD, tăng 4% so với năm 2017.

Vốn FDI đầu tư vào Trung Quốc năm 2018 đạt 139 tỉ USD, tăng 4% so với năm 2017 giúp quốc gia này tiếp tục thu hút được nhiều vốn FDI nhất ở Châu Á. Năm 2018, vốn FDI đầu tư vào các nước ASEAN tăng 3,0% đạt mức kỷ lục 149 tỉ USD, đây vẫn là khu vực thu hút vốn FDI lớn.

Các khu vực và nền kinh tế ở Mỹ Latinh, Châu Phi và các nước chuyển đổi thu hút được lượng vốn FDI thấp hơn nhiều so với Châu Á, luôn chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng vốn FDI toàn cầu. Nhóm các quốc gia chuyển đổi tiếp tục giảm mạnh thu hút vốn FDI, đạt 34 tỉ USD. Dòng vốn FDI vào các nước Châu Phi tăng 11% năm 2018 nhưng quy mô vẫn rất thấp, đạt 46 tỉ USD. Khu vực Mỹ Latinh thu hút được 147 tỉ USD vốn FDI, giảm 6% so với năm 2017.

#### **1.4. Tác động của đại dịch Covid 19 đến FDI và xu hướng dịch chuyển FDI**

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới, hiện nay vẫn đang diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu suy thoái nghiêm trọng. Đại dịch Covid 19 đã có tác động lớn đến dòng vốn FDI. Giá trị của dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2020 dự kiến giảm 60% so với mức đỉnh cao đã từng đạt được vào 2016 (gần 2.000 tỷ USD), và giảm 40% so với 2019 (1.370 tỷ USD). Đây là mức sụt giảm kỷ lục kể từ năm 2005 trở lại đây, nói lên cú sốc và những thay đổi chuyển hướng đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia (MNEs). Đại dịch làm suy giảm dòng vốn FDI đối với các lĩnh vực kinh doanh bị ảnh hưởng trực tiếp của đại dịch làm nhu cầu thị trường suy giảm. Một số tập đoàn đa quốc gia cũng bị tác động tiêu cực của đại dịch nên thu hẹp quy mô vốn đầu tư.

Xuất hiện làn sóng dịch chuyển đầu tư các dự án FDI từ khi có đại dịch để đối phó với tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng các mặt hàng thiết yếu và quan trọng cho thị trường các nước phát triển. Trước đây, sự di chuyển vốn FDI chủ yếu dựa trên lý thuyết lợi nhuận cận biên; nhà đầu tư tìm đến quốc gia có lợi thế cạnh tranh cao về chi phí sản xuất thấp. Nhưng khi xuất hiện đại dịch và tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng thì nhiều công ty đa quốc gia đã tìm cách đa dạng hóa nguồn cung và dịch chuyển vốn FDI sang một số quốc gia khác hoặc về chính quốc nhằm thực hiện mục tiêu đó. Như vậy đã và đang xuất hiện xu hướng các công ty đa quốc gia tìm cách di chuyển vốn FDI trước đây quá tập trung vào một quốc gia hay khu vực sang một số quốc gia khu vực khác. Một số lĩnh vực sản xuất sản phẩm thiết yếu sẽ có xu hướng dịch chuyển sản xuất về chính quốc do các chính sách khuyến khích của các nước phát triển. Đã và đang xuất hiện xu hướng một số tập đoàn đa quốc gia trước đây tập trung đầu tư vào Trung Quốc nay tìm hướng dịch chuyển đầu tư sang các quốc gia khác, trong đó có các quốc gia Đông Nam Á.

#### **2. SỰ THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI TRÊN THẾ GIỚI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA CHÍNH TRỊ**

Địa chính trị (*Geopolitics*) là khái niệm chỉ quyền lực hay ảnh hưởng chính trị của các quốc gia trên các khu vực địa lý nhất định hoặc trên toàn cầu. Các quốc gia đều có những chiến lược và chính sách nhằm đạt được lợi ích quốc gia riêng trong mối quan hệ với các quốc gia khác. Sự trỗi dậy của Trung Quốc được nhìn nhận là hiện tượng địa chính trị quan trọng nhất của thế kỷ XXI. Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, địa điểm thu hút vốn FDI hàng đầu và ngày càng gia tăng sức mạnh ảnh hưởng trên trường quốc tế. Với sức mạnh kinh tế vượt trội, Trung Quốc đang thực hiện những chiến lược ở quy mô toàn cầu, không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế châu lục và thế giới, mà có thể tái định hình địa chính trị, địa kinh tế thế giới, điển hình là chiến lược “Vành đai, Con đường”, được xem là sáng kiến phát triển cơ sở hạ tầng quy mô toàn cầu lớn nhất từ trước đến nay. Mỹ là cường quốc số 1, tất nhiên, coi sự trỗi dậy của Trung Quốc là mối đe dọa và vì vậy sẽ có các chiến lược và chính sách đối phó. Chính sách “nước Mỹ là trên hết” của chính quyền Donald Trump đã làm thay đổi dòng vốn FDI của các công ty đa quốc gia của Mỹ. Chiến tranh thương mại Trung – Mỹ là sự kiện tiêu biểu cho biến động địa chính trị đang diễn ra hiện nay. Năm 2016, thế giới cũng đã chứng kiến sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ thương mại. Một số nền kinh tế vốn đi đầu trong tự do hóa thương mại trước đây như Anh, Hoa Kỳ... đã có nhiều hành động hạn chế tự do thương mại và đầu tư nước ngoài. Biến động địa chính trị đã và đang tác động mạnh đến các chính sách FDI của các quốc gia.

## 2.1. Các chính sách khuyến khích, thúc đẩy thu hút FDI

Theo số liệu của UNCTAD, năm 2018, đã có 55 quốc gia và các nền kinh tế đưa ra 112 chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài (giảm 11% so với năm 2017), trong đó 31 chính sách/công cụ hạn chế đầu tư FDI, 65 chính sách/công cụ tự do hóa, xúc tiến và tạo thuận lợi cho đầu tư. Tỷ lệ các chính sách/công cụ hạn chế đầu tư FDI đã tăng lên 34%, cao nhất kể từ năm 2008.

Các chính sách mới hạn chế hay điều chỉnh đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu liên quan đến những lo ngại về mặt an ninh quốc gia, về quyền sở hữu nước ngoài đối với cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công nghệ then chốt, các sản phẩm dịch vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, các tài sản kinh doanh hay bất động sản nhạy cảm của dân cư. Đáng chú ý là nhiều chính phủ đã ngăn cản các thương vụ M&A vì lý do lo ngại an ninh quốc gia.

Trong khi đó, nhiều quốc gia vẫn tiếp tục ban hành các biện pháp chính sách tự do hóa, xúc tiến hay tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài trong nhiều ngành kinh tế như nông nghiệp, truyền thông, logistics, khai thác, năng lượng, thương mại bán lẻ, tài chính, giao thông, cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin và kinh doanh số. Ngoài ra, một số quốc gia cũng nỗ lực để đơn giản hóa hoặc hợp lý hóa các thủ tục hành chính hoặc mở rộng các cơ chế khuyến khích đầu tư. Nhìn chung, các nước đang phát triển ở châu Á tiếp tục dẫn đầu trong bổ sung, điều chỉnh các biện pháp chính sách thu hút đầu tư FDI mới với 32 chính sách tự do hóa, xúc tiến và tạo thuận lợi đầu tư trong khi chỉ có 2 chính sách liên quan đến hạn chế hay điều tiết. Ngược lại, các nước phát triển đã thực hiện 21 chính sách nhằm tăng cường các hạn chế đầu tư nước ngoài, chỉ có 7 chính sách tạo thuận lợi.

**Bảng 2: Thay đổi trong chính sách đầu tư quốc gia, 2008-2018**

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng các quốc gia thực hiện thay đổi chính sách	40	46	54	51	57	60	41	49	59	65	55
Số lượng các chính sách/công cụ thay đổi	68	89	116	86	92	87	74	100	125	144	112
Tự do hóa/thúc đẩy đầu tư	51	61	77	62	65	63	52	75	84	98	65
Hạn chế/điều chỉnh	15	24	33	21	21	21	12	14	22	23	31
Trung tính	2	4	6	3	6	3	10	11	19	23	16

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo WIR của UNCTAD

## 2.2. Các chính sách điều tiết, hạn chế đối với FDI

Trong bối cảnh biến động địa chính trị, nhiều quốc gia đã ban hành các chính sách hạn chế, điều tiết, thậm chí ngăn cản đầu tư nước ngoài. Phần lớn các biện pháp hạn chế và điều tiết đầu tư mới phản ánh những lo ngại liên quan đến an ninh quốc gia của nước sở tại, đặc biệt là đối với đầu tư nước ngoài vào các ngành mang tính chiến lược hoặc cơ sở hạ tầng trọng yếu. Các biện pháp hạn chế có thể được phân loại như sau:

### a. Các biện pháp hạn chế liên quan đến an ninh quốc gia

Hầu hết các biện pháp này được thực hiện bởi các nước phát triển. Ưc thắt chặt thủ tục sàng lọc đầu tư trong ngành điện và tăng cường các quy định kiểm soát việc mua đất nông nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ Bỉ thiết lập một cơ chế sàng lọc mới để can

thiếp vào việc mua lại doanh nghiệp và cổ phần của nước ngoài theo các quy định cụ thể. Pháp và Đức mở rộng phạm vi hệ thống sàng lọc đầu tư nước ngoài đối với một số hoạt động công nghệ mới mang tính chiến lược. Tháng 4/2019, Liên minh châu Âu (EU) đã thiết lập một khung khổ sàng lọc FDI ở cấp khu vực.

Đáng chú ý nhất là Mỹ với các biện pháp hạn chế mang tính hệ thống và phạm vi rất rộng, điển hình là các lệnh cấm xuất khẩu linh kiện và phần mềm đối với tập đoàn Huawei. Hơn nữa, Mỹ đã vận động mạnh các quốc gia khác, đặc biệt là Nhật Bản, Canada, các nước châu Âu, Úc, Niu - Di lân, Hàn Quốc và Đài Loan nhằm mục đích suy yếu các mối quan hệ của những quốc gia này với những tập đoàn công nghệ lớn của Trung Quốc như là Huawei và ZTE.

#### *b. Các biện pháp hạn chế liên quan sự tham gia của khu vực nội địa*

Một trong những yêu cầu mới mà một số quốc gia áp đặt đối với nhà đầu tư nước ngoài là sản phẩm của nhà đầu tư phải có hàm lượng nội địa hóa cao. Đáng chú ý là các biện pháp mới này được công bố bởi nhiều quốc gia ở Châu Phi, khu vực cũng đang gia tăng thu hút FDI.

Một số quốc gia đã thông qua các quy định mới, chặt chẽ hơn về quyền sở hữu đất đai đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Canada tăng thuế chuyển nhượng tài sản đối với chuyển nhượng bất động sản nhà ở cho người nước ngoài. Singapore tăng thêm thuế tem bổ sung dành cho người mua là người nước ngoài khi muốn có tài sản dân cư.

#### *c. Kiểm soát các giao dịch M&A của các nhà đầu tư nước ngoài*

Năm 2018, xu hướng một số quốc gia ngăn cản nhà đầu tư nước ngoài mua các tài sản nội địa chiến lược hoặc trọng yếu đã tăng lên mạnh mẽ. Trong tổng số các giao dịch M&A xuyên biên giới có giá trị lớn hơn 50 triệu đô la đã có ít nhất 22 giao dịch bị rút vì lý do chính trị hoặc lý do điều tiết, cao gấp 2 con số của năm 2017, chiếm hơn 20% tổng số các giao dịch M&A bị hủy bỏ. Hơn nữa, các lĩnh vực chính mà M&A bị hủy bỏ vì các lý do chính trị hoặc pháp lý chính là các ngành sản xuất công nghệ cao, ví dụ như cung cấp giải pháp dữ liệu, chất bán dẫn và điện tử, dịch vụ tài chính, kỹ thuật số, dịch vụ bản đồ, dịch vụ an ninh và viễn thông. Tổng giá trị của các giao dịch M&A bị hủy bỏ lên đến 153 tỷ USD, trong đó có một trường hợp có giá trị lên tới 117 tỷ USD.

### **3. TÌNH HÌNH CHUYỂN DỊCH VỐN FDI VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM**

#### **3.1. Tình hình dịch chuyển vốn FDI vào Việt Nam**

Có rất nhiều nước tham gia cuộc đua đón dòng vốn từ các công ty đa quốc gia muốn chuyển khỏi Trung Quốc để xây dựng lại chuỗi cung ứng toàn cầu, tránh phụ thuộc nguồn cung duy nhất gây rủi ro như thời gian vừa qua. Việt Nam là một trong các quốc gia có thể cạnh tranh trong thu hút dòng vốn đầu tư này. Có thể nói đây là cơ hội vàng để đón các doanh nghiệp Nhật, Mỹ, Hàn quốc muốn dịch chuyển một phần năng lực sản xuất từ Trung Quốc. Mặc dù phải đối mặt với nguy cơ đại dịch nhưng trong thời gian hơn 1 năm qua, Việt Nam đã kiểm soát tương đối tốt dịch COVID-19. Thực tế này đang tạo niềm tin cho các tập đoàn đa quốc gia xem Việt Nam là một trong các điểm đến an toàn.

Nhiều doanh nghiệp Nhật Bản xem Việt Nam là thị trường tiềm năng và điểm đến thuận lợi cho hoạt động đầu tư nhờ tình hình chính trị ổn định, thủ tục hành chính được đơn giản hóa, cơ sở hạ tầng cải thiện, nguồn nhân lực tay nghề cao, dồi dào, ...Mới đây nhất, Nhật Bản đã công bố chính sách hỗ trợ những doanh nghiệp nước này dịch chuyển sản xuất từ Trung

Quốc sang các nước ASEAN. Xu hướng đa dạng hóa thị trường đầu tư của nhà đầu tư Nhật cũng giúp dòng vốn FDI này vào Việt Nam.

Sau đại dịch Covid-19, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế lớn đang tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng và hạn chế việc quá phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Việt Nam trở thành một trong những ứng cử viên sáng giá đón dòng vốn dịch chuyển này nhờ thành công trong ngăn chặn dịch bệnh. Triển vọng thu hút vốn FDI vào Việt Nam năm 2021 là rất sáng sủa trong bối cảnh nhiều nhà đầu tư lớn, vừa và nhỏ từ các quốc gia phát triển dần chuyển hướng đầu tư vào Việt Nam. Tổng vốn FDI vào Việt Nam chỉ trong quý 1 năm 2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước, điển hình như Hòa kỳ tăng 205,5%; Nhật Bản tăng 147,7%; Hàn Quốc tăng 67,1% (Theo số liệu của Tổng cục Thống kê).

Biểu hiện cho làn sóng này, vừa qua hãng tin Nikkei của Nhật dẫn các nguồn tin từ Apple cho hay trong quý II-2020, gã khổng lồ công nghệ Apple có kế hoạch sản xuất 3-4 triệu chiếc tai nghe không dây AirPods tại VN. Con số này chiếm đến 30% tổng sản lượng AirPods của hãng. Apple đang dần hình thành chuỗi cung ứng các nhà sản xuất chuyên về lĩnh vực âm thanh tại VN. Đây là dấu hiệu cho thấy hãng này đang dịch chuyển việc sản xuất ra khỏi TQ trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Theo một nghiên cứu vào đầu tháng 4 của hãng nghiên cứu thị trường Harris Polling (Mỹ), 70% người Mỹ cho rằng các công ty Mỹ nên thu hẹp quy mô sản xuất tại Trung Quốc. Các tổ chức như JETRO (Nhật) hay AT Kearney (Mỹ) đều dự đoán rằng Việt Nam sẽ là một trong những nước hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc.

Trước đó, các tập đoàn lớn như Hàn Quốc, Nhật Bản đều đã và đang xây dựng nhà máy tại Việt Nam. Tập đoàn Hanwha của Hàn Quốc, một trong 500 tập đoàn lớn nhất thế giới, đã khánh thành nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay tại Hà Nội. Tập đoàn Yokowo của Nhật Bản chuyên sản xuất thiết bị trên xe có động cơ đã di dời sang tỉnh Hà Nam. Đáng chú ý, hai hãng công nghệ lớn Nhật Bản là Sharp và Kyocera vừa tuyên bố đã hủy kế hoạch sản xuất LCD, laptop, máy photocopy, màn hình đa năng... cho thị trường Mỹ tại Trung Quốc và sẽ xây dựng nhà máy tại Việt Nam.

Một báo cáo do Công ty Chứng khoán VNDirect công bố mới đây cũng cho hay Google và Microsoft đang chuyển một số dây chuyền sản xuất từ TQ sang VN, Thái Lan. Hai ông lớn này dự kiến bán điện thoại Pixel4A, Pixel5 và máy tính Surface tại VN trong quý II năm 2021. Tương tự, các ông lớn như Samsung, Intel, Nike, Adidas cũng tham gia vào xu hướng chuyển sang sản xuất tại VN.

Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã chọn cách đi ngắn hơn để vào thị trường Việt Nam thông qua hình thức M&A, mua lại những doanh nghiệp Việt vốn đã có thị phần lớn tại thị trường nội địa. Mới đây nhất, đại diện Tập đoàn Stark (Thái Lan) phát đi thông báo cho biết đã mua thành công 100% cổ phần của Công ty cổ phần Cáp điện Thịnh Phát (Thipha Cables) và Công ty cổ phần Kim loại màu và nhựa đồng Việt Nam (Dovina). Thương vụ M&A này có tổng giá trị lên đến 240 triệu USD.

Trước đó, nhiều tập đoàn nước ngoài cũng đã mua lại loạt thương hiệu Việt nổi tiếng như Bia Sài Gòn, Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh, Công ty cổ phần Nhựa Tiền Phong, Công ty cổ phần Xuất khẩu Cầu Tre, Điện máy Nguyễn Kim...

Bà Banjongjitt Angsusingh, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại quốc tế, Bộ Thương mại Thái Lan, cho biết thời gian qua đã có 200 DN Thái Lan tìm hiểu đầu tư vào Việt Nam. Những lĩnh vực được các doanh nghiệp nước này quan tâm là chế biến lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, điện gia dụng... Cũng theo một khảo sát trên 122 DN Nhật Bản đầu tháng 2, có 62,7% DN cho biết sẽ di chuyển khỏi Trung Quốc; 42,3% DN cho biết điểm đến sẽ là Việt Nam, 20,6% DN chọn Thái Lan, 18,6% DN chọn Philippines và 16,5% DN chọn Indonesia.

Chính sách Trung Quốc + 1 đã được nhiều nhà đầu tư đề cập vài năm gần đây. Tuy nhiên, từ đầu năm 2020 đến nay, khi dịch Covid-19 bùng phát nhanh đã làm hàng loạt chuỗi cung ứng thiết bị điện tử, phụ tùng ô tô, xe máy... bị đứt gãy, thì làn sóng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc càng mạnh mẽ hơn. Trong đó, ASEAN và đặc biệt Việt Nam được chọn là địa điểm an toàn, hấp dẫn để đầu tư.

### **3.2. Định hướng thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam sau đại dịch**

Xu hướng hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị đang làm thay đổi cấu trúc sản xuất tại các quốc gia và khu vực. Thành tựu khoa học, công nghệ sẽ xóa bỏ dần hàng rào cứng giữa các quốc gia trong sản xuất, thương mại. Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị được gắn kết chặt chẽ hơn theo cấu trúc sản xuất làm những lợi thế cạnh tranh tính như vị trí địa lý, thể chế chính sách, quy mô thị trường không còn là rào cản. Các tập đoàn đa quốc gia đã và đang đánh giá Việt Nam là một trong các điểm đến an toàn để xây dựng lại chuỗi cung ứng toàn cầu, tránh phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Tất nhiên, Việt Nam phải cạnh tranh với rất nhiều quốc gia khác cũng đang tham gia cuộc đua đón dòng vốn từ các công ty muốn chuyển khỏi Trung Quốc. Để chuẩn bị các điều kiện đón cơ hội dịch chuyển đầu tư này, chúng ta cần lựa chọn tập trung thu hút các dự án dịch chuyển thuộc các ngành có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hiện đại, đổi mới sáng tạo, có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường... Trong đó, tập trung vào 4 lĩnh vực mà các tập đoàn có xu hướng dịch chuyển đầu tư là công nghệ thông tin và công nghệ cao, thiết bị điện tử, thương mại điện tử và logistics, hàng tiêu dùng và bán lẻ, trọng tâm là các tập đoàn đa quốc gia lớn, công nghệ cao, đứng đầu các chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên để thu hút được các công ty đa quốc gia trong các lĩnh vực trên lựa chọn đầu tư vào Việt Nam, chúng ta cần phải chuẩn bị các yếu tố điều kiện đáp ứng các yêu cầu của các nhà đầu tư. *Yếu tố quan trọng đầu tiên* là đảm bảo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với thành tựu về công nghệ số, robot thông minh, in 3D, dữ liệu lớn và internet vạn vật đã thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất, hợp tác kinh doanh, chuỗi giá trị toàn cầu. Ở quy mô doanh nghiệp, công nghệ nền tảng 4.0 đang ảnh hưởng lớn đến phương thức điều hành, tổ chức và huy động nguồn lực của doanh nghiệp, chuyển đổi doanh nghiệp từ số hóa đơn giản sang hình thức đổi mới sáng tạo dựa trên sự kết hợp nhiều loại công nghệ. Điều này càng làm cho nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng mang tính quyết định đến thành công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

*Thứ hai*, cần đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ các nhà đầu tư trong đó có điện, nước, giao thông vận tải. Phát triển hệ thống đường xá, sân bay, bến cảng

đảm bảo điều kiện thuận lợi phục vụ cho vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Đồng thời cũng cần đầu tư cho hạ tầng xã hội phục vụ số lượng nhân công lớn của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

*Thứ ba*, Xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế với hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, giá thuê hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI. Mô hình KCN, KKT chỉ phát huy hiệu quả nếu được phát triển theo hướng khắc phục thất bại về chính sách và thị trường, như: có cơ chế khuyến khích thỏa đáng kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị, đơn giản hóa trình tự, thủ tục gia nhập thị trường và thủ tục hải quan. Ở quy mô toàn cầu, để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), hạ thấp tiêu chuẩn xã hội và môi trường không còn đem lại lợi thế cạnh tranh, đặc biệt trong các ngành công nghiệp. Thay vào đó, các quốc gia sẽ chuyển đổi và định hướng phát triển bền vững các khu công nghiệp thông qua mô hình quản lý tiên tiến; hợp tác, cộng sinh để sử dụng hiệu quả nguyên vật liệu, năng lượng, tài nguyên, chia sẻ dịch vụ dùng chung; hình thành cụm liên kết ngành (cluster) để tối ưu hóa yếu tố sản xuất và thị trường; kết hợp hài hòa, cân đối giữa khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn.

*Thứ tư*, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Vẫn cần nghiên cứu để có chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển năng lực để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, cung cấp được một tỷ lệ nhất định linh kiện chi tiết cho các công ty FDI, đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ hàng hóa để hưởng các ưu đãi của các hiệp định thương mại tự do.

Tóm lại, Đầu tư trực tiếp nước ngoài đang có những sự dịch chuyển lớn mang lại cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Tận dụng được cơ hội hay không phụ thuộc nỗ lực của chính phủ, các chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp cũng như đội ngũ người lao động Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrew Grant (McKinsey), (2014), *Measures on attracting resources to construct and develop a SEZ*.
2. B. Hoekman & M. Schiff, World Bank (2014), *Development, Trade and the WTO*.
3. World Bank (2017), *Special Economic Zones* ([www.worldbank.org](http://documents.worldbank.org/curated/ru/752011468203980987/Special-economic-zones-progress-emerging-challenges-and-future-directions)); <http://documents.worldbank.org/curated/ru/752011468203980987/Special-economic-zones-progress-emerging-challenges-and-future-directions>, truy cập ngày 12/3/2019.
4. World Bank (2018), *Vietnam: Seizing the opportunities of new -generation free trade agreements*.

## Các báo cáo WIR của UNCTAD.

5. CIEM (2015), Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam: Tác động, cơ hội và thách thức.
6. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016, 2018), Trang tin điện tử đầu tư nước ngoài: *Xây dựng các khu kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*.

# BỨC TRANH FDI TOÀN CẦU VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI SUY GIẢM TRÊN DIỆN RỘNG

PGS.TS. Hà Văn Hội<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Năm 2020, thế giới chứng kiến Đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên toàn cầu, cùng với những biến động kinh tế- chính trị-xã hội và tự nhiên, làm cho kinh tế thế giới lâm vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Suy thoái kinh tế thế giới đã tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI toàn cầu. Đối với Việt Nam, bên cạnh những đóng góp quan trọng của vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế, hạn chế lớn nhất là mức độ kết nối và lan tỏa của khu vực FDI đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp; việc thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI đến khu vực đầu tư trong nước vẫn chưa đạt như kỳ vọng; vẫn còn có doanh nghiệp FDI vi phạm quy định về bảo vệ môi trường... Chính điều này đòi hỏi Việt Nam cần phải điều chỉnh chính sách để thu hút FDI thế hệ mới chọn lọc hơn, hướng tới việc lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường làm tiêu chí đánh giá. Bài viết điểm lại tình hình kinh tế thế giới và phác thảo bức tranh FDI toàn cầu năm 2020; Đánh giá tình hình thu hút FDI vào Việt Nam sau hơn 30 năm, từ đó, đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh thu hút FDI thế hệ mới trong bối cảnh mới.

**Từ khóa:** Suy thoái kinh tế, thu hút, FDI, thế hệ mới

## GLOBAL FDI PICTURE AND THE ORIENTATION TO ATTRACT NEW-GENERATION FDI TO VIETNAM IN THE CONTEXT OF THE WORLD ECONOMIC DOWNTURN

**Abstract:** In 2020, the global outbreak of the Covid-19 pandemic, along with socio-economic and natural fluctuations, have caused the world economy to fall into the worst recession since World War II. The world economic downturn has negatively impacted global FDI inflows. For Vietnam, besides the important contributions of FDI to economic growth, the biggest limitation is the low level of connectivity and spillover from the FDI sector to the domestic investment sector, and the attraction and technology transfer from the FDI sector to the domestic investment sector has not been as expected; there are still FDI enterprises that violate regulations on environmental protection, etc. This requires Vietnam to adjust policies to attract new generation FDI more selectively, in which quality, efficiency, technology and environmental protection are the main evaluation criteria. This article reviews the world economic situation and outlines the global FDI picture in 2020; assesses the situation of attracting FDI into Vietnam after more than 30 years, from there, proposes some solutions to promote the attraction of new-generation FDI in the new context.

**Keywords:** Economic recession, attraction, FDI, new generation

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn ba thập niên mở cửa, Việt Nam đã đạt được không ít thành tựu về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, có nhiều đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bối cảnh xung đột thương mại trên thế giới, xu thế phát triển của CMCN 4.0, sự bùng phát của Đại dịch Covid-19 trên toàn cầu... cùng với sự trỗi dậy của

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: hoihv@vnu.edu.vn



chủ nghĩa bảo hộ và chống tự do hóa thương mại đa phương trên thế giới đã tác động đến việc điều chỉnh dòng vốn đầu tư của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, các dự án FDI tại Việt Nam trong thời gian qua chưa đạt được như kỳ vọng, công nghệ còn lạc hậu, chưa tạo ra tính lan tỏa tới các doanh nghiệp nội địa, chuyển giao công nghệ còn ít ỏi. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Việt Nam cần phải có những thay đổi về định hướng chiến lược thu hút FDI trong thời gian tới.

### **1. BỨC TRANH FDI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI SUY GIẢM MẠNH**

Năm 2020 đánh dấu một bức tranh màu xám của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khi chứng kiến xu hướng giảm sâu tại hầu hết các khu vực và nền kinh tế trên thế giới.

Theo báo cáo “Investment Trends Monitor” của Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) công bố ngày 24/01/2021, trong năm 2020 tổng vốn FDI trên toàn cầu ước đạt 859 tỷ USD, giảm 42% so với năm 2019. Đây là mức thấp nhất kể từ những năm 1990 và thấp hơn 30% so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Cụ thể:

*Tại các nước phát triển*, tổng FDI ước tính 229 tỷ USD, giảm 69% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức thấp nhất trong vòng 25 năm qua. Trong đó, khu vực đồng EURO FDI đã cạn kiệt hoàn toàn khi chỉ đạt -4 tỷ USD, giảm tới 101,2% so với năm 2019; một số quốc gia có vốn FDI thấp kỷ lục như Hà Lan (đạt -150 tỷ USD) và Thụy Sĩ (đạt -88 tỷ USD).

Trong năm 2020, FDI của khu vực EU27 ước đạt 110 tỷ USD, giảm 70,5% so với năm 2019. 17 thành viên trong khu vực này, vốn FDI đều giảm, trong đó giảm mạnh nhất là Đức (FDI ước đạt 23 tỷ USD, giảm 60,3% so với năm 2019); Pháp (FDI ước tính 21 tỷ USD, giảm 39% so với năm 2019).

Vốn FDI tại Anh cũng thấp kỷ lục khi ước đạt -1,3 tỷ USD, giảm 102,9% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, một số quốc gia khác tại châu Âu lại ghi nhận tín hiệu tích cực về FDI trong năm 2020 như Thụy Điển (FDI ước đạt 29 tỷ USD, tăng 141,7% so với năm 2019); FDI vào Tây Ban Nha ước tăng 52% so với năm trước.

Tại khu vực Bắc Mỹ, FDI ước đạt 166 tỷ USD, giảm 46% so với năm 2019. Trong số đó, FDI vào Mỹ chỉ đạt 134 tỷ USD, giảm 49% so với năm 2019 – nguyên nhân chính khiến cho FDI vào Mỹ giảm là do chiến tranh thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc và sự kiểm soát chưa tốt đại dịch Covid-19 của nước này. Bên cạnh đó, nền kinh tế toàn cầu bất ổn cũng khiến dòng vốn đầu tư suy giảm. FDI vào Úc cũng ước đạt 22 tỷ USD, giảm 46% so với năm trước. Trong khi đó, FDI vào Nhật Bản năm 2020 ước đạt 17 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2019 [14].

*Tại các nước đang phát triển*, FDI ước đạt 616 tỷ USD, giảm 12% so với năm 2019. Trong đó, các quốc gia đang phát triển tại châu Á FDI ước đạt 476 tỷ USD, giảm 4% so với năm trước; FDI vào khu vực Mỹ la tinh và vùng biển ca-ri-bê ước đạt 101 tỷ USD, giảm 37% so với năm 2019; FDI vào khu vực châu Phi ước đạt 38 tỷ USD, giảm 18% so với năm trước và FDI vào các nền kinh tế đang chuyển đổi ước tính 13 tỷ USD, giảm 77% so với năm 2019.

Bất chấp xu hướng giảm chung của FDI tại châu Á thì FDI vào khu vực Đông Á vẫn tăng 12% so với năm 2019 khi ước đạt 283 tỷ USD; trong đó, FDI vào Hồng Kông tăng 40%; FDI vào Trung Quốc tăng 4% khi ước đạt 163 tỷ USD, điều này khiến cho FDI vào Trung Quốc lần đầu tiên vượt Mỹ trở thành quốc gia thu hút FDI lớn nhất thế giới. Trước đó, năm 2019,

Trung Quốc đứng thứ 2 với tổng vốn FDI là 140 tỉ USD, trong khi ở vị trí số 1 là Mỹ với tổng vốn là 251 tỉ USD [6]. Nguyên nhân chính là do nước này đã có những biện pháp kiểm soát tốt dịch bệnh cũng như ổn định và phục hồi kinh tế nhanh, điều này hấp dẫn FDI hơn. Nền kinh tế này tăng trưởng tới 2,3% năm 2020 và trở thành thị trường lớn duy nhất trên thế giới có mức tăng trưởng dương.

Tác động của dịch bệnh đã khiến cho FDI vào khu vực Đông Nam Á trong năm 2020 giảm 31% so với năm 2019, ước đạt 107 tỉ USD. Trong đó, mức giảm mạnh nhất được ghi nhận ở Malaysia là 68%, tiếp đó là Singapore với mức giảm 37%, Indonesia và Việt Nam có mức giảm lần lượt là 24%, 10%. Ngược lại, FDI vào khu vực Nam Á ước đạt 65 tỉ USD, tăng 10% so với năm 2019 trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp. Trong đó, Ấn Độ là quốc gia chưa thực sự kiểm soát tốt dịch bệnh nhưng lại động lực chính của tăng trưởng FDI khu vực này khi thu hút tới 57 tỉ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, cùng với Trung Quốc, Ấn Độ cũng đã trở thành điểm sáng trong thu hút FDI năm 2020 bất chấp dịch bệnh [9].

Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2020 của UNCTAD dự đoán mức giảm FDI toàn cầu khoảng 5%-10% trong năm 2021. Đặc biệt, triển vọng năm 2021 đối với các nước đang phát triển khá đáng lo ngại. Báo cáo của UNCTAD cảnh báo rằng “khả năng hạn chế của các nước đang phát triển trong việc cung cấp các gói hỗ trợ kinh tế nhằm khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến sự hồi phục bất cân xứng của FDI dựa trên tài chính dự án”.

## 2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM

Sau hơn 30 năm mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã không ngừng gia tăng về cả quy mô và tốc độ. Giai đoạn 1991 - 2000, FDI vào Việt Nam đạt 19,462 tỉ USD, bình quân 1,95 tỉ USD/năm. Giai đoạn 2001 - 2010 FDI vào Việt Nam đạt 58,497 tỉ USD, gấp 3 lần thập niên trước đó và bình quân 5,85 tỉ USD/năm; Giai đoạn 2011 - 2020 FDI vào Việt Nam đạt 222,82 tỉ USD, bằng 3,8 lần giai đoạn 2001 -2010, bình quân 22,8 tỉ USD/năm. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2018, cả nước thu hút được 35,46 tỉ USD vốn FDI, giải ngân đạt mức kỷ lục 19,1 tỉ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ 2017. Năm 2019 vốn FDI vào Việt Nam đạt 38,95 tỉ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Tính đến ngày 20/12/2018, có 3.046 dự án mới, tổng vốn gần 18 tỉ USD; 1.169 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn tăng thêm 7,59 tỉ USD; số góp vốn, mua cổ phần đạt 9,89 tỉ USD, tăng 59,8% so với 2017. Các dự án FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (16,58 tỉ USD, chiếm 46,7% tổng vốn), tiếp đến là kinh doanh bất động sản (6,6 tỉ USD) và bán buôn, bán lẻ (3,67 tỉ USD). Trước bối cảnh dòng FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19, cùng với xung đột thương mại trên thế giới, FDI vào Việt Nam năm 2020 giảm khoảng 25%, chỉ đạt 28,5 tỉ USD. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế đến ngày 20/12/2020, cả nước có 33.070 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 384 tỉ USD; vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 231,86 tỉ USD, bằng 60,4% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Theo lĩnh vực đầu tư, các doanh nghiệp (doanh nghiệp) FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với khoảng 58% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản (chiếm 16%); và sản xuất, phân phối điện (hơn 7%) [13]

Trong thời gian gần đây, thu hút vốn FDI vào Việt Nam đã bắt đầu có những chuyển hướng tích cực về chất lượng dòng vốn. Đó là, thu hút đầu tư được của các tập đoàn lớn, công nghệ cao. Đây chính là tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể thực hiện được mục tiêu gia tăng sự kết nối, chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, tạo sức lan tỏa tới nền kinh tế. Cụ thể, Samsung đã vừa góp phần thu hút được một dự án sản xuất chất bán dẫn quy mô 500 triệu USD vào Bắc Giang. Đó chính là dự án của Tập đoàn Hana Micron. Không chỉ là Hana Micron, sau hơn 11 năm đầu tư lớn tại Việt Nam, kể từ dự án sản xuất điện thoại di động SEV 670 triệu USD tại Bắc Ninh, Samsung đã thu hút được một số lượng lớn các doanh nghiệp vệ tinh đầu tư vào Việt Nam. Con số lên tới hàng tỷ USD. Các doanh nghiệp trên đã dần dần trở thành các nhà cung cấp cho Samsung, kéo theo không ít doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị này. Bên cạnh đó, phía Samsung cũng rất tích cực trong hỗ trợ, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam, để làm sao ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt trở thành các nhà cung cấp cấp 1 cho Samsung. Tuy nhiên, không nhiều nhà đầu tư nước ngoài làm được như Samsung. Đó có lẽ là lý do khiến ông Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, đã nhiều lần khẳng định, Việt Nam cần thu hút được nhiều hơn nữa các nhà đầu tư như Samsung [11].

Trên thực tế, Samsung từ lâu đã có kế hoạch đầu tư tại Việt Nam, nếu chỉ cần thêm Dự án Nhiệt điện Vũng Áng 3 được cấp chứng nhận đầu tư, thì vốn đầu tư của Samsung có thể chạm ngưỡng 20 tỷ USD. Bên cạnh đó, Samsung cũng có kế hoạch xây dựng Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) tại Hà Nội. Đây sẽ là trung tâm R&D lớn nhất của Samsung tại khu vực Đông Nam Á, với quy mô 3.000 người. R&D là lĩnh vực mà từ lâu, Việt Nam đã “ngóng đợi”. Thu hút được các dự án R&D cũng có nghĩa, Việt Nam đã “chạm” được tới cái gốc của thu hút đầu tư vào công nghệ cao.

Hiện nay, các nhà đầu tư vào năng lượng “xanh” ở Việt Nam đến từ nhiều châu lục; ngoài một số nhà đầu tư đến từ Mỹ, Saudi Arabia, Australia, Pháp, các nhà đầu tư còn lại chủ yếu đến từ Trung Quốc và Đông Nam Á, như dự án Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu với vốn đăng ký 4 tỷ USD của nhà đầu tư Singapore; Dự án phát triển điện gió ngoài khơi La Gàn (Bình Thuận) với vốn đầu tư lên tới 10 tỷ USD (Đan Mạch) ...

Ngoài Samsung, CapitaLand dự định sẽ đưa hàm lượng công nghệ cao vào các dự án đầu tư tại Việt Nam. “Đầu tư vào các dự án thành phố thông minh chính là định hướng của CapitaLand tại Việt Nam thời gian tới. CapitaLand mong muốn được đóng góp vào quá trình xây dựng các đô thị thông minh ở Việt Nam”, ông Ng Kee Choe đã nói như vậy. Đây cũng chính là lĩnh vực mà Việt Nam mong muốn thu hút đầu tư trong thời đại 4.0.

Không chỉ Samsung hay CapitaLand, còn nhiều tập đoàn lớn khác đang muốn đầu tư và mở rộng đầu tư vào Việt Nam. Chẳng hạn, Formosa nâng vốn đầu tư tổ hợp sản xuất thép tại Hà Tĩnh lên 12,78 tỷ USD. Tập đoàn Mekong châu Âu BV (MCE - Hà Lan) muốn đầu tư khoảng 250 triệu cho việc phát triển hạt điều tại Bình Phước. Trong khi đó, Enterprize Energy (EE) cùng các đối tác của mình đang chuẩn bị cho việc khảo sát dự án điện gió ThangLong Wind ở ngoài khơi mũi Kê Gà (Bình Thuận). Nếu được triển khai, thì với công suất 3.400 MW, đây sẽ là một trong những dự án điện gió ngoài khơi có quy mô hàng đầu thế giới hiện nay. Dự án có tổng mức đầu tư gần 12 tỷ USD và năng lượng tái tạo cũng chính là lĩnh vực mà Việt Nam muốn thu hút đầu tư trong giai đoạn mới.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), chỉ riêng những tháng đầu năm 2021, 5 dự án FDI với quy mô lớn đã rót nguồn vốn khả quan vào Việt Nam.

Tại Long An, Dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II (Singapore) so tổng vốn đăng ký “khủng” trên 3,1 tỉ USD với mục tiêu truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện tại Long An (cấp giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh ngày 19.3.2021).

Đầu năm 2021, Dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản) với tổng vốn đăng ký trên 1,31 tỉ USD với mục tiêu xây dựng một nhà máy nhiệt điện nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho lưới điện khu vực và hệ thống điện quốc gia tại Cần Thơ đã được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 22.1.2021).

Hiện nay, dự án LG Display Hải Phòng (Hàn Quốc), điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 750 triệu USD (giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh cấp ngày 4.2.2021).

Tại Quảng Ninh, Dự án Công nghệ tế bào quang điện Jinko Solar PV Việt Nam (Hong Kong) có tổng vốn đầu tư đăng ký 498 triệu USD với mục tiêu sản xuất tấm quang năng và sản xuất thiết bị điện khác tại Quảng Ninh (Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 29.3.2021).

Dự án chế tạo lớp xe Radian (Trung Quốc) tại Tây Ninh, điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm hơn 312 triệu USD (Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh cấp ngày 6.1.2021).

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động thu hút FDI của Việt Nam trong hơn 30 năm qua đã bộc lộ những vấn đề tồn tại, chưa đạt được kỳ vọng và ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của đất nước:

*Một là*, tình trạng ô nhiễm môi trường, rủi ro mất an ninh năng lượng, an ninh tài chính từ một số dự án FDI vẫn còn diễn ra. Một số dự án hạ tầng, nhất là của Trung Quốc được thực hiện với hình thức tổng thầu (EPC) tiềm chứa nhiều rủi ro đối với nợ nước ngoài và an ninh năng lượng của Việt Nam; phần lớn dự án của Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu đưa công nghệ lỗi thời hay thuộc các ngành gây ô nhiễm môi trường, nhất là trước năm 2015 (Kết quả khảo sát các cán bộ quản lý thuộc Bộ, Sở Kế hoạch và đầu tư địa phương cho thấy, có tới 66% cho rằng, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Trung Quốc là trung bình và hơn 33% còn lại thì cho rằng trình độ công nghệ của họ là kém và tiêu hao nhiều năng lượng.

*Hai là*, các dự án công nghệ cao và mang lại nhiều giá trị gia tăng mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong đầu tư FDI và chưa thu hút được công nghệ nguồn. Kể từ khi mở cửa nền kinh tế đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã tăng mạnh. Tuy nhiên, thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI chưa đạt được hiệu quả mong đợi. Việc tiếp thu công nghệ nguồn từ các tập đoàn đa quốc gia, các nước công nghiệp phát triển hàng đầu chưa đạt được. Tỷ lệ doanh nghiệp (doanh nghiệp) đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ của châu Âu và Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 6%; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp có vốn FDI sử dụng công nghệ Trung Quốc tới 30 - 45% cho dù đang có xu hướng giảm. Về tổng thể, tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ có tuổi đời từ năm 2000 - 2005 chiếm hơn 65% và chủ yếu là công nghệ trung bình, hoặc trung bình tiên tiến của khu vực; việc cập nhật công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) còn hạn chế. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ sản xuất của những năm gần đây là 15%, trong khi của doanh nghiệp tư nhân là 13,7%, và doanh nghiệp nhà nước gần 10%. Các doanh nghiệp FDI cũng

chủ yếu thực hiện thông qua việc mua công nghệ hơn là phát triển nâng cao và đổi mới công nghệ. Điều này làm hạn chế khả năng chuyển giao và lan tỏa công nghệ của khu vực FDI. “Số lượng doanh nghiệp FDI có năng lực công nghệ cao chỉ 5%, 80% công nghệ trung bình, còn lại là sử dụng công nghệ thấp” [1]

Trong ngành chế tạo, chế biến chưa thu hút được dự án công nghệ tương lai như AI, blockchain, fintech, trung tâm R&D, nhất là ở hai trung tâm kinh tế lớn Hà Nội và TP Hồ Chí Minh có tiềm lực khoa học và công nghệ lớn, dồi dào về lao động chất lượng cao.

*Ba là*, mức độ kết nối, lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp, thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn chưa đạt được như kỳ vọng. Mức đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho việc nâng cao năng lực công nghiệp Việt Nam vẫn còn rất thấp, chủ yếu là gia công lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm chưa cao. Thiếu vắng dự án quy mô lớn. Nếu năm 2018 có một số dự án quy mô lớn như Thành phố thông minh tại Đông Anh, Hà Nội liên doanh với Nhật Bản 4,14 tỷ USD, nhà máy sản xuất Polypropylene và kho ngầm chứa dầu mỏ hóa lỏng của Hàn Quốc đầu tư 1,2 tỷ USD tại Bà Rịa - Vũng Tàu; thì năm 2019 dự án quy mô lớn nhất là 420 triệu USD.

Đồng thời, các mối liên kết giữa khối doanh nghiệp FDI và trong nước thấp có phần do cả công nghiệp hỗ trợ lẫn các doanh nghiệp trong nước vẫn còn yếu kém, không đáp ứng nhu cầu và chuẩn mực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp FDI, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia. Kết quả khảo sát 13.580 doanh nghiệp châu Á của JETRO (2020) cho thấy, tỷ trọng linh phụ kiện, vật liệu mà các doanh nghiệp Nhật Bản mua ở Việt Nam chỉ chiếm 36,3%, trong đó từ doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm 13,6% tổng giá trị thu mua.

*Bốn là*, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao từ doanh nghiệp FDI đến nay vẫn còn hạn chế, chưa đạt kỳ vọng. Việc các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ cao một cách hạn chế là tương đối “hợp lý” nếu xét từ góc nhìn quyền lợi kinh tế, chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, điều này chưa tương xứng với những ưu đãi dài hạn mà Việt Nam trao cho khu vực FDI, nhất là những tập đoàn khổng lồ như Formosa, Samsung Electronics Viet Nam.

Trong giai đoạn 2006 - 2015, gần 14.000 dự án FDI mới có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ (4,28%). Chưa kể, hơn 80% số doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 14% ở mức thấp và lạc hậu, chỉ 5 - 6% sử dụng công nghệ cao. Chưa có nhiều tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển còn ít. Thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế. Nhìn chung, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam chưa thực sự đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao, đem lại giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế. Theo Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, điểm số xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam có điểm số là 4,1 đứng ở vị trí 89 trong tổng số các quốc gia tham gia xếp hạng và đứng ở vị trí thứ 8 trong các quốc gia trong khu vực, sau Campuchia, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Việt Nam đang bị đánh giá là quốc gia có hiệu quả chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI rất thấp và đang có xu hướng tụt hậu (**Bảng 1**).

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp – đây vẫn là khâu có giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, các công nghệ mà doanh nghiệp FDI đưa vào chủ yếu là công nghệ ở mức trung bình, chiếm khoảng 80% số lượng công nghệ được chuyển giao, còn lại thì khoảng 14% là công nghệ lạc hậu và chỉ có 5-6% công nghệ cao [1].

**Bảng 1. Xếp hạng các quốc gia về chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI**

Thứ hạng	Quốc gia	Điểm số
2	Singapore	5.9
13	Malaysia	5.4
40	Thái Lan	4.8
44	Indonesia	4.7
49	Trung Quốc	4.7
54	Campuchia	4.6
63	Philippines	4.5
89	Việt Nam	4.1

*Nguồn: Báo cáo Diễn đàn kinh tế thế giới 2018*

Mặc dù không thể phủ nhận những đóng góp quan trọng của FDI ở Việt Nam trong thời gian qua, tuy nhiên, trước một số tác động tiêu cực từ các dự án FDI đối tăng trưởng và phát triển bền vững, Chính phủ Việt Nam đã rất quyết liệt trong việc chuyển hướng chính sách thu hút FDI. Theo đó, một trong những điểm quan trọng là tập trung ưu tiên thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Tại Hội nghị tổng kết 30 năm thu hút FDI vào tháng 10 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh rằng, Việt Nam sẽ thu hút FDI với nội hàm mở rộng hơn, không chỉ là thu hút vốn, mà còn hợp tác về quản lý, tăng cường mua lại, sáp nhập, hợp tác bảo vệ môi trường, hợp tác về lao động, đảm bảo công bằng xã hội. Và rằng, hợp tác FDI là sự chủ động, bình đẳng, có tính lựa chọn của Việt Nam, không phải nhà đầu tư nước ngoài mang gì là ta nhận nấy, mà cần nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế quốc gia.

Thông điệp đã được phát đi từ thời điểm đó và hiện là giai đoạn để Việt Nam chuẩn bị cho sự đón nhận dòng vốn FDI thế hệ mới, bằng tâm thế chủ động, không phải là thu hút FDI bằng mọi giá. Thể chế, chính sách sẽ thay đổi để thu hút được FDI đúng mục tiêu, thậm chí “bắt” dòng vốn FDI phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

### **3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM**

Như đã nêu trên, trước bối cảnh Dịch bệnh Covid-19 diễn biến ngày càng phức tạp trên toàn cầu, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, mặc dù tăng trưởng kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc nhưng “sắc màu sáng” không đồng đều trong bức tranh chung. Theo

Bloomberg Economics, kinh tế thế giới tăng trưởng khoảng 1,3% trong quý I năm 2021 so với quý IV/2020, nhưng trong khi Mỹ đang phục hồi thì Pháp, Đức, Italy, Vương quốc Anh và Nhật Bản đều tăng trưởng âm. Tại các thị trường mới nổi, Brazil, Nga và Ấn Độ đều bị Trung Quốc bỏ xa. Sự chênh lệch trong hồi phục kinh tế giữa các nước là một trong các yếu tố cản trở kinh tế thế giới nói chung sớm đạt được các mức như thời kỳ trước đại dịch COVID-19 [5].

Sự phục hồi kinh tế của Việt Nam với mức tăng trưởng dương 2,91% trong năm 2020 cùng với sự chủ động và quyết liệt của Việt Nam trong phòng, chống các đợt bùng phát của Dịch Covid-19, cũng như việc Chính phủ tiếp tục quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, chắc chắn Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư. Làn sóng FDI thế hệ mới đã và đang hình thành và gia tăng mạnh mẽ. Chính vì vậy, để nắm bắt cơ hội tiếp nhận dòng vốn FDI này, đồng thời, để có những bước đột phá trong phát triển, đồng thời giải quyết những thách thức nội tại và thu hút hiệu quả dòng vốn FDI thế hệ mới trong giai đoạn tới, giới chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần sớm điều chỉnh định hướng chiến lược về thu hút FDI, đi kèm với đó là có kế hoạch hành động gắn liền với việc cải cách môi trường đầu tư, chính sách và thể chế cụ thể, có như vậy mới khai thác tối đa những tiềm năng mà FDI thế hệ mới mang lại, Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

*Một là*, đổi mới khung chính sách về ưu đãi đầu tư với các chính sách ưu đãi vượt trội, mang tính cạnh tranh, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam với các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, ít tác động tiêu cực tới môi trường... Bên cạnh đó, cơ chế ưu đãi thu hút FDI thế hệ mới cần chỉ rõ Nhà nước Việt Nam sẵn sàng có những ưu đãi vượt trội cho những dự án FDI với công nghệ xanh, mang lại giá trị gia tăng và đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam, bởi, những ưu đãi dựa trên lợi nhuận hướng đến thu hút FDI trong thời gian qua thường không phù hợp để khuyến khích phát triển nhà cung cấp, công nghệ xanh, đào tạo lực lượng lao động, gia tăng giá trị, v.v... Đặc biệt, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua những tác động của dịch bệnh Covid-19. Thu hút FDI phải bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo sự liên kết, lan tỏa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

*Hai là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về FDI; đặc biệt tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán để đảm bảo các doanh nghiệp FDI sử dụng đúng, hiệu quả nguồn lực, cũng như đảm bảo cam kết đầu tư. Tăng cường và đổi mới công tác kiểm tra, giám sát theo hướng tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra; tăng cường hậu kiểm với các dự án FDI sau khi được cấp phép. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030. Tăng cường liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước, khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Cần chủ động quảng bá, mời gọi các tập đoàn đa quốc gia, các công ty và thương hiệu tên tuổi đầu tư vào Việt Nam; đặc biệt là từ các khu vực có thế mạnh về công nghệ, vốn, kỹ năng quản lý như: Mỹ, EU, Nhật Bản.

*Ba là*, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao; Tăng cường thu hút nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị. Cụ thể là cần đưa ra những chính sách nhằm tăng cường kết nối và hiệu ứng lan tỏa từ FDI. Thành tố của các chính sách liên kết FDI chủ yếu là việc xây dựng cơ sở dữ liệu các nhà cung cấp, dịch vụ kết nối doanh nghiệp, chương trình phát triển nhà cung cấp có trọng tâm, trọng điểm, xúc tiến đầu tư và có những chính sách ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, giúp họ tiếp cận tài chính để phát triển.

*Bốn là*, chủ động theo dõi, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI và công nghệ vào Việt Nam để có thể lựa chọn và thu hút được những dự án đầu tư phù hợp; Tiếp tục ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistic và các dịch vụ hiện đại khác; Ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.... Cùng với đó, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng, sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước.

Bên cạnh đó, xây dựng “môi trường đầu tư 4.0” phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong kỷ nguyên số. CMCN 4.0 đòi hỏi môi trường đầu tư một cách lý tưởng, phải có bước nhảy vọt, chuyển dịch từ “đuổi kịp” lên tạo dựng một môi trường đầu tư, kinh doanh vượt trội so với các điểm đến đầu tư khác trong khu vực. Cùng với việc loại bỏ các quy định và hệ thống lỗi thời, thay thế bằng các giáp pháp số, điện tử, Việt Nam cần dỡ bỏ những ưu tiên ngầm cho các dự án FDI đầu tư mới và hướng đến xuất khẩu vì các dự án liên doanh và 100% FDI trong các chuỗi cung ứng trong nước có xu hướng tác động mạnh hơn lên việc gia tăng giá trị sản xuất trong nước và chuyển giao công nghệ.

*Năm là*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để tiếp nhận FDI thế hệ mới. Trong bối cảnh CMCN 4.0, để đáp ứng được thời kỳ “chuyển đổi số” cũng như đáp ứng những yêu cầu thu hút FDI chất lượng cao, nguồn nhân lực cần phải được cải thiện, không thể mãi phụ thuộc vào gia công giá rẻ. Việc thu hút FDI thời gian tới đã được Việt Nam xác định phải thu hút những dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường và nhất là chuyển dần thu hút đầu tư nước ngoài với lợi thế giá nhân công rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn lực chất lượng cao. Và để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, việc đột phá trong công tác đào tạo là yếu tố quan trọng. Thực tế hiện nay cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực hiện còn nhiều hạn chế, thiếu hụt lao động tay nghề cao, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam và sử dụng công nghệ hiện đại, song nhân lực của chúng ta lại không đáp ứng được. Do đó, để có thể thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao, chúng ta cần có biện pháp cụ thể để tối đa hóa những lợi ích từ nguồn vốn FDI, đặc biệt là chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Rõ ràng việc ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, ngành có giá trị gia tăng cao hơn thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần đi trước một bước và phải thực hiện một cách căn cơ, bài bản. Để thực hiện được mục tiêu này, các nhà quản lý cần sớm triển khai các giải pháp để một mặt thu hút lao động có kỹ năng vào khu vực FDI, mặt khác



nhanh chóng đào tạo lại cho đội ngũ công nhân tay nghề thấp để thích ứng với các thay đổi của công nghệ, phù hợp với xu thế của thời kỳ công nghiệp 4.0.

## KẾT LUẬN

Việt Nam đứng trước cơ hội mới, hứa hẹn sự gia tăng mạnh về kết quả thu hút dòng vốn này. Vấn đề là sự chuẩn bị kỹ càng, có giải pháp đồng bộ, phù hợp để biến cơ hội thành hiện thực, phục vụ mục tiêu lấy lại tốc độ tăng trưởng cao. Trước những cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài, đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam là cần phải đổi mới, điều chỉnh chính sách thu hút FDI trong bối cảnh mới. Để có những bước đột phá trong phát triển, đồng thời giải quyết những thách thức nội tại và thu hút hiệu quả dòng vốn FDI thế hệ mới trong giai đoạn tới, giới chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần sớm điều chỉnh định hướng chiến lược về thu hút FDI, đi kèm với đó là có kế hoạch hành động gắn liền với việc cải cách môi trường đầu tư, chính sách và thể chế cụ thể, có như vậy mới khai thác tối đa những tiềm năng mà FDI thế hệ mới mang lại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Công thương (2020), *chuyển giao công nghệ từ FDI chưa như mong đợi*, <https://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/chuyen-giao-cong-nghe-tu-fdi-chua-nhu-mong-%C4%91oi-19810-3101.html> 29/6/2020
2. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*;
3. Quốc Bình (2020), *Thu hút FDI*, <https://nhandan.com.vn/baohoinay-kinhte/thuhut-dong-von-fdi-580255/>.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Kỷ yếu 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*;
5. Chính phủ (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*;
6. Trần Văn Dũng (2020), *thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam và những vấn đề đặt ra hiện nay*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/thu-hut-nguon-von-fdi-vao-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay-330589.html>
7. Nguyễn Đức (2021), *Định hình FDI thế hệ mới*, <https://baodautu.vn/dinh-hinh-fdi-the-he-moi-d102170.html>
8. Nguyễn Đức (2018), *FDI thế hệ mới, đích ngắm là nhà đầu tư từ Mỹ và EU*, <https://nhadautu.vn/thu-hut-fdi-the-he-moi-dich-ngam-la-nha-dau-tu-my-va-eu-d8891.html>
9. Hải Hà (2021), *FDI toàn cầu: Nhiều khu vực và nền kinh tế giảm sâu trong lịch sử*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/quoc-te/2021-03-09/fdi-toan-cau-nhieu-khu-vuc-va-nen-kinh-te-giam-sau-trong-lich-su-100787.aspx>
10. Khánh Linh (2021), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm do COVID-19*, <https://dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-giam-do-covid-19-566723.html>
11. Nguyễn Mai (2020), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài 2019, dự báo 2020 và dài hạn*, <https://baodautu.vn/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-2019-du-bao-2020-va-daihan-d113916.html>;
12. Nhóm Dự án Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính quốc tế (2018), *Báo cáo khuyến nghị Chiến lược FDI thế hệ mới và tầm nhìn chiến lược 2020-2030*
13. Lê Xuân Sang, Viện Kinh tế Việt Nam, *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-%C2%A0vao-viet-nam-trong-boi-can-h-moi-331915.html> 13/02/2021
14. UNTAD - *Global Investment Trend Monitor*, No. 38

# FDI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19: THỰC TRẠNG, PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Phương<sup>1</sup>, NCS. Nguyễn Hoài Nam<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Đại dịch COVID 19 đã gây ra những tác động nghiêm trọng chưa từng có tiền lệ đối với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong bối cảnh đó, các quốc gia đã có những phản ứng chính sách tương đối đa dạng. Một mặt các nước phát triển sử dụng nhiều hơn các biện pháp hạn chế, chủ yếu thông qua cơ chế sàng lọc FDI. Mặt khác các nước đang phát triển lại có xu hướng áp dụng các biện pháp tự do hóa, thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư. Những biện pháp này được cho là có thể giúp hạn chế các tác động tiêu cực của đại dịch đồng thời giúp thế giới hướng tới một triển vọng phục hồi bền vững hơn trong tương lai. Bài viết này sẽ tổng quan thực trạng FDI toàn cầu trong bối cảnh đại dịch COVID 19; rà soát và tổng hợp các phản ứng chính sách FDI mà một số quốc gia đã áp dụng; và từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

**Từ khóa:** Đại dịch COVID 19, FDI toàn cầu, phản ứng chính sách, Việt Nam

## GLOBAL FDI IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC: PATTERNS, POLICY RESPONSES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

**Abstract:** The COVID 19 pandemic has caused unprecedented serious impacts on the world economy, especially on the foreign direct investment (FDI). In such context, countries have introduced a wide range of policy responses. On the one hand, developed countries applied more restrictive measures, mainly through the FDI screening mechanism. On the other hand, developing countries tend to adopt measures towards investment liberalization, promotion and facilitation. Such measures are expected to help mitigate the negative effects of the pandemic as well as recover the world economy sustainably in the post pandemic period. This paper provides an overview of the global FDI in the context of the COVID 19 pandemic; reviews FDI policy responses at country level and thereby provides some policy implications for Vietnam.

**Keywords:** COVID 19 pandemic, global FDI, policy responses, Vietnam

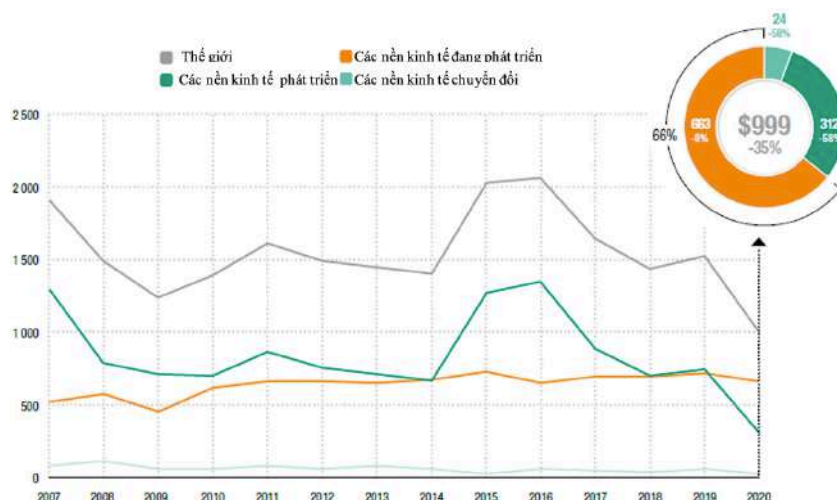
### 1. TỔNG QUAN FDI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH COVID 19

Đại dịch COVID 19 khởi phát từ cuối năm 2019 tại thành phố Vũ Hán, Trung Quốc và sau đó nhanh chóng lan rộng trên phạm vi toàn cầu đã gây ra một cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất kể từ sau cuộc Đại khủng hoảng năm 1930. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu ước tính giảm 3,3% trong năm 2020 và điều này còn có thể tồi tệ hơn nhiều (ước tính gấp 03 lần) nếu không có các chính sách hỗ trợ đặc biệt trong thời gian qua. Thương mại quốc tế cũng giảm mạnh 8,5% (IMF, 04/2021). Dòng vốn đầu tư toàn cầu thậm chí còn chịu tác động nặng nề hơn với tổng giá trị FDI giảm 35%, từ mức 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 xuống còn 1 nghìn tỷ USD năm 2020. Đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005 và thấp hơn gần 20% so với mức đáy năm

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: [phuongntm.ueb@vnu.edu.vn](mailto:phuongntm.ueb@vnu.edu.vn)

<sup>2</sup> Bộ Ngoại Giao

2009 dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự suy giảm FDI nói chung chủ yếu đến từ các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi với mức giảm lên tới 58%. Trong khi đó, FDI vào các nền kinh tế đang phát triển cũng giảm nhưng ở mức thấp hơn (8%), chủ yếu nhờ dòng vốn tương đối ổn định chảy vào khu vực châu Á (tăng 4%), đặc biệt là Trung Quốc. Kết quả là, tỷ trọng thu hút FDI vào các nền kinh tế đang phát triển tăng lên đáng kể, từ dưới 50% năm 2019 lên 66% năm 2020 (Hình 1).



Hình 1: Dòng vốn vào FDI, toàn cầu và theo nhóm các nền kinh tế, 2007-2020 (tỷ USD, %)

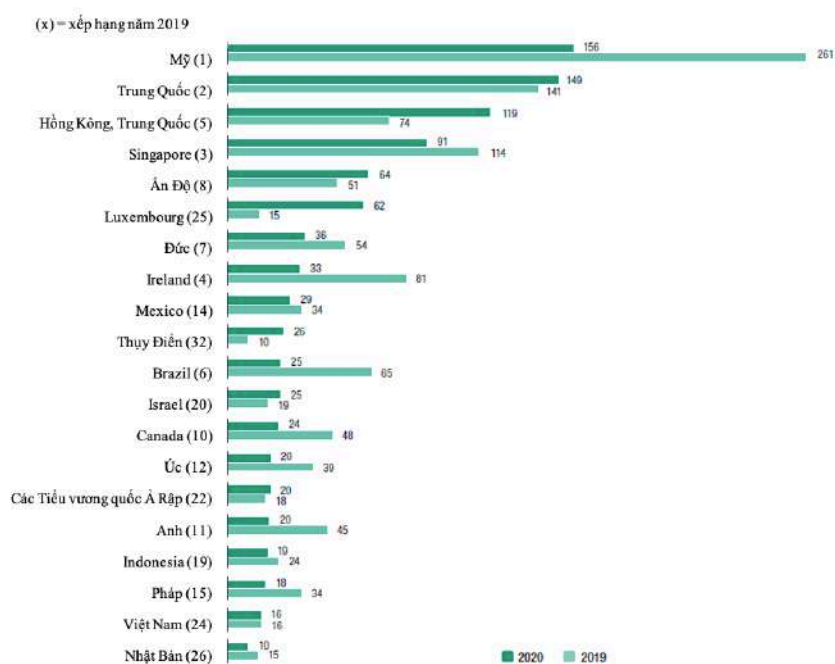
Nguồn: UNCTAD, cơ sở dữ liệu FDI/MNE ([www.unctad.org/fdistatistics](http://www.unctad.org/fdistatistics))

**Tính theo khu vực,** FDI vào các nước đang phát triển tại khu vực châu Á tăng 4% trong năm 2020, khiến đây trở thành nhóm duy nhất ghi nhận tăng trưởng dương về FDI; và khiến châu Á trở thành khu vực thu hút FDI nhiều nhất thế giới với tỷ trọng 54% tổng vốn FDI toàn cầu. Trong các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á, FDI gia tăng nhiều nhất vào các nền kinh tế lớn nhất như Trung Quốc (tăng 6% lên 149 tỷ USD) và Ấn Độ (tăng 27% lên 64 tỷ USD). Tuy nhiên, FDI vào khu vực Đông Nam Á – vốn là khu vực tạo động lực cho tăng trưởng FDI toàn cầu trong một thập kỷ qua – chứng kiến một sự giảm sút FDI tương đối mạnh, (giảm 25% xuống còn 136 tỷ USD) cùng với sự gián đoạn nghiêm trọng của các chuỗi cung ứng và hoạt động sản xuất. Lượng vốn FDI vào ba nước tiếp nhận lớn nhất trong khu vực bao gồm Singapore, Indonesia và Việt Nam đều giảm, trong đó Việt Nam có mức giảm thấp nhất trong các nước ASEAN (giảm 2%).

Những diễn biến mới của dòng vốn FDI toàn cầu trong bối cảnh đại dịch COVID 19 đã dẫn tới nhiều thay đổi trong bảng xếp hạng các nền kinh tế thu hút FDI nhiều nhất. Mỹ và Trung Quốc tuy vẫn duy trì hai vị trí đứng đầu song khoảng cách giữa hai nước được thu hẹp đáng kể. Một số quốc gia mới gia nhập vào top 20 (so với năm 2019) như Luxembourg, Thụy Điển, các Tiểu vương quốc Ả Rập, Việt Nam và Nhật Bản. Ngoài ra, còn có sự thay đổi thứ hạng, tương quan giữa các nước như được thể hiện trong hình 2.

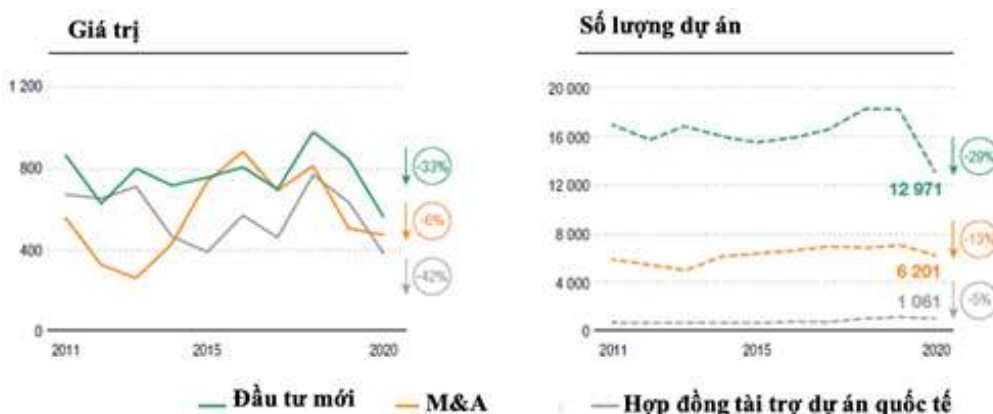
**Về hình thức đầu tư,** đầu tư mới và hợp đồng tài trợ dự án quốc tế chịu tác động lớn nhất từ đại dịch COVID 19. Đầu tư mới năm 2020 chỉ đạt 564 triệu USD, là mức thấp nhất từng được ghi nhận, giảm 33% về giá trị và 29% về số lượng dự án so với năm 2019. Hợp đồng tài trợ dự án quốc tế tuy chỉ giảm 5% về số lượng dự án song lại giảm tới 42% về giá trị cho thấy các hợp đồng có quy mô lớn đã bị cắt giảm. Hình thức mua lại và sáp nhập cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực song mức độ tác động nhẹ nhàng hơn khi giá trị chỉ giảm 6% và số lượng dự

án giảm 13% (Hình 3). Đại dịch có tác động trực tiếp và tập trung vào nửa đầu năm 2020. Nửa cuối năm 2020 khi các nền kinh tế đã có các phản ứng chính sách và bước đầu thích ứng với điều kiện mới, xu hướng M&A và hợp đồng tài trợ dự án quốc tế đã có sự phục hồi nhất định chủ yếu tập trung ở các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, đầu tư mới vẫn duy trì xu hướng giảm trong cả năm và tiếp tục kéo dài đến quý 1 năm 2021. Ngược lại với đặc điểm của dòng vốn FDI nói chung, hình thức đầu tư mới và tài trợ dự án quốc tế tại các nền kinh tế đang phát triển giảm mạnh hơn nhiều so với các nền kinh tế phát triển. Trong năm 2020, đầu tư mới tại các nước đang phát triển giảm 44% về giá trị và 42% về số lượng dự án; đồng thời hợp đồng tài trợ dự án quốc tế cũng giảm 53% về giá trị và 14% về số lượng dự án (UNCTAD, 2021). Việc giảm mạnh các dự án đầu tư mới là một thách thức đối với các nền kinh tế đang phát triển vì hình thức đầu tư này đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển về năng lực sản xuất và cơ sở hạ tầng, cũng như triển vọng phục hồi bền vững cho các nền kinh tế.



**Hình 2: 20 nền kinh tế thu hút FDI nhiều nhất, năm 2019 và năm 2020 (tỷ USD)**

Nguồn: UNCTAD, cơ sở dữ liệu FDI/MNE ([www.unctad.org/fdistatistics](http://www.unctad.org/fdistatistics))



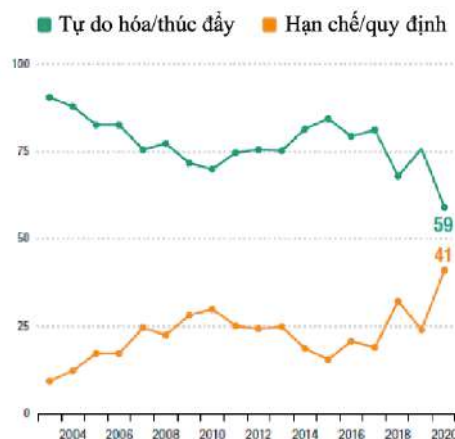
**Hình 3: Số dự án FDI đăng ký theo hình thức đầu tư**

Nguồn: UNCTAD (2021)

Về lĩnh vực đầu tư, các ngành sơ cấp chịu tác động lớn nhất, giảm 1/2 tổng vốn đăng ký đầu tư mới và giảm 31% tổng giá trị M&A. Sở dĩ như vậy vì các hoạt động sản xuất, vận chuyển, đi lại giảm mạnh trong bối cảnh đại dịch đã tác động tiêu cực đến nhu cầu về các mặt hàng nguyên, nhiên liệu. Tiếp theo, FDI vào các ngành chế biến chế tạo cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch, giảm 37% tổng giá trị đầu tư mới do sự đứt gãy của các chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi đó, FDI vào lĩnh vực dịch vụ - vốn chiếm 1/2 giá trị đầu tư mới trong năm 2019 - chịu tác động ít nhất trong các nhóm ngành ở cả hai hình thức đầu tư mới và M&A. Trong bối cảnh COVID 19, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục đầu tư mới nhiều hơn vào các dự án năng lượng tái tạo so với các dự án dựa vào nhiên liệu hóa thạch. Các dự án năng lượng tái tạo đạt mức kỷ lục cả về giá trị và số lượng vào năm 2019. Mặc dù chịu tác động từ đại dịch, đầu tư mới vào năng lượng tái tạo chỉ giảm 5% về giá trị và 9/10 dự án năng lượng có giá trị cao nhất do nhà đầu tư nước ngoài công bố vào năm 2020 đều thuộc ngành năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, đại dịch đã thúc đẩy nhu cầu về cơ sở hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật số trên toàn cầu, dẫn tới tổng FDI vào ngành công nghệ thông tin – truyền thông (ICT) tăng tới hơn 22%. Mặc dù số lượng dự án giảm 13% nhưng ngành công nghệ thông tin – truyền thông vẫn thu hút thị phần lớn nhất trong tổng số các dự án FDI. Ngoài ra, ngành dược phẩm cũng đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh đại dịch. Sau khi tăng vào năm 2019, giá trị M&A của ngành này ổn định ở mức 56 tỷ USD nhưng số lượng dự án thì tăng nhanh, đạt 211 dự án là con số cao nhất từ trước đến nay (UNCTAD, 2021).

## 2. PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH

Trong bối cảnh đại dịch gây đứt gãy chuỗi giá trị và ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động đầu tư, các quốc gia đã đưa ra một loạt các phản ứng chính sách quan trọng để khắc phục tình trạng này. Theo số liệu thống kê của UNCTAD (2021), trong năm 2020 có 67 quốc gia đã áp dụng tổng cộng 152 biện pháp có ảnh hưởng đến đầu tư nước ngoài, tăng khoảng 42% so với năm 2019. Số lượng các biện pháp đưa ra quy định hay hạn chế đã tăng gấp hơn hai lần (từ 21 lên 50 biện pháp) và chủ yếu được áp dụng bởi các quốc gia phát triển. Biện pháp phổ biến là sử dụng hoặc củng cố các cơ chế sàng lọc đối với đầu tư nước ngoài do các quan ngại về an ninh quốc gia. Ngược lại, tổng số các biện pháp tự do hóa, thúc đẩy hoặc tạo thuận lợi đầu tư chủ yếu được áp dụng ở các nền kinh tế đang phát triển vẫn được duy trì tương đối ổn định (72 biện pháp). Kết quả là, tỷ lệ các biện pháp mới có tính hạn chế đạt mức 41% - mức cao nhất kể từ năm 2003 đến nay (Hình 4).



Hình 4: Sự thay đổi trong chính sách đầu tư quốc gia, 2003-2020 (%)

Nguồn: UNCTAD, Investment Policy Hub

## 2.1. Các biện pháp củng cố tăng cường giám sát FDI do những lo ngại về an ninh quốc gia, bao gồm cả việc đối phó với đại dịch

Nhiều nước phát triển đã áp dụng hoặc củng cố chế độ sàng lọc FDI, nâng tổng số quốc gia thực hiện biện pháp này vì lý do an ninh quốc gia lên tới 34 quốc gia. Các nước này đóng góp tới 50% lượng FDI vào và 69% tổng FDI lũy kế toàn cầu tính đến năm 2020. Hơn một nửa trong những thay đổi gần đây được thực hiện nhằm ứng phó với đại dịch.

*Một số quốc gia lựa chọn việc áp dụng cơ chế sàng lọc có thời hạn nhằm ứng phó nhanh và kịp thời với tình hình dịch bệnh. Hungary áp dụng cơ chế sàng lọc tạm thời áp dụng cho các khoản đầu tư nước ngoài từ cả trong và ngoài EU có hiệu lực đến ngày 30/06/2021. Tương tự, Úc áp dụng tạm thời các biện pháp sàng lọc FDI đối với tất cả dự án FDI đăng ký trong năm 2020. Sau đó, nước này quyết định tiếp tục áp dụng lâu dài cơ chế sàng lọc FDI trong lĩnh vực an ninh quốc gia. Canada áp dụng các biện pháp tăng cường giám sát đối với bất cứ FDI nào vào các lĩnh vực được coi là quan trọng trong việc ứng phó với đại dịch cho đến khi nền kinh tế phục hồi từ đại dịch. Slovenia cũng áp dụng cơ chế sàng lọc tạm thời đối với FDI trong các lĩnh vực hoặc hoạt động cụ thể. Pháp ban đầu dự định áp dụng chế độ sàng lọc FDI đến hết năm 2020 nhưng sau đó quyết định kéo dài đến hết năm 2021. Có thể thấy, các biện pháp này tuy ban đầu được áp dụng có thời hạn song có xu hướng được kéo dài và nhiều khả năng sẽ tiếp tục ảnh hưởng nhiều hơn đến dòng vốn FDI toàn cầu trong thời gian tới.*

*Thời gian dành cho việc sàng lọc, xem xét ban đầu đối với các dự án FDI được nhiều nước cho phép kéo dài hơn so với trước đây. Cụ thể, Úc cho phép kéo dài thời gian sàng lọc FDI từ 30 ngày lên tới 90 ngày. Canada kéo dài thời gian xem xét ban đầu đối với bất cứ khoản đầu tư nào được thông báo trong khoảng thời gian từ 31/07/2020 đến hết năm 2020, đồng thời tăng thời gian rà soát đối với các dự án không yêu cầu nộp hồ sơ. Điều này cho thấy trong bối cảnh đại dịch, các yếu tố an ninh và rủi ro được đề cao hơn và các quốc gia trở nên thận trọng hơn nhiều đối với việc tiếp nhận các dự án FDI.*

Bên cạnh đó, nhiều quốc gia mở rộng phạm vi các lĩnh vực chịu sự tăng cường sàng lọc và giám sát vì được xác định là có rủi ro cao về an ninh quốc phòng và/ hoặc là các ngành chiến lược. Ví dụ, Canada tăng cường mức độ giám sát FDI trong các lĩnh vực dữ liệu cá nhân nhạy cảm, lĩnh vực công nghệ nhạy cảm, khoáng sản quan trọng và các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước hoặc chịu ảnh hưởng của Nhà nước. Trung Quốc tăng cường rà soát an ninh quốc gia đối với FDI bằng cách yêu cầu nộp trước hồ sơ, ủy quyền Chính phủ xem xét các khoản đầu tư trong lĩnh vực quân sự, nông nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải và công nghệ thông tin. Nước này thậm chí lập danh sách các pháp nhân không đáng tin cậy và thiết lập các hạn chế hoặc hình phạt đối với các thực thể nước ngoài được coi là nguy hiểm đối với chủ quyền, an ninh và lợi ích phát triển quốc gia. Nhật Bản mở rộng sàng lọc FDI bằng cách thêm các doanh nghiệp thuộc diện xem xét hoặc mở rộng phạm vi cho những doanh nghiệp đã được liệt kê. Sản xuất dược phẩm và thiết bị y tế được đưa thêm vào danh sách các ngành cần phê duyệt đầu tư trước. Hàn Quốc thắt chặt cơ chế rà soát đối với FDI có thể dẫn tới việc chuyển giao các công nghệ quốc gia cốt lõi xuyên biên giới. Trong khi đó, các nước châu Âu bổ sung các ngành thuộc đối tượng sàng lọc theo Quy định của EU về sàng lọc FDI ban hành tháng 03/2021 và các ngành theo đặc thù của từng nước. Cụ thể, Pháp bổ sung công nghệ sinh học vào danh sách các ngành phải sàng lọc.

Đức bổ sung 16 hoạt động vào danh sách các lĩnh vực và hoạt động thuộc cơ chế rà soát FDI. Ý mở rộng cơ chế quyền lực đặc biệt yêu cầu phê duyệt trước đối với bất cứ khoản đầu tư nước ngoài nào trong các lĩnh vực chiến lược. *Lithuania* mở rộng danh sách các doanh nghiệp và thực thể thuộc đối tượng sàng lọc FDI bao gồm công ty chất thải phóng xạ, nhà cung cấp dịch vụ 5G và phát triển cơ sở hạ tầng, mạng truyền dữ liệu công cộng an toàn, dịch vụ an ninh công cộng và khẩn cấp, các nhà khai thác mạng thông tin vô tuyến di động kỹ thuật số và một số công ty phát điện. Các nhà chức trách của *Rumani* được phép từ chối việc thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu đối với các nhà đầu tư nước ngoài không thuộc EU vì lý do an ninh quốc gia.

Các nước cũng có xu hướng giảm ngưỡng hoặc điều kiện đối với các dự án cần được sự phê duyệt của Chính phủ, đặc biệt là đối với hình thức mua lại. Áo tách các biện pháp kiểm soát đầu tư thành một Đạo luật riêng ra khỏi Đạo luật Ngoại Thương, theo đó cho phép mở rộng đáng kể các yêu cầu phê duyệt trước đối với các dự án FDI. *Canada* giảm ngưỡng của các dự án FDI nói chung cần sự cho phép của Chính phủ liên bang. *Ấn Độ* yêu cầu tất cả các khoản đầu tư có nguồn gốc từ các nước có chung biên giới trên bộ với Ấn Độ đều phải được sự chấp nhận của Chính phủ nhằm hạn chế việc mua lại các công ty Ấn Độ trong thời kỳ đại dịch. Riêng đối với hình thức mua lại thì các quy định về phê duyệt đầu tư nước ngoài càng khắt khe hơn. Một số nước EU như *Pháp*, *Ý*, *Đức*, *Tây Ban Nha*, *Slovakia* hạ thấp ngưỡng kiểm soát yêu cầu sự xem xét trước của Chính phủ đối với các thương vụ mua lại vượt quá 10% vốn cổ phần (ở *Pháp* trước đó là 25%). Bên cạnh đó, *Ý* còn mở rộng phạm vi xem xét đối với các thương vụ mua lại có nguồn gốc từ EU. Ở *Tây Ban Nha*, việc nước ngoài mua lại từ 10% cổ phần trở lên trong một số lĩnh vực cơ sở hạ tầng quan trọng, công nghệ quan trọng, phương tiện truyền thông, an ninh lương thực thì bắt buộc phải được sự cho phép của Chính phủ. *Đức* yêu cầu có sự chấp thuận trước của Chính phủ với việc mua lại từ 10% cổ phiếu trở lên của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty phát triển và sản xuất vắc xin, thuốc men, thiết bị y tế bảo hộ và các hàng hóa y tế khác để điều trị các bệnh truyền nhiễm cao; mở rộng phạm vi đánh giá việc mua lại không dựa trên “rủi ro thực tế” mà dựa trên “sự suy giảm có thể xảy ra đối với trật tự hoặc an ninh công cộng”. Nước này cũng hạ thấp các ngưỡng kích hoạt cơ chế sàng lọc đầu tư đối với các loại hình mua lại khác nhau tùy vào lĩnh vực. Tại *Slovakia*, bất kỳ việc mua lại hơn 10% cổ phần hoặc quyền biểu quyết trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng quan trọng đều bị xem xét do có thể gây ảnh hưởng đến trật tự xã hội và an ninh quốc gia. Chính phủ có quyền ngăn chặn các cuộc mua lại trong một loạt lĩnh vực bao gồm vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), năng lượng, khai thác mỏ, dịch vụ bưu chính, dược phẩm và hóa chất, luyện kim, chăm sóc sức khỏe, nước, tài chính và nông nghiệp. *Séc* yêu cầu tất cả các nhà đầu tư ngoài EU đều phải xin phép để có thể nắm quyền kiểm soát của một công ty trong nước. *Hà Lan* cũng áp dụng cơ chế sàng lọc đối với việc nước ngoài mua lại các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông và yêu cầu cần phải thông báo với Bộ trưởng trước 08 tuần. Tại *Ba Lan*, nhà đầu tư nước ngoài từ các nước ngoài Khu vực kinh tế châu Âu (EEA) chỉ được mua lại công ty nội địa khi đáp ứng được một số điều kiện nhất định và phải được sự cho phép của Chủ tịch cơ quan Cạnh tranh Ba Lan. *Nga* áp dụng thủ tục sàng lọc FDI đối với thủ tục mua lại tạm thời cổ phần có quyền biểu quyết của nước ngoài trong các công ty chiến lược. *Nhật Bản* thậm chí còn giảm ngưỡng yêu cầu Chính phủ phê duyệt đối với việc mua lại công ty Nhật Bản từ 10% xuống còn 1% do các quan ngại về an ninh quốc gia (áp dụng với 518 công ty trong 12 ngành). Không chỉ

thắt chặt đối với việc mua lại, tại Anh Chính phủ cũng được phép can thiệp vào một số vụ sáp nhập; giảm ngưỡng để áp dụng các biện pháp kiểm soát các dự án sáp nhập trong ba lĩnh vực là trí tuệ nhân tạo, công nghệ xác thực mật mã và vật liệu tiên tiến; đồng thời áp dụng cơ chế sàng lọc đầu tư riêng biệt đối với các hoạt động nhằm nắm quyền kiểm soát một doanh nghiệp hoặc tài sản trong các lĩnh vực nhạy cảm do Chính phủ xác định. Mỹ cũng ban hành quy định yêu cầu tất cả dự án mua lại của nước ngoài cần được xem xét đến khía cạnh an ninh quốc gia. Nước này yêu cầu các công ty niêm yết phải công khai tuyên bố rằng họ không bị sở hữu hoặc kiểm soát bởi bất kỳ Chính phủ nước ngoài nào. Một biện pháp mới được đưa ra cũng cấm công dân Mỹ đầu tư vào các công ty Trung Quốc mà chính quyền cho là thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của quân đội Trung Quốc.

Cuối cùng, để thực hiện sàng lọc FDI một cách hiệu quả, một số nước còn *thiết lập các thể chế riêng để phục vụ cho hoạt động này*. Ví dụ Malta thành lập Văn phòng quốc gia về sàng lọc FDI. Hay Mỹ cho phép mở rộng thẩm quyền của Ủy ban Đầu tư nước ngoài tại Mỹ; thành lập Ủy ban đánh giá sự tham gia của người nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ viễn thông của Hoa Kỳ để hỗ trợ Ủy ban truyền thông liên bang trong các nỗ lực sàng lọc FDI trong ngành này.

Việc tăng cường áp dụng cơ chế sàng lọc FDI có thể sẽ tác động ngày càng lớn đến dòng vốn FDI trong những năm tới. Ở một số quốc gia có sẵn dữ liệu cho thấy tỷ lệ từ chối dự án nói chung là thấp nhưng số lượng dự án và tỷ lệ dự án bị sàng lọc trong tổng số dự án đang tăng đều đặn trong những năm gần đây. Tác động có thể còn lớn hơn nhiều con số về tỷ lệ từ chối vì việc áp dụng hoặc tăng cường các cơ chế sàng lọc FDI có thể khiến các công ty nước ngoài quyết định từ bỏ kế hoạch đầu tư của họ trước khi đến giai đoạn sàng lọc.

## **2.2. Các biện pháp tự do hóa, thúc đẩy hoặc tạo thuận lợi đầu tư**

Ngược lại, trong năm 2020 nhiều nước đang phát triển và chuyển đổi mà đi đầu là các nước châu Á, lại đưa ra các biện pháp nhằm tự do hóa, thúc đẩy hoặc tạo thuận lợi đầu tư như một cách thức để đối phó với các tác động tiêu cực của đại dịch đối với nền kinh tế.

Có khoảng 22 biện pháp (chiếm 15%) liên quan đến tự do hóa một phần hoặc toàn bộ đầu tư trong các ngành khác nhau. Ví dụ, Trung Quốc đã sửa đổi danh sách cấm đầu tư nói chung và vào các khu thương mại tự do nói riêng; dỡ bỏ hạn chế đối với FDI vào một số ngành như dịch vụ tài chính, sản xuất, nông nghiệp, nấu chảy khoáng chất phóng xạ và dược phẩm. Hơn nữa, nước này ban hành các biện pháp hành chính đặc biệt về tiếp cận đầu tư nước ngoài tại Cảng Thương mại tự do Hải Nam; loại bỏ bớt các ngành bị hạn chế hoặc cấm đầu tư nước ngoài vào khu vực này. Vào tháng 03/2021, Trung Quốc cũng bãi bỏ các hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các công ty liên doanh trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Trong khi đó, Ấn Độ mở cửa đầu tư đối với ngành khai thác than, cho phép các công ty được phép đấu thầu các mỏ than. Ấn Độ cũng cho phép sở hữu nước ngoài lên tới 26% với sự cho phép của Chính phủ đối với lĩnh vực truyền thông kỹ thuật số và 74% theo cơ chế tự động trong lĩnh vực quốc phòng. Vào tháng 03/2021, nước này cũng tăng tỷ lệ trần vốn FDI trong các công ty bảo hiểm từ 49% lên 74%. Indonesia mở cửa một số lĩnh vực cho FDI; ban hành một danh sách đầu tư mới cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài trong 245 ngành nghề kinh doanh, 97 ngành có điều kiện và 112 ngành dành riêng cho doanh nghiệp trong nước. Vào tháng 02/2021, Indonesia cho phép người nước ngoài có quyền sở hữu các căn hộ được xây trong các khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại và khu cảng tự do, các khu công nghiệp hoặc khu kinh tế khác. Lào cũng lần đầu tiên cho phép



nhà đầu tư nước ngoài sở hữu căn hộ chung cư và thực hiện xây dựng nhà chung cư. *Philippines* cho phép 100% sở hữu nước ngoài trong các dự án đại nhiệt quy mô lớn. Trong khi đó, *Việt Nam* lần đầu tiên đưa ra danh sách đầu tư theo cách tiếp cận “chọn bỏ”, theo đó cho phép nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước trong tiếp cận thị trường của tất cả các ngành ngoại trừ những ngành được liệt kê. *Việt Nam* cũng nâng giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với các hãng hàng không trong nước.

Không chỉ thực hiện các biện pháp tự do hóa đầu tư, sự sụt giảm mạnh mẽ của dòng vốn FDI toàn cầu do đại dịch COVID 19 gây ra đã làm tăng số lượng các biện pháp thúc đẩy hoặc tạo thuận lợi đầu tư ở nhiều nước đang phát triển. Theo thống kê của UNCTAD (2021), trong năm 2020 có ít nhất 27 quốc gia đã áp dụng các biện pháp mới nhằm *xúc tiến, khuyến khích và đơn giản hóa thủ tục FDI*. Ví dụ, ở khu vực Bắc Á, *Trung Quốc* ban hành các quy định để cụ thể hóa Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 2019, nhấn mạnh việc đối xử bình đẳng giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nước này cũng công bố một loạt các biện pháp thử nghiệm nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào khu vực đồng bằng sông Dương Tử; mở rộng 10% số ngành khuyến khích thu hút FDI; và đưa ra cơ chế mới nhằm tăng cường thủ tục giải quyết khiếu nại từ các doanh nghiệp FDI bằng cách mở rộng phạm vi khiếu nại có thể xảy ra. Trong khi đó, *Hàn Quốc* sửa đổi Đạo luật xúc tiến đầu tư nước ngoài, trong đó công nhận thu nhập tái đầu tư nước ngoài cũng được coi là FDI; đồng thời mở rộng danh sách các ngành và công nghệ thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư. Ở khu vực Nam Á, *Pakistan* cho phép các công ty chuyển tiền thu được từ việc thoái vốn đầu tư cho các cổ động nước ngoài của họ mà không cần sự chấp thuận trước của Ngân hàng Nhà nước. *Sri Lanka* thành lập một khu sản xuất được phẩm trên bờ biển phía Nam Hambantota nhằm thu hút các công ty dược phẩm toàn cầu. *Ấn Độ* cho phép công dân Ấn Độ không cư trú sở hữu tới 100% (trước đây là 49%) cổ phần của hãng Air India mà không cần xin phép. Còn tại khu vực Đông Nam Á, *Indonesia* ban hành Luật Omnibus tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh bằng cách đơn giản hóa các quy trình cấp phép, cung cấp các ưu đãi, sửa đổi Luật Lao động theo hướng nới lỏng các quy định về nhập cư và hài hòa các luật và quy định của các lĩnh vực cụ thể khác nhau. Trong khi đó, *Việt Nam* cho phép một số tranh chấp giữa các nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước được đưa ra trọng tài quốc tế. *Việt Nam* cũng mở rộng danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư; công bố danh sách chi tiết các điều kiện áp dụng cho các doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp công nghệ cao và do đó được hưởng ưu đãi thuế.

### 2.3. Chính sách về FDI trong lĩnh vực y tế

Bên cạnh đó, đại dịch COVID 19 đã làm nổi bật những lỗ hổng trong chuỗi cung ứng toàn cầu và khả năng sản xuất trong lĩnh vực y tế, nêu rõ nhu cầu cấp thiết phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực y tế. Sự bùng nổ của đại dịch do đó đã thúc đẩy sự gia tăng đáng kể các biện pháp chính sách đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực y tế. Trên cơ sở khảo sát của UNCTAD đối với 70 nền kinh tế, kể từ khi đại dịch xảy ra không có quốc gia nào đưa ra các hạn chế gia nhập mới hoặc dỡ bỏ các hạn chế hiện có trong lĩnh vực y tế. Tuy nhiên, gần 1/3 các nền kinh tế này đã áp dụng các thủ tục sàng lọc mới hoặc củng cố các quy trình sàng lọc hiện có đối với FDI trong lĩnh vực này. Việc áp dụng các biện pháp sàng lọc chủ yếu được áp dụng ở các nước phát triển và có ít nhất 18 nước đưa ra các quy định nhằm ngăn chặn các vụ mua lại của nước ngoài đặc biệt là trong lĩnh vực y tế và khoa học đời sống.

Ngược lại, một số nước đang phát triển lại đưa ra các biện pháp khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực y tế để ứng phó với đại dịch, bao gồm thúc đẩy công nghệ y tế kỹ thuật số (đặc biệt là các ứng dụng y tế từ xa, y tế điện tử), khuyến khích sản xuất thiết bị và vật tư y tế (như đồ bảo hộ, máy thở, khẩu trang, mặt nạ,...), các khoản tài trợ và cho vay để nghiên cứu y tế và dược phẩm liên quan đến đại dịch, hỗ trợ xây dựng chuỗi cung ứng, thúc đẩy cấp phép lao động và chứng nhận cho các công ty sản xuất hàng hóa và dịch vụ thiết yếu (UNCTAD, 2020).

Các cam kết về tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia đối với lĩnh vực y tế trong GATS và trong một số hiệp định thương mại tự do; cũng như cơ chế bảo vệ đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ cũng là những yếu tố thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực y tế. Tuy nhiên, các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp phải đối mặt với những thách thức làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực y tế như (i) thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng; (ii) năng lực quản lý thấp và hệ thống chăm sóc sức khỏe yếu kém; (iii) chính sách thiếu tính nhất quán; (iv) thị trường nhỏ và nhu cầu không ổn định; và (v) cơ sở hạ tầng kém và các dịch vụ liên quan. Do đó, trong thời gian tới các quốc gia nỗ lực, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để có thể huy động được lượng vốn FDI cần thiết trong lĩnh vực y tế.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHO VIỆT NAM**

Có thể thấy, dòng vốn FDI toàn cầu giảm mạnh trong bối cảnh đại dịch COVID 19 xuống mức thấp nhất kể từ năm 2005. Sự suy giảm chủ yếu đến từ các nền kinh tế phát triển khiến các nền kinh tế đang phát triển trở thành động lực chính trong thu hút dòng vốn đầu tư toàn cầu. Các nước đang phát triển tại khu vực châu Á là nhóm duy nhất ghi nhận tăng trưởng dương về FDI và biến châu Á thành khu vực thu hút FDI nhiều nhất thế giới. Tại châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước duy trì được tăng trưởng FDI dương tương đối cao, trong khi Việt Nam là nước chịu tác động ít nhất trong khu vực Đông Nam Á. Kết quả là Trung Quốc thu hẹp đáng kể khoảng cách với Mỹ trong thu hút FDI; Ấn Độ trở thành quốc gia thu hút FDI lớn thứ 5 và Việt Nam lọt vào top 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới. Tuy chịu tác động tiêu cực ít hơn từ đại dịch, việc giảm mạnh các dự án đầu tư mới là một thách thức đối với các nước đang phát triển trong việc phát triển năng lực sản xuất, cơ sở hạ tầng cũng như phục hồi bền vững nền kinh tế. Về lĩnh vực đầu tư, FDI vào các ngành sơ cấp và chế biến chế tạo chịu tác động nhiều nhất trong khi dịch vụ ít chịu ảnh hưởng hơn. Các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các ngành năng lượng tái tạo, công nghệ thông tin – truyền thông, kỹ thuật số và dược phẩm.

Trong bối cảnh đại dịch gây ra ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh, đầu tư, các nước đã đưa ra một loạt các biện pháp liên quan đến FDI. Tuy nhiên, các nước phát triển và các nước đang phát triển có cách tiếp cận rất khác nhau. Các nước phát triển có xu hướng áp dụng nhiều hơn các biện pháp hạn chế FDI nhằm kiểm soát rủi ro đối với an ninh quốc phòng và/hoặc sự phát triển chiến lược của quốc gia. Trong khi đó, các nước đang phát triển có xu hướng tiếp tục triển khai các biện pháp hướng tới tự do hóa, thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư. Sự khác biệt về chính sách FDI ở hai nhóm nước này cũng đúng đối với FDI vào y tế - lĩnh vực có vai trò đặc biệt trong bối cảnh đại dịch. Mặc dù về tổng thể, các biện pháp thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư vẫn chiếm ưu thế, tỷ lệ này đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2003.

Trong bối cảnh đại dịch, FDI vào Việt Nam cũng không tránh khỏi những tác động không thuận. Sau nhiều năm FDI liên tục tăng trưởng với tốc độ tương nhanh, năm 2020 Việt Nam

đối mặt với mức tăng trưởng âm về thu hút FDI. Trong tương lai, việc thu hút FDI tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và yếu tố bất định trong quá trình phục hồi của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam trong và sau đại dịch. Tuy nhiên, trong tương quan với các quốc gia trên thế giới và khu vực, Việt Nam được đánh giá là một điểm sáng trong ứng phó với COVID 19, là một trong số ít các quốc gia duy trì được tăng trưởng GDP và xuất khẩu dương, mức độ suy giảm FDI thấp nhất trong khu vực ASEAN và lọt vào top 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới. Như vậy, bên cạnh những thách thức, Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội để thu hút được FDI nhiều hơn trong thời gian. Xu hướng dịch chuyển FDI ra khỏi Trung Quốc (dưới tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng của các nhà đầu tư), cũng như các lợi thế từ các FTA mà Việt Nam mới ký kết trong thời gian gần đây sẽ là những động lực tốt để thúc đẩy dòng vốn FDI toàn cầu chảy nhiều hơn vào Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam nên tiếp tục *duy trì và bổ sung các biện pháp, chính sách hướng tới thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh* để trở thành điểm đến hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt cần tận dụng triệt để các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết, chú trọng thu hút FDI từ các đối tác như EU, các đối tác trong CPTPP và các FTA khác. Một số ngành nên tăng cường thu hút FDI như năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, và kỹ thuật số. Đây là những ngành giúp chúng ta bắt kịp được với xu hướng của thế giới và hướng tới phát triển bền vững hơn trong tương lai. Trong bối cảnh COVID 19, Việt Nam cũng nên chú trọng thu hút FDI vào lĩnh vực y tế - dược phẩm nhằm nâng cao năng lực của hệ thống y tế nước nhà, gia tăng khả năng kháng chịu và phục hồi của nền kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh các biện pháp thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư, để nâng cao chất lượng dòng vốn FDI hướng tới phục hồi và phát triển bền vững, Việt Nam cũng cần kết hợp áp dụng *một số biện pháp hạn chế đầu tư hợp lý* để có thể sàng lọc được dòng vốn FDI chất lượng, mang lại nhiều giá trị cho sự phát triển kinh tế trong nước, tránh lún sâu vào bẫy gia công – lắp ráp và không gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng và sự phát triển chiến lược của Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Monetary Fund. 2021. *World Economic Outlook: Managing Divergent Recoveries*. Washington, DC., April.
2. UNCTAD. 2020. *post-COVID-19: Investment Promotion Agencies and the New Normal*. *IPA Observer*, Special Issue 9, July. New York and Geneva: United Nations.
3. UNCTAD. 2021. *World Investment Report: Investing in Sustainable Recovery*. New York, June.

# SỰ ĐỨT GÃY CỦA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19 VÀ PHẢN ỨNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

TS. Phạm Thu Phương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Tác động của Covid 19 gây ra một trong những sự gián đoạn lớn trong thập kỷ qua, đó là phá vỡ nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu. Đại dịch Covid 19 đã làm thay đổi thế giới, đòi hỏi chính phủ, doanh nghiệp, mỗi cá nhân phải thích ứng với bối cảnh mới và đưa ra những sự lựa chọn mới để thích nghi và tồn tại. Trên cơ sở đánh giá sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid 19, bài báo ghi nhận phản ứng của các công ty đa quốc gia trong việc đưa ra các điều chỉnh nhanh nhằm khắc phục sự gián đoạn của chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng phục hồi sản xuất quốc tế của mình.

**Từ khoá:** Chuỗi cung ứng toàn cầu, công ty đa quốc gia, đại dịch Covid

## GLOBAL SUPPLY CHAIN DISRUPTIONS IN THE COVID-19 PANDEMIC CONTEXT AND RESPONSES OF MULTINATIONAL COMPANIES

**Abstract:** The coronavirus pandemic represents one of the major disruptions encountered during the last decades and is breaking many global supply chains. The Covid-19 pandemic has changed the world as many governments, businesses, and individuals have attempted to adapt to the new situation and have taken immediate actions to sustain. On the basis of the disruptions of the global supply chains due to the Covid-19 pandemic, the article focuses on implementation of appropriate strategies of multinational companies with the aim of overcoming the disruptions of the supply chains, and improving its international production resilience

**Keywords:** Global supply chains, multinational companies, Covid-19 pandemic

### 1. MỞ ĐẦU

Đại dịch Covid 19 đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, làm dấy lên lo ngại rằng mạng lưới sản xuất toàn cầu bị gián đoạn trên quy mô lớn chưa từng thấy. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (WB), tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giảm 4,3% trong năm 2020, dẫn tới việc hơn một nửa số quốc gia bị tụt hạng trong báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu ở mức 6% vào năm 2021, giảm xuống còn 4,4% vào năm 2022<sup>2</sup>.

Có một điều dễ nhận ra đó là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, trận động đất ở Nhật Bản năm 2011 từng định hình sự phát triển của chuỗi cung ứng toàn cầu (Global supply chain - GSC) theo nhiều cách khiến chúng trở nên bền bỉ hơn. Sau khủng hoảng, các doanh nghiệp chỉ cần cố gắng quay trở lại mô hình kinh doanh cũ của họ càng

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: phuong25@gmail.com

<sup>2</sup> <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2021/03/23/world-economic-outlook-april-2021>

nhánh càng tốt. Nhưng tác động của Covid 19 đã vượt xa hơn những gì xảy ra trong những giai đoạn trước đó, Araz và cộng sự (2020) đã nhấn mạnh rằng sự bùng phát COVID 19 đại diện cho một trong những sự gián đoạn lớn trong thập kỷ qua, đó là phá vỡ nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu. Đại dịch Covid 19 khiến cho người ta thấy rằng thế giới đã thay đổi, đòi hỏi chính phủ, doanh nghiệp và mỗi cá nhân phải thích ứng trước những hoàn cảnh mới, bối cảnh mới và đưa ra những sự lựa chọn mới để thích nghi và tồn tại.

Trên cơ sở đánh giá sự đứt gãy của chuỗi cung ứng do đại dịch Covid 19, bài viết ghi nhận phản ứng của các công ty đa quốc gia (MNC) trong việc đưa ra các điều chỉnh nhanh nhằm khắc phục sự gián đoạn của chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng phục hồi sản xuất quốc tế của mình.

## **2. SỰ ĐỨT GÃY CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH COVID 19**

Thị trường toàn cầu ngày nay được hình thành bởi chuỗi cung ứng trải dài trên các châu lục, khối lượng lớn hàng hóa được sản xuất tại khắp các quốc gia, khu vực. Sự phát triển của hoạt động logistic mang hàng hoá đi khắp thế giới. Vì vậy, khi nghiên cứu về chuỗi cung ứng toàn cầu tức là xem xét đến việc tổ chức xuyên biên giới các hoạt động cần thiết để sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ và đưa chúng đến tay người tiêu dùng thông qua việc sử dụng các nguồn nguyên liệu đầu vào và các giai đoạn phát triển, sản xuất và phân phối khác nhau.

Quá trình phát triển nhanh chóng của các chuỗi cung ứng gắn liền với sự phát triển của các công ty đa quốc gia luôn muốn tận dụng sự khác biệt về công nghệ, tài nguyên hoặc các yếu tố đầu vào giá rẻ vì vậy tìm những nơi sản xuất có chi phí thấp nhất. Họ thường tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu, chuyển các công việc thâm dụng lao động cho các nước đang phát triển nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào sẵn có, lợi thế lao động rẻ tại các quốc gia này. Mô hình phổ biến nhất được quan sát là các MNCs di dời hoạt động sản xuất của họ ở tới các khu vực hoặc quốc gia có mức lương thấp, trong khi vẫn giữ các chức năng chiến lược của họ (ví dụ như quản lý, R&D, tiếp thị và tài chính...) tập trung ở một số khu vực đô thị giàu có nơi người lao động có kỹ năng cao mà họ cần. Thông qua việc hình thành của các công ty con tại các nước đang phát triển, liên doanh liên kết với doanh nghiệp nước sở tại, các MNCs đã hình thành tại đây các mối liên kết chặt chẽ đáp ứng được nhu cầu về nguyên vật liệu và các sản phẩm trung gian cho các mắt xích khác trong GSC của MNC. Khi các rào cản thương mại và chi phí vận chuyển giữa các quốc gia được giảm thiểu, dòng vốn dễ dàng chảy đến nơi thu được lợi nhuận lớn nhất. Tự do hóa thương mại và đầu tư đã loại bỏ nhiều rào cản thương mại và đầu tư, cho phép các doanh nghiệp theo đuổi hiệu quả trên quy mô toàn cầu. Cùng với sự phát triển của công nghệ, thông tin và truyền thông khiến việc điều phối hoạt động của các công ty đa quốc gia trên phạm vi toàn cầu trở nên thực tế và dễ dàng hơn rất nhiều.

Đại dịch Covid 19 đã gây ra thiệt hại đáng kể cho các ngành công nghiệp khác nhau trên thế giới, dẫn đến sự gián đoạn chưa từng có đối với hầu hết các GSC như dược phẩm, thực phẩm, điện tử, công nghiệp ô tô, v.v. (Xu, Zhitao Elomri, Adel; Kerbache, Laoucine; Omri, Abdelfatteh El, 2020). Có hai kênh chính ảnh hưởng chuỗi cung ứng toàn cầu là cú sốc về sản xuất và cú sốc về dòng chảy thương mại. Các cú sốc đã lan truyền từ các lĩnh vực bị ảnh hưởng trực tiếp sang các lĩnh vực khác và đang lan rộng sang các khu vực thông qua các mối liên kết cung ứng toàn cầu.

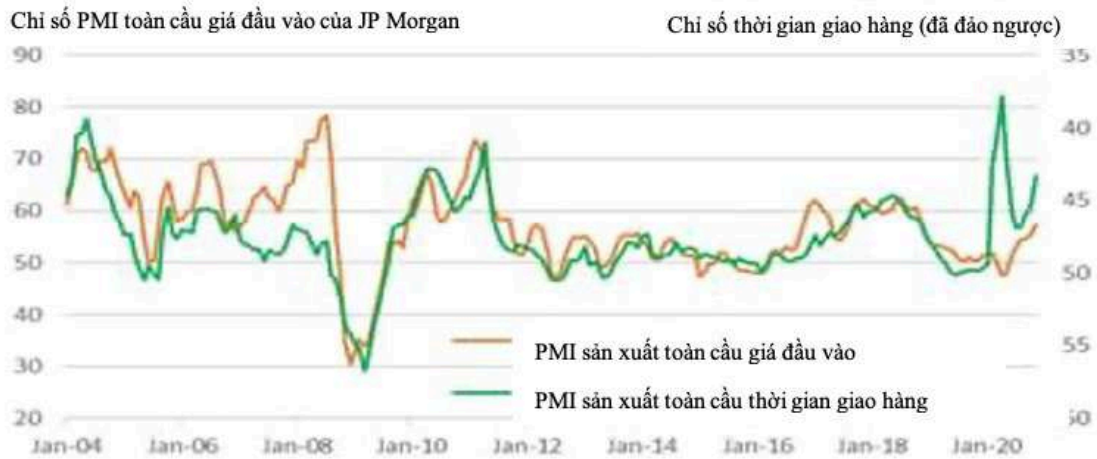
Khi xem xét cú sốc về sản xuất thì không giống như những gián đoạn lớn trước đây, Covid

19 đã ảnh hưởng xấu đến các mắt xích trong chuỗi cung ứng từ sản xuất, chế biến, vận tải và hậu cần, cũng như sự thay đổi đáng kể về nhu cầu. Sự sẵn có và khả năng đáp ứng nhiều loại nguyên liệu thô, hàng hóa trung gian và thành phẩm đã bị gián đoạn nghiêm trọng. Covid 19 đã và đang cản trở việc cung cấp nguyên liệu thô, đầu vào trung gian và hàng hóa cuối cùng do những ảnh hưởng bởi sự giãn cách xã hội. Những sự gián đoạn này không những chưa có dấu hiệu dừng lại mà còn có khả năng gia tăng trong tương lai do cuộc khủng hoảng y tế trên phạm vi toàn cầu. Những gián đoạn, thiếu hụt về nguồn cung cấp nguyên liệu thô, những lo ngại về vấn đề sức khỏe và an toàn đối với người lao động đang dẫn đến việc đóng cửa các nhà máy làm chậm sản xuất tại nhiều nơi. Theo báo cáo mới nhất của S&P Global Market Intelligence, Nike hiện đang đương đầu với rủi ro không còn sản phẩm giày thể thao “made in Vietnam” khi 2 nhà cung cấp của Nike tại Việt Nam bao gồm Chang Shin Vietnam và Pou Chen Corp gần đây đã phải ngừng sản xuất do đại dịch Covid-19 bùng phát trong khu vực. Trong năm tài khóa 2020, Nike công bố các nhà máy sản xuất theo hợp đồng tại Việt Nam cung cấp khoảng 50% sản phẩm giày mang thương hiệu Nike. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu lao động, năng suất lao động giảm, giá nguyên vật liệu tăng, đình trệ sản xuất, nhiều công ty đã phải đối mặt với hàng tồn kho cạn kiệt, thách thức về vị trí hàng tồn kho, tỷ lệ lô hàng quá hạn cao hơn và thời gian giao hàng lâu hơn hoặc thậm chí không thể hoàn thành các đơn đặt hàng. Kể từ tháng 3/2020, giá thép đã tăng 215%. Giá thép cuộn cán nóng lên cao nhất mọi thời đại, đạt 1.825 USD/tấn. Trước đại dịch, giá vật liệu này chỉ rơi vào khoảng 500 – 800 USD/tấn<sup>1</sup>.

Mối lo ngại về nguồn cung cấp thiết yếu gia tăng đang ảnh hưởng trực tiếp đến cách các công ty hoạt động trên toàn cầu khi nguồn cung và cầu đều giảm. Các nhà sản xuất ô tô như Nissan và Hyundai, đã phải ngừng sản xuất tại Nhật Bản và Hàn Quốc khi hầu hết các bộ phận nhập khẩu từ Trung Quốc. Cuộc tranh giành vào đầu năm 2020 để tập hợp các chuỗi cung ứng mới cho thiết bị bảo vệ cá nhân và các vật tư y tế quan trọng đã khiến các doanh nghiệp cảm thấy không còn tin tưởng vào chuỗi cung ứng ở nước ngoài cho các thành phần chính cho sản phẩm của mình.

Bên cạnh cú sốc về sản xuất, cú sốc về dòng chảy thương mại xảy ra khi đại dịch Covid 19 làm gián đoạn hoạt động thương mại hạn chế sự di chuyển của hàng hóa và con người. Việc vận chuyển bị gián đoạn đóng cửa biên giới, các quốc gia tạm ngưng các dịch vụ vận tải hàng hoá từ vận tải đường thủy đến đường hàng không khiến cho chi phí vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hoá tăng cao, việc vận chuyển hàng tồn kho gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong các khu vực bị cách ly. Trên thực tế thì có 2 phản ứng trái ngược nhau của các doanh nghiệp bán lẻ và sản xuất. Trong khi các nhà nhập khẩu các thiết bị tiêu dùng như quần áo và ô tô ... muốn trì hoãn việc nhận hàng vì các cửa hàng và dây chuyền sản xuất hiện đã đóng cửa do tác động của đại dịch Covid 19 thì các nhà nhập khẩu vận chuyển thiết bị bảo vệ cá nhân và hàng tiêu dùng thiết yếu lại muốn thúc đẩy nhanh hơn quá trình nhập khẩu hàng hoá. Tình trạng này góp phần thêm vào tình trạng tắc nghẽn hàng hoá khi mà nhiều nhà nhập khẩu không nhận container tại các cảng gây tắc nghẽn cảng đồng thời tình trạng thiếu nguyên vật liệu, thiết bị trung gian làm chậm chuỗi cung ứng trên diện rộng hơn. Hình 1 đã minh hoạ tác động xấu đi của chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua chỉ số PMI sản xuất toàn cầu của JP Morgan, cho thấy thời gian giao hàng mà các công ty sản xuất phải đối mặt kéo dài.

<sup>1</sup> Thạch Lam, Giá thép tăng hơn 200%, khi nào ‘bong bóng’ sẽ vỡ?, 2021



Hình 1: Chuỗi cung ứng và giá cả

Nguồn: IHS Markit, JP Morgan (Owen, 2020)

Hai cú sốc sản xuất và cú sốc thương mại đối với nền kinh tế dẫn đến những ảnh hưởng hoạt động đầu tư FDI của các doanh nghiệp. Đặc biệt là đối với hoạt động đầu tư của các MNCs khi mà các công ty đa quốc gia để dành một phần lớn lợi nhuận của mình để tái đầu tư. Sự thoái vốn của các chi nhánh MNCs cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tái cấu trúc của tập đoàn vì một số công ty có thể rời khỏi một số thị trường để tìm cách khôi phục tình trạng tài chính và tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình tại một số thị trường trọng điểm sau cú sốc. (UNCTAD, 2020). Điều này cũng tác động đến sự dịch chuyển của dòng vốn FDI trên phạm vi toàn cầu.

### 3. PHẢN ỨNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRƯỚC SỰ ĐỨT GỖ CỦA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

Đại dịch Covid 19 đã tác động vô cùng mạnh mẽ đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Các công ty đa quốc gia và nhà cung ứng của họ chịu những ảnh hưởng nặng nề, gánh chịu hậu quả của việc tồn đọng hàng hóa hay việc thiếu nguyên liệu để sản xuất thêm hàng hóa cần thiết. Có thể nhận thấy rằng, sự lây lan của Covid 19 đã và đang làm gián đoạn phương pháp vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu khiến doanh nghiệp khó mô hình hóa và đánh giá rủi ro, khiến cho các công ty phải bắt đầu suy nghĩ lại về cách tổ chức chuỗi cung ứng của họ. Các doanh nghiệp buộc phải đánh giá lại kế hoạch của mình và sắp xếp lại chuỗi cung ứng để có thể phản ứng nhanh nhẹn, linh hoạt và bền vững hơn trước đại dịch, đồng thời cũng phải tự xây dựng cho mình những phương án để có thể đối phó với những đợt suy thoái kéo dài lâu hơn. Nhằm tăng cường khả năng phục hồi sản xuất của mình, các công ty dẫn đầu chuỗi cung ứng tiếp tục thực hiện các hành động điều chỉnh nhanh hoạt động sản xuất quốc tế. Các MNCs có thể xem xét lại chuỗi cung ứng của họ trong trung và dài hạn, đánh giá các lỗ hổng trong chuỗi. Hướng thay đổi sẽ phụ thuộc vào cách các công ty sẽ cân bằng giữa việc giảm thiểu rủi ro và chi phí một cách hiệu quả.

Một số công ty tìm cách hạn chế chi phí đầu tư thông qua việc định hình lại chuỗi cung ứng bằng cách đánh giá những thay đổi trong nhu cầu của người tiêu dùng, những thách thức về nguồn lực cho hoạt động sản xuất, và những hạn chế trong hệ sinh thái của chuỗi cung ứng như hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực lao động cốt lõi, trung tâm R&D, mức

độ sẵn có của các đối tác trong hệ sinh thái và mạng sản xuất vật lý ... Từ đó doanh nghiệp lựa chọn những hoạt động có thể làm trong nội bộ, những hoạt động nào buộc phải sử dụng các nhà cung ứng bên ngoài, những hoạt động nào phải thuê gần hoặc chuyển hoạt động sản xuất ra nước ngoài... Bằng việc tính toán các chi phí liên quan và vấn đề hậu cần, doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ thay đổi phạm vi địa lý trong hoạt động sản xuất của mình.

Trong một số trường hợp, các MNCs tìm cách rút ngắn chuỗi thông qua việc nội bộ hoá 1 số các công đoạn trong các hoạt động của GSC của doanh nghiệp. Hoạt động này được thúc đẩy bởi 1 số chính sách hỗ trợ của chính phủ các nước thông qua việc hỗ trợ tài chính cho các tập đoàn nhằm thu hút các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất ở nước ngoài quay về sản xuất trong nước nhằm đảm bảo tránh sự gián đoạn cung ứng 1 số ngành thiết yếu (Phuong, 2020). Họ có thể tìm cách đa dạng hóa địa lý thông qua việc đầu tư sang thị trường mới gần hơn hoặc tìm thị trường để giảm tiếp xúc với các cú sốc theo vị trí cụ thể và giảm chi phí để có thể đối phó tốt hơn với các cuộc khủng hoảng. Chiến lược phân mảnh và tái định vị sản xuất có thể được các MNCs sử dụng trong quá trình định hình địa lý của chuỗi. Nếu ban đầu, các MNCs chỉ di dời các hoạt động sản xuất được tiêu chuẩn hóa, có giá trị thấp ở các nền kinh tế mới nổi, thì giờ đây họ cũng đang chuyển hướng các hoạt động thâm dụng tri thức như trường hợp của L'Oréal (FR), Pfizer (US)... Trong trường hợp các MNCs muốn tiết kiệm chi phí bằng cách tinh gọn lại chuỗi thì họ sẽ phải gánh chịu sự phụ thuộc nhiều hơn vào các nhà cung cấp các nhà cung cấp vật liệu, công ty nhà thầu, nhà đồng sản xuất và nhà cung cấp hậu cần do phải tìm cách đến nơi rẻ nhất, và vô tình họ đã khiến chuỗi cung ứng của mình trở nên mỏng manh và dễ tổn thương hơn. Kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng trong quá khứ cho thấy các công ty con thuộc sở hữu nước ngoài, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể có khả năng phục hồi tốt hơn trong các cuộc khủng hoảng nhờ mối liên kết và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của các công ty mẹ (Alfaro và Chen, 2012; Desai và cộng sự, 2008).

Một số MNCs tìm cách đa dạng hóa nhà cung cấp của họ, tìm nguồn cung thay thế hoặc tiến hành thuê ngoài để phòng ngừa sự gián đoạn đối với một nhà sản xuất cụ thể, khu vực địa lý hoặc những thay đổi trong chính sách thương mại của 1 quốc gia có thể làm cản trở, gián đoạn việc cung ứng cho chuỗi trong tương lai. Việc lựa chọn hình thức nào tùy thuộc vào việc MNCs đặt mục tiêu lợi nhuận hay khả năng phục hồi chuỗi cung ứng. Bởi trong ngắn hạn, việc thực hiện các điều chỉnh có thể khiến cho lợi nhuận của công ty giảm nhưng trong dài hạn nó giúp giảm thiểu khả năng gián đoạn của chuỗi, tăng khả năng phục hồi và tính linh hoạt của chuỗi cung ứng. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các chuỗi cung ứng gần đây liên tục chịu những tác động bất ổn của nền kinh tế toàn cầu.

Bên cạnh đó, các MNCs tập trung đầu tư vào các công cụ để đối phó với sự phức tạp của đại dịch và khả năng phản ứng linh hoạt của doanh nghiệp. Trong khi ngành sản xuất truyền thống có xu hướng dịch chuyển bằng cách tìm kiếm các nhà cung ứng ở gần, hoạt động nội bộ hoá chuỗi cung ứng mang các công đoạn trong sản xuất quốc tế về trong nước, nội địa hóa nguồn cung ứng nguyên liệu để giảm thiểu những ảnh hưởng của sự đứt gãy của hoạt động logistic, thì ngành sản xuất thông minh bắt đầu tìm kiếm các nhà khoa học về dữ liệu, chuyên gia máy tính và những thứ tương tự. Các chiến lược của các công ty dẫn đầu chuỗi cung ứng trong bối cảnh đại dịch Covid 19 có tính đến mức độ ảnh hưởng sâu rộng của những tiến bộ công nghệ nhằm nâng cao khả năng thích ứng và giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp, tiến



tới số hoá để quản lý chuỗi cung ứng trong bối cảnh hạn chế dịch chuyển do tác động của đại dịch Covid 19. Khả năng giảm thiểu rủi ro được các doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ nhằm tận dụng những hỗ trợ phân tích ứng dụng, trí tuệ nhân tạo và máy móc nhằm bảo đảm tính minh bạch trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Các MNCs có thể thông qua việc sử dụng các công cụ AI, IoT, và Big Data để giám sát toàn bộ mạng lưới cung ứng của nhà sản xuất và có thể sử dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông để lập kế hoạch, phát triển và giám sát sản xuất từ xa, kết nối với khách hàng và hoàn thành đơn đặt hàng. Việc tận dụng nền tảng dữ liệu để cải thiện khả năng hiển thị giúp cho doanh nghiệp tối đa hoá được các khả năng hiển thị về nhu cầu khách hàng, hàng tồn kho, công suất, nguồn cung và tài chính trong toàn bộ chuỗi... Có thể dễ dàng nhận thấy làn sóng chuyển đổi số đối với nhà cung cấp dịch vụ, ngân hàng, nhà bán lẻ chuyển sang nền tảng kỹ thuật số và sử dụng nền tảng thương mại điện tử để bán hàng... Các doanh nghiệp hậu cần bắt đầu sử dụng các nền tảng công nghệ để giám sát các đơn hàng theo thời gian thực, khả năng hiển thị hàng tồn kho, đổi mới các mô hình vận hành logistic nhằm tăng hiệu quả và hiệu suất làm việc...

Xu hướng giảm sự hiện diện pháp nhân ở các thị trường nước ngoài đã được các MNCs tiến hành trong thời gian gần đây nhờ sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ nhưng dưới ảnh hưởng của Covid 19 thì điều này được thúc đẩy nhanh chóng hơn. Các chiến lược được các MNCs xây dựng đảm bảo đủ tính linh hoạt để tự bảo vệ mình khỏi những gián đoạn trong tương lai. Chính vì vậy, các GSC sau Covid 19 sẽ có xu hướng ngắn hơn thông qua các chiến lược được cải tiến, tập trung ngày càng nhiều vào việc di dời các mắt xích trong chuỗi. Theo một cách nào đó, sự gián đoạn nghiêm trọng do đại dịch đang thúc đẩy các doanh nghiệp làm cho chuỗi cung ứng của họ linh hoạt hơn, hợp tác và kết nối với nhau hơn (Harapko, 2021).

#### 4. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng bối cảnh đầu tư toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng từng ngày. Việc các MNCs đánh giá một cách hệ thống về những rủi ro do gián đoạn chuỗi, điều chỉnh lại mạng lưới sản xuất của mình và tối ưu hoá độ phức tạp của chuỗi, có thể khuyến khích việc rút ngắn chuỗi cung ứng toàn cầu. Các chiến lược của các công ty dẫn đầu chuỗi cung ứng trong bối cảnh đại dịch Covid 19 có tính đến những tiến bộ công nghệ, thay đổi sở thích của người tiêu dùng và các chính sách của chính phủ, tìm cách đơn giản hóa mạng lưới đã có để đạt hiệu quả, khôi phục hoạt động sản xuất thông qua việc đa dạng hoá địa điểm, tăng cường tìm nguồn cung ứng nội địa để giảm sự phụ thuộc vào các công ty nước ngoài; sẵn sàng đánh mất một số lợi ích về hiệu quả để đa dạng hóa các nhà cung cấp; đầu tư vào các công cụ để đối phó với sự phức tạp của đại dịch và khả năng phản ứng linh hoạt của doanh nghiệp.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Harapko, S. (2021). *How COVID-19 impacted supply chains and what comes next*.
2. Phuong, T. P. (2020). Strengthening the legal framework of the mechanism to screen foreign direct investment in the context of the Covid 19 pandemic, *International Conference on Economic Cooperation and Integration 2020 (CIECI 2020)*.
3. UNCTAD. (2020). *Twenty- third report on G20 investment measures*.
4. UNCTAD. (2021). *World Investment Report*.
5. Xu, Zhitao Elomri, Adel; Kerbache, Laoucine; Omri, Abdelfatteh El. (2020). *12. COVID-19s impacts on Global Supply Chains: Facts and Perspectives*.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN KHU VỰC CHÂU Á TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Duy Đạt, ThS. Nguyễn Thị Thanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu biến động dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển khu vực châu Á – khu vực duy nhất ghi nhận FDI tăng trưởng dương. Từ đó, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào khu vực này trong bối cảnh đại dịch Covid-19, gồm khả năng kiểm soát dịch bệnh trong nước, tình hình dịch bệnh trên thế giới, quy mô thị trường trong nước và sự nhạy cảm của lĩnh vực thu hút FDI với đại dịch. Trên cơ sở đó rút ra một số bài học cho Việt Nam trong thu hút dòng vốn FDI chất lượng và giảm thiểu tác động từ đại dịch.

**Từ khoá:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, đại dịch Covid-19, các nước đang phát triển khu vực châu Á

## FACTORS AFFECTING THE FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION IN ASIA DEVELOPING COUNTRIES IN THE COVID-19 PANDEMIC CONTEXT AND LESSONS FOR VIETNAM

**Abstract:** The article studies the fluctuations of FDI inflows into developing countries in Asia - the only region that has recorded positive FDI growth. Therefrom, it analyzes the factors affecting FDI attraction to this region in the context of the Covid-19 pandemic, including the ability to control the domestic epidemic, the epidemic situation in the world, the market size in the country and the sensitivity of the FDI sector to the pandemic. On that basis, some lessons have been drawn for Vietnam in attracting quality FDI inflows and mitigating impacts from the pandemic.

**Keywords:** foreign direct investment, Covid-19 pandemic, developing Asian countries

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong Báo cáo đầu tư toàn cầu 6/2020 của UNCTAD, dòng vốn đầu tư tới các nước đang phát triển tại châu Á được dự báo giảm 45% vào năm 2020. Tuy nhiên, thực tế cho thấy điều ngược lại đã xảy ra, dòng vốn vào khu vực châu Á đang phát triển tăng 4% lên 535 tỷ USD vào năm 2020, là khu vực duy nhất ghi nhận tăng trưởng FDI, phản ánh khả năng phục hồi nhanh chóng của khu vực này. Trong khi đó, FDI vào châu Âu giảm 80%, châu Mỹ La tinh và vùng Caribe giảm 45%, Bắc Mỹ giảm 42%, và châu Phi giảm 16%. Câu hỏi đặt ra là điều gì làm nên sự thành công này của các nước đang phát triển ở châu Á trong thu hút dòng FDI trong bối cảnh toàn cầu bị co lại.

Triển vọng FDI vào năm 2021 đối với châu Á cũng được đánh giá thuận lợi hơn so với mức trung bình toàn cầu, do sự phục hồi của hoạt động thương mại và sản xuất, và dự báo tăng trưởng GDP mạnh mẽ. Các dự báo hiện tại cho thấy mức tăng thêm vào năm 2022 có thể đưa FDI toàn cầu trở lại mức năm 2019. Tuy nhiên, triển vọng này rất không chắc chắn và sẽ

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại, Email: duydatvcu@gmail.com

phụ thuộc vào tốc độ phục hồi kinh tế và khả năng tái phát của đại dịch, tác động tiềm tàng của các gói chi tiêu nhằm phục hồi FDI. Sự phục hồi khiêm tốn cũng phản ánh sự không chắc chắn kéo dài về khả năng tiếp cận vắc xin, sự xuất hiện của các đột biến vi rút và mức độ mở cửa trở lại của các ngành kinh tế.

Ở bình diện toàn cầu, dòng FDI đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Theo Báo cáo đầu tư toàn cầu 2021, dòng FDI toàn cầu giảm 35% từ 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 xuống còn 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020. Con số này còn thấp hơn gần 20% so với mức đáy năm 2009 sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Như vậy FDI vào các nước đang phát triển ở châu Á chiếm hơn 1/2 FDI toàn cầu.

Bên cạnh đó, sự sụt giảm FDI nghiêng hẳn về các nền kinh tế phát triển, giảm 58% so với 2019, đạt 312 tỷ USD. Còn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển giảm vừa phải hơn, chỉ giảm 8%, đạt 663 tỷ USD. Kết quả là các nền kinh tế đang phát triển thu hút khoảng 2/3 FDI toàn cầu, so với mức dưới 1/2 FDI toàn cầu trong năm 2019.

Bài nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút đầu tư vào các quốc gia đang phát triển ở châu Á trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, thông qua nghiên cứu đại diện một số các quốc gia tiêu biểu trong khu vực. Nghiên cứu cũng hi vọng làm rõ vị trí của Việt Nam trong bản đồ FDI trong khu vực và trên thế giới, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT FDI VÀO KHU VỰC**

Nghiên cứu của Pham Van Rang (2020), the determinants of foreign direct investment in ASEAN, sử dụng phương pháp Bayes trên dữ liệu bảng từ 2010 đến 2019, đã chỉ ra các yếu tố quy mô thị trường (GDP), GDP bình quân đầu người, xuất nhập khẩu có tác động tích cực đáng kể tới dòng vốn FDI vào các quốc gia thành viên ASEAN; trong khi đó, lạm phát có tác động ngược chiều.

Nghiên cứu của Hong Hiep Hoang (2012), Foreign Direct Investment in Southeast Asia: Determinants and Spatial Distribution, phân tích các yếu tố của dòng vốn FDI vào các nước Đông Nam Á trong giai đoạn từ 1991 đến 2009. Kết quả chỉ ra rằng quy mô thị trường, độ mở của nền kinh tế, chất lượng cơ sở hạ tầng, vốn con người, năng suất lao động là những yếu tố chính có tác động tích cực về dòng vốn FDI. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 ảnh hưởng đến lượng dòng vốn FDI, nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của dòng vốn FDI trong khu vực.

Nghiên cứu của Anita và cộng sự (2015), Determinants of FDI inflow in Asia, phân tích các yếu tố quyết định dòng vốn FDI vào châu Á trong giai đoạn 1993-2013. Kết quả cho thấy lãi suất cho vay, độ mở cửa thương mại và cung tiền có ý nghĩa tích cực đối với FDI bình quân đầu người; trong khi nợ công, tỷ lệ thất nghiệp và ô nhiễm môi trường có ý nghĩa tiêu cực đối với FDI bình quân đầu người.

Nghiên cứu của Qamar (2019), Macroeconomic Factors of FDI in Asian Economies: a study of 14 Asian Countries, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô tới đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nền kinh tế châu Á giai đoạn 2003 đến 2017. Kết quả cho thấy GDP, độ mở thương mại và tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến dòng FDI vào Trung Quốc, Jordan,

Pakistan và Việt Nam. Trong khi đó, chi phí lao động và thuế suất có ý nghĩa tích cực đối với FDI vào Hồng Kông và Philippines.

Báo cáo đầu tư toàn cầu của UNCTAD (2021) có phân tích xu hướng và triển vọng FDI toàn cầu, biến động của dòng FDI theo khu vực và các chính sách đầu tư quốc gia cũng như quốc tế nhằm phục hồi hoạt động đầu tư toàn cầu. Đối với các nước đang phát triển khu vực châu Á, nghiên cứu đã có những phân tích cụ thể về biến động của dòng FDI theo từng khu vực nhỏ thuộc châu Á, tuy nhiên, các yếu tố ảnh hưởng tới dòng FDI vào khu vực này chưa được thể hiện rõ. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đó trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

### **3. TÌNH HÌNH THU HÚT FDI VÀO CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN KHU VỰC CHÂU Á TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19**

#### *Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển khu vực châu Á*

Cuộc khủng hoảng Covid-19 đã khiến cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu giảm mạnh vào năm 2020. Dòng vốn FDI toàn cầu giảm 35%, từ 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 xuống 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020. Trong đó, các nước phát triển giảm nhiều nhất, 58%; còn các nước đang phát triển chỉ giảm ở mức khiêm tốn, 8%.

Trong nhóm nước phát triển, dòng FDI vào châu Âu giảm 80%, vào Bắc Mỹ giảm 42%, và tới các nền kinh tế phát triển khác giảm khoảng 20% so với năm 2019. Trong nhóm nước đang phát triển, dòng FDI vào châu Mỹ giảm 16%, vào Mỹ La tinh và vùng Caribe giảm 45%, vào châu Á tăng 3,8% (~ 4%) so với năm 2019. Như vậy, chỉ có khu vực châu Á đang phát triển ghi nhận tăng trưởng FDI dương, đạt 535,3 tỷ USD, chiếm 54% dòng vốn FDI toàn cầu. Sự tăng trưởng này có phần đóng góp lớn của 4 quốc gia là Trung Quốc (tăng 6%, đạt 149 tỷ USD), Hồng Kông (tăng 62%, đạt 119 tỷ USD), Ấn Độ (tăng 27%, đạt 64 tỷ USD), và Ả Rập (tăng 11%, gần 20 tỷ USD).

Cũng theo Báo cáo của UNCTAD, trong top 20 quốc gia thu hút dòng vốn FDI nhiều nhất trên thế giới thì có 6 đại diện từ các nước đang phát triển ở châu Á, gồm Trung Quốc (vị trí thứ 2), Hồng Kông (3), Singapore (4), Ấn Độ (5), Ả Rập (15), Indonesia (17), và Việt Nam (19). Trong đó, Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, và Ả Rập ghi nhận FDI tăng trưởng dương; còn Singapore, Indonesia, và Việt Nam ghi nhận FDI tăng trưởng âm trong bối cảnh đại dịch.

#### *Dòng vốn FDI theo các khu vực nhỏ thuộc châu Á*

Nếu chia châu Á thành các khu vực nhỏ Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, và Tây Á, thì chỉ có khu vực Đông Nam Á ghi nhận sự sụt giảm dòng vốn FDI, giảm 25%, đạt 136 tỷ USD. Trong đó, ba quốc gia thu hút FDI nhiều nhất ở Đông Nam Á – hơn 90% vào năm 2020 (theo thứ tự là Singapore, Indonesia và Việt Nam), đều ghi nhận sự sụt giảm. Các biện pháp đóng cửa, các đợt lây nhiễm liên tiếp, chuỗi cung ứng gián đoạn, thu nhập doanh nghiệp giảm, bất ổn kinh tế và kế hoạch đầu tư bị trì hoãn là những nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm này.

FDI vào Đông Á tăng 21%, đạt 292 tỷ USD, nhưng chủ yếu được thổi phồng bởi sự phục hồi của FDI vào Hồng Kông vào năm 2020, tăng 62% so với năm 2019, đạt 119 tỷ USD. Năm 2019, bất ổn chính trị khiến cho FDI vào Hồng Kông sụt giảm. Tuy nhiên, năm 2020 dòng FDI đã tăng trưởng trở lại, nhưng chủ yếu là từ các khoản vay nội bộ và thu nhập tái đầu tư của các tập đoàn kinh tế Trung Quốc. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong FDI, sự phục hồi của doanh số M&A xuyên biên giới lên 11 tỷ USD (từ 1 tỷ USD vào năm 2019) cũng góp phần vào

sự gia tăng này, do nhiều trường hợp các tập đoàn đa quốc gia (MNE) của Trung Quốc hợp nhất các chi nhánh tại Hồng Kông. Xem xét các dòng chảy nội bộ đáng kể của nền kinh tế và mối quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc, vốn đóng góp 28% nguồn vốn FDI của nước này, tăng trưởng FDI ở Hồng Kông, phản ánh sự tái cơ cấu doanh nghiệp, đặc biệt là các MNE của Trung Quốc, nhiều hơn là đầu tư mới.

FDI vào Nam Á tăng 20%, đạt 71 tỷ USD, chủ yếu nhờ hoạt động M&A mạnh mẽ ở Ấn Độ. Trong bối cảnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại Ấn Độ, thì các hoạt động M&A trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), y tế, cơ sở hạ tầng và năng lượng đã thúc đẩy dòng FDI. M&A xuyên biên giới tăng 83% lên 27 tỷ USD, ví dụ Jaadhu (một công ty con của Facebook Hoa Kỳ) mua lại Jio Platforms với giá 5,7 tỷ USD; Brookfield (Canada) và GIC (Singapore) mua lại Tower Infrastructure Trust với giá 3,7 tỷ USD, v.v.

FDI vào Tây Á tăng 21%, đạt 292 tỷ USD, với sự đóng góp chủ yếu từ Ả Rập (tăng 11%, đạt 20 tỷ USD), và Saudi Arabia (tăng 20%, đạt 5,5 tỷ USD); trong khi đó Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận sự sụt giảm 15%, đạt 7,9 tỷ USD vào năm 2020. Nhìn chung, sự gia tăng của hoạt động M&A (tăng 60% lên 21 tỷ USD) đã thúc đẩy sự tăng trưởng FDI của khu vực, đặc biệt là một số thương vụ mua lại trong các dự án liên quan tới tài nguyên thiên nhiên. Ngược lại, đại dịch kết hợp với giá năng lượng và giá hàng hoá thấp đã hạn chế đáng kể các dự án đầu tư mới.

#### *Về mức độ ảnh hưởng của Covid-19 tới dòng FDI vào các quốc gia châu Á*

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới FDI vào các quốc gia đang phát triển ở châu Á là khác nhau. Dựa trên mức giảm trung bình của FDI thế giới là 35%, có thể xếp các quốc gia vào 3 nhóm nước theo mức độ ảnh hưởng. Nhóm 1 chịu ảnh hưởng ít nhất từ đại dịch, có mức tăng trưởng FDI dương hoặc mức sụt giảm dưới 10%; nhóm 2 chịu ảnh hưởng ở mức trung bình, FDI giảm từ 10%-30%, và nhóm 3 chịu ảnh hưởng nặng nề với mức sụt giảm trên 30%.

Bảng 1 thể hiện dòng FDI vào một số quốc gia đang phát triển đại diện cho từng khu vực thuộc châu Á. Mức độ ảnh hưởng của Covid-19 tới dòng FDI vào các quốc gia và các khu vực nhỏ là khác nhau. Riêng khu vực Đông Á có 3 đại diện chiếm lượng FDI vào nhiều nhất thì đều ở mức chịu tác động thấp. Các nước thuộc Đông Nam Á - khu vực duy nhất ghi nhận FDI sụt giảm 25%, có ở cả ba mức tác động, trong đó Việt Nam được xếp vào nhóm chịu tác động thấp nhất. Tuy nhiên, số liệu này được UNCTAD tính trên cơ sở giá trị tài sản/nợ. Còn theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì FDI vào Việt Nam giảm 25% (từ 38,2 tỷ USD năm 2019 xuống còn 28,53 tỷ USD năm 2020), và thuộc nhóm chịu ảnh hưởng ở mức trung bình.

**Bảng 1: Dòng vốn FDI vào một số quốc gia đang phát triển ở châu Á, 2017 – 2020 (triệu USD)**

	2017	2018	2019	2020	Chênh lệch 2020-2019	+/-	Nhóm
<b>Khu vực Đông Á</b>							
Trung Quốc	136.315	138.305	141.225	149.342	8.117	6%	1
Hồng Kông, TQ	110.685	104.246	73.714	119.229	45.515	62%	1
Hàn Quốc	17.913	12.183	9.634	9.224	-410	-4%	1
<b>Khu vực Đông Nam Á</b>							
Singapore	84.671	75.969	114.162	90.562	-23.600	-21%	2
Indonesia	20.579	20.563	23.883	18.581	-5.302	-22%	2

	2017	2018	2019	2020	Chênh lệch 2020-2019	+/-	Nhóm
Việt Nam*	14.100	15.500	16.120	15.800	-320	-2%	1*
Philippines	8.704	6.602	8.671	6.542	-2.129	-25%	2
Malaysia	9.399	7.618	7.813	3.483	-4.330	-55%	3
Thái Lan	7.875	11.144	3.063	(6.100)	-9.163	-299%	3
Campuchia	2.786	3.208	3.662	3.625	-37	-1%	1
Myanmar	4.341	3.554	2.766	1.834	-932	-34%	3
Lào	1.686	1.320	557	968	411	74%	1
<b>Khu vực Nam Á</b>							
Ấn Độ	39.904	42.156	50.558	64.062	13.504	27%	1
Bangladesh	2.152	3.613	2.874	2.564	-310	-11%	2
Pakistan	2.496	1.737	2.234	2.105	-129	-6%	1
Sri Lanka	1.373	1.614	758	434	-324	-43%	3
<b>Khu vực Tây Á</b>							
Ả Rập (UAE)	10.354	10.385	17.875	19.884	2.009	11%	1
Thổ Nhĩ Kỳ	10.965	12.840	9.290	7.880	-1.410	-15%	2
Saudi Arabia	1.419	4.247	4.563	5.486	923	20%	1

Nguồn: UNCTAD, World Investment Report 2021

Về phương thức đầu tư: Mua bán sáp nhập (M&A) và đầu tư mới (greenfield)

Dòng FDI vào các nước đang phát triển ở châu Á chủ yếu qua hình thức đầu tư mới, năm 2019 giá trị dự án đầu tư mới gấp 5 lần giá trị M&A, nhưng đến năm 2020 khoảng cách này chỉ là hơn 2 lần. Lý do là năm 2020, hoạt động M&A tại các nước đang phát triển ở châu Á tăng 39% trong khi đầu tư mới giảm 36% so với năm 2019. Về mặt giá trị, giao dịch M&A tăng nhiều nhất ở lĩnh vực cơ bản, tăng 10 tỷ USD (+ 849%), tiếp đến là lĩnh vực dịch vụ, tăng 6,3 tỷ USD (+ 20%) và lĩnh vực công nghiệp tăng, 4,1 tỷ USD (+ 21%).

Đối với các dự án đầu tư mới, cả ba lĩnh vực đều ghi nhận sự sụt giảm. Giá trị sụt giảm lớn nhất được ghi nhận ở lĩnh vực công nghiệp, giảm 48 tỷ USD (-32%), tiếp đến là lĩnh vực dịch vụ, giảm 43,4 tỷ USD (-39%), và lĩnh vực cơ bản giảm 3,9 tỷ USD (-85%). Như vậy, hoạt động sản xuất quốc tế đang bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ đại dịch.

**Bảng 2: Giá trị giao dịch M&A và đầu tư mới vào các nước đang phát triển châu Á, 2019-2020 (triệu USD)**

	2019	2020	Chênh lệch	Tỷ lệ +/-
Tổng giao dịch M&A	52.656	73.234	20.578	39%
Cơ bản	1.188	11.277	10.089	849%
Công nghiệp	19.411	23.545	4.134	21%
Dịch vụ	32.057	38.411	6.354	20%
Tổng giá trị dự án đầu tư mới	265.117	169.743	-95.374	-36%
Cơ bản	4.545	673	-3.872	-85%
Công nghiệp	149.375	101.319	-48.056	-32%
Dịch vụ	111.197	67.752	-43.445	-39%

#### 4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT FDI VÀO CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN KHU VỰC CHÂU Á TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

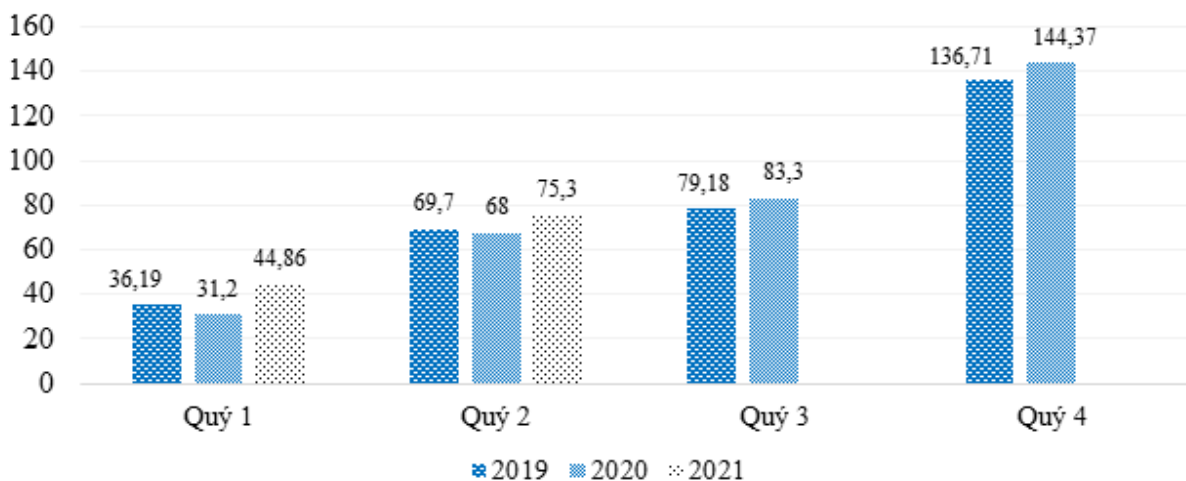
##### 4.1. Khả năng kiểm soát dịch bệnh trong nước

Khả năng kiểm soát dịch bệnh trong nước thể hiện ở một số khía cạnh như số ca nhiễm có xu hướng giảm và duy trì ở mức thấp, ngăn chặn được sự lây lan trong cộng đồng, mức độ mở cửa của các hoạt động kinh tế, tỷ lệ tiêm vắc xin, v.v. Khả năng kiểm soát dịch tốt sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư tăng trưởng trở lại, tạo lòng tin cho nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, từ đó thúc đẩy phục hồi kinh tế và thu hút thêm FDI.

Nghiên cứu trường hợp Trung Quốc cho thấy dòng vốn FDI vào Trung Quốc giảm khi dịch bệnh bùng phát và tăng trưởng trở lại khi dịch bệnh được kiểm soát thành công. Tính trong quý I năm 2020, FDI vào Trung Quốc đạt 31,2 tỷ USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ 2019. Đây là giai đoạn dịch bệnh bùng phát và chưa thể kiểm soát, số ca mắc tăng nhanh từ khoảng 500 ca trong tháng 1 lên gần 60.000 ca mắc vào giữa tháng 2 năm 2020.

Cùng với khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh, dòng FDI tăng trưởng trở lại vào những tháng cuối năm 2020, giúp nước này đạt được tốc độ tăng trưởng FDI dương. Tính đến cuối tháng 6/2021 thì chỉ còn khoảng 500 ca mắc covid-19, với trên 86.000 người đã được chữa khỏi (chiếm 95% số ca bệnh). Khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh đã giúp Trung Quốc vực dậy nền kinh tế những tháng cuối năm 2020 và thu hút dòng vốn FDI trở lại. Tính đến quý II năm 2020, FDI vào Trung Quốc giảm 1,3% so với cùng kỳ 2019, cho thấy tốc độ giảm đã chậm lại. Từ tháng 7 năm 2020, FDI ghi nhận sự tăng trở lại so với cùng kỳ 2019, cụ thể là tăng 0,5%, đạt 77,16 tỷ USD. Cuối năm 2020, FDI vào Trung Quốc đạt 114,37 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ 2019.

Kết quả cho thấy nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, Trung Quốc đã hạn chế được tác động tiêu cực của Covid-19 và đạt được mục tiêu ổn định đầu tư nước ngoài vào năm 2020, ngăn chặn xu hướng giảm đầu tư nước ngoài toàn cầu.



Hình 2: Vốn FDI vào Trung Quốc theo quý, 2019-2021 (tỷ USD)

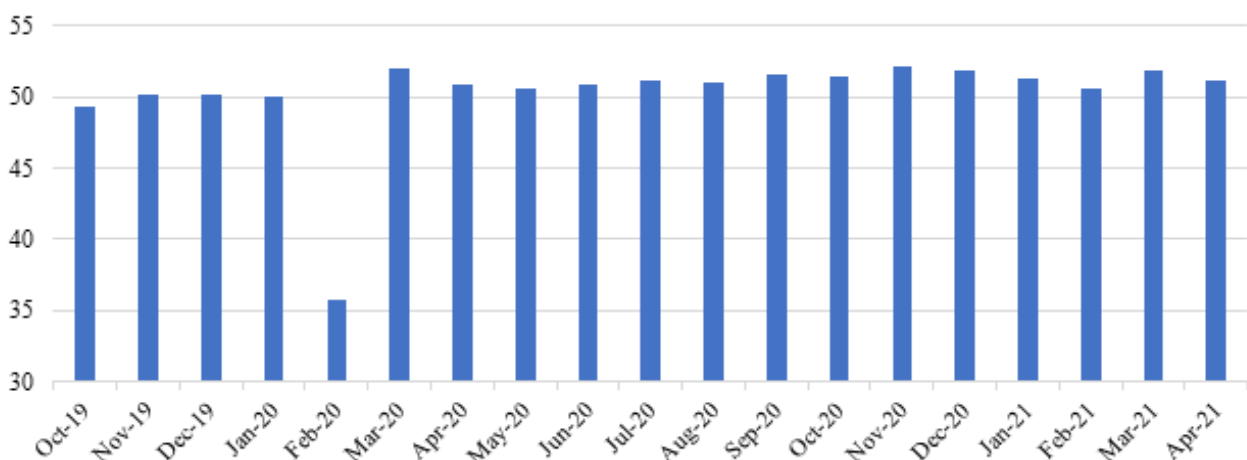
Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics.com

Theo báo cáo của Bộ Thương mại Trung Quốc, năm 2021 FDI đang phục hồi mạnh tại Trung Quốc, thậm chí đã vượt qua mức trước đại dịch. Trong 3 tháng đầu năm 2021, lượng vốn FDI vào Trung Quốc đạt 302,47 tỷ NDT (46,38 tỷ USD), tăng 39,9% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tính theo USD, vốn FDI thực tế sử dụng ghi nhận mức tăng trưởng 43,8% so với cùng kỳ năm 2020, và nó không bao gồm các khoản đầu tư trong lĩnh vực tài chính. Về số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Foreign invested enterprises, FIEs), có tổng số 10.263 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập mới trong ba tháng đầu năm 2021, tăng 47,8% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2019.

#### 4.2. Tình hình dịch bệnh trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đối tác chính

Khả năng kiểm soát dịch bệnh trên thế giới, đặc biệt là tại các quốc gia đối tác, có quan hệ thương mại và đầu tư lớn với nước nhận, sẽ có ảnh hưởng tới dòng vốn FDI. Trong chuỗi giá trị toàn cầu, các nước đối tác vừa giữ vai trò đảm bảo nguồn cung ứng đầu vào cho hoạt động sản xuất, vừa là thị trường tiêu thụ sản phẩm khi FDI định hướng xuất khẩu. Dịch bệnh diễn ra có thể làm cho nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu thị trường thế giới sụt giảm, gây ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động đầu tư, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Theo UNCTAD, khi kết hợp nhu cầu của Thái Lan và Việt Nam, thì từ 40% đến 60% các bộ phận và linh kiện điện tử có nguồn gốc từ Trung Quốc. Điều này cho thấy sự phụ thuộc của Thái Lan và Việt Nam vào Trung Quốc khi nói đến chuỗi cung ứng. Vì vậy, khi đại dịch diễn ra tại quốc gia đối tác lớn như Trung Quốc, thì hoạt động giao thương và nguồn cung sẽ bị gián đoạn. Chỉ số PMI (1) của Trung Quốc trong tháng 1/2020 là 50 đã giảm xuống còn 35,7 vào tháng 2/2020 (thời kỳ bùng phát dịch bệnh nghiêm trọng), thể hiện hoạt động sản xuất bị đình trệ của Trung Quốc. Khi nguồn cung từ công xưởng thế giới này không còn được đảm bảo thì các nhà máy sản xuất tại Thái Lan và các quốc gia đối tác khác sẽ buộc phải tạm ngừng hoạt động. Cụ thể ngành công nghiệp ô tô tại Thái Lan bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi nhiều hãng lớn như Mazda, Mitsubishi, Nissan, Ford và Toyota đã phải tạm ngừng sản xuất vào đầu năm 2020; điều này đã khiến cho một số nhà máy và chuỗi cung ứng lớn ở Thái Lan bị phá vỡ, gây ra hiệu ứng lan rộng trên nhiều ngành công nghiệp.

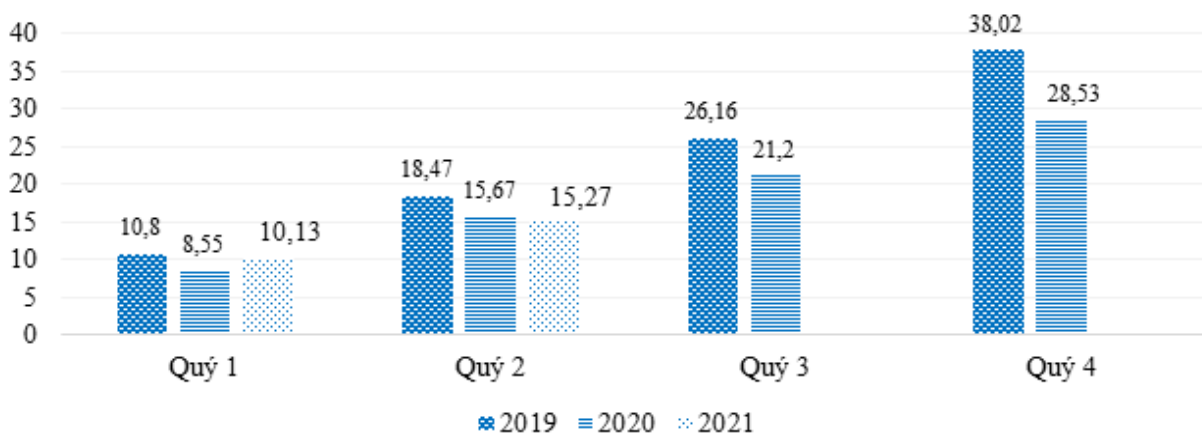


Hình 2: Chỉ số quản lý thu mua hàng sản xuất (PMI) của Trung Quốc, 2019-2021



Bên cạnh đó, dù cho chuỗi cung ứng được nối lại ở nhiều quốc gia và việc sản xuất xe có thể trở lại bình thường thì các công ty vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề. Trong đó có cả sự sụt giảm nhu cầu thế giới, đặc biệt là với những mặt hàng không thiết yếu như ô tô, điện thoại... Theo Oliver Waman analysis, doanh số bán xe tại châu Âu giảm 18-36%, Trung Quốc giảm 15% và Mỹ giảm 18-35%. Như vậy, diễn biến Covid phức tạp tại nhiều quốc gia khiến cho nhu cầu và các đơn đặt hàng giảm đáng kể, ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Nghiên cứu trường hợp Việt Nam cho thấy, năm 2020, mặc dù kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước, nhưng dòng vốn FDI vẫn sụt giảm 25%, từ 38,02 tỷ USD xuống còn 28,53 tỷ USD. Dòng vốn FDI từ một số quốc gia lớn vào Việt Nam ghi nhận giảm đáng kể, Hàn Quốc giảm 50%, Trung Quốc giảm 39%, Nhật Bản giảm 43%, Hồng Kông giảm 75%. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu (chiếm 46% vốn), kinh doanh sản xuất phân phối điện đứng thứ hai (chiếm 35% vốn), tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh bất động sản; bán buôn và bán lẻ. Trong đó ngành thu hút FDI chủ đạo là công nghiệp chế biến chế tạo ghi nhận sự sụt giảm 45%, từ 24,56 tỷ USD năm 2019 xuống còn 13,6 tỷ USD năm 2020.



Hình 3: Vốn FDI vào Việt Nam theo quý, 2019-2020 (tỷ USD)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020)

#### 4.3. Quy mô thị trường trong nước

Quy mô thị trường trong nước có thể trở thành lợi thế trong bối cảnh đại dịch Covid-19 khi mà giao thương và đi lại giữa các quốc gia bị gián đoạn. Trong các quốc gia đang phát triển ở châu Á thì Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc theo thứ tự là các quốc gia có quy mô thị trường lớn nhất, tính theo GDP, và cũng thuộc nhóm chịu ảnh hưởng thấp nhất từ đại dịch về dòng vốn FDI. Tuy nhiên, đây chỉ là một trong số các khía cạnh quan trọng tác động tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là các dự án tìm kiếm thị trường.

Việc mở cửa thị trường và hội nhập sâu vào nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới cũng giúp cho quy mô thị trường mở rộng hơn. Cụ thể là việc tham gia ký kết vào các hiệp định thương mại tự do, các hiệp định hợp tác kinh tế khu vực, v.v, sẽ mở rộng phạm vi thị trường quốc gia. Tuy nhiên, nếu xét trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và hoạt động giao thương giữa các quốc gia trở nên khó khăn thì quy mô thị trường trong nước

sẽ là một lợi thế, hỗ trợ tốt hơn cho chuỗi cung ứng từ đầu vào tới đầu ra, và giúp giảm nhẹ thiệt hại cho doanh nghiệp.

Nghiên cứu trường hợp Trung Quốc. Đây là quốc gia đang phát triển có quy mô thị trường lớn nhất khu vực châu Á (giá trị GDP của Trung Quốc năm 2020 chiếm 13% nền kinh tế thế giới) và là điểm lợi thế lớn trong thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn thấy vai trò của thị trường nội địa trong bối cảnh phức tạp của đại dịch trên thế giới, Trung Quốc đã triển khai chiến lược lưu thông kép (the Dual Circulation Strategy, DCS). Chiến lược lưu thông kép (DCS) này đã được thông qua như một chính sách phát triển của Nhà nước vào giữa năm 2020. Một mặt, nó tìm cách thúc đẩy nhu cầu nội địa, mặt khác phát triển các điều kiện để tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài thúc đẩy sản xuất để xuất khẩu. Chiến lược hai chiều này nhấn mạnh song song vào “lưu thông nội địa” và “lưu thông quốc tế” và chuyển hướng trở thành một nền kinh tế dựa trên nhu cầu và đổi mới.

Mặc dù vậy, DCS không phải là một chiến lược hướng nội, việc tập trung vào việc khai thác các mô hình tiêu dùng nội địa và thị trường nội địa nhằm mục đích giảm bớt tác động của các cú sốc kinh tế toàn cầu và các sự kiện khó lường bên ngoài đối với nền kinh tế và sự ổn định tài chính của Trung Quốc. Nói một cách đơn giản hơn, chiến lược này thể hiện ý định trở nên tự chủ hơn cũng như tăng cường tiếp xúc với thị trường xuất khẩu của Trung Quốc.

Trung Quốc cũng đã công khai ý định đẩy nhanh cải cách mở cửa thị trường. Nhiều khu thương mại tự do (Free Trade Zones, FTZs) đã được công bố để đa dạng hóa phạm vi và khả năng tiếp cận các ưu đãi. Gần đây nhất, vào ngày 21 tháng 9 năm 2020, Trung Quốc tuyên bố sẽ thành lập các FTZ thí điểm ở Bắc Kinh, Thiên Tân và An Huy, nâng tổng số FTZ của nước này lên 21. Điều này cũng là một phần trong nỗ lực của Trung Quốc nhằm chuyển đổi thành nền kinh tế định hướng tiêu dùng, dịch vụ và đổi mới hơn, tạo ra năng lực sản xuất bền vững và cao cấp để thu hút các doanh nghiệp quốc tế.

**Bảng 3: Quy mô thị trường theo GDP của một số quốc gia đang phát triển ở châu Á, 2019-2020 (tỷ USD)**

Quốc gia	2019	2020	Chênh lệch 2020-2019	Tỷ lệ +/- (%)
Trung Quốc	14.280	14.723	443	3,1
Ấn Độ	2.870	2.623	-247	-8,6
Hàn Quốc	1.647	1.631	-16	-1,0
Indonesia	1.119	1.058	-61	-5,5
Saudi Arabia	793	700	-93	-11,7
Thái Lan	544	502	-42	-7,7
Ả Rập	422	421	-1	-0,2
Philippines	377	361	-16	-4,2
Hồng Kông	366	347	-19	-5,2
Singapore	374	340	-34	-9,1
Việt Nam	262	271	9	3,4
Campuchia	27,09	25,29	-2	-6,6

Nguồn: *Tradingeconomics.com* và *Worldbank* (2020)

#### 4.4. Sự nhạy cảm của lĩnh vực thu hút FDI đối với Covid

Phần lớn các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi Covid-19 do nhu cầu giảm, gián đoạn nguồn cung, việc hạn chế tiếp xúc và đi lại, v.v; tuy nhiên, sẽ có những ngành bị ảnh hưởng nhiều hơn những ngành khác. Dòng FDI của quốc gia vào các ngành càng nhạy cảm với Covid thì mức độ ảnh hưởng sẽ mạnh hơn và ngược lại.

Các ngành dựa vào tương tác cá nhân hoặc du lịch thường bị ảnh hưởng nặng nề do việc hạn chế đi lại và giãn cách xã hội để ngăn chặn sự lây lan. Ví dụ, dịch vụ giải trí, du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hàng không, v.v. Tại Việt Nam, dòng FDI năm 2020 vào dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 30%; vào lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 92% so với năm 2019.

Những lĩnh vực cho phép làm việc từ xa hoặc tại nhà thì mức độ nhạy cảm với đại dịch sẽ thấp hơn, tuy nhiên, nhu cầu sụt giảm cũng sẽ tác động tiêu cực hoạt động kinh doanh, cũng như dòng FDI. Thực tế cho thấy, làm việc tại nhà ngày càng phổ biến trong các lĩnh vực như tài chính, bảo hiểm, chuyên môn và khoa học, công nghệ thông tin và truyền thông. Đây đều là những ngành dịch vụ có năng suất cao. Tuy nhiên, nhu cầu sụt giảm cũng có thể kìm hãm dòng vốn đầu tư. Tại khu vực châu Á, mặc dù giá trị của các dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực này tăng, nhưng số lượng các dự án FDI đầu tư mới giảm, cụ thể là lĩnh vực thông tin và truyền thông giảm 230 dự án (giảm 30%), nhưng tổng giá trị các dự án tăng 8%, đạt 15,5 tỷ USD; lĩnh vực tài chính và bảo hiểm giảm 57 dự án (giảm 20%), trong khi tổng giá trị đầu tư tăng 15%, đạt 11 tỷ USD.

Sự gián đoạn của chuỗi cung ứng ở một số ngành nghiêm trọng hơn những ngành khác và là một yếu tố kìm hãm sản lượng, giảm doanh số và lợi nhuận đầu tư. Ngoài nhu cầu giảm, các công ty cũng có thể phải giảm sản lượng do không thể có được nguồn đầu vào hoặc nguồn cung thiết yếu. Bên cạnh đó, sự gián đoạn nguồn cung ở một số ngành có thể nhiều hơn những ngành khác, đặc biệt là khi phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ bên ngoài. Tại Indonesia, FDI giảm 22%, xuống còn 19 tỷ USD do đầu tư vào ngành sản xuất giảm 58%. Tại Singapore, FDI giảm 21% xuống còn 91 tỷ USD; và giảm ở cả ba ngành tiếp nhận FDI lớn nhất (tài chính, thương mại bán buôn và bán lẻ và sản xuất), nhưng đầu tư vào sản xuất giảm nhiều nhất - hơn 80%. Tại Việt Nam, dòng FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo – lĩnh vực thu hút FDI lớn nhất (chiếm 46% vốn FDI năm 2020), cũng ghi nhận mức sụt giảm đáng kể, giảm 45% (giảm 11 tỷ USD so với năm 2019).

Những lĩnh vực được dự báo nhu cầu tăng cao trong tương lai và có tiềm năng phát triển lớn thì vẫn thu hút tốt dòng vốn FDI. Ngược lại, những lĩnh vực có tương lai bất định, không chắc chắn thì có nhiều khả năng bị đình trệ hoặc thu hẹp lại. Trong bối cảnh phức tạp của đại dịch tại Trung Quốc trong quý I năm 2020, FDI giảm 10,8% so với cùng kỳ 2019 (đạt 31,2 tỷ USD). Tuy nhiên, đầu tư vào ngành dịch vụ công nghệ cao vẫn tăng 15,5%. Trong số đó, dịch vụ thông tin, dịch vụ thương mại điện tử và dịch vụ kỹ thuật chuyên nghiệp lần lượt tăng 28,5%, 62,4% và 95%. Điều này cho thấy nhà đầu tư vẫn tiếp tục đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng.

Đại dịch đã làm tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng số và dịch vụ kỹ thuật số trên toàn cầu. Điều này dẫn đến giá trị thương vụ của các dự án đầu tư mới (greenfield FDI) nhắm vào ngành công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) tăng hơn 22%, lên 81 tỷ USD. Ví dụ, khoản đầu tư 2,8 tỷ USD Amazon vào cơ sở hạ tầng CNTT&TT ở Ấn Độ. Năm 2020, dòng vốn FDI vào Ấn Độ cũng được thúc đẩy bởi các thương vụ mua lại M&A trong ngành CNTT&TT.

Báo cáo của UNCTAD cho biết FDI vào Nam Á tăng 20% lên 71 tỷ USD, chủ yếu nhờ hoạt động M&A mạnh mẽ ở Ấn Độ trong lĩnh vực này.

## 5. BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

Nghiên cứu cho thấy đại dịch Covid-19 có tác động tiêu cực tới hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển ở Châu Á, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng có sự khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng kiểm soát dịch bệnh trong nước, diễn biến dịch bệnh trên thế giới, quy mô thị trường quốc gia, lĩnh vực thu hút FDI, v.v. Mặc dù, Việt Nam nằm trong nhóm 20 quốc gia thu hút nhiều vốn FDI nhất trên thế giới, nhưng dòng FDI cũng đã ghi nhận sự sụt giảm 25% (Bộ kế hoạch và Đầu tư). Để hạn chế những tác động tiêu cực từ đại dịch và thu hút các dòng đầu tư mới, Việt Nam cần nghiên cứu một số khía cạnh sau:

*Một là*, cần đảm bảo kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước, tránh nguy cơ dịch bùng phát trở lại, và nhanh chóng triển khai tiêm phòng vacxin toàn dân. Kiểm soát tốt dịch bệnh sẽ cho phép các doanh nghiệp và nhà máy mở cửa trở lại, sự di chuyển trong nước được nới lỏng tạo thuận lợi cho các hoạt động giao thương và đầu tư, nhờ đó Việt Nam mới có thể chứng tỏ mình là một điểm đến đầu tư đáng tin cậy, giúp cho dòng FDI trở về đà tăng trưởng.

Nhờ khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh năm 2020, trong 3 tháng đầu năm 2021, dòng FDI vào Việt Nam đã tăng trưởng trở lại và gần đạt mức trước khi dịch bệnh diễn ra. Tuy nhiên, diễn biến phức tạp của dịch bệnh trong quý II năm 2021 đã làm sụt giảm dòng vốn FDI, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2020, và giảm 17,3% so với cùng kỳ 2019. Vì vậy, nếu không nhanh chóng kìm hãm sự bùng phát của dịch bệnh, đặc biệt là tại các thành phố lớn và các địa bàn đang có lượng lớn các khu công nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài như Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, thì ảnh hưởng của Covid tới dòng FDI trong những tháng cuối năm sẽ trở nên trầm trọng hơn.

*Hai là*, cần nâng cao năng lực sản xuất trong nước để giảm sự phụ thuộc quá lớn vào nguồn cung nước ngoài, từ đó giảm sự ảnh hưởng từ các cú sốc bên ngoài. Theo đó, cần phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành ưu tiên thu hút dòng vốn FDI, những lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, ví dụ ngành ô tô, xe máy, điện thoại, cơ khí chế tạo, v.v. Để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, cần phải tăng cường năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước và phát triển các nền tảng kinh tế như chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, và sự kết nối của các doanh nghiệp trong ngành.

Doanh nghiệp địa phương muốn tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty toàn cầu lại cần phải đáp ứng nhiều tiêu chí như chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, giá cả cạnh tranh, sản lượng lớn, thời gian giao hàng nhanh, và thực hiện trách nhiệm xã hội. Do đó, chính phủ cần tăng cường chiến lược hỗ trợ khối doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước nâng cao năng lực như đầu tư công nghệ, đào tạo đội ngũ quản lý, xây dựng hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng... và có chiến lược kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI một cách có hệ thống.

*Ba là*, phát triển thị trường trong nước và đa dạng hóa thị trường nước ngoài thông qua các hiệp định thương mại tự do, tạo thuận lợi cho các dòng thương mại và đầu tư. Bên cạnh các hiệp định thương mại tự do (FTA) thì các hiệp định đầu tư song phương (BIT), hiệp định đánh thuế hai lần (DTA) ký kết với các đối tác đầu tư lớn có vai trò quan trọng.

So với các quốc gia trong khu vực, quy mô thị trường trong nước của Việt Nam không phải là một lợi thế, vì vậy, việc phát triển các liên kết kinh tế song phương, khu vực và đa phương sẽ giúp nước ta tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, tiếp cận được các thị trường xuất khẩu lớn, thúc đẩy tăng trưởng quy mô nền kinh tế (GDP) và hoàn thiện thể chế. Tính đến tháng 12/2020, Việt Nam có 13 FTA đã có hiệu lực (CPTPP, EVFTA), 2 FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực (RCEP, UKVFTA) và 2 FTA đang đàm phán. Các FTA mà Việt Nam tham gia đã phủ rộng hầu hết các châu lục, với gần 60 nền kinh tế có tổng GDP chiếm gần 90% GDP thế giới. Trong thời gian tới, cần tiếp tục thúc đẩy đàm phán các hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới để mở hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

*Bốn là*, bên cạnh chính sách hỗ trợ cho các lĩnh vực chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch, ví dụ gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn đóng thuế giá trị gia tăng, gia hạn nộp tiền thuê đất, cung cấp tín dụng lãi suất thấp, cơ cấu lại các khoản nợ, v.v, thì cần định hướng lại việc thu hút các dòng vốn FDI có chất lượng, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới và nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Cuối cùng là cần tiếp tục gỡ bỏ các rào cản gia nhập ngành để thúc đẩy dòng FDI công nghệ cao, đẩy mạnh cải cách hành chính, nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Anita và cộng sự (2015), Determinants of FDI inflow in Asia, Journal of Emerging Economies and Islamic Research.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
3. Hong Hiep Hoang (2012), Foreign Direct Investment in Southeast Asia: Determinants and Spatial Distribution, Working Papers 30, Development and Policies Research Center, Vietnam.
4. Phan Van Rang (2020), The determinants of foreign direct investment in ASEAN, Tạp chí Công thương, số 23 tháng 9 năm 2020.
5. Qamar (2019), Macro factors of FDI inflows in Asian Economies: a study of 14 Asian countries, International Journal of Advanced Research (IJAR), 7(2), 289-300.
6. UNCTAD (2021), World Investment Report 2021, Báo cáo Đầu tư Thế giới.
7. VCCI và WB (2021), Báo cáo tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra doanh nghiệp 2020.
8. Website: worldometers.info, tradingeconomics.com, mpi.gov.vn, trungtamwto.vn, unctad.org, worldbank.com.

# KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI KỲ COVID 19 VÀ GIẢI PHÁP RÚT RA CHO VIỆT NAM

TS. Đỗ Phương Thảo, ThS. Nguyễn Ngọc Khánh Linh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đại dịch Covid 19 bùng phát làm ảnh hưởng đến nền kinh tế của toàn bộ các quốc gia trên thế giới, tác động sâu và rộng trên nhiều phương diện, trong đó có việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ tập trung vào những nội dung chính sau: (1) Trình bày lý thuyết tổng quan về FDI; (2) Đánh giá thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam kể từ thời điểm bùng phát dịch Covid 19; (3) Nghiên cứu kinh nghiệm thu hút FDI tại Indonesia, Thái Lan và Malaysia, từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; (4) Đề xuất một số gợi ý về giải pháp nhằm giúp Việt Nam tăng cường thu hút FDI trong giai đoạn sắp tới, khi mà đại dịch Covid chưa được kiểm soát hoàn toàn trên phạm vi toàn cầu.

**Từ khóa:** bài học kinh nghiệm, giải pháp thu hút FDI thu hút FDI, vai trò FDI

## EXPERIENCES OF SOME SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES IN ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN THE COVID 19 CONTEXT AND SOLUTIONS FOR VIETNAM

**Abstract:** The explosion of Covid 19 pandemic has seriously affect every single economy around the world, having impact on every country's single aspect, including FDI attraction. In this paper, we focus mainly on the following issues: (1) Overview of FDI theory; (2) Current situation of FDI attraction in Vietnam since the outbreak of the Covid 19 pandemic; (3) Experiences of FDI attraction in Indonesia, Thailand, Malaysia and lessons for Vietnam; (4) Suggestions on solutions to help Vietnam increase FDI attraction in the upcoming period when the Covid pandemic has not been completely controlled on a global scale.

**Keywords:** experience, solution for FDI attraction, role of FDI

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chỉ mới hơn hai năm kể từ khi Tổ chức Y tế thế giới thông báo về sự xuất hiện của một loại virus mang tên SARSCoV-2, gây bệnh Covid 19, nền kinh tế thế giới đã trải qua nhiều biến động trên mọi phương diện. Đó là những cú sốc về cung và cầu đã gây ra suy thoái kinh tế, khiến cho chuỗi giá trị toàn cầu bị gián đoạn nghiêm trọng. Bởi vậy, Chính phủ của nhiều quốc gia đang xem xét các quyết định liên quan đến dòng vốn FDI. Việt Nam là quốc gia mà FDI đóng một vai trò rất lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế. Do vậy, trước diễn biến tình hình dịch bệnh ngày một phức tạp, Chính phủ Việt Nam cần có các biện pháp phù hợp để thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn FDI và không làm đứt gãy tác động tích cực của chuỗi giá trị này lên nền kinh tế. Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu kinh nghiệm thu hút

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại, Email: dophuongthao@tmu.edu.vn

FDI của các quốc gia Indonesia, Thái Lan, Malaysia trong giai đoạn đại dịch Covid 19 diễn ra. Từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm cũng như đề xuất một số giải pháp đối với nền kinh tế của Việt Nam trong thu hút FDI trước diễn biến còn phức tạp của dịch bệnh Covid 19.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với các phương pháp khác như tổng hợp, so sánh, thống kê... nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề nghiên cứu. Số liệu được sử dụng trong bài viết là các số liệu thứ cấp được thu thập từ Tổng cục Thống kê, báo cáo của Chính phủ... và được tính toán, diễn đạt theo mục đích sử dụng của nhóm tác giả.

Bên cạnh các phương pháp trên, với mục tiêu tìm ra một số giải pháp nhằm thu hút FDI vào Việt Nam, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống thông qua phân tích bài học kinh nghiệm trong việc thu hút FDI của các quốc gia: Indonesia, Thái Lan và Malaysia. Cả ba quốc gia được lựa chọn nghiên cứu cùng nằm trong khu vực Đông Nam Á với nhiều đặc điểm chung về các giai đoạn phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, nguồn lao động... với Việt Nam. Do vậy, bài học kinh nghiệm được rút ra từ những quốc gia này sẽ có giá trị tham khảo và tính kế thừa khi áp dụng tại Việt Nam. Thêm vào đó, kể từ khi đại dịch Covid 19 xuất hiện, xu hướng dòng vốn đầu tư toàn cầu đang dịch chuyển dần từ Trung Quốc sang các nước đang phát triển, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Việc nghiên cứu bài học của các quốc gia thu hút vốn FDI tiêu biểu trong khu vực sẽ có ý nghĩa lớn với Việt Nam trong việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên đường đua thu hút FDI trong giai đoạn Covid 19.

## 3. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

FDI được cho là xuất hiện muộn hơn so với một số hình thức thương mại quốc tế khác, song nó đã nhanh chóng thiết lập được chỗ đứng của mình trong bức tranh quan hệ kinh tế quốc tế. Khi nền kinh tế hội nhập và phát triển không ngừng, FDI trở thành một phần tất yếu của lịch sử và đóng vai trò quan trọng với nền kinh tế của hầu hết các quốc gia.

FDI là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư (có thể là một công ty hay một cá nhân) ở một quốc gia đầu tư toàn bộ hoặc một phần vốn vào các lợi ích kinh doanh tại một quốc gia khác. Nhìn chung, FDI diễn ra khi một nhà đầu tư thành lập hoạt động kinh doanh hoặc mua tài sản kinh doanh ở nước ngoài nhằm giành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và thương mại.

Về tầm quan trọng của FDI đối với nền kinh tế, có thể kể đến các vai trò sau:

*Một là*, FDI được coi là yếu tố then chốt trong hội nhập kinh tế quốc tế vì nó tạo ra mối liên kết ổn định và lâu dài giữa các nền kinh tế. FDI là một kênh quan trọng để chuyển giao công nghệ giữa các quốc gia, thúc đẩy thương mại quốc tế thông qua việc tiếp cận thị trường nước ngoài và là một phương tiện quan trọng để phát triển kinh tế.

*Hai là*, FDI do các nhà đầu tư nước ngoài là người trực tiếp điều hành, quản lý vốn nên họ có trách nhiệm cao, trình độ điều hành tốt. Điều này rất có ý nghĩa với các quốc gia đang phát triển.

*Ba là*, FDI giúp khai thác được nguồn tài nguyên khoáng sản và tận dụng nguồn lao động dồi dào. FDI tại các nước đang phát triển giúp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân và hỗ trợ đào tạo nhân công có tay nghề chất lượng cao.

*Bốn là*, FDI giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sẵn có và tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới. Từ đó, nó mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao sản lượng sản xuất, giảm giá thành sản phẩm phù hợp với mức sống của người dân tại từng thị trường cụ thể.

*Năm là*, FDI là kênh đầu tư hiệu quả và hợp lý nhằm né tránh hàng rào bảo hộ mậu dịch, phí mậu dịch và các chính sách thuế áp đặt hà khắc của Chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư.

*Sáu là*, FDI giúp bổ sung nguồn vốn cho phát triển kinh tế - chính trị - xã hội trong nước, tạo nguồn thu ngân sách cho cả hai bên, là cơ sở để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tại Việt Nam, ngày 29/12/1987, Quốc hội đã ký quyết định thông qua Luật Đầu tư nước ngoài sau những quá trình đổi mới và những chính sách mở cửa của nền kinh tế. Sự kiện đó đã đánh dấu một bước ngoặt trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong suốt ba mươi năm qua, các khu vực có vốn FDI đã và đang đóng góp một phần to lớn vào sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

#### **4. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN FDI TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN ĐẠI DỊCH COVID 19**

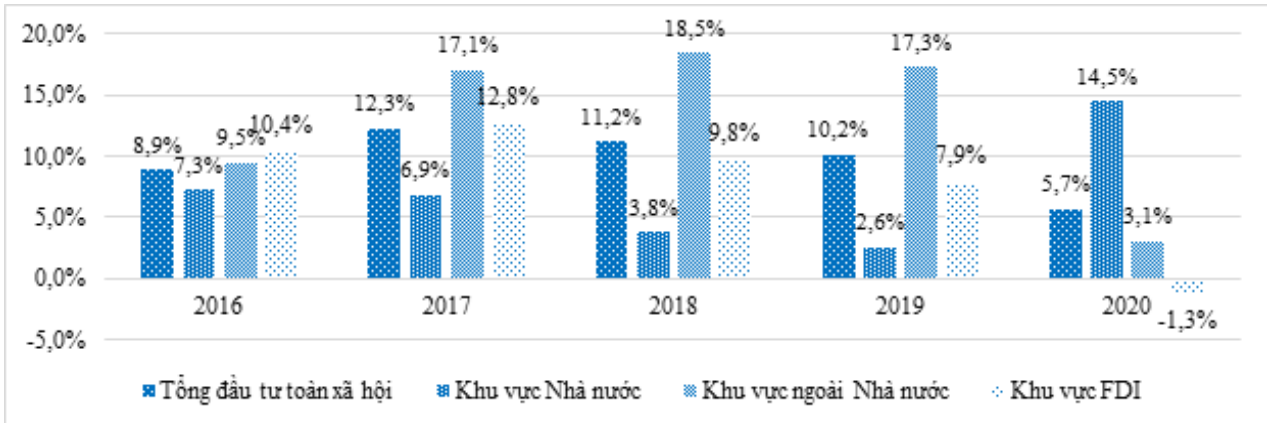
##### **4.1. Tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam theo khu vực**

Sự xuất hiện của dịch bệnh Covid-19 từ cuối năm 2019 với quá trình diễn biến phức tạp ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu thông thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ và gián đoạn do căn bệnh này. Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản, giải thể, giảm quy mô sản xuất kinh doanh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 101 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,9% và 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 1,3% so với năm 2019.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2020 tăng 5,7% so với năm 2019, mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 2.164,5 nghìn tỷ đồng, trong đó, khu vực Nhà nước chiếm 729 nghìn tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2019, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 972,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với năm 2019, khu vực FDI chiếm 463,3 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% so với năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020).

Nhìn vào Bảng 1 ta thấy, tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giảm bắt đầu từ năm 2019 và đến năm 2020 thì giảm mạnh, ở mức 1,3% so với năm 2019. Trong khi giai đoạn 2016-2019 đánh dấu sự tăng trưởng liên tục về số vốn FDI giữa năm sau so với năm trước. Điều đó cho thấy, tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19 và sự bùng phát trở lại của đại dịch này tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đã ảnh hưởng đáng kể tới sự thu hút vốn FDI vào nước ta. Báo cáo điều tra của Cục Đầu tư nước ngoài vào tháng 3/2021 đã cho thấy phần nào tâm lý e ngại của các nhà đầu tư nước ngoài khi đưa ra các quyết định đầu tư mới và mở rộng dự án đầu tư vào thị trường Việt Nam. Cụ thể, theo báo cáo này, tính riêng với các nhà đầu tư nước ngoài, số lượng dự án đầu tư mới giảm 69,1%, số lượng dự án đầu tư tăng thêm giảm 31,8% và đầu tư thông qua góp vốn, mua cổ phần giảm 70,9% so với cùng kỳ năm 2019.





**Bảng 1: Tăng trưởng vốn đầu tư của Việt Nam theo khu vực giai đoạn 2016-2020**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

#### 4.2. Cơ cấu vốn FDI đầu tư vào Việt Nam theo quốc gia đầu tư

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2020, đã có 109 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư FDI vào Việt Nam.

**Bảng 2: Top 5 quốc gia đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam năm 2020**

Quốc gia	Năm 2019		Số dự án	Năm 2020	
	Tổng vốn (Triệu USD)	Xếp thứ		Tổng vốn (Triệu USD)	Xếp thứ
Singapore	4.180	3	225	8.076	1
Hàn Quốc	7.920	1	573	3.072	2
Trung Quốc	7.870	2	311	2.402	3
Nhật Bản	3.067	4	251	2.111	4
Đài Loan	920	5	115	1.999	5

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)*

Với hơn 38 tỷ USD vốn FDI đổ vào Việt Nam vào năm 2019 và khoảng 29 tỷ USD vào năm 2020, Việt Nam thuộc top 3 quốc gia có đầu tư nước ngoài lớn nhất khu vực ASEAN, duy trì ở mức cao tương đương như 2 năm trước đó là 2017 và 2018, với mức bình quân khoảng 3 tỷ USD mỗi tháng.

Trong hai năm 2019 - 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, mặc dù dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam có giảm, song Top 5 quốc gia đầu tư FDI nhiều nhất vào Việt Nam cũng không có nhiều biến động đặc biệt. Khi diễn ra đại dịch Covid 19, nhiều tập đoàn và doanh nghiệp quốc tế đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa chuỗi cung ứng và hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Do vậy, họ chuyển dịch dần dòng vốn sang các quốc gia trong đó có Việt Nam. Thêm vào đó, Việt Nam đã ghi dấu ấn về những thành công trong việc kiểm soát đại dịch, giữ vững môi trường kinh tế - chính trị - xã hội ổn định. Đây được xem như một yếu tố vô cùng quan trọng, tạo niềm tin mạnh mẽ với các nhà đầu tư nước ngoài. Theo báo cáo Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham (Business Climate Index - BCI) được thực hiện vào tháng 3/2021, chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam đạt 73,9

điểm % - tuy giảm so với thời kỳ trước covid 19, tuy nhiên, vẫn giữ vị trí top 5 trong khu vực Đông Nam Á. Kết quả khảo sát cho thấy dù các nhà đầu tư có xu hướng e ngại chung về dịch bệnh nhưng niềm tin vào thị trường Việt Nam vẫn tiếp tục được duy trì.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đứng đầu về giá trị đầu tư vào Việt Nam năm 2020 là Singapore với tổng vốn đầu tư hơn 8,07 tỷ USD, chiếm gần 45,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Hàn Quốc tuy đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam trong năm 2019 nhưng đến năm 2020 đã tụt về vị trí thứ hai sau Singapore, với tổng vốn đầu tư hơn 3,07 tỷ USD, chiếm 17,4% tổng vốn đầu tư. Trung Quốc đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 2,4 tỷ USD, chiếm 13,6% tổng vốn đầu tư.

Riêng với Nhật Bản, ngoài các công ty đa quốc gia lớn đã xuất hiện từ nhiều năm trước như Toyota, Honda, Canon và Sumitomo thì năm 2020, một loạt các công ty Nhật Bản mới như AEON, Uniqlo và Mizuho gần đây đã mở rộng và tiếp tục phát triển sự hiện diện của họ tại thị trường Việt Nam. Một cuộc khảo sát của Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương năm 2020 cho thấy, các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá Việt Nam là điểm đến đầu tư FDI triển vọng nhất vào năm 2020.

### **4.3. Cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam theo ngành nghề**

Cơ cấu nguồn vốn FDI theo ngành nghề còn nhiều quan ngại. Năm 2019, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành hàng được đầu tư nhiều nhất. Trong năm 2020, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành, lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt 13,6 tỷ USD, chiếm 47,7% tổng vốn đầu tư đăng ký; tiếp theo là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, với tổng vốn đầu tư trên 5,1 tỷ USD, chiếm 18%; sau đó lần lượt là các lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản, bán buôn bán lẻ với tổng vốn đăng ký tương ứng gần 4,2 tỷ USD và trên 1,6 tỷ USD. Việc tổng vốn FDI tập trung ở các ngành chế tạo, chế biến được nhìn nhận là các ngành chủ yếu sử dụng lao động đơn giản, đòi hỏi kỹ năng thấp, trình độ lao động không cao, không có nhiều tiềm năng tăng lương thực tế cho lực lượng lao động trong nước. Điều này còn phản ánh nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam có kết nối yếu với các doanh nghiệp sản xuất trong nước, chưa tạo ra được chuỗi giá trị liên kết, sản xuất theo dây chuyền để mang lại hàm lượng giá trị thặng dư cao. Một minh chứng để làm rõ thêm nhận định này, nghiên cứu của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế cho kết quả là hàm lượng nhập khẩu trong xuất khẩu của Việt Nam ở quy mô cao hơn gấp 5 lần so với hàm lượng ở các quốc gia thu nhập cao như Mỹ và Nhật Bản. Hàm lượng nhập khẩu của Việt Nam tương đương với số liệu báo cáo của Man-ta hoặc Luych-xăm-bua là những quốc gia được coi là điểm đến “quá cảnh”.

## **5. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRONG VIỆC THU HÚT FDI THỜI KỲ COVID 19 VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM**

### **5.1. Kinh nghiệm tại Indonesia**

Indonesia là một trong những quốc gia thu hút vốn đầu tư nước ngoài hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Theo báo cáo mới nhất của Ủy ban điều phối đầu tư Indonesia (BKPM), bất chấp những thiệt hại nặng nề mà đại dịch Covid gây ra cho nền kinh tế - xã hội, tổng số vốn FDI mà quốc gia này đã thu hút vào quý I năm 2021 đạt trên 15 triệu USD, tăng 2,3% so với 3 tháng cuối năm 2020 và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2020. Các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc,

Đài Loan và Mỹ đã chọn Indonesia trở thành điểm đến đầu tư sau khi họ thoái vốn ra khỏi thị trường Trung Quốc với giá trị đầu tư tính riêng vào khu công nghiệp KIT Batang - Indonesia là 850 triệu USD. Thêm vào đó, 37 tỷ USD là con số hứa hẹn mà các công ty nước ngoài đang dự định rót vốn vào tỉnh Trung Java – một khu vực công nghiệp mới của Indonesia.

Yếu tố đầu tiên thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Indonesia nằm ở thị trường rộng lớn và tiềm năng. Indonesia vẫn được biết tới là một quốc gia đông dân, đứng thứ 4 trên thế giới chỉ sau Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ với tổng dân số chạm mốc 275 triệu người vào năm 2020 (World bank, 2020). Bên cạnh lợi thế về quy mô thị trường, trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, nhằm duy trì dòng vốn FDI, Chính phủ Indonesia tăng cường thu hút FDI bằng các chính sách ưu đãi hấp dẫn, linh hoạt cho các nhà đầu tư và chính sách thu hút FDI thông qua các công ty khởi nghiệp. Cụ thể, một số chính sách được Chính phủ Indonesia ban hành và áp dụng nhằm thu hút FDI trong giai đoạn Covid 19 là:

*Một là, Chính phủ Indonesia ban hành các chính sách ưu đãi nhằm thu hút FDI*

- **Chính sách ưu đãi về đất đai:** Về kế hoạch phát triển đất nước trong dài hạn, Chính phủ Indonesia rất ý thức trong việc chuẩn bị các quỹ đất để xây dựng khu công nghiệp và công việc này càng được đẩy mạnh hơn khi đại dịch diễn ra. Bởi theo các nhà lãnh đạo Indonesia, đại dịch covid đã tạo ra một cơ hội quý giá cho Indonesia đón đầu làn sóng đầu tư từ Trung Quốc. Trong hai năm 2019 và 2020, Indonesia đã có chủ trương dành 4.000 héc ta đất dành riêng cho khu công nghiệp Brebes tại tỉnh Trung Java, tích cực xây dựng hệ thống giao thông xung quanh khu vực này, nhằm tới thu hút các nhà đầu tư đến từ Trung Quốc, Nhật Bản và đặc biệt là Mỹ. Ngoài ra, trong kế hoạch của Bộ Công nghiệp Indonesia, 27 khu công nghiệp mới sẽ được xây dựng trong giai đoạn từ năm 2020-2024, sẵn sàng cho sự chuyển dịch sản xuất từ các công ty nước ngoài sang quốc gia này.

- **Chính sách ưu đãi về thuế:** Ưu đãi về thuế là một điểm nổi bật trong chính sách đầu tư của Indonesia. Trong giai đoạn từ năm 2014 – 2019, Indonesia kiên trì giữ thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức 25% - mức tương đối cao so với trung bình chung của khu vực Đông Nam Á (duy trì ở khoảng 21,09 – 22% trong giai đoạn từ 2014 – 2019) (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD, 2020). Tuy nhiên, để có thể đảm bảo được tính cạnh tranh với các nước trong khu vực về thu hút FDI cũng như tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho các doanh nghiệp trong giai đoạn Covid 19, Chính phủ Indonesia đã lên kế hoạch giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 từ mức 25% xuống còn 22% và sẽ tiếp tục giảm xuống mức 20% vào năm 2022.

*Hai là, Chính phủ Indonesia thu hút FDI qua các công ty khởi nghiệp*

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid 19 nhưng lĩnh vực khởi nghiệp tại Indonesia vẫn tăng trưởng tốt, đạt 2,8 tỷ USD vào 6 tháng đầu năm 2020; cao hơn 86% so với cùng kỳ năm trước đó. Các biện pháp dân cách xã hội được áp dụng thường xuyên trong suốt thời gian đại dịch đã thay đổi tư duy của mọi đối tượng về ứng dụng công nghệ trong công việc và cuộc sống, tạo cơ hội lớn cho các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tại Indonesia phát triển. Thực tế cũng cho thấy, các công ty khởi nghiệp của Indonesia nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư nước ngoài khi những gã khổng lồ trong lĩnh vực công nghệ thế giới như Google, Amazon và Tesla đã và đang tiến hành rót vốn vào các doanh nghiệp Indonesia. Google và Temasek – một công ty thuộc sở hữu của Chính phủ Singapore

đã ký kết hợp đồng đầu tư 350 triệu USD vào một công ty thương mại điện tử của Indonesia. Hay Amazon đã lên kế hoạch đầu tư 2,85 tỷ USD để xây dựng ba trung tâm dữ liệu ở tỉnh Tây Java của Indonesia vào cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Đây sẽ là khoản đầu tư lớn nhất vào lĩnh vực công nghệ và thông tin của nước này.

So với giai đoạn trước khi đại dịch Covid xuất hiện, để tạo điều kiện tốt hơn cho các công ty khởi nghiệp trong nước đón vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ Indonesia đã nới lỏng quy định liên quan đến mức vốn đầu tư tối thiểu với các công ty khởi nghiệp. Cụ thể, theo Luật đầu tư Indonesia, mức vốn đầu tư tối thiểu cho các nhà đầu tư nước ngoài là 710.000 USD. Tuy nhiên, luật cũng lưu ý rằng “để khuyến khích cho hệ sinh thái khởi nghiệp dựa trên công nghệ”, các quy tắc đầu tư tối thiểu sẽ không áp dụng với dòng tiền đầu tư cho các công ty khởi nghiệp đặt tại các đặc khu kinh tế của đất nước. Như vậy, với 15 đặc khu kinh tế tại Indonesia, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp được hưởng chính sách này là rất lớn.

Ngoài ra, để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các công ty khởi nghiệp, trong năm 2020, đạo luật Omnibus – Luật lao động mới tại Indonesia đã được ban hành và trong đó có quy định: Người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp đã thành lập phải xin cấp phép của Chính phủ để thuê lao động nước ngoài. Tuy nhiên, luật này miễn trừ thủ tục đó cho các công ty khởi nghiệp, cho phép các công ty này tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn lao động có tay nghề cao từ nước ngoài.

## **5.2. Kinh nghiệm tại Thái Lan**

Thái Lan được coi là một điểm sáng trong thu hút FDI tại khu vực Đông Nam Á. Nhưng trước sự tác động tàn khốc của đại dịch Covid 19, dòng FDI tại Thái Lan cũng có sự sụt giảm đáng kể, cụ thể, năm 2020, FDI tại Thái Lan giảm 4 tỷ USD so với năm 2019 và giảm 10 tỷ USD so với năm 2018 (OECD, 2020). Thái Lan cũng chứng kiến thêm những ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19 khi một số nhà máy sản xuất và chuỗi cung ứng lớn ở Thái Lan bị phá vỡ, gây ra hiệu ứng lan rộng trên nhiều ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp ô tô Thái Lan vốn rất nổi tiếng cũng bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, khi các công ty đa quốc gia lớn như Mazda, Mitsubishi, Nissan, Ford và Toyota tạm ngừng sản xuất vào đầu năm 2020.

Các lĩnh vực chính thu hút FDI của Thái Lan bao gồm sản xuất và dịch vụ tài chính, với riêng hai lĩnh vực này đã chiếm đến 70% tổng lượng FDI thu hút hàng năm. Các quốc gia đầu tư lượng FDI lớn ở Thái Lan trong hai năm 2019 và 2020 phải kể đến Hồng Kông, Mỹ, Hà Lan, Trung Quốc.

Trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid, Chính phủ Thái Lan đã có những động thái khẩn trương và tích cực nhằm duy trì số vốn FDI, đồng thời, tạo ra thị trường hấp dẫn nhằm thu hút hơn nữa lượng vốn FDI này.

Đầu tiên, trong giai đoạn Covid 19, Thái Lan rất tích cực trong việc cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút FDI. Năm 2020, quá trình thành lập doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh ở Thái Lan giảm từ 29 ngày xuống còn 6 ngày. Đây được coi là một nỗ lực tuyệt vời và là một chính sách cụ thể của Thái Lan được ban hành nhằm tạo ra các động thái tích cực thu hút FDI kể từ khi xuất hiện của đại dịch Covid 19. Nhờ chính sách này, Thái Lan không những thu hút được FDI mà còn tăng thứ hạng trong Bảng xếp hạng kinh doanh của Ngân hàng thế giới, xếp thứ 21 vào năm 2020, tăng 6 bậc so với năm 2019.

*Thêm vào đó*, Chính phủ Thái Lan tiếp tục cụ thể hóa chủ trương thu hút FDI trong giai đoạn đại dịch Covid 19 bằng cách ban hành nhiều chính sách ưu đãi hơn để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực áp dụng công nghệ tiên tiến. Các ưu đãi mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư FDI vào Thái Lan có thể được kể đến là trợ cấp thuế, quyền sở hữu đất (cấp thị thực). Đây được coi là những điểm tích cực trong việc thu hút dòng vốn FDI trong những năm tới.

*Cuối cùng là*, liên quan đến góc độ quản trị doanh nghiệp, so với thời kỳ trước khi có sự xuất hiện của Covid 19, Chính phủ Thái Lan yêu cầu các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả quản lý và minh bạch bằng cách tách bạch rõ trong mỗi doanh nghiệp gồm có bộ phận quản trị, bộ phận sở hữu và bộ phận kiểm soát. Ba bộ phận này được tách bạch độc lập. Chính phủ cũng ban hành các luật hướng dẫn cụ thể các doanh nghiệp phải bổ nhiệm thành viên độc lập với Hội đồng quản trị vào Ban kiểm soát.

Với những nỗ lực trên, Thái Lan đang được coi là điểm sáng trong khu vực Đông Nam Á trong việc duy trì và lấy lại vị thế trong bảng xếp hạng các quốc gia thu hút được nhiều vốn FDI.

### **5.3. Kinh nghiệm tại Malaysia**

Ngay từ năm 2010, Chính phủ Malaysia đã đặt ra mục tiêu quan trọng khi thu hút dòng vốn FDI là hướng tới tăng trưởng bền vững. Trong giai đoạn bùng nổ dịch bệnh Covid 19, mặc dù việc thu hút FDI chịu rất nhiều ảnh hưởng, song Chính phủ Malaysia vẫn nhất quán chủ trương tìm kiếm các nguồn vốn FDI xanh, sạch, chú trọng về chất lượng hơn là về số lượng vốn được đầu tư và giải ngân. Thậm chí, những nỗ lực này còn được đẩy nhanh và thực hiện triệt để hơn.

Từ năm 2019 cho đến nay, chủ chương này được thể hiện vô cùng rõ nét trong các chính sách thu hút FDI của Malaysia. Cụ thể, Chính phủ Malaysia tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ sạch và năng lượng tái tạo; tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho kinh tế xã hội. Thông qua các chính sách này, Malaysia có thể đạt được mục tiêu “xanh hóa kinh tế” và duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững.

#### *Thu hút vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ xanh và năng lượng tái tạo*

Theo một phân tích của Liên Hợp quốc về xu hướng đầu tư nước ngoài vào thị trường châu Á Thái Bình Dương giai đoạn hậu Covid 19, đại dịch đã mang lại một cơ hội hiếm có để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch dòng vốn FDI theo hướng xanh, sạch và bền vững hơn. Thực tế cũng cho thấy mặc dù tổng mức đầu tư FDI vào khu vực châu Á Thái Bình Dương giảm, song đầu tư cho lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ xanh có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng đầu tư lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2020 (chiếm 28% tổng mức đầu tư). Nhận thấy sự chuyển dịch này, bộ Tài chính Malaysia tích cực đẩy mạnh triển khai chương trình tài trợ “Công nghệ xanh”, một chương trình hỗ trợ tài chính để đẩy nhanh quá trình sản xuất và triển khai các giải pháp về công nghệ xanh. Các lĩnh vực được tài trợ bởi chương trình này bao gồm năng lượng, xây dựng, sản xuất, vận tải, quản lý chất thải và nước. Các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào lĩnh vực này có thể xem xét hợp tác với các công ty Malaysia để được hưởng các ưu đãi của chương trình.

Tâm lý các nhà đầu tư FDI khi đầu tư vào lĩnh vực xanh vẫn thường lo ngại về việc thiếu hệ thống chính sách hỗ trợ và sân chơi bình đẳng cho các khoản đầu tư thuộc lĩnh vực này. Do vậy, Malaysia áp dụng chính sách miễn thuế lên tới 15 năm đối với các doanh nghiệp đầu

tư vào năng lượng tái tạo và cung cấp các gói tín dụng ưu đãi cho hoạt động đầu tư vào công nghệ sạch và năng lượng tái tạo. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ được hưởng lợi từ mức thuế ưu đãi này với điều kiện là tỷ lệ sở hữu nước ngoài giới hạn ở mức 49% trong các công ty liên doanh (OECD, 2020). Bên cạnh đó, chính phủ cũng tạo ra các quỹ hỗ trợ riêng cho khu vực tư nhân để đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, các dự án công nghệ sạch.

### **Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng dài hạn và khả năng cạnh tranh của các nền kinh tế mới nổi. Nó giúp tạo việc làm; cải thiện các tiêu chuẩn sống và là một yếu tố vô cùng quan trọng mà các nhà đầu tư quan tâm khi họ rót vốn đầu tư vào một quốc gia. Do vậy, chính phủ Malaysia rất tập trung vào xây dựng và nâng cấp các cảng, đường sắt, đường bộ và hạ tầng công nghệ thông tin bởi vì đây chính là những yếu tố căn bản cho sự phát triển bền vững về kinh tế.

Malaysia từ lâu đã nổi tiếng trong khu vực châu Á với mô hình xây dựng các khu đô thị thông minh. Đây là mô hình thành phố ứng dụng công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo để quản lý, nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố cùng với đó là sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên. Hạng mục xây dựng thành phố thông minh bao gồm có hoàn thiện hệ thống đường xá, điện nước, công nghệ thông tin. Do vậy, việc xây dựng các khu đô thị thông minh không chỉ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các hạng mục thi công mà còn góp phần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng của đất nước và đây cũng là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng mà các nhà đầu tư xem xét khi quyết định rót vốn vào một quốc gia.

### **5.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc thu hút FDI thời kỳ Covid 19**

Cũng như hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam hiện đang trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và tích cực thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, dần dần giảm bớt phụ thuộc vào các kênh nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Do đó, Việt Nam cần học hỏi các quốc gia có thể mạnh trong việc hoạch định chính sách thu hút FDI, đặc biệt là kinh nghiệm từ các nước trong khu vực vốn có nhiều đặc điểm tương đồng. Trên cơ sở kinh nghiệm của các quốc gia Indonesia, Thái Lan, Malaysia đã được phân tích, một số bài học được rút ra như sau:

*Về các chính sách ưu đãi thu hút FDI:* Các chính sách này được coi là đòn bẩy lớn trong việc thu hút FDI và gián tiếp thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, nâng cấp hệ thống công nghệ, tạo ra nguồn lao động có trình độ kỹ thuật cao. Tùy theo bối cảnh thực tế của từng quốc gia mà các chính sách cụ thể sẽ được ban hành nhằm phát huy tối đa hiệu quả của từng chủ trương. Vì vậy, việc ra đời những chính sách ưu đãi phù hợp và kịp thời thu hút FDI là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh nền kinh tế vừa phát triển vừa ứng phó với diễn biến dịch bệnh.

*Về thu hút FDI đầu tư vào các lĩnh vực phù hợp và có lợi thế đối với nền kinh tế:* Kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia cho thấy rõ khát khao của Chính phủ các nước này trong việc đưa ra các chủ trương nhằm thu hút FDI, thông qua FDI để đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao. Bên cạnh tạo ra các sản phẩm có giá trị tốt, Chính phủ các nước này cũng đặt ra mục tiêu kép: vừa thúc đẩy sản xuất vừa tích cực bảo vệ môi trường.

*Về tăng cường cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế:* Trên thực tế, hệ thống hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, là yếu tố để thu hút được nhiều hơn FDI. Ngược lại, một hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển là một trở lực lớn đối với sự phát triển, cản trở thu hút FDI. Ở nhiều nước đang phát triển hiện nay, cơ sở hạ tầng thiếu và yếu đã gây ứ đọng trong luân chuyển các nguồn lực, khó hấp thụ FDI từ các nhà đầu tư. Trên thế giới, các quốc gia phát triển cũng là những nước có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ và hiện đại. Do vậy, đối với các nước Đông Nam Á, Chính phủ các nước đều trọng tâm hướng đến việc nâng cao cơ sở hạ tầng nhằm thu hút FDI.

## **6. GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM TRONG VIỆC THU HÚT FDI THỜI KÌ COVID 19**

Trên cơ sở bài học kinh nghiệm và quan điểm được rút ra từ việc thu hút FDI trong bối cảnh Covid 19 từ các quốc gia có nền kinh tế tương đồng, cùng với thực trạng thu hút FDI cụ thể tại Việt Nam, để có thể thu hút nhiều hơn nữa FDI trong giai đoạn 2021 – 2025 khi dịch bệnh dự kiến còn tồn tại và hướng tới tầm nhìn 2030, Việt Nam cần quan tâm và xem xét các giải pháp cụ thể sau:

*Giải pháp 1:* Hoàn thiện và cụ thể hóa các chính sách ưu đãi liên quan đến thu hút FDI. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 cho thấy tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài, chỉ ra rằng Việt Nam sẽ thu hút đầu tư nước ngoài theo cách có lựa chọn, tập trung vào chất lượng, hiệu suất, công nghệ và bảo vệ môi trường. Trong số các chính sách ưu đãi, cần cải thiện một cách rõ ràng các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp FDI, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hàng hóa, thuế ưu đãi sử dụng đất đai. Nếu Chính phủ ban hành chính sách rõ ràng, sẽ phân loại được những nhà đầu tư có chất lượng, tránh việc bỏ lỡ các cơ hội nhận FDI hoặc khi doanh nghiệp FDI đã vào rồi mới đề ra hoặc điều chỉnh chính sách, gây khó cho doanh nghiệp. Các chính sách liên quan đến thu hút FDI đảm bảo đồng bộ, nhất quán. Khi chính sách được triển khai áp dụng, từ Trung ương đến địa phương cần đưa ra các cam kết mạnh mẽ đồng hành cùng nhà đầu tư FDI, tạo thuận lợi để các nhà đầu tư làm ăn có hiệu quả, lâu dài và ổn định.

*Giải pháp 2:* Đa dạng hóa các ngành nghề, lĩnh vực thu hút FDI. Tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ để giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào nguồn cung đến từ Trung Quốc. Ngoài ra, cần xem xét tới các lĩnh vực sản xuất mà các sản phẩm hướng tới người tiêu dùng trong nước. Các lĩnh vực có thể được xem xét cân nhắc phát triển gồm dịch vụ thực phẩm, bán lẻ, vận chuyển, giáo dục và đặc biệt là nông nghiệp, vốn là thế mạnh của Việt Nam nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư. Nhu cầu tiêu dùng trong nước cao được phản ánh qua mức tăng 3,2% hàng năm của chỉ số giá tiêu dùng vào năm 2020. Với dân số gần 100 triệu người, phần lớn dưới 35 tuổi, dự kiến tầng lớp trung lưu ở Việt Nam có thể tăng gấp đôi vào năm 2026. Điều này cho thấy cơ hội trong tương lai cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực hướng tới người tiêu dùng.

*Giải pháp 3:* Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam được đánh giá còn nhiều hạn chế và không có tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực. Do vậy, để thu hút FDI trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19, Chính phủ cần cấp bách tập trung ưu tiên nguồn vốn ngân sách để hoàn thành sớm các dự án công còn dang dở, tăng số lượng các công trình công cộng được đưa vào sử dụng. Đồng thời, để tránh tình trạng đầu

tư không tập trung, cần lựa chọn một số địa phương trọng điểm trong nước để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, tiên tiến nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế giám sát nhằm đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng việc, đúng mục đích, đảm bảo tiến độ dự án thuộc nhóm xây dựng cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, để đẩy nhanh tiến độ củng cố cơ sở hạ tầng, Nhà nước cần có chính sách phù hợp trong lựa chọn hình thức đầu tư đối với các dự án này nhằm vừa đảm bảo chất lượng dịch vụ cộng đồng, vừa cởi mở, minh bạch để tạo điều kiện thu hút được vốn FDI.

*Giải pháp 4:* Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng các nhu cầu về lao động trong thu hút đầu tư FDI. Chính phủ cần xây dựng chiến lược dài hạn trong phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, cần nhấn mạnh cụm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc chú trọng tăng cường kỹ năng và đào tạo năng lực thực hành. Để làm được điều đó, Chính phủ cần hoạch định rõ ràng nguồn ngân sách phục vụ cho đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời, phối hợp chủ trương đó với chiến lược hoạt động của Bộ Giáo dục – Đào tạo nhằm có các lộ trình bài bản về chương trình đào tạo, xây dựng các cơ sở đào tạo, dạy nghề phù hợp để hiện thực hóa các chủ trương trên.

Bên cạnh các giải pháp được đưa ra, cũng cần phải nhận thức rõ để thu hút FDI trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 diễn ra là rất khó khăn bởi mức độ cạnh tranh giữa các nước trong khu vực là vô cùng khốc liệt. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần có tư duy mới, với cách làm khoa học, đáp ứng nhanh hơn và chuyên nghiệp hơn trước những yêu cầu hợp lý của các công ty đa quốc gia, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tới toàn xã hội, kết nối chuỗi sản xuất trong nước tới thị trường toàn cầu, song song thực hiện bảo vệ môi trường và nâng cao toàn diện kinh tế-chính trị-xã hội của đất nước.

## **KẾT LUẬN**

Mặc dù nền kinh tế phải gánh chịu những hậu quả nặng nề từ đại dịch Covid 19 nhưng dưới sự điều hành và chỉ đạo sáng suốt của Đảng và Nhà nước nên Việt Nam đã cơ bản khống chế và kiểm soát thành công dịch bệnh. Nhiều quốc gia trên thế giới đã chứng kiến và đánh giá rất cao sự chủ động và quyết liệt của nước ta trong công tác phòng chống dịch. Chính phủ Việt Nam tiếp tục quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường chính trị, môi trường pháp lý, tạo ra một điểm đến lý tưởng thu hút dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, việc học hỏi thêm kinh nghiệm từ các quốc gia có nền kinh tế tương đối tương đồng cũng giúp Việt Nam có được cơ hội để duy trì và thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư (2021), Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 3 tháng đầu năm 2021.
2. TS Lương Minh Huân và các cộng sự (2020), *Chuyển đổi số: Giải pháp giúp doanh nghiệp vượt qua đại dịch Covid 19 và phát triển*, NXB Thông tin và truyền thông.
3. TS Lâm Thùy Dương (2021), *Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 4/2021.



4. ThS Nguyễn Ngọc Mai (2013), *Bí quyết thu hút FDI tại Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí tài chính <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/bi-quyet-thu-hut-fdi-tai-singapore-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-62797.html>
5. PWC (2021), *Indonesian pocket tax book*.
6. OECD (2020), *Investment Policy Reviews: Thailand in the post-coronavirus-disease era*
7. United nations (2020), *Promoting inward and outward foreign direct investment*, Economic and Social Commission for Asia and the Pacific.
8. Văn phòng Chính phủ (2020), *Thông tin kinh tế chủ yếu năm 2020*, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ.
9. Vu Thi Minh Ngọc (2017), *The FDI attraction policy of Malaysia towards green growth and some suggestions for Vietnam*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại số 94, tháng 12/2017
10. World Bank (2020), *Indonesia Economic Prospects*.

# XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN FDI ĐẾN CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Nguyễn Thùy Dương, ThS. Phan Thu Giang<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu xu thế dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển có xu hướng giảm do đại dịch Covid-19; nhưng đây tiềm năng hậu dịch bệnh và phục hồi kinh tế. Cụ thể: xu hướng FDI hướng đến các nước có rủi ro dịch bệnh thấp hay có khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh; xu hướng dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh; xu hướng tăng mạnh dòng vốn FDI nội vùng Châu Á – Thái Bình Dương; xu hướng FDI rời Trung Quốc; và xu hướng dòng vốn vào các nước ASEAN. Nghiên cứu cũng phân tích xu hướng chính sách FDI của các nước đang phát triển; trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị trong thu hút vốn FDI cho Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** FDI, xu hướng FDI, khủng hoảng, dịch bệnh, Covid, các nước đang phát triển, Việt Nam

## FDI MOVEMENT TRENDS TO DEVELOPING COUNTRIES AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM IN THE COVID-19 PANDEMIC CONTEXT

**Abstract:** The article studies the trends of FDI inflows into developing countries in the context of the current crisis. The research results show that FDI inflows into developing countries tend to decrease due to the Covid-19 pandemic; but have great potential in post-pandemic and economic recovery. Specifically, these FDI trends include: the one orient into countries that have low disease risk or good disease control ability; high-tech FDI and green FDI; increasing FDI inflows in the Asia - Pacific region; trend of FDI leaving China; and the FDI flows into ASEAN countries. We also analyze the FDI policy trends of developing countries; on that basis, we propose some recommendations in attracting FDI for Vietnam in the coming time.

**Keywords:** FDI, FDI trends, crisis, epidemic, Covid, developing country, Vietnam

### 1. MỞ ĐẦU

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một thành phần kinh tế quan trọng đối với các nước đang phát triển, đóng góp vào công cuộc hiện đại hóa công nghệ của nền kinh tế; giải quyết tình trạng thiếu hụt vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; tiếp thu chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến để phát triển kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn; góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động, giải quyết đói nghèo, nâng cao đời sống người dân ... Tuy từng điều kiện bối cảnh cụ thể, các nhà đầu tư nước ngoài có sự điều chỉnh dòng vốn FDI của mình để đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động đầu tư. Thực tiễn cho thấy, nếu FDI toàn cầu bị thu hẹp trong dài hạn, hậu quả sẽ rất nghiêm trọng đối với các nước đang phát triển, vì các nước này có danh mục dòng vốn FDI đa dạng và hướng

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: ptgiangh@yahoo.com

lợi hay phụ thuộc đáng kể vào khu vực FDI. Hiện nay, bối cảnh khủng hoảng do dịch bệnh Covid-19 đã làm giảm dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển; đồng thời cũng hình thành nên các xu hướng đầu tư mới hậu dịch bệnh và hồi phục kinh tế (Lâm Thùy Dương, 2021).

Với chính sách mở cửa, ưu đãi mạnh mẽ những năm qua, lượng vốn FDI vào Việt Nam liên tục có sự tăng trưởng, góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam khởi sắc. Vốn FDI thực hiện bình quân giai đoạn 2016-2019 chiếm trên 23% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; tỉ trọng bình quân GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016-2019 chiếm 19,8% trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm qua, Việt Nam liên tục đạt bước phát triển tích cực, luôn đứng trong nhóm các quốc gia có tốc độ phát triển nhanh, vị thế trên trường quốc tế ngày càng cao. Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng như hiện nay, dòng vốn FDI vào Việt Nam bị ảnh hưởng lớn, gây ra không ít khó khăn, thách thức cho nền kinh tế. Đồng thời, xu thế mới của dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển cũng tạo ra nhiều cơ hội để Việt Nam tăng trưởng và phục hồi sau khủng hoảng dịch bệnh (Ninh Thị Hoàng Lan, 2021).

Vì những lý do trên, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu chủ đề: “*Xu hướng dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển và giải pháp đề xuất cho Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng*”. Bài viết tập trung nghiên cứu các xu hướng của dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển, từ đó đề xuất giải pháp thu hút vốn FDI cho Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

### **2.1. Tổng quan về vốn FDI tại các nước đang phát triển**

FDI (Foreign Direct Investment) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hoặc tổ chức nước này vào nước khác bằng cách thiết lập nhà xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh. Tổ chức Thương mại Thế giới định nghĩa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở nước khác (nước thu hút đầu tư) đi cùng với quyền quản lý số tài sản đó.

#### *- Vai trò của FDI đối với các nước đang phát triển*

FDI đã trở thành một nguồn tài chính tư nhân bên ngoài quan trọng đối với các nước đang phát triển. Về cơ bản, FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển mà còn là một luồng vốn ổn định hơn so với các luồng vốn đầu tư quốc tế khác, bởi FDI dựa trên quan điểm dài hạn về thị trường, về triển vọng tăng trưởng và không tạo ra nợ cho chính phủ nước tiếp nhận đầu tư, do vậy, ít có khuynh hướng thay đổi khi có tình huống bất lợi. Bên cạnh đó, FDI được coi là nguồn quan trọng để phát triển khả năng công nghệ của nước tiếp nhận đầu tư. Vai trò này được thể hiện qua hai khía cạnh chính là chuyển giao công nghệ sẵn có từ bên ngoài và phát triển khả năng công nghệ của các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng của nước tiếp nhận đầu tư. FDI cũng là một phương tiện chuyển giao kỹ năng, năng lực đổi mới và thực hành tổ chức và quản lý, cũng như tiếp cận các mạng lưới tiếp thị quốc tế. Đối tượng đầu tiên được hưởng lợi là các doanh nghiệp xuyên quốc gia (bao gồm các công ty mẹ và công ty liên kết) hoặc được liên kết trực tiếp với các hệ thống xuyên quốc gia qua các thỏa thuận không thông qua sở hữu cổ phần, nhưng những tài sản này cũng có thể được chuyển giao cho các doanh nghiệp trong nước và các nền kinh tế rộng lớn hơn của các nước sở tại nếu môi trường có lợi (Padma và Karl, 1999; Lâm Thùy Dương, 2021).

Ngoài ra, FDI còn có vai trò phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài là thu được lợi nhuận tối đa, củng cố chỗ đứng và duy trì vị thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Do đó, họ đặc biệt quan tâm đến việc tận dụng nguồn lao động giá rẻ ở các nước tiếp nhận đầu tư. Số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng nhanh ở các nước đang phát triển. Ngoài ra, các hoạt động cung ứng dịch vụ và gia công cho các dự án FDI cũng tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm tại các quốc gia này. FDI cũng có tác động tích cực trong phát triển nguồn nhân lực của nước chủ nhà thông qua các dự án đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo. Các cá nhân làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có cơ hội học hỏi, nâng cao trình độ bản thân khi tiếp cận với công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến.

Thêm vào đó, FDI giúp mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu. Nhờ có đẩy mạnh xuất khẩu, những lợi thế so sánh của yếu tố sản xuất ở nước chủ nhà được khai thác có hiệu quả hơn trong phân công lao động quốc tế. Đặc biệt, FDI thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển khi tiếp nhận vốn đầu tư vì FDI làm xuất hiện nhiều lĩnh vực và ngành nghề kinh tế mới và góp phần nâng cao nhanh chóng trình độ kỹ thuật và công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, phát triển năng suất lao động của các ngành này. Mặt khác, dưới tác động của FDI, một số ngành nghề được kích thích phát triển, nhưng cũng có một số ngành nghề bị mai một và dần bị xoá bỏ (Padma và Karl, 1999; Lâm Thùy Dương, 2021).

*- Các yếu tố quyết định xu hướng FDI tại các nước đang phát triển*

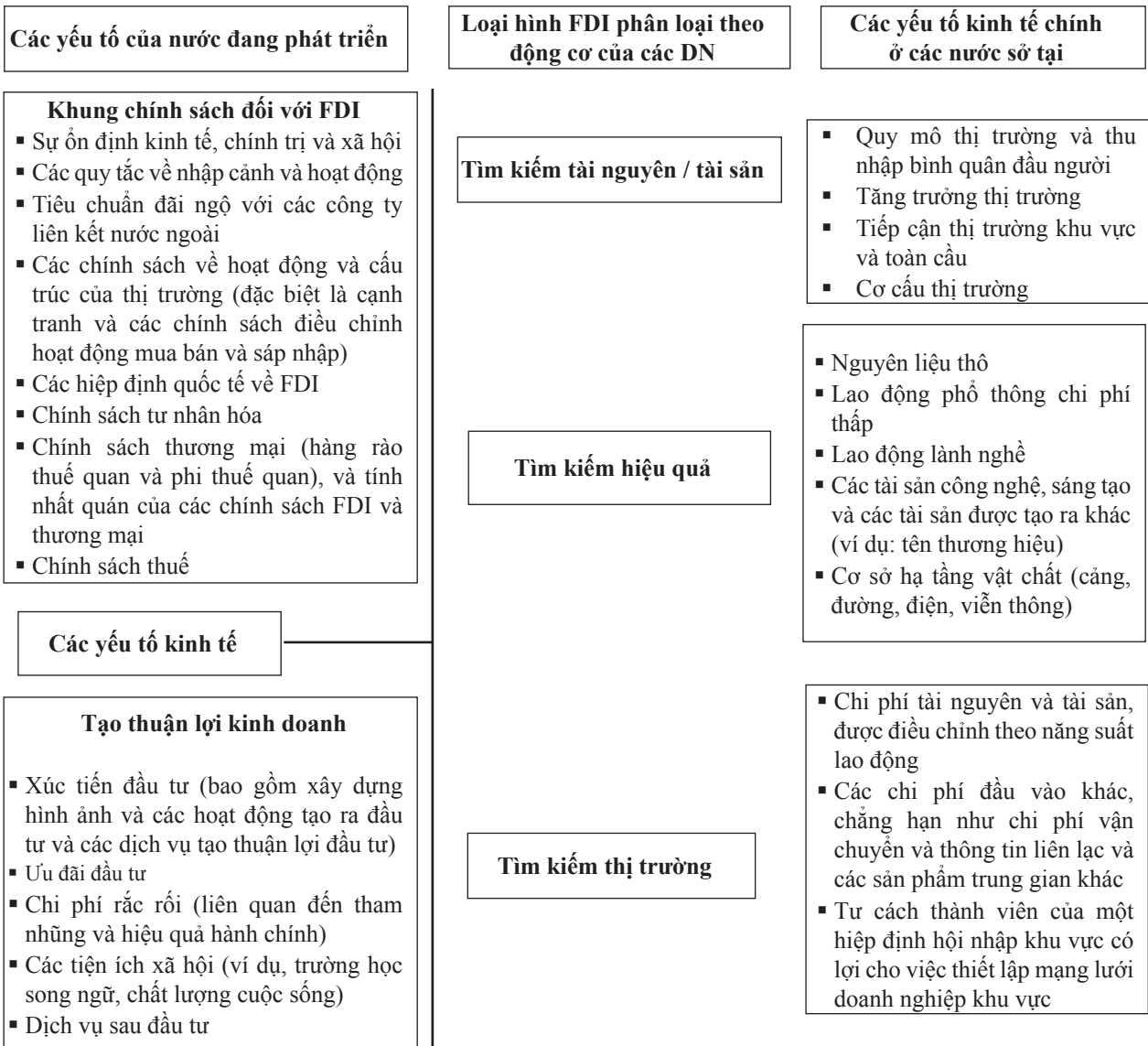
Với vai trò tiềm năng của FDI trong việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế, các nước đang phát triển ngày càng quan tâm đến việc thu hút FDI thông qua việc cải thiện các yếu tố quyết định đến lựa chọn địa điểm của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các yếu tố quyết định xu hướng FDI tại các nước đang phát triển được thể hiện trong hình 1 dưới đây.

Theo Padma và Karl (1999), các yếu tố quyết định xu hướng FDI tại các nước đang phát triển bao gồm:

*Khung chính sách:* Các nước đang phát triển đã bắt đầu tự do hóa các chính sách quốc gia để thiết lập một khuôn khổ pháp lý phù hợp cho FDI bằng cách nới lỏng các quy tắc liên quan đến gia nhập thị trường và sở hữu nước ngoài, cải thiện các tiêu chuẩn đãi ngộ dành cho các doanh nghiệp nước ngoài và cải thiện hoạt động của thị trường. Bên cạnh việc chú trọng nội dung chính sách, các nước đang phát triển còn quan tâm đến sự nhất quán giữa các chính sách khác nhau có thể ảnh hưởng đến FDI, đặc biệt là giữa các chính sách FDI cốt lõi và các chính sách thương mại. Trong bối cảnh khuôn khổ chính sách FDI ngày càng giống nhau giữa các nước đang phát triển, các quốc gia khuyến khích dòng vốn đầu tư tập trung vào các biện pháp tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, bao gồm xúc tiến đầu tư, khuyến khích đầu tư, dịch vụ sau đầu tư, cải tiến các tiện nghi và các biện pháp giảm thiểu chi phí “rắc rối” của hoạt động kinh doanh (UNCTAD, 1998).

*Các yếu tố kinh tế:* Các yếu tố kinh tế được chia thành ba nhóm, đó là: (i) tìm kiếm tài nguyên/ tài sản: nhóm các yếu tố liên quan đến sự sẵn có của các nguồn lực hoặc tài sản; (ii) tìm kiếm thị trường: nhóm các yếu tố liên quan đến quy mô thị trường hàng hóa và dịch vụ; và (iii) tìm kiếm hiệu quả: nhóm các yếu tố liên quan đến lợi thế chi phí trong sản xuất. Các yếu tố này được đưa vào các chiến lược nâng cao cạnh tranh của các doanh nghiệp. Những

chiến lược này phát triển từ các chiến lược độc lập truyền thống dựa trên phần lớn hoạt động sản xuất do các công ty liên kết nước ngoài tự chủ, đến các chiến lược tích hợp đơn giản dựa trên một số lượng có giới hạn các liên kết mạnh ở cấp độ sản xuất, đến các chiến lược tích hợp phức tạp liên quan đến việc chia nhỏ quy trình sản xuất thành các hoạt động hoặc chức năng cụ thể, từ đó thực hiện từng hoạt động trong số đó ở địa điểm đảm bảo hiệu quả chi phí nhất theo quan điểm của toàn bộ hệ thống doanh nghiệp (Padma và Karl, 1999).



Hình 1: Các yếu tố quyết định xu hướng FDI tại các nước đang phát triển

Nguồn: UNCTAD (1998, 2020)

## 2.2. Xu hướng dòng vốn FDI tại các nước đang phát triển trong khủng hoảng

Trong bối cảnh khủng hoảng, dòng vốn FDI trên toàn cầu cũng như ở các khu vực và các nền kinh tế có xu hướng giảm. Tất cả các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng; tuy nhiên, FDI giảm mạnh và rõ ràng trong các lĩnh vực dịch vụ liên quan đến tiêu dùng như: hàng không, khách sạn, nhà hàng, các ngành sản xuất và lĩnh vực năng lượng ... Việc thu hẹp FDI ảnh hưởng

ngghiêm trọng đến các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước chịu ảnh hưởng nặng nề từ khủng hoảng. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng khi khủng hoảng cao dẫn đến rủi ro cao thì FDI vào các nước đang phát triển sẽ có xu hướng ưu tiên các nước ổn định, ít rủi ro hơn và kiểm soát được khủng hoảng tốt hơn.

Khủng hoảng định hình lại hướng đi của dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển. Cụ thể, khủng hoảng dẫn đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và bài ngoại. Điều này thúc đẩy sự ngăn chặn lẫn nhau; cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế ngày càng khốc liệt. Đồng thời, xu hướng bảo hộ của các quốc gia ngày càng gia tăng. Chính phủ các nước triển khai các giải pháp bảo vệ các doanh nghiệp trong nước để không bị phá sản hoặc bị nước ngoài thôn tính.

Nguyễn và các cộng sự (2018) cho rằng khung chính sách đối với FDI và các yếu tố kinh tế của các nước đang phát triển có tác động lớn đến xu hướng dòng vốn FDI vào các nước này trong bối cảnh khủng hoảng. Chính sách kém ổn định và không phù hợp có tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp, điều này giải thích tại sao dòng vốn FDI thường lựa chọn đầu tư nhiều hơn vào các quốc gia có mức độ ổn định về chính sách đối với FDI (Gan và Ho, 2021).

Bên cạnh đó, sự bất ổn kinh tế do khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế tạo ra những cú sốc đối với dòng vốn FDI. Nguyễn và các cộng sự (2019) chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa sự bất ổn kinh tế trong nước và dòng vốn FDI, cũng như tác động tích cực của sự bất ổn trên thế giới đối với dòng vốn FDI vào các nước sở tại. Kết quả nghiên cứu dữ liệu trên 138 quốc gia từ năm 1996 đến 2018 của Avom và các cộng sự (2020) chỉ ra rằng tình hình bất ổn kinh tế của thế giới và các nước đang phát triển làm giảm dòng vốn FDI rông vào các quốc gia này. Nghiên cứu cũng cho rằng tác động tiêu cực đối với FDI ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển lớn hơn so với các nền kinh tế phát triển.

Demiessie (2020), Fang và các cộng sự (2020), Pinshi (2020) đã chỉ ra tác động tiêu cực của sự bất ổn do khủng hoảng dịch bệnh đến các yếu tố kinh tế tại các nước đang phát triển. Cụ thể, sự bất ổn do dịch bệnh gây ra những cú sốc tiêu cực về đầu tư, việc làm, giá cả, và xuất nhập khẩu. Sự bất ổn cao ở các điểm đến xuất khẩu làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cho rằng, khủng hoảng dịch bệnh ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái, độ mở thương mại, giá cả và tổng cầu, từ đó tạo ra những cú sốc bất lợi đối với dòng vốn FDI rông.

Trong quá khứ, khủng hoảng dịch bệnh có tác động lớn đến xu hướng dòng vốn FDI tại các nước nói chung và các nước đang phát triển nói riêng. Ở bình diện chung, dịch bệnh khiến cho dòng vốn FDI giảm mạnh. Sự giảm sút này không đồng đều giữa các quốc gia, khu vực, và nhóm nền kinh tế; chủ yếu sụt giảm trong lĩnh vực thương mại bán buôn, các dịch vụ tài chính ... Với các nước đang phát triển sớm kiểm soát được dịch bệnh và thực hiện nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng FDI chủ yếu đầu tư vào công nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời, khi xảy ra khủng hoảng dịch bệnh, đã xuất hiện tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, các nước có xu hướng đa dạng hóa địa điểm đầu tư nhằm phân tán rủi ro, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và hạn chế việc quá phụ thuộc vào một thị trường. Bên cạnh đó, khủng hoảng kinh tế và chiến tranh kinh tế cũng ảnh hưởng nặng nề đến xu hướng dòng vốn FDI. Về cơ bản,

dòng vốn FDI có sự sụt giảm đáng kể. Trong bối cảnh này, các nước đang phát triển có tình hình kinh tế - chính trị ổn định sẽ tạo được niềm tin mạnh mẽ với các nhà đầu tư.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu từ sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về vốn FDI đến các nước đang phát triển và xu thế dòng vốn FDI đến các nước này trong bối cảnh khủng hoảng. Tác giả cũng sử dụng dữ liệu thống kê về biến động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2015 - 2020 của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

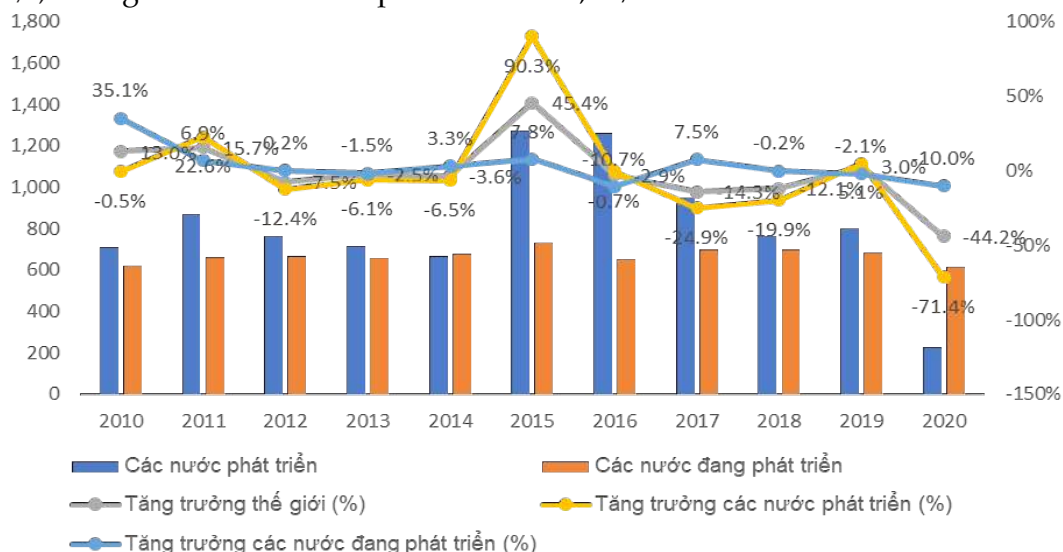
Các dữ liệu này được thu thập, tổng hợp và sử dụng để có tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan, xây dựng cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, cũng như làm sáng tỏ thực trạng dòng vốn FDI tại các nước đang phát triển trong khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 hiện nay.

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Thực trạng dòng vốn FDI tại các nước đang phát triển trong khủng hoảng dịch bệnh Covid-19

Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển trong những năm gần đây có xu hướng giảm do đại dịch Covid-19 xuất hiện và lan rộng khắp toàn cầu. Giá trị vốn FDI vào các nước đang phát triển giảm từ 729.889 triệu USD năm 2015 xuống còn 684.723 triệu USD năm 2019 và 616.000 triệu USD vào năm 2020. FDI vào ASEAN cũng có xu hướng giảm mạnh trong năm 2020. Cụ thể, nếu như năm 2015, giá trị FDI vào khu vực ASEAN là 114.192 triệu USD và tăng lên thành 155.726 triệu USD thì đã giảm mạnh xuống chỉ còn 107.000 triệu USD vào năm 2020.

Về tăng trưởng, tác động của dịch bệnh đã khiến cho FDI vào khu vực Đông Nam Á trong năm 2020 giảm 31,3% so với năm 2019. Trong đó, mức giảm mạnh nhất được ghi nhận ở Malaysia là 68%, tiếp đó là Singapore với mức giảm 37%, Indonesia và Việt Nam có mức giảm lần lượt là 24%, 10%. Trong khi tổng thể, năm 2020, FDI vào các nước đang phát triển trong năm 2020 chỉ giảm 10,04%, đây là mức rất thấp so với mức giảm trung bình cả thế giới là 44,22%; mức giảm của các nước phát triển là 71,38%.



Hình 1: Biến động nguồn vốn FDI tại các nước đang phát triển giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: UNCTAD

UNCTAD đưa ra dự báo về tình hình vốn FDI trong năm 2021; theo đó vốn FDI sẽ vẫn tiếp tục bị suy giảm từ 5-10% do sự không chắc chắn trong diễn biến đại dịch Covid, ngoại trừ lĩnh vực công nghệ và chăm sóc sức khỏe. Triển vọng sau năm 2021 còn phụ thuộc vào thời gian của cuộc khủng hoảng, hiệu quả của các can thiệp chính sách nhằm kích thích đầu tư và điều hướng nền kinh tế của các nước đang phát triển chịu ảnh hưởng bởi đại dịch. Ngoài ra, sự gia tăng các biện pháp bảo hộ mà đại dịch COVID-19 đã gây ra trên toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia và sức khỏe, sẽ ngăn cản sự phục hồi đầu tư ra nước ngoài trong ngắn hạn. Nhìn chung, tốc độ hồi phục vốn FDI của các nước đang phát triển còn khó dự đoán trong giai đoạn này vì chúng phụ thuộc vào tốc độ phục hồi kinh tế - xã hội của các quốc gia trong và ngoài nhóm này.

#### 4.2. Xu hướng dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển trong bối cảnh dịch bệnh và phục hồi kinh tế

Kết quả phân tích số liệu thống kê và các báo cáo về FDI toàn cầu chỉ ra những xu hướng dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển trong bối cảnh dịch bệnh và phục hồi kinh tế cụ thể như sau:

- Xu hướng FDI vào các nước có rủi ro bùng phát dịch bệnh thấp hay kiểm soát tốt dịch bệnh

Bối cảnh dịch bệnh hiện nay trên toàn cầu đã hình thành xu hướng FDI vào các nước có rủi ro bùng phát dịch bệnh thấp hay kiểm soát tốt dịch bệnh. Cụ thể, mặc dù đại COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, các nước như Singapore, Hàn Quốc và Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là những quốc gia thành công với các mô hình về tổ chức xét nghiệm, cách ly điều trị, truy vết và cách ly kiểm dịch hiệu quả; dòng vốn FDI vào các nước này cũng có sự giảm sút trong năm 2020, nhưng với tốc độ thấp hơn nhiều so với mức trung bình: Singapore giảm 37%; Hàn Quốc giảm 11% so với mức giảm trung bình của các nước phát triển là 71,38%.

**Bảng 1: Biến động nguồn vốn FDI tại một số nước kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Về giá trị (triệu USD)</b>						
Singapore	59.700	68.818	83.604	79.738	92.081	58.011
Hàn Quốc	4.104	12.104	17.913	12.183	10.566	9.403
Việt Nam	24.115	26.891	37.101	36.369	38.952	28.500
<b>Về tăng trưởng (%)</b>						
Singapore	-18,54%	15,27%	21,49%	-4,62%	15,48%	-37,00%
Hàn Quốc	-55,74%	194,93%	47,99%	-31,99%	-13,27%	-11,00%
Việt Nam	10,01%	11,51%	37,97%	-1,97%	7,10%	-26,83%

Nguồn: UNCTAD

Việt Nam là một điển hình của các nước đang phát triển kiểm soát dịch bệnh tốt. Trong các đợt lây nhiễm trong cộng đồng, có thể thấy, Việt Nam ngày càng có nhiều kinh nghiệm chống dịch, vẫn ổn định chiến lược ngăn chặn, phát hiện, cách ly, khoanh vùng, dập dịch và điều trị tốt, quy mô lây nhiễm nhỏ hơn, tác động tới mọi mặt kinh tế - xã hội ít hơn. Từ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có sự cải thiện qua các tháng. Nhờ vậy, dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2020 chỉ giảm 26,83%; so với trung bình cả khối ASEAN là 31,29%. Thống kê



trong quý 1 2021, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đầu tư vào Việt Nam tăng mạnh, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2020, điển hình như Hoa Kỳ tăng 205,5%; Nhật Bản tăng 147,7%; Hàn Quốc tăng 67,1%. Kiểm soát dịch bệnh tốt và sự ổn định chính trị - xã hội là những yếu tố góp phần quan trọng tạo nên sự thành công của Việt Nam trong cuộc đua thu hút vốn FDI thời gian qua.

Thực tế số liệu cho thấy dòng vốn FDI tập trung vào các nước có rủi ro bùng phát dịch bệnh thấp hay kiểm soát tốt dịch bệnh, điều này sẽ hạn chế rủi ro cho các nhà đầu tư trong điều kiện khó khăn và bất ổn.

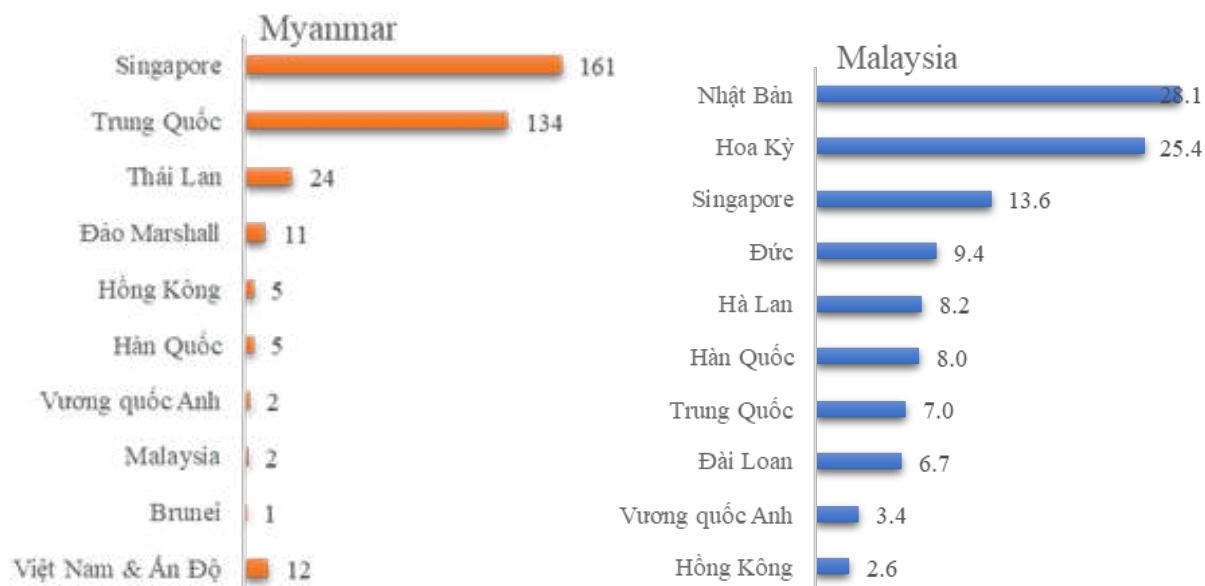
*- Xu hướng dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh*

Trong bối cảnh dịch bệnh và phục hồi kinh tế, xuất hiện xu hướng dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh vào các nước đang phát triển. Theo tính toán của Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương - ESCAP (2020), trong giai đoạn 2015-2019, vốn FDI vào lĩnh vực xanh của khu vực này tăng từ 52 tỷ USD năm 2018 lên 75 tỷ USD vào năm 2019. Năm 2020, lượng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực này vẫn tiếp tục được ưu tiên. Đặc biệt, ngành than, dầu và khí ga là ngành thu hút lượng vốn FDI lớn nhất trong số 10 ngành hàng đầu cho FDI xanh ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Về cơ bản, trong xu hướng này, dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0.

Xu hướng này hướng đến mục tiêu duy trì khả năng cạnh tranh, thu hút bền vững nguồn vốn FDI gắn với mục tiêu phát triển bền vững của các nước đang phát triển. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, các dự án FDI xanh tập trung vào phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Các dự án này cũng hỗ trợ tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh hóa sản xuất, nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải khí nhà kính tại các nước đang phát triển. Tuy nhiên, cùng với xu hướng này, trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh hiện nay, các nước đang phát triển cần phải cân nhắc kỹ lưỡng để tránh xu hướng xuất khẩu ô nhiễm từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua đầu tư FDI.

*- Xu hướng tăng mạnh dòng vốn FDI nội vùng Châu Á*

Theo kết quả nghiên cứu, trong những năm qua, xuất hiện xu hướng dòng vốn FDI nội vùng châu Á tăng mạnh tại các nước ASEAN. Cụ thể, năm 2020, tại Malaysia, trong nhóm 10 nước đầu tư FDI lớn nhất thì có đến 6 nước Châu Á; trong đó dẫn đầu FDI vào nước này là Nhật Bản với 28,1 tỷ USD; thứ ba là Singapore với 13,6 tỷ USD. Tại Thái Lan, trong năm 2020, Nhật Bản duy trì vị trí nhà đầu tư FDI hàng đầu với 2,54 tỷ USD chiếm đến 35,6% tổng số vốn FDI; thứ hai là Trung Quốc với 1,05 tỷ USD, cũng chiếm đến 14,7% tổng vốn; Hoa Kỳ chỉ xếp ở vị trí thứ 3. Tương tự tại Myanmar, năm 2020, nước đầu tư FDI dẫn đầu là Singapore với 161,1 tỷ USD, tiếp đến là Trung Quốc với 133,5 tỷ USD, Thái Lan đứng thứ 3, thứ 5 là Hồng Kông, thứ 6 Hàn Quốc; Malaysia, Brunei, Việt Nam cũng nằm ở cuối trong nhóm 10 nước đầu tư hàng đầu.



Hình 2: Top 10 nước đầu tư FDI vào Myanmar và Malaysia năm 2020 (Tỷ USD)

Nguồn: UNCTAD

Tại Việt Nam, theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến tháng 6 năm 2021, FDI từ Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 72,1 tỷ USD, chiếm gần 18,11% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Nhật Bản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 63 tỷ USD, chiếm gần 15,85% tổng vốn đầu tư; Singapore đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư 62,3 tỷ USD, chiếm 15,65% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là Đài Loan, Hồng Kông, ... Có thể thấy trong nhóm 10 nước đầu tư hàng đầu vào Việt Nam, thì có đến 8 nước Châu Á, đặc biệt 4 nước dẫn đầu bỏ xa phần còn lại đều từ châu Á đã chiếm đến 58,37% tổng số vốn FDI vào Việt Nam.

Bảng 2: FDI tại Việt Nam theo đối tác lũy kế các dự án còn hiệu lực đến tháng 06/2021

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ trọng
1	Hàn Quốc	9.111	72.076,37	18,11%
2	Nhật Bản	4.716	63.059,01	15,85%
3	Singapore	2.735	62.271,12	15,65%
4	Đài Loan	2.821	34.858,25	8,76%
5	Hồng Kông	1.988	26.690,39	6,71%
6	British Virgin Islands	867	22.154,46	5,57%
7	Trung Quốc	3.224	19.768,27	4,97%
8	Malaysia	657	12.995,31	3,27%
9	Thái Lan	626	12.783,91	3,21%
10	Hà Lan	379	10.353,53	2,60%
Tổng		<b>33.787</b>	<b>397.886,66</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

#### - Xu hướng FDI rời Trung Quốc

Các chuyên gia cho rằng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và giá nhân công tăng mạnh là các nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng FDI rời Trung Quốc. Hơn 30 năm trước,

các tập đoàn lớn có quy mô toàn cầu đã xây dựng hệ thống sản xuất tại Trung Quốc vì chi phí rẻ. Tuy nhiên, thương chiến Mỹ - Trung thời gian qua đã dẫn tới gánh nặng thuế và nguy cơ gián đoạn nguồn cung, điều này khiến các nhà đầu tư phải cân nhắc lại. Hơn nữa, đại dịch Covid-19 bùng phát từ Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc rồi lan khắp Trung Quốc và thế giới, tạo ra một vấn đề mới nghiêm trọng không kém. Vì vậy, các nhà đầu tư FDI đang tính tới việc chuyển hướng đầu tư sang các quốc gia khác.

Một báo cáo của Phòng Thương mại Hoa Kỳ công bố năm 2019 cho thấy một phần ba các công ty Hoa Kỳ có kế hoạch hủy bỏ hoặc hoãn đầu tư vào Trung Quốc và 40% cho biết họ sẽ chuyển một phần hoặc toàn bộ năng lực sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Các điểm đến mới đang được xem xét là Đông Nam Á và Mexico.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh hiện nay, nhiều nhà đầu tư FDI lớn trên thế giới đang định hình lại chiến lược gia công và toàn bộ chuỗi cung ứng. Theo đó, sẽ đa dạng hóa nguồn cung để giảm thiểu rủi ro, thay vì dựa hoàn toàn vào Trung Quốc. Thực tế này mở ra một bản đồ mới của chuỗi sản xuất toàn cầu sẽ được vẽ lại sau khủng hoảng dịch bệnh năm 2020. Đây chính là cơ hội lớn để các nước đang phát triển đón đầu làn sóng đầu tư này, qua đó các nước có cơ hội tham gia vào chuỗi toàn cầu mới ở vị trí tốt hơn, cao hơn, mang lại giá trị gia tăng nhiều hơn.

#### - Xu hướng dòng vốn vào các nước ASEAN

Dòng vốn FDI vào các nước thành viên ASEAN tăng 4,59% trong năm 2019 lên 155,7 tỷ USD. Mặc dù dòng vốn vào ASEAN đã giảm đi đáng kể vào năm 2020 do đại dịch Covid-19, đến 31,29% đạt 107 tỷ USD; nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 44,22% của thế giới.



**Hình 3: Biến động nguồn vốn FDI vào khối ASEAN giai đoạn 2015 – 2020**

Mặc dù cuộc khủng hoảng dịch bệnh đã gây ra suy thoái đầu tư vào khu vực này, nhưng triển vọng phục hồi trong trung và dài hạn vẫn mạnh mẽ do mạng lưới chuỗi cung ứng và thương mại được thiết lập tốt, tầng lớp trung lưu ngày càng tăng, lực lượng lao động trẻ và ngày càng được đào tạo bài bản. Đồng thời, căng thẳng thương mại Mỹ và Trung Quốc đã mang lại lợi ích cho tiểu vùng này thời gian qua và khuyến khích nhiều công ty tái định vị sản xuất sang ASEAN. Thực tế này đã mở ra xu hướng dòng vốn vào các nước ASEAN.

*- Xu hướng chính sách FDI của các nước đang phát triển*

Theo Trung tâm chính sách của UNCTAD (2020), trong ba năm 2018-2020, xu hướng chính sách đầu tư trên toàn cầu đã có sự thay đổi. Cụ thể, năm 2019, các chính sách về thúc đẩy đầu tư gia tăng còn các chính sách hạn chế đầu tư có xu hướng giảm. Tuy nhiên, sang năm 2020, xu hướng này lại ngược lại khi các chính sách thúc đẩy đầu tư giảm mạnh so với năm 2019, cùng với đó số lượng chính sách hạn chế đầu tư lại tăng. Các chính sách hạn chế này đều được thực hiện kể từ khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát và để đối phó với cuộc khủng hoảng này. Tại các nước đang phát triển, các chính sách hạn chế tập trung vào việc tăng cường sàng lọc đầu tư nước ngoài và bảo vệ năng lực trong nước trong các phân khúc ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe, dược phẩm và thiết bị y tế. Bên cạnh đó, một số khuôn khổ và chính sách đầu tư mới đã được thực hiện ở Đông và Đông Bắc Á trong các năm 2019 và 2020.

Theo kết quả nghiên cứu, các nước đang phát triển ở Đông Nam Á đã tiếp tục theo đuổi các chính sách quốc gia nhằm phát triển môi trường hấp dẫn hơn để thu hút FDI. Indonesia, Lào, Myanmar, Philippines, Thái Lan và Việt Nam đều đã áp dụng các biện pháp tự do hóa đầu tư vào năm 2019 và 2020. Các biện pháp hạn chế mới duy nhất được áp dụng tại tiểu vùng này là ở Việt Nam với chính sách liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ và các tài khoản vốn gián tiếp nước ngoài. Indonesia đã đưa ra các hướng dẫn và thủ tục mới đối với hoạt động thoái vốn, đồng thời áp dụng các ưu đãi thuế thu nhập mới. Để đối phó với đại dịch Covid-19, Indonesia đã thông qua luật Omnibus để sửa đổi luật thuế và thị trường lao động nhằm thúc đẩy FDI.

Ngoài ra, kể từ khi đại dịch bùng phát, các nhà hoạch định chính sách của các nước đang phát triển xây dựng các chỉ số thích hợp để đánh giá, đo lường và giám sát tác động của từng dự án FDI đối với sự phát triển bền vững, tức là đóng góp của các dự án FDI vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Từ đó, các nhà hoạch định chính sách của các nước này có thể điều chỉnh chính sách FDI cho phù hợp, nhắm mục tiêu và ưu tiên FDI vào các lĩnh vực cụ thể, bao gồm kinh tế kỹ thuật số và tăng trưởng xanh.

## **5. ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về xu thế dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thu hút vốn FDI cho Việt Nam trong thời gian tới, cụ thể:

*Thứ nhất*, Việt Nam cần tích cực và chủ động kiểm soát dịch bệnh Covid-19 nhằm tạo sự ổn định về kinh tế trong nước. Cụ thể, Việt Nam cần tăng cường ngăn chặn, kiểm chế, đẩy lùi nhanh dịch bệnh, sớm ổn định tình hình. Bên cạnh đó, bảo đảm mục tiêu kép, đó là phòng chống dịch để bảo vệ sức khỏe, tính mạng nhân dân và bảo đảm điều kiện cho phục vụ sản xuất, kinh doanh; duy trì sản xuất, kinh doanh để có nguồn lực phòng, chống dịch và phục vụ nhân dân. Đặc biệt, Chính phủ cần tập trung hỗ trợ các tỉnh có tâm dịch để dập dịch thành công, trong đó đặc biệt lưu ý đến mục tiêu ngăn chặn dịch lây lan.

*Thứ hai*, Việt Nam cần tăng cường thu hút dòng vốn FDI lần thứ 4 chú trọng vào lĩnh vực công nghệ cao và FDI xanh. Để khôi phục kinh tế sau đại dịch, Việt Nam cần rà soát và bổ sung các quy định, điều kiện để thu hút, duy trì và sàng lọc các khoản đầu tư hiệu quả. Chính phủ cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các dự án FDI đầu tư và sản xuất tại Việt Nam theo

hình thức liên doanh với doanh nghiệp trong nước để doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận trực tiếp công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại và tri thức kinh doanh tin cậy. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa.

*Thứ ba*, Việt Nam cần tận dụng cơ hội để thu hút FDI nội vùng châu Á và làn sóng dịch chuyển từ Trung Quốc. Việt Nam cần tiếp tục duy trì sự ổn định về chính trị – xã hội để tạo niềm tin mạnh mẽ với các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam cần có nhiều ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt, nhằm khuyến khích thực hiện một số dự án đầu tư có tác động lớn đến kinh tế – xã hội. Bên cạnh đó, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, tạo mọi điều kiện đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các nhà đầu tư.

*Thứ tư*, Chính phủ cần rà soát và bổ sung các quy định, điều kiện để thu hút, duy trì và sàng lọc các khoản đầu tư hiệu quả có ý nghĩa quan trọng hơn là thu hút FDI để tối đa hóa tăng trưởng kinh tế. Nhìn nhận khủng hoảng do đại dịch gây ra là cơ hội để chính phủ kiểm tra lại phương pháp thu hút và duy trì hiệu quả các dự án FDI phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá đất nước đồng thời tạo liên kết kinh tế giữa khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước.

*Thứ năm*, Chính phủ khẩn trương đưa ra các giải pháp và phương thức hỗ trợ khu vực doanh nghiệp trong nước vượt qua khó khăn về tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường nhập khẩu nguyên vật liệu dùng cho sản xuất và hỗ trợ phí vận chuyển, lưu kho lưu bãi... Cần xây dựng hệ thống chứng nhận chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty nước ngoài và cải tiến cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cho phép doanh nghiệp hoạt động từ xa theo chuỗi giá trị toàn cầu và vươn ra thị trường nước ngoài.

*Thứ sáu*, các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương cần đưa ra các cam kết mạnh mẽ đồng hành cùng nhà đầu tư FDI, tạo thuận lợi để các nhà đầu tư làm ăn có hiệu quả, lâu dài và ổn định. Đồng thời, Việt Nam cần hỗ trợ nhân lực chất lượng cao, giảm hoặc miễn tiền thuê đất, giảm thuế nhập khẩu thiết bị, nguyên liệu và các nhà đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ khi vào Việt Nam làm ăn. Mặt khác, hạn chế những dự án chỉ có công nghệ trung bình, sử dụng nhiều đất và tiêu tốn nhiều điện lại có nguy cơ ô nhiễm môi trường.

## 6. KẾT LUẬN

Bài viết nghiên cứu thực trạng xu thế dòng vốn FDI đến các nước đang phát triển, từ đó đề xuất giải pháp cho Việt Nam để thu hút FDI trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh hiện nay. Trên cơ sở phân tích số liệu thống kê, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển trong những năm gần đây có xu hướng giảm do đại dịch Covid-19 xuất hiện và lan rộng khắp toàn cầu; đồng thời cũng làm rõ xu hướng dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển trong bối cảnh dịch bệnh và phục hồi kinh tế, cụ thể: xu hướng FDI vào các nước có rủi ro bùng phát dịch bệnh thấp hay kiểm soát tốt dịch bệnh; xu hướng dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh; xu hướng tăng mạnh dòng vốn FDI nội vùng Châu Á – Thái Bình Dương; xu hướng FDI rời Trung Quốc; và xu hướng dòng vốn vào các nước ASEAN. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra xu hướng chính sách FDI của các nước đang phát triển; cũng như các giải pháp thu hút vốn FDI cho Việt Nam trong thời gian tới.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Avom Désiré, Njangang Henri, Nawo Larissa (2020), "World economic policy uncertainty and foreign direct investment", *The Quarterly Journal of Economics* **40**: 1457–64.
2. Demiessie Habtamu (2020), "COVID-19 pandemic uncertainty shock impact on macroeconomic stability in Ethiopia", *Journal of Advanced Studies in Finance* 11: 132–58.
3. Fang Jianchun, Gozgor Giray, Pekel Sercan (2020), "Where You Export Matters: Measuring Uncertainty in Turkey's Export Markets", *CESifo Working Paper Series* No. 8404. Munich: Center for Economic Studies and Ifo Institute.
4. Gan Christopher, Ho Linh Tu (2021), "Foreign Direct Investment and World Pandemic Uncertainty Index: Do Health Pandemics Matter?", *Journal of Risk Financial Management* 14, 107.
5. Lâm Thùy Dương (2021), "Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Tài chính* ngày 18/04/2021.
6. Ninh Thị Hoàng Lan (2021), "Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sau đại dịch Covid-19 và một số đề xuất cho Việt Nam", *Tạp chí Công thương* ngày 19/04/2021.
7. Nguyen P Canh., Nguyen T. Binh, Su D. Thanh, Schinckus Christophe (2019), "Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty", *International Economics* **161**: 159–72.
8. Nguyen Quang, Kim Trang, Papanastassiou Marina (2018), "Policy uncertainty, derivatives use, and firm-level FDI", *Journal of International Business Studies* 49: 96–126.
9. Padma Mallampallyand, Karl P. Sauvart (1999), "Foreign Direct Investment in Developing Countries", *Finance & Development* on March 1999.
10. Pinshi Christian (2020), "Monetary policy, uncertainty and COVID-19", *Journal of Applied Economic Sciences* XV: 579–93.
11. UNCTAD (1998), *World Investment Report 1998: Trends and Determinants*, **UNCTAD**.
12. UNCTAD (2020), *World Investment Report 2020: International Production Beyond the Pandemic*, United Nations publication. Available at <https://unctad.org/webflyer/world-investment-report-2020>.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TẠI CÁC NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Nguyễn Thị Vũ Hà, Bùi Thị Anh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Các dòng vốn nước ngoài đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người tại các nước tiếp nhận. Tuy nhiên, một số nghiên cứu thực nghiệm lại cho thấy, có những giai đoạn và có những quốc gia, dòng vốn nước ngoài lại không góp phần thúc đẩy phát triển con người hoặc có tác động nhưng rất hạn chế. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ 37 nước thu nhập trung bình thấp (LMIC) trong giai đoạn 2002-2019 để phân tích tác động của FDI tới chỉ số phát triển con người (HDI). Tác động này được đặt trong tương quan so sánh với tác động của các dòng vốn khác như viện trợ phát triển chính thức (ODA), kiều hối và chi tiêu chính phủ và trong bối cảnh xét tới mức độ hiệu quả chính phủ, độ ổn định chính trị và lạm phát tại các nước tiếp nhận. Dựa trên mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng, bài viết cho thấy, trong khi FDI, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị có tác động tích cực nhưng không đáng kể tới chỉ số HDI thì kiều hối và chi tiêu chính phủ lại có tác động tích cực đáng kể tới chỉ số này. Ngược lại, ODA và lạm phát lại có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể tới phát triển con người lại nhóm các nước thu nhập trung bình thấp. Trên cơ sở các đánh giá và ước lượng, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện chỉ số HDI tại LMICs trong tương lai.

**Từ khóa:** FDI, ODA, mức độ hiệu quả chính phủ, Chỉ số phát triển con người (HDI), nước thu nhập trung bình thấp.

## IMPACTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON HUMAN DEVELOPMENT INDEX IN LOWER MIDDLE-INCOME COUNTRIES AND SOME POLICY IMPLICATIONS IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** External capital flows, particularly foreign direct investment (FDI), play an essential role in promoting economic growth and human development in recipient countries, in theory. However, some empirical studies show that foreign capital flows do not encourage or have a minimal impact on human development in several periods and specific countries. This paper uses data from 37 low-middle-income countries (LMICs) from 2002 to 2019 to examine the effects of FDI on the human development index (HDI). Besides FDI, the paper also investigates the impact of official aids and remittances and government spending on HDI, concerning government efficiency, political stability and inflation in host countries. Based on panel regression analysis, we find that FDI, government efficiency, and political stability positively impact HDI, but the magnitude of these variables' impact was weak. In addition, remittances and government spending had a statistically positive effect on this index. In contrast, ODA and inflation have a significant negative impact on human development in the group of low-middle income countries. Finally, based on these assessments and estimates, the paper proposes some recommendations to improve the HDI at LMICs in the future.

**Keyword:** FDI, ODA, Human Development Index (HDI), Low-middle income countries.

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: hantv@vnu.edu.vn

## 1. MỞ ĐẦU

FDI đã trở thành một trong những động lực chính trong phát triển kinh tế và và ngày càng nắm giữ vai trò quan trọng, đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Là một nguồn vốn ổn định và quan trọng trong số các nguồn vốn nước ngoài, FDI giúp chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật và kỹ năng quản lý, tăng năng lực sản xuất và tạo cơ hội việc làm cho các nước tiếp nhận. FDI cũng là dòng vốn nước ngoài có triển vọng và ổn định nhất vào các nước đang phát triển trong những năm gần đây đặc biệt tại LMICs, khi mà dòng vốn ODA ưu đãi ngày càng giảm dần do các nước này đã trở thành các nước có thu nhập trung bình. Trong thời gian tới, dòng vốn FDI vào LMICs có thể sẽ có sự biến động mạnh bởi xu hướng suy giảm thương mại và đầu tư trong những năm gần đây. Đặc biệt, sự xuất hiện của đại dịch Covid 19 đã khiến cho dòng đầu tư toàn cầu bị giảm mạnh, dẫn tới sự dịch chuyển chuỗi cung ứng trên toàn cầu. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, xu hướng chuyển dịch sang nền kinh tế số, nền kinh tế xanh cũng là các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng đầu tư tại LMICs.

Với những đóng góp trên thì các dòng vốn nước ngoài đặc biệt là FDI có góp phần thúc đẩy phát triển con người tại các nước tiếp nhận không? Theo WorldBank, năm trên bảy tỷ người trên thế giới và 73% người nghèo trên thế giới sống ở các nước có thu nhập trung bình [1]. Các yếu tố liên quan đến khả năng quản trị nội tại của mỗi quốc gia có ảnh hưởng như thế nào đến HDI tại LMICs? Việc thu hút và sử dụng hiệu quả các dòng vốn nước ngoài và mức độ ổn định chính trị có góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân không? Sự bất ổn trong các mức giá sẽ khiến chất lượng phát triển con người bị ảnh hưởng như thế nào? Để trả lời các câu hỏi này, trước hết bài viết tổng quan các tài liệu có liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Sau đó bài viết xây dựng mô hình nghiên cứu để đánh giá tác động của các dòng vốn nước ngoài tới HDI trong bối cảnh có tính tới khả năng quản trị nội tại của mỗi quốc gia và ảnh hưởng của lạm phát. Dựa trên số liệu và mô hình nghiên cứu đã được xây dựng, phần cuối cùng, bài viết trình bày các kết quả và rút ra một số hàm ý chính sách cho các nước thu nhập trung bình thấp trong đó có Việt Nam.

## 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Nghiên cứu tác động của FDI tới HDI đã nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học, đặc biệt trong bối cảnh gần đây khi mà chất lượng phát triển con người đang ngày càng được coi trọng hơn tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu về chủ đề này tập trung chủ yếu vào những nội dung sau:

*Về tác động của FDI tới chỉ số HDI và các thành tố của HDI*, Baghirzade, N. (2012) dựa vào hồi quy đơn biến để đánh giá tác động của FDI tới HDI dựa trên 4 khía cạnh là giáo dục, y tế, thu nhập và tuổi thọ tại 12 nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập giai đoạn 1995-2009. Kết quả cho thấy, nhìn chung, FDI có mối tương quan thuận với bốn chỉ số HDI. Tuy nhiên mối tương quan giữa FDI với các chỉ số của HDI là khác nhau giữa các quốc gia [2]. Tương tự như vậy, các khía cạnh của HDI như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ nhập học và tổng thu nhập quốc dân ở Nigeria trong giai đoạn 1972–2013 cũng được Gökmenoğlu và cộng sự nghiên cứu đánh giá. Nhóm tác giả đã thực hiện các kiểm định đồng tích hợp Johansen (1988), phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường động (DOLS) và kiểm định Toda-Yamamoto (1995) để ước tính tác động dài hạn của FDI tới HDI. Kết quả cho thấy FDI có tác động đáng kể đến HDI ở Nigeria trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, tác động của FDI



đối với HDI là một vấn đề phức tạp, do đó, để có được kết quả tối ưu, các nhà hoạch định chính sách cần nhận thức và tính đến những ưu và nhược điểm của dòng vốn FDI trên một số khía cạnh của phát triển con người [3]. Khác với Gökmenoğlu và cộng sự, Akram lại phân tách FDI thành dòng FDI chảy vào và FDI chảy ra khi đánh giá tác động tới HDI tại các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất dựa vào mô hình OLS và hồi quy đơn biến và đa biến. Kết quả cho thấy khi xét đơn lẻ, cả FDI vào và ra đều có tác động đến HDI nhưng khi xét cả hai cùng nhau thì chỉ có FDI vào mới có tác động đến HDI do dòng FDI vào mang lại nhiều lợi ích trực tiếp cho người dân trong nước trong khi dòng vốn FDI chảy ra lại mang lại lợi ích gián tiếp cho những người này [4].

*Về tác động của FDI cùng với các biến số kinh tế vĩ mô tới chỉ số HDI*, Guider và cộng sự (2005) đã tìm hiểu tác động của FDI và GDP tới HDI tại 30 nước có HDI cao nhất trên toàn thế giới trong giai đoạn từ 1991-2002. Nhóm tác giả đã sử dụng phân tích hồi quy nhiều bước để đánh giá mối quan hệ này. Kết quả cho thấy, chỉ có sự thay đổi của FDI mới tác động đáng kể đến HDI, hàm ý các dòng vốn bên ngoài có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống bên trong các quốc gia được nghiên cứu [5]. Irdam (2012) thì sử dụng các dòng tài chính bên ngoài là FDI, ODA và kiều hối với dòng tài chính trong nước là chỉ tiêu chính phủ cho nghiên cứu của mình. Các phát hiện chỉ ra rằng kiều hối có mối tương quan thuận với trình độ phát triển của con người đặc biệt là ở các nước có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, kiều hối có tác động khác nhau tới HDI tại các nước có cách tiếp cận khác nhau về vấn đề di cư [6]. Ngược lại với kết quả của Irdam, thông qua mô hình tác động cố định (FE), Olcoz-Amaya (2020) khẳng định tác động của kiều hối đối với các chỉ số phát triển con người là tiêu cực. FDI và ODA có tác động không đáng kể tới HDI về mặt thống kê. Tuy nhiên, chỉ tiêu cho giáo dục và y tế có tác động tích cực và lớn hơn đến HDI so với lượng kiều hối tại các quốc gia được phân tích trong giai đoạn nghiên cứu [7]. Đối với Tamer, C. R. (2013), tác giả xem xét tác động của FDI và ODA tới HDI tại các nhóm nước có mức thu nhập khác nhau ở Châu Phi dựa vào mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng. Theo đó, ở các nước có thu nhập thấp, ODA có tác động tiêu cực đến HDI, trong khi FDI có ảnh hưởng không rõ ràng. Ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình cao hoặc thu nhập cao, FDI lại tác động tích cực và đáng kể đến HDI, trong khi tác động của ODA là tiêu cực. Nhìn chung, FDI đã mang lại hiệu quả cao hơn cho phát triển con người. Ngoài ra, các nước có thu nhập thấp cần có sự thay đổi cấu trúc nội bộ nền kinh tế để hưởng lợi nhiều hơn từ các loại vốn nước ngoài [8].

*Về tác động của FDI tới HDI trong bối cảnh có tính tới ảnh hưởng từ các nhân tố từ thể chế, chính trị, thương mại ở mỗi quốc gia khác nhau*, Reiter và cộng sự (2010) đã xem xét ảnh hưởng của chính sách FDI và tham nhũng đến phát triển con người. Kết quả cho thấy dòng vốn FDI có ảnh hưởng tích cực hơn đến việc cải thiện phát triển con người khi thực hiện chính sách hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào một số ngành kinh tế và phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư trong nước. Ngoài ra, mối quan hệ giữa FDI và cải thiện phát triển con người cũng tích cực hơn khi tham nhũng thấp [9]. Pérez-Segura (2014) đã kết hợp phân tích FDI với 6 chỉ số quản trị toàn cầu (WGI), viện trợ và độ mở thương mại tới HDI và ba chỉ số thành phần của HDI dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định (FE). Kết quả cho thấy, FDI có tác động tích cực đến việc cải thiện HDI, tuy nhiên, tác động không lớn. Các chỉ số quản trị có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê trong việc cải thiện HDI [10]. Trong những năm trở lại đây, toàn cầu hoá trở

thành xu hướng phát triển trên thế giới. Vì vậy Bayer và cộng sự (2020) đã sử dụng đồng thời FDI và tự do hoá thương mại trong nghiên cứu của mình về đánh giá tác động tới HDI ở 11 quốc gia chuyển đổi EU trong giai đoạn 1995-2018. Phân tích hồi quy bảng cho thấy tác động của dòng vốn FDI đối với HDI là tiêu cực, trong khi đó tự do hóa thương mại lại ảnh hưởng tích cực đến HDI. Tuy nhiên, mức độ tác động của cả hai biến đều rất yếu [11].

*Về tác động của FDI đến giảm nghèo và phúc lợi*, Uttama khẳng định mối quan hệ tích cực có ý nghĩa giữa FDI và xóa đói giảm nghèo ở ASEAN. Tuy nhiên, mối quan hệ này có sự khác biệt đáng kể giữa các nước thành viên ASEAN [12]. Lee, Y (2015) đã nghiên cứu tác động của ODA và FDI tới phúc lợi của 108 nước nhận ODA từ năm 2005-2013. Dựa vào phân tích dữ liệu bảng, tác giả chứng minh FDI có tác động cao hơn ODA đến HDI khi quan sát với các mẫu tổng thể, nhưng với từng khu vực và mức thu nhập thì kết quả thu được lại khác nhau. Ngoài FDI và ODA, tác giả còn xem xét tác động của lạm phát, thương mại, tăng trưởng dân số, chỉ số chất lượng hành chính, tham nhũng, luật pháp tới HDI [13]. Gần đây nhất là nghiên cứu của Anetor và cộng sự (2020), với dữ liệu từ 29 quốc gia ở Châu Phi cận Sahara giai đoạn 1990–2017, bài viết phân tích tác động của FDI, thương mại và viện trợ nước ngoài đối với giảm nghèo tại các nước này. Dựa vào mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi, các tác giả đã cho thấy FDI và viện trợ nước ngoài có tác động tiêu cực đến giảm nghèo ở các nước được nghiên cứu. Điều này thể hiện mức vốn FDI cần thiết để xóa đói giảm nghèo đã không đạt được và nguồn viện trợ nước ngoài chưa được phân bổ hợp lý tại các quốc gia này. Tuy nhiên, thương mại lại có tác động tích cực và đáng kể đến xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp [14].

Có thể thấy, nghiên cứu đánh giá của FDI tới chỉ số HDI rất đa dạng. Từ nghiên cứu tác động của FDI cùng với các dòng tài chính trong và ngoài nước cũng như các yếu tố về quản trị tại các quốc gia tại châu Phi, châu Á, châu Âu đến việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng khác nhau như phân tích hồi quy đơn biến, đa biến... Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tập trung phân tích tác động của FDI tới HDI tại các nước có thu nhập trung bình thấp. Đây là nhóm các nước ngày càng thu hút nhiều vốn FDI nhưng lại bị suy giảm về vốn ODA do đã tiến tới các điều kiện tốt nghiệp ODA. Ngoài ra, đây cũng là nhóm có nhiều khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp. Chính vì vậy, nghiên cứu *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới Chỉ số phát triển con người tại các nước thu nhập trung bình thấp và một số hàm ý chính sách trong bối cảnh mới”* sẽ đánh giá tác động không chỉ của FDI mà còn các nguồn tài chính trong và ngoài nước có tính đến các chỉ số quản trị quốc gia cùng với yếu tố lạm phát đến chỉ số HDI, từ đó đề xuất kiến nghị những chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của con người.

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để xem xét tác động của FDI tới HDI tại 37 nước LMIC (phụ lục 1) trong giai đoạn 2002-2019, bài viết sử dụng mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng. Đây là phương pháp đã được Irdam, D. (2012), Tamer, C. R. (2013), Pérez-Segura (2014), LEE, Y. (2015), Olcoz-Amaya, K. (2020), BAYAR, Y và cộng sự (2020), Anetor và cộng sự (2020) sử dụng.

Ngoài ra, trên cơ sở tham khảo các yếu tố ảnh hưởng đến HDI từ các bài nghiên cứu của Olcoz-Amaya, K., Irdam, D., LEE, Y. Anetor và cộng sự, bài viết đánh giá tác động của FDI tới HDI trong tương quan so sánh với các nguồn vốn khác như viện trợ phát triển chính thức

(ODA), kiều hối (RET) và chi tiêu chính phủ (GOV). Điều này cũng phù hợp với thực tế bởi các nước LMIC thường xuyên nhận được kiều hối quốc tế và ODA từ các nước tài trợ. Bên cạnh đó, bài viết còn phân tích tác động của các biến số này trong bối cảnh có xem xét tới mức độ hiệu quả chính phủ (GE), ổn định chính trị (PS) và lạm phát (INF) bởi đây là những yếu tố liên quan đến việc thu hút và sử dụng hiệu quả hay không hiệu quả các dòng vốn nước ngoài (tham khảo từ Pérez-Segura, A.). Cụ thể, mô hình nghiên cứu tác động của FDI đến chỉ số phát triển con người tại các nước LMIC được viết như sau:

$$HDI_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 rFDI_{it} + \alpha_2 rODA_{it} + \alpha_3 rGOV_{it} + \alpha_4 rRET_{it} + \alpha_5 rGE_{it} + \alpha_6 rPS_{it} + \alpha_7 rINF_{it} + e_{ij}$$

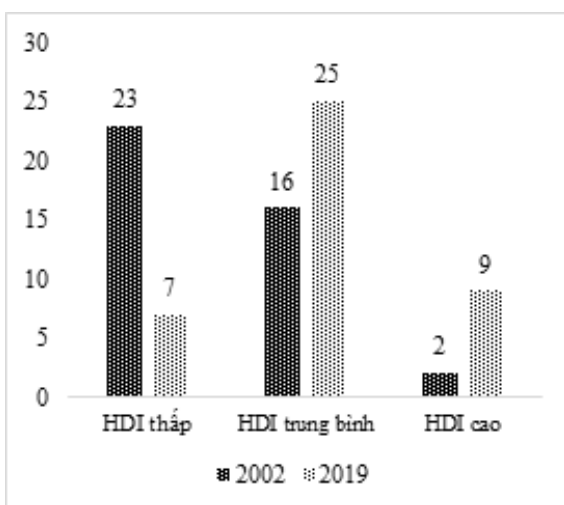
Trong đó các biến và dữ liệu được thu thập từ các nguồn có uy tín ứng với các giả thuyết nghiên cứu như sau:

**Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu**

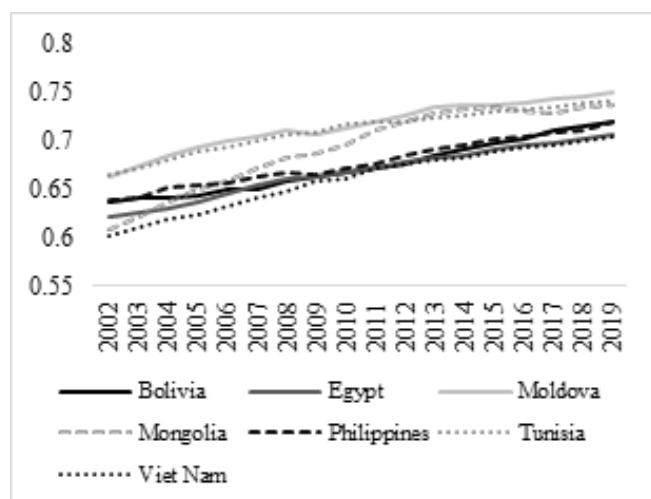
Biến phụ thuộc			
	Giải thích biến	Giả thuyết nghiên cứu	Nguồn
HDI <sub>it</sub>	Chỉ số phát triển con người tại nước i vào thời điểm t		UNDP
Biến độc lập			
rFDI	FDI vào một quốc gia trong năm (%GDP)	FDI có tác động tích cực đến chỉ số phát triển con người do nguồn vốn đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng đi kèm với chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu, tạo công ăn việc làm... từ đó cải thiện nền kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống, thúc đẩy phát triển con người.	World Bank
rODA	Hỗ trợ phát triển chính thức mà một nước nhận được (%GDP)	ODA có tác động tích cực đến sự phát triển con người tại các nước nhận do ODA thường hướng tới các mục tiêu phát triển con người (mức sống, tuổi thọ và tỷ lệ giáo dục) ở các nước nhận viện trợ.	OECD
rRET	Kiều hối một nước nhận được (%GDP)	Kiều hối có tác động tích cực đến chỉ số phát triển con người do nó trực tiếp góp phần tạo ra thu nhập cho nền kinh tế tiếp nhận và xóa đói giảm nghèo và đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao mô hình tiêu dùng của người nhận và tăng đầu tư vốn nhân lực.	World Bank
rGOV	Chi tiêu của chính phủ (%GDP)	Chi tiêu của chính phủ có tác động tích cực đến HDI do khoản chi tiêu này hướng tới việc làm và phát triển các cơ sở công cộng để tạo ra hiệu ứng cấp số nhân cho việc cải thiện phúc lợi xã hội.	IMF
GE	Chỉ số Mức độ hiệu quả chính phủ.	Hiệu quả chính phủ tác động tích cực đến HDI do chính phủ hiệu quả có nhiều khả năng ra các chính sách chắc chắn và hiệu quả có lợi cho sự phát triển của con người. Chỉ số này dao động từ -2.5 đến 2.5 trong đó -2.5 thể hiện mức độ kém hiệu quả nhất.	WGI
PS	Chỉ số mức độ ổn định chính trị.	Ổn định chính trị tác động tích cực tới HDI do nó có thể đóng vai trò là chất xúc tác trong việc củng cố mối quan hệ giữa tác động của FDI đối với phát triển con người. Chỉ số này dao động từ -2.5 đến 2.5 trong đó -2.5 thể hiện mức độ mức độ ổn định chính trị thấp nhất.	WGI
	INF Chỉ số lạm phát giá tiêu dùng (% hàng năm)	Lạm phát tác động tiêu cực đến HDI do lạm phát khiến giá hàng hoá tiêu dùng tăng, tác động tiêu cực đến chi tiêu chung của người dân, giảm chi tiêu cho y tế, giáo dục và các nhu cầu thiết yếu khác.	World Bank

#### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở phân tích thống kê mô tả số liệu (Bảng 2) có thể HDI tại LMICs ở mức trung bình và chênh lệch không lớn. LMICs đã có sự tiến bộ trong phát triển con người, thể hiện bằng sự gia tăng HDI qua các năm trong giai đoạn 2002-2019. Nếu như năm 2002, nhóm quốc gia này có 23 nước có chỉ số HDI ở mức thấp thì sau 18 năm phát triển, con số này chỉ còn lại 7 nước. Hơn nữa, chỉ số HDI thấp nhất tăng từ 0.375 (tại Djibouti, 2002) lên đến 0.512 (tại Senegal, 2019). Một tín hiệu đáng mừng là số các nước có chỉ số HDI trung bình và cao tăng đáng kể, lần lượt từ 16 nước HDI trung bình và 2 nước HDI cao lên đến 25 và 9 nước. Sri Lanka là quốc gia có chỉ số HDI cao nhất vào năm 2019, đạt ở mức 0.782. Việt Nam cũng chứng kiến sự phát triển về chỉ số HDI, tăng từ 0.602 năm 2002 lên đến 0.701 năm 2009 và do đó nằm trong nhóm các nước có chỉ số HDI cao.



Hình 1. Tổng số các nước có HDI thấp, trung bình và cao giai đoạn 2002-2019



Hình 2: Các nước sự thay phát triển từ mức HDI trung bình lên HDI cao giai đoạn 2002-2019

Nguồn: [16]

Các nước LMIC có sự chênh lệch khá lớn về các dòng vốn và thu nhập nhận được. Tỷ lệ FDI/GDP trung bình trong cả giai đoạn 2002-2019 tại Congo là 14.73%, gấp gần 54,5 lần so với Nepal. Một điểm cần lưu ý là có hiện tượng rút vốn FDI về nước trong đó nổi bật là Angola (11 năm với tổng giá trị là 35,2 tỷ USD). Về ODA, tại Sao Tome and Principe, ODA chiếm 26,6% trên tổng số GDP của nước này, trong khi đó tại Ấn độ là 0.29%. Lượng kiều hối tại các nước LMIC cũng có sự chênh lệch lớn. Tổng lượng kiều hối Moldova chiếm 23.73% tổng GDP, ngược lại con số này chỉ đạt 0.011% Angola. Thêm vào đó, Ukraine có tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên tổng GDP cao nhất với 43,97% và Bangladesh là quốc gia có tỷ lệ thấp nhất với 13.25%. Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát ở các quốc gia này còn ở mức khá cao. Tỷ lệ lạm phát trung bình tại nhóm này là 6.33%, cao hơn so với mức trung bình bình của thế giới là 3.58%. Đặc biệt, ở một số quốc gia có mức rất cao như tại Angola, tỷ lệ lạm phát năm 2002 ở mức 108%, Ukraine năm 2015 ở mức 48,7%. Tuy nhiên cũng có những nước lại phải đối mặt với tình trạng giảm phát trong từ 1 – 3 năm như Benin, Cabo Verde, Senegal, Bhutan, Congo, Cote d'Ivoire... Về mức độ hiệu quả chính phủ và độ ổn định chính trị, chỉ số này hầu hết các nước LMIC là thấp. Có 18/37 nước có chỉ số PS âm và 26/37 nước có chỉ số GE âm hàm ý khả năng quản trị chính phủ chưa cao ở những nước này.

**Bảng 2. Phân tích mô tả dữ liệu của các nước thu nhập thấp tại châu Phi giai đoạn 2002-2019**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
HDI	666	.584	.091	.375	.782
rFDI	666	4.409	5.408	.008	43.912
rRET	666	6.327	7.051	0	34.499
rODA	666	5.914	7.797	0	112.648
rGOV	664	25.552	8.784	9.754	60.638
INF	664	6.821	7.885	-18.109	108.897
PS	666	-.492	.785	-2.81	1.283
GE	666	-.539	.414	-2.271	.785

*Nguồn: Tính toán trên phần mềm Stata.*

Tương quan giữa các biến của mô hình có giá trị nằm trong khoảng từ -0.25 đến 0.429 đều nhỏ hơn 0.5 và hệ số phóng đại VIF của các biến này đều nhỏ hơn 10 với giá trị VIF trung bình bằng 1.26 (phụ lục 2). Do đó, các biến độc lập của mô hình được xem là phù hợp để đánh giá tác động tới biến phụ thuộc.

Kết quả ước lượng tác động của FDI và các biến số tới HDI theo 3 mô hình Pooled OLS, FEM và REM (bảng 3) cho thấy mô hình pooled OLS đã giải thích được 52.77% tác động của các biến số độc lập tới chỉ số HDI tại các nước LMIC. Tuy nhiên, khi sử dụng kiểm định F-test thì thấy Pooled OLS không thích hợp bởi có sự tồn tại của tác động cố định ở mỗi quốc gia ( $F(36, 618) = 54.17, Prob > F = 0.0000$ ). Chính vì vậy, kiểm định Hausman đã được thực hiện để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả cho thấy, mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM.

**Bảng 3. Kết quả ước tính các yếu tố tác động tới HDI theo Pooled OLS, FEM, REM**

Biến độc lập	Pooled OLS		Fixed effects		Random effects	
	Hệ số (Coef.)	t	Hệ số (Coef.)	t	Hệ số (Coef.)	t
rFDI	0.00131**	2.6	0.000905**	2.85	0.000872**	2.73
rRET	0.00432***	12.26	0.00286***	5.79	0.00311***	6.63
rODA	-0.00313***	-9	-0.00179***	-7.66	-0.00184***	-7.82
rGOV	0.00416***	13.6	0.00120***	3.8	0.00141***	4.56
INF	0.00003	0.09	-0.00109***	-5.21	-0.00103***	-4.9
PS	-0.00185	-0.47	0.00310	0.77	0.00325	0.83
GE	0.0763***	11.43	0.0163	1.95	0.0240**	2.99
_cons	0.503***	55.01	0.560***	57.45	0.557***	42.38
N	666					
R <sup>2</sup>	0.5277		0.4315 (overall)		0.4593 (overall)	

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm Stata.*

Tuy nhiên, khi tiến hành kiểm định Wald, Wooldredge, VIF để xác định khuyết tật mô hình FEM thì chúng tôi thấy rằng mô hình này có hiện tượng tự tương quan và phương sai

sai số thay đổi. Chính vì vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy với sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (1998) để khắc phục các khuyết tật này nhằm đảm bảo ước lượng thu được. Kết quả ước tính các yếu tố tác động đến HDI sau khi khắc phục các khuyết tật được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, mô hình được lựa chọn cuối cùng đã giải thích được 22,22% tác động của các biến độc lập lên HDI. Các yếu tố như FDI, RET, GOV, PS, GE có tác động tích cực tới HDI tại các nước LMIC trong đó kiều hối có tác động mạnh nhất. Ngược lại, ODA có tác động tiêu cực tới HDI tại các nước được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy lạm phát có tác động tiêu cực đáng kể tới chỉ số HDI, gia tăng lạm phát sẽ làm giảm chỉ số phát triển con người tại các nước được nghiên cứu.

**Bảng 4. Kết quả ước tính các yếu tố tác động đến HDI theo phương pháp D&K**

Regression with Driscoll-Kraay standard errors						
Method: Fixed-effects regression				Number of obs = 662		
Group variable (i): quocgia				Number of groups = 37		
maximum lag: 2				F (7, 36) = 74.59		
				Prob > F = 0.0000		
				within R-squared = 0.2222		
<b>Drisc/Kraay</b>						
<b>HDI</b>	<b>Coef.</b>	<b>Std.Err.</b>	<b>t</b>	<b>P&gt;t</b>	<b>[95%Conf.</b>	<b>Interval]</b>
rFDI	0.001	0.001	1.410	0.167	-0.000	0.002
rRET	0.003	0.001	5.700	0.000	0.002	0.004
rODA	-0.002	0.001	-2.130	0.040	-0.004	-0.000
rGOV	0.001	0.001	1.940	0.060	-0.000	0.002
INF	-0.001	0.000	-4.790	0.000	-0.002	-0.001
PS	0.003	0.002	1.380	0.176	-0.001	0.008
GE	0.016	0.015	1.100	0.280	-0.014	0.046
_cons	0.560	0.032	17.250	0.000	0.494	0.626

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm Stata.*

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH MỚI

Trên cơ sở đánh giá tác động của các nguồn vốn nước ngoài đặc biệt là FDI đến HDI tại LMICs trong giai đoạn 2002-2019, chúng tôi thấy rằng, kiều hối và chi tiêu chính phủ đóng vai trò tích cực trong việc gia tăng HDI tại các nước. Ngược lại, ODA và lạm phát lại có tác động tiêu cực đáng kể đến HDI. FDI, PS, GE mặc dù có tác động tích cực nhưng lại không đáng kể đến HDI tại các nước nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự với các nghiên cứu trước đó của Reiter và cộng sự (2010), Irdam, D (2012), Tamer, C. R. (2013), Pérez-Segura (2014), Anetor và cộng sự (2020) và Kaukab, M. E và cộng sự (2021). Tác động của FDI, tuy như kỳ vọng nhưng lại không đáng kể tới HDI là bởi phần lớn FDI mà nhóm các nước này nhận được được đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ nhưng chưa chú trọng tới khía cạnh trách nhiệm xã hội, những yếu tố góp phần trực tiếp vào việc cải thiện phát triển con người. Hơn nữa, FDI không đáp ứng trực tiếp và tức thời các nhu cầu chăm sóc sức khỏe, giáo dục hoặc xã hội của người dân tại các nước đang phát triển. Trong thời gian tới, FDI vào các nước

LMICs sẽ có sự biến động bởi cuộc khủng hoảng COVID-19 đã khiến dòng vốn này giảm mạnh vào năm 2020. Dòng vốn FDI toàn cầu giảm hơn 40% xuống còn chưa đến 1 nghìn tỷ USD, từ 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 [19]. Ngoài ra, nguồn viện trợ ODA ngày càng trở nên khó khăn và ít ỏi đặc biệt đối với LMICs, vốn vay ODA không còn nhiều ưu đãi và dòng kiều hối nước ngoài cũng ảnh hưởng đáng kể bởi đại dịch Covid19. Chính vì vậy, chính phủ LMICs cần phải xây dựng các biện pháp, chính sách để nâng cao chỉ số phát triển con người. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, FDI góp phần thúc đẩy phát triển con người. Vì vậy, LMICs cần có chính sách thu hút và sử dụng FDI hợp lý, hiệu quả trên quan điểm ưu tiên phát triển kinh tế. Hiện nay, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, xu hướng chuyển đổi và phát triển sang nền kinh tế số và nền kinh tế xanh đang diễn ra ngày càng rõ nét. Chính vì vậy, LMICs cần lưu ý thu hút có chọn lọc lĩnh vực tiếp nhận FDI và nâng cao trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI.

*Thứ hai*, kiều hối có tác động tích cực to lớn đến HDI do nguồn vốn này làm tăng chi tiêu của các hộ gia đình cho giáo dục, y tế và tiêu dùng. Tuy nhiên, đại dịch Covid đã khiến cho dòng vốn này suy giảm bởi người lao động bị mất/cắt giảm giờ làm và giảm thu nhập. Do đó, việc tận dụng kiều hối để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân tại LMICs sẽ gặp khó khăn. Chính vì vậy, các quốc gia nên đưa ra chính sách thuận lợi và hiệu quả để giảm chi phí của dòng kiều hối bằng cách thiết lập các tổ chức tài chính và hệ thống ngân hàng mạnh để giảm bớt dòng kiều hối không chính thức.

*Thứ ba*, không nên quá chú trọng vào thu hút các nguồn vốn ODA và sử dụng nguồn vốn này dần trải đặc biệt trong bối cảnh các ưu đãi từ ODA đang giảm dần do các nước đã thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Các nước cần hướng tới việc thu hút và sử dụng ODA vào các dự án hướng tới phát triển con người và đảm bảo hiệu quả đầu tư cũng như chất lượng các dự án ODA.

*Thứ tư*, chính phủ các nước cần tăng cường hiệu quả các chính sách kinh tế, xã hội, kiểm soát tốt tham nhũng, lạm phát và tiếp tục thúc đẩy đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường để thu hút các dự án đầu tư FDI, ODA chất lượng.

*Cuối cùng*, do chi tiêu chính phủ có tác động tích cực tới HDI nên các nước cần nâng cao năng lực huy động các nguồn lực trong nước, đặc biệt là các nguồn lực dựa vào thuế. Tăng cường cơ sở thuế, vốn là thành phần chính của nguồn lực trong nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở các nước thu nhập trung bình thấp. Ngoài ra cần xây dựng khả năng chống chịu và tạo môi trường kinh tế vĩ mô cho việc đánh thuế rộng rãi và lành mạnh và đảm bảo chi tiêu công hiệu quả, hướng tới giải quyết các thách thức phát triển xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bank, W. *Middle Income Countries Overview*. [cited 2021 15/06]; Available from: <https://www.worldbank.org/en/country/mic/overview>.
2. Baghirzade, N., *The impact of foreign direct investment on human development index in commonwealth of independent states*. 2012, Eastern Mediterranean University (EMU).
3. Gökmenoğlu, K.K., M.O. Apinran, and N. Taşpinar, *Impact of foreign direct investment on human development index in Nigeria*. Business and Economics Research Journal, 2018. 9(1): p. 1-14.

4. Haddad, A.M., *The impacts of the inwards and outwards FDI on the development measured by HDI: The case of United Arab Emirate*. International Journal of Economics And Financial Issues, 2018. 8(4): p. 301-312.
5. Guider, T. and M.N. McNeese, *The Impact of Foreign Direct Investment and Gross Domestic Product on Human Development Index*. International Journal of Diversity in Organisations, Communities & Nations, 2005. 5(2).
6. Irdam, D., *The impact of remittances on human development: A quantitative analysis and policy implications*. Sociology, 2012. 5(1): p. 74-95.
7. Olcoz-Amaya, K., *Remittances and HDI*. 2020.
8. Tamer, C.R., *The effects of foreign direct investment and official development assistance on the Human Development Index in Africa*. 2013: University of Massachusetts Boston.
9. Reiter, S.L. and H.K. Steensma, *Human development and foreign direct investment in developing countries: the influence of FDI policy and corruption*. World development, 2010. 38(12): p. 1678-1691.
10. Pérez-Segura, A., *FDI and Human Development: What is the Role of Governance*. 2014, Honors Thesis.
11. Bayar, Y. and M. Gunduz, *The impact of Foreign Direct Investment inflows and Trade liberalization on Human Capital Development in EU transition economies*. Online Journal Modelling the New Eurpoe, 2020(32).
12. Utama, N. P. (2015). *Foreign direct investment and the poverty reduction nexus in Southeast Asia. Poverty reduction policies and practices in developing Asia*, 281.
13. Lee, E., K. Jung, and J. Sul, *Searching for the various effects of subprograms in official development assistance on human development across 15 Asian countries: Panel regression and fuzzy set approaches*. Sustainability, 2019. 11(4): p. 1152.
14. Anetor, F.O., E. Esho, and G. Verhoef, *The impact of foreign direct investment, foreign aid and trade on poverty reduction: Evidence from Sub-Saharan African countries*. Cogent Economics & Finance, 2020. 8(1): p. 1737347.
15. OECD (2021b), *Data from Creditor Reporting System (CRS) - OECD*, lấy tại trangweb: <https://stats.oecd.org/qwids/#?x=1&y=6&f=2:188,4:1,7:1,9:85,3:51,5:3,8:85&q=2:188+4:1+7:1+9:85+3:51+5:3,4+8:85+1:1+6:2010,2011,2012,2013,2014,2015,2016,2017> ngày 15/03/2021.
16. UNDP (2021), [hdr.undp.org/en/statistics/hdi](http://hdr.undp.org/en/statistics/hdi), truy cập ngày 16/03/2021.
17. Worldbank (2021), <https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.CD.WD?view=chart>, truy cập ngày 07/03/2021.
18. *Worldwide Governance Indicators*. Lấy tại trang web: <http://www.govindicators.org>, truy cập ngày 16/03/2021.
19. UNCTAD (2021). *World Investment Report 2021: Investing in sustainable recovery*. New York and Geneva: United Nations.



**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA TRONG MẪU NGHIÊN CỨU**

1	Angola	10	Cote d'Ivoire	19	Mauritania	28	Philippines
2	Bangladesh	11	Djibouti	20	Moldova	29	Sao Tome and Principe
3	Benin	12	Egypt	21	Mongolia	30	Senegal
4	Bhutan	13	El Salvador	22	Morocco	31	Solomon Islands
5	Bolivia	14	Ghana	23	Nepal	32	Sri Lanka
6	Cabo Verde	15	Honduras	24	Nicaragua	33	Tanzania
7	Cambodia	16	India	25	Nigeria	34	Tunisia
8	Cameroon	17	Kenya	26	Pakistan	35	Ukraine
9	Congo	18	Kyrgyzstan	27	Papua New Guinea	36	Viet Nam
						37	Zambia

**PHỤ LỤC 2: CÁC KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH**

Tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Variables	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
(1) HDI	1.000							
(2) rFDI	0.033	1.000						
(3) rRET	0.428	-0.054	1.000					
(4) rODA	-0.250	0.271	-0.110	1.000				
(5) rGOV	0.429	0.259	0.100	0.207	1.000			
(6) INF	-0.046	0.178	-0.067	0.058	0.096	1.000		
(7) PS	0.143	0.279	-0.077	0.342	0.348	-0.132	1.000	
(8) GE	0.426	-0.156	0.073	-0.123	0.095	-0.186	0.331	1.000

Kiểm định hệ số VIF

Biến giải thích	VIF	1/VIF
rFDI	1.26	0.791269
rODA	1.26	0.796251
rGOV	1.23	0.813116
rRET	1.05	0.951950
INF	1.11	0.903173
PS	1.61	0.619444
GE	1.3	0.769719

VIF trung bình = 1.26

Kết quả kiểm định Hausman, Wald, Wooldrge

Kiểm định	Kết quả	
Hausman	Chi-square test value = 36.6	P-value = 0
Wald	Chi2 (37) = 7512.31	P-value = 0
Wooldrige	F(1,27) = 1701.421	Prob > F = 0

# TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHỨC TẠP KINH TẾ ĐẾN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN

ThS. Phan Thị Liệu, ThS. Trương Hoàng Chinh, ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Phương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Nếu như đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước nhận đầu tư thông qua tác động tài chính và tác động lan tỏa của nó, thì phức tạp kinh tế được coi là chỉ số quan trọng dự báo mức độ tăng trưởng và thịnh vượng của một quốc gia. Bằng các mô hình ước lượng Pooled OLS, FEM, REM và FEM hiệu chỉnh, nhóm tác giả đi vào tìm hiểu liệu rằng chỉ số phức tạp kinh tế có tác động đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các quốc gia ASEAN hay không. Phân tích dữ liệu giai đoạn 1986-2016, kết quả tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa phức tạp kinh tế và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả không những đóng góp vào cơ sở lý thuyết mà còn là cơ sở để các nhà làm chính sách đề ra giải pháp phù hợp trong việc lựa chọn động lực để tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, phức tạp kinh tế, FDI, ECI

## IMPACTS OF ECONOMIC COMPLEXITY ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT OF ASEAN COUNTRIES

**Abstract:** If foreign direct investment is seen as a driver of economic growth in host countries through its financial and spillover effects, economic complexity is considered an important indicator to predict a country's growth and prosperity. By applying Pooled OLS, FEM, REM and FEM estimation models, the authors investigate whether the economic complexity index has an impact on foreign direct investment flows into ASEAN countries. Analyzing data for the period 1986-2016, the results found a negative relationship between economic complexity and foreign direct investment. The results not only contribute to the theory but also the basis for policy makers to come up with appropriate solutions in choosing the driving force for economic growth and development.

**Keywords:** Foreign Direct Investment, Economic Complexity, FDI, ECI

## 1. GIỚI THIỆU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những hoạt động đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế. Bên cạnh những kết quả có thể định lượng, còn có nhiều tác động lan tỏa mà dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment-FDI) mang lại cho nước nhận đầu tư như: thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện thể chế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Với những vai trò đó, nguồn vốn này được coi là động lực trong tăng trưởng, do đó hầu hết các nước đang phát triển đều nỗ lực trong việc thu hút nhiều nhất có thể thông qua chính sách kinh tế của họ. Cũng chính vì lý do này, chủ đề về các yếu tố tác động đến FDI từ lâu đã trở thành mối quan tâm của những nhà nghiên cứu. Việc xác định các yếu tố tác động để có

<sup>1</sup> Trường Đại học Lao động - Xã hội, Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh, Email: lieupt@ldxh.edu.vn

chính sách phù hợp, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả việc thu hút vốn FDI là mục tiêu chung mà đa phần các nghiên cứu hướng đến.

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, các nước đầu tư không còn được hấp dẫn nhiều bởi các yếu tố truyền thống như lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú mà thay vào đó họ đã tập trung chú ý đến những điều kiện liên quan đến thể chế tốt, cơ sở hạ tầng thuận lợi, khoa học kỹ thuật và đặc biệt là tính không gian của sản phẩm (sự kết nối không gian sản phẩm càng cao khi các sản phẩm lân cận có nhiều điểm chung và ngược lại). Bài học của Singapore - một nước trong khu vực và thực sự thành công trong việc thu hút nguồn đầu tư FDI cho thấy, họ không chỉ tập trung vào việc thu hút những ngành thích hợp, quan tâm đến sự ổn định của môi trường kinh doanh, ban hành những chính sách khuyến khích đầu tư mà điều quan trọng đó là họ tiếp cận theo “cụm” để tăng cường mối liên kết và tác động lan tỏa của FDI. Theo Ricardo Hausmann và Michele Coscia (2013), các năng lực mới sẽ dễ dàng được tích lũy hơn nếu chúng có thể kết hợp với những cái đã từng tồn tại. Điều này ngụ ý rằng quốc gia sẽ đa dạng hóa bằng cách chuyển từ những ngành đã tồn tại đến những ngành khác mà nó yêu cầu những năng lực tương tự. Với hướng tiếp cận này có thể giải thích tại sao việc tiếp cận theo cụm của Singapore lại thành công như vậy. Bởi một không gian sản phẩm được kết nối chặt chẽ sẽ giúp các quốc gia dễ dàng để thêm sản phẩm của họ vào giỏ hàng sản xuất và xuất khẩu hơn. Quá trình này được lặp lại nhiều lần cho đến khi số lượng sản phẩm tăng lên. Và sự đa dạng của sản phẩm là một trong những điều kiện quan trọng quyết định tính phức tạp trong kinh tế (Hausmann và cộng sự, 2013). Vậy vấn đề đặt ra là, nếu một quốc gia tồn tại sự phức tạp kinh tế ở mức độ nhất định, nó có làm gia tăng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào hay không? Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu nhiều về vấn đề này. Gần đây nhất và cũng được cho là nghiên cứu đầu tiên thực hiện xem xét độ phức tạp kinh tế tác động như thế nào đến việc thu hút vốn FDI của Sadeghi và cộng sự (2020) cho 79 quốc gia giai đoạn 1980-2014. Kết quả của nghiên cứu cho thấy ECI là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến dòng vốn FDI, và nó có tác động tích cực mạnh mẽ đến thu hút FDI bằng nhiều cách khác nhau. Tiếp nối nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp tục tìm hiểu mối quan hệ giữa mức độ phức tạp kinh tế với nguồn vốn FDI tại một số nước trong khu vực ASEAN, nghiên cứu có một số điểm mới như sau:

*Thứ nhất*, tiếp cận yếu tố tác động liên quan giữa độ phức tạp kinh tế đến dòng vốn FDI. Như đã phân tích, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này trên thế giới được thực hiện, và đây là nghiên cứu đầu tiên được thực hiện cho khu vực ASEAN.

*Thứ hai*, dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả phân tích liệu các quốc gia ASEAN có đồng thời có được cả 2 động lực trong tăng trưởng kinh tế dựa vào yếu tố nội sinh (phức tạp kinh tế) và cú huých từ bên ngoài (dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) hay không.

## **2. GIỚI THIỆU VỀ CHỈ SỐ PHỨC TẠP KINH TẾ**

Phức tạp kinh tế (Economic Complexity -EC) được đo lường thông qua độ tinh vi của sản phẩm (PRODY) và độ tinh vi của nền kinh tế (EXPY) (Hidalgo và cộng sự, 2007). PRODY là giá trị trung bình thực bình quân đầu người của một nước so với tất cả các nước xuất khẩu sản phẩm đó. Theo đó một PRODY của sản phẩm S1 có giá trị cao hơn sản phẩm S2, điều này chỉ ra rằng sản phẩm S1 phức tạp hơn sản phẩm S2.

$PRODY_i =$  với  $i$  là hàng hóa,  $j$  là quốc gia. RCA là lợi thế so sánh và được xác định như sau:  
 $=$  với là sản phẩm xuất khẩu  $i$  của quốc gia  $j$ . đại diện cho thu nhập bình quân đầu người của quốc gia  $j$ .

EXPY là trung bình có trọng số của PRODY của rổ hàng hóa xuất khẩu của nước sở tại và nó được xác định:

$EXPY_j =$  với  $P$  là số lượng hàng hóa được xuất khẩu của giỏ hàng thuộc nước  $j$ ,  $X_i$  là giá trị xuất khẩu của sản phẩm  $i$ .

Theo Hidalgo và Hausmann (2009), những đất nước giàu xuất khẩu những sản phẩm mang đặc thù của những nước giàu. Trong cách tiếp cận mới này thì sự phức tạp của sản phẩm và quốc gia được xem xét đồng thời. Nếu đất nước A có sự đa dạng trong sản phẩm hơn đất nước B (ví dụ đất nước A xuất khẩu nhiều sản phẩm hơn đất nước B), đất nước A được xem có nhiều năng lực sản xuất hơn đất nước B. Do đó, nền kinh tế của đất nước A phức tạp hơn. Nếu sản phẩm  $S_1$  được xuất khẩu bởi ít số lượng quốc gia hơn so với sản phẩm  $S_2$  (ví dụ sản phẩm  $S_1$  ít phổ biến hơn so với sản phẩm  $S_2$ , sản phẩm  $S_1$  yêu cầu nhiều năng lực độc quyền hơn sản phẩm  $S_2$ , và do đó nó phức tạp hơn sản phẩm  $S_2$ ). Theo Hausmann và cộng sự (2013), chỉ số phức tạp kinh tế (Economic Complexity Index) được xác định như sau:

Cho  $M_{cp}$ , một ma trận mà trong đó phần hàng sẽ đại diện cho các quốc gia khác nhau và phần cột sẽ đại diện cho các sản phẩm khác nhau. Một phần tử của ma trận bằng 1 nếu quốc gia  $C$  sản xuất sản phẩm  $P$ , và 0 nếu ngược lại. Chúng ta có thể đo được tính đa dạng và tính phổ biến đơn giản bằng cách tính tổng trên các hàng hoặc cột của ma trận đó. Về công thức, chúng ta xác định như sau:

$$\text{Đa dạng} = kC,0 = (1)$$

$$\text{Phổ biến} = kp,0 = (2)$$

Để tạo ra một thước đo chính xác hơn về số lượng nguồn lực có sẵn ở một quốc gia hoặc theo yêu cầu của một sản phẩm, Hausmann và cộng sự (2013) chỉnh sửa lại các thông tin mà tính đa dạng và tính phổ biến chứa trong đó bằng cách sử dụng từng đặc tính để chuyển đổi lẫn nhau. Đối với các quốc gia, điều này yêu cầu phải tính toán mức độ phổ biến trung bình của các sản phẩm mà quốc gia đó xuất khẩu, mức độ đa dạng trung bình của các quốc gia tạo ra các sản phẩm đó. Đối với các sản phẩm, đòi hỏi phải tính toán mức độ đa dạng trung bình của các quốc gia sản xuất chúng và mức độ phổ biến trung bình của các sản phẩm khác mà các quốc gia này sản xuất. Điều này có thể được thể hiện bằng công thức sau:

$$kC,N = (3)$$

$$kp,N = (4)$$

Thay (4) vào (3) ta có:

$$kC,N = (5) \rightarrow kC,N = (6)$$

$$(6) \text{ được viết lại thành: } kC,N = (7) \text{ với } (8)$$

$$(7) \text{ được thỏa mãn khi } kC,N = = 1.$$

Khi đó, ECI được xác định:  $ECI =$  với  $\langle \rangle$  đại diện cho giá trị trung bình,  $stdev$  là độ lệch chuẩn và là vectơ riêng của có mối tương quan với giá trị riêng lớn nhất thứ 2.

### 3. LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

Tại Việt Nam, không ít những bài viết khai thác chủ đề liên quan về các yếu tố tác động đến nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI. Có thể lược khảo một số tác giả như: Nguyễn Trọng Hoài (2007) khi nghiên cứu ở phạm vi địa phương cho rằng các yếu tố đặc thù như chính sách của địa phương, tính năng động của lãnh đạo tỉnh, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước (kết cấu hạ tầng mềm), các yếu tố khác liên quan đến quy mô thị trường, ưu thế địa lý (kết cấu hạ tầng cứng) sẽ ảnh hưởng đến chi phí cơ hội của vốn đầu tư, mức độ rủi ro trong đầu tư và những rào cản về cạnh tranh trong quá trình đầu tư. Tác giả Phan Thị Quốc Hương (2015) cho rằng dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam chịu tác động trực tiếp bởi 04 nhóm yếu tố, bao gồm: nhóm yếu tố khung chính sách, nhóm yếu tố kinh tế, nhóm yếu tố chất lượng thể chế, và nhóm yếu tố thông tin quá khứ về vốn FDI thu hút được. Nguyễn Thị Liên Hoa (2014) nghiên cứu cho các quốc gia đang phát triển đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, với bộ dữ liệu bảng của 30 nước trong khoảng thời gian 13 năm (từ 2000 - 2012). Kết quả cho rằng dòng vốn FDI chảy vào các nước phụ thuộc chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sau: (1) quy mô thị trường, (2) tổng dự trữ ngoại hối, (3) kết cấu hạ tầng đầu tư, (3) chi phí lao động, (5) độ mở thương mại của một quốc gia. Bên cạnh đó, Nguyễn Ngọc Anh (2007) nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút FDI tại các tỉnh thành Việt Nam. Qua đó, có 3 yếu tố tác động đến hiệu quả thu hút nguồn vốn này bao gồm thị trường, lao động và cơ sở hạ tầng.

Không chỉ nhận được sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu tại Việt Nam, chủ đề về các nhân tố tác động đến nguồn vốn FDI cũng được thực hiện bởi rất nhiều các học giả nước ngoài. Zeren và Suzan (2010) xác định các yếu tố tác động đến dòng chảy FDI tại các nước EU giai đoạn 1995 - 2007. Họ kết luận rằng sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội, tỷ lệ mở cửa và trình độ phát triển sẽ làm tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu của Bouoiyour (2013) các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Maroc, Trung Đông và các nước Bắc Phi từ năm 1960-2000. Nghiên cứu này kết luận rằng thị phần có tác động tích cực đến dòng vốn FDI nhưng lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng FDI là tương đương với sự gia tăng của các mặt hàng xuất nhập khẩu. Đây là dấu hiệu quan trọng cho việc phát triển các nghiên cứu liên quan tiếp theo trong tương lai. Ahmed E và Gabriel (2012) tìm hiểu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI giai đoạn 1970-2009 tại Nigeria. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (vector error correction model - VECM) để xem xét mối quan hệ giữa một bên là FDI với các yếu tố quyết định và phát triển kinh tế. Phân tích thực nghiệm cho thấy rằng các biến số kinh tế vĩ mô (tỷ giá hối đoái, lãi suất, lạm phát) và độ mở của nền kinh tế là một trong những yếu tố chính và quan trọng quyết định dòng vốn FDI vào Nigeria trong giai đoạn này. Quy mô GDP và quy mô thị trường có ảnh hưởng tích cực nhưng không đáng kể đến FDI. Các phân tích cho thấy sự hiện diện của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa FDI và GDP, nhưng FDI thì không có ảnh hưởng gì đáng kể đến sự tăng trưởng cũng như sự phát triển của nền kinh tế Nigeria. Gần đây, nghiên cứu của Ramdan và cộng sự (2020) cho 10 nước ASEAN giai đoạn 2015-2018. Nhóm tác giả chỉ ra rằng một biến số ảnh hưởng đáng kể đến FDI, cụ thể là truy cập dịch vụ internet và chỉ số phát triển con người (Human Development Index – HDI), cụ thể cứ tăng 1% vốn FDI, truy cập dịch vụ internet sẽ tăng 0,0681% và HDI sẽ tăng 0,0412%.

Tóm lại, có khá nhiều nghiên cứu xoay quanh chủ đề các yếu tố tác động đến nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI. Những yếu tố xuất hiện nhiều trong các nghiên cứu bao gồm tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, quy mô thị trường, thể chế. Và thời gian gần đây, có một số nghiên cứu bắt đầu quan tâm đến mối quan hệ giữa thu hút vốn FDI với độ phức tạp kinh tế. Sadeghi và cộng sự (2020) tiếp cận dưới dạng phức tạp kinh tế (được quyết định bởi kiến thức và năng lực sản xuất của nước chủ nhà) trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Kết quả ước lượng bằng OLS cho thấy ECI đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thu hút FDI từ thế giới. Hệ số hồi quy ECI của nước chủ nhà thay đổi trong khoảng từ 3,824 đến 4,038 và kết quả chỉ ra rằng sự gia tăng một đơn vị trong ECI của tăng vốn FDI vào nước này khoảng 4%. Còn trong nghiên cứu của Antonietti và Franco (2021) cho 117 quốc gia trong 22 năm (1995-2016). Nhận định của 2 tác giả này cho rằng việc thu hút và tích lũy nhiều vốn FDI hơn sẽ giúp các quốc gia cải thiện sự phức tạp về kiến thức chứ không phải ngược lại. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra ở những quốc gia có tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người, chất lượng giáo dục và thể chế, tức là kiểm soát tham nhũng tốt. Ngoài ra, nghiên cứu này chưa tìm thấy tác động ngược lại của ECI lên FDI.

#### 4. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

##### 4.1. Mô hình nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của phức tạp kinh tế và một số yếu tố khác đến khả năng thu hút vốn FDI của các nước ASEAN. Kế thừa nghiên cứu của Sadeghi và cộng sự (2020), những nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến FDI và dựa vào đặc điểm khu vực nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình như sau:

+ +

Trong đó:  $i$  nhận các giá trị từ 1 đến 7, đại diện cho các nước nghiên cứu gồm: India, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Việt Nam, Myanmar, Indonesia;  $u_{it}$  là sai số của mô hình;  $t$  là thời gian nghiên cứu từ 1986-2016.

**Bảng 1: Nguồn và cách đo lường các biến trong mô hình**

Tên biến	Cách đo lường	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu
LnFDI	Là logarit của nguồn vốn đầu tư nước ngoài bình quân đầu người	USD	WB (*)
LnGDP	Là logarit của thu nhập bình quân đầu người	USD	WB
LnT	Là logarit của độ mở thương mại (phần trăm thương mại trong GDP)	%	WB
ECI	Chỉ số phức tạp kinh tế	Điểm	OCE (**)

Nguồn: (\*) Ngân hàng thế giới (World Bank - WB).

(\*\*) Tổ chức trực quan hóa dữ liệu (Observatory of Economic Complexity - OCE).

##### 4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích tác động của các yếu tố phức tạp kinh tế lên dòng vốn FDI tại các nước khu vực ASEAN, tác giả tiến hành ước lượng lần lượt với 3 mô hình: (i) Mô hình Pooled OLS; (ii) Mô hình FEM; (iii) Mô hình REM. Ưu điểm của việc sử dụng ước lượng FEM và REM cho chúng ta kiểm soát các yếu tố không quan sát được. Sau đó, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định

Hausman để xác định lựa chọn mô hình FEM hay mô hình REM là phù hợp để nghiên cứu và thực hiện các kiểm định cần thiết khác.

## 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 5.1. Thống kê mô tả

**Bảng 1. Bảng kết quả thống kê mô tả**

Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnFDI	21,31549	1,9311	10,5966	24,5178
LnGDP	7,4164	0,9779	5,23359	9,3275
LnT	4,0043	1,3898	-1,7872	5,3954
ECI	-0,1421	0,6013	-1,3099	1,0524

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy nguồn vốn FDI của các nước khu vực ASEAN dao động trong khoảng 10,5966 đến 244,5178 (tính theo logarit). Tương tự như vậy, GDP bình quân đầu người cũng dao động ở mức 5,2335 đến mức 9,3275. Còn đối với độ mở thương mại bình quân của khu vực này mang giá trị 4,004 tính theo logarit. Riêng độ phức tạp kinh tế của các nước đang xét khu vực ASEAN mang giá trị âm và dao động từ -1,3 đến khoảng 1,05 điểm.

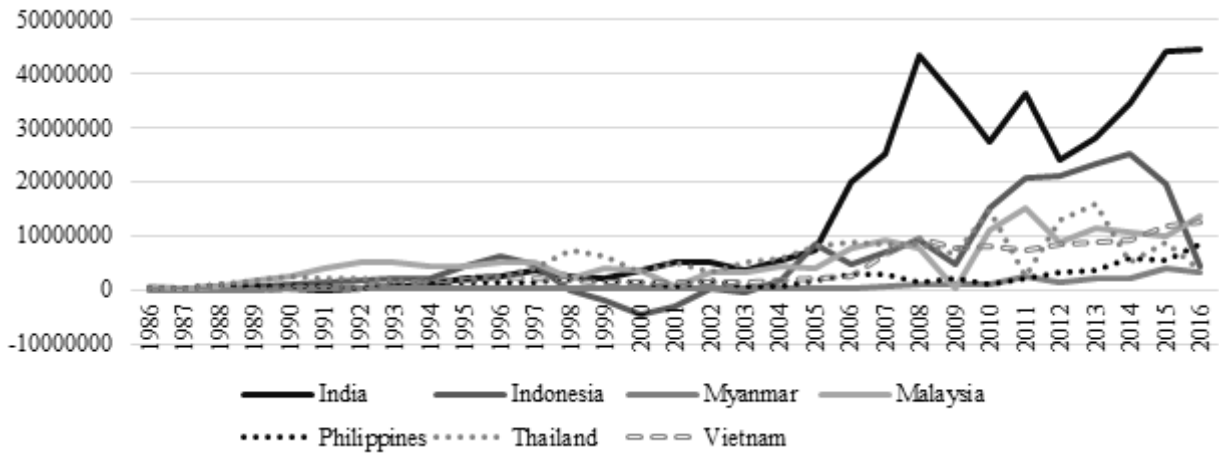
**Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan**

	ECI	LnT	LnGDP	LnFDI
ECI	1,0000			
LnT	0,5782	1,0000		
	0,0000			
LnGDP	0,7988	0,5707	1,0000	
	0,0000	0,0000		
LnFDI	0,5317	0,3568	0,5847	1,0000
	0,0000	0,0000	0,0000	

Biến phụ thuộc có mối quan tương dương cùng chiều với tất cả các biến ECI, LnT, LnGDP với mức ý nghĩa 5%, do đó, mỗi tương quan giữa các yếu tố là hoàn toàn có ý nghĩa.

Nhìn vào bức tranh chung (Hình 1) kết quả thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI của các nước ASEAN, giai đoạn gần đây Ấn Độ nổi lên là một trong những nước đạt kết quả cao nhất với khoảng 44.458 (1000USD), vượt xa các nước trong khu vực. Indonesia cũng có giai đoạn tăng mạnh từ 2010 – 2014 nhưng lại rơi xuống khá nhanh vào những năm 2016. Việt Nam và Malaysia đang vượt lên dẫn thứ 2 các nước trong khu vực nghiên cứu về khả năng thu hút nguồn vốn FDI vào thời điểm 2016. Thực tế hiện nay, việc thu hút nguồn vốn FDI tại các nước khu vực ASEAN có cả những cơ hội lẫn thách thức. Xét về cơ hội, ngoài những lợi thế vốn có về nguồn lao động dồi dào và trẻ, chính sách mở cửa đối với nguồn vốn FDI thì cuộc chiến tranh thương mại Trung-Mỹ đã mở đầu cho làn sóng di chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước ASEAN. Điều đó giải thích cho sự gia tăng vốn đầu tư FDI vào khu vực này trong những năm gần đây. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, các quốc gia ASEAN phải đối diện với những thách thức. Và thách thức lớn nhất hiện nay đó chính là tình hình dịch bệnh COVID19 đang diễn biến phức tạp. Đại dịch xảy ra khiến các quốc gia phải tìm cách đối phó với chúng, lệnh phong tỏa được ban bố và tình hình sản xuất bị ngưng trệ. Nếu các quốc

gia ASEAN không có giải pháp kịp thời và kiểm soát tốt dịch bệnh sẽ khiến khu vực này tiếp tục với giải pháp phong tỏa, làm giảm tính cạnh tranh và hấp dẫn đối với các doanh nghiệp đầu tư ngoài nước. Tất cả những thuận lợi, khó khăn này dự kiến sẽ tác động và làm thay đổi bức tranh thu hút FDI của các nước ASEAN trong tương lai.



Hình 1. Kết quả thu hút FDI của các nước ASEAN giai đoạn 1986-2016

Đơn vị: 1000 USD

## 5.2. Kết quả thực nghiệm

Dựa vào kết quả ước lượng FEM hiệu chỉnh, nghiên cứu chỉ ra rằng các biến độc lập LnGDP và ECI có ý nghĩa thống kê, cho thấy tác động có ý nghĩa của các biến này lên nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở FDI ở mức ý nghĩa 1%. Riêng biến LnT (độ mở thương mại) thì kết quả chưa tìm thấy ý nghĩa thống kê trong mối tương quan với FDI. Phân tích cụ thể hơn cho thấy, nếu GDP tăng lên 1% thì FDI sẽ tăng 4,1392%. Kết quả này tương đồng với hầu hết các nghiên cứu trước cùng chủ đề. Riêng mối quan hệ giữa ECI và FDI cho thấy rằng, việc gia tăng 1 điểm trong chỉ số phức tạp trong nền kinh tế sẽ khiến cho dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia ASEAN suy giảm với mức 1,33%. Nghiên cứu này khác biệt so với kết quả của Sadeghi và cộng sự (2020) tìm thấy trong nghiên cứu gần đây nhất.

Bảng 3. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Biến phụ thuộc: LnFDI	Hệ số hồi quy $\beta$			
	POOLED	FEM	REM	FEM (hiệu chỉnh)
Biến độc lập				
LnGDP	0,7033***	4,1392***	2,9775***	4,1392***
LnT	0,0543	0,5759***	0,1955	0,5759
ECI	0,6183**	-1,3369***	-0,8235**	-1.3369***
Hệ số chặn	15,9942***	-12,1886***	-1,7397	-12,1886***
<b>Lựa chọn mô hình</b>				
Kiểm định Hausman	F_statistic = 60,42 (p_value = 0.0000)			

Ký hiệu \*\*\*, \*\* và \* lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.



### 5.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào việc xác định liệu rằng sự phức tạp kinh tế thông qua ECI có làm tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào các quốc gia thuộc khu vực ASEAN hay không. Nghiên cứu sử dụng mô hình Pooled OLS, FEM, REM và FEM hiệu chỉnh để xác định sự tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc giai đoạn 1986-2016. Kết quả nghiên cứu có một số vấn đề cần thảo luận như sau:

*Thứ nhất*, nghiên cứu tìm thấy tác động ngược chiều giữa ECI lên FDI. Như đã đề cập ở trên, kết quả này khác biệt so với các nghiên cứu khác cùng chủ đề của Sadeghi và cộng sự (2020), Antonietti và Franco (2021). Mặc dù thế, sự khác biệt trong kết quả này là một trong những điểm nổi bật mà nghiên cứu tìm thấy. Chúng ta biết rằng, mục tiêu của các nước đi đầu tư chính là do họ muốn tìm kiếm một mức lợi suất biên trên đồng vốn cao hơn ở những nước kém phát triển hơn. Ngoài ra, đó là do đặc tính chu kỳ sản phẩm, khi sản phẩm ở giai đoạn mới, nó sẽ được sản xuất ở các nước đầu tư, nhưng khi nó chuyển sang giai đoạn chín muồi hoặc chuẩn hóa thì khi đó, nhiều quốc gia có thể làm được sản phẩm đó. Và để cạnh tranh được trên thị trường họ buộc phải giảm chi phí bằng cách đến những nước có giá nhân công rẻ. Có nghĩa là các nước đầu tư muốn khai thác nguồn tài nguyên, nhân công và đặc biệt là thị trường tiêu thụ tại nước nhận đầu tư. Ở những nước đang phát triển, do sự hạn chế về kiến thức tích lũy, khoa học kỹ thuật mà đa phần họ chỉ có thể xuất khẩu những sản phẩm giản đơn. Nhưng nhu cầu về các sản phẩm phức tạp hơn vẫn tồn tại cho dân cư tại các quốc gia này. Chính vì vậy, những nước kém phát triển hơn chính là thị trường thuận lợi và lý tưởng cho các nước đi đầu tư tìm đến. Khi các nước khu vực ASEAN cải thiện dần mức độ tăng trưởng trong kinh tế, có thể tạo ra được những sản phẩm nhiều hơn, đa dạng hơn và ít phổ biến hơn, nền kinh tế sẽ trở nên phức tạp thì thị trường sẽ ít hấp dẫn hơn đối với các nước đi đầu tư. Lập luận trên có thể giải thích cho việc tại sao ở các nước ASEAN, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ giảm đi cùng với sự gia tăng của mức độ phức tạp kinh tế. Và kết quả trên cho thấy rằng, các nước đang phát triển tại ASEAN không thể đồng thời có được cả hai lợi thế nội sinh và ngoại sinh như trên. Điều này đặt các quốc gia trước vấn đề làm thế nào để có thể hài hòa được trong chính sách tăng trưởng kinh tế. Họ cần tăng trưởng kinh tế dựa vào thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hay lựa chọn tích lũy để tăng độ phức tạp kinh tế, hoặc cả hai. Đây là điểm mới trong nghiên cứu mà chưa được chỉ ra ở những nghiên cứu cùng chủ đề.

*Thứ hai*, tăng trưởng kinh tế có tác động dương mạnh mẽ lên nguồn vốn FDI chảy vào các nước ASEAN. Như đã so sánh ở trên, kết quả này đa phần trùng khớp với kết quả các nghiên cứu trước đã thực hiện. Và theo nhóm tác giả, điều này hoàn toàn phù hợp với tính quy luật kinh tế. Khi kinh tế tăng trưởng, mức thu nhập bình quân đầu người tăng lên, người dân sẽ có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn. Đây là một trong những cơ sở để nước đi đầu tư lựa chọn quốc gia để rót vốn.

*Thứ ba*, trong nghiên cứu này, nhân tố độ mở thương mại (được xác định thông qua tỷ lệ độ mở thương mại trong tổng GDP) không có ý nghĩa thống kê đối với FDI.

## 6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu tìm thấy tác động ngược chiều giữa chỉ số phức tạp kinh tế và nguồn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào các quốc gia ASEAN. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế (thông qua thu

nhập bình quân đầu người) lại có tác động tích cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI. Kết quả này đặt ra cho các nước ASEAN phải có lựa chọn phù hợp đối với các động lực tăng trưởng kinh tế. Dựa trên kết quả nghiên cứu đó, nhóm tác giả có một số đề xuất cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, rõ ràng rằng, việc phát triển kinh tế không những cần có yếu tố nội sinh mà còn nhờ cú huých từ bên ngoài khi các quốc gia ASEAN đang yếu về kỹ thuật và hạn chế về nguồn vốn. Tuy nhiên, các nước khu vực này không nên chỉ trông đợi vào nguồn vốn từ bên ngoài hoàn toàn. Việc tăng mức độ phức tạp kinh tế là cần thiết để có thể phát triển kinh tế bền vững, thịnh vượng hơn. Khi nền kinh tế phức tạp đến một mức độ nhất định, họ sẽ có cơ hội chọn lọc những hạn mục đầu tư có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao hơn. Điều đó sẽ giúp các quốc gia ASEAN vừa tận dụng được lợi thế nội sinh cũng ngoại sinh một cách hiệu quả để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có nghĩa là, mặc dù họ không thể có đồng thời cả hai lợi thế nội sinh và ngoại sinh như trên, nhưng nếu thiết kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố này, dự đoán sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ trong tăng trưởng kinh tế.

*Thứ hai*, để có thể gia tăng yếu tố nội sinh, chính là sự phức tạp kinh tế, các quốc gia ASEAN nên tăng cường đầu tư cho yếu tố kiến thức tích lũy. Để có thể đa dạng hóa sản phẩm và tạo ra sản phẩm ít phổ biến, việc bố trí sản xuất theo cụm sẽ dễ dàng tạo điều kiện cho các nước này có thể tận dụng được những năng lực sản xuất của những ngành đã tồn tại để cho ra sản phẩm mới. Đối với việc phát triển những sản phẩm ít phổ biến là vấn đề không đơn giản, nó cần thời gian tích lũy những năng lực khó. Thế nên các quốc gia ASEAN không chỉ tập trung vào việc khai thác những tài nguyên thiên nhiên sẵn có và tận dụng lao động giá rẻ, mà cần nâng cao trình độ nhân lực, vốn con người. Đây là yếu tố cơ bản để có thể tạo ra những sản phẩm khác biệt cần thiết.

*Thứ ba*, chọn lọc trong việc lựa chọn những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Hạn chế những dự án đầu tư thâm dụng tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Ưu tiên những dự án phát triển xanh với hàm lượng khoa học cao. Đồng thời khuyến khích những doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ là một trong những cơ hội vô cùng tốt để các nước ASEAN có thể cải thiện hạn chế của mình, tận dụng được trình độ phát triển về kỹ thuật công nghệ của các quốc gia phát triển hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed E, U., & Gabriel, A. M. (2012). The Determinants and Impacts of Foreign Direct Investment in Nigeria. *International Journal of Business and Management*, 7(24)
2. Antonietti, R., & Franco, C. (2021). From FDI to economic complexity: a panel Granger causality analysis. *Structural Change and Economic Dynamics*, 56, 225-239
3. Bouoiyour, J. (2013). The Determining Factors of Foreign Direct Investment in Morocco. *saving and development*
4. Hausmann, R., Hidalgo, C. A., Bustos, S., Coscia, M., Simoes, A., & Yildirim, M. A. (2013). *The Atlas of Economic Complexity Mapping Paths to Prosperity*. The MIT Press.
5. Hidalgo, C. A., & Hausmann, R. (2009). The building blocks of economic complexity. *Proc Natl Acad Sci U S A*, 106(26), 10570-10575
6. Hidalgo, C. A., Klinger, B., Barabási, A. L., & Hausmann, R. (2007). The Product Space Conditions the Development of Nations. *Science*, 317(5837), 482

7. Hoài, N. n. T. n. (2007). Giáo trình Kinh tế phát triển.
8. Hương, P. T. Q. c. (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.* (Luận án Tiến sĩ Kinh tế),
9. Nguyễn Ngọc Anh, N. n. T. n. (2007). Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces. *MPRA Paper No. 1921.*
10. Nguyễn Thị Liên Hoa, B. T. B. P. (2014). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển.
11. Ramdan, M., Purwanto, A., & saifuddin, m. (2020). Factors Affecting Foreign Direct Investment In 10 Asean Countries 2015-2018 With Fixed Effect Model Approach on Panel Data. 3, 30-41
12. Ricardo Hausmann, C. A. H., Sebastián Bustos, & Michele Coscia, A. S., Muhammed A. Yıldırım. (2013). THE ATLAS OF ECONOMIC COMPLEXITY MAPPING PATHS TO PROSPERITY.
13. Sadeghi, P., Shahrestani, H., Kiani, K. H., & Torabi, T. (2020). Economic complexity, human capital, and FDI attraction: A cross country analysis. *International Economics*, 164, 168-182
14. Zeren, E., & Suzan, E. (2010). The Determinants of Foreign Direct Investment Flows in EU: Dynamic Panel Data Analysis. *Business and Economics Research Journal*, 1

# TÁC ĐỘNG TỪ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TẠI NƯỚC TIẾP NHẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Trần Huy Tùng<sup>1</sup>, Phan Hồng Giang<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Bên cạnh thương mại và sự dịch chuyển lao động, một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với quá trình toàn cầu hóa chính là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Ngoài những điểm tiêu cực thường được đề cập như chuyển giá, chuyển giao công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường, không thể phủ nhận rằng FDI đã giúp giải quyết bài toán thiếu vốn và thiếu việc làm tại các nước đang phát triển. Việt Nam cũng được thừa hưởng nhiều lợi ích từ FDI. Tuy nhiên, để tận dụng tốt tác động tích cực của nguồn vốn này đối với tăng trưởng trường kinh tế, nghiên cứu kênh tác động từ FDI là rất quan trọng. Nghiên cứu này khảo cứu công trình trước về tác động của FDI đối với đổi mới công nghệ tại nước tiếp nhận, đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của FDI đối với mức độ đổi mới công nghệ tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách cho cơ quan quản lý.

**Từ khóa:** FDI, đổi mới công nghệ, Việt Nam

## IMPACTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON TECHNOLOGY INNOVATION OF THE HOST COUNTRIES AND SOME RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

**Abstract:** Besides trade and labor mobility, one of the factors that play an important role in the globalization process is foreign direct investment (FDI). In addition to the often-mentioned negative points such as transfer pricing, outdated technology transfer and environmental pollution, it cannot be denied that FDI has helped solve the problem of lack of capital and underemployment in developing countries. Vietnam also enjoys many benefits from FDI. However, in order to make good use of the positive impact of this capital on economic growth, studying the impact channel from FDI is very important. This study examines previous work on the impact of FDI on technological innovation in the host country, assess preliminarily the influence of FDI on the level of technological innovation in Vietnam, thereby giving some policy recommendations to management agencies.

**Keywords:** FDI, technological innovation, Vietnam

### 1. GIỚI THIỆU

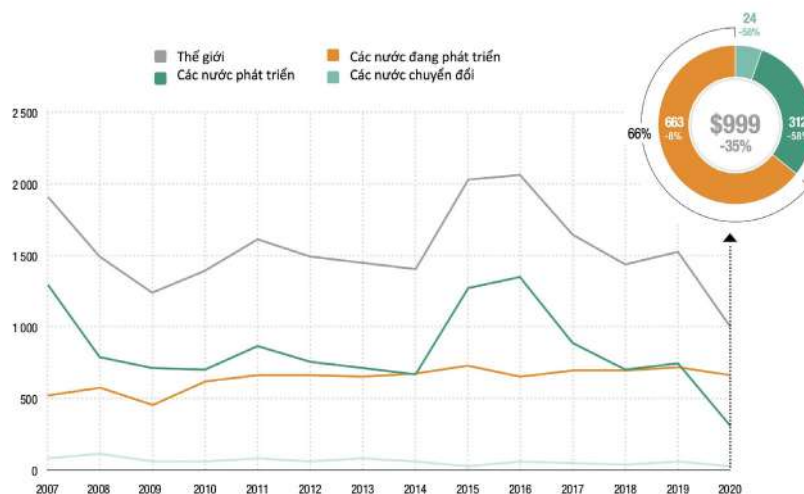
FDI từ lâu là chủ đề được quan tâm bởi giới học thuật cũng như cơ quan quản lý. Tốc độ tăng trưởng dòng vốn FDI toàn thế giới đã tăng trưởng bình quân hơn 2,5% hàng năm trong giai đoạn 1990-2019. Năm 2020, ảnh hưởng của dịch bệnh khiến dòng FDI toàn cầu giảm mạnh tới 35%, đưa quy mô xuống còn 999 tỷ USD, thấp hơn cả năm 2009 khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra (UNCTAD, 2021).

Mặc dù giảm do dịch bệnh diễn biến phức tạp, dòng FDI vào các nước, khu vực trên thế giới đang có xu hướng chảy vào nhóm nước đang phát triển, chiếm 66% tổng giá trị FDI

<sup>1</sup> Học viện Ngân hàng, Email: tungth@hvn.edu.vn

<sup>2</sup> Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

toàn cầu. Theo UNCTAD (2021), trong khi FDI vào các nước phát triển đạt mức thấp nhất kể từ năm 2014, dòng FDI vào các quốc gia đang phát triển duy trì ở mức ổn định, tăng nhẹ khoảng dưới 2%. Sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng FDI toàn cầu cùng động thái diễn biến FDI năm 2021 dẫn đến sự gia tăng về mặt tỷ trọng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển, chiếm khoảng 71% (UNCTAD, 2021).



Hình 1: Xu hướng FDI tại các nhóm quốc gia

Nguồn: UNCTAD, 2021

FDI đã được chứng minh là có những tác động tích cực đến nền kinh tế. Bảng 1 thể hiện các vai trò của nguồn vốn này đối với nước tiếp nhận.

Bảng 1. Vai trò của FDI đối với nước nhận vốn

TT	Vai trò	Diễn giải
1	Cung cấp vốn	Thể hiện thông qua việc mua lại các cổ phiếu nước ngoài, có nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài ủng hộ việc tăng tiết kiệm trên thế giới.
2	Kích thích tăng trưởng kinh tế	Đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng sản xuất, GDP, nghiên cứu và phát triển, tăng trưởng việc làm, ở cả nước chủ đầu tư và nước sở tại.
3	Cải thiện hiệu quả đầu tư	FDI góp phần loại bỏ các công ty quốc tế và công ty trong nước hoạt động kém hiệu quả, từ đó dẫn đến việc tái phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trong nền kinh tế.
4	Đổi mới	Thể hiện ở việc công nghệ mới và nâng cao trình độ quản lý ở cả các công ty đa quốc gia và công ty địa phương, như kết quả của quá trình quan sát, thử nghiệm và trao đổi kinh nghiệm.
5	Xây dựng cấu trúc kinh tế	Thay đổi cấu trúc ngành và khu vực do những thay đổi của thị trường đầu tư quốc tế.
6	Chuẩn đối sánh (Benchmarking)	Các dòng đầu tư quốc tế báo hiệu tính hiệu quả của chính sách kinh tế tại một quốc gia.
7	Hội nhập	Đầu tư quốc tế tạo điều kiện tiên quyết cho việc hợp nhất các hệ thống kinh tế khác nhau.

Nguồn: Estrin và Meyer, 2011

Trong nghiên cứu này, vai trò của FDI đối với đổi mới - thể hiện ở việc cải thiện công nghệ, nâng cao trình độ quản lý ở công ty địa phương sẽ được nghiên cứu. Kết luận của nghiên cứu, sau khi tổng hợp các công trình trước, cho thấy FDI có tác động tích cực đối với

đổi mới ở nước nhận vốn. Tuy nhiên, tác động này là có điều kiện. Sau đó, trường hợp của Việt Nam sẽ được đưa ra thảo luận bằng một số dữ liệu thứ cấp trước khi đề xuất gợi ý chính sách cho cơ quan quản lý.

## **2. TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA FDI ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

Bên cạnh những lợi ích từ tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, một trong những động cơ của nước đang phát triển đưa ra cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút FDI nằm ở sự chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp FDI có thể tạo ra sự lan toả về tri thức công nghệ giúp các doanh nghiệp trong nước có cơ hội cải thiện năng suất (Blomstrom và Kokko 2001; Caves 1974; Hallin và Holmstrom-Lind 2012). Tuy vào các điều kiện khác nhau từ cả phía công ty đa quốc gia và nước nhận vốn, tác động của FDI tới đổi mới không nhất quán ở các quốc gia. Trước khi thảo luận về các điều kiện này ở các nghiên cứu thực nghiệm, một số kênh truyền dẫn chính từ FDI lên đổi mới được trình bày như kênh liên kết dọc, kênh cạnh tranh, kênh mô phỏng và kênh dịch chuyển lao động.

### *Thứ nhất, kênh liên kết dọc*

Thông qua cơ chế liên kết dọc, dù là vị trí người cung cấp sản phẩm trung gian hay người nhận sản phẩm trung gian do bên doanh nghiệp nội phân phối, sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp địa phương có thể được diễn ra.

Sự hỗ trợ kỹ thuật có thể được công ty FDI cung cấp cho các bên cung ứng nhằm giúp nâng cao chất lượng các sản phẩm trung gian (Moran, 2001; Altenburg, 2000). Một cách khác đó là sử dụng các tiêu chuẩn đầu vào khắt khe hơn khiến các công ty địa phương khi cung cấp các sản phẩm trung gian phải tuân thủ. Điều này đã vô tình tạo ra động lực cho nhà cung cấp nội địa nâng cấp công nghệ.

Trong trường hợp doanh nghiệp nội địa sử dụng sản phẩm cung cấp bởi công ty FDI, sự chuyển giao tri thức có thể được diễn ra. Việc bán tài sản cố định cho các doanh nghiệp địa phương là ví dụ điển hình khi đi kèm với việc mua tài sản là hoạt động lắp đặt, chạy thử, hướng dẫn sử dụng. Quá trình học trong sản xuất này sẽ tạo điều kiện nâng cao trình độ công nghệ tại chính doanh nghiệp nội địa.

### *Thứ hai, kênh cạnh tranh*

Sự tồn tại của các công ty đa quốc gia trong thị trường tại nước tiếp nhận cũng có thể tạo ra sự cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp nội địa. Sự cạnh tranh một phần có thể thúc đẩy doanh nghiệp nội địa nỗ lực cải thiện công nghệ thông qua tăng chi phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) (Schumpeter, 1942; Aghion và cộng sự, 2001). Trường hợp ngành ô tô của Mỹ là minh chứng điển hình khi sự gia nhập thị trường của ô tô Nhật khiến tính cạnh tranh trong ngành được đẩy lên cao, tạo điều kiện khuyến khích đổi mới sáng tạo trong ngành công nghiệp ô tô Mỹ. Tuy nhiên, kênh cạnh tranh có thể khiến các doanh nghiệp nội địa vốn ở vị thế về trình độ công nghệ ban đầu rất thấp khó tồn tại.

### *Thứ ba, kênh mô phỏng hay học hỏi*

Sự tồn tại của các công ty đa quốc gia tại nước tiếp nhận có thể được chính các công ty nội địa quan sát được, từ đó bắt chước, ứng dụng các công nghệ hay quy trình quản lý. Tuy nhiên, việc quan sát, bắt chước hay ứng dụng và xa hơn là thương mại hoá được là chưa đủ nếu tồn

tại khoảng cách về công nghệ hoặc mức độ phức tạp của sản phẩm cung cấp bởi các công ty FDI. Hơn nữa, với các sản phẩm thâm dụng công nghệ thì việc học hỏi là rất khó khăn. Điều này có thể khắc phục bằng kênh dịch chuyển lao động.

*Thứ tư, kênh dịch chuyển lao động*

Công ty FDI có thể thuê nhân công từ chính địa phương của nước tiếp nhận. Với mức đãi ngộ tốt hơn, khu vực FDI có thể thu hút lực lượng lao động chất lượng tốt. Ngoài ra, sự có mặt của khu vực FDI có thể định hình lại sự lựa chọn ngành nghề đào tạo trong chính quốc gia nhận vốn. Lao động trong nước có thể được cải thiện trình độ nhờ sự chuyển giao tri thức từ phía công ty FDI. Khi có sự dịch chuyển lao động xảy ra, sự chuyển giao tri thức này lại một lần nữa tới được với các công ty nội địa, giúp cải thiện trình độ công nghệ, quản lý tại doanh nghiệp của nước tiếp nhận. (Altenburg, 2000; Fosfuri, Motta & Ronde, 2001; Djankov và Hoekmann, 1999; Görg và Strobl, 2001). Thêm nữa, người lao động trước có thể sử dụng tri thức này để thiết lập ngay chính doanh nghiệp của mình (UNCTAD, 2001).

Các nghiên cứu thực nghiệm khảo sát ảnh hưởng của FDI đối với đổi mới cũng cho ra những kết quả không thống nhất. Cheung và Lin (2004) khẳng định tác động tích cực của FDI đối với đổi mới tại Trung Quốc thông qua thước đo số lượng bằng sáng chế. Tác động tích cực từ FDI đối với đổi mới còn có ý nghĩa ngay cả với các quốc gia phát triển. Bằng dữ liệu về các doanh nghiệp của Mỹ giai đoạn 1987- 1996, Keller và Yeaple (2009) cho rằng nhờ sự lan tỏa tri thức từ các doanh nghiệp nước ngoài tới các doanh nghiệp Mỹ đã dẫn đến sự tăng trưởng năng suất của Mỹ. Trong khi đó, Driffield (1999) chỉ ra sự ảnh hưởng tích cực trong cạnh tranh tại Anh. Một số nghiên cứu khác đi so sánh mức độ tác động của FDI lên đổi mới có sự khác nhau giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển. Thực hiện sự so sánh tác động của FDI đến từ các doanh nghiệp Mỹ đến năng suất của nước tiếp nhận với hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển, Xu (2000) cho thấy các quốc gia phát triển nhận được sự tăng trưởng về năng suất, các quốc gia đang phát triển, trái lại, không có được điều này.

Trái lại với những kết quả tác động tích cực, một số công trình khác tìm thấy tác động tiêu cực của FDI đối với đổi mới. Aitken và Harrison (1999) chỉ ra chính yếu tố cạnh tranh đã khiến FDI triệt tiêu cải tiến công nghệ tại nước tiếp nhận. Dunning (1995) đề xuất lý thuyết “lôi kéo” bổ sung cho luận điểm này. Ông cho rằng động lực để đổi mới tại nước tiếp nhận là rất thấp mà thay vào đó chiến lược của các công ty đa quốc gia là nhắm vào việc hút chất xám từ chính công ty nội địa thông qua việc trả thù lao tốt hơn nhằm tăng cường đưa tri thức về công ty mẹ. Và như vậy, sự đổi mới tại nước tiếp nhận bị phá hủy. Mặc dù vậy, sự lan tỏa tri thức là cả một quá trình cần nhiều thời gian.

Một lập luận khác được đưa ra là chính các công ty đa quốc gia không có động lực đưa sang những công nghệ tốt nhất hoặc giữ phần quan trọng nhất tại nước họ, ngăn chặn sự lan tỏa tri thức sang các nước khác. Lý giải cho điều này, bằng lý thuyết chu kỳ sản phẩm, Vernon (1966) cho rằng các công ty đa quốc gia đã dành nhiều công sức cho việc phát triển sản phẩm ở giai đoạn đầu và chỉ chuyển giao sang các nước khác khi sản phẩm đã ở giai đoạn bão hòa. Dung lượng cho đổi mới của sản phẩm tại giai đoạn này là thấp và dẫn đến tác động từ FDI lên đổi mới sáng tạo tại nước nhận là thấp.

Về điều kiện ảnh hưởng đến sự tác động từ FDI đối với đổi mới, một số nghiên cứu trong quá khứ đã đề cập tới các nhân tố như phương thức thành lập; quy mô doanh nghiệp;

khoảng cách công nghệ, trình độ công nghệ và yếu tố địa lý; cấu trúc sở hữu vốn; nguồn gốc/văn hóa; trình độ của người quản lý.

Các doanh nghiệp FDI được thành lập thông qua phương thức mua bán – sáp nhập (M&A) thường có liên kết tốt hơn so với các doanh nghiệp thành lập qua hình thức đầu tư mới (greenfield) (UNCTAD, 2000; Scott-Kennel và Enderwick, 2001). Đối với quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì khả năng liên kết với doanh nghiệp FDI càng cao (Reed và Walsh, 2002; Van Dijk, 2002). Từ đó, tăng khả năng lan tỏa công nghệ từ phía các doanh nghiệp FDI. Liên quan tới hình thức sở hữu, doanh nghiệp liên doanh có khả năng liên kết cao với doanh nghiệp FDI.

Nghiên cứu của hai tác giả Glass và Saggi (1998) là một minh chứng điển hình khi chứng minh được tầm quan trọng của khoảng cách công nghệ giữa các nước tiếp nhận với các nước đầu tư. Theo tác giả, khoảng cách công nghệ càng lớn, khả năng nhỏ là chất lượng công nghệ sẽ được chuyển giao và dẫn đến sự lan tỏa tri thức tiềm năng. Ngoài khoảng cách công nghệ, trình độ công nghệ của nước tiếp nhận có ảnh hưởng tới tác động lan tỏa từ FDI đến đổi mới công nghệ. Yokota và Tomohara (2010) cho rằng chuyển giao công nghệ thông qua FDI liên quan tới kỹ năng của nhân công nước tiếp nhận. Ủng hộ quan điểm này của Yokota và Tomohara (2010) còn có Sinani và Klaus (2004) với trường hợp tại Estonia khi các tác giả cho rằng vốn con người có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa FDI và đổi mới công nghệ. Nghiên cứu của Worldbank (2015) cũng cho thấy các doanh nghiệp FDI sử dụng các công nghệ cao, công nghệ ngoại nhập thường tạo ít liên kết với doanh nghiệp trong nước hơn các doanh nghiệp khác công nghệ thấp/vừa.

Địa lý cũng được cho là một tác nhân quan trọng. Gorodbichenko, Svejnar và Terell (2019) cho rằng sự lan tỏa của FDI tới đổi mới chịu ảnh hưởng bởi tính địa phương, tức là các doanh nghiệp nội địa ở gần với các doanh nghiệp FDI sẽ tiếp nhận tốt hơn tri thức hơn là toàn bộ các doanh nghiệp nội địa. Cũng tìm ra điều tương tự, Khachoo và cộng sự (n.d) khẳng định doanh nghiệp mới có vị trí gần các FDI sẽ thu được lợi ích cao hơn những doanh nghiệp mới nhưng không có vị trí gần bằng. Liên quan tới địa lý, thời gian doanh nghiệp FDI tồn tại càng lâu tại nước tiếp nhận thì khả năng tạo liên kết lớn hơn với doanh nghiệp trong nước (Akyuz, 2018).

Nhìn chung, các nghiên cứu trước thể hiện tác động từ FDI đến đổi mới tại các quốc gia nhận có sự đa dạng, tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau đến từ cả phía nước tiếp nhận lẫn nguồn gốc của vốn FDI. Hiểu biết về tác động lan tỏa này góp phần xây dựng chính sách đối với khu vực FDI phù hợp. Phần tiếp theo sẽ trình bày tình hình FDI và hiện trạng đổi mới công nghệ tại Việt Nam.

### **3. TÌNH HÌNH FDI VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN CHO SỰ LAN TOẢ TÁC ĐỘNG TỪ FDI ĐẾN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM**

Trong những năm qua, môi trường đầu tư thuận lợi cùng những chính sách miễn thuế, cải cách thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tổng lượng vốn FDI đã thực hiện tăng liên tục trong các năm qua, chỉ tính trong giai đoạn 2003-2018, tổng mức vốn FDI thực hiện đã tăng gấp 7 lần từ mức 2,7 tỷ đô la Mỹ lên mức 19,1 tỷ đô la Mỹ (hình 2). Tính đến cuối năm 2020, FDI đăng ký vào Việt Nam giảm 25% so với năm 2019, đạt mức 28,5 tỷ USD. Tuy giảm mạnh về lượng FDI đăng ký, dòng vốn FDI giải ngân đạt con số ấn tượng gần 20 tỷ USD.

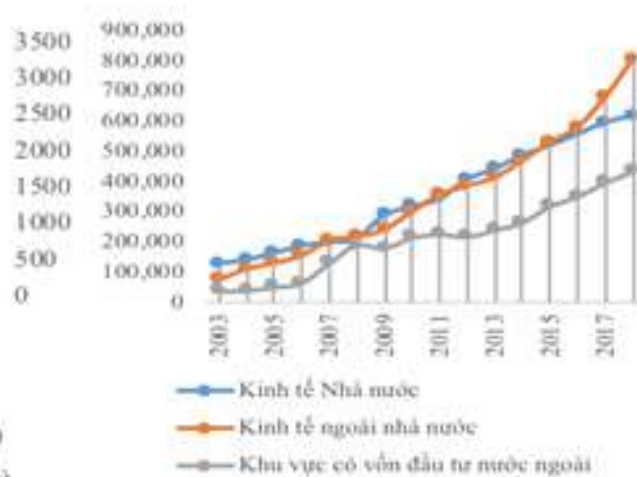


Với lượng vốn tăng nhanh, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tính riêng trong năm 2018, vốn đầu tư của khu vực FDI đạt 434 nghìn tỷ đồng, tương đương 23,4% tổng vốn đầu tư cả nước. Bên cạnh đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, khu vực tư nhân còn giúp giải quyết việc làm cho 4,5 tỷ lao động, chiếm 8,4% lực lượng lao động cả nước.

Mục này khảo sát sự tương quan giữa dòng vốn FDI đối với điều kiện về trình độ công nghệ và nguồn nhân lực tại Việt Nam với vai trò là nước tiếp nhận. Các điều kiện hay nhân tố ảnh hưởng tới liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa được đề cập trong các nghiên cứu tương lai.



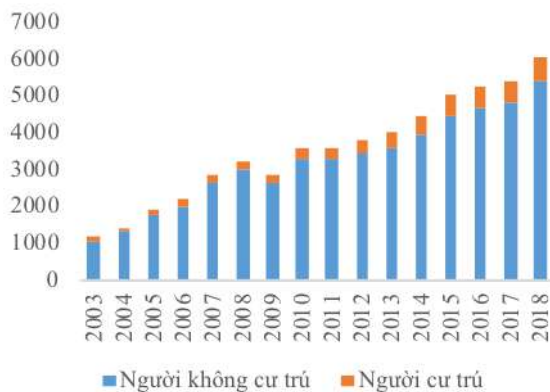
Hình 2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài



Hình 3. Vốn đầu tư theo loại hình kinh tế

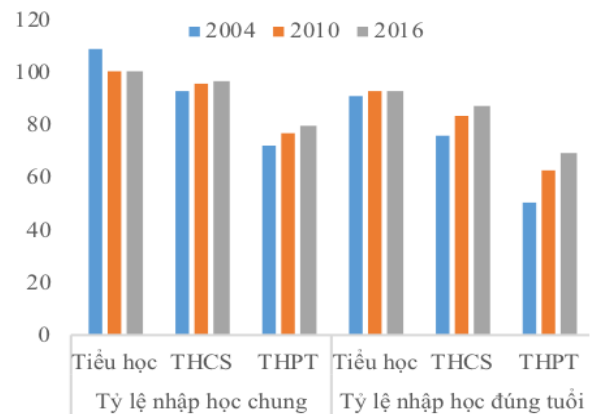
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020

Thứ nhất, đối với trình độ khoa học và công nghệ, số lượng bằng sáng chế xin cấp phép tại Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh trong những năm qua. Số lượng bằng sáng chế tăng gần 6 lần trong vòng 15 năm, từ mức 1150 bằng sáng chế xin cấp phép năm 2003 lên mức 6071 bằng sáng chế năm 2018. Tuy nhiên, trong số bằng sáng chế xin cấp phép, chỉ có 646 bằng sáng chế (chiếm khoảng 10,6%) là do người cư trú xin cấp phép, còn phần lớn bằng sáng chế là do người không cư trú xin cấp phép. Điều này cho thấy phần nào năng lực công nghệ tại Việt Nam, khi các công nghệ tiên tiến thuộc về người nước ngoài. Qua đó, có thể thấy, vốn FDI có tác động tích cực tới việc nâng cao đổi mới công nghệ tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi hiệu quả lan truyền tới các công ty nội địa có phần bị hạn chế do trình độ khoa học kỹ thuật tại các công ty trên còn thấp.



Hình 4. Số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế tại Việt Nam

Nguồn: WIPO, 2020



Hình 5. Tỷ lệ nhập học tại Việt Nam

Nguồn: VHLSS, 2018

Thứ hai, đối với chất lượng nguồn nhân lực, bộ dữ liệu của UNESCO không có dữ liệu về tỷ lệ nhập học trung học chung cho Việt Nam những năm gần đây. Dữ liệu cập nhật nhất cho Việt Nam là năm 1998 với 58,26% tỷ lệ nhập học trung học chung trên tổng dân số đến tuổi đi học (UNESCO, 2019). Nếu tính số lượng nhập học dựa trên dữ liệu khảo sát quốc gia VHLSS 2018, thì số liệu tại Việt Nam vẫn hạn chế. Tỷ lệ nhập học chung đối với cấp THCS năm 2016 là 97,4% và đối với cấp THPT là 80,2%, tỷ lệ nhập học đúng tuổi đối với cấp THCS là 87,9% và đối với cấp THPT là 69,6% (Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, 2019). Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong các rào cản đối với việc hấp thụ các lợi ích về đổi mới công nghệ từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Những hạn chế về trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực cho thấy hàm ý về mặt chính sách, đó là sự cần thiết xây dựng năng lực quốc gia về công nghệ mà trọng tâm là con người. Dưới góc nhìn tân cổ điển, nguồn lực kinh tế tự do di chuyển cổ suý cho lập luận thương mại tự do và tự do hoá sự dịch chuyển vốn, lao động. Tuy nhiên, một máy móc bên Mỹ không bao giờ và không nhất thiết phải giống cái máy đó tại Việt Nam. Sự khác biệt về mặt địa lý, khí hậu hay quan trọng hơn là sự chênh lệch về trình độ công nghệ, nhân lực dẫn đến hiệu quả về vốn không giống nhau ở tất cả các nước. Do vậy, định hướng chú trọng quá nhiều vào các Hiệp định thương mại tự do có thể không cấp thiết lúc này, thay vào đó, chính là việc nghiên cứu tập trung phát triển năng lực sản xuất. Năng lực sản xuất muốn được đẩy lên cần có chiến lược từ phía cơ quan quản lý một cách hệ thống. Chính sách công nghiệp được nhấn mạnh thông qua định hình một ngành mà ở đó tạo ra tác động lan toả tốt tới các ngành khác và tận dụng được lợi thế từ khu vực FDI.

#### 4. MỘT SỐ GỢI Ý

Thứ nhất, tạo điều kiện nâng cao trình độ khoa học và công nghệ trong nước.

Một trong những điều kiện để khuyến đại tầm ảnh hưởng của vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế là cần tạo ra giải pháp nâng cao trình độ khoa học, công nghệ trong nước. Tuy nhiên, trình độ khoa học và công nghệ là thứ rất khó có thể được cải thiện trong ngắn hạn, do đó, các giải pháp cần mang tính dài hạn.

Trước hết, cần có chính sách phát huy được khoa học cơ bản. Trước khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I được diễn ra, vai trò của phục hưng đã giúp các nước tư bản Tây Âu có lợi thế lớn. Tất nhiên, khoa học cơ bản không trực tiếp tạo ra sản phẩm nhưng nó đóng vai trò nền tảng giúp thúc đẩy khả năng ứng dụng trong nền kinh tế. Phát triển khoa học cơ bản cần chú trọng vai trò của các trường đại học, Viện nghiên cứu, tận dụng sự hỗ trợ từ mạng lưới học thuật của các Việt kiều nhằm tạo ra lực lượng khoa học chuẩn mực, tiệm cận với thế giới.

Trình độ khoa học và công nghệ trong nước còn có thể nâng cao nhờ việc duy trì chính sách ưu đãi tốt cho các ngành công nghiệp non trẻ. Để ngành công nghiệp mới phát triển, thời gian là điều kiện cần để nhân lực trong ngành “học trong quá trình sản xuất” (learning in production). Thúc đẩy đổi mới chung trong toàn nền kinh tế kết hợp bảo hộ công nghiệp mới, thu hút nhân lực chất lượng tốt vào các ngành này là những giải pháp cần được thực thi trong thời gian tới. Khi trình độ công nghệ trong nước được cải thiện, khả năng lựa chọn, hấp thụ công nghệ mới từ FDI sẽ lớn hơn. Việc thúc đẩy đổi mới có thể sẽ tạo ra hệ lụy về mặt xã hội giống như phong trào Ludities ở Anh thời cách mạng công nghiệp lần thứ I. Do vậy, Chính phủ cần thiết lập hệ thống an sinh, bảo hiểm thất nghiệp tốt, ít nhất trong vòng hai năm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi sự “phá huỷ sáng tạo”. Xác định rõ câu chuyện giữa việc “không ai bị bỏ lại phía sau” và việc “không ai tiến lên phía trước” để có cơ chế vừa tạo điều kiện khuyến khích đổi mới sáng tạo vừa bảo vệ những đối tượng dễ bị ảnh hưởng bởi tiến trình này. Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng cơ sở đào tạo nghề, trang trải chi phí đào tạo lại cho lao động là vấn đề cần được quan tâm.

*Thứ hai, tạo điều kiện nâng cao trình độ khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp nội địa thông qua khơi dậy văn hoá đổi mới cho nhân viên*

Khơi dậy các năng lực của nhân viên, để giúp họ có thể phát triển khả năng tư duy và ra quyết định là điều quan trọng nhằm gia tăng quá trình học hỏi trong sản xuất. Tuy nhiên, nhiều chủ doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp xã hội (SMEs) thường làm kiêm nhiệm nhiều việc, không giao quyền hay để cho nhân viên cấp dưới ra quyết định, đồng thời họ kiểm soát một cách không cần thiết các công việc của nhân viên. Điều này sẽ kìm hãm khả năng tư duy độc lập và ra quyết định của nhân viên, trong khi đây là một yếu tố góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Để thay đổi, các doanh nghiệp Việt Nam nên khuyến khích nhân viên của mình tự học hỏi, tư duy độc lập và tự chủ động đưa ra quyết định để xử lý các vấn đề gặp phải trong công việc. Điều này giúp các nhân viên tự tin, mạnh dạn phát huy năng lực cá nhân để ngày càng tạo ra thêm nhiều giá trị mới cho tổ chức, cái mà các đối thủ khác không có hoặc chưa xuất hiện trên thị trường. Các nhà quản trị cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức mới trong công việc mà ngay cả những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nhà quản trị có trước đây cũng không thể giúp giải quyết được. Chẳng hạn, nhà quản trị phải xử lý một khối lượng lớn các dữ liệu về khách hàng đến từ nhiều nguồn khác nhau (trang web, mạng xã hội, các kênh truyền thông...) để đưa ra chiến lược kinh doanh; hoặc nhà quản trị phải tìm hiểu và ứng dụng các công nghệ mới (AI, VR, AR...) vào trong quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Chính vì vậy, họ cần phải có cách tiếp cận mới. Nhiều nhà quản trị vẫn tự tin về năng lực và kinh nghiệm để đưa ra mọi quyết định mà không cần tham khảo ý kiến bất kỳ ai trong tổ chức. Cách suy nghĩ này hiện nay có thể không còn phù hợp. Để đối mặt và giải quyết các vấn đề mới một cách hiệu quả, thay vì tự ra quyết định một

mình, nhà quản trị cần tạo điều kiện cho nhân viên tham gia vào quá trình ra quyết định, cần khuyến khích sự đa dạng trong cách suy nghĩ, nhìn nhận vấn đề của các nhân viên, chấp nhận sự khác biệt giữa các ý kiến, các quan điểm. Do đó, lãnh đạo trong tổ chức hiện nay thay vì 95% chỉ đạo sẽ chuyển thành 5% chỉ đạo và 95% dành cho trao đổi thông tin với nhân viên. Những ý tưởng tốt chỉ xuất hiện trong những buổi thảo luận tự do mà ở đó các thành viên có cơ hội được trao đổi, chia sẻ quan điểm, tích hợp những kinh nghiệm họ có được và đưa ra những viễn cảnh khác nhau (Pistrui và Dimov, HBR 2018). Do đó, để tiếp tục giúp doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai và có thể tận dụng tốt cơ hội, các nhà quản trị cần thay đổi cách tiếp cận và thay đổi hành vi để quản trị có hiệu quả hơn và phù hợp hơn trong bối cảnh mới hiện nay.

*Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nước.*

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng có thể giúp nâng cao trình độ công nghệ trong nước. Nguồn nhân lực trong nước cần được quan tâm cả về sức khỏe và giáo dục.

Về thể lực, khuyến khích lập gia đình và sinh con trước 35 tuổi là chủ trương đúng đắn cần được thực thi. Bên cạnh đó, ngoài việc tiếp tục nâng cấp hệ thống y tế cộng đồng (y tế dự phòng), hệ thống các khu thể thao cần được quy hoạch phù hợp với sự phát triển dân số. Đào tạo giáo dục về dinh dưỡng cho các gia đình cần được làm có bài bản hơn nhằm giúp cải thiện chất lượng sức khỏe của thể hệ trẻ.

Về trí tuệ, mặc dù Bộ Giáo dục đã có nhiều nỗ lực, cải cách giáo dục vẫn luôn là cần thiết. Xét về sự phát triển của nhân loại, hệ thống chương trình của Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã được giảng dạy từ cách đây rất lâu. Xu hướng phát triển công nghệ hình thành nền kinh tế vận hành khác trước. Do vậy, cải cách giáo dục hiện nay ở Việt Nam vẫn rất cần thiết. Quá trình cải cách trước hết cần tập trung tại các trường đại học, hướng các trường tiệm cận với chuẩn mực quốc tế theo lộ trình. Sản phẩm đào tạo của các trường là đầu vào cho các doanh nghiệp, do đó, kết hợp chặt chẽ giữa trường đại học và doanh nghiệp là cần thiết nhằm liên kết thị trường đào tạo với thị trường lao động. Song song với đó, các trường phổ thông cần chú trọng định hướng nghề nghiệp tốt cho học sinh. Trang bị cho học sinh cách thức đánh giá các trường đại học phù hợp với sở thích, điểm mạnh của bản thân. Việc lựa chọn đúng hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên cùng đào tạo khả năng lập nghiệp sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **5. KẾT LUẬN**

Tổng quan nghiên cứu chỉ ra FDI tác động tích cực đối với đổi mới tại nước tiếp nhận là có điều kiện như trình độ khoa học và công nghệ tại nước tiếp nhận, chất lượng nguồn nhân lực. Mặc dù số lượng bằng sáng chế tại Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng mạnh cùng với sự gia tăng của FDI trong giai đoạn dài, ảnh hưởng của FDI lên đổi mới công nghệ tại Việt Nam còn khiêm tốn do giới hạn về trình độ công nghệ nội địa cũng như nguồn nhân lực. Hàm ý của nghiên cứu nhấn mạnh song song với việc thu hút FDI có hàm lượng công nghệ cao như định hướng của Chính phủ thì cần tập trung nâng cao trình độ công nghệ quốc gia cũng như chất lượng nguồn nhân lực cả trong ngắn và dài hạn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Aitken B., Harrison A., (1999). Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *American Economic Review*. Vol 89(3), pp.605-618
2. Altenburg, T. (2000). Linkages and spillovers between transnational corporations and small and medium-sized enterprises in developing countries – opportunities and policies, in UNCTAD (ed), *TNC-SME Linkages for development; issues-experiences-best practices*, Newyork: United Nations
3. Ang, J. & Madsen, J. (2013). International R&D Spillovers and Productivity Trends in the Asian Miracle Economics, truy cập tại [<https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2012.00488.x>]
4. Arellano, M. & Bond, S.R (1991). Some tests of specification for panel data: Montel Carlo evidence and an application to employment equations, *Review of Economic Studies*, Vol. 58, pp. 277-97
5. Blomström M., & Kokko A., (1998). Multinational corporations and spillovers. *Journal of Economic Surveys*. Vol.12(3), pp.247-277
6. Blomstrom, M. & Kokko, A. (2002). FDI and human capital: A research agenda. Technical Papers OECD Development Centre no. 195, available from <http://www.oecd.org/dev/1950227.pdf>
7. Blundell, R. & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*. Vol.87, pp. 115-43
8. Bottazzi, L. & Peri, G. (2003). Innovation and spillovers in regions: evidence from European patent data. *European Economic Review*. Vo. 47, pp.687-710. doi:10.1016/S0014-2921(02)00307-0
9. Branstetter, L. G. (2001). Are knowledge spillovers international or intranational in scope? Microeconomic evidence from the US and Japan. *Journal of International Economics*.Vol. 53, pp. 53-79.
10. Chen, Y. (2007). Impact of direct foreign investment on regional innovation capability: A case of China. *Journal of Data Science*. Vol. 5, pp. 577-596.
11. Cheung, K.Y. & Lin, P. (2004). Spillover effects of FDI on innovation in China: Evidence from provincial data. *China Economic Review*. Vol. 15, no. 1, pp. 25-44.
12. Cohen, W.M. & Levinthal, D.A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly*. Vol. 35, pp. 128-152.
13. Djankov, Simeon, and Bernard Hoekman. (2000). Foreign Investment and Productivity Growth in Czech Enterprises. *World Bank Economic Review*. Vol 14(1) pp.49-64.
14. Driffield, N. (1999). Determinants of entry and exit in the foreign owned sector of UK manufacturing, *Applied Economics Letters*. Vol. 6, pp. 153-156.
15. Driffield, N. (2004). Regional policy and spillovers from FDI in the UK. *Annals of Regional Science*, Vol. 38, pp.579-594
16. Findlay, R. (1978). Relative backwardness, direct foreign investment, and the transfer of technology: a simple dynamic model. *The Quarterly Journal of Economics*. Vol. 92(1), pp. 1-16.
17. Fosfuri, A., Motta, M., & Ronde, T. (2001). Foreign direct investment and spillovers through workers' mobility. *Journal of International Economics*. Vol 53(1), pp. 205-222.
18. Glass, A. J., & Saggi, K. (1998). International technology transfer and the technology gap. *Journal of Development Economics*. Vol 55(2), pp.369-398
19. Gorg, H., & Greenway, D. , (2004). Much Ado about Nothing? Do Domestic Firms Really Benefit from Foreign Direct Investment? accessed at [www.researchgate.net/publication/220019789](http://www.researchgate.net/publication/220019789)
20. Görg, H., & Strobl, E. (2001). Multinational companies and productivity spillovers: A meta-analysis. *The Economic Journal*. Vol.111(475), pp.723-739.

21. Gorodbichenko, Y., Svejnar, J., & Terell, K. (2019). Do foreign investment and trade spur innovation? *European Economic Review*, 121, <https://doi.org/10.1016/j.eurocorev.2019.103343>
22. Hansen, B.E. (1999). Threshold effects in non dynamic panels: estimation, testing and inference, *Journal of Econometrics*. vol. 93, pp. 345-368.
23. Haskell, J., S. Pereira, and M. Slaughter. (2007). Does inward foreign investment boost the productivity of domestic firms?, *Review of Economics and Statistics*, 89:3, pp.482–496
24. Hayter, R. & Han, S. (1998). Reflections on China's open policy towards direct foreign investment. *Regional Studies*. Vol. 32, pp. 1-16.
25. Keller, W. & Yeaple, S.R. (2009). Multinational enterprises, international trade, and Productivity Growth: Firm-Level Evidence from the United States. *Review of Economics and Statistics*, 91, 821-831. <http://dx.doi.org/10.1162/rest.91.4.821>
26. Khachoo, Qayoom., Sharma, Ruchi., & Dhanora, Madan., Does proximity to the frontier facilitate FDI-spawned spillovers on innovation and productivity?. *Journal of Economics and Business*. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2018.03.002>
27. Kokko, A. (1996). Productivity spillovers from competition between local firms and foreign affiliates. *Journal of International Development*. Vol. 8, pp. 517-530.
28. Konings, J. (2001). The effects of foreign direct investment on domestic firms: Evidence from firm-level panel data in emerging economies. *Economics of Transition*, 9(3), pp. 619–633.
29. Loukil K., (2016). Foreign Direct Investment and Technological Innovation in Developing Countries. *Oradea Journal of Business and Economics*. Vol.1(2)
30. Monastiriotes, V. & Alegria, R. (2011). Origin of FDI and Intra -Industry Domestic productivity growth: Firm level evidence from the United States, *Review of Economics and Statistics*, vol. 91, pp. 821-831.
31. Moran, T. (2001). *Parental Supervision: The New Paradigm for Foreign Direct Investment and Development*, Washington, DC: Institute for International Economics
32. Nguyen, PC., Schinckus, C. & Su, T. (2016). Do economic openness and institutional quality influence patents? Evidence from GMM systems estimates. *International Economics*, <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2018.10.002>
33. Romer, P.M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*. Vol. 98, pp.71-102.
34. Sinani, E. & Meyer, K. (2004). Spillovers of technology transfer from FDI: The Case of Estonia. *Journal of Comparative Economics*, Vol. 32 (3), pp.445-446
35. Sjöholm, F. (1999). Productivity growth in Indonesia: the role of regional characteristics and direct foreign investment, *Economic Development and Cultural Change*, vol. 47, no. 3, pp.559-584.
36. Tebaldi, E. & Elmslie, B. (2013). Does institutional quality impact innovation? Evidence from cross patent grant data. *Applied Economics*. Vol.45(7), pp.887-900
37. UNCTAD (20019). Training manual on statistics for FDI and the operations of TNCs. Volume 1, Geneva
38. UNCTAD (2020). Available on: <https://unctad.org/en/Pages/DIAE/FDI%20Statistics/FDI-Statistics.aspx>
39. Vahter, P. (2010). Does FDI spur innovation, productivity and knowledge sourcing by incumbent firms? Evidence from manufacturing industry in Estonia. William Davidson Institute Working Papers Series wp986, William Davidson Institute at the University of Michigan.
40. Wang, D., Gu, E, Tse, D. & Yim, C. (2013). When does FDI matter? The roles of local and ethnic origins of FDI. *International Business Review*. Vol.22, pp.450-465

41. Xu, B. (2000). Multinational Enterprises, Technology Diffusion, and Host Country, *Journal of Development Economics*. Vol. 62, pp.477-493.
42. Yokota, K. & Tomohara, A. (2010). Modeling FDI- Induced Technology Spillovers, *International Trade Journal*. Vol. 24(1), pp.5-34.
43. UNCTAD, 2021, Global foreign direct investment fell by 42% in 2020, outlook remains weak, accessed at <https://unctad.org/news/global-foreign-direct-investment-fell-42-2020-outlook-remains-weak>

# TRENDS IN FDI ATTRACTION GLOBALLY AND POLICY ORIENTATIONS TO 2030 FOR VIETNAM

Assoc.Prof.Dr. Bui Xuan Nhan , MA. Le Nhu Quynh<sup>1</sup>

**Abstract:** *The current trend of attracting FDI is witnessing a massive change with the sharp decline of the total global FDI, the shift of FDI flows, the change in international investment methods, and fierce competition in attracting capital. . . To catch up with these trends, Vietnam needs to change the capital-attraction strategy to enhance the FDI efficiency in the new context. It is also in line with Vietnam's FDI strategy, which is shifting from "attraction by all means" to "selective attraction," from "passive attraction" to "active attraction," and, from "attraction based on financial performance and project size" to "attraction based on economic - social - environmental performance." The article will analyze worldwide trends in attracting FDI based on studying the current status of FDI attraction in Vietnam. The author also offers some policy orientations for attracting FDI in Vietnam by 2030.*

**Keywords:** *FDI attraction, policy, orientation, trend, Vietnam*

## 1. INTRODUCTION

The trend of attracting FDI in recent years is changing with the sharp decline of FDI. Along with the pressure of decreasing investment capital, there are significant challenges in attracting FDI of countries, like the reversal of globalization, new policies of major economies, economic collisions between countries, or challenges from the impacts of the Fourth Industrial Revolution.

Faced with changes in the context and trend of attracting FDI globally, our Party and State have affirmed that calling for foreign investors, applying high technology, and creating high added value to Vietnam's economy are new goals in attracting FDI currently (Ministry of Planning and Investment, 2018). Resolution No. 50-NQ/TW of the Politburo (2019) guided to build and perfect institutions and policies on FDI in line with development trends, approach advanced national standards, and harmonize with international commitments, ensuring synchronization, consistency, publicity, transparency, and high competitiveness. Therefore, studying the trend of attracting FDI and providing solutions to attract foreign direct investment by 2030 to receive redirected FDI flows is completely consistent with the views and goals of the Government, State and is an urgent requirement of Vietnam currently.

## 2. LITERATURE REVIEW AND METHODS

### 2.1. Literature review

Topics related to FDI are abundant in different research. In which, some of them focus on assessing the impact of FDI and proposing solutions to enhance the positive effects of

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: bxnhan@tmu.edu.vn



FDI on socio-economic aspects such as economic growth, export, employment, poverty, etc. Regarding the impact of FDI and economic growth, in empirical studies, so far, the relationship between economic growth and FDI still has mixed conclusions. On the one hand, many studies have shown the positive impact of FDI on economic growth of the host country such as Borensztein (1998) in *How does FDI affect economic growth*, Nguyen Mai (2004) in *Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài FDI của Việt Nam: Thành quả và việc hoàn thiện chính sách*, Nguyen Thị Phuong Hoa (2004) in *Foreign Direct Investment and its Contributions to Economic Growth and Poverty Reduction in Vietnam (1986-2001)*, ... On the other hand, some studies such as Herman et al. (2004), OECD (2001), Seldon & Song (1994) ... supposes that FDI has a negative impact on economic growth. In addition, another stream of views supposes that this relationship depends on the absorptive capacity of the host country and often changes over different periods such as Borensztein (1998), Hermes & Lensink (2003), Alfar (2004) ...

In addition, other relationships of FDI are also studied by the authors in this study such as Judith M. Dean, Mary E. Lovely và Hua Wang (2004) in *Foreign Direct Investment and Pollution Havens: Evaluating the Evidence from China*, Pham Thi Phuong Loan (2011) in *FDI tác động như thế nào đến thu nhập và phát triển con người tại Việt Nam*.

Some authors mentioned policies to attract FDI but did not study on a national scale but in a specific locality and province such as: Ngo Tran Xuat (2018) in *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*; Dang Vinh (2018) in *Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng*; Vũ Việt Ninh (2018) in *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng của ...* Assessments of FDI attraction activities and policies to attract FDI are analyzed in connection with the specific characteristics of each locality, so many assessments and recommendations are not suitable for the overall situation. localities throughout the country. Some authors study the trend of attracting FDI but most of them are mainly carried out many years ago, when the international and domestic contexts were much different from today, so solutions and recommendations for attracting Vietnam's FDI capital is no longer relevant. They are Chukwuogor, Chiaku (2003) in *Recent Trends in Global FDI Flows: Implications for the 21st Century*; Maiko Miyake and Magdolna Sass (2000) in *Recent Trends in Foreign Direct Investment*; Simon J. Evenett, Johannes Fritz (2021) in *Advancing sustainable development with FDI: Why policy must be reset...* Therefore, it is very necessary to study the trend of attracting FDI in the new context, thereby proposing orientations and policy solutions for attracting FDI in Vietnam.

## 2.2. Methods

### - Data collection methods

The article mainly uses secondary data in analyzing the trend of attracting foreign investment capital; orientations and solutions to attract Vietnam's FDI in the new context.

Secondary data collection was carried out at desks (via internet), at the Library of the University of Commerce, the National Library, the library of the Ho Chi Minh National Academy of Politics, ... The data is collected from available sources such as: the database of the Ministry of Planning and Investment, the General Statistics Office, the General Department of

Customs; reports of the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), organizations such as the World Bank (WB), UNCTAD, the International Monetary Fund (IMF), the World Trade Organization (WTO)...; Newspapers/electronic journals/scientific proceedings related to attracting FDI and other reliable sources. Collected data related to FDI attraction trends in the world and in Vietnam; solutions have been proposed by the authors to attract FDI in Vietnam.

*- Data analysis methods*

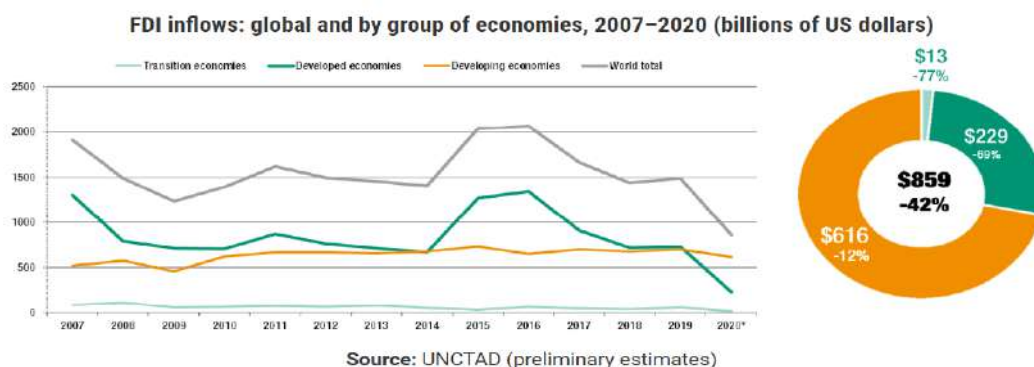
The basic data analysis methods used in the article are a qualitative method through analysis, theory synthesis, comparison, contrast... The comparison and contrast method are mainly used in analyzing the trend of attracting FDI in the world between years, from which we can see the difference in the size, quality, form and destination of FDI. Analytical and synthetic methods are used to assess the status of Vietnam's FDI attraction and provide orientations to attract capital from Vietnam to 2030.

### 3. RESULTS AND DISCUSSION

#### 3.1. Global trend of attracting foreign direct investment

*a) The downward trend of total foreign direct investment*

Over the last ten years, global FDI flows have fluctuated dramatically. It climbed from 1.330 billion USD in 2010 to a record peak of 1,920 billion USD in 2015. Then, it declined significantly in the following years, from 1,870 billion USD in 2016 to 1,497 billion USD in 2017. 2018 was the third consecutive year when FDI flows declined (by 1,297 billion USD and down by 13% compared to 2017). In which capital flows to developed countries decreased by 27.0%, hitting 557 billion USD. By 2019, FDI to developed countries has recovered as the effect of the United States tax reform winds down. However, global FDI did not show an upward trend. In 2020, the global FDI was 859 billion USD, decreasing by 42% from the previous year. It was the lowest since the 1990s, and it was 30% lower than the global financial crisis of 2008-2009 (Figure 1).



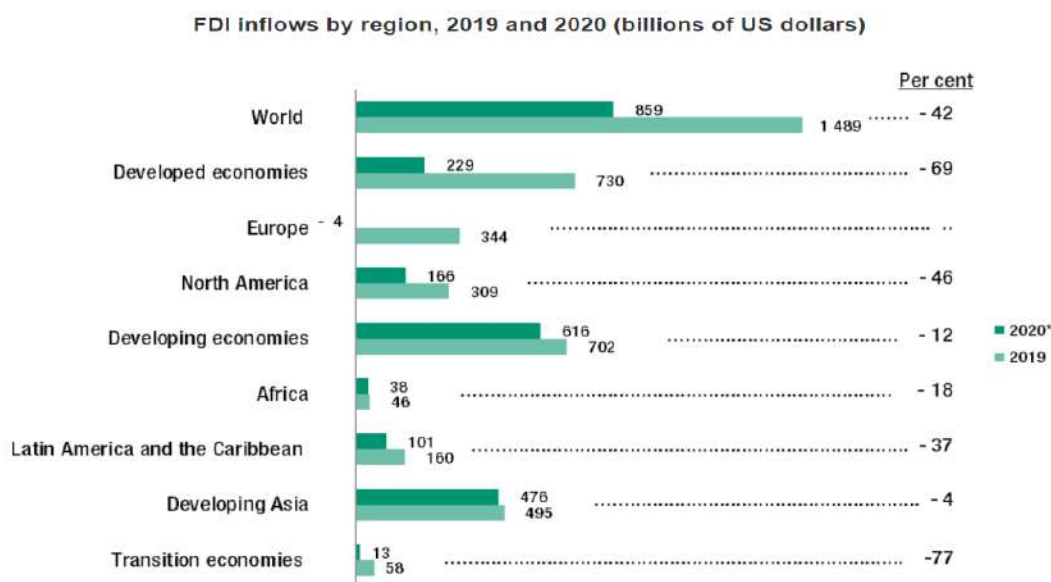
**Figure 1. FDI inflow: global and by group of economies, 2007-2020**

*Unit: Billions of US dollars*

*Source: UNCTAD (2021)*

The drop in FDI is not evenly distributed among nations, regions, or economic groups. FDI inflows to developing countries fell by around 12% to 616 billion USD. However, China topped the list of countries receiving the most FDI. Its FDI flows increased by 4% to 163 billion

USD, making it be the world's largest recipient of FDI in 2020. In developed countries, total FDI was estimated at 229 billion USD, falling by 69% compared to the same period last year and being the lowest in the past 25 years. FDI flows in the euro area had been wholly exhausted because it was at -4 billion USD, falling by 101.2% compared to 2019 (UNCTAD, 2021). Some countries have witnessed record low FDI, such as the Netherlands (reaching -150 billion USD) and Switzerland (gaining -88 billion USD). In 2020, FDI in the EU27 was estimated at 110 billion USD, declining by 70.5% compared to the previous year. Accordingly, FDI flows of 17 member countries decreased, in which Germany and France fell the most. Precisely, FDI of Germany and France was estimated at respectively 23 billion USD, and 21 billion USD, dropping to 60.3% and 39% compared to the last year. FDI flows to developing countries declined by 12% to 616 billion USD compared to 2019. The Asian developing countries had an FDI of 476 billion USD, which declined by 4% over the past year. Latin America and the Caribbean recorded a 37% drop in FDI, falling to an estimated 101 billion USD. The African region witnessed a decrease of 18% in FDI, falling to 38 billion USD, and FDI to transition economies declined by 77% to 13 billion USD compared to the previous year. (See Figure 2). The United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) says that FDI is projected to decrease by a further 5% to 10% in 2021 and to initiate a recovery in 2022 with FDI reverting to the pre-COVID underlying trend. The outlook is highly uncertain. Prospects depend on the duration of the health crisis and the effectiveness of policies mitigating the pandemic's economic effects.



Source: UNCTAD (preliminary estimates)

**Figure 2. FDI inflows by region, 2019 and 2020 (Unit: Billions of US dollars)**

Source: UNCTAD (2021)

The above drop is due to a variety of factors, of which there are two main reasons as follows:

*Firstly, it is a decrease in FDI from developed countries' policies regarding geopolitical fluctuations.*

Political tensions in the world have been rising complicatedly since 2019, affecting the economic situation of some countries and critical fields. Trade tensions between the United

States and China and geopolitical issues have significantly increased the instability of the global trading system, considerably influencing business confidence, investment decisions, and global trade. The UK's departure from the EU (Brexit) and political instability in Hong Kong negatively affected the economic prospects of the UK and Hong Kong. In contrast, the US-Iran tensions affected the oil price in the world. In addition, several other geopolitical tensions, such as the political crisis in Hong Kong, tensions in the East Sea, and US-North Korea tensions, also impacted the global economy, trade, and FDI attraction of nations worldwide. Due to these developments, the developed countries such as the US, Japan, and Europe adopted policies encouraging their companies to bring FDI back to their home country to mitigate risks and protect domestic production (UNCTAD, 2020). At the same time, many of the world's large economies realized that they couldn't depend on one market. They shall diversify their supply chains to limit risks and increase investment efficiency.

*Secondly, it is due to the massive impact of the COVID-19 pandemic.*

The COVID-19 pandemic, which caused a sharp decline in global FDI, negatively affected the psychology of economic agents. It made foreign investors form a psychological state of delaying consumption and investment (this phenomenon was demonstrated during the 2007-2009 economic recession). Furthermore, the current economic crisis and the socio-political instability caused by COVID-19 made investors in these nations apprehensive and challenging to make investment decisions. Finding out investment prospects of potential investors via analyzing investment opportunities, seminars, business forums, investment promotion forums is likely to be delayed. Due to a lack of raw materials and components that had not been cleared, and the lack of human resources due to the pandemic, FDI enterprises operated moderately or stopped production, severely affecting production progress and orders. At the same time, implementing anti-COVID-19 measures such as isolation and social distancing have caused a sharp decrease in labor supply, especially in areas requiring direct labor during the manufacturing process. These factors have hindered the progress, preparation, and implementation of FDI projects globally.

*b) Shifting trend of foreign direct investment flows*

The wave of foreign direct investment movement has appeared for many years due to the trend of protectionism. The economic crisis has made many countries encourage businesses to move the capital back to their home country to solve job problems. The impact of the US-China trade war and the disruption of the global supply chain due to the COVID-19 pandemic is currently acting as a catalyst, speeding up the process of moving FDI out of China (Tong Qi, 2019). There are three trends of global FDI inflow shifting: order shifting, the transfer of parent company's capital, and factory shifting, which means the direct shifting of a part of the whole factory from one country to another. In which, the movement of factories is the most difficult. It is not easy to move a factory from one place to another because it takes much time to dissolve an enterprise and implement its procedures. Moreover, in the context of global investment activities having been almost paralyzed due to COVID-19, investment promotion activities of multinational corporations are challenging to implement. The shifting of orders is often easier to implement. This trend can happen soon and rapidly, so investment-receiving countries should prepare all relevant conditions to receive and gradually master the technology.

There have been many signs of FDI moving out of the Chinese market in recent years. According to Consulting firm A.T. Kearney (2019), China relegated from third (in 2017) to seventh (2019) among the world's best FDI destinations (this was the lowest level ever), demonstrating the decline of China's attractiveness for investors. According to Nomura Group (2019), between the beginning of 2018 and August 2019, 56 international enterprises left China to operate in other countries. 26 enterprises moved to Vietnam. 11 enterprises moved to Taiwan. 11 enterprises moved to Thailand, and three enterprises moved to India. According to results released by Bank of America in 2020, about 67% of companies participating in the survey believed that "companies' moving supply chains from China to their homelands or other markets will change the most dramatically in the post-COVID-19 era."

The trend of shifting production chains out of China is due to some reasons such as: (i) The escalating trade and technology tension between the US and China makes investors tend to look for a more stable and less risky (export-oriented) manufacturing investment place that isn't imposed tariffs by the US; (ii) The COVID-19 pandemic has disrupted the global production and supply chain, showing its extensive dependence on China. It makes many Transnational Corporations "rethink" their global trade and investment strategies in the direction of diversifying supply to reduce risks; (iii) China is losing its advantages in attracting FDI due to rising labor costs and eliminating investment promotion policies. Wages in manufacturing in China increased to 3.9 USD/hour in 2016 from 2.0 USD/hour in 2010. The cost of industrial real estate in China has also risen dramatically as the economy and living standards have improved. As a result, foreign investors have looked for more cost-effective investment areas as a cost-cutting option. China is moving up the value chain and reforming the economy to increase domestic consumption after a long time with a high growth rate of over 8%. This country focuses on developing services and exporting higher-value items. These things have re-directed foreign investment flows towards industries based on labor, land, and other factors (UNCTAD, 2021)

In reality, FDI to China climbed by 4% in 2020, reaching 163 billion USD, helping China overtake the United States in the list of nations receiving the most FDI. It proved to many previous comments of economic experts who said that FDI flows out of China would be challenging to realize in a short time. The shifting process does not happen immediately. It takes about 2 to 5 years because global supply chains have been completed. Production networks and supply chains in China are highly interconnected, interdependent, and even "inseparable." Therefore, if shifting production and supply chains, investors must pay enormous opportunity costs. FDI flows will not immediately move out of China but are restructuring in the direction of "China + 1", which means that this shift is market diversification. It only moves a part of the supply chain due to some following reasons. Firstly, China is still a huge market and an essential destination due to its stable political system, abundant and high-quality human resources, and skilled workers. Secondly, it has low tariffs, a practical integrated logistics system with global supply chains, and good infrastructure and supporting industries. Finally, the large scale of production and the high-tech ecosystem meet the quality standards of the US and Europe. In addition, China quickly created "policy responses" to attract foreign investors. For example, they announced the Foreign Investment Law in August 2020, which included incentives for electronic industries, particularly chip

manufacturing industries, to exempt and reduce corporate income tax for up to ten years. As a result, the FDI flows out of the Chinese market tend to slow down in the future.

*c) The trend of changing the form of foreign direct investment globally*

Traditional forms of investment are shifting to new forms of FDI to achieve better efficiency due to the outstanding advantage of developing global value chains. Global foreign investment is increasingly transforming investment methods through value chains. In the past, multinational corporations invested across borders through direct ownership of overseas facilities in the host country or free trade. In recent years, this trend has gradually changed. Multinational corporations are turning to new modes of foreign direct investment (FDI) or accessing foreign markets with more modern investment forms, such as manufacturing and services lease, agricultural contracts, franchising, and contractual management to seek better business results.

Alternative forms of establishing a physical presence in the country, such as through efficiency-seeking FDI or conventional market-seeking, are collectively known as cross-border FDI without capital contribution or new forms of investment (NFI). This approach allows multinational corporations to coordinate activities in the global value chain by supporting domestic suppliers, strengthening the linkage among Vietnamese suppliers in the value chain. With the new form, investments will be made through trade contract mechanisms between foreign investors and domestic enterprises. Investments are often used for brands, intellectual property rights, business know-how, technologies, skills, or business processes. International experts predict that the new form of investment will quickly become a trend in Vietnam, which aims to attract “new-generation” FDI. According to economic experts, the form of investment without the capital contribution and with capital contribution will not be mutually exclusive. Multinational corporations initially enter the host country’s market in the form of no capital contribution. However, after that, they can decide to invest directly through full or partial ownership by setting up overseas subsidiaries or joint ventures.

*d) The competition in attracting foreign direct investment (FDI) is getting even more fierce*

Competition in attracting foreign investment is taking place increasingly fiercely among countries in the region and the world. It is inherently global and unequal because the advantage belongs to developed countries which account for three-quarters of total global FDI. The remaining one-quarter of FDI is for more than 100 developing countries in the world. In addition to the scarcity caused by the dramatic fall in FDI in recent years, the level of competition among developing nations is becoming increasingly fierce for the following reasons:

*Firstly*, developing countries have been transitioning to a market economy, opening up and integrating into the international economy, so the need for capital for development is enormous. Attracting FDI has become a vital issue of countries in the process of socio-economic development.

*Secondly*, many of the world’s major economies realize that they cannot depend on one market. It’s time for them to diversify the supply chain to limit risks and increase investment efficiency. Therefore, the US, Japan, and Europe have launched policies to

call for businesses to invest in their native countries or move to other countries. Thailand, Indonesia, and India also immediately announce policies toward attracting investment. The most notable thing is that India has provided financial support to smartphone manufacturers. The competition is more intense and fiercer because China is looking for ways to retain foreign investors with preferential policies on exempting and reducing long-term corporate income tax.

*Lastly*, except for some oil countries, most developing countries attract FDI based on similar advantages such as abundant labor resources with cheap labor costs, products mainly derived from agriculture, and available resources... Therefore, there is a wide array of choices about investment locations and countries for foreign investors. If they want to increase the competitiveness in attracting FDI, they need to create a more attractive investment environment.

*e) The trend of attracting foreign direct investment based on cheap labor is losing its advantage*

Industry 4.0 has brought a series of technological breakthroughs that have made significant changes, such as: (i) Creating business models that do not require much capital to purchase and own the systems of machinery, buildings, and factories as before; (ii) Cutting business costs, improving productivity by optimizing input factors and cost of maintenance systems, reducing production errors, and meeting customers' needs better; and (iii) Providing opportunities for enterprises to develop new products and services.

The Fourth Industrial Revolution (or Industry 4.0) also affects the arrangement of production and labor. *Industry 4.0 will significantly influence all laws, economies, and sectors due to its capacity to generate the replacement of human labor with new technology and robotics* (Nguyen Mai, 2020). Accordingly, the low cost of labor will no longer be appreciated and gradually lose the advantage in creating FDI attraction. If a country has a favorable environment and suitable skills and technology for Industry 4.0, it will have an advantage in attracting FDI in the more value-added export-oriented group.

Besides the slowing down of global investment flows and the new investment trend in technology projects in China, FDI inflows into Vietnam after the economic crisis tended to slow down and decline in the last two years. Therefore, it is necessary to have a new strategy for attracting FDI, especially investment projects in the technology sector, to maintain and increase FDI inflows into Vietnam.

### **3.2. The current situation of attracting foreign direct investment in Vietnam**

Foreign direct investment plays a vital role in Vietnam's socio-economic development. Between 2016 and 2019, the average realized FDI accounted for over 23% of the total realized investment capital of the entire society. The average GDP of the FDI sector reached 19.8% of the total GDP of the entire economy, attracting nearly 5 million workers. It brought the highest profits because of gaining over 42% of the entire corporate sector.

By 2020, the total newly registered, adjusted, and contributed capital and purchased shares of foreign investors reached 28.53 billion USD, equaling 75% compared to the same period in 2019. Specifically, the disbursement of foreign direct investment capital was estimated at 19.98 billion USD, equivalent to 98% over the corresponding period last year. Due to the complicated development of the COVID-19 pandemic, production-business

activities had been affected, causing the realized investment capital of foreign investment projects in 2020 to decrease compared to 2019 slightly. However, the extent of the reduction has improved. Many foreign-invested enterprises are gradually recovering, maintaining well production and business activities, and expanding projects. The year's highlight was that adjusted investment capital reached over 6.4 billion USD, representing a year-on-year increase of 10.6%. This year witnessed 1,140 projects register to adjust investment capital, a fall of 17.5% on-year. In addition, the number of newly registered projects hit 2,523, a drop of 35% compared to the same period from last year. Total capital reached 14.65 billion USD, down by 12.5% compared to the same period last year.

In 2021, Vietnam's foreign direct investment inflows are expected to increase again. According to statistics from the Foreign Investment Agency - Ministry of Planning and Investment, FDI into Vietnam increased sharply in the first quarter of 2021. Specifically, as of March 20, the total newly registered, adjusted, and contributed capital and purchased shares of foreign investors reached 10.13 billion USD, increasing 18.5% over the same period in 2020. This increase was pretty substantial because the whole country's total FDI in 2020 was nearly 29 billion USD. Besides, realized capital of FDI projects was estimated at 4.1 billion USD, increasing by 6.5% compared to the same period.

In the first quarter of 2021, the processing and manufacturing sector took the lead with a total investment capital of nearly 5 billion USD, accounting for nearly 50% of the total registered investment capital. Among 56 countries and territories investing in Vietnam in the first quarter, Singapore took the lead with 4.6 billion USD, accounting for 45.6%.

In the first quarter of 2021, the transition between the Investment Law 2014 and the Investment Law 2020 affected the new issuance and adjustment of foreign investment projects in Vietnam. Moreover, the COVID-19 pandemic broke out again in many countries, including Vietnam, affecting travel, new investment decisions, and expansion of investors' projects. As a result, compared to the same period, the number of newly registered projects, adjusted capital, contributed capital and purchased shares of foreign investors continued to decline. However, this level has improved. The quality of FDI inflows has also significantly increased. In the early months of 2021, several significant projects are registered to invest in Vietnam, raising the average value of newly registered capital per project to 30.87 million USD. These projects are mainly in the high-tech sector, including Foxconn's US\$270-million tablet and laptop project in Bac Giang, JA Solar PV Vietnam photovoltaic cell technology project with investment capital of 210 million USD, or LG Display Vietnam Hai Phong's project with an additional US\$750 million investment (*Table 1*).

In general, Vietnam's efforts to attract foreign direct investment capital have reached many achievements in recent years. However, this activity still has some shortcomings that need to be enhanced. *Firstly*, high-tech and value-added projects account for a small proportion of FDI. *Secondly*, the source technology has not yet been attracted. *Thirdly*, labor-intensive is still large. *Finally*, the spillover effect from the FDI sector to domestic enterprises is still limited. Therefore, Vietnam shall change its policy orientation to improve the efficiency of FDI attraction under the new context and trends.



**Table 1. Foreign direct investment in Vietnam since 2018 to 2020***Unit: Million USD*

	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Realized capital	19,100.00	20,380.00	19,980.00
Total registered capital	35,465.56	38,019.11	28,530.10
Newly registered capital	17,976.17	16,745.60	14,646.42
Number of new projects	3,046	3,883	2,523
Adjusted capital	7,596.65	5,802.03	6,414.49
Number of times of adjusted projects	1,169	1,381	1,140
Capital contribution and share purchase	9,892.73	15,471.48	7,469.20
Number of times of capital contribution to buy shares	6,496	9,842	6,141
Average newly-registered capital/project	5.90	4.31	5.81

*Source: Foreign Investment Agency – Ministry of Planning and Investment (2021)*

#### 4. CONCLUSIONS AND IMPLICATIONS

In line with the global trends in attracting FDI, Vietnam has identified some suggestions to improve the efficiency of attracting Vietnamese capital in the new context by 2030 as follows:

*Firstly*, it is crucial to focus on attracting investment in high-value-added activities, introducing new technologies, extensive R&D activities, and strong spillover effects to help domestic enterprises integrate into global value chains. It is also a catalyst for the development of a new generation of domestic enterprises. We need to give priority to attracting foreign investment in industries and fields of high and advanced technology, environmentally friendly technology, clean energy, renewable energy, manufacturing medical equipment, providing healthcare services, education and training, high-quality tourism, financial services, logistics, and other modern services, high-tech farming, smart agriculture, developing modern technical infrastructure, and new industries based on Industry 4.0 Technology.

*Secondly*, in the beginning, it is necessary to own “first-generation FDI” to maximize the added value of “new-generation FDI.” It is imperative to overcome weaknesses in the value chain and create jobs in many provinces where first-generation FDI is still vital for many following years (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 2018). Vietnam has a large and young population (nearly 100 million people), but the labor force with professional qualifications is less than 20%. More than 700,000 new jobs are produced each year to keep up with the rate of workforce growth. As a result, assembly and manufacturing activities using low-skilled labor (such as apparel or consumer electronics) will continue to provide many jobs, particularly in backward provinces. In addition to prioritizing capital flows from developed countries such as the US, Japan, and the EU (with the potential to bring large-scale projects, modern technology, high added value, etc.), Vietnam shall continue to attract FDI flows from the remaining countries mainly investing in industries taking advantage of cheap labor and focusing on assembly and supporting industries such as Singapore and Malaysia. (However, this capital should be selected carefully and gradually replaced by a high value-added FDI sector). Priority should be given to attract foreign investment projects from large enterprises, but we can evaluate and selectively attract FDI from small and medium-sized businesses to micro and small-scale projects. However, it is crucial

to create the conditions for upgrading technology, joining the global production network and value chain, developing supporting industries, and gradually shifting from attracting foreign investment based on the low cost of labor to competing based on high-quality resources.

*Thirdly*, we should attract FDI based on the needs of the economy and eliminate the rampant FDI attraction as in the past. We need to study the strategic roadmap to upgrade the economy to proactively develop strategies and policies for attracting investment capital into industries, fields, and localities based on the principle of seizing opportunities, particularly opportunities to access modern technology and connect to the global production network. Attracting FDI requires a strategy for selecting investment capital for each industry, field, and locality and a plan to attract each country with strengths and advantages suitable to the development needs of each industry, field, and locality at each stage of the overall development and economic upgrading strategy. Accordingly, attracting foreign investment in industries in which Vietnam still has advantages such as textiles, garments, leather, and footwear is necessary. However, we still prioritize focusing on creating high added value and associating with intelligent manufacturing and automation. It's essential to ensure overall economic, social, and environmental performance for the localities and regions that attract foreign investment suitable with the advantages, conditions, development level, and planning of each locality in the regional linkage. The attraction of foreign investment should be carefully evaluated in sensitive regions relating to national defense and security, such as border areas, the sea, islands, and exclusive economic zones. The concerns of national defense, security, and sovereignty must be taken precedence.

*Fourthly*, we should promote active investment based on the requirements of foreign investors, particularly high-quality ones. We will proactively find actual demands of foreign investors, particularly high-quality ones, and concentrate on building and fulfilling the necessary conditions in the investment environment. The most important thing is to ensure that investors have a favorable legal environment and can access international standards, a trained workforce suitable to their demands, and developed technical infrastructure. Besides, we need to strengthen the cohesion and cooperation capacity of domestic enterprises.

*Fifthly*, it is necessary to take full advantage of opportunities via entering successfully the Free trade Agreement (FTA), especially New Generation of Free-Trade Agreements (NGFTAs). Thanks to signing the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), the Vietnam - UK Free Trade Agreement (UKVFTA), major FTAs such as the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), and the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), Vietnam has had a great source of opportunities to integrate, deeply participate in the world production network, and select quality FDI projects for reaching a higher level in the global value chain. In the future, Vietnam's strategies and policies for FDI attraction need to be changed dramatically to seize chances and overcome challenges caused by profound geopolitical and socio-economic fluctuations and implications of the COVID-19 pandemic. To avoid international litigation against FDI enterprises in implementing the New Generation of Free-Trade Agreements, we need to research the appropriate mechanisms and policies (including fiscal policy). Thanks to that, we can limit FDI projects that may cause harm to economic security, energy security, national security, emissions, and environmental pollution.

*Sixthly*, policies to attract FDI need to be completed in the direction of digital transformation. Decision No.749/QĐ-TTg on “National digital transformation program to 2025, with orientation to 2030” approved by Prime Minister dated June 3, 2020, has determined that: “By 2030, Vietnam will become a digital, stable, prosperous country, and a pioneer in testing new technologies and models. Vietnam will fundamentally and comprehensively renovate the management and administration activities of the Government, production and business activities of enterprises, the way of living and working of people, and develop a safe, humane, and pervasive digital environment.” The digital economy, digital government, and digital society are the most significant orientations in the Socio-Economic Development Strategy 2021 - 2030 to utilize Vietnamese’s intellectual potential and creative capacity more effectively. We need to actively participate in the Fourth Industrial Revolution and integrate deeply with other countries to narrow the gap and catch up with the development level of developed ones in ASEAN. In that context, policies for attracting FDI need to be perfected in an appropriate way to bring into full play the advantages of the digital economy.

*Lastly*, it is crucial to complete the policy for sustainably attracting FDI, focusing on quality and efficiency of socio-economic development, ensuring national defense and security, and strengthening linkages with domestic enterprises (Simon J. Evenett, Johannes Fritz, 2021).

#### LIST OF REFERENCES

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Số 50- NQ/TW.
2. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2018), *Dự thảo chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030*.
3. Cục Đầu tư trực tiếp nước ngoài - Bộ KH&ĐT (2019), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2019*.
4. Cục Đầu tư trực tiếp nước ngoài - Bộ KH&ĐT (2020), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020*.
5. Ninh Thị Hoang Lan (2021), *Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sau đại dịch COVID-19 và một số đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Công Thương, Số 6, tháng 3 năm 2021
6. Nguyen Mai (2018), ‘Cách mạng công nghiệp 4.0 với Việt Nam’, baodautu, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 9 năm 2018 từ <https://baodautu.vn/cach-mang-cong-nghiep-40-voi-viet-nam-d77369.html>
7. Đinh Thế Phúc, Đinh Thị Thanh Hai (2020), “Xu thế dịch chuyển đầu tư và gợi ý một số giải pháp cho Việt Nam về tiếp nhận dòng vốn FDI mới sau đại dịch Covid - 19”, *Tạp chí Công Thương*, Số 16, tháng 7 năm 2020
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Đình Bảo (2020), “Chính sách FDI và phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia Định hướng, quan điểm và giải pháp phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam đến năm 2035*.
10. Azim, Mohammad (1999), *Foreign Direct Investment: Global Trend and Pattern*, VL - 24, Bank Parikrama
11. Chukwuogor, Chiaku (2003), *Recent Trends in Global FDI Flows: Implications for the 21st Century*, *International Journal of Banking and Finance*
12. Maiko Miyake and Magdolna Sass (2000), *Recent Trends in Foreign Direct Investment*, *Financial Market Trends*, No. 76, June 2000
13. Simon J. Evenett, Johannes Fritz (2021), *Advancing sustainable development with FDI: Why policy must be reset*

14. Suan Teck Kin (2021), *ASEAN: FDI inflows declined in 2020 but RCEP to be the next impetus*, <https://www.uobgroup.com/asean-insights/markets/fdi-inflows-declined-in2020.page?path=data/ai/33&cr=segment>
15. Tong Qi (2019), *China's International Investment Strategy: Bilateral, Regional, and Global Law and Policy*, Edited by Julien Chaisse, *ICSID Review - Foreign Investment Law Journal*, Volume 35, Issue 1-2, Winter/Spring 2020, Pages 174-178, <https://doi.org/10.1093/icsidreview/siaa004>
16. UNCTAD (2017, 2018, 2019), *World Investment Reports*, New York and Geneva: United Nations.
17. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, Issue 38

# THE SHIFT OF GLOBAL FDI FLOWS AND SOLUTIONS TO ATTRACT FDI INTO VIETNAM

PhD. Duong Hoang Anh, MEd. Ngo Ngan Ha<sup>1</sup>

**Abstract:** We examine the shift of global foreign direct investment (FDI) inflows. This shift happened before 2018, but the Covid-19 pandemic was the catalyst that made it happen faster. We identify that Vietnam is considered an attractive destination in the shifting trend. Using statistical methods, with data from UNCTAD, Foreign Investment Agency – Vietnam’s Ministry of Planning and Investment (MPI), we clarify the key development in global FDI flows, the main FDI trends and drivers in Asia, and the shift of FDI inflows into Vietnam. We conclude that FDI inflows tend to move to Vietnam. Especially, those FDI inflows are directed to services sector, high technology sector and other sectors having both highly added value and the spillover effect in the economy. However, to take advantage of this trend, it is necessary to join hands of the government and businesses with immediate and long-term solutions. And the most important solution is to create a favorable institutional and investment environment to receive more FDI inflows into Vietnam.

**Keywords:** Foreign Direct Investment (FDI), Vietnam, FDI inflow shift

## INTRODUCTION

The shifting trend of global FDI inflows over the past few years has shown complicated changes. FDI flows tend to shift to developing countries. In Asia, we witness the shift of FDI flows from China to Southeast Asian countries, including Vietnam. The field of investment attraction has also shifted to the high-tech sectors and the services sector.

In that shifting context, Vietnam has many opportunities in attracting FDI due to advantages such as the favorable geographical position, the development of logistics market and infrastructure, the signing and implementing of new-generation free trade agreements (FTAs), the institutional reform... But Vietnam has to face stiff competition from other countries in the region such as Indonesia, Thailand... Those countries are gradually reforming to attract global FDI flows. In order to take advantages, it is required that Vietnam implement specific solutions suitable to the international context.

## 1. DEFINITION OF FDI

According to the IMF’s Balance of Payment Manual (1993), FDI is defined as an investment involving a long-term relationship and reflecting a lasting interest and control by a resident entity in one economy (foreign direct investor or parent enterprise) in an enterprise resident in an economy other than that of the foreign direct investor (FDI enterprise or affiliate enterprise or foreign affiliate). FDI implies that the investor exerts a significant degree of

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: hann.vcu@gmail.com.

influence on the management of the enterprise resident in the other economy. Such investment involves both the initial transaction between the two entities and all subsequent transactions between them and among foreign affiliates, both incorporated and unincorporated. FDI may be undertaken by individuals as well as business entities.

FDI plays an important role for both the investors and the host country. For investors, they take advantage of the low production costs of the host country to improve the efficiency of investment capital. For the host country, FDI is considered a key element in international economic integration because it creates stable and long-lasting links between economies. FDI is an important channel for the transfer of technology and for the access to foreign markets.

The formation and development of FDI depends on many factors. There are subjective factors of countries directly involved in FDI such as political situation, geographical location, legal environment, level of economic development, cultural and social characteristics of the host country; macroeconomic policies, activities to promote outward investment, development of science and technology of the host country. In addition, the objective factors greatly affect the shift of FDI inflows are the trend of dialogue between countries, regional linkages, the speed of globalization, etc.

## **2. LITERATURE REVIEW OF PRACTICAL STUDIES ON THE SHIFT OF GLOBAL FDI FLOWS**

According to Nunnenkamp (2001), since financial crises in Asia and Latin America, developing countries rely primarily on FDI to promote economic development on a sustainable basis. In recent years, the increase in FDI flows to developing countries turned out to be higher than the increase in FDI flows to developed countries. As a result, developing countries have attracted almost one third of worldwide FDI flows. Federico, C, Elena, P, (2018) indicate that there has been a gradual shift in the global FDI landscape since the beginning of the 2000s, with emerging market economies (EMEs) gaining in prominence both as a source of and as a destination for such investment. EMEs have been competing in attracting FDI because of its perceived positive productivity spillovers on the receiving countries (Doytch, 2014). UNCTAD's World Investment Report 2004 confirms the shift of FDI in services. The shift of FDI towards services is driven with the ascendancy of services in economies more generally and the non-tradeable nature of services. Because of the latter, the principal way to bring services to foreign markets is through FDI. Besides, countries have liberalized their services FDI regimes, including through the privatization of State-owned utilities. The traditional kind of FDI primarily absorbed by the manufacturing sector has been gradually substituted by services. FDI with financial services is emerging as one of the most substantial international capital flows worldwide.

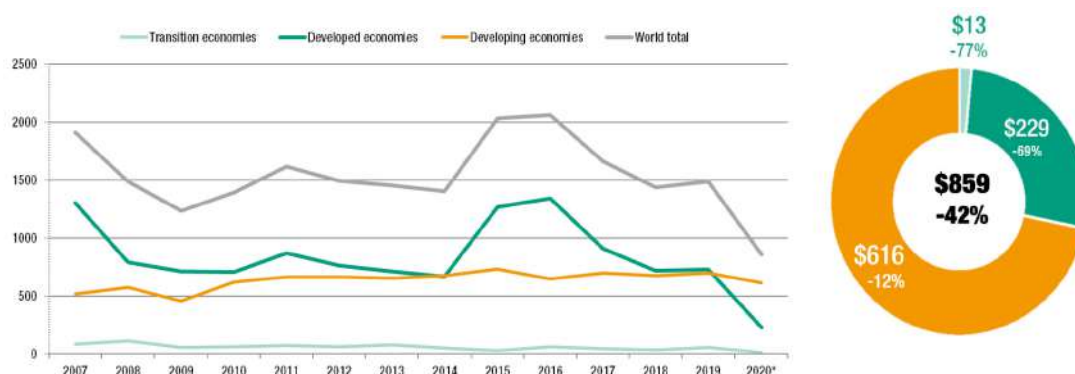
In the context of the Covid-19 pandemic, Bob, S. (2021) emphasizes that global FDI is shifting into Asia. Asia appears to be riding the crest of the wave even as the pandemic halted much of global economic activity in 2020. Although ASEAN's FDI inflows were largely negative during 2020, several of its economies appear to be back on track in attracting growing levels of FDI, boosted by a series of recently-agreed FTAs, in addition to prospective ones, which connect the regional bloc to the giant growing markets of China and India. The structure of the FDI sector in developing countries has changed. Specifically, FDI inflows into developing countries decreased in the manufacturing and manufacturing sectors (OECD, 2020). A paper

by Nhandanonline (2020) points out 3 trends of global FDI inflows: the factory shifting, the transfer of parent company's capital and the order shifting.

### 3. KEY DEVELOPMENTS IN GLOBAL FDI, AND THE MAIN FDI TRENDS AND DRIVERS IN ASIA

#### 3.1. Key developments in global FDI flows

Following the sizeable declines registered in 2017 and 2018, global FDI flows rose modestly in 2019 with \$1.54 trillion. The inflows were 3% up. However, they remained below the average of the last ten years and some 25% off the peak value of 2015. FDI stock increased by 11%, reaching \$36 trillion, on the back of rising valuations in global capital markets and higher multinational corporations (MNCs) profitability in 2019. As a result of 2017, tax reforms in the US, there was a rise in FDI flows to developed economies. Flows to transition economies also increased, while those to developing economies declined marginally.



**Figure 1. Global FDI inflows by group of economies, 2007-2020\* (bil. US\$)**

Source: UNCTAD (2021), with estimates for 2020

In 2020, the impact of the Covid-19 pandemic was even more pronounced. FDI flows continued to decline deeply in most regions and economies around the world. According to the Investment Trends Monitor, the total global FDI is collapsed in 2020, estimated at \$859 billion, down 42% compared to 2019. This is the lowest level since the 1990s and 30% lower than the global financial crisis in 2009. The decline was concentrated in developed countries, where FDI flows fell by 69% to an estimated \$229 billion. Flows to Europe dried up completely to -4 billion, including large negative flows in several countries. A sharp decrease was also recorded in the US (-49%) to \$134 billion. The decline in developing countries reached 72% - the highest share on record. China topped the ranking of the largest FDI recipients. However, the fall in FDI flows across developing regions was uneven, with -37% in Latin America and the Caribbean, -18% in Africa and -4% in developing Asia. East Asia was the largest host region, accounting for one-third of global FDI. FDI to the transition economies declined by 77% to \$13 billion (UNCTAD, 2021).

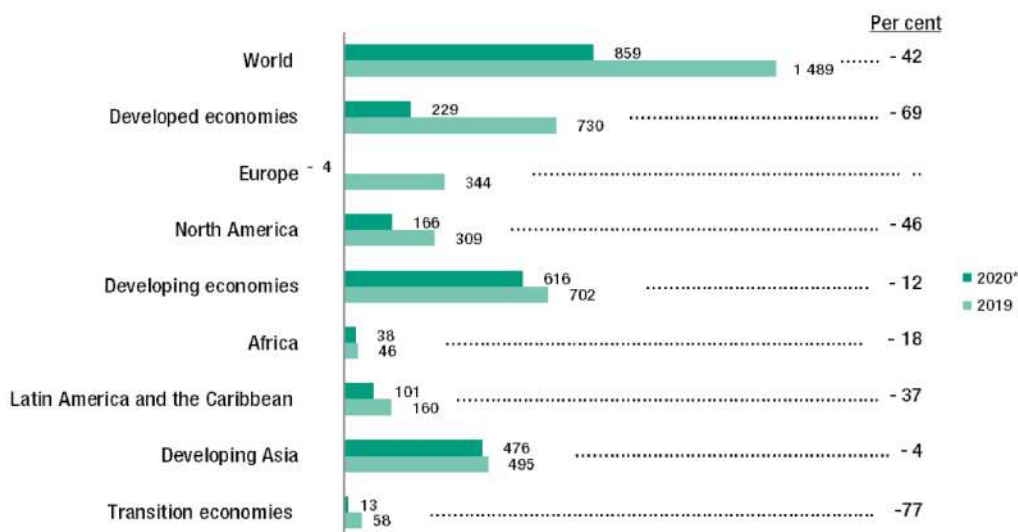


Figure 2. FDI inflows by region, 2019 and 2020 (bil. US\$)

Source: UNCTAD (2021), with preliminary estimates for 2020

In the forms of FDI, M&As, greenfield investment project and project finance all decreased in 2020. Greenfield projects are estimated at \$547 billion with a decline of 35%. The largest declines occurred in developing economies, with a 46% fall, mainly in Africa, Latin America and the Caribbean. Cross-border M&As contracted by 10% to an estimated at \$456 billion. As for the value of M&A deals, there was a decline of 52% in primary sector.

UNCTAD forecast global FDI to remain weak in 2021 when falling by 5 to 10%. Although the world economy is expected to initiate an uneven recovery in 2021, world trade and GDP growth are projected to resume growth, investors are likely to remain cautious in committing capital to new overseas productive assets. International investment projects tend to have a long gestation period and react to crises with a delay, both on the downward slope and in the recovery. For developing countries, the outlook for 2021 is a big concern. Although FDI inflows into developing economies appear to be relatively stable in 2020, attraction to the green sector is down 46% and funding for international projects is down 7%. Meanwhile, these types of investments are important for productive capacity and infrastructure development and for the prospect of a sustainable recovery. UNCTAD expects the increase in global FDI inflows not to come from new investment in manufacturing assets but from cross-border M&A, especially in the technology and pharmaceutical industries.

### 3.2. The main trends and drivers in Asia

- Two main trends of FDI shift

The developments of FDI recently shows that there is a sharp shift in FDI flows, in which, there are 2 main trends in Asia.

Firstly, the shift to the destinations for the allocation of FDI capital from China to other countries such as ASEAN countries, India ...

According to global FDI statistics, China has surpassed the US to become the world's largest FDI attraction in 2020. However, China no longer seems to be the top manufacturing



investment option. The FDI Confidence Index 2021 continues to show China's downing, from 8<sup>th</sup> in 2020 and dropping out of the top 10. Optimism about the economy in 2021 is lower than last year, with net score of 23. While striking, China's lower score was likely impacted not only by the flight to advanced economies but also by The US–China trade tensions, and a more general corporate rethink of international supply chains. These developments suggest that companies are under more pressure than ever to restructure their supply chains to avoid geopolitical and tariff fallout. And this is also creating opportunities for Southeast Asian countries, most notably Vietnam and Indonesia. A report by Nomura Group has stated that, from the beginning of 2018 to August 2019, 56 international enterprises left China to other countries; in which, there are 26 enterprises choosing Vietnam, while numbers for Taiwan, Thailand and India are 11, 11, 3 respectively. In a report by the American Chamber of Commerce in China, about a third of the U.S. companies in China will cancel or suspend their investment activities in China, and some others will move part or all of the production line out of China, for which the destination may be Southeast Asian countries (Tiến Long, 2020).

*Secondly*, the shift in investment sectors.

Global FDI activities in recent years have mainly focused on the services-based industries such as technology and information technology services, corporate services, financial services, communication... FDI flows in technology and information technology services account for 12.8% of the total number of FDI projects worldwide. While the rates of corporate services, textile industry, financial services are 10.5%, 8.6% and 7.7%, respectively. Of all regions, ASEAN is the region that has changed a certain amount in attracting FDI. FDI flows in ASEAN show the gradual trend from manufacturing sector to services sector. The year 2017 marked a drastic change in investment structure in the region when wholesale and retail trade surpassed finance and manufacturing – which are the two traditional industries that attract FDI the most, to become the leading industry in attracting FDI. Other outstanding sectors are healthcare, R&D, education, e-commerce, and especially financial technology.

*- Drivers of FDI inflows*

FDI has shifted from China to other Asian countries driven by the following main factors:

+ Avoiding the risk of trade and technology war risks: The US-China trade tensions along with the negative effects of the pandemic have fractured the global production and supply chain, and showed a great dependence of the global production and supply chain on China. Therefore, in order to spread risks, multinational corporations shift their investment to other Asian countries such as Indonesia, India, Vietnam, Thailand... Governments in the US and Japan have also taken actions to encourage supply chain shifts. In April 2020, Japan set out \$2.2 billion in a nearly \$1 trillion economic relief package to help Japanese manufacturers move their production chains out of China. At the same time, a grant program worth 23.5 billion yen (\$220 million) has launched to support companies to diversify supply chains in ASEAN countries. On 14<sup>th</sup> May, 2020, former U.S. president D.Trump signed an executive order assisting U.S. companies in shifting production out of China. In a study of Bank of America in 2020, about 67% of companies participating in the survey said that it would be the biggest change in the post Covid-19 period for companies to bring supply chains from China to their homeland or to other markets. This demonstrates that under the pressure of the

epidemic, the trend of shifting investment out of China, restructuring the value chain, and the trend of extending production investment closer to the consumption market have been accelerated. Investors tend to seek a more stable, less risky but export-oriented investment destination, while avoiding high U.S. tariffs. Although not all manufacturing industries can easily move to Vietnam, Vietnam has remained a promising destination since the wave of factory shifts from China began.

+ Rising production costs in China: Manufacturing wages in China rose from \$2 per hour in 2010 to \$3.9 per hour in 2016. This salary is quite high compared to the average production salary in others neighbour countries. The cost of using industrial real estate in China also increased sharply after the continuous development of the economy and residential living standards. In major cities such as Shanghai, an increase in industrial land price to \$180/sqm, higher than that of other Southeast Asian cities has recorded. In Vietnam, we have a relatively competitive land price, at only \$100-\$140 per sqm and a low wage of \$1-1.4 per hour. As an inevitable consequence, investors looking for more cost-effective investment locations will see Vietnam as an alternative in their efforts to cut costs.

+ Changing the orientation of industrial development in China: After a long period of high growth rate of over 8%, China is moving up in the value chain and restructuring the economy towards increasing domestic consumption, focusing on developing services sector and exporting higher value items. This has re-oriented the flow of FDI to industries based on labor, land and other factors.

+ Continuing to diversify production and supply chain: The “China +1” strategy which was established for more than 10 years has made China the world’s huge factory. However, due to both objective and subjective factors, China is losing its advantages to attract FDI causing by the rise in costs of workers, the gradual elimination of policies to encourage FDI...

The Covid-19 pandemic has “fractured” the entire process of linking the production and supply chain from the first month when it occurred in Wuhan. The value chain disruption has been a problem as Covid-19 is virtually limited to China, even as the epidemic has expanded worldwide. We witnessed the world trade fell more sharply in industries with complex value chain links, particularly electronic and automotive products or with products made from companies based in Hubei Province - one of the key centers in China’s international value chain. According to the OECD’s TiVa database, the proportion of foreign value added in electronics exports is about 10% for the US, 25% for China, more than 30% for South Korea, 40% for Singapore and 50% for Mexico, Malaysia and Vietnam. Imports of key input materials for manufacturing were disrupted due to social distancing, causing factories to temporarily close in China, Europe and North America. Likewise, the shortage of available intermediate inputs under the supply shock sets a “domino effect” across all downstream industries (WTO, 2020). As can be seen, the pandemic has exposed a lack of flexibility in the global value chain. During the crisis, industries with complex value chains will be hit hard, forcing businesses to close, causing unemployment, falling consumption, disrupting flows of goods, production and distribution, and therefore global value chains are stalled. The fact also shows that FDI flow shifting takes place faster. Manufacturers want to reduce their dependence on China. They want to find and move part of their operations to a new investment location, while

retaining and leveraging the invested facilities in China, as well as minimizing the impact of shocks when a single/stage fault occurs in the chain.

+ Taking advantage of new opportunities from potential markets: in the shift of FDI flows, emerging markets in Asia such as India, Indonesia, Vietnam, the Philippines... are potential destinations. With policies to attract investment such as improving the economic environment, large domestic markets, increasing people's living conditions, those mentioned countries might enjoy benefits from the investment movement. Besides, similar advantages with China in terms of culture, politics, geographical location... will help minimize production shift costs and maintain close links with existing production facilities in China. The extensive international integration in the fields of economy, trade, foreign affairs, culture, education, science and technology... is also an advantage. However, it should be noted that the shift will not be immediate, but usually has a roadmap of about 2 to 5 years, because global supply chains have been completed and it is impossible to quickly move (Cần Văn Lực, 2020).

#### **4. FDI PERFORMANCE AND THE SHIFT OF FDI INFLOWS INTO VIETNAM**

##### **4.1. FDI Performance**

Through over thirty years of attracting FDI, we have achieved important results. In terms of policy, in 1987, the Law on Foreign Investment was passed by the National Assembly. In 2005, the Investment Law was promulgated. The law which was further revised in 2014, 2020, together with investment incentive policies, an open and airy investment environment, has made Vietnam an attractive destination for foreign investors.

According to data from Vietnam's Foreign Investment Agency, the total FDI inflows to Vietnam have tended to increase. *In 2020, the total newly registered capital, adjusted capital and contributed capital to buy shares of foreign investors reached \$28.53 billion, equaling 75% compared to the same period in 2019. Realized capital of FDI projects was estimated at \$19.98 billion, equaling to 98% in 2019. Of which:*

+ *The newly registered capital: There were 2,523 new projects granted with investment certificates (a year-on-year decrease of 35%). Total registered capital reached \$14.65 billion (a year-on-year decrease of 12.5%).*

+ *Capital adjustments: There were 1,140 times of projects registered for adjustment of investment capital (fall by 17.5%). Total addition registered capital reached over \$6.4 billion (up by 10.6%).*

+ *Capital contribution and share purchase: There were 6,141 times of capital contribution and share purchase by foreign investors (a year-on-year fall of 37.6%). The total value of capital contribution was worth \$7.47 billion (a decline of 51.7% compared to same period in 2019). The proportion of capital contribution and share purchase in the total investment capital also decreased, from 40.7% in 2019 to 26.2% in 2020.*

Accumulated as of May 20<sup>th</sup>, 2021, Vietnam had 33,615 valid projects with total registered capital of \$396.86 billion. The accumulated realized capital of FDI projects was estimated at \$240 billion, equivalent to 60.5% of total valid registered investment capital.

Unit: mil. US\$

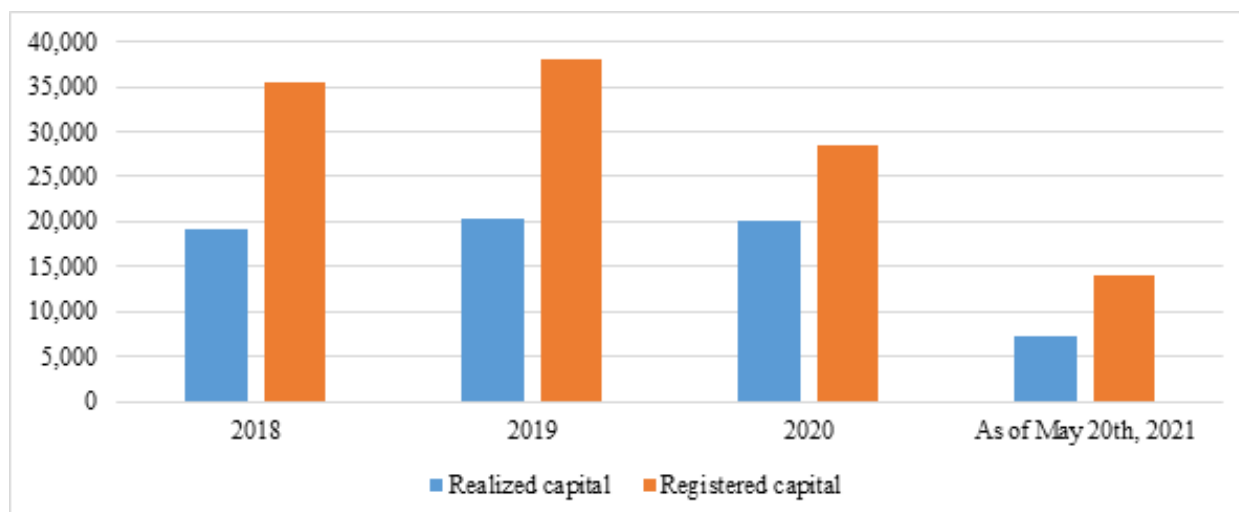


Figure 3. FDI attraction in Vietnam in the period of 2018-2020 and the first 5 months of 2021

Source: compiled by authors

#### 4.2. The shift of FDI inflows into Vietnam

##### - Shifting by counterpart

As of December 2020, 140 countries and territories have registered to invest in Vietnam. In recent years, Asian countries have risen to represent a bulk of Vietnam's FDI. In which, South Korea ranked first with a total registered capital of \$71.9 billion, accounting for 18.1% of total investment capital. Japan stood at the second with \$63.2 billion, accounting for 15.9%. Followed by Singapore, Taiwan, Hong Kong - China. The US and Europe are the two main export markets that bring a large export surplus to Vietnam, but FDI inflows from these markets are still limited. The origin of FDI inflows into a country is one of the factors reflecting the quality of FDI and the efficiency of its use. It can be seen that FDI inflows into Vietnam have had a shift in counterpart, with FDI capital from developed countries and some other countries with source technology such as Korea, Japan, etc.

Table 1. FDI attraction in Vietnam by top 10 counterparts, as of May, 2021

Counterpart	Number of projects	Total registered investment capital (Mil. US\$)
South Korea	9,076	71,854.60
Japan	4,701	63,241.23
Singapore	2,706	61,482.90
Taiwan	2,818	34,719.01
HongKong	1,977	26,738.00
British Virgin Islands	865	22,084.09
China	3,211	19,691.24
Malaysia	652	12,980.54
Thailand	615	12,727.17
Netherlands	377	10,328.73

Source: compiled by authors from Ministry of Planning and Investment (2021)

In the first 5 months of 2021, there were 70 countries and territories investing in Vietnam. Singapore led the list with total investment capital of approximately \$5.26 billion, accounting for nearly 37.6% of total investment capital in Vietnam; next is Japan with \$2.59 billion. It is noted that investment capital of Singapore and Japan was mainly in the form of new investment, accounting for 84.4% and 70.7% of total investment capital of each country subsequently. Followed by South Korea with registered investment capital of \$1.83 billion or nearly 13.1%. Other key investors are China, Hong Kong, Taiwan...

With strong economic growth and favorable investment environment, Vietnam has received much attention from MNCs in the world. More than 50 large MNCs have invested in Vietnam, which can be mentioned as: Procter & Gamble (P&G), Microsoft, PepsiCo Foods, Abbott, Nestlé, Honda, Samsung, Unilever, IBM. Around 300 companies are exploring investment opportunities or developing expansion plans in Vietnam.

**In 2019, Japanese MNCs**, including Toyota, Honda, Panasonic, Canon, FujiXerox, and Sumitomo, have succeeded in Vietnam with numerous large-scale projects. Apart from industry, Japanese investors now have increasing presence in retail, finance and banking, and food, among other sectors. Japanese retailers AEON and Uniqlo are present in the country, while Mizuho has purchased shares of Vietnam's leading bank - Vietcombank, and Sumitomo Mitsui Banking has become a shareholder of Vietnam's Eximbank. A new set of Japanese firms such as AEON, Uniqlo, and Mizuho have recently expanded their presence in the market.

Around 50 groups and companies have achieved some initial results for upcoming investment in the country in 2020. And in the context of the trade war, the disruption of the global supply chain, the covid-19 epidemic, MNCs have planned and actually moved their production facilities to Vietnam. This trend is accelerated after concerns about dependence on China market post-pandemic. Companies such as Hanwha (Korea), Yokowo, Nitendo, Sharp, Kyocera, Asics (Japan), Huafu, Goertek, TCL (China), Foxconn (Taiwan)... that are operating in all fields ranging from textiles and garments, leather and footwear to phone components, motorcycles, and electronic components have moved or planned to move into Vietnam. *The fact that Apple recently chose Vietnam as the first Ipad and Macbook production place outside of China proves that more high-quality FDI flows are moved to Vietnam. Even big investors in the first wave, such as Samsung and LG, are continuously expanding their investment activities in Vietnam. Not only investing in production, both Samsung and LG are gradually turning Vietnam into their big R&D center.*

*- Shifting by sector*

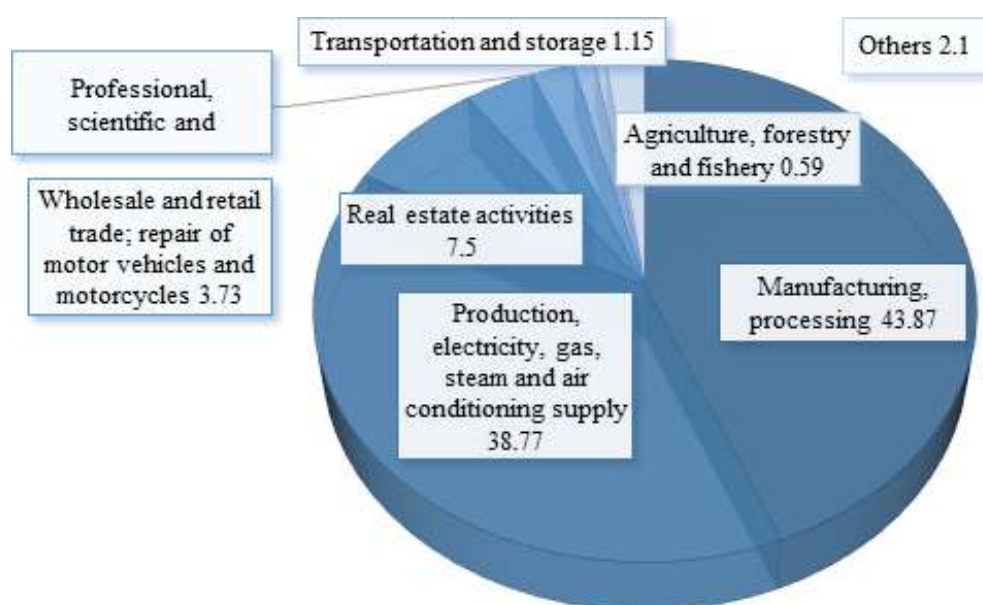
Previously, FDI invested in Vietnam mainly focused on 3 main areas: manufacturing and processing, real estate activities, wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles. However, they are now shifting, mainly in the fields of information technology, high technology; electronic equipment and accessories; logistics, e-commerce; retail...

**Table 2. FDI attraction in Vietnam by Sector (as of May, 2021)**

Sector	Number of projects	Total registered capital (Mil. US\$)
Manufacturing, processing	15,323	232,778.51
Real estate business	955	61,018.88
Electricity, gas, steam and air conditioning production and supply	166	33,733.78
Accommodation and food service activities	895	12,521.62
Construction	1,759	10,685.21
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5,342	8,835.50
Transportation and storage	887	5,500.45
Mining and quarrying	107	4,894.76
Education and training	596	4,423.02
Others	7,585	22,470.92

Source: compiled by authors from Ministry of Planning and Investment (2021)

In 2020, foreign investors have invested in 19 sectors, of which the processing and manufacturing led with total FDI of almost \$12.7 billion, accounting for 48.2% of the total registered investment capital. Electricity production and distribution ranked second with total FDI of over \$4.9 billion, accounting for 18.7%. And followed by the real estate business, wholesale and retail with the total registered capital of nearly \$3.8 billion and \$1.5 billion, respectively. As of May, 2021, the processing and manufacturing still led with total investment capital of \$6.14 billion, accounting for 43.9% of total registered investment capital. Electricity production and distribution ranked the second with \$5.43 billion. Real estate business, wholesale and retail received \$1.05 billion and \$522 million, respectively.



**Figure 4. Proportion of realized capital to total registered capital, as of May, 2021\***

\*Calculated on valid projects accumulated

Source: author's calculation

- *Shifting by location*

Foreign investors have present in all 63 provinces and cities. Ho Chi Minh City is still the leading province in attracting FDI with more than \$48.2 billion or 12.5% of total investment capital in Vietnam, followed by Hanoi with \$35.9 billion (9.4%) and Binh Duong with \$35.4 billion (9.2%), Ba Ria – Vung Tau with \$32.7 billion, Dong Nai with \$32 billion.

**Table 3. Top 10 locations attracting FDI in 2020**

No.	Location	Total registered investment capital (Bil. US\$)
1	Ho Chi Minh City	4.36
2	Bac Lieu	4
3	Ha Noi	3.6
4	Ba Ria – Vung Tau	2.2
5	Binh Duong	1.9
6	Hai Phong	1.5
7	Dong Nai	0,928
8	Bac Ninh	0,901
9	Bac Giang	0,894
10	Long An	0,81

Source: Ministry of Planning and Investment (2020)

In 2020, Ho Chi Minh City took the lead with a total registered capital of \$4.36 billion, accounting for 15.3% of total investment capital (of which investment was mainly in the form of capital contribution and share purchase, accounting for 72.9% of the city's total registered investment capital). Bac Lieu ranked second with a large significant liquified natural gas-fired power plant project worth approximately \$4 billion. Hanoi ranked third with nearly \$3.6 billion, accounting for 12.6% (of which investment capital focused heavily on existing project expansion and on *buying shares of foreign investors*, accounting for 35.2% and 45% of the city's total registered investment capital). Next is Ba Ria - Vung Tau, Binh Duong, Hai Phong. Regarding the number of new projects, Ho Chi Minh City still leads with 950 projects, Hanoi ranked second with 496 projects and Bac Ninh ranked third with 153 projects... However, Long An is leading the list with total registered investment capital of \$ 3.35 billion, accounting for 23.9% of total investment capital. Ho Chi Minh City ranks second with total registered capital of \$1.34 billion. Next are Can Tho, Binh Duong, Hai Phong, Bac Giang and so forth.

**Box 1. Several “huge capital” and “high-tech” investment projects in Vietnam in 2020 and 2021**

**Bac Lieu:** Liquefied Natural Gas (LNG) Plant Project under the operation of Bac Lieu LNG Thermal Power Centre (invested by Singaporean investors) having total registered investment capital of \$4 billion with the goal of producing electricity from liquefied natural gas.

**Ba Ria – Vung Tau:** The South Vietnam Petrochemical Complex Project (invested by Thai investors) with an increase of adjusted investment capital by \$1,386 billion.

**Bac Giang:** Fukang Technology Factory Project (invested by Foxconn Singapore PTE Ltd Singapore), having registered investment capital of \$270 million, with the goal of manufacturing and processing tablets and laptops; JA Solar PV Vietnam photovoltaic cell technology project (invested by Ja Solar Investment Limited - Hong Kong, China), having an investment capital of \$210 million, with the goal of producing cell panels photovoltaic.

**Binh Duong:** Polytex Far Eastern Vietnam Co., Ltd Factory Project (invested by Taiwanese investors) with investment capital adjusted to increase by \$610 million.

**Can Tho:** O Mon II Thermal Power Plant Factory (invested by Japanese investors), with total investment capital of USD 1.31 billion, aimed to create a thermal power factory for electricity supply for the regional and national power system.

**Hai Phong:** Pegatron Vietnam (invested by Taiwanese investors) project having capital of \$481 million, with the goal of manufacturing gaming device, phone accessories, smart speakers, game controllers, and computers of all kinds; LG Display Project (invested by Korean investors) with investment capital adjusted to increase by about \$750 million.

**Long An:** Long An I and II LNG Power Plant Project (invested by Singaporean investors) having total registered capital of more than \$3.1 billion, with the goal of transmitting, distributing, and producing electricity.

**Nghe An:** Everwin Technology Company Limited (Hong Kong) project with a total investment of \$200 million, with main products including: cable assemblies, plastic parts applied to smart devices and new energy cars.

**Quang Ninh:** Jinko Solar PV Vietnam Solar Cell Technology Project (invested by Hong Kong investors), having total investment capital of \$498 million, with the goal of producing solar panels and electrical equipment

**Tay Ninh:** Radian Jinyu Tire Manufacturing Plant Project (invested by Chinese investors) with total investment of \$300 million aimed at producing full steel TBR tires

*Source: compiled by authors*

## 5. OPPORTUNITIES, CHALLENGES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM TO ATTRACT FDI INFLOWS

### 5.1. Opportunities and challenges for Vietnam

Opportunities to attract FDI inflows come from both inside and outside the economy:

+ The trend of shifting global FDI flows is taking place strongly. Meanwhile, concerned about the impacts of the trade war and the pandemic, foreign investors have relocated their production chains out of China to ensure stable business activities. Along with the increased prestige in fighting the Covid-19 epidemic and successes in economic integration and development over the past years, Vietnam is considered an attractive and potential destination for MNCs. According to The Economist's report on the financial strength of the 66 emerging economies in the wake of the Covid-19 fallout, Vietnam has been listed as the 12<sup>th</sup> strongest economy.

+ Attracting FDI is one of the major policies and the Government has issued many preferential policies for foreign investors such as tax incentives, procedures, land rental prices, etc.



+ Compared with other countries that are actively attracting FDI inflows in the new context, Vietnam has a great opportunity from its strategic location on the busiest trade axis in Asia.

+ There is huge room for attracting more FDI into Vietnam.

+ Vietnam has signed and implemented new generation FTAs, such as CPTPP, EVFTA, RCEP... that not only help to increase the two-way trade flows but also have positive impacts on FDI inflows into Vietnam.

+ Vietnam's infrastructure and logistics market are being promoted. According to the Asian Development Bank, 5.8% of Vietnam's GDP is spent on infrastructure development - the highest in Southeast Asia. Increasing investment in infrastructure in industrial parks, export processing zones and open economic zones helps goods-services circulate better and therefore saves logistics costs for foreign investors.

However, Vietnam also needs to overcome a number of challenges:

+ Fierce competition from other countries in the region such as India, Thailand, Indonesia... In recent years, these countries have introduced preferential policies to attract FDI such as: building industrial parks with a large area to meet the needs of investors; applying preferential land rental prices; reducing corporate income tax; applying tax exemption from 4 to 10 years in a number of priority areas...

Although Vietnam's investment environment has been improved, it has not yet fully met the requirements of international investors. FDI enterprises still complain about inadequacies in the investment environment such as cumbersome administrative procedures related to land, site clearance, weak infrastructure and supporting industries etc., Moreover, Vietnam faces the lack of skilled human resources to meet the requirements of foreign investors in high-tech projects. As a result, Vietnam is losing its advantage in attracting FDI compared to neighboring countries.

+ The risk of facing the displacement of poor-quality FDI flows. In some countries like China, there is a tendency to promulgate policies to attract investors in high-tech and spearhead technology sectors while continuing to tighten regulations on investors in industries and sectors prone to environmental pollution, resource and/or labor-intensive, low value added. Therefore, these investors tend to move their investment capital to countries that have an easier mechanism for foreign investors like Vietnam.

## **5.2. Implications for Vietnam to attract FDI inflows**

It can be seen that FDI inflows tend to move to Vietnam. Especially, these FDI flows are directed to services sector, high technology sector and other sectors having both highly added value and the spillover effect in the economy. This is a shifting trend in line with the direction of attracting FDI that Vietnam is aiming for. In order to attract more FDI inflows, Vietnam has to solve the above challenges. The government and enterprises need to strive to achieve the goals set out in the spirit of Resolution No. 50-NQ/TW dated August 20, 2019 as well as Resolution No. 58/NQ-CP on orientations to perfect institutions and policies, and improve the quality and effectiveness of foreign investment cooperation. Some specific solutions to focus on such as:

*Firstly*, improving the quality of the domestic institutional environment. In doing this, Ministries and relevant agencies need to coordinate in drafting documents, synchronously implementing the legal and management system according to international standards. In particular, the task of Government agencies is to quickly complete the completion of institutions, policies, and laws on business investment, including contents related to foreign investors. Besides the preferential policies, it is necessary to pay attention to the concerns of investors such as: Publicity, transparency, stability, predictability in terms of institutions, policies and laws; Strict law enforcement; Unity and protection of investors' legitimate rights and interests; Ensuring the prescribed time... All these things will reduce unofficial costs for investors. And this is also a factor that helps improve Vietnam's institutional competitiveness and business environment, especially in the context that international investors are constantly looking for new markets outside of China.

*Secondly*, ensuring infrastructure conditions for investment. Foreign investors are very concerned about the quality of infrastructure in Vietnam. For example, the problem of industrial zone land fever and the difference between the surveyed land price and the actual price when implementing the project have greatly influenced the investment decision making. The lack of synchronous infrastructure makes the stages of transportation, packaging, procedures... in Vietnam not only more expensive but also slower than shipping from abroad to Vietnam. Therefore, logistics costs in Vietnam are quite high compared to other countries in the region. In the coming time, Vietnam needs to keep the land price of industrial zones stable for at least 3-5 years to ensure the completion of an investment project and to ensure the synchronization of infrastructure to cut down on logistics costs. Next is to increase resources to invest in infrastructure. The government should determine it the most important factor in attracting FDI. In particular, young human resources with great internet skills, data analysis ability, good information technology and the ability to quickly grasp new technology trends... are advantages that need to be further promotes to attract high quality FDI. We promulgate regulations suitable for new economic relations, business models and methods to facilitate investment activities of investors and management activities of government agencies. We also need to complete the national database and information system on investment in a synchronous manner, interlinking with the fields of labor, land, tax, customs, credit, foreign exchange... and localities. Socio-economic information systems, laws, policies, planning, plans, markets... also need to be public and transparent.

*Thirdly*, selecting investment projects and resolutely eliminating low-quality FDI projects. The implementation orientation is to prioritize strategic investors to create a global production chain; prioritize high-tech enterprises transferring technology to Vietnamese enterprises; strictly control investment projects that are not suitable for Vietnam's development needs or in areas where domestic enterprises are capable of technology (namely, not permitting or not allowing foreign investors to invest in high-quality industrial parks, not granting tax incentives...). However, in order to select investment projects, the government should: +) formulate a specific list of investment restrictions in accordance with international commitments; +) develop investment criteria to select and prioritize investment attraction in accordance with the planning and development orientation of the industry, field and locality; +) develop specific standards and criteria such as the ability to increase the investment rate per

unit area, the content of science and technology in the investment capital flow, environmental protection, value added, labor productivity, labor income, localization rate...; +) improve standards and technical regulations on products, environmental protection, resources and energy saving in line with regional and world standards, to implement policies to encourage cooperation and technology transfer on a voluntary basis, etc.

*Fourthly*, preparing human resources to meet the investment needs in the new FDI flow shift. Vietnam has young, cheap labor force but lacks high-quality labor to meet the requirements of investors. The current reality shows that foreign investors have to rely on a force of highly qualified experts and technicians from abroad. However, regulations on labor from abroad are still troublesome and have complicated procedures that hinder the plan to expand investment in potential fields. Therefore, improving the quality of education and training, especially the skilled technical workers, is the foundation for the new wave of FDI flow shift.

## CONCLUSION

FDI has made a great contribution to the development of Vietnam's economy. It is a driving force for GDP growth and the state budget that helps to increase exports, to generate incomes and jobs, to create technology spillover effects. The successful attraction FDI shows the effectiveness of the key investment incentive policies Vietnam has introduced in recent years. In the context of shifting global FDI flows, Vietnam has many opportunities. However, to take advantage of this trend, it is necessary to join hands of both the government and businesses. Immediate and long-term solutions need to be implemented. And the most important solution is to create a favorable institutional and investment environment to receive more FDI inflows into Vietnam./.

## REFERENCES

1. A.T. Kearney (2021), The 2021 FDI Confidence Index, <<https://www. Kearney.com/foreign-direct-investment-confidence-index/2021-full-report>>
2. Hà Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2021), Xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài - Cơ hội và thách thức cho tỉnh Bắc Ninh, <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3397-xu-huong-van-dong-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-co-hoi-va-thach-thuc-cho-tinh-bac-ninh.html>>
3. Bob, S. (2021), *Asia leads the global economy out of 2020's record FDI inflow slump* <<https://www.asiabriefing.com/news/2021/02/asia-leads-the-global-economy-out-of-2020s-record-fdi-inflow-slump/>>
4. Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư, *Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài các năm 2018, 2019, 2020 và 5 tháng đầu năm 2021*
5. Doytch, N. (2014), *The Worldwide Shift of FDI to Services- How does it Impact Asia? New Evidence from Seventeen Asian Economies*, <[https://www.unescap.org/sites/default/files/FDI\\_by\\_industries\\_Asia\\_preliminary\\_Nadia%20Doytch.pdf](https://www.unescap.org/sites/default/files/FDI_by_industries_Asia_preliminary_Nadia%20Doytch.pdf)>
6. Federico, C, Elena. P (2018), FDI and its drivers: a global and EU perspective, *ECB Economic Bulletin*, Issue 4/2018, <[https://www.ecb.europa.eu/pub/economic-bulletin/articles/2018/html/ecb.ebart201804\\_01.en.html](https://www.ecb.europa.eu/pub/economic-bulletin/articles/2018/html/ecb.ebart201804_01.en.html)>
7. IMF (1993), *Balance of Payment Manual*

8. Hải Hà (2021), FDI toàn cầu: Nhiều khu vực và nền kinh tế giảm sâu trong lịch sử, *Thời báo tài chính online*, <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/quoc-te/2021-03-09/fdi-toan-cau-nhieu-khu-vuc-va-nen-kinh-te-giam-sau-trong-lich-su-100787.aspx>>
9. Đỗ Lê (2020), FDI chuyển dịch, Việt Nam đón nhận sao cho hiệu quả?, *Thời báo tài chính online*, <<https://thoibaonganhang.vn/fdi-chuyen-dich-viet-nam-don-nhan-sao-cho-hieu-qua-106749.html>>
10. Tiến Long (2020), ASEAN đón dòng vốn đầu tư toàn cầu: Xu hướng tất yếu 2020, <<http://consosukien.vn/asean-don-dong-von-dau-tu-toan-cau-xu-huong-tat-yeu.htm>>
11. Cán Văn Lực (2020), Xu thế dịch chuyển dòng vốn đầu tư - giải pháp đối với Việt Nam, *Tạp chí tài chính online*, <<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/xu-the-dich-chuyen-dong-von-dau-tu-giai-phap-doi-voi-viet-nam-324649.html>>
12. Nhandan online (2020), Enhancing FDI attraction through order shifting trend, <https://en.nhandan.vn/business/investment/item/8844102-enhancing-fdi-attraction-through-order-shifting-trend.html>
13. Anh Nhi (2021), Cần cải cách đột phá để thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới, *Tạp chí điện tử VnEconomy*, <<https://vneconomy.vn/can-cai-cach-dot-pha-de-thu-hut-dong-von-fdi-the-he-moi-646383.htm>>
14. Nunnenkamp, P. (2001), *FDI in developing countries: What policymakers should not do and what economists don't know*, Kieler Diskussionsbeiträge, No. 380
15. OECD (2020), *Foreign direct investment flows in the time of COVID-19*, <<https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/foreign-direct-investment-flows-in-the-time-of-covid-19-a2fa20c4/>>
16. Nguyễn Minh Phong (2020), Không bỏ lỡ cơ hội thu hút vốn FDI chất lượng, *Tạp chí tài chính online*, <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/khong-bo-lo-co-hoi-thu-hut-von-fdi-chat-luong-cao-328256.html>>
17. **Đào Minh Phúc (2020)**, *Xu hướng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc và giải pháp thu hút đầu tư cho Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 21/2020
18. Đinh Thế Phúc (2020), Xu thế dịch chuyển đầu tư và gợi ý một số giải pháp cho Việt Nam về tiếp nhận dòng vốn FDI mới sau đại dịch Covid – 19, *Tạp chí công thương online*, <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/xu-the-dich-chuyen-dau-tu-va-goi-y-mot-so-giai-phap-cho-viet-nam-ve-tiep-nhan-dong-von-fdi-moi-sau-dai-dich-covid-19-74445.htm>>
19. Thu Phuong (2020), Japanese firms rate Vietnam as top investment destination, *Vietnam Economic News*, <<http://ven.vn/japanese-firms-rate-vietnam-as-top-investment-destination-42156.html>>
20. Lê Xuân Sang (2021), Định hướng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới, *Tạp chí tài chính online*, <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/dinh-huong-thu-hut-fdi-vao-viet-nam%20trong-boi-canhh-moi-331959.html>>
21. Lê Thị Thanh Trang (2021), Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, *Tạp chí tài chính online*, <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/giai-phap-thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-vao-viet-nam-333757.html>>
22. Nguyễn Trần Minh Trí (2020), Để tăng cường thu hút FDI chất lượng cao từ EU, *Tạp chí ngân hàng online*, <<http://tapchinganhang.gov.vn/de-tang-cuong-thu-hut-fdi-chat-luong-cao-tu-eu.htm>>
23. UNCTAD (2004), *The World Investment Report 2004*
24. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, Issue 38, January 2021
25. Thanh Van (2020), FDI capital inflows into Vietnam cross \$28 billion milestone in 2020, *Vietnam Investment Review*, <<https://vir.com.vn/fdi-capital-inflows-into-vietnam-cross-28-billion-milestone-in-2020-81747.html>>
26. WTO (2020), *Press Release, Press/855*, 8 April 2020

# THE GLOBAL SHIFT OF FDI AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM

MA. Tong Thi Minh Phuong<sup>1</sup>

**Abstract:** Using comparative approach, the research reviewed research work of authors on historical movement of foreign direct investment (FDI), especially UNCTAD's Annual World Investment Report Series on international investment covering period 1980s-2021, with specific milestone reports of 1991, 1999, 2009, 2020-2021 to identify the global shift pattern of FDI after economic shocks like economic recession, financial crisis and countries' policy responses, respectively. The results are expected to shed light on relevant and appropriate policy reactions to current Covid-19 pandemic and implications for developing countries, especially Vietnam. By analyzing Vietnam's current comparative advantages in attracting FDI based on theory of John Dunning (1977), the research suggests the policy implications of global shift of FDI for Vietnam in the situation of Covid-19 pandemic and future shocks: (1) reviewing and improving risk governance policies, (2) addressing and improving comparative advantages in FDI attraction (3) accelerating international and regional integration as momentum for FDI attraction (4) gathering important variables in FDI determination, (5) fostering positive spillover effects of FDI.

**Keywords:** Global shift, FDI, comparative advantages, developing countries, Vietnam

## 1. INTRODUCTION

Since the 1980s, the importance of foreign direct investment (FDI) and its dynamism have been of interest to researchers because FDI has shown its positive influence on economic development and society of the host country. Specifically, the 1991 World Investment Report (WIR) revealed the growth rate of global FDI inflows tripled from 1984 to 1987, while FDI flows in the international market increased by 29 %/year since 1983, three times faster than the growth rate of exports and four times the growth rate of world output (United Nations Centre on Transnational Corporations 1991). Since then, this capital flow has continuously circulated, shifted among countries around the world (see Figure 1).

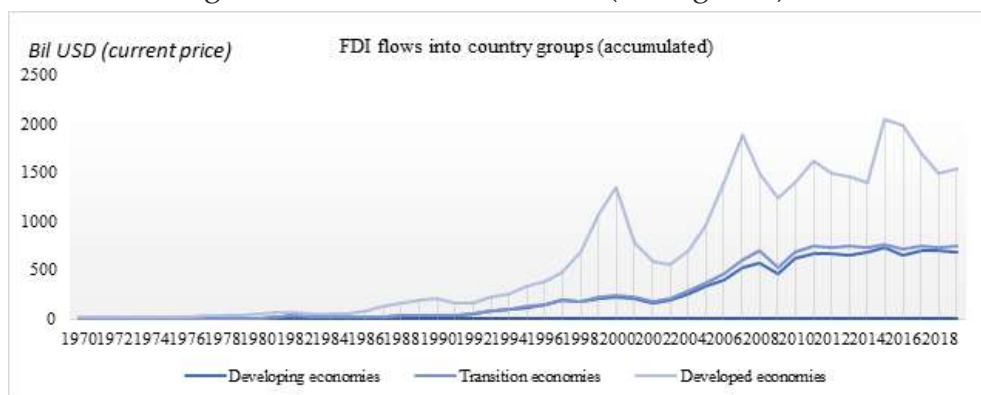


Figure 1 FDI flows into country groups accumulated over years

Source: Author based on data from UNCTAD Statistics

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: minhphuongtong@vnu.edu.vn

*So what are the causes that have led to the growth and decline of global FDI flows over time?*

The context of global volatility has had many influences on international FDI flows over time. In recent times, there have been the emergence of the Covid-19 pandemic, industry 4.0 and digital transformation across the world, geopolitical tensions, trade wars-specific and harshest-US-China, rising protectionism globally, disruptions of supply chains and changes of the global value chains... FDI inflows have been changed corresponding to these global fluctuations. How will FDI flow into certain groups of countries in the world and shift among them? What does it mean for developing countries? In the case of Vietnam, member of ASEAN and a developing country, global upheaval and national developments also pose significant opportunities and challenges for FDI inflows into Vietnam. Recent national developments include stable macroeconomics, active integration into the regional and global economy of Vietnam with a series of newly signed free trade agreements, adjustments of investment attraction policies, initial success in responding to the Covid-19 pandemic, changes after the success of the XIII Party Congress... The changing national context is also expected to have profound impacts on FDI attraction activities, in particular, the movement of FDI into Vietnam.

Although studies on global FDI in different periods have attracted the attention of many researchers and international organizations, there has not been a comprehensive comparison among these periods of global FDI, notably FDI situation after major global fluctuations (such as global geopolitical instability, financial and economic crisis, economic recession, epidemics, etc.). Based on the comparison among these periods, the researcher tries to highlight the pattern of the global FDI movement after global shocks, giving suggestions for the Covid-19 pandemic context and recommendations for developing countries, especially for Vietnam.

## **2. LITERATURE REVIEW**

*The definition of FDI shift (FDI relocation', 'FDI movement')*

FDI theories have been developed by various authors around diverse motivations including: higher return on investment, lower labour cost, exchange risk by Heckscher and Ohlin (1933), Hobson (1914), Jasay (1960), MacDougall (1960), Kemp (1964), Aliber (1970); or risk diversification (Dominick Svalvatore,1993), Product Life Cycle theory with Production function characteristics by Vernon (1966), Internalisation with Market failures by Buckley and Casson (1976) or Know-how (leads to horizontal internalisation), market failures (leads to vertical internalisation) by Hennart (1982, 1991), Teece (1981, 1985), Casson (1987), Eclectic paradigm (OLI – Ownership, location, internalisation) by Dunning (1977, 1979). If in the past, all investments were considered as mere cross-border capital movements, then Hymer (1976), considered that direct investment is the capital associated with international activities of firms and that direct investment turnover is determined by the degree of international activity.

International organizations have given the definition of foreign direct investment (FDI) including OECD (OECD 1996), (OECD 2009), IMF (IMF 2009), UNCTAD (2019). The definition of FDI also clarifies the vertical or horizontal linkage (UNCTAD, 2001), (Hansen & Schumburg-Muller, 2006; Hanson, Mataloni, & Slaughter, 2005; Braconier & Ekholm, 2000; Kubny & Voss, 2014), (Doytch and Uctum 2016). *Studies by UNCTAD with the WIR series have summarized the status of global FDI flows every year, causes of the increase and decrease in FDI inflows and important*

*factors affecting global FDI and policy recommendations for countries, including developing countries since 1991. (United Nations Centre on Transnational Corporations 1991),(UNCTAD 1999),(UNCTAD 2010),(UNCTAD 2018, UNCTAD 2020, UNCTAD 2021).*

*A series of studies by researchers refer to the drivers, factors affecting FDI flows to countries, capital divestment, and resettlement of FDI.*

The global context of economic and technological change and the overall industrial competitiveness of countries and economic sectors, common macroeconomic indicators and microeconomic conditions, are expected to determine the volume and pattern of FDI flows that can be transformed by these flows (Fischer 2000). FDI and its drivers have also been discussed under global and EU perspective, pointing out increasing presence of emerging market economies as source and destination of FDI since 2000s (Carril-Caccia and Pavlova 2018).

Research of Belderbos and Zou (2006) analyzing the extent and pattern of foreign divestment and relocation of Japanese electronics companies in nine East Asian countries during 1995–2003, shows that divestment and relocation are related to the strategy of Japanese enterprises to reconfigure their production networks in Asia in response to the changing competitiveness, regional integration and changes in the local investment climate (Belderbos and Zou 2006). The determinants of Japan's outward FDI in the period 1996–2017 showed FDI of Japan is explained by gravity, institutional and macroeconomic variables; horizontal FDI dominates in developed countries, while vertical FDI is dominant in East Asia (Camarero, Moliner et al. 2021). Meanwhile, due to diverse motives of multinational foreign investment, different types of FDI can have different characteristics, dynamics and tendencies (Yu-mei 2012).

*The factors cited in (Azzali, Thirumaran et al. 2020) is the government's healthy fiscal balance, and the real exchange rate rises (Goldberg & Kolstad 1994; Mercereau 2005; Kiyota & Urata 2004), low inflation rate (Singhania & Gupta 2011; Demirhan & Masca 2008), low interest rate (Siddiqui & Aumeboonsuke 2014) and healthy financial systems and institutions (Mercereau 2005). Halaszovich and Kinra (2020) studies the impact of distance, national transport systems and logistics on FDI and international trade patterns resulting from Asia's global value chains.*

*The policy efforts of countries to promote the attraction and shift of foreign investment have also been addressed by many researchers to support the convergence of policies and activities to encourage investment in developing countries, or question the role of variables such as host country regulations and institutions in attracting or reducing FDI in emerging countries (Wint and Williams 2002) (Contractor, Nuruzzaman et al. 2021). With the emergence of the COVID-19 pandemic, research on the impact of the Covid-19 pandemic on global FDI has flourished and many have been published in recent times. The study (Jaworek, Karaszewski et al. 2020) analyzes the risks of the pandemic to global FDI, addressing the issue of investors assessing the risks related to the pandemic among the risks of FDI capital.*

*The literature review suggests that there is a lack of comprehensive research on global FDI shift after historical global shocks. This research tries to address such concern through learning the adjustment of FDI to historic events. Furthermore, it examines how have policy responded to the changes in such*

*situations, especially, investment policies at international and national level adapted to react to the challenges of global upheaval?* Also, the research questions whether the policy efforts made by countries around the world can provide appropriate suggestions for Vietnam, what are the policy implications for Vietnam?

### **3. RESEARCH METHODS**

#### **3.1. Methodology**

The study uses comparative approach to analyze the collected qualitative and quantitative data and answer the research questions:

- Analyze and compare data and evidences of various periods, in the history of global FDI movement

The researcher has reviewed UNCTAD's WIRs for many years from 1991 to 2021, specifically at the milestones: 1991 (First WIR was conducted), 1999 (after the financial crisis in some Asian countries), 2009 (after the Asian financial crisis), 2018, 2020, and 2021 (initial assessment of the impact of Covid-19 pandemic and recovery). These selected period reports are considered because they were developed after economic shocks, author would like to compare the policy responses over time to seek suggestions for suitable FDI policy responses during and after Covid-19 pandemic, a shock to global economy and other future shocks.

- Find out the policy implications for Vietnam to deal with the current period and future shocks.

#### **3.2. Data sources**

Author collected qualitative and quantitative secondary data through reports of international organizations and governments for analysis.

#### **3.3. Theoretical framework**

This research employs John Dunning's Eclectic Theory (1977) to make analysis on comparative advantages of Vietnam in attracting FDI. The OLI model assumes that transnational companies appear and develop because they possess three advantages over other companies:

- Ownership - Benefit of owning productive processes, patents, technology, management skills
- Location - Advantage of locating in protected markets, favourable tax systems, low production and transport costs, lower risk

- Internalisation - Advantage of internalisation cutting transaction costs, lowering risk of copying technology, quality control

### **4. RESEARCH RESULT**

#### **4.1. Global shift of FDI after international shocks in the period 1980s-2021**

In this research, the historical global shocks and corresponding capital movement/ shift among countries, and policy responses from governments around the world are addressed and examined (described in Figure 2):





**Figure 2 Global shocks, global shift of FDI and policy response models?**

*Source: Author*

The collapse of Bretton Woods Systems in 1970s and the abandoned capital control in advanced nations were considered as source of momentum for international investment in 1970s, followed by a boosted international financial market, a debt crisis in 1982 and series of liberalization of investment, finance and trade regimes in developing and developed countries (Singh 2007).

**Table 1: Comparing Historical shocks and impacts on FDI**

Global shift of FDI during 1980s-1991 (WIR 1991)	Policy responses of countries
<ul style="list-style-type: none"> <li>- In the 1980s, the five main investment countries in the world were also the largest investment recipients in the world (except Japan).</li> <li>- Developing countries, although receiving a much lower amount of capital, are still significantly higher than in previous periods and are concentrated in East, South and Southeast Asia, followed by 10 other developing countries (Argentina, Brazil, China, Colombia, Egypt, Hong Long, Malaysia, Mexico, Singapore, Thailand) received <math>\frac{3}{4}</math> of the remaining capital.</li> <li>- FDI investment by Japanese transnational companies grew by 62% per year in the period 1985-1989</li> <li>- African developing countries also received a small part of FDI inflows, mainly concentrated in oil exporting countries (Egypt, Nigeria), less developed countries received only modest FDI.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- International FDI policies: <ul style="list-style-type: none"> <li>• OECD with its Guidelines for Multinational Companies and Liberalization Rules,</li> <li>• GATT addressed the issue of FDI in the Uruguay round of multilateral negotiations</li> </ul> </li> <li>- National policies: <ul style="list-style-type: none"> <li>• privatization, reduced procedures, debt-equity conversion, allowing for repatriation of profits, 100% foreign capital enterprises</li> <li>• efforts to improve the national competitiveness of the economy</li> <li>• Triad group in international investment: the US (moving from the most important investment destination to the most important investment recipient), Europe (strengthening the position of the largest investment destination), Japan (strongly growing foreign investment by transnational companies).</li> </ul> </li> </ul>

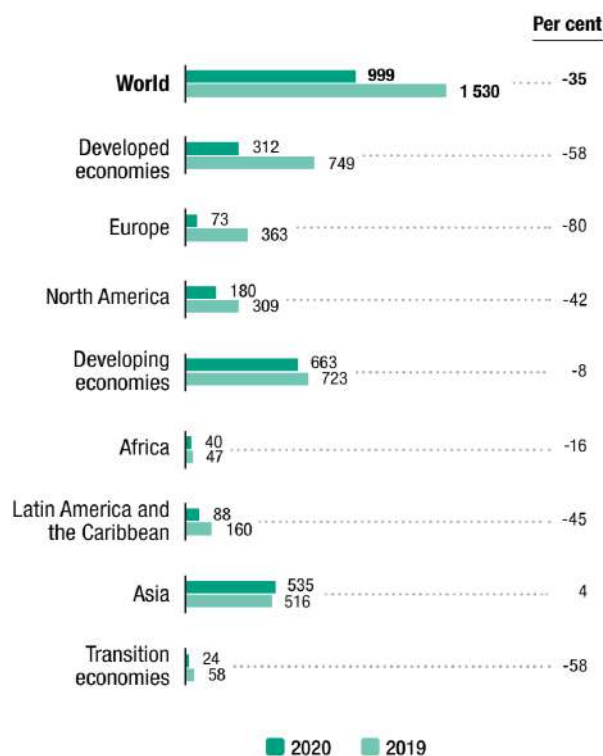
Global shift of FDI and 1997 Asian Financial Crisis (WIR 1999)	Policy responses of countries
<p>- In 1998, despite adverse economic conditions such as the financial crisis and recession, FDI inflows increased by 39% globally, the highest rate since 1987, reaching \$644 billion.</p> <p>- Although the share of developing countries increased steadily until 1997 (when it reached 37%, it decreased in 1998 in some countries), most FDI was located in developed countries.</p> <p>- Despite the turmoil in financial markets, FDI inflows into Latin America and the Caribbean in 1998 were more than \$71 billion, up 5% from 1997.</p> <p>- Falling 11% to \$85 billion in 1998, FDI flows into Asia and the Pacific appeared to have overcome the financial crisis that plunged several Asian countries into turmoil and slowed down growth. China remained the largest FDI recipient in the region. South Asian economies received small FDI inflows (e.g., India).</p> <p>- FDI inflows into Africa (including South Africa) decreased, to \$8.3 billion in 1998</p>	<p>- Regional and inter-regional levels:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• FDI regime's establishment continued to grow strong in all regions, mainly related to the creation or expansion of regional integration plans, FDI liberalization and protection rules.</li> <li>• Negotiations on the OECD Multilateral Investment Agreement had been halted;</li> <li>• The trend of liberalizing management mechanisms for FDI continued, supplemented by proactive promotion measures. Of the 145 FDI regulatory changes implemented by 60 countries in 1998, 94% were in the direction of more FDI facilitation.</li> </ul> <p>- Country level:</p> <p>The number of bilateral investment agreements (BITs) increased, reaching 1,726 at the end of 1998, of which 434 were signed among developing countries. By the end of 1998, the number of double taxation agreements had reached 1,871.</p>
Global shift of FDI and Financial crisis 2007-2008 (WIR 2009, published in 2010)	Policy responses of countries
<p>- This period, global FDI inflows had been severely affected worldwide by the economic and financial crisis.</p> <p>- Investment in developing countries and transition economies grew strongly, increasing their share of global FDI inflows to 43% in 2008. This was partly due to capital inflows. FDI into developed countries fell sharply at the same time (29%).</p> <p>- In Africa, capital inflows increased to a record level, of which West Africa increased fastest (63% increase compared to 2007);</p> <p>- Capital inflows into South, East and Southeast Asia increased by 17%, reaching a new high; FDI into West Asia continued to increase for the sixth consecutive year;</p> <p>- Capital flows to Latin America and the Caribbean increased by 13%; and the expansion of FDI inflows to Southeast Europe and the Commonwealth of Independent States had increased for eight consecutive years.</p>	<p>- 2008 - first half of 2009, the general trend in FDI policies was open, including: reducing barriers to FDI and reducing corporate income tax.</p> <p>- In some countries, however, a more restrictive approach to FDI had emerged in "secret" protectionism. The trend of scrutinizing foreign investments for national security reasons continues, adopted in a number of OECD countries</p> <p>- Trends in nationalization of foreign-owned entities in extractive industries, especially in parts of Latin America.</p> <p>- The IIAs network continues to expand: 59 new BITs have been signed, bringing the total to 2,676.</p> <p>- The number of double taxation agreements increased from 75 to 2,805 and the number of other international agreements with investment provisions (most of which are FTAs with binding obligations on the contracting parties in relation to free trade and investment protection) reached 273 at the end of 2008.</p>

Global shift of FDI and Covid-19 pandemic 2020 - 2021 (WIR 2020-2021) (WIR 2018)	Policy responses of countries
<p>- 2018: FDI inflows in this period began to decrease continuously in the global economies: FDI in developing countries remained stable. FDI in developed countries and transition economies fell sharply, which is expected to affect economic growth as reported by UNCTAD.</p> <p>- 2020: Global FDI inflows were down 35%, reaching \$1 trillion, from \$1.5 trillion in 2019. This is the lowest level since 2005 and nearly 20% below the 2009 low, after the global financial crisis.</p> <p>- FDI fell sharply in advanced and transition economies, by 58% in both. FDI inflows into Europe decreased by 80%, FDI into Latin America and the Caribbean fell sharply, down 45%, FDI into Africa decreased by 16%.</p> <p>- In developing economies, the rate of decline was more than 8%, mainly due to flexible flows in Asia (up 4%). FDI inflows into Asia showed persistence, with FDI into China increased by 6%. As a result, developing economies account for two-thirds of total global FDI, up from just under half in 2019.</p>	<p><i>International investment policy to respond to the pandemic:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Declaration of G20 countries on international investment support</li> <li>- More than 70 countries have announced measures to minimize adverse effects on FDI or protect domestic industries from foreign takeovers, with anticipation of long-term effects on investment policy making.</li> </ul> <p>The number of regulatory or restrictive investment policy measures has been more than doubled in 2020, including increased use of screening mechanisms due to national security concerns over FDI in the sensitive industries.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Most investment liberalization, promotion or facilitation measures have been adopted in developing economies, with some stabilizing measures.</li> </ul> <p><i>Region and country level:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mechanism of IIAs is in the process of streamlining: the EU Agreement, terminating of all BITs within the EU and the emergence of new super-regional IIAs, strengthening the bilateral investment policy and accelerating the regional rule-making process.</li> <li>- All newly signed IIAs include reform-oriented provisions: to be consistent with the UNCTAD Reform Package for the International Investment Regime (Example: the preservation of the regulatory space of States).</li> <li>- Most countries make efforts to attract FDI into the health sector.</li> </ul>

*Source: Author based on report contents from UNCTAD (10991, 1999, 2010, 2018, 2020, 2021)*

The growing trend of FDI into the emerging market economies has been witnessed since 2000s (Carril-Caccia and Pavlova 2018). The above historical movement of global FDI described in annual WIRs of UNCTAD suggested that after global shocks, FDI trend is a continuance of rising flow into developing countries (Table 1).

In recent Covid-19 pandemic context, in particular, what we can see from figure 3 is that huge FDI decrease in developed economies, particularly Europe, North America has been accompanied by resilient and increased FDI flow in developing countries, especially in Asia.



**Figure 3 FDI flows by regions, 2019 and 2020**

Source: UNCTAD, FDI/MNE database cited in (UNCTAD 2021)

In the context of Covid-19, leading Asia countries have become the biggest recipient of world FDI including: China at 1<sup>st</sup> place and India at 3<sup>rd</sup> place (OECD 2021). The closure of countries' borders around the world in response to the COVID-19 pandemic has slowed existing investment projects. Expectation of recession has prompted MNE businesses to reevaluate new projects. FDI trends vary considerably by region. Developing regions and economies in transition are relatively more affected, given the pandemic's impact on investment in GVC-based and resource-intensive activities. The fiscal space asymmetry for the deployment of economic assistance measures also leads to regional differences.(UNCTAD 2021)

In general, policy trends during the crisis period were mostly the establishment of more favorable conditions for FDI, especially in developing countries.

#### 4.2. The shift of FDI capital among economic sectors and fields in the world

The period 1950s-1991 witnessed the shift of FDI in the investment structure of industries, from raw materials and resource-based manufacturing in the 1950s to services and high-tech manufacturing industries in the 1980s (United Nations Centre on Transnational Corporations 1991). Until 2004, FDI inflows in the world have had a strong shift towards the service sector, accounting for 60% of total FDI inflows to countries around the world, compared to less than 50% in the previous decade, accompanied by a change in the structure of the service sector FDI, (UNCTAD 2004).

Sector/industry	Value (Billions of dollars)		Growth rate	Number		Growth rate
	2019	2020	(%)	2019	2020	(%)
<b>Total</b>	<b>846</b>	<b>564</b>	<b>-33</b>	<b>18 261</b>	<b>12 971</b>	<b>-29</b>
<b>Primary</b>	21	11	-47	151	100	-34
<b>Manufacturing</b>	402	237	-41	8 180	5 139	-37
<b>Services</b>	422	315	-25	9 930	7 732	-22
<i>Top 10 industries in value terms</i>						
Energy and gas supply	113	99	-13	560	529	-6
Information and communication	66	81	22	3 332	2 903	-13
Electronics and electrical equipment	53	46	-14	1 201	862	-28
Chemicals	47	40	-15	752	442	-41
Construction	66	35	-47	437	319	-27
Automotive	62	33	-47	1 022	558	-45
Coke and refined petroleum	94	30	-69	109	54	-50
Transportation and storage	43	26	-39	764	627	-18
Trade	22	23	5	688	572	-17
Finance and insurance	24	19	-19	1 028	715	-30

**Figure 4 Announced Greenfield projects, by sector and selected industries, 2019–2020**

Source: UNCTAD (2021)

Recent WIR 2021 also reveals FDI Greenfield flow into services sector continues to account for largest share of FDI in term of value and number of projects in 2019, 2020 (see Figure 4).

Regarding industries, largest shares of FDI Greenfield (in term of value) shift from (1) energy and gas supply, (2) coke and refined petroleum, (3) information and communication, (4) construction and (5) automotive in 2019 to (1) energy and gas supply, (2) information and communication, (3) electronics and electrical equipment, (4) chemicals, (5) construction in 2020.

Largest shares of FDI Greenfield (in term of number of projects) include 1<sup>st</sup> - information and communication (2019 and 2020), 2<sup>nd</sup> - electronics and electrical equipment (2019 and 2020), 3<sup>rd</sup> – Finance and insurance (2019 and 2020).

The results suggest the changes of FDI by sectors and industries in 2019-2020 period are responding to the pandemic, with high demand of digital infrastructures and services (UNCTAD 2021).

## 5. POLICY IMPLICATIONS

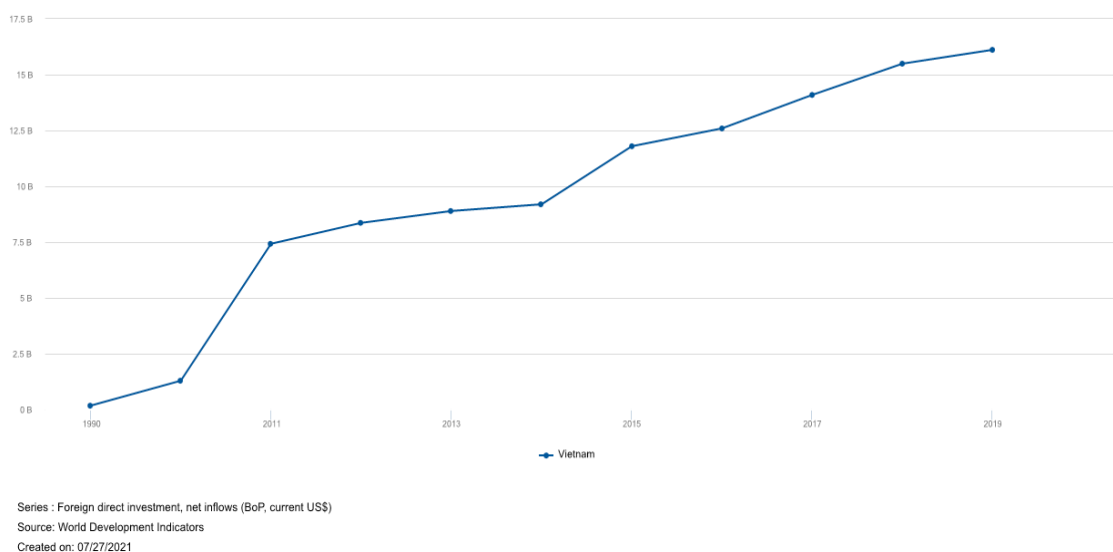
The results of the global shift of FDI demonstrated in previous sections propose the following relevant policy meanings.

### 5.1. Opportunities for developing countries: Vietnam case

Based on the study of historical movement of global FDI above in section 4.1 and 4.2, the study finds that after global economic shocks/downturn periods, FDI continues to rise and flow into developing countries (see above figure 3), especially Asia region. In fact, Vietnam has stayed in the world top FDI host economies in recent years: ranked 19<sup>th</sup> in 2020, 24<sup>th</sup> in 2019, 18<sup>th</sup> in 2018, and 21<sup>st</sup> in 2017 (UNCTAD 2021) (UNCTAD 2020) (UNCTAD 2019). Moreover, it is expected that FDI to Vietnam is continue to increase in coming years due to its comparative

advantages in FDI attraction and favourable conditions for FDI mentioned in sub-section of 5.1. Thus, developing countries and Vietnam have the opportunities to access to this FDI flows in the context of global upheaval, mostly because of Covid-19 pandemic. However, necessary measures should be taken to establish **suitable** policies to maintain and attract FDI.

Vietnam's competitive advantages in attracting FDI based on OLI paradigm of Dunning (1977): Vietnam has had certain FDI attraction determinants in the group of four main motivations of FDI that was attracted FDI investors invest in. According to Dunning (1998), location decision influencing variables can be classified by four types of motives - resource seeking, market-seeking, efficiency- seeking, and strategic asset-seeking. After that, the typology of FDI was developed by Jere Behrman to explain the different objectives of FDI: (1) Resource-seeking FDI; (2) Market-seeking FDI; (3) Efficiency-seeking (global sourcing FDI); (4) Strategic- asset/capabilities seeking FDI. In fact, FDI inflow into Vietnam has been increasing steadily over the period 1990-2019 (see Figure 5 below).



**Figure 5 FDI net inflows into Vietnam (BoP, current US\$)**

Source: World Development Indicators, World Bank 2021

### 5.1.1. For Market- seeking purpose FDI

Vietnam has large and growing domestic market with large market size (consumer market with over 97.3 million people and 15th largest countries in term of population in 2020, is expected to increase to 120 million by 2050), GDP per capital of 2750\$ in 2020 (higher than the lower middle income countries) according to World Bank's data, active international trade (total imports and exports turnover of goods in 2020 was estimated at 543.9 billion USD, up 5.1% over the previous year –GSO data), *high and resilient GDP growth rate* (over the last 12 years, from 2008 to 2020, GDP growth of Vietnam fluctuate remain around 5% -7%, Vietnam belongs to the group of countries with high growth rate in the region and in the world from 2008 to 2020 (see Figure 6 and 7 below), with GDP size doubled from 2010 to 2020).

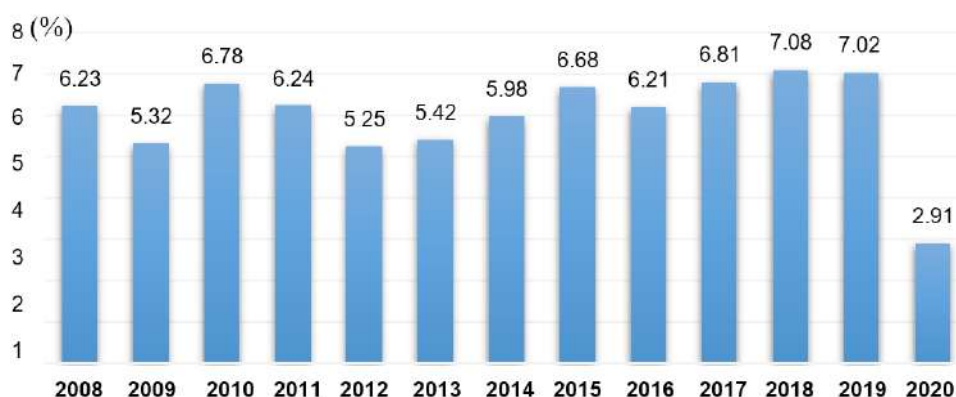


Figure 6 The GDP growth (%) of Vietnam from 2008 to 2020

Sources: GSO



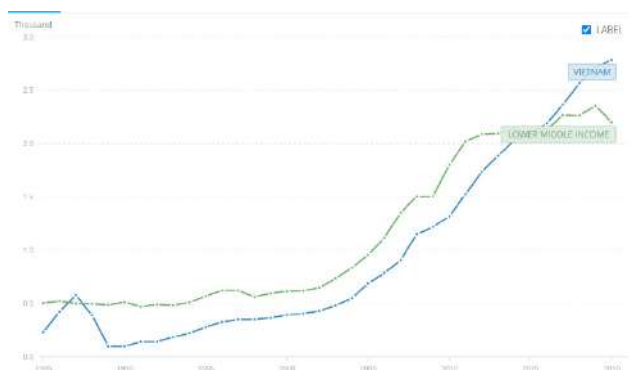
Figure 7 Real GDP growth trends - Vietnam, ASEAN and the World

Sources: IMF WEO Database, June 2018

**One more special point is in 2020**, global economy witnessed the decrease in almost countries, Vietnam is one of a small nations having a positive growth rate, being in the top 20 FDI host economies, 2019 and 2020 (ADB 2020) (UNCTAD 2020). At regional level, Vietnam's economy maintained its growth with an estimated GDP growth rate of 2.91% while 5 largest economies in ASEAN witnessed the negative growth (Philippines -9,5%, Thailand -6,1%, Malaysia -5,6%, Singapore -5,4%).

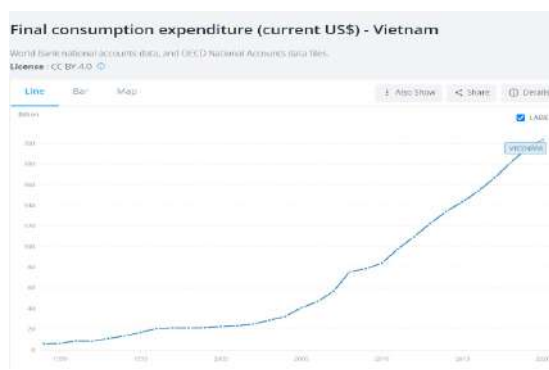
*Increasing GDP per capita and consumption expenditure:*

GDP per capita of Vietnam increased from 1,149 USD in 2008 to about 2,750 USD in 2020, about 2.4 times higher than 2008, and finally above the level of lower middle income country group (see Figure 8). At the same time, final consumption expenditure of Vietnam has been increasing steadily from 1990-2020 (see Figure 9). Even though the Vietnamese economy has been affected by the ongoing COVID-19 pandemic, it has shown significant resilience. World Bank, IMF and other international organization recognize its effort and achievement in fighting with the pandemic to keep the economy going.



**Figure 8 GDP per capita (current US\$) – Vietnam and Lower middle income countries 1985-2020**

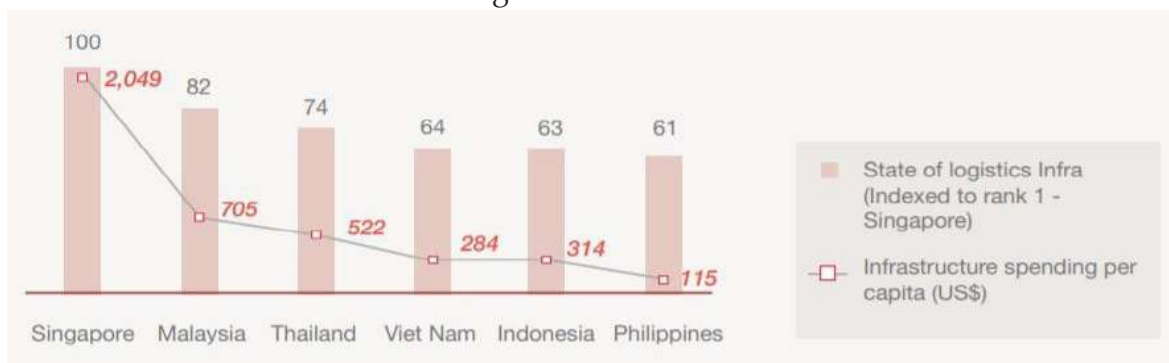
Sources: World Bank



**Figure 9 Final consumption expenditure (current US\$) – Vietnam 1990-2020**

Source: World Bank national accounts data, and OECD National Accounts data files

Another reason for these types of FDI is quality of national and local infrastructure, growing attention on investment and establishment of supporting industries, leading to easier FDI operation and production expansion. Since recognizing the importance of infrastructure to economic development, Vietnam has spent more on improvement of quality of infrastructure, than other ASEAN countries like Indonesia and Philippines but behind Singapore, Malaysia (see Figure 10). In the period of 2012 - 2016, its infrastructure spending growth was 11.5%, one of the fastest in ASEAN, almost double GDP growth rate (PwC 2018). Vietnam also tries to make investment and build supporting industries to support the production expansion of foreign firms and domestic industries for a long time.



**Figure 10 ASEAN-6 infrastructure position and spending**

Sources: (PwC 2018)

Host government's macroeconomic policies:

Vietnam government has reliable macroeconomic policies (dynamic trade openness policy, wide range of international investment agreements – IIAs, active investment incentives policy) for purposes of FDI attraction.

### 5.1.2. For Efficiency-seeking purpose FDI

Vietnam has offered different factors that enable FDI firms to compete in international markets. For the purpose of international specialization and global sourcing or optimizing



the supply chains or value chains, FDI projects in Vietnam belong to a variety of sectors, suggesting a diverse potential sources of Vietnam's FDI competitiveness. In particular, the domination of the manufacturing and processing sector reveal the efficiency gains provided by the country to foreign corporations (Deshmukh 2021). Furthermore, with young and hard-working labour force (which are important for creating vitality of the manufacturing industry, and Vietnam is the 2<sup>nd</sup> largest labour market in ASEAN with 55 million people, ranked 2<sup>nd</sup> **with labour force participation rates in ASEAN behind Cambodia-see Figure 11), strategic** geographic location, active trade liberalization (FTAs with large and important trading partners all over the world), Vietnam has promising factors for efficiency-seeking FDI. Additionally, Vietnam's advantageous geographic location next door to China – factory of the world (easy to seek or move imported components and parts from China for FDI firms), fast-improving infrastructure, overall ease of doing business and low country risk (political stability) can be the comparative advantages of Vietnam to be attractive to foreign investors.

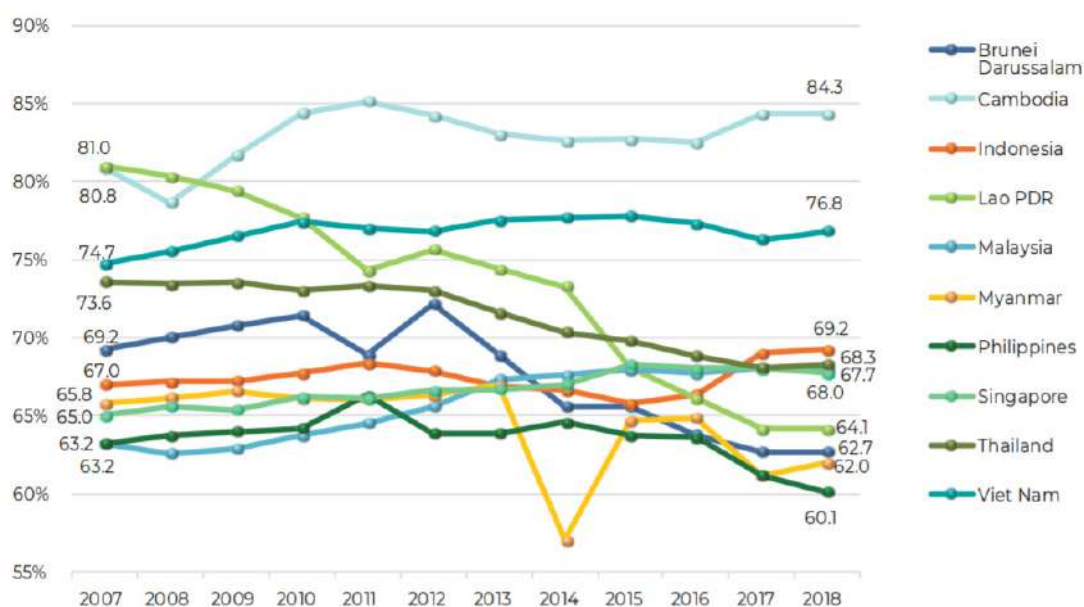


Figure 11. Labor force participation rates (%) by ASEAN Member States 2007-2018

Source: ASEAN Secretariat, ASEANstats database, (ASEAN 2019)

On labour issues, even though Vietnam is favourite destination of foreign investors when the costs of investment lower than in its competitor countries, (there can be MNEs cut down part of their production function in China and transfer to their affiliates in Vietnam) (Juan 2011), its labor costs can be higher than Myanmar and Cambodia.

### 5.1.3. For Natural resource –seeking purpose FDI

Vietnam is can be destination to this kind of FDI since it has accessed to availability of raw materials (reasonably **endowed** with mineral resources including many that have not been developed), availability of and access to skilled labour (after WTO accession, the level of skill labor of Vietnam increase significantly and be presented by highly increased in productivity).

#### 5.1.4. For Strategic asset-seeking FDI

Firms follow strategic operations, acquiring of existing companies or assets to maintain specific advantages and superiority for the purpose of securing its international competitive position. M&A transaction in Vietnam has shown an increasing trend with financial and strategic investments, acquisition of shares or capital contribution, acquisition of assets; and merger. According to expert, it is a dynamic and promising market based on strong indicators, M&A activity in Vietnam has increased strongly during the 10 years from 2007 to 2017, and peaked in 2017 with a scale of 10 billion USD, down to 7.2 billion USD in 2019, being quite active and dynamic in comparison with other ASEAN countries (see Figure 12). M&A fields include: Real Estate, Banks, Industrial sector, Retail, Energy, and Agriculture-Food. (MAF\_Research; and CMAC\_Institute 2020) (Rödl&Partner 2021).

	2017	2018	2019
<b>Thailand</b>	9	9.3	11.3
<b>Singapore</b>	25	6.7	29.2
<b>Malaysia</b>	11.73	5.1	2.0
<b>Indonesia</b>	10.76	2.8	4.3
<b>Vietnam</b>	10.2	7.6	7.2

Figure 12 M&A Activities of ASEAN countries 2017-2019

Source: MAF, HSF cited in (MAF&CMAC, 2020)

## 5.2. Policy implications for Vietnam

Previous sections have shown opportunities of developing countries, including Vietnam in attracting FDI, followed by the favorable FDI determinant factors found in Vietnam. How can we realize the potential opportunities in alluring FDI and maintain Vietnam's position in top FDI host economies of the world in the context of huge disruptions such as Covid-19 pandemic and other future global shocks?

A number of cross-cutting policies to encourage international investment have been consistently implemented by countries, especially during global difficult times, due to recession, economic and financial crisis. These policy responses can be applied by countries such as during severe challenges faced by global economy as result of the Covid-19 pandemic.

### 5.2.1. Reviewing and Improving Risk Governance policies

International organizations have prepared guidelines for countries regarding risk governance policies such as OECD Reviews of Risk Management Policies - Future Global Shocks: Improving Risk Governance or UNCTAD Reform Package for the International Investment Regime (consolidated and comprehensive Reform Package for countries engaging in sustainable development-oriented IIA reform). These can be valuable source for policy formulation and implementation in responding to global shocks. Countries also can develop their own risk government package.

One example of how important the management of risks to FDI attraction is: countries with quicker and more successful Covid-19 control will sooner get FDI inflows and investors back into the countries. Importantly, faster access to vaccines, control of virus variants and the speedy reopening of economic sectors contribute to the recovery in global FDI projected for 2021 (UNCTAD 2021).

Moreover, countries can prepare themselves for digital economy with necessary soft and hard infrastructure. During Covid-19 pandemic, beside Asia developing countries, FDI are still flowing to advanced nations where can accommodate investors with required information and technology level, while large shares of FDI sank in other parts of the world.

During Covid-19 pandemic, various policy plans should be established to reassure the foreign investors such as: (1) international trade procedure support (2) special consideration for Vietnam's entry permits of foreign investors (together with diplomats, officials, experts, skilled workers, and students) while suspending entry of all foreign visitors (DezanShira&Associates 2021); (3) priority given to factories' workers in vaccine access under the context scared supply of vaccines, so that the production going uninterruptedly and reduce the economic damages (VietNamNews 2021). The plan preparation is crucial for future difficulties.

### ***5.2.2. Addressing and improving comparative advantages in FDI attraction***

During global shocks or unfavourable conditions (trade wars), companies may need to re-evaluate investment projects, pull back some project and relocate its investment to other regions. Several developing countries may compete with each other at the same time to attract big investors into their countries. Improving Vietnam's FDI attraction's competitive advantages is necessary to develop suitable strategy and focus.

Importantly, because of diverse motives of multinational foreign investment, each type of FDI can have different features, dynamics and tendencies (Yu-mei 2012), we may have separated attraction programs for each FDI type such as resource-seeking; market-seeking; efficiency-seeking; or strategic- asset/capabilities seeking FDI. Simultaneously, promotion programs should be in consistent with next period 2021-2025's socio-economic development priorities of Vietnam set out in the results of 13th National Party Congress.

Sustaining investment in infrastructure and human resources is crucial. High quality infrastructure will facilitate smooth economic activities, especially, international trade and business operations and productions of FDI firms, to attract inflow FDI. Upgrading the capacities and productivities of labor resources is one of important tasks.

Actively introducing measures to encourage FDI even in difficult circumstances of the global economy, focusing on Vietnamese industries with competitive advantages and industries with high potential in future such as green sectors, renewable energy, health sector, sustainable and digital economy. Electricity production and distribution, including renewable energy, has strongly attracted FDI inflows, ranking first in total newly registered capital and third in total realized capital in Vietnam (Thang 2021). Investment promotion agencies (IPAs) can develop a national FDI strategies highlighting a clear investment focus.

### ***5.2.3. Accelerating international and regional integration as momentum for FDI attraction***

It is needed to maintain strong connections with important partners in international investment activities, actively participating in economic globalization activities, and securing strategic relationships with critical economic partners such as the US, EU, Australia, Japan, China... Recently, Vietnam has achieved remarkable performance in regional and international economic integration through signing trade deals with partners all over the world, specifically, the new generation of trade agreements covering important partners such as: CPTPP, EVFTA, RCEP... These recent developments have generated momentum for FDI attraction of the country and created hope for quicker recovery of the economy during and after the Covid-19 pandemic (Tong 2020) or in global upheaval context (Tong 2021).

Assessment of the impact of regional economic integration on the industrial displacement of the participating countries, expressed through FDI, was also examined by analyzing the asymmetry in technology and market size (Kim 2007). Earlier research studied the problem of FDI convergence for a group of countries representing the world economy, with distinctions between groups of countries to better understand the differences due to specific stages of development and different regional and institutional characteristics, the overall results point towards FDI convergence, discussed in the context of policy-making implications for cross-border, country-level and regional-level investment strategies (Kottaridi and Thomakos 2007).

### ***5.2.4. Gathering important variables in FDI determination***

- Applying national policies such as: completing regulatory framework for FDI facilitation by passing laws to support and encourage FDI, provide investment incentives, actively approach foreign investors for investment promotion, (especially, investors looking to conduct relocation of investment/apply divestment strategy...)

- Creating a fair and competitive business environment of market economy, improving institutional and macro-economic conditions, continuing privatization process; reducing unnecessary investment and business procedures; and allowing repatriation of profit. Previous study's result suggests countries with more effective start-up regulations, stronger protections for minority investment, procedures and better infrastructure for cross-border international trade will attract more FDI (Contractor, Nuruzzaman et al. 2021).

National policies can be learned from successful FDI attraction destinations around the world or recommendations of international organization such as OECD, WTO. Statistical research results support the convergence of policies and activities to encourage investment in developing countries leading to a shift to the maturity stage of differential effectiveness of special attraction efforts, and recommends that promotion organizations in developing countries focus on "functional" rather than "selective" policy reforms, indiscriminate investment promotion activities in relation to local investors (Wint and Williams 2002).

### ***5.2.5. Fostering positive spillover effects of FDI***

Careful consideration of FDI approach and strategy is recommended based on case studies or data to support the healthy contribution of FDI into Vietnam economic development. Should we welcome more FDI into services or manufacturing sector, or into which industries? Former study identifies spillover effects of cross-industry and inter-sector with multiple

data categorizations and types of FDI inflows, showing (1) the growth impact of FDI in the manufacturing sector by stimulating operations in the manufacturing sector in Latin America-Caribbean, Europe-Central Asia, middle- to low-income countries and economies with a large share of industry, (2) a sharp increase in service FDI will likely boost growth in service sectors but hurt performance in manufacturing sectors, (3) financial services FDI spurs growth in Southeast Asia and Pacific region, high-income countries and service-based economies by stimulating activity in both the manufacturing and service sectors, (4) non-financial services FDI drains resources, damaging the manufacturing industry in the same group of countries, leading to the conclusion that the shift of FDI from manufacturing to the service sector is likely to lead to deindustrialization in some certain regions and economic types, if this shift is led by non-financial FDI (Doytch and Uctum 2011). Further study suggests a significant productivity spillover of sector-level FDI: FDI in the service sector can have (1) a positive effect on services growth, (2) some services FDI inflows have a negative impact on production growth, FDI in the manufacturing sector only has an impact on the sector itself (Doytch and Uctum 2016).

## 6. CONCLUSION

Among the studies on international investment in the period 1980s-2021, international publications, particularly UNCTAD's WIR series has provided a general picture of annual global FDI situation, data being tracked on a global scale with the assessments, analysis and predictions closely described. The author has made a comparison between the situations of global FDI movement over time of global shocks, and the policy responses of countries. Study reveals that each different period will have variety factors affecting the global movement of FDI - historical events as global shocks, corresponding with the adjustment of policy responses by countries, as well as at the international level. Since then, recommendations for Vietnam have been made. Studies on FDI movement in economic sectors and fields will also have important policy implications for developing countries like Vietnam. Investment into digital economy, high-technology and information can help with enabling, securing and fostering investment in other sectors even in time of lockdown. In Covid-19 context, many countries have incentive policies to call for investment in health sector. This can be a recommendation for Vietnam to better prepare for future unexpected events related to healthcare and diseases. Nevertheless, the issue of Vietnam's competitive advantages in attracting FDI for the purpose of establishment for digital market economy and inclusive and sustainable development of the country can be further developed in future studies.

## REFERENCES

1. ADB (2020). Asian Development Outlook 2020 - What drives innovation in Asia? Special Topic: The Impact of the Coronavirus Outbreak - An Update. Manila, Philippines, Asian Development Bank.
2. ASEAN (2019). ASEAN Key Figures 2019. Jakarta - Indonesia.
3. Azzali, S., K. Thirumaran, R. Selvaraj, M. Xuan Dam, L. DuBos, H. Jang and K. Thirumaran (2020). "A Political Economy Perspective: Attracting Foreign Direct Investments into Sri Lanka and Vietnam." *Tropical Constrained Environments and Sustainable Adaptations* Businesses and Communities: 151-166.
4. Belderbos, R. and J. Zou (2006). "Foreign investment, divestment and relocation by Japanese electronics firms in East Asia." *Asian Economic Journal* 20(1): 1-27.

5. Camarero, M., S. Moliner and C. Tamarit (2021). "Japan's FDI drivers in a time of financial uncertainty. New evidence based on Bayesian Model Averaging." *Japan and the World Economy* 57: 101058.
6. Carril-Caccia, F. and E. Pavlova (2018). "Foreign direct investment and its drivers: a global and EU perspective." *Economic Bulletin Articles* 4.
7. Contractor, F. J., N. Nuruzzaman, R. Dangol and S. Raghunath (2021). "How FDI Inflows to Emerging Markets Are Influenced by Country Regulatory Factors: An Exploratory Study." *Journal of International Management* 27(1): 100834.
8. Deshmukh, A. (2021). *FDI in Vietnam: A Year in Review and Outlook for 2021*. Vietnam Briefing, Dezan Shira & Associates.
9. DezanShira&Associates (2021). *Vietnam's Entry Procedures for Foreign Employees amid the Pandemic*. Vietnam Briefing.
10. Doytch, N. and M. Uctum (2011). "Does the worldwide shift of FDI from manufacturing to services accelerate economic growth? A GMM estimation study." *Journal of International Money and Finance* 30(3): 410-427.
11. Doytch, N. and M. Uctum (2016). *The Worldwide Shift of FDI to Services- How does it Impact Asia? New Evidence from Seventeen Asian Economies*. Working Papers id:11372, eSocialSciences.
12. Fischer, P. (2000). *Determinants of Global FDI. Foreign Direct Investment in Russia*, Springer: 51-78.
13. Halaszovich, T. F. and A. Kinra (2020). "The impact of distance, national transportation systems and logistics performance on FDI and international trade patterns: Results from Asian global value chains." *Transport Policy* 98: 35-47.
14. Jaworek, M., W. Karaszewski and M. Kuczmaraska (2020). "Pandemic risk: doesn't it really matter? Foreign direct investment after COVID-19." *Ekonomia i Prawo. Economics and Law* 19(2): 275-290.
15. Juan, D. (2011). "What are the Determinants of FDI to Vietnam." Master degree thesis, Tilburg University, Netherlands.
16. Kim, Y.-H. (2007). "Impacts of regional economic integration on industrial relocation through FDI in East Asia." *Journal of policy modeling* 29(1): 165-180.
17. Kottaridi, C. and D. D. Thomakos (2007). "Global FDI Convergence Patterns?: Evidence from International Comparisons." *Journal of Economic Integration*: 1-25.
18. MAF\_Research; and CMAC\_Institute (2020). *THỊ TRƯỜNG M&A VIỆT NAM 2019 – 2021 - Trỗi dậy trong trạng thái bình thường mới*.
19. OECD (2021). "FDI in Figures." Organisation for European Economic Cooperation.
20. PwC (2018). *The Future of ASEAN: Viet Nam Perspective*, PwC (Vietnam), Ho Chi Minh City.
21. Rödl&Partner. (2021). "M&A transactions in Vietnam: Promising market with strong indicators." from <https://www.roedl.com/insights/asean/vietnam-transactions-tax-ma-market-investments-merger-acquisition>.
22. Singh, K. (2007). *Why investment matters: The political economy of international investments*, Fern.
23. Thang, T. (2021). Sản xuất, phân phối điện tiếp tục thu hút dòng vốn FDI. Báo điện tử Chính phủ.
24. Tong, T. M. P. (2020). *How new generation of trade agreements may help Vietnam in attracting more international investment and trade, and recovering faster after COVID-19*. Policy Hackathon on Model Provisions for Trade in Times of Crisis and Pandemic in Regional and Other Trade Agreements, UNESCAP.
25. Tong, T. M. P. (2021). *New generation of FTAs support attraction of international investment flow into Vietnam*. The 7th Conference on International Economic Cooperation and Integration (CEICI) – Trade and Investment Facilitation in the context of Global Upheaval, Science and Technics Publishing House.

26. UNCTAD (1999). World Investment Report 1999: Foreign direct investment and the challenge of development. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations Geneva.
27. UNCTAD (2004). World investment report 2004: the shift towards services, United Nations Conference on Trade and Development.
28. UNCTAD (2010). World Investment Report 2009: Transnational Corporations, Agricultural Production, and Development, United Nations New York and Geneva.
29. UNCTAD (2018). World Investment Report 2018 - Investment and New Industrial Policies. Geneva.
30. UNCTAD (2019). The World Investment Report 2019 - Special Economic Zones.
31. UNCTAD (2020). World Investment Report 2020: International production beyond the pandemic, ISBN 978-92-1-112985-4. United Nations Publications, New York.
32. UNCTAD. (2021). "Global foreign direct investment set to partially recover in 2021 but uncertainty remains." from <https://unctad.org/news/global-foreign-direct-investment-set-partially-recover-2021-uncertainty-remains>.
33. UNCTAD (2021). World Investment Report 2021: Investing in Sustainable Recovery, United Nations Conference on Trade and Development.
34. United Nations Centre on Transnational Corporations (1991). World Investment Report - The Triad in foreign direct investment World Investment Report UN. 156.
35. VietNamNews (2021). PM requests COVID-19 vaccine priority given to factory workers. Viet Nam News - The National English Language Daily.
36. Wint, A. G. and D. A. Williams (2002). "Attracting FDI to developing countries: A changing role for government?" International Journal of Public Sector Management.
37. Yu-mei, L. (2012). "The Rule of Global FDI Relocation and Its Enlightenment to China [J]." Journal of Shanxi University (Philosophy and Social Science Edition) 4.

# IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON GLOBAL VALUE CHAINS AND IMPLICATIONS FOR FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN THE WORLD AND VIETNAM

MA. Nguyen Thi Phuong Linh<sup>1</sup>

**Abstract:** From the end of 2019, the world has faced a serious crisis from COVID-19. In response to the complicated happenings of the pandemic, countries are forced to apply anti-epidemic solutions such as isolation, social distancing, border closures, closure of airports and public transports. These drastic reactions have directly disrupted the production activities of countries in particular and the Global Value Chains (GVCs) in general. By using secondary data, the article will focus on analyzing the impacts of the COVID-19 Pandemic on GVCs and then provide implications for foreign direct investment (FDI) worldwide and in Vietnam. The article will contribute to providing a more general and inclusive view of how the COVID-19 Pandemic can affect different aspects of the world economy.

**Key words:** COVID-19, Global Value Chains, Foreign Direct Investment, Vietnam

## 1. INTRODUCTION

The world is going through a serious crisis stemming from the COVID-19 Pandemic. As of July 9<sup>th</sup>, 2021, according to WHO statistics, there have been more than 185 million cases of COVID-19 and more than 4 million deaths in 199 countries and territories all around the world. The COVID-19 pandemic affects human health and spreads to the global economy, causing a severe decline in economic activities. In response to the complicated situation of the pandemic, countries start to apply strict prevention measures such as isolation, social distancing (restriction of public gatherings), border closures, closure of airports and public transports, closing businesses that do not serve the urgent needs of the people including manufacturing factories,...(Inoue and Todo, 2020). These drastic solutions have disrupted the production activities of countries in particular and the Global Value Chains (GVCs) in general (Foong and Chang, 2020; George et al., 2020; Bacchetta et al., 2021; Qiu et al., 2021; Gereffi, 2020; Ando, 2021).

The disruption of GVCs due to the COVID-19 pandemic has made the international investment environment increase instability and uncertainty which was already formed by previous development trends such as increased tension in the political environment among several economic powers; Brexit; the development of digital transformation; and the penetration of protectionism, ... The article “*Impacts of the COVID-19 pandemic on global value chains and implications for foreign direct investment in the world and Vietnam*” will focus on analyzing the effect of COVID-19 on GVCs and then provide some implications for FDI worldwide. On that basis, the article will base on the change of domestic and international context to point out

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: phuonglinhnt@vnu.edu.vn



some implications for FDI in Vietnam, and forecast the growth of this capital flow in the future, finally provide some policy/strategic suggestions to help Vietnam exploit the experience and potential of the country in the process of recovering and attracting FDI.

The structure of the article is arranged as follows: Part 2 provides theoretical background of GVCs impacts on FDI; Part 3 presents the impacts of the COVID-19 Pandemic on GVCs, giving some implications for FDI in the world; Part 4 studies the current situation of FDI in Vietnam from 2010 to 2020, forecast for the year of 2021 and 2022, then provides some implications for FDI in Vietnam; Finally, the conclusion will summarize the research results of the article, suggesting some policies/strategies in general.

## 2. THEORETICAL BACKGROUND OF GVCs IMPACTS ON FDI

A GVCs consists of a series of stages involved in producing a good or service, with each stage creating different value-added; each country participates in at least two different stages in GVCs (World Bank, 2020). Up to now, there has not been a clear consensus on the definition of GVC; therefore, this article will cite the definitions of GVC related to the research content. Firstly, forward GVC participation involves exporting goods and services that become inputs in the exports of other countries. It includes transactions in which a country's exports are not consumed in the importing country but are instead re-exported by that country as part of a good or service (indirect value-added) to a third country. Secondly, Backward GVC participation involves importing foreign inputs to produce goods and services for export. It is measured as the foreign content of exports (foreign value-added). Thirdly, Total GVC participation is the sum of the foreign value-added and the indirect value added in export to a third country. And Finally, GVC intensity is a country's total GVC participation as a share of its total trade.

In the 1990s, information and communication technologies (ICTs) significantly reduced communication costs and stimulated multinational activities, promoting international trade in general and GVC trade in particular. As a result, GVC intensity during this time was rapidly increased (Amador and Cabral 2016). However, this intensity level decreased after the global financial crisis of 2008-2009; it has since considerably recovered, but until now has never been able to reach pre-crisis levels. Recently, GVC intensity has been flat or even trending downward. Moreover, the global dispersion of production has also decreased since 2011 (Timmer et al., 2016). Some explanations for the stagnation of GVCs are the saturation of possibilities for unbundling production; increasing risks and costs associated with trade and investment; increasing local capacity and local sourcing in some developing countries; automation-induced reshoring and nearshoring; and a global shift in demand away from goods towards services. However, it is also possible that the method of measuring the development of GVCs is limited and has not caught up with the actual growth rate, so the calculation is still lacking, leading to a low number of GVCs (World Bank, 2021).

*GVCs and FDI are mutually reinforcing* (World Bank, 2021). FDI has been the main driver of GVC expansion over the past few decades. The decisions of multinational corporations to disperse their production lines worldwide have spurred the increase and expansion of activities in GVC. In contrast, the last 10 years have seen a slowdown in GVC expansion associated with a decline in global FDI inflows, suggesting a strong link between the two terms. However, theories and empirical studies on the relationship between FDI and GVC have only focused on recent years. These theories suggest a mutually reinforcing dynamic between FDI and GVC participation.

Numerous studies have empirically tested the relationship between FDI and GVC participation. Buelens and Tirpák (2017) use the gravity model to identify a positive association between bilateral FDI and total trade. World Bank (2020) illustrates that FDI inflows play an important role in the extent of backward GVC participation shares and levels, especially in the manufacturing sector. The lack of foreign companies in the manufacturing sector is an important reason for the low GVC participation rate in sub-Saharan Africa. Countries that attract FDI in manufacturing may also reduce their exports of raw agricultural goods and services embodied in exports of resource intensive goods, thereby reducing GVC participation rates for these raw materials in the future (World Bank, 2020). FDI contributes to countries' GVC participation directly by integrating local firms into global production networks and providing higher quality inputs and services to local firms, generating widespread positive spillovers that expand host countries' GVC participation (World Bank, 2020). GVC participation, in turn, stimulates FDI flows. Martínez-Galán and Fontoura (2019) show that a country's degree of GVC participation contributed positively to bilateral FDI inflows in the 2000s.

### **3. IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON GLOBAL VALUE CHAINS AND IMPLICATIONS FOR FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN THE WORLD**

#### **3.1. Impacts of the COVID-19 pandemic on global value chains**

*At the end of 2019, the outbreak of the COVID-19 pandemic in China has caused a serious interruption in the manufacturing and supplying of goods and services serving domestic and international markets (Foong and Chang, 2020; George, et al., 2020; Ando, 2021). The article "Propagation of Epidemics' Economic impacts via Production networks: The cases of China and ASEAN during Sars and Covid 19", written by Ammu George and associates in 2020, have used an equilibrium model with data from OECD Inter-Country Input-Output (ICIO) tables to study the impacts of the COVID-19 pandemic on the participation of China and ASEAN countries in GVCs. Although the article focuses on the period between 2005-2015, the research results are still relevant and can predict trends of the post-COVID-19 period.*

*It is a fact that China has become an important supply and demand centre in the GVCs network. This country is not only a huge consumer market for world goods, especially industrial products, but also known as the "factory of the world", acting as the main producer of many high-value intermediates and final goods (George et al., 2020). China has a relatively high participation rate in GVCs, with a value of 34.8% in 2015, indicating its significant role in GVCs (Figure 1). Although China's participation in GVCs with the world has tended to decrease over the years, mainly due to a reduction in backward linkages (imported value-added from abroad for the consumption/ domestic production), however, witness an increase in forward linkage (exporting value-added for consumption/production abroad) from 15.6% in 2005 to 17.5% in 2015. This demonstrates that China is increasingly moving towards an upstream position in GVCs, focusing on providing inputs to foreign countries. This result implied that the disruption in production of China due to the impact of the COVID-19 Pandemic would inevitably cause stagnation and condensation of production in general and input imports in particular of many countries that are trading partners with China (George et al, 2020; Bacchetta et al, 2021).*

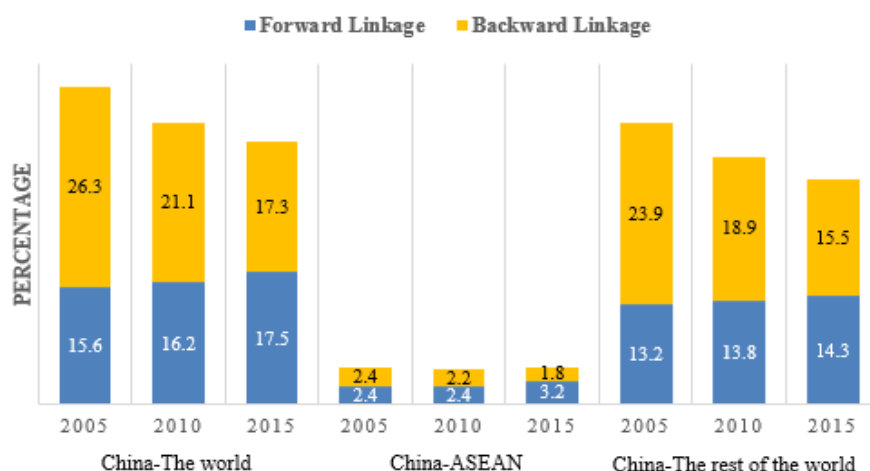


Figure 1: Value chain participation of China.

Sources: George et.al., 2020

China's participation in GVCs tends to be more regional (internal) than global (external). While China's participation rate in GVCs with the world tended to decrease in 2005-2015, this rate of China trading with ASEAN countries recorded an increase from 4.8% in 2005 to 5% in 2015 (Figure 1). The share of goods and services originating from China in the value-added of exports of ASEAN countries has increased from 3.6% in 2005 to 8% in 2015 for goods, and from 0.9% in 2005 to 2.1% in 2015 for services (Figure 2). The data of participation of ASEAN countries in GVCs also illustrates the same conclusion (Figure 3). While ASEAN's participation rate in GVCs with the world decreased in 2005-2015, this rate with Chinese counterpart tends to increase, from 6.4% in 2005 to 10.2% by 2015. These results show that China is becoming a more important trading partner to ASEAN countries, especially in the forward linkage, providing required inputs for production and consumption in these countries. Therefore, the disruption in China's production activities due to the impact of the COVID-19 pandemic will have a heavier influence on the import activities of ASEAN countries than other territories in the world, signalling a worse outlook for ASEAN countries (George et al, 2020; Qiu et al, 2021).

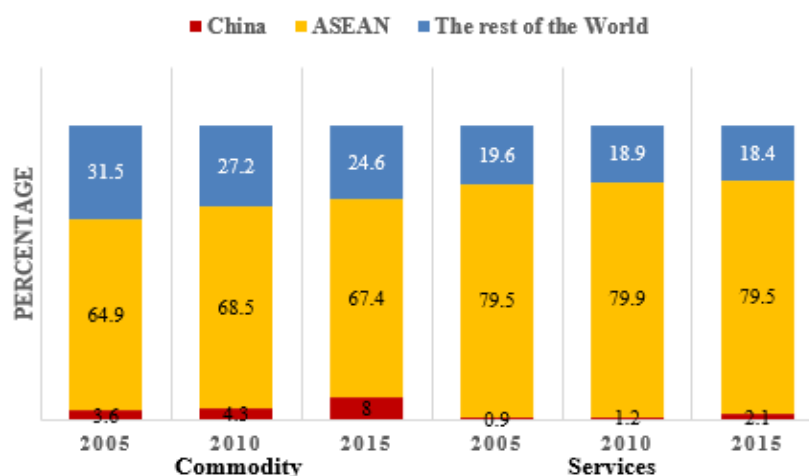


Figure 2: Value added of ASEAN export by origin in goods and service sectors.

Sources: George et.al., 2020

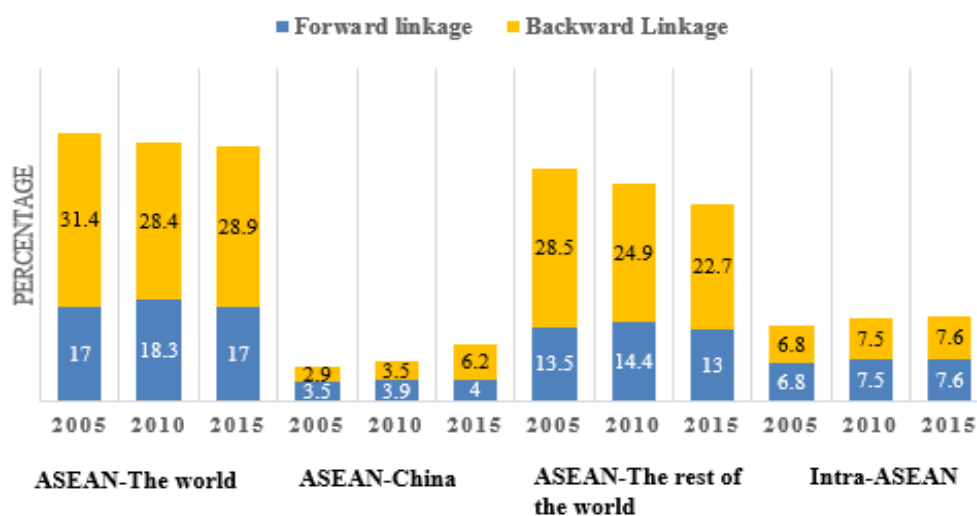


Figure 3: Value chain participation of ASEAN.

Sources: George et al., 2020

The disruption of production in China due to the impact of the COVID-19 Pandemic affecting global supply is most evident in the face mask category (Gereffi, 2020). In fact, the outbreak of the COVID-19 Pandemic has caused a serious shortage in the supply of medical equipment and masks due to the sudden increase in world demand in the first half of 2020. Estimated worldwide demand for face masks increasing tenfold compared to the international production capacity before the epidemic. China is the world's main producer and exporter of face masks, accounting for about half of global supply capacity. However, the pandemic outbreak in China has made domestic production unable to meet domestic demand and export abroad. The reason is that the main ingredient in the fabric of the mask is polypropylene, which is a specialized material produced only by a few companies around the world due to the very high investment capital for heavy machinery. So, it is challenging and impossible to produce masks with a spike in demand during the crisis or to find companies that can change the production process in a short time. Therefore, the heavy impact of the COVID-19 Pandemic on medical equipment and masks has caused a serious supply shortage for the domestic market and other countries in the world. It is estimated that in May 2020, the US will have a face mask shortage of about 72% compared to the actual needs (UNIDO, 2021).

### 3.2. Implications for foreign direct investment in the world

The field of international trade and investment has always been highly interactive (Balchin, 2020). The disruption of COVID-19 Pandemic on production, supply and broadly international trade activities has exacerbated instability and uncertainty in the international investment environment, making international businesses hesitate and delay their investment decisions. In fact, investors will face significant risks and losses in revenue in the case of forced to close factories and supply disruptions caused by the impact of the pandemic COVID-19.

The article "Foreign Direct Investment and World Pandemic Uncertainty Index: Do Health Pandemics Matter?" written by Linh Tu Ho and Christopher Gan, published in the Journal Risk and Financial Management of MDPI in January of 2021, is the first study to use the

World Pandemic Uncertainty Index (WPU) to investigate the impact of the COVID-19 on Foreign Direct Investment (FDI). The research surveyed 142 economies (including Vietnam) from 1996 to 2019 and made predictions for the following years. Research results have shown that COVID-19 is one of the pandemics with the most severe impact on FDI flows compared to other pandemics such as SARS (2002-2003); Avian flu (2003-2009), Swine flu (2009-2010) and Ebola (2014-2016) (Figure 4). *The uncertainty created by the COVID-19 Pandemic increases by 1 unit, the worldwide FDI inflows will decrease by 14.3%*. This significant decrease is due to the instability and uncertainty created by the COVID-19 Pandemic, which has affected the investment behaviours of international individuals and businesses. In addition, the study also shows that international businesses tend to be more sensitive to invest in the Asia-Pacific region than other economies and regions. Explaining this, the authors argue that the outbreak in China has disrupted the country's production chain and spread more strongly to Asia countries than to other regions of the world (These results are consistent with the above conclusions). Investors believe that Asian countries are inherently dependent on FDI inflows and have limited economic resilience to complicated world changes, making investments into this region riskier. However, the research also makes recommendations to deal with the pandemic and limit the decline of FDI inflows, such as encouraging governments of countries to enhance cooperation with each other to limit the economic damage caused by the COVID-19 Pandemic; emphasizing the important role of world organizations and bilateral and multilateral agreements to create opportunities for recovery and development of the world economy in general and international trade and investment activities in particular. Predicting the growth of FDI inflows in the near future, the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) offers three scenarios: Optimistic; Middle and Pessimistic. In general, it is predicted that in 2021, international investment flows will begin to recover but cannot return to the pre-epidemic level (OECD, 2021) (Figure 5).

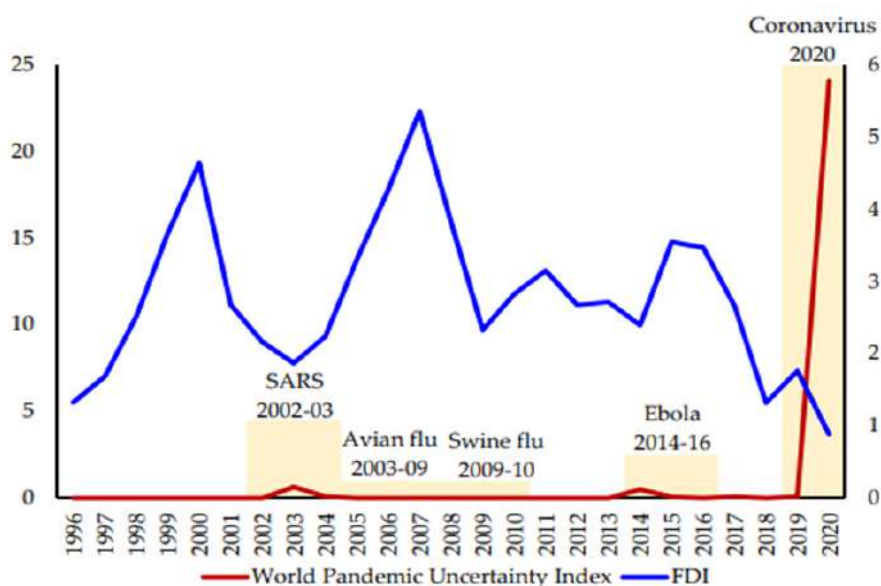
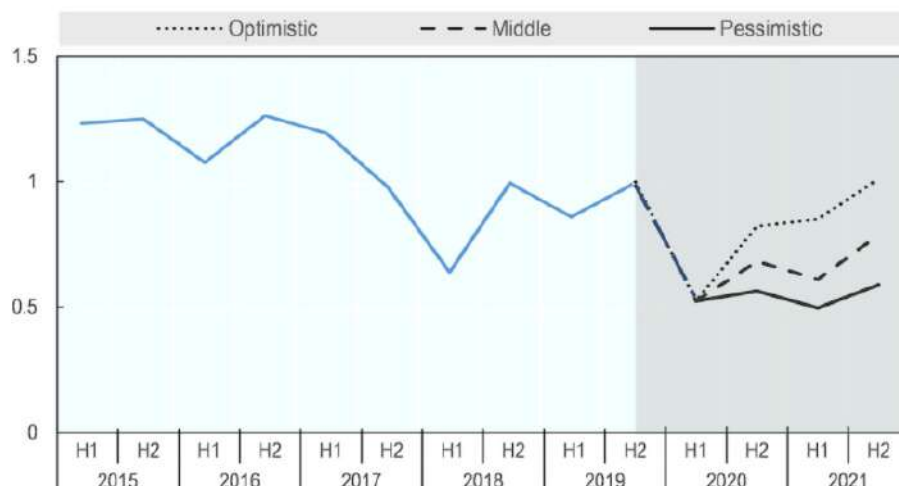


Figure 4: World Pandemic Uncertainty Index and FDI

Source: Ho Linh Tu and Gan Christopher, 2021



**Figure 5: FDI Flows under different scenarios on the effectiveness of Public Health and economic policy measures**

Source: OECD, 2021

COVID-19 has acted as an additional factor that makes international businesses hesitate and reconsidering their investment strategies (UNIDO, 2020). It is a fact that before the outbreak of the COVID-19 Pandemic, the process of globalization was still taking place. During the 1990s and 2000s, a firm's foreign direct investment decisions were often driven by two considerations: looking for destinations with low labour costs; and taking advantage of economies of scale through concentration of production in certain locations capable of supplying entire regions or even global markets. However, in recent years, many trends/events have appeared that change the perspective of international investment enterprises. The increasingly fierce trade war between economic powers, typically the trade war between the US and China; Brexit; or increased levels of political risk and protectionism,...to prevent the development of FDI and/or M&A deals. The "reasons" that countries come up with are such as "national security", an increase in non-tariff barriers or weaponization of trade policy; security-related issues such as cybersecurity, terrorist threats, and intellectual property violation, as well as growing societal resistance to the neo-liberal model in the form of the anti-globalization movement and protest against climate change,...With pre-existing "reasons", the COVID-19 Pandemic is just an additional driving force that makes international businesses rethinking about their cross-border investment decisions.

The new perspective that international investors are considering on investment locations is aimed at targets such as finding the optimal local capital expenditure (building factories in a certain area); production line close to the target market; demand for a more flexible supply chain (to avoid production disruptions or trade wars between parties),... These goals will help companies lower working capital, less obsolescence due to short supply chains and goods in stock when fashions change, and better cater to customer demands. It is therefore likely that we will see a more regionalized or continental rather than the global economy. Such re-awakened regionalism will probably also breathe new life into trading blocs such as the European Union, ASEAN or USMCA and result in a systemic and continuous low-level drive for re-shoring, or at least near-shoring initiatives. Countries will therefore need to reassess their value proposition not

only through the lens of their incentive offering but in particular, in terms of their potential position within this context. Countries with a differential advantage in factors of production (labour, energy, land and capital) may face difficulties maintaining this advantage to attract foreign direct investment in the future.

*One of the shifting trends that have a clear impact on Asian countries, including Vietnam, is the “China Plus One” strategy (UNIDO, 2020). With trends and events such as the US-China trade war; instability in China’s political environment with several trading partners; the development of the Chinese economy is associated with an increase in the average salary of workers,... has formed the context to the birth of the “China Plus One” strategy. The purpose of this strategy is to diversify sources and reduce risks for international businesses when investing in China by shifting FDI to other Asian countries such as Thailand, Vietnam, Indonesia or Myanmar,... (Keisuke, 2015). Benefits that international businesses can gain include taking advantage of labour costs in new investment locations that are still lower than in China; diversifying supply sources to minimize risks of supply chain disruptions; reducing tariff rate fluctuations and risks; and accessing more new markets with potential growth... (Bui and Tran, 2017).*

*The outbreak of the COVID-19 Pandemic has caused disruptions in China’s production activities to have one more time urged companies to follow the “China Plus One” strategy (UNIDO, 2020). A prime example is that in April 2020, the Japanese government passed a fiscal stimulus measure including 220 billion yen (US\$2 billion) for manufacturing companies to move production back to native land and 23.5 billion yen (equivalent to 0.2 billion USD) to move to ASEAN countries (Zhang, 2021). The US government also requires companies to leave their factories in China soon to return home or to a third country. Many countries of the European Union are also taking similar actions... (WTO, 2020). According to reports by Nikkei Asia in 2019 and 2020, two major laptop manufacturers, HP and Dell, are considering moving production lines out of China to Southeast Asian countries. HP has planned to move about 20% to 30% of production from China to Thailand, and DELL has started testing laptop production in Vietnam and the Philippines. Multinational companies such as Foxconn, Samsung, and Daikin opened new factories in Vietnam instead of China (Lam and Phuc, 2019). Major electronics companies - such as Cheng Uei, a Taiwanese company that manufactures devices for the iPhone, and Petragon have chosen Vietnam as the leading alternative country in expanding production outside China. In addition, China’s Goertek - the assembler of AirPods, Apple’s wireless headphones - has confirmed plans to move production to Vietnam (Vietnam Briefing, 2019). It can be seen that the capital shift from China to neighbouring countries in Southeast Asia, including Vietnam, will create a fulcrum for the recovery and breakthrough of the economy in general and attract FDI in particular of these countries. The implications of the “China Plus One” strategy to international investment flows in Vietnam will be analyzed in more detail in Section 3.2 of the article.*

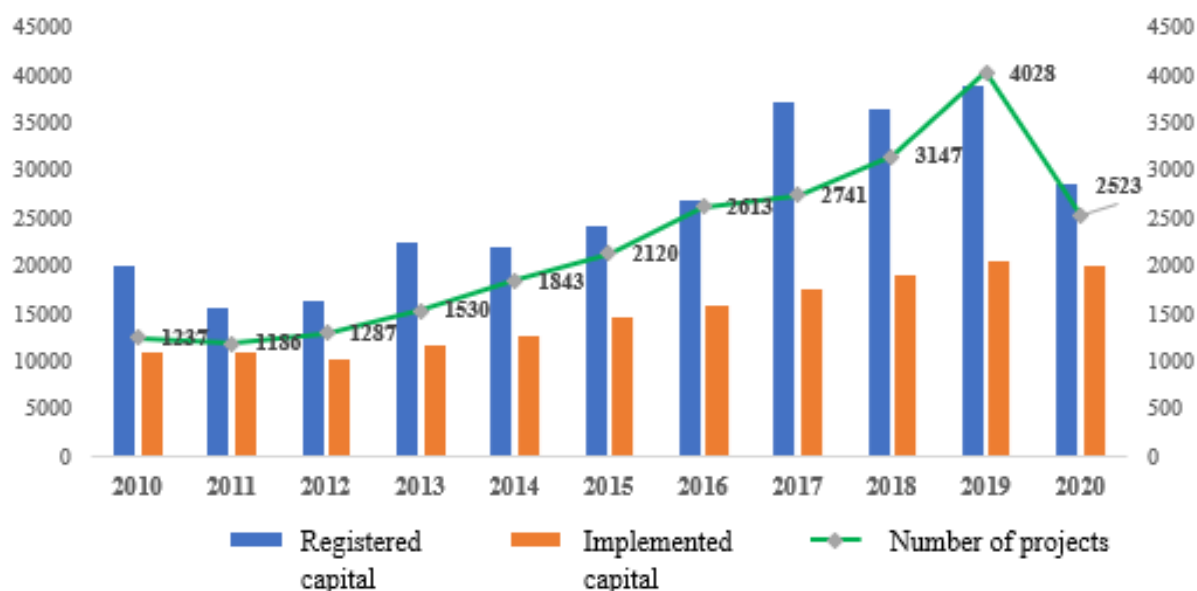
*In summary, the disruptions in production and supply activities in GVCs due to the impact of the COVID-19 Pandemic have exacerbated the instability and uncertainty which has already been formed by previous changing trends, has made FDI uncertain and risky. In the future, international businesses will target to gain more effective and optimal investment, especially tend to follow the concept of “reshoring”*

and “nearshoring” to the target markets. This trend can create considerations and can be obstacles for countries, especially Asia, which are heavily relying on advantages in labour, capital, lands,...to attract FDI. However, the trend of capital shifting out of China to Southeast Asian countries will become an opportunity for these countries to recover and develop in today’s complicated world context.

#### 4. IMPLICATIONS FOR FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM

##### 4.1. Current situation of foreign direct investment in Vietnam

Since Vietnam joined the WTO up to now, foreign direct investment flows into Vietnam has always maintained a stable and impressive growth rate over the years until the outbreak of the COVID-19 Pandemic has changed the situation (Figure 6). In 2010, the total registered capital, implemented capital and number of projects in Vietnam respectively were USD 19,887 billion and 11.0 billion USD; but by 2019, these figures have reached the milestone and increased by about twice. Especially, the number of foreign investment projects in 2019 increased about 4 times compared to 2010. This achievement has shown the success and effectiveness of the national policies to attract foreign investment in recent years. However, by the end of 2019, the outbreak of the Covid-19 pandemic had strongly affected foreign investment flows into Vietnam. For the first time in eight years, Vietnam witnessed a decrease in FDI. Specifically, as of December 20, 2020, the total newly registered capital reached 28.53 billion USD, only occupied 75% compared to the same period in 2019. The implemented capital in 2020 is 19.98 billion USD, equaling 98% compared to the same period in 2019.



**Figure 6: Number of projects, total registered capital and implemented capital of FDI into Vietnam in the period 2010 - 2020**

Source: General Statistics Office, 2020 and Foreign Investment Agency, 2021

Regarding FDI attraction in Vietnam by partners, there are 112 countries and territories investing in Vietnam in 2020. Singapore leads with a total investment of nearly 9 billion USD, accounting for 31.5% of total investment capital in Vietnam; Korea ranked second with total investment capital of over 3.9 billion USD, accounting for 13.8% of total investment capital



in Vietnam (Figure 7). China ranked third with total investment capital of 2.46 billion USD, accounting for 8.6% of total investment capital in Vietnam, followed by Japan, Taiwan, Hong Kong,... Regarding FDI attraction by locations, 60 provinces and cities across the country are destinations for international investment in 2020, in which, Ho Chi Minh City is leading with a total registered capital of 4.63 billion USD, accounting for 15.3% of total investment capital (Figure 8). Bac Lieu ranked second with a large project worth 4 billion USD, accounting for 14% of the total registered investment capital. Hanoi ranked third with nearly 3.6 billion USD, accounting for 12.6% of total investment capital. Following are Ba Ria - Vung Tau, Binh Duong, Hai Phong,... Considering the number of new projects, Ho Chi Minh City still leads (950 projects); Hanoi ranked second (469 projects); Bac Ninh ranks third (153 projects),... Regarding FDI attraction by sectors in Vietnam, 19 sectors attract FDI. In which, the manufacturing processing sector leads the way with total investment capital of 13.6 billion USD, accounting for 47.7% of total registered investment capital (Figure 9). The production, electricity, gas, steam and air conditioning supply ranked second with a total investment capital of over 5.1 billion USD, accounting for 18% of the total registered investment capital. Next are real estate activities, wholesale and retail trade with a total registered capital of nearly 4.1 billion USD and over 1.6 billion USD. The rest are other sectors.

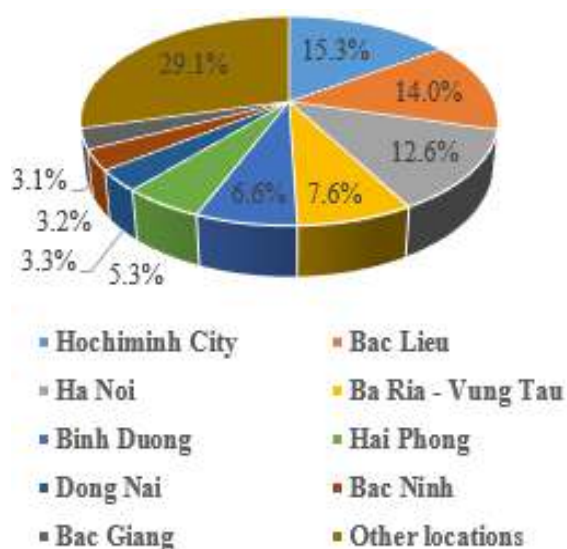


Figure 7: FDI attraction in vietnam by counterpart in 2020

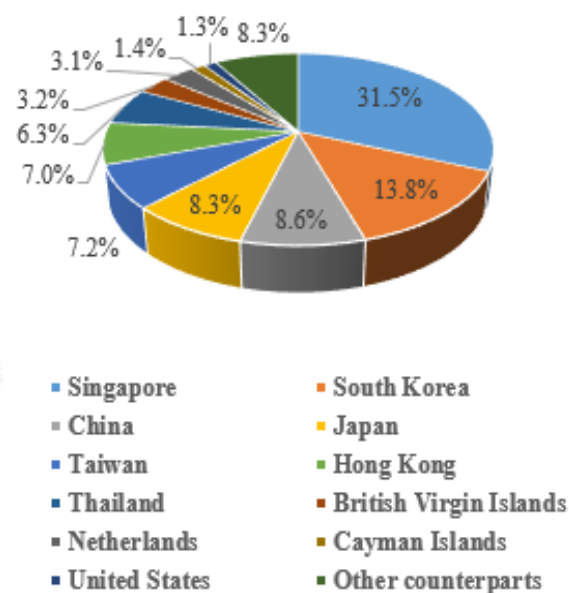
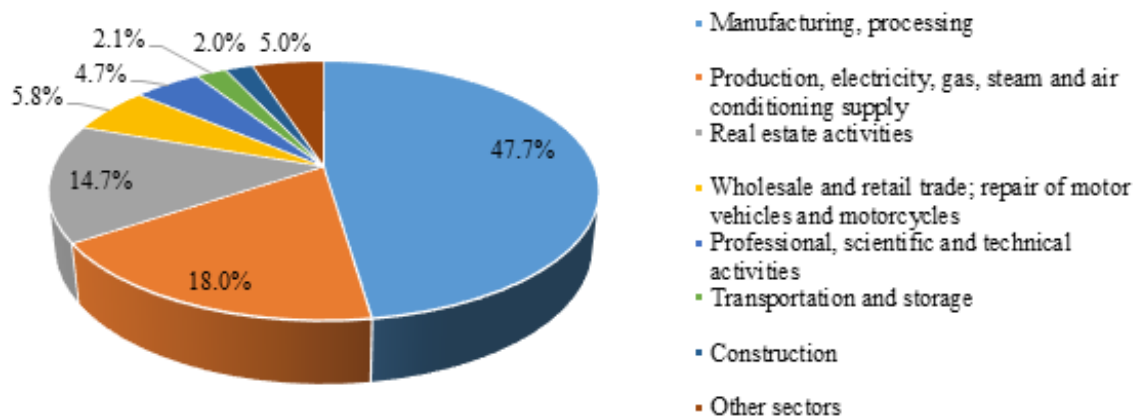


Figure 8: FDI attraction in vietnam by location in 2020

Source: Foreign Investment Agency, 2021

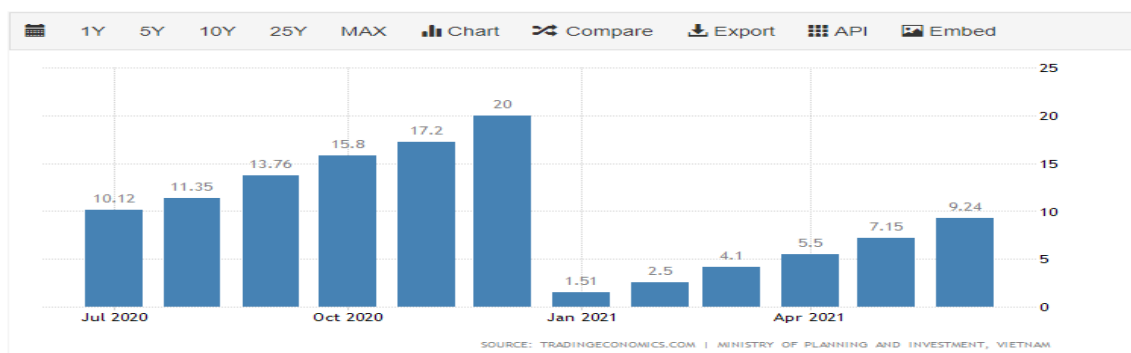


**Figure 9: FDI attraction in Vietnam by sector in 2020**

*Source: Foreign Investment Agency, 2021*

#### **4.2. Implications for foreign direct investment in Vietnam**

The international and domestic context analysis has partly shown the prospect of many difficulties in attracting FDI into Vietnam in the near future. Research results on the impact of COVID-19 on GVCs and implications for FDI in the world have shown that ASEAN countries in particular and the Asian region in general are still quite sensitive to global complicated fluctuations, creating uncertainty and instability in the international investment environment in this area. In addition, the situation of FDI in Vietnam in recent times is not very positive when witnessing a heavy decrease in capital flows in 2020. According to data of Tradingeconomics.com, although Vietnam viewed a slight increase in FDI inflow at the end of 2020, this effort could not be maintained when it once again recorded a sharp decline in early 2021 (Figure 10). In mid-2021, a fragile recovery was recorded in FDI inflow, but it only reached about 10% to the level before the sharp decline. The reason for this phenomenon is that at the beginning of 2021, the fourth wave of COVID-19 swept into Vietnam, which significantly affected the resilience of the economy in general and the ability to attract foreign investment into Vietnam in particular. The happenings of the COVID-19 Pandemic in Vietnam up to now is still very complicated, as the number of cases increases nationwide, especially in Ho Chi Minh City, is escalating day by day. With the current situation, the implementation of social distancing on a large scale, possibly nationwide, is likely to happen. If that becomes a reality, Vietnam's attractiveness to foreign investment inflows will be further weakened. It will be difficult even to maintain the current level of a weak recovery. According to the website Tradingeconomics.com, FDI inflows into Vietnam will continue to decline and may bottom out in the second half of 2021 (Figure 11). However, by 2022, FDI into Vietnam may record recovery and breakthrough, with the potential to achieve the same level of growth as before the 4th COVID-19 outbreak.



**Figure 10: Vietnam Foreign Direct Investment**

Source: *Tradingeconomics.com/ Ministry of Planning and Investment, Vietnam, 2021*



**Figure 11: Vietnam Foreign Direct Investment Forecast**

Source: *Tradingeconomics.com/ Ministry of Planning and Investment, Vietnam, 2021*

The opportunity that Vietnam can take advantage of to attract foreign investment flows is the “China Plus One” strategy. At present, it is true that Vietnam is struggling to prevent the spread of the 4<sup>th</sup> wave of the COVID-19; however, in terms of the country’s potential in the long run, Vietnam is still rated as a promising candidate for capital flow from China. Vietnam with attractive advantages such as a stable political environment; successfully signed many bilateral and multilateral trade agreements, especially the EVFTA and UKVFTA, which have enhanced Vietnam’s position in the international market; and other attractive conditions such as abundant labour resources, lower average labour costs than China, convenient location for moving production lines from China, improving infrastructure and facilities,... These advantages will create a positive growth prospect to attract foreign investment flows into Vietnam. In fact, Vietnam has achieved some initial successes in attracting FDI from China. From March 2020, Apple has started to move production lines from China to Vietnam and increased the production of AirPods in the home country (WTO, 2020). Suppliers of wireless headphones AirPods in China – Goertek – have confirmed plans of moving production to Vietnam (Vietnam Briefing, 2019). Foxconn - the world’s largest computer and electronic

component producer, plans to invest \$270 million in the iPad and MacBook production line in Bac Giang Province. In the future, Foxconn plans to continue to expand its investment in Vietnam and set a target of 40 billion USD in revenue in Vietnam within the next 3-5 years (Lam and Phuc, 2019). In October 2020, Taiwan enterprise - Pegatron - invested \$481 billion in Vietnam, with the goal of manufacturing gaming equipment, phone accessories, smart speakers, game controllers and computers in Hai Phong (Foreign Investment Department, 2020). Other Taiwanese electronics companies - Cheng Uei - specializing in manufacturing equipment for iPhones have chosen Vietnam as the leading alternative country in expanding production plants outside of China.

#### 4. CONCLUSION

The article "*Impacts of the COVID-19 pandemic on global value chains and implications for foreign direct investment in the world and Vietnam*" has pointed out the influences of the COVID-19 on GVCs and provides implications for FDI worldwide and in Vietnam. It can be seen that the COVID-19 Pandemic has caused the fracture of GVCs, disrupting the production of a critical bottleneck in GVCs that is China. This has created a serious shortage of supply for domestic and foreign markets. Research results show that ASEAN countries will be particularly hard hit compared to other regions in the world. The most serious shortage of goods is medical equipment and masks due to the sudden increase in demand.

The implications of the COVID-19 pandemic's impacts on FDI around the world suggest a similar conclusion. The disruption of GVCs has exacerbated instability and uncertainty in the international investment environment, particularly in Asian countries where economic resilience is limited to the complex changes of the world. As a result, international businesses are considering changing their investment behaviour towards more optimal, efficient and flexible investment. However, these targets may cause the traditional methods and advantages of attracting investment to adjust and even alter. **Especially labour-intensive** countries in Asia, including Vietnam, must reconsider their advantages in appealing foreign investment flows.

The international context has drawn a not so bright outlook for FDI in Vietnam; the domestic context also shows the same consequence. Due to the awful impacts of the 4th wave of COVID-19, Vietnam is struggling to prevent the spread of the Pandemic and is unlikely to become an attractive investment location for international businesses at this time. The worst picture could last until the end of 2021. However, Vietnam is still considered a promising candidate in attracting foreign investment due to factors such as a stable political environment; the success of signing bilateral and multilateral agreements; improvement in the quality of human resources,... Therefore, it is forecasted that in 2022, FDI in Vietnam will be able to break through and reach the same or even higher growth level as before the pandemic.

To progress successfully, Vietnam needs to have consistent and reasonable strategies to implement the "double goal": preventing the spread of the COVID-19 Pandemic, and at the same time, enhancing socio-economic development. Particularly, Vietnam should take advantage of the "China Plus One" strategy to attract capital flows from China. This will be a strategic step to boost the economic growth of our country. In addition, many experts and economists have pointed out that the COVID-19 pandemic could be an opportunity for countries and global manufacturers to re-establish operations to catch up with the trends

of sustainable development, digitization, and greening (World Bank Blogs, 2020). Therefore, Vietnam also needs to recognize and re-evaluate the **attraction of FDI**; the country's participation in GVCs, and more broadly, the outlook of the national economy to orient the right and suitable development direction of the world.

#### LIST OF REFERENCES IN ENGLISH

1. Amador, J., and S. Cabral. (2016) "Global Value Chains: A Survey of Drivers and Measures" *Journal of Economic Surveys*, 30 (2): 278–301.
2. Ando, M (2021), "Demand and Supply Shocks of COVID-19 and International Production Networks: Evidence from Japan's Machinery Trade", ERIA Discussion Paper Series
3. Bacchetta, M. et al. (2021), 'COVID-19 and global value chains: A discussion of arguments on value chain organization and the role of the WTO' (No. ERS2021-3), WTO Staff Working Paper.
4. Balchin, N. (2020), 'COVID-19 and Commonwealth FDI: Immediate Impacts and Future Prospects', *The Commonwealth Trade hot topic Issues* 170.
5. Buelens, C., and M. Tirpák. (2017) "Reading the Footprints: How Foreign Investors Shape Countries' Participation in Global Value Chains." *Comparative Economic Studies*, 59 (4): 561–84.
6. Foong, G., & Chang, P. L. (2020), 'The potential impacts of COVID-19 on the global value chains: GVC positioning and linkages.', *Research Collection School of Economics*, pp 1-99.
7. George, A et al. (2020). 'Propagation of Epidemics' *Economic Impacts via Production Networks: The Cases of China and ASEAN during SARS and COVID-19*.
8. Gereffi, G. (2020), 'What does the COVID-19 pandemic teach us about global value chains? The case of medical supplies.', *Journal of International Business Policy*, 3(3), 287-301.
9. Ho Linh Tu & Gan Christopher (2021), 'Foreign direct investment and world pandemic uncertainty index: Do health pandemics matter?', *Journal of Risk and Financial Management*, 14(3), 107.
10. Inoue. H & Todo. Y (2020). 'The propagation of economic impacts through supply chains: The case of a megacity lockdown to prevent the spread of Covid-19'. *PloS ONE*.
11. Keisuke, I. (2015), 'Political Risks and Japanese Foreign Direct Investment in East Asia: A Case Study of "China-Plus-One"', *The Korean Journal of International Studies* 13-2 (August 2015), pp. 383- 410.
12. Lam T. H. & Phuc, N. D. (2019), 'The US-China Trade War: Impact on Vietnam', *ISEAS*, Issue 2019 No 102.
13. Martínez-Galán, E., and M. P. Fontoura. (2019) "Global Value Chains and Inward Foreign Direct Investment in the 2000s." *World Economy*, 42 (1): 175–96. *Nikkei Asia* (2019), *HP, Dell and Microsoft look to join the electronics exodus from China*. Access from: <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade-war/HP-Dell-and-Microsoft-look-to-join-electronics-exodus-from-China>
14. *Nikkei Asia* (2020), *Apple ramps up iPhone and iPad output shift to India and Vietnam*. Access from: <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade-war/Apple-ramps-up-iPhone-and-iPad-output-shift-to-India-and-Vietnam>
15. OECD (2021), 'Foreign direct investment flows in the time of COVID-19'. Access from: <https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/foreign-direct-investment-flows-in-the-time-of-covid-19-a2fa20c4/>
16. Qin, M et al. (2020), 'COVID-19 shock and global value chains: Is there a substitute for China?', *Emerging Markets Finance and Trade*, 56 (15), 3588-3598.
17. *Tradingeconomics.com* (2021) 'Vietnam foreign direct investment', Access from: <https://tradingeconomics.com/vietnam/foreign-direct-investment?continent=america/forecast>

18. Timmer, M., B. et al. (2016) "*An Anatomy of the Global Trade Slowdown Based on the WIOD 2016 Release.*" GGDC Research Memorandum GD-162, Groningen Growth and Development Centre, University of Groningen. UNIDO (2020), '*The impact of COVID-19 on manufacturing investments*', IAP articles, Access from: <https://iap.unido.org/articles/impact-covid-19-manufacturing-investments#fn-448-0>
19. UNIDO (2021), '*Increasing resilience of medical supply chains during the COVID-19 pandemic.*', IAP articles, Access from: <https://iap.unido.org/articles/increasing-resilience-medical-supply-chains-during-covid-19-pandemic>
20. Vietnam Briefing (2019), '*Supply Chain Shifts from China to Vietnam.*', Access from: <https://www.vietnam-briefing.com/news/supply-chain-shifts-china-vietnam.html/>
21. World Bank. (2020). *World Development Report 2020: Trading for Development in the Age of Global Value Chains*. Washington, DC: World Bank.
22. World Bank (2021). *An investment perspective on Global value chains*.
23. WTO Center (2020), '*Welcoming the wave of production shifting from China: Vietnam must act fast!*', Access from: <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15542-don-lan-song-dich-chuyen-san-xuat-khoi-trung-quoc-viet-nam-phai-nhanh>
24. Zhang, H. (2021), '*The Impact of COVID-19 on Global Production Networks: Evidence from Japanese Multinational Firms.*', ERIA Discussion Paper Series.

#### LIST OF REFERENCES IN VIETNAMESE

25. Bui, T, H, N., & Tran, T, M, T. (2017), '*Chiến lược "Trung Quốc + 1" và những tác động đối với thương mại Việt Nam*'. Access from: <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/nhan-dinh-du-bao/chien-luoc-trung-quoc-1-va-nhung-tac-dong-doi-voi-thuong-mai-viet-nam-133899.html>
26. World Bank Blog (2020). '*COVID-19 thay đổi Chuỗi Giá trị Toàn cầu như thế nào? Bài học từ Ethiopia và Việt Nam*'. Access from: <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/covid-19-thay-doi-chuoi-gia-tri-toan-cau-nhu-nao-bai-hoc-tu-ethiopia-va-viet-nam>

# IMPACT OF HEALTH PANDEMICS MATTER TO FOREIGN DIRECT INVESTMENT INFLOWS IN DEVELOPING COUNTRIES: IMPLICATIONS FOR COVID-19 PANDEMIC

MA. Nguyen Thi Nguyet<sup>1</sup>

**Abstract:** *Uncertainty from health pandemics has severely impacted economies worldwide. Especially, the recent Covid-29 pandemic which almost all countries in the world are facing with caused uncertainty in economic activities and resulted in social, economic, financial and political consequences. However, there is very limited paper studying the impact of those pandemics on FDI inflow. Therefore, this paper used a panel model to investigate the effect of world pandemic uncertainty on attracting FDI in developing countries. Besides, the study also analyses the real impact of Covid-19 pandemic on FDI inflow. The results show that health pandemics have negative effects on FDI. From then, the paper also gives some recommendations for governments of developing countries to deal with Covid-19 pandemic in the short-run and long-run.*

**Keywords:** *health pandemic matter, foreign direct investment, developing countries, Covid-19 pandemic*

## 1. INTRODUCTION

Uncertainty from health pandemics has severely impacted economies worldwide. Lee and McKibbin (2004) showed that the 2003 SARS's health and economic cost is about USD 40 billion at least and SARS significantly impacted on patients and changes of human behaviour in economic activities. In 2014, the longest and largest outbreak of Ebola virus disease took place in West Africa. According to UNDG (2015), the Ebola pandemic created a negative social-economic shock in 15 West African economies. A 1.2% loss in the West African region's GDP due to the Ebola pandemic is a big challenge in recovering the impacted economies where most people live below the poverty line at USD 1.25 per day (UNDG 2015). Currently, the world is facing a new pandemic named Covid-19 pandemic. During the time of Covid-19, many containment measures including lockdown, business closure, and social distancing have been implemented to save lives. However, the containment measures caused uncertainty in economic activities, and resulted in social, economic, financial and political consequences (Brodeur et al. 2020; Fernandes 2020).

**In terms of measuring the uncertainty,** Baker et al. (2016) first introduced the Economic Policy Uncertainty (EPU) index to measure uncertainty resulting from changes in economic policies for 12 countries in 2016 followed by 26 countries in 2020. However, the EPU index is available for a limited number of countries (mostly advanced economies). In 2018, Ahir et al. developed the World Uncertainty Index (WUI), that measures economic and political uncertainty in general for 143 countries including advanced, emerging, and low-income economies. The COVID-19 pandemic which started in December 2019 accelerated the concerns

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: nguyennnguyet.tmu@gmail.com

of uncertainty, which led to the development of the new World Pandemic Uncertainty Index (WPUI) in 2020 (Ahir et al. 2018; WPUI 2020). Separating pandemic uncertainty (WPUI) from aggregate uncertainty (WUI) allows researchers and policy makers to exclusively evaluate the impacts of health pandemics on the economies. Therefore, this paper estimates the impacts of health pandemic shocks on FDI using the new WPUI index in 20 developing countries from 1996 to 2019. Besides, the study also analyses the status of impact of Covid-19 pandemic on FDI and gives some recommendations.

## 2. LITERATURE REVIEW

The relationship between uncertainty and economic behaviour has been conducted in many papers. Typical among them is the paper of Hassett and Sullivan (2015) studying the link between investment and uncertainty, and the roles of the economic policy uncertainty (EPU index developed by Baker et al. (2016) in explaining economic variables such as domestic investment, FDI, and economic growth. Besides, Al-Thaqeb and Algharabali (2019) also did a research in the effects of EPU on firm decisions and financial markets.

In terms of the impacts of uncertainty on FDI, Nguyen et al. (2018) find the negative impact of economic uncertainty on firm performance, which explains why firms invest more in countries with lower levels of EPU (less uncertainty) than their home countries. Furthermore, Nguyen et al. (2019) also employed EPU as domestic uncertainty and world uncertainty index (WUI) introduced by Ahir et al. (2018) to measure their effects on FDI net inflows in 23 countries from 2003 to 2013. The finding of that study showed the negative relationship between domestic uncertainty and FDI inflows, and the positive impact of world uncertainty on FDI inflows into the host countries. Avom et al. (2020) also studied the link between WUI and FDI but using a larger dataset of 138 countries from 1996 to 2018. Then the finding is that world uncertainty (WUI) decreases FDI net inflows in general.

There are very few studies investigating the negative impacts of Covid-19 pandemic uncertainty on economies such as Demiessie (2020), Fang et al. (2020), Pinshi (2020) use WPUI. Demiessie (2020) finds the negative shocks of COVID-19 pandemic uncertainty on investment, employment, prices, import, export in Ethiopia. Fang et al. (2020) use three indices WUI, World Trade Uncertainty Index (WTUI), and WPUI from Ahir et al. (2018) to measure the uncertainty of Turkey's export markets. The higher level of uncertainty in Turkey's export destinations leads to the lower level of the country's economic growth rate (Fang et al. 2020). Pinshi (2020) employs WPUI to investigate the COVID-19 uncertainty shock on the Congolese economy. The study shows a strong impact of the pandemic uncertainty on economic variables such as exchange rate, trade openness, prices, and aggregate demand in Congo.

Relationship of health pandemic uncertainty and FDI has not yet been studied intensively. According to my best knowledge, there was only one paper of Linh Tu Ho (2021) using WPUI to estimate the impact of health pandemic uncertainty on attracting FDI. In that study, the author used panel data from 142 countries from 1996 to 2019 and found the negative impact of WPUI on FDI. However, there is no paper studying the impact of health pandemic uncertainty on FDI inflow in developing countries. As a result, this paper aims at analyzing the impact of health pandemic in general and Covid-19 pandemic in particular on FDI attractiveness of developing countries.



### 3. METHODOLOGY AND DATA

#### 3.1. Data

Our sample is composed yearly of 20 developing countries from five regions which are Africa, Asia and the Pacific, Europe, Middle east and central Asia, Western hemisphere in the period of 1996 – 2019. This classification of 20 developing countries based on the UNCTAD (2011), World Investment Report.

In this study, FDI inflow measured as a percentage of GDP is considered as the dependent variable. In order to estimate the impact of uncertainty caused by health pandemics, the paper uses the World pandemic uncertainty index (WPUI). Pandemic uncertainty accelerated in 2019 and 2020 because of the COVID-19 pandemic. Ahir et al. (2018) introduce the WPUI index at the global and country levels in 2020 to capture uncertainty as a result of global pandemics such as SARS, Avian flu (H5N1), Swine flu (H1N1), Middle East respiratory syndrome (MERS), Bird flu, Ebola, Coronavirus (COVID-19), and Influenza (H1V1). The higher value of WPUI indicates a higher level of pandemic uncertainty. This data is constructed by counting the number of times uncertainty is mentioned within a proximity to a word related to pandemics in the Economist Intelligence Unit country reports. Specifically, the index is the percent of the word “uncertain”, and its variants, that appear near the pandemic terms in EIU country reports, multiplied by 1,000. A higher number means higher uncertainty related to pandemics and vice versa.

Besides, the study also uses the other control variables based on the literature on the determinants of FDI such as market size, financial development, trade openness, inflation rate, exchange rate, interest rate (Table 1).

**Table 1: Variable description**

Variable	Symbol	Definition	Source
FDI	FDI	Foreign direct investment net inflows (%GDP)	World Bank data
WPUI	WPUI	World pandemic uncertainty index (country level, four quarter average)	
Market size	GDP	Real GDP growth (annual %)	World Bank data
Domestic investment	DI	Domestic credit to private sector (% of GDP)	World Bank data
Trade openness	Trade	Sum of exports and imports of goods and services (% of GDP)	World Bank data
Inflation rate	Inf	GDP deflation (annual %)	World Bank data
Exchange rate	Ex	Official exchange rate (LCU per US\$, period average)	World Bank data
Interest rate	I	Real interest rate (%)	World Bank data

Market size is a key factor in attracting FDI. Foreign countries prefer a larger market size for investment because market size is believed to show a higher degree of development and higher per capita income (Cuyvers, 2011). It is expected that market size has a positive and significant relation with FDI inflow (Cheng and Kwan, 2000; Hoang and Duong, 2018).

Domestic financial development also plays an important role in increasing host countries’s attractiveness and FDI performance. Some empirical studies have proved the positive relationship between domestic investment and FDI inflow such as: Choong (2012), Avouni and Bardi (2018).

Trade openness. Openness of an economy is a key factor that determines the extent of import and export relationships a nation will have with another. Openness is important not

only for exports, but also imports as many investors require intermediate inputs imported from other countries. It is generally accepted that greater openness in trade provides new investment opportunities and strengthens the link between domestic and international markets. Many empirical studies (Tintin, 2013; Asiedu and Lien, 2004) consider the ratio of trade (export + import)/GDP is often used as a proxy of trade openness. We also expect a positive relationship between trade openness and FDI inflow.

Inflation is also considered as a potential factor in attracting FDI. In empirical studies, inflation rate has been measured by the consumer price index (CPI) and wholesale price index. Usually, low inflation rates are desirable as low rates of inflation represent positive economic growth and vice versa. According to Balasubramanyam (2002), a lower inflation rate represents the stability and strength of any economy; it is one of the most significant determinants in attracting FDI. On the other hand, inflation was considered a macroeconomic instability by Buckley et al. (2007). Thus, this study expects that high inflation has a negative impact on FDI inflows.

Our study considers real interest rate as a proxy of interest rate which helps attract FDI inflows (Cuyvers et al., 2011). Generally, a low interest rate attracts foreign investors in the host country while a high rate discourages foreign investors from investing in developing countries. Existing research on the relationship between interest rate and FDI inflow has given mixed results (Singhania and Gupta, 2011; Cuyvers et al., 2011). Therefore, we also suppose that there exists a positive as well as a negative association between real interest rate and FDI inflows in developing countries.

On the other hand, according to Alba, Joseph D. (2009) exchange rate has a positive and significant effect on the average of FDI inflow. Therefore, this study also considers exchange rate as a determinant to attract FDI and we expect a positive relationship between the FDI inflow and exchange rate.

### 3.2. Model

In order to investigate the impact of health pandemic uncertainty on FDI inflows, this study use the following dynamic model econometric:

(1) where, are respectively the foreign direct investment net inflows (% of GDP), GDP growth, world pandemic uncertainty index, trade openness, financial development, exchange rate, inflation rate and interest rate of country  $i$  in year  $t$ .

By taking the logarithm of equation (1), we arrive at:

Panel data has been used for analyses as they provide useful information, consistency, less co linearity amongst variables, efficiency and a greater degree of freedom (Gujarati et al., 2012). Further, it is possible to identify and measure effects in panel data that are otherwise not measurable in pure cross-section or pure time-series data. The most significant advantage of panel data is that it minimizes bias in results.

The study uses Stata 16 software to estimate parameters and perform necessary tests for the study. Firstly, the study conducts (1) descriptive statistics to get basic parameters about the variables, (2) test the stationarity of the variables, (3) preliminary analysis by correlation coefficients between the world pandemic uncertainty index and other determinants of FDI

inflow year by year, thereby making initial judgments about the direction and the impact direction of the factors on FDI inflow.

After having the assessment results on the impact direction, the study will take steps to regress the model. Because the data is collected and processed in panel which includes three methods: (1) Pooled least squares method (pooled least square regression – Pooled OLS); (2) Fixed effects model (FEM); (3) Random effects model (REM), the following tests are used to select the suitable model

- Hausman test to select REM or FEM
- Preusch and Pagan Lagrangian multiplier tests to select REM or Pooled OLS

After that, the research will conduct a test of the defects for the model and there will be corrections to overcome the defects to give a more suitable result.

## 4. RESULT AND DISCUSSION

### 4.1. Descriptive statistic

**Table 2: Descriptive statistic of variables**

Variable	N	Mean	Max	Min	sd	Skewness	Kurtosis
FDI	480	3.399273	54.23906	-40.41425	5.703951	3.481077	41.76512
WPUI	480	5.431096	438.9781	0	29.73272	10.45111	130.6198
GDP	480	4.389648	26.41732	-20.59877	4.000373	-.6999141	9.809894
DI	480	43.38026	165.3904	1.603934	40.63867	1.40162	3.783985
Trade	480	71.35962	220.4068	20.72252	43.07946	1.419117	4.443314
Inf	480	10.4846	92.928	-5.992202	42.66521	19.93941	421.1821
Ex	480	1339.796	23050.24	1.337117	3955.397	3.959078	18.35852
I	480	7.734632	93.91508	-39.61802	12.48755	3.390541	37.68046

**Table 2 shows that the average FDI inflow in 20 developing countries is 3,56% GDP**

### 4.2. Stationarity test

The study uses Harris-Tzavalis and Levin-Lin-Chu criteria to test the stationarity of the variables with the following hypothesis:

The test results of both methods at 5% significance level show that all data series in the study sample are stationary series.

### 4.3. Correlation test

**Table 3: Correlation test of variables**

	FDI	WPUI	GDP	DI	Trade	Inf	Ex	I
FDI	1.0000							
WPUI	0.0450	1.0000						
GDP	0.0080	-0.1275	1.0000					
DI	0.0178	-0.0090	0.0960	1.0000				
Trade	0.2637	0.0842	-0.0414	0.4016	1.0000			

<b>Inf</b>	0.0030	-0.0088	-0.2559	-0.0989	-0.0167	1.0000		
<b>Ex</b>	0.1330	0.1884	0.1134	0.1471	0.3686	-0.0185	1.0000	
<b>I</b>	-0.0216	-0.0150	-0.0217	-0.1367	-0.1606	-0.3026	-0.0162	1.0000

The results table shows that, among the independent variables, there is no correlation coefficient too large (greater than 0.6).

#### 4.4. Model estimation

The study has regressed three models REM, FEM, Pooled OLS and conducted tests to select between these models.

**Table 4: Results of model regression**

<b>Independent variables</b>	<b>Fix effects model (FEM)</b>	<b>Random effects model (REM)</b>	<b>Pooled OLS</b>
lnWPUI	-0.0852148 (-1.39)*	-0.0907556 (-1.51)*	-0.0591153 (-0.66)
lnGDP	.3613498 (1.93)*	.2871548 (1.71)*	.2644693 (1.33)
lnDI	1.376191 (3.42)***	.5895588 (2.78)***	.0404524 (0.31)
lnTrade	.6257162 (1.47)*	.8472254 (2.53)**	1.150441 (5.17)***
lnInf	.2159383 (2.02)**	.2120272 (2.00)**	.1304057 (0.92)
lnEx	-.0903631 (-0.23)	.1652679 (1.82)*	.1023526 (2.04)**
lnI	.067985 (0.65)	.120593 (1.21)	.1413569 (1.12)
Constant	-6.874352 (-3.08)***	-6.207404 (-4.01)***	-5.354097 (-4.47)***
R-square	3.9%	12.38%	32.41%

Note: Standard errors are in parentheses. \*, \*\*, \*\*\* are significant levels at 10%, 5%, 1% respectively

Firstly, in order to select between REM and FEM models, the paper using the Hausman test resulted in the value of Prob>chi2=0.195. Therefore, the REM model is selected.

Secondly, in order to select between the REM model and Pooled OLS, the paper used the Preusch and Pagan Lagrangian multiplier test resulting in the value of Prob>chibar2=0.000. Therefore, the study uses REM regression to measure impact of WPUI and other control variables as well as FDI inflow in developing countries during the period of 1996-2019.

After selecting a suitable regression model, the study conducted a regression model with 7 independent variables and test autocorrelation, variance error of model. The result of first order autocorrelation by Wooldridge test (Table 5) showed that this model does not have first order autocorrelation.

**Table 5: Result of autocorrelation test**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data			
H0: no first-order autocorrelation			
F(	1,	7)	= 0.000
	Prob > F =		0.9982

However, this model has a variance error. Then, the study used robust parameters to adjust variance and step by step remove the variables that have not statistically significance. The final estimation result of the research model is described in table 6 below.

From the estimation result of table 6, equation is written as below:

In the report of model regression results, the coefficient of determination  $R^2 = 27.08\%$ . It means the independent variables in the model can explain 27.08% the change of the dependent variable.

The relevance of the regression model is shown in the Chi2 statistic. The P-value of the Chi2 statistic is 0, less than the 5% significance level, so at the 5% significance level, the regression model is suitable.

According to the regression result, health pandemic matter has a significant adverse impact in FDI inflows of developing countries from 1996 to 2019. This finding is consistent with the result study of Avom et al (2020) who showed the negative effect of world uncertainty on FDI and Linh Tu Ho (2020). The coefficient of WPUI is which suggested that 1 unit increase in world pandemic uncertainty can impact FDI inflow to decrease 8.7%.

In terms of the control variables, it is easy to see that all variables (GDP, DI, Trade and Ex) have positive effects in FDI inflows, in which the Trade variable has the greatest impact on attracting FDI in developing countries. The coefficient of Trade is 1.004 which means 1 unit increase in trade openness (%GDP) increases FDI inflows by 100.4%. This result also insists on the important role of trade openness in FDI attractiveness.

On the other hand, as proved in many studies, the FDI and GDP growth also have positive correlation with each other. Specifically, according to table 6, 1 unit increase in GDP growth can increase 28.74% in FDI inflows. In contrast, the decrease in attracting FDI may lead to a high-level unemployment and a downfall in GDP.

Besides, domestic investment and exchange rate also impacts positively on FDI inflow in developing countries. A one unit increase in domestic credit to the private sector (%GDP) can create a 49.39% increase in FDI. This result is consistent with findings of Khadoroo and Seetanah (2009) and Kaur et al (2016) on the positive effect of domestic investment or infrastructure development in attracting FDI. While a one unit increase in exchange rate can increase FDI inflows by 18.14%.

**Table 6: Estimation result after robust adjustment**

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	104
Group variable: Country1	Number of groups	=	18
R-sq:	Obs per group:		
within = 0.2708	min =		1
between = 0.1272	avg =		5.8
overall = 0.2410	max =		11
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Wald chi2(5)	=	35.30
	Prob > chi2	=	0.0000

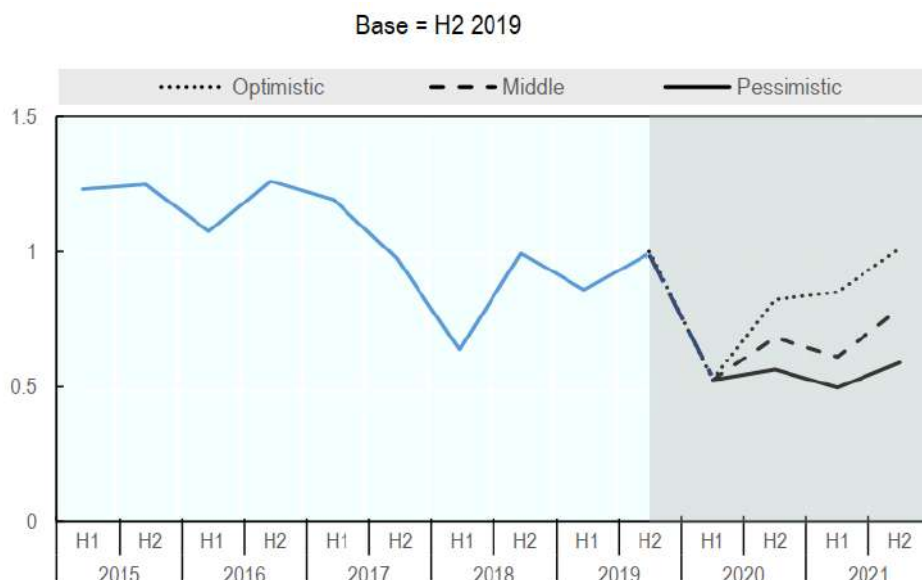
(Std. Err. adjusted for 18 clusters in Country1)

lnFDI	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnWPUi	-.0872993	.0507423	-1.72	0.085	-.1867525	.0121539
lnGDP	.2873229	.1409213	2.04	0.041	.0111222	.5635236
lnDI	.4939731	.2766974	1.79	0.074	-.0483438	1.03629
lnTrade	1.003761	.5584756	1.80	0.072	-.0908307	2.098353
lnEx	.1813709	.0983801	1.84	0.065	-.0114505	.3741923
_cons	-6.062632	2.33724	-2.59	0.009	-10.64354	-1.481727
sigma_u	.92587383					
sigma_e	.59005718					
rho	.71116257	(fraction of variance due to u_i)				

#### 4.5. Impact of Covid-19 pandemic on global FDI inflow

The COVID-19 pandemic, also known as the coronavirus pandemic, is an ongoing global pandemic of coronavirus disease 2019 (COVID-19), which is caused by severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 (SARS-CoV-2). The virus was first identified in December 2019 in Wuhan, China. The World Health Organization declared a Public Health Emergency of International Concern regarding COVID-19 on 30 January 2020, and later declared a pandemic on 11 March 2020. As of 18 June 2021, more than 177 million cases have been confirmed, with more than 3.84 million confirmed deaths attributed to COVID-19, making it one of the deadliest pandemics in history.

OECD projections show that even under the most optimistic scenario, FDI flows will likely fall by at least 30 percent in 2020 compared to 2019 before returning to pre-crisis levels by the end of 2021. Figure 1 shows half-year trends from 2015 to 2019 and possible scenarios on a half year basis through the end of 2021. The figure shows that there is expected to be a sharp drop in FDI flows in the first half of 2020. After that, the impact on FDI flows will depend on the success of the public health and economic policy measures taken by governments. Under the pessimistic scenario, the drop in FDI flows lasts longer.



**Figure 1: FDI flows under different scenarios on the effectiveness of public health and economic policy measure**

*Source: OECD FDI statistic database and OECD projection*

According to the “Investment Trends Monitor” report of the United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) published on January 24, 2021, in 2020, the total FDI capital globally is estimated at 859 billion USD, down 42% compared to 2019. This is the lowest level since the 1990s and 30% lower than the global financial crisis in 2009.

In developed countries, total FDI was estimated at \$229 billion, down 69% year-on-year, the lowest level in 25 years. In which, the euro area FDI was completely exhausted when it only reached -4 billion USD, down 101.2% compared to 2019; Some countries have record low FDI such as the Netherlands (reaching -150 billion USD) and Switzerland (reaching -88 billion USD).

In 2020, FDI in the EU27 region is estimated at 110 billion USD, down 70.5% compared to 2019. 17 members in this region, FDI capital all decreased, of which the largest decrease was Germany (FDI is estimated at 23 billion USD, down 60.3% compared to 2019); France (FDI is estimated at 21 billion USD, down 39% compared to 2019).

In contrast, some other countries in Europe recorded positive signs of FDI in 2020 such as Sweden (FDI is estimated at 29 billion USD, up 141.7% compared to 2019); FDI in Spain is estimated to increase by 52% over the previous year.

In North America, FDI is estimated at USD 166 billion, down 46% compared to 2019. Of which, FDI into the US only reached USD 134 billion, down 49% compared to 2019 - the main reason for FDI into the US. The decline is due to the trade war between the US and China and the country's poor control of the Covid-19 pandemic. Besides, the unstable global economy also caused investment capital flow to decline. FDI into Australia is also estimated at 22 billion USD, down 46% year on year. Meanwhile, FDI into Japan in 2020 is estimated at 17 billion USD, up 13.3% compared to 2019.

In developing countries, FDI is estimated at 616 billion USD, down 12% compared to 2019. In which, developing countries in Asia FDI is estimated at 476 billion USD, down 4%

compared to the previous year; FDI in Latin America and the Caribbean is estimated at 101 billion USD, down 37% compared to 2019; FDI into the African region was estimated at \$38 billion, down 18% year-on-year, and FDI into transition economies was estimated at \$13 billion, down 77% compared to 2019.

Despite the general downward trend of FDI in Asia, FDI in East Asia still increased by 12% compared to 2019 when it was estimated at 283 billion USD; in which, FDI into Hong Kong increased by 40%; FDI into China increased by 4% to an estimated \$163 billion, making it the first time that FDI into China surpassed the US to become the world's largest FDI attraction. Previously, in 2019, China ranked 2nd with a total FDI capital of 140 billion USD, while in 1st place was the US with a total capital of 251 billion USD. The main reason is that the country has taken good measures to control the disease as well as stabilize and recover quickly, which makes it more attractive to FDI. This economy will grow by 2.3% in 2020 and become the only major market in the world with positive growth.

The impact of the epidemic has caused FDI into Southeast Asia in 2020 to decrease by 31% compared to 2019, estimated at 107 billion USD. In which, the strongest decrease was recorded in Malaysia at 68%, followed by Singapore with a decrease of 37%, Indonesia and Vietnam with a decrease of 24% and 10% respectively.

In short, the COVID-19 pandemic is a powerful medical shock, affecting all aspects of the world economy. Global growth and of many countries and regions are negative; global trade and investment decline; workers lost their jobs, the unemployment rate increased. During the difficulties brought about by the epidemic, there are also opportunities appearing, especially online socio-economic activities such as online sales, online learning, online meetings, and even businesses with long-term plans for employees to work from home online. COVID-19 is accelerating the adoption and launch of new products from the Fourth Industrial Revolution. The pandemic brings to the world difficulties and challenges; but it also offers opportunities. Countries that know how to take advantage of opportunities will be able to rise strongly after the pandemic. And vice versa, countries that do not take advantage of opportunities will face many difficulties in the "post-COVID-19" period.

## **5. RECOMMENDATIONS**

Many studies have shown that FDI plays an important role in the development of countries, especially developing countries. However, in the context of the current Covid-19 pandemic, the attraction of global FDI inflows has been deeply affected. According to OECD, FDI flows are expected to fall by more than 30% in 2020 even under the most optimistic scenario for the success of the public health and economic support policy measures taken by governments to address the COVID-19 pandemic and the resulting recession. Therefore, it is necessary to have urgent actions from governments for economic recovery and sustainable development. From the research results and status impact of Covid-19 on attracting FDI in developing countries, the paper would like to give some recommendations about FDI attractiveness in long run as below:

Firstly, the governments of developing countries should actively participate in international trade agreements to join economic clusters with developed and even other



developing countries to recover FDI inflows. For example, the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), the largest free trade agreement (FTA) in the world signed on 15 November 2020 by 15 Asia-Pacific countries (Association of Southeast Asian Nations 2020), will strengthen trade and investment (including FDI) in Asia and the Pacific. The RCEP and upgraded agreements will also provide a conducive business environment for investors and reduce the impact of pandemic uncertainty on the economy.

Secondly, because foreign investors are more sensitive with financial development, in order to increase FDI inflow the governments of developing countries should consider investing more in infrastructure and financial service. Infrastructure and financial developments are especially vital to reduce the impact of pandemic uncertainty on African economies (Linh Tu Ho, 2020).

Besides long run responses to pandemics, in the short-term governments across countries should use extensive fiscal and monetary policies and face the consequences. For instance, tax measures were immediately implemented in most countries to respond to the economic impacts caused by Covid-19 (OECD 2020a). The immediate tax measures consist of reductions in tax rates such as Corporate Income Tax and Value Added Tax, tax waivers, tax reimbursement, and enhanced tax loss provisions (carry forward or carry-backward). In addition, the expansionary monetary policy was implemented worldwide. Central banks across countries cut monetary policy rates, bought back government bonds, suspended bank dividends to increase the money supply, deferred loan repayments, or suspended loan requirements (OECD 2020a). The collapse of global economic activities and government financing during the COVID-19 pandemic have led to many countries being in debt, recession, and slow recovery until 2024 (IMF 2020). If governments do not take actions early to support international firms, the shocks from pandemic uncertainty on FDI inflows are likely to increase, and economic recovery is unpredictable.

## 6. CONCLUSION

Based on a sample of 20 developing countries, the study investigated the effects of pandemics including Covid-19 on FDI inflow in the period of 1996-2019. By using a random effect model, the result showed the adverse impact of health pandemics on FDI inflow in developing countries. Besides, all variables (GDP, DI, Trade and Ex) have positive effects in FDI inflows, in which the Trade variable has the greatest impact on attracting FDI in developing countries. Therefore, it is suggested for governments of developing countries some short-run and long-run economy policies to recover FDI after Covid-19. Firstly, **in the short term**, governments should implement fiscal and monetary measures to support foreign investors. In the long term, it is necessary for governments of developing countries to actively join FTA and increase investment in infrastructure and financial service.

## LIST OF REFERENCES

1. Alba, Joseph D.; Park, Donghyun; Wang, Peiming. 2009. The Impact of Exchange Rate on FDI and the Interdependence of FDI over Time. © Asian Development Bank. <http://hdl.handle.net/11540/1815>. License: CC BY 3.0 IGO.
2. Hassett, Kevin A., and Joe Sullivan. 2015. Policy Uncertainty and the Economy: A Review of the Literature. Paper presented at the Exploring the Price of Policy Uncertainty, Washington, DC, UDA.
3. Baker, Scott R., Nicholas Bloom, and Steven J. Davis. 2016. Measuring economic policy uncertainty. *The Quarterly Journal of Economics* 131: 1593–636.

4. Al-Thaqeb, Saud Asaad, and Barrak G. Algharabali. 2019. Economic policy uncertainty: A literature review. *Journal of Economic Asymmetries* 20: e00133
5. Nguyen, Quang, Trang Kim, and Marina Papanastassiou. 2018. Policy uncertainty, derivatives use, and firm-level FDI. *Journal of International Business Studies* 49: 96–126
6. Nguyen, Canh P., Binh T. Nguyen, Thanh D. Su, and Christophe Schinckus. 2019. Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty. *International Economics* 161: 159–72.
7. Hsieh, Hui-Ching, Sofia Boarelli, and Chi T. H. Vu. 2019. The effects of economic policy uncertainty on outward foreign direct investment. *International Review of Economics and Finance* 64: 377–92
8. Ahir, Hites, Nicholas Bloom, and Davide Furceri. 2018. *Stanford Mimeo*
9. Avom, Désiré, Henri Njangang, and Larissa Nawo. 2020. World economic policy uncertainty and foreign direct investment. *The Quarterly Journal of Economics* 40: 1457–64
10. Demiessie, Habtamu. 2020. COVID-19 pandemic uncertainty shock impact on macroeconomic stability in Ethiopia. *Journal of Advanced Studies in Finance* 11: 132–58
11. Fang, Jianchun, Giray Gozgor, and Sercan Pekel. 2020. Where You Export Matters: Measuring Uncertainty in Turkey's Export Markets. In *CESifo Working Paper Series No. 8404*. Munich: Center for Economic Studies and Ifo Institute (CESifo).
12. Pinshi, Christian. 2020. Monetary policy, uncertainty and COVID-19. *Journal of Applied Economic Sciences* XV: 579–93.
13. Bevan, A. A., & Estrin, S. (2004). The determinants of foreign direct investment into European transition economies. *Journal of Comparative Economics*, 32(4), 775-787
14. Lee, Jong-Wha, and Warwick J. McKibbin. 2004. Estimating the global economic costs of SARS. In *Learning from SARS: Preparing for the Next Disease Outbreak: Workshop Summary*. Edited by Stacey Knobler, Adel Mahmoud, Stanley Lemon, Alison Mack, Laura Sivitz and Katherine Oberholtzer. Washington, DC: National Academies Press, pp. 92–109.
15. United Nations Development Group (UNDG). 2015. *Socio-Economic Impact of Ebola Virus Disease in West African Countries: A Call for National and Regional Containment, Recovery and Prevention*. New York: UNDG
16. Brodeur, Abel, David M. Gray, Anik Islam, and Suraiya Bhuiyan. 2020. A Literature Review of the Economics of COVID-19. In *IZA Discussion Paper No. 13411*. Germany: Institute of Labor Economics.
17. Fernandes, Nuno. 2020. Economic Effects of Coronavirus Outbreak (COVID-19) on the World Economy. In *IESE Business School Working Paper No. WP-1240-E.*. Barcelona: IESE Business School.
18. Cuyvers, L., Soeng, R., Plasmans, J. and Van Den Bulcke, D. (2011), "Determinants of foreign direct investment in Cambodia", *Journal of Asian Economics*, Vol. 22 No. 3, pp. 222-234.
19. Cheng, L.K. and Kwan, Y.K. (2000), "What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience", *Journal of International Economics*, Vol. 51 No.2, pp. 379-400.
20. Hoang, H.H. and Goujon, M. (2014), "Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis", *Post-Communist Economies*, Vol. 26 No. 1, pp. 103-121.
21. Chee-Keong Choong, 2012. "Does domestic financial development enhance the linkages between foreign direct investment and economic growth?" *Empirical Economics*, Springer, vol. 42(3), pages 819-834, June.
22. Tintin, C. (2013), "Foreign direct investment inflows and economic freedoms: evidence from central and eastern european countries", *Advances in Business-Related Scientific Research*, Vol. 4 No. 1, pp. 1-12.

23. Asiedu, E. and Lien, D. (2004), "Capital controls and foreign direct investment", *World Development*, Vol. 32 No. 3, pp. 479-490.
24. Balasubramanyam, V.N. (2002), "Foreign direct investment in developing countries: determinants and impact", *New Horizons for Foreign Direct Investment*, No. 548, pp. 187-208.
25. Buckley, P.J., Clegg, L.J., Cross, A.R., Liu, X., Voss, H. and Zheng, P. (2007), "The determinants of Chinese outward foreign direct investment", *Journal of International Business Studies*, Vol. 38 No. 4, pp. 499-518.
26. Singhania, M. and Gupta, A. (2011), "Determinants of foreign direct investment in India", *Journal of International Trade Law and Policy*, Vol. 10 No. 1, pp. 64-82.
27. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). 2020a. Country Policy Tracker. Available online: <https://www.oecd.org/coronavirus/country-policy-tracker/> (accessed on 17 June 2021).
28. ByHo, Linh Tu, and Christopher Gan. 2021. Foreign Direct Investment and World Pandemic Uncertainty Index: Do Health Pandemics Matter? *Journal of Risk and Financial Management* 14: 107. <https://doi.org/10.3390/jrfm14030107>
29. Reenu Kumari, Anil Kumar Sharma, (2017) "Determinants of foreign direct investment in developing countries: a panel data study", *International Journal of Emerging Markets*, Vol. 12 Issue: 4, pp.658-682, <https://doi.org/10.1108/IJoEM-10-2014-0169>
30. OECD, (2020), "Foreign direct investment flows in the time of COVID19"
31. International Monetary Fund (IMF). 2020. World Economic Outlook Update, June 2020.
32. International Monetary Fund (IMF). 2021. World Economic Outlook Update, October 2020. Available online: [https://www.imf.org/external/datamapper/NGDP\\_RPCH@WEO/EU/WEOWORLD](https://www.imf.org/external/datamapper/NGDP_RPCH@WEO/EU/WEOWORLD)
33. Trang web: <https://worlduncertaintyindex.com/data/>
34. Trang web: <https://data.worldbank.org/>

# IMPACT OF THE CORONAVIRUS OUTBREAK ON GLOBAL ECONOMY AND FDI FLOWS

PhD. Vuong Toan Thu Thuy<sup>1</sup>

**Abstracts:** *The Covid-19 pandemic, which started since December 2019, has a extensive impact on countries around the world, is still complicated. The global economy declined into a serious crisis with disrupted FDI flows as a result; and Vietnam's economy was not exception despite the country has effective steps to minimize both the public health and economic growth. This paper analyses negative impacts of the decease to global economies, in general and Vietnam economic growth, in detail and especially FDI flows.*

**Keywords:** *FDI flows, global economy, Covid-19 pandemic, Vietnam economic growth*

## 1. INTRODUCTION

Covid-19 has seriously impacted globalization and most countries have faced to the emergent recession in 2020. Emerging market and developing economies have been suffered from overloaded health care systems, loss of trade and tourism; and dropped capital flows, ... Meanwhile, to date, Vietnam has been successfully controlled due to the effective policies, although the last sixth months of 2021 still present challenges. The paper includes five sections, which are analyzing disadvantageous influences of the pandemic to worldwide economies, Vietnam economic growth, global FDI, Vietnam's FDI flows; and then give three important suggestions to Government of Vietnamese to attract FDI in 2021 and beyond. In general, the country has remained the economic growth in 2020 and to become one of the highest growth rates over the world. Besides, the economy attracted more FDI thanks to switching in capital flows.

## 2. IMPACT OF THE CORONAVIRUS OUTBREAK ON ECONOMIC DEVELOPMENT OF VIETNAM

Today, Vietnam's timely and evidence-based response has led to tremendous success in containing the COVID-19 outbreak, with just over 300 positive cases and no deaths (collected in June, 2020) and approximate 6.000 positive cases and 44 deaths (collected in May, 2021) [1]. In the area of economics, Vietnam expanded the domestic economy in August but at a slower rate than in July and significantly below the rates recorded a year ago. Industrial production grew by 2.1% in August, compared to 4.0% in July. Industrial production and retails sales are still growing but the rebound has moderated (see Figure 1).

Actually, in the period of September 2019 and May 2021, over three times of Covid-19, the Vietnamese government has highly succussed in managing an increase of virus in the community. Accordingly, Vietnam has also developed the economy because disease was successfully controlled and remained one of the few worlds' fastest growing countries in

---

<sup>1</sup> Hai Phong Youth Union; Email: [vuongtoanthuthuy@gmail.com](mailto:vuongtoanthuthuy@gmail.com)

2020. Following, on May 26, 2021, in the fourth wave of Covid-19, Vietnam has 0.4 deaths per million, while Singapore was at 5, Thailand at 12, Australia at 35, and Malaysia at 72. On the number of infections per million, Vietnam was at only 61, while for Singapore that number was 10,509, for Thailand it was 1,971, and for Malaysia it was 16,064 (see figure 2) [3]. It can be said that, there had a stagger difference in controlling Covid-19 among countries and Vietnam has gained a significant success with economic growth of 6,5 percent in 2021, thanks to well-targeted policies. Inside, from January to May 2021, goods have been exported to important markets which are United States, the European Union, China, ASEAN, and South Korea, increased strongly with export turnover of 130.94 billion dollar, up 30.7 per cent in the period of January and May 2020. Besides, the industrial production index (IIP) increased by 9.9 percent in the first five months of 2021 over first five months of 2020.

Overall, despite the COVID-19 decease, Vietnam's GDP growth has expanded in 2020, been one of the highest growth countries on the world and remained a satisfactory signal in 2021.

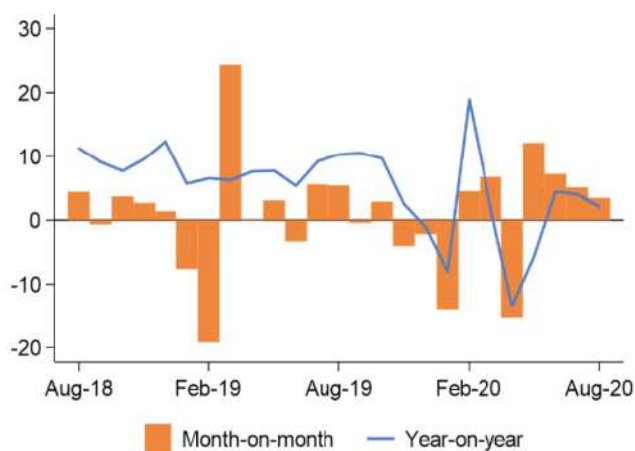


Figure 1. Industrial Production Index (NSA, 2015=100, % change)

Source: [9]

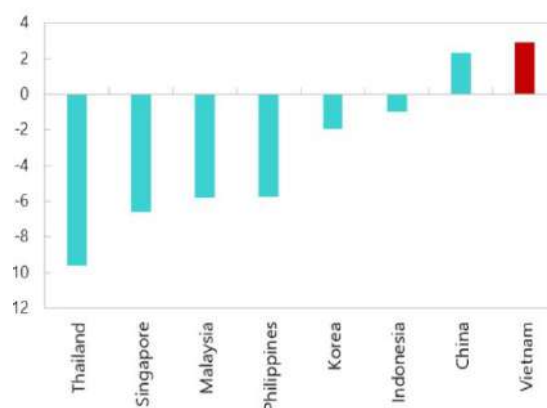


Figure 2: Asian countries' growth in a perilous year (percent)

Source: [3]

### 3. IMPACT OF THE CORONAVIRUS OUTBREAK ON GLOBAL FDI

FDI has been a key element in supporting economies in the period of economic rebound because of the pandemic. Previous evidence has demonstrated that foreign-owned affiliates, can display well recovery during crises thanks to their connection with, and approach to the financial resources of, their parent companies [4].

The explosion of Covid-19 will negatively impact FDI flows over the world. With variation of the epidemic disease ranging from short-term stable situation to continuation over the year, the descending trend on FDI will be -5% to -15% (compared to previously forecasted FDI growth for 2020-2021). According to UNCTAD (2020), about 70 percent of the multinational enterprises (MNEs) in UNCTAD's Top 100, have published the influence of disease on their business with descending alteration of 2020 earnings estimates of 9%. Especially, hardest *downwards* are the automotive manufacturing (-44%), airlines (-42%) (*see table 1*). Accordingly, as estimated before, the impact on FDI will be concentrated in those countries that are most extremely consequence by the epidemic [6].

**Table 1: Earnings revisions and capital expenditures of the top 5000**

Sector/Industry	Number of companies with earnings revisions	Average earnings revision (%)	Share of capital expenditures (%)
Basic Materials	389	-13	8
Consumer Cyclical	671	-16	16
Airlines	45	-42	2
Hotels, Restaurants & Leisure	111	-21	2
Consumer Non-Cyclicals	351	-4	6
Energy	243	-13	20
Healthcare	195	0	3
Industrials	739	-9	14
Automobiles & Auto Parts	142	-44	9
Technology	358	-3	11
Telecommunications Services	105	1	11
Utilities	175	-5	10
<i>Grand Total</i>	<i>3'226</i>	<i>-9</i>	<i>100</i>

*Source: [6]*

Particularly, UNCTAD forecasted a stable trend in level of global FDI inflows with a potential growth of +5% in 2020 - 2021. However, the prediction was changed from -5% to -15% in 2020 based on Covid-19 under control.

Additionally, FDI flows are estimated to reduce by more than 30 percent in 2020 even if the success of Covid-19 pandemic controlling and economic support policies. Especially, FDI flows to developing countries are evaluated to lower because of sectors which impacted by the pandemic, consisting of the principal and manufacturing section, account for a greater share of their FDI than in developed countries. In addition, FDI flows have steadily decreased since 2015, and could continue under pre-crisis period throughout 2021 if the community health and economies are not controlled.

Figure 3 demonstrates the forecast of FDI flows under the different status. *Firstly*, under the optimistic status, earnings are estimated to increase in the second half of 2020 and decrease to pre-crisis levels by the end of 2021 as the economy recovers. Although there might be a reduction in the medium term due to unpromising enterprises, new investments will come back in the end of 2021. Therefore, FDI flows are estimated to reduce from 30% to 40% in 2020 and then, rising by a same rate in 2021 to return to pre-crisis levels [4].

*Secondly*, the economic status will be irregular. While earnings in several fields will recover, others will continue under pre-crisis stage and after that, former and new projects will be defeated. Accordingly, FDI flows would reduce at 45 percent maximum in 2020 before recovering in 2021 but would endure approximate one-third below pre-crisis period.

*Thirdly*, earnings still reduced in most areas and then would be plowed back. FDI flows would decline by 40% minimum in 2020 and would be recover at the end of 2021 thanks to vaccine.

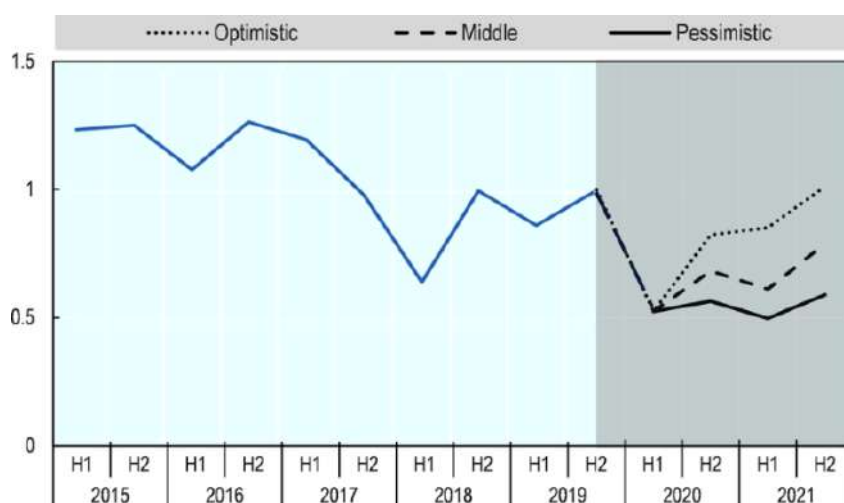


Figure 3: The projections of FDI flows under the different scenarios

Source: [4]

In short, the above analysis shows the force on reinvested earnings and equity capital flows separately because the influences will be different over time and under the different status. And COVID-19 can impact to enterprises and countries according to variant ways depending on country/regional situation and FDI motivations.

#### 4. IMPACT OF THE CORONAVIRUS OUTBREAK ON FDI OF VIETNAM

Vietnam still attracts FDI despite of Covid-19, especially new capital flows from Japan. In detail, Vietnam attracted \$12.33 billion in FDI from January to April 2020, declined about 15.5 percent compared to 2019 because of the consequence of pandemic.

However, FDI inflows began to flat in August 2020. Specifically, FDI (registered) decreased deeply in August to about US\$720 million compared to US\$3.1 billion in July 2020 (see figure 4) [10].

Overall, FDI (registered) attained US\$19.5 billion in the period of January and August 2020, a 14% decline over the same period of 2019 [9]. For example, an enterprise in Long An province expanded a Ready Serviced Space project in Can Giuoc district. The workshops with 80,000 square meters, operated since October 2020, gotten FDI flows in the post-Covid-19 period.

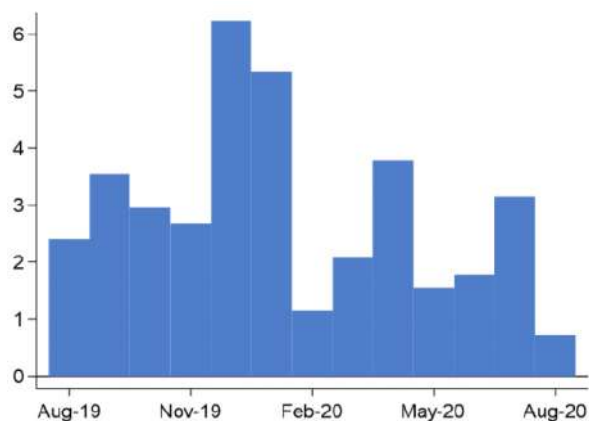


Figure 4: Foreign Direct Investment (8/2019 – 8/2020) (USD billions)

Source: [9]

Another example, Industrial zones (IPs) and economic zones (EZs) obtained 291 FDI projects during the five-month period with US\$6.02 billion, increased 10.3% over 2019. In addition, there have had 10,853 FDI projects, being in operation in industrial and economic zones during the period of January to May 2021 with resources of US\$228.4 billion.

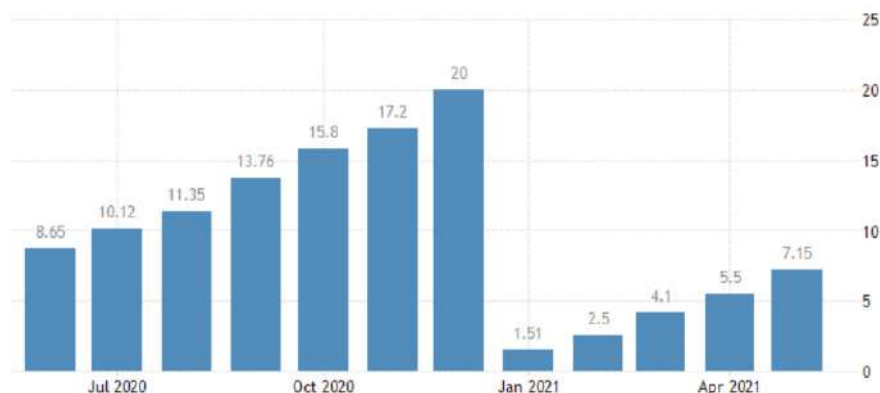


Figure 5: Vietnam Foreign Direct Investment (2020 – 2021)

Source: Trading economics, 2021

Figure 5 displays that FDI into Vietnam increased 6,8 percent in the period of 2020 and June 2021 and obtained to USD 9.24 billion in the first six months of 2021, however, FDI pledges declined 2.8 percent to \$15.27 billion. Inside, approximately 46 percent of total pledges was invested to the manufacturing and processing areas.

Other papers mention that 300 foreign companies, for instance Apple, Foxcom, and Luxshare,... are ready to start or enlarge investment in Vietnam beside 60 enterprises have



successfully operated [8]. Overall, Vietnam is believed to be benefited from foreign investment shift to acquire socio-economic development targets for 2021 and beyond.

## 5. SOLUTIONS FOR VIETNAM TO EXPAND FDI FLOWS

Vietnam can believe to attract more FDI this year and beyond as ongoing foreign capital shifted to Vietnam. Several methods are suggested as follows:

Firstly, the Government needs to increase Covid-19 tax deferral package for enterprises, organizations, households and individual in more sectors, including leather, wood and metal processing industries, real estate enterprises, labor service businesses, libraries, museums, entertainment businesses and other cultural activities.

Secondly, Vietnam should take advantage of strengths, potential, and opportunities to occupy future capitals. For instance, utilizing effectively trade agreements promoting economic growth under the World Trade Organization ((WTO), ASEAN and ASEAN Free Trade Area (AFTA), Bilateral Trade Agreement (BTA), Trans-Pacific Partnership (TPP), Free Trade Agreement with Japan and Free Trade Agreement with Korea. Another strengths are some encouragements for encouraging foreign investment which are lower corporate income tax rate; depression from import duties on specific goods; and minimization or depression from land rental or land use taxes,...

Thirdly, it is necessary for the country to efforts in administrative renovation and in investment climate improvement. It means that Vietnam need to reconsider all legal documents and investment policies to settle disagreement and be more initiative in choosing potential projects. Especially, hi-tech, energy and space-saving, and environmentally friendly projects should be priority.

## 6. CONCLUSION

The paper demonstrates a lot of evidences to evaluate global economies, worldwide FDI flows, Vietnam economy and Vietnam FDI flow during the Covid 19 pandemic period. The analysis shows that the pandemic has impacted deeply to all economies over the world, and still spread complicatedly. Meanwhile, Vietnam is opening to international trade and investment, and therefore socio-economic fields, the supply chain of production...was also impacted; however, Vietnam's economy has expanded by 2,9 percent in 2020 and became one of the highest growth rates worldwide and growth is estimated to be 6,5 percent on 2021 because the Government had initially effectively controlled the pandemic. Accordingly, the country is expected to be an extremely attractive destination for FDI and FDI inflows into Viet Nam has increased compared to regional countries over the next *few years*.

## LIST OF REFERENCES

1. Bộ Y Tế. 2021. "Trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19" (*moh.gov.vn*). <https://ncov.moh.gov.vn>
2. Nicola Nixon. 2021. "Covid-19 in Vietnam: Holding Our Breath in Wave Four". The Asia Foundation. <https://asiafoundation.org/2021/05/26/covid-19-in-vietnam-holding-our-breath-in-wave-four/>.
3. Norris, E; Zhang, Y. 2021. "Vietnam: Successfully Navigating the Pandemic". IMF Asia and Pacific Department
4. OECD. 2021. "Foreign direct investment flows in the time of COVID-19". <https://www.oecd.org/coronavirus/>

- [policy-responses/foreign-direct-investment-flows-in-the-time-of-covid-19-a2fa20c4/#figure-d1e96](#).
5. Tradingeconomics. 2021. "Vietnam Foreign Direct Investment". Vietnam Foreign Direct Investment | 1991-2021 Data | 2022-2023 Forecast | Calendar (tradingeconomics.com).
  6. UNCTAD, 2020. "Impact of the coronavirus outbreak on global FDI". Investment trends monitor. [diae\\_gitm34\\_coronavirus\\_8march2020.pdf \(unctad.org\)](#).
  7. Vietnam Breaking News. 2021. "Vietnam Business New". June 3. <https://www.vietnambreakingnews.com/tag/vietnam-attracts-12-33-billion-usd-in-fdi-in-four-months/>.
  8. Vovworld, 2021. "Vietnam's prospects for FDI attraction in 2021". **Vietnam's prospects for FDI attraction in 2021 (vovworld.vn)**.
  9. World Bank. 2020. "Covid-19 policy response notes for Vietnam". **COVID-19 Policy Response Notes for Vietnam | Policy Notes (worldbank.org)**
  10. WorldBank. 2020. "The Global Economic Outlook During the COVID-19 Pandemic: A Changed World". **The Global Economic Outlook During the COVID-19 Pandemic: A Changed World (worldbank.org)**.

# OVERVIEW OF CROSS-BORDER MERGERS AND ACQUISITIONS IN ASEAN COUNTRIES FROM 2010 TO 2021

MA. Le Thi Bich Ngoc<sup>1</sup>

**Abstract:** *Cross-border Mergers and Acquisitions (CBM&As) is indicated as one of the primary forms of Foreign Direct Investment (FDI) and regarded as a phenomenon of external development strategies from multinational corporations. However, World Investment Report 2020 (UNCTAD, 2020) reports a dramatic decrease of 40% in global FDI for the year 2020. In addition, FDI is forecasted to decline by a further 5 to 10% in 2021 due to the COVID-19 crisis. Nevertheless, the FDI inflow of ASEAN members countries increased by 5% to a record level of \$156 billion, which was driven by strong investment mainly in Singapore, Indonesia and Vietnam by receiving more than 80% of inflows (UNCTAD, 2021). To analyze CBM&As in ASEAN member countries, this paper reviews Cross-border Mergers and Acquisitions Trends in ASEAN countries from 2020 to 2021.*

**Keyword:** *FDI, cross-border M&A, ASEAN countries. Vietnam*

## INTRODUCTION

Foreign Direct Investment (FDI) plays a vital role in boosting economic growth by integrating the economy to the global market by transferring new technology and innovation and developing human resources (Park, Hyung-Suk Byun, Hyun-Hoon Lee, and Cyn-Young, 2012). As implied by Stepanok (2012), FDI consists of Greenfield FDI and cross-border M&A. In recent years, the rapid growth of cross-border mergers and acquisitions (M&A) has accelerated the globalization of the industry and reshaped the international industrial structure.

According to World Investment Report 2020 (UNCTAD, 2020), there is a dramatic decrease of 40% in global FDI for the year 2020. In addition, FDI is forecasted to decline by a further 5 to 10% in 2021 due to the COVID-19 crisis. The main factor that will determine the severity of the decline in the development of health emergencies. Another critical element of uncertainty will be the degree of economic loss and the effectiveness of the extraordinary measures implemented by governments worldwide to support businesses and households. Specific trade and investment policies in response to the crisis will also seriously affect investor confidence and investment decisions (UNCTAD 2021).

FDI inflow of ASEAN member countries increased by 5% to a record level of \$156 billion, driven by strong investment mainly in Singapore, Indonesia, and Vietnam by receiving more than 80% of inflows (UNCTAD, 2020). As reported by ASEAN (2021), according to UNESCAP (2020), ASEAN countries pursue national policies to create an enviable environment for FDI by introducing investment liberalization measures in 2019 and 2020. On the other hand, Vietnam imposed new restrictive measures related to foreign currencies and foreign indirect

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: ngocltb@vnu.edu.vn

capital accounts in the subregion. In addition, Vietnam revised the FDI restriction to redefine foreign investors and outline entry requirements, which will affect 2021. Vietnam additionally imposed a new decree to increase the list of foreign and domestic SMEs eligible for investment incentives in the Covid-19 pandemic.

## **1. LITERATURE REVIEW**

### **1.1. The definition of Cross-Border Mergers and Acquisitions**

According to Sejdinaj et al. (2016), Foreign Direct Investments (FDI) comprised of two forms, which are known as Greenfield Investment and Brownfield investment (Cross-border Mergers and Acquisition), by which mergers and acquisition are indicated as a mainstream economic activity as well as economic investment phenomenon (Hoang Vuong et al., 2009). In addition, brownfield FDI indicates that the corporations used existing firms instead of creating a new one as a tool to compete more effectively on the macro-level. As a consequence, firms can expand their market in foreign countries. Furthermore, when a local firm's assets and activities are transferred to a foreign corporation (the former becoming an associate of the latter), this is a cross-border purchase (Calderón, César et al. 2004). As discussed by Sejfinah et al. (2016), Cross-border M&A investment become more attractive than greenfield FDI based on the data analysis from UNCTAD.

### **1.2. Motivations for Cross-Border Mergers and Acquisitions**

#### **1.2.1. Firm-Specific factors**

Many studies examined the factors of businesses or nations that were highly involved in CBM&As. For example, according to Popli & Sinha (2014), larger businesses are more likely to bid in Cross-border M&As than smaller firms because a big corporation typically has a substantial market position. Additionally, higher profitable corporations tend to become bidders in CBM&As.

Rahim, N, M & Ali, R (2016) indicates that the efficiency of avoiding competition via Cross-border Mergers and Acquisition should emerge in firms' performance in Research and Development industry with high asset intangibility. Consequently, AMQ da Cunha (2018) indicates that shareholders of R&D intensive businesses generated high abnormal returns. On the other hand, Since the option to engage in CBM&As is within their discretion, the top management team or executive board of a firm played a critical part in explaining the variation in firm performance during CBM&As. According to agency theory, if shareholders' and managers' motivations are aligned, the firm may not face agency costs such as unprofitable CBM&As. Furthermore, without an active board (based on the number of chairmanships) would enhance profitability since agents' directors can prevent executives from developing empires, mainly through CBM&As, owing to the limited consultancies (Mat Rahim & Ruhani, 2016). Since appropriate information is tough to obtain in a region with political instability, Kim and Lu (2013) implied that identifying a prime operating objective is crucial for obtaining efficiencies during CBM&As. Furthermore, Lebedev et al. (2015) and Deng and Yang (2015) both agreed that international experience is beneficial in increasing the likelihood of becoming engaged in CBM&As.

### **1.2.2. Country-specific factors**

The attributes of the economy had a significant impact on the frequency of CBM&As. Economic growth is the most intensively reported country-specific source. Investigations have shown that the economic growth of the target country is critical in attracting foreign bids, which was owing to buyers' willingness to take a more hazardous method of an entrance (CBM&As rather than joint venture) to increase purchasing power (Deng & Yang, 2015). On the other hand, Hur et al. (2011) claimed that the economic growth of the bidding nation was more crucial for CBM&As than the economic development of the target country. Jongwanich et al. (2013) look into the influence of the national bidding economy on CBM&As by implying that the volume of CBM&As by enterprises from the bidding nation increased as the share market of the competing country expanded, as the firms had profitability. Deng and Yang (2015) also discovered that when the native country's financial market size is significant, emerging economies firms tend to do CBM&As. In addition, reasonable corporate governance regulations in target nations received higher CBM&As inflow, according to Lebedev et al. (2015). Moreover, the devaluation of the target currency relative to the bidder is another crucial country-specific antecedent of CBM&As transactions since it reduces the cost of capital transfer (Jongwanich et al., 2013).

## **1.3. Impacts of Cross-Border Mergers and Acquisitions**

### **1.3.1. Firm's performance**

#### *1.3.1.1. Market profitability*

Numerous researches on the impact of CBM&As on the corporate strategy employed event study methods to determine profitability was generated by shareholders. Several analyses look at both bidder and target firm earnings. Target shareholders in CBM&As earned for all event windows analyzed in the research, according to Zhu & Jog (2012), which are identical to domestic M&A. Furthermore, target stockholders earn regardless of the target country's degree of development because this is an emerging market. As a result, there is strong evidence that target shareholders gained from CBM&As.

#### *1.3.1.2. Non- market profitability*

Apart from technical analysis, several pieces of research evaluated the impact of CBM&As transactions on company performance. Klimek (2015) utilized sales revenue, gross profit, and return on equity (ROE) to evaluate post- CBM&As bidders' performance and found a decrease in business performance following CBM&As. After the CBM&As deal, bidders' sales income and gross profit improved. Song et al. (2010) measured business strategy utilizing excess free cash flow per share (EFCFS) and concluded that EFCFS increased after CBM&As. Consequently, applying non-market return as a proxy for company success did not yield compelling proof of firm performance after CBMA transactions.

### **1.3.2. Factors of firm performance in Cross-border M&A**

Many researchers reviewed extended investigations to explain the rationale of company performance after CBM&As announcements in order to evaluate firm performance after CBM&As announcements. Firm-specific variables, deal-specific factors, and country-specific variables were among the most commonly cited drivers.

### *1.3.2.1. Firm-Specific factors*

Several analyses suggest that the capital structure impacts shareholder value generation during cross-border mergers and acquisitions. Boateng (2015), on the other hand, revealed a linkage for both scale and aggregate anomalous return of investors. In addition, various researchers focus on the influence of different forms of control on company profits. On the other hand, specific investigations have indicated that government entity ownership has a favourable influence on purchasers' gain (Du & Boateng, 2015; Lebedev et al., 2015). A further form of investment that has attracted much attention is foreign capital. According to Lebedev et al. (2015), international trade led to improved post-acquisition productivity. This finding confirmed the facilitation theory, which claims that foreign institution investors assistance in decreasing expenses and imbalance of data during CBM&As transactions. Finally, the paper found that CBM&As will assist the transition of recently quoted companies and, consequently, enhance the targeting company's performance. Based on organizational learning theory and dynamic capabilities theory, a business with a strong tradition should have a strong adaptation ability, especially when it comes to CBM&As transformation since it has gone through many transformations. Based on organizational learning theory and dynamic capabilities theory, a business with a strong tradition should have a strong adaptation ability, especially when it comes to CBM&As transformation since it has gone through many transformations. Ahmad et al. (2013) indicated a strong connection between company age and bidding yield, confirming the organizational learning theory thesis. According to Du and Boateng (2015), a profitable business harms bidders' returns because the manager might invest in value-decreasing CBM&As. As Aybar and Thanakijombat (2015) discussed, purchasing firms with poor market impact generates better returns during CBM&A than earnings announcements with greater growth possibilities. They argued that a CBM&As proposal by an enterprise with a limited income source was less probable to happen. As a result, the market reacted favourably to the businesses' surprise announcement of CBM&As.

### *1.3.2.2. Deal characteristic factors*

The form of purchase used during the transaction impacted investors' returns. According to Du and Boateng (2015), cash payment has a beneficial influence on buyer yield. However, rather than relying solely on payment mechanisms, Aybar and Thanakijombat (2015) examined the nature of CBM&As financing. Under the management system of debtors, they indicated a substantially higher yield for bidders that leveraged debt financing CBM&As transactions than domestically financed acquisitions. Since CBM&As merge multiple businesses from different nations and cultures, it is critical to have significant shares in the target firm. As a result, having enough command in the objective would accelerate the post-CBM&As project implementation. For example, Yang (2015) found that more considerable bidder gains were associated with increased control post-purchase. Nevertheless, as Rani et al. (2014) mentioned, partly or wholly post-acquisition ownership is insufficient to build profits because there existed knowledge imbalance and behavioural obstacles between the targeted and bidders in CBM&As. As a result, ownership of the acquiring company was a requirement for the post-acquisition integration process.

### *1.3.2.3. Country-Specific factors*

Post-CBMA integration is critical to effective CBM&As, resulting in increasing shareholders' wealth. On the other hand, Aybar and Thanakijssombat (2015) argue that gaining an objective with a significant cultural gap is beneficial since it increases bidders' opportunity to comprehend from differences and broaden their knowledge base. Du and Boateng (2015) revealed a similar impact of exchange rate volatility liberalization on bidder's profit in their study of CBM&As value generation. They claimed that the beneficial impact was due to the decrease in paperwork due to the liberalization of the monetary policy registration, which reduced CBM&As expenses. Finally, Aybar and Thanakijssombat (2015) explored the influence of the nation hazard ratio on bidder profit from a different perspective. When they entered a higher risk target nation, they reported a more significant bidder return since the manufacturers expected to counterbalance the growth into more significant risk markets.

## **1.4. Macro-environment analysis of Cross-border M&A**

### ***1.4.1. The concept of risk***

According to the research on the risk concept, a risk is a possible danger that can happen or not. Risk is defined by Kungwani (2014) as "the possibility of incurring a loss measured against the possibility of gaining something of valuation." On the other hand, risks may also be defined as future unpredictable events. Changes to business forms can result in a reorganization of a new institution's entire plan, as M&A includes cooperation among multiple firms. Merger and acquisition can take several forms, according to Chen & Wang (2014): 1) when both firms are incorporated with one other, and 2) when firms strive to maintain their autonomy independence. Businesses may impact the nature of their engagement in the first scenario – superior or subordinated. There is a danger that a subsidiary firm would lose its distinctiveness and creativeness due to obeying the instructions of the holding firms, which interested the superior in the first place and became one of the significant reasons for M & M&A.

### ***1.4.2. Political risk***

On a national basis, there are numerous sorts of threats, according to ICRG, but the institution is primarily based on specific: financial, economic, and political risks. Enterprises intending to enter the world economy go through many phases of incorporation, and it is critical to decide if the enterprise needs to associate with brownfield FDI - mergers or acquisitions of other enterprises in the host nation. As a consequence of this approach, the organization may face several challenges, some of which may be social issues. Furthermore, political risks are seen as one of the most significant openness to international firms operating overseas posed by the authorities, regulations, or structures (Umidjon et al., 2014).

### ***1.4.3. Financial risks***

According to the ICRG, financial barriers may be measured on a macro-level by the magnitude of a country's debt concerning GDP. This indicator depicts the country's economic stability and is a metric of the nation's inability to satisfy its debt via products and services. Even though the vast majority of countries strive for foreign debt stability, a high index of Total Foreign Debt as a percentage of GDP does not rule out the possibility of economic

development in the host country (Herndon et al., 2014). Given this, even in the face of absolute financial instability, the country can see economic development. Financial risks are firm to all of the nation's monetary operations. Top managers should always anticipate the likelihood of financial challenges, particularly in the context of entrepreneurship. Firms frequently encounter financial challenges, whether dealing with the country's money, it operates or an international currency. Organizations often encounter financial difficulties or even restrictions to their commercial operations because they must cope with currencies of the nation and region or some foreign currency. As a result, significant exchange rate volatility closely linked to the financial transactions of international corporations.

#### 1.4.4. Cultural risks

Cultural threats are another sort of risk that has a significant impact on the business performance of companies intending to connect globally. Cultural risks can be a constraint in M&A due to variations in management and leadership systems. The failure of Daimler-collaboration Chrysler's is a good illustration of cultural constraints in mergers and acquisitions (Sejdinaj, A, Y et al. 2016). Executives in the United States and Germany have distinct perspectives on accomplishment, performance, and training methods. If both firms are equal, they will "pull the blanket" in opposing directions without making any concessions. The process of adjusting and changing the organizational structure can be time-consuming and costly. In addition, variations in shopping patterns constitute a cultural risk, as there is no assurance that popular items in one nation would be successful in another.

## 2. OVERVIEW OF ASEAN CROSS-BORDER MERGERS AND ACQUISITIONS ACTIVITIES IN TERMS OF TARGET AND BIDDING FIRMS

### 2.1. Overview of Top 6 ASEAN Cross-border Merger and Acquisition analysis in terms of target and bidding firms

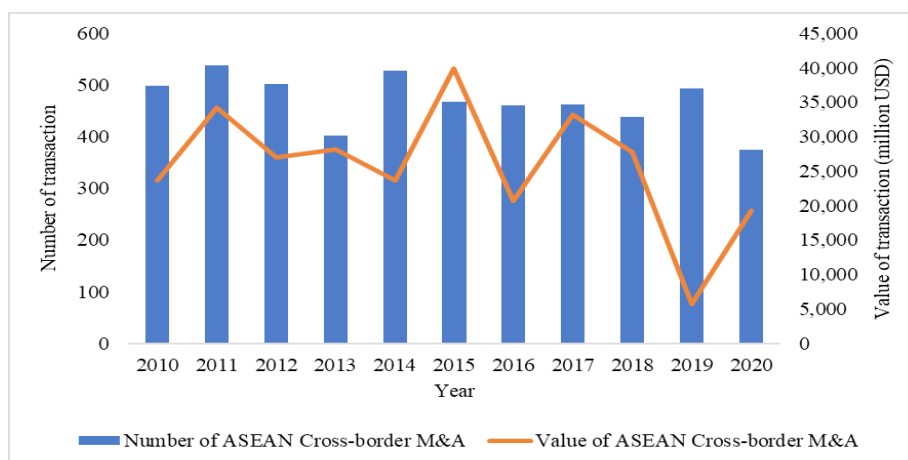


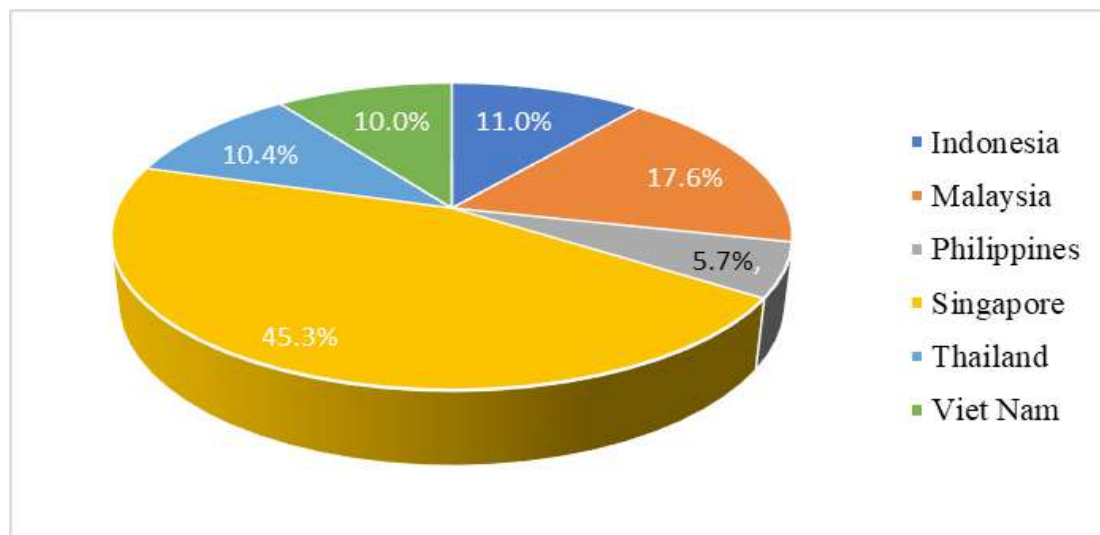
Figure 1: Top 6 ASEAN countries cross-border M&A activities from 2010 to 2020

Sources: Reproduced from UNCTAD 2021 Database

Figure 1 illustrated an enhancement in Cross-border M&A activities among the Top 6 ASEAN countries, which are Singapore, Malaysia, Thailand, Indonesia, Philippines and Vietnam, between 2010 and 2020. The bar chart illustrates the number of ASEAN cross-border



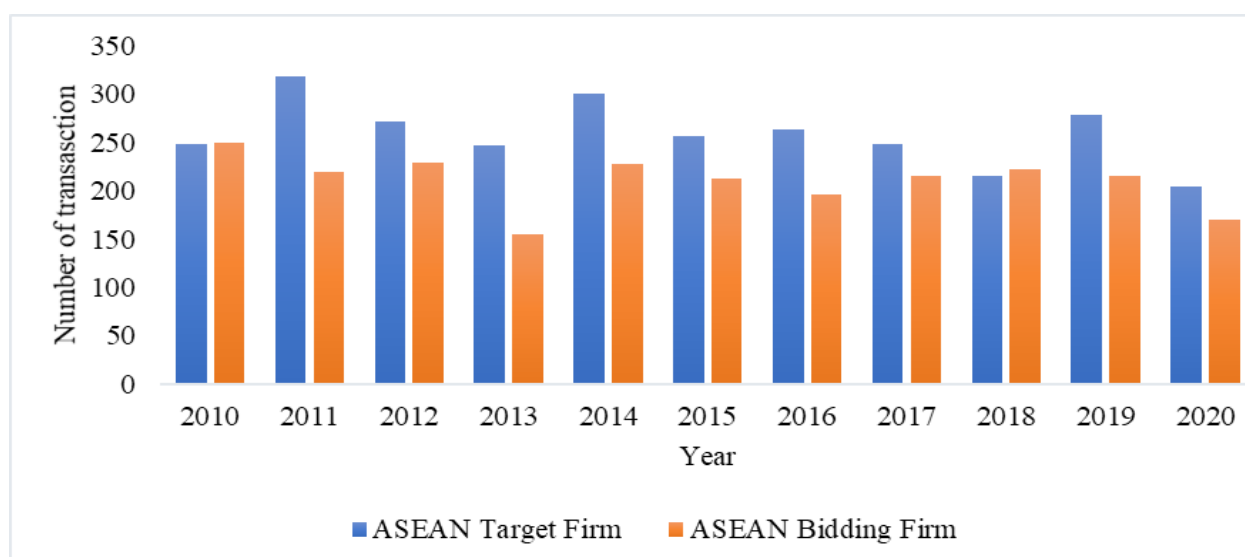
M&A transactions, whereas the line graph indicates the value of CBM&As transactions. It is evident from the bar that both the value and volume of CBM&As tends to fluctuate during the period.



**Figure 2: Proportions of ASEAN Cross-border M&A activities transactions between 2010 and 2020**

*Sources: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

The above pie chart indicates the percentages of cross-border M&A transactions from Top 6 ASEAN countries from 2010 to 2020. For this data set, the chart is divided into six countries: Indonesia, Malaysia, the Philippines, and Singapore. Thailand and Vietnam. What stands out is that Singapore and Malaysia lead the way in terms of accounting for the highest proportion of cross-border M&A transactions, with 45.3% and 17.6%, respectively. Moreover, Vietnam, Indonesia and Thailand have approximated the exact percentages of CBMA transactions in the top 6 ASEAN countries.

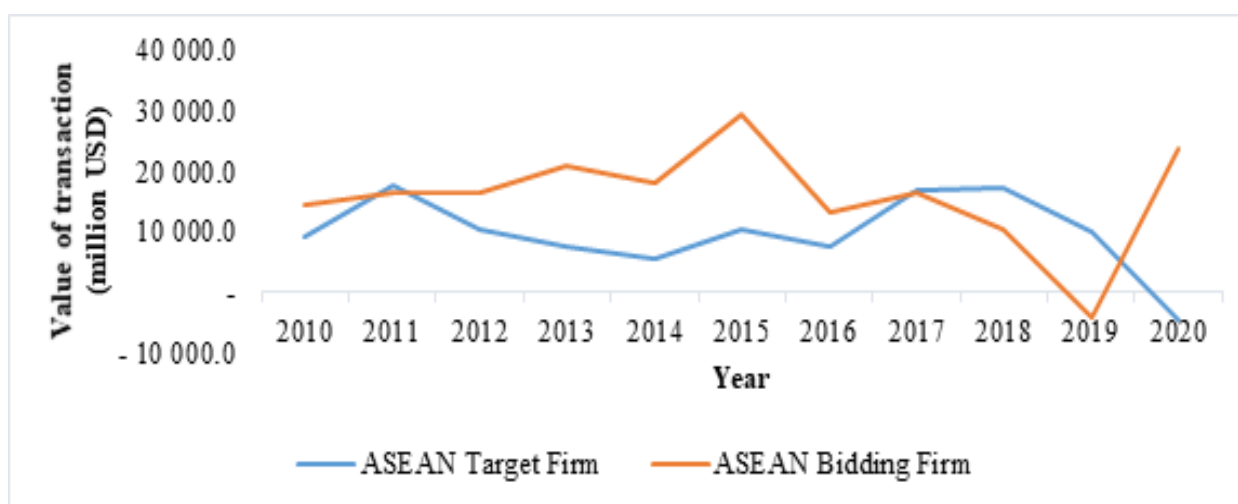


**Figure 3: The volume of Top 6 ASEAN Cross-border M&A activities from 2010 to 2020**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

The bar chart illustrates the number of cross-border mergers and acquisitions by the top 6 ASEAN members between 2010 and 2020. It also indicates whether they were target firms or bidding Firms. We can see from the data that there was a fluctuation in transactions on both sides over the period. However, compared to the number of CBM&As's transactions from selling firms, the number of bidding firms was significantly smaller. Furthermore, the number of ASEAN target firms' transactions eventually overtook deals from the bidder side, reaching a high of more than 300 deals in 2011. The year 2010 saw the most dramatic developments; the number of purchasing transactions increased significantly, whereas and the number of bidding deals decreased significantly in 2011. There was also a significant decline in the number of transactions from target firms from 2011-2013.

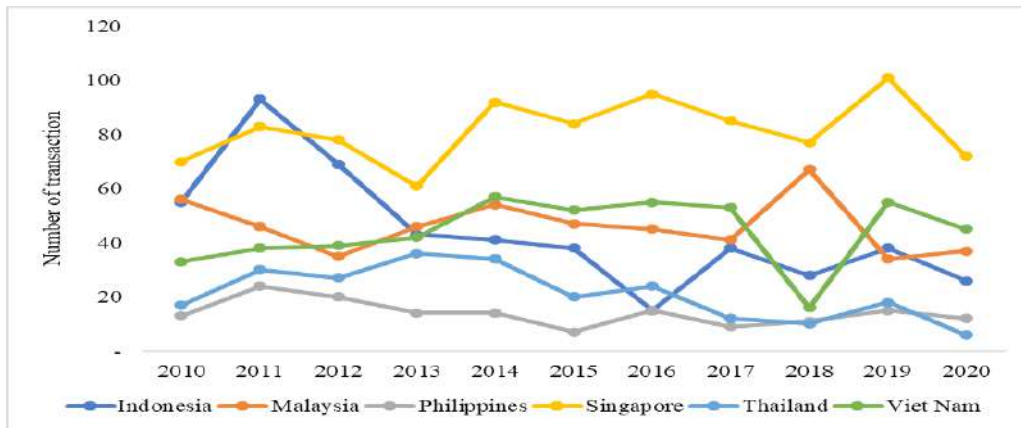
Figure 4 below shows the value of cross-border M&A transactions of ASEAN countries from 2010 to 2020. It measures CBM&As transactions in a million USD. According to the information, the value of both forms of transactions formed a similar pattern. However, there was always a higher value of buying transactions than target firms from 2010-2019. On the other hand, the value of purchasing deals went up dramatically, whereas there was a significant drop in selling transactions. Over ten years, the evaluation of CBM&As' transactions continued to decrease, although there was some fluctuation in this trend. The value of transactions from the bidding side and target firms reached a peak in 2015 and 2018, respectively, before going down sharply in 2019.



**Figure 4: The value of Top 6 ASEAN countries Cross-border M&A activities from 2010 to 2020**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

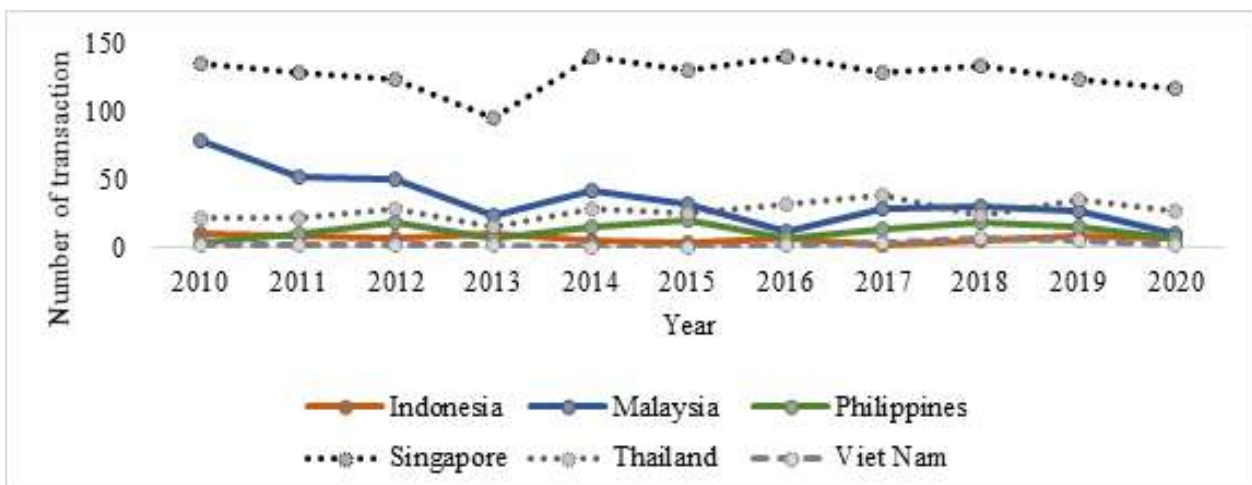
Figure 5 indicates the number of cross-border mergers and acquisitions in the top 6 ASEAN countries from 2010 to 2020. The historical trends imply Singapore is the most occupied country with the most significant volume of CBM&As activities throughout the period. On the other hand, Indonesia reached the highest volume in 2011. After that, there were significant drops in numbers between 2011 and 2015. Since 2016, there has been an improvement in numbers of Indonesia, although the trend showed a fluctuation in 2017. In contrast, there was a sharp decline in the number of CBM&As of Malaysia before increasing from 2012 to 2017.



**Figure 5: The trend of Top 6 ASEAN countries Cross-border M&A activities from 2010 to 2020 in terms of a target firm**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

Figure 6 highlighted the trend of Cross-border M&A Activities from Top 6 ASEAN countries for ten years between 2010 and 2020. As can be seen from the graph, the majority of Cross-border M&A of ASEAN bidding firms from Singapore, Indonesia, Malaysia and Thailand. We can see that Singapore became the top country with the most significant number of CBM&As transactions by bidding companies during these ten years. Even though Vietnam is considered a famous Cross-border M&A target country, as illustrated in Figure 4, Vietnamese corporations were the least active CBM&As bidding firm with a maximum of seven acquisitions in 2018. From 2010 to 2013, there was a strong downward trend in CBM&As activities in Singapore, Malaysia, Indonesia and the Philippines. After that, the volume of Singapore and Malaysia transactions increased rapidly from 2013 to 2014 then gradually decreased in 2014.



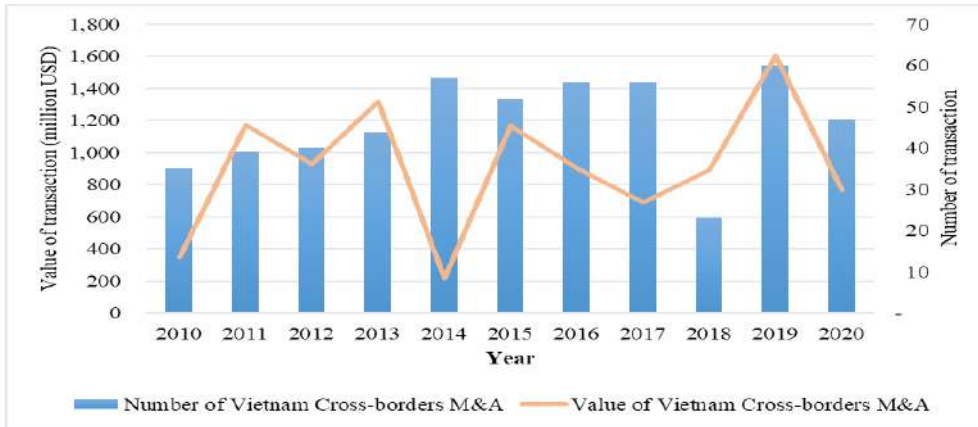
**Figure 6: The trend of Top 6 ASEAN countries Cross-border M&A activities from 2010 to 2020 in terms of bidding firms**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

## 2.2. Overview of Vietnam Cross-border Merger and Acquisition analysis in terms of target and bidding firms

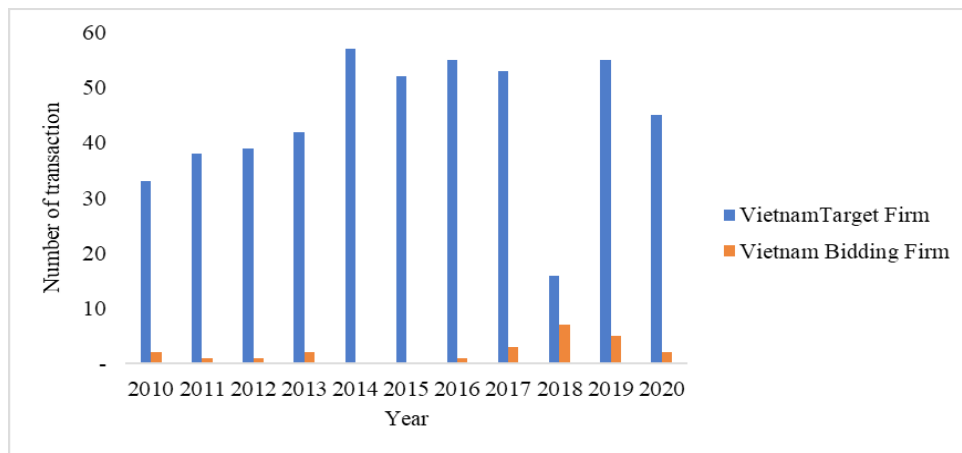
The two charts give information about the valuation of Vietnam Cross-border M&A transactions from 2010 to 2020. The bar chart illustrates the volume of Vietnam CBMA

transactions, whereas the line graph indicates the value of Vietnam Cross-border M&A. It is evident from the bar chart that, until 2017, there was a significant increase in the volume of transactions before sharply dropping down in 2018 and peaked in 2019. Similarly, the value of Vietnam CBM&As transactions reached the highest level of 1.6million USD in 2019 after a sharp decline in 2014.



**Figure 7: Vietnam Cross-border M&A activities from 2010 to 2020**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*



**Figure 8: The number of Vietnam Cross-border M&A activities between 2010 and 2020**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

Figure 8 gives information about the volume of Vietnam Cross-border M&A through target firms and bidding corporations over ten years between 2010 and 2020. Overall, it can be seen that over the period, the number of Vietnam CBM&As target firm transactions is significantly higher than the other one. Specifically, Vietnam target-firm CBM&As activities increased sharply from 2010 to 2014 before decreasing dramatically in 2018 and rose dramatically in 2019. On the other hand, Vietnam bidding firms are inactive in CBM&As as having the highest number of seven transactions in 2018.

Figure 9 compares the value of Vietnam Cross-border M&A transactions in Target firm and bidding firm between 2010 and 2020. It can be seen that the value of Vietnam Target firm

is higher than Vietnam bidding companies. The value of target corporations violated, whereas the trend of bidding firms remains stable until 2019, at which point the figures began to decline and had dropped significantly by 2020. ring the period. Moreover, the value of the CBM&As of Vietnam target firm decreased sharply in 2014 before hit the highest point in 2019.

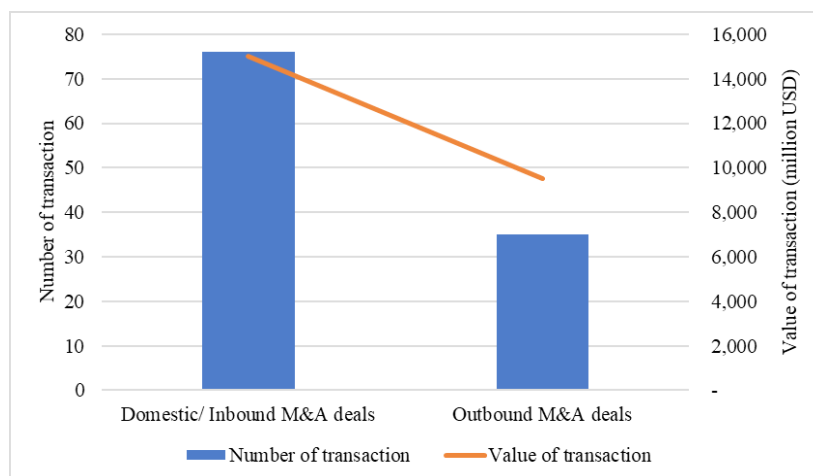


**Figure 9: The value of Vietnam Cross-border M&A activities from 2010 to 2020**

*Source: Reproduced from UNCTAD 2021 Database*

### 2.3. Impact of Covid-19 pandemic on Southeast Asia Mergers and Acquisitions activities in Q1-2021

Mergers and Acquisition' activity in Southeast Asia has been affected by the pandemic. Even though M&A is thriving given the uncertain economic future, transactions are slightly more buyer-oriented in 2021. As prices are falling, purchasers are drawn to creative, sustainable, or tech-driven businesses, which are better aligned with the dealer's estimate of market capitalization (Sandra Seah, S & Emmerik, E, 2021).

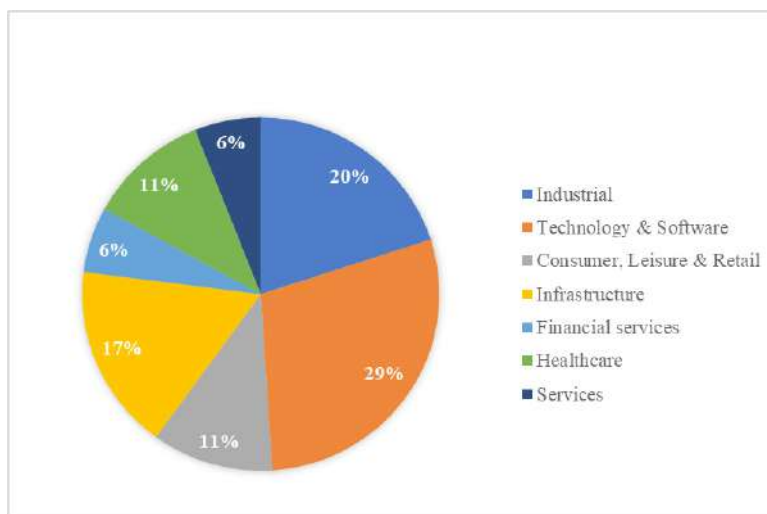


**Figure 10: The volume and value of ASEAN Cross-border M&A activities in Q1-2021**

*Source: Reproduced from Mergermarket Report 2021*

The chart illustrates the number and value of ASEAN CBM&As transactions in the quarter of 2021. From the graph, we can see that the volume of inbound deals significantly was more

than twice the number of outbound M&A transactions, which are 76 and 35, respectively. As a result, the value of ASEAN inbound M&A transactions was considerably higher than outbound M&A deals combined with 24.5 billion USD. In conclusion, Cross-border M&A activities in Southeast Asia has shown a sign of recovery after having smaller deal volumes in 2019. The rate of deal-making recovery, on the other hand, maybe impeded if new Covid-19 variations appear, and border restrictions stay tight.



**Figure 11: The percentages of Southeast Asia Mergers and Acquisition outbound deals in Q1-2021**

*Source: Reproduced from Mergermarket Report 2021*

According to Mergermarket (SEA) (2021), Asia was the most popular outbound important market in Q1 2021, accounting for 49 per cent of all offshore deals. The most important deals are with Chinese and Indian clients. Furthermore, as illustrated in the chart, transactions involving targets in the computer software, internet, semiconductors, and electronics subsectors have the highest prominence in M&A deals by accounting for 29% of total proportions of the sector.

**Table 1: Fundamental Southeast Asia M&A deals transactions in Q1-2021**

No.	Company to watch	Representative transaction	Date announced	Transaction type	Regions	Sectors & keywords	Value (million USD)
1	CLA Real Estate Holdings Pte Ltd	CapitaLand Limited (48.24% stake)	22/03/2021	Domestic acquisition	Singapore	Real estate	7,675
2	Amazing Parade Sdn Bhd	Eastern & Oriental Berhad (68.18% stake)	26/03/2021	Domestic acquisition	Malaysia	Real Estate	356
3	Sequoia Capital, Hillhouse Capital, Boyu Capital, CMB International Capital Corporation, ATM Capital	J&T Express (undisclosed stake)	28/02/2021	Overseas acquisition	China /Indonesia	Logistics	1,800

4	GIC Private Limited	AC Energy Philippines (17.5% Stake)	4/1/2021	Overseas acquisition	Singapore/ Philippines	Energy	416
5	Wattana Somwattana, Sornsak Somwattana	Nirvana Daii Public Company Limited (84.4% Stake)	6/1/2021	Domestic acquisition	Thailand	Construction	286
6	Warburg Pincus, Macquarie Capital, Tybourne Capital, Goodwater Capital, Affirma Capital, Kora Management	MoMo	13/01/2021	Overseas acquisition	Multiple/ Vietnam	Technology & Software	100

*Source: Reproduced from DC Advisory 2021*

Throughout the first quarter of 2021, there was a prominent M&A deal that CLA Real Estate Holding acquired the remaining 48.24% stake in CapitaLand Limited, a Singapore-based listed real estate group, for \$ 7.7 billion in real estate services and property. In addition, another critical transaction was the \$1.8 billion raised by Indonesian express company J&T Express, involving a consortium of investors, including Chinese private equity giants Hillhouse Capital and Boyu Capital and Sequoia Capital China. Additionally, the Vietnam M&A deal was the \$100 million raised by Momo, a Vietnam Innovation Ventures in terms of technology and software industry.

#### **2.4. Forecast of Southeast Asia M&A transaction trend in 2021**

According to Ernst & Young Global Limited (2021), Southeast Asia is expected to be a potential market for cross-border mergers and acquisitions. Golden Gate Ventures (2021) estimates that 45 transactions have been concluded, especially in e-commerce, fintech, media, advertising technology and social media, as the most prominent companies have acquired startups to expand their technology stacks. The Covid-19 epidemic has wreaked on the financial business in various ways, causing different transformations in the financial services industry. In Asia, there has been an emergence of technology companies working on banking and finance solutions. M&A transactions also focus on increasing investment in financial technology entrepreneurship, capturing technological progress and providing cross-industry products. As a result, it is forecasted that there will be an increase in M&A transactions in non-financial service sectors such as telecommunications, retail and media.

Although M&A activity in 2020 is sluggish compared to previous years, it is expected that investment through public and private M&A in 2021 will be strong and consistent with economic growth (Nam, D et al., 2021). Generally, Vietnamese investors believe in the resilience of the Vietnamese Mergers and Acquisitions market in the post-Covid period. The Covid-19 epidemic had a considerable impact sharp decline due to the quarantine conditions. Therefore, it is expected that the value of M&A in 2021 will continue to decline. In addition, more investment will be made in large and mature Vietnamese companies. Even though the Vietnamese market is also significantly affected, effective prevention and control strategies mean that Vietnam is dedicated as a safe and attractive investment destination for foreign

investors, which could be an opportunity for Vietnam's M&A market in the post-COVID period. THE Vietnam M & M&A market is expected to develop sharply in 2021 due to free trade agreements in 2021 such as CPTPP, EVFTA and EVIPA, which will promote M&A activities within countries. In addition, there will be an increase in investment trends in the healthcare industry, consumer goods or e-commerce, which are expected to become a significant point of M&A in 2021. Moreover, Vietnam has more opportunities to increase the M&A market with foreign countries. On the other hand, Vietnamese firms are expected to have difficulties applying new disciplines and restrictions from FTA.

## CONCLUSION

In conclusion, this research examined Mergers & Acquisitions (CBM&As) trends involving companies from the Top 6 ASEAN countries, including Indonesia, Thailand, Philippines, Vietnam, Malaysia, and Singapore. The analysis primarily focused on delivering a broad picture of M&A activities in 2020. As a result, it can be concluded that telecommunications, retail and media are forecasted to significantly going up in the M&A market. In addition, the Vietnamese M&A market is expected to develop due to the implementation of free trade agreements. Even though this inquiry may need to be replicated in future studies, the study's various drawbacks and limitations did not diminish the overall legitimacy and significance of the investigation, which primarily contributed to characterizing the various perspectives and attributes of country risk and M&A relationship.

## LIST OF REFERENCES

1. ASEAN. (2021). *Investing in ASEAN 2021-2022*. ASEAN.
2. Aybar, B. &. (2015). Financing decisions and gains from cross-border acquisitions by emerging-market acquirers. *Emerging Markets Review*, pp. 69-80.
3. Calderón, C., Loayza, N., & Servén, L. (2004). Greenfield Foreign Direct Investment and Mergers and Acquisitions: Feedback and Macroeconomic Effects. *Policy Research Working Paper*.
4. Chen, F. &. (2014). Integration risk in cross-border M&A based on internal and external resource: empirical evidence from China. *Quality & Quantity*, pp. 281-295.
5. Cunha, A. d. (2018). *The Impact of R&D on M&A Value Creation*.
6. Daiwa Securities Group Inc. (2021, 05 07). *Asia Access Quarterly: Q1 2021: Asian cross-border M&A activity*. Retrieved from DC Advisory: <https://www.dcadvisory.com/news-deals-insights/insights-publications/asia-access-quarterly-q1-2021-asian-cross-border-m-a-activity/#gref>
7. Deng, P. &. (2015). Cross-Border Mergers and Acquisitions by Emerging Market Firms: A Comparative Investigation. *International Business Review*, pp. 157-172.
8. Du, M. &. (2015). State ownership, institutional effects and value creation in cross-border mergers & acquisitions by Chinese firms. *International Business Review*, pp. 430-442.
9. Ernst & Young Global Limited. (2021, Mar). Will Covid-19 turbo-charge M&A and transformation? Global Capital Confidence Barometer, Asia-Pacific highlights.
10. Evren Arık, A. M. (2015). Do Mergers and Acquisitions Create Wealth Effects? Evidence from Twenty Emerging Markets. *Eastern European Economics*, pp. 529-550.
11. Governance Indicators: <http://info.worldbank.org/governance/wgi/Home/Reports>



12. Golden Gates Ventures. (2020). Southeast Asia Exit Landscape Report 2.0. Southeast Asia Exit Landscape Report 2.0.
13. Hijzen, A., Görg, H., & Manchin, M. (2005). Cross border mergers & acquisitions and the role of trade costs. *Research Paper, No. 2005,17*.
14. Hur, J. a. (2011). Cross-Border M&A Inflows and Quality of Country Governance: Developing Versus Developed Countries. *Pacific Economic Review*, pp. 638-655.
15. Hyung-Suk Byun, Hyun-Hoon Lee,. (2012). *Assessing Factors Affecting M&As versus Greenfield FDI in Emerging Countries*. ADB Economics.
16. Juthathip Jongwanich and Archanun Kohpaiboon. (2013). Capital flows and real exchange rates in emerging Asian countries. *Journal of Asian Economics*, pp. 138-146.
17. Kim, E. H. (2013). Corporate Governance Reforms Around the World and Cross-Border Acquisitions. *Ross School of Business Paper No. 1189*.
18. Kungwani, P. (2014). Risk Management-An Analytical Study. *IOSR Journal of Business and Management*.
19. Lebedev, A. L.-H. (2015). Finding the self by losing the self: Neural correlates of ego-dissolution under psilocybin. *Hum. Brain Mapp*, pp. 3137-3153.
20. Mat Rahim, N. &. (2016, 12). Cross-border mergers and acquisitions (CBMAs): A review on top Six Asean Country CBMA players. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, pp. 119-153.
21. Mergermarket (SEA). (2021). Mergermarket. Retrieved from Mergermarket.
22. Min Du and Agyenim Boateng. (2015). State ownership, institutional effects and value creation in cross-border mergers & acquisitions by Chinese firms. *International Business Review*, pp. 430-442.
23. Nam, D, Ha, D, Dzung Vu and Hang Nguyen. (2021). Corporate M&A: Vietnam Trends and Developments. HCMC: YKVN LLC.
24. Panerai, S. (n.d.). Determinants of outbound cross-border mergers and acquisitions by emerging Asian acquirers. *ProQuest Dissertations and Theses. The University of North Texas*.
25. Quandl. (2015, 9 8). *Stock market capitalization by country*. Retrieved from Nasdaq's Quandl: <https://www.quandl.com/collections/economics/stock-market-capitalization-bycountry>
26. Rahim, K. F. (2013). Determinants of cross border merger and acquisition in advanced emerging market acquiring firms. *Procedia Economics and Finance*, pp. 96-102.
27. Rani, N. Y. (2014). Impact of domestic and cross-border acquisitions on acquirer shareholders' wealth: Empirical evidence from Indian corporate. *International Journal of Business and Management*, pp. 88-111.
28. Rao-Nicholson, R. S. (2016). Long-term performance of mergers and acquisitions in ASEAN countries. *Research in International Business and Finance*, pp. 373-387.
29. Sandra Seah, S. &. (2021). *2021 M&A Outlook for Singapore and South East Asia: Emerging Patterns in M&A Agreements*. Retrieved from Bird & Bird ATMD LLP: <https://www.twobirds.com/en/news/articles/2021/singapore/2021-m-and-a-outlook-for-singapore-and-south-east-asia-new-emerging-patterns-in-m-and-a-agreements>
30. Sejdinaj, A. &. (2016, 4 1). The Risk and Countermeasure Study of Chinese Enterprises Cross-Border M&A in the New Period. *International Journal of Innovation and Economic Development*, pp. 23-38.
31. Sinha, M. P. (2014, 4 31). Determinants of early movers in cross-border merger and acquisition wave in an emerging market: A study of Indian firms, *Asia Pacific Journal of Management*, pp. 1075-1099.
32. Song, S.-I. &. -C. (2010). Determinants of cross-border mergers and Acquisitions (CBMAs) performance in five East Asian countries. *2010 International Conference on Science and Social Research (CSSR 2010)*.

33. Stepanok, I. (2012). Cross-border Mergers and Greenfield Foreign Direct Investment. *SE/EFI Working Paper*, 731.
34. Tsung-Chun Chen, D.-Q. G.-M.-t. (2019). Effects of R&D intensity on firm performance in Taiwan's semiconductor industry. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*.
35. Umidjon, A. S. (2014). Characteristics of Small and Medium Enterprise Innovativeness: Cases of Uzbekistan and China. *International Journal of Management Science and Business Administration*, pp. 12-27.
36. UNCTAD. (2020, 06 16). *Investment flows to developing countries in Asia could fall up to 45% in 2020*. Retrieved from UNCTAD: <https://unctad.org/news/investment-flows-developing-countries-asia-could-fall-45-2020>
37. UNCTAD. (2021). *The World Investment Report (WIR)*. Retrieved from The World Investment Report (WIR): <https://worldinvestmentreport.unctad.org/annex-tables/>
38. Yang, M. (2015). Ownership participation of cross-border mergers and acquisitions by emerging market firms. *Management Decision*, pp. 221-246.
39. Zhu, P. &. (2012). Impact on Target Firm Risk-Return Characteristics of Domestic and Cross-Border Mergers and Acquisitions in Emerging Markets. *Emerging Markets Finance & Trade*, pp. 79-101.
40. Zvezdanović Lobanova, J. K. (2018). Effects of cross-border mergers and acquisitions on GDP per capita and domestic investment in transition countries. *Journal of Business Economics and Management*, pp. 124-137.
41. World Bank. (2021). *Worldwide Governance Indicators*. Retrieved from Worldwide Governance Indicators: <http://info.worldbank.org/governance/wgi/Home/Reports>

# THE EFFECTS OF GLOBAL FINANCIAL CRISIS ON FDI ACTIVITIES: THE CASE OF THE US

MA. Dinh Van Hoang<sup>1</sup>

**Abstract:** *The development of FDI flow globally also sparks the questions of whether or not these global investment flow becomes the essential transmitters of crisis, especially in the context of the Covid-19. Indeed, FDI remains considerably vulnerable against the dynamic effects of financial crisis. Of these effects, the observable fire-sale FDI experienced during past crisis has become a controversial topic for both economists and policymakers. To this end, this paper is developed to explore the behavioral reactions of FDI inflow as the results of catastrophic effects from the Global Financial Crisis of 2007-2008. In other words, the major question addressed in this study is how financial crisis influenced on FDI inflow. Having this goal, the paper further extends the analysis to make comparisons between the Global Financial Crisis and the Asian Financial Crisis for further insights. The empirical evidences suggest contradicting behaviors between these two financial crises as their statistical significances differ. The underlying reasons remain considerably on the distinctive and comparative characteristics of each financial crisis with regards to the host country. Certain limitations of this paper, including the limited dataset and other statistical difficulties, might open opportunities for future studies.*

**Keywords:** *fire FDI, financial crisis, greenfield, M&A*

## 1. INTRODUCTION

In the midst of the global pandemic, there have been increasing concerns over the potential effects of COVID-19 outbreak to the global economy entailing a gloomy outlook for a future recession and financial turmoil. A significant number of studies and literatures have emphasized the comprehensive connection between crisis and the variation in foreign investment activities, especially the flow of FDI. Regardless of increasing number studies analyzing this topic, the result remains mixed and controversial with limited agreements and patterns observed. The question of whether or not crisis and financial crisis in specific remains an ongoing matter of interest without a universal answer.

While various theoretical arguments have been contributed to this matter of debate, the attention remains with the growing concerns for unpredictable FDI flow behaviors formulating the fire-sale FDI hypothesis. However, the literatures on fire-sale FDI remains debatable as various studies represented different evidences on this matter against statistical variation of FDI over the crisis period.

Aiming at addressing FDI values variation in response to the financial turbulence, this paper is developed as the examination of FDI activities into the US during the major financial crises. In particular, the study addressed two major economic turbulences with a decade apart made up by the Asian Financial Crisis of 1997-1998 followed by the Global Financial

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: hoangdv@vnu.edu.vn

Crisis of 2007-2008. The study further examines the fire-sale FDI hypothesis by addressing whether throughout financial crises, there have been significant impacts on the inflow of FDI activities. Moreover, since FDI might take different forms, the study extends the analysis by including separate analysis for different forms of FDI inflow. To be more specific, cross-border M&A and green-field FDI are included. The sample of this research consists of the FDI inflow data from 1990 to 2013 with the inclusion of a wide range of controlling variables on different socio-economic elements to further examine the variation of FDI with respects to FDI.

With these aims and objectives, this research is established and conducted as follows. The first section provides an introduction into the research while briefing on the conduct and process of the paper. The second part of the research provide an in-depth literature review on the discussed topic to establish the solid literature foundation for the later analysis. The third section provides further details on the methodology and conduct of this research. The fourth section consists of in-depth analysis of the data analysis results as well as further discussions on the discussed topics. The final section concludes the paper with the examination of this research's limitations as the reference for upcoming researches.

## **2. THEORETICAL FRAMEWORK**

### **2.1. FDI and crisis**

#### **2.1.1. FDI vulnerability to crisis**

In general, the transmitting channels of the crisis to FDI flows might consist of three major sources, including the decreasing funding accessibility, unpromising economic condition along with gloomy prospects and risk aversion (Fujita et al. 2009), leading to uncertainty in firms' operation as well as their ability to invest (Alfaro and Chen, 2010), the limit of the capital (Hunady and Orviska, 2014), the decline of propensity to making investment (Fujita et al. 2009). Switching to less risky investment instead of FDI activities might be a favorable investment selection amid the crisis (Vig, 2018).

Moreover, it is also essential to examine the effects of currency crisis. In terms of its effects, the most visible influences of currency crisis are the drastic changes in the currency involved in FDI transactions (Alfaro and Chen, 2010). Currency crisis would boost the FDI inflow to those countries experiencing substantial depreciation in currency. In contrast, literatures also suggested the reverse effects on FDI from currency crisis (Dornean and Oanea, 2016).

Similarly, the discussion on the effects of the financial crises on the flow of FDI is also mixed with different arguments among literature. The presence of financial crisis might put the foreign investors in the position of considering the opportunity costs between investing in the specific FDI methods through M&A or greenfield investment (Bogach and Noy, 2015) because of the uncertainty in the host country situation suggesting potential illiquidity (Fujita et al. 2009). On an important note, the potential guarantees by the Government might induce the banking system to take excessive foreign debts; however, this entails the potential moral hazard issues with overborrowing within the banking system (Bogach and Noy, 2015). The effective results would be a massive increase in the FDI inflow for country experiencing financial crisis.

On the other hand, inflation crisis causes a surge in the price level in the host country (Jain and Yadav, 2017). Little motivations and the higher level of uncertainty led by the inflation crisis would result in substantial increase in investors' risk aversion and alternation in their investing behaviors. Amid the inflation crisis, potential scaling back from FDI in the host country might be expected causing a potential FDI outflow.

### **2.1.2. Empirical evidence on FDI flow and crisis**

Investigating the FDI flows in East Asia region amid the Asian Financial Crisis, Athukorala (2003) assessed these investment activities with respects to the changes in FDI policies and the investment climate in response the crisis, indicating the stability of FDI throughout the crisis. FDI flow stability in the mist of the crisis were alos evident by other scholars for both Asian countries and non-Asian countries (Graham and Wada, 2000; Loungani and Razin, 2001; Cheong, 2006).

On the contrary, when examining other less developing countries in the Asia region, the findings might suggest differently. Assessing the FDI environment in Indonesia throughout the Asian Financial Crisis, it was observed that Indonesia experienced substantial reduction in FDI inflow for the post-crisis period (Wie, 2006). Indicatively, other Asian countries with swifter corrective policies in improving investment landscape might become more attractive to foreign investors compared to Indonesia. This; however, suggests that the FDI flows might not entirely be explained by the presence of crisis without the consideration of other control factors like regulatory landscape, investment environment, etc.

Similarly, there are a number of studies examining the sequels of the Great Financial Crisis of 2007-2008 into the FDI flow globally. To this end, it is crucial to identify that the Great Financial Crisis was greatly different in nature, spread, speed and intensities compared to the Asian Financial Crisis. As a result, it is expected that the potential impacts of the two crises on the FDI flows might vary considerably. The effects of the 2007-08 financial turmoil on the FDI flow might include the profound negative influences on the FDI flows in response to sluggish economic growth and ongoing uncertainty (Fujita et al. 2009). In alignment to this literature presume, it was suggested that FDI inflows in emerging and advanced economies varied differently amid the crisis. Of which, advanced economies, wherein the crisis initiated, experienced significant decrease in FDI inflows compared to the slight increase witnessed among emerging economies at the beginning of the crisis (UNCTAD, 2010). However, the decreasing trend united by 2009 and onwards for both groups. The global effects of the financial disturbance imposed a negative effect on the FDI flows explored by later studies (Ucal et al. 2011). On a firm-specific level, it was evident that financial crisis had led to more severe impacts on the reduction of equity prices for FDI-dependent firms in developing economies (Hui and Jin, 2009). In addition, the micro-economic effects of FDI on performance of firms with FDI capital in relation to disruptive production, financial and global network connection (Alfaro and Chen, 2010).

## **2.2. Fire-sale FDI**

### **2.2.1. Discussion on fire-sale FDI**

Beyond the overall impacts of economic disturbance on the FDI inflow, there have been growing attention drawn towards the presence of fire-sale FDI as the major consequence of

financial crisis. Tracing back to the observation of fire-sale FDI throughout this difficult financial period, as the economic disturbance occurred among emerging Asian countries, investors in developed economies would be less influenced by such effects and remained abundant in terms of investment capacity (Calderon and Didier, 2009). However, as the Great Financial Crisis in 2007-2008 originated among advanced economies, this traditional viewpoint of fire-sale FDI might be reversed and no longer valid with investment dynamic reversed.

On the other hand, assessing the presence of fire-sale FDI based on the substantial decrease in the asset prices amid the financial crisis might be considerably challenging with the difficult determination of asset prices in the financial distress condition (Alquist et al. 2016). Moreover, it was suggested that the decreasing asset prices in host countries after financial crisis might not be a definite indicative variable of FDI inflows (Weitzel et al. 2014). As indicated earlier, FDI flow is not solely affected by the financial distress status and the fire-sale activities might critically relies on the assumption of some temporary tightening capital conditions during the Asian Financial Crisis (Krugman, 2000). Modern scholars argued such limitation of fire-sale FDI with the introduction of the cheap financial capital hypothesis to indicate the episode wherein investors take advantage of low-cost investment opportunities that pushes the FDI inflow to host countries (Weitzel et al. 2014).

Establishing these challenges and difficulties in identifying and quantifying fire-sale FDI, it is perceived essential to understand the behavior of fire-sale FDI. Indeed, fire-sale FDI has important implication in assessing the recovery of the economic condition after the financial crises as well as other policy implication for the Government in response to the crises.

### **2.2.2. Evidence on fire-sale FDI**

Observably, amid the Asian Financial Crisis, there witnessed an increase the mean amount of the M&A deals by a half in Latin America region while that among Europe countries were almost doubled after the crisis began in 1997 (Caldderon and Didier, 2009). In contrast, during the Great Financial Crisis of 2007-2008, the reverse patterns were observed. Notably, Latin America region, which had been received a boost from the Asian Financial Crisis in 1997, faced with a substantial decrease in the number of M&A deals (UNCTAD, 2010). The similar patterns were witnessed across different regions including East Asia, Europe. Within the US, divestments and postponements of investment projects through different forms of FDI were observed across multiple industries (Fujita et al. 2009).

On the firm-level, Aguiar and Gopinath (2005) examined the effects of fire-sale behaviors during the Asian Financial Crisis. Evidently, the findings supported strong increase of approximately 92% in FDI inflow into East Asia. Moreover, the authors highlighted the importance of liquidity during the financial crisis and its association to the FDI and M&A activities. Supported by the nature of M&A activities, this finding strengthens the argument and presence of fire-sale FDI while reversing the implied role of liquidity for pre-crisis and post-crisis period. Similar patterns as well as contributed arguments for this observable behaviors can be found in empirical works by Acharya et al. (2011).

Examining an extended period from 1990 to 2007, Alquist et al. (2016) assessed fire-sale FDI for developing economies in the mist of the banking crises. Nonetheless, the findings

indicated limited evidences on the presence of fire-sale FDI and argued that the fire-sale hypothesis might be a common business practice instead of a crisis-related consequence. Taking similar approach to Alquist et al. (2016), an EU-focused study on fire-sale FDI over an extended period from 1990 to 2012 were conducted by Weitzel et al. (2014). The panel data indicated an overall reduction of FDI for 27 EU countries, which might spark contradiction result to the fire-sale hypothesis. Similarly, Bogach and Noy (2015) found strong and negative influences of financial crises on the FDI inflow, especially for horizontal and vertical FDI as well as M&A.

### 3. METHODOLOGY

#### 3.1. Base model

The base model of this paper is developed to capture the effects of both economically disturbed periods with potential controlling factors affecting the FDI inflows. Employing the similar approach as Liu (2012) and Bogach and Noy (2015), the base model is estimated as follow:

In which:

- $Y_{jt}$  is the dependent variables at time  $t$ ;
- $X_{jt}$ : are the interested independent variables at time  $t$ ,
- $Z_{pi}$ : are the controlling independent variables at time  $t$ ,
- $\varepsilon_t$ : is the error term

Understanding the potential varied effects of financial crisis on different types of FDI, it is essential to use the FDI data in different forms, including the FDI inflow, cross-border M&A and greenfield FDI. These are three observed independent  $Y_{jt}$  for this paper, which would be disaggregated by time horizon and regressed separately to estimate the relationship accordingly.

#### 3.2. Data collection and data analysis

The data included in this paper was collected from a variety of trusted data sources to ensure the validity, reliability and quality of the data.

To achieve this objective of data alignment, all the raw data are transformed into their logarithmic form using the logarithm base of 10. These variables would be used as the input for the regression analysis; however, for descriptive statistics process, the raw inputs would be used where needed.

The methodology of this paper consists of the Least Squares Dummy Variable fixed effect model (LSDV). The selection of the LSDV fixed effect model is to address the weaknesses of the Ordinary Least Square (OLS) model wherein the inefficient estimation and misleading standard errors would be collected regardless of the correlational relationship between the unobserved variables and the dependent variables (Liu, 2012). Theoretically, the usage of LSDV fixed effect model would provide the same estimation as the within-groups fixed effect method (Liu, 2012). It is important to rewrite the equation (1) for this purpose:

In which, equation (2) redefines the independent variables of interest to the time-specific fixed effect dummy variable  $CRIS_{jt}^i$  as the crisis-indicative variables. The index  $i$  identify the

specific crisis at the time period  $t$  and the index  $j$  represents the differential identification between controlling and observed elements.

#### 4. DISCUSSION OF RESULTS

##### 4.1. Descriptive statistics and controlling variables

The variation of FDI inflow to the US can be illustrated in the following figure. It is noticeable that by 1997-1998, the values of FDI inflow to the US rocketed to almost tripled that at the beginning of the period during the period of Asian Financial Crisis. Throughout the Global Financial Crisis initiated in 2007-2008, the FDI inflow into the US remained considerably high. For the post-crisis period, the FDI inflow figure varied slightly; however, these variations remained relatively modest compared to the crisis previous.

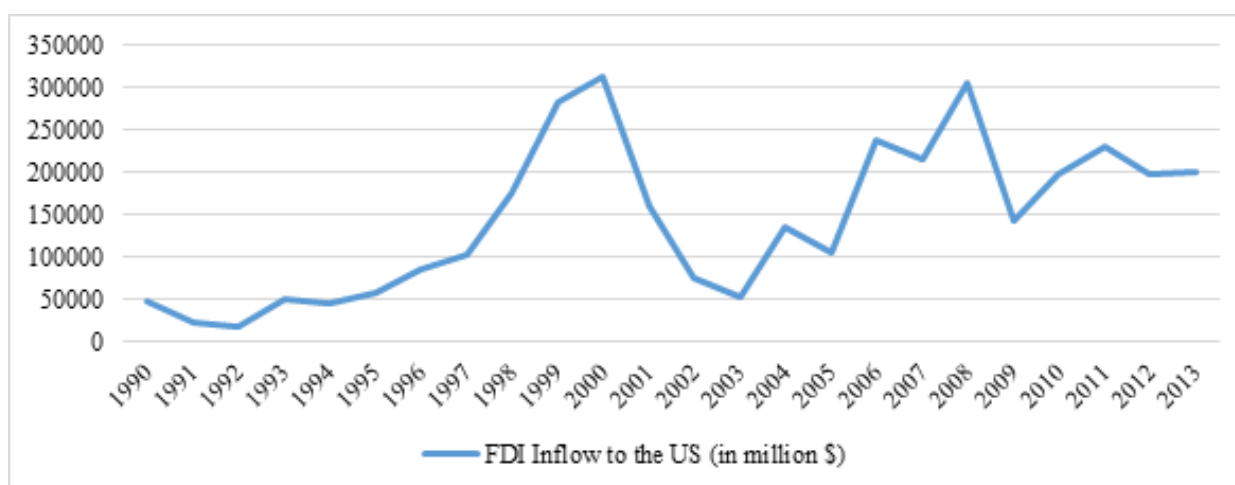


Figure 1. FDI Inflow to the US (in million \$) from 1990-2013

Source: UNCTAD, 2020

It is crucial to assess the behaviors among different FDI forms to identify potential insights on the favorable FDI methods during the financial crisis.

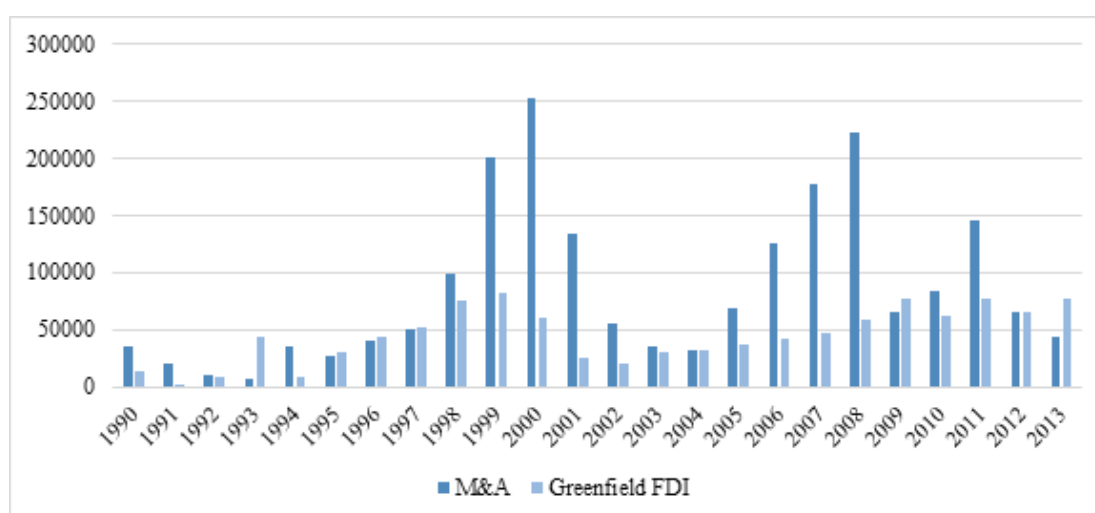


Figure 2. Different forms of FDI into the US from 1990-2013

Source: UNCTAD, 2020



As a general trend, the vast years experienced significantly higher amount of FDI inflow in the forms of M&A activities while greenfield FDI is relatively and comparatively smaller. Assessing the two financial crises periods, there witnessed considerably drastic rise in M&A values compared to slight variation of greenfield FDI. Comparing between the two crises, the effects of the Asian Financial Crisis on M&A and greenfield FDI only persisted after the financial crisis breakout in 1998. For the Global Financial Crisis, the post-crisis period observed strong and gradual growth in M&A values over time. Nonetheless, after the crisis breakout in 2008, the M&A values into the US declined sharply and immediately by 2009. The recovery only picked up in 2011 following by the decrease by the end of the period. Conversely, the value of greenfield FDI remained relatively stable without significant changes for the post-crisis period from 2009 to 2013.

On the other hand, the collection of controlling variables consists of various socio-economic elements as the complement for the analysis, including GDP, inflation, international trade performance, social cultural variables.

#### 4.2. Correlation matrix

The correlation matrix help identify potential relationship among the collection of variables and examine potential collinearity.

**Table 1. Correlation matrix.**

Correlations												
	FDI	MA	GF	CRIS_Asian	CRIS_Global	INF	GDP	Trade	TOT	Labor	EDU	HDI
FDI	1											
MA	.862**	1										
GF	.826**	.549**	1									
CRIS_Asian	0.07	0.06	0.207	1								
CRIS_Global	.463*	.411*	.406*	-0.174	1							
INF	-0.264	-0.071	-.473*	-0.239	-0.225	1						
GDP	.769**	.598**	.668**	-0.162	.637**	-.435*	1					
Trade	.805**	.634**	.679**	-0.098	.687**	-0.239	.922*	1				
TOT	-.749**	-.745**	-.596*	-0.16	-0.188	.437*	-.689	-.530	1			
Labor	.800**	.645**	.703**	-0.117	.616**	-.472*	.993*	.902*	-.752**	1		
EDU	.457*	0.197	.597**	-0.037	.726**	-.507*	.686*	.757*	-0.138	.657*	1	
HDI	.685**	.479*	.668**	-0.145	.722**	-.485*	.957*	.923*	-.528**	.939*	.850*	1

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).  
 \* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

*Source: Author's calculations*

Observably, among the dependent variables, it can be seen that all three variables are highly and significantly correlated to other control variables. These patterns persist across all three dependent variables including FDI inflow, MA and GF. Moreover, these three variables are not significantly correlated to the CRIS\_Asian variable, which is the LSDV indicating the period of the Asian Financial Crisis. INF is the variables with limited correlational relationship with FDI and MA; however, it is highly correlated with GF. M&A is the only variable without significantly correlation with EDU compared to other dependent variables.

Two crisis indicative variables, namely CRIS\_Asian and CRIS\_Global, witnessed considerably differential correlational relationship with other variables. Of which, CRIS\_

Asian is not significantly correlated to other variables while CRIS\_Global is significantly correlated to more variables. In which, all three dependent variables are highly correlated with the CRIS\_Global.

As for the independent variables, there exist strong correlation relationship among economic variables like GDP, INF, Trade, TOT and Labor. These correlations are expected as these economic variables are highly associated and influential on one another. It is worth noting that the variation in INF has limited correlation to the movement in the trade value. However, INF does have significant correlational relationship with taxes on international trade represented by TOT. TOT and INF both have negative correlation with the majority of economic variables while other maintains a positive correlation. The two socio-cultural variables have relatively similar correlational relationship compared to one another. Both HDI and EDU are significantly correlated with other variables. The only exception remains INF as inflation seems to have no significant correlational relationship with other variables included for the regression analysis.

#### 4.3. Regression analysis

The above correlation analysis also highlights the differential behaviors among the dependent variables with the observed variables and controlling variables. Hence, it is essential to conduct LSDV fixed effect regression separately for each of these types of FDI to provide further analysis on the behaviors and variations of FDI activities in response to the crisis. The regression analysis is conducted and summarized as follows.

**Table 2. Summary of regression results**

	FDI Inflow			M&A			Greenfield FDI		
	B	t	Sig.	B	t	Sig.	B	t	Sig.
(Constant)	-57,45	-0,49	0,635	-122,13	-0,86	0,404	-227,17	-1,21	0,247
CRIS_Asian	-0,08	-0,51	0,619	-0,14	-0,73	0,479	0,11	0,42	0,683
CRIS_Global	0,03	0,20	0,842	0,28	1,85	0,085	-0,16	-0,80	0,437
INF	-0,17	-0,33	0,743	0,03	0,05	0,965	0,11	0,14	0,892
GDP	-4,32	-1,00	0,333	-9,51	-1,84	0,087	-6,74	-0,99	0,341
TRADE	7,08	2,49	0,026	8,48	2,49	0,026	2,45	0,54	0,596
TOT	-1,76	-0,84	0,415	-2,78	-1,10	0,288	-0,69	-0,21	0,838
LABOR	21,28	1,08	0,3	35,81	1,51	0,154	38,72	1,23	0,239
EDU	6,65	0,30	0,769	-18,48	-0,70	0,498	35,44	1,01	0,331
HDI	-39,75	-1,03	0,321	-8,89	-0,19	0,851	-35,20	-0,57	0,576

*Source: Author's calculation*

From the table above, it can be seen that the Asian crisis have negative impacts on FDI inflow and M&A values while it has positive influences on the values of greenfield FDI. However, these effects are not statistically significant with considerably high p-values. The relationship between the crisis and the values of FDI activities is reversed for the Global Financial Crisis. More specifically, CRIS\_Global positively influenced FDI inflow and M&A values while negatively influenced greenfield FDI. Of which, it is notable that CRIS\_Global is statistically and negatively related with the variation in M&A values. Thus, it indicates

that the crisis might negatively influence the M&A values. This might suggest the contradict results against the correlation fire-sale FDI theory.

From the table summary above, it can be observed that the majority of controlling variables have insignificant influence on FDI inflow and greenfield FDI. A striking factor is that for M&A values, along with CRIS\_Global, GDP and TRADE variables have significant relationship with M&A. Of which, GDP inversely influence the M&A values while TRADE supportively impact the M&A values.

#### **4.4. Discussion and implications**

The above result summary might shed the light into different aspects and insights on the FDI behaviors and its relationship with other variables included in the analysis. This section provides a further discussion of the above results to draw on additional insights for the paper.

The descriptive statistics have highlighted various important information on the FDI behaviors over time. At first, it is noticeable that the FDI inflow as well as M&A and greenfield FDI values into the US picked up sharply in response to the financial crises. It is observable that during the financial crises period, the FDI inflow into the US skyrocketed from the previous periods. This tendency persists across both the Asian Financial Crisis in 1997-1998 and the Global Financial Crisis in 2007-2008. A noteworthy point is that these two financial crises are considerably different in terms of their natures and characteristics. An essential highlight is the Global Financial Crisis was originated from the US itself while the Asian Financial Crisis did not. Regardless of the different originated countries, the increase of FDI inflow into the US remained similar for both crises. Nevertheless, when observing the growth of FDI inflow between these two financial crises, the increasing effects of the Global Financial Crisis was neutralized quickly wherein the FDI figure dropped immediately in 2009. In contrast, the stabilizing effects were not instant for the Asian Financial Crisis as with the flow of FDI into the US continued to rise from 1997-2000. This might indicate the presence of potential time lag effects of financial crisis into FDI activities. In addition, the effects of the early 2000s recession dragged down the economic condition in the US as well as the FDI inflow. Assessing the Global Financial Crisis, it can be seen that when the US was where the financial crisis originated, a rapid growth of FDI inflow occurred almost immediately in 2008 while it took time for the FDI inflow reach its peak during the Asian Financial Crisis.

In terms of FDI behaviors between greenfield FDI and M&A during the financial crises, the two FDI forms varied differently. As observed from the descriptive statistics, the M&A inflow values into the US varied more significantly in response to the financial crises compared to greenfield FDI. Similar to the general trend of FDI inflow into the US, the effects of the Asian Financial Crisis into M&A values initiated after the financial crisis breakout in 1997. The actual sharp rise if M&A values persisted from 1998 to 2000, reflecting the lagged influences. This period also marked a strong economic condition of the US with the highest annual growth of GDP in 1997-1999. In contrary, for the post-crisis period of the 2008 financial turmoil, the values of M&A plummeted while greenfield FDI values remained relatively stable. The different behaviors strengthened the varied effects of financial crisis into FDI depending on the nature and characteristics of the financial crisis. In addition, it was suggested earlier that the typical FDI methods leading to fire-sale FDI during financial crisis is M&A instead

of greenfield FDI. The variation of greenfield FDI during the Global Financial Crisis might suggest the misalignments between the theoretical view and actual practice of FDI activities.

As for the effects of financial crisis on the FDI activities into the US, this paper assesses three major FDI values including the overall FDI inflow, M&A and greenfield FDI. In addition to the crisis-indicative variables, the paper includes various controlling variables to examine the effects of these socio-economic elements on the variations of FDI activities along with the financial crisis. The literature review reflects a mixed conclusion on the how financial crisis influenced the FDI activities as well as the presence of fire-sale FDI during the financial crisis. Theoretically, financial crisis imposes various negative influences on the FDI activities including the limited accessibility to funding, gloomy prospect of the overall economy and increasing risk aversion among investors. On the empirical evidences, while certain number of studies suggested the stability of FDI regardless of the effects of financial crisis, others indicated a variety of influences from financial crisis on FDI activities. Similar to the findings on FDI activities, the presence of fire-sale FDI followed by the financial crisis remained relatively controversial and debatable among scholars with mixed empirical evidences for and against the fire-sale FDI hypothesis.

Assessing the FDI inflow into the US, this paper further showed a relatively contradictory results compared to previous studies. The study examines the period from 1990 to 2013 with the presence of two major financial crises. The correlation matrix indicates positive relationship between both financial crises and the values of three FDI indicators; nonetheless, the Global Financial Crisis is the only crisis with significant correlation with the values of FDI. From the regression results, the study once again sparks debatable conclusions. The observed negative effects of the Asian Financial Crisis on the total FDI inflow values and M&A declines the fire-sale FDI hypothesis for the US during the Asian Financial Crisis. At another extreme, the positive influences of this crisis on greenfield FDI might be in alignment to the fire-sale FDI literature; yet, the regression indicates an insignificant relationship between the crisis-indicative variables and the FDI values. The findings might indicate strong agreement with the previous empirical evidences supporting the stability of FDI flows throughout the Asian financial crisis (Graham and Wada, 2000; Loungani and Razin, 2001; Athukorala, 2003; Cheong, 2006).

In contrary, the behavior of FDI activities during the Global Financial Crisis is relative different from that in the previous crisis originated from Asian countries. A negative upshot of the financial breakdown on the values of FDI inflow and M&A might become suggestive indicator of the fire-sale FDI. Nevertheless, as for the statistical significance, crisis-indicative variable only considerably and negatively affects the values of M&A activities. Greenfield FDI; in contrast, experienced an inversed relationship with the presence of financial crisis. A considerable different behavior between cross-border M&A and greenfield FDI during Global Financial Crisis supports two theoretical arguments on fire-sale FDI. On the one hand, the regression results for the Global Financial Crisis are in alignment with the theoretical assertion which argues strong growth in FDI activities, representing the fire-sale FDI, entailed by the financial crisis. However, the separated effects of crisis on the greenfield FDI and cross-border M&A might further support the preferences of M&A FDI instead of greenfield FDI

throughout the financial crisis. This regression results might suggest a disagreement with respects to previous results going against the presence of fire-sale FDI in response to the financial crisis (Bogach and Noy, 2015; Alquist et al. 2016).

On the additional note, it is important to identify that the vast controlling variables included in this regression analysis have insignificant impacts on the variation of FDI values. However, the values of economic condition and trade openness, measured by GDP and Trade, respectively, showed strong relationship with the values of cross-border M&A into the US. To another extreme, similar effect is not observed for the total FDI inflow and greenfield FDI. Other than GDP and Trade, other controlling variables have insignificant influences on the variation in the values of FDI inflow into the US.

The inclusion of two crisis-indicative variables further indicates the comparative behaviors of FDI when the crisis originated within and outside the host countries. There have been limited literature emphasizing and investigating the separation in this matter. However, the above findings and discussions have reflected the contradictory behaviors of FDI values variation in relation to the presence of two different crises. With the Asian Financial Crisis, which was originated outside the US, there exist limited effects of the economic disturbance on the FDI inflow into the US. Even though negative influences on the FDI inflow in the US can be observed, such influences failed to be statistically significant for the examined sample. In contrast, when the financial crisis initiated in the US with the Global Financial Crisis, its effects on the FDI flow might be more considerable with supporting evidences for the preference of M&A and fire-sale FDI into the host countries. The differences in behaviors of FDI values for financial crisis originated from and outside the host countries might further imply potential differences in investors' behaviors when making FDI decisions with respects to specific financial crisis.

From the above discussions, certain implications for Vietnam can be drawn on the empirical and theoretical basis. As analyzed earlier, regardless of the effects of global crisis due to the Covid-19, greenfield FDI values might remain relatively stable in the following years. This behavior can be explained based on the nature and characteristics of the financial crisis, which is on a global scale and due to the pandemic. Meanwhile, cross-border M&A during the global financial crisis might as well increase with both theoretical and empirical supports as results of tightened credit condition, limited accessibility to financial sources, the substantial currency depreciation and progressively worsening economic situations (Alquist et al., 2016). However, it is observable through the detailed analysis and discussions, the behaviors of FDI remain relatively controversial and debatable, vary considerably with mixed empirical evidences, in particular in the midst of the pandemic.

## **5. CONCLUSION**

In this paper, the study attempts to empirically assess the variation of FDI values into the US during two major financial crises. Observably, the presence of different forms of FDI, which are considerably varies in terms of their natures and characteristics, might imply potentially different behaviors when the financial crisis occurs. Hence, this paper further distinguishes between the green-field FDI and cross-border M&A to make further comparison between different forms of FDI flow into the US during these financial crises.

By employing the Least Square Dummy Variable fixed effects regression model on the time-series data from 1990-2013, the empirical results show mixed conclusion with respects to previous researches. More specifically, the empirical evidence finds supporting evidences for the fire-sale FDI hypothesis during the crisis of 2007-2008. This finding is consistent with both theoretical arguments and certain evidences from the previous literatures. However, it is notable that the fire-sale FDI hypothesis is only evident for cross-border M&A inflow only, which further strengthen the arguments on the preferred FDI methods during financial crisis in previous studies. In contrast, the regression results do not find statistically significant evidences to support the similar conclusion for green-field FDI and the overall FDI inflow into the US. Comparatively, this paper finds little evidences supporting the fire-sale FDI for the US during the Asian Financial Crisis. Indeed, the financial breakdown of 1997-98 witnessed a contradict result with evidences against the presence of fire-sale FDI. Nevertheless, these relationships remained statistically insignificant indicating the Asian Financial Crisis has little impacts on FDI activities across different forms. Hence, this remains consistent with previous literature suggesting the overall stability of FDI throughout the Asian Financial Crisis while represent contradict results against the fire-sale hypothesis. Significant differences in terms of FDI variations during the Global and the Asian Financial Crisis might indicate the distinctive responsive behaviors when the financial crises originated within and outside the host countries. However, this study finds limited number of previous evidences discussing this matter.

The limitation of this paper might indicate the potential opportunities for future studies in relation to the topic of fire-sale FDI and financial crises as well as financial crises' effects on FDI variation. Of which, this paper sample size might be relatively small as the analysis consists of the data and examination on the FDI inflow into the US only. The dataset is considerably modest compared to the previous studies, including comparative analysis of panel data of multiple countries and addressed the variation of FDI at a country-specific level. The limitation on the smaller dataset might be the opportunities for future studies to extend dataset for further analysis. In addition, the presence of negative inflation rate experienced in 2009 might affect the logarithmic transformation of the inputs for the analysis, which gave a non-available value. As a result, this observation has been replaced with the value 0 to smooth-out the inputs for regression analysis. This limitation can be addressed with different data preprocessing methods. On another important note, this paper attempts to conduct fixed effect model with least square dummy variables as the main methodology. Even though the LSDV fixed effect model would mathematically provide the similar results to the within-group fixed effect methods, it is recommendable to expand the future studies with the uses of different sophisticated regression and data analysis method to provide further in-depth analysis on the discussed topic. Future studies might also include a broader range of controlling variables representing the political and regulatory framework. Nevertheless, this paper is hoped to be valuable literature foundation for future studies and analysis.

## LIST OF REFERENCES

1. Abbes, S., Mostéfa, B., Seghir, G. and Zakarya, G., (2015), "Causal Interactions between FDI, and Economic Growth: Evidence from Dynamic Panel Co-integration". *Procedia Economics and Finance*, 23, 276-290.

2. Acharya, V., Shin, H. and Yorulmazer, T., (2011), "Fire-Sale FDI", SSRN Electronic Journal.
3. Aguiar, M. and Gopinath, G., (2005), "Fire-Sale Foreign Direct Investment and Liquidity Crises", *Review of Economics and Statistics*, 87 (3), 439-452.
4. Alfaro, L. and Chen, M., (2010), "Surviving the Global Financial Crisis: Foreign Direct Investment and Establishment Performance", HBS Working Paper Number: 10-110, Available at: <[https://www.hbs.edu/faculty/Publication%20Files/10-110\\_0b28c861-4aad-4b1d-8bfe-d40f0137d3f3.pdf](https://www.hbs.edu/faculty/Publication%20Files/10-110_0b28c861-4aad-4b1d-8bfe-d40f0137d3f3.pdf)>.
5. Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S. and Sayek, S., (2004), "FDI and economic growth: the role of local financial markets", *Journal of International Economics*, 64 (1), 89-112.
6. Almfraji, M. and Almsafir, M., (2014), "Foreign Direct Investment and Economic Growth Literature Review from 1994 to 2012", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 129, 206-213.
7. Al-Qaisi, K., (2017), "Foreign Direct Investment and its Literature Review", *Journal of Reviews on Global Economics*, 6, 105-112.
8. Alquist, R., Mukherjee, R. and Tesar, L., (2016), "Fire-sale FDI or business as usual?", *Journal of International Economics*, 98, 93-113.
9. Athukorala, P., (2003), "Foreign direct investment in crisis and recovery: lessons from the 1997-1998 Asian crisis", *Australian Economic History Review*, 43 (2), 197-213.
10. Bogach, O. and Noy, I., (2015), "Fire-sale FDI? The Impact of Financial Crises on Foreign Direct Investment", *Review of Development Economics*, 19 (2), 387-399.
11. Calderon, C. and Didier, T., (2009), "Will FDI be Resilient in this Crisis?", *Latin America and the Caribbean Region (LCR) Crisis Briefs*, World Bank, Washington, DC, Available at: <<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/11000>> [Accessed 20 December 2020].
12. Cheong, D., (2006), "Surviving a Currency Crisis: How much Did FDI and Exports Account for Firm Resilience in Asia?", Discussion Paper. Johns Hopkins University.
13. Contessi, S. and Li, L., (2012), "Foreign Direct Investment in the United States During the Financial Crisis". *Economic Synopses*, 2012 (14).
14. Desbordes, R. and Wei, S., (2017), "The effects of financial development on foreign direct investment", *Journal of Development Economics*, 127, 153-168.
15. Dornean, A. and Oanea, D., (2015), "Impact of the Economic Crisis on FDI in Central and Eastern Europe", *Review of Economic and Business Studies*, 8 (2), 53-68.
16. Dornean, A., Işan, V. and Oanea, D., (2012), "The Impact of the Recent Global Crisis on Foreign Direct Investment. Evidence from Central and Eastern European Countries", *Procedia Economics and Finance*, 3, 1012-1017.
17. Fujita, M., Hatem, F., Karl, J. and Liang, G., (2009), "Assessing the impact of the current financial and economic crisis on global FDI flows", *United Nations Conference on Trade and Development Working Paper*, Available at: <[https://unctad.org/en/Docs/diaeia20093\\_en.pdf](https://unctad.org/en/Docs/diaeia20093_en.pdf)> [Accessed 30 November 2020].
18. Graham, E. and Wada, E., (2000), "Domestic Reform, Trade and Investment Liberalization, Financial Crisis, and Foreign Direct Investment into Mexico", *The World Economy*, 23 (6), 777-797.
19. Huang, Y., Ma, Y., Yang, Z. and Zhang, Y., (2016), "A fire sale without fire: An explanation of labor-intensive FDI in China", *Journal of Comparative Economics*, 44 (4), 884-901.
20. Hunady, J. and Orviska, M., (2014), "Determinants of Foreign Direct Investment in EU Countries – Do Corporate Taxes Really Matter?", *Procedia Economics and Finance*, 12, 243-250.

21. Jain, E. and Yadav, A., (2017), "Inflation and Recession Cycle: Impacts over Global Economies and Markets", *IOSR Journal of Economics and Finance*, 08 (02), 01-05.
22. Krugman, P., (2000), "Fire-Sale FDI", <http://web.mit.edu/krugman/www/FIRESALE.htm> [Accessed 30 November 2020].
23. Kucharčíková, A., (2013), "Foreign Direct Investment in the Context of the Economic Recession in Slovakia", *Journal of Finance and Economics*, 1 (1), 1-7.
24. Liu, X., (2012), "The Impact of Financial Crises on Foreign Direct Investment: Evidence from Developed Countries", Dissertation (University of Nottingham), Available at: <<http://eprints.nottingham.ac.uk/25796/1/DI.pdf>> [Accessed 30 November 2020].
25. Loungani, P. and Razin, A., (2001), "How Beneficial Is Foreign Direct Investment for Developing Countries?". *Finance & Development Journal*, 38 (2).
26. Poulsen, L. and Hufbauer, G., (2013), "Foreign direct investment in times of crisis", *Transnational Corporations*, 20 (1), 19-37.
27. Treves, T., Seatzu, F. and Trevisanut, S., (2015), "Foreign Investment, International Law And Common Concerns", London: Routledge.
28. Ucal, M., Bilgin, M., Özcan, K. and Mungo, J., (2011), "Relationship between financial crisis and foreign direct investment in developing countries using semiparametric regression approach", *Journal of Business Economics and Management*, 11 (1), 20-33.
29. UNCTAD (2011) World Investment Report (2010), United Nations Press.
30. UNCTAD (2011) World Investment Report (2011), United Nations Press.
31. Víg, Z., (2018), "The Importance of Foreign Direct Investments and Instruments for their Protection", *Hungarian Journal of Legal Studies*, 59 (4), 443-452.
32. Weitzel, U., Kling, G. and Gerritsen, D., (2014), "Testing the fire-sale FDI hypothesis for the European financial crisis", *Journal of International Money and Finance*, 49, 211-234.
33. Wie, K., (2006), "Policies for private sector development in Indonesia", *DB Institute Discussion Paper*, 46, 165-199.



# DOES FOREIGN DIRECT INVESTMENT MATTER FOR ECONOMIC GROWTH IN ASEAN COUNTRIES?

Hoang Chi Cuong<sup>1</sup>, Cao Thi Thu, Nguyen Thi Tinh<sup>2</sup>

**Abstract:** *Does Foreign Direct Investment (FDI) stimulate economic growth of the host country? Empirical evidences have been mixed in the cases of developed, developing and transitional economies. There remain gaps in the literature. We strive to fill these gaps with an improved empirical study on the case of ASEAN countries. To do so, we employ a panel data set from 2001 to 2017. Then, we control for heterogeneity and rule out potential biases by constructing different models, the Fixed Effects Model, Random Effects Model, and Dynamic Panel Model, to obtain consistent estimations. The empirical results show that Foreign Direct Investment has had a positive impact on economic growth of ASEAN countries. It is a real relationship not a wishful thinking. The other determinant of economic growth is the Trade Openness. Some policy implications are also proposed in this research.*

**Keywords:** *ASEAN countries, Economic growth, Foreign Direct Investment*

## 1. INTRODUCTION

The Association of Southeast Asian Nations, or ASEAN, was established on 8 August 1967 in Bangkok, Thailand, with the signing of the ASEAN Declaration (Bangkok Declaration) by the Founding Fathers of ASEAN, namely Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore and Thailand. Brunei Darussalam then joined on 7 January 1984, Viet Nam on 28 July 1995, Lao PDR and Myanmar on 23 July 1997, and Cambodia on 30 April 1999, making up what is today the ten Member States of ASEAN. The ASEAN Community is comprised of three pillars, namely the ASEAN Political-Security Community, ASEAN Economic and ASEAN Socio-Cultural Community.

Investment activities in the ASEAN region are regulated by the ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA), which entered into force on 29 March 2012. ACIA is the successor and adjustment of the ASEAN Investment Guarantee Agreement (AIGA) in 1987, and the Framework Agreement on the ASEAN Investment Area (AIA Framework Agreement) in 1998. This is to accommodate the new context of regional integration under the ASEAN Vision 2020. The goal of the ACIA is to create a free and open investment regime in ASEAN through progressive liberalization of investment.

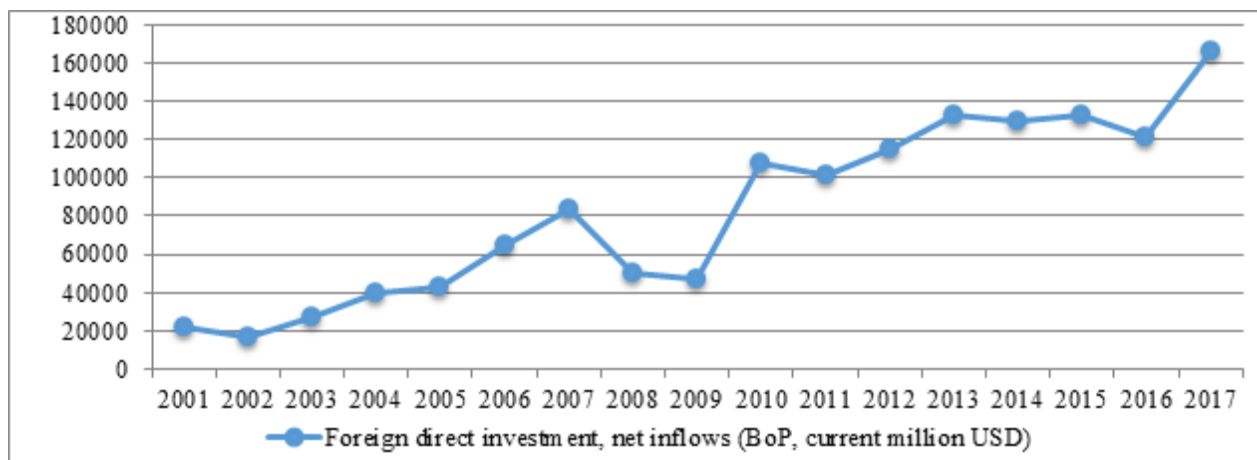
Recently, ASEAN is an increasingly attractive destination for foreign investors. In the Asia-Pacific region, ASEAN is one of the largest receivers of FDI in relation to its economic size (GDP: Gross Domestic Product). FDI inflows into ASEAN followed an upward trend, from

---

<sup>1</sup> Vietnam Maritime University; Email: cuonghc.qtc@vimaru.edu.vn

<sup>2</sup> Hai Phong University of Management and Technology

about 22,150 million USD in 2001 to 84,144 million USD in 2007. The value of net FDI inflows declined in the duration of 2007-2009, due to the 2008 global financial and economic crisis. Since 2010 net FDI inflows into ASEAN have rebounded strongly and reached at 167,052 million USD in 2017 (See Figure 1).



**Figure 1: Foreign Direct Investment (FDI) in ASEAN during 2001-2017, net inflows (BoP, current million USD).**

*Source: The World Bank, 2021.*

The research question is “Does FDI inflows accelerate economic growth of ASEAN?” It is well-known from FDI literature that one of the fundamental motives driving most developing countries to embrace FDI is the promise that multinational enterprises would come along with assets which were hitherto absent in the host countries and empower the domestic economies with new potentials for economic growth and development (Blomström and Kokko, 1998). This fascination reached its peak in the last two decades during which developing countries have tried to out-compete each other through various incentives to foreign investors. Wan (2009) observed for example that between 1991 and 2000, inward FDI to the developing countries increased by seven folds, while their combined FDI stock expanded rapidly to five times greater than the earlier decade. In this research, I will set out to investigate whether FDI has had a positive effect on economic growth of ASEAN. The research is divided into six sections. Section 2 presents a brief review of related literature, section 3 explicates the econometric models and data sources, section 4 demonstrates the estimated results, section 5 gives an analysis of the estimated results, while section 6 concludes and proposes some recommendations.

## 2. LITERATURE REVIEW

Following the endogenous growth theory developed by Romer (1986), there has been a large body of empirical work in recent years indicating that FDI does play an important role in economic growth. The literature approaching this issue can be categorized into micro studies using firm-level data or macro studies utilizing country-level data.

Micro studies usually do not provide evidence that economic growth can be positively attributed to FDI in a specific recipient economy. These studies focus on technology spillovers, wage, productivity spillovers, export, or import etc. The empirical results of micro studies are

diverse. Blomström and Wolff (1989, 1994), for example, find positive impact of FDI in the host country. On the contrary, Aitken and Harrison (1999), Harrison and McMillan (2003) find no significant effect of FDI making the issue more controversial. This supports for the claim of Lipsey (2002).

Macroeconomic analyses that account for group of developed countries often report either a negative impact on growth (Mencinger, 2003; Johnson, 2006; Türkcan et al., 2008; Nath, 2009; Kondyan, 2012; Imtiaz, 2017) or an inconclusive effect (De Mello, 1999). By contrast, several macro-based articles on both developed and developing countries or developing countries themselves indicate a positive effect of FDI inflows in recipient economies (Sasi and Mehmet, 2015; Mahmoodi and Mahmoodi, 2016; Sakyi and Egyir, 2017; Ahmad et al., 2018), albeit differing by country, and indicating the importance of host economy characteristics. Notably, some studies find a negative impact of FDI on economic growth in developing world (Adams, 2009).

Recently, some macroeconomic studies focus on single-country study due to the heterogeneous relationship between FDI and growth. Researchers utilized country-level data or provincial level data. The results of these researches are also mixed and there exist debates and controversies on the issue. For example, Antwi et al. (2013), Zhao (2013), Agbola (2014) provide the link between FDI and economic growth, while Ye (2010), Nerija et al. (2015), Jorge and Werner (2018) find no evidence for FDI to stimulate economic growth.

One way to explain the diversity of empirical findings is the variety of applied methods (ARDL, ECM, GMM, MSMs, FE, RE, OLS, 2 SLS, 3 SLS, PVAR, VECM, Granger causality test etc), country samples (single country: China, Ghana, Indonesia, Malaysia, Mexico, Nigeria, Singapore, South Africa, Spain, the Philippines, Venezuela, Vietnam, etc; a group of countries: Africa, ASEAN, Central and Eastern Europe, developing countries, developed countries, both developed and developing countries, EAGLE countries, Emerging ASIAN Economies, Latin America, OECD, Transitional Economies etc), variables employed (GDP per capita growth, GDP growth, Net FDI inflows, domestic investment, government expenditure, trade openness, institutional quality, tax, human capital, inflation, wage, productivity, export, import), and observation time.

These mixed evidences of empirical works in the literature imply that the question of the FDI-economic growth nexus is still an open one. Notably, the study on the impact of FDI on economic growth of ASEAN is rarely conducted, hence the imperative for additional studies. In this research, I will conduct an improved empirical study to check whether FDI has boosted economic growth of ASEAN. To do so, I employ a panel data set of 8 ASEAN countries during 2001-2017. Then, I control for unobserved heterogeneity, that is the country-specific effects, and rule out potential biases by constructing different models (fixed effects model, random effects model and dynamic panel model with generalized method of moments (GMM) estimator for the parameters) to obtain more consistent and efficient estimation. Moreover, I will examine the effects of other determinants on economic growth of ASEAN. The next section will explicate the econometric models and data sources.

### 3. THE ECONOMETRIC MODEL SPECIFICATION AND DATA SOURCES

#### *Fixed Effects Model*

As discussed in the previous section, one of the possible options to handle the unobserved heterogeneity is to use fixed effects to control for the unobserved effects. The panel data set used in this research includes 8 ASEAN countries over the period 2001-2017. The advantages of using panel data can be summarised as more informative data, more variability, less multicollinearity among variables, more degrees of freedom, and more efficiency.

By incorporating the fixed effects to control for the unobserved heterogeneity in model, I intend to control for the fixed effects, that is, the unobserved effects that differ among ASEAN countries, but are constant within countries over time, like culture, climate, people, and many other social factors. The geographical location and everything associated with it are also constant over time. There are primarily three ways to control for the fixed effects: within transformation, between transformation, and using dummy variable least square regression. In most research, within estimation equations are employed to obtain the estimators. So, I will discuss the within transformation and within estimation equations are used in this research.

Suppose we have a fixed effects model taking the following form:

$$Y_{i,t} = \beta_0 + \beta[\text{FDI}]_{i,t} + \gamma[\text{CONTROLS}]_{i,t} + v_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

In this model,  $v_i$  is a vector of fixed effects estimators the author includes in model to represent the unobserved factors that are different among ASEAN countries but fixed within countries over time. First, we could conduct the fixed effects transformation in terms of deviation from the group means. If we average the equation over time for each country, we get the equation of the group means as below.

$$Y_i = \beta_0 + \beta[\text{FDI}]_i + \gamma[\text{CONTROLS}]_i + v_i + \bar{\varepsilon}_i \quad (2)$$

If we subtract (3) from the equation (2) for each time period, we could get the within transformation equation as following.

$$Y_{i,t} - Y_i = \beta([\text{FDI}]_{i,t} - [\text{FDI}]_i) + (\gamma[\text{CONTROLS}]_{i,t} - \gamma[\text{CONTROLS}]_i) + (\varepsilon_{i,t} - \bar{\varepsilon}_i) \quad (3)$$

If we use lower case letters to represent the differenced variables, we could rewrite (3) to get (4).

$$y_{i,t} = \beta[\text{fdi}]_{i,t} + \gamma[\text{controls}]_{i,t} + (\varepsilon_{i,t} - \bar{\varepsilon}_i) \quad (4)$$

We can observe that after our within transformation, the unobserved effects  $v_i$  have been eliminated from model via the subtraction. Therefore, we could estimate (4) by a fixed effects panel data model using the general least-square (GLS) regression. The resulting estimators are called fixed-effects estimators or the within estimators.

#### *Random Effects Model*

Fixed effects model is the best fit if we assume that the unobserved heterogeneity among countries only results in parametric shifts of the regression function and that it is correlated with one or more of the explanatory variables. We may also use a random effects model to control for the unobservable heterogeneity through a general least-square (GLS) estimation process if it is assumed that the error terms of each individual country are randomly distributed across countries and hence the unobserved effects are uncorrelated with any explanatory variables.

Random effects model will be the best fit if our data are samples drawn from a large dataset with substantial cross-section and time-series variation. If we have the following model:

$$Y_{i,t} = \beta_0 + \beta[\text{FDI}]_{i,t} + \gamma[\text{CONTROLS}]_{i,t} + a_i + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Where:  $a_i$  represents the unobserved heterogeneity for each country that independently distributes across different countries and is constant over time. Apparently, under these random effects assumption, we may possibly approach the same estimation by running a random effects panel data model with a set of time dummy variables.

### *Dynamic Panel Model*

The analysis in the previous sections shows that fixed effects model could improve the model estimation by within transformation and subtracting the fixed effects from the error term to control for the unobservable heterogeneity. However, if we want to examine the dynamic effects of the panel data using a first-order model by adding in a lagged dependent variable as instrumental variable, even though we assume that  $e_{i,t}$  itself is not serially correlated, the lagged dependent variable, the initial real GDP per capita growth in this research, will be correlated with the disturbance term. A possible way to solve this problem is to use a first-differenced model. The dynamic panel model advances the previous models by using first differenced model and including a lagged dependent variable. The result will be more powerful model which controls for the unobserved individual country-specific effects. Therefore, the author will use the dynamic panel first-differenced estimator developed by Arellano and Bond (1991).

In this section, the author uses the dynamic panel procedure with the Arellano-Bond first differenced estimator both to control for the unobserved heterogeneity and eliminate the biases induced by adding in the lagged dependent variable, that is, the lagged real GDP per capita growth. The author starts the dynamic panel procedure with a first-order model by adding a lagged dependent variable as an instrumental variable in the model:

$$y_{i,t} = \beta_0 + y_{i,t-1} + \beta X_{i,t} + a_i + \varepsilon_{i,t} \quad (6)$$

Where  $y$  is the real GDP per capita growth and  $X$  that includes FDI as well as the set of exogenous explanatory variables of all the other determinants of economic growth. The error term is composed of two parts:  $a_i$  is the unobserved country-specific effect and  $e_{i,t}$  is the random error term. At this stage, this model assumes that the random error term  $e_{i,t}$  is not serially correlated and the lagged dependent variable  $y_{i,t-1}$  is correlated with the unobserved country-specific effect  $a_i$ . If there is correlation between  $y_{i,t-1}$  and  $a_i$  the use of standard panel data estimator is not appropriate. Therefore, Arellano-Bond first-differenced estimator is utilized here to eliminate the country-specific effect  $a_i$ .

$$y_{i,t} - y_{i,t-1} = \beta_0 + (y_{i,t-1} - y_{i,t-2}) + \beta(X_{i,t} - X_{i,t-1}) + (\varepsilon_{i,t} - \varepsilon_{i,t-1}) \quad (7)$$

In this equation, the country-specific effect  $a_i$  correlated with  $y_{i,t-1}$  is swept from the model through first differencing. However, after controlling for the unobserved country-specific by first differencing, there still exist complications in the model: the correlation between the lagged dependent variable and the disturbance term. Arellano and Bond (1991) suggested that we could use the lagged levels,  $y_{i,t-2}$  and  $y_{i,t-3}$  as instrumental variables. Then we could apply the standard instrumental techniques to estimate the model. Adding the instrumental variables assumes that the differenced disturbance terms  $(e_{i,t} - e_{i,t-1})$  are not second-order serially correlated.

### Data Sources

This research employs a panel data set of eight ASEAN countries including Brunei Darussalam, Indonesia, Cambodia, Malaysia, the Philippines, Singapore, Thailand, and Vietnam from 2001 to 2017. Due to lack of data in this duration, Lao PDR and Myanmar are dropped out of the country samples. The data is collected from trustworthy source, the World Bank (see the Appendix 1).

## 4. The Econometric Estimation Results

**Table 1: Fixed Effects Models.**

Dependent Variable: Economic Growth (Real GDP Per Capita Annual Growth)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
LGPPC	-0.000153* (0.0000766)	-0.000152* (0.0000769)	-0.000114 (0.0000767)	-0.0000653 (0.0000878)	-0.0000536 (0.0000904)	0.0000115 (0.0000884)	0.00000642 (0.0000869)
NETFDI	0.2439821** (0.0731135)	0.244** (0.0737)	0.283*** (0.0737)	0.294*** (0.0742)	0.295*** (0.0745)	0.246*** (0.0725)	0.242*** (0.0713)
GOVSPG		0.00195 (0.0255)	-0.00498 (0.0251)	-0.00224 (0.0252)	-0.00327 (0.0253)	-0.00526 (0.0242)	-0.00248 (0.0238)
CREDIT			-0.0300* (0.0117)	-0.0330** (0.0120)	-0.0338** (0.0121)	-0.0424*** (0.0118)	-0.0434*** (0.0116)
LABOR				-0.195 (0.172)	-0.179 (0.175)	-0.125 (0.168)	-0.0894 (0.166)
TRADEO					0.00587 (0.0103)	0.0269* (0.0115)	0.0260* (0.0113)
POPGRW						-1.387*** (0.392)	-1.320*** (0.387)
CRISIS							-0.972* (0.428)
_cons	-1.65e-09 (0.1934)	-1.59e-09 (0.1942)	-2.30e-09 (0.190)	-2.80e-09 (0.190)	-2.96e-09 (0.190)	-8.51e-10 (0.182)	0.229 (0.205)
N	136	136	136	136	136	136	136
R-square	0.087	0.087	0.133	0.142	0.144	0.224	0.256
adj. R-square	0.022	0.014	0.056	0.058	0.053	0.135	0.163
rmse	2.256	2.265	2.216	2.214	2.220	2.122	2.086

Notes: Standard errors in parentheses and \*  $p < 0.05$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*\*\*  $p < 0.001$

**Table 2: Random Effects Models**

Dependent Variable: Economic Growth (Real GDP Per Capita Annual Growth)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
LGPPC	-0.000137*** (0.0000140)	-0.000137*** (0.0000144)	-0.000137*** (0.0000143)	-0.000138*** (0.0000165)	-0.000147*** (0.0000192)	-0.000154*** (0.0000168)	-0.000153*** (0.0000165)
NETFDI	0.286*** (0.0364)	0.285*** (0.0371)	0.300*** (0.0384)	0.302*** (0.0437)	0.250*** (0.0585)	0.218*** (0.0555)	0.214*** (0.0546)

GOVSPG		0.00245 (0.0247)	-0.000599 (0.0247)	-0.000367 (0.0249)	-0.00193 (0.0248)	0.00152 (0.0237)	0.00470 (0.0234)	
CREDIT			-0.00686 (0.00494)	-0.00697 (0.00504)	-0.0126* (0.00632)	-0.0236*** (0.00659)	-0.0235*** (0.00648)	
LABOR				-0.00410 (0.0331)	0.000335 (0.0368)	-0.0255 (0.0328)	-0.0224 (0.0323)	
TRADEO					0.00652 (0.00440)	0.0142** (0.00466)	0.0141** (0.00458)	
POPGRW						-1.146*** (0.325)	-1.099*** (0.321)	
CRISIS							-0.962* (0.424)	
_cons	3.571*** (0.263)	3.556*** (0.305)	3.974*** (0.428)	4.263 (2.368)	3.812 (2.651)	7.112** (2.500)	7.048** (2.461)	
N	136	136	136	136	136	136	136	
R-sq	within	0.0852	0.0852	0.1025	0.1029	0.1189	0.1915	0.2232
	between	0.9838	0.9838	0.9758	0.9756	0.9757	0.9847	0.9850
	overall	0.4412	0.4413	0.4494	0.4494	0.4588	0.5068	0.5260
rmse	2.214	2.222	2.214	2.222	2.208	2.120	2.086	

Notes: Standard errors in parentheses and \*  $p < 0.05$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*\*\*  $p < 0.001$

**Table 3: Dynamic Panel Models**

Dependent Variable: Economic Growth (Real GDP Per Capita Annual Growth)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
GDPPCGR (L1)	-0.194 (0.113)	-0.193 (0.113)	-0.201 (0.112)	-0.194 (0.111)	-0.271** (0.0984)	-0.254** (0.0982)	-0.255** (0.0987)
GDPPCGR (L2)	-0.137 (0.0946)	-0.135 (0.0953)	-0.148 (0.0943)	-0.137 (0.0942)	-0.158 (0.0822)	-0.180* (0.0830)	-0.182* (0.0851)
LGDPCC	-0.00113 (0.000581)	-0.00114 (0.000583)	-0.00113* (0.000575)	-0.00114* (0.000572)	-0.00145** (0.000503)	-0.00173** (0.000533)	-0.00173** (0.000536)
NETFDI	0.411*** (0.0885)	0.412*** (0.0897)	0.377*** (0.0912)	0.371*** (0.0908)	0.380*** (0.0792)	0.417*** (0.0824)	0.415** (0.0845)
GOVSPG		-0.00155 (0.0207)	0.0000873 (0.0204)	0.00131 (0.0203)	0.00239 (0.0178)	0.00121 (0.0176)	0.00125 (0.0178)
CREDIT			-0.0693 (0.0459)	-0.0670 (0.0457)	-0.0686 (0.0398)	-0.0551 (0.0406)	-0.0557 (0.0408)
LABOR				-0.574 (0.413)	-0.549 (0.360)	-0.563 (0.357)	-0.550 (0.367)
TRADEO					0.0780*** (0.0182)	0.0739*** (0.0182)	0.0738** (0.0184)
POPGRW						0.882 (0.604)	0.891 (0.607)
CRISIS							0.00254 (0.523)

_cons	0.193 (0.284)	0.195 (0.285)	0.348 (0.299)	0.342 (0.297)	0.471 (0.261)	0.521* (0.261)	0.523 (0.304)
N	112	112	112	112	112	112	112
Sargan Test (P value)	0.7165	0.7307	0.7250	0.7560	0.5710	0.5898	0.6058
Arellano-Bond test (P value)	0.0402	0.0410	0.0430	0.0498	0.0185	0.0189	0.0199

Notes: Standard errors in parentheses and \*  $p < 0.05$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*\*\*  $p < 0.001$

In which:

NETFDI is the net FDI capital (inflows – outflows) of country  $i$  at year  $t$  (USD).

LGDPPC is the lagged value of GDP per capita of country  $i$  at year  $t$  (USD).

GOVSPG is the Government spending of country  $i$  at year  $t$  (USD)

CREDIT is the credit to private sector of country  $i$  at year  $t$  (USD)

LABOR is the number of labor from 16 year old of country  $i$  at year  $t$ .

TRADEO is the trade openness of country  $i$  at year  $t$  [= (exports + imports)/GDP]

POPGRW is the population growth rate of country  $i$  at year  $t$

CRISIS is the dummy variable that takes the value of 1 in between 2008-2011 and vice versa 0 in other years

Those variables have been used in Sasi and Mehmet (2015), Mahmoodi and Mahmoodi (2016), Sakyi and Egyir (2017) and Ahmad et al. (2018) for the case of other countries in the world.

## 5. AN ANALYSIS OF THE ESTIMATION RESULTS

The estimation results are summarised from Table 1 to Table 3 above with different sets of control variables. Since FDI is the key explanatory variable and primary focus, it is included in every model in my research to examine the possible impact of FDI on economic growth of ASEAN when other variables are controlled for. Lagged GDP per capita variable is the first control variable in the model to capture the “convergence rate”, *ceteris paribus*. Neo-classical growth theory argues that poor countries tend to catch up with the rich countries. Therefore, developing countries will grow faster and eventually all countries will converge in terms of per capita income. The lagged GDP per capita is supposed to be negatively related to economic growth and the coefficient of the lagged GDP per capita is the rate that the poor country could catch up with the rich country when all the other explanatory variables except for FDI are held constant. Government spending and credit to private sector are included next to examine the “crowding-out” or “crowding-in” effect of FDI in ASEAN countries. After I examine the variables that have interactive relationship with FDI, labor force participation rate entered the model to test the impact of the human capital on economic growth of the region. Finally, three additional control variables are added including trade openness, population growth and a 2008 crisis dummy.

The coefficients of lagged GDP per capita (LGDPPC marked here) are negative and statistically significant at Model 7 of Random Effects and Dynamic Panel Model estimations



but not significant at Model 7 of Fixed Effects model estimations. So, the authors have no conclusion for this variable.

The coefficient of credit to private sector variable-a proxy for private investment (CREDIT marked here) is negative and statistically significant at the FE and RE Model 7 but not significant at Model 7 of Dynamic Panel Model estimations. So, the authors also have no conclusion for this variable.

Population growth (POPGRW marked here) is negative and statistically significant at Model 7 of the Fixed Effects and Random Effects estimated results but not significant at Model 7 of Dynamic Panel Model estimations. So, the authors also have no conclusion for this variable.

Trade openness variable (TRADEO marked here) shows a significant and positive effect at Model 7 of the Fixed Effects, and Random Effects estimated results after the author controls for population growth and the 2008 global financial and economic crisis. It also presents a positive and significant impact at Model 7 of Dynamic Panel Model estimations. This means open to trade has promoted economic growth of ASEAN. Trade openness can boost economic growth in the following ways. First, international trade can allow countries to specialize in sectors where they have a relatively lower opportunity cost to exploit the comparative advantage over other countries. Over time, higher degree of openness helps economies to employ more of their human, physical and capital resources in areas where they have highest productivity and returns in open international markets. Second, trade openness can help the diffusion of advanced technology and new ideas to developing countries to help them improve productivity and economic efficiency. Third, free trade will give consumers access to cheaper products and increase the purchasing power and living standard for both developed and developing countries. Fourth, it will also allow producers to attain cheaper inputs and hence reduce their cost and improve their competitiveness.

The coefficients of government spending (GOVSPG marked here) and human capital (LABOR marked here) are statistically insignificant at all the Fixed effects, Random effects, and Dynamic panel models. This suggests that local investment from government is less effective in terms of promoting economic growth of ASEAN. Regarding human capital, previous literature indicates that a certain level of economic development and education made it possible for host countries to imitate and learn advanced technologies and experiences brought by FDI. However, when host countries could not reach this level, not only could domestic firms hardly effectively learn technologies from foreign firms, their market share also would be eroded by foreign firms. That is, the inflows of FDI could not help host countries improve their technologies, but help foreign firms make use of the domestic low-cost raw materials and labours and transfer all the profit out of host countries. As suggested by Romer (1993b), if ASEAN developing countries would like to gain more from FDI inward they should narrow down the gap in knowledge, or ideas, rather than in physical capital. Much of that capital was the human or organizational capital of multinational firms. For more rapid growth "...one of the most important and easily implemented policies is to give foreign firms an incentive to close the idea gap, to let them make a profit by doing so...by creating an economic environment that offers an adequate reward to multinational corporations when they bring ideas from the rest of the world and put them to use with domestic resources..."

The coefficient of the CRISIS dummy is negative and significant at Fixed Effects and Random Effects Model 7 but not significant at Model 7 of Dynamic Panel Model estimations. So, the authors also have no conclusion for this variable.

Now we turn into discussion on the most important variable in the research, NETFDI. The coefficients of the NETFDI variable are positive and stably significant at 1% level from Model 1 to Model 7 in all estimated approaches: the Fixed Effects, Random Effects and Dynamic Panel Model with generalized method of moments (GMM). This means FDI has accelerated economic growth of ASEAN during the observation period 2001-2017. This can be explained that FDI, usually through direct or indirect participation of multinational enterprises (MNEs), are firms that carry the most advanced technology and research and development (R&D). Therefore, FDI by MNEs is assumed to be a primary channel through which ASEAN can access advanced technology. Other than that, FDI is also a channel through which many other highly productive resources could be introduced into the recipient economies via the cooperation between the MNCs and local firms. Those resources include capital stock, managerial expertise, accounting and auditing standards and knowledge of international markets. They are assumed to help the recipient economies improve the productivity and economic efficiency. Meanwhile, FDI might help to stimulate domestic investment in related industries. Interestingly, when I control for unobserved heterogeneity and rule out the potential biases by using dynamic panel first-differenced estimator with a lag dependent variable as an instrumental variable, the impact of FDI on economic growth of ASEAN is clearer due to its larger coefficients, around 0.4 in comparison with around 0.3 in the FE and RE Models.

## **6. CONCLUDING REMARKS AND RECOMMENDATIONS**

This research has extended the past literature by elucidating the linkage between FDI, trade openness, the 2008 global crisis, and other determinants and economic growth of ASEAN countries. The empirical results show that FDI has boosted economic growth of ASEAN after the author controls for country-specific effects to get persuasive and consistent estimation results. FDI has directly stimulated economic growth of ASEAN. It is recommended that ASEAN countries should introduce a preferential treatment policy with respect to attracting foreign investors to the country to promote economic growth. For the sectors or industries where FDI is associated with a crowding-out effect, there should be safety measures to protect domestic investors from falling out of business. Other important determinant of economic growth of ASEAN is trade openness. Overall, FDI is considered as one of the most important driving forces of economic growth for many countries. Nevertheless, the recipient economy's benefits from FDI vary greatly, both across and within countries. This suggests that the country's characteristics are important factors in distribution of benefits of FDI. To gain more from inward FDI, the host country must develop to a certain threshold, like a sufficient level of human capital, good infrastructure, developed financial markets and incentive policy... to have enough absorptive capacity. Thus, econometric model should be constructed to evaluate the real effect of FDI on the host country. However, the effects were robust to changes in methods of estimation, economic models, observation periods, country samples, and variables employed. Hence, the results and analyses will be more reliable and persuasive if correctly specified models and consistent estimation techniques are rigorously employed.

## APPENDIX

## APPENDIX 1: VARIABLES AND DATA RESOURCES

Variables	Data Resources
<b>LGDPCC</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD">https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD</a>
<b>NETFDI</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.WD.GD.ZS">https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.WD.GD.ZS</a>
<b>GOVSPG</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/NE.CON.GOV.TD.ZG">https://data.worldbank.org/indicator/NE.CON.GOV.TD.ZG</a>
<b>CREDIT</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/FS.AST.PRVT.GD.ZS">https://data.worldbank.org/indicator/FS.AST.PRVT.GD.ZS</a>
<b>LABOR</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.ACTI.ZS">https://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.ACTI.ZS</a>
<b>TRADEO</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/NE.TRD.GNFS.ZS">https://data.worldbank.org/indicator/NE.TRD.GNFS.ZS</a>
<b>POPGRW</b>	The World Bank, Retrieved on 5 July 2019 from website <a href="https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.GROW?view=map">https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.GROW?view=map</a>

## APPENDIX 2: SUMMARY OF THE STATISTICS (PERIOD: 2001-2017, COUNTRIES: 8, OBSERVATIONS: 136)

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LGDPCC	12494.08	16336.35	431.2023	54764.86
NETFDI	5.602637	6.264438	-1.855686	28.01695
GOVSPG	6.032437	7.966543	-6.66494	82.09405
CREDIT	70.13087	40.90965	5.987943	149.3734
LABOR	69.2685	6.978584	59.739	85.391
TRADEO	147.1752	94.30521	37.42134	437.3267
POPGRW	1.418667	0.7069448	-1.474533	5.321517
CRISIS	0.2352941	0.4257507	0	1

## APPENDIX 3: THE CORRELATION MATRIX

	LGDPCC	NETFDI	GOVSPG	CREDIT	LABOR	TRADEO	POPGRW	CRISIS
LGDPCC	1.0000							
NETFDI	0.5490	1.0000						
GOVSPG	-0.1590	0.0541	1.0000					
CREDIT	0.1927	0.3203	-0.0691	1.0000				
LABOR	-0.3022	0.2002	0.1968	-0.0978	1.0000			
TRADEO	0.6293	0.7911	-0.0237	0.5493	-0.0567	1.0000		
POPGRW	0.2400	0.1678	0.0188	-0.1876	-0.2218	0.3090	1.0000	
CRISIS	0.0027	-0.0124	0.0630	-0.0350	0.0212	-0.0047	0.0669	1.0000

**LIST OF REFERENCES**

1. Adams, S. (2009), "Foreign direct investment, domestic investment and economic growth in Sub-Saharan Africa", *Journal Policy Modeling* 31(6), 939-49.
2. Agbola, Frank Wogbe (2014), "Modelling the impact of foreign direct investment and human capital on economic growth: empirical evidence from the Philippines", *Journal of the Asia Pacific Economy* 19(2), 272-89.
3. Ahmad, Fayyaz, **Muhammad Umar Draz** and **Su-Chang Yang** (2018), "Causality nexus of exports, FDI and economic growth of the ASEAN5 economies: evidence from panel data analysis", *The Journal of International Trade & Economic Development, An International and Comparative Review*, 27(6), 685-700.
4. Aitken, B.J. and Harrison A. (1999), "Do Domestic Firms Benefit From Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela", *American Economic Review* 89, 605-18.
5. Antwi, S., Ebenezer, F.E.A.M., Giffy, A.M., Xiang, Z. (2013), "The impact of FDI to economic growth: Empirical evidence from Ghana", *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences* 13, 18-25.
6. Arellano, M., and Bond S. (1991), "Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations", *The Review of Econometric Studies* 58, 277-97.
7. Blomström, M. and Wolff, E.W. (1989), *Multinational Corporations and Productivity Convergence in Mexico*, New York University Press, New York, NY.
8. Blomström, M., and Wolf E. N. (1994), "Multinational Corporations and Productivity Convergence in Mexico", In *Convergence of Productivity: Cross-National Studies and Historical Evidence*, Oxford, Oxford University Press.
9. De Mello (1999), "Foreign direct investment-led growth: Evidence from time series and panel data", *Oxford Economic Papers* 51(1), 133-51.
10. Harrison, A. and McMillian, M.S. (2003), "Does Foreign Direct Investment Affect Domestic Firms Credit Constraint", *Journal of International Economics* 61, 73-100.
11. Imtiaz Arif, Lubna Khan, Syed Ali Raza & Faiza Maqbool (2017), "External resources and economic growth: New evidence from EAGLE countries using PMG framework", *Journal of Transnational Management* 22(4), 273-82.
12. Johnson, A. (2006), "The effects of FDI on host country economic growth", Working Paper 58. Stockholm, Sweden: Royal Institute of Technology, Centre of Excellence for Studies in Science and Innovation.
13. **Jorge, Bermejo Carbonell** and **Richard Werner A.** (2018), "Does Foreign Direct Investment Generate Economic Growth? A New Empirical Approach Applied to Spain", *Economic Geography* 94(4), 425-456.
14. Kondyan, Sergey Sergo (2012), "Evaluating the Effects of FDI on Growth in the Context of One and Two-Sector Endogenous Growth Models", Doctoral dissertation, Graduate Faculty, North Carolina State University.
15. Leahy, Dermot, and Montagna, Catia "Unionisation and foreign direct investment: challenging conventional wisdom?" *The Economic Journal* 110(462), 80-92.
16. Lipsey, Robert E. (2002), "Home and Host Country Effects of FDI", NBER Working Paper No. w9293.
17. Mahmoodi, Majid and Elahe Mahmoodi (2016), "Foreign direct investment, exports and economic growth: evidence from two panels of developing countries", *Economic Research-Ekonomiska Istraživanja* 29(1), 938-49.

18. Mencinger, J. (2003), "Does foreign direct investment always enhance economic growth?" *Kyklos, International Review of Social Sciences* 56(4), 491-508.
19. Nath, K. Hiranya (2009), "Trade, Foreign Direct Investment, and Growth: Evidence from Transition Economies". *Comparative Economic Studies* 51, 20-50.
20. Nerija, Banaitienė, Audrius Banaitis and Mindaugas Laučys (2015), "Foreign direct investment and growth: analysis of the construction sector in the Baltic States", *Journal of Civil Engineering and Management* 21(6), 813-826.
21. Romer, Paul M. (1986), "Increasing Returns and Long Run Growth", *Journal of Political Economy* 94(5), 1002-1037.
22. Romer, Paul M. (1993b), "Two Strategies for Economic Development: Using Ideas and Producing Ideas". Proceedings of the World Bank Annual Conference on Development Economics, 1992, Supplement to The World Bank Economic Review and The World Bank Research Observer, Washington, DC, The World Bank.
23. Sakyi, Daniel and John Egyir (2017), "Effects of trade and FDI on economic growth in Africa: an empirical investigation", *Transnational Corporations Review* 9(2), 66-87.
24. Sasi, Iamsiraroj and Mehmet Ali Ulubaşoğlu (2015), "Foreign direct investment and economic growth: A real relationship or wishful thinking?" *Economic Modelling* 51, 200-2013.
25. Türkcan, B., Duman, A., and Yetkiner, I. H. (2008), "How does FDI and economic growth affect each other? The OECD case", International Conference on Emerging Economic Issues in a Globalizing World, Izmir, Turkey.
26. Ye, Yimin (2010), "FDI and Economic Growth in China", Doctoral Dissertation, the University of Texas at Dallas.
27. Zhao, **Shiyong** (2013), "Privatization, FDI inflow and economic growth: evidence from China's provinces, 1978-2008", *Applied Economics* 45(15), 2127-2139.

**CHỦ ĐỀ 2**  
**BỐI CẢNH MỚI VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM**

---

**TOPIC 2**  
**NEW CONTEXT AND IMPACTS ON FDI FLOWS TO VIETNAM**

# XU HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÓN ĐẦU DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH VÀ KINH TẾ

PGS.TS. Nguyễn Hoàng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đại dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu đã khiến dòng vốn FDI sụt giảm mạnh ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, nhờ có nền kinh tế - chính trị ổn định, chính phủ đưa ra những chính sách kịp thời nhằm kiểm soát tốt dịch bệnh đi đôi với phục hồi kinh tế mà Việt Nam vẫn trở thành điểm đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trước làn sóng FDI lần thứ 4 vào Việt Nam, chính phủ cần đưa ra những biện pháp quyết liệt hơn để thu hút và chọn lọc các dự án FDI có chất lượng giúp phát triển bền vững đất nước. Trong đó, việc tiếp tục giữ vững nền kinh tế - chính trị ổn định, kiểm soát tốt dịch bệnh và đưa ra các chính sách hỗ trợ về thuế, đất đai và lãi suất chính là những giải pháp quan trọng hàng đầu.

**Từ khóa:** vốn đầu tư nước ngoài, xu hướng FDI, đại dịch COVID-19, làn sóng FDI thứ 4, Việt Nam.

## FDI IN VIETNAM: TRENDS AND RECOMMENDATIONS IN THE TIME OF COVID-19 PANDEMIC AND ECONOMIC CRISIS

**Abstract:** The COVID-19 pandemic has caused a sharp drop in FDI inflows in the world, including Vietnam. Facing pandemic and economic crisis, the Vietnam government launched timely policies to control the epidemic by enhancing the economic recovery; these constitute strong confidence in attracting the foreign direct investments (FDI) into Vietnam despite the COVID-19 pandemic. For catching the 4<sup>th</sup> wave of FDI, the Vietnam government should launch more attractive FDI support policies by selecting quality FDI projects in terms of large-scale and sustainable developments. In which, determinations in continuing to keep the economy stable, controlling the epidemic and providing supportive policies on taxes, land and interest rates are the most important.

**Keywords:** Foreign direct investments, FDI trends, COVID-19 pandemic, fourth wave of FDI, Vietnam.

### 1. MỞ ĐẦU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là động lực của tăng trưởng, bổ sung nguồn lực tài chính quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đại dịch COVID-19, với tác động nghiêm trọng đến tình hình kinh tế, khiến cho bối cảnh đầu tư ngày càng trở nên bất ổn, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia, đã làm gián đoạn nghiêm trọng dòng vốn FDI trên khắp toàn cầu, cũng như tại Việt Nam nói riêng (NEU-JICA, 2020).

Theo số liệu ước tính năm 2020 từ Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) và Tổng cục Thống kê, FDI cả thế giới tăng trưởng âm 44,2%, trong đó các nước

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: nguyenhoang@tmu.edu.vn

đang phát triển chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi FDI tăng trưởng âm 71,4%. So với mức giảm chung về nguồn vốn FDI trong khu vực và trên thế giới, cũng như so với nhiều nước đang phát triển khác, FDI vào Việt Nam tuy có giảm nhưng vẫn được coi là điểm sáng trong bức tranh đầu tư FDI toàn cầu hiện nay, với mức giảm chỉ là 26,8% về FDI đăng ký, và số FDI giải ngân chỉ giảm không đáng kể, là 2%, theo ước tính trong năm 2020. Thực tế cho thấy, theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 4 tháng đầu năm 2021, mặc dù số dự án đăng ký mới vào Việt Nam giảm 54,2% nhưng tổng vốn đăng ký lại tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2020. Điều này cho thấy Việt Nam, mặc dù không tránh khỏi những tổn thất do đại dịch COVID-19 gây ra nhưng vẫn là một điểm sáng trong thu hút FDI.

Cho đến thời điểm hiện tại, đại dịch vẫn đang bùng phát, đầu tư FDI vào Việt Nam trong năm 2021 dự kiến vẫn ở dưới mức trước khủng hoảng và con đường phục hồi sau đại dịch sẽ không hề dễ dàng. Điều này đặt ra nhu cầu cần phân tích xu hướng đầu tư nước ngoài trong bối cảnh dịch bệnh, giúp các quốc gia, nhất là những nước đang phát triển như Việt Nam, nhận thức rõ được thực trạng của dòng chảy FDI hiện nay. Chính vì thế, tác giả chọn thực hiện đề tài "*Xu hướng và giải pháp đón đầu dòng vốn FDI trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế*". Trên cơ sở nền tảng lý thuyết về rủi ro và quyết định của nhà đầu tư, cũng như thực trạng và xu hướng dòng vốn FDI quốc tế nói chung và dòng vốn FDI vào Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay, tác giả sẽ đưa ra những giải pháp giúp Việt Nam thu hút dòng vốn quan trọng này cho phát triển kinh tế, đồng thời sẵn sàng đón đầu và tận dụng vốn FDI lần thứ 4 một cách hiệu quả nhất.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Theo quan điểm học thuyết chi phí giao dịch, khi đưa ra quyết định đầu tư vào một quốc gia nước ngoài, mỗi nhà đầu tư luôn phải cân nhắc đến yếu tố rủi ro có thể xảy ra, và các yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư tại nước điểm đến đầu tư, như: giá trị tài sản đầu tư, bất ổn và chi phí cơ hội (Tsang, 2000; Lemi và Sisay, 2003). Trong đó, yếu tố bất ổn liên quan đến những biến động môi trường mà các nhà đầu tư nước ngoài không thể dự đoán hoặc kiểm soát được. Theo Anderson và Gatignon (1986), có hai nhóm bất ổn: (i) những bất ổn bên ngoài từ những biến động môi trường tại quốc gia tiếp nhận FDI, thường liên quan đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường kinh doanh của nước sở tại; và (ii) bất ổn bên trong - hậu quả của việc thiếu kiến thức, kinh nghiệm về quốc gia đầu tư, thường liên quan đến các yếu tố văn hóa xã hội, ngôn ngữ, thói quen tiêu dùng và mạng lưới cung ứng tại quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Các bất ổn có thể dẫn tới những thay đổi về môi trường và điều kiện kinh doanh, gây ra các vấn đề nghiêm trọng cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, như rối loạn hoạt động sản xuất kinh doanh, thua lỗ, phá sản (Agarwal và Ramaswami, 1992). Chính vì thế, Williamson (1975) cho rằng, nhà đầu tư nên có sự linh hoạt nhất định trong hoạt động đầu tư; cụ thể, trong bối cảnh quốc gia tiếp nhận đầu tư có nhiều bất ổn, nhà đầu tư nên tránh sở hữu cao bằng cách áp dụng hình thức đầu tư liên doanh, hoặc không triển khai hoạt động đầu tư; ngược lại nếu tính hình đầu tư ổn định, loại hình 100% vốn thường được các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích hơn, do có thể toàn quyền kiểm soát và hưởng lợi từ hoạt động đầu tư của mình (Williamson, 1975; Anderson và Gatignon, 1986).

Thực tế, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, thiên tai và dịch bệnh diễn ra trên thế giới hiện nay, các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài thường xuyên phải đối mặt với rủi ro



và sự không chắc chắn, khi, vì các yếu tố trên, mà các luật và quy định ở nước tiếp nhận FDI có thể bị thay đổi hoặc hủy bỏ. Al-Thaqeb và Algharabali (2019), trong nghiên cứu của mình, đã chỉ ra rằng sự bất ổn tại nước sở tại, như khủng hoảng kinh tế, thiên tai dịch bệnh,... có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Những bất ổn này có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì thế, các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào những quốc gia ít rủi ro hơn.

Nguyen và cộng sự (2019) cho rằng, bất ổn kinh tế tại một quốc gia đến từ các sự kiện như chiến tranh, khủng hoảng, chiến tranh thương mại, dịch bệnh, tạo ra những cú sốc đối với dòng vốn FDI, cụ thể: làm giảm dòng vốn ròng FDI vào quốc gia đó. Mặt khác, tác động tiêu cực của rủi ro, khủng hoảng kinh tế, và đặc biệt là dịch bệnh, đối với FDI ở các nền kinh tế đang phát triển thường nghiêm trọng hơn so với các nền kinh tế tiên tiến (Avom và cộng sự, 2020). Những bất ổn xảy ra do chiến tranh, khủng hoảng, thiên tai, dịch bệnh dẫn đến những tác động tiêu cực cho đầu tư FDI, việc làm, giá cả, và hoạt động xuất nhập khẩu. Kết quả là, quốc gia bị tác động thường có tốc độ tăng trưởng thấp.

Theo Busse và Hefeker (2005), rủi ro chính trị là điều kiện tiên quyết ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút dòng vốn FDI của nước sở tại. Rủi ro thể chế có thể trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với việc thực thi hợp đồng đầu tư được ký kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và chính phủ nước sở tại. Theo đó, khả năng thu hồi vốn có thể bị giám sát ở những quốc gia có nhiều rủi ro chính trị hơn. Rõ ràng rằng, chính sách kinh tế vĩ mô không ổn định bao gồm những bất ổn về chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và chính sách tỷ giá hối đoái. Tình trạng lạm phát cao, chỉ báo về sự không chắc chắn của chính sách kinh tế vĩ mô, khiến các công ty đa quốc gia khó dự đoán giá cả ở nước sở tại. Thâm hụt tài khóa gia tăng liên tục ở nước sở tại là một yếu tố quan trọng khác có thể làm tăng sự không chắc chắn về chính sách tài khóa khiến mức thuế tăng cao. Thuế suất cao dẫn đến chi phí vốn đầu vào cao và do đó làm giảm tỷ suất lợi nhuận cho các nhà đầu tư và cuối cùng việc giảm này tác động xấu đến dòng vốn FDI vào các nước sở tại. Các yếu tố liên quan đến tình huống bất khả kháng khác như thiên tai, dịch bệnh cũng ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia. Đó là bởi thiên tai dịch bệnh rất khó đoán định, và hậu quả để lại có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở nước sở tại trong một thời gian dài. Hơn nữa, thiên tai dịch bệnh không chỉ ảnh hưởng xấu đến kinh tế, mà còn đến nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như làm thay đổi các chính sách kinh tế, giảm thiểu chất lượng và số lượng nguồn nhân lực, tăng giá cả ở một số mặt hàng nhất định, và sự luân chuyển của dòng tiền. Những yếu tố này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong một vài trường hợp nghiêm trọng, chẳng hạn dịch bệnh và thiên tai toàn cầu, có thể gây ra đứt gãy chuỗi sản xuất, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động và hiệu quả đầu tư.

Chính vì thế, nhiều quốc gia đã và đang áp dụng các biện pháp chính sách nhằm kiểm soát và hạn chế các yếu tố không chắc chắn như khủng hoảng kinh tế, thiên tai dịch bệnh, nhằm thúc đẩy thương mại quốc tế và thu hút dòng vốn FDI (Baldwin và Freeman, 2020). Trong các tài liệu thương mại một số nghiên cứu đã chỉ ra vai trò quan trọng của các hiệp định thương mại trong việc tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư giữa các quốc gia vì đã giảm sự không chắc chắn (do các yếu tố bất khả kháng) trong chính sách thương mại (Carballo và cộng sự, 2018). Do đó, dễ dàng nhận thấy các nhà đầu tư nước ngoài, bên cạnh

lựa chọn đầu tư vào các nền kinh tế ít rủi ro hơn, còn chọn lựa những quốc gia đã và đang thi hành các hiệp định thương mại với quốc gia của mình. Đó là bởi độ tin cậy về cam kết của chính phủ đối với các mức thuế quan thấp hơn được nâng cao nhờ các hiệp định thương mại đã ký kết, và do đó, giảm bớt sự không chắc chắn cũng như rủi ro có thể xảy ra trong chính sách thương mại.

Như vậy, có thể nói rằng, trong bối cảnh nhiều rủi ro khó lường và sự không chắc chắn đến từ nhiều yếu tố khác nhau, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ lựa chọn các quốc gia, các khu vực ít rủi ro hơn, ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, có nền kinh tế chính trị và thể chế ổn định hơn. Ngoài ra, những doanh nghiệp đa quốc gia sẽ đưa ra quyết định đầu tư đối với nước đã ký kết các hiệp định thương mại, thỏa thuận song phương với họ để tận dụng những cam kết của chính phủ khi rủi ro xảy ra. Bên cạnh đó, những quốc gia có các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng quản trị, tạo môi trường kinh doanh ổn định, thông thoáng cũng sẽ là điểm đến thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để cung cấp số liệu phục vụ cho bài viết, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu và phân tích tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Cụ thể, tác giả tìm các sách, báo, báo cáo của các tác giả trong và ngoài nước có nội dung liên quan đến tác động của khủng hoảng kinh tế và dịch bệnh đến dòng vốn FDI trong những năm gần đây. Ngoài ra, các thông tin về chủ đề nghiên cứu cũng được tìm kiếm thêm tại các kênh tin tức uy tín của chính phủ, các tổ chức để nắm bắt được các số liệu, các thông tin nhanh chóng và kịp thời nhất. Sau đó, các thông tin, số liệu tìm được sẽ được phân loại theo thời gian, theo chủ đề khác nhau để tiện cho việc phân tích và đánh giá. Những số liệu quá cũ, hoặc không có trích dẫn nguồn đầy đủ sẽ bị loại bỏ, chỉ giữ lại những số liệu và thông tin đáng tin cậy để bổ sung cho quá trình nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả còn tiến hành phỏng vấn 10 chuyên gia và nhà quản lý chính sách về FDI tại Việt Nam. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp tại Việt Nam hiện nay, việc phỏng vấn được tiến hành qua điện thoại hoặc trực tuyến (qua các ứng dụng như skype, zalo, zoom,...) để đảm bảo an toàn. Nội dung phỏng vấn chủ yếu liên quan đến: (1) tác động của dịch covid-19 đến dòng vốn FDI năm 2020 tại Việt Nam: tâm lý của nhà đầu tư, quyết định và hành động cụ thể của nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam. (2) chính sách ứng phó của chính phủ Việt Nam trong ứng phó với đại dịch mà vẫn đảm bảo dòng vốn FDI vào Việt Nam. Trong quá trình phỏng vấn, tất cả các nội dung trao đổi sẽ được ghi âm lại, đảm bảo không bỏ sót những thông tin quan trọng. Những thông tin thu thập được từ hai phương pháp này sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra những dẫn chứng cụ thể trong quá trình nghiên cứu, từ đó có thể đưa ra những đề xuất hiệu quả để vừa đảm bảo an toàn trong đại dịch, vừa đảm bảo hiệu quả và thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp vào nước nhà.

### **4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Dựa trên cơ sở lý luận đã phân tích, nguồn vốn FDI bị ảnh hưởng bởi những rủi ro liên quan đến tình hình kinh tế, chính trị, thể chế, và các trường hợp bất khả kháng, chẳng hạn như thiên tai, dịch bệnh tại nước sở tại. Theo đó, nhà đầu tư để giảm thiểu rủi ro cho dòng vốn của mình, có xu hướng đầu tư vào những quốc gia có độ rủi ro thấp, tình hình kinh tế - chính trị ổn định. Từ cuối tháng 12/2019 đến nay, nền kinh tế thế giới nói chung và dòng

vốn FDI nói riêng đang chịu ảnh hưởng tiêu cực từ Đại dịch COVID-19 toàn cầu. Với 83,79 triệu ca nhiễm, trong đó có 1,82 trường hợp tử vong tại 220 quốc gia và vùng lãnh thổ (số liệu 31/12/2020 từ WHO), đại dịch này không chỉ gây thiệt hại lớn về sinh mạng con người mà còn tạo ra sự bất ổn về kinh tế và xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

#### **4.1. Thực trạng dòng vốn FDI trên thế giới trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế**

Theo số liệu từ Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), dòng vốn FDI toàn cầu ước giảm 44,2% vào năm 2020, chỉ còn 859 tỷ USD so với hơn gần 1.540 tỷ USD năm 2019. Con số này thấp hơn 30% so với mức đầu tư nước ngoài thấp nhất được ghi nhận sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.

Số liệu từ bảng dưới đây về biến động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và Việt Nam giai đoạn 2015-2020 cho thấy, trong năm 2020, nguồn vốn FDI cả thế giới nói chung và FDI vào các nước phát triển – đang phát triển, trong đó có ASEAN và Việt Nam – và kém phát triển nói riêng đều ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng. Trong đó, các nước phát triển bị ảnh hưởng nặng nề nhất, với dòng vốn FDI giảm 69% xuống còn ước tính 229 tỷ USD, mức thấp nhất trong gần 25 năm qua.

Trong số các nước phát triển, dòng vốn FDI vào Mỹ có sự sụt giảm đáng kể nhất, chỉ đạt 134 tỷ USD, tương ứng mức giảm 49% so với năm 2019. Nguyên nhân của số liệu đáng buồn này là do chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng căng thẳng, cộng với sự kiểm soát chưa tốt đại dịch COVID-19 của quốc gia này. Hơn nữa, trong thời gian này, nước Mỹ trải qua sự thay đổi lớn về thể chế, đường lối chính sách khi Tổng thống mới nhậm chức. Tất cả những sự kiện lớn này đã đẩy lên những lo ngại về sự khủng hoảng kinh tế, bất ổn chính trị, kéo theo những thay đổi về chính sách và thể chế. Do đó, các nhà đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia đã lần lượt rút vốn cũng như cân nhắc và thay đổi quyết định đầu tư của mình vào quốc gia này.

Trong khi đó, dòng vốn FDI năm 2020 vào các nền kinh tế đang phát triển cũng giảm nhưng không đáng kể, chỉ giảm 12%, ước đạt 616 tỷ USD. Tiêu biểu là một số nước ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam có ghi nhận sự sụt giảm, tuy nhiên không quá nghiêm trọng. Cụ thể, dòng vốn FDI vào các quốc gia ASEAN, đạt 107 tỷ USD năm 2020, tương ứng mức giảm khoảng 21,3%, trong đó Singapore giảm 27%, Indonesia giảm 24% và Việt Nam chỉ giảm 10% (số liệu từ Báo cáo “Investment Trends Monitor” của Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) công bố ngày 24/01/2021). Đó là nhờ các quốc gia này đã nhanh chóng thực hiện các phương án phòng và kiểm soát sự lây lan lan của dịch bệnh, kịp thời kích hoạt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, các nhà đầu tư để nhanh chóng ổn định và phục hồi kinh tế. Hơn nữa, hệ thống chính trị cũng như các chính sách tại các quốc gia này tương đối ổn định, điều này hấp dẫn FDI hơn, tạo sự yên tâm nhất định cho các nhà đầu tư, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh còn kéo dài và phức tạp.

Trong tương lai, dòng vốn FDI toàn cầu dự kiến sẽ vẫn ở mức thấp, ít nhất là trong năm 2021, và các nhà đầu tư có thể vẫn thận trọng trước khi cam kết đầu tư ở một quốc gia nào đó. Khi các nền kinh tế bắt đầu tái thiết sau suy thoái, UNCTAD dự đoán rằng, sự phục hồi vốn FDI sẽ bắt đầu vào năm 2022.

**Bảng 1: Biến động nguồn vốn FDI trên thế giới và tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020**

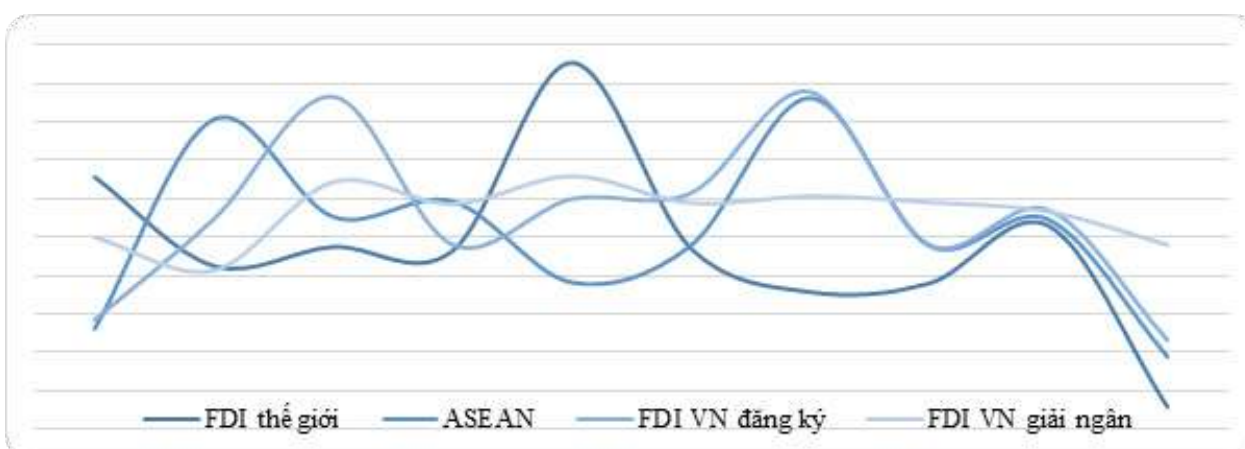
Đơn vị: triệu USD

	2016	2017	2018	2019	2020
FDI cả thế giới	1.983.478	1.700.468	1.495.223	1.539.880	859.000
FDI vào ASEAN	111.656	152.320	148.885	155.726	107.000
FDI vào các nước phát triển	1.265.245	950.150	761.391	800.239	229.000
FDI vào các nước đang phát triển	651.979	700.636	699.306	684.723	616.000
FDI vào các nước kém phát triển	25.952	20.835	22.432	21.147	14.000
FDI vào Việt Nam					
<i>FDI Số Dự Án (đơn vị)</i>	2.613	2.741	3.147	4.028	2.523
<i>FDI đăng ký</i>	26.891	37.101	36.369	38.952	28.500
<i>FDI giải ngân</i>	15.800	17.500	19.100	20.380	19.980

Nguồn: UNCTAD (2020) và Tổng cục Thống kê (2020)

#### 4.2. Thực trạng dòng vốn FDI vào Việt Nam và các chính sách ứng phó của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế

Tại Việt Nam, tính đến ngày 20/12/2020, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Số lượng dự án được cấp phép mới và số vốn đăng ký cũng đều trong xu hướng giảm, tuy nhiên không đáng kể. Cụ thể, có 2.523 dự án được cấp phép mới (giảm 35% về số dự án so với năm 2019) với tổng số vốn đăng ký là 14,6 tỷ USD (giảm 12,5% so với năm 2019). Về số vốn FDI thực hiện năm 2020, con số ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm 2019. Còn tính đến hết quý I/2021, cũng theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, Việt Nam có 234 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giảm 69,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tổng vốn đăng ký đạt 7,2 tỷ USD, tăng 30,6%. Điều này cho thấy trong năm 2021, quy mô nhưng dự án FDI có sự cải thiện so với năm 2020.

**Hình 1: Tăng trưởng nguồn vốn FDI trên thế giới và tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020**

Nguồn: UNCTAD (2020) và Tổng cục Thống kê (2020)

Hiện nay ở nước ta, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính đến hết quý I/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đang rót vốn vào 17 lĩnh vực, trong đó hai ngành thu hút lượng vốn FDI

lớn nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện với số vốn lần lượt là gần 5 tỷ USD và 3,9 tỷ USD, chiếm 49,6% và 38,9%. Trong số 56 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại nước ta, Singapore đang dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt gần 4,6 tỷ USD, tương ứng 45,6% tổng vốn đầu tư. Các vị trí xếp sau lần lượt là Nhật Bản và Hàn Quốc với số vốn đầu tư lần lượt là 2,1 tỷ USD và 1,2 tỷ USD. Ba địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất cả nước là Long An (3,2 tỷ USD), Cần Thơ (1,3 tỷ USD) và Hải Phòng (946 triệu USD). Về tiến độ giải ngân, trong quý I/2021, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 4,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và bất chấp số vốn đầu tư nước ngoài cũng như các dự án đăng ký mới theo xu hướng giảm chung trên toàn cầu, Việt Nam vẫn được coi là điểm đến thu hút đầu tư (NEU-JICA, 2020). Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, Chính phủ đã chủ động đề xuất và ban hành theo thẩm quyền các giải pháp tài khóa tiếp tục thực hiện thực hiện trong năm 2021 hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch COVID-19. Cụ thể, Chính phủ đã cho phép tính vào chi phí các khoản chi ủng hộ, tài trợ (tiền, hiện vật) cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp (theo Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ). Đặc biệt, nhiều loại phí, lệ phí trong năm 2021 được miễn giảm như: miễn, giảm 06 tháng một số loại phí, lệ phí theo Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ Tài chính; giảm 50% mức phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt đến hết ngày 31/12/2021 theo Thông tư số 12/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021; giảm mức thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự theo Thông tư số 18/2021/TT-BTC ngày 11/3/2021,... Cùng với đó là giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay đến hết năm 2021 theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Những chính sách ứng phó kịp thời đã và đang góp phần đưa Việt Nam thực hiện tốt “mục tiêu kép”, vừa làm tốt công tác phòng, chống dịch, đồng thời tăng trưởng kinh tế. Theo kết quả điều tra từ PCI năm 2020 đối với 10.700 doanh nghiệp tư nhân và 1.600 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục coi Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn (VCCI, 2020). Đó là vì nước ta có lợi thế chính trị ổn định, thể chế vững vàng, chính phủ đã xúc tiến đồng thời nhiều biện pháp hiệu quả để kiểm soát tốt dịch bệnh, đồng thời đưa ra các gói kích cầu tạo điều kiện để các doanh nghiệp phục hồi sản xuất nhanh chóng. Không những thế, cơ sở hạ tầng quản trị của Việt Nam đang ngày càng được cải thiện, thủ tục hành chính ngày càng thông thoáng, các chi phí không chính thức đã được cắt giảm một cách đáng kể. Cụ thể, kết quả điều tra chỉ rõ, có trên 90% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá cao hệ thống chính trị ổn định của Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định một số rủi ro khác ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI như rủi ro bị thu hồi mặt bằng, rủi ro bất ổn chính sách là thấp tại Việt Nam cũng tăng lên đáng kể, lần lượt tăng từ 64% lên 80%, và từ 60% lên 82% (ILO – Tổ chức lao động quốc tế, 2020; VCCI, 2020).

Có thể thấy, tỷ lệ giảm vốn FDI của Việt Nam so với mức giảm chung của thế giới là rất thấp, đặc biệt trong quý I/2021 ghi nhận sự tăng trưởng ở số vốn giải ngân. Đó là vì trước

làn sóng của đại dịch, nhiều nhà đầu tư nước ngoài mang tâm lý e dè khi đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro cho dòng vốn. Tuy nhiên, nhờ các chính sách mà chính phủ Việt Nam đã triển khai để thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo kiểm soát dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế, Việt Nam đã chứng minh cho các nhà đầu tư thấy đây là điểm đến an toàn với sự hỗ trợ cao nhất từ phía chính phủ. Cộng với những lợi thế sẵn có như sự ổn định về thể chế chính trị, và cơ sở hạ tầng, hệ thống quản trị được cải thiện, song song với những lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký, đã giảm thiểu các yếu tố không chắc chắn, những rủi ro khó đoán định, giúp các nhà đầu tư nước ngoài có thể yên tâm khi đầu tư vốn vào nước ta.

### **4.3. Làn sóng và xu hướng dòng vốn FDI lần thứ 4 vào Việt Nam sau khủng hoảng và hồi phục kinh tế**

Dòng vốn FDI 4.0 là dòng vốn FDI gắn liền với CMCN 4.0, có hàm lượng công nghệ cao, quy mô lớn và mang tính đột phá hiệu quả kinh tế - xã hội. Các nhà đầu tư FDI 4.0 với dòng vốn lớn và trong thời gian dài, bao giờ cũng hành xử dựa trên động cơ của mình, luôn tìm kiếm địa điểm đầu tư an toàn, thuận lợi để sinh lời và tiến đến đóng góp cho nền kinh tế địa phương. Và trong năm 2020 vừa qua, Việt Nam với nỗ lực của chính phủ, đã chứng tỏ là điểm đến an toàn, ít rủi ro, đáp ứng được các tiêu chí mà nhà đầu tư FDI 4.0 đưa ra. Cụ thể:

Trên nền tảng kinh tế - chính trị ổn định và kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, Việt Nam trở thành điểm sáng thu hút làn sóng FDI lần thứ tư. Hiện nay, nước ra đang tiếp tục mở cửa nền kinh tế, khuyến khích đầu tư và nhận đầu tư công nghệ cao. Trong khi các quốc gia khác vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch thì Việt Nam, với các chính sách kiểm soát dịch và thúc đẩy kinh tế hiệu quả từ chính phủ, có thể đảm bảo tiếp tục hoạt động kinh doanh mà không có nhiều gián đoạn cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Chính điều này đã tạo sự tin tưởng, an tâm cho các nhà đầu tư. Điều này đã được thể hiện trong Báo cáo Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham Quý I/2021. Theo đó, chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam đạt 73,9 điểm% và sự lạc quan về môi trường kinh doanh của Việt Nam tiếp tục được cải thiện, tăng đến 47 điểm% trong 12 tháng qua.

Đồng thời, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho làn sóng FDI lần thứ 4 bởi rất nhiều doanh nghiệp lớn đa quốc gia đang tìm cách để “né” thuế xuất khẩu do tác động tiêu cực từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Bên cạnh đó, những tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 khiến các tập đoàn đa quốc gia muốn nhanh chóng tái cơ cấu để giảm bớt sự phụ thuộc chuỗi cung ứng từ Trung Quốc. Chính vì thế, một số nước phát triển như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc đã đưa ra các chính sách ưu đãi nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp của họ mở rộng đầu tư, hoặc chuyển hướng đầu tư sang nước thứ 3 nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Về phía Việt Nam, để thu hút dòng vốn FDI 4.0, Nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi thuế như: thuế suất thu nhập doanh nghiệp chỉ 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Doanh thu từ chuyển giao công nghệ cao trong điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn khủng hoảng dịch bệnh cũng được miễn thuế. Thậm chí, thuế suất ưu đãi có thể được gia hạn thêm 15 năm tùy theo quyết định của Chính phủ; miễn tiền thuê đất lên đến 15 năm hoặc thậm chí là toàn bộ thời gian của dự án FDI 4.0; miễn thuế nhập khẩu được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu dùng để xây dựng tài sản cố định. Ngoài ra, các nguyên liệu và vật tư nhập khẩu chưa được sản xuất trong nước cũng được miễn thuế trong thời hạn 5 năm. Các doanh nghiệp FDI 4.0 đủ điều kiện còn được nhà nước cấp vốn và cho vay tùy theo ngành. Kết quả thu được, theo số liệu

từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong Quý I/2021, Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đầu tư mới cho hàng loạt dự án có quy mô lớn trên khắp cả nước. Có thể kể đến như dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II với tổng vốn đăng ký là 3,1 tỷ USD (tỉnh Long An), dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn II với tổng vốn đăng ký là 1,31 tỷ USD (thành phố Cần Thơ), và dự án LG Display Hải Phòng (tỉnh Hải Phòng),...

Có thể thấy xu hướng vốn FDI vào Việt Nam sau khủng hoảng đại dịch và phục hồi kinh tế có nhiều kỳ vọng và cơ sở để tiếp tục duy trì và tăng trưởng. Việt Nam có nền chính trị - xã hội ổn định, kéo theo sự ổn định về chính sách phát triển kinh tế. Điều này tạo niềm tin mạnh mẽ với các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư FDI nói riêng. Vừa kiểm soát tốt dịch bệnh, Việt Nam còn không ngừng cải thiện cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh một cách bình đẳng. Do đó, dù vẫn chịu tác động tiêu cực từ đại dịch, nhưng Việt Nam vẫn được đánh giá là điểm đến thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao sau khủng hoảng phục hồi kinh tế.

## 5. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm duy trì và thu hút dòng vốn FDI trong và sau khủng hoảng dịch bệnh. Cụ thể như sau:

### 5.1. Nhóm giải pháp đối với các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế hiện nay

*Thứ nhất*, trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế hiện nay, các doanh nghiệp FDI hiện tại cần tận dụng tốt nguồn lực sẵn có tại địa phương, bao gồm nguồn nguyên vật liệu, nguồn nhân lực,... Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp FDI tiết kiệm được chi phí sản xuất trong bối cảnh dịch bệnh. Để có thể tận dụng nguồn lực hiệu quả nhất, các doanh nghiệp FDI cần chủ động liên kết với địa phương cũng như các doanh nghiệp nội địa để đề xuất yêu cầu, tìm hiểu rõ nguồn lực hiện có để có phương án sử dụng nguồn lực hiệu quả, cũng như có kế hoạch sản xuất phù hợp nhất.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp FDI hiện tại, cần chủ động nêu lên khó khăn, vướng mắc của mình trong bối cảnh dịch bệnh với các cơ quan có thẩm quyền, chẳng hạn như chính quyền địa phương, hiệp hội các doanh nghiệp, hay các sở, ban, ngành có liên quan. Từ đó, lên phương án cần hỗ trợ để các tổ chức này trình lên các bộ, chính phủ để có hướng giải quyết kịp thời và hiệu quả.

*Thứ ba*, các doanh nghiệp FDI cần liên kết mạnh mẽ hơn, tham gia sâu hơn vào nền kinh tế của nước sở tại, thiết lập mối quan hệ thường xuyên chặt chẽ với địa phương. Trong đó, các doanh nghiệp FDI cần chia sẻ kế hoạch phát triển của mình, nhất là kế hoạch liên quan đến mở rộng mạng lưới nhà cung cấp để hai bên hỗ trợ lẫn nhau trong tìm kiếm các nhà cung cấp tại địa phương.

*Thứ tư*, các doanh nghiệp FDI cần chủ động tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại, kích cầu tại địa phương để kịp thời nắm bắt những thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thị trường của nước sở tại. Những thông tin này sẽ rất hữu ích cho các doanh nghiệp FDI trong việc lên kế hoạch sản xuất, mở rộng quy mô cũng như tìm kiếm các nguồn lực sẵn có, bao gồm nguyên vật liệu và nhân công. Nhờ thế, các doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí trong bối cảnh dịch bệnh gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

## 5.2. Nhóm giải pháp thu hút và chọn lọc dòng vốn FDI trong bối cảnh khủng hoảng dịch bệnh và kinh tế hiện tại

*Thứ nhất*, cần nâng cao năng lực của các doanh nghiệp nội địa, nhất là chất lượng nguồn nhân lực để có thể đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư. Cụ thể, cần mở rộng các cơ sở đào tạo nghề, chú trọng đến lĩnh vực chế biến chế tạo, những ngành nghề đang thu hút nhiều vốn FDI hiện nay. Chương trình học cần tập trung vào thực hành để đảm bảo nguồn nhân lực đầu ra có chất lượng, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu công việc. Bên cạnh đó, cần liên kết các cơ sở đào tạo này với các doanh nghiệp FDI để kịp thời nắm bắt những yêu cầu của doanh nghiệp, từ đó có phương án và chương trình đào tạo phù hợp nhất.

*Thứ hai*, nhà nước cần có chính sách dài hạn trong phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm giảm tình trạng gia công vẫn còn tồn tại ở các dự án FDI hiện nay, từ đó có thể tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cho sản phẩm dịch vụ làm ra. Không những thế, cần tạo cơ chế thông thoáng, thuận lợi cho các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước bởi đây chính là điểm mấu chốt để có thể tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là trong ngành công nghiệp. Không những thế, nó còn tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI lần thứ 4 đổ vào Việt Nam. Nhà nước có thể ban hành các chính sách hỗ trợ công nghệ, vốn, cũng như các thủ tục hành chính khác để tạo môi trường đầu tư thuận lợi, có thể thu hút các dự án FDI lớn, nhất là các dự án có chất lượng trong bối cảnh dịch bệnh.

*Thứ ba*, Việt Nam cần tiếp tục phát huy lợi thế của mình, giữ vững thể chế chính trị - xã hội ổn định, đồng thời đưa ra các gói kích cầu trong tình hình mới nhằm thực hiện tốt mục tiêu kép, đó là vừa kiểm soát tốt dịch bệnh, vừa thúc đẩy kinh tế phát triển. Song song với đó là kiện toàn hệ thống quản trị, nâng cấp cơ sở hạ tầng, giảm bớt các thủ tục hành chính và chi phí không chính thức để giảm thiểu rủi ro và sự không chắc chắn đến từ môi trường. Ngoài ra, nhà nước cần xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp FDI nhằm thu hút đầu tư, đặc biệt là các chính sách liên quan đến đất đai, thuế, lãi suất. Một khi cảm thấy an toàn, tin tưởng và được tạo nhiều điều kiện thuận lợi, các nhà đầu tư FDI sẽ có thêm động lực để rót vốn vào thị trường Việt Nam.

*Thứ tư*, trong bối cảnh dịch bệnh, việc đi lại, điều hành các dự án FDI sẽ bị hạn chế. Để khắc phục được điều này, Việt Nam cần cải tiến cơ sở hạ tầng của mình, nhất là cơ sở hạ tầng kỹ thuật số ở các khu công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là doanh nghiệp FDI có thể hoạt động từ xa hiệu quả và nhanh chóng. Cần xây dựng thêm các trạm thu phát sóng, nâng cấp đường truyền, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sử dụng công nghệ kỹ thuật số cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Cũng có thể thành lập các khu công nghệ thông tin tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để kịp thời cung ứng dịch vụ kỹ thuật số cho những đơn vị có yêu cầu.

## 5.3. Nhóm giải pháp thu hút đón đầu và chọn lọc dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh trong bối cảnh hậu khủng hoảng và hồi phục kinh tế

*Thứ nhất*, để thu hút đón đầu và chọn lọc dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh, không nên chỉ tập trung vào quy mô, số lượng dự án mà cần tập trung vào chất lượng theo hướng ưu tiên những dự án thân thiện với môi trường, sử dụng ít năng lượng, ứng dụng và



hỗ trợ chuyển giao công nghệ. Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia kinh tế cần đề ra các tiêu chí riêng để có cơ sở chọn lọc dòng vốn FDI. Đồng thời, có những chính sách ưu tiên (về đất đai, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thủ tục,...) đối với các dự án FDI công nghệ cao và FDI xanh muốn xin giấy phép đầu tư vào Việt Nam. Với những lợi ích về thị trường như thế, các nhà đầu tư sẽ có thêm động lực và mong muốn đầu tư vào Việt Nam trong bối cảnh phục hồi sau khủng hoảng dịch bệnh.

*Thứ hai*, trong quá trình chọn lọc dòng vốn FDI, nhà nước, chính quyền địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp FDI, yêu cầu các đơn vị này khi lập dự án xin cấp giấy phép đầu tư cần trình bày rõ các yếu tố liên quan đến dự án, nhất là những tác động đến môi trường có thể xảy đến. Hoặc chủ dự án cần đưa ra những cam kết cụ thể về giá trị đóng góp cho nền kinh tế địa phương, cho môi trường,... Dựa trên những thông tin đó, chính quyền cùng các cơ quan hữu quan có thể xem xét, chọn lọc các dự án có chất lượng cao, ít ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sử dụng công nghệ cao,... phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững đất nước đã đề ra. Sau đó, trong quá trình hoạt động, cần thường xuyên kiểm tra, giám sát các dự án này để đảm bảo hiệu quả hoạt động đúng như cam kết trước đó.

*Thứ ba*, cần đưa ra những giải pháp giảm thiểu rủi ro trong đầu tư vào lĩnh vực xanh – lĩnh vực nông nghiệp bằng cách đẩy mạnh hợp tác quốc tế, ký kết các hiệp định bảo hộ đầu tư song phương và đa phương để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư FDI trong lĩnh vực này. Song song với đó, nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ bản quyền để các nhà đầu tư FDI có cơ sở để phát triển, cũng như tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh với các doanh nghiệp trong nước.

*Thứ tư*, tăng cường các hội nghị xúc tiến đầu tư để thu hút và chọn lọc dòng vốn FDI công nghệ cao và FDI xanh. Thông qua các hội nghị xúc tiến trong và ngoài nước, nhà nước cũng như chính quyền các địa phương sẽ có cơ hội học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động chọn lựa các dự án FDI chất lượng cao. Đồng thời, cần thúc đẩy đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực công nghệ cao và nông nghiệp xanh kết hợp với xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, thủy lợi để tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển nông nghiệp, từ đó có thể tăng tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này ở nước ta.

## 6. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn ra làm gián đoạn nghiêm trọng dòng vốn FDI trên toàn cầu, Việt Nam vẫn nổi lên là một điểm đến an toàn trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Có được kết quả đó là nhờ nước ta có một nền kinh tế - chính trị ổn định, nhà nước tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp FDI phát triển thông qua hàng loạt các chính sách hỗ trợ, giảm thiểu chi phí không cần thiết và đơn giản các thủ tục hành chính. Ngoài ra, Việt Nam là một trong những điểm sáng toàn cầu về kiểm soát đại dịch, đi đôi với thúc đẩy kinh tế, nên hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp không gặp nhiều gián đoạn. Không những thế, một loạt các thỏa thuận hợp tác, hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước và khu vực trên thế giới đã bắt đầu phát huy những lợi thế càng giúp các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn khi đầu tư vào thị trường này

Trong năm 2021, phát huy những lợi thế sẵn có, Việt Nam tiếp tục duy trì hệ thống chính trị ổn định, kiểm soát tốt đại dịch, mở cửa cho phát triển kinh tế, sẵn sàng đón làn sóng FDI

lần thứ tư đổ vào nước ta. Những số liệu về dòng vốn FDI thể hiện qua số dự án đăng ký mới, FDI đăng ký và FDI giải ngân trong Quý I/2021 đã phần nào cho thấy kỳ vọng về làn sóng FDI đổ vào Việt Nam mạnh mẽ trong thời gian tới là hoàn toàn có cơ sở. Tuy nhiên, vẫn không thể chủ quan trước những diễn biến của đại dịch, do đó các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam cần liên kết chặt chẽ với chính quyền, doanh nghiệp trong nước để đảm bảo hoạt động sản xuất. Đồng thời, chính phủ Việt Nam cần tiến hành các biện pháp nhằm thu hút các dự án FDI mới, chú trọng đến các dự án công nghệ cao và dự án xanh phục vụ phát triển bền vững đất nước. Trong đó, biện pháp được coi là hiệu quả nhất vẫn là ban hành các chính sách, chương trình hỗ trợ về vốn, lãi suất đồng thời xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi để thu hút vốn FDI từ các doanh nghiệp nước ngoài.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agarwal S., Ramaswami S.N. (1992). "The choice of foreign market entry mode: impact of ownership, location and internationalization factors". *Journal of International Business Studies*, 23 (1), p. 1–27.
2. Al-Thaqeb Saud Asaad, Algharabali Barrak G. (2019), "Economic policy uncertainty: A literature review". *Journal of Economic Asymmetries* 20: e00133.
3. Anderson E., Gatignon H. (1986). "Modes of foreign entry: a transaction cost analysis and proposition". *Journal of International Business Studies*, 17, 1-16.
4. Avom Désiré, Henri Njangang, Larissa Nawo. (2020). "World economic policy uncertainty and foreign direct investment". *The Quarterly Journal of Economics* 40: 1457–64
5. Baldwin R., Freeman R. (2020). *Trade conflict in the age of Covid-19*. VoXEU, 22 May 2020, <https://voxeu.org/article/trade-conflict-age-covid-19>
6. Busse M., Hefeker C. (2005), "Political Risk", *Institutions and Foreign Direct Investment*, HWWA discussion paper 315, April 2005
7. Carballo J, Handley K, Limão N (2018), "Economic and policy uncertainty: export dynamics and the value of agreements", *NBER Working Paper*, No. 24368.
8. Hennart J.F. (1988). "A transaction cost theory of equity joint ventures". *Strategic Management Journal*, 9(4), 361–374
9. ILO – Tổ chức lao động quốc tế (2020), Đánh giá nhanh tác động của đại dịch COVID-19 tới doanh nghiệp và người lao động trong một số ngành kinh tế chính: Ứng phó, điều chỉnh và khả năng phục hồi, ILO – Tổ chức lao động quốc tế.
10. LemiAdugna, SisayAsefa (2003). "Foreign Direct Investment and Uncertainty: Empirical Evidence from Africa." *African Finance Journal* 5, 1, (2003). 36-67
11. NEU-JICA (2020), Đánh giá các chính sách ứng phó với covid-19 và các khuyến nghị, NEU-JICA.
12. Nguyen Canh P, Nguyen Binh T, Thanh D. Su, Christophe Schinckus. (2019). "Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty". *International Economics* 161: 159–72.
13. Tsang E.W.R. (2000). "Transaction cost and resource-based explanations of joint ventures: A comparison and synthesis". *Organization Studies*, 21(1), 215–242
14. UNCTAD (2020), *Impact of the coronavirus outbreak on global FDI*, UNCTAD.
15. VCCI (2020), *Báo cáo PCI 2020 - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam*, VCCI.
16. Williamson O.E. (1975). *Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications*. The Free Press: New York.

# BỐI CẢNH MỚI VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhưng cũng làm cho dòng vốn vào nước ta bị ảnh hưởng mạnh bởi những biến động lớn trong nền kinh tế toàn cầu. Bài viết này được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng từ những đại xu hướng toàn cầu hiện nay gồm có đại dịch COVID-19, quá trình chuyển đổi số, sự cạnh tranh chiến lược của các nước lớn; biến đổi khí hậu toàn cầu tới cả số lượng và chất lượng FDI vào Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách cho chính phủ Việt Nam nhằm tiếp tục tăng lượng FDI nhưng đồng thời phải chú trọng tới chất lượng dự án phù hợp với mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài.

**Từ khoá:** COVID-19, chuyển đổi số, chiến tranh thương mại, biến đổi khí hậu, FDI

## NEW CONTEXT AND IMPACTS ON FDI FLOWS TO VIETNAM

**Summary:** The international economic integration process has opened up many opportunities for Vietnam to attract FDI but make capital inflows into our country strongly affected by significant fluctuations in the global economy. This article analyzes the influences of current global trends, including the COVID-19 pandemic, digital transformation, and strategic competition of major countries, and the global climate change on both quantity and quality of FDI into Vietnam. Thereby, the author provides some policy implications for the Vietnamese government to continue to increase the FDI quantity and simultaneously focus on the FDI quality in line with foreign investors' objectives.

**Keywords:** COVID-19, digital transformation, trade war, climate change, FDI

### 1. MỞ ĐẦU

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ để trở thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn. Trong suốt hơn 30 năm qua, Việt Nam đã thu hút được một lượng đáng kể FDI và dư địa để thu hút thêm FDI là rất lớn, vì số lượng đổ vào Việt Nam chỉ chiếm hơn 1% FDI toàn cầu. Tuy nhiên, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng thì dòng vốn FDI sẽ chịu ảnh hưởng lớn của nền kinh tế toàn cầu. Thực tế đã cho thấy những biến động mạnh trong dòng FDI vào Việt Nam khi các doanh nghiệp đa quốc gia (MNEs) bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008), cuộc khủng hoảng nợ công (2010), khủng hoảng do đại dịch COVID-19 (2020), v.v. dẫn đến việc họ phải thoái vốn, tổ chức triển khai dự án chậm hoặc tỷ lệ vốn thực hiện so với cam kết không đảm bảo.

Những xu hướng lớn của nền kinh tế thế giới hiện nay như đại dịch COVID-19, quá trình chuyển đổi số, sự cạnh tranh chiến lược của các nước lớn và vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến cả số lượng và chất lượng dòng FDI Việt Nam. Về số lượng, những xu hướng này có thể tác động tới quyết định mở rộng hay thu hẹp quy mô đầu tư của MNEs -

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: maintt@vnu.edu.vn

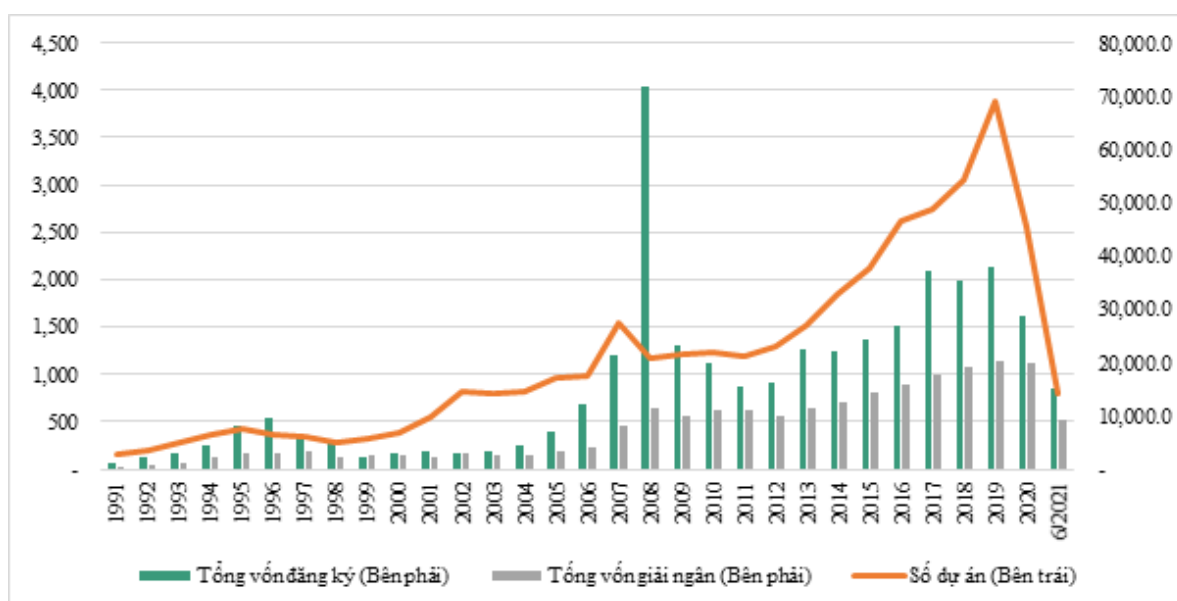
điều đó quyết định mức độ gia tăng hay suy giảm dòng FDI toàn cầu nói chung và vào từng nước nói riêng. Về chất lượng, bối cảnh mới có thể ảnh hưởng đến sự chuyển dịch ngành đầu tư của MNEs theo hướng nghiêng về nhóm ngành phù hợp với điều kiện toàn cầu. Trong những điều kiện cụ thể của từng nền kinh tế, vị trí và vai trò của các yếu tố nguồn lực sẽ dẫn đến sự thay đổi cơ cấu FDI theo hướng dịch chuyển từ những ngành giá trị thấp tìm kiếm lao động giá rẻ hay tài nguyên thiên nhiên sang những ngành có giá trị cao với trình độ công nghệ cao và thân thiện với môi trường.

Mục tiêu của bài viết này là nhằm phân tích ảnh hưởng của bối cảnh mới tới thu hút FDI vào Việt Nam cả về số lượng và chất lượng. Từ đó, tác giả đưa ra hàm ý cho Việt Nam nhằm tiếp tục tăng quy mô vốn, đồng thời phải chú trọng đến việc thu hút FDI vào những ngành có giá trị cao, trình độ công nghệ cao và thân thiện với môi trường theo đúng tinh thần Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị.

## 2. TỔNG QUAN VỀ DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

### 2.1. Quy mô dòng FDI

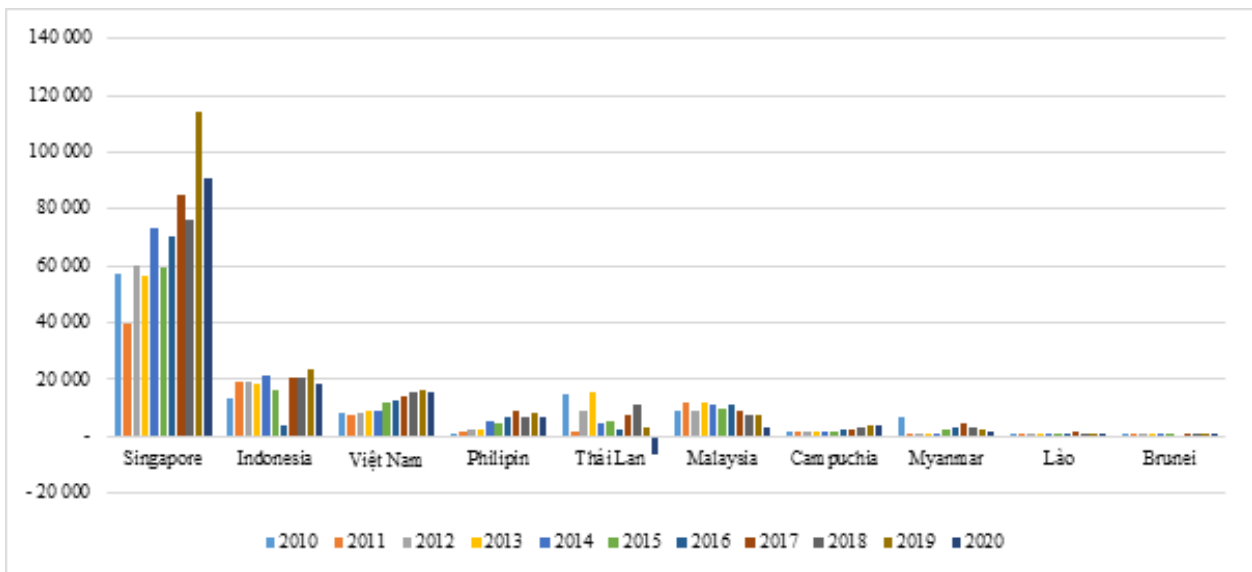
Trong vòng hơn 30 năm qua, Việt Nam luôn được coi là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Hình 1 cho thấy FDI đăng ký vào Việt Nam có xu hướng tăng đều qua cả thời kỳ, với những biến động nhỏ trong ngắn hạn. Số dự án, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện đều có mức tăng trưởng ổn định. Năm 2020 -2021, dù nền kinh tế thế giới gặp nhiều biến động do sự lây lan của dịch COVID-19, nhưng lượng FDI vào Việt Nam vẫn rất khả quan. Nửa đầu năm 2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt 15,27 tỷ USD, bằng 97,4% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện ước đạt 9,24 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2020 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).



Hình 1. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án vào Việt Nam, giai đoạn 1991-6/2021

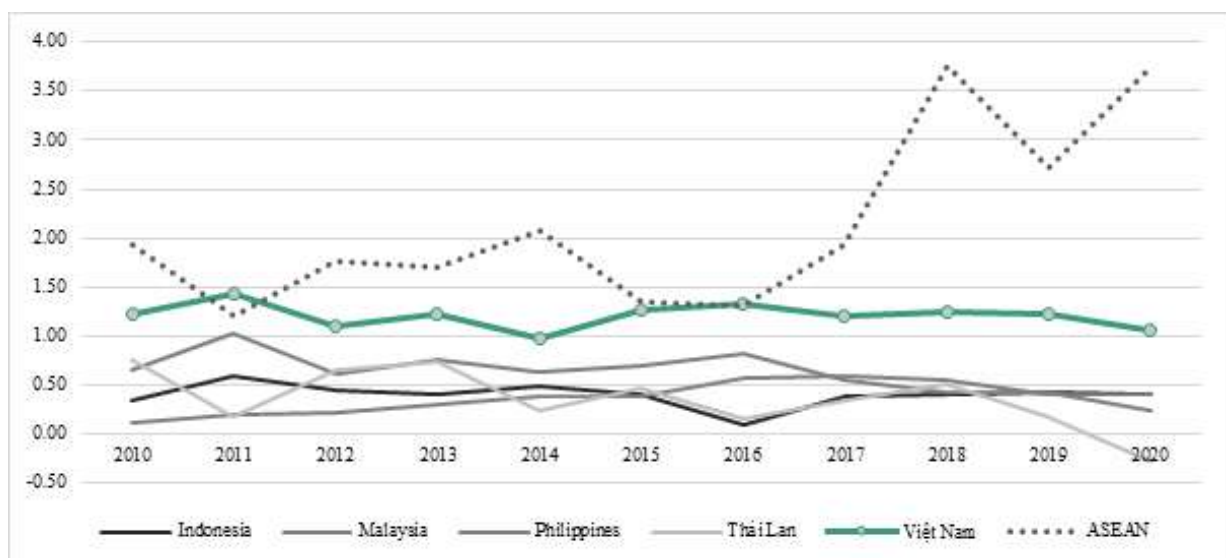
Nguồn: Tổng hợp từ Dữ liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư qua các năm

So sánh kết quả thu hút FDI của Việt Nam với các nước trong khu vực cho thấy, Việt Nam chiếm khoảng từ 7-11% tổng vốn FDI vào ASEAN trong giai đoạn 2010 - 2020, xếp vị trí thứ ba tại khu vực, chỉ sau Singapore và Indonesia (**Hình 2**). **Hình 3** cũng cho thấy chỉ số hiệu quả FDI trong giai đoạn 2010-2020 của Việt Nam luôn ổn định và ở mức cao so với một số nước trong khu vực. Điều này thể hiện rằng Việt Nam là quốc gia thu hút FDI hiệu quả hơn so với các nước trong khu vực, khi luôn theo sát đường xu hướng của ASEAN. Năm 2020, Việt Nam đã thu hút thành công gần 1,58% lượng vốn FDI trên toàn cầu, khoảng 11,6% vốn FDI đầu tư vào ASEAN và khoảng 30% vốn FDI đầu tư vào nhóm nước các con hổ mới của châu Á (bao gồm Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam) (UNCTAD, 2021a).



Hình 2. Giá trị dòng FDI vào các nước ASEAN (2010-2020) (triệu USD)

Nguồn: UNCTAD (2021b)



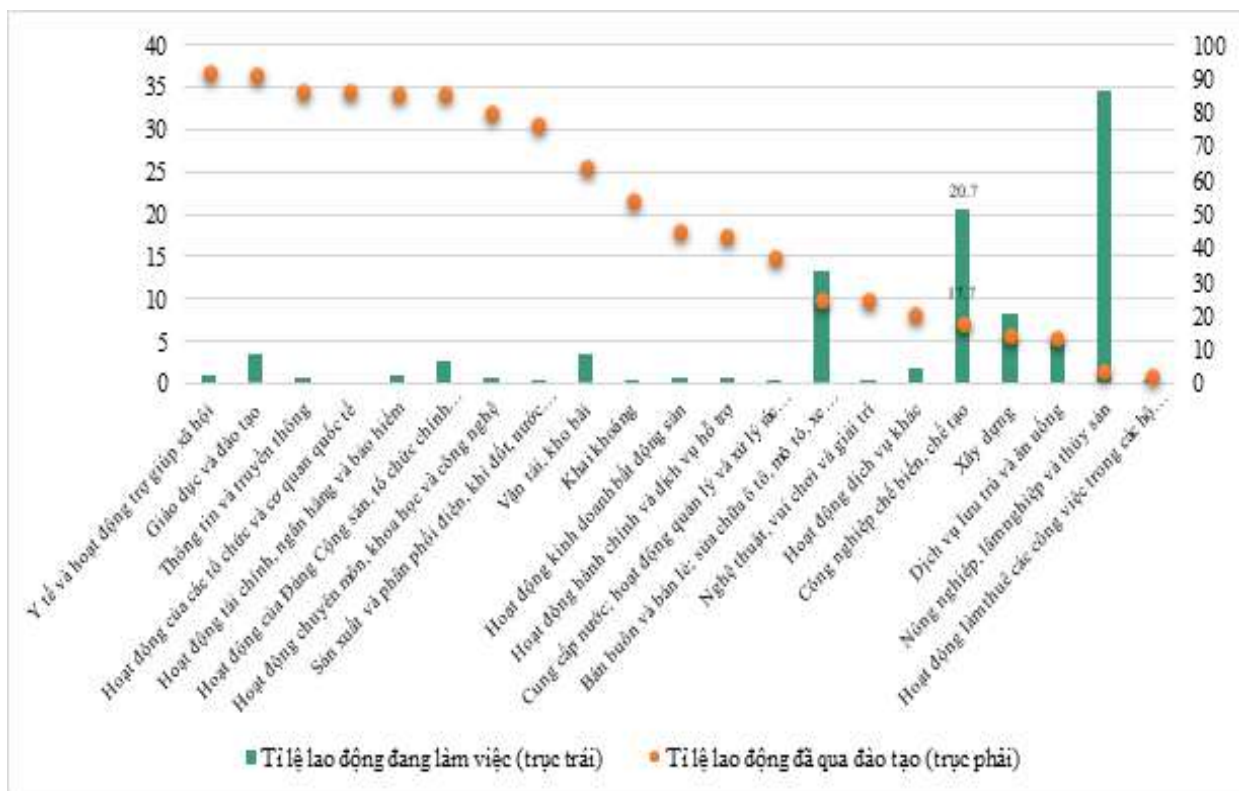
Hình 3. Chỉ số hiệu quả FDI của các nước ASEAN, 2010-2020

Nguồn: Tính toán của tác giả trên dữ liệu của The ASEAN Secretariat (2020); World Bank (2020)

## 2.2. Cơ cấu ngành

Tính lũy kế đến hết tháng 6/2021, doanh nghiệp FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành, lĩnh vực trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân tại Việt Nam, trong đó tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (khai thác nguồn lao động giá rẻ), và ngành bất động sản (khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên).

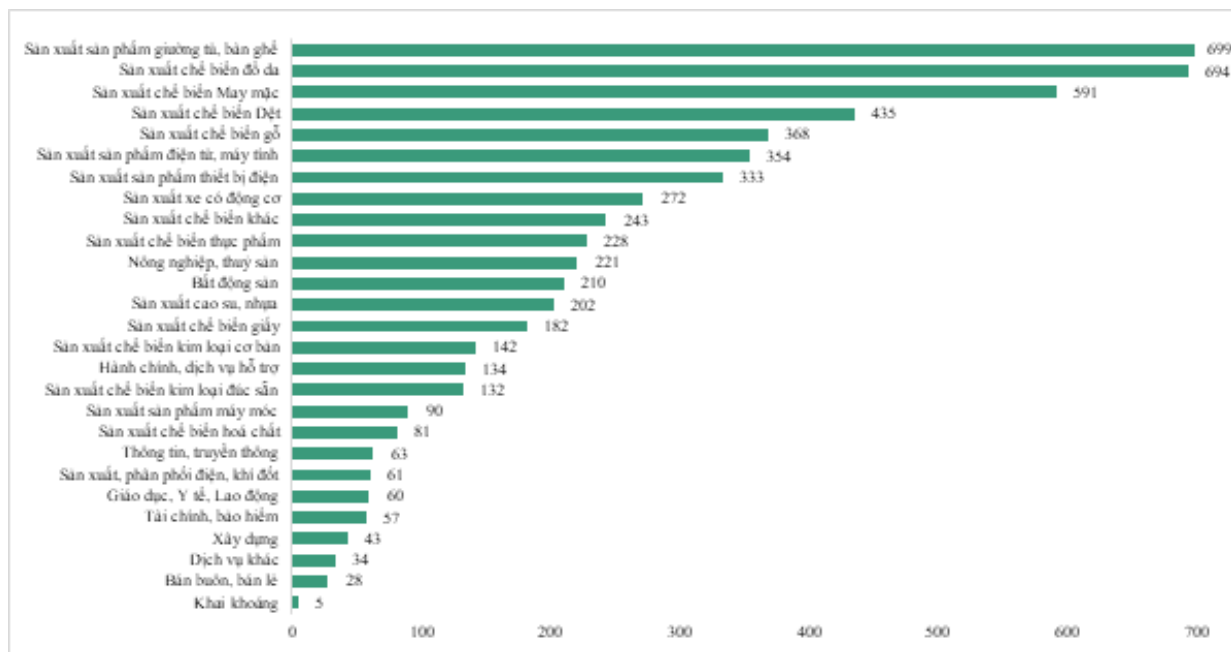
Đối với ngành chế biến chế tạo, tính đến hết tháng 20/6/2021, số lượng các dự án đăng ký là 15.379 với tổng vốn là 233,67 tỷ USD, chiếm gần 58,7% tổng vốn đăng ký (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Dự báo rằng ngành này sẽ tiếp tục thu hút nhiều FDI trong giai đoạn tới. Đây là ngành sử dụng nhiều lao động và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo rất thấp (Hình 4). Như vậy, có thể thấy rằng dòng vốn FDI hiện tại đang tập trung và có xu hướng gia tăng vào những ngành nghề thâm dụng lao động.



Hình 4. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế năm 2019 (%)

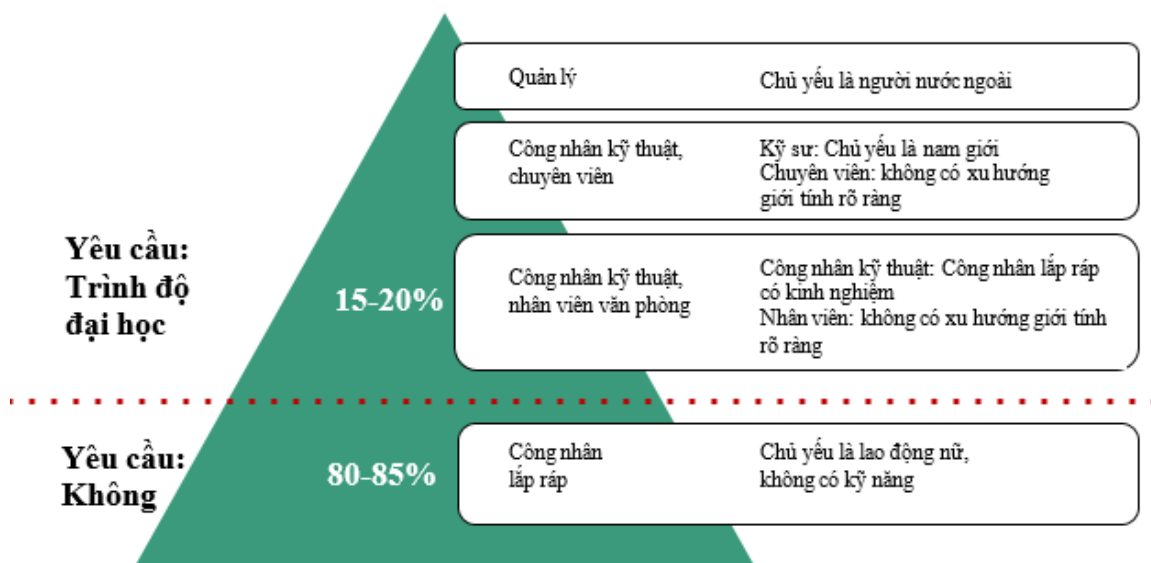
Nguồn: Tác giả vẽ lại từ dữ liệu của (Tổng cục Thống kê, 2021)

Các ngành sử dụng nhiều lao động nhất là ngành sản xuất sản phẩm giường tủ, bàn ghế; sản xuất da, may mặc, và sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính (Hình 5). Trong đó có xu hướng tăng rõ rệt về lao động trong ngành điện tử ở Việt Nam. Theo điều tra của Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam vào năm 2017 có tới 80-85% lao động trong ngành là nữ và không có kỹ năng (Goto & Arai, 2017) (Hình 6).



Hình 5. Quy mô lao động trung bình của DN FDI theo ngành nghề 2019

Nguồn: VCCI và USAID (2020)



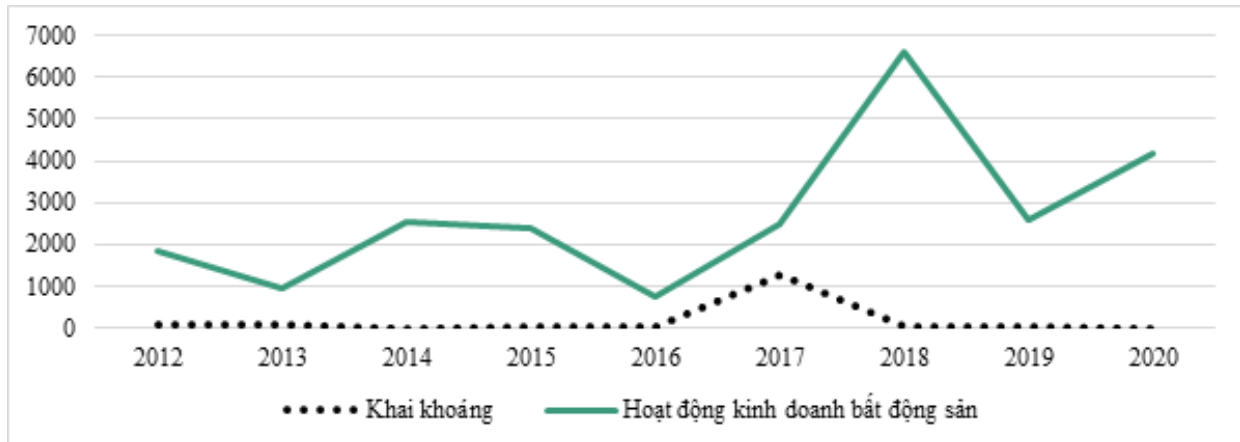
Hình 6. Cơ cấu lao động trong doanh nghiệp điện tử tại Việt Nam

Nguồn: Goto và Arai (2017)

Đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (BDS) tăng mạnh qua các năm (Hình 7), với tổng số dự án là 960 và 61 tỷ USD vốn đăng ký còn hiệu lực tích lũy đến hết tháng 6/2021 (chiếm 15,3% tổng vốn đăng ký). Các nhà đầu tư BDS lớn nhất chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á như Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan. Mặc dù số lượng dự án vào lĩnh vực này ngày càng tăng nhanh và xếp thứ 2 nhưng khoảng cách về số dự án và giá trị vốn đầu tư vẫn rất xa so với ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Đầu tư vào lĩnh vực khai khoáng ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở một số dự án lớn như Vietsovpetro hay Formosa. Tính đến tháng 6/2021, số lượng dự án đầu tư vào ngành là 107,

với tổng vốn đăng ký còn hiệu lực là 4,894 tỷ USD, chiếm 1,2% tổng vốn FDI đăng ký. Từ năm 2017, số lượng vốn vào lĩnh vực này luôn ở mức thấp và có xu hướng giảm (Hình 7). Tuy nhiên, các dự án đầu tư với mục tiêu khai thác tài nguyên thiên nhiên thường là các dự án lớn, chẳng hạn như Dự án Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu thuộc Trung tâm nhiệt điện LNG Bạc Liêu (Singapore) với vốn đầu tư đăng ký 4 tỷ USD.



**Hình 7. FDI đăng ký vào ngành Khai khoáng và Bất động sản (Đơn vị: Triệu USD)**

Nguồn: Tác giả vẽ lại từ dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020)

Hiện nay, chưa có nhiều doanh nghiệp FDI lựa chọn vào vào một số ngành, lĩnh vực chất lượng cao như công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp (nhất là lĩnh vực có giá trị gia tăng và xuất khẩu cao), dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, kết cấu hạ tầng. Lượng FDI đầu tư vào lĩnh vực thông tin và truyền thông xếp thứ 10/19, chiếm khoảng 1,01% tổng vốn đăng ký (lũy kế đến hết tháng 6/2021). Lượng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp vẫn thấp, chỉ chiếm 0,92% tổng số vốn FDI đăng ký, đứng vị trí thứ 12/19 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Con số này không có sự cải thiện, thậm chí là giảm so với con số thống kê giai đoạn năm 1988-2007 là 3,9%, 1988-2015 là 1,3%. Năm 2018, 2019, 2020, con số này lần lượt là: 0,39%, 0,65% và 0,73%. Điều đó chứng tỏ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn kém hấp dẫn các nhà đầu tư và những nỗ lực điều chỉnh chính sách đầu tư không đủ kích thích để thu hút nhiều hơn FDI vào ngành này.

Ngoài ra, hiện có nhiều dự án FDI vào lĩnh vực có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường như sản xuất thép, dệt may, sản xuất giấy, mỳ chính, v.v. Việc thẩm định về môi trường chỉ trên hồ sơ, mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm. Gần đây đã có chiều hướng dịch chuyển dòng FDI sang các ngành tiêu tốn năng lượng, tài nguyên và không thân thiện với môi trường như sửa chữa tàu biển, khai thác và tận thu khoáng sản, v.v, trong khi nhiều địa phương chưa có cơ chế kiểm soát về môi trường.

Như vậy, có thể thấy rằng trong thời gian qua Việt Nam luôn là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, khi quy mô đầu tư tăng nhanh qua các năm. Tuy nhiên, chất lượng các dự án FDI còn thấp, khi doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực tìm kiếm lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên. Số lượng các doanh nghiệp vào lĩnh vực có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất hạn chế. Điều này đặt ra nhiều thách thức đối với Chính phủ Việt Nam trong việc hoạch định chính sách để vừa tăng quy mô vốn vừa tăng chất lượng dự án vào Việt Nam trong bối cảnh mới có nhiều biến động như hiện nay.

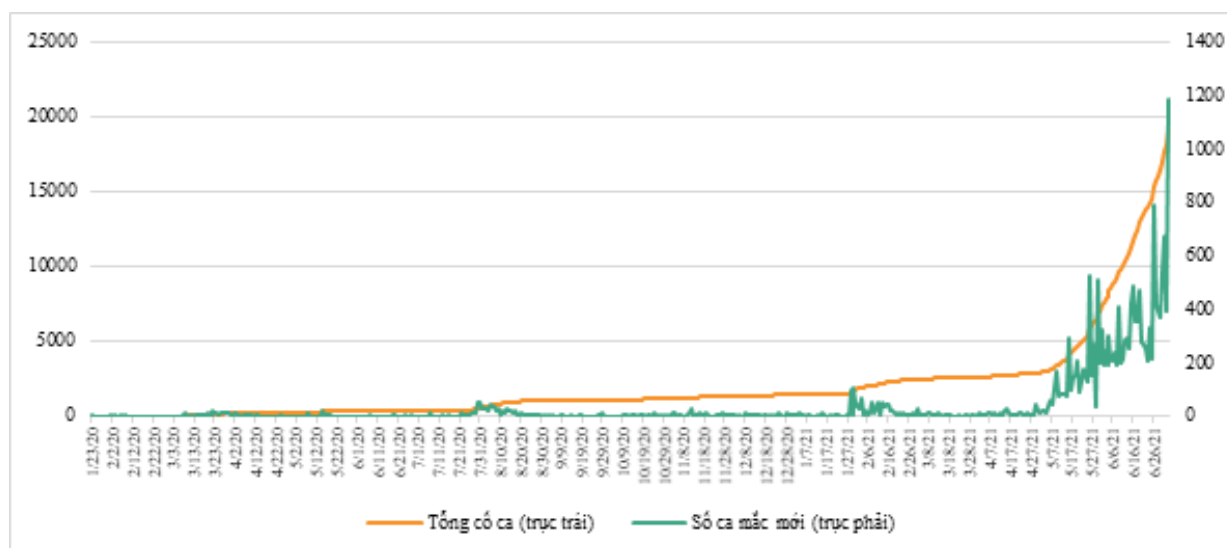


### 3. BỐI CẢNH MỚI VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM

#### 3.1. Đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 đã gây ra một cuộc suy thoái toàn cầu mà tác động của nó chỉ sau hai cuộc Thế chiến và Đại suy thoái năm 1930 (World Bank, 2021). Theo ước tính của World Bank (2021a), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 giảm 4,3% so với năm 2019 và theo ước tính của IMF (2021), mức giảm sẽ là 3,3%. Nhiều quốc gia bước vào cuộc khủng hoảng trong tình trạng tài khóa bấp bênh và ít có khả năng đưa ra các phản ứng chính sách mạnh liên quan đến chăm sóc sức khỏe hoặc hỗ trợ sinh kế. Các biện pháp như giãn cách xã hội, tiêm chủng và điều trị y tế đã giúp làm chậm tiến trình lây lan virus và cứu mạng sống của nhiều người; đồng thời hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tương lai của thế giới vẫn còn khó dự đoán và phụ thuộc vào việc liệu các chủng COVID mới có nhạy cảm với vắc xin hay không; sự chậm trễ trong tiêm chủng, các phản ứng chính sách có hiệu quả hay không trong việc hạn chế những thiệt hại kinh tế dai dẳng; diễn biến của các điều kiện tài chính và giá cả hàng hoá; cũng như khả năng điều chỉnh của nền kinh tế (IMF, 2021).

Ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào ngày 23/01/2020, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc đại lục ghi nhận ca nhiễm COVID-19. Theo báo cáo chính thức từ Bộ Y tế, tính đến ngày 03/7/2021, đã có 19.310 trường hợp được xác nhận nhiễm bệnh và 86 trường hợp tử vong (Bộ Y tế, 2021). Số lượng các ca mắc mới và tổng số ca nhiễm bệnh được thể hiện tại **Hình 8** sau đây.



**Hình 8. Tổng số ca và số ca mắc mới tại Việt Nam, cập nhật tới 03/7/2021**

Nguồn: Our World Data (2021a)

Đại dịch đã, đang và sẽ tạo ra nhiều thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút FDI. *Thứ nhất*, đại dịch đã gây nên cú sốc lớn cả phía cung và cầu, làm sụt giảm trầm trọng sản lượng toàn cầu - điều này gây ra nhiều thách thức cho Việt Nam khi các nhà đầu tư đều thận trọng hơn khi ra quyết định phân tán hoạt động ra nước ngoài. *Thứ hai*, hoạt động của doanh nghiệp FDI bị chậm lại do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu với chính sách đóng cửa biên giới, sự gián đoạn dịch vụ hậu cầu, sự chậm trễ trong việc vận chuyển nguyên liệu đầu vào cũng như phân phối sản phẩm ra thị trường.

Tuy nhiên, cú sốc ngoại sinh lớn như COVID-9 cũng mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút thêm dòng FDI. *Thứ nhất*, đại dịch đã tạo động lực cho MNEs tái cấu trúc chuỗi giá trị, chú trọng hơn tới tính đa dạng, linh hoạt, dễ phục hồi và tính bền vững hơn là vấn đề chi phí/lợi nhuận thông thường. Hiện nay đang có xu hướng phân tán FDI khỏi Trung Quốc và Việt Nam có thể trở thành một cứ điểm sản xuất mới trên toàn cầu. *Thứ hai*, đại dịch cũng thúc đẩy các công ty tích cực áp dụng công nghệ mới và xây dựng mô hình kinh doanh mới. Bối cảnh đóng cửa nền kinh tế đã buộc doanh nghiệp phải tự động hoá một số công đoạn của quá trình sản xuất và tăng cường sử dụng các nền tảng trực tuyến. Cách tiếp cận như vậy có thể giúp các nước đang phát triển như Việt Nam thay đổi tư duy cả về mặt vận hành doanh nghiệp và hoạch định chính sách, thúc đẩy áp dụng công nghệ và thực hiện chiến lược mới để thu hút FDI - đặc biệt FDI từ các doanh nghiệp FDI có thể gia tăng giá trị cho chuỗi cung ứng nội địa.

### 3.2. Xu hướng chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu

Quá trình chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu hiện nay không chỉ ảnh hưởng tới ngày càng nhiều người mà còn dẫn tới sự hình thành nền kinh tế số - một bộ phận có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đã, đang và sẽ tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng, giao tiếp, thậm chí làm thay đổi cả nhận thức của con người. Điều này đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho Việt Nam như một điểm đến đầu tư.

*Về cơ hội*, mặc dù đại dịch COVID-19 có thể làm thu hẹp đầu tư toàn cầu do sự gián đoạn nghiêm trọng các hoạt động kinh tế thì ngược lại, tiến bộ công nghệ và số hoá lại tăng cường kết nối thế giới và ảnh hưởng tích cực tới dòng FDI toàn cầu. *Thứ nhất*, nhờ số hoá, doanh nghiệp có thể kết nối nhanh hơn, rẻ hơn và điều phối hiệu quả hơn quá trình R&D, chuỗi cung ứng, sản xuất, bán hàng và hậu mãi. *Thứ hai*, chuyển đổi số đã tạo ra sự dịch chuyển từ những ngành nghề truyền thống sang các lĩnh vực công nghệ cao và tạo cơ hội để Việt Nam thu hút FDI vào lĩnh vực này. *Thứ ba*, số hoá là áp lực nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam thay đổi tư duy trong hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp nhằm thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 cũng đồng thời tạo ra nhiều thách thức đối với việc thu hút FDI. *Thứ nhất*, chuyển đổi số có thể làm giảm dòng FDI vào Việt Nam. Trong bối cảnh CMCN 4.0, mục tiêu của MNEs là tìm kiếm kiến thức và công nghệ chứ không đơn thuần là tìm kiếm thị trường (truyền thống) và nguồn lực (hữu hình) nên Việt Nam sẽ không còn là sự lựa chọn. UNCTAD (2017) đã thống kê rằng các chi nhánh của MNEs số hoá và công nghệ chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, trong khi sự hiện diện của họ ở các nền kinh tế đang phát triển là không đáng kể. Chỉ có 12% chi nhánh của MNEs kỹ thuật số hàng đầu được đặt tại các nền kinh tế đang phát triển, trong khi con số này với MNEs truyền thống là khoảng 30%. Thêm nữa, MNEs không cần phải hiện diện trực tiếp để phục vụ thị trường nước ngoài do doanh nghiệp có thể cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng nước ngoài thông qua hình thức số hoá (Bolwijn và cộng sự, 2018; Casella và Formenti, 2019; Gestrin và Staudt, 2018; UNCTAD, 2017). Ngoài ra, MNEs có thể gây dựng sự hiện diện trên thị trường toàn cầu mà không cần đầu tư một lượng vốn FDI lớn. Trong các mô hình kinh doanh

đặc trưng bởi cường độ internet cao hơn, tỉ lệ tài sản so với doanh số nước ngoài có xu hướng thấp hơn các ngành truyền thống (UNCTAD, 2017). *Thứ hai*, quá trình chuyển đổi số sẽ làm mạnh thêm áp lực cạnh tranh thu hút FDI của các nước trong khu vực, đặc biệt khi dòng vốn FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm mạnh, thậm chí mang tính chọn lọc hơn cả về phương thức và hiệu quả đầu tư. Ở khu vực Đông Nam Á, việc hình thành sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng đã làm gia tăng tính cạnh tranh, thậm chí gay gắt nhằm thu hút vốn FDI, nhất là trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ hiện đại. Báo cáo của Cushman and Wakenfield (2019) đã chỉ ra rằng, trong khu vực ASEAN, chỉ có Singapore, Indonesia và Malaysia có khả năng trở thành trung tâm dữ liệu toàn cầu, còn Việt Nam hiện đang có nhiều hạn chế về năng lực đổi mới sáng tạo, tài chính, cơ sở hạ tầng và vốn nhân lực. *Thứ ba*, quá trình chuyển đổi số này có thể tạo ra sự dịch chuyển những dòng công nghệ cũ, lạc hậu, ... vào Việt Nam nói chung, đặc biệt là các khu vực kém phát triển nói riêng. Điều này đặt ra thách thức kiểm soát công nghệ và năng lực đầu tư của các dự án FDI.

### **3.3. Cạnh tranh chiến lược của các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc**

Bối cảnh toàn cầu hiện nay có chuyển biến sâu sắc và có thể thấy được sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và sự cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn ngày càng trở nên gay gắt. Chính sách xoay trục của Mỹ hướng về châu Á và những xung đột thương mại giữa hai nền kinh tế hàng đầu Mỹ - Trung có thể mang đến cho Việt Nam những cơ hội lớn trong đón đầu dòng vốn FDI. Đây là cơ hội ngắn hạn và trung hạn quan trọng mà Việt Nam cần nhanh chóng có cách xúc tiến, đón bắt để đẩy mạnh thu hút FDI.

Tuy nhiên, sự thay đổi chiến lược giữa các nước lớn cũng ảnh hưởng đến dòng FDI toàn cầu, từ đó mang lại nhiều thách thức cho Việt Nam. FDI - động lực của toàn cầu hóa, đang chậm lại, phản ánh tâm lý kinh doanh suy yếu trong bối cảnh toàn cầu hướng tới chủ nghĩa bảo hộ. Châu Á đóng vai trò cốt lõi như là một nút giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong chuỗi cung ứng thiết bị điện tử toàn cầu, nhưng số lượng các công ty đang giảm hoạt động đang gia tăng do không có lối thoát nào từ cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Khi nhu cầu về các thiết bị điện tử giảm vì bối cảnh kinh doanh trì trệ, nhiều công ty không muốn xây dựng các nhà máy mới, thay vào đó, họ đang cố gắng vượt qua sự giảm sút bằng cách nâng cao việc sử dụng công suất của các nhà máy hiện tại của họ.

### **3.4. Biến đổi khí hậu toàn cầu**

Thế giới của chúng ta đang phải đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được. Những chính sách về BĐKH đã được thông qua và áp lực từ xã hội dân sự sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. MNEs sẽ gặp phải những áp lực trong việc xây dựng những chuỗi giá trị không ảnh hưởng tới môi trường và tiến tới thiết lập những chuỗi giá trị có ảnh hưởng tích cực tới môi trường.

BĐKH và việc áp dụng các quy định về môi trường sẽ tạo ra thách thức đối với đến lợi thế so sánh của Việt Nam trong việc thu hút FDI từ MNEs. *Thứ nhất*, BĐKH có thể gây nên những gián đoạn trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Sự thay đổi của thời tiết, lũ lụt tạo ra thay đổi bất buộc trong việc sử dụng đất, gây nên những thiệt hại về cơ sở hạ tầng và các tuyến giao thông, làm gián đoạn các chuỗi cung

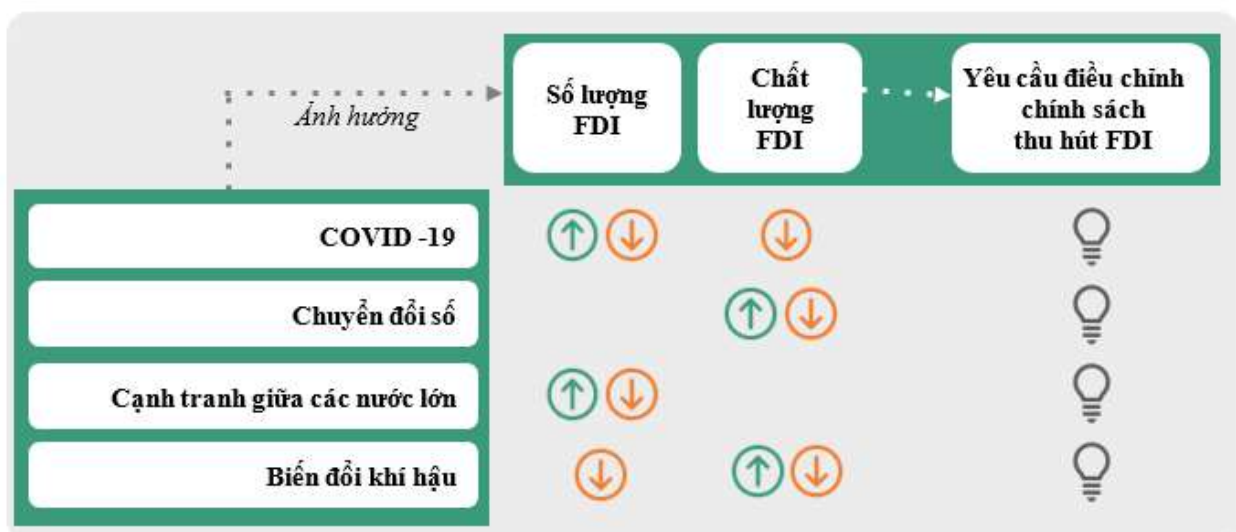
ứng, vận chuyển và phân phối hàng hoá. Theo IPCC (2014), BĐKH sẽ ảnh hưởng đến tất cả các hình thức vận tải, bao gồm đường biển, đường bộ và hàng không. Vận tải biển, chiếm khoảng 80% thương mại toàn cầu theo khối lượng, có thể gặp phải những hậu quả nghiêm trọng, chẳng hạn như việc đóng cửa cảng thường xuyên hơn do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Thứ hai, những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp - những ngành phụ thuộc nhiều vào vốn tự nhiên, dễ bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có ít năng lực kinh tế, thể chế và kỹ thuật để đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này tạo ra hạn chế cho Việt Nam trong thu hút FDI vào ngành này - những ngành mà Việt Nam đặt mục tiêu thu hút. Thứ ba, sự gia tăng trong quy định về mặt môi trường ở một số quốc gia có thể làm dịch chuyển dòng FDI chất lượng thấp, gây ô nhiễm môi trường sang Việt Nam do tiêu chuẩn về môi trường Việt Nam còn thấp, quy định về môi trường còn chưa chặt chẽ, năng lực giám sát, quản lý môi trường ở cả cấp Trung ương và địa phương còn yếu.

Tuy nhiên, BĐKH sẽ tạo ra nhiều cơ hội mới. Đối với một số ngành, yêu cầu giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH có thể tạo ra các cơ hội kinh doanh mới, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm - những ngành mà Việt Nam có nhiều tiềm năng; từ đó có thể thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào những lĩnh vực này. Đồng thời, những áp lực từ chính sách môi trường toàn cầu và của những bạn hàng lớn của Việt Nam sẽ tạo động lực cho chính phủ Việt Nam hoàn thiện quy định/chính sách sàng lọc, quản lý, giám sát nhà đầu tư để nâng cao chất lượng các dự án FDI.

#### 4. THẢO LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA BỐI CẢNH MỚI TỚI DÒNG FDI VÀO VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

##### 4.1. Thảo luận về ảnh hưởng của bối cảnh mới tới dòng FDI vào Việt Nam

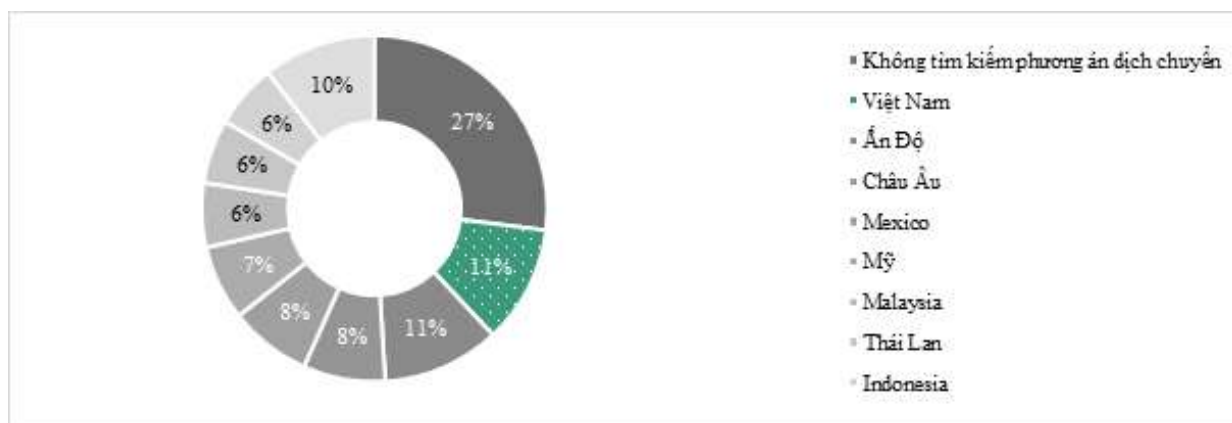
Có thể thấy Việt Nam có nhiều cơ hội “hiếm có khó tìm” trong bối cảnh đầy biến động như hiện tại. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đứng trước không ít những khó khăn, thách thức trong quá trình thu hút FDI. Hình 9 sau đây tóm tắt một số cơ hội và thách thức của Việt Nam - xác định được những điều này là rất quan trọng trước khi đưa ra một số hàm ý chính sách đối với chính phủ.



Hình 9. Bối cảnh mới và tác động đến FDI vào Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

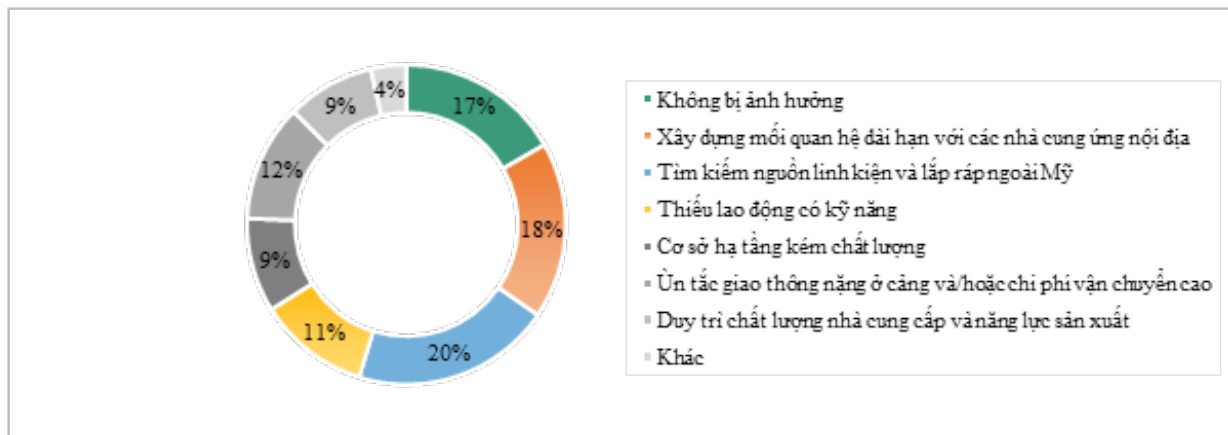
Về số lượng, những biến động trong nền kinh tế toàn cầu có thể làm tăng quy mô FDI vào Việt Nam. Thứ nhất, bối cảnh mới đầy rủi ro đã làm MNEs cân nhắc dịch chuyển một phần hoặc hoàn toàn hoạt động sản xuất của họ ra khỏi Trung Quốc thông qua áp dụng chiến lược “Trung Quốc +1” và Việt Nam là một lựa chọn tiềm năng. Theo khảo sát của DHL Resilience360 (2019), có 11% số doanh nghiệp đang cân nhắc chuyển sang Việt Nam (Hình 10). Thứ hai, quy mô dòng FDI toàn cầu có thể tăng lên do quá trình chuyển đổi số sẽ giúp kết nối thế giới và làm giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời, những rủi ro từ đại dịch COVID-19, sự cạnh tranh giữa các nước lớn cũng như áp lực từ sự BDKH toàn cầu cũng giúp tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới.



Hình 10. Địa điểm ưa thích để dịch chuyển hoạt động sản xuất khỏi Trung Quốc

Nguồn: DHL Resilience360 (2019)

Tuy nhiên, sự biến động của bối cảnh thế giới cũng có thể làm giảm lượng FDI vào Việt Nam. Thứ nhất, rủi ro từ bối cảnh mới có thể làm suy yếu tâm lý kinh doanh của các nhà đầu tư và họ sẽ thận trọng hơn khi quyết định đầu tư ra nước ngoài. Cú sốc lớn về phía cung và cầu gây ra do đại dịch COVID-19 và bối cảnh toàn cầu hướng tới chủ nghĩa bảo hộ có thể làm suy giảm dòng FDI toàn cầu nói chung và vào Việt Nam nói riêng. Ngoài ra, hoạt động của MNEs ở nước ngoài cũng bị thu hẹp hoặc hạn chế do sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Thứ hai, quá trình chuyển đổi số cũng có thể thu hẹp dòng đầu tư vào Việt Nam do sự thay đổi trong mục tiêu đầu tư của MNEs. Các nhà đầu tư nước ngoài thường lựa chọn Việt Nam với mục tiêu tìm kiếm lao động giá rẻ hay nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng trong bối cảnh CMCN 4.0, mục tiêu của MNEs là tìm kiếm kiến thức và công nghệ. Đây không phải là lợi thế của Việt Nam do nước ta còn nhiều hạn chế về nguồn lao động có kỹ năng, năng lực công nghệ, tài chính, đồng thời chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ các ngành công nghệ cao còn kém phát triển. Việt Nam có nhiều điểm yếu mà MNEs phải cân nhắc khi gia nhập (Hình 11). Thứ ba, bối cảnh mới có thể làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các nước trong khu vực, đặc biệt khi dòng FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm mạnh và mang tính chọn lọc hơn cả về phương thức và hiệu quả đầu tư. Thứ tư, dòng FDI vào Việt Nam có thể giảm do ảnh hưởng tiêu cực của BDKH toàn cầu, đặc biệt là FDI vào những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp.



Hình 11. Những thách thức chủ yếu đối với các công ty đã và đang cân nhắc dịch chuyển khỏi Trung Quốc

Nguồn: DHL Resilience360 (2019)

Về mặt chất lượng, bối cảnh mới sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam thu hút FDI vào những ngành có giá trị cao, trình độ công nghệ cao theo sau quá trình chuyển đổi số và những áp lực từ ĐDKH toàn cầu khi doanh nghiệp tìm thấy những cơ hội kinh doanh mới trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ nano, kết nối toàn cầu cũng như các ngành thân thiện với môi trường. Hơn nữa, khi nhiều doanh nghiệp có ý định rời khỏi Trung Quốc, Việt Nam có thêm cơ hội lựa chọn các dòng vốn có chất lượng, phù hợp với định hướng phát triển của đất nước. Ngoài ra, bối cảnh mới vừa là thách thức, vừa là cơ hội cho Việt Nam thay đổi tư duy cả về mặt hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp, tập trung hơn vào chất lượng của dự án FDI hơn là số lượng đơn thuần.

Tuy nhiên, do những hạn chế trong yếu tố nguồn lực, Việt Nam có nguy cơ trở thành điểm đến của các dự án FDI chất lượng thấp. Nước ta có thể bị lún sâu vào bẫy gia công, lắp ráp và vị thế bất lợi trong chuỗi cung ứng toàn cầu do trình độ công nghệ còn thấp, chất lượng lao động chưa cao. Đồng thời, do quy định môi trường chưa chặt chẽ, năng lực quản lý và giám sát ảnh hưởng môi trường của dự án FDI còn yếu nên Việt Nam có thể trở thành địa điểm dịch chuyển của dòng FDI chất lượng thấp, gây ô nhiễm môi trường.

Như vậy có thể thấy, ảnh hưởng của bối cảnh mới tới Việt Nam là hỗn hợp, có thể làm tăng hoặc giảm lượng FDI, nâng cao hoặc hạn chế chất lượng dự án FDI. Điều này đặt ra nhiều thách thức cho Chính phủ phải có những chính sách phù hợp. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả bài viết sẽ đưa ra một số hàm ý chính sách sau đây.

#### 4.2. Một số hàm ý đối với Việt Nam

Năm 2021, một sự kiện quan trọng của đất nước đã diễn ra - Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao; trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố như công nghệ - đổi mới sáng tạo và bền vững- môi trường. Để thực hiện được mục tiêu kể trên, ngoài việc phát huy và củng cố nội lực thì thu hút nguồn ngoại lực từ doanh nghiệp FDI vẫn rất quan trọng. Tuy nhiên, đó phải là dòng FDI chất lượng cao theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị - trong đó xác định tiêu chí chính để đánh giá các dự án FDI là chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường.

Thông qua nghiên cứu về ảnh hưởng của bối cảnh mới đối với dòng FDI vào Việt Nam kể cả về quy mô đầu tư và chất lượng FDI, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau. *Thứ nhất*, mỗi đại xu hướng toàn cầu đều có những cơ hội và thách thức, Việt Nam cần nghiên cứu kỹ cả “nguy” và “cơ” để tận dụng tốt nhất những ảnh hưởng tích cực, và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực. *Thứ hai*, tăng “số lượng” hay “chất lượng” FDI không phải là hai mục tiêu tách rời mà phải gắn chặt với nhau. Việc tập trung vào số lượng hay chất lượng phải phù hợp với cơ cấu nguồn lực của đất nước và từng địa phương. *Thứ ba*, cần có chiến lược xác định rõ mục tiêu ngắn hạn và dài hạn trong thu hút FDI. Về ngắn hạn, vẫn cần tiếp tục thu hút FDI vào những ngành thâm dụng lao động, những ngành là thế mạnh truyền thống của Việt Nam như công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch. Tuy nhiên, Chính phủ cần ưu tiên những dự án giúp gia tăng giá trị nội địa và năng lực cạnh tranh của đất nước, đồng thời cần quản lý chặt chẽ hơn những dự án như vậy theo hướng nâng dần chất lượng dự án. Về dài hạn, cần chú trọng tới chất lượng dự án FDI, nhất là các dự án có giá trị gia tăng cao, công nghệ cao, thân thiện với môi trường. *Thứ tư*, Chính phủ cần có những chính sách để nâng cấp cơ cấu nguồn lực của đất nước để phù hợp với mục tiêu của MNEs đang tìm kiếm nguồn lực chất lượng cao như kiến thức, công nghệ, hiệu quả hay điều kiện để sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường. Ngoài tận dụng những nguồn lực tự nhiên như tài nguyên thiên nhiên, vị thế địa chính trị trong khu vực ASEAN phát triển nhanh và gần Trung Quốc; và dân số trẻ và năng động, Việt Nam cần bồi đắp và củng cố những nguồn lực nhân tạo như chất lượng môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, năng lượng, nước, khu công nghiệp), nguồn nhân lực; năng lực ngành công nghiệp phụ trợ, v.v. để thu hút các nhà đầu tư lớn, với mục tiêu dài hạn và có chất lượng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB. (2021). *Các chỉ số kinh tế của Việt Nam*. Ngân hàng phát triển châu Á. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.adb.org/vi/countries/viet-nam/economy>. (Truy cập ngày 15/6/2021).
2. Bolwijn, R., Casella, B., & Zhan, J. (2018). International Production and the Digital Economy. In *International Business in the Information and Digital Age* (pp. 39-64). Emerald Publishing Limited.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng đầu năm 2021*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=50387&idcm=208> (Truy cập ngày 15/6/2021).
4. Bộ Y tế. (2021). *Trang tin về dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://ncov.moh.gov.vn/> (Truy cập ngày 04/7/2021).
5. Casella, B., & Formenti, L. (2019). FDI in the digital economy: a shift to asset-light international footprints. *Casella, B. and Formenti, L. (2018). FDI in the digital economy: a shift to asset-light international footprints. Transnational corporations, 25(1), 101-130.*
6. Cushman and Wakefield. (2019). *Data centres in South East Asia poised for rapid growth*. [Online] Available at: <https://www.cushmanwakefield.com/-/media/cw/apac/singapore/insights/research/data-centres-in-southeast-asia-2019.pdf> (Accessed 20/5/2021).
7. DHL Resilience360. (2019). *Impacts of US-China trade war on global supply chains*. [Online] Available at: [https://www.supplychainbrain.com/ext/resources/0-whitepapers/DHL\\_Resilience360/20191129\\_Impact\\_of\\_the\\_US\\_China\\_Trade\\_War\\_on\\_Global\\_Supply\\_Chains.pdf](https://www.supplychainbrain.com/ext/resources/0-whitepapers/DHL_Resilience360/20191129_Impact_of_the_US_China_Trade_War_on_Global_Supply_Chains.pdf) (Accessed 20/5/2021).

8. Gestrin, M., & Staudt, J. (2018). *The digital economy, multinational enterprises and international investment policy*. Paris: OECD.
9. Goto, K., & Arai, Y. (2017). [Online] Available at: *More and Better Jobs through Socially Responsible Labour and Business Practices in the Electronics Sector of Viet Nam*. International Labour Organization. [Online] Available at: [https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed\\_emp/---emp\\_ent/---multi/documents/publication/wcms\\_617068.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_emp/---emp_ent/---multi/documents/publication/wcms_617068.pdf) (Accessed 30/6/2021).
10. IPCC. (2014). *AR5 Synthesis Report: Climate Change 2014*. [Online] Available at: <https://www.ipcc.ch/report/ar5/syr/> (Accessed 25/5/2021).
11. Nguyễn Đức. (2020). *Cạnh tranh thu hút FDI ngày càng khốc liệt*. Báo Đầu tư. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://baodautu.vn/canh-tranh-thu-hut-fdi-ngay-cang-khoc-liet-d128104.html> (Truy cập ngày 15/6/2021).
12. The ASEAN Secretariat. (2020). *ASEAN Statistical Yearbook 2020*. [Online] Available at: [https://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2020/12/ASYB\\_2020.pdf](https://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2020/12/ASYB_2020.pdf) (Accessed 25/5/2021).
13. Tổng cục Thống kê. (2021). *Dữ liệu về Dân số và Lao động*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/lao-dong/> (Truy cập ngày 15/6/2021).
14. UNCTAD. (2001). *World Investment Report 2001: Promoting Linkages*. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations, Geneva. [Online] Available at: [https://unctad.org/system/files/official-document/wir2001\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2001_en.pdf) (Accessed 02/7/2021).
15. UNCTAD. (2021a). *UNCTAD Data Center*. [Online] Available at: <https://unctadstat.unctad.org/wds/ReportFolders/reportFolders.aspx> (Accessed 04/7/2021).
16. UNCTAD. (2021b). *World Investment Report 2021: Investing in sustainable recovery*. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations, Geneva. [Online] Available at: [https://unctad.org/system/files/official-document/wir2021\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2021_en.pdf) (Accessed 03/7/2021).
17. UNCTAD, U. (2017). *World Investment Report 2017: Investment and the digital economy*. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations, Geneva. [Online] Available at: [https://unctad.org/system/files/official-document/wir2017\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2017_en.pdf) (Accessed 03/7/2021).
18. VCCI, & USAID. (2020). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2020*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://pcivietnam.vn/uploads//VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2020.pdf> (Truy cập ngày 04/7/2021).
19. World Bank. (2020). *World Bank Open Data*. Retrieved 14/2 from <https://data.worldbank.org/> (Accessed 025/6/2021).
20. World Bank. (2021). *Global Economic Prospects*. [Online] Available at: <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects> (Accessed 03/7/2021).



# THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Hoàng Thị Nga, ThS. Trần Đức Thuận<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam là một chủ trương lớn, đúng đắn của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động lớn, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khả năng thu hút FDI vào Việt Nam nói riêng. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng và tiềm năng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới, trên cơ sở đó đề xuất ý kiến nhằm thu hút FDI đạt hiệu quả cân bằng.

**Từ khóa:** Bối cảnh mới, dịch chuyển FDI, thu hút FDI, hiệu quả

## STATUS AND POTENTIAL OF ATTRACTING FDI INTO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** Attracting foreign direct investment (FDI) into Vietnam is a great and right policy of the Party and State, contributing to the realization of many important socio-economic development goals of the country. In the current period, the international and domestic context has experienced many great changes, strongly affecting socio-economic development in general and the ability to attract FDI into Vietnam in particular. The article focuses on assessing the current situation and potential of attracting FDI into Vietnam in the new context, on that basis, proposing ideas to attract FDI with a balanced effect.

**Keywords:** New context, shifts FDI, attracting FDI, effectively

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn ba thập niên mở cửa (kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua vào ngày 29/12/1987), khu vực kinh tế FDI ngày càng đóng góp lớn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách địa phương; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện thể chế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Nghiên cứu này nhằm làm rõ hai vấn đề: (i) Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam hiện nay ra sao? (ii) Tiềm năng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới như thế nào? Qua đó, bài viết đề xuất ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở dữ liệu thống kê về tình hình FDI vào Việt Nam do Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác (ấn phẩm hoặc website

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: ngaht@dhhp.edu.vn

tin cậy), bài viết sử dụng phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm để đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới; đồng thời, kết hợp sử dụng phương pháp SWOT để làm rõ tiềm năng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới thông qua những đánh giá cụ thể về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới

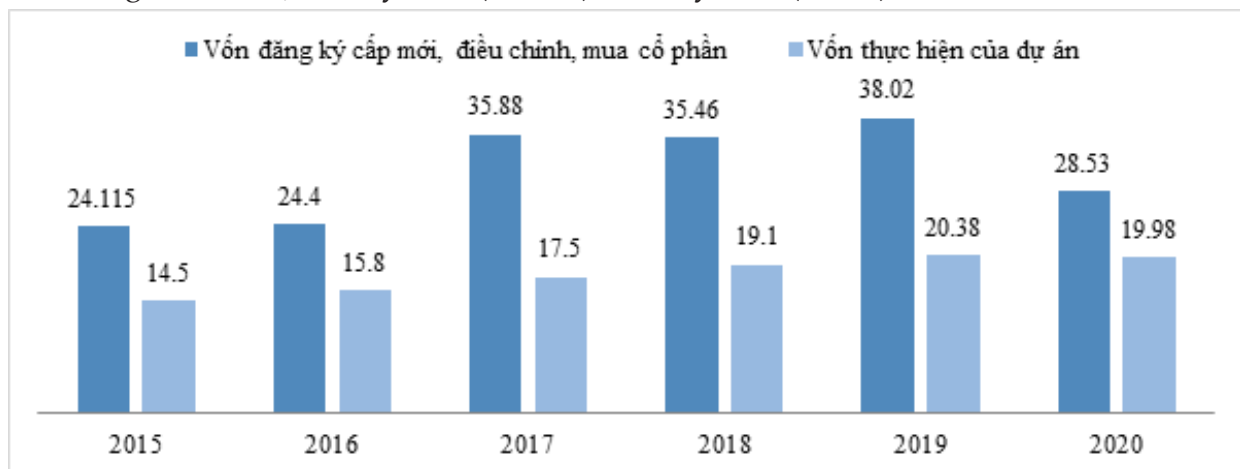
Bối cảnh mới được hiểu là điều kiện lịch sử, hoặc hoàn cảnh chung mới xuất hiện, đang diễn ra, có sự thay đổi đáng kể so với trước. Những năm gần đây, bối cảnh mới quốc tế và Việt Nam có nhiều biến động lớn, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khả năng thu hút FDI vào Việt Nam nói riêng. Về bối cảnh mới quốc tế, điển hình là sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 và xu thế chuyển đổi số đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu, phản ứng và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn, căng thẳng địa chính trị, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, chính sách đầu tư của các quốc gia, phản ứng chính sách của các nước lớn, vấn đề đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu,... Về bối cảnh mới Việt Nam, điển hình là những biến động của nền kinh tế vĩ mô, điều chỉnh chính sách đầu tư, hỗ trợ của Chính phủ với khu vực FDI ở Việt Nam, Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, các Hiệp định thương mại tự do (RCEP, EVFTA, CPTPP, UKVFTA,...), Đại hội Đảng XIII, chính sách đối phó và xử lý đại dịch Covid-19,... Trong vấn đề thu hút FDI vào Việt Nam, bối cảnh mới đang và sẽ tiếp tục mang đến những cơ hội lớn, đồng thời cũng tạo thêm nhiều thách thức, áp lực mà Việt Nam phải đối diện.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung khởi đầu từ 22/3/2018 khi Mỹ tuyên bố sẽ áp dụng mức thuế 50 tỷ đô la Mỹ cho hàng hóa Trung Quốc, đến nay vẫn đang tiếp diễn căng thẳng. Nhìn chung, cuộc chiến này đang làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là của hai quốc gia chính là Mỹ và Trung Quốc. Các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam, dù không trực tiếp liên quan tới cuộc chiến này, nhưng đang chịu sự ảnh hưởng theo cả hướng tích cực và tiêu cực. Các nhà đầu tư trên thế giới có xu hướng dịch chuyển bớt một phần vốn FDI từ Trung Quốc sang các nước khác. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang tạo ra cho Việt Nam cơ hội đón luồng dịch chuyển FDI khỏi Trung Quốc *xảy ra trong bối cảnh nền tảng kinh tế vĩ mô và các yếu tố địa chính trị khác của Việt Nam đang rất thuận lợi (tăng trưởng tốt, tỷ giá ổn định, lạm phát thấp, dự trữ ngoại hối cao...); bên cạnh đó do vị trí địa lý của Việt Nam gần Trung Quốc nên việc dịch chuyển FDI sang Việt Nam sẽ không làm gián đoạn chuỗi sản xuất của các tập đoàn. Từ đó, là cơ hội để Việt Nam cải thiện chất lượng của dòng vốn FDI; tăng cơ hội cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ (thay cho hàng hóa Trung Quốc), tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng cơ hội cho Việt Nam nhập khẩu hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc. Tuy nhiên, cuộc chiến này cũng gây ra những thiệt hại và tiềm ẩn nhiều rủi ro mà Việt Nam phải đối mặt như: tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm dẫn tới giảm nhu cầu cho hàng xuất khẩu của Việt Nam và tác động tiêu cực lên dòng vốn FDI; nguy cơ hàng hóa Trung Quốc bán phá giá sang thị trường Việt Nam, hàng hóa Trung Quốc ẩn danh hàng hóa Việt Nam xuất sang Mỹ làm tăng nguy cơ Việt Nam bị Mỹ trừng phạt...* (Cục Đầu tư nước ngoài, 2015-2020)

Dịch Covid-19 khởi nguồn từ tháng 12/2019 tại Trung Quốc và nhanh chóng lan rộng trở thành "Đại dịch toàn cầu", ảnh hưởng trực tiếp tới các nền kinh tế trên toàn cầu trong đó

có Việt Nam. Mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh đều bị tác động, theo đó hoạt động đầu tư của toàn nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn có xu hướng giảm xuống do các nhà đầu tư dừng tìm kiếm cơ hội đầu tư, ảnh hưởng tới thu hút đầu tư mới, đặc biệt là đầu tư của khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước. FDI toàn cầu ước giảm từ 30% đến 40% trong giai đoạn 2020-2021, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nước đang phát triển (Nguyễn Bích Lâm, 2020). Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI trên phạm vi toàn cầu càng rõ rệt hơn, bởi các nhà đầu tư rút ra kinh nghiệm từ đại dịch là phải đa dạng hóa nguồn cung, tránh phụ thuộc vào một nền kinh tế hay một quốc gia để giảm thiểu rủi ro cho chuỗi cung ứng.

Tại Việt Nam, FDI có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Trong giai đoạn 2015-2019 (Hình 1), thu hút FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ, thể hiện rõ nét qua chỉ tiêu “vốn thực hiện của dự án” tăng liên tục qua các năm từ 14,5 tỷ USD (năm 2016), 15,8 tỷ USD (năm 2017), 17,5 tỷ USD (năm 2018), 19,1 tỷ USD (năm 2019); chỉ tiêu “vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần” của nhà đầu tư nước ngoài có giảm nhẹ ở năm 2018 nhưng đã nhanh chóng tăng trở lại ở năm 2019 (1 năm sau bùng nổ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung). Tuy nhiên, đến năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cả hai chỉ tiêu trên đều giảm lần lượt 9,49 tỷ USD (24,96%) và 0,4 tỷ USD (1,96%).



Hình 1. Vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 2015-2020

Tính đến 20/6/2021, lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực là 33.787 dự án, tương ứng 397,9 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 241,1 tỷ USD, bằng 60,6% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 233,7 tỷ USD, chiếm 58,7% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với trên 61 tỷ USD (chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư); sản xuất, phân phối điện với 33,6 tỷ USD (chiếm 8,5% tổng vốn đầu tư). Các dự án này đến từ 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký 72,1 tỷ USD (chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư); Nhật Bản đứng thứ hai với 63,1 tỷ USD (chiếm 15,8% tổng vốn đầu tư); tiếp theo lần lượt là Singapore, Đài Loan, Hồng Kông,... FDI đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu với trên 48,8 tỷ USD (chiếm 12,3%); tiếp theo là Bình Dương với trên 36,8 tỷ USD (chiếm trên 9,2%); Hà Nội với 36,6 tỷ USD (chiếm gần 9,2%). Riêng tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua

phần vốn góp (góp vốn mua cổ phần) của nhà ĐTNN đạt 15,27 tỷ USD, bằng 97,4% so với cùng kỳ năm 2020 (chỉ giảm nhẹ 2,6% so với cùng kỳ); trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt gần 9,55 tỷ USD (tăng 13,2% so với cùng kỳ) và **vốn điều chỉnh đạt 4,12 tỷ USD** (tăng 10,6% so với cùng kỳ), đáng chú ý là nhiều dự án FDI đăng ký cấp mới có quy mô lớn, thuộc lĩnh vực công nghệ cao; đầu tư theo phương thức góp vốn mua cổ phần đạt gần 1,61 tỷ USD (giảm 54,3% so với cùng kỳ), đặc thù của phương thức đầu tư này là nhà đầu tư cần trực tiếp khảo sát để đưa ra quyết định đầu tư, việc hạn chế di chuyển trong bối cảnh đại dịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng quyết định đầu tư của họ. Vốn FDI thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 9,24 tỷ USD, tăng 6,8% so với **cùng kỳ năm 2020**. (Cục Đầu tư nước ngoài, 2021).

Trong bối cảnh thu hút FDI trên toàn cầu suy giảm, thu hút FDI vào Việt Nam với các số liệu ấn tượng nêu trên được đánh giá là kết quả khá tích cực. Điều này chứng tỏ, các nhà đầu tư vẫn tin tưởng vào khoản đầu tư của mình tại Việt Nam và kỳ vọng vào sự tăng trưởng hơn nữa. Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Vương Quốc Anh, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực, sự thành công của Đại hội Đảng XIII,... đã tiếp thêm sức mạnh để củng cố xu hướng này. Vốn FDI thực hiện bình quân chiếm trên 23% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; tỉ trọng bình quân GDP của khu vực FDI chiếm 19,8% trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế; thu hút gần 5 triệu lao động; tạo ra lợi nhuận cao nhất khi chiếm tới trên 42% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp; hiệu quả đầu tư kinh doanh của khu vực FDI thể hiện qua các chỉ tiêu như hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đều cao hơn khá nhiều so với khu vực kinh tế trong nước (Nguyễn Bích Lâm, 2020).

Tuy vậy, so với những ưu đãi được hưởng, đóng góp của khu vực kinh tế này đối với nền kinh tế còn chưa tương xứng. Đại hội XIII của Đảng nhận định: Trong những năm qua, thu hút FDI của Việt Nam còn thiếu chọn lọc; sự kết nối, chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế; một số dự án còn tiêu tốn năng lượng, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; mức độ kết nối, thu hút và chuyển giao công nghệ của khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp; khu vực đầu tư nước ngoài chủ yếu gia công lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm chưa cao, Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài, năng lực nội sinh của công nghệ chưa được kiến tạo và phát huy. Trong khi đó, một số địa phương còn để xảy ra hiện tượng người nước ngoài đứng sau các nhà đầu tư Việt Nam để đầu tư vào các khu vực trọng yếu, địa bàn chiến lược ảnh hưởng không tốt đến công tác bảo đảm an ninh, an toàn của khu vực. Việc kết hợp giữa kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh ở một số địa phương, đơn vị thiếu hiệu quả, còn biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế đơn thuần, trước mắt (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Những bất cập này đến từ nhiều nguyên nhân, trong đó trước tiên và căn bản là do thể chế, chính sách, khung pháp lý về FDI và các lĩnh vực liên quan. Chính vì thiếu sự chuẩn bị kỹ càng về năng lực thể chế dẫn đến quá trình thu hút FDI được thực hiện quá nhanh so với năng lực trong nước, nhiều ưu đãi quá mức với một số doanh nghiệp FDI trong khi các đóng góp của khu vực này đối với nền kinh tế chưa tương xứng, thậm chí để lại nhiều hậu quả không nhỏ cho Việt Nam. Bên cạnh đó, do những yếu kém trong khung pháp lý thu hút và chế tài đối với hoạt động của FDI tại Việt Nam. Những lỗ hổng pháp lý, tệ nạn tham nhũng

là căn nguyên gây nên tình trạng nhiều dự án FDI kém chất lượng phát thải, gây ô nhiễm môi trường trầm trọng, đe dọa an ninh năng lượng và an ninh quốc gia, đặc biệt là tình trạng chuyển giá và trốn thuế, lách thuế tràn lan. Với những bất cập đã được phát hiện, Việt Nam có điều chỉnh nhưng chưa mạnh mẽ về ưu đãi, chế tài theo hướng tăng tác động tích cực của FDI và xử lý chưa thực sự hữu hiệu các sai phạm của khu vực này (Lê Xuân Sang, 2021).

### 3.2. Tiềm năng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới

Để làm rõ vấn đề này, cần phải đánh giá toàn diện về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức do bối cảnh mới tác động đến khả năng thu hút FDI vào Việt Nam (Bảng 1). Trên cơ sở đó, tìm cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức để khai thác tốt nhất những năng lực tiềm tàng mà bối cảnh mới tạo ra.

#### 3.2.1. Điểm mạnh

Ngày nay, dòng vốn FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam với mức đóng góp vào GDP tăng đáng kể. Trong xu hướng dịch chuyển đầu tư trên thế giới, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn, được các nhà đầu tư quan tâm, với nhiều lợi thế như ổn định chính trị, ổn định kinh tế vĩ mô; vị trí địa lý, điều kiện đất đai, môi trường thuận lợi; nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ, có tính linh hoạt cao; thủ tục hành chính dần thông thoáng; thanh, kiểm tra và chi phí không chính thức đã giảm bớt; hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu kinh tế trong cả nước tiếp tục được hoàn thiện, nâng cấp;...

**Bảng 1. Đánh giá tiềm năng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới**

SWOT	TÍCH CỰC / CÓ LỢI	TIÊU CỰC / GÂY HẠI
TÁC NHÂN BÊN TRONG	<p><b>ĐIỂM MẠNH (Strengths)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>An ninh, chính trị ổn định</li> <li>Thể chế, luật pháp và sự minh bạch dần được hoàn thiện</li> <li>Môi trường đầu tư thuận lợi, tiếp tục được cải thiện</li> <li>Quy mô dân số lớn, nguồn nhân lực dồi dào, tính cơ động cao, giá rẻ</li> <li>Giá thuê bất động sản công nghiệp thấp so với mặt bằng chung khu vực</li> <li>Kết cấu hạ tầng được cải thiện, chi phí vận hành thấp, ưu đãi lớn</li> <li>Uy tín và vị thế của Việt Nam được nâng lên.</li> <li>Thành tựu chuyển đổi số của Việt Nam được khẳng định</li> </ul>	<p><b>ĐIỂM YẾU (Weaknesses)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hạn chế về năng lực hoạch định chính sách, năng lực xét duyệt, kiểm soát đầu tư</li> <li>Hệ thống thủ tục, quy định còn phức tạp, chất lượng dịch vụ công chưa cao</li> <li>Công tác quản lý, điều hành còn nhiều vướng mắc và thiếu sót</li> <li>Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư, giá thuê bất động sản công nghiệp đang tăng mạnh</li> <li>Công nghiệp hỗ trợ còn yếu kém</li> <li>Chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo</li> <li>Chưa đảm bảo tính cân đối về cơ cấu đầu tư, hiệu quả đầu tư chưa toàn diện</li> </ul>
TÁC NHÂN BÊN NGOÀI	<p><b>CƠ HỘI (Opportunities)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vị trí địa lý, địa chính trị thuận lợi, nguồn tài nguyên phong phú</li> <li>Lợi thế từ việc Việt Nam liên tiếp ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới</li> <li>Luồng vốn FDI dịch chuyển do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung</li> <li>Luồng vốn FDI dịch chuyển do tác động của đại dịch Covid-19</li> <li>Được quốc tế đánh giá cao trong phòng, chống dịch Covid-19</li> <li>Được nhà đầu tư nước ngoài đánh giá có vị trí chiến lược trong đảm bảo chuỗi cung ứng toàn cầu, là điểm đến đầu tư an toàn và hấp dẫn</li> <li>Cơ hội hợp tác đầu tư trong tình hình mới với các tập đoàn lớn, công nghệ cao, đứng đầu hoặc vận hành các chuỗi giá trị toàn cầu...</li> </ul>	<p><b>THÁCH THỨC (Threats)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hoàn thiện cơ chế, chính sách, đơn giản hóa thủ tục hành chính</li> <li>Đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch, ổn định, để dự báo về thể chế, chính sách, luật pháp; thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư</li> <li>Nâng cao năng lực pháp lý, năng lực quản lý và quản trị, chất lượng nhân lực</li> <li>Thách thức cải thiện môi trường đầu tư, giảm ưu đãi, tăng năng lực cạnh tranh</li> <li>Nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước và khả năng kết nối với doanh nghiệp FDI, có chương trình ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ</li> <li>Cần có chiến lược thu hút FDI dài hạn, đồng bộ, có chọn lọc, hướng đến dòng vốn FDI chất lượng cao</li> <li>Thách thức suy giảm dòng vốn FDI toàn cầu</li> </ul>

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở kết quả nghiên cứu

Việt Nam có quy mô dân số lớn và số người gia nhập tầng lớp trung lưu ngày càng tăng; lực lượng lao động trẻ và có tính cơ động cao; chi phí lao động thấp hơn và giá thuê các khu công nghiệp trung bình cũng thấp hơn 45 đến 50% so với các nước trong khu vực (Thái Lan, Malaysia, Indonesia). Bên cạnh đó, hiện nay, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam ở nhóm thấp nhất trong khu vực Đông Nam Á. Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp lại được hưởng nhiều ưu đãi về thuế, thị thực (Lê Thị Thanh Trang, 2021).

Thể chế, luật pháp và sự minh bạch của Việt Nam dần được hoàn thiện, gắn với hội nhập, không những tạo điều kiện cho các nhà đầu tư yên tâm hoạt động lâu dài mà còn giúp các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu một cách thuận lợi.

Đến nay, mặc dù đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, song phần lớn các doanh nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, vẫn duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, duy trì được chuỗi cung ứng toàn cầu. Chính sách thu hút FDI mới với nhiều ưu đãi hấp dẫn; nhiều cơ hội tạo ra từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Chính phủ tích cực cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; thành tựu chuyển đổi số của Việt Nam đang tiếp tục được khẳng định;... là những chất xúc tác hấp dẫn thu hút FDI vào Việt Nam hơn nữa trong thời gian tới.

### **3.2.2. Điểm yếu**

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, báo cáo PCI 2020 cũng chỉ ra một số vấn đề mà các doanh nghiệp còn quan ngại. Đó là hệ thống thủ tục, quy định, cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ công. Theo nhận định của Phòng Thương mại Hàn Quốc tại Việt Nam (KORCHAM), cơ sở hạ tầng và hệ thống quy định là hai lĩnh vực Việt Nam cần cải thiện hơn nữa để thu hút các nhà đầu tư mới. Vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách vẫn còn là điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Quy trình thành lập doanh nghiệp, thủ tục về điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan còn phức tạp; các thủ tục hành chính về thuế và bảo hiểm xã hội còn nhiều bất cập; vấn đề kiểm soát tham nhũng và chất lượng dịch vụ công đã được cải thiện nhưng chưa triệt để; cơ sở hạ tầng của môi trường kinh doanh Việt Nam chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư (Anh Minh, 2021).

Phần lớn công nghiệp hỗ trợ trong nước còn đơn giản, quy mô doanh nghiệp hỗ trợ vừa và nhỏ, điều kiện và lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp này khá giống nhau, yếu về vốn, hạn chế về năng lực tổ chức, quản lý, sản xuất và công nghệ kỹ thuật (đặc biệt là công nghệ cao), thiếu nguồn lực để đổi mới, sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) hàm lượng công nghệ thấp, khó đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, nên chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam còn hạn chế, đa số chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng FDI. Hiện nay lao động qua đào tạo chỉ chiếm 27% (thấp so với các nước trong khu vực). Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt công nhân kỹ thuật. Nếu mãi là lắp ráp thì chúng ta chỉ dựa vào nguồn nền tảng lao động giá rẻ. Chúng ta phải gia tăng giá trị bằng cách đón nhận dòng đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ, hướng tới phân khúc cao hơn như nghiên cứu phát triển, làm thương hiệu.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về FDI của Việt Nam còn hạn chế nên chưa bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng

và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước. Năng lực pháp lý còn hạn chế nên một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng để chuyển giá, trốn thuế,...

Còn thụ động trong việc lựa chọn dự án và nhà đầu tư nên nhiều dự án đầu tư không đảm bảo chất lượng. Chưa đảm bảo tính cân đối về cơ cấu đầu tư, hiệu quả đầu tư chưa đảm bảo sự cân bằng giữa các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh,... Năng lực chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ tiên tiến và phát thải còn nhiều bất cập. Giá thuê bất động sản công nghiệp thời gian gần đây liên tục tăng cao, có dấu hiệu tác động tiêu cực tới sức hút FDI của Việt Nam.

### **3.2.3. Cơ hội**

Theo bảng xếp hạng “sức khỏe” tài chính của 66 nền kinh tế mới nổi của The Economist (2020), Việt Nam đứng thứ 12, thuộc nhóm an toàn sau dịch Covid-19, các chỉ số tài chính ổn định, tạo ra cơ hội lớn để Việt Nam thu hút FDI trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang tìm kiếm những điểm đến an toàn nhằm thiết lập lại cơ sở sản xuất sau dịch (Lê Minh Hương, 2021). Thực tế cho thấy, nhiều tập đoàn công nghệ lớn của thế giới đang lên kế hoạch dịch chuyển chuỗi sản xuất đến Việt Nam. Điều này tạo động lực cho các địa phương thúc đẩy cải cách cũng như hoạt động sản xuất, xuất khẩu thời gian tới. Theo Hiệp hội Thương mại Mỹ, Việt Nam đang là lựa chọn hàng đầu cho xu thế dịch chuyển sản xuất của các doanh nghiệp Mỹ. Lợi thế từ việc tham gia các FTA và hiệu quả tốt trong phòng, chống dịch Covid-19... đã giúp Việt Nam hội tụ đủ các yếu tố để nâng cao hình ảnh, thu hút được nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, thu hút FDI đang là chủ trương lớn của Chính phủ và được hiện thực hóa bằng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, thủ tục, giá cho thuê đất... Đây là những động thái tích cực, làm tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Xét theo lợi thế cạnh tranh, châu Âu và Hoa Kỳ là trung tâm của thế giới ở các lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ, tài chính; còn châu Á là trung tâm của thế giới ở lĩnh vực sản xuất. Trung Quốc sẽ tiếp tục là thị trường lớn nhất cũng như là công xưởng lớn nhất của thế giới, nên việc chuyển dịch về cơ bản các chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc sẽ không diễn ra. Nhưng với yêu cầu đa dạng hoá chuỗi cung ứng để đảm bảo an toàn hơn xét từ nhiều góc độ, xu hướng di chuyển bớt một phần FDI đang và sẽ đầu tư ở Trung Quốc sang các nước khác là tất yếu, và Việt Nam có thể hưởng lợi thế khi đón nhận cơ hội này. Chúng ta chưa có điều kiện tiếp nhận dòng đầu tư ở phân khúc cao hơn như nghiên cứu phát triển, phân phối... nên bản chất của dòng dịch chuyển mà chúng ta đón nhận chủ yếu vẫn là công nghiệp hỗ trợ.

Việt Nam đang có những cơ hội tốt để thu hút dòng FDI đang dịch chuyển.

Một là, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung khiến các nhà đầu tư tại Trung Quốc đang có xu hướng chuyển sang các nước khác để tìm kiếm cơ hội đầu tư mới, và một số nhà sản xuất đã chọn Việt Nam ngay từ trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Họ cần nơi đầu tư an toàn, thuận lợi, có lợi nhuận và tính đến đóng góp cho nền kinh tế địa phương.

Hai là, dưới tác động của đại dịch Covid-19, nhằm giảm thiểu rủi ro đứt gãy, lệ thuộc vào chuỗi cung ứng đầu vào từ Trung Quốc. Việt Nam có những lợi thế như ổn định về chính trị, xã hội, kinh tế; khả năng chống chịu tốt, sự linh hoạt của nền kinh tế Việt Nam được khẳng định qua năm 2020; vị thế địa chính trị, địa kinh tế của Việt Nam gần Trung Quốc, gần trung

tâm sản xuất lớn của thế giới nên khi sản xuất, lắp ráp ở Việt Nam rất gần với thị trường nguyên liệu phụ tùng. Hơn nữa, lao động Việt Nam phong phú, tương đối rẻ so với Trung Quốc và các nền kinh tế khác. Việt Nam cũng đang là thị trường tiêu thụ có quy mô tăng nhanh đặc biệt tầng lớp trung lưu... Chính vì vậy, xu hướng chuyển dịch một số khâu của chuỗi cung ứng sang Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục trong tương lai. Do đó, xét theo khía cạnh tích cực, đại dịch Covid-19 là cơ hội để chúng ta chủ động thu hút FDI thế hệ mới chọn lọc hơn, hướng tới việc lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

Trong kiểm soát dịch bệnh Covid-19, Việt Nam đã thành công hơn nhiều nước khác (đặc biệt là so với các nước đang cạnh tranh về nguồn vốn FDI với Việt Nam). Điểm sáng này khiến các nhà đầu tư nhận thấy Việt Nam là địa điểm có thể duy trì sản xuất, duy trì cung ứng hàng hoá, dịch vụ cho nền kinh tế toàn cầu ngay cả trong giai đoạn khó khăn. Cũng chính điều này giúp họ giảm được cú sốc từ quá trình rung chuyển mạnh mẽ của chuỗi cung ứng toàn cầu trong đại dịch. Đây chính là lợi thế cạnh tranh giúp cho Việt Nam thu hút FDI tốt hơn các nước khác. Không chỉ là các dự án đầu tư mới mà cả các dự án đầu tư FDI đã có mặt ở Việt Nam từ trước cũng được hưởng lợi thế này. Các nhà đầu tư quyết định tiếp tục dịch chuyển tài sản sản xuất của họ tới Việt Nam, nhờ vậy giúp Việt Nam lập được các thành tích rất tốt về xuất nhập khẩu.

Ba là, việc Việt Nam liên tiếp ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu, Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam- Liên minh châu Âu... là điểm cộng lợi thế để Việt Nam thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI.

Hiện nay, Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định về kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị, và đây chính là những yếu tố vô cùng quan trọng với bất kỳ nhà đầu tư nước ngoài nào. Các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản thực hiện Chính sách/Chiến lược Nam tiến (mới) từ bản địa và từ Trung Quốc sang các địa bàn đầu tư mới, trong đó, Việt Nam là một địa bàn chiến lược...

#### **3.2.4. Thách thức**

Bối cảnh mới cũng tạo ra những thách thức lớn khi dư địa chính sách thu hút FDI hữu hiệu, hợp pháp ít hơn trước, nhất là khi thực hiện các cam kết trong FTA thế hệ mới và giảm dần ưu đãi. Bên cạnh đó là những thách thức về cơ chế, chính sách; năng lực pháp lý, quản lý và quản trị; chất lượng nhân lực, năng lực cạnh tranh;...

Sự suy giảm kỷ lục của dòng vốn đầu tư toàn cầu, thấp nhất từ năm 1990, cho thấy thu hút FDI gặp khó khăn. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và sự phục hồi của các nền kinh tế còn chậm dẫn đến các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô dự án FDI tiếp tục bị ảnh hưởng. Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các đối tác đầu tư lớn của Việt Nam, như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore..., khiến vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có xu hướng chậm lại.

Thách thức trước tiên mà Việt Nam cần đối mặt đó là vấn đề xây dựng thể chế, chính sách, nâng cao năng lực pháp lý, năng lực quản lý và quản trị. Chính sách thu hút đầu tư chưa hiệu quả trong ngắn hạn, đặt ra vấn đề cần thu hút có chọn lọc, hướng vào những dự



án lớn, trọng điểm quốc gia; những dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, có sức lan tỏa trong nền kinh tế; thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

Một số nhà đầu tư nước ngoài chưa hài lòng về khả năng đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch, ổn định, để dự báo về thể chế, chính sách, luật pháp; thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư ở Việt Nam. Do đó, đây cũng là rào cản cần được tháo gỡ trong thời gian tới.

Việt Nam cần phải vượt qua những thách thức đang trực tiếp ảnh hưởng đến môi trường đầu tư như sự thiếu ổn định về chính sách, các qui định pháp luật chưa rõ ràng và thiếu minh bạch, gây ra những khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện; cơ sở hạ tầng cho các hoạt động logistic chưa phát triển đồng bộ; nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao còn hạn chế, thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp,...

Thách thức liên quan đến các nguyên tắc trong lĩnh vực thuế và kế toán cũng là một vấn đề nổi cộm ở Việt Nam, khiến cho các nhà đầu tư chưa thực sự tin tưởng. Việt Nam cần tạo niềm tin cho các nhà đầu tư rằng khi phải đối mặt với các mô hình kinh doanh và giao dịch mang tính đổi mới và phức tạp, cơ quan thuế Việt Nam sẽ có cơ chế chính sách công bằng và hợp lý trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cốt lõi. Áp dụng các nguyên tắc thuế cốt lõi cho những vấn đề như khấu trừ chi phí hợp lý, ghi nhận doanh thu, định giá mua bán ngoài cho những giao dịch liên quan đến các khu vực tài phán có thuế suất khác... sẽ giúp củng cố niềm tin rằng cơ quan thuế đã và đang tích cực tiếp thu và hoàn thiện.

So với các quốc gia như Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Campuchia... thì Việt Nam vẫn bị các nhà đầu tư EU đánh giá là còn chậm trong thu hút đầu tư. Thực tế, nguồn vốn FDI từ EU vẫn chưa được khai thác như mong đợi. Các doanh nghiệp EU thường khó đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh, do gặp không ít hạn chế về sự minh bạch và thuận lợi trong thủ tục nói riêng và quản lý nhà nước về FDI nói chung. Ngoài ra là các vấn đề cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện đồng bộ, chi phí logistics quá cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp FDI... cũng là trở ngại khiến FDI từ EU bị hạn chế.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong xu thế suy giảm FDI diễn ra trên phạm vi toàn cầu hiện nay, Việt Nam vẫn duy trì và đạt được kết quả thu hút FDI đáng khích lệ. Tuy nhiên, xem xét cụ thể vấn đề này, thu hút FDI của Việt Nam chưa đạt được kỳ vọng về hàm lượng công nghệ cao và sức lan tỏa của khu vực FDI tới khu vực doanh nghiệp trong nước, tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng còn thấp, đóng góp của khu vực FDI chưa tương xứng với tiềm năng và ưu đãi mà khu vực này được hưởng, tiềm ẩn và phát sinh những phức tạp về mặt xã hội và môi trường,...

Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần điều chỉnh, hoàn thiện thể chế, pháp lý, chiến lược, chính sách thu hút FDI, cải thiện môi trường đầu tư thích ứng tốt hơn với bối cảnh mới. Để thực hiện điều này, trước tiên Việt Nam cần nhận diện rõ những điểm mạnh, điểm yếu của mình, cũng như những cơ hội và thách thức được tạo ra trong bối cảnh mới. Với dự án FDI, do có yếu tố nước ngoài nên mỗi một sai lầm dù nhỏ ở hiện tại có thể sẽ gây ra những hệ lụy nghiêm trọng trong tương lai, nên việc hoàn thiện thể chế, pháp lý sẽ tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam thu hút FDI chủ động, có chọn lọc và giảm thiểu sai lầm, hậu quả. Chiến

lược, chính sách thu hút FDI cần hướng tới mục tiêu hiệu quả cân bằng trên các phương tiện “kinh tế - xã hội – môi trường”, “hiệu quả tài chính” phải được xem xét đồng thời, cân đối với “hiệu quả phi tài chính”. Bên cạnh đó, cần cải thiện môi trường đầu tư với các thủ tục thông thoáng, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng dịch vụ công và năng lực cạnh tranh quốc gia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Minh (2021), *Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn của dòng vốn FDI*, <http://baochinhphu.vn/>, truy cập ngày 20/6/2021
2. Cục đầu tư nước ngoài (2015-2020), *Đầu tư vào Việt Nam*, <https://fia.mpi.gov.vn/>, (Tổng hợp của tác giả về tình hình đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2015-2020).
3. Cục đầu tư nước ngoài (2021), *Tình hình đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2021*, <https://fia.mpi.gov.vn/>, truy cập ngày 20/6/2021
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật
5. Lê Thị Thanh Trang (2021), *Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 4/2021
6. Lê Xuân Sang (2021), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới*, Tạp chí Tài chính kỳ 1+2 tháng 02/2021
7. Nguyễn Bích Lâm (2020), *Nhìn nhận khủng hoảng do đại dịch COVID-19 để thu hút hiệu quả vốn FDI*, <http://baochinhphu.vn/>, truy cập ngày 07/7/2021

# THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Như Quảng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới là một vấn đề mang tính thời sự, có ý nghĩa rất lớn về mặt lý luận và thực tiễn. Trong những năm qua, tình hình quốc tế có nhiều biến động lớn như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 bùng phát toàn cầu, đã tác động tiêu cực tới nền kinh tế thế giới trong đó có vấn đề đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Dòng vốn FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm mạnh đặc biệt sau đại dịch Covid-19, trong khi FDI ngày càng đóng một vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế các nước nói chung và Việt Nam nói riêng. Để làm rõ hơn vấn đề này, bài viết tập trung phân tích những đặc điểm nổi bật của bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến việc thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam, khái quát bức tranh FDI vào Việt Nam trong những năm 2018 - 2020, từ đó rút ra những nhận xét và đề xuất một số kiến nghị nhằm tiếp tục thu hút hơn nữa FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Bối cảnh mới; đầu tư trực tiếp nước ngoài; thu hút đầu tư nước ngoài

## ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT INTO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** Attracting foreign direct investment into Vietnam in the new context is a topical issue, of great significance in terms of theory and practice. Over the past years, the international situation has had many major changes such as the US-China trade war and the global outbreak of the Covid-19 pandemic, which has negatively impacted the world economy, including the investment problem. foreign direct investment (FDI). Global FDI inflows are on a downward trend, especially after the Covid-19 pandemic, while FDI plays an increasingly important role in economic growth of countries in general and Vietnam in particular. To further clarify this issue, the article focuses on analyzing the salient features of the international and domestic context that affect the attraction of FDI capital into Vietnam, overviewing the picture of FDI in Vietnam in recent years. from 2018 - 2020, from which to draw comments and propose some recommendations to continue to attract more FDI into Vietnam in the coming time.

**Key words:** New context, Foreign Direct Investment, FDI attraction

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang đóng góp vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Vốn FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập; chuyển giao khoa học công nghệ... Việt Nam trong hơn 30 năm đổi mới đất nước với những chính sách đúng đắn, phù hợp đã thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài khá lớn, tổng số vốn đăng ký đầu tư tính đến ngày

<sup>1</sup> Trường Đại học Thủy lợi; Email: nguyennhuquang@tlu.edu.vn

20-12-2020 lên tới 384 tỷ USD (*Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020* 2020). Tuy nhiên, những năm gần đây bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi nhanh chóng, đã tác động không nhỏ tới việc thu hút FDI vào Việt Nam. Trong khi, ở những quốc gia đang phát triển như Việt Nam vốn FDI đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu tình hình thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới là một vấn đề rất cấp thiết, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho Đảng, Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách tham khảo, nghiên cứu để đưa ra những quyết sách mạnh mẽ trong việc thu hút hiệu quả nguồn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Bối cảnh mới tác động đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam hiện nay**

#### **2.1.1. Bối cảnh quốc tế**

*Thứ nhất, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xu hướng dịch chuyển FDI ra khỏi Trung Quốc*

Ngày 22-3-2018, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tuyên bố đánh thuế đối với hàng hoá của Trung Quốc xuất khẩu vào Hoa Kỳ, điều này đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh thương mại giữa hai quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới. Xu hướng dịch chuyển FDI ra khỏi Trung Quốc đã xuất hiện trong những năm trước đó, nhưng nó trở nên rõ rệt hơn sau cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Các nhà đầu tư có xu hướng dịch chuyển toàn bộ hoặc một phần vốn FDI ra khỏi Trung Quốc để đa dạng chuỗi cung ứng, tránh phụ thuộc vào một thị trường đầu vào. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc thu hút FDI như: Vị trí địa lý thuận lợi; chi phí sản xuất rẻ so với các nước trong khu vực; môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng từng bước được cải thiện; Việt Nam có nhiều nét tương đồng về văn hoá với một số đối tác đầu tư là những quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực Đông Bắc Á... Ngoài ra, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng đã thúc đẩy các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư ra nước ngoài nhằm tránh những tác động tiêu cực từ cuộc chiến tranh thương mại. Điều đó đã và đang tạo ra cơ hội rất lớn cho Việt Nam trong thu hút FDI.

Mặt khác, xu hướng dịch chuyển FDI ra khỏi Trung Quốc tạo nên làn sóng đón đầu và cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia trong thu hút vốn đầu tư. Đây là khó khăn lớn đối với Việt Nam trong việc thu hút FDI, nguy cơ nước ta trở thành nơi thu hút những dự án FDI chất lượng thấp là rất lớn, khi các yếu tố đầu vào chưa thực sự hấp dẫn nhà đầu tư. Trong khi đó, các quốc gia Đông Nam Á và Ấn Độ đang tích cực định vị lại chính mình và đưa ra những chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn như: giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; giảm tiền thuế và thuê đất; tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng; xây dựng quỹ đất sạch; cải thiện môi trường đầu tư, đổi mới chính sách đầu tư... để tăng cường thu hút hơn nữa làn sóng phân tán FDI ra khỏi Trung Quốc. Bên cạnh đó, Trung Quốc vẫn là đối thủ lớn trong cuộc đua cạnh tranh thu hút FDI đối với các quốc gia khác. Bởi vì, Trung Quốc đã xây dựng cho mình một hệ sinh thái đầu tư đầy hấp dẫn; một thị trường đông dân; nền kinh tế lớn đang dần phục hồi sau đại dịch Covid-19. Chính phủ Trung Quốc cũng ban hành Luật Đầu tư nước ngoài mới có hiệu lực từ ngày 01-01-2020 và những chính sách ưu đãi lớn để "giữ chân" các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, không dễ dàng khi các nhà đầu tư nước ngoài đưa ra quyết định chuyển toàn bộ dây chuyền, công nghệ sản xuất rời khỏi Trung Quốc, hoặc di chuyển một bộ phận dây chuyền, công nghệ sản xuất đó sang các quốc gia khác nếu không có những điều kiện thuận lợi hơn.

*Thứ hai, đại dịch Covid-19 và nhu cầu đa dạng chuỗi cung ứng của nhà đầu tư nước ngoài*

Đại dịch Covid-19 bùng phát toàn cầu làm cho nền kinh tế thế giới phải hứng chịu một cú sốc lớn. Nền kinh tế khủng hoảng trên diện rộng, các hoạt động sản xuất, dịch vụ, thương mại, đầu tư FDI toàn cầu giảm mạnh. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cộng hưởng cùng với đại dịch Covid-19 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng trên toàn cầu và trong nội bộ từng nền kinh tế của mỗi quốc gia, hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa bị gián đoạn một cách đột ngột. Vì vậy, nhu cầu đa dạng chuỗi cung ứng lúc này càng trở nên vô cùng cấp thiết, nhằm phân tán rủi ro trong sản xuất và kinh doanh cho các nhà đầu tư. Đại dịch Covid-19 là bài học hữu ích để các doanh nghiệp có những phương án dự phòng, tránh việc “bỏ tất cả trứng vào một giỏ”, dẫn đến việc gián đoạn, đứt gãy chuỗi cung ứng. Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn của các quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... hiện nay đang tiến hành dịch chuyển một phần hoặc toàn bộ dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Trong đó, Việt Nam là một trong những điểm đầu tư mà các quốc gia này lựa chọn. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 hiện nay vẫn đang có diễn biến rất phức tạp. Chính phủ một số quốc gia, trong đó có Việt Nam thực hiện biện pháp chống dịch giãn cách xã hội và hạn chế di chuyển, nhập cảnh, điều này làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động tìm hiểu địa bàn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài và tác động tiêu cực tới việc thu hút FDI vào nước ta hiện nay.

*Thứ ba, sự thay đổi chính sách đầu tư của các quốc gia có nền kinh tế phát triển*

Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid -19, đã làm cho nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới có sự thay đổi chính sách đầu tư ra nước ngoài. Mỹ nền kinh tế lớn nhất thế giới đã kêu gọi các doanh nghiệp, tập đoàn có “quốc tịch” Mỹ quay về đầu tư tại chính quốc gia mình. Chính phủ Mỹ cũng ban hành những chính sách ưu đãi hấp dẫn như giảm thuế cho các doanh nghiệp và cải cách thủ tục đầu tư. Trung Quốc trong những năm gần đây cũng có sự thay đổi mạnh mẽ về chính sách đầu tư. Số vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc ngày càng lớn và tăng tốc mạnh mẽ vào các nước ASEAN nhằm tận dụng thị trường gia công xuất khẩu, tránh đánh thuế, tận dụng lao động giá rẻ trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc đang tái cơ cấu, đào thải mạnh mẽ. Việc tăng vốn đầu tư là minh chứng cho tham vọng xuất khẩu tư bản của Trung Quốc, hiện thực hóa việc chuyển rủi ro và bất nợ ra nước ngoài và thực hiện chiến lược “vành đai - con đường”. Mặt khác, Liên minh châu Âu (EU) tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư ra nước ngoài ở một số ngành, lĩnh vực then chốt và ngăn chặn sự thâm nhập của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước. Nhật Bản trong những năm gần đây đã từng bước rút dần vốn đầu tư ra khỏi Trung Quốc do chi phí sản xuất ngày càng cao tại đây và những căng thẳng giữa hai quốc gia này về lịch sử, chủ quyền biển đảo. Sau chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và khi đại dịch Covid-19 bùng phát, Chính phủ Nhật Bản kêu gọi các doanh nghiệp của mình về nước đầu tư hoặc đa dạng chuỗi cung ứng theo hướng “Nam tiến”, địa điểm đầu tư là các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á.

Như vậy, sự thay đổi chính sách đầu tư của các nền kinh tế lớn và phát triển một mặt tạo ra những cơ hội thuận lợi cho nước ta trong việc thu hút FDI từ Trung Quốc và Nhật Bản... nhưng một mặt là những khó khăn trong việc thu hút đầu tư từ Mỹ và EU.

### 2.1.2. Bối cảnh trong nước

*Thứ nhất, chính sách ứng phó và hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ Việt Nam trước đại dịch Covid-19*

Qua bốn lần bùng phát dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam, Chính phủ đã nhất quán thực hiện chiến lược: phát hiện sớm nguồn lây, cách ly kịp thời, khoanh vùng nhanh, dập dịch triệt để. Thực hiện nghiêm 5K trong phòng chống dịch (Khẩu trang - Khử khuẩn - Khoảng cách - Không tập trung - Khai báo y tế). Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối với người dân, xét nghiệm trên diện rộng đối với những người có mối liên hệ hoặc tiếp xúc gần với người bệnh. Từng bước thực hiện tiêm phòng vắc-xin Covid-19 cho người dân, mục tiêu đặt ra là sớm đạt miễn dịch cộng đồng để tập trung phát triển kinh tế. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam là thực hiện mục tiêu kép: vừa chống dịch, vừa phát triển sản xuất. Trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, nhiều chính sách nhằm tăng cường sức đề kháng cho nền kinh tế, nâng cao năng lực ứng phó khi dịch bệnh kéo dài, tạo tiềm lực để phục hồi nền kinh tế nhanh chóng đã được Chính phủ nêu ra. Những chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp FDI được triển khai thực hiện như: Giảm giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất và kinh doanh; hỗ trợ vốn; gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất, miễn tiền chậm nộp đối với doanh nghiệp; tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn, miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; doanh nghiệp được vay tiền để trả lương ngừng việc cho người lao động... Với những chính sách ứng phó linh hoạt trước đại dịch Covid-19, mô hình chống dịch của Việt Nam được đánh giá là rất hiệu quả, chi phí thấp và điều quan trọng là giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó tạo nên sự tin tưởng đối với các doanh nghiệp FDI đang sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và ghi điểm đối với các nhà đầu tư nước ngoài đang có ý định đầu tư vào nước ta.

*Thứ hai, sự ổn định của kinh tế vĩ mô và các Hiệp định thương mại tự do được ký kết*

Trong những năm qua bức tranh kinh tế vĩ mô của Việt Nam luôn ổn định và tươi sáng. Năm 2020, dưới tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 2,91% giảm so với các năm trước đây nhưng là một trong số ít các quốc gia đạt mức tăng trưởng kinh tế dương. Lạm phát của nền kinh tế trong mức dự đoán và kiểm soát với mức tăng bình quân 3,23% so với năm 2019. Ngân hàng nhà nước đã 03 lần giảm lãi suất điều hành để hỗ trợ nền kinh tế. Lãi suất huy động và lãi suất cho vay giảm, lãi suất liên ngân hàng giảm ở tất cả các kỳ hạn. Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng ấn tượng, chỉ số VN-Index chốt phiên giao dịch cuối cùng năm 2020 là 1.103,87 điểm, tăng 14,84% so với cuối năm trước (Bản tin Kinh tế vĩ mô Học viện Ngân hàng 2021, tr.1).

Mặt khác, Việt Nam hiện đang rất tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Các FTA góp phần tăng cường quan hệ thương mại giữa nước ta và các đối tác, dỡ bỏ các rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Điển hình là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được ký kết ngày 30-06-2019 và có hiệu lực từ ngày 01-08-2020. Với những cam kết cắt giảm thuế quan đối với gần 100% số dòng thuế và kim ngạch xuất khẩu cho hàng hóa của nhau theo lộ trình tối đa là 7 năm từ phía EU, 10 năm từ phía Việt Nam và cũng cam kết ưu đãi riêng hoặc ưu đãi tốt hơn trong các ngành dịch vụ, cam kết tự do hóa đầu tư vào một số ngành sản xuất mà Việt Nam mở cửa thị

trường riêng cho các nhà đầu tư EU... Như vậy, sự ổn định của kinh tế vĩ mô và việc Việt Nam tham gia nhiều FTA đã mở ra cơ hội mới để thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI.

*Thứ ba, chủ trương và chính sách mới của Đảng, Nhà nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Đảng và Nhà nước luôn đánh giá cao vị trí, vai trò của vốn FDI đối với quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động lớn, để tạo cơ sở pháp lý thu hút nhiều hơn nữa FDI, Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương, chính sách mới, như:

*Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20-8-2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.* Với mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2025, phần đầu vốn đăng ký khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Từ đó, Bộ Chính trị cũng đề ra những nhiệm vụ và giải pháp căn bản để toàn bộ hệ thống chính trị đạt mục tiêu đã đề ra.

Ngày 27-04-2020, Chính phủ ban hành *Nghị quyết số 58/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20-8-2019 của Bộ Chính trị.* Để đạt được mục tiêu Nghị quyết số 50-NQ/TW, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ (*Nghị quyết số 58/NQ-CP 2020*).

Luật Đầu tư 2020 (có hiệu lực từ 01-01-2021), đã kế thừa và khắc phục những hạn chế của Luật Đầu tư 2014 và có nhiều điểm mới tạo động lực cho thu hút FDI vào Việt Nam, như: Giảm số lượng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện từ 243 xuống còn 227 ngành và bổ sung nhiều ngành nghề được ưu đãi đầu tư; mở rộng cơ hội cho thị trường mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A). Ngoài ra, Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính như: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu... cùng với hệ thống các văn bản hướng dẫn về cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật về đầu tư hứa hẹn những dòng vốn đầu tư FDI vào nước ta trong tương lai ngày càng lớn hơn.

*Thứ tư, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay ngày càng lớn*

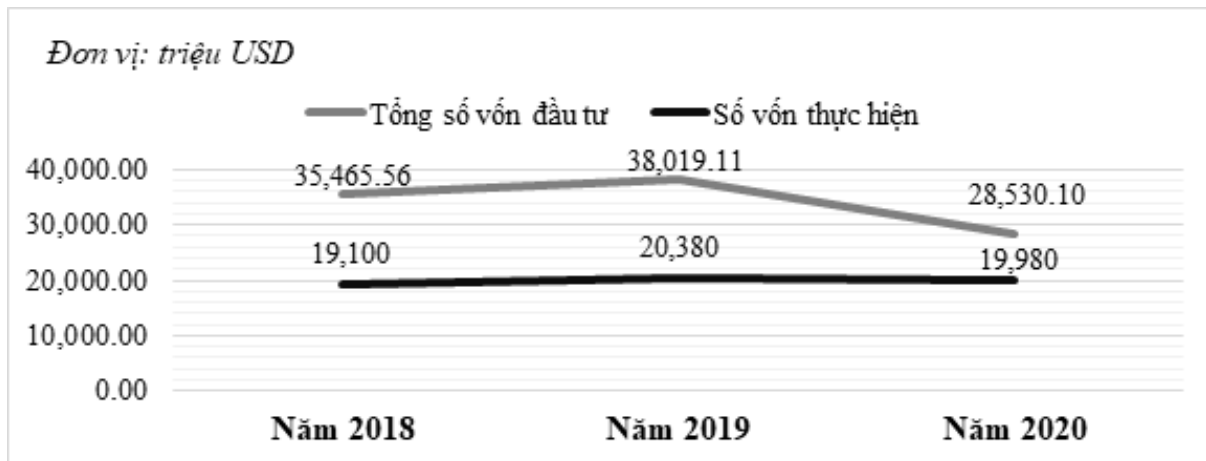
Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức của biến đổi khí hậu với sự gia tăng của nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan như: nắng nóng kéo dài, mưa bão, ngập lụt, hạn hán, lốc xoáy, sạt lở đất, xâm nhập mặn.... Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động tiêu cực nhất của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và các doanh nghiệp trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay. Biến đổi khí hậu làm cho các doanh nghiệp trong nước và FDI đều đứng trước nguy cơ: gián đoạn sản xuất kinh doanh, giảm năng suất lao động do thời tiết khắc nghiệt, sụt giảm doanh thu, tăng chi phí sản xuất, thiệt hại về cơ sở vật chất, mạng lưới phân phối bị đình trệ, thiếu hụt nguồn nhân lực... Tất cả những điều này tác động không nhỏ tới tâm lý, tạo rào cản đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi họ quan tâm, tìm hiểu đầu tư vào Việt Nam.

## **2.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam những năm 2018 - 2020**

Thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay có nhiều biến động, điều đó được thể hiện thông qua: tổng số vốn đầu tư; số lượng dự án; hình thức đầu tư; lĩnh vực đầu tư, đối tác đầu tư.

### - Tổng số vốn đầu tư

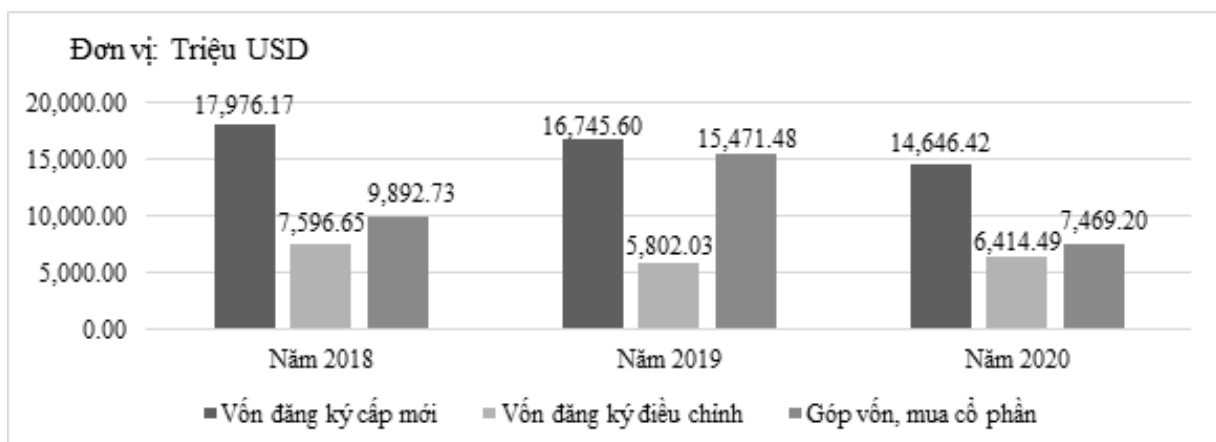
Tổng số vốn FDI đăng ký Việt Nam trong những năm 2018 - 2020 đạt 102,014 tỷ USD và số vốn thực hiện là 59,460 tỷ USD chiếm 55,3% tổng số vốn đăng ký.



Hình 1: Số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Trong xu thế chuyển dịch FDI ra khỏi Trung Quốc kể từ khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bùng nổ, năm 2019 tổng số vốn đăng ký đạt 38,019 tỷ USD tăng 7,2% và số vốn thực hiện đạt 20,380 tỷ USD tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dưới tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tổng số vốn đăng ký đầu tư giảm 25% so và số vốn thực hiện giảm 2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng số vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký đầu tư cụ thể là năm 2018 chiếm 53,8%; năm 2019 chiếm 53,6%; năm 2020 chiếm 70%.



Hình 2: Biểu hiện số vốn đăng ký FDI vào Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020

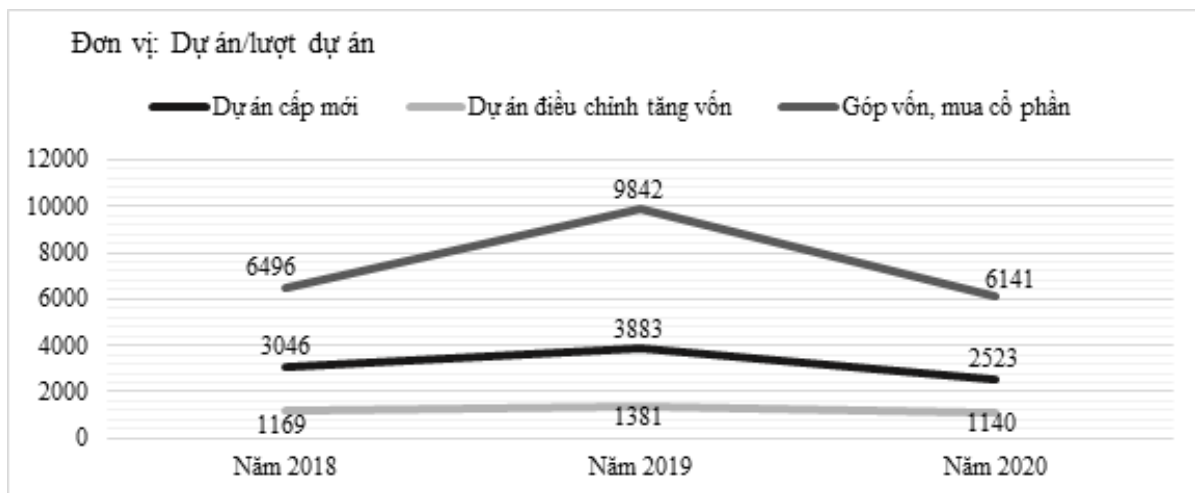
Nguồn số liệu: Cục Đầu tư nước ngoài

Có thể thấy trong những năm 2018 - 2020: số vốn đăng ký cấp mới giảm dần đều qua các năm, số vốn đăng ký điều chỉnh năm 2019 giảm 23% so với năm 2018, nhưng lại tăng 10,5% trong năm 2020. Số lượng vốn góp, mua cổ phần năm 2019 tăng 56% so với năm 2018, nhưng lại giảm 51% vào năm 2020 (Hình 2).



### - Số lượng dự án và hình thức đầu tư

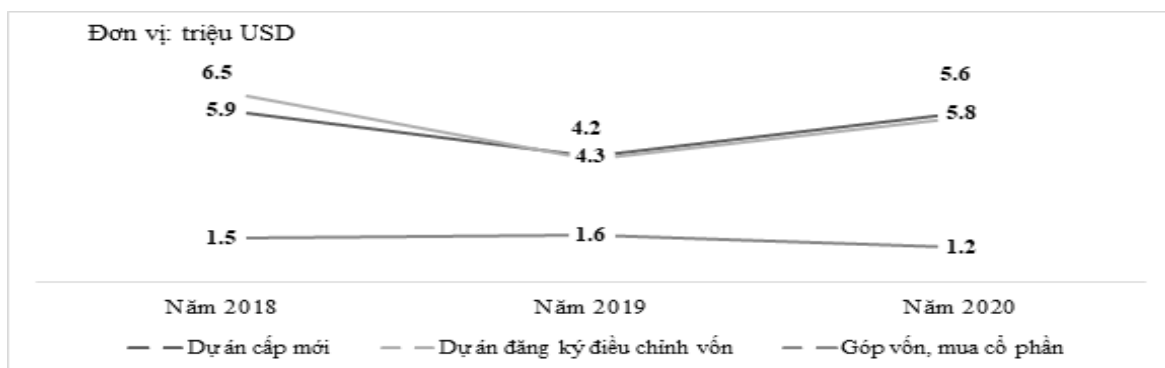
**Số lượng dự án:** Xu hướng đa dạng chuỗi cung ứng tránh phụ thuộc vào một thị trường trở nên cấp thiết kể từ khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung xảy ra, từ đó có rất nhiều nhà đầu tư nước quan tâm đầu tư vào Việt Nam. Tổng số dự án trong những năm 2018 - 2020 đạt 35621 dự án/lượt dự án. Trong đó có 9452 dự án mới, có 3690 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn, 22479 lượt dự án góp vốn, mua cổ phần. Nhìn chung, số dự án cấp mới, dự án điều chỉnh tăng vốn và góp vốn, mua cổ phần đều tăng trong năm 2019. Nhưng dưới tác động của đại dịch Covid-19 đều giảm trong năm 2020. Số lượt dự án góp vốn, mua cổ phần là biến động lớn nhất, số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn ít có biến động.



**Hình 3: Số lượng dự án đầu tư tại Việt Nam trong những năm 2018 - 2020**

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô vốn trung bình trên dự án/lượt dự án của những năm 2018 - 2020 là 2,86 triệu USD. Năm 2018 dự án cấp mới là 5,9 triệu USD/dự án; dự án điều chỉnh tăng vốn là 6,5 triệu USD/lượt; góp vốn, mua cổ phần là 1,5 triệu USD/lượt. Năm 2019 dự án cấp mới là 4,3 triệu USD/dự án; dự án điều chỉnh tăng vốn là 4,2 triệu USD/lượt; góp vốn, mua cổ phần là 1,6 triệu USD/lượt. Năm 2020 dự án cấp mới là 5,8 triệu USD/dự án; dự án điều chỉnh tăng vốn là 5,6 triệu USD/lượt dự án; góp vốn, mua cổ phần là 1,2 triệu USD/lượt dự án (Hình 4).



**Hình 4: Quy mô vốn trung bình trên dự án/lượt dự án FDI những năm 2018 - 2020**

Nguồn: Tác giả thống kê trên cơ sở số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Về hình thức đầu tư: FDI vào Việt Nam hiện nay được thực hiện thông qua bốn hình thức chủ yếu: 100% vốn nước ngoài; liên doanh; hợp đồng BOT, BT, BTO; hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### - Về lĩnh vực đầu tư

Trong bối cảnh mới, FDI vẫn được đầu tư vào 19 ngành, lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, trong đó tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; bất động sản; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ.

**Bảng 2: Các lĩnh vực đầu tư của FDI vào nền kinh tế Việt Nam những năm 2018 - 2019**

STT	Lĩnh vực đầu tư	Tổng số vốn đăng ký năm 2018 (Triệu USD)	Tổng số vốn đăng ký năm 2019 (Triệu USD)	Tổng số vốn đăng ký năm 2020 (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,588.04	24,561.78	13,601.09
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1,627.68	1,010.10	5,142.57
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,615.32	3,876.03	4,184.95
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,672.91	2,588.10	1,645.64
5	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	2,147.41	1,566.58	1,346.56
6	Vận tải kho bãi	405.53	346.06	611.92
7	Xây dựng	1,183.07	979.03	559.85
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	578.53	488.89	341.47
9	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81.84	1,171.86	286.84
10	Thông tin và truyền thông	560.87	536.60	271.29
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140.85	99.32	210.63
12	Giáo dục và đào tạo	90.72	64.63	108.34
13	Cấp nước và xử lý chất thải	259.21	249.27	88.01
14	Hoạt động dịch vụ khác	7.77	47.07	43.78
15	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	213.97	123.60	40.39
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	132.81	211.45	32.56
17	Khai khoáng	25.40	35.59	6.37
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,133.64	62.74	5.16
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0	0.43	2.70
Tổng		35,465.56	38,019.11	28,530.10

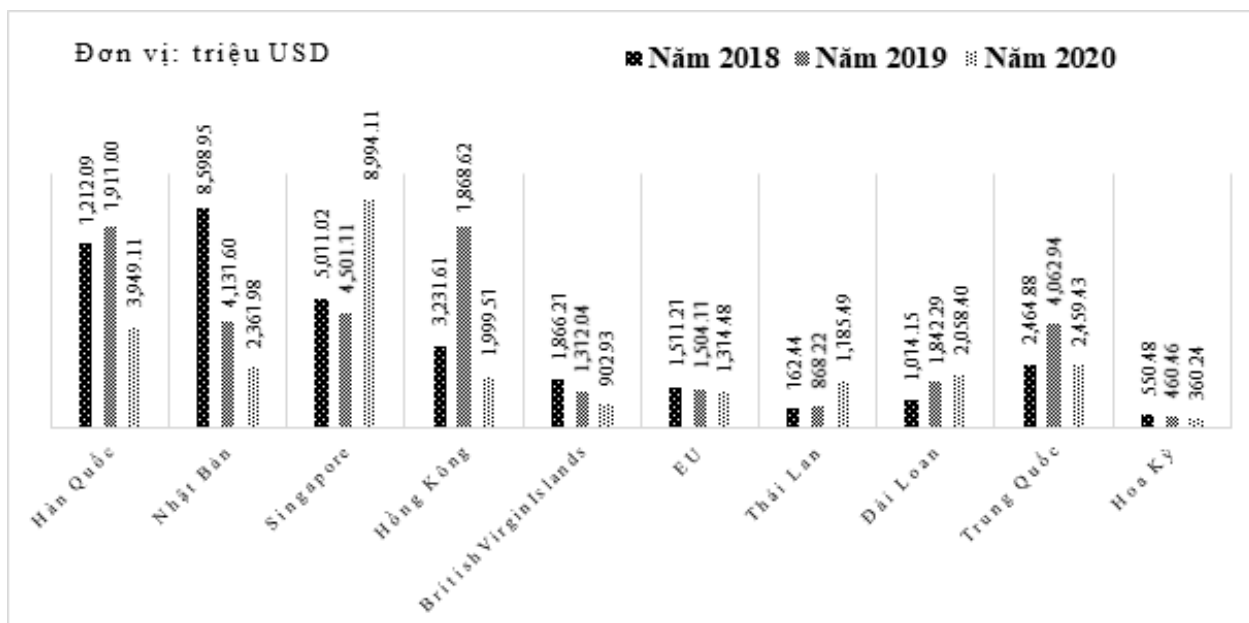
Nguồn số liệu: Cục Đầu tư nước ngoài

#### - Về đối tác đầu tư

Trong bối cảnh mới, có rất nhiều các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, trong đó tiêu biểu dẫn đầu bảng xếp hạng đầu tư là các quốc gia và vùng lãnh thổ: Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan... Trong xu thế phân tán FDI ra khỏi Trung Quốc và sự điều chỉnh chính sách đầu tư của các nền kinh tế lớn, năm 2019 Hàn Quốc, Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan là những quốc gia và vùng lãnh thổ tăng vốn đầu tư vào Việt Nam. Bên cạnh đó, số lượng nhà đầu tư nước ngoài sang nước ta

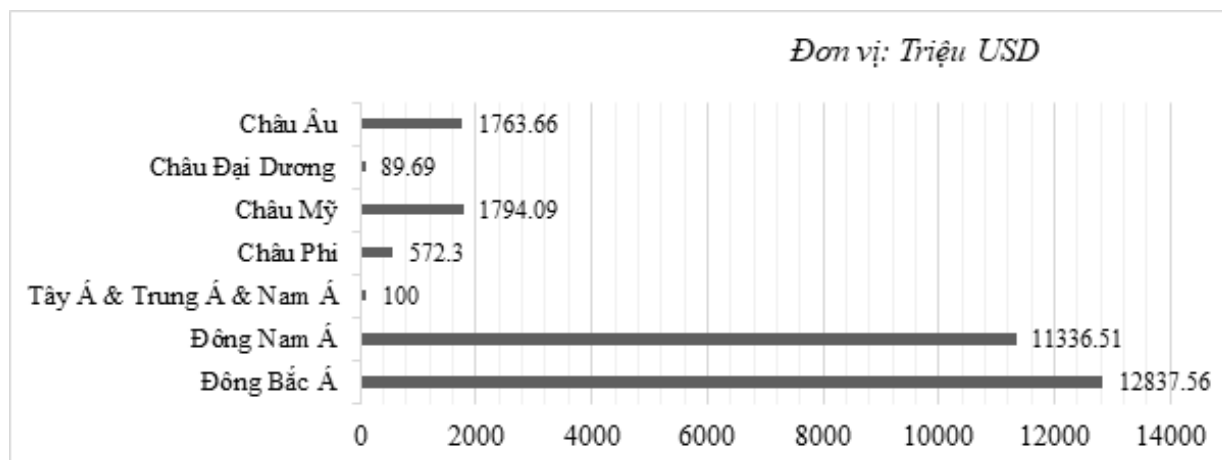
tìm hiểu cơ hội đầu tư tăng 30% so với cùng kỳ năm 2018 (Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2019 2020).

Năm 2020, dưới sự tác động của đại dịch Covid-19, chỉ có Singapore, Thái Lan, Đài Loan tăng vốn đầu tư còn lại hầu hết các nước đều giảm quy mô vốn đầu vào nước ta. Trong khi đó, Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ có số vốn đầu tư vào nước ta giảm dần trong những năm 2018 - 2020. Mặt khác, xét theo khu vực địa lý: khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á có số vốn đầu tư FDI vào Việt Nam lớn nhất. Trong khi Châu Đại Dương, Châu Phi, Tây Á, Nam Á, Trung Á có số vốn đầu tư tương đối thấp.



Hình 5: FDI phân theo đối tác đầu tư tại Việt Nam những năm 2018 - 2020

Nguồn số liệu: Cục Đầu tư nước ngoài



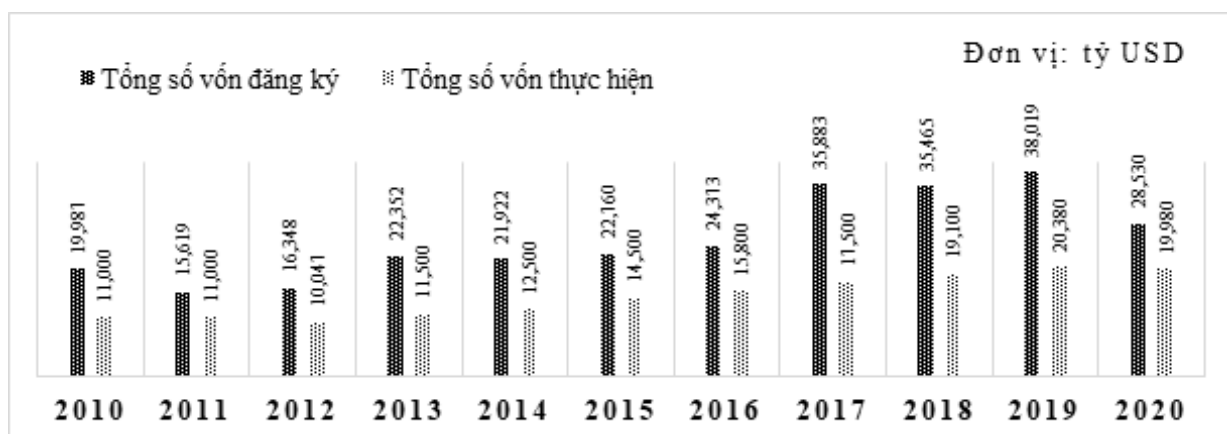
Hình 6: Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2020 phân theo khu vực địa lý

Nguồn: Tác giả tự thống kê trên cơ sở số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài năm 2020

### 2.3. Một số nhận xét về tình hình thu hút FDI vào Việt Nam những năm 2018 - 2020

#### - Tổng số vốn đầu tư

Trước những cơ hội do bối cảnh quốc tế đem lại, kết quả thu hút FDI của Việt Nam trong những năm 2018 - 2020 được đánh giá là khá thành công. Trong 32 năm thu hút vốn FDI tại Việt Nam (1988 - 2020), năm 2019 là năm thu hút FDI lớn thứ 2 sau năm 2008 (64 tỷ USD). Để đạt kết quả này, nguyên nhân là do tác động của xu hướng dịch chuyển vốn FDI ra khỏi Trung Quốc sau chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Làn sóng đầu tư của Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan, Hồng Kông) vào Việt Nam đều tăng mạnh, nhằm tránh những tác động tiêu cực của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Cụ thể, năm 2019, đầu tư từ Trung Quốc tăng gần 1,65 lần, Hồng Kông tăng 2,4 lần so với cùng kỳ 2018 (*Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2019* 2019). Riêng năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn thu hút được FDI với tổng số vốn đăng ký đạt 28,530 tỷ USD. Mặc dù, giảm so với những năm 2017 - 2019, nhưng con số này lớn hơn rất nhiều so với giai đoạn 2010 - 2016. Thông qua tổng số vốn đăng ký đầu tư ngày càng lớn vào nước ta, cho thấy sự kỳ vọng, niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài và cũng thể hiện mức độ hấp dẫn của chính sách thu hút đầu tư FDI của Việt Nam. Số vốn thực hiện của FDI vào Việt Nam liên tục tăng trong những năm 2018 - 2020. Số vốn thực hiện tăng thể hiện hiệu quả của hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ chế quản lý nhà nước, hiệu lực thực thi của các văn bản pháp luật. Tuy nhiên, tỷ trọng số vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký trong những năm 2018 - 2020 chỉ ở mức trung bình, duy nhất năm 2020 có tỷ trọng số vốn thực hiện chiếm 70% so với tổng số đăng ký.



Hình 7: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

#### - Số lượng dự án và hình thức đầu tư

Trong xu thế dịch chuyển FDI ra khỏi Trung Quốc để đa dạng chuỗi cung ứng và những đổi mới của Việt Nam trong chính sách thu hút FDI trong những năm qua dẫn tới số lượng dự án FDI vào Việt Nam là rất lớn. Tuy nhiên, quy mô các dự án chủ yếu vừa và nhỏ. Quy mô dự án nhỏ thường đi kèm với công nghệ lạc hậu. Các doanh nghiệp FDI nhỏ chủ yếu là doanh nghiệp vệ tinh, chuyên cung ứng nguyên liệu cho tập đoàn lớn ở nước ngoài, điều này sẽ cản trở doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mặt khác, số lượng dự án đầu tư vào nước ta nhiều nhưng chủ yếu đến từ Hàn Quốc (10687 dự án), Trung Quốc (5541

dự án), Nhật Bản (3607 dự án), Đài Loan (2327 dự án), số dự án của Mỹ, EU là khá khiêm tốn so với các đối tác đầu tư khác.

Về hình thức đầu tư của các dự án FDI cơ bản vẫn là hình thức 100% vốn nước ngoài. Nhưng xu hướng đầu tư mua cổ phần hoặc sáp nhập, mua lại doanh nghiệp (M&A) tăng mạnh so với trước đây. Bằng cách mở rộng liên doanh, cổ phần với nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp thu công nghệ cao, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý thông qua đầu tư, sản xuất - kinh doanh trực tiếp với chi phí thấp hơn so với các hình thức đầu tư khác.

#### *- Về lĩnh vực đầu tư*

Trong bối cảnh mới hiện nay, FDI đầu tư vào Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các ngành nghề, trong đó tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Nguyên nhân là do nhà đầu tư nước ngoài muốn tận dụng nhân công giá rẻ tại Việt Nam và tăng cường thị trường nội địa. Tuy nhiên, những lĩnh vực mà Việt Nam đặc biệt ưu đãi đầu tư như: công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp; bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng; văn hoá, xã hội, thể thao, y tế... số vốn đầu tư còn thấp, chưa đạt như kỳ vọng (Bảng 2). Ngoài ra, một số lĩnh vực đang có xu hướng giảm dần vốn đầu tư như: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; xây dựng; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; cấp nước và xử lý chất thải; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Còn lại là các lĩnh vực có số vốn đầu tư tăng trưởng thiếu ổn định.

#### *- Về đối tác đầu tư*

Trong xu hướng phân tán FDI ra khỏi Trung Quốc sau khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bùng nổ, nhưng FDI đầu tư vào nước ta chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Đây là những đối tác đầu tư truyền thống, có quan hệ hợp tác lâu dài với Việt Nam. Đặc biệt, Trung Quốc và Đài Loan đang có xu hướng đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn, trong khi Nhật Bản lại có xu hướng chững lại. Mặc dù kỳ vọng rất lớn nhưng FDI của Mỹ và EU vào Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng số vốn đăng ký đầu tư và đang có xu hướng giảm. Mặc dù, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều FTA, đặc biệt là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, nhưng thực tế cho thấy mức độ lan toả của FTA nói chung và EVFTA nói riêng trong việc thu hút FDI vào Việt Nam là chưa cao. Số vốn đầu tư của Mỹ, EU còn khiêm tốn và có xu hướng giảm hiện nay là do Mỹ và EU có sự thay đổi chính sách đầu tư nước ngoài từ sau chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19. Mặt khác, là sự khác biệt về thể chế là rào cản lớn tác động không nhỏ tới việc thu hút FDI của Mỹ và EU vào Việt Nam.

#### **2.4. Một số kiến nghị để tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay**

Trong bối cảnh mới hiện nay, cơ hội và thách thức trong thu hút FDI là rất lớn. Vì vậy, để tận dụng tốt cơ hội và hạn chế những thách thức, Việt Nam cần phải thực hiện triệt để những giải pháp sau:

*Thứ nhất:* Dịch bệnh Covid-19 vẫn đang bùng phát tại Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới với nhiều biến chủng mới. Dịch bệnh Covid-19 vẫn là thách thức lớn đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia. Vì vậy, trước mắt nước ta cần tích cực kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19,

duy trì trạng thái vừa chống dịch, vừa phát triển sản xuất, hỗ trợ kịp thời và đồng hành cùng các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tạo niềm tin với các nhà đầu tư nước ngoài khi họ quyết định đầu tư vào Việt Nam.

*Thứ hai:* Trước làn sóng chuyển dịch vốn FDI ra khỏi Trung Quốc, để tránh nước ta trở thành nơi đầu tư của các dự án FDI có quy mô vốn nhỏ, công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, thâm dụng lao động... Trong thời gian tới Việt Nam cần tích cực xây dựng hệ tiêu chuẩn quốc gia về thu hút FDI như: quy mô vốn; lĩnh vực đầu tư có thuộc nhóm ưu tiên thu hút hay không; mức độ sử dụng lao động, công nghệ, môi trường, giá trị gia tăng nội địa, khả năng liên kết lan toả và tham gia các chuỗi giá trị; mức độ ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng.

*Thứ ba:* Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia trong thu hút vốn FDI, Việt Nam cần phải xây dựng một hệ sinh thái thu hút đầu tư hấp dẫn, nhiều chính sách và tầng mức ưu đãi cho nhiều đối tác đầu tư, tránh kiểu “ưu đãi cào bằng”. Ưu tiên các nhà đầu truyền thống, quy mô vốn lớn vào Việt Nam; dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, cam kết chuyển giao công nghệ, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

*Thứ tư:* Mỹ và EU là nơi tập trung nhiều các công ty xuyên quốc gia có thế mạnh về tài chính và công nghệ hiện đại, mạng lưới thị trường quốc tế và kỹ năng quản trị kinh doanh tốt. Tuy nhiên, thu hút FDI của Mỹ và EU vào Việt Nam còn khá khiêm tốn là do sự không tương thích về thể chế và chính sách giữa hai bên. Vì vậy, Chính phủ cần phải đẩy mạnh cải cách thể chế, chính sách trong đó tích cực hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, hạn chế thay đổi, sửa đổi luật và phù hợp với luật pháp quốc tế. Nhất quán trong chính sách đầu tư và cần phải xây dựng chính sách ưu đãi “đơn nhất và đặc biệt” đối với Mỹ và EU nếu như các dự án đầu tư phù hợp với các tiêu chí của Việt Nam, đảm bảo đảm bảo phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với an ninh, quốc phòng.

### 3. KẾT LUẬN

Tóm lại, bài viết đã phân tích những biến động của tình hình thế giới và sự thay đổi của tình hình trong nước trong những năm 2018 - 2020, qua đó thấy được những cơ hội và thách thức của việc thu hút FDI vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, làm rõ thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ 2018 đến 2020, Việt Nam đã thành công trong việc thu hút FDI với tổng số vốn đăng ký rất lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới cũng không tránh khỏi những khó khăn, thách thức như: FDI có xu hướng giảm; sự thay đổi chính sách đầu tư của các quốc gia có nền kinh tế phát triển và sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước trong việc thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, một số vấn đề về cơ sở hạ tầng, chính sách pháp luật, môi trường đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực,... là những lý do mà một số đối tác chưa lựa chọn Việt Nam để đầu tư. Vì vậy, muốn tận dụng tốt cơ hội đòi hỏi Việt Nam cần thiết phải thay đổi và thích ứng, để thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018.2018. xem 20.06.2021, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=41920&idcm=208>>

2. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2019.2019. xem 20.06.2021, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=44963&idcm=208>>
3. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020.2020. xem 19.06.2021, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208>>
4. Học Viện Ngân hàng.2021. *Bản tin kinh tế vĩ mô năm 2020*, xem 18.06.2021 <<https://www.hvnh.edu.vn/hvnh/vi/ban-tin-nghien-cuu-khoa-hoc/ban-tin-kinh-te-vi-mo-nam-2020-1485.html>>
5. Ninh,Thị Hoàng Lan. 2021. *Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sau đại dịch Covid-19 và một số đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số phát hành 6 tháng 03 năm 2021, xem 25.06.2021 <<http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/xu-huong-dong-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-sau-dai-dich-covid-19-va-mot-so-de-xuat-cho-viet-nam-80318.htm>>
6. *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*.2019. xem 25.06.2021, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngchi-quyet-so-50-nqtw-ngay-2082019-cua-bo-chinh-tri-ve-dinh-huong-hoan-thien-the-che-chinh-sach-nang-cao-chat-luong-hieu-qua-5629>
7. *Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ : Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*. 2019. xem 20.06.2016, <[http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=2&\\_page=1&mode=detail&document\\_id=199907](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=199907)>
8. Quốc hội.2020. *Luật Đầu tư*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

# ẢNH HƯỞNG CỦA KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH COVID - 19 ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, TS. Lưu Thị Thùy Dương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 đã làm gia tăng sự không chắc chắn và căng thẳng đối với nền kinh tế Việt Nam, kéo theo suy thoái kinh tế và gián đoạn của hoạt động đầu tư. Mặc dù nền kinh tế của Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương nhưng những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid - 19 đối với kinh tế trong nước đặc biệt là đối với dòng vốn tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là rất đáng kể. Bài viết tập trung xem xét sự ảnh hưởng của đại dịch Covid đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam cũng như các thách thức trong thu hút FDI của nước ta trong thời kỳ dịch bệnh. Từ đó, gợi ý một số đề xuất giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI trong và sau khủng hoảng dịch bệnh.

**Từ khóa:** Covid – 19; FDI; Dòng vốn FDI

## PANDEMIC CRISIS INFLUENCING ON VIETNAMESE FOREIGN INVESTMENT DIRECT INFLOWS

**Abstract:** The Covid-19 epidemic crisis brought uncertainty and strains to Vietnam's economy, slowing the country's growth and disruption of investment activities. However, Vietnam's economy has been resilient and gradually recovering from the pandemic, resulting in a positive GDP growth rate, the Covid – 19 has adverse impacts to the Foreign Direct Investment (FDI). The paper investigates the effects of pandemic on FDI inflows in Vietnam as well as the challenges in attracting FDI during the epidemic period and proposing some recommendations for promoting FDI into Vietnam during and after the epidemic crisis.

**Keywords:** Covid – 19; Pandemic crisis; FDI; FDI inflows

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử cho thấy các đại dịch y tế toàn cầu như SARS, cúm gia cầm (H5N1), cúm lợn (H1N1), hội chứng hô hấp Trung Đông (MERS), Ebola...là một trong những nguyên nhân gây ra sự biến động và mất ổn định nền kinh tế thế giới. Bên cạnh các sự kiện như chiến tranh, khủng hoảng tài chính, căng thẳng thương mại thì khủng hoảng dịch bệnh đã và đang được coi là yếu tố làm gia tăng tính không chắc chắn, giảm trưởng kinh tế của các quốc gia trên toàn cầu. Điều này kéo theo những sự thay đổi đáng kể về dòng vốn FDI (Nguyen và cộng sự, 2019). Cụ thể theo Garret (2008), dịch cúm Tây Ban Nha năm 1918 đã có ảnh hưởng nặng nề đến hành vi tiêu dùng, tiết kiệm, thu nhập và đầu tư; dịch bệnh SARS năm 2003 đã

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: mynguyet@tmu.edu.vn



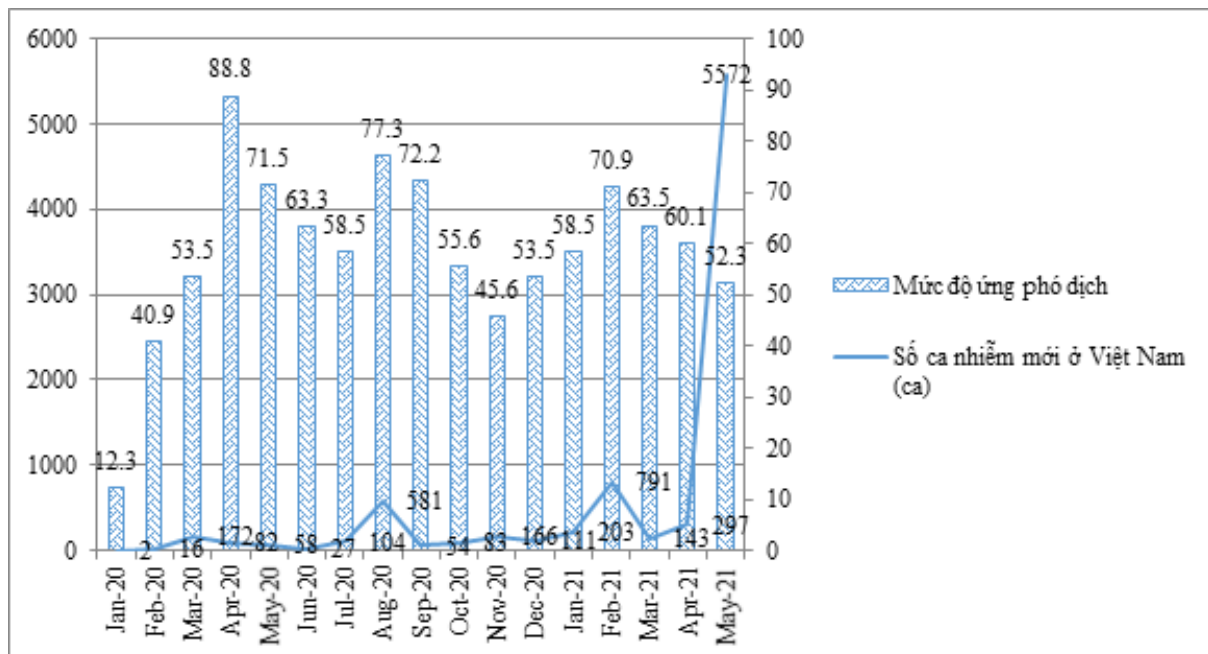
làm thiệt hại khoảng 40 tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu và làm thay đổi hành vi con người trong các hoạt động kinh tế và đầu tư (Lee và MccKinbbin, 2004); hay dịch Ebola bùng nổ năm 2014 kéo theo sự sụt giảm nghiêm trọng về kinh tế ở các quốc gia châu Phi. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của yếu tố dịch bệnh sẽ kéo theo sự không chắc chắn về kinh tế, từ đó tác động đến các biến số kinh tế khác nhau đầu tư trong nước, FDI, tăng trưởng kinh tế của hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Việt Nam đang trong quá trình triển khai chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018 - 2030 với mục tiêu hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ cao, tập trung nghiên cứu và phát triển, năng lực quản trị hiện đại, mang lại giá trị gia tăng cao cho kinh tế Việt Nam. Quán triệt và thực hiện theo nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030” trên cơ sở xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao. Đặc biệt, năm 2021 có ý nghĩa quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 mà chính phủ đã đề ra. Tuy nhiên, các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam đang bị đình trệ bởi đại dịch Covid - 19, dịch bệnh được đánh giá nghiêm trọng nhất từ trước đến nay. Sự bùng phát và lây lan của dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và đã làm cho dòng vốn đầu tư toàn cầu đình trệ, chặn lại đà tăng trưởng FDI của Việt Nam. Khủng hoảng dịch bệnh cũng được dự báo sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI trên toàn thế giới. Theo các kịch bản về sự phức tạp của dịch bệnh trong ngắn hạn hay dài hạn, dòng vốn FDI dự báo sẽ giảm từ 5% đến 15% trong giai đoạn 2020-2021 (UNCTAD, 2020). Đặc biệt, tại các quốc gia đang phát triển, mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh làm cho nguồn vốn FDI giảm mạnh hơn tại các quốc gia đang phát triển (OECD, 2020). Cũng theo dự báo của UNCTAD (2020), các hình thức đầu tư mới có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt là hình thức đầu tư M&A có thể giảm tới 70% trong năm 2020. WAIPA (2021), nhận định dòng vốn đầu tư vào các ngành khách sạn và nhà hàng, dịch vụ du lịch và lữ hành khác, dịch vụ bán buôn và bán lẻ, vận tải, và dệt may bị ảnh hưởng nhiều nhất. Bài viết xem xét mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam từ đầu năm 2020 đến 5 tháng đầu năm 2021, từ đó nhận diện tiềm năng và thách thức đối với nước ta trong thu hút FDI thời kỳ dịch bệnh. Trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI trước sự ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh.

## **2. KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM**

Trước dịch bệnh, Việt Nam dần trở thành điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài bởi môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện với sự ổn định chính trị, an toàn và kinh tế phát triển nhanh, mạnh. Là một nền kinh tế năng động nhất khu vực và sở hữu nhiều ưu thế như: nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, vị trí địa lý thuận lợi, chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, môi trường kinh doanh không ngừng được cải thiện... Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế và thiết lập mối quan hệ thương mại với hơn 200 nền kinh tế, ký kết và tham gia nhiều định chế, hiệp định thương mại tự do trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam ghi nhận ca nhiễm Covid đầu tiên vào ngày 23/1/2020, sau hơn một năm sự xâm nhập và lây lan trong cộng đồng của dịch bệnh đã diễn ra theo 4 giai đoạn và 6 đợt dịch. Đến nay, theo thống kê của Bộ Y tế (2021), đã có 8,580 ca mắc trong nước trong đó 3,310 đã được điều trị khỏi và có 53 ca bệnh tử vong.



Hình 1. Diễn biến dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam

Nguồn: Bộ y tế (2021)

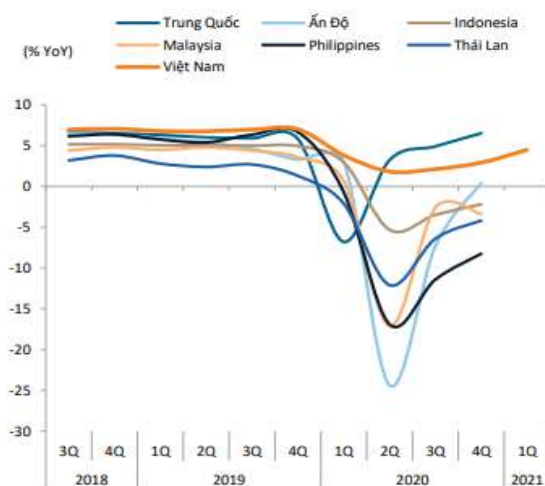
Diễn biến dịch bệnh càng phức tạp, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng các biện pháp phong tỏa, giãn cách, cách ly xã hội là biện pháp rất hiệu quả để ngăn chặn dịch, cũng là biện pháp “dễ làm” nhất, nhưng lại có thể ảnh hưởng rất tiêu cực tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội. Chiến lược chống dịch này khiến nguồn cung lao động giảm mạnh, đặc biệt ở những khu vực tập trung nhiều nhà máy, khu công nghiệp nơi cần sử dụng số lượng lớn lao động. Điều này làm ngưng trệ chuỗi sản xuất của doanh nghiệp và các ngành kinh doanh nói chung. Ngoài ra, việc đóng cửa giãn cách làm cho tiêu dùng giảm, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao và thu nhập giảm. Mặt khác, khủng hoảng dịch bệnh là yếu tố gây ra tình trạng không chắc chắn của nền kinh tế, kéo theo tâm lý trì hoãn tiêu dùng và đầu tư. Những thay đổi này còn kéo theo những biến động trong tăng trưởng kinh tế và môi trường đầu tư tại Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 tăng 2,91% (quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%) so với năm 2019 với sự đóng góp quan trọng của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng và nông lâm nghiệp và thủy sản. Tuy đây là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ với các giải pháp cấp bách, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, duy trì sản xuất, kinh doanh và triển khai các biện pháp vừa chống dịch vừa phục hồi kinh tế. Sau khi chạm đáy vào cuối năm 2020, kinh tế Việt Nam bắt đầu có sự tăng trưởng trở lại vào quý I năm 2021 và được kỳ vọng sẽ tiếp tục phục hồi tốt trong các tháng tiếp theo.



Hình 2. Tăng trưởng GDP của Việt Nam thời kỳ Covid - 19

Nguồn: Tổng cục thống kê (2021)



Hình 3. Chỉ số phục hồi kinh tế của Việt Nam

Nguồn: Bloomberg (2021)

Việc kiểm soát tốt dịch bệnh COVID-19 khiến tình hình sản xuất - kinh doanh phục hồi tích cực đã là điểm nhấn trong môi trường đầu tư của Việt Nam, giúp thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo xếp hạng các quốc gia hấp dẫn thu hút FDI trên toàn cầu của HIS Market & Tennessee University (2021), Việt Nam đứng ở vị trí 25 và cao hơn vị trí của nhiều nền kinh tế khác trong khu vực Đông Nam Á có thể mạnh thu hút FDI trước đây như Thái Lan, Indonesia... Trong bảng xếp hạng Doing Business của World Bank (2020), chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay là 70/190 quốc gia được xếp hạng và môi trường kinh doanh của Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt mặc dù chịu sự chi phối mạnh mẽ của khủng hoảng dịch bệnh.

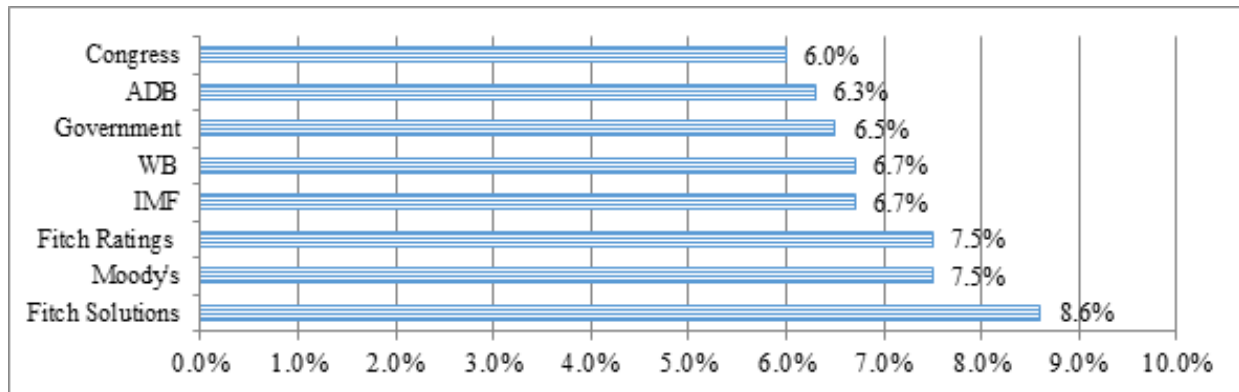
Bảng 1: Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2020

TT	Quốc gia	Xếp hạng (1-190)	Chỉ số môi trường kinh doanh (1-100)	
			Năm 2019	Năm 2020
1	Cambodia	144	53,8	53,8
2	Indonesia	73	68,2	69,6
3	Lao PDR	154	49,8	50,8
4	Malaysia	12	81,3	81,5
5	Myanmar	165	43,5	46,8
6	Philippines	95	60,9	62,8
7	Singapore	2	85,8	86,2
8	Thailand	21	79,5	80,1
9	Vietnam	70	68,6	69,8

Nguồn: Worldbank, 2020

Theo bảng xếp hạng “sức khỏe” tài chính của 66 nền kinh tế mới nổi của The Economist (2020), Việt Nam đứng thứ 12, thuộc nhóm an toàn sau dịch Covid-19, các chỉ số tài chính ổn

định, tạo ra cơ hội lớn để Việt Nam thu hút FDI trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang tìm kiếm những điểm đến an toàn nhằm thiết lập lại cơ sở sản xuất sau dịch. Nhiều tổ chức quốc tế và trong nước đã tin tưởng và đánh giá cao về sự phục hồi kinh tế của Việt Nam trong năm 2021 với mức tăng trưởng cao từ



Hình 4. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Như vậy, sức hút từ nền chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào, các chính sách đầu tư thân thiện với doanh nghiệp và các khu công nghiệp, đặc biệt là những thành công trong kiểm soát dịch Covid-19, đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia thu hút FDI thành công nhất khu vực và trên thế giới, trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, năm 2020, mặc dù trong xu thế giảm chung của dòng vốn đầu tư toàn cầu, dòng vốn, đặc biệt là các dòng vốn lớn, chất lượng cao, vẫn đang theo xu hướng chảy vào Việt Nam, đưa Việt Nam tiếp tục trở thành trung tâm thu hút FDI toàn cầu.

#### 4. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID – 19 ĐẾN DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

##### 4.1. Về tổng dự án và vốn đầu tư

Giai đoạn 2010-2019 chứng kiến sự bùng nổ của dòng vốn FDI vào Việt Nam, số lượng dự án tăng bình quân 10% mỗi năm nhờ những nỗ lực hội nhập kinh tế toàn cầu và cải thiện môi trường đầu tư. Việc ban hành Luật đầu tư 2014 trên cơ sở sửa đổi và bổ sung luật đầu tư 2005 và Việt Nam tham gia và ký kết các hiệp định thương mại tự do như Cộng đồng kinh tế Asean (2015), phê chuẩn hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (TPTP), hiệp định thương mại tự do và hiệp định bảo hộ đầu tư (EVFTA và IPA) năm 2019 là nền tảng giúp nước ta trở thành điểm sáng trong thu hút FDI.

Bước vào thời kỳ dịch bệnh, Việt Nam được là một trong những quốc gia chống dịch Covid-19 hiệu quả hàng đầu trên thế giới, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và đặc biệt là đón nhận nhiều sự phản hồi tích cực từ các nhà đầu tư lớn trên thế giới. Tuy vậy, không thể phủ định khủng hoảng dịch bệnh, sự phục hồi kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới còn chậm có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay. Theo thống kê của Cục đầu tư nước ngoài (2020), dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam năm 2020 giảm 25% so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên vốn FDI thực hiện chỉ giảm 2%. Mặc dù trải qua làn sóng thứ tư của dịch bệnh với cường độ, mức độ nghiêm

trọng hơn các đợt dịch trước, Việt Nam vẫn ghi nhận dòng vốn FDI đổ vào thị trường trong nước tăng trưởng tốt. Cụ thể, vốn FDI đăng ký mới 5 tháng đầu năm 2021 tăng lên 8% và giá trị vốn thực hiện tăng 6,7% so với 5 tháng đầu năm 2020. Trong đó ghi nhận, dòng vốn FDI đăng ký và thực hiện giảm mạnh nhất vào tháng 2/2020, do dịch bệnh bắt đầu xuất hiện, cũng là thời gian sau nghỉ lễ. Sau đó là tháng 8/2020, khi nước ta ghi nhận làn sóng dịch bệnh thứ hai với 581 ca mắc (số ca mắc nhiều nhất trong năm 2020), dòng vốn FDI đăng ký giảm thấp nhất (720,9 triệu USD) và vốn thực hiện cũng giảm mạnh so với tháng 7/2020. Lũy kế đến hết tháng 5/2020 có 33.615 dự FDI còn hiệu lực đầu tư với tổng vốn 396.862,66 triệu USD. Làn sóng đầu tư cũng chậm lại khi Việt Nam bước vào làn sóng dịch thứ ba (tháng 2/2021) và lần thứ tư (tháng 5/2021). Điều này cho thấy, sự tăng giảm của mức độ phức tạp trong dịch bệnh kéo theo sự thay đổi của dòng vốn đầu tư vào Việt Nam. Tình trạng tăng giảm của dòng vốn FDI tăng giảm theo chu kỳ của dịch bệnh là do ảnh hưởng của đại dịch Covid là rất đa dạng, nó ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và nền kinh tế của hầu hết các quốc gia có dịch. Hơn nữa, các chính sách phòng chống dịch bệnh thường gây ra những hiệu ứng và tác động đến các lĩnh vực khác. Cụ thể như chính sách đóng cửa biên giới, cách ly xã hội của Chính phủ Việt Nam làm chậm sự lây lan của dịch bệnh nhưng lại khiến nền kinh tế và dòng vốn đầu tư trì trệ, nhưng khi mở cửa nền kinh tế kéo theo dịch bệnh phức tạp trở lại. Mặt khác, nền kinh tế thế giới được liên kết với nhau thông qua chuỗi giá trị toàn cầu và các chuyển động về nhân lực, vốn, hàng hóa, dịch vụ. Hệ quả tất yếu của dịch bệnh Covid làm cho dòng vốn đầu tư giữa các quốc gia trở nên cô lập.

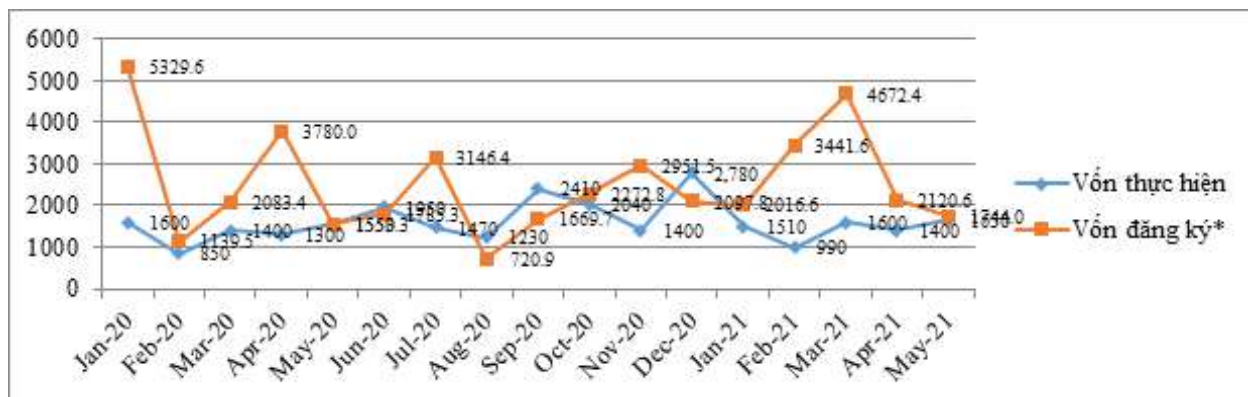
**Bảng 2: Tình hình thu hút vốn FDI của Việt Nam tính đến 5 tháng đầu năm 2021**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	5 tháng/2020	5 tháng/2021	So cùng kỳ 2020/2019	So cùng kỳ 5 tháng 2021/2020
1. Vốn thực hiện	20,380	19,980	6,700.00	7,150.00	98.0%	106.7%
2. Vốn đăng ký	38,019.11	28,530.10	13,885.75	3,995.08	75.0%	100.8%

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài*

Có được những kết quả đáng ghi nhận này là nhờ các chính sách điều hành kinh tế của Chính phủ Việt Nam trong bối cảnh “bình thường mới” và “vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế”. Chính phủ đã có nhiều động thái tích cực như thành lập tổ công tác đặc biệt nhằm đón đầu làn sóng đầu tư khi thế giới tái định vị chuỗi cung ứng và sản xuất sau dịch Covid-19, thông qua Luật Đầu tư 2020, Luật Doanh nghiệp với nhiều sửa đổi quan trọng về đầu tư, cũng như tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc Việt Nam ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do (FTA) Anh - Việt Nam (UKVFTA); các FTA lớn như FTA Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang tạo ra các cơ hội lớn để Việt Nam hội nhập, tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất thế giới, lựa chọn các dự án FDI có chất lượng để tiến lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.



Hình 5. Tăng trưởng vốn FDI vào Việt Nam theo tháng

Nguyên: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài

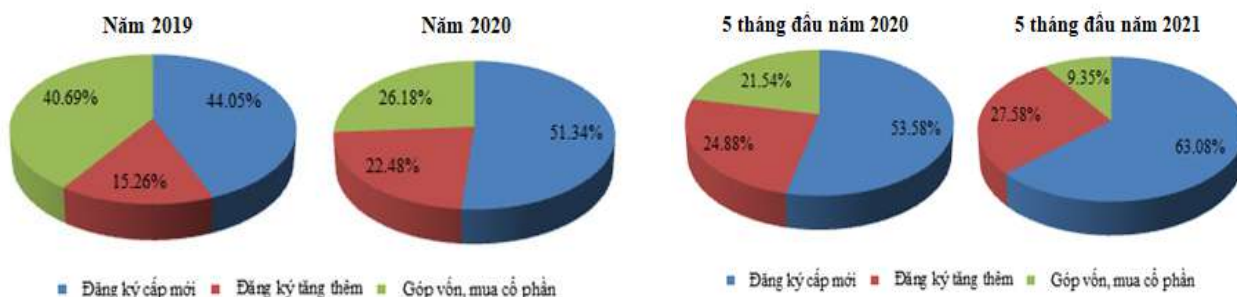
#### 4.2. Về hình thức đầu tư

Theo dự báo của UNCTAD (2020), sự bùng nổ của đại dịch Covid-19 sẽ làm gián đoạn hoạt động đầu tư của các công ty đa quốc gia trên toàn thế giới. Các nhà đầu tư sẽ thận trọng trong việc mở rộng đầu tư, đầu tư mới thậm chí phải đối mặt với các quyết định tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh ở một số thị trường. Các dự án đầu tư mới sẽ sụt giảm do thời gian đầu tư kéo dài và khả năng thu hồi vốn chậm. Các hoạt động mua cổ phần, vốn góp bị trì hoãn bởi hoạt động đầu tư trở nên khó khăn vì tình hình dịch bệnh.

Ở giai đoạn 2010-2015, các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư vào Việt Nam chủ yếu dưới hình thức thành lập mới (thành lập chi nhánh hoặc doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài), đây là hình thức cho phép kiểm soát tối đa hoạt động của doanh nghiệp tại thị trường nước ngoài. Từ năm 2016 đến nay, các hình thức đầu tư FDI đã có xu hướng đa dạng như mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc hợp đồng. Đây là dấu hiệu cho thấy Việt Nam đã bước đầu thực hiện được mục tiêu của chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, tăng cường tiếp thu công nghệ cao, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý thông qua đầu tư, sản xuất - kinh doanh trực tiếp với chi phí thấp hơn so với các hình thức đầu tư khác.

Xem xét hình thức đầu tư FDI tại Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng dịch bệnh có thể nhìn thấy cơ cấu lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào trong nước có sự thay đổi đáng kể. Trước dịch bệnh, các nhà đầu tư lựa chọn hai hình thức đầu tư chủ yếu bao gồm đầu tư mới (44,05%) và góp vốn mua cổ phần (40,69%), chỉ có 15,26% điều chỉnh vốn. Trong thời gian dịch bệnh, hình thức đầu tư FDI mới được các nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn (chiếm 51,34%), trong khi hình thức góp vốn mua cổ phần giảm 14,51% xuống còn 26,18%. Thậm chí khi dịch bệnh ở trong nước trở nên nghiêm trọng hơn, 5 tháng đầu năm 2021 ghi nhận 63,08% giá trị vốn đầu tư theo hình thức đầu tư mới và chỉ có 9,35% cho hình thức mua vốn góp, cổ phần. Đặc biệt, tình hình dịch bệnh càng căng thẳng, các nhà đầu tư FDI tại Việt Nam có xu hướng điều chỉnh vốn ngày càng nhiều. Điều này phần nào thể hiện sự yêu tâm và tin tưởng của các nhà đầu tư đã đầu tư trong nước về khả năng phục hồi và vượt qua dịch bệnh cũng như tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Điều này được lý giải do nguyên nhân FDI chịu sự ảnh hưởng của nhiều loại rủi ro khác nhau, ngoài hai yếu tố thường nhật là rủi ro quốc gia và ngành thì dòng vốn FDI toàn cầu đang phải đối mặt với rủi ro toàn cầu – đó là dịch bệnh Covid. Nó không chỉ là một sự kiện không chắc

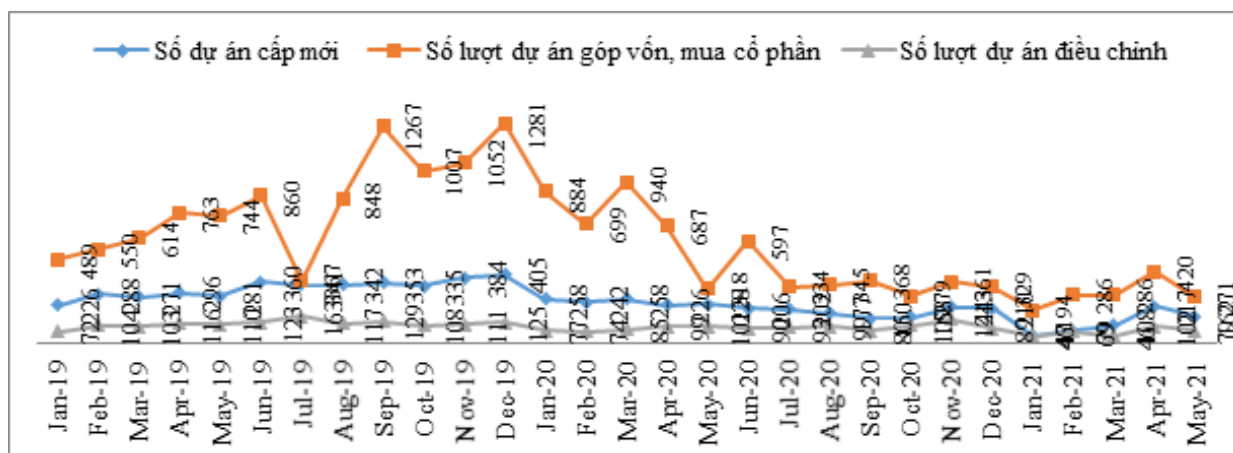
chấn, khó kiểm soát mà còn có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến các quốc gia và lĩnh vực trong 10 năm tới. Khi sự rủi ro càng lớn, các nhà đầu tư càng có xu hướng tìm kiếm hình thức đầu tư có mức an toàn cao.



**Hình 6. Hình thức đầu tư FDI vào Việt Nam theo năm**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài*

Phân loại dự án đầu tư theo hình thức đầu tư (theo tháng) cho thấy từ giữa tháng 8/2019, số lượng các dự án đầu tư góp vốn, mua cổ phần tăng mạnh, tuy nhiên sau khi dịch bệnh xuất hiện có xu hướng giảm dần từ tháng 1/2021 và giảm mạnh bắt đầu từ bắt đầu làn sóng dịch thứ hai (tháng 8/2020). Số lượng các dự án cấp mới và điều chỉnh vốn các tháng mặc dù giảm nhưng vẫn giữ mức độ ổn định.



**Hình 7. Hình thức đầu tư FDI theo tháng trong thời kỳ dịch bệnh**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài*

#### 4.3. Về đối tác đầu tư

Năm 2019, Việt Nam đã thành công trong thu hút FDI từ 125 quốc gia trên thế giới với trên 15.000 dự án. Trong đó Hàn Quốc là quốc gia đầu tư cho 4.553 dự án chiếm 30,14% tổng số dự án đầu tư trong và 20,82% giá trị vốn góp. Tiếp đến là Trung quốc, Nhật Bản, Singapore. Năm 2020, dịch bệnh đã làm cho các hoạt động xúc tiến đầu tư từ phía Việt Nam cũng như các hoạt động thăm dò tìm kiếm cơ hội đầu tư của các đối tác giảm mạnh. Nhiều chương trình xúc tiến đầu tư, sự kiện, diễn đàn đầu tư phải hủy bỏ vì lý do dịch Covid. Trong tình hình đó, Việt Nam ghi nhận 111 quốc gia có dự án đầu tư vào trong nước (giảm 14 quốc gia so với

năm 2019), trong đó nhóm 10 quốc gia quốc gia đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam không có sự thay đổi nhiều vào năm 2020 (trừ trường hợp Samoa rút khỏi danh sách thay vào đó là Cayman Islands). Tuy nhiên, số lượng các dự án đầu tư giảm mạnh, các quốc gia như Trung Quốc (giảm trên 50%) số lượng dự án vào Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn có những dấu hiệu tích cực khi số lượng dự án đầu tư của một số đối tác giảm nhưng giá trị vốn đầu tư tăng đột biến như Singapore (xấp xỉ 199,7%), Đài Loan (111,7%), Thái Lan (205,7%) so với năm 2019. Điều này phần nào cho thấy nguồn vốn FDI vào nước ta đang có sự chuyển biến dần từ “lượng” sang “chất”.

**Bảng 3. Các quốc gia đầu tư**

Quốc gia	Số lượng dự án		Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	
	2019	2020	2019	2020
1. Hàn Quốc	4553	2786	7916.999	3949.11
2. Trung Quốc	2753	1280	4062.938	2459.43
3. Nhật Bản	1442	950	4137.602	2367.98
4. Singapore	1044	866	4501.713	8994.11
5. Đài Loan	975	642	1842.288	2058.40
6. Hồng Kông	619	439	7868.621	1999.57
7. Thái Lan	207	163	868.2158	1785.49
8. Hà Lan	103	94	827.77	896.54
9. British Virgin Islands	158	93	1372.04	902.93
10. Cayman Islands	45	37	508.221	388.27

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài*

#### 4.4. Về lĩnh vực đầu tư

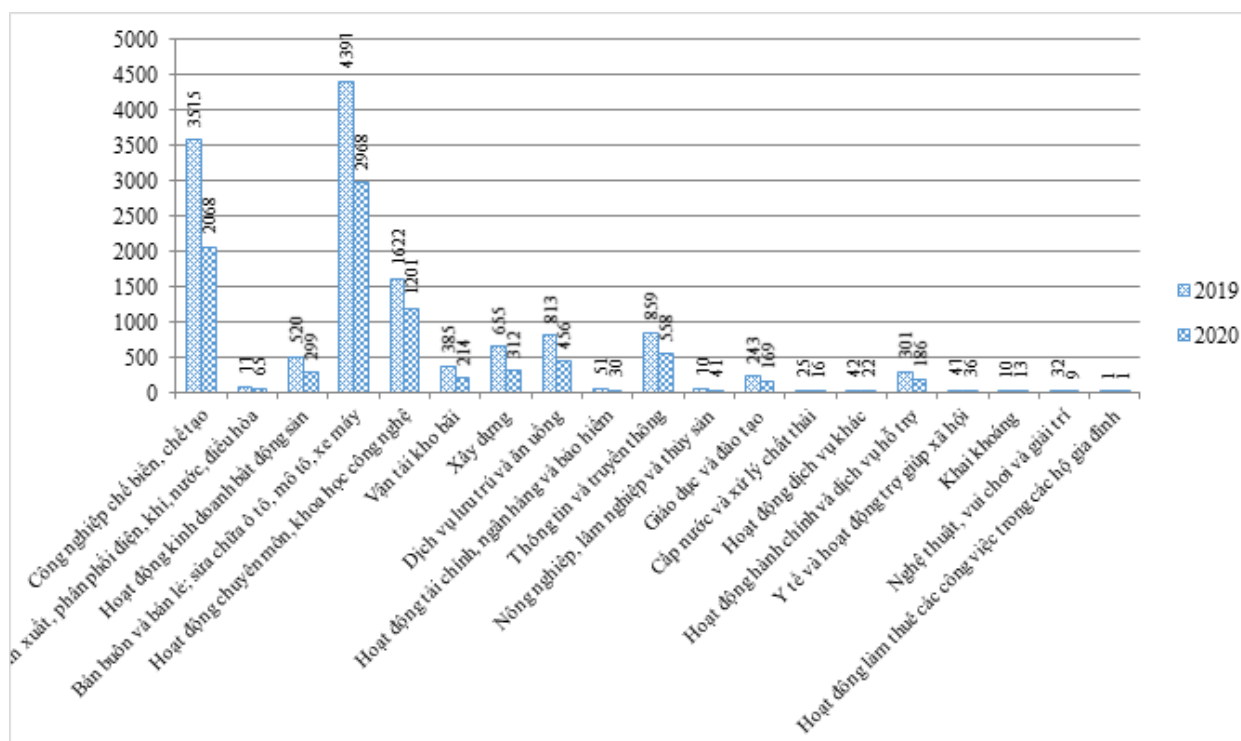
Theo WAIPA (2021), những lĩnh vực chịu ảnh hưởng của dịch bệnh làm giảm sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư bao gồm: Dịch vụ nhà hàng, dịch vụ du lịch và lữ hành, dịch vụ vận tải, xây dựng và bất động sản. Trong báo cáo của Worldbank (2020) nhấn mạnh các ngành bị ảnh hưởng lớn nhất của dịch bệnh trong đó có dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch, lữ hành, bán buôn bán lẻ, ô tô và thiết bị vận tải, dệt may và dự báo các ngành công nghệ thông tin, viễn thông, dược phẩm, công nghệ sinh học, phần mềm, giải trí ý bị ảnh hưởng. Thực tế tại Việt Nam cho thấy sau hơn 1 năm chịu tác động của dịch bệnh Covid – 19, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 lĩnh vực kinh tế của Việt Nam (giảm một lĩnh vực so với năm 2019), tuy vậy số lượng dự án đầu tư vào các ngành đều có xu hướng giảm (trừ ngành khai khoáng) với mức độ giảm từ 15,58% đến 100%. Cụ thể, các dự án FDI vào lĩnh vực nghệ thuật vui chơi, giải trí giảm mạnh nhất (71,88%) tiếp đến là ngành xây dựng (52,37%), dịch vụ vận tải kho bãi (44,42%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (43,91%), bất động sản (42,5%), chế biến chế tạo (42,15%). Có thể thấy, xu hướng ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh đến đầu tư FDI tại Việt Nam cũng nằm trong xu hướng tác động chung của toàn thế giới.

Đối với một số lĩnh vực đầu tư, việc suy giảm giá trị vốn đầu tư là điều không thể tránh khỏi. Cụ thể như ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang chịu áp lực nặng nề vì bị gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu khi các quốc gia cung cấp nguyên phụ liệu chính trong ngành như Trung Quốc là quốc gia đầu tiên khởi phát dịch Covid – 19. Do thực hiện giãn cách xã hội,



đóng cửa biên giới giữa các quốc gia trong đó có Việt Nam đã làm cho hàng loạt các doanh nghiệp trong nước thiếu nguyên liệu và không có nguồn thay thế. Mặt khác, trong làn sóng dịch lần thứ tư tại Việt Nam, dịch bệnh đã lây lan trong hàng loạt các khu công nghiệp lớn ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang làm cho hàng loạt các doanh nghiệp FDI phải dừng hoạt động để chống dịch. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới chuỗi cung ứng của ngành, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài do phải đối mặt với nhiều rủi ro.

Trước khi dịch bệnh xuất hiện, du lịch được coi là mảnh đất màu mỡ trong thu hút FDI của Việt Nam (đứng thứ 4 về số lượng dự án đầu tư FDI trong cả nước). Tuy nhiên, khi dịch bệnh bùng nổ hoạt động du lịch quốc tế và nội địa đều bị hạn chế. Kéo theo các doanh nghiệp, dự án đầu tư vào ngành như các doanh nghiệp lữ hành, các công ty đầu tư hệ thống hạ tầng du lịch (cơ sở lưu trú như các khu nghỉ dưỡng, khách sạn, hệ thống dịch vụ nhà hàng, khu vui chơi giải trí,...) cũng giảm sút nghiêm trọng.



**Hình 8: Tình hình thu hút FDI vào các ngành kinh doanh năm 2019-2020**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài*

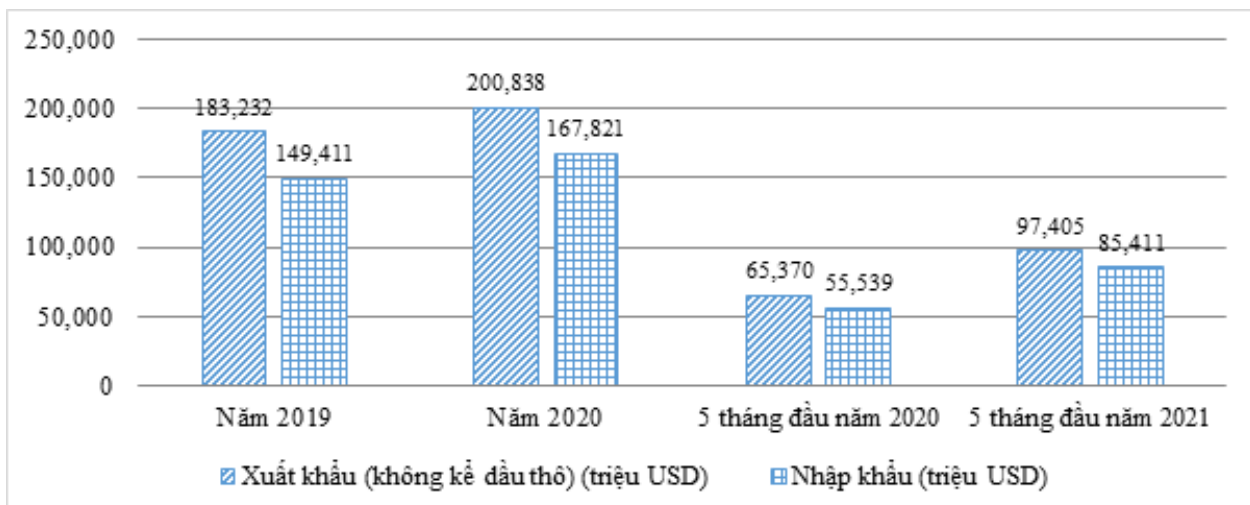
Vận tải cũng là ngành chịu thiệt hại nặng nề do dịch bệnh. Việt Nam từng là một trong những thị trường mà nhu cầu dịch vụ vận tải đang tăng trưởng mạnh mẽ do nhu cầu phát triển kinh tế. Tuy nhiên, dịch vụ vận tải bao gồm hàng không, ngành vận tải biển, khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải cũng chịu tác động khá tiêu cực.

Mặc dù vậy, Việt Nam cũng thu hút được các dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, tạo sự bứt phá cho dòng vốn FDI trong thời gian dịch bệnh. Điển hình như dự án Điện khí từ khí hóa lỏng LNG Bạc Liêu - Nhà đầu tư Delta Offshore Energy (Singapore), đối tác chiến lược Bechtel Corporation, General Electric và McDermott (Hoa Kỳ) với tổng mức đầu tư 50

tỷ USD trong 25 năm; dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam do Công ty trách nhiệm hữu hạn Lọc hóa dầu Long Sơn (Tập đoàn SCG của Thái Lan) làm chủ đầu tư có tổng vốn đầu tư hơn 5,1 tỷ USD; dự án tại Khu công nghiệp Deep C tại Hải Phòng của Pegatron (Đài Loan, Trung Quốc) bao gồm 3 dự án trị giá 1 tỷ USD; dự án khu bất động sản LOGOS Bắc Ninh Logistics Estate của Logos Vietnam Logistics Venture (Úc) có vốn đầu tư vào khoảng 70 triệu USD, trong danh mục đầu tư ban đầu của liên doanh là khoảng 350 triệu USD; Trung tâm Nghiên cứu và phát triển của Samsung có quy mô đầu tư khoảng 220 triệu USD (Cục Đầu tư nước ngoài, 2020, 2021).

#### 4.4. Thương mại đầu tư

Trong giai đoạn dịch bệnh, mặc dù là quốc gia sớm chịu ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh từ đầu năm 2020, Việt Nam vẫn chứng tỏ ưu thế hấp dẫn khi trở thành quốc gia tiên phong chống dịch hiệu quả, thực hiện tốt mục tiêu kép vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế. Trong khi các quốc gia trong khu vực và trên thế giới chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đạt được những kết quả xuất nhập khẩu của khu vực FDI khá quan trọng. Năm 2020, Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khu vực FDI đạt 109,6%, nhập khẩu tăng 112,3% so với năm 2019 và tiếp tục tăng trưởng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2021 với mức tăng 149% giá trị xuất khẩu và 153,8% giá trị nhập khẩu (Hình 9). Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam (2021) sản phẩm xuất khẩu chính của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 và quý 1 năm 2021 tiếp tục là điện thoại di động và phụ kiện; máy tính, sản phẩm điện tử và các thành phần; dệt may và giày dép. Trong khi đó, khu vực FDI chủ yếu nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và các thành phần; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng thay thế.



Hình 9. Tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2020 và 5 tháng đầu năm 2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa trên số liệu công bố của Cục đầu tư nước ngoài

## 5. THÁCH THỨC TRONG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM TRONG KHỦNG HOẢNG DỊCH BỆNH

Trong bối cảnh mới, dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn thể hiện được một số tín hiệu tích cực so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tuy vậy, áp lực và thách thức đề

nặng lên lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong thời gian tới là không nhỏ. Cụ thể:

### **Các khó khăn trong môi trường đầu tư trong nước**

*Thứ nhất*, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của Việt Nam, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng và cản trở các hoạt động thương mại, đầu tư... Dịch bệnh đang tiếp tục lây lan với tốc độ nhanh trên diện rộng tại nhiều nước trên thế giới, đặc biệt đã xuất hiện chủng vi rút mới có khả năng lây lan mạnh hơn tại khoảng 40 quốc gia, khiến nhiều nước phải áp dụng các biện pháp mạnh, tái phong tỏa để phòng, chống dịch. Việt Nam vẫn đang tiếp tục chống dịch trong diễn biến tình hình dịch ngày càng phức tạp và khó kiểm soát. Do đó, đây vẫn là một trong những thách thức lớn nhất mà Việt Nam cần phải vượt qua để trở thành điểm đến an toàn của nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ hai*, tình trạng yếu kém của ngành công nghiệp phụ trợ. Các ngành chế tạo lớn như điện tử, da giày, dệt may... vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc. Trong mắt nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam vẫn là điển hình của quốc gia thực hiện gia công sản xuất. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam cũng còn tồn tại một số vấn đề nổi cộm như: sự kết nối giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà cung cấp trong nước còn yếu, bất cập trong thủ tục hành chính, sự thiếu minh bạch và khó dự đoán của nhiều chính sách, chi phí không chính thức cao... Đó là chưa kể tới các bất cập về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng logistics phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba*, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0. Xu hướng các công nghệ sử dụng nhiều vốn và kỹ năng đang phát triển nhanh chóng, thúc đẩy chuyển dịch sản xuất từ các nước có nhiều lao động phổ thông sang các nước có nhiều trung tâm R&D trong khi và vấn đề năng suất lao động cũng như chất lượng nguồn nhân lực vẫn là điểm yếu của thị trường trong nước.

### **Các thách thức từ bối cảnh đầu tư toàn cầu**

*Một là*, theo dự báo của WIPA (2020) lượng vốn FDI toàn cầu sẽ sụt giảm tới 30-40% trong giai đoạn 2020-2021. Thêm vào đó, xu hướng ưu tiên chuyển dịch sản xuất từ nước ngoài về nội địa hoặc các nước gần đang dần gia tăng nhằm nâng cao tính chủ động của nhiều nước trong chuỗi cung ứng, dẫn đến tình trạng cạnh tranh trong thu hút đầu tư càng trở nên gay gắt. Trong khi các nguồn vốn đầu tư đang sụt giảm, thì các thị trường mới nổi hấp dẫn nhà đầu tư ngày càng xuất hiện nhiều như Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia... với đủ các hình thức thu hút đầu tư hấp dẫn khác nhau. Họ có lợi thế tương đồng hoặc riêng biệt vẫn đang cạnh tranh quyết liệt với Việt Nam. Các quốc gia này cũng đang ban hành nhiều chính sách rất mạnh mẽ để giữ chân cũng như lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài như ưu đãi về thuế, xây dựng các khu công, gói hỗ trợ đào tạo thợ lành nghề, hoặc những cam kết sẽ cải thiện môi trường kinh doanh nội địa...

*Hai là*, các yếu tố không thuận lợi như sự trì trệ của các nền kinh tế của các đối tác tham gia các FTA với Việt Nam, nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong và sau dịch sẽ có thể hạn chế lợi ích của các FTA đối với nước ta trong thu hút FDI. Cụ thể, Việt đã và đang trong lộ trình triển khai các cam kết trong khuôn khổ các EFTA và IPA, tuy nhiên khủng hoảng dịch bệnh

ở thị trường Châu Âu trong hơn một năm qua khiến cho thương mại đầu tư của khu vực này vào Việt Nam cũng có xu hướng giảm sút.

## 6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Dịch bệnh đã và đang làm thay đổi cục diện nền kinh tế và hoạt động đầu tư trên thị trường toàn cầu. Việt Nam đang trong vòng xoáy ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, dòng vốn FDI vào thị trường trong nước đang suy giảm và thay đổi so với thời kỳ trước dịch bệnh. Xét tổng thể thì sự ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh đến thu hút FDI của Việt Nam hiện nay không quá trầm trọng. Tuy nhiên, nước ta vẫn đang trong tiến trình chiến lược “Thu hút FDI thế hệ mới”, do đó sự chậm lại của dòng vốn đầu tư sẽ có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả chiến lược, đặc biệt năm 2021 là năm tiền đề thực hiện chiến lược kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021-2025. Do đó, bên cạnh nhiệm vụ kiểm soát dịch bệnh, Việt Nam cần xây dựng các chính sách vừa để hạn chế sự ảnh hưởng của dịch bệnh vừa tăng cường thu hút nguồn vốn FDI vào thị trường trong nước. Cụ thể như sau:

*Một là*, Việt Nam cần thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ kinh tế phục hồi và tăng trưởng trong thời kỳ dịch bệnh. Tiếp tục cần đẩy nhanh tiến độ tiêm vaccine, tạo miễn dịch cộng đồng để sớm phục hồi nền kinh tế một cách cơ bản, để không bị lỡ nhịp đón dòng vốn FDI dịch chuyển. Các địa phương, cùng với chống dịch, cần quyết liệt thực hiện các biện pháp bảo đảm sản xuất tối đa trong khu công nghiệp, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trong nước để củng cố niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào sự ổn định của thị trường Việt Nam. Thúc đẩy đầu tư công hiệu quả để bù đắp khó khăn của các doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo đà thu hút FDI trong thời điểm khó khăn này.

*Hai là*, đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các thị trường xuất, nhập khẩu và tìm thị trường mới; tích cực khai thác cơ hội của các hiệp định thương mại tự do (FTA); chuẩn bị các điều kiện cần thiết, chủ động triển khai các kế hoạch, giải pháp xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

*Ba là*, cần sớm ban hành các nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đảm bảo các nội dung trong các luật này sẵn sàng được triển khai trong năm 2021; đẩy nhanh công tác chuẩn bị các điều kiện như rà soát quỹ đất, mặt bằng nhà xưởng và các hạ tầng thiết yếu khác, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài tìm hiểu cơ hội đầu tư và làm việc tại Việt Nam; chuyển từ thiết kế chính sách “may sẵn” cho tất cả các nhà đầu tư sang “may đo” cho từng nhà đầu tư cụ thể.

*Cuối cùng*, cần tập trung giải quyết ba vấn đề trọng yếu trong thu hút đầu tư FDI đó là phát triển công nghiệp phụ trợ, đào tạo nguồn nhân lực và hoàn thiện hạ tầng cơ sở. Cần xây dựng hạ tầng đồng bộ nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư kinh doanh, đặc biệt là chi phí dịch vụ logistics và chi phí đất đai của Việt Nam vẫn ở mức cao trong khu vực Đông Nam Á. Mặt khác, cần phải đầu tư đào tạo lao động theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, nâng cấp hệ thống giáo dục... nhằm phát triển và sẵn sàng nguồn nhân lực có chất lượng cao. Việt Nam cần phải định hướng yếu tố tạo lập lợi thế thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong tương lai không phải là số lượng hay giá thành lao động mà phải là chất lượng nguồn nhân lực. Cần đầu tư cho công nghiệp phụ trợ để giảm sự phụ thuộc lớn đối với các thị trường

nước ngoài thông qua khuyến khích doanh nghiệp trên địa bàn mở rộng liên kết, hợp tác trong hoạt động sản xuất, kinh doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài có quy mô lớn về vốn đầu tư, đồng thời tận dụng các cơ hội chuyển giao, đổi mới công nghệ, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2018), Dự thảo Chiến lược và định hướng Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030, Hà Nội
3. Cục Đầu tư nước ngoài (2019), Báo cáo tình hình thu hút FDI năm 2019
4. Cục Đầu tư nước ngoài (2020), Báo cáo tình hình thu hút FDI năm 2020
5. Cục Đầu tư nước ngoài (2021), Báo cáo tình hình thu hút FDI 5 tháng đầu năm 2020
6. Garrett, Thomas A. (2008), Pandemic economics: The 1918 influenza and its modern-day implications, Review-Federal Reserve Bank of St. Louis 90: 75–93.
7. Lee, Jong-Wha, and Warwick J. McKibbin (2004), Estimating the global economic costs of SARS. In Learning from SARS: Preparing for the Next Disease Outbreak, Workshop Summary, Washington, DC: National Academies Press, pp. 92–109.
8. OECD (2020), OECD Interim Economic Assessment Coronavirus: The world economy at risk, Retrieved March 26, 2020.
9. Nguyen Quang, Trang Kim, and Marina Papanastassiou (2018), Policy uncertainty, derivatives use, and firm-level FDI, Journal of International Business Studies 49: 96–126.
10. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2021), Phân tích sơ bộ tình hình xuất khẩu hàng của của Việt Nam đến hết tháng 5/2021.
11. UNCTAD (2020a), The coronavirus shock: A story of another global crisis foretold and what policymakers should be doing about it, Retrieved March 20, 2020
12. WAIPA (2020), The impact of Covid-19 from the perspective of IPAS.
13. Wordbank (2021), Vietnam Economy Profile Doing Business 2020
14. <https://moh.gov.vn/tin-tong-hop>
15. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2021-04-13/coming-u-s-economic-boom-seen-boosting-vietnam-most-in-asia>.
16. <https://vir.com.vn/the-economist-vietnam-among-safe-economies-in-wake-of-covid-19-76063.html>
17. <https://trungtamwto.vn/file/19555/5-covid19-va-co-hoi-dau-tu.pdf>

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bích Thủy, ThS. Nguyễn Thị Thanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu và có tác động mạnh mẽ tới các hoạt động kinh tế thế giới và Việt Nam, trong đó có hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Dựa trên báo cáo đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bài viết phân tích những biến động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trước và trong thời gian xảy ra đại dịch Covid-19. Từ đó đánh giá một số tác động tiêu cực cũng như là các tác động tích cực của Covid-19 đối với thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Cuối cùng, tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm ngăn chặn đà sụt giảm và đón làn sóng FDI mới hậu Covid-19.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, đại dịch Covid-19, dòng vốn FDI vào Việt Nam

## IMPACT OF THE COVID-19 PANDEMIC ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT INTO VIETNAM

**Abstract:** The Covid-19 pandemic is happening complicatedly on a global scale and has a strong impact on the world and Vietnamese economic activities, including foreign direct investment. Based on the Ministry of Planning and Investments' reports on foreign investment, the article examines the fluctuations of foreign direct investment (FDI) inflows into Vietnam before and during the Covid-19 pandemic. From there, the article evaluates some negative effects as well as positive effects of Covid-19 on attracting foreign investment to Vietnam. Finally, the authors propose recommendations to prevent the FDI inflows' decline and catch the new wave of FDI after Covid-19.

**Keywords:** foreign direct investment, Covid-19 epidemic, foreign capital scale, FDI inflows Vietnam

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát tại Vũ Hán, Trung Quốc và nhanh chóng lan sang Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới. Tính đến tháng 6/2021, đã có 228 quốc gia và vùng lãnh thổ có ghi nhận ca nhiễm. Những diễn biến nhanh và phức tạp của đại dịch đã đẩy thế giới và nhiều nước rơi vào khủng hoảng kép về y tế và kinh tế. Tại Việt Nam, trải qua 4 đợt dịch bùng phát, số ca nhiễm đã tăng từ 200 ca vào đầu tháng 4/2020 lên trên 13.500 ca nhiễm vào khoảng cuối tháng 6/2021 với gần 70 ca tử vong và gần 5.500 ca đã khỏi bệnh. Kết quả chống dịch của Việt Nam được đánh giá là thành công vì tỷ lệ lây nhiễm rất thấp và được nhiều quốc gia ngợi ca về khả năng ngăn chặn được nguy cơ bùng phát dịch bệnh. Nếu so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, thì khả năng kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam tốt hơn so với Indonesia (2 triệu ca), Philippines (1,4 triệu ca), Malaysia (701 nghìn ca), Thái Lan (225,4 nghìn ca). Việt Nam nằm trong nhóm hiếm hoi các nền kinh tế tăng trưởng dương

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: thanh.nt@tmu.edu.vn

năm 2020, đạt 2,91% và được IMF dự báo sẽ đột phá lên mức 6,7% vào năm 2021. Tuy nhiên, dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp và có nguy cơ gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước.

Trên thế giới, đại dịch Covid-19 đã và đang tác động mạnh tới dòng vốn đầu tư toàn cầu. Cuối tháng 3/2020, Quỹ tiền tệ quốc tế IMF thông báo rằng các nhà đầu tư đã rút 83 tỷ USD khỏi các nước đang phát triển kể từ đầu cuộc khủng hoảng Covid-19, là dòng vốn chảy ra lớn nhất từng được ghi nhận. Tất cả các lĩnh vực sẽ bị ảnh hưởng, tuy nhiên sự sụt giảm dòng vốn FDI lớn nhất được dự báo ở các lĩnh vực hàng tiêu dùng cá nhân như hàng không, khách sạn, nhà hàng, giải trí, cũng như là các lĩnh vực công nghiệp sản xuất và năng lượng. Theo dự báo của UNCTAD (2020), dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới có thể sụt giảm 30-40% trong giai đoạn 2020/21, và tình trạng này có thể còn trầm trọng hơn tại các quốc gia đang phát triển, do tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 lên lĩnh vực khai khoáng và sản xuất – là những lĩnh vực đầu tư chủ yếu tại các quốc gia đang phát triển.

Trước tình hình đó, mọi hành động của chính phủ đều có thể có tác động tới dòng vốn FDI, vì vậy, các nhà hoạch định chính sách cần phải có thông tin cập nhật chính xác về dòng vốn FDI và khả năng phát triển tương lai của FDI để có chính sách hỗ trợ và hướng dẫn phù hợp. Nhìn chung, tác động của đại dịch Covid-19 lên dòng vốn FDI sẽ phụ thuộc vào sự thành công của các phản ứng chính sách kinh tế và hệ thống y tế công. Nghiên cứu này sẽ phân tích những biến động về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trước và trong thời gian xảy ra đại dịch Covid-19, đánh giá những tác động tích cực cũng như tiêu cực của Covid-19 tới hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm ngăn chặn đà suy giảm dòng vốn FDI và đón làn sóng đầu tư mới sau đại dịch.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu về tác động của dịch Covid-19 lên đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Theo UNCTAD (2012), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, Foreign Direct Investment) là việc đầu tư dài hạn gắn liền với lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của một chủ thể đầu tư ở một quốc gia này vào một công ty ở một quốc gia khác. Theo đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với sự dịch chuyển các dòng vốn đầu tư vượt qua biên giới lãnh thổ của một quốc gia, tức là từ nước đầu tư (home country) sang nước nhận đầu tư (host country).

Theo dự báo của nhiều tổ chức quốc tế (OECD, 2020; UNCTAD, 2020), dòng vốn FDI dự kiến sẽ giảm 30% - 40% vào năm 2020/21 ngay cả trong kịch bản lạc quan nhất về sự thành công của hệ thống y tế công và các biện pháp hỗ trợ phục hồi kinh tế của các chính phủ. Cũng theo nghiên cứu của UNCTAD (2020), dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển dự kiến sẽ giảm nhiều hơn so với các nền kinh tế phát triển, tức là mức độ giảm sẽ cao hơn so với mức trung bình của thế giới. Trong giai đoạn từ 1985 đến 2017, dòng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển tăng từ 14 tỷ USD lên 690 tỷ USD, tỷ trọng dòng vốn FDI vào các quốc gia này so với thế giới đã tăng từ 25% lên 46% (UNIDO, 2020). Các lĩnh vực sản xuất và khai thác chiếm tỷ trọng lớn ở các nước đang phát triển, và được dự báo là những lĩnh vực chịu tác động nghiêm trọng trong đại dịch.

Nghiên cứu của Cán Văn Lực (2020) về tác động của đại dịch Covid-19 đối với kinh tế Việt Nam cho thấy, đại dịch Covid-19 có những tác động tiêu cực lên một số lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam như tiêu dùng, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hoá, sự sụt giảm dòng vốn FDI vào Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra các triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo các kịch bản (tiêu cực và tích cực), từ đó đưa ra một số khuyến nghị giải pháp để phần đầu đạt được mục tiêu kép, vừa phòng chống dịch Covid-19 thành công vừa đảm bảo phát triển kinh tế xã hội ở mức khả quan tối đa.

“Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra doanh nghiệp 2020” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (WB) công bố tháng 3/2021, trong đó khảo sát 1.564 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả ghi nhận 87,9% doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh, 11,4% không ảnh hưởng gì, chỉ có 0,8% vẫn kinh doanh tốt. 22% doanh nghiệp FDI cho biết phải sa thải lao động do tình hình kinh doanh suy giảm. Số lao động buộc phải nghỉ việc xấp xỉ 30% tổng số lao động làm việc tại doanh nghiệp.

Mặc dù những ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, nhưng theo phân tích của UNCTAD (2020) thì FDI vẫn có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nền kinh tế phục hồi trong và sau khủng hoảng, thông qua sự hỗ trợ của công ty mẹ với tiềm lực tài chính hùng mạnh cho các chi nhánh tại nước ngoài, và thông qua liên kết với các doanh nghiệp địa phương. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 cũng được xem là cơ hội cho một số quốc gia, trong đó có Việt Nam, thu hút các dòng vốn FDI của các tập đoàn lớn trong nỗ lực đa dạng hoá chuỗi cung ứng. Có thể thấy rằng, tùy vào điều kiện của mỗi quốc gia mà tác động của đại dịch Covid-19 lên nền kinh tế nói chung và dòng vốn đầu tư nước ngoài nói riêng sẽ khác nhau.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập được từ Báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các nghiên cứu, báo cáo đã công bố trong nước và quốc tế có liên quan đến tác động của dịch Covid-19 lên hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sau khi thu thập dữ liệu thứ cấp, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp, phân tích, so sánh và suy luận để đánh giá những biến động của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19.

## **3. THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19**

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, năm 2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng thứ ba (sau đầu tư của dân cư và tư nhân, và đầu tư của khu vực công), đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, đóng góp vào 21,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. So với năm 2019 thì dòng vốn này cũng sụt giảm 1,3%. Tính tổng chung vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2020 tăng 5,7% so với cùng kỳ 2019.





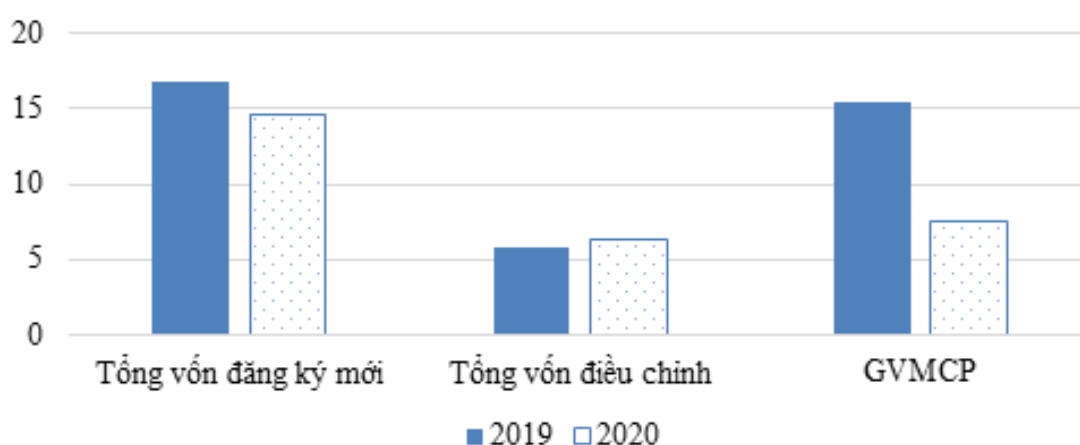
Hình 1. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện năm 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù chỉ đứng thứ 3 trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng FDI lại đóng góp 72,3% kim ngạch xuất khẩu, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2019. Dòng vốn FDI được đánh giá là sẽ có sự phục hồi mạnh sau đại dịch Covid-19, giúp nền kinh tế phục hồi trở lại và tăng trưởng kinh tế dài hạn trong tương lai.

#### Tổng số vốn FDI thu hút

Năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, trong khi vốn đăng ký giảm mạnh, 25% so với cùng kỳ, thì vốn thực hiện chỉ giảm nhẹ, 2% so với cùng kỳ 2019.



Hình 2. Tổng vốn đầu tư FDI năm 2019-2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong đó, tổng vốn đăng ký mới đạt 14,65 tỷ USD (giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019); tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt trên 6,4 tỷ USD (tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2019); tổng

giá trị vốn góp, mua cổ phần đạt 7,47 tỷ USD (giảm 51,7% so với cùng kỳ). Cơ cấu giá trị góp vốn, mua cổ phần trong tổng vốn đầu tư cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019 (từ 40,7% trong năm 2019 xuống 26,2% trong năm 2020). Như vậy, trong 3 hình thức tăng vốn đầu tư thì góp vốn mua cổ phần ghi nhận sự sụt giảm nhiều nhất.

### Cơ cấu vốn theo lĩnh vực đầu tư

Năm 2020, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt 13,6 tỷ USD, chiếm 47,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư trên 5,1 tỷ USD, chiếm 18% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản, bán buôn bán lẻ với tổng vốn đăng ký gần 4,2 tỷ USD và trên 1,6 tỷ USD. Còn lại là các lĩnh vực khác.

Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, trong 19 ngành kinh tế có 13 ngành giảm và 6 ngành tăng vốn đầu tư nước ngoài so với cùng kỳ năm 2019. Lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí có tỷ lệ giảm vốn đầu tư nước ngoài cao nhất là 92%, 57,58 triệu USD; lĩnh vực có giá trị sụt giảm nhiều nhất là công nghiệp chế biến chế tạo, giảm 45%, 10,96 tỷ USD (bảng 1).

**Bảng 1: Cơ cấu vốn theo lĩnh vực đầu tư (Triệu USD, %)**

TT	Ngành, lĩnh vực	Tổng vốn đăng ký 2019	Tổng vốn đăng ký 2020	Chênh lệch tăng, giảm	Chênh lệch tăng, giảm (%)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.561,78	13.601,09	-10.960,69	-45%
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1.010,10	5.142,57	4.132,47	409%
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.876,03	4.184,95	308,92	8%
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.588,10	1.645,64	-942,46	-36%
5	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	1.566,58	1.346,56	-220,02	-14%
6	Vận tải kho bãi	346,06	611,92	265,86	77%
7	Xây dựng	979,03	559,85	-419,18	-43%
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	488,89	341,47	-147,42	-30%
9	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.171,86	286,84	-885,02	-76%
10	Thông tin và truyền thông	536,6	271,29	-265,31	-49%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	99,32	210,63	111,31	112%
12	Giáo dục và đào tạo	64,63	108,34	43,71	68%
13	Cấp nước và xử lý chất thải	249,27	88,01	-161,26	-65%
14	Hoạt động dịch vụ khác	47,07	43,78	-3,29	-7%
15	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	123,6	40,39	-83,21	-67%
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	211,45	32,56	-178,89	-85%
17	Khai khoáng	35,59	6,37	-29,22	-82%
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62,74	5,16	-57,58	-92%
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,43	2,7	2,27	528%
Tổng số		38.019,11	28.530,10	-9.489,01	-25%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### Cơ cấu vốn theo địa bàn đầu tư

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 60 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2020. TP Hồ Chí Minh vươn lên dẫn đầu với tổng vốn đăng ký đạt 4,36 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư. Bạc Liêu đứng thứ hai với 1 dự án lớn có vốn đầu tư 4 tỷ USD, chiếm 14% tổng vốn đầu tư đăng ký. Hà Nội đứng thứ 3 với gần 3,6 tỷ USD, chiếm 12,6% tổng vốn đầu tư (trong đó vốn đầu tư tập trung nhiều vào phương thức mở rộng dự án hiện có và góp vốn mua cổ phần, chiếm lần lượt 35,2% và 45% tổng vốn đầu tư đăng ký của Hà Nội). Tiếp theo lần lượt là Bà Rịa - Vũng Tàu, (7,62%) Bình Dương (6,6%), Hải Phòng (5,29%). Nếu xét theo số lượng dự án mới thì TP Hồ Chí Minh vẫn dẫn đầu (950 dự án); Hà Nội đứng thứ hai (496 dự án).

Dưới tác động của Covid-19, các tỉnh thành phố lớn, trung tâm kinh tế của cả nước đều ghi nhận quy mô vốn giảm như Hà Nội giảm khoảng 4,8 tỷ USD tương đương 58%, TP Hồ Chí Minh giảm 3,9 tỷ USD tương đương 47%, Bình Dương giảm 1,5 tỷ USD tương đương 45% so với cùng kỳ năm 2019.

**Bảng 2: Cơ cấu vốn theo địa bàn đầu tư**

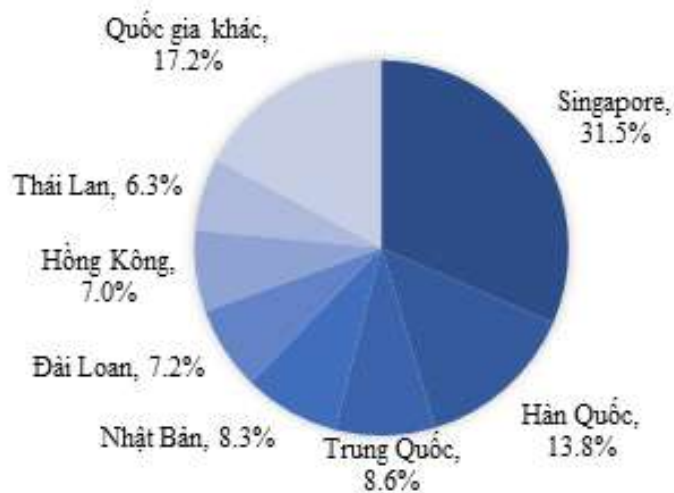
Năm 2019				Năm 2020			
Địa phương	Số dự án mới	Tổng vốn đăng ký	Tỷ lệ vốn %	Địa phương	Số dự án mới	Tổng vốn đăng ký	Tỷ lệ vốn %
Hà Nội	879	8.454,69	22,24%	TP. Hồ Chí Minh	950	4.355,93	15,27%
TP. Hồ Chí Minh	1320	8.295,41	21,82%	Bạc Liêu	1	4.000	14,02%
Bình Dương	243	3.412,81	8,98%	Hà Nội	496	3.585,54	12,57%
Đồng Nai	121	2.143,39	5,64%	Bà Rịa – Vũng Tàu	31	2.173,80	7,62%
Bắc Ninh	247	1.582,60	4,16%	Bình Dương	133	1.883,67	6,60%
Hải Phòng	87	1.383,54	3,64%	Hải Phòng	79	1.510,55	5,29%
Tỉnh thành khác	986	12.746,67	33,53%	Tỉnh thành khác	833	11.020,61	38,63%
Tổng	3.883	38.019,11	100%	Tổng	2.523	28.530,10	100%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### Cơ cấu vốn theo đối tác đầu tư

Đã có 112 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong năm 2020. Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 9 tỷ USD, chiếm 31,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư trên 3,9 tỷ USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư. Trung Quốc đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký 2,46 tỷ USD, chiếm 8,6% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Nhật Bản (8,3%), Đài Loan (7,2%), Hồng Kông (7%) và Thái Lan (6,3%).

Nếu xét theo số lượng dự án mới thì Hàn Quốc đứng vị trí thứ nhất (609 dự án); Trung Quốc đứng vị trí thứ hai (342 dự án); Nhật Bản đứng thứ ba (272 dự án); Hồng Kông đứng thứ tư (211 dự án).



Hình 3: Tổng vốn FDI đăng ký phân theo một số nước có đầu tư tại Việt Nam năm 2020

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

#### 4. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Những tác động tích cực

Thứ nhất, đại dịch Covid-19 cho thấy Việt Nam là điểm đến hấp dẫn và an toàn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong đại dịch, Việt Nam nổi lên là một quốc gia chống dịch rất tốt, được truyền thông thế giới và các tổ chức quốc tế đánh giá cao về khả năng kiểm soát dịch bệnh. IMF cũng đánh giá Việt Nam là nền kinh tế thành công nhất và hoạt động tốt nhất ở châu Á trong đại dịch. Trong bối cảnh phần lớn các nền kinh tế trên thế giới chìm trong suy thoái thì nền kinh tế Việt Nam không có quý nào tăng trưởng âm trong cả năm 2020. Theo số liệu thống kê của chính phủ công bố cuối tháng 12/2020, kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,91% so với năm trước. Hãng định giá thương hiệu quốc gia Brand Finance cũng đánh giá Việt Nam là một trong những thương hiệu quốc gia có giá trị tăng mạnh nhất thế giới trong năm 2020, tăng 29% so với năm 2019, lên mức 319 tỷ USD. Với kết quả này, Việt Nam đã tăng tới 9 bậc, lên vị trí thứ 33 trong Top 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới. Những kết quả này càng làm vững chắc hơn niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào khả năng kiểm soát khủng hoảng của cả hệ thống chính trị, sức chịu đựng của nền kinh tế và sức chịu đựng của doanh nghiệp Việt.

Theo đó, mặc dù năm 2020 tổng vốn đăng ký của các nhà đầu tư nước ngoài giảm 25% so với cùng kỳ 2019, nhưng những làn sóng đầu tư mới được dự báo sẽ tăng mạnh trong những năm tiếp theo. Chẳng hạn đầu năm 2021, LG Display Hàn Quốc đã rót thêm 750 triệu USD, nâng tổng vốn đầu tư của cả dự án lên 3,25 tỷ USD, để mở rộng nhà máy sản xuất lắp ráp màn hình OLED cho TV và điện thoại tại Hải Phòng; tập đoàn Foxconn Đài Loan cũng tăng quy mô vốn đầu tư lên 270 triệu USD với dự án sản xuất máy tính bảng, máy tính xách tay tại Bắc Giang; ngoài ra Foxconn cũng dự kiến sẽ tăng đầu tư thêm 700 triệu USD trong năm 2021. Tại Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp Nhật Bản tổ chức vào tháng 12/2020, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản dịch chuyển sản xuất nhằm đa dạng chuỗi cung ứng, đã có 37 doanh nghiệp Nhật chọn Việt Nam là điểm đến; trong khi đó, chỉ có 19 doanh nghiệp lựa chọn Thái Lan, một địa điểm đầu tư đang là đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam.

Như vậy, mặc dù đại dịch Covid-19 vẫn có những diễn biến phức tạp, nhưng nhiều tín hiệu tích cực từ các dự án đầu tư mới cho thấy triển vọng dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tăng trưởng trở lại trong tương lai, cho thấy lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế và môi trường đầu tư thuận lợi của Việt Nam.

Thứ hai, đại dịch Covid-19 có thể là chất xúc tác thúc đẩy nhanh hơn sự dịch chuyển sản xuất và dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc dường như không còn là lựa chọn đầu tư sản xuất hàng đầu của các tập đoàn đa quốc gia, do chi phí sản xuất tăng cao, sự thay đổi định hướng phát triển công nghiệp vào những mặt hàng có giá trị cao, căng thẳng của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung... khiến cho nhiều công ty đa quốc gia (MNEs) lên kế hoạch và trên thực tế đã dịch chuyển cơ sở sản xuất sang các nước khác, đa dạng hoá chuỗi cung ứng ở khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam.

Đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, và sự phụ thuộc quá lớn vào điểm sản xuất tại Trung Quốc đã gây ra những tác động tiêu cực, khiến cho MNEs càng phải thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự dịch chuyển ra ngoài Trung Quốc, đa dạng hóa nguồn cung ứng. Việc Foxconn, Samsung và các công ty khác chuyển hướng mở rộng nhà máy sản xuất tại Việt Nam, ngoài việc xem xét yếu tố chi phí (nhân công rẻ, chi phí thuê mặt bằng thấp...) còn vì lý do “an ninh chuỗi cung ứng”, chuỗi cung ứng phân tán được xem là sẽ an toàn hơn.

Thứ ba, hậu covid-19 là thời điểm vàng để doanh nghiệp trong nước bước chân vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp FDI.

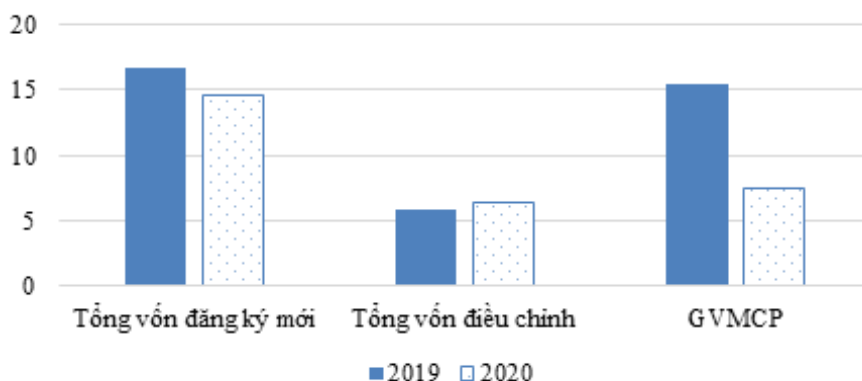
Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại châu Âu, Hoa Kỳ khiến cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, nhiều doanh nghiệp có vốn FDI đã bắt đầu đẩy mạnh tìm kiếm nhà cung ứng nội địa nhằm ổn định sản xuất. Điều này kỳ vọng sẽ là một cú huých, mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam trong bối cảnh mới.

### **Những tác động tiêu cực**

Thứ nhất, đại dịch Covid-19 làm sụt giảm dòng vốn đầu tư nước ngoài và số lượng dự án đầu tư mới giảm.

Trong xu hướng chung của thế giới, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bị sụt giảm so với trước khi đại dịch diễn ra. Năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, trong khi vốn đăng ký giảm mạnh, 25% so với cùng kỳ, thì vốn thực hiện chỉ giảm nhẹ, 2% so với cùng kỳ 2019.

Trong đó, tổng vốn đăng ký mới đạt 14,65 tỷ USD (giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019); tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt trên 6,4 tỷ USD (tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2019); tổng giá trị vốn góp, mua cổ phần đạt 7,47 tỷ USD (giảm 51,7% so với cùng kỳ). Cơ cấu giá trị góp vốn, mua cổ phần trong tổng vốn đầu tư cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019 (từ 40,7% trong năm 2019 xuống 26,2% trong năm 2020). Như vậy, trong 3 hình thức tăng vốn đầu tư thì góp vốn mua cổ phần ghi nhận sự sụt giảm nhiều nhất.

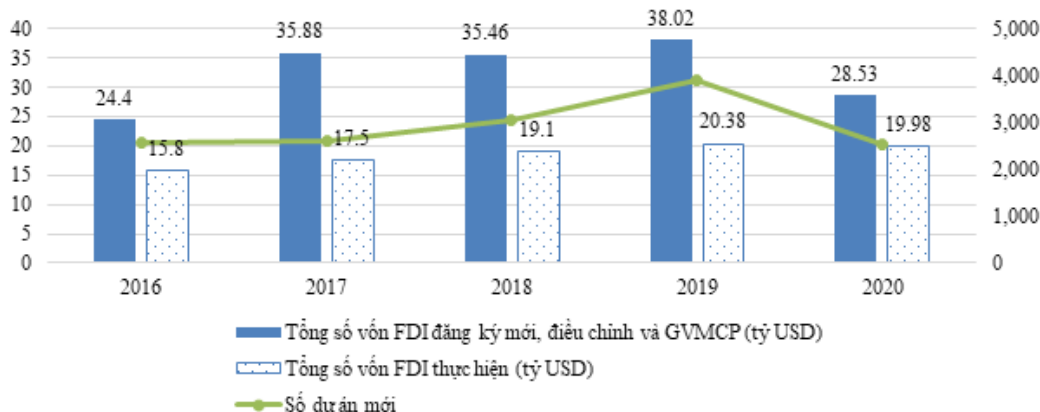


Hình 4: Vốn đầu tư nước ngoài

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Tổng vốn FDI đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2019 có xu hướng tăng từ 24,4 tỷ USD năm 2016 lên 38,02 tỷ USD năm 2019; tuy nhiên, dưới tác động của đại dịch Covid-19, tổng vốn đăng ký ghi nhận sự sụt giảm, đạt mức 28,53 tỷ USD năm 2020, tức giảm 25% so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, tổng vốn FDI thực hiện cũng giảm, nhưng với tỷ lệ nhỏ hơn là 2% so với cùng kỳ 2019.

Số lượng dự án mới cũng sụt giảm dưới tác động của đại dịch Covid-19. Nếu trong giai đoạn 2016-2019 đều ghi nhận số lượng dự án đầu tư mới liên tục tăng đều theo các năm thì đến 2020 chỉ có 2.523 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2019.



Hình 5: Tổng vốn FDI đăng ký và thực hiện, 2016 – 2020 (tỷ USD)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thứ hai, dưới tác động của Covid-19 đa số lĩnh vực ghi nhận sự sụt giảm về dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài, năm 2020 trong 19 ngành kinh tế có 13 ngành giảm và 6 ngành tăng vốn đầu tư nước ngoài so với cùng kỳ năm 2019. Lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí có tỷ lệ giảm vốn đầu tư nước ngoài cao nhất là 92%, kế tiếp là y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và ngành khai khoáng giảm lần lượt là 85% và 82%. Còn nếu xét theo giá trị, thì

lĩnh vực có mức giảm nhiều nhất là công nghiệp chế biến chế tạo, giảm 10,96 tỷ USD; tiếp đến là bán buôn bán lẻ, giảm 942 triệu USD; và hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 885 triệu USD (Bảng 1). Nguyên nhân của kết quả này là do các nhà đầu tư lo ngại về diễn biến phức tạp của dịch bệnh nên nhiều kế hoạch mở rộng bị đình chỉ hoặc dừng lại kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát. Một số dự án lớn như Microsoft (Hoa Kỳ), Apple (Hoa Kỳ), Google (Hoa Kỳ), Poongsan System (Triều Tiên)... đã trì hoãn đầu tư hoặc xem xét lại thời điểm đầu tư.

Theo khảo sát thường niên của Sapo cho thấy 2020 là một năm khó khăn với những nhà bán hàng, đặc biệt trong các ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú, nghỉ dưỡng. Có 70% nhà bán hàng được khảo sát (10.000 cửa hàng) cho biết doanh thu bị giảm sút hoặc không tăng trưởng so với năm 2019. Nguyên nhân của sự sụt giảm được cho là do tác động mạnh của đại dịch Covid, thiên tai, bão lũ ảnh hưởng lớn đến nhu cầu và hành vi mua sắm của người tiêu dùng.

Thứ ba, dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp FDI

Trong Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê ngày 22 tháng 5 năm 2020, dịch Covid-19 tác động tiêu cực nhiều mặt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Kết quả khảo sát cho thấy, có tới 85,7% doanh nghiệp được hỏi cho rằng, đang phải chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19. Nếu xét theo loại hình doanh nghiệp, thì doanh nghiệp FDI là đối tượng chịu nhiều tác động của dịch Covid-19 nhất, với 88,7%; tỷ lệ này đối với nhóm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước lần lượt là 87,3% và 85,5%.

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 46.592 doanh nghiệp, tăng 62,2% so với cùng kỳ năm 2019. Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 1.042.985 lao động, giảm 17% so với cùng kỳ 2019. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 134.940 doanh nghiệp, bằng 97,7% cùng kỳ 2019. Như vậy, dưới tác động của đại dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh gia tăng đáng kể, điều này kéo theo số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp cũng bị cắt giảm.

## **5. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động tiêu cực cũng như là cơ hội cho Việt Nam trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để tận dụng được những cơ hội và hạn chế được những thách thức do đại dịch gây ra cho hoạt động đầu tư nước ngoài, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp:

Một là, tiếp tục kiểm soát tốt dịch bệnh và duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định để tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là tại các khu công nghiệp.

Kiểm soát tốt dịch bệnh giúp giảm ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh lên hoạt động kinh tế, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư tiếp tục đầu tư kinh doanh và mở rộng sản xuất. Hiện có nhiều nhà đầu tư rất quan tâm đến Việt Nam và xem Việt Nam là điểm đến an toàn, đặc biệt là sau những nỗ lực chống dịch quyết liệt và những kết quả được cả thế giới ghi nhận thời gian qua. Tuy nhiên, diễn biến dịch bệnh lại phức tạp trở lại vào quý II năm 2021, vì vậy, chính phủ và chính quyền các cấp cần có các giải pháp quyết liệt để ngăn chặn sự bùng phát dịch bệnh. Đặc biệt cần ngăn chặn dịch bùng phát tại các khu công nghiệp, nơi đang thu hút lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, đa dạng hóa phương thức xúc tiến đầu tư để thu hút vốn FDI, đặc biệt là thông qua kênh trực tuyến.

Đại dịch khiến cho sự di chuyển của con người và hàng hoá bị gián đoạn. Để có thể thu hút được các nhà đầu tư tiềm năng trong bối cảnh đại dịch thì các cơ quan ban ngành cần đa dạng hóa phương thức xúc tiến đầu tư, từ offline sang môi trường online, hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài có được thông tin thị trường, pháp luật, chính sách... để không làm gián đoạn việc ra quyết định đầu tư.

Thực tế, hoạt động xúc tiến đầu tư từ trung ương tới các địa phương đều có sự đổi mới trong phương thức tiến hành, đặc biệt là qua kênh trực tuyến. Nhiều địa phương và các cơ quan ban ngành trung ương đã tổ chức thành công các Hội nghị xúc tiến đầu tư trực tuyến với các nhà đầu tư tiềm năng từ các quốc gia lớn như Mỹ, Nhật, Singapore, Đài Loan, v.v. Chẳng hạn, để thu hút làn sóng đầu tư của Nhật Bản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư Việt Nam – Nhật Bản với hơn 1000 nhà đầu tư đăng ký tham dự, nhằm trao đổi các chính sách mới và trả lời các câu hỏi của đại diện các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tính tới thời điểm hiện tại, Nhật Bản có khoảng hơn 4000 dự án lớn nhỏ đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký lên đến gần 60 tỷ USD, đứng vị trí số hai trên tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ tiến hành đầu tư tại Việt Nam, với khoảng 2000 nhà đầu tư. Jetro – Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản đã tiến hành khảo sát 3.563 doanh nghiệp Nhật Bản thì có tới 41% doanh nghiệp lựa chọn đầu tư vào Việt Nam. Có thể thấy rằng công tác xúc tiến đầu tư giữ một vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư tiềm năng lựa chọn Việt Nam là địa điểm đầu tư hấp dẫn.

Ba là, khai thác hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các hiệp định thương mại tự do lớn (EVFTA, UKFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã ký kết

Hiện nay, dòng vốn đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ những quốc gia châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, chưa có sự xuất hiện của những dự án lớn từ châu Âu, châu Mỹ. Với tác động của đại dịch Covid-19, Việt Nam đang có cơ hội vàng để tận dụng EVFTA và các hiệp định lớn khác để thu hút FDI từ các công ty châu Âu, châu Mỹ – những doanh nghiệp đang tìm kiếm thị trường mở, cạnh tranh và thân thiện với doanh nghiệp.

Các hiệp định ký kết gần đây đã tạo ra các cơ hội lớn để Việt Nam hội nhập, tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất thế giới, cơ hội lựa chọn các dự án có chất lượng, và thu hút nhà đầu tư từ các quốc gia lớn trong nhóm ký kết. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ tháng 8/2020 được kỳ vọng sẽ mở ra làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI thế hệ thứ ba (hai làn sóng trước gắn với sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995 và WTO năm 2007). Tuy nhiên, để tận dụng được thì cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và hiện đại hóa khung pháp lý. Thời gian đại dịch diễn ra nên được coi là thời điểm vàng để chúng ta nhìn lại và hoàn thiện lại môi trường đầu tư kinh doanh, tận dụng tối đa những cơ hội mà các hiệp định sẽ mang lại.

Bốn là thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI

Công nghiệp hỗ trợ và năng lực của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, có ảnh hưởng lớn tới quyết định địa điểm đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong bối cảnh đại dịch. Khi có thể tìm được nguồn cung trong nước, nhà đầu tư nước ngoài



không chỉ tiết giảm được chi phí đầu vào, mà còn giảm sự ảnh hưởng của Covid lên hoạt động sản xuất kinh doanh khi giao thương giữa các quốc gia bị gián đoạn do đại dịch. Vì vậy, chính phủ cần có chiến lược phát triển liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và khối FDI, thúc đẩy kết nối doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu trong những lĩnh vực quan trọng.

Cuối cùng là cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và các chính sách ưu đãi đầu tư.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và các chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút các nhà đầu tư tiềm năng. Nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp và thu hút thêm dòng vốn đầu tư mới, Chính phủ đã chỉ đạo chuyển đổi mạnh mẽ phương thức làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác điều hành và cung cấp dịch vụ công; thúc đẩy việc xử lý hồ sơ, văn bản, giải quyết công việc trên môi trường điện tử, phi giấy tờ; tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, sản phẩm hàng hoá kiểm tra chuyên ngành. Ngày 8/4/2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 45/2020/NĐ-Cp về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và ngày 12/5/2020 ban hành Nghị quyết số 68/NQ-Cp về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá ít nhất 20% số quy định và 20% chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp. Thêm vào đó, việc giải quyết thủ tục hành chính được cải thiện qua triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhận được nhiều phản hồi tích cực.

Chính phủ cũng đã và đang chỉ đạo cắt giảm được 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh, cắt giảm 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành và 30/120 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành; tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan điện tử phù hợp chuẩn mực quốc tế, v.v. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và thu hút thêm các dòng vốn đầu tư mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Dự thảo Chiến lược thu hút FDI giai đoạn 2018-2030.
2. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
4. Cán Văn Lực (2020), Tác động của đại dịch Covid-19 đối với kinh tế Việt Nam: Một số khuyến nghị. Diễn đàn Vietnam Finance.
5. Đặng Hoài Linh (2020), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hậu đại dịch Covid-19, Tạp chí Ngân hàng số 14/2020.
6. OECD (2020), FDI flows in the time of Covid-19, OECD Policy Responses to Coronavirus (Covid-19).
7. UNIDO (2020), Foreign direct investment could contract by 40% this year, hitting developing countries hardest. Word Economic Forum.
8. UNCTAD (2020), How investment policies are responding to Covid. UNCTAD's Investment Policy Monitor.
9. World Bank (2020), Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Đầu tư toàn cầu 2019/2020: Xây dựng lại niềm tin của nhà đầu tư trong thời điểm không chắc chắn.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Liên, TS. Cao Thị Vân Anh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Hiện nay, đại dịch Covid-19 không những làm tê liệt nền kinh tế của một số quốc gia mà còn làm ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu. Trải qua gần 2 năm chống dịch, Việt Nam đã nổi lên là quốc gia kiểm soát tốt dịch bệnh và là một trong số quốc gia hiếm hoi có tăng trưởng kinh tế dương trong năm 2020 Việt Nam đã trở thành điểm sáng cho đầu tư quốc tế. Do vậy, bài viết sẽ nêu lên thực trạng dòng vốn FDI vào Việt Nam dưới tác động của đại dịch covid-19 và từ đó dự báo một số triển vọng, xu hướng mới về dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** covid-19, đầu tư, FDI

## IMPACT OF THE COVID-19 PANDEMIC ON INWARD FDI VIETNAM

**Abstract:** Currently, the Covid-19 pandemic not only paralyzes the economies of a number of countries but also has a significant impact on the global economy. After nearly 2 years of anti-epidemic, Vietnam has emerged as a country that controls the Covid 19 pandemic well and is one of the rare countries with positive economic growth in 2020, Vietnam has become a bright spot for national investment. Therefore, this article highlights the current situation of FDI inflows into Vietnam under the impact of the covid-19 epidemic and thereby forecast some prospects, new trends in FDI inflows into Vietnam in the coming time.

**Key words:** covid-19, investment, foreign investment

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 vừa được xem là một thảm họa cũng vừa là một cú sốc lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Việc giãn cách xã hội tại nhiều quốc gia đã gây ra sự suy giảm trầm trọng về giá trị sản xuất trong nước, về giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu và dịch vụ. Hàng loạt lao động mất việc làm, các công ty phải chịu cảnh phá sản gây ra nền kinh tế bị đình trệ. Đây không phải chỉ là diễn biến chỉ ở Việt Nam mà còn ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Thêm vào đó, trước đợt bùng dịch lần 3 tại Việt Nam căng thẳng hơn 2 lần trước rất nhiều, Việt Nam chúng ta cũng đang trong giai đoạn gồng mình chống dịch, do vậy chưa thể tập trung phát triển vào kinh tế được. Vì thế, việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng gặp phải một số trở ngại lớn. Do nền kinh tế bị ảnh hưởng nên dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng sẽ bị suy giảm đáng kể. Vì vậy, trong bài viết này, bằng phương pháp nghiên cứu số liệu thứ cấp, tác giả tổng hợp số liệu chủ yếu từ số liệu của Bộ Kế hoạch đầu tư, để nêu lên thực trạng dòng vốn FDI vào Việt Nam dưới tác động của đại dịch covid-19 và từ đó dự báo một số triển vọng, xu hướng mới về dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: liennt@dhhp.edu.vn

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Một số khái niệm cơ bản về đầu tư và FDI ở Việt Nam theo luật đầu tư 2020

Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

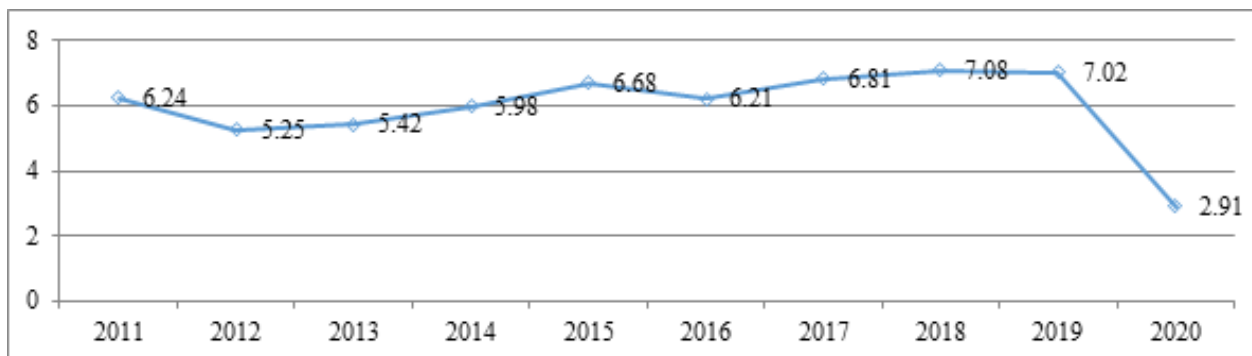
Các nghiên cứu trước đây mới chỉ dừng lại ở việc phân tích số liệu đến năm 2020, chưa cập nhật tình hình mới nhất về dịch covid 19 đối với Việt Nam tại thời điểm hiện nay và cũng chưa đưa ra những thống kê của dòng FDI tại thời điểm quý 1 năm 2021.

Bằng phương pháp nghiên cứu số liệu thứ cấp, tác giả tổng hợp số liệu chủ yếu từ số liệu mới nhất của Bộ Kế hoạch đầu tư, tác giả phân tích số liệu để nêu lên được thực trạng hoạt động đầu tư ở Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19 và từ đó đưa ra một số những khuyến nghị nhằm thu hút hoạt động đầu tư ở Việt Nam.

## 3. NỘI DUNG THẢO LUẬN

### 3.1 Tổng quan nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của đại dịch COVID-19

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, nền kinh tế của Việt Nam cũng sẽ có nhiều biến động và chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ từ đại dịch này. Dưới đây là biểu đồ miêu tả số liệu tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn từ 2011 – 2020 được lấy từ Tổng cục thống kê.



**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020**

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Tổng cục thống kê*

Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất trong các năm giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, khôi phục và phát triển kinh tế.

Tính đến hết quý 1/2021, trong khi trên thế giới, đặc biệt là ở Lào, Campuchia, Ấn Độ, số ca mắc mới tăng mạnh thì tại Việt Nam dịch đã được khống chế và trong tầm kiểm soát. Dãn cách xã hội chỉ áp dụng tại Hải Dương, còn lại là lập chốt kiểm soát tại các cửa ngõ ra vào của các thành phố. Đây là một nỗ lực rất lớn của Việt Nam trong công cuộc phòng chống đại dịch. Rút kinh nghiệm từ đợt phòng chống đầu tiên, tại đợt 2 này, việc giãn cách xã hội không thực hiện ở cả nước mà chỉ thực hiện ở địa phương có người mắc bệnh nhằm không ảnh hưởng nhiều đến kinh tế trong nước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2021 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng 3,68% của quý I/2020. Từ cuối tháng Một đến đầu tháng Ba, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại một số địa phương, ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình kinh tế - xã hội cả nước, kết quả tăng trưởng quý I cho thấy sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp để tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%, đóng góp 8,34% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,3%, đóng góp 55,96%; khu vực dịch vụ tăng 3,34%, đóng góp 35,70%.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tăng trưởng dương cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”.

### **3.2. Thực trạng hoạt động đầu tư ở Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19**

#### **3.2.1. Thực trạng hoạt động đầu tư tại Việt Nam dưới tác động của đại dịch Covid-19**

##### a) Đầu tư tại Việt Nam theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế

Hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế là việc nhà đầu tư bỏ vốn để thực hiện hoạt động thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ chức khác thực hiện

hoạt động đầu tư kinh doanh. Cùng với đầu tư theo hợp đồng thì đầu tư thành lập tổ chức kinh tế là một hình thức đầu tư trực tiếp mà ở đó nhà đầu tư trực tiếp bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia hoạt động quản lý.

Dưới đây là tổng kết theo số liệu của quý 1 các năm từ 2019 đến 2021 cho thấy tác động của Covid 19 đến hoạt động của các doanh nghiệp như thế nào. Quý 1/2019 là giai đoạn chưa có dịch. Quý 1/2020 là giai đoạn dịch mới bùng tại Việt Nam. Quý 1/2021 là giai đoạn Việt Nam vẫn trong giai đoạn chống dịch đợt 2. Nhìn vào bảng trên ta thấy tuy số doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm vào quý 1 năm 2021 (giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020) nhưng tổng số vốn đăng ký lại tăng lên. Và đặc biệt số vốn đăng ký bình quân mới quý 1 năm 2021 tăng lên rõ rệt (29,2% so với năm 2020 trong khi năm 2020 lại giảm 10,4% so với cùng kỳ 2019). Điều này cho thấy những doanh nghiệp có vốn lớn được thành lập nhiều hơn để tìm cơ hội phát triển từ Covid. Qua bảng này cũng thấy rõ được tâm lý của các doanh nghiệp trong từng giai đoạn. Quý 1/2020 là giai đoạn mới bùng dịch, Việt Nam thực hiện giãn cách mạnh mẽ, các doanh nghiệp không thể hoạt động được nên lượng lao động thất nghiệp tăng đột biến số lượng lao động đăng ký giảm 23,3% so với năm 2019 nhưng đến năm 2021 thì không những giảm mà còn tăng 0,8%. Điều này cho thấy hoạt động của các doanh nghiệp vẫn diễn ra một cách bình thường trong thời gian chống dịch.

**Bảng 1: Tình hình đăng ký doanh nghiệp từ Quý 1/2019 đến Quý 1/2021**

STT	Nội dung	Q1/2019	Q1/2020	Q1/2021	So sánh (%)	
					2020/2019	2021/2020
1	Tổng số DN thành lập mới (nghìn DN)	28,5	29,7	29,3	4,4	-1,4
2	Tổng số vốn đăng ký (tỷ đồng)	375,2	351,2	447,8	-6,4	27,5
3	Tổng số lao động đăng ký (nghìn lao động)	317,7	243,7	245,6	-23,3	0,8
4	Vốn đăng ký bình quân mới (tỷ đồng)	13,2	11,8	15,3	-10,4	29,2
5	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại (nghìn DN)	15,0	14,8	14,7	-1,6	-0,5
6	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có thời hạn (nghìn DN)	14,7	18,6	23,8	26	28,2
7	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	15,4	12,2	11,3	-20,6	-7,3
8	Tổng số DN hoàn tất thủ tục giải thể	4,1	4,1	5,2	0	26,4

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Bộ kế hoạch đầu tư*

Như vậy, dưới tác động của dịch Covid-19 thì số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn vẫn tăng lên cho thấy sự phân hóa trong kết quả kinh doanh và ngành nghề. Các doanh nghiệp như du lịch, giải trí, xe khách ... cần tập trung đông người thì lại khó thể tồn tại. Từ đó họ phải dừng hoạt động để tìm hướng đi mới nên lượng doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng đột biến quý 1/2021, tăng lên 26,4%. Điều này cho thấy Covid ảnh hưởng nghiêm trọng như thế nào đến hoạt động cũng như sự tồn tại của doanh nghiệp.

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua lại phần vốn góp, cổ phần

Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế là một trong 4 hình thức đầu tư được quy định theo luật đầu tư 2014. Đây là hình thức đầu tư gián tiếp trong các hình thức đầu tư. Theo tổng hợp từ báo cáo của Bộ kế hoạch tư quý 1 năm 2019- 2021 thì tác giả có bảng số liệu sau:

**Bảng 2: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài Quý 1 giai đoạn 2019 - 2021**

STT	Nội dung	Q1/ 2019	Q1/ 2020	Q1/ 2021	So sánh (%)	
					2020/2019	2021/2020
1	Tổng vốn thực hiện (tỷ USD)	3,8	3,9	4,10	2,6	6,5
2	Tổng vốn đăng ký:	12,1	8,6	10,1	-28,9	17,5
3	- Đăng ký cấp mới (tỷ USD)	5,1	5,5	7,2	-3,4	30,6
4	- Đăng ký tăng thêm (tỷ USD)	1,3	1,1	2,1	-18,0	97,4
5	- Góp vốn, mua cổ phần (tỷ USD)	5,7	2,0	0,805	-64,9	-58,8
6	Tổng số dự án	2.717	3.517	1.129	29,4	-67,9
7	- Tổng dự án cấp mới	785	758	234	-3,4	-69,1
8	- Tổng dự án tăng thêm:	279	236	161	-15,4	-31,8
9	- Góp vốn, mua cổ phần	1.653	2.523	734	52,6	-70,9

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Bộ kế hoạch đầu tư*

Qua bảng trên chúng ta có thể thấy Việt Nam vẫn luôn là điểm thu hút đầu tư lớn từ nước ngoài, dù dịch bệnh nhưng tổng số vốn thực hiện đầu tư vào Việt Nam vẫn tăng qua các năm, quý 1 năm 2020 tăng 2,6% và quý 1 năm 2021 tăng 6,5% so với cùng kì năm trước.

Tuy nhiên quý 1 năm 2020 là năm bắt đầu dịch bệnh nên tất cả các dự án đều giảm đáng kể từ mặt số lượng và giá trị so với cùng kì năm 2019. Giá trị đăng kí cấp mới quý 1 năm 2020 thì giảm đi 3,4% nhưng đến cùng kì năm 2021 lại tăng vọt lên 30,6%. Lượng đăng kí tăng thêm cũng tương tự là quý 1 năm 2020 giảm đi 18% nhưng đến cùng kì năm 2021 lại tăng vọt lên 97,4%. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt là những dự án có giá trị lớn vẫn luôn tin tưởng vào khả năng chống dịch cũng như sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong bảng trên điều chú ý là việc góp vốn mua cổ phần tuy năm 2020 thì càng ngày càng giảm về mặt giá trị, quý 1 năm 2020 giảm đi 64,9% và quý 1 năm 2021 lại giảm đi 58,8% so với cùng kì năm trước. Điều này là do tuy Việt Nam chống dịch hiệu quả nhưng ở các nước khác, Covid 19 vẫn hoành hành làm cho bản thân dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng.

#### c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP

Đây là phương thức đối tác công tư mới được Quốc hội thông qua Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020.

Điển hình nhất của loại hình đầu tư này trong năm 2020 là Cao tốc Bắc Nam. Theo số liệu của Tổng cục đường bộ Việt Nam thì Dự án cao tốc Bắc-Nam dài 654km, được chia thành 11 dự án thành phần, gồm 6 dự án đầu tư công, còn lại 5 dự án thực hiện theo hình thức PPP, loại hợp đồng BOT. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 100.816 tỉ đồng. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước khoảng 78.461 tỉ đồng, vốn huy động ngoài ngân sách khoảng 22.355 tỉ đồng.

Lúc đầu, 11 dự án thành phần đều được đề xuất theo hình thức PPP. Tuy nhiên do sự ảnh hưởng của Covid-19, sợ các doanh nghiệp không đủ khả năng về vốn và không đáp ứng được đúng tiến độ của dự án mà Chính phủ đã đề xuất với Bộ Chính trị yêu cầu Quốc hội xem xét chuyển đổi một số gói từ hình thức PPP sang hình thức đầu tư công. Sau khi cập nhật, điều chỉnh đơn giá, định mức đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí dự toán, dự kiến từ

18-20/9, Bộ GTVT sẽ phê duyệt điều chỉnh hồ sơ mời thầu 5 dự án thành phần của cao tốc Bắc-Nam thực hiện theo hình thức đối tác công-tư (PPP) và tiến hành mở thầu từ 2-5/10/2020.

Tại 5 dự án cao tốc Bắc-Nam được thực hiện theo hình thức PPP có rất nhiều điểm mới, khác biệt nhằm hạn chế tối đa rủi ro so với các dự án BOT giao thông từng triển khai trước đây. Đầu tiên là nguồn vốn góp của Nhà nước tham gia vào các dự án, bình quân chiếm khoảng 51% tổng mức đầu tư, dự án thấp nhất là 34% và nhiều nhất là 64%.

Đến ngày 29/3/2021 thì Chính phủ đã đưa ra nghị định số 35/2021/NĐ-CP để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo hình thức này.

3.2.2 Thực trạng hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài dưới tác động của đại dịch Covid-19

**Bảng 3: Tình hình đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài Quý 1 giai đoạn năm 2019 - 2021**

STT	Nội dung	Q1/ 2019	Q1/ 2020	Q1/ 2021	So sánh (%)	
					2020/2019	2021/2020
1	Tổng vốn cấp mới và tăng thêm (triệu USD)	120,0	49,3	572,10	-58,9	1.060,4
2	Số Dự án đầu tư mới	24	27	14	12,5	-48,1
3	- Vốn đầu tư bên Việt Nam (triệu USD)	80,4	22,9	140,20	-71,5	512,2
4	Số dự án điều chỉnh	8	6	6	-25,0	0,0
5	-Số vốn điều chỉnh tăng thêm (Triệu USD)	39,6	26,4	431,900	-33,3	1.536,0

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo của Bộ kế hoạch đầu tư*

Từ bảng số liệu trên chúng ta có thể thấy tình hình đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài có sự biến động rõ rệt. Quý 1 năm 2020 vì mới đối phó với Covid nên Việt Nam dồn tổng lực để dập dịch, do vậy số vốn đầu tư mới của Việt Nam ra nước ngoài cũng giảm đi rõ rệt, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm giảm 58,9% và vốn đầu tư bên Việt Nam giảm 71,5%; số vốn điều chỉnh tăng cũng giảm đi 33,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Căn cứ vào Báo cáo tình hình kinh tế xã hội của cả nước Quý 1 năm 2021 từ Bộ Kế hoạch và đầu tư, chúng ta thấy số liệu này cũng có sự chuyển biến rõ rệt. Tổng số vốn đầu tư mới tăng 1.060,4%, số vốn đầu tư bên Việt Nam tăng 512,2% và số vốn điều chỉnh tăng bằng 1.536% so với cùng kỳ năm 2020. Điều này cho thấy một sự bứt phá ngoạn mục về FDI của Việt Nam ra nước ngoài, vừa dập dịch nhưng cũng vừa phát triển kinh tế.

Về đối tượng đầu tư thì cũng đã có sự chuyển biến rõ rệt qua các năm. Quý 1 năm 2019, Việt Nam đầu tư ra 18 quốc gia mà dẫn đầu là Tây Ban Nha với 59,8 triệu USD chiếm 49,9%; tiếp đến là Campuchia chiếm 31,6%; Hoa Kỳ chiếm 9,2%.... Quý 1 Năm 2020, Việt Nam đầu tư ra 13 quốc gia trong đó Hoa Kỳ chiếm 40,8%; Singapor chiếm 26%, Campuchia chiếm 19,3%.... Quý 1 năm 2021 Việt Nam đầu tư ra 12 quốc gia mà dẫn đầu là Hoa Kỳ với 300,9 triệu USD chiếm 52,6%, Campuchia chiếm 15,5%, Pháp và Canada cùng chiếm 5,6 %. Như vậy, chúng ta thấy dòng vốn FDI của chúng ta ra nước ngoài cũng đang có sự linh hoạt nhất định, không cố định vào từng năm và chúng ta đã bắt đầu tiến đến những quốc gia khó tính như Hoa Kỳ.

Như vậy, qua các số liệu trên chúng ta thấy, Việt Nam dù bị ảnh hưởng bởi covid-19, xong đầu tư nước ngoài cũng không hề thuyên giảm, thậm chí còn tăng cao khi đã có kinh nghiệm

trong việc đối phó dịch. Điều này cho thấy sự nỗ lực rất lớn của Việt Nam trong quá trình chống dịch và duy trì năng lực đầu tư quốc tế.

#### **4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19**

##### **4.1. Khuyến nghị đề xuất**

Để hỗ trợ các doanh nghiệp đang tồn tại và các doanh nghiệp thành lập mới, nhà nước cũng đã cố gắng hết sức trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp về thuế như miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19; Rà soát, cắt giảm một số khoản phí và lệ phí như: giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2022 nhằm kích thích cả sản xuất và tiêu dùng trong nước... Tuy nhiên một số vấn đề đặt ra ở đây là:

- Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm do nhiều nguyên nhân như yếu tố thị trường tiêu thụ bị giảm, thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, thiếu vốn cho sản xuất trong khi áp lực chi trả công lao động, thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động, ứng dụng thương mại điện tử... làm tăng chi phí cho doanh nghiệp. Như vậy, nếu dịch bệnh tiếp tục kéo dài, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, tác động lớn đến lao động và việc làm, ảnh hưởng mạnh tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2021.

- Thứ hai, trong những tháng còn lại của năm 2021, tác động của dịch Covid-19 đến thu Ngân sách nhà nước có thể sẽ rất lớn do Việt Nam là một nền kinh tế hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế nên tác động của dịch bệnh, thiên tai... làm tăng trưởng kinh tế suy giảm, hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước bị đình trệ, đời sống người dân khó khăn.

- Thứ ba, đối với những doanh nghiệp đã hoạt động thì đầu ra do xuất khẩu cũng bị hạn chế nhiều thậm chí bị cắt giảm hẳn do giãn cách xã hội. Điều này cũng gây khó khăn trong việc doanh nghiệp duy trì hoạt động bình thường chứ không nói đến bỏ thêm vốn để đầu tư thêm.

- Thứ tư, khi đi lại giữa các nước còn gặp khó khăn thì các nhà đầu tư nước ngoài chưa thể sang Việt Nam để nghiên cứu thị trường, do vậy việc quyết định đầu tư hay không sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều.

Từ những vấn đề đặt ra, tác giả xin có một số những khuyến nghị nhằm thu hút đầu tư tại Việt Nam trong bối cảnh hiện tại như sau:

- Hiện nay, để hỗ trợ tiêu dùng các ngân hàng đồng loạt hạ lãi suất nhưng chủ yếu là gói lãi suất tiêu dùng. Nhà nước cần chỉ đạo các ngân hàng chia các gói cho vay, cụ thể có các gói về hỗ trợ doanh nghiệp trong năm 2021-2022 hoặc ít nhất là cho đến khi thế giới chấm dứt hoàn toàn dịch covid. Có như vậy, các doanh nghiệp mới có vốn để bắt đầu hoặc tiếp tục hoạt động hoặc mở rộng đầu tư.

- Việc giãn cách xã hội làm một số các đơn vị nhà nước cũng chia ca làm việc. Nhiều khi đến lúc cần các doanh nghiệp cũng không thể hoàn thiện hồ sơ theo đúng tiến độ thời gian. Do



vậy, cũng gây ảnh hưởng đến lượng doanh nghiệp đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp này tuy chia ca làm việc trong giai đoạn giãn cách xã hội nhưng cũng cần đủ bộ phận thực hiện, có thể tăng cường giải quyết thủ tục online để kịp tiến độ với những yêu cầu của doanh nghiệp.

- Ngoài ra, hỗ trợ các doanh nghiệp đang hoạt động bằng cách giảm thủ tục trong việc phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu để kích cầu trong đầu tư bằng hình thức cho vay, góp vốn.

- Đối với các hoạt động xuất nhập khẩu, việc thông quan giữa các nước vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn do dịch. Do vậy cần có những chính sách để hỗ trợ xuất nhập khẩu nhằm kích thích phát triển nền kinh tế ở trong và ngoài nước.

- Bên cạnh đó, việc tiêm vắc xin nên được triển khai rộng rãi để hộ chiếu vắc xin có thể được thực hiện dần trong giai đoạn tới. Có như vậy mới dần đưa cuộc sống trở về bình thường mới và thu hút được vốn đầu tư từ trong và ngoài nước.

#### 4.2. Kết luận

Như vậy, đại dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế của Việt Nam. Mỗi diễn biến phức tạp của dịch đồng nghĩa với việc hoạch định từng bước đi của cả nước của địa phương theo dịch, tuy vậy nhà nước cần phải cập nhật sát sao và có những động thái, định hướng và chính sách phù hợp trong việc đối phó với dịch và có các định hướng, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp sao cho các doanh nghiệp không bị lúng túng khi tình hình dịch bệnh có chiều hướng xấu. Với những phân tích và đề xuất của tác giả, tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ bé vào việc thu hút dòng tiền FDI của Việt Nam trong thời gian tới, đặc biệt là trong giai đoạn dịch covid ngày càng diễn biến phức tạp như hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội Việt Nam (2020), *Luật số 61/2020/QH14*
2. Đinh Thế Hiển (2018), *Lập và quản trị dự án đầu tư*, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
3. <http://www.trungtamwto.vn>
4. <http://www.tapchitaichinh.vn>
5. <http://www.mpi.gov.vn>
6. <http://www.dr.vn>

# CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA COVID -19

ThS. Hoàng Thị Mến<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam dưới tác động của Covid 19 đặc biệt là thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó là cơ sở để các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định chính sách đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn FDI một cách hiệu quả, giúp các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam vượt qua khó khăn trước đại dịch Covid19.

**Từ khóa:** Covid 19, FDI, Chính sách FDI, đầu tư trực tiếp nước ngoài

## POLICY FOR ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM UNDER THE IMPACT OF COVID-19

**Abstract:** This study focuses on research on the policy for attracting foreign direct investment in Vietnam under the impact of covid 19 especially the activities of foreign direct investment enterprises in Viet Nam during the outbreak of Covid 19 pandemic. Hence, it is the basis for economic managers and policy makers to propose a number of recommendation and solution to effectively attract FDI capital and help FDI enterprise in Viet Nam overcome difficulties period in the Covid 19 pandemic

**Key words:** Covid 19, FDI, Policy of foreign direct investment, foreign direct investment

## 1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng tại các quốc gia trên thế giới và trong đó có Việt Nam. Hội nhập kinh tế quốc tế đồng nghĩa với việc mở cửa cơ chế thị trường cho các nhà đầu tư. Vì vậy, những chính sách về ưu đãi đầu tư được ban hành là một điều cần thiết trong bối cảnh phát triển, hội nhập kinh tế thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia đầy tiềm năng trong việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

**Phương pháp nghiên cứu:** Tác giả sử dụng phương pháp thống kê, mô tả để thu thập số liệu; tiến hành so sánh, đối chiếu giữa các năm để rút ra sự khác nhau giữa những số liệu thống kê.

**Nguồn dữ liệu:** Các dữ liệu được tác giả sử dụng trong bài viết từ nguồn tổng cục thống kê, cuộc điều tra PCI năm 2020 do VCCI phối hợp với cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ USAID, Cục đầu tư nước ngoài-Bộ kế hoạch và đầu tư giai đoạn 2019 đến quý1 năm 2021. Từ đó tác giả tổng hợp, phân tích đánh giá và gợi ý chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam dưới tác động của Covid 19.

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: menht@dhhp.edu.vn

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

### 2.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng tăng trưởng nhưng nguồn lực kinh tế đôi khi vẫn còn yếu kém. Do đó, việc huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một bước tiến vô cùng cần thiết và quan trọng. Hiện nay có rất nhiều các khái niệm khác nhau về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI:

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế IMF: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”.

Theo Ngân hàng thế giới (WB): FDI là dòng đầu tư ròng (thuần) vào một quốc gia để nhà đầu tư có được quyền quản lý lâu dài (nếu nắm được ít nhất 10% cổ phần thường) trong một doanh nghiệp hoạt động trong một nền kinh tế khác (đối với chủ đầu tư).

Theo Luật đầu tư Việt Nam: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia khác để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia này, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích của mình.

Từ đó có thể hiểu: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này”.

Vốn FDI là dòng vốn của các cá nhân, tổ chức của nền kinh tế kinh tế này đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ của nền kinh tế khác nhằm mục đích sản sinh lợi nhuận hoặc các lợi ích khác cho nhà đầu tư.

### 2.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Về bản chất, FDI là sự gặp nhau về nhu cầu của hai bên, một bên là nhà đầu tư và bên còn lại là quốc gia tiếp nhận đầu tư. Vì vậy FDI mang đặc lại lợi nhuận cho các nhà đầu tư. Và tùy theo quy định của từng quốc gia, nhà đầu tư góp đủ số

để có thể tham gia kiểm soát hoặc kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư. Các nước muốn thu hút đầu tư FDI phải có hành lang pháp lý rõ ràng để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tránh trường hợp FDI chỉ phục vụ mục đích của nhà đầu tư. Tùy vào luật pháp của từng quốc gia mà tỷ lệ vốn góp giữa các bên có sự thay đổi sao cho phù hợp, lợi nhuận và rủi ro của các nhà đầu tư cũng tương ứng với tỷ lệ này. Thu nhập của nhà đầu tư phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chủ đầu tư là người quyết định quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chính vì vậy phải chịu trách nhiệm về tình hình lãi, lỗ của doanh nghiệp đó. Bất kể nhà đầu tư nào khi đầu tư đều có quyền quyết định thị trường, hình thức quản lý, công nghệ do đó có thể đưa ra quyết định phù hợp nhất để mang lại lợi nhuận cao nhất. Doanh nghiệp FDI thường là doanh nghiệp kèm theo công nghệ của nhà đầu tư cho các nước tiếp nhận đầu tư chính vì vậy các nước chủ nhà có thể tiếp cận được công nghệ tiên tiến thông qua đó học hỏi được kinh nghiệm, kỹ thuật.

### 3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM

#### 3.1. Tổng quan về thu hút FDI của Việt Nam

Cùng với quá trình mở cửa kinh tế, Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài, đã đánh dấu bước ngoặt trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Trong những năm qua, những lợi ích mà đầu tư nước ngoài mang lại cho Việt Nam là rất lớn. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế, trong đó có nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, do đó khi khu vực sản xuất bị ảnh hưởng, hoạt động đầu tư sẽ ngay lập tức bị tác động làm giảm đầu tư của toàn nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt là đầu tư của khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước. Các nhà đầu tư mới dừng tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhất là đầu tư FDI, ảnh hưởng tới thu hút đầu tư trong thời gian tới. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trong 5 tháng đầu năm 2021, các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) đã thu hút được khoảng 291 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 6,02 tỷ USD, tăng khoảng 10,3% so với năm 2020. Theo đó, cuối tháng 5/2021, các KCN, KKT trên cả nước có khoảng 10.853 dự án sản xuất kinh doanh còn hiệu lực của các nhà đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 228,4 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 69,6%. Trong giai đoạn 2010 - 2020 vừa qua, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm luôn dao động trong khoảng 13 - 24 tỷ USD, chiếm tỷ lệ phần trăm cao trong tổng số vốn đầu tư đăng ký (40 - 70%). Ngoài ra, các lĩnh vực như kinh doanh bất động sản, bán buôn, bán lẻ hay sản xuất phân phối điện cũng khá nổi bật trong các ngành nhận được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

#### 3.2. Tác động của covid đến khả năng thu hút FDI của Việt Nam

Triển vọng thu hút FDI của Việt Nam năm 2021 tiếp tục tăng. Dưới tác động của Covid 19 thì Việt Nam được xem là quốc gia thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, nhiều tập đoàn và doanh nghiệp quốc tế đang tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm đa dạng chuỗi cung ứng và hạn chế việc phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

**Bảng 3.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2019-nay**

STT	Nội dung	Q1/ 2019	Q1/ 2020	Q1/ 2021	So sánh (%)	
					2020/2019	2021/2020
1	Tổng số DN thành lập mới (nghìn DN)	28,5	29,7	29,3	4,4	-1,4
2	Tổng số vốn đăng ký (tỷ đồng)	375,2	351,2	447,8	-6,4	27,5
3	Tổng số lao động đăng ký (nghìn lao động)	317,7	243,7	245,6	-23,3	0,8
4	Vốn đăng kí bình quân mới (tỷ đồng)	13,2	11,8	15,3	-10,4	29,2
5	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại (nghìn DN)	15,0	14,8	14,7	-1,6	-0,5
6	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có thời hạn (nghìn DN)	14,7	18,6	23,8	26	28,2
7	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	15,4	12,2	11,3	-20,6	-7,3
8	Tổng số DN hoàn tất thủ tục giải thể	4,1	4,1	5,2	0	26,4

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài- Bộ Kế hoạch và đầu tư

Năm 2019 khi Covid xảy ra thì đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam tăng so với năm 2018 vì Việt Nam có chính sách kiểm soát được dịch bệnh. Tuy nhiên đến năm 2020 thì dịch bệnh bùng phát mạnh nên FDI vào Việt Nam lại giảm so với năm 2019. Tổng số vốn đăng ký cấp mới đạt gần 14 tỷ USD tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy số doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm vào quý 1 năm 2021 (giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020) nhưng tổng số vốn đăng ký lại tăng lên. Và đặc biệt số vốn đăng ký bình quân mới quý 1 năm 2021 tăng lên rõ rệt (29,2% so với năm 2020 trong khi năm 2020 lại giảm 10,4% so với cùng kỳ 2019). Vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 7,15 tỷ USD tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2020 (Hình 1).

Không chỉ gia tăng về số vốn đăng ký, mà vốn FDI thực hiện cũng tăng cao hơn trong giai đoạn 2015- 2019, từ 14,5 tỷ USD lên 20,38 tỷ USD; số dự án đầu tư đăng ký mới tăng từ 1.843 dự án năm 2015 lên 3.883 dự án năm 2019. Năm 2020, do chịu ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nên các dự án FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm cả về vốn đăng ký, và các dự án đăng ký mới, nhưng vốn thực hiện chỉ sụt giảm nhẹ, đạt 98% so với năm 2019. Tính đến ngày 20/3/2021, tổng số vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là một con số rất ấn tượng, bởi vì cả năm 2020 tổng vốn FDI của cả nước mới chỉ đạt gần 29 tỷ USD. Bên cạnh đó, vốn thực hiện của dự án FDI ước đạt 4,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Nhiều dự án đầu tư lớn đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam trong những tháng đầu năm 2021, làm giá trị vốn đăng ký mới trung bình trên một dự án tăng lên đến 30,87 triệu USD. Các dự án này lại chủ yếu trong lĩnh vực công nghệ cao, trong đó có dự án 270 triệu USD với mục tiêu sản xuất, gia công máy tính bảng và máy tính xách tay tại Bắc Giang của Foxconn, dự án công nghệ tế bào quang điện JA Solar PV Việt Nam, vốn đầu tư 210 triệu USD hay dự án LG Display Hải Phòng tăng vốn thêm 750 triệu USD.

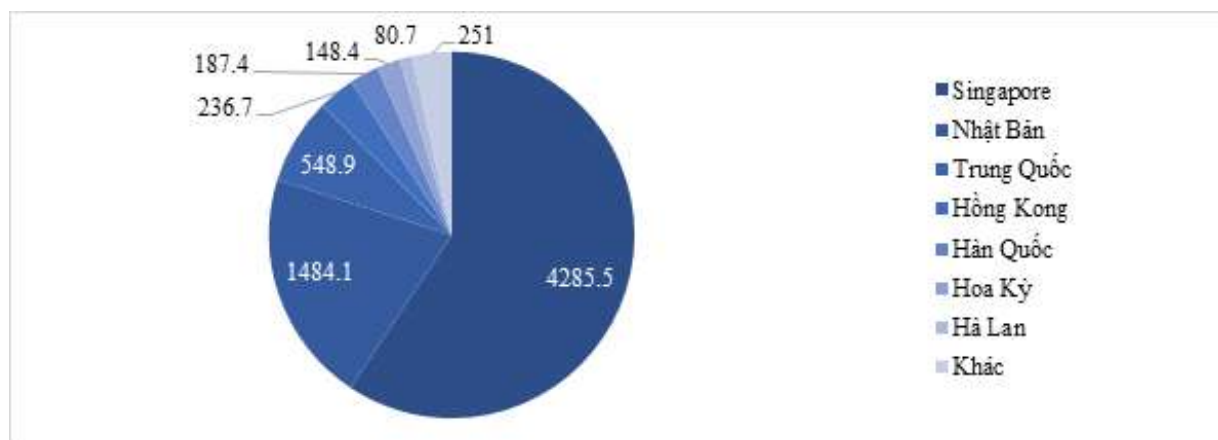


Hình 1: Dòng vốn FDI vào Việt Nam, giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài

Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 22 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra

này là 25%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Tham gia điều tra năm nay có 1.564 doanh nghiệp FDI, đến từ 44 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (452 doanh nghiệp), Nhật Bản (365 doanh nghiệp) và Đài Loan (168 doanh nghiệp). Cụ thể được thể hiện qua Hình 2 sau đây.

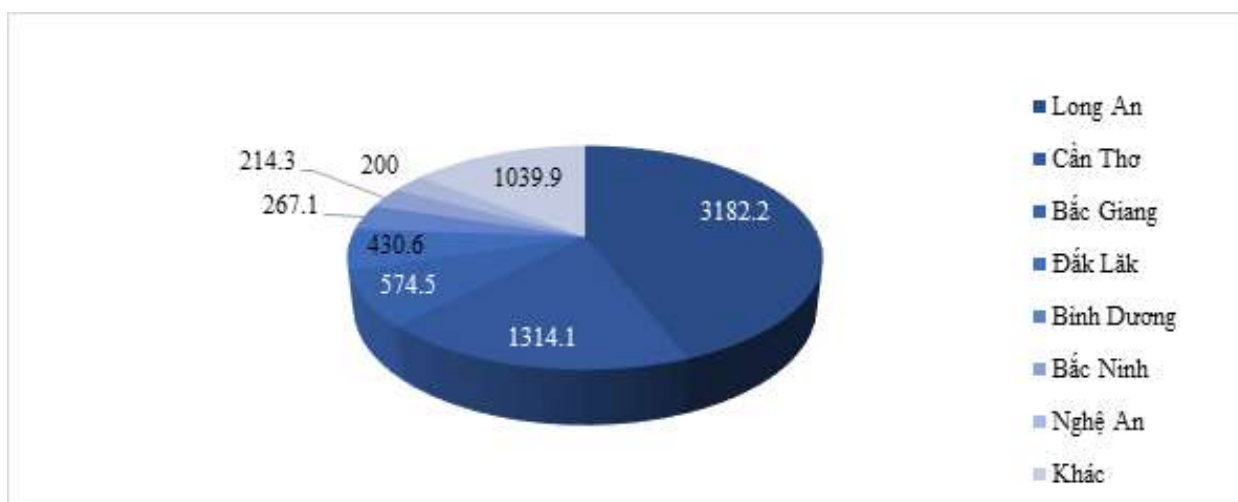


Hình 2: Quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án mới được cấp phép tại Việt Nam quý I/2021

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Qua Hình 2 có thể thấy Hàn Quốc là quốc gia có nhiều dự án được cấp phép tại Việt Nam trong đầu năm 2021 với giá trị 4285,5 triệu USD. Đứng thứ hai là Nhật Bản với giá trị 1484,1 triệu USD, thứ ba là Trung Quốc với 548,9 triệu USD và cuối cùng là các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Hồng Kông, Singapore, Hoa Kỳ, Hà Lan. Có thể thấy Việt Nam đang là quốc gia hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Các địa phương thu hút FDI trong cả nước được thể hiện qua Hình 3 sau:

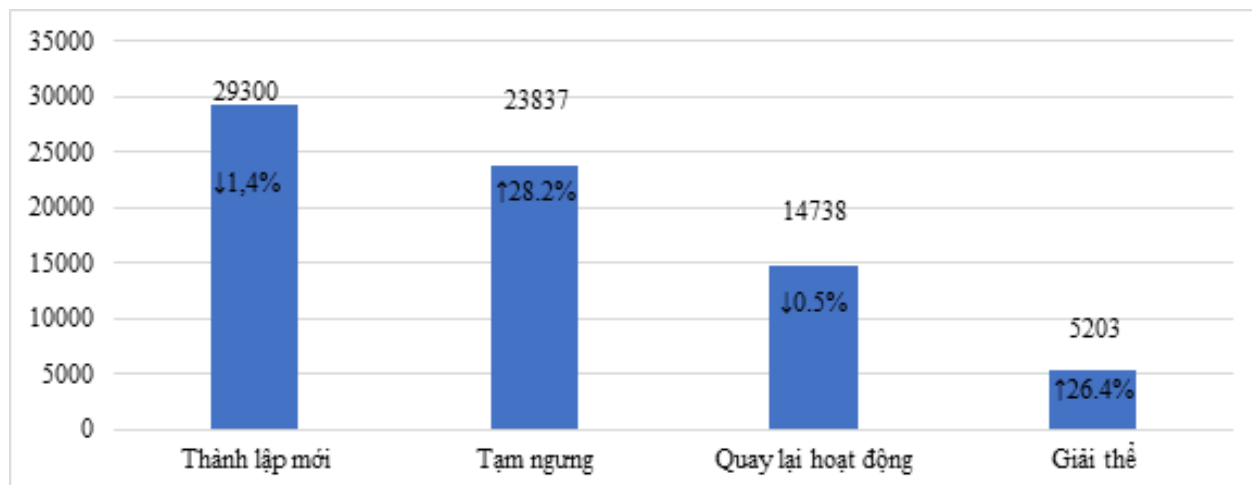


Hình 3: Địa phương thu hút FDI đăng ký cấp mới quý I/2021

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Trong những năm qua là một năm hết sức khó khăn. Tuy nhiên việc thu hút FDI tại một số địa phương vẫn thu hút nhà đầu tư. Đứng đầu là Bình Dương, thứ 2 là Cần Thơ, thứ 3 là Bắc Giang rồi đến Đắk Lắk và một số địa phương khác như Nghệ An, Long An, Bắc Ninh.

Tại các địa phương các doanh nghiệp FDI cũng thành lập mới nhưng so với năm trước thì giảm 1,4%, tạm ngừng tăng 28,2%, doanh nghiệp quay lại hoạt động giảm 0,5% và số doanh nghiệp giải thể tăng 26,4%.



Hình 4: Tình hình thành lập doanh nghiệp quý I/2021

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư*

Tại các địa phương các doanh nghiệp FDI cũng thành lập mới nhưng so với năm trước thì giảm 1,4%, tạm ngừng tăng 28,2%, doanh nghiệp quay lại hoạt động giảm 0,5% và số doanh nghiệp giải thể tăng 26,4%.

#### 4. GỢI Ý CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA COVID 19

Trong thời gian tới, thu hút vốn FDI có thể tiếp tục gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 đang bùng phát trở lại tại nhiều quốc gia lớn là đối tác quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều động thái tích cực như thành lập tổ công tác đặc biệt nhằm đón đầu làn sóng đầu tư khi thế giới tái định vị chuỗi cung ứng và sản xuất sau dịch Covid-19, thông qua Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp với nhiều sửa đổi quan trọng về đầu tư, cũng như tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

Thứ nhất về khung pháp lý, Việt Nam cần rà soát và bổ sung các quy định, điều kiện để thu hút, duy trì và sàng lọc đầu tư, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật; sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư. Bên cạnh hỗ trợ các doanh nghiệp FDI thì Việt Nam tiếp tục tạo khung pháp lý cho việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư. Rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách về chuyển giao công nghệ, chính sách về nghiên cứu phát triển; thúc đẩy liên kết với doanh nghiệp trong nước hướng tới khai thác tốt các cơ hội, lợi thế; giảm thiểu các tác động không mong muốn trong thu hút FDI.

Thứ hai là cải cách thủ tục hành chính, Chính phủ cần tiếp tục ban hành và thực hiện hiệu quả các Nghị quyết số 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính tinh gọn bộ máy, quy định rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận, từng khâu đặc biệt là cấp giấy phép kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với điểm nhấn là cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kiểm tra chuyên ngành...

Ba là, cải thiện cơ sở hạ tầng. Bên cạnh việc thúc đẩy các dự án đầu tư công nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, giúp các khu công nghiệp được hưởng lợi trong dài hạn, cần biến các nhu cầu đầu tư mở rộng và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của Việt Nam thành cơ hội thu hút các dự án FDI chất lượng cao trong lĩnh vực này. Đồng thời, cần chủ động vượt qua các thách thức trong thu hút FDI chất lượng cao, như sự hạn chế của quỹ đất sạch và cơ sở hạ tầng - cảng biển, hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, hệ thống kho... Việt Nam cần tập trung chuẩn bị mặt bằng, nhất là tại các khu công nghiệp để sẵn sàng đón dự án FDI bên cạnh sự đồng bộ về hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc,...

Thứ tư là thay đổi chiến lược, chủ động thu hút đầu tư chuyển từ “thu hút bằng mọi giá” sang “thu hút có chọn lọc”; chuyển từ “thu hút thụ động” sang “thu hút chủ động”; chuyển từ “thu hút dựa trên hiệu quả tài chính và quy mô dự án” sang “thu hút dựa trên hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường” nhằm tăng năng lực sản xuất quốc gia, tính lan tỏa giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, với quan điểm hợp tác đầu tư nước ngoài win-win, trong đó “win” đối với khu vực doanh nghiệp trong nước là nhận được sự hỗ trợ từ nguồn lực bên ngoài để rút ngắn giai đoạn phát triển và khoảng cách lạc hậu về công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, có cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với giá trị gia tăng cao.

Thứ năm là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chính phủ nên đầu tư thêm hoạt động nghiên cứu về khoa học công nghệ trong doanh nghiệp và tăng cường đào tạo nhân lực khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp. Tại các trường đại học ở Việt Nam là nơi đào tạo nhân lực chất lượng cao nên khuyến khích thực tập thực tế, thực tiễn tại các doanh nghiệp, gắn lý thuyết với thực tiễn, thực hiện công tác hướng nghiệp cho sinh viên theo đúng khả năng và sở trường. Đổi mới chương trình đào tạo để tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực trong thời đại mới. Đặc biệt, Việt Nam nên cân nhắc đầu tư nguồn lực vào việc tái đào tạo và trang bị kỹ năng cho những người lao động bị mất việc làm do COVID-19 hiện đang cần tìm kiếm việc làm trong các khu vực kinh tế có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn.

## 5. KẾT LUẬN

Để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, bên cạnh việc phát huy nội lực thì việc nâng cao hiệu quả thu hút FDI cũng là một trong những nguồn lực rất quan trọng để giúp Việt Nam đạt được mục tiêu đề ra. Với xu thế chuyển dịch đầu tư toàn cầu và ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã tạo cơ hội cho Việt Nam tận dụng lợi thế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước phát triển và đặc biệt là thu hút các ngành, các lĩnh vực công nghệ cao. Trong bối cảnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện, tổ chức thực thi các chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đáp ứng nhu cầu và nâng cao hiệu quả phục vụ phát triển đất nước trong thời đại mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
2. Bộ kế hoạch và đầu tư (2020), Điều tra đột xuất đánh giá tác động của covid 19 đến hoạt động của các doanh nghiệp tháng 4/2020.



3. Báo cáo của VCCI cuộc điều tra PCI năm 2020 do VCCI phối hợp với cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ USAID
4. Chính phủ (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*;
5. Chính phủ (2020), Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất;
6. Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2021;

# TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Chi<sup>1</sup>, TS. Đỗ Thị Kim Tiên<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung bắt đầu từ đầu năm 2018 đến nay đã trải qua hơn 3 năm đối đầu căng thẳng. Cuộc chiến không khói súng này đã gây nên ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ đến nền kinh tế của hai nước Mỹ và Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng đến nhiều nền kinh tế khác trên thế giới. Là một nền kinh tế có quan hệ hợp tác sâu rộng của cả Trung Quốc và Mỹ, đồng thời do vị trí địa lý đặc thù và nhiều nguyên nhân chủ quan khác, Việt Nam là một trong những nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nhất từ cuộc chiến tranh thương mại này. Bài viết phân tích triển vọng thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian tới trước tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung.

**Từ khóa:** chiến tranh thương mại, FDI, Mỹ, Trung Quốc, triển vọng, Việt Nam

## OUTLOOK FOR VIETNAM'S FDI ATTRACTION IN THE CONTEXT OF THE US-CHINA TRADE WAR

**Summary:** The US-China trade war that started in early 2018 has gone through more than 3 years of intense confrontation. This smokeless war has had a strong impact not only on the economies of the US and China, but also on many other economies around the world. As an economy with extensive cooperation relations with both China and the United States, and due to its unique geographical location and many other subjective reasons, Vietnam is one of the most affected economies from this trade war. The article analyzes the prospect of attracting FDI of Vietnam in the near future under the impact of the US-China trade war.

**Keywords:** trade war, FDI, US, China, prospects, Vietnam

### 1. TOÀN CẢNH CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ- TRUNG

Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung bùng nổ từ tháng 3/2018 bắt đầu từ việc Mỹ liên tiếp tuyên bố các biện pháp thuế quan nhằm vào hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, kéo theo những tuyên bố và hành động đáp trả quyết liệt của Trung Quốc. Mặc dù đã trải qua qua nhiều cuộc đàm phán, song các nhà lãnh đạo đại diện Mỹ và Trung Quốc vẫn chưa tìm được tiếng nói chung cũng như đưa ra quyết định cuối cùng nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh thương mại đã kéo dài hơn 3 năm qua. Kết thúc nhiệm kỳ của cựu tổng thống Mỹ Donald Trump, cuộc chiến tranh thương mại giữa 2 nước vẫn chưa đến hồi kết. Sau khi tổng thống Biden lên nắm quyền, giữa 2 nước đã diễn ra nhiều cuộc đối thoại với tần suất cao, song với thái độ cứng rắn từ lãnh đạo hai nước, cuộc chiến tranh thương mại này vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc [4].

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: kimchidhkt36@gmail.com

<sup>2</sup> Học viện Hành chính Quốc gia

Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung đã gây nên những ảnh hưởng lớn, làm thay đổi tình hình phát triển kinh tế của 2 nước trong thời gian qua; đồng thời, với vị thế là hai nước dẫn đầu trong bản đồ kinh tế thế giới, cuộc chiến tranh thương mại giữa 2 nước này cũng kéo theo những tác động mạnh mẽ đến phần còn lại của thế giới, đặc biệt là dòng chảy thương mại và tài chính trên thế giới. Đã có nhiều báo cáo về ảnh hưởng của các nước dưới cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung, trong đó nhiều chuyên gia nhận định, Việt Nam là một trong những nước được “hưởng lợi” nhiều nhất từ cuộc chiến tranh thương mại này. Những tăng trưởng khả quan về cán cân thương mại xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2018- 2020 phần nào chứng minh được điều này, tuy nhiên, sự “hưởng lợi” của Việt Nam trong thu hút FDI là điều cần xem xét lại. Vậy chiến tranh thương mại Mỹ- Trung đã tác động đến thu hút FDI của Việt Nam như thế nào?

## **2. ẢNH HƯỞNG CỦA CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI MỸ- TRUNG TỚI THU HÚT FDI CỦA VIỆT NAM**

### **2.1. Ảnh hưởng tích cực**

*Mỹ- Trung “đánh nhau”...*

Trước khi chiến tranh thương mại Mỹ- Trung chính thức bắt đầu, sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc đã tăng lên theo từng năm. Sức hút của thị trường đầu tư Trung Quốc có thể lý giải bằng 4 nguyên nhân chính: (i) mức độ mở cửa của Trung Quốc với thế giới bên ngoài ngày càng sâu rộng, cung cấp một nền tảng tốt cho thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc; (ii) môi trường kinh doanh của Trung Quốc dần dần được cải thiện, hệ thống khung khổ luật pháp về đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng hoàn thiện, tính minh bạch của các chính sách trong nước đã được cải thiện đáng kể; (iii) sự tham gia tích cực của Trung Quốc vào mạng lưới thương mại tự do khu vực và quốc tế; (iv) Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn với sức hút của một đất nước 1,44 tỷ dân. Trong đó, một số đối tác đầu tư lớn của Trung Quốc có thể kể đến như Mỹ, Anh, Hồng Kông và một số quốc gia EU như Đức, Pháp, Hà Lan... cùng nhiều quốc gia châu Á khác.

Tuy nhiên, khi chiến tranh thương mại Mỹ- Trung xảy ra, những lợi thế này bị giảm dần tác dụng. Cuộc chiến thương mại Mỹ- Trung đã gây nên những bất ổn về thị trường và môi trường kinh doanh tại Trung Quốc, trong đó có thị trường chứng khoán, khiến các doanh nghiệp tại Trung Quốc khó thu hút được vốn đầu tư thông qua kênh này. Bên cạnh đó, các biện pháp phi thuế quan của Trung Quốc cũng khiến môi trường kinh doanh càng thêm bất ổn, khiến nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, gây ra xu hướng dịch chuyển đầu tư sang các nước trong khu vực (chiến lược Trung Quốc +1). Các nhà đầu tư từ Mỹ nói riêng và các nhà đầu tư nước ngoài khác tại Trung Quốc nói chung có xu hướng chuyển hướng và mở rộng đầu tư sang các quốc gia khác để tăng khả năng tiếp cận thị trường, đa dạng hóa rủi ro và giảm chi phí lao động. Cuộc chiến thuế quan giữa Trung Quốc và Mỹ đã đẩy các nhà đầu tư lựa chọn đặt nhà máy sản xuất ở một quốc gia khác, nơi có mức thuế quan thấp hơn, tránh việc xuất khẩu vào hai thị trường lớn Trung Quốc và Mỹ chịu ảnh hưởng. Cuộc chiến thương mại đang phát triển này sẽ chỉ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi đầu tư, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng thâm dụng lao động như quần áo, giày dép và điện tử [3]. Các tập đoàn đa quốc gia đang hoạt động tại Trung Quốc phải tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng giảm phụ thuộc vào nguồn cung từ

Trung Quốc và tìm kiếm nguồn cung từ các nước khác trong khu vực. Xu hướng này sẽ là cơ hội lớn cho các nước trong khu vực tận dụng để thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt vào các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao...

Kết quả là giai đoạn 2018- 2019, tổng vốn FDI vào Trung Quốc từ một số đối tác đầu tư lớn đã giảm đáng kể. Một số đối tác có thể kể đến như: khu vực vốn đầu tư từ EU đã giảm từ 11.193,5 triệu USD năm 2018 xuống còn 8.073,6 triệu USD năm 2019, chủ yếu do giảm vốn đầu tư FDI từ Đức (giảm 2.016,23 triệu USD) và Pháp (giảm 217,7 triệu USD); FDI từ Anh giảm 1.624,59 triệu USD; mặc dù Mỹ là một trong hai “nhân vật chính” của cuộc chiến tranh thương mại, song mức giảm FDI từ Mỹ vào Trung Quốc có mức giảm không lớn, chỉ giảm 2,93 triệu USD [1]. Sự sụt giảm trong thu hút FDI của Trung Quốc từ những nền kinh tế này ngược lại là cơ hội cho những nền kinh tế khác.

...Việt Nam “hưởng lợi”

Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung mang đến ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nền kinh tế khác do hiện nay thế giới đang trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mỗi nền kinh tế đều trở thành một mắt xích trong mạng lưới kinh tế- tài chính toàn cầu. Bản thân Việt Nam cũng là một mắt xích của mạng lưới này, do đó chịu ảnh hưởng là việc không tránh khỏi. Mặt khác, cả Mỹ và Trung Quốc đều là một trong những đối tác vô cùng quan trọng của Việt Nam cả trên thị trường thương mại và đầu tư. Trung Quốc và Mỹ là hai trong số 10 nền kinh tế có tổng vốn FDI vào Việt Nam cao nhất, lần lượt chiếm 3,94% và 2,74% tổng vốn FDI vào Việt Nam năm 2018. Việt Nam cũng là nước láng giềng của Trung Quốc, hướng phát triển của Việt Nam cũng có nhiều nét tương đồng với nền kinh tế Trung Quốc những năm trước đây- dựa vào lợi thế về lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, Việt Nam được dự đoán là một trong những nước chịu ảnh hưởng mạnh từ chiến tranh thương mại Mỹ- Trung.

Căng thẳng thương mại gia tăng giữa Trung Quốc và Mỹ sẽ đẩy nhanh xu hướng chuyển dịch đầu tư nước ngoài sang các thị trường như Đông Nam Á và Ấn Độ. Đối với các nhà đầu tư, Việt Nam cũng có thể là một lựa chọn thay thế cho Trung Quốc, từ đó Việt Nam có thể được hưởng lợi từ việc đón đầu tư nước ngoài, thúc đẩy khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Thực tế là sau khi chiến tranh thương mại Mỹ- Trung diễn ra, nhiều nhà đầu tư từ Mỹ, Anh, Nhật Bản... và cả những nhà đầu tư Trung Quốc đã cân nhắc đến khả năng dịch chuyển đầu tư từ thị trường Trung Quốc sang thị trường Việt Nam.

Trong những năm gần đây, sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài ngày càng tăng. Bên cạnh những lợi thế truyền thống như vị trí địa lý chiến lược, lao động giá rẻ, nền chính trị hòa bình ổn định..., Việt Nam hiện nay còn thu hút nhà đầu tư nước ngoài bởi môi trường đầu tư ngày càng năng động, cởi mở, có nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi của chính quyền đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc Việt Nam mới tham gia vào hai hiệp định thương mại tự do (CPTPP và EVFTA) sẽ giúp các nhà sản xuất tiếp cận tốt hơn các thị trường xuất khẩu lớn. Do đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đến quan trọng của dòng FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc.

Những kết quả trên phần nào được chứng minh thông qua kết quả hút FDI của Việt Nam. Giai đoạn 2018- 2020, thu hút FDI của Việt Nam liên tục tăng. Năm 2018, thu hút FDI vào Việt Nam đạt 340,85 tỷ USD, đến năm 2019, tổng vốn FDI đạt 363,31 tỷ USD (tăng 22,46 tỷ

USD, tức tăng 6,59% so với năm 2018). Đến năm 2020, tổng vốn FDI tiếp tục tăng, đạt 384,04 tỷ USD (tăng 20,73 tỷ USD, tức tăng 5,71% so với năm 2019). Nhìn chung cả giai đoạn 2018- 2020, tổng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng 43,19 tỷ USD, tức tăng 12,67% [2]

Bản thân Việt Nam vốn là môi trường đầu tư thu hút đối với nhà đầu tư nước ngoài. Dù không có cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tìm đến Việt Nam nhằm tận dụng các ưu đãi đó và căng thẳng thương mại chỉ là yếu tố thúc đẩy mạnh hơn quá trình này.

## 2.2. Ảnh hưởng tiêu cực

Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung tạo cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Việt Nam, song đi cùng với cơ hội này, thị trường Việt Nam phải bị động tiếp nhận không ít những ảnh hưởng tiêu cực.

Xu hướng tăng thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ- Trung xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân quan trọng là nhằm tránh mức thuế quan nhập khẩu tới hai thị trường Trung Quốc và Mỹ thông qua việc gắn nhãn hàng hóa có xuất xứ Việt Nam. Sự tăng lên trong thu hút đầu tư FDI mà nguyên nhân không xuất phát chủ yếu từ sức hút của môi trường đầu tư của quốc gia là sự tăng trưởng không bền vững.

Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ- Trung, Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể về thu hút FDI, trong đó có FDI từ các nhà đầu tư Trung Quốc. Giai đoạn 2018- 2020, tổng vốn FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam đã tăng 5,05 tỷ USD, chiếm 12,67% tổng thu hút FDI tăng lên tại Việt Nam trong giai đoạn [2]. Tuy nhiên, ở một phương diện khác, sự gia tăng nhanh chóng của dòng vốn FDI từ Trung Quốc cũng là vấn đề đáng lo ngại, bởi vì nhiều dự án FDI từ Trung Quốc sang Việt Nam trước đây là các dự án có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Nếu Việt Nam không đánh giá tốt giấy phép đầu tư, Việt Nam có nguy cơ tiếp nhận các khoản đầu tư kém về công nghệ và gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, còn có những lo ngại về khả năng Trung Quốc tăng cường đầu tư vào Việt Nam là nhằm đạt được xuất xứ “Made in Vietnam”, tận dụng các FTA mới của Việt Nam để hưởng lợi về thuế và lệnh áp thuế từ Mỹ. Nếu Việt Nam không kiểm soát chặt chẽ vấn đề này, rất có thể Mỹ sẽ áp dụng những biện pháp trừng phạt lên các doanh nghiệp ở Việt Nam tương tự như đối với Trung Quốc.

Về cơ bản, các doanh nghiệp nước ngoài không hoàn toàn từ bỏ thị trường Trung Quốc- thị trường tiêu thụ quá lớn, trừ khi phía Trung Quốc có những chính sách gây bất lợi nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chỉ đa dạng hóa địa điểm đầu tư để tránh những rủi ro tại thị trường này. Quá trình thu hút các nhà đầu tư nước ngoài chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc về Việt Nam cũng không dễ dàng, do Việt Nam phải cạnh tranh với nhiều quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Những nước láng giềng gần Trung Quốc, có môi trường đầu tư hấp dẫn, nguồn nhân lực chất lượng cao với chi phí hợp lý sẽ có nhiều lợi thế trong việc đón làn sóng dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc. Ngoài Việt Nam, có nhiều quốc gia sẵn sàng mở cửa chào đón những doanh nghiệp này với nhiều ưu đãi, chẳng hạn như Ấn Độ, Thái Lan...

Mặt khác, chiến tranh thương mại Mỹ- Trung cũng giống hồi chuông cảnh báo về mối lo “suy thoái” đối với nền kinh tế toàn cầu. Trong trường hợp xảy ra suy thoái kinh tế thế giới, sự sụt giảm trong thu hút FDI vào Việt Nam là không thể tránh khỏi.

### 3. TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Mặc dù nhiều nhà đầu tư đã rút khỏi thị trường Trung Quốc, song không thể phủ nhận Trung Quốc là một thị trường vô cùng quan trọng. Trung Quốc- đất nước 1,44 tỷ dân là thị trường tiêu thụ quan trọng và “tiềm năng” cho bất kỳ ngành nghề nào. Việc dịch chuyển sản xuất của doanh nghiệp nước ngoài ở Trung Quốc không dễ dàng, bởi sức hấp dẫn của thị trường này là quá lớn. Hơn nữa, Trung Quốc là “công xưởng” của thế giới, cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho nhiều nước trên thế giới, do đó việc rời bỏ Trung Quốc đồng nghĩa với việc các nhà đầu tư sẽ phải tìm nguồn cung ứng khác, dẫn đến tăng chi phí sản xuất... Song song với đó, chính bản thân Trung Quốc cũng muốn đón nhận dòng FDI- ngoại lực quan trọng đối với mọi quốc gia, bao gồm các quốc gia đang phát triển và phát triển, Trung Quốc sẽ không để bản thân trượt sâu trong tình trạng tháo rút đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, Trung Quốc có thể chịu ảnh hưởng nặng nề trong thời gian đầu diễn ra chiến tranh thương mại, song về lâu dài, sức hút của thị trường này cùng với những chính sách quyết liệt của chính phủ Trung Quốc sẽ sớm đưa thị trường đầu tư Trung Quốc sôi động trở lại. Nói cách khác, triển vọng thu hút đầu tư FDI của Việt Nam, tranh thủ nguồn vốn đầu tư chuyển hướng từ Trung Quốc dưới tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung chỉ có xu hướng tăng trong thời gian đầu, về lâu dài cơ hội này sẽ giảm dần.

Mặt khác, chiến lược Trung Quốc+1 diễn ra không chỉ do những tác động của chiến tranh thương mại Mỹ- Trung. Những năm gần đây, lợi thế trở thành “công xưởng” của thế giới của Trung Quốc đã không còn rõ ràng như trước đây, do mức lương bình quân của Trung Quốc đã tăng lên nhiều, Trung Quốc không còn lợi thế tuyệt đối về nguồn nhân lực giá rẻ so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng thay đổi chiến lược thu hút FDI những năm gần đây. Nhận thức được mặt tiêu cực của thu hút FDI, Trung Quốc không còn chủ trương thu hút FDI theo số lượng như trước đây, mà đã chuyển sang thu hút FDI chú trọng chất lượng, giảm dần các dự án FDI kém bền vững hay có tác động xấu tới môi trường. Do đó, những dự án và nguồn vốn FDI mà Việt Nam tranh thủ được từ những nhà đầu tư từ Trung Quốc trước đó chưa hẳn là những nguồn vốn có đóng góp tích cực tới sự phát triển của Việt Nam.

Giai đoạn 2019-2020, đại dịch Covid bùng nổ đã ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn thế giới, GDP của nhiều quốc gia liên tục tăng trưởng âm. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn giữ vững đà tăng trưởng (mặc dù tốc độ tăng trưởng không cao, đạt 2,91%), đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam vẫn tăng lên. Do đó, mặc dù kinh tế thế giới đối mặt với tình trạng nhiều lĩnh vực kinh tế lâm vào suy thoái, kéo theo sự luân chuyển dòng vốn đầu tư toàn cầu cũng bị chậm lại, nhưng Việt Nam vẫn có triển vọng tăng trưởng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong và sau đại dịch Covid- 19.

Như vậy, dưới tác động kép của đại dịch Covid-19 và chiến tranh thương mại Mỹ- Trung và một số thay đổi trong chiến lược phát triển của Trung Quốc và Mỹ những năm gần đây, triển vọng thu hút FDI của Việt Nam thời gian tới vẫn rất khả quan, khi Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Điều quan trọng đối với Việt Nam lúc này là cần “nắm bắt thời cơ”, tận dụng nhanh lúc các nhà đầu tư nước ngoài đang chuyển dịch vốn đầu tư khỏi Trung Quốc. Việt Nam cần đẩy nhanh hơn nữa việc hoàn thiện môi trường đầu tư trong nước: (i) hoàn thiện khung pháp lý

liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo tính công khai, minh bạch, ổn định, để dự báo về thể chế, chính sách và luật pháp; (ii) cải thiện, đơn giản hóa thủ tục hành chính; (iii) tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng; (iv) tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và nền hòa bình, ổn định chính trị trong nước; (v) thực hiện các chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, Việt Nam cần cẩn trọng hơn trong đánh giá dự án đầu tư, nâng cao năng lực đánh giá các đề xuất đầu tư nước ngoài để đáp ứng làn sóng đầu tư nước ngoài mới; việc thu hút FDI cần đảm bảo chất lượng, hướng tới thu hút FDI bền vững và FDI công nghệ cao, giảm thiểu những tác động tiêu cực trong thu hút FDI.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Niên giám thống kê Trung Quốc 2020*  
[www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2020/indexeh.htm](http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2020/indexeh.htm)
2. *Niên giám thống kê Việt Nam 2020*
3. Nguyễn Thị Xuân Thúy (2018). “Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung và khả năng tác động đến công nghiệp, thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* số 255 tháng 9/2018.
4. *US-China Relations in the Biden-Era: A Timeline* <[www.china-briefing.com/news/us-china-relations-in-the-biden-era-a-timeline/](http://www.china-briefing.com/news/us-china-relations-in-the-biden-era-a-timeline/)> (June 24, 2021)

# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG THU HÚT VỐN FDI KHI THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

ThS. Đặng Thị Mai Chang<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là chủ trương lớn, đúng đắn của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế xã hội quan trọng của đất nước. Đặc biệt trong những năm gần đây, khi nền kinh tế của Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới thông qua việc ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo ra rất nhiều cơ hội để Việt Nam có thể thu hút thêm nhiều các nguồn vốn FDI. Tuy nhiên việc gia nhập các FTA thế hệ mới cũng đặt nền kinh tế của Việt Nam trước rất nhiều thách thức mà chỉ khi vượt qua được chúng ta mới có thể hội nhập và phát triển bền vững. Trong phạm vi bài nghiên cứu của mình, tác giả đã nêu thực trạng vốn FDI trong 5 năm gần nhất và đánh giá những cơ hội để thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn này khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới như TPCPP, EVFTA... Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra những khó khăn, thách thức mà các cơ quan quản lý nhà nước cùng với các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt và vượt qua trong năm 2021. Từ đó đưa ra một số các giải pháp giúp tăng cường thu hút vốn FDI hiệu quả.

**Từ khóa:** Cơ hội, Thách thức, Việt Nam, Vốn FDI

## OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIET NAM IN ATTRACTING FDI CAPITAL WHEN VIET NAM PARTICIPATES IN NEW GENERATION FTAS

**Abstract:** Attracting foreign direct investment (FDI) is a great and right policy of the Party and State, contributing to the realization of many important socio-economic goals of the country. Especially in recent years, when Vietnam's economy is increasingly integrated with the world through the signing of a series of free trade agreements (FTAs), it has created many opportunities for Vietnam. South can attract more FDI sources. But besides that, joining the new generation FTAs also puts Vietnam's economy in front of many challenges that only after we can overcome it, we can integrate and develop sustainably. In the scope of my research paper, the author has stated the current situation of FDI in the last 5 years and evaluated opportunities to attract more capital when Vietnam joins new generation FTAs such as Government bonds, EVFTA ... Besides, the author also pointed out the difficulties and challenges that state management agencies together with domestic enterprises have to face and overcome in 2021. Since then, some solutions to increase effective FDI attraction.

**Keywords:** Opportunities, challenges, Vietnam, FDI

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đã và đang thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn từ nhiều thành phần kinh tế quốc tế. Đầu tư nước ngoài đang trở thành tâm điểm chú ý của thị trường

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: dangmaichang@gmail.com



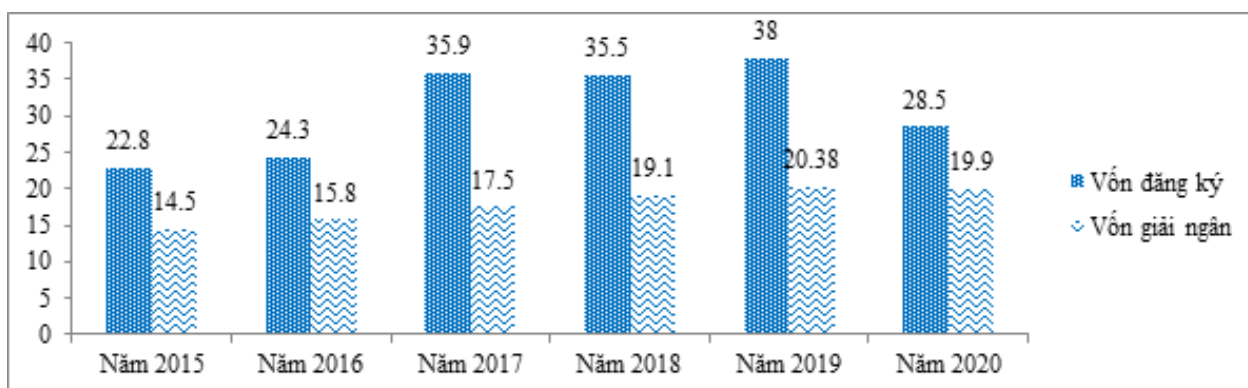
khi Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương với nhiều quốc gia và khu vực. Việc chính phủ nỗ lực tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, đặc biệt là việc tham gia hàng loạt các hiệp định thương mại tự do, kỳ vọng sẽ là lực đẩy thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội phát triển kinh tế, việc tham gia vào các FTA cũng đặt ra những thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước, đặt ra những yêu cầu khắt khe trong cải cách thể chế... Vì vậy trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả phân tích những cơ hội và thách thức đặt ra khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới và tác động của việc tham gia vào các FTA đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, đồng thời đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích thống kê, so sánh, tổng hợp.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2015-2020

Qua hơn 30 năm đẩy mạnh thực hiện các chính sách thu hút FDI vào Việt Nam, dòng vốn FDI vào Việt Nam trải qua nhiều biến động theo tình hình kinh tế - xã hội của thế giới cũng như của khu vực. Tuy nhiên, tổng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng theo thời gian cả về lượng vốn và số dự án cùng với sự mở cửa, hội nhập và cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Tỷ USD



**Bảng 1: Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2015-2020**

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Trong giai đoạn từ 2011-2015, FDI tăng không đáng kể chủ yếu do sự suy giảm của kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, đối với Việt Nam, lạm phát và chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng nhiều dự án gặp nhiều khó khăn... cũng là nguyên nhân tác động tiêu cực đến việc thu hút FDI trong giai đoạn này.

Từ năm 2015 đến nay, một loạt các Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, cùng với nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, duy trì ổn định an ninh, chính trị và phát triển kinh tế, kết quả thu hút vốn FDI khả quan hơn, trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt là năm 2019, tổng vốn FDI đổ bộ vào Việt Nam cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và đầu tư), giải

ngân vốn FDI năm 2019 đạt con số cao kỷ lục từ trước tới nay với 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính đến ngày 20/12/2019, lượng vốn đăng ký mới đạt gần 17 tỷ USD, vốn điều chỉnh và tăng thêm đạt 5,8 tỷ USD, và lượng vốn góp mua cổ phần đạt 15,47 tỷ USD. Trong bối cảnh suy giảm chung của dòng FDI toàn cầu, việc Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng vốn thực hiện là thành quả đáng khích lệ. Điểm nổi bật trong năm 2019, là đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần có xu hướng tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng vốn FDI. Cụ thể, nếu như năm 2017 đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần chiếm 17,2% tổng vốn đăng ký, năm 2018 chiếm 27,9% tổng vốn đăng ký, đến năm 2019 đã chiếm 40,7% tổng vốn đăng ký. Các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn vào các doanh nghiệp trong nước chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 45,8% tổng giá trị và kinh doanh bất động sản với 17,8% tổng giá trị. [6]

Sang năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Tuy nhiên vốn giải ngân vẫn đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành, lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt 13,6 tỷ USD, chiếm 47,7% tổng vốn đầu tư đăng ký; tiếp theo là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, với tổng vốn đầu tư trên 5,1 tỷ USD, chiếm 18%; sau đó lần lượt là các lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản, bán buôn bán lẻ với tổng vốn đăng ký tương ứng gần 4,2 tỷ USD và trên 1,6 tỷ USD [6].... Đây cũng là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh đại dịch.

## **2.2. Cơ hội từ các FTA thế hệ mới đối với việc thu hút dòng vốn FDI**

Các FTA thế hệ mới với những cam kết sâu rộng và toàn diện, ngoài việc bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống” thì còn có thêm các cam kết sâu rộng khác như cắt giảm thuế quan gần như về 0% (theo lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ, cả những lĩnh vực “phi truyền thống” như: Lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư...

Tính đến thời điểm cuối tháng 12/2020, Việt Nam đã ký kết và đàm phán 17 FTA. Trong số đó, đã ký kết 2 FTA thế hệ mới quan trọng là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Việc ký kết và tham gia vào các FTA này tạo nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

### **2.1.1. Nâng cao chất lượng dòng vốn FDI**

Nếu như trước đây trên 80% công nghệ sử dụng trong các dự án FDI đều chỉ mức trung bình so với trên thế giới, chỉ có khoảng 5-6% sử dụng công nghệ cao, số còn lại thậm chí sử dụng công nghệ lạc hậu. Việc chuyển giao công nghệ tuy có diễn ra nhưng chất lượng và số lượng còn nhiều hạn chế. Trong bối cảnh đó, việc tham gia ký kết các FTA thế hệ mới như EVFTA có các điều khoản chặt chẽ liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là yếu tố tác động tích cực đến niềm tin của các nhà đầu tư khi thực hiện các dự án FDI có trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ cao. Khi quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam cũng được bảo vệ cao như tại EU sẽ thúc đẩy không chỉ các nhà đầu tư EU mà các nhà đầu tư từ các quốc gia khác cũng sẵn sàng và yên tâm khi đầu tư tại Việt Nam.

Như vậy, với việc tham gia vào các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA,... Kinh tế Việt Nam sẽ có cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư đến từ các nước phát triển ... sẽ giúp Việt Nam tiếp cận với các phương thức quản lý doanh nghiệp hiệu quả, trình độ khoa học công nghệ kỹ thuật tiên tiến trên thế giới...

Cơ cấu lĩnh vực đầu tư cũng có thể thay đổi khi Việt Nam thu hút được các đối tác đầu tư mới và các lĩnh vực thu hút đầu tư được mở rộng. Với EVFTA, cơ cấu dòng vốn FDI vào những lĩnh vực đầu tư còn dư địa lớn tại Việt Nam và EU cũng có thể mạnh như năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

### **2.1.2. Gia tăng quy mô vốn FDI**

Trong suốt hơn 30 năm từ khi Việt Nam triển khai Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 đến nay, khu vực FDI ngày càng thể hiện vai trò quan trọng và đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Dữ liệu của Bộ KHĐT tỷ trọng GDP của khu vực FDI đã tăng từ mức 15,4% năm 2011 lên khoảng 20% GDP năm 2020 và là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển với tỉ trọng khoảng 23,7% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Bộ Kế hoạch đầu tư, 2020). Trong khi tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần (từ mức 29% xuống gần 27% trong cùng giai đoạn) và của khu vực kinh tế ngoài nhà nước gần như không đổi, dao động trong khoảng 43% GDP. [8]

Như vậy có thể thấy khu vực FDI đóng vai trò là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Việc tham gia vào các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam thu hút thêm nhiều các dòng vốn nước ngoài tương đối thuận lợi do bối cảnh thế giới như cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung khiến các nhà đầu tư nước ngoài dịch chuyển vốn FDI rời khỏi Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á. Mặt khác, trong năm 2020 Việt Nam trong cuộc chiến chống Covid-19 cũng đang tạo ấn tượng tốt đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Dự báo một làn sóng FDI sẽ tiếp tục chảy vào Việt Nam trong thời gian tới.

### **2.1.3. Thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh**

Hiệp định EVFTA sẽ là cơ hội để Việt Nam tiếp tục cải cách thể chế - pháp luật theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài cũng như các hoạt động kinh doanh khác, bao gồm các giao dịch xuyên quốc gia, các loại hình dịch vụ cung cấp qua biên giới... Bên cạnh đó, những điều chỉnh, sửa đổi quy định pháp luật để phù hợp với Hiệp định EVFTA trong một số lĩnh vực như sở hữu trí tuệ cũng sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp được hưởng sự bảo hộ cao hơn đối với thành quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Đây là động lực để các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư nhiều hơn vào hoạt động sáng tạo nhằm đổi mới công nghệ và tạo môi trường tốt cho việc thu hút chuyển giao công nghệ của nước ngoài để nâng cao chất lượng sản phẩm của Việt Nam.

### **2.1.4. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tích cực**

Với việc ký kết các FTA, không chỉ đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất hàng công nghệ cao tăng lên mà các FTA cũng sẽ thúc đẩy dòng vốn FDI, đặc biệt từ các nước thành viên EU vào những lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao mà nền kinh tế Việt Nam đang rất cần như dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, năng lượng viễn thông, cảng biển và vận tải biển nhờ giảm bớt các điều kiện đối với các nhà cung cấp dịch vụ của EU.

Với quy mô và tiềm năng phát triển đầu tư của EU, Việt Nam có cơ hội trở thành địa bàn trung chuyển, kết nối cho hoạt động thương mại và đầu tư của EU tại khu vực ASEAN. Điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tích cực của Việt Nam. Bên cạnh đó, theo các chuyên gia kinh tế, tỷ trọng xuất khẩu và chất lượng cao của ngành dịch vụ Châu Âu sẽ rất phù hợp với ngành dịch vụ kém phát triển và hầu như còn khép kín ở Việt Nam. Đặc biệt hiện nay Việt Nam xuất hiện tầng lớp trẻ có thu nhập và sức mua cao sẽ là điều kiện thị trường tiềm năng cho đầu tư FDI vào dịch vụ.

### **2.1.5. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước**

Theo số liệu của Bộ Công Thương tính đến cuối năm 2020, khu vực FDI vẫn đang chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Con số này cho thấy một thực tế, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn rất hạn chế, sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn chưa bền chặt. Theo một khảo sát cuối năm 2020 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ 15% doanh nghiệp trong nước được khảo sát là có quan hệ đối tác với doanh nghiệp FDI và chỉ 37% sản phẩm đầu vào của doanh nghiệp FDI được cung cấp từ thị trường trong nước (bao gồm cả từ các doanh nghiệp FDI khác).

Hiện nay, các cam kết của hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết yêu cầu phải có tỷ lệ đóng góp cao của nguồn lực địa phương, việc sản xuất sản phẩm ở địa phương phải có mức độ tham gia sâu hơn vào dây chuyền chứ không chỉ ở mức lắp ráp đơn thuần. Vì vậy, đây được coi là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước cần phải tự vươn lên, chủ động nâng cao năng lực sản xuất, tiếp thu công nghệ và tăng cường liên kết thâm nhập sâu và chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp FDI.

## **2.3. Thách thức**

### **2.3.1. Sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm**

Do phải thực hiện những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao với thời gian chuyển đổi ngắn hơn so với khi gia nhập WTO. Nguy cơ nhiều ngành, doanh nghiệp và sản phẩm nước ta sẽ gặp khó khăn là hiện hữu không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay tại thị trường nội địa do nhiều doanh nghiệp, nhà sản xuất trong nước có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ quản lý, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh thấp. Sức ép cạnh tranh trở nên gay gắt nhất trong những ngành mà FDI có thể gia tăng nhiều nhất từ EU như dệt may, giày dép, chế biến thực phẩm và một số ngành dịch vụ kinh doanh, dịch vụ phân phối, dịch vụ tài chính, dịch vụ vận tải, dịch vụ thông tin, dịch vụ môi trường...

### **2.3.2. Các tiêu chuẩn cao về minh bạch, công bằng trong các thủ tục hành chính, lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, ...đặt ra thách thức trong vấn đề điều chỉnh hệ thống pháp lý của Việt Nam.**

Hiệp định EVFTA cũng bao gồm những quy định, quy tắc chặt chẽ về thủ tục đầu tư, hải quan, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, mua sắm của chính phủ, phát triển bền vững,... Tuy nhiên thực tế hiện nay, pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn chưa có quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa tương thích với nhiều cam kết trong các FTA đặc biệt là lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động công đoàn, cơ chế giải quyết tranh chấp về

đầu tư, mở cửa lĩnh vực dịch vụ... Vì vậy, để đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết trong các hiệp định thương mại đòi hỏi Việt Nam phải cải cách hệ thống pháp lý, cải cách thủ tục hành chính, tăng cường hiệu quả của mua sắm công, đổi mới mô hình tăng trưởng ... Trong những năm gần đây, các công việc này cũng đã và đang được Chính phủ triển khai hết sức chủ động và khẩn trương. Ngay từ trước khi ký Hiệp định EVFTA, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Tư pháp khẩn trương rà soát các quy định hiện hành trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi phụ trách để từ đó đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung hoặc hình thức áp dụng phù hợp nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Hiệp định EVFTA.

### **2.3.3.. Các doanh nghiệp trong nước đối mặt với nhiều rào cản phi thuế quan**

- Hiệp định TPP: Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều rào cản kỹ thuật và yêu cầu xuất xứ nghiêm ngặt. Theo điều khoản về xuất xứ hàng hóa được đề xuất ở TPP, các sản phẩm xuất khẩu trong các nước thành viên phải có xuất xứ nội khối TPP mới được hưởng ưu đãi. Đây là một bất lợi vì Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ các nước bên ngoài TPP như Trung Quốc, Hàn Quốc để gia công hàng xuất khẩu, nếu không chuyển đổi được vùng nguyên liệu, hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ không được hưởng ưu đãi thuế. Ngoài ra các quy định kỹ thuật như bao gói, nhãn mác, dư lượng hóa chất tối đa trong sản phẩm xuất khẩu cũng là một rào cản cho hàng xuất khẩu Việt Nam, hàng nông sản của Việt Nam vào TPP có thể bị mắc ở rào cản về các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

- EVFTA: Việt Nam xuất khẩu vào EU chủ yếu là các sản phẩm thô, hàng hóa thực phẩm như rau quả, thủy sản... Chúng ta sẽ gặp khó khăn theo hướng liên hoàn, nếu một vài sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu về an toàn thực phẩm sẽ ảnh hưởng dây chuyền tới hàng loạt sản phẩm khác. Do EU có thu nhập đầu người 36.000 USD/năm, cao hơn 3 lần thu nhập đầu người của Trung Quốc là 10.000 USD, nên thị trường này hết sức khó tính, đòi hỏi hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn của các quốc gia EU mới tận dụng được thời cơ của EVFTA. Thông thường các mặt hàng muốn được hưởng ưu đãi thuế quan thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định. Đây là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc các nước trong ASEAN.

Hơn nữa, EU đưa ra các yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh ưa ra các yêu cầu kỹ thuật vệ sinh và chất lượng sản phẩm rất cao không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng điều này dẫn đến chi phí sản xuất đối với hàng hóa Việt Nam xuất vào EU tăng lên đáng kể, làm giảm tính cạnh tranh. Nếu doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu vào EU không hiểu biết thì không thể tranh thủ được ưu đãi thuế quan, thậm chí còn có thể bị cấm nhập khẩu hoặc bị áp thuế chống bán phá giá rất cao ở EU, bởi xu hướng các nước đều sử dụng triệt để các hàng rào bảo hộ.

### **2.3. Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI**

Thu hút FDI chất lượng cao trong các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ chất lượng cao... là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong thời gian tới. Đây là nội dung tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Theo đó, việc thu hút FDI vào Việt Nam sẽ được chọn lọc hơn, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường, gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh là tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu... Cả nước phấn đấu thu hút FDI giai đoạn 2021 – 2025 với tổng vốn đăng ký khoảng 150 - 200 tỷ USD (30 - 40 tỷ USD/năm) và vốn thực hiện khoảng 100 - 150 tỷ USD (20 - 30 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026 – 2030, tương ứng khoảng 200 - 300 tỷ USD (40 - 50 tỷ USD/năm) và khoảng 150 - 200 tỷ USD (30 - 40 tỷ USD/năm). Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018. Tỷ lệ nội địa hóa tăng từ 20 - 25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động tăng từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Với tinh thần và mục tiêu đó, Việt Nam cần chú trọng triển khai đồng bộ các giải pháp, với các trọng tâm nổi bật sau:

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng môi trường thể chế, quy hoạch, quảng bá và xúc tiến đầu tư FDI.

Điều này xuất phát từ việc các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp từ EU rất coi trọng pháp quyền và có yêu cầu về chất lượng thể chế rất mạnh mẽ. Vì vậy, theo tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW, Nhà nước không chỉ tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp, mà còn cần thúc đẩy quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao. Môi trường pháp lý chặt chẽ, công bằng sẽ tạo niềm tin cho các doanh nghiệp cam kết đầu tư lâu dài. Đây cũng là yếu tố giúp nâng cao năng lực cạnh tranh về thể chế và môi trường kinh doanh của Việt Nam.

*Thứ hai*, Việt Nam cần khẩn trương rà soát và hoàn thiện quy hoạch quốc gia về thu hút FDI.

Với định hướng ưu tiên thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu và có tác động lan tỏa; gắn kết hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Đây là nội dung trọng tâm, cần được phổ biến và quảng bá rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp không chỉ của Việt Nam, mà còn của cả EU. Cơ quan xúc tiến đầu tư FDI cần được chuyên trách hóa và đưa ra được danh mục dự án thu hút đầu tư phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp EU, nhất là trong các lĩnh vực sở trường của họ là công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính, ngân hàng và viễn thông, vận tải, phân phối... Hạn chế những dòng vốn FDI hướng nhiều vào bất động sản gây nên những cơn sốt ảo, tình trạng đầu cơ trên thị trường...

*Thứ ba*, cải thiện các điều kiện hạ tầng, chất lượng nhân lực và phát triển các dịch vụ hỗ trợ đầu tư khác.

Đầu tư cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng trong việc thu hút FDI từ quốc tế nói chung và EU nói riêng. Nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng sử dụng internet lớn, phân tích dữ liệu, giỏi công nghệ thông tin và nắm bắt nhanh các xu hướng công nghệ mới... là những lợi thế cần tiếp tục phát huy để thu hút hơn nữa nguồn vốn từ nước ngoài. Cơ quan quản lý cần kịp thời ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; Tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư đồng bộ, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, thuế, hải quan, tín dụng, ngoại hối... và các địa phương; Nâng cao chất lượng công tác thống kê, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế; Phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; định kỳ bình chọn, vinh danh các nhà đầu tư nước ngoài tiêu biểu...

*Thứ tư, Chính phủ kiên định với những giải pháp thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo chống dịch Covid 19 vừa phát triển kinh tế.*

Tác động của đại dịch Covid 19 ảnh hưởng không nhỏ đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam trong năm 2020. Thực tế cho thấy cả vốn đăng ký và vốn giải ngân năm 2020 đều giảm mạnh so với giai đoạn năm 2017-2019. Vì vậy để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chính phủ và các bộ ngành, địa phương cần kiên định với những giải pháp thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo chống dịch vừa phát triển kinh tế. Đã có những lo ngại khi dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 tại Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến quá trình thu hút dòng vốn FDI. Đặc biệt khi đợt dịch lần thứ 4 diễn ra khá phức tạp tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, nơi có nhiều khu công nghiệp và cũng là điểm đến quen thuộc của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền vào cuộc quyết liệt, bên cạnh nhiệm vụ khống chế dịch đã rất nỗ lực để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất an toàn. Đồng thời, các bộ, ngành đã khẩn trương xây dựng quy trình sản xuất an toàn trong các khu công nghiệp, điều này giúp các nhà đầu tư yên tâm hơn khi chọn Việt Nam là điểm đến. So với các nước trên thế giới, Việt Nam được đánh giá khống chế dịch tốt, đây là lợi thế của chúng ta trước các nhà đầu tư.

### **3. KẾT LUẬN**

Việt Nam đã và đang thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) rất lớn từ nhiều thành phần kinh tế quốc tế. Đầu tư nước ngoài đang trở thành tâm điểm chú ý của thị trường khi Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương với nhiều quốc gia và khu vực. Vì vậy bài viết đã tập trung vào phân tích thực tế nguồn vốn FDI của Việt Nam trong những năm gần đây, những tác động của các FTA thế hệ mới đến thu hút vốn FDI. Các FTA thế hệ mới sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các quốc gia thành viên, thể hiện ở quan hệ bình đẳng, thu hút vốn đầu tư, khoa học công nghệ, cải thiện thể chế hành chính, môi trường kinh doanh... Tuy nhiên các FTA cùng lúc cũng đưa lại những khó khăn, thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách phải nỗ lực vươn lên nhằm thực thi và đảm bảo các cam kết theo hướng có lợi nhất cho sự phát triển quốc gia mình trong việc thu hút các nguồn vốn FDI. Trong phạm vi và khả năng nghiên cứu của

mình, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm tận dụng lợi thế từ việc tham gia các FTA, tiếp tục định hướng thu hút vốn FDI hiệu quả để phát triển kinh tế xã hội đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Tuấn Anh, Vũ Kim Dũng (2020), Cơ hội và thách thức với thị trường dịch vụ tài chính khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới;
2. Vũ Nhữ Thăng, Trần Thị Thu Huyền (2020), *Thực thi các FTA thế hệ mới trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế*;
3. Lê Quang Thuận (2019), Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam, Tạp chí Tài chính;
4. Nguyễn Thị Huyền Trang, Ngô Thị Hương (2020), *Cơ hội và thách thức từ EVFTA đối với doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí tài chính.
5. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*;
6. <https://fia.mpi.gov.vn>
7. <http://www.Forbesvietnam.com.vn>
8. <https://www.tapchitaichinh.vn>



# DỰ BÁO DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 BẰNG MÔ HÌNH ARIMA

TS. Trần Việt Thảo<sup>1</sup>, TS. Trần Mai Trang<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Trong nền kinh tế thị trường, công tác dự báo là vô cùng quan trọng bởi lẽ nó cung cấp những thông tin cần thiết cho phép các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư có những quyết định đúng đắn hơn dựa trên những thông tin dự báo. Bài viết này dựa trên những số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam để đưa ra những dự báo về nguồn vốn FDI trong 10 năm tới. Bài viết sử dụng mô hình dự báo ARIMA, là một trong những mô hình dự báo tối ưu nhất hiện nay. Kết quả dự báo cho thấy xu hướng gia tăng trong nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đến năm 2030. Dựa trên những số liệu được dự báo, bài viết đưa ra một vài gợi ý chính sách cho Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong bối cảnh mới hiện nay.

**Từ khóa:** dự báo, FDI, ARIMA

## FORECASTING FDI INTO VIETNAM BY 2030 USING ARIMA MODEL

**Abstract:** In a market economy, forecasting is critical because it provides the necessary information to enable policymakers and investors to make better decisions. This article is based on the statistics of the Viet Nam General Statistics Office to make forecasts about FDI in the next ten years. The paper uses the ARIMA forecasting model, which is one of the most optimal forecasting models today. The forecast results show an increasing trend in foreign investment capital in Vietnam until 2030. Based on the forecasted data, the authors also give some policy suggestions for Vietnam in attracting foreign investment in the current new context.

**Keywords:** forecasting, FDI, ARIMA

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 1988 Việt Nam bắt đầu có dự án đầu tư nước ngoài đầu tiên, hai năm sau khi thực hiện chính sách Đổi mới. Chặng đường hơn 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn đầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò như một cú hích, tạo sự đột phá, bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế để đưa Việt Nam vượt qua giai đoạn khó khăn khủng hoảng (MPI, 2019).

Dòng vốn FDI góp phần quan trọng trong quá trình thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiện nay, 58,2% vốn đầu tư FDI tập trung trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin.. tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa – công nghiệp hóa của đất nước (GSO, 2020). Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần phát triển

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

<sup>2</sup> Viện Kinh tế Việt Nam

hiều ngành dịch vụ chất lượng cao như tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, logistic, giáo dục – đào tạo, y tế, siêu thị, khách sạn, du lịch... tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, góp phần kích thích hoạt động thương mại nội địa, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu, tạo ra một số phương thức sản xuất mới góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém lạc hậu ở một số địa phương.

Hiện nay, bối cảnh thế giới và khu vực đang có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực, nhưng cũng chứa đựng những rủi ro thách thức. Quy mô dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu có xu hướng giảm. Hình thức và phương thức đầu tư phi truyền thống có xu hướng tăng. Chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, sự trở dậy của chủ nghĩa bảo hộ và chống tự do hóa thương mại đa phương, đại dịch Covid19... cũng đang làm thay đổi xu hướng của dòng vốn đầu tư toàn cầu. Trong bối cảnh cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra nhanh chóng, tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội của tất cả các quốc gia làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng. Trong khi đó, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt được những kết quả tích cực. Việt Nam cũng đang tích cực tham gia nhiều FTAs thế hệ mới.

Trong bối cảnh nêu trên thì công tác dự báo sự phát triển của dòng vốn FDI trong những năm tới là vô cùng quan trọng. Việc dự báo dòng vốn FDI trong tương lai sẽ giúp Việt Nam trong việc điều chỉnh chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài tốt hơn trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Chính vì thế, bài viết này sẽ dựa trên số liệu thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ năm 1991 – 2020 để dự báo lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.

## 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

Phân tích chuỗi thời gian trong quá khứ để dự báo tương lai là một trong những phương pháp phân tích số liệu hiện đại và được sử dụng nhiều trong lĩnh vực kinh tế ngân hàng. Các nhà nghiên cứu đã tìm cách khai thác một cách triệt để cấu trúc động vốn có trong dữ liệu. Dự báo chuỗi thời gian khác với các mô hình kinh tế lượng khác ở chỗ nó không quan tâm nhiều đến việc xây dựng các mô hình cấu trúc, tìm hiểu sự vận động của nền kinh tế hay kiểm định giả thuyết. Vấn đề chính trong dự báo chuỗi thời gian là cố gắng xây dựng các mô hình hiệu quả để dự báo tốt nhất xu hướng vận động của chuỗi thời gian. Chính vì thế các mô hình chuỗi thời gian thường được thực hiện bằng cách khai thác tối đa mối quan hệ nội tại ở trong trạng thái động vốn tồn tại qua thời gian áp dụng cho bất kỳ một biến số nào (Wulff, 2017).

Sự ra đời của cuốn sách *Time Series Analysis: Forecasting and Control* (Phân tích chuỗi thời gian: dự báo và kiểm soát) đã dẫn tới một kỷ nguyên mới của các công cụ dự báo (Geurts, Box, & Jenkins, 1977). Được biết rộng rãi dưới cái tên phương pháp luận Box-Jenkins (BJ), nhưng về mặt kỹ thuật được gọi là phương pháp luận ARIMA, trọng tâm của các phương pháp dự báo mới này không phải là xây dựng các mô hình đơn phương trình hay phương trình đồng thời mà là phân tích các tính chất xác suất hay ngẫu nhiên của bản thân các chuỗi thời gian kinh tế theo triết lý “hãy để dữ liệu tự nói”. Không giống như các mô hình hồi quy trong đó  $Y_t$  được giải thích bởi  $k$  biến làm hồi quy  $X_1, X_2, X_3, \dots, X_k$ , trong các mô hình chuỗi thời gian

kiểu BJ  $Y_t$  có thể được giải thích bởi các giá trị trong quá khứ hay giá trị trễ của bản thân biến  $Y$  và các sai số ngẫu nhiên. Vì lý do này, các mô hình ARIMA đôi khi được gọi là mô hình lý thuyết  $a$  bởi vì các mô hình này không thể suy ra được từ bất cứ lý thuyết kinh tế nào – và các lý thuyết kinh tế thường là cơ sở cho các mô hình phương trình đồng thời.

Tổng lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam qua các năm có thể được xem là một chuỗi thời gian và có thể thực hiện việc dự báo thông qua mô hình ARIMA. Tác động của FDI đến nền kinh tế của quốc gia nhận đầu tư từ lâu đã trở thành mối quan tâm của các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách. FDI được mong đợi mang lại nguồn vốn, công nghệ và kỹ năng quản trị cho các nước nhận đầu tư thông qua tăng năng suất lao động và cơ hội việc làm.

Những bài viết về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam rất nhiều, với những khía cạnh phân tích khác nhau. Có thể kể đến bài viết “*Các yếu tố tác động đến chuyển giao kỹ năng quản trị từ doanh nghiệp FDI vào doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*” của tác giả Đặng Thị Hương. Bài viết đã nghiên cứu một số yếu tố tác động đến chuyển giao kỹ năng quản trị từ doanh nghiệp FDI vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (SMEs) (Thi Huong, 2018). Sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính là phỏng vấn chuyên gia và điều tra khảo sát, bài viết bước đầu xác định và đánh giá một số yếu tố tác động đến chuyển giao kỹ năng quản trị. Các yếu tố này bao gồm: Thái độ và mong muốn sẵn sàng nhận chuyển giao, năng lực quản trị, phương pháp chuyển giao và môi trường hỗ trợ chuyển giao. Từ kết quả phân tích, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển giao kỹ năng quản trị từ doanh nghiệp FDI vào doanh nghiệp Việt Nam.

Chien và Giang (2012) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm về FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở 64 tỉnh thành tại Việt Nam và ở các tỉnh được xếp hạng khác nhau về điều kiện kinh tế xã hội. Dựa trên tập dữ liệu tổng hợp của 64 tỉnh, thành phố ở Việt Nam và sử dụng phương pháp ước lượng tác động cố định cho mô hình kinh tế lượng, kết quả thực nghiệm cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2010. Tác động này ở các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn mạnh hơn ở các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội kém hơn. Việc ban hành các Doanh nghiệp hợp nhất và sửa đổi Luật Đầu tư năm 2005 cũng như việc gia nhập WTO năm 2007 đã tác động tích cực đến việc thu hút FDI trong giai đoạn 2000-2010. Tuy nhiên, yếu tố Luật có tác động tích cực và mạnh mẽ hơn đến thu hút FDI của Việt Nam so với việc gia nhập WTO. Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế theo các vùng khác nhau ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế chỉ tồn tại ở 4/6 khu vực của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2010 (Chien, Zhong, & Giang, 2012).

Tác giả Nguyễn Quốc Việt và các cộng sự (2012) đã thực hiện mô hình đánh giá chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam cho thấy Chất lượng thể chế thấp trong xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia cùng với mức phân bổ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không đồng đều tại các tỉnh là lý do khiến chúng tôi đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đối với khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata đã đo lường và chỉ ra rằng thể chế thực thi tại các địa phương có tác động mạnh mẽ đối với khả năng thu hút FDI trong khi những thể chế hỗ trợ lại không có tác động.

Những phát hiện này rất hữu ích cho các chính quyền địa phương, đặc biệt là những tỉnh có tiền lệ yếu về thu hút FDI, để từ đó có những chính sách hợp lý cải thiện môi trường thể chế cấp nhằm tăng khả năng thu hút FDI và tăng tính đồng bộ của dòng FDI trong phạm vi cả nước.

Tác giả Đỗ Thị Vân Trang và các cộng sự (2020) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy trong dài hạn, GDP, độ mở thương mại của nền kinh tế, lãi suất và tỷ lệ thất nghiệp có tác động tích cực tới nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Lãi suất và tỷ lệ thất nghiệp là những yếu tố có tác động tiêu cực, trong khi GDP và độ mở thương mại của nền kinh tế không có ảnh hưởng đến thu hút FDI. Kết quả thực nghiệm này có thể gợi ý một số khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý trong việc điều hành chính sách vĩ mô nhằm thu hút thêm vốn FDI trong thời gian tới

Bài viết “Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng trở lại vào năm 2021 và các năm tiếp theo”, tạp chí Kinh tế và Dự báo (2020) cũng đưa ra những dự báo trong ngắn hạn về lượng đầu tư FDI tại Việt Nam. Bài viết cho rằng những lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong xu hướng dịch chuyển FDI có nguyên nhân từ sự xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, giảm sự rủi ro phụ thuộc vào chuỗi cung ứng của một quốc gia, một đối tác. Ngoài ra, bài viết cũng phân tích rõ những lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, những bài viết phân tích và dự báo về FDI tại Việt Nam đều đánh giá về xu hướng gia tăng trong việc thu hút FDI trong ngắn hạn và những yếu tố cơ bản tác động đến sự dịch chuyển FDI gồm rất nhiều yếu tố điển hình như lãi suất, độ mở thương mại... Dựa trên những nghiên cứu tiền nhiệm, bài viết này sẽ sử dụng mô hình ARIMA để dự đoán xu hướng tăng trưởng vốn FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 2030.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Số liệu

Số liệu sử dụng trong bài viết được tổng hợp từ số liệu nguồn vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2020 theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hai tác giả George Box & Gwilym Jenkins (1976) đã nghiên cứu mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (Autoregressive Integrated Moving Average), viết tắt là ARIMA. Tên của họ (Box-Jenkins) được dùng để gọi cho các quá trình ARIMA tổng quát áp dụng vào phân tích và dự báo các chuỗi thời gian. Mô hình tự tương quan bậc p (viết tắt là AR(p)) là quá trình phụ thuộc tuyến tính của các giá trị trễ và sai số ngẫu nhiên được diễn giải như sau:

$$Y_t = \varphi_1 Y_{t-1} + \varphi_2 Y_{t-2} + \dots + \varphi_p Y_{t-p} + \delta + \varepsilon_t \quad (1)$$

Mô hình trung bình trượt bậc q, viết tắt là MA(q), là quá trình được mô tả hoàn toàn bằng phương trình tuyến tính có trọng số của các sai số ngẫu nhiên hiện hành và các giá trị trễ của nó. Mô hình được viết như sau:

$$Y_t = \mu + \varepsilon_t - \theta_1 \varepsilon_{t-1} - \theta_2 \varepsilon_{t-2} - \dots - \theta_q \varepsilon_{t-q} \quad (2)$$

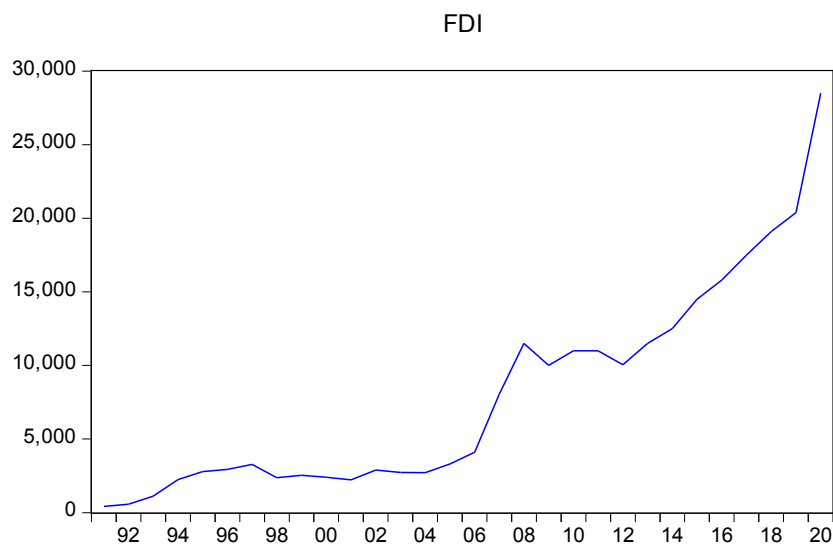
Mô hình tự tương quan tích hợp với trung bình trượt có dạng ARIMA (p,d,q), được xây dựng dựa trên hai quá trình (1) và (2) được tích hợp. Phương trình tổng quát là:

$$Y_t = \varphi_1 Y_{t-1} + \dots + \varphi_p Y_{t-p} + \delta + \varepsilon_t - \theta_1 \varepsilon_{t-1} - \dots - \theta_q \varepsilon_{t-q} \quad (3)$$

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Một số thống kê cơ bản

Trong giai đoạn từ năm 1990 – 2020, lượng vốn FDI vào Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ. Hình 1 thể hiện tốc độ tăng trưởng dòng vốn FDI tại Việt Nam.



Lượng vốn đầu tư trung bình trong vòng 30 năm tại Việt Nam đạt mức khoảng 7999 triệu USD với mức thấp nhất là 428,5 triệu USD và cao nhất là 28500 triệu USD.

**Bảng 1: Bảng thống kê mô tả**

STT	Các giá trị	Lượng FDI
1	Số quan sát	30
2	Giá trị trung bình	7999.09
3	Trung vị	3700.45
4	Giá trị lớn nhất	28500
5	Giá trị nhỏ nhất	428.5
6	Độ nhọn	1.0348
7	Tổng số	239972.9

### 4.2. Kiểm định tính dừng

Trong toán học, tính dừng (Stationarity) được sử dụng như một công cụ trong phân tích chuỗi số liệu theo thời gian. Để hình thành một mô hình đầy đủ ý nghĩa thống kê thì chuỗi số liệu theo thời gian trước tiên cần kiểm tra tính dừng của chuỗi. Một quá trình có tính dừng là một quá trình ngẫu nhiên, được thể hiện bởi trung bình mẫu và phương sai của sai số không đổi theo thời gian. Trên thực tế, hầu hết các chuỗi số liệu kinh tế (chuỗi gốc) đều không dừng. Điều này được hiểu là các chuỗi thời gian đó có trung bình mẫu và phương sai thay đổi theo thời gian. Nhưng khi lấy sai phân thì các chuỗi thời gian thường trở thành chuỗi dừng. Chuỗi số liệu sử dụng trong mô hình nghiên cứu này là chuỗi dừng ở sai phân bậc 1.

Kết quả kiểm định cho thấy FDI dừng ở sai phân bậc 1 (bảng 1) do  $P_{\text{value}} = 0,028 < 0,05$ .

**Bảng 2: Kết quả kiểm định tính dừng của mô hình**

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.239184	0.0281
Test critical values: 1% level	-3.689194	
5% level	-2.971853	
10% level	-2.625121	

\*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

### 4.3. Kiểm định tương quan chuỗi

Để đảm bảo cho kết quả kiểm định không bị sai lệch, tác giả thực hiện một số kiểm định điều kiện cho mô hình. Ngoài ra, trong mô hình ARIMA thì việc xác định  $p$ ,  $q$  là rất cần thiết. Để xác định  $p$ , Box & Jenkins (1976) đưa ra phương pháp nhận dạng như sau: Một chuỗi dừng tự tương quan bậc  $p$  nếu (i) Các hệ số tự tương quan giảm từ từ theo dạng mũ hoặc hình sin, (ii) Các hệ số tương quan riêng phần giảm đột ngột xuống bằng 0 có ý nghĩa ngay sau độ trễ  $p$ . Bảng 2 cho thấy đồ thị tự tương quan riêng của chuỗi FDI có thể cho thấy tồn tại một hệ số khác 0, có nghĩa tại các độ trễ 1 giảm về giá trị bằng 0 có ý nghĩa. Như vậy,  $p$  mang giá trị 1 hoặc 0. Tương tự như cách xác định  $p$ , quan sát đồ thị tự tương quan của chuỗi FDI ta nhận thấy  $q$  có thể mang một trong các giá trị 1 hoặc 4. Như vậy có hai mô hình ARIMA có khả năng phù hợp là ARIMA(1,1,1) và ARIMA(1,1,4). Sau khi thực hiện so sánh giữa hai mô hình cho thấy mô hình ARIMA tối ưu là ARIMA(1,1,4).

**Bảng 3: Bảng tương quan chuỗi**

Autocorrelation	Partial		AC	PAC	Q-Stat	Prob
	Correlation					
.  ***	.  ***	1	0.411	0.411	5.4134	0.020
.  *	.  *	2	0.102	-0.080	5.7579	0.056
.  .	.  .	3	0.006	-0.007	5.7592	0.124
*** .	*** .	4	-0.358	-0.423	10.359	0.035
.  * .	.  ** .	5	-0.161	0.226	11.324	0.045
.  * .	.  ** .	6	-0.160	-0.262	12.325	0.055
.  ** .	.  .	7	-0.249	-0.056	14.866	0.038
.  * .	.  * .	8	-0.074	-0.146	15.102	0.057
.  ** .	.  * .	9	-0.206	-0.169	17.007	0.049
.  * .	.  * .	10	-0.174	-0.132	18.437	0.048
.  .	.  * .	11	-0.007	-0.068	18.439	0.072
.  * .	.  * .	12	0.098	0.156	18.945	0.090

### 4.4. Kiểm định khoảng nhiễu trắng

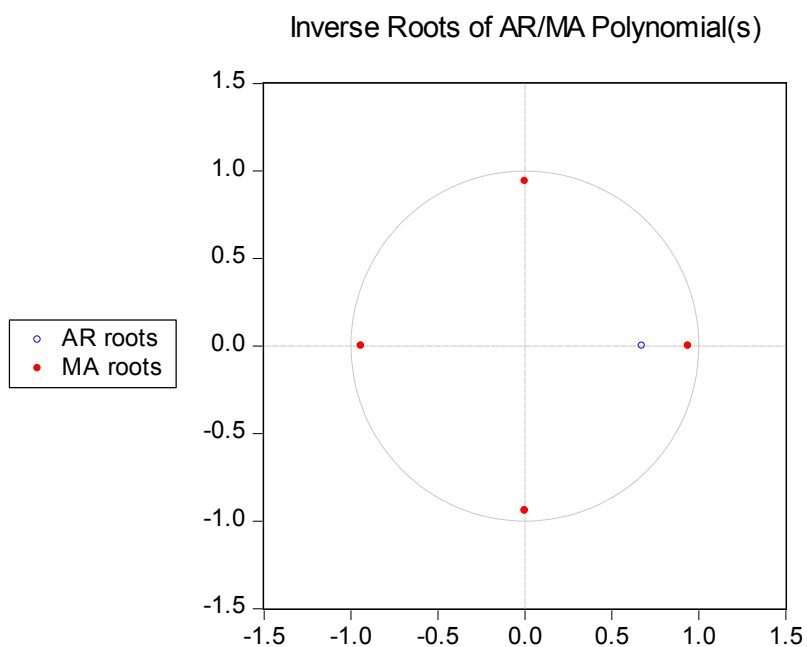
Một điều kiện cần thiết trước khi thực hiện dự báo là xác định khoảng nhiễu trắng. Kết quả kiểm định khoảng nhiễu trắng cho thấy  $P\text{-value} = 0,166 > 0,05$ , đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết phần dư không có khoảng nhiễu trắng, chấp nhận giả thuyết phần dư là một khoảng nhiễu trắng. Phần dư là một khoảng nhiễu trắng sẽ đảm bảo cho mô hình dự báo tốt hơn.

**Bảng 4: Kiểm định khoảng nhiễu trắng trong mô hình**

Autocorrelation	Partial Correlation		AC	PAC	Q-Stat	Prob
. .	. .	1	0.020	0.020	0.0128	
.** .	.** .	2	-0.239	-0.239	1.8514	
. .	. .	3	0.045	0.060	1.9205	0.166
. .	. .	4	0.059	-0.002	2.0408	0.360
. * .	. * .	5	0.101	0.132	2.4158	0.491
.* .	.* .	6	-0.090	-0.095	2.7240	0.605
.* .	. .	7	-0.076	-0.017	2.9522	0.707
. .	. .	8	-0.001	-0.061	2.9522	0.815
. .	. .	9	0.025	0.015	2.9797	0.887
. .	. .	10	0.051	0.036	3.1015	0.928
.** .	.** .	11	-0.291	-0.287	7.2953	0.606
. .	. .	12	-0.060	-0.009	7.4858	0.679

#### 4.5. Kiểm định AR/MA

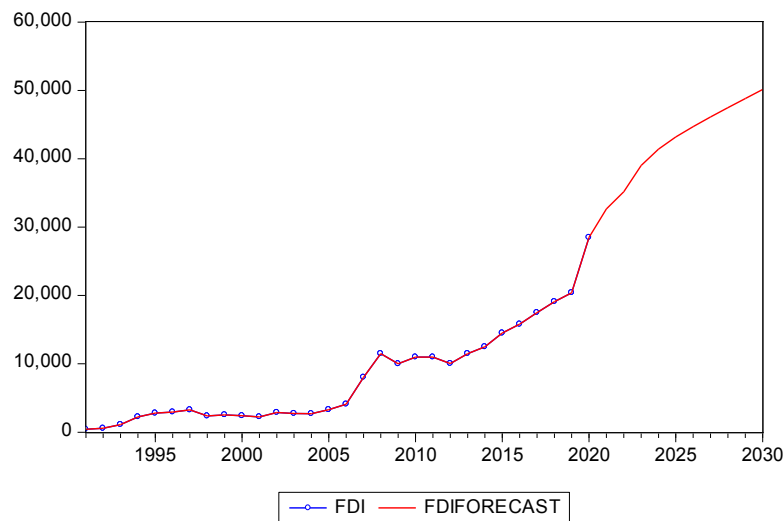
Để đảm bảo mô hình ARIMA có thể hoạt động tốt cần thực hiện kiểm định AR/MA. Điều kiện để đảm bảo mô hình tốt là các nghiệm đơn vị nằm trong đường tròn đơn vị.



Tất cả các nghiệm đơn vị đều nằm trong vòng tròn đơn vị, như vậy các kiểm định thỏa mãn mô hình.

#### 4.6. Kết quả dự báo tổng lượng vốn FDI vào Việt Nam

Sau khi đã thực hiện đầy đủ các kiểm nghiệm nhằm đảm bảo cho mô hình dự báo có thể đưa ra những dự báo tốt thì kết quả dự báo thể hiện như trong bảng sau:

**Bảng 5: Kết quả dự báo tổng lượng FDI vào Việt Nam từ năm 2021 - 2030**

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bảng dự báo cho thấy xu hướng gia tăng tổng lượng vốn FDI trong giai đoạn từ 2021 – 2030. Theo số liệu dự báo thì đến năm 2030, tổng lượng vốn FDI vào Việt Nam có thể đạt đến 50139 triệu USD, năm 2025 dự báo lượng vốn FDI vào Việt Nam là khoảng 43178 triệu USD.

Trong thời gian tới, việc thu hút và sử dụng vốn FDI của Việt Nam cần đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển bền vững, khuyến khích đổi mới sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp có vốn FDI với các doanh nghiệp trong nước để từ đó nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Căn cứ trên sự phát triển mạnh mẽ của nền tảng công nghệ 4.0 thì trong giai đoạn tới, để thu hút nhiều hơn nữa vốn FDI thì lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam nên tập trung vào các ngành có công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác... Tuy nhiên, bên cạnh những ưu tiên trên thì Việt Nam vẫn cần thu hút vốn FDI vào những ngành mà Việt Nam đang có lợi thế như dệt may, da giày và ưu tiên tập trung vào những khâu giá trị gia tăng cao gắn với quy trình sản xuất thông minh và tự động hóa.

Để tạo động lực mới cho việc thu hút và sử dụng FDI trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì Việt Nam cần hoàn thiện hơn nữa cơ chế, chính sách. Việt Nam có thể thu hút vốn FDI nhiều hơn so với dự báo nếu cơ chế chính sách được hoàn thiện hơn nữa. Những chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam cần chú trọng tới chất lượng thay vì số lượng các dự án và lượng vốn FDI.

Về thị trường và đối tác thì Việt Nam cần thực hiện việc đa dạng hóa và đa phương hóa trong việc thu hút các đối tác tiềm năng. Việt Nam cần coi trọng các đối tác đã và đang đầu tư với quy mô lớn tại Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Đức, Anh.. Ngoài ra, Việt Nam đã kí kết nhiều các FTAs và như vậy, Việt Nam cần khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện và đối tác chiến lược toàn diện) đối trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chien, N. D., Zhong, Z. K., & Giang, T. T. (2012). FDI and Economic Growth: Does WTO Accession and Law Matter Play Important Role in Attracting FDI? The Case of Viet Nam. *International Business Research*, 5(8). <https://doi.org/10.5539/ibr.v5n8p214>
2. Geurts, M., Box, G. E. P., & Jenkins, G. M. (1977). Time Series Analysis: Forecasting and Control. *Journal of Marketing Research*, 14(2). <https://doi.org/10.2307/3150485>
3. GSO. (2020). *Báo cáo Thống kê tổng vốn FDI tại Việt Nam*.
4. MPI. (2019). *30 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
5. Nguyen, V. Q., Nguyen, H. T., Quy, V. T., & Vo, Q. N. (2012). Institution Matter for Technological Changes in Transition Economy: A Comparison Between Japanese FDI and Private Enterprises in Vietnam. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2192672>
6. Thi Huong, D. (2018). Determinants of Managerial Skill Spillover from FDI Enterprise to SMEs Vietnam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 34(1). <https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4145>
7. Wulff, S. S. (2017). Time Series Analysis: Forecasting and Control, 5th edition. *Journal of Quality Technology*, 49(4). <https://doi.org/10.1080/00224065.2017.11918006>

# TÁC ĐỘNG CỦA FDI THEO NGÀNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM VÀ TRIỂN VỌNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Vũ Thanh Hương, Lê Hoa Thiên Thảo<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Dựa trên dãy số liệu theo thời gian giai đoạn 1994 - 2020, bài viết đánh giá tác động của FDI theo ngành đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả cho thấy FDI trong công nghiệp đem lại tác động rõ ràng và lớn nhất cho Việt Nam. Nếu tỷ trọng của FDI vào công nghiệp tăng 1% thì GDP bình quân đầu người sẽ tăng 0,35%. Ngược lại, nếu tỷ trọng FDI vào nông nghiệp tăng 1% thì GDP bình quân đầu người sẽ giảm 0,2%. Trong khi đó, FDI trong dịch vụ chưa đem lại tác động rõ ràng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Bài viết cũng phân tích triển vọng FDI vào Việt Nam và tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới để từ đó đưa ra hàm ý cho Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khoá:** FDI, tác động, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, Việt Nam

## IMPACTS OF FDI BY INDUSTRY ON VIETNAM'S ECONOMIC GROWTH AND OUTLOOK IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** Based on a time series of data for the period 1994 - 2020, the article assesses the impact of FDI by industry on economic growth of Vietnam. The results show that FDI in the industrial sector brings the clearest and most significant impact to Vietnam. If the share of the industrial sector increases by 1%, GDP per capita will increase by 0.35%. Conversely, if the share of FDI in agriculture increases by 1%, GDP per capita will decrease by 0.2%. Meanwhile, FDI in services has not yet brought a clear impact on Vietnam's economic growth. The article also analyzes the prospect of FDI into Vietnam and its impact on economic growth in the new context, thereby giving implications for Vietnam in the coming time.

**Keywords:** FDI, impact, agriculture, industry, service, Vietnam

## 1. GIỚI THIỆU

Nguồn vốn FDI đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam. Theo MOIT (2018), kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành vào năm 1987, khu vực FDI đã đóng góp 27,7% vào tăng trưởng kinh tế thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng xuất khẩu, cải thiện năng suất, tạo công ăn việc làm và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Tại Việt Nam, vốn FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với lượng vốn đầu tư chiếm tới 47,7% tổng vốn FDI đăng ký năm 2020; theo sau là lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp (FIA, 2020). Với cơ cấu này, FDI đã đóng góp vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hướng nhiều hơn vào dịch vụ. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn những hạn chế nhất định. Do chưa tập trung đầu tư cho kỹ thuật - công nghệ cao, công nghiệp còn

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: huongvt@vnu.edu.vn

nặng tính gia công, trên 80% doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam vẫn sử dụng công nghệ trung bình của thế giới (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2017). FDI vào nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng tương đối cao nhưng đầu tư cho những ngành dịch vụ động lực còn thấp. FDI vào nông nghiệp công nghệ cao cũng rất hạn chế. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 với những bối cảnh mới của thế giới sẽ mang lại thách thức lẫn cơ hội cho nhiều lĩnh vực, khiến cơ cấu FDI theo ngành sẽ tiếp tục có sự thay đổi.

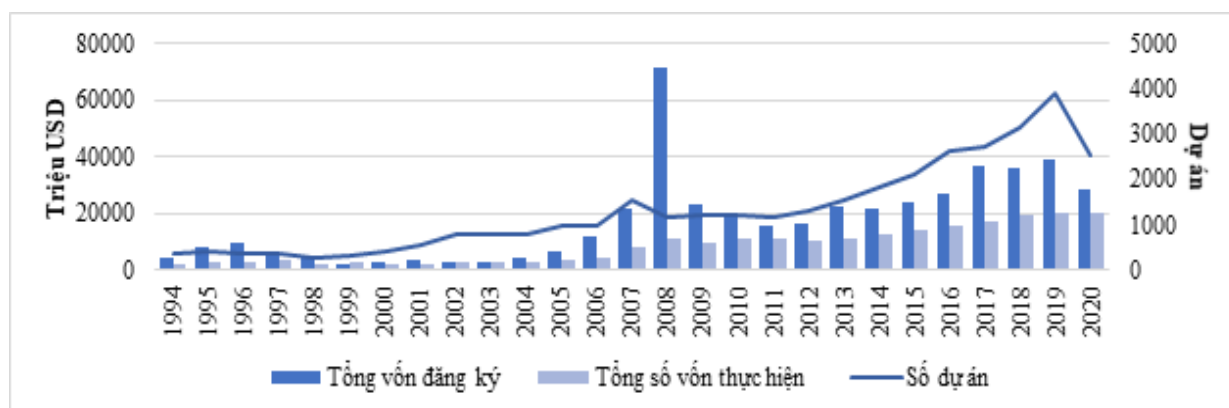
Do bối cảnh cơ cấu FDI theo ngành tại Việt Nam còn nhiều phức tạp và vẫn đang liên tục dịch chuyển theo thời gian, việc tìm hiểu tác động thực tế của FDI theo ngành đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam là vô cùng cần thiết, từ đó đánh giá rõ ràng hơn vai trò của FDI và đưa ra những hàm ý nhằm hỗ trợ Việt Nam thu hút nguồn vốn FDI một cách hiệu quả, mang lại những lợi ích cho nền **kinh tế**.

## 2. THỰC TRẠNG FDI TẠI VIỆT NAM

### 2.1. Tổng vốn và số dự án FDI

Theo FIA (2020), lũy kế đến ngày 20/12/2020, cả nước có 33.070 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 384 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 211,78 tỷ USD, bằng 55,15% tổng vốn đăng ký. Có tổng cộng 139 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó dẫn đầu là Hàn Quốc, tiếp theo là Nhật Bản, Singapore, Đài Loan.

Từ 1994 đến 1996: Vốn FDI liên tục tăng với về số vốn đăng ký mới, tăng từ 4,2 tỷ USD năm 1994 đạt mức đỉnh điểm gần 9,6 tỷ USD vào năm 1996 (Hình 1). Đây là giai đoạn Việt Nam gia nhập ASEAN - điểm mở đầu cho chuỗi các hoạt động hội nhập kinh tế và khu vực của Việt Nam sau này.



Hình 1: Tổng vốn đăng ký, vốn thực hiện và dự án FDI vào Việt Nam giai đoạn 1994 - 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài

Từ 1997 đến 2000: Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á cũng như những sửa đổi trong Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1996 giảm đi một số ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam giảm sút mạnh.

Từ 2001 đến 2004: Sau giai đoạn khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, giai đoạn này vốn đăng ký và vốn thực hiện có xu hướng phục hồi, nhưng với tốc độ chậm. Tuy vậy, số lượng dự án tăng khá nhanh, có những năm tốc độ tăng lên tới 40%.

Từ 2005 đến 2007: Tốc độ tăng vốn FDI nhanh hơn, một phần do kết quả của cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư bằng việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp vào 35 ngành, đồng thời mở cửa hơn một số ngành do Nhà nước độc quyền nắm giữ trước đây như điện lực, bảo hiểm. Bên cạnh đó, sau sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, FDI đổ vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng.

Từ 2008 đến 2011: FDI vào Việt Nam biến động thất thường do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Những năm sau đó, dòng vốn FDI vào Việt Nam dần sụt giảm do đây là giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế khó khăn, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào **tăng**.

Từ 2012 đến 2019: Số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đã có xu hướng cải thiện so với thời kỳ trước. Quy mô dự án nhìn chung tăng đều qua các năm. Năm 2019 ghi nhận 3883 dự án với vốn thực hiện khoảng 20,4 tỷ USD - mức cao nhất kể từ năm 1994.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các dự án FDI giảm cả về số dự án lẫn quy mô so với năm trước. Cụ thể, số dự án giảm 35% và vốn đăng ký giảm 27%. Dù chịu tác động nặng nề từ đại dịch, vốn thực hiện của các dự án FDI chỉ giảm nhẹ 2%. Đây là một kết quả rất đáng ghi nhận của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch.

## 2.2. FDI theo ngành

Các dự án FDI hiện nay tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, theo sau là lĩnh vực dịch vụ, trong khi đó ngành nông nghiệp thu hút được ít nhất về cả số dự án, số vốn đăng ký và vốn thực hiện (Bảng 1).

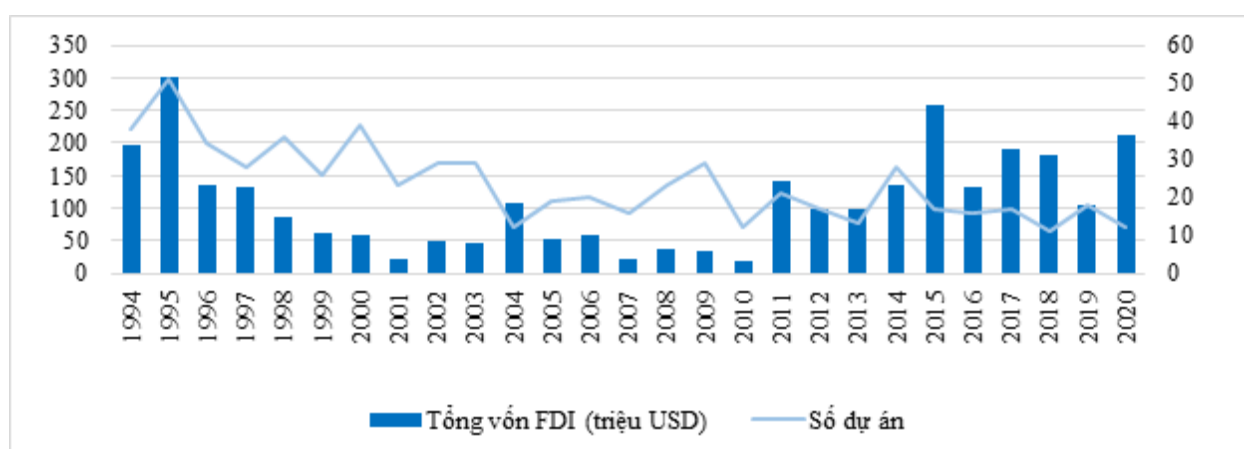
**Bảng 1: FDI được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12/2020)**

STT	Chi tiết ngành	Số dự án cấp mới	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	503	3701,25
2	Công nghiệp	17227	273917,25
2.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15132	226490,20
2.2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	152	28921,82
2.3	Xây dựng	1755	10684,18
2.4	Khai khoáng	108	4897,63
2.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	80	2923,42
3	Dịch vụ	15340	106426
3.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	941	60057,32
3.2	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	891	12506,70
3.3	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	5181	8484,48
3.4	Vận tải kho bãi	877	5341,13
3.5	Giáo dục và đào tạo	581	4411,27
3.6	Thông tin và truyền thông	2323	3966,70
3.7	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	3539	3691,22
3.8	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	138	3391,52

3.9	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	155	2000,52
3.10	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	487	963,38
3.11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76	752,76
3.12	Hoạt động dịch vụ khác	7	11,07

Nguồn: FIA (2020)

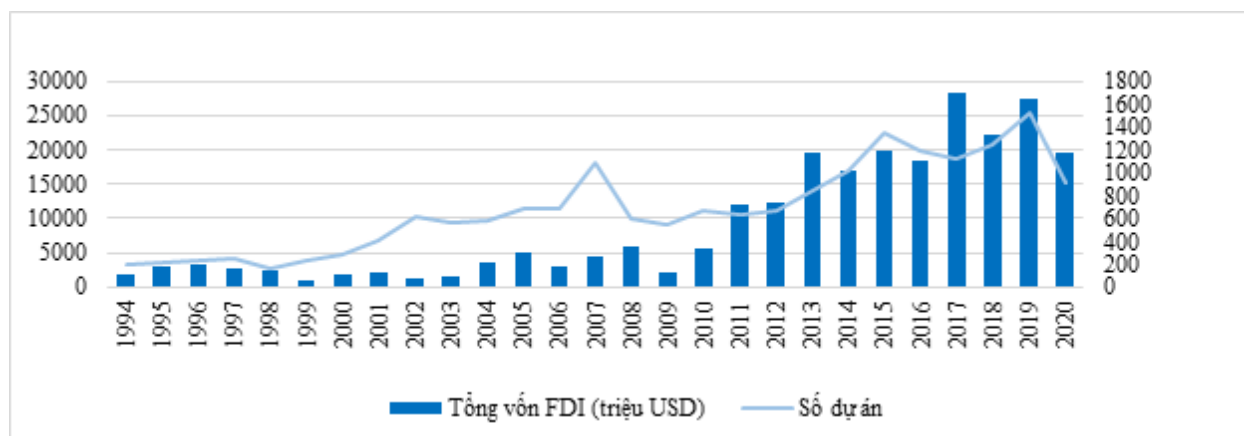
Theo FIA (2020), tích lũy đến hết năm 2020, vốn FDI vào nông nghiệp đạt khoảng 3,7 tỷ USD (Bảng 1). Các đối tác quan trọng nhất đầu tư FDI vào nông nghiệp Việt Nam gồm Đài Loan (Trung Quốc), quần đảo Virgin (Anh), Singapore và Thái Lan. Trong giai đoạn 1994 - 2020, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam biến động mạnh trong khi số dự án FDI có xu hướng giảm rõ rệt (Hình 2).



Hình 2: Tổng vốn đăng ký và số dự án FDI vào nông nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 1994 - 2020

Nguồn: Niên giám thống kê 1994 - 2019 và Cục Đầu tư nước ngoài

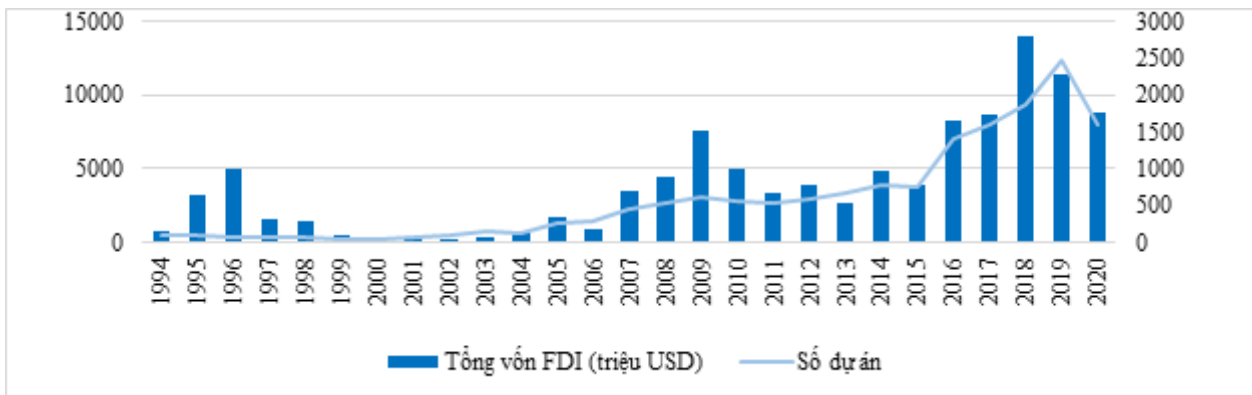
Công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo luôn là ngành dẫn đầu về thu hút FDI tại Việt Nam. Theo FIA (2020), trong tổng số 19 ngành lĩnh vực tiếp nhận FDI năm 2020, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút được nhiều đầu tư nhất với tổng số vốn đạt 13,6 tỷ USD, chiếm 47,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.



Hình 3: FDI vào công nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 1994 - 2020

Nguồn: Niên giám thống kê 1994 - 2019 và Cục Đầu tư nước ngoài

Dòng vốn FDI tại Việt Nam đang có sự chuyển dịch cơ cấu, chảy mạnh vào lĩnh vực dịch vụ. Giai đoạn 1994 - 2020, FDI dịch vụ có xu hướng tăng khá ổn định, cả về số lượng dự án lẫn quy mô vốn (Hình 4). Năm 2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản thu hút FDI nhiều nhất trong các lĩnh vực dịch vụ, tiếp theo đó cũng là các lĩnh vực thuộc ngành dịch vụ như bán buôn bán lẻ, hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ (Cục Đầu tư nước ngoài, 2020).



Hình 4: Tình hình thu hút FDI vào dịch vụ tại Việt Nam giai đoạn 1994 - 2020

Nguồn: Niên giám thống kê 1994 – 2019 và Cục Đầu tư nước ngoài

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ SỐ LIỆU

#### 3.1. Mô tả mô hình

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, đặc biệt từ mô hình tăng trưởng nội sinh của Borensztein & cộng sự (1995) và mô hình phân tích tác động của FDI theo ngành của Miteski (2017), bài nghiên cứu đề xuất mô hình sau đây để phân tích tác động của FDI theo ngành đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường như trong Bảng 2.

Bảng 2: Tổng hợp các biến và nguồn số liệu của mô hình

Ký hiệu	Giải thích	Nghiên cứu trước
	GDP bình quân đầu người của Việt Nam tại năm t	Zhang (2001), Nguyen Dinh Chien và Ho Tu Linh (2013)
	FDI ngành nông nghiệp tại năm t	Lensink và Morrissey (2006)
	FDI ngành công nghiệp tại năm t	Alfaro (2003), Aykut và Sayek (2007)
	FDI ngành dịch vụ tại năm t	Somia Iram và Muhammad Nishat (2014)
	Đầu tư công tại năm t	Blankenau và Simpson (2004)
	Vốn con người tại năm t	Barro và Lee (1994), Akinlo (2004), Hồ Thị Thanh Mai và Phạm Thị Thanh Thủy (2016)
	Độ mở thương mại tại năm t	Balassa (1985), Grossman và Helpman (1991)
	Tỷ lệ lạm phát bình quân tại năm t	Trần Đình Lý và Lê Hoàng Anh (2017)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

#### 3.2. Số liệu

Mô hình thực nghiệm được tiến hành trên cơ sở dữ liệu chuỗi thời gian. Số liệu cho Việt Nam được thu thập trong giai đoạn 1994 - 2020. Trong đó, số liệu về GDP đầu người được thu

thập từ cơ sở dữ liệu của World Bank và báo cáo của Tổng cục Thống kê. Số liệu về FDI vào các ngành cũng như đầu tư công được tính theo tỷ lệ trên GDP với số liệu từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài. Vốn con người và độ mở thương mại được tính toán dựa theo số liệu thu thập từ World Bank và Niên giám thống kê. Tỷ lệ lạm phát bình quân được lấy từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê. Mô hình trong bài nghiên cứu sẽ được ước lượng sử dụng phần mềm Eviews.

#### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

##### 4.1. Tác động của FDI theo ngành đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Sau khi kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình bằng nhân tử phóng đại VIF, tác giả thấy biến không phù hợp và có thể gây ra đa cộng tuyến, vì vậy biến này cần được khỏi mô hình. Chạy hồi quy với mô hình đã bỏ biến thu được kết quả như sau:

**Bảng 3: Kết quả mô hình**

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t-Statistic	Prob.
C	45.38712	13.05837	3.475712	0.0024
	-0.207879	0.085160	-2.441053	0.0241
	0.350482	0.095560	3.667666	0.0015
	0.060680	0.054447	1.114481	0.2783
	-0.712444	0.304663	-2.338467	0.0299
	0.371294	0.165357	2.245411	0.0362
	-0.390510	0.125411	-3.113848	0.0055
R-squared	0.552215	Mean dependent var		6.777614
R-squared hiệu chỉnh	0.537879	S.D. dependent var		0.828949
S.E. of regression	0.206607	Akaike info criterion		-0.097579
Sum squared resid	0.853732	Schwarz criterion		0.238379
Log likelihood	8.317316	Hannan-Quinn criter.		0.002319
F-statistic	66.42335	Durbin-Watson stat		2.206483
Prob(F-statistic)	0.000000			

Nguồn: Kết quả từ Eviews

Giá trị Durbin-Watson = 2,206483 cho thấy không xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 1. Các giá trị VIF đều nhỏ hơn 10 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Giá trị p-value của kiểm định Breusch - Pagan – Godfrey là 0,3269 lớn hơn mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$  nên mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Mô hình là phù hợp và giải thích hơn 55% những thay đổi của biến phụ thuộc.

Kết quả tại bảng 3 cho thấy mỗi ngành có mức tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Biến có hệ số mang dấu âm, hàm ý rằng nếu tỷ trọng của FDI vào nông nghiệp tăng lên 1% thì GDP bình quân đầu người sẽ giảm 0,2%. Trên thực tế, trong gần 30 năm qua, các doanh nghiệp FDI đã có những đóng góp nhất định vào việc bổ sung nguồn vốn cho phát triển khu vực nông nghiệp, đóng góp tích cực vào xuất khẩu nông lâm, thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là xuất khẩu gỗ, chè, cà phê, tiêu và điều. Tuy nhiên, FDI vào nông nghiệp chưa thực sự đóng

góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Điều này có thể được giải thích khi nhìn vào thực trạng và các vấn đề của Việt Nam khi thu hút FDI vào nông nghiệp. FDI vào nông nghiệp tại Việt Nam còn nhiều bất cập, nổi bật là quy mô FDI thấp và cơ cấu đầu tư chưa phù hợp. Về quy mô, khi so sánh với FDI vào các ngành khác, mặc dù nông nghiệp là ngành Việt Nam có lợi thế cả về điều kiện tự nhiên như khí hậu, thổ nhưỡng và nguồn nhân lực, nhưng quy mô FDI vào nông nghiệp rất thấp. Về cơ cấu đầu tư, các dự án còn tập trung vào khai thác tiềm năng sẵn có về đất đai, lao động và thu hồi vốn nhanh thay vì tạo ra các giống cây trồng vật nuôi mới và các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Bên cạnh đó, quỹ đất để phát triển nông nghiệp hạn chế. Các doanh nghiệp FDI tham gia đầu tư sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai bởi phần lớn diện tích đất nông nghiệp hiện nay là đất lúa theo quy hoạch, rất khó chuyển đổi mục đích sử dụng. Cơ cấu hạ tầng nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp, đặc biệt là hạ tầng về hệ thống giao thông và tưới tiêu còn yếu kém. Lao động nông nghiệp trình độ thấp cũng là yếu tố khiến cho GDP nông nghiệp cũng như trong thu nhập bình quân đầu người của khu vực này tăng trưởng thấp hơn hẳn so với hai khu vực còn lại. Những sự yếu kém nội tại của ngành nông nghiệp cùng với những vấn đề trong quy mô và cơ cấu FDI vào nông nghiệp là những nguyên nhân quan trọng kìm hãm vai trò của FDI trong nông nghiệp đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Trái lại, FDI trong công nghiệp có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam với hệ số của mang dấu dương. Nếu tỷ trọng của FDI vào công nghiệp tăng 1% thì GDP bình quân đầu người sẽ tăng 0,35%. Điều này có thể giải thích rõ hơn khi nhìn vào những đóng góp và vai trò của FDI trong công nghiệp đến nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI trong ngành này đã có đóng góp quan trọng vào xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2020, tiếp tục xu hướng của các năm trước, các doanh nghiệp FDI tiếp tục nắm giữ tỷ trọng cao trong xuất khẩu của Việt Nam: mặt hàng điện thoại và linh kiện (99,1%); sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện (98%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (93,1%). Nhiều ngành công nghiệp quan trọng như điện tử, hóa chất, ô tô, xe máy, may mặc, giày dép đã được hình thành và phát triển thông qua thu hút vốn FDI. Sự góp mặt của các dự án FDI đã thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tác có quy mô lớn, sử dụng công nghệ và trình độ quản lý cao, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong nhiều mặt hàng công nghiệp. Tuy nhiên, có thể thấy mặc dù FDI trong công nghiệp giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế, nhưng mức tác động chưa thật sự lớn. Trên thực tế, FDI trong ngành này vẫn còn một số bất cập. FDI chủ yếu tập trung vào những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp như may mặc, giày dép, lắp ráp máy móc thiết bị. Việt Nam chưa thu hút được FDI vào các ngành công nghiệp lớn, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế ở các lĩnh vực năng lượng, sản xuất ô tô có trọng tải nặng, thiết bị nâng đỡ phục vụ cảng biển, thiết bị quang học VÀ vật liệu mới. Hiệu ứng lan tỏa công nghệ của FDI trong công nghiệp chưa được như kỳ vọng.

FDI ngành dịch vụ không không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nên không đủ cơ sở để kết luận FDI vào ngành này có tác động đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1994 - 2020. Tại Việt Nam, mặc dù FDI có vai trò rất lớn trong việc phát triển ngành dịch vụ cũng như giúp Việt Nam bắt kịp xu hướng thế giới, nguồn vốn vào ngành này còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. FDI vào dịch vụ tập trung chủ yếu vào các ngành có khả năng sinh lời lớn và nhanh như dịch vụ bất động sản, lưu trú và ăn uống, bán buôn và bán lẻ. Với tính chất chất



đầu cơ và không đóng góp nhiều giá trị gia tăng thông qua sản xuất hay chuyển giao công nghệ, FDI vào bất động sản do đó chưa thể hiện được rõ tác động lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. FDI đăng ký vào các ngành dịch vụ mang tính sự nghiệp hay dịch vụ công (văn hóa, y tế, giáo dục) còn ít. Các lĩnh vực dịch vụ liên quan đến chuyên môn, khoa học công nghệ chỉ chiếm 0,96% tổng vốn FDI đăng ký (Cục Đầu tư nước ngoài, 2020). Chính cơ cấu đầu tư vào những lĩnh vực dịch vụ không mang tính then chốt và hỗ trợ cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế yếu tố quan trọng dẫn đến tác động của FDI vào dịch vụ với nền kinh tế Việt Nam chưa rõ ràng.

#### 4.2. Bối cảnh mới và triển vọng tác động FDI theo ngành đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Nền kinh tế thế giới đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19. Những cú sốc về cung và cầu đã gây ra suy thoái kinh tế, chuỗi giá trị toàn cầu bị gián đoạn nghiêm trọng, những quy định mới của chính phủ các nước cũng gây ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư. Kết quả là dòng vốn FDI toàn cầu giảm mạnh 35% từ 1,5 nghìn tỷ USD năm 2019 còn 1 nghìn tỷ USD năm 2020. Tuy nhiên, UNCTAD (2021) dự báo từ năm 2021 dòng vốn có thể sẽ dần phục hồi với mức tăng từ 10% đến 15%.

Nếu như sau thời điểm Covid-19 bùng phát, ngành công nghiệp sản xuất, đặc biệt những ngành tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như ô tô và dệt may chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh thì sang đến năm 2021, những ngành này được dự đoán sẽ từng bước quay trở lại đà tăng trưởng, thu hút được nhiều FDI hơn do thương mại thế giới phục hồi, nhu cầu gia tăng. Bên cạnh đó, xu hướng dịch chuyển đầu tư vào lĩnh vực sản xuất các sản phẩm công nghệ thông minh, năng lượng tái tạo sẽ được thúc đẩy. Đối với ngành dịch vụ, Covid-19 mặc dù sẽ tiếp tục mang lại thách thức cho những ngành dịch vụ tiêu dùng như hàng không, khách sạn, du lịch, nhà hàng và giải trí nhưng lại mở ra những cơ hội mới cho nguồn vốn FDI đầu tư vào các lĩnh vực y tế, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông dựa trên nền tảng số hóa... Trong khi đó, khu vực nông nghiệp không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi dịch bệnh. Triển vọng hồi phục của dòng vốn FDI là tương đối tích cực, tuy nhiên vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn và còn phụ thuộc vào tốc độ phục hồi kinh tế, khả năng dịch tái phát và các chương trình sản xuất, phân phối vắc xin trên thế giới

Tại Việt Nam, nền kinh tế trong nước mặc dù bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh nhưng vẫn đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. GDP năm 2020 tăng 2,91%, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng vẫn thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất thế giới. Bước sang năm 2021, nền kinh tế dần khôi phục khi GDP trong Quý II năm 2020 ước tính tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,28%; khu vực dịch vụ tăng 4,30% (Tổng cục Thống kê, 2021). Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB (2021) dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 6,7% trong năm 2021 và 7% trong năm 2022. Khu vực công nghiệp dự báo sẽ tăng 9,5% trong năm 2021, khu vực dịch vụ được dự báo sẽ phục hồi tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2021. Khu vực nông nghiệp cũng được dự báo sẽ hoạt động mạnh mẽ hơn nhờ các cải cách cơ cấu được duy trì, cải thiện tiếp cận thị trường đối với hàng nông sản xuất khẩu theo các hiệp định thương mại tự do khu vực và giá lương thực toàn cầu cao hơn do nhu cầu tăng (ADB, 2021)

Với các bối cảnh thế giới và trong nước như đã phân tích ở trên gồm **kinh tế tăng trưởng ổn định** và có các dự báo tích cực, nhiều rào cản đầu tư được nói lỏng, người dân và nhà đầu

tư vững tin vào công tác chống dịch của Chính phủ, sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các FTAs, những triển vọng đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới là rất tích cực. Việt Nam được dự đoán sẽ trở thành điểm đến đầy tiềm năng trong xu thế dịch chuyển dòng vốn đầu tư toàn cầu hậu đại dịch. Do đó, FDI vào Việt Nam được dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong năm 2021 và xa hơn, từ đó tiếp tục đóng góp vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Theo Vũ Thanh Hương và Nguyễn Thị Hải Lý (2021), trong tương lai gần, FDI sẽ tiếp tục tăng mạnh vào ngành chế biến chế tạo các mặt hàng máy móc thiết bị như máy tính, điện thoại và linh kiện điện tử, thiết bị điện tử và phụ kiện vốn là những ngành mà Việt Nam có sức hút lớn và có kim ngạch xuất khẩu cao, đồng thời đón được xu hướng chuyển dịch đầu tư trên thế giới. Trên thực tế, trong bối cảnh đại dịch và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới như Intel (Hoa Kỳ), Nintendo (Nhật Bản) và Kyocera (Nhật Bản) đã chuyển hoạt động từ Trung Quốc sang Việt Nam đều hoạt động trong ngành chế biến chế tạo (UNCTAD, 2020). Nhu cầu trong nước và thế giới về khẩu trang y tế hay đồ bảo hộ tăng cao cũng tăng triển vọng thu hút FDI trong lĩnh vực dệt may. Do đó, công nghiệp sẽ vẫn là ngành thu hút FDI lớn nhất của Việt Nam và FDI vào ngành này có nhiều tiềm năng tiếp tục tăng mạnh. Với kết quả nghiên cứu từ mô hình trên, sự gia tăng FDI vào lĩnh vực công nghiệp hàm ý rằng FDI sẽ tiếp tục đóng góp vào việc thúc đẩy Việt Nam tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, trong xu thế hướng tới nền kinh tế số, xu hướng đầu tư tại Việt Nam có thể sẽ dần dịch chuyển sang các lĩnh vực dịch vụ như công nghệ thông tin, bán lẻ, logistics và thương mại điện tử. Với nông nghiệp, FDI vào nông nghiệp có triển vọng hướng tới các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chế biến nông sản. Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu cho thấy tác động của FDI trong lĩnh vực dịch vụ đến tăng trưởng kinh tế chưa rõ ràng và FDI trong nông nghiệp lại tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần phải có những hành động hữu hiệu để các dòng vốn FDI vào dịch vụ vào nông nghiệp trong tương lai thực sự đóng góp vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn cần chú ý đến những rủi ro tiềm ẩn cả ở trong nước và quốc tế như sự xuất hiện của các biến thể virus mới hay chương trình tiêm chủng vaccine chưa được triển khai đồng đều giữa các quốc gia gây ảnh hưởng đến hoạt động thương mại quốc tế. Đặc biệt, đợt dịch thứ 4 gần đây tại Việt Nam đã gây đảo lộn sản xuất tại một số khu công nghiệp ở Bắc Giang và Bắc Ninh, giảm sản lượng và thu hẹp sản xuất của nhiều doanh nghiệp FDI lớn. Mặc dù tình hình dịch đã dần được kiểm soát nhưng đợt dịch mới có thể khiến một số doanh nghiệp e dè trong việc xúc tiến đầu tư và chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam. Nói cách khác, tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới phụ thuộc rất nhiều vào năng lực kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam và một số yếu tố như khả năng tận dụng các FTAs vừa được ký kết và phản ứng chính trong đại dịch để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Bài viết đã phân tích định lượng tác động của FDI theo ngành tại Việt Nam. Kết quả cho thấy đến thời điểm hiện nay, FDI trong công nghiệp đem lại tác động rõ ràng và lớn nhất cho Việt Nam, là kênh quan trọng giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cuộc

sống cho người dân. Ngược lại, FDI trong nông nghiệp lại kìm hãm sự gia tăng GDP trên đầu người của Việt Nam và FDI trong khi dịch vụ chưa đem lại tác động rõ ràng cho nền kinh tế. Bài viết cũng chỉ ra những bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới và Việt Nam, từ đó chỉ ra xu hướng FDI tại Việt Nam và triển vọng tác động của các xu hướng đó đến kinh tế Việt Nam. Để FDI trong các ngành đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, Việt Nam nên có những trọng tâm khác nhau trong chính sách FDI theo ngành.

*Thứ nhất, cần định hướng các địa điểm và lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp hợp lý trong bối cảnh mới.* Với tính chất riêng của ngành nông nghiệp, việc thu hút FDI không nên quá tập trung vào việc tăng quy mô mà cần định hướng thu hút vào các vùng có thế mạnh trong nông nghiệp như Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long, hướng vào các dự án ứng dụng công nghệ cao và số hoá trong hoạt động sản xuất và phân phối, tạo ra các giống cây trồng vật nuôi mới, chế biến các nông sản có hàm lượng xuất khẩu cao, chất lượng tốt, giá trị gia tăng cao thay vì các dự án khai thác nguồn tài nguyên sẵn có.

*Thứ hai, với vai trò là động lực chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, Việt Nam cần đẩy mạnh thu hút để tăng quy mô song song với việc nâng cao chất lượng FDI trong công nghiệp.* Từ khâu thu hút vốn cần chọn lọc các dự án trong những lĩnh vực có liên kết cao với kinh tế địa phương, hướng vào các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như máy móc thiết bị điện tử, hàng dệt may, giày dép và ưu tiên các dự án ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao; vào các ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp nguyên liệu sản xuất cho các doanh nghiệp FDI để hạn chế nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài mà trong nước có khả năng sản xuất. Cần có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI liên doanh với doanh nghiệp trong nước, thực hiện R&D tại Việt Nam cũng như nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa để thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

*Thứ ba, ưu tiên thu hút FDI vào các lĩnh vực dịch vụ hướng tới chuyển đổi số.* Cần hướng nguồn vốn FDI vào những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế tiềm năng và những những lĩnh vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, viễn thông, logistics, tài chính, thương mại điện tử, khoa học và công nghệ. Cần hạn chế rủi ro từ các dự án bất động sản bằng cách sàng lọc những doanh nghiệp yếu kém, siết chặt nguồn vốn từ tín dụng và trái phiếu nhằm tạo một thị trường lành mạnh hơn. Theo xu thế đầu tư mới hậu Covid-19, cần chú trọng phát triển các ngành viễn thông, công nghệ thông tin, đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để tăng sức hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài cũng như hỗ trợ cho các ngành khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2021), *Asian Development Outlook 2021: Financing a Green and Inclusive Recovery*. Asian Development Bank.
2. MOIT (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*. Bộ Công thương.
3. MPI (2018), *30 năm thu hút FDI: Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. FIA, *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020*, truy cập tại <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208> ngày 18/03/2021

5. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Xuân Hương (2019), “Giải pháp tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 55.2019, pp.118 – 125
6. Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý I và II năm 2021*, Tổng cục thống kê.
7. UNCTAD (2021), *World investment report 2021: Investing in sustainable recovery*. United Nations Conference on Trade and Development.
8. Vũ Thanh Hương và Nguyễn Thị Hải Lý (2021), “FDI vào Việt Nam trong đại dịch Covid-19 và triển vọng”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, Số 5(301) 2021, pp. 63-76

# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT

ThS. Nguyễn Thị Tình<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong nghiên cứu này, trước tiên, tác giả phân tích thực trạng thu hút FDI của Việt Nam giai đoạn 1988-2020 về tổng vốn đăng ký, tổng vốn thực hiện, FDI theo đối tác và khu vực. Sau đó, tác giả xây dựng mô hình lực hấp dẫn, phương pháp ước lượng Hausman-Taylor, Random Effects và OLS với bộ dữ liệu bảng (panel data) gồm 19 đối tác FDI chính của Việt Nam giai đoạn 2005-2018 để đánh giá tác động của các yếu tố đến thu hút FDI vào Việt Nam. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng sự cải thiện đáng kể về thể chế của Việt Nam là nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy luồng vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua. Để đẩy mạnh thu hút các dự án FDI chất lượng cao thời gian tới, tác giả đã mạnh dạn đề xuất 4 giải pháp: (i) Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; (ii) Đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, trình độ cao; (iii) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng của đất nước; và (iv) Kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19.

**Từ khóa:** Việt Nam, Mô hình trọng lực, thực trạng, giải pháp thu hút FDI

## FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM: SITUATION AND SOLUTIONS

**Abstract:** In this study, the author will first analyze the FDI inflows into Vietnam during 1988-2020 in terms of total registered capital, total implemented capital, FDI by partners and FDI by regions. Then, the author employs a Gravity model using Hausman-Taylor, Random Effects and OLS estimation techniques with a panel data set of 19 main FDI partners of Vietnam during 2005-2018 to examine the factors inducing FDI inflows into the country. The empirical results show that the significant improvement of Vietnam's institutions is the most important factor promoting FDI inflows into Vietnam recently. To promote and attract more highly qualified FDI projects in the coming time, the author also proposes four solutions: (i) Improve the efficiency of investment promotion activities; (ii) Train a skillful and highly qualified labor source; (iii) Improve the infrastructure of the country; and (iv) Control the Covid-19 epidemic well.

**Keywords:** Vietnam, Gravity model, the facts, solutions to attract FDI

### 1. GIỚI THIỆU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI: Foreign Direct Investment) là một hình thức di chuyển vốn quốc tế từ nước này sang nước khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất hiện mạnh mẽ sau Chiến tranh Thế giới thứ II cùng với yêu cầu tái thiết đất nước của các quốc gia bị tàn phá bởi chiến tranh. Việt Nam, một thành viên của Hiệp hội Các nước Đông Nam Á (ASEAN) đang trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất cần có nguồn vốn FDI từ nước ngoài để hỗ trợ cho nguồn vốn trong nước cho phát triển kinh tế, tạo việc làm, thúc đẩy xuất khẩu và tiếp nhận/chuyển giao công nghệ tiên tiến. Việt Nam từ một nước nghèo, lạc hậu bị tàn phá bởi chiến tranh đã tiến hành đổi

<sup>1</sup> Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng; Email: tinhnt@hpu.edu.vn

mới từ năm 1986 theo hướng mở cửa, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế quốc tế. Năm 1987, Việt Nam ban hành Điều lệ Đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo hành lang pháp lý thu hút FDI. Đầu những năm 1990, Việt Nam chính thức tiến hành mở cửa với thế giới để thúc đẩy ngoại thương và thu hút FDI. Trên ba thập kỷ kể từ khi đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định về phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo trong đó có sự đóng góp to lớn của khối FDI. Vậy thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2019 ra sao? Giải pháp nào để tăng cường thu hút các dự án FDI chất lượng cao vào Việt Nam thời gian tới giúp đạt được các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, hội nhập, công nghiệp hóa và hiện đại hóa? Nghiên cứu này sẽ tìm câu trả lời cho các câu hỏi trên.

## 2. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Với vai trò và sự ảnh hưởng sâu rộng, FDI nhận được sự quan tâm cả ở tầm quốc gia và quốc tế. Trên thế giới và Việt Nam đã có rất nhiều nghiên cứu về FDI. Sau đây tác giả xin nêu một số nghiên cứu điển hình liên quan đến các yếu tố thu hút FDI vào nước sở tại. Có một sự thống nhất chung rằng FDI có quan hệ mật thiết, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng không có sự thống nhất về yếu tố nào thu hút FDI vào nước sở tại (host countries). Một số nghiên cứu trên thế giới đã đi sâu tìm hiểu yếu tố nào giúp nước sở tại thu hút FDI. Chẳng hạn, các nghiên cứu của Borensztein và cộng sự (1998), Asiedu (2002), Azam và Lukman (2010), Cuyvers và cộng sự (2011), Anyanwu (2011), Khachoo và Khan (2012) và gần đây là Kumari và Sharma (2017), Saini và Singhanian (2018)... đã cố gắng tìm cách chỉ ra các yếu tố thu hút FDI của nước sở tại sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian (time series), dữ liệu chéo (cross section), dữ liệu bảng (panel data) tại các nước phát triển và đang phát triển như Châu Mỹ La tinh, Tây Ban Nha, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ... Kết quả cho thấy, các yếu tố quan trọng nhất thu hút FDI là quy mô thị trường (Market size) được đo bằng chỉ số GDP hoặc GDP bình quân đầu người, dân số,... Trong khi đó, các nghiên cứu của Edwards (1990), Gastanaga và cộng sự (1998), Asiedu (2002), Na và Lightfoot (2006), Cevis và Çamurdan (2007), Rogmans và Ebbbers (2013), Bagli và Adhikary (2014) chỉ ra rằng FDI và tự do hóa thương mại (trade openness) có quan hệ cùng chiều. Các nghiên cứu của Apaydin (2009), Hubler và Keller (2010), Rogmans và Ebbbers (2013), Hoang và Goujon (2014) lại kết luận rằng hạ tầng (infrastructure) là yếu tố quan trọng trong việc thu hút FDI và tăng trưởng kinh tế. Lạm phát (inflation) được tìm thấy có quan hệ ngược chiều với việc thu hút FDI trong các nghiên cứu của Borensztein và cộng sự (1998), Cevis và Çamurdan (2007), Rodriguez và Pallas (2008), Demirhan và Masca (2008). Gần đây Kumari và Sharma (2017) kết luận quy mô thị trường (market size), độ mở thương mại (trade openness), lãi suất (interest rate) và nguồn lực (human capital) là các yếu tố thu hút FDI tại các nước đang phát triển (developing countries). Trong khi đó, Saini và Singhanian (2018) tìm thấy rằng tại các nước phát triển (developed countries) tăng trưởng kinh tế (GDP growth), độ mở thương mại (trade openness), và chỉ số tự do (freedom index) là các yếu tố thu hút FDI.

Tại Việt Nam một số nghiên cứu tập trung vào các vấn đề khác nhau như phân tích các nguyên nhân gây ra sự giảm sút vốn FDI tại Việt Nam giai đoạn 1997-2002 nhằm đề ra các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI theo lộ trình được xây dựng từ năm 2003 -2010 của Nguyễn Ngọc Định (2003) trong khi đó Ngô Công Thành (2005) lại làm sáng tỏ các khái niệm về FDI và đặc điểm của chúng thông qua việc phân tích, làm rõ sự hình thành, phát triển của

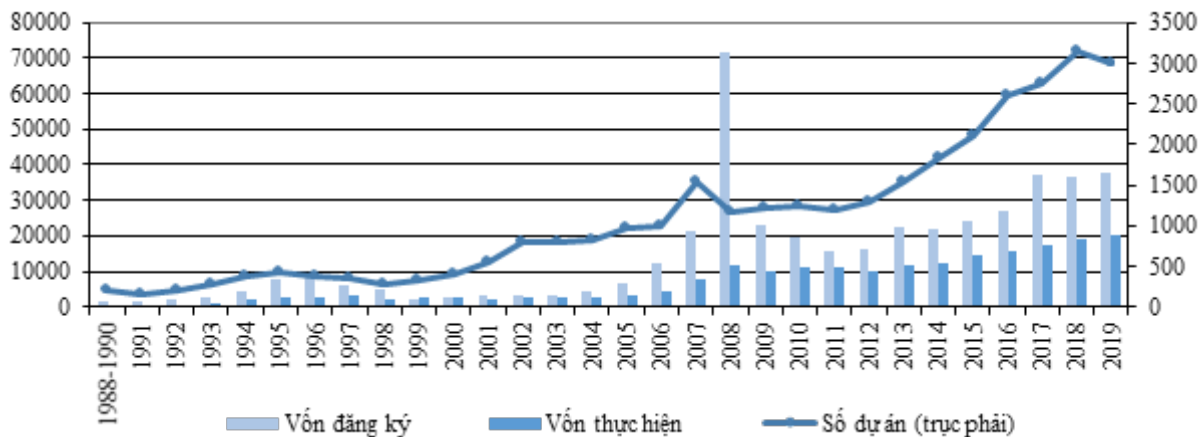
các hình thức FDI tại Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2005 cũng như xu hướng vận động của các hình thức này. Nếu như Bùi Huy Nhượng (2006) đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về FDI và có những đóng góp mới về mặt lý luận liên quan đến triển khai và thúc đẩy triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam thì Nguyễn Thị Ái Liên (2011) đã nghiên cứu, tổng hợp và đưa ra bức tranh tổng thể về môi trường đầu tư mà các nghiên cứu khác chỉ đề cập phần nào hoặc chưa đầy đủ bao gồm: khái niệm, đặc điểm, phân loại, các yếu tố và chỉ số đánh giá môi trường đầu tư. Lê Công Toàn (2012) lại đi sâu tìm hiểu cơ sở lý luận về vai trò của các giải pháp tài chính trong quản lý và thu hút FDI, kinh nghiệm của một số nước châu Á trong việc sử dụng các công cụ tài chính để thu hút FDI. Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) phát triển một hướng nghiên cứu mới bằng việc xây dựng mô hình kinh tế và sử dụng bộ dữ liệu bảng giai đoạn 1995-2011 để đánh giá tác động của tự do hóa thương mại trong khuôn khổ các FTAs và WTO đến thu hút FDI của Việt Nam. Kết quả cho thấy việc gia nhập WTO là nhân tố quan trọng trong việc thu hút vốn FDI, trong khi không có bằng chứng rằng tự do hóa thương mại trong khuôn khổ các FTAs thu hút vốn FDI vào trong nước. Gần đây, Phạm Ngọc Tuấn (2016) và Phạm Duyên Minh (2016) đã xây dựng khái niệm, đặc điểm và làm rõ yêu cầu đối với FDI ở vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), phân tích tác động của FDI đến phát triển kinh tế-xã hội ở vùng KTTĐ như vùng KTTĐ Bắc Bộ trong khi Lê Hùng Sơn (2020) lại đi tìm giải pháp cho việc thu hút FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

Qua tổng quan nghiên cứu ta thấy các nghiên cứu trên thế giới cho các nước phát triển và đang phát triển cho những kết quả khác nhau về yếu tố nào thu hút FDI. Sự không thống nhất này có thể do sự khác biệt của các nước về trình độ phát triển, công nghệ, hạ tầng, lãi suất, tỷ giá, chính sách thu hút FDI,... Phương pháp nghiên cứu chủ đạo là dùng mô hình lực hấp dẫn (Gravity model). Các nghiên cứu trong nước đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau liên quan đến FDI như: môi trường đầu tư, giải pháp tài chính, tác động của FDI đến kinh tế-xã hội, phát triển kinh tế vùng trọng điểm, v.v... từ cấp độ tỉnh, cấp độ vùng cho đến cấp độ quốc gia. Để đảm bảo tính mới, tính độc sáng dựa trên sự cập nhật các số liệu hiện tại, đánh giá toàn diện các FTA riêng rẽ, nghiên cứu này sẽ phân tích tất cả các khía cạnh liên quan đến thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2020. Sau đó tác giả sẽ xây dựng một mô hình lực hấp dẫn (Gravity model) dựa trên mô hình của Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) có cập nhật thêm số liệu và một số biến để xác định các nhân tố thu hút FDI vào Việt Nam thời gian qua, qua đó tác giả sẽ đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường thu hút các dự án FDI có chất lượng cao hơn vào Việt Nam thời gian tới, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030. Tác giả tham khảo, sử dụng mô hình gợi ý của Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) bởi đây là một trong những mô hình đáng tin cậy và hợp lý (validity và được justification), đảm bảo tính vững khi ước lượng (BLUE: Best Linear Unbiased Estimator). Trong một số nghiên cứu trước đây, chẳng hạn của Pham (2011), khi sử dụng một biến giả (dummy variable) FTA đại diện cho tất cả các FTAs mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực có thể làm tăng (inflate) các hệ số của các biến khác trong mô hình ước lượng. Hơn nữa, nếu sử dụng một biến FTA thì sẽ không đánh giá được tác động riêng rẽ của từng hiệp định FTA. Lưu ý rằng, nếu dùng FE và RE và Hausman test để chọn một trong hai mô hình thì cả hai đều có nhược điểm nhất định. FE sẽ không ước lượng được biến có giá trị cố định theo thời gian, trong khi giả thiết của RE lại quá hoàn hảo. Để khắc phục nhược điểm và kết hợp ưu điểm của FE và RE thì Hausman-Taylor là một lựa chọn hợp lý. Tuy sau này để khắc phục sự mất quan sát (Zero value) của một vài năm

nào đó trong bộ dữ liệu bảng (panel data), PPML sẽ được sử dụng. Nhưng phương pháp này yêu cầu các điều kiện và ràng buộc rất chặt chẽ khiến các biến có xu hướng “khó” có ý nghĩa thống kê. Do đó sử dụng mô hình, phương pháp ước lượng và tách thành các FTA riêng rẽ như của Hoàng Chí Cương (2013) là một lựa chọn hợp lý cho nghiên cứu này.

### 3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1988-2019

#### 3.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 1988-2019



Hình 1. FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2019 (triệu USD).

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), 2021.

Hình 1 mô tả FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2019 về vốn đăng ký, vốn thực hiện và số dự án. Qua Biểu đồ 1 ta thấy FDI vào Việt Nam tăng trong giai đoạn 1991-1996 (giai đoạn trước khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997). Giai đoạn này Việt Nam thu hút được 1.781 dự án với tổng vốn đăng ký 28.014,4 triệu USD. Vốn thực hiện đạt 10.091,7 triệu USD. Đây là thành tựu đáng ghi nhận của Việt Nam trong bối cảnh Hoa Kỳ vẫn đang thi hành lệnh cấm vận. Giai đoạn 1997-2002 FDI vào Việt Nam có xu hướng giảm do khủng hoảng tài chính châu Á mà phần lớn các đối tác đầu tư lại đến từ khu vực này. Giai đoạn này Việt Nam thu hút được 2.715 dự án với tổng số vốn đăng ký chỉ đạt 22.133,4 triệu USD (thấp hơn giai đoạn trước đó). Tuy nhiên tổng vốn thực hiện đạt cao hơn, 15.686,8 triệu USD. Giai đoạn 2003-2008, FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng rõ rệt đỉnh điểm là năm 2008, một năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Giai đoạn này Việt Nam thu hút được 6.274 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 119.627,1 triệu USD gấp 2,38 lần so với tổng vốn đăng ký 2 thời kỳ trước đó. Vốn thực hiện đạt 32.366,9 triệu USD, cao hơn tổng vốn thực hiện 2 thời kỳ trước. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, FDI vào Việt Nam lại có xu hướng giảm tuy nhiên lượng vốn vào vẫn rất khả quan. Giai đoạn 2009-2014 Việt Nam thu hút được 8.291 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 119.214,3 triệu USD tương đương giai đoạn trước. Vốn thực hiện lại tăng gấp đôi giai đoạn trước, đạt 66.047,5 triệu USD. Giai đoạn 2015-2019 FDI vào Việt Nam vẫn duy trì mức ổn định và cao. Giai đoạn này Việt Nam thu hút được trên 13.000 dự án với tổng số vốn đăng ký ước đạt 162.474,7 triệu USD cao hơn các thời kỳ trước. Tổng vốn thực hiện cũng đạt cao nhất 87.280 triệu USD.

Tính đến hết năm 2019, Việt Nam đã thu hút được trên 30.943 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt 363.309,7 triệu USD. Tổng số vốn thực hiện đạt 211.472,9 triệu USD (số liệu của



GSO, 2021). Đây chính là nguồn vốn quan trọng đóng góp vào tăng trưởng nhanh về kinh tế ở Việt Nam thời gian qua. Khu vực FDI chiếm 20% GDP thực giá 2010 của Việt Nam năm 2018 và có tốc độ tăng trưởng bình quân 9,84% giai đoạn 2005-2018, mức tăng trưởng cao nhất so với các thành phần kinh tế còn lại. FDI chiếm khoảng 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2018. Yếu tố thu hút FDI của Việt Nam là ổn định chính trị, lao động giá rẻ, sự cải thiện về thể chế đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO và các FTAs thời gian qua.

Trong năm 2020, năm đầu tiên chịu tác động của Covid-19, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019 (theo Vietnam Economy, 2021). Sáu tháng đầu năm 2021, Việt Nam thu hút FDI đạt 15,27 tỷ USD.

### 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2019

**Bảng 1. FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2019 theo đối tác đầu tư (triệu USD)**

STT	Quốc gia	Số dự án	Tổng vốn đăng ký
1	Hàn Quốc	8504	68102,3
2	Nhật Bản	4402	59364,2
3	Xin-ga-po	2424	49772,4
4	Đài Loan	2695	32378,4
5	Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	1751	23722,2
6	Quần đảo Virgin thuộc Anh	841	21722,6
7	CHND Trung Hoa	2826	16284,4
8	Ma-lai-xi-a	617	12634,6
9	Thái Lan	563	10908,3
10	Hà Lan	345	10053,2
11	Hoa Kỳ	991	9307,5
12	Xa-moa	349	7385,2
13	Quần đảo Cay-men	118	7176,7
14	Ca-na-đa	198	5028,5
15	Vương quốc Anh	378	3716,9
16	Pháp	565	3604,2
17	Lúc-xăm-bua	52	2465,5
18	CHLB Đức	352	2054,4
19	Thụy Sĩ	163	1990,7
20	Ô-xtrây-li-a	479	1909,7
21	Các nước khác	2330	13727,8
Tổng cả nước		30943	363309,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), 2021.

Bảng 1 biểu diễn FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2019. Theo đó, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 8504 dự án và 68102,3 triệu USD vốn FDI đăng ký. Đứng thứ hai là Nhật Bản với 4402 dự án và 59364,2 triệu USD vốn đăng ký. Đứng thứ 3 là Xin-ga-po với 2424 dự án và 49772,4 triệu USD vốn đăng ký. Đứng thứ tư là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) với 1751 dự án với tổng số vốn đăng ký 23722,2 triệu USD.

Đây là các đối tác FDI truyền thống của Việt Nam trong khu vực với sự tương đồng về văn hóa và đều là các thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế trong khu vực và trên thế giới như ASEAN, WTO, JVEPA, VKORFTA,... Hiện tại, có 71 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào 30943 dự án vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt 363309,7 triệu USD, trong đó vốn thực hiện đạt trên 200 tỷ USD.

### 3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo khu vực giai đoạn 1988-2019

Bảng 2 mô tả FDI vào Việt Nam phân theo khu vực giai đoạn 1988-2019. Qua đây ta thấy đứng đầu về thu hút FDI cả nước là vùng Đông Nam Bộ, đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 3 là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đứng thứ tư là Đồng bằng sông Cửu Long và cuối cùng là Trung du và miền núi phía Bắc.

FDI tập trung vào 3 vùng trọng điểm của Việt Nam là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung bởi đây là các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam nơi có hạ tầng tốt, lao động có trình độ cao hơn, dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao, quy mô thị trường lớn. Cụ thể là tam giác kinh tế phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh với các thành phố vệ tinh Bắc Ninh, Bắc Giang. Miền trung gồm các tỉnh xung quanh Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đông Nam Bộ gồm TP.Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu đều là những tỉnh có chính sách thu hút FDI tốt và có lợi thế về thu hút FDI.

**Bảng 2. FDI vào Việt Nam phân theo khu vực giai đoạn 1988-2019 (triệu USD)**

Tỉnh/thành phố	Số dự án	Tổng vốn đăng ký
Đồng bằng sông Hồng	10315	105.758,9
Trung du và miền núi phía Bắc	1047	18.178,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1970	58.823,9
Đông Nam Bộ	15707	153.782,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1707	23.065,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), 2021.

### 4. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM SỬ DỤNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN

Để xác định các yếu tố thu hút FDI của Việt Nam, tác giả sử dụng mô hình Lực hấp dẫn (Gravity model). Mô hình Lực hấp dẫn được Tinbergen sử dụng lần đầu tiên năm 1962. Mô hình được xây dựng dựa trên Định luật Hấp dẫn (Law of Gravitation) của Newton. Mô hình lực hấp dẫn cổ điển được mô tả bởi phương trình (1) dưới đây:

$$F_{ij} = G(M_i M_j) / D_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

- $F_{ij}$  là giá trị trao đổi thương mại giữa nước  $i$  và nước  $j$
- $M_i$  là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $i$  (thường dùng giá trị GDP, hay GNP làm đại diện)
- $M_j$  là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $j$  (thường dùng giá trị GDP, hay GNP)
- $D_{ij}$  là khoảng cách giữa nước  $i$  và  $j$  (thường dùng đơn vị km đo cung tròn lớn nhất giữa 2 nước)
- $G$  là hằng số

Sau nhiều thập kỷ phát triển, nhiều biến mới được thêm vào để đánh giá tác động của chúng tới quan hệ thương mại giữa các nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như: chính sách thương mại, tỷ giá hối đoái, thể chế, yếu tố văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử về quan hệ thuộc địa, chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) các nước dành cho nhau, mức độ xâm nhập thị trường, độ mở cửa về thương mại, FTA,...

Có nhiều phương pháp ước lượng hệ số cho các biến trong mô hình này như OLS, FE hay RE. Đối với dữ liệu bảng hỗn hợp (panel data) thì OLS không phải là một lựa chọn hợp lý vì phương pháp này có thể làm cho các hệ số ước lượng inconsistent và inefficient, tức là ước lượng không thống nhất (bị chệch) và khả năng kiểm tra ý nghĩa thống kê không còn chính xác. Mặc dù, FE là phương pháp ước lượng tương đối tốt để đánh giá tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, nhưng FE lại không thể ước lượng được hệ số cho các biến có giá trị cố định theo thời gian như khoảng cách giữa các nước (distance) hoặc có chung đường biên giới (border) mà đây lại là các biến quan trọng trong mô hình lực hấp dẫn. RE có thể ước lượng được hệ số của các biến có giá trị cố định theo thời gian nhưng lại không thể cho kết quả tốt nếu các mẫu lựa chọn trong mô hình không đồng nhất (heterogeneous sample). Để kết hợp ưu điểm của cả 2 phương pháp FE và RE, Hausman và Taylor (1981) đã đề xuất một phương pháp ước lượng mới mang tên Hausman-Taylor. Một vài kiểm định của các tác giả như Egger (2005) đã chỉ ra rằng kết quả ước lượng dùng phương pháp Hausman-Taylor ít nhất là phù hợp với 2 phương pháp FE và RE và đáng tin cậy hơn. Theo Hausman-Taylor, thì phương trình có dạng như sau:

$$y_{it} = \beta_1 x'_{1it} + \beta_2 x'_{2it} + \alpha_1 z'_{1i} + \alpha_2 z'_{2i} + \square_{it} + u_i \quad (2)$$

Trong đó:

- $y_{it}$  là biến phụ thuộc.
- $x'_{1it}$  là những biến độc lập có giá trị thay đổi theo thời gian và không có tương quan với sai số  $u_i$  trong mô hình RE.
- $x'_{2it}$  là những biến độc lập có giá trị thay đổi theo thời gian và có tương quan với sai số  $u_i$ .
- $z'_{1i}$  là những biến độc lập có giá trị không thay đổi theo thời gian và không có tương quan với  $u_i$ .
- $z'_{2i}$  là những biến độc lập có giá trị không thay đổi theo thời gian và có tương quan với  $u_i$ .
- $\beta_i$  và  $\alpha_i$  là các hệ số của các biến độc lập.
- $\square_{it}$  được giả sử là có phân bố đồng nhất (identically distributed [i.i.d.]) và có  $E(\square_{it}) = 0$

Ước lượng theo phương pháp Hausman-Taylor đòi hỏi các biến phải được định nghĩa rõ ràng trong tất cả các mô hình. Mô hình tác giả xây dựng có cấu trúc như sau:

$$\begin{aligned} \text{LnFDI}_{jt} = & \beta_{10} + \beta_{11} \text{LnDIS}_{\text{VNj}} + \beta_{12} \text{LnGDP}_{\text{VNt}} + \beta_{13} \text{LnGDP}_{jt} + \beta_{14} \text{LnEXP}_{jt} + \beta_{15} \text{LnIMP}_{jt} + \beta_{16} \text{LnEXR}_{\text{USD}/\text{VNDt}} \\ & + \beta_{17} \text{Ln}(\text{ins}_{\text{VNt}} * \text{ins}_{jt}) + \gamma_{11} \text{BothinWTO}_{\text{VNjt}} + \gamma_{12} \text{ACFTA} + \gamma_{13} \text{AEC} + \gamma_{14} \text{AIFTA} + \gamma_{15} \text{AKFTA} + \\ & \gamma_{16} \text{AJCEP} + \gamma_{17} \text{USBTA} + \gamma_{18} \text{AANZFTA} + \gamma_{19} \text{VKORFTA} + \gamma_{110} \text{JVCEP} + \gamma_{111} \text{EAEU} + \gamma_{112} \text{BOR}_{\text{VNj}} \\ & + \gamma_{113} \text{CRISIS}_{2008} + \varepsilon_{1\text{VNj}} \quad (3) \end{aligned}$$

Trong đó:

- $FDI_{jt}$  là vốn FDI được phê duyệt năm  $t$  của nước  $j$  tại Việt Nam (USD).
- $EXP_{jt}$  là giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang nước  $j$  năm  $t$  (USD).
- $IMP_{jt}$  là giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ nước  $j$  năm  $t$  (USD).
- $DIS_{VNj}$  là khoảng cách cung tròn giữa Việt Nam và nước  $j$  (km) - được lấy từ CEPII.
- $GDP_{VNt}$  là giá trị GDP danh nghĩa của Việt Nam năm  $t$  (USD).
- $GDP_{jt}$  là giá trị GDP danh nghĩa của nước  $j$  năm  $t$  (USD).
- $EXR_{USD/VNDt}$  là tỷ giá hối đoái bình quân giữa USD và VND năm  $t$ .
- Về tỷ giá hối đoái, theo lý thuyết, nếu  $EXR_{USD/VND}$  tăng tức VND mất giá sẽ kích thích thu hút FDI vào Việt Nam và ngược lại.
- $ins_{VNt}$  là giá trị đo hiệu quả của chính phủ Việt Nam năm  $t$  (Government effectiveness) cung cấp bởi Ngân hàng Thế giới (WB: the World Bank) có giá trị dao động 0-100. Giá trị càng cao thể hiện hiệu quả chính phủ cao và ngược lại.
- $ins_{jt}$  là giá trị đo hiệu quả của chính phủ đối tác  $j$  năm  $t$ .
- $ins_{VNt} * ins_{jt}$  phản ánh chất lượng tương tác về mặt thể chế giữa Việt Nam và đối tác  $j$  năm  $t$ . Nếu  $ins_{VNt} * ins_{jt}$  càng lớn, chứng tỏ chất lượng thể chế cao sẽ thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu giữa Việt Nam và đối tác  $j$  và thu hút nhiều hơn FDI từ đối tác  $j$  vào Việt Nam.
- $BothinWTO_{VNjt}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên WTO năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $ACFTA$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên Khu vực tự do ASEAN-Trung Quốc năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $AEC$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên cộng đồng kinh tế ASEAN năm  $t$  và ngược lại có giá trị bằng 0.
- $AIFTA$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $AKFTA$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $AJCEP$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $USBTA$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 sau những năm Việt Nam và Hoa Kỳ ký hiệp định thương mại song phương (BTA) và ngược lại bằng 0 cho những năm trước đó.
- $AANZFTA$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên của Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $VKORFTA$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 sau khi Việt Nam và Hàn Quốc ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc và bằng 0 cho những năm trước đó.
- $JVCEP$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 sau khi Việt Nam và Nhật Bản ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Nhật Bản-Việt Nam và ngược lại bằng 0 cho những năm trước đó.

- EAEU là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên Liên minh Kinh tế Á Âu năm  $t$  và ngược lại bằng 0.
- $BOR_{VNj}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  có chung đường biên giới và ngược lại bằng 0.
- $CRISIS_{2008}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu nước  $j$  chịu tác động khủng hoảng năm 2008 và ngược lại bằng 0. Như ta đã biết Khủng hoảng toàn cầu 2008 tác động hầu hết đến các quốc gia trên thế giới. Trong nghiên cứu này, biến  $CRISIS_{2008}$  có giá trị bằng 1 trong giai đoạn 2008-2012 và bằng 0 các năm còn lại.
- $\epsilon_{1VNj}$  là các sai số ngẫu nhiên trong đó kỳ vọng  $E(\epsilon_{1VNj}) = 0$ .

Tất cả các biến định lượng sẽ dùng logarit tự nhiên cơ số  $e$  ( $\ln$ ) trừ các biến giả nhị phân trong mô hình nhằm làm trơn mô hình và mất các đơn vị đo của các biến.

Nguồn số liệu: Tác giả dùng số liệu bảng hỗn hợp (panel data) của 19 đối tác thương mại, FDI ổn định và quan trọng nhất của Việt Nam bao gồm: Ô-xtrây-li-a, Bỉ, Bra-xin, Ca-na-đa, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Ấn Độ, Nhật bản, Ma-lai-xi-a, Hà Lan, Phi-líp-pin, Nga, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Thái Lan, Anh, và Hoa Kỳ. 19 đối tác trên chiếm khoảng 80% tổng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2005-2018. Số liệu được thu thập từ nhiều nguồn tin cậy trong và ngoài nước như: Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO), Trung tâm WTO, Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Nếu đối tác  $J$  năm  $t$  không có số liệu FDI, xuất, nhập khẩu vào/với Việt Nam, tác giả sẽ cho 1USD vào bộ số liệu để khắc phục “zero trade” hoặc “Zero FDI”. Phần tiếp theo là kết quả và thảo luận.

**Bảng 3. Tổng hợp kết quả ước lượng dùng phương pháp OLS, RE và Hausman-Taylor**

Biến độc lập	Biến phụ thuộc $\ln FDI_{jt}$		
	OLS	RE	HT
$\ln DIS_{VNj}$	-3,5282*	-2,5350*	-1,1830
$\ln GDP_{VNt}$	2,5200	-0,8034	0,0663
$\ln GDP_{jt}$	2,3962*	1,6015***	1,3439
$\ln EXP_{jt}$	1,7303*	0,3612	-0,3449
$\ln IMP_{jt}$	-0,0209	0,2297	-0,0960
$\ln EXR_{USD/VNDt}$	-10,9172	1,8329	4,1208
$\ln (ins_{VNt} * ins_{jt})$	10,3581*	8,9089*	6,1216**
BothinWTO <sub>VNjt</sub>	-3,4504**	-0,1273	0,3329
ACFTA	2,1639	1,8953	3,6224
AEC	-0,7902	-3,0087	-4,2501***
AIFTA	3,4085	3,4085	4,7071**
AKFTA	0,4193	-1,0835	-1,3233
AJCEP	0,9833	0,9833	1,3505
USBTA	-4,6552*	-0,6062	1,2815
AANZFTA	0,8094	-0,2375	-0,9503
VKORFTA	-0,3329	0,0953	0,5498
JVCEP	-2,7246	-1,3811	-1,6524

Biến độc lập	Biến phụ thuộc $\ln FDI_{jt}$		
	OLS	RE	HT
EAEU	6,8134*	-1,3156	-2,2159
$BOR_{VNjt}$	-5,5711***	-2,0983	-0,7889
$CRISIS_{2008}$	2,2189*	1,1083***	0,8078
Const/Hằng số	-96,3225**	-89,7343**	-94,4145***

*Ghi chú:* \* có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; \*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả ước lượng dùng phương pháp OLS, RE và Hausman-Taylor được tổng hợp, tóm tắt và trình bày ở Bảng 3 bên trên. Kết quả ước lượng cho thấy các biến  $\ln GDP_{VNjt}$ ,  $\ln IMP_{jt}$ ,  $\ln EXR_{USD/VNDjt}$ , ACFTA, AKFTA, AJCEP, AANZFTA, VKORFTA, JVCEP là các biến không có ý nghĩa thống kê ổn định ở cả ba mô hình OLS, RE và Hausman-Taylor. Do đó, không có căn cứ để kết luận các biến này tác động tới thu hút FDI vào Việt Nam. Các biến  $\ln DIS_{VNjt}$ ,  $\ln GDP_{jt}$ ,  $\ln EXP_{jt}$ , BothinWTO $_{VNjt}$ , AEC, AIFTA, USBTA, EAEU,  $BOR_{VNjt}$ ,  $CRISIS_{2008}$  là những biến có ý nghĩa thống kê nhưng không ổn định ở cả ba mô hình OLS, RE và Hausman-Taylor nên tác giả không có kết luận về các biến này. Do các biến FTAs và WTO không có ý nghĩa thống kê ổn định trong cả 3 mô hình nên tác giả không đi sâu phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến thu hút FDI của Việt Nam trong nghiên cứu này. Nếu Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) đã chỉ rõ WTO có tác động rõ nét đến thu hút FDI của Việt Nam giai đoạn 1995-2011, 5 năm sau gia nhập WTO của Việt Nam. Thì điều này chứng tỏ rằng đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, WTO sẽ có tác động rất rõ đến thu hút FDI trong ngắn và trung hạn (euphoria impact) cộng với kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu này thì dường như WTO không có tác động rõ nét trong dài hạn đối với việc thu hút FDI của Việt Nam. Số liệu thực tế đã chứng minh cho điều này. Riêng năm 2008, 1 năm sau gia nhập WTO, Việt Nam thu hút được tới trên 70 tỷ USD. Trong phương trình (3)  $\ln FDI_{jt}$  duy nhất có biến  $\ln(\text{ins}_{VNt} * \text{ins}_{jt})$  là biến dương và có ý nghĩa thống kê ổn định ở cả ba mô hình OLS, RE và Hausman-Taylor ở mức 1 hoặc 5%. Do đó có căn cứ kết luận rằng sự cải thiện đáng kể về thể chế của Việt Nam trong tương tác với thể chế của các đối tác là nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy luồng vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua. Tất nhiên ngoài việc cải thiện thể chế theo các yêu cầu của WTO, FTAs theo hướng chuẩn mực và phù hợp thông lệ quốc tế để đạt sự minh bạch và ổn định trong các chính sách, không thể không kể tới các lợi thế quốc gia của Việt Nam trong thu hút FDI đó là đội ngũ lao động trẻ, dồi dào, giá rẻ, sự ổn định về chính trị, và vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương quốc tế mà tác giả chưa đưa vào các mô hình thực nghiệm.

## 5. MỘT SỐ BIỆN PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

FDI là nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam trong thời gian qua. Đặc biệt khu vực doanh nghiệp FDI đang giữ vai trò chủ đạo trong xuất khẩu của Việt Nam trong suốt thời gian qua với kim ngạch cao gấp 2-3 lần khu vực doanh nghiệp trong nước, hiện nắm giữ tỷ trọng đến 67,8% trong kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, một trong những điểm tích cực không thể phủ nhận là vốn FDI đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa ở các địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thu hút và sử dụng FDI còn một số hạn chế, bất cập như liên kết của khu vực FDI đến khu vực trong

nước và hiệu ứng lan tỏa năng suất chưa cao. Chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI chưa đạt hiệu quả mong muốn. FDI từ các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) vào lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn còn hạn chế. Phát triển kết cấu hạ tầng và nông nghiệp là những lĩnh vực Việt Nam ưu tiên, có nhu cầu và tiềm năng lớn nhưng kết quả thu hút FDI chưa tương xứng. Một số dự án chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án FDI chưa cao, hạ tầng chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, thiếu lao động lành nghề, hoạt động xúc tiến chưa thật hiệu quả,... Sau đây tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút các dự án FDI chất lượng cao vào Việt Nam thời gian tới.

\* *Biện pháp 1*: Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút các dự án FDI chất lượng cao vào Việt Nam thời gian tới. Xúc tiến ở đây được hiểu là việc thực hiện đồng thời nhiều hoạt động để giới thiệu về môi trường đầu tư của Việt Nam, các chính sách ưu đãi thu hút FDI của Việt Nam, danh mục các dự án ưu đãi thu hút FDI của Việt Nam tới các nhà đầu tư tiềm năng trên thế giới. Cụ thể, Việt Nam, thông qua các bộ, ngành chủ quản, cần chủ động trong xúc tiến đầu tư. Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, chú trọng sử dụng ngôn ngữ bản địa trong tổ chức soạn thảo, in ấn các tài liệu xúc tiến. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm 8 nội dung cần làm như sau: Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư; Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư; và Thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

\* *Biện pháp 2*: Đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, trình độ cao đáp ứng yêu cầu cho việc thu hút các dự án FDI chất lượng cao thời gian tới. Việt Nam đang trên đường đổi mới, mở cửa kinh tế và hội nhập với thế giới. Việt Nam có dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào giá rẻ. Tuy nhiên, tỷ lệ qua đào tạo rất thấp, chỉ khoảng 30% trong tổng số 57 triệu lao động hiện có. Trình độ tay nghề, năng suất lao động thấp so với các nước trong khu vực. Ngoại ngữ và thể lực hạn chế, kỹ thuật lao động kém là bất lợi cho lao động Việt Nam. Để duy trì lợi thế và có được đội ngũ lao động chất lượng nhằm tận dụng cơ hội của FDI mang lại để phát triển bền vững, sớm thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, về phía Nhà nước cần phải có cơ chế chính sách và đường lối phát triển phù hợp. Việc đào tạo nguồn nhân lực có thể thông qua đào tạo trực tiếp hoặc gián tiếp. Đào tạo gián tiếp thông qua công tác tuyên truyền, quảng bá ở các chương trình truyền thông và phương tiện thông tin đại chúng. Đào tạo trực tiếp được thực hiện tại các cơ sở đào tạo. Việt Nam cần nâng cao nhận thức về đào tạo lao động chất lượng cao, đưa vào các chương trình phát triển của từng địa phương cụ thể. Bên cạnh đó hoàn thiện khung pháp lý về đào tạo và có thể thể chế hóa thành các luật.

\* *Biện pháp 3*: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng để thu hút FDI. Cơ sở hạ tầng là một nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, trong quan hệ với kiến trúc thượng tầng xây dựng trên đó. Như vậy,

Việt Nam cần nhận thức được vai trò đặc biệt của việc đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng đối với việc thu hút FDI. Đây là một trong số các nhân tố tạo nên sự hấp dẫn của môi trường đầu tư với FDI. Một quốc gia với cơ sở hạ tầng kém phát triển sẽ khó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, dẫn đến việc càng bị hạn chế trong xây dựng, đầu tư vào cơ sở vật chất vì thiếu nguồn lực. Vì vậy, quốc gia tiếp nhận đầu tư cần phải đi trước một bước, tiến hành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu, từ đó thu hút được FDI.

\* *Biện pháp 4*: Kiểm soát tốt dịch bệnh. Chính phủ cùng các ngành, địa phương cần tăng cường công tác phòng, chống tốt sự lây lan của dịch Covid-19 thông qua truy vết, cách ly, giãn cách xã hội để an lòng các nhà đầu tư. Tạo mọi điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh. Thời gian tới cần tăng cường nhập khẩu và tiêm vắc xin phòng dịch trên diện rộng nhằm tạo miễn dịch trong cộng đồng.

## 6. KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là quá trình di chuyển vốn từ nước này sang nước khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Sau hơn ba thập kỷ đổi mới, Việt Nam đã thu hút được trên 30943 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt trên 363.309,7 triệu USD. Tổng vốn thực hiện đạt khoảng 200 tỷ USD. FDI vào Việt Nam tập trung vào các ngành kinh tế khai thác được lợi thế quốc gia để tăng được hiệu quả cho nhà đầu tư nước ngoài. FDI tập trung vào 3 khu vực kinh tế trọng điểm của Việt Nam là các trục tam giác kinh tế ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. FDI chiếm khoảng 67,8% kim ngạch xuất khẩu và giải quyết công ăn việc làm cho 8,7% tổng số lao động trong nước. Sự cải thiện đáng kể về thể chế của Việt Nam là nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy luồng vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua. Để đẩy mạnh thu hút các dự án FDI chất lượng cao thời gian tới, tác giả đã mạnh dạn đề xuất 4 giải pháp: (i) Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; (ii) Đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, trình độ cao; (iii) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho Việt Nam; và (iv) Kiểm soát tốt dịch bệnh. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào tác động của dịch Covid-19 tới các ngành công nghiệp, doanh nghiệp FDI cụ thể hoặc các phản ứng chính sách của nhà đầu tư nước ngoài trước dịch bệnh thời gian vừa qua sẽ làm cho mảng nghiên cứu này phong phú, mới và hoàn thiện hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anyanwu, J.C. (2011), "Determinants of foreign direct investment inflows to Africa, 1980-2007", Working Paper No. 36, African Development Bank Group, September, pp. 1-32.
- [2] Asiedu, E. (2002), "On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different?", *World Development*, Vol. 30 No. 1, pp. 107-119.
- [3] Azam, M. and Lukman, L. (2010), "Determinants of foreign direct investment in India, Indonesia and Pakistan: a quantitative approach", *Journal of Managerial Sciences*, Vol. 4 No. 1, pp. 31-44.
- [4] Borensztein, E., De Gregorio, J. and Lee, J.W. (1998), "How does foreign direct investment affect economic growth?", *Journal of International Economics*, Vol. 45 No. 1, pp. 115-135.
- [5] Bùi Huy Nhung (2006), "Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [6] Cevis, İ. and Çamurdan, B. (2007), "The economic determinants of foreign direct investment in developing countries and transition economies", *The Pakistan Development Review*, Vol. 46 No. 3, pp. 285-299.



- [7] Cuyvers, L., Soeng, R., Plasmans, J. and Van Den Bulcke, D. (2011), "Determinants of foreign direct investment in Cambodia", *Journal of Asian Economics*, Vol. 22 No. 3, pp. 222-234.
- [8] Demirhan, E. and Masca, M. (2008), "Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis", *Prague Economic Papers*, Vol. 2008 No. 4, pp. 356-369.
- [9] Edwards, S. (1990), "Capital flows, foreign direct investment, and debt-equity swaps in developing countries", No. w3497, National Bureau of Economic Research.
- [10] Gastanaga, V.M., Nugent, J.B. and Pashamova, B. (1998), "Host country reforms and FDI inflows: how much difference do they make?", *World Development*, Vol. 26 No. 7, pp. 1299-1314.
- [11] Hoang, H.H. and Goujon, M. (2014), "Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis", *Post-Communist Economies*, Vol. 26 No. 1, pp. 103-121.
- [12] Hoang Chi Cuong, Do Thi Bich Ngoc, Dang Huyen Linh, and Bui Thi Phuong Mai (2013), "Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam: A Gravity Model using Hausman-Taylor Estimator Approach", *Journal of Science and Development*, Vol.11, No.1, pp. 85-96.
- [13] Khachoo, A.Q. and Khan, M.I. (2012), "Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis", MPRA Paper No. 37278, *Munich personal RePec Archive*, pp. 1-19, available at: <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/37278/>.
- [14] Kumari, R. and Sharma A. Kumar (2017) "Determinants of foreign direct investment in developing countries: a panel data study", *International Journal of Emerging Markets*, Vol. 12 Issue: 4, pp.658-682.
- [15] Lê Công Toàn (2012), "Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2001-2010", Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.
- [16] Lê Hùng Sơn (2020), "Nghiên cứu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới", Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Mỏ-Địa chất.
- [17] Na, L. and Lightfoot, W.S. (2006), "Determinants of foreign direct investment at the regional level in China", *Journal of Technology Management in China*, Vol. 1 No. 3, pp. 262-278.
- [18] Ngô Công Thành (2005), "Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam", Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [19] Nguyễn Ngọc Định (2003), "Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003-2010", Đề tài cấp bộ, Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [20] Nguyễn Thị Ái Liên (2011), "Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam", Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- [21] Phạm Duyên Minh (2016), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ", Luận án Tiến sỹ, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng.
- [22] Phạm Ngọc Tuấn (2016), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung", Luận án Tiến sỹ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [23] Pham, T.H.H. (2011), "Does the WTO accession matter for the Dynamics of Foreign Direct Investment and Trade? Vietnam's new evidence", Working paper, pp. 1-30.
- [24] Rodriguez, X.A. and Pallas, J. (2008), "Determinants of foreign direct investment in Spain", *Applied Economics*, Vol. 40 No. 19, pp. 2443-2450.
- [25] Rogmans, T. and Ebberts, H. (2013), "The determinants of foreign direct investment in the Middle East North Africa region", *International Journal of Emerging Markets*, Vol. 8 No. 3, pp. 240-257.
- [26] Saini, N. and Singhanian M. (2018), "Determinants of FDI in developed and developing countries: a quantitative analysis using GMM", *Journal of Economic Studies*, Vol. 45 Issue: 2, pp.348-382.

# THU HÚT FDI TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA RCEP: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Dự<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Dù phải đối mặt với không ít khó khăn và hệ lụy tiêu cực về kinh tế do đại dịch Covid-19 trong năm 2020, Việt Nam vẫn có những nỗ lực khá sôi động và toàn diện để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nổi bật trong số đó là việc chủ trì thành công năm ASEAN 2020, phê chuẩn và thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, và ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), RCEP cũng có cả cơ hội và thách thức đan xen nhau. Bài viết tập trung phân tích thực trạng thu hút FDI từ các nước thành viên của RCEP trong giai đoạn 2016 – 2020, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý chính sách thu hút FDI từ các nước thành viên của RCEP cho Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** FDI, RCEP, cơ hội, thách thức, chính sách

## ATTRACTING FDI FROM RCEP'S MEMBERS: OPPORTUNITIES, CHALLENGES AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM

**Abstract:** Despite facing many difficulties and negative economic consequences due to the Covid-19 pandemic in 2020, Vietnam still has quite vibrant and comprehensive efforts to actively integrate into the international economy. Prominent among them is the successful hosting of the ASEAN year 2020, the ratification and implementation of the Vietnam-EU Free Trade Agreement, and the signing of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP). For attracting foreign direct investment (FDI), RCEP also has both opportunities and challenges intertwined. The article focuses on analyzing the current situation of attracting FDI from RCEP's members in the 2016-2020 period, opportunities and challenges to Vietnam, on that basis, some policy implications are proposed to attract FDI from RCEP members for Vietnam in the near future.

**Keywords:** FDI, RCEP, opportunities, challenges, policy

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

RCEP là hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã ký hiệp định thương mại tự do. Ngày 15/11/2020, RCEP đã chính thức được ký kết trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN. RCEP được kỳ vọng mang lại cho Việt Nam những cơ hội mới thông qua việc cải thiện tiếp cận các thị trường đầu tư và xuất khẩu của ASEAN cùng các đối tác về những nhu cầu hàng hóa, dịch vụ đa dạng hơn. Điều mong chờ lớn nhất từ RCEP là sự tham gia của các nước thành viên vào chuỗi giá trị và sản xuất khu vực; có được môi trường kinh doanh thân thiện với chi phí giao dịch rẻ hơn. Việt Nam thu hút dòng vốn FDI lớn từ các nước trong RCEP, tuy nhiên thời gian qua không ít dự án từ một số nước gây ra

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: duphamvuc@gmail.com

lo ngại về chất lượng đầu tư như phương diện môi trường, xã hội... Tác động về thu hút FDI đến đâu còn phụ thuộc vào chính sách thu hút đầu tư của Việt Nam và chính sách với từng lĩnh vực cụ thể. Do vậy, việc nghiên cứu cơ hội, thách thức thu hút FDI trong bối cảnh nền kinh tế các nước RCEP đang có những thay đổi từ đó có sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI của Việt Nam là đòi hỏi cấp thiết.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Dữ liệu sử dụng trong bài viết là dữ liệu thứ cấp gồm: (1) Dữ liệu về FDI vào Việt Nam giai đoạn 2016 -2020: số lượng vốn; cơ cấu vốn: đăng ký cấp mới; đăng ký điều chỉnh; góp vốn, mua cổ phần. Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài các năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2) Dữ liệu về FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư, tập trung vào 14 nước thành viên RCEP giai đoạn 2016 – 2020 về số dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký được thu thập từ Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài các năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### **2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê các số liệu theo từng năm và theo cả giai đoạn. Sử dụng các bảng số liệu để thể hiện sự tăng, giảm số lượng vốn FDI, chỉ rõ những thay đổi; đưa ra những nhận xét, đánh giá, chỉ ra nguyên nhân của sự thay đổi. Các số liệu về tỷ lệ so với vốn FDI từ RCEP và tỷ lệ so với tổng vốn FDI vào Việt Nam của 14 nước thành viên tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu thu thập được. Số liệu vốn FDI từ các đối tác đầu tư của RCEP chia thành 2 nhóm: vốn FDI từ các nước ASEAN và vốn FDI từ RCEP-5 (hàm ý 5 nước RCEP ngoài ASEAN gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia và Newzealand) để thấy rõ sự khác biệt trong việc thu hút FDI từ các đối tác này.

## **3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA RCEP VÀO VIỆT NAM**

Cùng với quá trình đổi mới và cải cách kinh tế trong 35 năm qua, Việt Nam ghi nhận xu hướng tăng nhanh về thu hút FDI, đặc biệt là gắn với các mốc hội nhập vào kinh tế khu vực và toàn cầu. Từ năm 2016, Việt Nam bắt đầu ghi nhận dòng vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư như một cấu phần của vốn FDI đăng ký. Tuy nhiên chỉ trong vài năm dòng vốn này đã tăng trưởng mạnh mẽ và có xu hướng lấn át tỷ trọng các cấu phần vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh. Tỷ trọng dòng vốn góp, mua cổ phần năm 2019 đã chiếm 40,7% (do sự tăng trưởng mạnh mẽ các hoạt động M&A, những nỗ lực liên tục cải thiện rõ rệt môi trường kinh doanh, hành lang pháp lý cho M&A ngày càng được hoàn thiện và tạo thuận lợi). Năm 2020 dòng vốn này có xu hướng giảm đi, dòng vốn đăng ký cấp mới tăng lên đạt 51,3%. Tuy nhiên, sự thay đổi “đột biến” trong cấu trúc vốn FDI đăng ký đặt ra yêu cầu phải theo dõi sát sao sự chuyển dịch này để điều chỉnh chính sách phù hợp, giảm thiểu sức ép các DN trong nước bị các nhà đầu tư nước ngoài thâm tóm một cách không lành mạnh.

**Bảng 1: Dịch chuyển các cấu phần vốn đăng ký vào Việt Nam 2016 - 2020**

Loại vốn	2016	2017	2018	2019	2020
Đăng ký cấp mới	60,1	59,3	50,7	44,0	51,3
Đăng ký điều chỉnh	22,7	23,5	21,4	15,3	22,5
Góp vốn, mua cổ phần	17,2	17,3	27,9	40,7	26,2

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Tính lũy kế đến 20/12/2020, trong nhóm 10 quốc gia và vùng lãnh thổ hiện là đối tác đầu tư lớn nhất tại Việt Nam (323,73 tỷ USD, chiếm 84,3% tổng vốn FDI đăng ký) thì có 6 nước RCEP gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và 3 nước ASEAN (Singapore, Malaysia, Thái Lan). Tổng số vốn đăng ký từ 6 nước này là 231,688 tỷ USD, chiếm 60,3% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Đứng đầu là Hàn Quốc với 70,645 tỷ USD, tiếp đó Nhật Bản 60,257 tỷ USD, Singapore 56,55 tỷ USD. FDI đăng ký từ Trung Quốc đã tăng nhanh và đứng thứ 7 trong nhóm 10 nhà đầu tư lớn nhất, và đứng thứ 4 trong 6 nước RCEP. Malaysia và Thái Lan lần lượt là đối tác đầu tư lớn thứ 5,6 với tổng vốn lũy kế trên 12 tỷ USD.

**Bảng 2: Các đối tác đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, tính lũy kế đến 20/12/2020**

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	8.983	70.645,07
2	Nhật Bản	4.632	60.257,61
3	Singapore	2.629	56.551,43
4	Đài Loan	2.792	33.707,22
5	Hồng Kông	1.944	25.661,86
6	British Virgin Islands	869	22.255,21
7	Trung Quốc	3.123	18.459,74
8	Malaysia	644	12.900,50
9	Thái Lan	603	12.873,88
10	Hà Lan	374	10.418,10
Vốn FDI từ 10 đối tác		26.593	323.730,63
Vốn FDI từ 6 nước RCEP		20.614	231.688
Tổng vốn FDI		33.070	384.044,21

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

14 nước thành viên của RCEP đều là đối tác đầu tư của Việt Nam, bên cạnh 6 nước là đối tác đầu tư lớn thì một số nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam với số dự án và lượng vốn còn rất khiêm tốn.

**Bảng 3: Vốn FDI thu hút từ RCEP vào Việt Nam, tính lũy kế đến 20/12/2020**

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Tỷ lệ so với vốn FDI từ RCEP (%)	Tỷ lệ so với Tổng vốn FDI (%)
1	Hàn Quốc	8.983	70.645,07	29,92	18,4
2	Nhật Bản	4.632	60.257,61	25,52	15,69

3	Trung Quốc	3.123	18.459,74	7,82	4,8
4	Australia	512	1.913,98	0,81	0,5
5	New Zealand	43	209,59	0,09	0,55
6	Singapore	2.629	56.551,43	23,95	14,73
7	Malaysia	644	12.900,50	5,46	3,36
8	Thái Lan	603	12.873,88	5,45	3,35
9	Brunei	161	977,38	0,41	0,25
10	Indonesia	98	607,69	0,26	0,16
11	Philippines	81	560,50	0,24	0,15
12	Lào	9	70,96	0,03	0,018
13	Campuchia	28	70,77	0,03	0,018
14	Myanmar	1	0,80	0,0003	0,0002
Vốn FDI từ RCEP-5		17.293	151.486,0	64,16	39,44
Vốn FDI từ ASEAN		4.254	84.613,93	35,84	22,03
Vốn FDI từ RCEP		21.547	236.099,93		61,48
Tổng vốn FDI		33.070	384.044,21		

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tính theo lũy kế, Việt Nam thu hút được 236 tỷ USD vốn FDI từ các nước RCEP, chiếm 61,48% tổng vốn FDI. Trong đó, Hàn Quốc là quốc gia dẫn đầu về số lượng dự án và tổng vốn đăng ký, đồng thời chiếm tỷ lệ cao nhất 29,92% so với vốn FDI từ RCEP và 18,4% tổng vốn FDI. Liên kế sau đó là Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan đứng thứ 5, 6 về vốn FDI từ RCEP với tỷ lệ trên 5%. Các nước ASEAN tỷ lệ đầu tư còn khá khiêm tốn (chưa đạt 1%) trong RCEP; đặc biệt Myanmar là đối tác chỉ có 01 dự án đầu tư vào Việt Nam với lượng vốn 0,8 triệu USD, chỉ chiếm 0,0003% vốn FDI từ RCEP. Vốn FDI từ RCEP-5 cao hơn về số lượng dự án (gấp hơn 4 lần), lượng vốn đầu tư (gấp gần 2 lần) so với ASEAN và chiếm 64,16% vốn FDI từ RCEP và 39,44% tổng vốn FDI. Điều đó cho thấy, Việt Nam đã thu hút khá tốt vốn FDI từ RCEP-5 và vẫn còn tiềm năng để có thể tiếp tục gia tăng thu hút FDI từ ASEAN.

Xét trong giai đoạn 2016 – 2020, sự biến động về lượng vốn FDI từ các nước thành viên của RCEP vào Việt Nam như sau:

**Bảng 4: Vốn FDI thu hút từ các nước RCEP vào Việt Nam**

Đơn vị tính: triệu USD

STT	Đối tác	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hàn Quốc	7.036,3	8.494,31	7.212,09	7.917,0	3.949,11
2	Nhật Bản	2.589,86	9.111,92	8.598,95	4.137,6	2.367,98
3	Trung Quốc	1.875,22	2.168,36	2.464,88	4.062,94	2.459,43
4	Australia	447,63	159,15	609,07	226,47	71,26
5	New Zealand	18,55	3,51	7,51	135,09	1,12
6	Singapore	2.419,09	5.307,86	5.071,02	4.501,71	8.994,11
7	Malaysia	914,03	291,29	435,54	216,12	195,02
8	Thái Lan	706,50	712,88	762,44	868,22	1.785,49

9	Brunei	314,20	46,93	16,61	69,61	0,0
10	Indonesia	23,91	45,84	102,42	44,08	28,96
11	Philippines	54,67	30,03	52,83	51,97	307,67
12	Lào	13,85	0,42	1,02	0,24	2,26
13	Campuchia	15,52	6,44	82,15	5,66	22,99
14	Myanmar	0,0	0,01	0,10	0,13	0,0
Vốn FDI từ RCEP-5		11.967,56	19.937,25	18.892,51	16.479,1	8.848,9
Vốn FDI từ ASEAN		4.461,77	6.441,7	6.524,13	5.757,73	11.336,51
Vốn FDI từ RCEP		16.429,33	26.378,95	25.416,54	22.236,83	20.185,41
Tổng vốn FDI		24.372,67	35.601,87	35.465,56	38.019,11	28.530,1
Vốn FDI từ RCEP/ Tổng vốn FDI (%)		67,4	74,1	71,66	58,5	70,75

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Năm 2016, vốn FDI từ RCEP đạt 16,4 tỷ USD thì đến năm 2017 đã tăng gần 10 tỷ USD đạt 26,378 tỷ USD (do đầu tư của Nhật Bản tăng mạnh hơn 6,5 tỷ USD) và cũng là năm có tỷ trọng vốn FDI từ RCEP trong tổng vốn FDI cao nhất giai đoạn 2016 – 2020, chiếm 74,1%. Năm 2019, dù tổng vốn FDI là lớn nhất đạt 38,019 tỷ USD, nhưng vốn FDI từ RCEP lại có xu hướng giảm và có tỷ trọng thấp nhất 58,5%. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng vốn FDI giảm mạnh gần 10 tỷ USD so với 2019, vốn FDI từ RCEP cũng giảm hơn 2 tỷ USD, tuy nhiên điều đáng mừng là tỷ trọng vốn FDI từ RCEP trong tổng vốn FDI lại tăng lên đạt 70,75%. Điều đó cho thấy dù vốn FDI từ các quốc gia, châu lục khác giảm, song Việt Nam vẫn thu hút được FDI từ các nước thuộc RCEP.

Về cơ cấu vốn đầu tư: Vốn đầu tư từ các nước RCEP-5 luôn chiếm trên 70% vốn đầu tư RCEP trong giai đoạn 2016 – 2019, riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh, con số này đã giảm xuống còn 43,84%. Trong khi đó, các nước ASEAN chỉ chiếm khoảng trên 20% vốn FDI từ RCEP giai đoạn 2016 – 2019; nhưng năm 2020 đã tăng vọt lên 56,16% (do FDI từ Singapore tăng gần 2 lần, từ Thái Lan tăng hơn 2 lần so với 2019). Các đối tác chiếm tỷ trọng đầu tư lớn vào Việt Nam trong giai đoạn này vẫn thuộc về Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore. Myanmar là đối tác có tỷ lệ vốn đầu tư thấp nhất trong RCEP, năm 2016 và 2020 không có vốn đầu tư vào Việt Nam.

**Bảng 4: Cơ cấu vốn FDI thu hút từ RCEP vào Việt Nam**

*Đơn vị tính: %*

STT	Đối tác	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hàn Quốc	42,83	32,20	28,38	35,60	19,56
2	Nhật Bản	15,76	34,54	33,83	18,61	11,73
3	Trung Quốc	11,41	8,22	9,70	18,27	12,18
4	Australia	2,72	0,60	2,40	1,02	0,35
5	New Zealand	0,11	0,01	0,03	0,61	0,006
6	Singapore	14,72	20,12	19,95	20,24	44,56
7	Malaysia	5,56	1,10	1,71	0,97	0,97
8	Thái Lan	4,30	2,70	3,0	3,90	8,85

9	Brunei	1,91	0,18	0,06	0,31	0
10	Indonesia	0,15	0,17	0,40	0,20	0,14
11	Philippines	0,33	0,11	0,21	0,23	1,52
12	Lào	0,08	0,002	0,004	0,001	0,01
13	Campuchia	0,09	0,02	0,32	0,03	0,11
14	Myanmar	0	0,00038	0,00039	0,00058	0
Vốn FDI từ RCEP-5		72,84	75,58	74,33	74,1	43,84
Vốn FDI từ ASEAN		27,16	24,42	25,67	25,9	56,16
Tổng		100	100	100	100	100

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Về tốc độ thu hút đầu tư từ RCEP: Giai đoạn 2016 – 2020, FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam tốc độ tăng cao nhất đạt 20,72% vào 2017 và 2020 giảm mạnh nhất với -50,12% tương ứng với gần 4 tỷ USD. FDI từ Nhật Bản tăng mạnh nhất vào 2017 với 251,83% tương ứng 6,52 tỷ USD; hai năm 2019 và 2020 đều giảm mạnh với tốc độ lần lượt là -51,88% và -42,77%. FDI từ Malaysia chỉ có một năm tăng đó là 2019 với 49,52%, các năm còn lại đều giảm và giảm mạnh nhất vào 2017 với tốc độ -68,13%. Trong năm 2020, FDI từ hầu hết các nước đều giảm thì FDI từ Singapore và Thái Lan đều tăng mạnh với tốc độ lần lượt là 99,79% và 105,65%.

**Bảng 5: Tốc độ thu hút đầu tư từ các đối tác lớn thuộc RCEP**

STT	Đối tác	2016	2017	2018	2019	2020
1	Hàn Quốc	4.60	20.72	-15.1	9.77	-50.12
2	Nhật Bản	40.62	251.83	-5.63	-51.88	-42.77
3	Singapore	96.46	119.42	-4.46	-11.23	99.79
4	Trung Quốc	155.20	15.63	13.67	64.83	-39.47
5	Thái Lan	169.26	0.9	6.95	13.87	105.65
6	Malaysia	-63.12	-68.13	49.52	-50.38	-9.77

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

#### **4. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC THU HÚT FDI TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA RCEP VÀO VIỆT NAM**

##### **4.1. Cơ hội thu hút FDI từ các nước thành viên RCEP vào Việt Nam**

###### **4.1.1. Cơ hội thu hút FDI từ việc giảm các rào cản thương mại và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường**

Với quy mô GDP 26.2000 tỷ USD, RCEP được kỳ vọng sẽ trở thành “lá bài” quan trọng để thu hút FDI vào Việt Nam. Với các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hài hòa hóa quy tắc xuất xứ, cũng như tăng cường các biện pháp tạo thuận lợi thương mại, RCEP sẽ tạo cơ hội để phát triển các chuỗi cung ứng mới trong khu vực, nhờ đó kích thích đầu tư phát triển chuỗi cung ứng, các thành viên có cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị và sản xuất khu vực. Trong 10 quốc gia là đối tác đầu tư lớn nhất của Việt Nam thì có tới 6 đối tác đến từ RCEP, đây là cơ hội tốt để Việt Nam tận dụng các ưu đãi từ RCEP để thu hút FDI.

Dù RCEP không trực tiếp tạo ra hiệu ứng về mở cửa thị trường mới do ASEAN đã có FTA với các quốc gia trong RCEP, nhưng về gián tiếp, không gian kinh tế được mở ra giữa

ASEAN và RCEP -5 việc thúc đẩy dòng vốn đầu tư nhờ tạo dựng quy mô thị trường lớn của RCEP là hoàn toàn hiện thực. Một số quốc gia như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và cả Singapore, Thái Lan, Malaysia đều đang tăng tốc đầu tư ra nước ngoài để mở rộng chuỗi sản xuất và cung ứng, Việt Nam cần nắm bắt cơ hội này. Các ngành viễn thông, công nghệ thông tin, dệt may, giày dép và điện tử là những lĩnh vực Việt Nam có khả năng thu hút FDI. Các lĩnh vực đã thành công từ trước sẽ thu hút thêm đầu tư và các lĩnh vực liên quan sẽ thu hút đầu tư mới. Hoạt động sản xuất và lắp ráp từ Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ được đẩy mạnh, một số hoạt động công nghiệp sẽ được di dời khỏi Trung Quốc sang Việt Nam.

#### **4.1.2. Cơ hội thu hút FDI từ sự dịch chuyển đầu tư do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung**

Kể từ năm 2018, chiến tranh thương mại Mỹ -Trung tiếp tục diễn ra căng thẳng, phức tạp. Các đối tác đầu tư trong RCEP và các khu vực, châu lục khác có xu hướng dịch chuyển nguồn vốn FDI đầu tư vào Trung Quốc sang ASEAN, trong đó có Việt Nam do các nguyên nhân:

- Các nhà đầu tư tìm kiếm địa chỉ đầu tư mới nhằm né tránh rủi ro chiến tranh thương mại: Căng thẳng thương mại và công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc leo thang khiến các nhà đầu tư có xu hướng tìm kiếm một địa chỉ đầu tư sản xuất có định hướng xuất khẩu ổn định hơn, ít rủi ro hơn, đồng thời có thể tránh được việc áp thuế cao của Mỹ.

- Các nhà đầu tư muốn tiếp tục đa dạng hóa chuỗi sản xuất: Chiến lược “Trung Quốc +1” ra đời hơn 10 năm qua do Trung Quốc đang mất dần những lợi thế thu hút FDI như chi phí nhân công giá rẻ, các chính sách khuyến khích đầu tư dần bị xóa bỏ,... Một số quốc gia và DN muốn giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc; do đó muốn tìm kiếm và dịch chuyển một phần sang địa điểm đầu tư mới, trong khi vẫn giữ và tận dụng cơ sở đã đầu tư tại Trung Quốc, cũng như giảm thiểu tác động bởi những cú sốc khi xảy ra đứt gãy một khâu/mắt xích trong chuỗi.

- Các nhà đầu tư muốn tận dụng cơ hội mới từ các thị trường tiềm năng (Việt Nam, Indonesia, Philippines,...): Trong số các nước hưởng lợi từ sự dịch chuyển đầu tư, Việt Nam được đánh giá là một điểm sáng do môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, thị trường trong nước lớn hơn, mức sống ngày càng tăng; lợi thế về sự tương đồng với Trung Quốc về văn hóa, chính trị và vị trí địa lý - điểm giúp tiết kiệm tối đa chi phí dịch chuyển sản xuất và vẫn giữ được mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất hiện có tại Trung Quốc;...

#### **4.1.3. Cơ hội thu hút FDI từ xu hướng cân nhắc mới trong và sau đại dịch Covid-19**

Đại dịch Covid-19 thúc đẩy việc sắp xếp lại chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời cho thấy sự phụ thuộc lớn của chuỗi vào Trung Quốc. Do đó, các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư sang các nước Châu Á khác trong đó có Việt Nam. Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra từ trước đó; tuy nhiên đại dịch là chất xúc tác khiến quá trình này dịch chuyển nhanh hơn, quyết liệt hơn. Sự dịch chuyển, sắp xếp lại chuỗi cung ứng toàn cầu theo một số hướng: (1) Dịch chuyển chuỗi cung ứng kéo theo dịch chuyển dòng đầu tư, theo đó di chuyển toàn bộ hoặc một phần dây chuyền sản xuất về nước hoặc ra nước khác; (2) Tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng thông qua mở rộng mạng lưới nhà cung cấp để phân tán rủi ro, không nhất thiết kéo theo dịch chuyển đầu tư. Theo đó, các chuỗi hàng thiết yếu, các khâu/công đoạn sử dụng công nghệ cao và/hoặc linh kiện thiết yếu nhiều khả năng sẽ di chuyển về nước và/hoặc các nước gần gũi về địa lý hoặc đối tác tin cậy. Các chuỗi cung ứng dễ tổn thương sẽ được đa dạng hóa hơn (điện tử, ô tô, máy móc, dệt may, ...). Các công đoạn



hạ nguồn, gia công, lắp ráp có xu hướng dịch chuyển ra nhiều nước nhằm phân tán rủi ro, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và Việt Nam là một trong những điểm đến tiềm năng.

Tuy nhiên, việc dịch chuyển sẽ không diễn ra ngay lập tức, mà có thể trong trung và dài hạn do: (1) Chưa quốc gia nào hay địa bàn nào có khả năng thay thế hoàn toàn Trung Quốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu; (2) Các chuỗi cung ứng toàn cầu đã được hoàn thiện nên không thể nhanh chóng chuyển dịch; (3) Trung Quốc cũng tăng cường các biện pháp giữ chân nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ hàng đầu.

## **4.2. Thách thức đối với Việt Nam khi thu hút FDI từ các nước thành viên của RCEP**

### **4.2.1. Thách thức trong việc nhìn nhận và xử lý hiệu quả nhập siêu gắn với đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thị trường RCEP**

Gia tăng đầu tư nước ngoài có thể kéo theo sức ép gia tăng nhập khẩu công nghệ và đầu vào cho các dự án FDI, theo đó gây áp lực đối với nhập siêu. Nếu vẫn giữ tư duy nhập siêu là chấp nhận được khi Việt Nam có thể dùng đầu vào nhập khẩu từ RCEP để sản xuất xuất khẩu sang các thị trường ngoài RCEP và kiếm “đủ” thặng dư thương mại thì Việt Nam có thể đối mặt với một số rủi ro lớn: (1) rủi ro gián đoạn chuỗi giá trị trong thời kỳ hậu Covid-19 còn hiện hữu, và có thể còn phức tạp hơn; (2) không ít thị trường xuất khẩu chính (Mỹ, EU) có thể lo ngại về xuất xứ hàng nhập khẩu và/hoặc quy mô thâm hụt thương mại với Việt Nam. Bản thân Việt Nam và các nước RCEP (đặc biệt là Trung Quốc) cũng gặp không ít các vụ kiện phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp,...

### **4.2.2. Thách thức trong sàng lọc chất lượng và kiểm soát dòng vốn FDI từ các nước thành viên của RCEP và hệ lụy đối với kinh tế vĩ mô**

Dù Việt Nam thu hút dòng vốn FDI lớn từ RCEP, tuy nhiên không ít dự án từ một số nước ở khu vực này gây ra lo ngại về chất lượng đầu tư như phương diện môi trường, xã hội... Nếu không quyết liệt sàng lọc và chỉnh đốn, Việt Nam có nguy cơ sa lầy trong các dự án FDI sản xuất các sản phẩm thô, sơ chế đơn giản với giá trị gia tăng thấp, với quy mô nhỏ, công nghệ giản đơn, năng lực cạnh tranh yếu và nhiều rủi ro. Cùng với đà phát triển kinh tế, Trung Quốc cũng có những bước đi trong việc cải thiện các quy định, tiêu chuẩn về môi trường. Điều này dẫn đến việc các nhà máy công nghệ thấp hơn, ít thân thiện với môi trường hơn có xu hướng dịch chuyển dần sang các nước xung quanh, và có thể sang Việt Nam.

Một số dự án FDI có thể gây một số tác động bất lợi về vĩ mô: (i) gia tăng nhập khẩu hàng hóa và nhập siêu, thay vì kết nối với DN trong nước và nâng cao năng lực sản xuất trong nước; (ii) dòng vốn FDI có thể vượt quá năng lực hấp thụ của Việt Nam, xét cả về các phương diện vĩ mô, hạ tầng, nguồn nhân lực. Những rủi ro này khó có thể được loại trừ, khi mà các nhà đầu tư lớn từ RCEP đều có mạng lưới nhà cung ứng riêng và không bị ràng buộc phải mua từ DN trong nước.

### **4.2.3. Thách thức trong việc cân đối giữa thu hút, bảo vệ nhà đầu tư và quyền xây dựng chính sách của Việt Nam**

Việc thu hút các dự án FDI có chất lượng, tiềm lực tài chính và công nghệ phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam là định hướng đúng đắn. Tuy nhiên, những ưu đãi kiểu mới cho các dự án FDI không chỉ được giới hạn ở các ưu đãi về thuế, tiếp cận đất đai, mà có thể còn gồm cả việc tương đối “dễ dãi” hơn trong các yêu cầu liên quan như báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chính sách thuế đối với nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ, nền tảng

số,... có thể cũng là một vấn đề khó cân bằng, đặc biệt trong bối cảnh nhiều nước phát triển đang có những động thái mạnh mẽ hơn để buộc các tập đoàn công nghệ lớn nộp thuế. Đồng thời, khi nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế, thực hiện giám sát và chế tài của các cơ quan quản lý để vừa bảo đảm dự án được triển khai kịp thời, hiệu quả vừa tránh gây phiền hà cho đầu tư cũng không phải là một yêu cầu đơn giản. Thách thức sẽ càng lớn hơn nếu Việt Nam không cải thiện được hệ thống thông tin, số liệu thống kê liên quan đến đầu tư nước ngoài, qua đó ảnh hưởng đến khả năng giải trình quyết định đối với các đề xuất dự án FDI từ các nước RCEP. Ngay cả khi cơ chế xử lý tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước còn chưa được cụ thể hóa trong RCEP, xử lý các vụ việc liên quan đến đầu tư trong một chuỗi giá trị “rất châu Á” như khu vực ASEAN+5 cũng rất phức tạp trên nhiều phương diện. Việc Việt Nam bình tĩnh, giữ quyền xây dựng chính sách và không tham gia “đua xuống đáy” sẽ không dẫn tới thua thiệt nếu bảo đảm các nước ASEAN khác sẽ hợp tác để cùng thu hút FDI, thay vì cạnh tranh quá mức.

#### **4.2.4. Thách thức từ năng lực còn hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam**

Khu vực DN FDI vẫn đang chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (*Tổng cục thống kê, 2020*). Con số này cho thấy một thực tế, năng lực cạnh tranh của các DN trong nước vẫn còn rất hạn chế. Theo khảo sát của VCCI năm 2020, chỉ 15% DN trong nước được khảo sát là có quan hệ đối tác với DN FDI và chỉ 37% sản phẩm đầu vào của DN FDI được cung cấp từ thị trường trong nước (bao gồm cả từ các DN FDI khác). Những DN nội địa vẫn chưa cho thấy tiềm lực đủ mạnh để tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, các DN trong nước đa phần quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm khoảng 98% tổng số DN đang hoạt động trong nền kinh tế. Những DN này cũng có nhiều hạn chế về năng lực tài chính, trình độ khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Các DN quy mô vừa và lớn của Việt Nam (chiếm khoảng 2%) lại chưa thể hiện được vai trò đầu tàu, dẫn dắt.

### **5. HÀM Ý CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA RCEP CHO VIỆT NAM**

#### **5.1. Hoàn thiện các quy định về thu hút và sử dụng FDI**

Đổi mới hệ thống hỗ trợ và ưu đãi đầu tư theo hướng ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, ưu đãi có mục tiêu, điều kiện, có thời hạn, có giám sát và đánh giá, để huy động và định hướng phân bổ đầu tư vào: (1) (một số ít) các ngành có lợi thế cạnh tranh, có sức lan tỏa, có độ nhạy cảm cao và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế; (2) tạo động lực thúc đẩy các DN FDI tăng cường kết nối với DN trong nước, qua đó thực hiện chuyển giao công nghệ, cũng như có chính sách ưu đãi, hỗ trợ DN nhận chuyển giao công nghệ; (3) khuyến khích các nhà đầu tư sử dụng các quy trình và công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, tài nguyên.

Xây dựng tiêu chí chọn lọc đầu tư nước ngoài hiệu quả theo hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên, đất đai, sử dụng công nghệ cao, tập trung vào các ngành, sản phẩm công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, thúc đẩy chuyển giao công nghệ dưới các hình thức thích hợp;

Thực hiện các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, phát huy vai trò của các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài trong việc hỗ trợ cho các nhà xuất khẩu, đầu tư của Việt Nam, ...

Rà soát, điều chỉnh chính sách thu hút FDI phù hợp với các cam kết quốc tế, chọn lọc những dự án FDI sử dụng các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Gắn chiến lược thu hút FDI với cải thiện hiệu quả giám sát quá trình thực thi, hoạt động.

Tăng cường xúc tiến đầu tư; xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia với các hình thức vận động đầu tư đa dạng. Nghiên cứu, trao đổi với các nước ASEAN về định hướng hợp tác đầu tư, thu hút nhà đầu tư lớn và kết nối DN nhỏ và vừa (DNNVV) trong chuỗi giá trị trong bối cảnh hậu Covid 19.

### **5.2. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, rà soát, điều chỉnh các chính sách đang cản trở việc thu hút và sử dụng FDI**

Tiếp tục đơn giản hóa và hoàn thiện thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài,... Rà soát, giám sát đảm bảo thực thi nghiêm túc Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Rà soát giảm đầu mối, giảm các thủ tục hành chính không cần thiết. Đề cao việc đối thoại thực chất với nhà đầu tư để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến hoạt động đầu tư. Tiếp tục hoàn chỉnh và triển khai rộng khắp chế độ hành chính một cửa, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào xử lý thủ tục hành chính, trong cấp phép, chứng nhận đầu tư. Khẩn trương xử lý các vấn đề, vướng mắc liên quan đến thực hiện thuế, hải quan điện tử để giảm thời gian và chi phí cho DN, đồng thời tạo sự công khai, minh bạch, tạo lòng tin cho nhà đầu tư. Đơn giản hóa thủ tục cấp Visa, đề xuất cấp visa dài hạn có giá trị nhiều lần cho các nhà đầu tư; đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép cho lao động nước ngoài; xem xét hạn chế lao động giản đơn, không có kỹ năng và khuyến khích lao động có trình độ cao. Điều chỉnh chính sách phát triển khu/cụm công nghiệp theo hướng ưu tiên hình thành các cụm ngành tạo điều kiện cho liên kết sản xuất giữa các DN FDI và DN trong nước. Chuyển đổi các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu mới: phát triển bền vững, tận dụng công nghệ số,...

Tăng cường năng lực quản lý FDI và cải cách phân cấp đầu tư, tăng cường giám sát và xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư. Việc cải cách phân cấp quản lý FDI đòi hỏi phải xây dựng các chủ trương, chính sách xúc tiến đầu tư, chính sách khuyến khích và các công cụ ưu đãi cụ thể, xây dựng hệ thống tiêu chí chung để hướng dẫn cho các địa phương. Về giám sát và xử lý vấn đề sau cấp phép: khẩn trương hoàn thiện và đưa vào hoạt động hệ thống dữ liệu cập nhật công khai, theo dõi và đánh giá FDI trong phạm vi cả nước và từng địa phương.

Việc tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế Việt Nam khi thực hiện RCEP cũng đòi hỏi nỗ lực cùng phát huy vai trò trung tâm của ASEAN. Ở một chừng mực quan trọng, Việt Nam và các nước ASEAN có vai trò trung tâm trong việc hình thành ý tưởng và quá trình đàm phán RCEP thì phần thực thi cũng phải giữ được vai trò trung tâm.

### **5.3. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước**

Hỗ trợ thông tin cho cả DN FDI, DN trong nước để tạo điều kiện cho các DN liên lạc, trao đổi hợp tác với nhau. Thiết lập và vận hành hệ thống thông tin về nhà đầu tư và tạo điều kiện, khuyến khích phát triển các hiệp hội DN, hiệp hội ngành nghề. Hỗ trợ tăng năng lực công nghệ của DN trong nước nhằm mở ra cơ hội để tham gia vào mạng sản xuất của DN FDI. Nghiên cứu khung pháp lý và các sản phẩm tài chính thân thiện với chuỗi giá trị để cung cấp cho DNNVV, qua đó gia tăng năng lực tham gia vào chuỗi giá trị, mở ra cơ hội liên kết với các DN FDI, đồng thời cải thiện khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ trong RCEP. Rà soát các

chính sách hiện hành hỗ trợ DNNVV; khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện các quy định hướng dẫn thi hành Luật hỗ trợ DNNVV, tạo nền tảng hỗ trợ tăng năng lực công nghệ. Cần nhắc chuẩn bị sớm các đề xuất để các đối tác phát triển hơn trong RCEP hỗ trợ cho Việt Nam theo cam kết trong Chương Hợp tác kinh tế và kỹ thuật. Trao đổi, khuyến khích các DN FDI lớn có các chương trình liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ cho DN trong nước.

## KẾT LUẬN

Thu hút FDI từ các nước thành viên của RCEP mang lại cả cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Những thách thức ít nhiều đều ảnh hưởng đến mức độ tự chủ của nền kinh tế Việt Nam. Xử lý thách thức thông qua việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng FDI phụ thuộc vào mức độ toàn diện trong cách tiếp cận của Việt Nam, và khó có thể hiệu quả nếu nhìn nhận vấn đề thương mại và đầu tư nước ngoài một cách rời rạc khi thực hiện RCEP. Bên cạnh coi trọng và tiếp tục phát huy thu hút FDI từ RCEP-5, Việt Nam cũng cần gia tăng thu hút FDI từ ASEAN trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư, *Báo cáo đầu tư nước ngoài các năm 2015 - 2020*
2. CIEM (2017), *Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do mới: Một số yêu cầu từ cải cách thể chế thương mại và đầu tư*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
3. Trần Thị Hồng Minh (2020), *Thực hiện hiệu quả Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực gắn với cải thiện tính tự chủ của nền kinh tế: Yêu cầu hoàn thiện thể chế thương mại và đầu tư ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
4. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2019), *Các Tuyên bố chung trong quá trình đàm phán RCEP*
5. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2020d), *Xu thế dịch chuyển dòng vốn đầu tư và giải pháp đối với Việt Nam*.
6. Websites:  
<http://ciem.org.vn/tin-tuc/6788/rcep-co-hoi-moi-buoc-di-moi?newsgroup=%20HO%E1%BA%A0T%20%C4%90%E1%BB%98NG%20NGHII%C3%8AN%20C%E1%BB%A8U%09>  
<https://baoquocte.vn/thu-hut-fdi-tu-la-bai-rcep-cua-rong-va-sang-den-dau-135813.html>  
<https://baoquocte.vn/viet-nam-co-them-co-hoi-thu-hut-fdi-nho-rcep-134385.html>  
<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/don-co-hoi-tu-hiep-dinh-rcep-som-hoan-thien-the-che-thuong-mai-va-dau-tu-331492.html>  
<https://enternews.vn/don-lan-song-fdi-the-he-moi-chat-luong-cao-196024.html>  
<https://congthuong.vn/suc-hut-fdi-tu-rcep-can-h-cua-rong-mo-trong-nam-2021-152097.html>  
<https://laodong.vn/kinh-te/nang-tam-doanh-nghiep-viet-truoc-lan-song-do-bo-fdi-903494.ldo>

# THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CỦA CHLB ĐỨC TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đức Bảo<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đại dịch COVID-19 đã gây ra sự sụt giảm nghiêm trọng về Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu vào năm 2020, đưa dòng vốn FDI toàn cầu trở lại mức tương đương năm 2005, theo số liệu mới nhất từ Báo cáo Đầu tư Toàn cầu 2021 của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). Việt Nam gần đây đã phát triển thành một địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp từ Liên minh Châu Âu (EU), đặc biệt là các doanh nghiệp từ Đức. Các doanh nghiệp này được thu hút bởi nguồn lao động hợp lý và chất lượng cao, môi trường đầu tư thông thoáng và thị trường địa phương đang phát triển tại Việt Nam. Tuy nhiên cũng giống như các doanh nghiệp từ các quốc gia phát triển nói chung, dòng vốn FDI từ các doanh nghiệp Đức đầu tư ra nước ngoài đã sụt giảm trong năm 2020. Thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát Covid-19 và Luật Đầu tư chính thức có hiệu lực từ tháng 1/2021 đã giảm bớt các rào cản quy định về kinh doanh, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy việc thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có dòng vốn FDI từ Đức. Ngoài ra, việc Việt Nam rất năng động trong hội nhập kinh tế quốc tế khi tham gia nhiều hiệp định thương mại thế hệ mới quy mô lớn như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) gần đây... sẽ tạo thêm những điều kiện tích cực để các doanh nghiệp Đức nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ sản xuất tại Việt Nam, theo chiến lược kinh doanh “Trung Quốc +1”.

**Từ khóa:** thu hút FDI; chuyển dịch sản xuất; địa phương đến địa phương; Trung Quốc +1

## FDI ATTRACTION IN VIETNAM: GERMANY INVESTMENT STATUS IN VIETNAM MARKET

**Abstract:** The COVID-19 pandemic has caused a severe decline in global foreign direct investment (FDI) in 2020, bringing global FDI flows back to 2005 levels, according to new data from World Investment Report 2021 of the United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). Vietnam has recently developed into an attractive investment destination for businesses from the European Union (EU), especially those from Germany. These businesses are attracted by the reasonable and high-quality labor force, the open investment environment and the growing local market in Vietnam. However, like enterprises from developed countries in general, FDI inflows from German enterprises investing abroad have decreased in 2020. Vietnam's success in controlling Covid-19 and the Investment Law, which officially took effect in January 2021, has reduced regulatory barriers to doing business, are expected to promote the attraction of foreign investment, including FDI inflows from Germany. In addition, Vietnam is very active in international economic integration when participating in many large-scale new generation trade agreements such as the EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP),... which will create more positive conditions for German businesses to import goods and services produced in Vietnam, according to the “China” business strategy. Country +1”.

**Keywords:** FDI attraction; production shift; local to local; China +1

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: baond@vnu.edu.vn

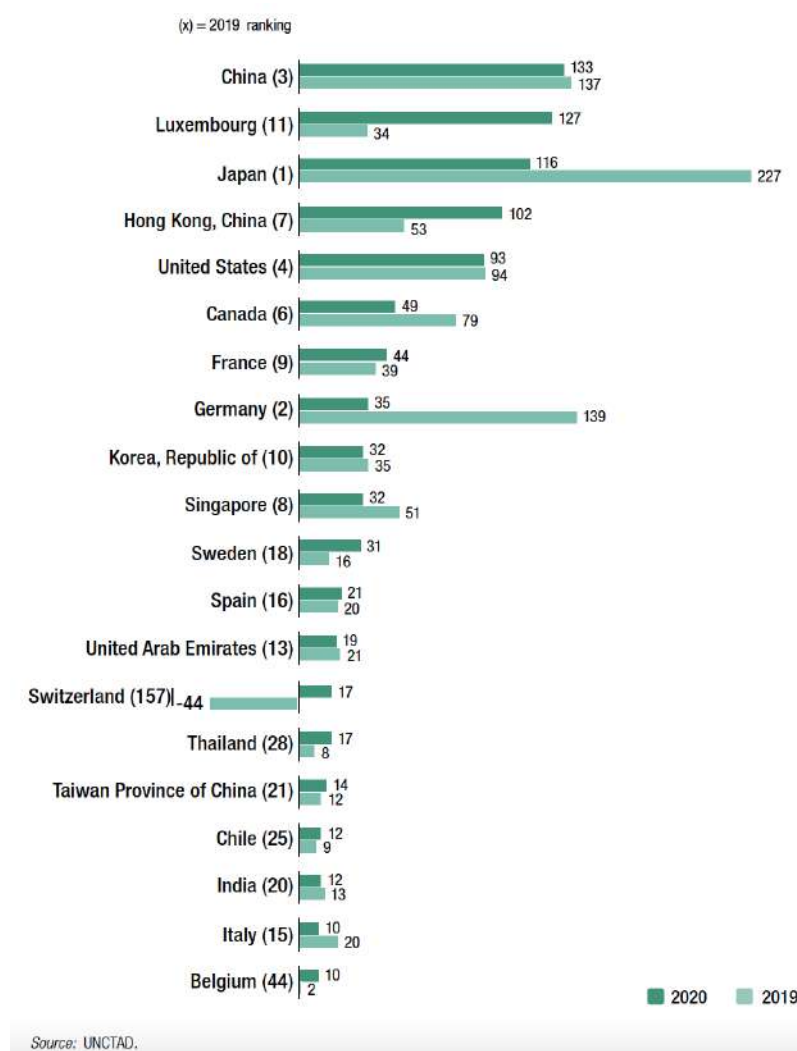
## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã gây ra sự sụt giảm nghiêm trọng về Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu vào năm 2020, đưa dòng vốn FDI toàn cầu trở lại mức tương đương năm 2005, theo số liệu mới nhất từ Báo cáo Đầu tư Toàn cầu 2021 của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). Cuộc khủng hoảng đã có những tác động tiêu cực trầm trọng đến các loại hình đầu tư hiệu quả nhất, cụ thể là đầu tư mới trong lĩnh vực công trình công nghiệp và cơ sở hạ tầng. Có thể thấy rằng, sản xuất quy mô toàn cầu, một động lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu, đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên quy mô toàn cầu đã giảm 35% vào năm 2020, xuống còn 1 nghìn tỷ USD từ mức 1,5 nghìn tỷ USD trong năm 2019. Việc đóng cửa nền kinh tế trên khắp thế giới nhằm đối phó với đại dịch COVID-19 đã làm chậm lại các dự án đầu tư hiện có và triển vọng về một cuộc suy thoái khiến phần lớn các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) phải đánh giá lại các dự án mới. Sự sụt giảm này nghiêng nhiều về các nền kinh tế phát triển, nơi vốn FDI giảm 58%, một phần do tái cơ cấu doanh nghiệp và các dòng tài chính ổn định. FDI vào các nền kinh tế đang phát triển giảm ở mức vừa phải hơn 8%, chủ yếu là nhờ dòng chảy linh hoạt tại khu vực Châu Á. Kết quả là, các nền kinh tế đang phát triển chiếm 2/3 tổng vốn FDI toàn cầu, trong khi chỉ chiếm gần 50% tổng vốn FDI toàn cầu năm 2019. Tại khu vực Đông Á, dòng chảy sang Đông Á tăng 21% lên 292 tỷ USD, một phần do việc tái cấu trúc doanh nghiệp và giao dịch của các MNE có trụ sở tại Hồng Kông và Trung Quốc. Tăng trưởng FDI ở Trung Quốc tiếp tục tăng vào năm 2020, với mức tăng 6% lên 149 tỷ USD, phản ánh thành công của quốc gia này trong việc ngăn chặn đại dịch và phục hồi GDP nhanh chóng. Sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi các ngành liên quan đến công nghệ, thương mại điện tử và nghiên cứu và phát triển. Khu vực Đông Nam Á, động lực tăng trưởng FDI toàn cầu trong thập kỷ qua, đã chứng kiến giá trị các hợp đồng đầu tư có vốn FDI giảm 25% về mức 136 tỷ USD. Các nước tiếp nhận lớn nhất như Singapore, Indonesia và Việt Nam đều ghi nhận mức giảm về thu hút FDI trong năm 2020, cụ thể FDI vào Singapore giảm 21% xuống 91 tỷ USD, Indonesia giảm 22% xuống 19 tỷ USD và giá trị FDI vào Việt Nam có mức giảm ít nhất 2% xuống 16 tỷ USD.

Việt Nam gần đây đã phát triển thành một địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp từ Liên minh Châu Âu (EU), đặc biệt là các doanh nghiệp từ Đức. Các doanh nghiệp này được thu hút bởi nguồn lao động hợp lý và chất lượng cao, môi trường đầu tư thông thoáng và thị trường địa phương đang phát triển tại Việt Nam. Tuy nhiên cũng giống như các doanh nghiệp từ các quốc gia phát triển nói chung, dòng vốn FDI từ các doanh nghiệp Đức đầu tư ra nước ngoài đã sụt giảm trong năm 2020. Vào năm 2020, các MNE từ các quốc gia phát triển nói chung đã giảm đầu tư ra nước ngoài xuống mức 56%, xuống còn 347 tỷ USD, giá trị thấp nhất kể từ năm 1996 (UNCTAD, 1996). Tỷ trọng đóng góp của các quốc gia phát triển vào giá trị dòng vốn FDI ra nước ngoài trên quy mô toàn cầu đã giảm xuống mức thấp kỷ lục 47%. Tổng đầu tư ra nước ngoài của các MNE Châu Âu giảm 80%, xuống còn 74 tỷ USD. Hà Lan, Đức, Ireland và Vương Quốc Anh chứng kiến dòng vốn FDI ra nước ngoài của họ sụt giảm. Từ đứng thứ 2 thế giới năm 2019 về dòng vốn FDI ra nước ngoài với 139 tỷ USD, CHLB Đức đã có mức sụt giảm nghiêm trọng về dòng vốn FDI ra nước ngoài trong năm 2020, về mức 35 tỷ USD (xem Hình 1).

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ 1) giới thiệu tình hình đầu tư tổng thể; 2) xem xét các hoạt động sản xuất của Đức tại Việt Nam và 3) các động lực và chiến lược chuyển dịch mô hình đầu tư FDI của Đức tại thị trường Việt Nam.



**Hình 1. Hai mươi nền kinh tế chủ đầu tư hàng đầu về dòng vốn FDI ra nước ngoài, so sánh giữa năm 2019 và năm 2020 (tỷ USD)**

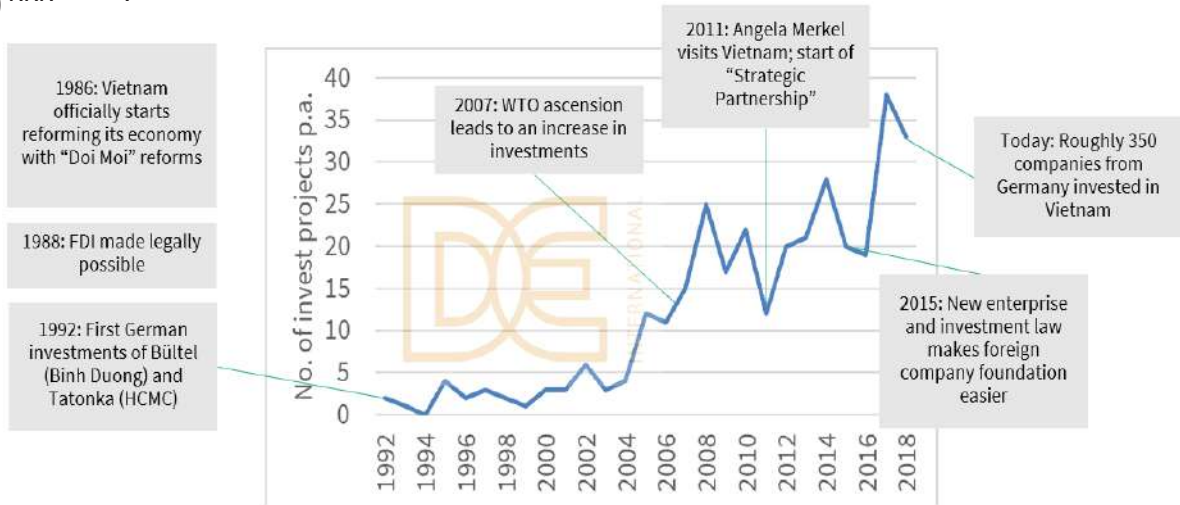
*Nguồn: UNCTAD, 2021.*

## 1. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ FDI TẠI VIỆT NAM

Việt Nam gần đây đã phát triển thành một địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp Đức. Các doanh nghiệp này được thu hút bởi nguồn lao động hợp lý và chất lượng cao, môi trường đầu tư thông thoáng và thị trường địa phương đang phát triển tại Việt Nam.

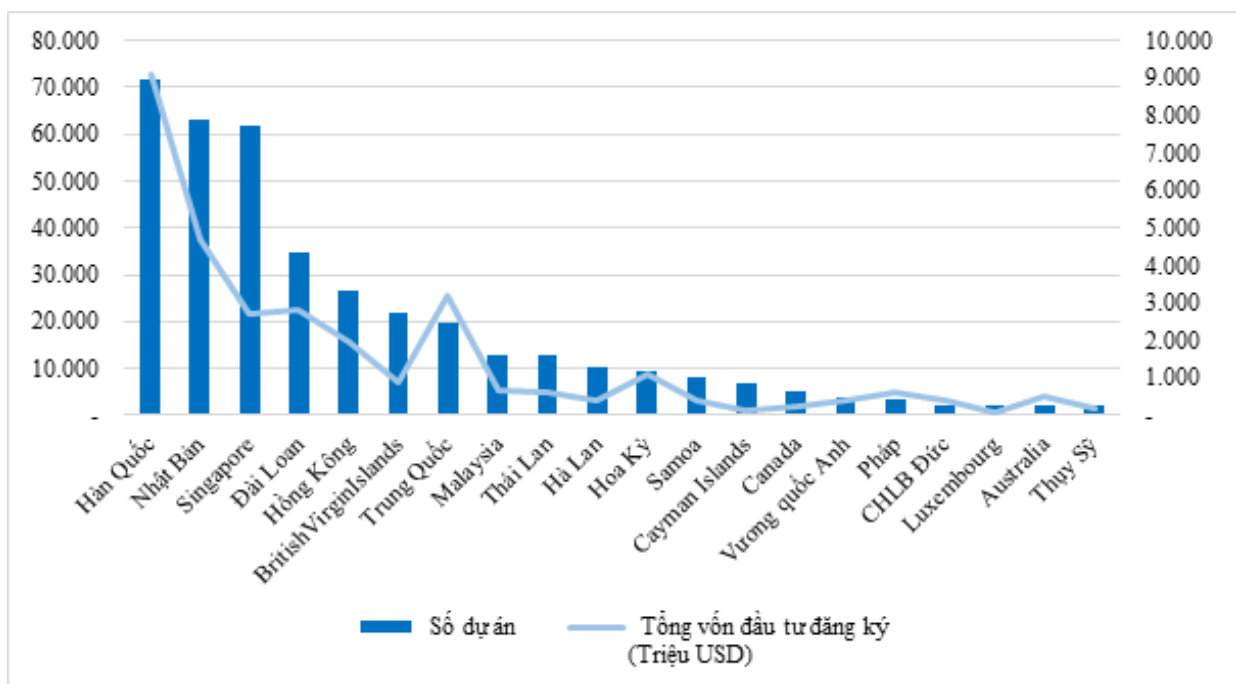
Các khoản đầu tư đầu tiên của Đức đã đổ vào Việt Nam ngay sau khi đất nước mở cửa cho người nước ngoài. Năm 1992, Bültel (doanh nghiệp sản xuất thời trang cho các thương hiệu như Camel Active) đã đặt nhà máy tại Bình Dương. Cùng năm đó Tatonka (một thương hiệu chuyên sản xuất đồ cắm trại ngoài trời, dã ngoại) đã mở dây chuyền sản xuất ba lô tại TP.HCM. Các khoản đầu tư của Đức bắt đầu thực sự tăng tốc khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007) và dưới tác động tích cực của các động lực mới từ việc sửa đổi Luật đầu tư và

doanh nghiệp năm 2015 (xem Hình 2). Tính tới tháng 5/2021, CHLB Đức đã đầu tư 391 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam với giá trị khoảng 2,3 tỷ USD vào Việt Nam (xem Hình 3). Có khoảng 391 doanh nghiệp từ Đức hiện diện tại Việt Nam và tạo ra khoảng 40.000 việc làm.



**Hình 2. Tăng trưởng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đức tại Việt Nam (1992–2018)**

*Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)*



**Hình 3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/05/2021)**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT (5/2021)*

Theo số liệu mới nhất, trong 5 tháng đầu năm 2021, Đức đã đầu tư 11 dự án mới sử dụng nguồn vốn FDI vào Việt Nam với tổng giá trị ước đạt 34,46 triệu USD, chiếm tỷ trọng 0,25% tổng vốn đăng ký FDI tại thị trường Việt Nam. Đức hiện là đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài



có giá trị tổng vốn đăng ký tại Việt Nam đứng thứ 19 sau 5 tháng đầu năm 2021 (vốn đăng ký cấp mới đạt giá trị 19,23 triệu USD), đối tác Châu Âu quan trọng thứ 5 về tổng vốn đăng ký FDI tại Việt Nam, sau Hà Lan (#10), Thụy Sĩ (#11) và Vương quốc Anh (#16) (xem Bảng 1).

Tính theo giá trị lũy kế đến tháng 5/2021, CHLB Đức là đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng thứ 17 về tổng vốn đăng ký tại Việt Nam, đối tác Châu Âu đứng thứ 4 sau Hà Lan, Vương quốc Anh và Pháp.

**Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác**  
(lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/05/2021)

TT	Đối tác	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Singapore	77	4,443.80	25	535.89	122	283.20	5,262.89
2	Nhật Bản	71	1,830.01	52	655.50	98	104.57	2,590.08
3	Hàn Quốc	151	447.91	107	991.84	437	390.58	1,830.33
4	Trung Quốc	78	599.64	43	481.64	195	71.51	1,152.79
5	Hồng Kông	40	798.48	32	84.95	32	34.08	917.51
6	Đài Loan	28	90.37	17	652.19	97	92.33	834.89
7	Hoa Kỳ	19	148.82	5	6.09	65	27.22	182.13
8	Thái Lan	10	55.64	5	17.73	16	102.89	176.25
9	BritishVirginIslands	10	78.88	9	57.71	5	14.83	151.42
10	Hà Lan	10	86.52	2	31.20	11	24.02	141.74
11	Thụy Sĩ	2	2.30	1	132.00	5	0.90	135.20
12	Cayman Islands	2	13.06	5	37.34	5	26.56	76.96
13	Australia	9	33.66	4	3.06	36	22.46	59.18
14	Philippines	4	54.74	-	-	6	1.85	56.59
15	Vương quốc Anh	13	14.78	4	38.69	20	1.68	55.15
16	Bermuda	-	-	1	49.80	-	-	49.80
17	Samoa	4	16.50	5	21.42	4	10.90	48.81
18	Seychelles	3	7.52	5	25.30	3	6.76	39.57
19	CHLB Đức	11	19.23	2	4.58	26	10.65	34.46
20	United States Virgin Islands	1	27.50	1	1.76	-	-	29.26
21	Malaysia	4	8.60	4	8.94	27	5.03	22.58
22	Đan Mạch	2	11.20	1	0.12	5	5.16	16.48
23	Canada	10	6.18	-	-	21	9.80	15.98
24	Bỉ	4	0.54	-	-	7	15.36	15.89
25	Pháp	10	0.40	2	5.27	41	8.14	13.80
26	Ấn Độ	8	4.32	2	6.05	24	1.42	11.79
27	Thụy Điển	5	10.96	-	-	1	0.02	10.97
28	Belize	1	9.50	-	-	1	1.00	10.50
29	Israel	2	0.15	1	9.42	4	0.60	10.17
30	Brunei Darussalam	-	-	-	-	1	8.66	8.66
<b>Tổng số</b>		<b>613</b>	<b>8,827.66</b>	<b>342</b>	<b>3,859.48</b>	<b>1,422</b>	<b>1,307.93</b>	<b>13,995.08</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT (5/2021).

Nhờ việc kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 ở Việt Nam, số vốn thực hiện và số vốn đăng ký cấp mới trong 5 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ 5 tháng đầu năm 2020. Xét trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm rất mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 thì kết quả này tốt hơn nhiều quốc gia khác, thể hiện sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt giới đầu tư quốc tế, trong đó có các nhà đầu tư tới từ CHLB Đức (xem Bảng 2).

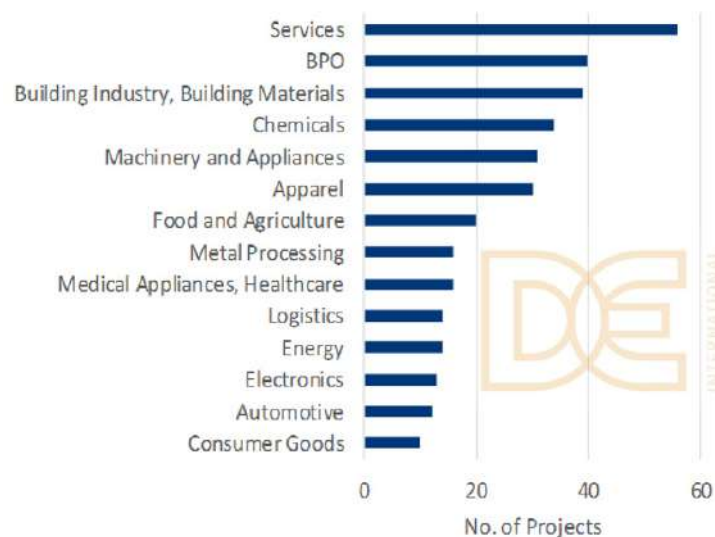
**Bảng 2. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 5 tháng đầu năm 2021**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	5 tháng đầu năm 2020	5 tháng đầu năm 2021	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	6,700	7,150	106.7%
2	Vốn đăng ký*	triệu USD	13,885.75	13,995.08	100.8%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	7,440.36	8,827.66	118.6%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	3,454.76	3,859.48	111.7%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD	2,990.64	1,307.93	43.7%
3	Số dự án*				
3.1	Cấp mới	dự án	1,212	613	50.6%
3.2	Tăng vốn	lượt dự án	436	342	78.4%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án	3,528	1,422	40.3%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	71,813	98,036	136.5%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	71,120	97,405	137.0%
5	Nhập khẩu	triệu USD	61,133	85,411	139.7%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT (5/2021).

## 2. CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA ĐỨC TẠI VIỆT NAM

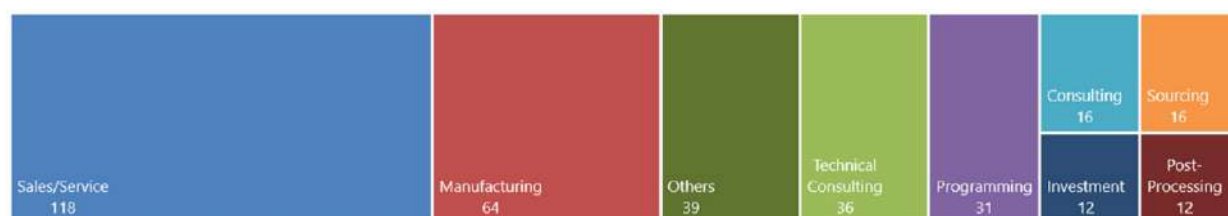
Hầu hết các khoản đầu tư từ Đức vào Việt Nam thực chất là từ lĩnh vực dịch vụ. Một phần ba số dự án đầu tư thuộc ngành dịch vụ tổng hợp (ví dụ: ngành tư vấn), gia công/thuê ngoài và hậu cần. Do kim ngạch thương mại song phương giữa Đức và Việt Nam trị giá hơn 10 tỷ USD/năm liên quan tới các loại hàng hoá về máy móc, hoá chất, thực phẩm nên cũng có rất nhiều doanh nghiệp Đức từ các lĩnh vực này đầu tư vào Việt Nam (xem Hình 4).



**Hình 4. Các dự án đầu tư của Đức tại Việt Nam theo ngành**

Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)

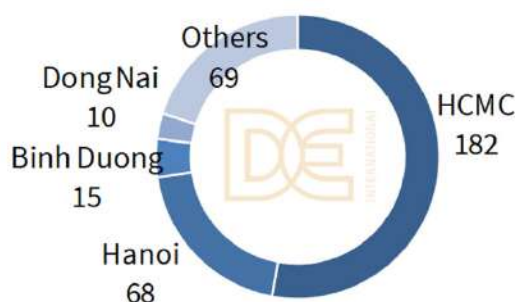
Về chức năng của các khoản đầu tư, phần lớn các công ty Đức tập trung vào các hoạt động bán hàng và hậu mãi. Ví dụ, Zott đã tiến hành hoạt động marketing cho chính dòng sản phẩm của mình (bánh pudding Monte) và tuyển dụng hơn 750 nhân viên tại Việt Nam. 64 doanh nghiệp đang vận hành các hoạt động sản xuất tại Việt Nam với Bosch là doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn nhất.



**Hình 5. Các dự án đầu tư của Đức tại Việt Nam theo chức năng**

*Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)*

Gia công/thuê ngoài gần đây đã trở thành những hoạt động thu hút được nhiều khoản đầu tư của Đức. Các doanh nghiệp Đức được hấp dẫn bởi chi phí lao động thấp kết hợp với chất lượng nhân sự cao. Hơn 40 công ty Đức đã được thành lập trong lĩnh vực này tại Việt Nam, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực lập trình và xử lý hậu kỳ. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nhất trong ngành này là Digi-Text với hơn 1500 nhân viên chủ yếu làm việc tại TP.Hồ Chí Minh (xem Hình 5).



**Hình 6. Các dự án đầu tư của Đức theo tỉnh/thành phố tại Việt Nam**

*Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)*

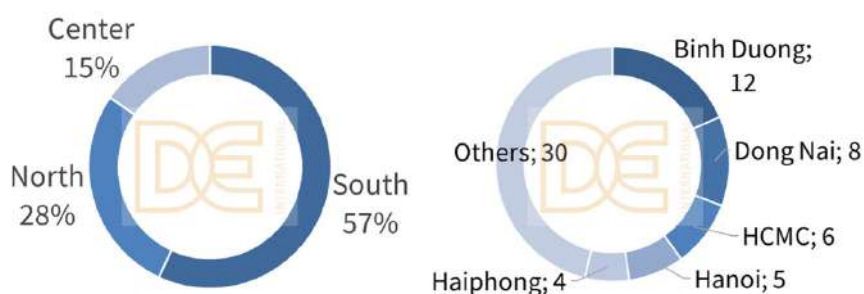
Điểm đến đầu tư quan trọng nhất cho đến nay vẫn là TP. Hồ Chí Minh. Hơn một nửa số doanh nghiệp của Đức tại Việt Nam đã được thành lập tại đây. Khi chỉ xem xét các chức năng bán hàng/dịch vụ, hơn 70% doanh nghiệp nằm ở TP. Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy sự hợp lý trong đầu tư của các doanh nghiệp Đức bởi vì khu vực TP. Hồ Chí Minh đóng góp hơn 40% GDP của Việt Nam. Do đó, TP. Hồ Chí Minh được coi là thị trường quan trọng nhất tại Việt Nam và là điểm đến đầu tiên tại Việt Nam khi các doanh nghiệp Đức đầu tư vào. Hà Nội đứng thứ hai trong khi Bình Dương và Đồng Nai là những địa điểm hấp dẫn nhất đối với các hoạt động sản xuất. Hơn 60 doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư của CHLB Đức đang hoạt động tại Việt Nam, với một nửa trong số đó đặt nhà máy sản xuất tại bốn địa phương chính là Bình Dương, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh và Hà Nội (xem Hình 6).

Về nguồn gốc của các khoản đầu tư FDI của Đức vào thị trường Việt Nam, hơn một nửa số vốn đầu tư vào Việt Nam đến từ các công ty có trụ sở chính chỉ tại ba/16 bang của CHLB Đức, đó là: Baden-Württemberg, Northrhine-Westfalia và Bavaria. Đây là những bang đông dân nhất của Đức và cũng là những trung tâm công nghiệp của nước này. Hiện tại có khoảng hơn 2000 người Đức đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam, phần lớn tại TP.Hồ Chí Minh.

Về các khoản đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp của Đức tại Việt Nam, hiện có hơn 65 cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp Đức đặt tại Việt Nam. Hầu hết các doanh nghiệp này đều

hoạt động trong lĩnh vực may mặc (một trong những lĩnh vực công nghiệp truyền thống của Đức). Cả hai loại công ty, OEM và nhà cung cấp dệt may, đều đang hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra, có 15 công ty hóa chất đang đầu tư vào Việt Nam. Trong khi nhiều ngành công nghiệp khác chủ yếu sử dụng Việt Nam làm trung tâm sản xuất xuất khẩu, các doanh nghiệp hóa chất này thường cung cấp cho khách hàng địa phương. Đối với ngành công nghiệp ô tô, Schaeffler, Bosch và Mercedes-Benz đóng góp một số khoản đầu tư lớn nhất của Đức vào Việt Nam.

Các khoản đầu tư lớn nhất của Đức đã được thực hiện bởi Bosch (ô tô, phụ tùng và thiết bị ô tô), Messer Gases (hóa chất) và B. Braun (thiết bị y tế). Bosch đang thuê một khu phức hợp sản xuất dây curoa lớn tại Đồng Nai, đồng thời vận hành một trung tâm R&D tại TP.Hồ Chí Minh. Messer đang cung cấp khí cho các khách hàng địa phương như Hồ Phát từ các trung tâm sản xuất chính ở Hải Dương và Quảng Ngãi. B.Braun sản xuất thiết bị trung gian tại hai nhà máy ở Hà Nội. Các sản phẩm được bán tại Việt Nam cũng như vận chuyển đến khách hàng trên toàn thế giới.

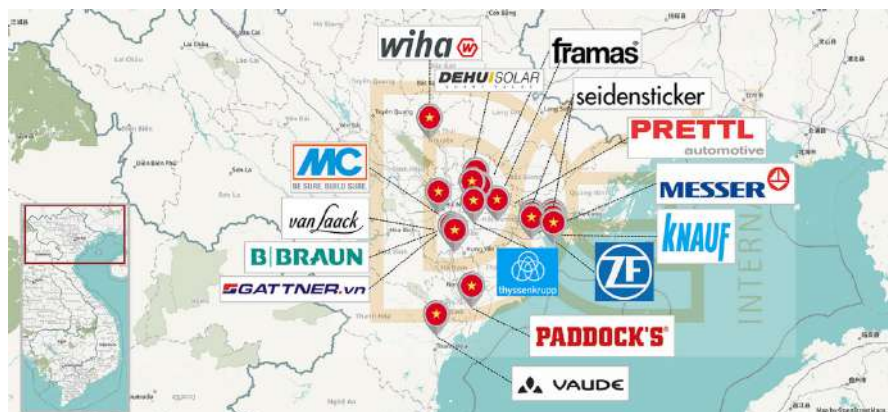


Hình 7. Đầu tư sản xuất của Đức theo vùng/tỉnh thành Việt Nam

*Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)*

Hầu hết các cơ sở sản xuất của Đức nằm ở phía Nam, tập trung ở Bình Dương, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Thủ đô Hà Nội và Hải Phòng là những địa điểm đầu tư quan trọng nhất ở miền Bắc đối với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của Đức (xem Hình 7).

**Đầu tư vào miền Bắc Việt Nam tập trung vào hành lang kinh tế giữa Hà Nội và Hải Phòng. B. Braun và Messer là một số khoản đầu tư lâu đời nhất và lớn nhất ở đây. Sự bổ sung mới nhất là ZF đang cung cấp cho Vinfast thông qua các cơ sở của mình tại Hải Phòng (xem Hình 8).**



Hình 8. Đầu tư sản xuất của Đức ở miền Bắc Việt Nam

*Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)*

Hầu hết các khoản đầu tư hiện có của Đức ở miền Trung Việt Nam có thể được tìm thấy ở các tỉnh Bình Định và Phú Yên cũng như khu vực Đà Nẵng mở rộng (bao gồm Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi). Đặc biệt, khu vực Đà Nẵng hấp dẫn bởi giá đất tương đối thấp với chi phí nhân sự thuận lợi (xem Hình 9).



Hình 9. Đầu tư sản xuất của Đức vào miền Trung Việt Nam

Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)



Hình 10. Đầu tư sản xuất của Đức ở miền Nam Việt Nam

Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)

Phần lớn các khoản đầu tư vào lĩnh vực sản xuất của Đức tập trung tại khu vực cách khoảng 30 đến 40 km từ khu vực trung tâm tại TP. Hồ Chí Minh. Khu vực này là tâm điểm truyền thống của các khoản đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đây là khu vực có một số nhà máy lâu đời nhất do Đức đầu tư (Bälte, Tatonka/Mountech) cũng như nhiều nhà máy lớn nhất của các doanh nghiệp Đức tại Việt Nam (ví dụ như Bosch, Schaeffler, Friwo). Trong khu vực kinh tế đa dạng này, TP. Hồ Chí Minh là trung tâm hành chính và kinh tế của vùng, Bình Dương và Đồng Nai là trung tâm sản xuất đã hình thành và Long An là điểm đến đầu tư sắp tới của CHLB Đức. Gần đây nhất, trong tháng 3/2021, tập đoàn Aone Deutschland AG của Đức và công ty cổ phần nước AquaOne của Việt Nam đã ký thỏa thuận khung tổng thầu xây dựng Nhà máy Nước mặt sông Vàm Cỏ Đông ở Long An (Hình 10).

### 3. ĐỘNG LỰC VÀ CHIẾN LƯỢC CHUYỂN DỊCH MÔ HÌNH FDI CỦA ĐỨC TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Ở Châu Á, các doanh nghiệp Đức phụ thuộc nhiều vào chuỗi cung ứng Trung Quốc của họ. Trải qua cuộc khủng hoảng COVID-19, chúng đã bị gián đoạn nghiêm trọng. Do đó, chúng tôi thường được hỏi liệu các công ty Đức hiện đang định hướng lại chiến lược tìm nguồn cung ứng của họ bằng cách đa dạng hóa cổ phần của họ ở châu Á để giảm thiểu rủi ro chuỗi cung ứng hay không. Động lực chính cho các khoản đầu tư sản xuất gần đây ở Việt Nam được gọi là chiến lược «Trung Quốc cộng một» của các doanh nghiệp Đức, khi đó Việt Nam có thể đóng một vai trò quan trọng như một địa điểm tìm nguồn cung ứng bổ sung cho nguồn cung từ Trung Quốc. Theo đó, các công ty có chỗ đứng ở Trung Quốc đang gặp phải một số thách thức với các khoản đầu tư hiện có của họ, dẫn đến việc họ phải đa dạng hóa các địa điểm ở nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế và thương mại toàn cầu gặp những thách thức lớn từ đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có chi phí lao động thấp (chỉ bằng khoảng 1/3 Trung Quốc), môi trường đầu tư cởi mở và thân thiện (ví dụ như hầu hết các lĩnh vực kinh doanh đều mở cửa cho Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) cũng như một môi trường kinh doanh tổng thể tương tự như Trung Quốc. Tuy nhiên, các công ty thường duy trì hoạt động sản xuất hiện tại của họ ở Trung Quốc vì họ vẫn chủ yếu bằng lòng với hoạt động của mình ở đó và vì đây là một thị trường quan trọng. Nhưng khi nói đến việc xây dựng năng lực mới, các nhà đầu tư Đức gần đây thường chọn thêm các địa điểm ở nước ngoài - ví dụ như tại Việt Nam - để đa dạng hóa sự hiện diện của họ ở châu Á và giảm rủi ro khi đầu tư, hoạt động trên lãnh thổ từng quốc gia (xem Hình 11).



Hình 11. Động cơ thúc đẩy đầu tư “Trung Quốc +1” của các công ty Đức tại Việt Nam

Nguồn: Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (2020)

Đức và Liên minh châu Âu gắn bó với nhau sâu sắc trong các chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong năm 2015, 31% giá trị gia tăng của Đức và 28% giá trị gia tăng của các sản phẩm kinh tế tương ứng của EU thực sự bắt nguồn từ các nước bên thứ ba. Con số này cao hơn nhiều so với Trung Quốc hay Mỹ, nơi chỉ có 17% tương ứng 10% giá trị gia tăng có nguồn gốc từ nước ngoài. Ở Đức, ngay cả những sản phẩm phức tạp như máy móc cũng phụ thuộc nhiều vào đầu vào của nước ngoài. Trong năm 2015, 23% giá trị gia tăng của ngành sản xuất máy móc được cung cấp bởi các nhà cung cấp từ các quốc gia khác. Tương tự như đối với Việt Nam, Trung Quốc là nguồn cung cấp hàng đầu cho ngành công nghiệp Đức. Trung Quốc đã bỏ

sung 2,3% giá trị gia tăng của các nhà sản xuất máy móc của Đức trong năm 2015. Năm 2019, Trung Quốc đã cung cấp hơn 10% tổng nguyên liệu đầu vào nhập khẩu của ngành công nghiệp Đức. Đối với nhiều hàng hóa, nước này là nhà cung cấp quan trọng nhất - nếu không muốn nói là chi phối. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn do cuộc khủng hoảng COVID-19 đầu tiên ở Trung Quốc và sau đó là trên toàn thế giới là một thách thức lớn đối với ngành công nghiệp Đức.

Mới đây, trong tháng 5/2021, Ủy ban Châu Á-Thái Bình Dương của giới kinh tế Đức (APA) đã kêu gọi Liên minh Châu Âu tăng cường sự hiện diện và hợp tác thương mại đầu tư tại Châu Á. Theo đó, Liên minh Châu Âu (EU) cần chú trọng và thu hút mọi sự tập trung vào khu vực tăng trưởng kinh tế quan trọng này (Châu Á – Thái Bình Dương) và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế với khu vực thông qua chính sách kinh tế đối ngoại linh hoạt và quyết đoán. Một chiến lược toàn diện dành cho khu vực Châu Á - Thái Bình Dương cần có một lộ trình rõ ràng để nâng tầm quan hệ một cách tương xứng với vị thế ngày càng lớn mạnh, trong bối cảnh cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc đang diễn ra. Hơn nữa, Việt Nam được giới kinh tế Đức nhận định là một điểm đến đầu tư hấp dẫn, là đối tác quan trọng trong chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng tại Châu Á- Thái Bình Dương với lợi thế quan trọng là Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, toàn diện và chất lượng cao giữa Châu Âu và Việt Nam EVFTA. Thêm vào đó, ngoài thị trường Trung Quốc, giới doanh nghiệp Đức cần nhìn nhận vị thế chiến lược và quan trọng của các thị trường trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong tương lai. Chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng không đồng nghĩa với việc di dời sản xuất khỏi Trung Quốc, chiến lược này đòi hỏi Châu Âu cần sớm thiết lập chiến lược phát triển kinh tế toàn diện nhằm tiếp cận các thị trường tiềm năng tại khu vực này một cách hiệu quả nhất.

Dựa trên động lực chuyển dịch đó của các doanh nghiệp Đức, các chiến lược chuỗi cung ứng tiềm năng của các doanh nghiệp CHLB Đức có thể là tối ưu hoá nguồn cung ứng đơn lẻ; di chuyển sản xuất về nước; chuyển dịch sang điểm sản xuất khác trong khu vực; phát triển nguồn cung ứng kép, đa phương.

#### *Tối ưu hoá nguồn cung ứng đơn lẻ (Single Sourcing)*

Chiến lược này thể hiện việc một công ty chỉ làm việc với một nhà cung cấp cho một số hàng hoá nhất định. Bởi vì các nhà cung cấp được ký hợp đồng sẽ có thể sản xuất số lượng lớn sản phẩm mà họ có thể đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô mà họ có thể chuyển giao cho khách hàng của mình dưới hình thức giảm giá (Theo Treleven, 1987, Tullous và Lee Utrecht, 1992, Burke et al., 2007). Hơn nữa, chỉ chọn một nhà cung cấp làm giảm nhu cầu liên lạc và do đó dẫn đến các quy trình tìm nguồn cung ứng liền mạch. Bởi vì cách tiếp cận này đã được chứng minh là cực kỳ hiệu quả (về chi phí) nên nó đã trở thành một phần không thể thiếu của chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặt khác, mặc dù chỉ làm việc với một nhà cung cấp nhưng khách hàng sẽ gặp rất nhiều rủi ro. Nếu một số nhà cung cấp nhất định không thể hoặc không sẵn sàng đáp ứng các đơn đặt hàng của họ - ví dụ như thông qua việc đóng cửa nhà máy do COVID-19 - thì khách hàng sẽ gặp khó khăn nghiêm trọng.

Giờ đây, việc rời bỏ Nguồn cung ứng đơn lẻ sẽ chứng tỏ thách thức đối với một số doanh nghiệp Đức: Khách hàng có thể có các mối quan hệ lâu dài và được thiết lập tốt với các nhà cung cấp của họ. Điều này có thể khó thay đổi. Ngoài ra, việc phát triển các nhà cung cấp mới

cần rất nhiều nỗ lực, thời gian và chi phí. Một số ngành công nghiệp đã phát triển thành các công ty độc quyền chỉ với một số nhà sản xuất mà không có các lựa chọn thay thế khả thi; Ví dụ như trong gia công kim loại, chỉ còn lại một số nhà sản xuất ở Trung Quốc cho một số quy trình nhất định. Đối với khối lượng mua hàng nhỏ, có thể khó phân chia chúng giữa nhiều nhà cung cấp.

#### *Di chuyển sản xuất về nước (Reshoring)*

Reshoring biểu thị các quy trình trong đó các quy trình sản xuất quốc tế được đưa trở lại nước sở tại của một doanh nghiệp bất kỳ. Sự gián đoạn về sản xuất toàn cầu dưới tác động của Covid-19 mang lại năng lực sản xuất từ nước ngoài trở về Đức và Liên minh châu Âu. Một số nhà kinh tế lập luận rằng tự động hóa và in 3D sẽ làm cho việc đưa các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động quay trở lại các quốc gia phát triển, có mức lương cao trở nên khả thi về mặt kinh tế. Trên thực tế, một số doanh nghiệp như adidas và General Electric đã triển khai thí điểm các dự án Reshoring.

Tuy nhiên, ít nhất trong ngắn hạn, Reshoring rất có thể sẽ không xảy ra trên quy mô lớn hơn bởi vì, mặc dù nó có thể làm giảm sự phụ thuộc của các công ty vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng chiến lược này không nhất thiết làm giảm nguy cơ gián đoạn trong nước hoặc khu vực. Các phương pháp sản xuất mới có thể làm giảm chi phí ở các nước phát triển, có mức lương cao trong tương lai. Tuy nhiên, hiện tại, họ vẫn có xu hướng sử dụng nhiều vốn hơn và nhìn chung chi phí dường như đắt hơn so với việc tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu để tận dụng đầy đủ các lợi thế so sánh trong nền kinh tế thế giới. Và lại, Đức đang đối mặt với việc thiếu các chuyên gia kỹ thuật có trình độ (Theo De Backer et al., 2016, Gray et al., 2013, Ellram et al., 2013).

#### *Chuyển dịch sang điểm sản xuất địa phương khác trong khu vực (Địa phương đến Địa phương, Local-for-Local)*

Một giải pháp thay thế cho Reshoring có thể được gọi là chiến lược “Local-for-Local”. Điều này có nghĩa là các công ty sản xuất gần với thị trường bán hàng của họ (Theo Kleer và Piller, 2019, Naufal et al., 2012, Liu et al., 2009). Ví dụ, sản xuất cho Đức có thể được thực hiện ở Đông Âu hoặc sản xuất cho Trung Quốc, tại Việt Nam. Thực hiện theo các chiến lược này, chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ đa dạng hóa và khu vực hóa hơn rất nhiều. Mặc dù Local-for-Local không đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô hoặc giá thấp như chiến lược tìm nguồn cung ứng đơn lẻ, nhưng nó làm giảm chi phí hậu cần và cho phép các công ty phản ứng nhanh chóng với các mô hình nhu cầu thay đổi và sự gián đoạn.

Thật vậy, Việt Nam đã thu được lợi nhuận trong nhiều năm qua từ các chiến lược từ Địa phương đến Địa phương. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài sử dụng Việt Nam như một trung tâm cung cấp hàng hoá cho toàn bộ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Chiến lược “Địa phương đến Địa phương” mới nhất đã được doanh nghiệp sản xuất bằng dính Tesa áp dụng tại Hải Phòng cho toàn khu vực ASEAN và Trung Quốc. Thời gian tiếp cận thị trường đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp Đức khi phát triển chuỗi cung ứng theo chiến lược “Địa phương đến Địa phương”. Tiếp cận thị trường, giao hàng nhanh chóng và linh hoạt cho khách hàng và phát triển nguồn nguyên liệu địa phương là những yếu tố quan trọng trong cạnh tranh quốc tế.



### *Phát triển nguồn cung ứng kép, đa phương*

Tham gia với nhiều nhà cung cấp cho một số nguyên liệu đầu vào nhất định có thể giúp chuỗi cung ứng trở nên linh hoạt hơn trước các cú sốc cung ứng (Theo Li và Amini, 2012, Namdar et al., 2017, Heese, 2015). Nhiều doanh nghiệp từ Đức tìm kiếm thêm các nhà cung cấp hoặc địa điểm đầu tư sản xuất tại Việt Nam để bổ sung cho các hoạt động của họ tại Trung Quốc. Đặc biệt các doanh nghiệp Đức đang hướng tới phát triển chiến lược Tìm nguồn cung ứng kép (có hai nhà cung cấp cho một sản phẩm nhất định) hoặc Tìm nguồn cung ứng nhiều nơi (có nhiều hơn hai nhà cung cấp cho một sản phẩm nhất định) bên ngoài Trung Quốc. Mục tiêu của những khách hàng này là ít phụ thuộc hơn vào các nhà cung cấp đơn lẻ hoặc các khu vực pháp lý. Các doanh nghiệp này có thể linh hoạt hơn trong việc phản ứng với những gián đoạn gây khó khăn cho các nhà cung cấp riêng lẻ. Loại chiến lược này được gọi là “Trung Quốc +1”. Đây là một phong trào chủ yếu được kích hoạt bởi sự gia tăng bất an liên quan đến các chính sách thương mại và đầu tư cũng như chi phí lao động leo thang tại Trung Quốc.

Tuy nhiên, cũng có một số trở ngại đối với các chiến lược đa dạng hóa này. Chiến lược này thường có chi phí cao hơn “Tìm nguồn cung ứng đơn lẻ truyền thống” vì khối lượng tìm nguồn cung ứng phải được phân chia giữa các nhà cung cấp và do đó tính kinh tế theo quy mô đang bị thu hẹp. Chất lượng và giao hàng có thể không nhất quán. Các doanh nghiệp cần thêm nguồn lực để quản lý số lượng nhà cung cấp ngày càng tăng. Đây là điểm cực kỳ quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc chia nhỏ khối lượng mua sắm giữa các nhà cung cấp đôi khi không khả thi về mặt kinh tế.

Các doanh nghiệp đầu tư FDI có xu hướng theo đuổi các chiến lược phát triển nguồn cung ứng phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng doanh nghiệp. Đối với một số doanh nghiệp, chiến lược “Tìm nguồn cung ứng đơn lẻ” có thể là lựa chọn khả thi duy nhất. Đối với những doanh nghiệp khác, thiết lập một mạng lưới cung cấp đa dạng với nhiều nguồn dự phòng sẽ là mục tiêu. Theo Cohen (2015), *các công ty dường như đang trải qua các phân tích rủi ro và đánh đổi rất phức tạp. Các doanh nghiệp đang tính đến nhiều yếu tố. Và tùy thuộc vào điều gì đang chiếm ưu thế trong một trường hợp cụ thể đối với một sản phẩm cụ thể, nó có thể đẩy chúng theo hướng này hoặc theo hướng khác.*

Việt Nam có thể và sẽ thu lợi từ tầm quan trọng ngày càng tăng của các chiến lược tìm nguồn cung ứng “Local-for-Local” và “Dual / Multiple” (xem Hình 12). Sau đó, nhiều khả năng sẽ có nhiều nguồn cung ứng và đầu tư sản xuất hơn của các công ty Đức tại nước này. Tuy nhiên, có một độ trễ thời gian nhất định trong việc chuyển đổi chuỗi cung ứng. Bắt tay vào các dự án mới sẽ chỉ xảy ra khi nền kinh tế thế giới ổn định và các hạn chế đi lại được dỡ bỏ. Sau đó, có thể mất 12 đến 18 tháng để đủ điều kiện cho các nhà cung cấp mới từ lần tiếp xúc đầu tiên đến khi sản xuất hàng loạt.



Hình 12. So sánh giữa các chiến lược về phát triển chuỗi cung ứng

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

## KẾT LUẬN

Thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát Covid-19 và Luật Đầu tư chính thức có hiệu lực từ tháng 1/2021 đã giảm bớt các rào cản quy định về kinh doanh, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy việc thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có dòng vốn FDI từ Đức. Ngoài ra, việc Việt Nam rất năng động trong hội nhập kinh tế quốc tế khi tham gia nhiều hiệp định thương mại thế hệ mới quy mô lớn như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) gần đây,... sẽ tạo thêm những điều kiện tích cực để các doanh nghiệp Đức nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ sản xuất tại Việt Nam. Thêm vào đó, hàng hóa của Đức cũng sẽ gặp nhiều thuận lợi trong việc xuất khẩu tới các nước ASEAN khác cũng như các nước có thị trường quy mô lớn tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Trong năm 2020, Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Đức trong khu vực ASEAN và thứ 5 tại châu Á, trong khi Đức duy trì là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong EU, với kim ngạch song phương năm 2020 đạt trên 13 tỷ euro. Hiệp định EVFTA nhìn chung đã tạo thêm động lực mới giúp cải thiện kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và khu vực EU trong những tháng đầu năm 2021. Qua 4 tháng đầu năm 2021, thị trường EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam với kim ngạch đạt 30,3 tỷ USD, tăng 50,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tương tự, theo chiều ngược lại, hàng hoá từ khu vực EU có giá trị nhập khẩu vào Việt Nam ước đạt 5,3 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2021, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2020, đứng thứ 5 về giá trị nhập khẩu vào thị trường Việt Nam (Theo Tổng cục Hải quan, 2021).

Các doanh nghiệp Đức nhìn chung đã đóng góp tốt vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. *Thứ nhất*, họ là một trong những nhà tuyển dụng phổ biến nhất và đầu tư vào việc đào tạo, huấn luyện nhân viên, ví dụ như thông qua các chương trình dạy nghề kép hoặc liên kết với các trường đại học địa phương. *Thứ hai*, các công ty Đức đang áp dụng các tiêu chuẩn toàn cầu cho Việt Nam, ví dụ như vận hành các công nghệ mới nhất, hướng tới mục tiêu bền

vững về môi trường và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế cao nhất. Thứ ba, các doanh nghiệp Đức tích cực làm việc với các nhà cung cấp địa phương. Trong quá trình này, các nhà đầu tư Đức đang chuyển giao các bí quyết quản lý và công nghệ vào nền kinh tế Việt Nam. Phải nói rằng, các nhà đầu tư Đức cũng đang có định hướng rất dài hạn với những khoản đầu tư bền vững chất lượng cao. Sau khi đầu tư, họ có xu hướng ở lại và do đó thể hiện sự quan tâm lớn đến sự phát triển của cộng đồng địa phương./

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AHK (2020), Current Status of German Investments in Vietnam, truy cập ngày 15/06/2021 tại đường dẫn <https://www.ahk-knowledgehub-vn.com/post/current-status-of-german-investments-in-vietnam-part-2-2>
2. Burke, G. J., Carrillo, J. E., & Vakharia, A. J. (2007). Single versus multiple supplier sourcing strategies. *European Journal of Operational Research*, 182(1), 95–112
3. De Backer, K., et al. (2016), “Reshoring: Myth or Reality?”, OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 27, OECD Publishing, Paris.
4. Ellram, L. M., Tate, W. L., & Petersen, K. J. (2013). Offshoring and Reshoring: An Update on the Manufacturing Location Decision. *Journal of Supply Chain Management*, 49(2), 14–22
5. Heese, H. S. (2015). Single versus multiple sourcing and the evolution of bargaining positions. *Omega*, 54, 125–133
6. Gray, J. V., Skowronski, K., Esenduran, G., & Johnny Rungtusanatham, M. (2013). The Reshoring Phenomenon: What Supply Chain Academics Ought to know and Should Do. *Journal of Supply Chain Management*, 49(2), 27–33.
7. Kleer, R., & Piller, F. T. (2019). Local manufacturing and structural shifts in competition: Market dynamics of additive manufacturing. *International Journal of Production Economics*, 216, 23–34
8. Li, H., & Amini, M. (2012). A hybrid optimisation approach to configure a supply chain for new product diffusion: a case study of multiple-sourcing strategy. *International Journal of Production Research*, 50(11), 3152–3171
9. Liu, X., Wang, C., & Wei, Y. (2009). Do local manufacturing firms benefit from transactional linkages with multinational enterprises in China? *Journal of International Business Studies*, 40(7), 1113–1130
10. Namdar, J., Li, X., Sawhney, R., & Pradhan, N. (2017). Supply chain resilience for single and multiple sourcing in the presence of disruption risks. *International Journal of Production Research*, 56(6), 2339–2360
11. Naufal, A., Jaffar, A., Yusoff, N., & Hayati, N. (2012). Development of Kanban System at Local Manufacturing Company in Malaysia—Case Study. *Procedia Engineering*, 41, 1721–1726
12. Treleven, M. (1987). Single Sourcing: A Management Tool for the Quality Supplier. *Journal of Purchasing and Materials Management*, 23(1), 19–24
13. Tullous, R. and Lee Utrecht, R. (1992), “Multiple or Single Sourcing?”, *Journal of Business & Industrial Marketing*, Vol. 7 No. 3, pp. 5-18
14. UNCTAD (2021), *World Investment Report 2021*, UNCTAD, Geneva.
15. Wharton, University of Pennsylvania (2015), “Is the Reshoring of U.S. Manufacturing a Myth?”, truy cập ngày 15/06/2021, tại đường dẫn <https://knowledge.wharton.upenn.edu/article/offshoring-gets-a-rethink/>

# KINH NGHIỆM THU HÚT FDI CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SINGAPORE TRONG BỐI CẢNH COVID19 VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Ngọc Diệp, ThS. Chu Tiến Minh<sup>1</sup>

*Tóm tắt: FDI là một bộ phận cấu thành cơ cấu nguồn vốn đầu tư; trong đó, thu hút FDI được xem là một trong những kế hoạch, mục tiêu quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong những năm qua, Singapore được xem là quốc gia thành công nhất trong khu vực ASEAN về thu hút FDI ổn định và bền vững qua các năm. Đại dịch COVID19 xảy ra từ cuối tháng 12 năm 2019 và lan ra hơn 220 quốc gia và vùng lãnh, khiến cho cả thế giới rơi vào cuộc khủng hoảng. Sự cạnh tranh trong việc thu hút FDI trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, trước bối cảnh phức tạp của đại dịch COVID19, Singapore vẫn chứng tỏ là điểm đến FDI đầy hấp dẫn. Bài viết tập trung nghiên cứu một số chính sách của Singapore trong việc thu hút FDI. Những kinh nghiệm thu hút FDI tại quốc đảo này có giá trị tham khảo lớn cho Việt Nam, từ đó bài viết kiến nghị một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.*

*Từ khóa: FDI, thu hút FDI, kinh nghiệm thu hút FDI, chính sách thu hút FDI, Singapore, COVID19, Việt Nam.*

## EXPERIENCE IN ATTRACTING FDI FOR SINGAPORE'S SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL IN THE CONTEXT OF COVID19 PANDEMIC AND LESSONS FOR VIETNAM

**Abstract:** *FDI is an integral part of the investment capital structure; in which, attracting FDI is considered to be one of the important plans and goals in the economic development of each country. Over the years, Singapore has been considered the most successful country in the ASEAN region in terms of stable and sustainable FDI attraction over the years. The COVID19 pandemic occurred at the end of December 2019 and has spread to more than 220 countries and territories, causing the whole world to fall into a crisis. The competition in attracting FDI is fiercer than ever. However, in the complicated context of the COVID19 pandemic, Singapore has still proved to be an appealing destination for FDI. The article focuses on studying some of Singapore's policies in attracting FDI. Its experiences are of great reference value for Vietnam and then some lessons learned for Vietnam are proposed.*

**Keywords:** *FDI, attracting FDI, experience in enticing FDI, policies to attract FDI, Singapore, COVID19, Vietnam.*

## 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

### 1.1. Khái niệm FDI

Theo IMF, FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp trong hoạt động trên lãnh thổ một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự của doanh nghiệp (IMF,1993).

Theo OECD, FDI là hoạt động đầu tư xuyên biên giới được thực hiện bởi một chủ thể ở một nước (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài) với mục đích thiết lập mối quan hệ kinh tế lâu dài với một chủ thể khác (doanh nghiệp nhận FDI) của một nước khác. Mục đích của FDI là mỗi

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương Mại; Email: minh.ct@tmu.edu.vn

quan hệ lâu dài chiến lược với doanh nghiệp nhận đầu tư để đảm bảo mức độ ảnh hưởng lớn nhất định của nhà đầu tư nước ngoài trong việc kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư. Mỗi quan hệ kinh tế lâu dài được thiết lập khi nhà đầu tư nước ngoài sở hữu ít nhất 10% quyền bỏ phiếu trong nội bộ doanh nghiệp nhận đầu tư (OECD, 1996).

Định nghĩa FDI theo IMF, OECD được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trên thế giới, thông qua định nghĩa trên có thể thấy mục tiêu của FDI là lợi ích dài hạn. Lợi ích dài hạn này được hiểu là sự ổn định, lâu bền trong mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp nhận FDI.

## 1.2. Khái niệm thu hút FDI và chính sách thu hút FDI

*Thu hút FDI* là những hoạt động, những chính sách của chính quyền nước nhận đầu tư nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn cho mục đích đầu tư. Bản chất của thu hút FDI là làm gia tăng sự chú ý, quan tâm của các nhà đầu tư từ đó dịch chuyển dòng vốn đầu tư vào địa phương. Trong nội dung của bài viết, nhóm tác giả tập trung tìm hiểu về chính sách thu hút FDI.

*Chính sách thu hút FDI* là tổng thể những quyết sách và những hành động của nhà nước nhằm mục đích hướng tới những mục tiêu của đất nước. Chính sách thu hút FDI là một trong những chính sách phát triển kinh tế xã hội mà trong đó vấn đề cụ thể được giải quyết là thu hút vốn FDI.

Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững từ FDI, các quốc gia cần có hệ thống chính sách thống nhất và hiệu quả, ngoài chính sách về đầu tư, cần có các chính sách khác như:

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực và trình độ kỹ năng: Mục tiêu của chính sách này là tăng khả năng thu hút được FDI bền vững, đồng thời cũng làm cho FDI có tính bền vững hơn. Sự sẵn có của nguồn lao động có kỹ năng, năng suất cao và chi phí cạnh tranh sẽ là lực hút lớn đối với các nhà đầu tư tìm kiếm hiệu quả.

- Chính sách về cơ sở hạ tầng: Bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các ngành sản xuất, chính sách về cơ sở hạ tầng còn nhằm mục tiêu khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này.

- Chính sách liên quan đến môi trường và tài nguyên bao gồm các chính sách kiểm soát môi trường, kiểm soát khai thác tài nguyên của khu vực FDI, ví dụ như chính sách bảo lãnh đầu tư, thuế Carbon, khuyến khích tài chính cho các dự án thân thiện với môi trường.

## 2. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI CỦA SINGAPORE TRONG BỐI CẢNH COVID19

Với môi trường kinh tế cạnh tranh và thân thiện hàng đầu, cùng chính sách thu hút FDI trên mọi lĩnh vực, Singapore là một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn trên thế giới.

Theo Báo cáo đầu tư thế giới của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), dòng vốn FDI vào Singapore đứng ở mức 83 tỷ USD năm 2017, giảm nhẹ xuống còn 79 tỷ USD năm 2018, sau đó dần phục hồi và đạt đỉnh 92 tỷ USD năm 2019. Con số này giúp Singapore lọt vào top ba thị trường đầu tư quan tâm nhất toàn cầu, chỉ xếp sau Hoa Kỳ và Trung Quốc. Như vậy, sau một năm, Singapore đã thăng hạng thăng hạng từ vị trí thứ năm lên vị trí thứ 3, đẩy đối thủ Hà Lan xuống vị trí thứ 4 (84 tỷ USD FDI) và bỏ xa Hồng Kông, Trung Quốc ở vị trí thứ 7 (68 tỷ USD), dù hai quốc gia này lần lượt xếp trên Singapore hai và một bậc năm 2018.

Là một trong 10 quốc gia thành viên ASEAN, những năm qua, Singapore luôn dẫn đầu khu vực về khối lượng FDI thu hút được từ nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, từ năm 2010 đến năm 2018, tỷ trọng FDI đổ vào quốc gia nhỏ bé nhất về diện tích của khu vực dao động từ mức thấp nhất 45,6% năm 2011 đến mức cao nhất 60,4% năm 2016, so với tổng FDI của ASEAN. (Ban Thư ký ASEAN). Xét riêng năm 2019, ngoài Singapore, Indonesia là quốc gia duy nhất lọt vào top 20 địa điểm đầu tư hấp dẫn nhất thế giới, tuy nhiên tổng FDI đổ vào quốc gia có GDP lớn nhất ASEAN này chỉ khiêm tốn ở mức 23 tỷ USD, bằng  $\frac{1}{4}$  so với Singapore.

Tuy nhiên, dưới tác động của đại dịch COVID19, Singapore ghi nhận mức sụt giảm FDI tương đối lớn, 37%, xuống chỉ còn 58 tỷ USD. Bù lại, Singapore tụt dốc về FDI vẫn nhẹ hơn so với toàn cầu, ở mức 42%, từ 1,5 nghìn tỷ USD xuống còn 859 tỷ USD.

Với tổng dòng vốn FDI đạt 58 tỷ USD, Singapore vẫn duy trì vị thế là quốc gia thu hút FDI lớn nhất, bỏ xa các quốc gia khác trong khu vực ASEAN như Indonesia với 18 tỷ USD, Việt Nam 14 tỷ USD, Philippines 6,4 tỷ USD, Malaysia và Thái Lan lần lượt chỉ đạt 2,5 và 1,5 tỷ USD.

### **3. CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SINGAPORE TRONG BỐI CẢNH COVID19**

Đại dịch COVID19 có thể làm giảm các khoản FDI, tuy nhiên, Singapore có những nền tảng vững chắc, nhờ đó, lý do khiến các công ty toàn cầu muốn đầu tư vào Singapore vẫn còn “nguyên vẹn”. Đây là lời khẳng định của Phó Thủ tướng Singapore Heng Swee Keat khi trả lời phỏng vấn kênh truyền hình CNBC.

*Quả thật, một trong những yếu tố căn bản nhất tạo nên sự thành công trong thu hút FDI của Singapore chính là môi trường vĩ mô ổn định và hấp dẫn.*

Trong những năm qua, Singapore nổi tiếng với bộ máy hành chính hoạt động rất trơn tru, nhanh chóng, với sự hợp tác hiệu quả giữa các cơ quan hữu quan, giúp doanh nghiệp hoạt động và phát triển dễ dàng. Các doanh nghiệp nước ngoài chỉ cần xin cấp giấy phép hoạt động và đăng ký thành lập thông qua Cơ quan Quản lý doanh nghiệp và Kế toán (ACRA), với nhiều hình thức như mở công ty con, văn phòng chi nhánh, văn phòng đại diện,... thủ tục đăng ký rất rõ ràng và nhất quán. Không chỉ vậy, Chính phủ Singapore còn tạo điều kiện thuận lợi về thị thực nhập cảnh và cư trú cho người nước ngoài muốn hoạt động kinh doanh tại Singapore. Với sự hỗ trợ tối đa từ Chính phủ thông qua các chương trình khuyến khích, Singapore được nhìn nhận là nơi dễ dàng nhất thế giới để mở hoạt động kinh doanh cũng như nền kinh tế cạnh tranh nhất toàn cầu.

Trong hơn một thập kỷ qua, Singapore luôn nằm trong số ba quốc gia dẫn đầu về chỉ số thuận lợi kinh doanh (EBDI - Ease of Doing Business Index). Theo Doing Business Study (2019) của World Bank, Singapore đứng thứ hai trong số 190 quốc gia và có thứ hạng cao nhất trong hai lĩnh vực khởi sự kinh doanh và thực thi hợp đồng.

Năm 2020, dưới tác động của đại dịch COVID19, Singapore vẫn giữ nguyên vị trí thứ hai về môi trường thuận lợi cho kinh doanh (theo EBDI của World Bank) với điểm số 86,2 tăng gần 1 điểm so với năm 2019 và chỉ xếp sau New Zealand với 86,8 điểm.

Đặc biệt, trong bối cảnh COVID19, Singapore không thay đổi bất cứ quy tắc nào về đầu tư nước ngoài, trong khi không ít các quốc gia đưa thêm nhiều quy định hạn chế FDI, như Australia, Séc, Pháp, Đức, Hungary, Italia, Ba Lan, Tây Ban Nha và Anh.

Xét ví dụ về Cộng hoà Liên bang Đức. Theo quy định thông thường của Đức, trước khi đại dịch COVID19 xảy ra, nhà đầu tư nước ngoài không thuộc Liên minh châu Âu (EU) hoặc không phải thành viên của Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (EFTA), có thể bị kiểm tra, hạn chế hoặc cấm mua lại cổ phần hoặc tài sản của công ty trong nước, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Bộ Kinh tế và Năng lượng Liên bang Đức có quyền xem xét việc mua lại cổ phần/tài sản từ công ty trong nước của nhà đầu tư nước ngoài, nếu như nhà đầu tư giành được ít nhất 25% quyền biểu quyết của công ty này, để đánh giá xem giao dịch này có gây rủi ro cho trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia hay không. Đặc biệt, đối với việc mua lại cổ phần/tài sản từ công ty trong nước hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm, liên quan đến khai thác các cơ sở hạ tầng trọng điểm như năng lượng, nước, thực phẩm, công nghệ thông tin và viễn thông, điện toán đám mây, y tế, tài chính và bảo hiểm, vận tải và giao thông hoặc các lĩnh vực liên quan đến an ninh khác, nhà đầu tư nước ngoài có thể bị đánh giá khi sở hữu ít nhất 10% quyền biểu quyết. Nhà đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ thông báo về giao dịch cho Bộ Kinh tế và Năng lượng Liên bang. Trường hợp Bộ Kinh tế và Năng lượng Liên bang tiến hành thủ tục kiểm tra, nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ giấy tờ theo yêu cầu. Bộ Kinh tế và Năng lượng Liên bang sau đó sẽ có bốn tháng, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ cần thiết, để xem xét và ra quyết định phê duyệt hoặc cấm giao dịch này.

Tuy nhiên, kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2020, một số thay đổi liên quan đến FDI bắt đầu có hiệu lực, khiến các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn hơn trong việc kiểm soát các công ty trong nước hoạt động trong các lĩnh vực chiến lược. Thứ nhất, phạm vi của lĩnh vực nhạy cảm được mở rộng thêm cơ sở hạ tầng về truyền thông của Chính phủ và các hàng hoá/dịch vụ liên quan đến COVID19. Thứ hai, các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài giờ đây sẽ được kiểm tra toàn diện và nghiêm ngặt hơn, không chỉ dừng lại ở việc đánh giá rủi ro về trật tự công cộng và an ninh công cộng của riêng Cộng hoà Liên bang Đức, mà còn xem xét đến lợi ích về an ninh của các quốc gia EU khác. Thứ ba, tất cả các giao dịch, không phân biệt liên quan đến lĩnh vực thông thường hay lĩnh vực nhạy cảm, đều bị cấm thực hiện hoàn toàn cho đến khi được Bộ Kinh tế và Năng lượng Liên bang phê duyệt. Thứ tư, thời hạn cho quá trình kiểm tra của cơ quan chuyên trách cũng được sửa đổi theo hướng kéo dài hơn: hai tháng cho thủ tục sơ bộ, thêm bốn tháng nữa khi thủ tục kiểm tra được mở ra và có thể gia hạn đến tám tháng với những trường hợp phức tạp.

Trái ngược lại với việc mở rộng lĩnh vực hạn chế đầu tư nước ngoài của Đức khi dịch bệnh COVID19 diễn biến ngày một phức tạp trên toàn cầu, Singapore vẫn mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, cho phép 100% sở hữu nước ngoài, ngoại trừ một số lĩnh vực như viễn thông, truyền thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ pháp lý và kế toán, y như trước kia. Nói cách khác, Singapore không đưa ra bất cứ hạn chế bổ sung nào về FDI.

Các thủ tục liên quan đến việc xin cấp phép hoạt động cho công ty ở Singapore vẫn giữ nguyên, rất thân thiện với nhà đầu tư nước ngoài, không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước.

*Thứ hai, lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng cao, luôn là điểm sáng thu hút FDI của Singapore.*

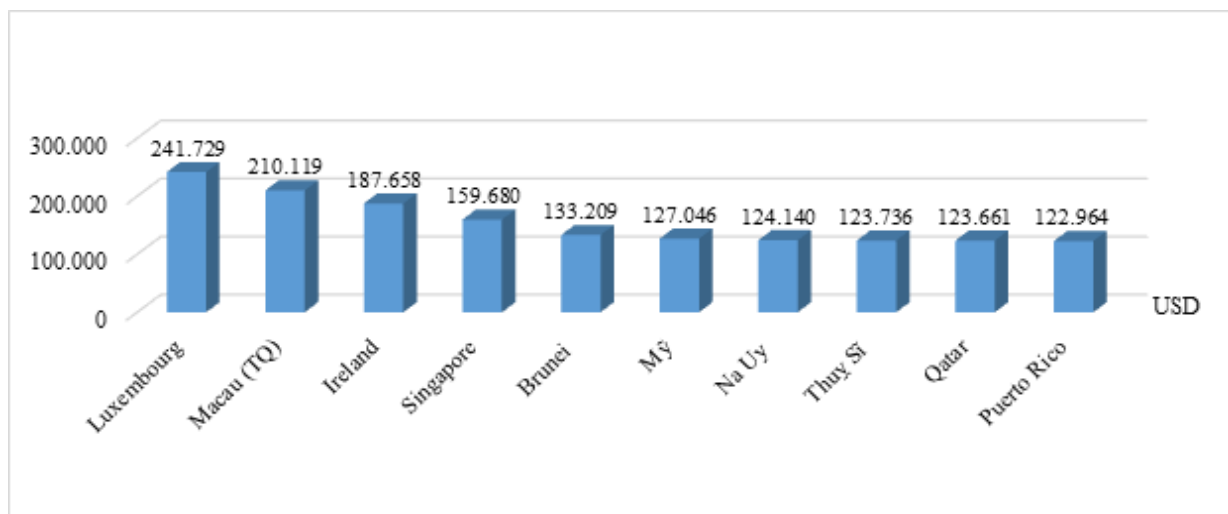
Singapore, dù bất lợi về diện tích và quy mô dân số, cũng như không có tài nguyên thiên nhiên, đã trở thành một trong những quốc gia phát triển nhất châu Á, nhờ chú trọng nguồn

nhân lực và liên tục đầu tư đáng kể vào nguồn nhân lực của mình. Nhân lực đã được xác định là nguồn vốn chiến lược quan trọng nhất đối với Singapore.

Một trong những đặc điểm mang đậm dấu ấn của Singapore chính là việc đào tạo nguồn nhân lực luôn gắn chặt với việc phát triển theo chiều sâu. Trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, Singapore luôn cho thấy một mối liên kết chặt chẽ giữa các chiến lược phát triển kinh tế và chính sách phát triển lực lượng lao động.

Chẳng hạn như, trong những năm đầu xây dựng đất nước, thực hiện định hướng mở cửa với đầu tư nước ngoài, Singapore quy định tiếng Anh là môn học bắt buộc ngay từ bậc tiểu học năm 1960 và mở rộng lên bậc trung học năm 1966. Điều này thể hiện Chính phủ Singapore muốn chuẩn bị cho lực lượng lao động trong tương lai điều kiện thiết yếu để tiếp nhận được kỹ năng và kinh nghiệm từ các nhà đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn này, Singapore tập trung vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, chưa đòi hỏi nhiều về kỹ thuật, nên Chính phủ chỉ xây dựng một hệ thống giáo dục công, dành cho tất cả dành cho tất cả học sinh.

Tuy nhiên, khi Singapore chuyển hướng từ các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động sang các ngành thâm dụng kỹ thuật, Chính phủ đưa ra một hệ thống giáo dục mới, gồm ba loại hình trường cấp ba: (i) trường chuyên về học thuật, chuẩn bị cho học sinh vào đại học; (ii) trường tập trung vào đào tạo nghề và kỹ thuật tiên tiến và (iii) học viện kỹ thuật tập trung đào tạo nghề nghiệp và kỹ thuật cho học sinh. Việc đưa ra nhiều sự lựa chọn mô hình về trường học nhằm mục đích khai thác và phát huy hết tiềm năng của học sinh, định hướng các em lựa chọn hướng phát triển theo sở trường của bản thân ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, để trở thành thế hệ lao động nòng cốt, chất lượng trong tương lai.



Hình 1: Năng suất lao động của các nước năm 2019 (USD)

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế (2019)

Liên quan đến việc đào tạo lực lượng lao động, từ năm 1970, Ban Phát triển kinh tế Singapore (EDB) đã phối hợp với các công ty nước ngoài, thành lập các trung tâm đào tạo về các chuyên môn thế mạnh của chính công ty đó. Một số trung tâm đào tạo có thể kể tên là Trung tâm đào tạo EDB-Rollei về quang học và cơ khí chính xác (phối hợp cùng công ty của



Đức, thành lập năm 1973), Trung tâm đào tạo EDB Philips về công cơ khí chính xác (phối hợp cùng công ty của Hà Lan, thành lập năm 1975). Sự tham gia của các công ty đảm bảo rằng lực lượng lao động, chính là các học viên của các trung tâm đào tạo, sẽ được đào tạo những kỹ năng phù hợp, đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp.

Nhờ việc thích ứng chính sách phát triển nhân lực với thay đổi về đường hướng phát triển kinh tế, Singapore đã sở hữu một trong những lực lượng lao động có trình độ cao nhất trên thế giới. Năm 2019, Tổ chức Lao động quốc tế xếp hạng Singapore ở vị trí thứ tư toàn cầu và thứ nhất ở Đông Nam Á, xét theo năng suất lao động (GDP theo năm cơ sở 2011, PPP, đơn vị USD).

Đại dịch COVID19 bắt đầu xuất hiện tại Singapore từ tháng 1 năm 2020, cụ thể, ngày 23 tháng 01 năm 2020, Singapore ghi nhận ca mắc đầu tiên. Tính đến hết ngày 29 tháng 06 năm 2021, đảo quốc sư tử có 62.563 ca nhiễm, tốc độ lây lan của dịch bệnh nhìn chung đã được kiểm soát tốt ngay từ ban đầu, khi số ca mắc mới tăng rất chậm và tỷ lệ tử vong thấp. Tuy nhiên, không thể phủ định tác động tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế của quốc gia này. Năm 2020, GDP của Singapore tụt dốc -5,8%, dù khả quan hơn mức dự đoán -6,5% đến -6,0% trước đó, nhưng cũng ghi nhận là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 1961. Mặc dù tình hình kinh tế kém khả quan, Singapore vẫn đưa ra nhiều gói hỗ trợ khác nhau về cả việc làm và đào tạo lao động, dành cho người dân Singapore. Có thể kể đến:

- Gói hỗ trợ về việc làm và kỹ năng SGUnited (SGUnited Jobs and Skills Package) với mục tiêu hỗ trợ gần 100.000 người tìm kiếm việc làm, gồm:

- 40.000 việc làm trong cả khu vực công (15.000) và tư nhân (25.000)
- 21.000 vị trí thực tập cho người mới tìm việc lần đầu và 4.000 vị trí cho người tìm việc mới
- Tổ chức các khóa đào tạo cho 30.000 người, cùng với trợ cấp lên đến S\$1.200/tháng trong suốt thời gian từ 6 đến 12 tháng của khóa học

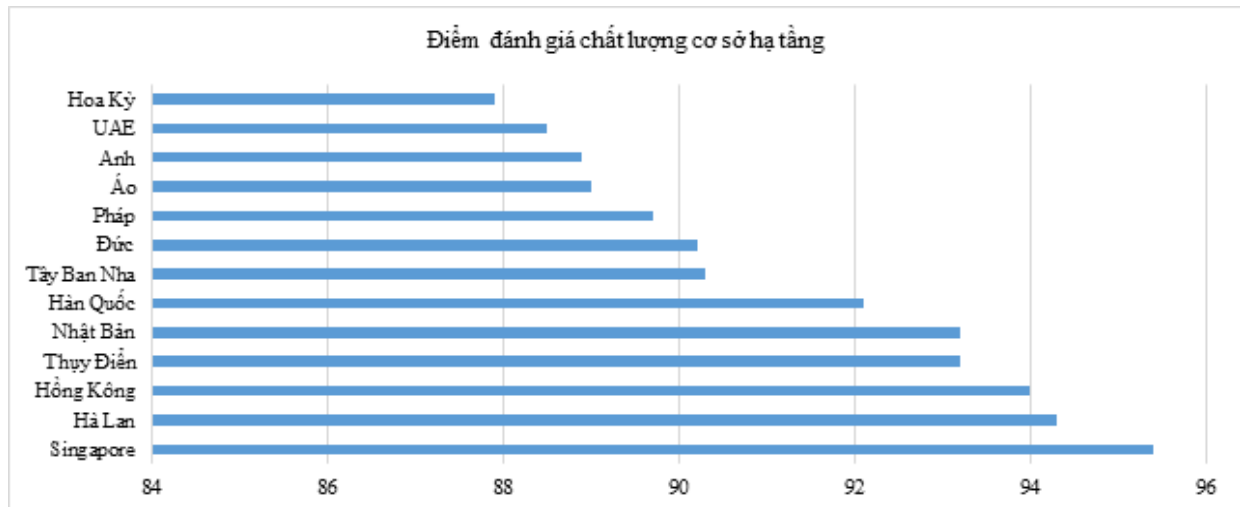
Không chỉ dừng lại ở đó, Chính phủ Singapore còn tìm cách giải quyết việc làm đầu ra cho các học viên hoàn thành các khóa thực tập và đào tạo trên, bằng cách đưa ra các hình thức trợ cấp tài chính cho người sử dụng lao động, lên đến 40% lương hàng tháng trong sáu tháng, giới hạn ở mức S\$12.000 đối với lao động từ 40 tuổi trở lên và 20% lương hàng tháng trong sáu tháng, giới hạn ở mức S\$6.000 đối với lao động dưới 40 tuổi. Gói hỗ trợ này kéo dài đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Những lao động đã có kinh nghiệm và muốn tìm kiếm việc làm mới còn có cơ hội tham gia các khóa đào tạo, do các công ty “săn đầu người” Korn Ferry hay công ty công nghệ SAP, trong một chương trình hợp tác giữa Chính phủ Singapore và các doanh nghiệp toàn cầu, đứng đầu trong mỗi lĩnh vực hoạt động. Chương trình tiếp tục thể hiện sự nhạy bén của Chính phủ Singapore trong việc đào tạo nguồn nhân lực, vừa đem lại hiệu quả cao nhất cho người lao động về rèn luyện kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và tìm kiếm việc làm, vừa duy trì được chiến lược phát triển lực lượng lao động trình độ cao.

Kết quả thu được là giá trị gia tăng trên mỗi giờ thực tế làm việc của người lao động Singapore năm 2020 lên tăng, dù khá khiêm tốn, chỉ 1,3% so với năm 2019, nhưng trong hoàn cảnh nhiều khó khăn và hạn chế do dịch bệnh, nỗ lực và thành quả của Singapore vẫn rất đáng ghi nhận.

Thứ ba, Chính phủ Singapore rất chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, khiến đảo quốc sư tử dẫn đầu thế giới về chất lượng cơ sở hạ tầng.

Diễn đàn Kinh tế thế giới tiến hành đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của các quốc gia trên thế giới năm 2019, dựa trên các tiêu chí như kết nối đường bộ/đường sắt/sân bay/cảng biển, hiệu quả dịch vụ đường bộ/đường sắt/hàng không/cảng biển, cho biết Singapore đứng ở vị trí thứ nhất với tổng điểm 95,4/100, vượt xa nhiều quốc gia phát triển như Nhật Bản (vị trí thứ 5), Đức (vị trí thứ 8), Anh (vị trí thứ 11) và Hoa Kỳ (vị trí thứ 13).



**Hình 2: Điểm đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng các nước năm 2019**

Nguồn: Statista.com

Mới đây, tháng 5 năm 2021, Nghị viện Singapore đã thông qua Đạo luật cho vay Chính phủ về cơ sở hạ tầng quan trọng (SINGA), mở đường cho Chính phủ chi trả các dự án cơ sở hạ tầng lớn, dài hạn thông qua hình thức vay vốn.

Cụ thể, SINGA cho phép Chính phủ Singapore vay tới 90 tỷ SGD (khoảng 67 tỷ USD) cho các dự án cơ sở hạ tầng kéo dài ít nhất 50 năm. Số tiền này được huy động thông qua chứng khoán Chính phủ Singapore (SGS) mới, do Cơ quan Tiền tệ Singapore (MAS) phát hành. Biện pháp này một lần nữa thể hiện khả năng thích ứng của tầng lớp lãnh đạo Singapore đối với bối cảnh kinh tế mới: đại dịch COVID19 khiến thâm hụt ngân sách của Singapore ghi nhận kỷ lục mới trong năm tài chính 2020 (kết thúc vào tháng 3 năm 2021) kể từ ngày độc lập, 64,9 tỷ S\$, tương đương với 13,9% GDP, do đó, Singapore phát hành trái phiếu, tận dụng dòng tiền rảnh rỗi của người dân và doanh nghiệp, để tài trợ cho các dự án về cơ sở hạ tầng, phục vụ mục đích phát triển bền vững của quốc gia.

Thứ tư, hệ thống thuế, ưu đãi thuế đóng một phần quan trọng trong việc khuyến khích và mở rộng thu hút FDI ở Singapore.

Singapore đưa ra nhiều mức thuế đơn giản và thân thiện với các nhà đầu tư, không phân biệt nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài, chẳng hạn như thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất là 17%, kể từ năm 2009 cho đến nay, là mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp nhất thế giới. Thậm chí, để khuyến khích các công ty đa quốc gia chuyển trụ sở đến Singapore, EDB còn giới thiệu nhiều ưu đãi như: các công ty được công nhận là trụ

sở khu vực (regional headquarter) được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 15% đối với thu nhập đủ điều kiện phát sinh từ các hoạt động ở Singapore, hay những công ty được công nhận là trụ sở quốc tế (international headquarter) được hưởng mức thuế suất hấp dẫn hơn nữa, từ 0 đến 10%. Nhờ đó, mức thuế trung bình mà các công ty thực chất phải chịu chỉ rơi vào khoảng 8% so với mức thuế suất danh nghĩa 17%.

Dưới tác động của đại dịch COVID19, hiểu được những thử thách mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, Chính phủ Singapore còn giới thiệu nhiều biện pháp hỗ trợ tài chính hữu hiệu như hoãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân trong ba tháng, hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp lên đến 25% (giới hạn ở mức S\$15.000) cho năm 2020, so với tỷ lệ 20% năm 2019 (giới hạn ở mức S\$ 10.000) hay hoàn thuế tài sản từ 30%-100% cho tài sản thương mại đủ điều kiện,...

Hay theo Ngân sách Singapore 2018, thuế hàng hoá và dịch vụ (GST) sẽ được tăng từ 7% lên 9%, trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2025, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế hiện nay, Chính phủ Singapore quyết định không tăng thuế suất thuế GST vào năm 2021. Tất cả các khoản phí và lệ phí liên quan đến Chính phủ cũng sẽ không tăng trong một năm, từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.

Với các phân tích trên về chính sách thu hút FDI, chúng ta có thể thấy để ứng phó với tác động của đại dịch COVID19, Chính phủ Singapore đưa ra nhiều hỗ trợ về tài chính, tuy nhiên, đây không phải là một biện pháp khác biệt mà có lẽ hầu hết mọi quốc gia trên thế giới đều áp dụng giải pháp này, không chỉ trong hoàn cảnh dịch bệnh hiện nay mà còn trong rất nhiều trường hợp suy thoái kinh tế khác đã từng xảy ra trước đây.

Ngược lại, mấu chốt của vấn đề nằm ở môi trường kinh tế vĩ mô ổn định (bộ máy hành chính giải quyết việc cực kỳ nhanh chóng, hệ thống pháp luật minh bạch, công bằng và vô tư) và lực lượng lao động trình độ cao, những yếu tố nền tảng, không thể đạt được trong một sớm một chiều, mà Singapore đã định hướng, theo đuổi và duy trì từ những ngày đầu xây dựng đất nước. Bộ máy lãnh đạo nhà nước, từ Thủ tướng Lý Quang Diệu, Goh Chok Tong và gần đây là Lý Hiển Long, đã thể hiện được tầm nhìn chiến lược trong việc xác định được căn nguyên của mọi thành tựu, bao gồm ổn định chính trị, hiệu suất hành chính của Chính phủ và tài nguyên nhân lực.

#### **4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**

Qua nghiên cứu chính sách thu hút FDI bền vững của Singapore, có thể rút ra những kinh nghiệm sau đây cho Việt Nam:

*Thứ nhất, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thông thoáng, không ngừng đổi mới các hoạt động xúc tiến đầu tư.*

Theo Trang Thông tin về dịch bệnh COVID19, tính đến thời điểm hiện tại, ngày 09 tháng 07 năm 2021, Việt Nam đã phải đối mặt với 4 làn sóng COVID19 trong cộng đồng và ngay từ đợt bùng phát dịch bệnh đầu tiên, (từ ngày 23 tháng 01 đến ngày 16 tháng 04 năm 2020), Việt Nam đã được đánh giá là một trong những quốc gia thành công nhất trong việc ứng phó với COVID19 (Liên Hợp quốc). Điều này đã mang lại kết quả rất tích cực về kinh tế cho Việt Nam: Việt Nam là một trong ba quốc gia duy nhất, cùng với Trung Quốc và Myanmar, đạt tăng trưởng dương trong năm 2020 (+2,91%) (Tổng Cục Thống kê Việt Nam) và trở thành quốc gia có nền

kinh tế lớn thứ tư trong khu vực (sau Indonesia, Thái Lan và Philippines). Điểm sáng này đã khiến các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao Việt Nam về sự ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị, xã hội và sự linh hoạt của nền kinh tế qua đại dịch. Theo đó, mặc dù năm 2020 FDI vào Việt Nam sụt giảm so với năm trước (14 tỷ USD năm 2020 và 16,1 tỷ USD năm 2019, theo UNCTAD), nhưng làn sóng đầu tư mới được dự báo sẽ tăng mạnh trong những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, các quốc gia láng giềng trong khu vực vẫn sẽ là những đối thủ cạnh tranh hàng đầu của Việt Nam trong việc thu hút FDI, do đó Việt Nam vẫn cần phải tích cực cải thiện môi trường đầu tư thuận lợi, thông thóa cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chỉ số EBDI của Việt Nam năm 2020 đạt 69,8 điểm, tăng 1,2 điểm, nhưng lại tụt một hạng xuống vị trí thứ 70 trên 190 quốc gia, so với năm 2019. Đặc biệt, chỉ số thành phần về khởi sự kinh doanh của Việt Nam trong năm 2020 còn tụt hơn mười bậc, từ 104 xuống 122. Trong khi đó, như đã trình bày ở trên, Singapore xếp ở vị trí thứ hai trên toàn cầu và vị trí số một ở Đông Nam Á, theo sau là Malaysia (vị trí thứ 12 toàn cầu) và Thái Lan (vị trí thứ 21).

Như vậy, trong thời gian tới, Việt Nam phải chuẩn bị tốt nhất về môi trường đầu tư để có thể đón được FDI trong bối cảnh các quốc gia khác trên thế giới cũng đang ban hành nhiều chính sách rất mạnh mẽ để giữ chân cũng như lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.*

Nguồn lao động có kỹ năng và năng suất cao ở mức chi phí cạnh tranh là lực hút lớn đối với các nhà đầu tư tìm kiếm hiệu quả (UNCTAD). Do vậy, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực có thể coi là yếu tố then chốt đối với chính sách thu hút FDI bền vững.

Cũng giống như Singapore, Việt Nam rất chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Việt Nam ưu tiên dành nguồn lực ngân sách lớn cho giáo dục: Điều 91 của Luật Giáo dục 2019 quy định cụ thể dành tối thiểu 20% chi ngân sách nhà nước để đầu tư cho giáo dục, khuyến khích xã hội hóa giáo dục, đầu tư vào giáo dục, đào tạo.

Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 đặt ra mục tiêu tổng quát đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới. Chiến lược cũng đưa ra một số mục tiêu cụ thể như tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40% vào năm 2015 và 55% vào năm 2020, số trường dạy nghề đạt đẳng cấp quốc tế đạt trên 10 trường vào năm 2020...

Các chính sách giáo dục của Việt Nam nhìn chung tạo thuận lợi cho giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách còn bất cập khiến cho chất lượng đào tạo không đáp ứng yêu cầu. Chất lượng giáo dục, đào tạo của Việt Nam không được cải thiện nhiều trong những năm qua.

Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam, quý I năm 2019, cả nước có hơn một triệu người trong độ tuổi thất nghiệp, trong đó, 124.500 người trình độ từ đại học trở lên. Con số này cùng kỳ năm 2018 chạm mức 142.300 người. Thực tế này cho thấy số lượng người có trình độ từ đại học trở lên thất nghiệp ngày càng giảm, nhưng mức giảm không đáng kể, đây vẫn là nhóm trình độ có số lượng người không tìm được việc làm cao nhất.

Bên cạnh đó, năng suất lao động của Việt Nam cũng rất thấp, 13.817 USD năm 2019, xếp thứ 142 trên tổng số 189 quốc gia và thứ tám trong khu vực Đông Nam Á, tụt hậu rất nhiều so với Singapore, 159.680 USD.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần phát triển và đổi mới cơ bản đào tạo, dạy nghề theo định hướng yêu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế, của các nhà đầu tư nước ngoài và yêu cầu việc làm của người lao động; phát triển thị trường lao động và hoàn thiện thị trường lao động theo hướng tiếp cận với chuẩn mực chung của quốc tế về đào tạo, dạy nghề, về lao động, việc làm, phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế của đất nước trong quá trình hội nhập.

*Thứ ba, đẩy mạnh phát triển và đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật.*

Hiện nay, bên cạnh việc ưu tiên sử dụng tối đa các nguồn lực nhà nước, Chính phủ Việt Nam cũng đã quan tâm thúc đẩy, thu hút đầu tư tư nhân, đặc biệt thông qua phương thức đầu tư công - tư (PPP). Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay, Việt Nam đã thu hút khoảng 150 dự án đầu tư theo hình thức PPP (không tính các dự án đầu tư theo hình thức BT), với tổng mức đầu tư trên một triệu tỷ đồng (khoảng 50 tỷ USD). Những dự án đầu tư với nguồn lực từ khu vực tư nhân quan trọng này đã góp phần cải thiện rõ rệt chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam.

Tăng cường chất lượng cơ sở hạ tầng giúp giảm chi phí kinh doanh cho các nhà đầu tư là yêu cầu cấp bách, không chỉ có tác dụng thu hút thêm các dự án FDI mà còn giữ chân những dự án đang hiện hữu.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần có quy chế ưu đãi rõ ràng, cụ thể và đủ sức hấp dẫn đối với các hình thức đầu tư khác nhau vào các dự án, lĩnh vực trọng điểm, để tăng thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng.

## **5. KẾT LUẬN**

Trong xu thế hội nhập, mở cửa kinh tế quốc tế, có thể thấy rõ vai trò quan trọng của FDI trong việc phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Sự phát triển thần kỳ của Singapore là minh chứng cho sự thành công trong việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI. Qua thời gian, Singapore hiện vẫn đang là một trong những điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Sự thành công đó đến từ nhiều yếu tố trong đó phải kể đến những chính sách thu hút FDI của Singapore - đây cũng là một trong những điểm sáng để các quốc gia khác trong đó có Việt Nam có thể nghiên cứu và học tập kinh nghiệm. Trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam cũng như những tác động không nhỏ của đại dịch COVID19, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành công trong việc xử lý và ngăn chặn đại dịch. Những thành công đó mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội mới, tạo được sự tin tưởng cho các nhà đầu tư và tăng thêm uy tín cho Việt Nam, giúp Việt Nam trở thành một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn và an toàn. Để nhanh chóng có thể đón nhận được những dòng vốn đầu tư FDI chất lượng này, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của những quốc gia đã thành công trong khu vực trong việc thu hút FDI như Singapore. Bên cạnh đó, cũng cần chuẩn bị thật tốt các yếu tố nội tại để có thể nắm bắt và không bỏ lỡ những cơ hội trong việc thu hút FDI để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. IMF (1993), Balance of Payment manual, 5th Edition, 1993
2. OECD (1996), <https://www.oecd.org/daf/inv/investment-policy/2090148.pdf>
3. Department of Statistics Singapore, <https://www.singstat.gov.sg/>
4. Doing Business (2020), <https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2020>
5. Doing Business (2020), <https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2019>
6. Doing Business (2020), Ease of Doing Business rankings, <https://www.doingbusiness.org/en/rankings>
7. Dr. Peter Veranneman, Alberto Salvadè (2021), Foreign direct investment in times of the COVID-19 pandemic, <https://www.twobirds.com/en/news/articles/2020/global/foreign-direct-investment-in-times-of-the-covid-19-pandemic#Australia>
8. Gayle Goh (2021), Singapore's FDI flows were down 37% in 2020, 2021, <https://www.businesstimes.com.sg/government-economy/singapores-fdi-flows-were-down-37-in-2020>
9. Ministry of Manpower (2020), Singapore Foreign workforce numbers, <https://www.mom.gov.sg/documents-and-publications/foreign-workforce-numbers>
10. Tang See Kit (2020), Singapore's fundamentals still strong although COVID-19 could slow foreign investments: DPM Heng, <https://www.channelnewsasia.com/news/singapore/covid19-foreign-investments-slow-heng-swee-keat-12589406>
11. KPMG (2020), Singapore Government and institution measures in response to COVID-12. <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/04/singapore-government-and-institution-measures-in-response-to-covid.html>
13. Sharon See (2021), Singapore GDP shrinks 5.8% in 2020; contraction slowed in Q4, <https://www.businesstimes.com.sg/government-economy/singapore-gdp-shrinks-58-in-2020-contraction-slowed-in-q4>
14. Bevan, A.A. and S.Estrin (2000), The Determinants of Foreign Direct Investment in Transition Economies

# TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI HỘI TỤ NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Phan Thế Công<sup>1</sup>, ThS. Đỗ Văn Lâm<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ lâu đã được coi như là nguồn chủ yếu của công nghệ và bí quyết để phát triển mỗi quốc gia, cũng như ở các tỉnh/vùng kinh tế trong mỗi quốc gia. FDI được xem như là nhân tố làm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, song nó chỉ có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế nếu dòng chảy của nó được quản lý một cách hợp lý. Nghiên cứu đã phân tích bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước đến năm 2030 và các xu hướng có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thu hút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian tới. Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, cần tận dụng vốn FDI hướng đến tăng trưởng kinh tế, tạo sự lan tỏa và hội tụ TFP. Nghiên cứu sẽ tập trung phân tích FDI, TFP và tác động của FDI tới hội tụ năng suất nhân tố tổng hợp ở Việt Nam.

**Từ khóa:** FDI; TFP; Hội tụ TFP; Tăng trưởng kinh tế

## IMPACT OF FDI ON TOTAL FACTOR PRODUCTIVITY IN VIETNAM

**Abstract:** Foreign Direct Investment (FDI) has long been considered as the main source of technology and know-how for the development of each country, as well as in the provinces/economic regions within each country. FDI is seen as a factor that accelerates economic growth, but it can only lead to economic growth if its flows are managed properly. The study analyzed the domestic and foreign economic context to 2030 and the trends that affect economic growth and FDI attraction in Vietnam in the coming time. Vietnam continues to be an attractive destination for foreign investors. Therefore, it is necessary to take advantage of FDI capital towards economic growth, creating spillover and convergence of TFP. The study will focus on analyzing FDI, TFP and the impact of FDI on the convergence of total factor productivity in Vietnam.

**Keywords:** FDI; TFP; TFP convergence; Economic growth

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ lâu đã được coi như là nguồn chủ yếu của công nghệ và bí quyết để phát triển mỗi quốc gia, cũng như ở các tỉnh/vùng kinh tế trong mỗi quốc gia. FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo cách tạo ra việc làm ở quốc gia sở tại, bù đắp khoảng cách tiết kiệm với nhu cầu đầu tư to lớn và chia sẻ tri thức, các kỹ năng quản lý thông qua các mối liên kết tại các quốc gia sở tại (Frenkel và cộng sự, 2004). Hơn nữa, sự hiện diện của các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài trong nền kinh tế, với sự vượt trội về công nghệ sẵn có, có thể buộc các doanh nghiệp địa phương phải đầu tư về mặt con người hoặc công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả nguồn lực, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để có thể cạnh tranh ngang hàng.

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương Mại; Email: congpt@tmu.edu.vn

<sup>2</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Wang và Blomstrom (1992) và Ram và Zhang (2002) đưa ra một số luận điểm cho rằng rằng FDI thúc đẩy tăng trưởng như: (1) FDI cung cấp nguồn tài chính cần thiết, (2) FDI hoạt động như là cỗ xe riêng chở các kỹ năng sản xuất tiên tiến từ các nước phát triển đến các nước kém phát triển hơn, (3) FDI làm gia tăng cạnh tranh trên các thị trường của nước sở tại, (4) FDI trợ giúp nước sở tại trong việc cải thiện nguồn dự trữ ngoại tệ (vị trí của cán cân thanh toán) bằng cách gia tăng xuất khẩu, (5) FDI đem theo cùng các bí quyết quản lý của nó cần thiết để sản xuất được vận hành tốt, (6) FDI làm giảm gánh nặng nhập khẩu của các nước sở tại thông qua chiến lược thay thế nhập khẩu, (8) FDI hoạt động như là một chất xúc tác đối với tiết kiệm và đầu tư trong nước.

Mặc dù, FDI được xem như là nhân tố làm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, song nó chỉ có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế nếu dòng chảy của nó được quản lý một cách hợp lý (Bezuidenhout, 2009). Mức độ mà FDI có thể được sử dụng cho sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào sự thuận lợi của môi trường kinh tế và chính trị và các chính sách liên quan.

Như vậy, FDI có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, cũng như của các tỉnh. Tuy nhiên, do đặc thù về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên sẵn có của mỗi tỉnh khác nhau sẽ khác nhau, do đó đầu tư FDI vào các tỉnh cũng tương đối khác nhau và có tác động khác nhau đến mức độ hội tụ năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ở một quốc gia. Kết quả sau hơn 30 năm thực hiện thu hút FDI vào Việt Nam cho thấy, FDI đã và đang là một trong những khu vực năng động nhất của nền kinh tế và đã đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Hiện nay, ở Việt Nam đang áp dụng các chính sách thu hút FDI tương đối chung cho cả tỉnh/địa phương nên dẫn đến tồn tại nhiều bất cập đối với việc thu hút FDI của các tỉnh do đặc thù địa lý, truyền thống sản xuất kinh doanh khác nhau.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN SỰ HỘI TỤ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ lâu đã được coi như là nguồn chủ yếu của công nghệ và bí quyết để phát triển mỗi quốc gia, cũng như ở các tỉnh/vùng kinh tế trong mỗi quốc gia. FDI đã và đang là một trong những khu vực năng động nhất của nền kinh tế và đã đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Các quốc gia nhận được vốn FDI được kỳ vọng đạt được lợi ích từ các ngoại ứng tích cực do FDI mang lại. Các ngoại ứng này bao gồm việc lan tỏa kiến thức do chuyển giao công nghệ, giới thiệu quy trình mới và kỹ năng quản lý, bí mật kinh doanh. Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy ảnh hưởng FDI lên TFP và tăng trưởng còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như nguồn nhân lực (Borensztein và cộng sự, 1998) và sự phát triển của thị trường tài chính trong nước (Alfaro và cộng sự, 2003); môi trường kinh doanh của quốc gia nhận FDI đặc biệt là môi trường vĩ mô. Kênh thứ ba đó là thông qua hoạt động xuất khẩu Baldwin (2003), Bonelli (1992). Doanh nghiệp được cho là vừa học vừa làm, để cạnh tranh được trên trường quốc tế và xuất khẩu, doanh nghiệp phải tối đa hóa lợi nhuận trong khi tăng cường sử dụng công nghệ tiên tiến để tăng năng lực cạnh tranh, do đó làm tăng năng suất.

Theo nghiên cứu của Findlay (1978), FDI qua tác động lan tỏa, đã làm tăng tốc độ tiến bộ công nghệ ở nước tiếp nhận từ công nghệ tiên tiến hơn, cách thức quản lý, v.v. mà các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng. Borensztein và các cộng sự (1998) đã chỉ ra rằng FDI, một



phương tiện quan trọng cho chuyển giao công nghệ, đã đóng góp vào sự tăng trưởng trong một phạm vi rộng hơn so với đầu tư trong nước. Theo Rappaport (2000), FDI có thể nâng cao năng suất không chỉ của các doanh nghiệp nhận đầu tư mà còn của tất cả các doanh nghiệp của nước tiếp nhận do kết quả của những tác động lan tỏa công nghệ. Những tác động lan tỏa này được sinh ra từ cả những ngoại ứng nội ngành (ngoại ứng ngang) lẫn những ngoại ứng liên ngành (hay ngoại ứng dọc) thông qua những liên kết xuôi hoặc/và ngược (Alfaro và Rodriguez-Clare, 2004). Gregorio (2003) đã nhận xét rằng các công nghệ và kiến thức mà không dễ dàng sẵn có đối với các nhà đầu tư của nước tiếp nhận có thể được mang lại cho họ cùng với FDI, và theo cách này dẫn đến tăng năng suất cho toàn bộ nền kinh tế.

Dòng vốn dưới hình thức FDI được coi là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng giúp hội tụ nhanh chóng giữa các nền kinh tế mới nổi với các nền kinh tế phát triển. Các mô hình tăng trưởng tân cổ điển coi trọng tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ là các yếu tố thúc đẩy (bằng đầu tư) TFPG và sau đó là tăng trưởng kinh tế. Do đó, FDI được đẩy mạnh như cải thiện kỹ năng của người lao động, tăng cơ hội việc làm, cải thiện cán cân thanh toán và tăng cạnh tranh dẫn đến chủ nghĩa hiện đại (Lucas, 1988; Barro và Sala-i-Martin, 1997). Các nghiên cứu trong kinh tế cho thấy FDI sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn thông qua các kênh tích lũy vốn và chuyển giao tri thức, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi. Hơn nữa, mức độ thay thế giữa FDI và đầu tư trong nước quyết định tốc độ tăng TFP. Hơn nữa, tăng trưởng FDI sẽ tạo ra đặc thù của từng khu vực và đặc biệt phổ biến ở các nền kinh tế phát triển hoặc các nền kinh tế lớn (Mello, 1999).

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity) là một phần của đầu ra không thể giải thích bởi lượng đầu vào được sử dụng trong sản xuất. Theo đó, nó thể hiện mức độ hiệu quả tận dụng nguồn lực đầu vào trong sản xuất. TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động... Về cơ bản, có hai cách tiếp cận để đo lường TFP - cách tiếp cận biên và không biên. Mỗi cách tiếp cận này lại được chia thành các kỹ thuật tham số và phi tham số. Trong phương pháp tiếp cận biên, mục tiêu là ước tính các vị trí có được tốt nhất dựa trên ước tính của hàm bao với các đầu vào và mức giá đã cho. Cách tiếp cận này khác với các cách tiếp cận tham số không biên, trong đó hàm trung bình thường được ước lượng bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất giống như là đường phù hợp nhất thông qua dữ liệu mẫu (Kathuria và cộng sự, 2011).

Hơn nữa, tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng năng suất có thể bị chi phối và có thể nhìn thấy được ở kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và không thể quan sát được theo cách khác, chủ yếu là do sự lan tỏa công nghệ từ các nền kinh tế tiên tiến đến các nền kinh tế mới nổi từ đó tạo ra quá trình hội tụ (Amann và Virmani 2014). Ngoài ra, đầu tư phát sinh ở cấp quốc gia là bắt buộc đối với ảnh hưởng đáng kể của dòng vốn FDI và nhập khẩu tư liệu sản xuất lên tỷ lệ hội tụ TFP (Glas et al., 2015). Các nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh vai trò nổi bật của FDI trong việc tăng TFPG và thúc đẩy quá trình bắt kịp.

Tóm lại, có thể nói rằng tiến bộ công nghệ là quan trọng và do sự chênh lệch TFP giữa các quốc gia/địa phương, đòi hỏi phải có một số biện pháp nhất định để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững cũng như tiến bộ công nghệ và năng suất. Các dòng vốn (dưới dạng FDI)

có lợi trong việc tăng tốc độ tăng trưởng năng suất và khi kết hợp với sự thay đổi kỹ thuật, chúng có thể mang lại lợi ích trong việc bắt kịp về TFP giữa các quốc gia/địa phương kém phát triển với các quốc gia/địa phương tiên tiến hơn.

### 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian. Mô hình kinh tế lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas để đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh: Mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas là mô hình kinh tế lượng cổ điển cho rằng yếu tố đầu ra bị ảnh hưởng bởi vốn, lao động và công nghệ. Mô hình kinh tế lượng không gian để đánh giá vai trò của FDI hội tụ tăng trưởng kinh tế của các tỉnh ở Việt Nam: Mô hình kinh tế lượng không gian được Jean Paelinck giới thiệu năm 1974 và được công nhận, áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Theo hiệp hội kinh tế lượng không gian, mô hình kinh tế lượng không gian là các mô hình và các công cụ lý thuyết về thống kê không gian và phân tích dữ liệu không gian để phân tích các hiệu ứng kinh tế khác nhau có tính đến yếu tố không gian. Nghiên cứu được tiếp cận theo 2 mô hình: *Mô hình hội tụ năng suất dưới tác động của luồng FDI số liệu chéo* và *Mô hình Barro hội tụ TFP với số liệu mảng*.

#### • *Mô hình hội tụ năng suất dưới tác động của luồng FDI số liệu chéo*

Mô hình hội tụ không điều kiện được chỉ định như sau:

$$\ln \left[ \frac{TFP_{T,i}}{TFP_{0,i}} \right] = \alpha + \beta \ln TFP_{0,i} + \rho \sum_{j=1}^n w_{ij} \ln \left[ \frac{TFP_{T,i}}{TFP_{0,i}} \right] + \varepsilon_i \quad (1)$$

Trong đó  $\rho$  là tham số của biến phụ thuộc trễ không gian  $\sum_{j=1}^n w_{ij} \ln \left[ \frac{TFP_{T,i}}{TFP_{0,i}} \right]$  nắm bắt ảnh hưởng tương tác không gian, nó chỉ ra tốc độ tăng trưởng năng suất trong một vùng được xác định bởi tốc độ tăng trưởng năng suất ở vùng bên cạnh. Số hạng sai số được giả thiết phân phối chuẩn, độc lập với  $\ln TFP_{0,i}$  và  $\sum_{j=1}^n w_{ij} \ln \left[ \frac{TFP_{T,i}}{TFP_{0,i}} \right]$  dưới giả thiết là tất cả ảnh hưởng

của sự phụ thuộc không gian được nắm bắt bởi số hạng trễ. Cách khác để phối hợp các ảnh hưởng trễ là thông qua mô hình sai số không gian. Trong chỉ định mô hình này ta không thay đổi thành phần hệ thống và mô hình sai số dưới dạng:

$$\varepsilon_i = \delta \sum_{j=1}^n w_{ij} \varepsilon_j + \eta_i \quad (2)$$

Số hạng sai số  $\eta$  được giả thiết là phân phối chuẩn, độc lập với trung bình bằng không và phương sai hằng số ( $\sigma_\eta^2$ ) độc lập với  $\ln TFP_0$ .  $W$  là ma trận trọng số theo không gian.

Mô hình hội tụ dưới tác động của tăng trưởng FDI, tăng trưởng GDP được chỉ định như sau: (3)

#### • *Mô hình Barro hội tụ TFP với số liệu mảng*

Một trong những thuận lợi cơ bản của phương pháp dữ liệu bảng về hội tụ là nó rất hữu ích về hiệu chỉnh chênh lệch được tạo ra bởi các biến bị bỏ sót và tính không thuần nhất trong hội

quy với số liệu chéo. Thực ra, dữ liệu bảng cho phép sự khác biệt công nghệ qua các tỉnh bằng việc lập mô hình tác động cụ thể theo tỉnh. Cụ thể hơn, mô hình hội tụ với dữ liệu mảng có thể cho dưới dạng:

$$\ln \left[ \frac{TFP_{t+k,i}}{TFP_{t,i}} \right] = \alpha + \beta \ln TFP_{t,i} + \alpha_i FDI_{t,i} + u_{t,i} \quad (4)$$

Với  $i (i=1, \dots, N)$  chỉ ra các tỉnh; và  $t (t=1, \dots, T)$  chỉ ra các thời kỳ. Biến phụ thuộc  $\ln \left[ \frac{TFP_{t+k,i}}{TFP_{t,i}} \right]$

là tốc độ tăng trưởng hàng năm của TFP của các tỉnh của Việt Nam.  $\ln TFP_{t,i}$  là giá trị TFP ở đầu thời kỳ. Vì  $\alpha$  là bất biến thời gian và giải thích bất cứ tác động cụ thể riêng lẻ không bao gồm trong mô hình hồi quy. Hai cách giải thích khác nhau có thể dùng để giải thích cho tham số  $\alpha_i$  và 2 mô hình khác nhau có thể phân biệt theo các giải thích này. Nếu  $\alpha_i$  được cho là các tham số cố định thì mô hình (4) là mô hình dữ liệu bảng tác động cố định. Ngược lại, nếu  $u_{t,i}$  được giả định là ngẫu nhiên thì mô hình (4) diễn tả mô hình dữ liệu bảng tác động ngẫu nhiên.

Bắt đầu từ mô hình dữ liệu mảng với tác động cố định truyền thống sẽ mở rộng để bao gồm phụ thuộc không gian bao gồm tính cả giới hạn trễ không gian và sai số không gian. Trong đó mô hình dữ liệu mảng tác động cố định sai số không gian được chỉ định như sau:

$$\ln \left[ \frac{TFP_{t+k,i}}{TFP_{t,i}} \right] = \alpha + \beta \ln TFP_{t,i} + \gamma \ln FDI_{t,i} + \phi_t; \phi_t = \delta W \phi_t + \varepsilon_t \quad (5)$$

Với điều kiện,  $E(\varepsilon_t) = 0, E(\varepsilon_t \varepsilon_t') = \sigma^2 I_N$

Và mô hình dữ liệu mảng tác động cố định trễ không gian được chỉ định như sau:

$$\ln \left[ \frac{TFP_{t+k,i}}{TFP_{t,i}} \right] = \alpha_i + \rho \sum_{j=1}^n w_{i,j} \ln \left[ \frac{TFP_{t+k,i}}{TFP_{t,i}} \right] + \beta \ln TFP_{t,i} + \gamma \ln FDI_{t,i} + \varepsilon_i \quad (6)$$

Cũng với điều kiện:

$$E(\varepsilon_t) = 0, E(\varepsilon_t \varepsilon_t') = \sigma^2 I_N \quad (7)$$

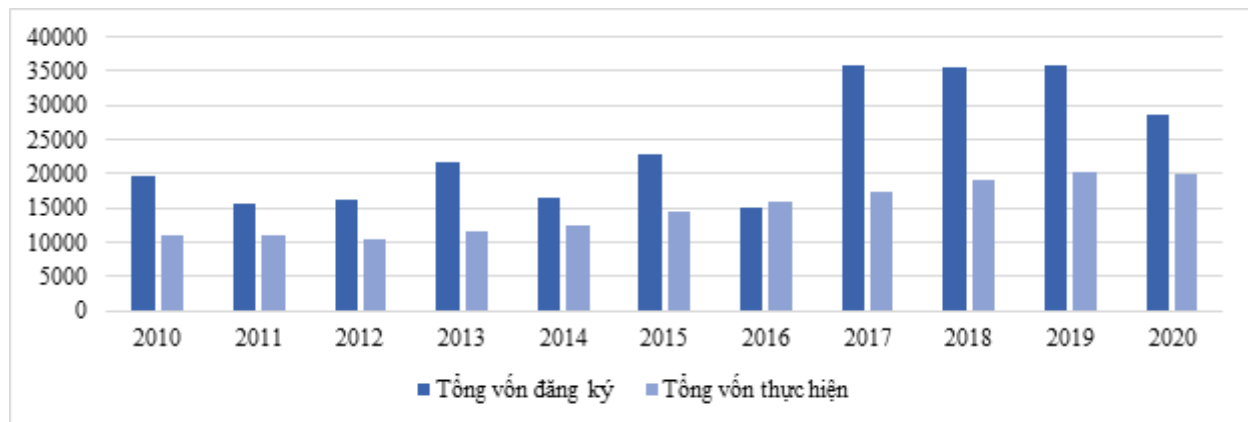
Đối với cả hai mô hình thì ma trận  $W$  là ma trận trọng số không gian. Trong mô hình, tham số  $\delta$  được gọi là hệ số tự tương quan không gian và  $\varepsilon_t$  được giả định là phân phối độc lập của biến giải thích với trung bình bằng 0 và phương sai như nhau. Trong mô hình trên tham số  $\rho$  được gọi là hệ số tự hồi quy không gian và  $\varepsilon_t$  cũng được giả định là phân phối độc lập của biến giải thích với trung bình bằng 0 và phương sai như nhau.

#### 4. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP Ở VIỆT NAM

##### 4.1. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước

Sau hơn 30 năm mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong thu hút vốn FDI. Lượng vốn FDI thu hút tăng lên nhiều lần, đóng góp đáng kể vào tăng

trường kinh tế, thu ngân sách nhà nước, tăng trưởng xuất khẩu và sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác. Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, trong giai đoạn 2010-2020 đã có 23.395 dự án FDI được cấp phép đăng ký đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký 278,7 tỷ USD. Trong đó, số vốn thực hiện là 163,7 tỷ USD, chiếm 58,7% số vốn đăng ký.



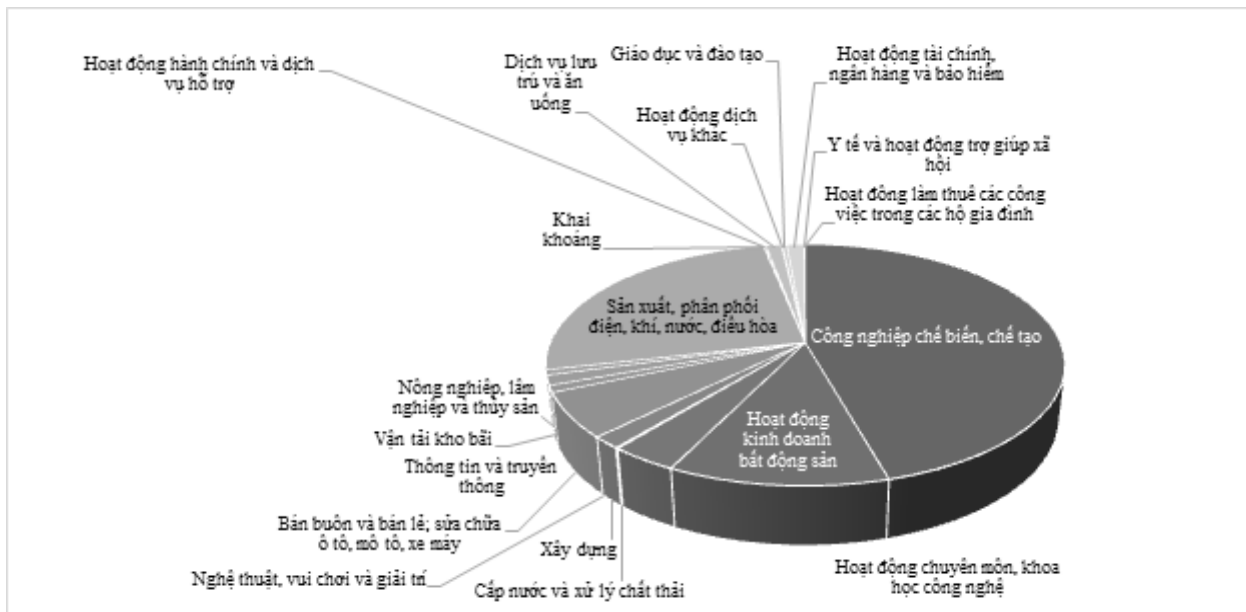
Hình 1: Số liệu FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 (Triệu USD)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Xét theo ngành, lĩnh vực, trong giai đoạn 2010-2020, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành, lĩnh vực của Việt Nam. Trong đó, tập trung nhiều nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, với tổng số vốn đạt 91,4 tỷ USD, chiếm 45,6% tổng vốn đầu tư đăng ký; đứng thứ 2 là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với tổng vốn đầu tư đăng ký là 51 tỷ USD, chiếm 25,5% tổng vốn đăng ký FDI của tất cả các ngành; lĩnh vực bất động sản đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đạt 23,2 tỷ USD, chiếm 11,6% tổng vốn đăng ký; thứ tư là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đầu tư đăng ký 11,9 triệu USD, chiếm 6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Vốn FDI ngày càng có xu hướng tập trung vào một số ít nhóm ngành chủ lực, gắn với lộ trình cắt giảm thuế quan và mở cửa các lĩnh vực đầu tư hấp dẫn theo cam kết FTA.

Dự án có quy mô vốn bình quân lớn nhất trong giai đoạn 2010-2020 là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với 542,9 triệu USD/dự án. Quy mô dự án lớn thứ 2 là lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với 67,3 triệu USD; quy mô dự án lớn thứ 3 là trong lĩnh vực bất động sản với 47,3 triệu USD/dự án; tiếp đó là lĩnh vực chế biến, chế tạo với 11,3 triệu USD/dự án.

Tuy nhiên, bên cạnh một số ít ngành có lượng vốn lớn và quy mô dự án lớn; lượng vốn ít, quy mô dự án nhỏ ở nhiều lĩnh vực cho thấy thực tế rằng, Việt Nam chưa thu hút được vốn FDI vào phát triển các ngành công nghiệp lớn, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế ở các lĩnh vực năng lượng, sản xuất ô tô có trọng tải nặng, thiết bị nâng đỡ phục vụ cảng biển, thiết bị quang học, vật liệu mới, chế biến nông lâm, thủy sản... Số liệu FDI theo lĩnh vực cho thấy, FDI vào Việt Nam chủ yếu là những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn như may mặc, giày dép; tập trung chủ yếu vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp. Kết quả thu hút FDI vào các lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam như phát triển kết cấu hạ tầng và nông nghiệp còn thấp, chưa được như kỳ vọng, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng phát triển của các ngành này tại Việt Nam.

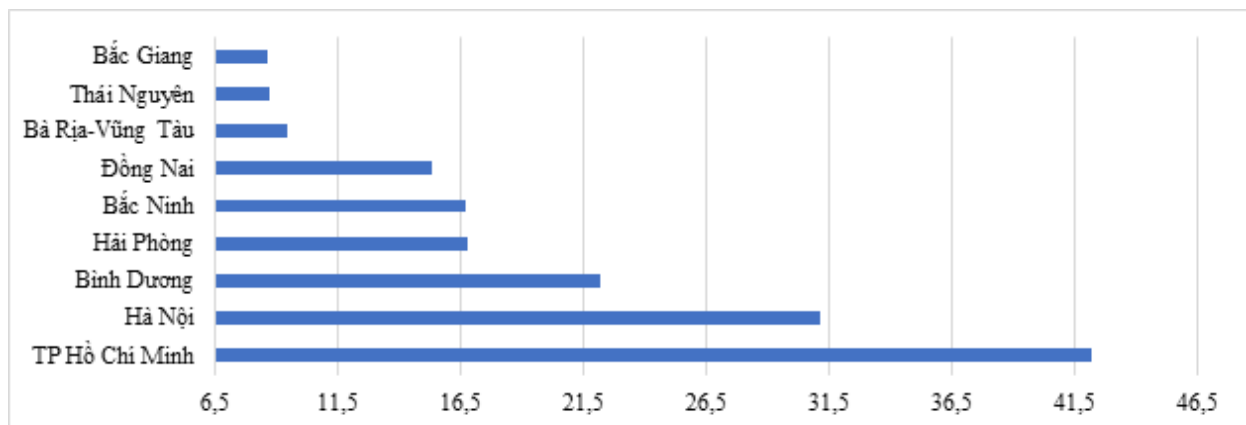


Hình 2: Vốn FDI vào Việt Nam theo lĩnh vực giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Theo địa bàn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào tất cả 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất, với tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm là 42,2 tỷ USD, chiếm 15% tổng vốn đầu tư. Tiếp đến là Hà Nội, với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong giai đoạn 2010-2020 là 31,1 tỷ USD, chiếm 11,2% tổng vốn đầu tư. Bình Dương đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 22,2 tỷ USD, chiếm 8% tổng vốn đăng ký.

Đơn vị: Tỷ USD



Hình 3: Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm của một số tỉnh 2010-2020

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nhiều tỉnh thành đã tận dụng nguồn vốn FDI là một trong các nguồn vốn bổ sung vào vốn sản xuất và cùng với nguồn vốn tư nhân làm giảm áp lực lên nguồn vốn nhà nước. Vốn đầu tư FDI của khu vực Đồng bằng sông Hồng đã tăng từ 14% tổng vốn đầu tư thực hiện năm

2010 lên 20% năm 2019. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tăng từ 3% tổng vốn lên 14% tổng vốn cùng giai đoạn. Riêng vùng Đông Nam bộ giảm nhẹ từ 31% xuống còn 26% nhưng khu vực vốn nhà nước giảm từ 36% xuống còn 23% tổng vốn do sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực vốn tư nhân trong nước. Vùng Đông Nam Bộ là vùng đi đầu trong thu hút vốn FDI ngay từ những ngày đầu và tạo nền tảng công nghiệp mạnh mẽ theo đó tạo ra tác động tới khu vực doanh nghiệp trong nước và kích thích vốn tư nhân.

#### 4.2. Phân tích năng suất nhân tố tổng hợp ở Việt Nam

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã dần trở thành nguồn đóng góp lớn thứ 2 vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (chỉ sau vốn) trong những năm gần đây thể hiện sự thay đổi tích cực của chất lượng tăng trưởng.

**Bảng 1: Tốc độ tăng GDP, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010-2020**

Năm	Tốc độ tăng của các yếu tố (%)				Đóng góp của các yếu tố vào GDP (%)		
	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng vốn	Tốc độ tăng lao động	Tốc độ tăng TFP	Vốn	Lao động	TFP
2010	6,42	4,04	1,6	0,78	62,9	24,9	12,2
2011	6,24	3,78	1,58	0,87	60,6	25,4	14
2012	5,25	2,87	1,29	1,09	54,7	24,6	20,7
2013	5,42	2,76	0,92	1,75	50,9	16,9	32,2
2014	5,98	3,24	0,55	2,19	54,2	9,2	36,6
2015	6,68	3,43	0,09	3,16	51,3	1,4	47,3
2016	6,21	3,56	0,45	2,2	57,3	7,2	35,5
2017	6,81	3,73	0,39	2,69	54,7	5,8	39,5
2018	7,08	3,78	0,45	2,85	53,4	6,4	40,2
2019	7,02	3,37	0,42	3,24	47,9	5,95	46,1
2020	2,91	1,35	0,36	1,19	46,5	12,51	41
TB 2011-2015	5,91	3,22	0,89	1,81	54,3	15,5	30,2
TB 2016-2020	6,01	3,16	0,41	2,43	51,97	7,57	40,46
TB 2010-2020	6,00	3,26	0,74	2,00	54,04	12,75	33,21

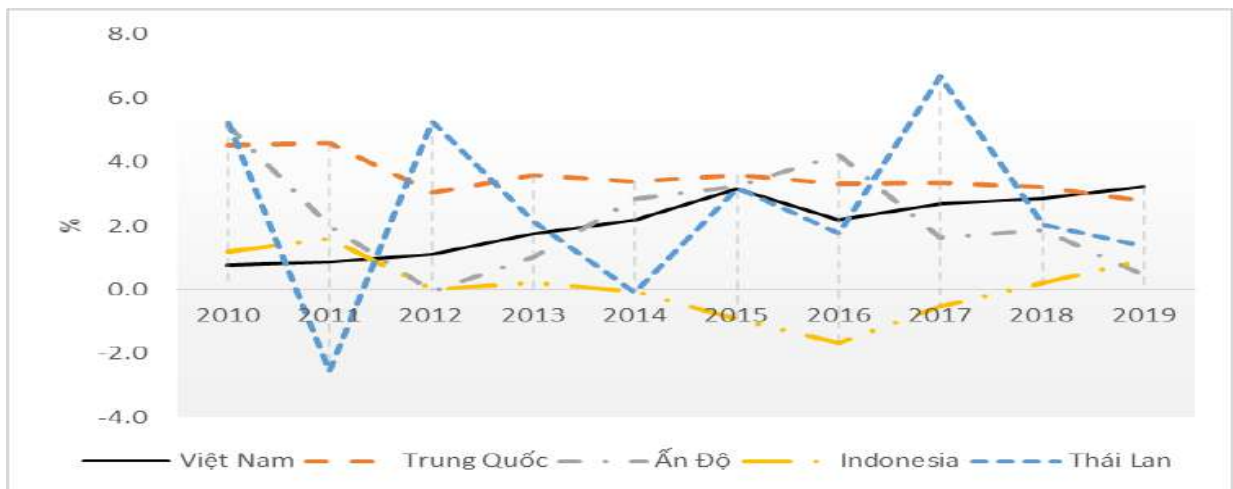
*Nguồn: GSO, Viện Năng suất Việt Nam và tính toán của nhóm nghiên cứu*

Xét ba yếu tố tác động tới tăng trưởng GDP là tốc độ tăng của vốn, lao động và TFP thì vốn có tốc độ tăng cao nhất với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 là 6,00%. Tốc độ tăng của lao động bình quân giai đoạn 2010 – 2020 là 0,75%, tuy nhiên tốc độ tăng lao động có xu hướng giảm dần trong các năm qua. TFP tăng trung bình giai đoạn 2010 – 2020 là 2% và nếu chỉ tính trong giai đoạn 2016-2020 thì tốc độ tăng TFP trung bình là 2,43%.

Điểm tích cực là đóng góp của TFP có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt là trong giai đoạn 2013– 2019. Theo đó, mức đóng góp của TFP đã tăng từ mức 12,2% GDP năm 2010 lên 46,1% năm 2019. Năm 2020 TFP có giảm nhưng nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch Covid-19 đã có ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ nền kinh tế nhưng vẫn đạt trên 40%. Các kết quả này cho thấy chất lượng tăng trưởng đang được cải thiện rõ rệt.

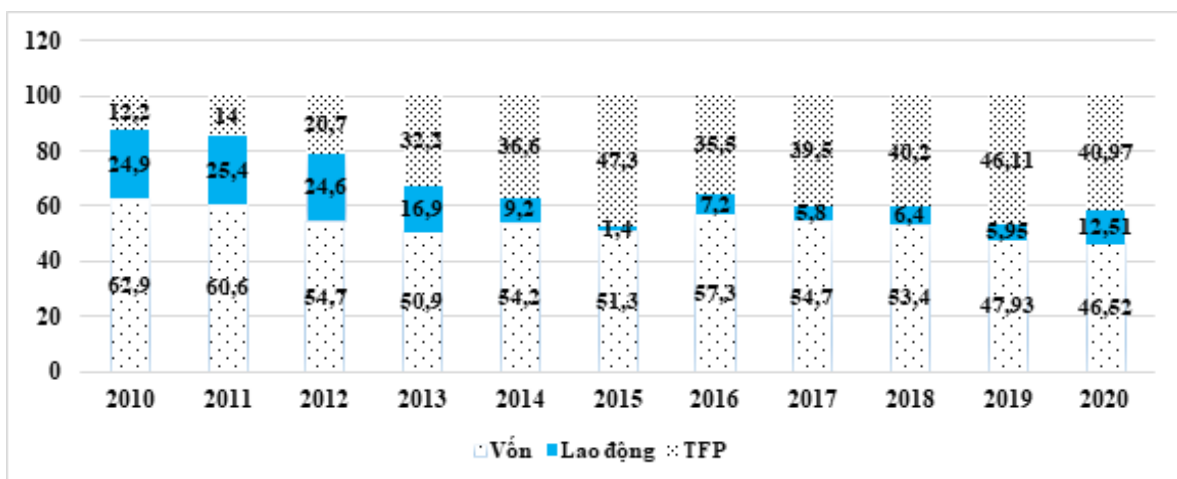
Tăng trưởng TFP của Việt Nam trong những năm qua tương đối ổn định với xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Nếu so với một số quốc gia trong khu vực, Việt Nam đang dần vượt Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan về tốc độ tăng trưởng TFP. Nếu tính trung bình giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng TFP bình quân của Việt Nam đạt 2,1%/năm, vẫn ở mức thấp so với các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ nhưng năm 2019, tăng trưởng TFP đã vượt qua các quốc gia này.

Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng cho thấy yếu tố đầu vào là vốn và lao động đang được sử dụng hiệu quả hơn trong việc tạo ra kết quả đầu ra. Đây là sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng: như nâng cao chất lượng lao động, chất lượng về vốn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.



**Hình 4: Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số nước giai đoạn 2010-2019**

Nguồn: Total Economy Database và tính toán của tác giả



**Hình 5: Đóng góp của các nhân tố vốn, lao động và TFP vào GDP giai đoạn 2010-2020**

Nguồn: TCTK, Viện Năng suất Việt Nam và tính toán của nhóm nghiên cứu

Xét về khía cạnh không gian, đóng góp TFP có nhiều điểm khác biệt do sự đóng góp của vốn và lao động khác biệt. Tại vùng ĐBSH, tốc độ tăng trưởng GRDP đang ở mức cao nhất cả nước, bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,16%/năm, trong đó một phần là do sự tăng vốn nhanh (đạt 8,8%/năm, cao nhất trong các vùng kinh tế) và duy trì mức tăng trưởng lao động khá nhanh, đạt 1,52%/năm, đứng thứ 2 cả nước. Sự mở rộng quy mô kinh tế tại vùng này là sự kết hợp với việc mở rộng và thu hút nguồn vốn cho sản xuất đồng thời di cư lao động từ các vùng xung quanh tập trung tại thành phố lớn là Hà Nội và Bắc Ninh. Đến năm 2019, lao động tại vùng ĐBSH đang chiếm 23% lao động cả nước và đang trong xu hướng tiếp tục gia tăng. Đánh giá các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng tại các vùng kinh tế cho thấy vốn đầu tư là yếu tố chủ yếu cho tăng trưởng, tiếp đó là TFP và lao động. Cụ thể:

**Bảng 2: Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế các vùng 2010-2020 (%)**

Giai đoạn	Thành phần	Vùng					
		ĐBSH	TDMNPB	BTBDHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
2010-2020	Đầu tư	53,22	56,14	53,47	54,21	53,31	53,87
	Lao động	11,99	13,71	13,34	13,42	11,73	12,32
	TFP	34,79	30,15	33,19	32,37	34,96	33,81

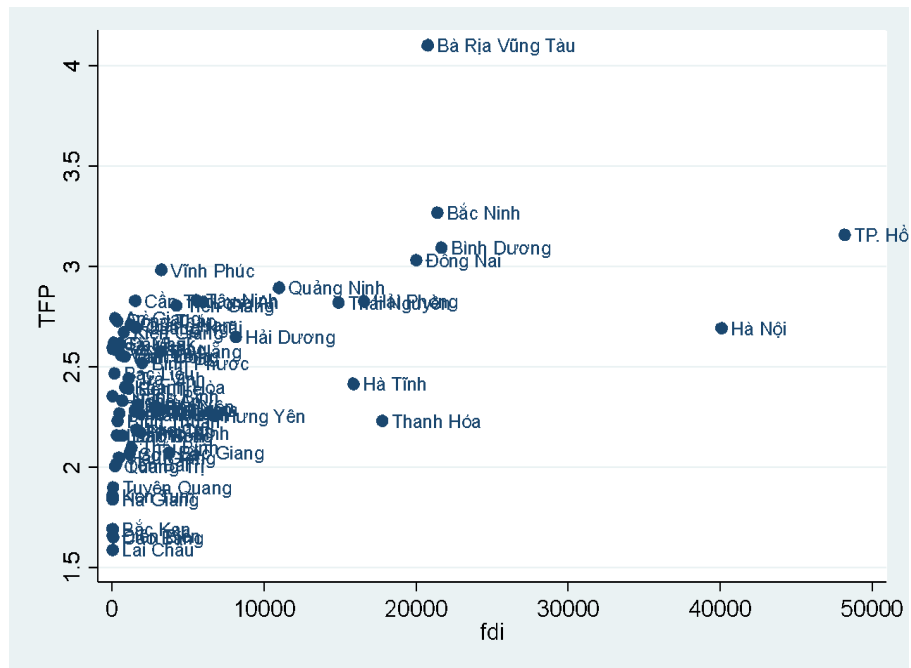
*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu*

Kết quả phân tích thành phần đóng góp cho tăng trưởng cho thấy vốn vẫn là nguồn đóng góp chủ yếu trên 50% giá trị gia tăng tại các vùng. Trong đó, đặc biệt là các vùng TDMNPB và TN, trong khi đó, đóng góp của TFP tại các vùng này đều thấp tương đối so với mức trung bình. Vùng ĐBSH và ĐNB là 2 vùng dẫn đầu về chất lượng tăng trưởng khi đóng góp của TFP đạt mức bình quân 35% GDP. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế ở các vùng ngày càng lớn. Trong khi đó, vai trò của TFP đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/vùng ngày càng quan trọng, do đó, cần phải có những chính sách phù hợp, mang tính chiến lược lâu dài để thúc đẩy sự phát triển của tiến bộ công nghệ. Trong đó, vai trò của đổi mới sáng tạo là cực kỳ quan trọng trong việc điều hành, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/vùng.

#### **4.3. Tác động của FDI tới hội tụ năng suất nhân tố tổng hợp ở Việt Nam**

Có nhiều yếu tố có thể tác động đẩy nhanh tốc độ hội tụ của TFP trong đó bao gồm các yếu tố về thể chế, độ mở thương mại, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển và FDI. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy ở các tỉnh/thành phố có thu hút lượng lớn vốn FDI thông thường có đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, nhìn vào mẫu số lớn trong một thời gian dài cho thấy được các tỉnh có giá trị FDI cao thì không hẳn có tốc độ tăng TFP cao. Trong khi đó, một số tỉnh đạt giá trị FDI ở mức trung bình lại có tốc độ tăng TFP cao hơn so với các tỉnh còn lại. Chẳng hạn như Bà Rịa – Vũng Tàu và Bắc Ninh tuy có mức FDI thực hiện ở giá trị trung bình nhưng tốc độ tăng TFP là tương đối cao.





**Hình 6: Quan hệ của FDI và tốc độ tăng TFP**

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu*

Kết quả ước lượng tích thực nghiệm mô hình hội tụ TFP dưới tác động của luồng FDI với số liệu chéo.

**Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình hội tụ TFP theo số liệu chéo**

OLS		Mô hình SDM – MLE		Mô hình SEM – MLE	
	2010-2020		2010-2020		1998-2011
$\alpha$	1.8174*** (0.0000)	$\alpha$	0.9814*** (0.0000)	$\alpha$	1.3442*** (0.0000)
TFP2010	-0.6213*** (0.0000)	TFP2010	-0.3133*** (0.0000)	TFP2010	-0.3123*** (0.0000)
FDI2010	0.0632** (0.0000)	FDI2010	0.0401** (0.0000)	FDI2010	0.0431** (0.0001)
GRDP	1.0323*** (0.0001)	GRDP	1.1935** (0.0000)	GRDP	1.3445** (0.0000)
Adjusted $R^2$	0.7424	$\lambda$	0.3321* (0.063)	$\lambda$	0.1424 (0.1207)
Moran's I	1,9141 (0.060)	Log-Likelihood	-23.4244	Log-Likelihood	-21.6741
Lme	0.8148 (0.372)	AIC	0.4214	AIC	0.4142
Robust LMe	1.4244 (0.248)	Schwartz Criterion	0.4019	Schwartz Criterion	0.4078
LM Lag	3.8595** (0.0520)	Global Moran MI	0.0401** (0.0451)	Global Moran MI	0.0715*** (0.000)

OLS		Mô hình SDM – MLE		Mô hình SEM – MLE	
Robust LM Lag	4.1415** (0.0310)	Moran MI Error Test	3.8815*** <sup>8</sup> (0.0000)	Moran MI Error Test	4.3981*** (0.0000)
		LM Error	3.2144* (0.0414)	LM Error	4.1243*** (0.0001)
		LM Lag	32.2231*** (0.000)	LM Lag	34.6213*** (0.000)
		Hall-Pagan LM Test heteroschedasticity	0.7541 (0.4124)	Hall-Pagan LM Test heteroschedasticity	1.1761 (0.3121)
		LR test spatial autocorrelation	4.2117 (0.0619)	LR test spatial autocorrelation	3.1321 (0.3407)
		Geary LM Test Normality	-0.87174 (0.5914)	Geary LM Test Normality	-1.1984 (0.5914)
<u>Speed of convergence</u>	0.1131		0.0421		0.0401

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu; Giá trị trong ngoặc là giá trị xác suất – P với \*\*\*- có nghĩa mức 1%, \*\*- có nghĩa mức 5%, \*- có nghĩa mức 10%*

Bảng 3 trình bày một số kiểm định chẩn đoán để nhận diện tham số trong mô hình với số liệu chéo. Đầu tiên giá trị của kiểm định tính chuẩn thống kê kiểm định không có ý nghĩa, chỉ ra rằng sai số OLS có thể được xem là phân bố chuẩn. Do đó, mô hình có thể giải thích kết quả về kiểm định một số tiêu chuẩn như kiểm định hiệp phương sai không thuần nhất và phụ thuộc không gian.

Từ kết quả cho thấy, tăng trưởng FDI trong ba mô hình đều có tác động ngược chiều đến tăng trưởng TFP của các tỉnh. Tuy nhiên, nếu không xét đến yếu tố lan tỏa không gian thì mô hình hồi quy OLS thông thường cho thấy TFP có tốc độ hội tụ rất cao so với hai mô hình sau có yếu tố lan tỏa không gian. Như vậy, bỏ qua yếu tố lan tỏa không gian sẽ rất dễ dẫn đến ước lượng bị chệch. Hơn nữa, trong hai mô hình kinh tế lượng không gian SDM và SEM thì chỉ số thống kê Moran toàn bộ (Global Moran) để đánh giá sự phụ thuộc lan tỏa không gian đều có nghĩa mức thống kê lần lượt là 1%, 5%. Chỉ số đánh giá phụ thuộc không gian thông qua trẻ và sai số đều có ý nghĩa thống kê với các mức ý nghĩa 5%, 10% bao gồm MI Moran sai số, LM sai số, Như vậy, rõ ràng tồn tại yếu tố không gian giữa các tỉnh mà chúng ta không nên bỏ qua tương tác đó.

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình hội tụ TFP dưới tác động của luồng FDI với số liệu mảng. Kết quả cụ thể như sau:

**Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình hội tụ TFP theo số liệu mảng**

Fixed Effect		Fixed Effect- Spatial lage		Fixed-effect Spatial Error Model	
	1999-2011		1999-2011		1999-2011
Constant	-10.008*** (0.000)	WTFP2010	0.4534 *** (0.000)	Spatially autocorrelation coeff	0.4607*** (0.000)

TFP2010	-0.6555 *** (0.000)	TFP2010	-0.6490 *** (0.000)	TFP2010	-0.6611 *** (0.000)
FDI	0.8029 *** (0.000)	FDI	0.7827 *** (0.000)	FDI	0.7457 *** (0.000)
FDI/GRDP2010	-0.7958 *** (0.000)	FDI/GRDP2010	-0.7771 *** (0.000)	FDI/GRDP2010	-0.7385 *** (0.000)
Tăng trưởng	-2.7615 * (0.078)	Tăng trưởng	-3.1910 ** (0.039)	Tăng trưởng	-3.0829 ** (0.041)
$\sigma_{\alpha}$	0.3757	$R^2_{within}$	0.4928	Log-Likelihood	70.0058
$\sigma_{\varepsilon}$	0.2344	Log-Likelihood	69.2776	Observations	780
$\rho$	0.7198	F-Test	15.83 *** (0.000)	Number of group	60
F-test that all $\alpha_i = 0$	7.15 *** (0.000)	AIC	0.0502		
$R^2_{within}$	0.4223	SC	0.0529		
$R^2_{between}$	0.001	Global Moran MI	0.0301 *** (0.000)		
$R^2_{overall}$	0.084	Moran MI Error Test	3.5798 *** (0.000)		
$Correlation(\alpha_i, x\beta)$	-0.8720	LM Error	8.0356 *** (0.0046)		
Observations	780	Hall-Pagan LM Test Panel Homoscedasticity	0.7326 (0.392)		
Number of group	60	Geary LM Test Normality	-3.5558 (0.169)		
		Observations	780		
		Number of group	60		
Speed Convergence	0.0888		0.0873		0.0902
Half-Life	7.8050		7.9435		7.6868

Nguồn: Tác giả ước lượng từ số liệu của TCTK.

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc là giá trị xác suất - P với \*\*\*- có nghĩa mức 1%, \*\*- có nghĩa mức 5%, \*- có nghĩa mức 10%

Như vậy, khi xét tới yếu tố lan tỏa không gian trong hồi quy số liệu mảng thì tồn tại phụ thuộc không gian, không những thế khi bỏ qua yếu tố phụ thuộc không gian thì tốc độ hội tụ nhanh hơn. Điều này cho thấy nếu bỏ qua yếu tố phụ thuộc không gian dễ dẫn đến ước lượng không còn hiệu quả. Với các kiểm định của mô hình bao gồm Global Moran hoặc Moran Error thì ta thấy kiểm định tồn tại tính lan tỏa không gian đều có ý nghĩa thống kê với mức 1% hoặc 5%.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THU FDI VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

Nghiên cứu đã phân tích bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước đến năm 2030 và các xu hướng có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thu hút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian tới. Những kết quả về phân tích thực trạng cho thấy tăng trưởng kinh tế, TFP và FDI đã có nhiều cải thiện trong giai đoạn 2010-2020, đặc biệt là giai đoạn 2013-2019 và năm 2020 nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 đã có tác động tiêu cực tới nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn chung toàn bộ kết quả phát triển kinh tế trong giai đoạn vừa qua cho thấy tăng trưởng kinh tế và TFP tại các tỉnh đã có nhiều cải thiện đáng kể và vai trò của FDI là tương đối quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế tại các tỉnh. Thời gian tới, Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, cần tận dụng vốn FDI hướng đến tăng trưởng kinh tế, tạo sự lan tỏa và hội tụ TFP. Trước mắt, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư tại các địa phương, tạo ra sự đồng nhất về môi trường đầu tư, thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí không minh bạch. Tiếp đó, có sự phân hóa về chính sách thu hút FDI tại các tỉnh/thành phố lớn và các tỉnh nghèo. Có thể thấy là tác động của FDI đến năng suất các nhân tố tổng hợp lớn hơn tại các tỉnh có mức thu hút FDI trung bình thay vì các tỉnh có mức thu hút FDI lớn. Do vậy, các tỉnh/thành phố lớn cần tăng cường chất lượng sử dụng vốn FDI cũng như tập trung hơn trong thu hút FDI có chất lượng cao, có hàm lượng công nghệ lớn trong khi các tỉnh/thành phố nhỏ hơn thì có thêm các chính sách ưu đãi nhằm tăng lượng vốn đầu tư FDI tại địa phương. Chất lượng quy hoạch các khu công nghiệp trong thời gian tới cần tính đến tác động lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế không chỉ địa phương được quy hoạch mà còn các địa phương lân cận.

### *Cụ thể, các chính sách thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới bao gồm:*

Đảm bảo tính công khai, minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư, tăng tính hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài. Việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư là rất cần thiết và quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Tiếp tục giảm thiểu các rào cản đối với cạnh tranh bằng cách đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường, giảm thiểu các chi phí không minh bạch cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính ở cấp địa phương gắn với quá trình phân cấp quản lý Nhà nước nói chung và quản lý đầu tư nói riêng. Cần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm quản lý tại địa phương, đặc biệt đối với khu vực FDI.

*Hoàn thiện thể chế và phân hóa chính sách thu hút FDI theo địa phương.* Các FTA mới đang đòi hỏi Nhà nước phải nhanh chóng hoàn thiện thể chế, luật pháp không những để khắc phục các khiếm khuyết đã được phát hiện như thiếu tính hệ thống, nội dung một số điều luật xung khắc với nhau, luật chờ nghị định, thông tư nên chậm được thi hành, mà còn phải cập nhật những cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, lao động không cưỡng bức, tổ chức công đoàn độc lập... Chính sách ưu đãi đầu tư cần có sự phân hóa theo địa phương cũng như sửa đổi, bổ sung để thích ứng với định hướng FDI mới. Hạn chế các địa phương thu hút FDI bằng mọi giá thay vào đó là đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với các tỉnh/thành phố thu hút nhiều vốn FDI. Khuyến khích thu hút FDI vào các vùng ngoài các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn nhằm giảm bớt mức độ tập trung cao tại các vùng này, đặc biệt là các tỉnh lân cận, tiếp giáp với các khu tập trung FDI hiện nay.

*Quy hoạch hợp lý các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút vốn FDI theo địa phương.* Các địa phương như Bình Dương, Bắc Ninh với các khu công nghiệp lớn với nhiều nhà đầu

tư nước ngoài bên cạnh việc thúc đẩy tăng trưởng cho chính địa phương này còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh xung quanh nó thông qua việc thu hút lao động, thu hút doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi sản xuất. Như vậy, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp cần tính đến mức độ lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế. Theo đó, xây dựng quy hoạch bổ sung các khu, cụm công nghiệp kết hợp hài hòa lợi ích của địa phương nơi xây dựng và các địa phương xung quanh và điều kiện của nhà đầu tư nước ngoài. Tránh đầu tư dàn trải nhưng vẫn đảm bảo hình thành các khu chuyên biệt và phân bố không gian hợp lý về khoảng cách để thu hút lao động và vốn đầu tư trong nước không chỉ tại địa phương được quy hoạch.

*Có chính sách ưu tiên thu hút các công ty đa quốc gia lớn có tiềm năng về công nghệ để thúc đẩy chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.* Đến thời điểm này, nguồn vốn trong nước tại hầu hết các địa phương đã cho thấy vai trò chủ chốt trong tăng trưởng kinh tế, theo đó cần đưa ra các lựa chọn cao hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tiếp tục phân hóa chính sách ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài đối với các đối tượng đầu tư nước ngoài là công ty đa quốc gia lớn có nhiều năng về công nghệ. Bên cạnh việc đảm bảo môi trường đầu tư chung rộng mở, việc hình thành các chính sách ưu tiên cho các nhà đầu tư thỏa mãn được một số điều kiện như tỷ trọng công nghệ tiên tiến thì có thể có những ưu đãi riêng biệt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alfaro, L. (2003), Foreign Direct Investment and Growth: Does the Sector Matter? Harvard Business School. Available from: <http://www.people.hbs.edu/lalfaro/fdisectorial.pdf>
2. Alfaro, L. and Rodriguez-Clare, A. (2004) Multinationals and Linkages: Evidence from Latin America, *Economica* 4, pp.113-170.
3. Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2004). FDI and economic growth: the role of local financial markets. *Journal of international economics*, 64(1), 89–112.
4. Ashraf and al., (2016)., The Effects of Greenfield FDI and Cross-border M&As on Total Factor Productivity., *The World Economy* Volume 39, Issue 11 p. 1728-1755.
5. Baldwin, R. (2003), "Openness and Growth: What's the Empirical Relationship?" NBER Working Paper No. 9578.
6. Barro R. J. and Sala-I-Martin, X. (1997). Technological diffusion, convergence, and growth. *Journal of Economic Growth*, 2: 1-26.
7. Bonelli, R. (1992), "Growth and Productivity in Brazilian Industries: Impacts of Trade Orientation," *Journal of Development Economics* 39: 85-109.
8. Borensztein, E.J., De Gregorio J., and Lee J-W. (1998). How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth? *Journal of International Economics* 45 (1), pp. 115-135.
9. Brecher, R. A. & Findlay R. (1983). Tariff, foreign capital and national welfare with sector specific factors. *Journal of International Economics*, 14.
10. Findlay, R. (1978) Relative Backwardness, Direct Foreign Investment and the Transfer of Technology: A Simple Dynamic Model, *Quarterly Journal of Economics*, 92: 1-16.
11. Henri Bezuidenhout, 2009. "A Regional Perspective on Aid and FDI in Southern Africa," *International Advances in Economic Research*, Springer; International Atlantic Economic Society, vol. 15(3), pages 310-321, August.
12. Kathuria, V. (2001). Foreign Firms, Technology Transfer and Knowledge Spillover to Indian Manufacturing Firms: A Stochastic Frontier Analysis, *Applied Economics*. 33: pp. 625-642.

13. Lucas, R. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22: 3-42.
- MADSEN, J. B. (2007). Technology spillover through trade and TFP convergence: 135 years of evidence for the OECD countries. *Journal of International Economics*, 72: 464-480.
14. Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2006)., Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam., Dự án SIDA Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010
15. Rati Ram and Kevin Honglin Zhang (2002)., Foreign Direct Investment and Economic Growth: Evidence from Cross-Country Data for the 1990s., *Economic Development and Cultural Change*, 2002, vol. 51, issue 1, 205-15
16. Wang J. & Blomstrom M. (1992). Foreign direct investment and technology transfer: a simple model. *European Economic Review*, 36.

# PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 -2020

TS. Nguyễn Thị Thúy Hà, ThS. Đoàn Thị Oanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài báo tích mối quan hệ của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế (GDP) ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 và xu hướng đầu tư FDI trong tình hình mới. Bài viết sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (ordinary least squares - OLS) là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất để ước lượng các tham số trong phương trình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa FDI và GDP trong quá trình phát triển từ năm 2010-2020 có tác động của đại dịch covid, kết quả này có giá trị tham khảo đối với các nhà quản lý về các chính sách thu hút FDI trong những năm tiếp theo.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, doanh nghiệp

## ANALYSIS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT AND VIETNAM'S ECONOMIC GROWTH RELATIONSHIPS IN 2010 -2020

**Abstract:** The relationship between foreign direct investment (FDI) and economic growth rate (GDP) in Vietnam has been analysed on secondary data in the period 2010-2020. Besides, the article also mentions the trend of FDI in the near future. The ordinary least squares (OLS) method, which is the most widely used, is used to estimate the parameters of a regression equation. The research results show the relationship between FDI and GDP in the period of 2010-2020. The research's result is useful for policy makers to give strategies and plans to attract FDI in Vietnam at present and the following years.

**Key words:** Foreign direct investment, economic growth, enterprise

### 1. LỜI MỞ ĐẦU

FDI được coi là một nguồn vốn bổ sung quan trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế; góp phần cải thiện cán cân thanh toán nói chung và ổn định kinh tế vĩ mô triển. FDI tạo cơ hội cho các nước đang phát triển tiếp cận và chuyển giao công nghệ tiên tiến, tiếp cận với cách thức tổ chức, quản lý và quá trình phổ biến kiến thức và nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và GDP thực hiện trong các giai đoạn khác nhau. Các nghiên cứu thường xem xét tác động của nguồn vốn FDI đối với tăng trưởng, đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, xuất khẩu, công nghệ, năng suất. Các nghiên cứu này về cơ bản đều cho rằng nguồn vốn FDI đóng vai trò tích cực trong nền kinh tế Việt Nam.

Kết quả ước lượng thực nghiệm trong các nghiên cứu cho thấy có những bằng chứng về tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mạnh nhất là trong trung

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: hanguyenhp78@gmail.com

hạn và giảm dần về dài hạn. FDI ngay lập tức có tác động tiêu cực đến tăng trưởng, sau một khoảng thời gian dòng vốn FDI có tác động khá nhỏ và đến trung hạn có hướng tích cực và giảm dần về dài hạn.

Các nghiên cứu cũng sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá tác động của FDI đến GDP bằng mô hình VAR, OLS hay mô hình ARDL (mô hình tự hồi quy phân phối trễ)

FDI góp phần làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong nước và cuối cùng là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung. Việc thu hút được dòng vốn FDI lớn là một lợi thế góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Thực trạng này khiến cho các nhà kinh tế ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Bài báo đánh giá mối liên hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020 có tác động của đại dịch covid 19, tác giả sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp định lượng OLS phân tích, đánh giá mức độ tác động, từ đó đưa ra các khuyến nghị về chính sách thu hút FDI trong tình hình mới.

## **2. TÌNH HÌNH THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2010-2020**

Quá trình thu hút FDI được đánh dấu bằng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1988. Lượng FDI bắt đầu tăng dần qua các giai đoạn, đến nay Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến 20.3.2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt 10,13 tỉ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, vốn đăng ký mới đạt 7,2 tỉ USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ; vốn điều chỉnh đạt 2,1 tỉ USD, tăng 97,4% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, Theo Cục Đầu tư nước ngoài, việc kiểm soát tốt dịch bệnh COVID-19 khiến tình hình sản xuất – kinh doanh phục hồi tích cực đã là “điểm cộng” của Việt Nam thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Việc trở thành thị trường an toàn, tiềm năng trong khu vực, đã khiến các nhà đầu tư nước ngoài đẩy nhanh hơn việc triển khai xây dựng các nhà máy ở Việt Nam. Đây chính là những yếu tố góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài ở Việt Nam tăng.

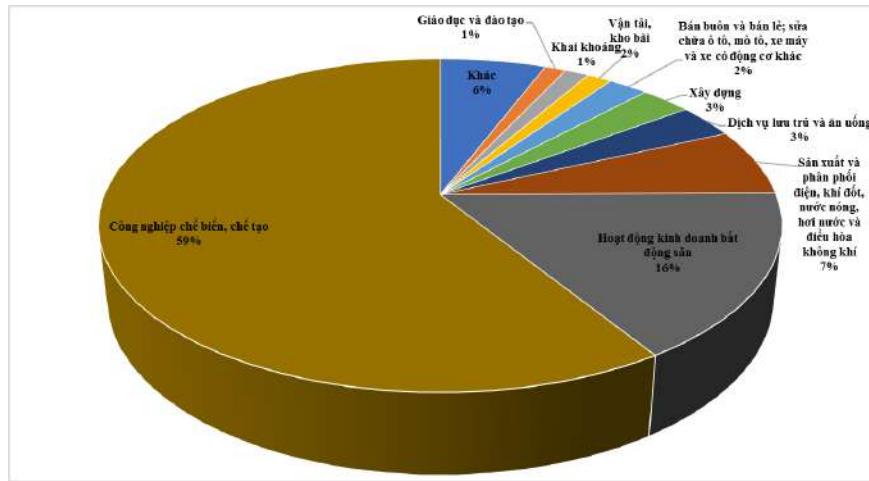
### **2.1. Cơ cấu theo ngành**

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế đến ngày 20/12/2020, cả nước có 33.070 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 384 tỷ USD; vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 231,86 tỷ USD, bằng 60,4% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Theo lĩnh vực đầu tư, các doanh nghiệp (DN) FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất cao nhất với 226,5 tỷ USD, chiếm gần 59% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với gần 60,1 tỷ USD (chiếm 15,6% tổng vốn đầu tư); sản xuất, phân phối điện với 28,9 tỷ USD (chiếm 7,5% tổng vốn đầu tư).

Như vậy, có thể thấy lượng FDI đổ vào Việt Nam đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn, thúc đẩy mở rộng sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế theo hướng CNH. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành hàng được đầu tư nhiều nhất trong năm 2020. Vốn FDI tập trung ở các ngành chế tạo, chế biến, thâm dụng lao động, đòi hỏi kỹ năng thấp, được



nhìn nhận là có kết nối yếu với các doanh nghiệp (DN) trong nước. Nguồn vốn đầu tư cũng tập trung nhiều vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản có thể gây sốt ảo thị trường trong nước, không chú trọng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.



Hình 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo lĩnh vực đầu tư

(lũy kế đến T12/2019)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

## 2.2. Cơ cấu theo đối tác

Theo báo cáo của cục đầu tư nước ngoài, đến thời điểm 20/12/2020, có 139 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Trong đó, đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký gần 70,6 tỷ USD; Thứ hai là Nhật Bản (60,3 tỷ USD). Các nước, vùng lãnh thổ tiếp theo là Singapore và Đài Loan, Hồng Kông. Nguồn gốc dòng vốn FDI vào một quốc gia là một trong những yếu tố phản ánh chất lượng của FDI và hiệu quả sử dụng nguồn vốn này. Có thể thấy, qua thời gian, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã có sự chuyển dịch về nguồn gốc, theo hướng tăng vốn FDI từ các quốc gia phát triển và một số quốc gia có công nghệ nguồn (như Hàn Quốc, Nhật Bản).

## 2.3. Cơ cấu theo vùng đầu tư

Thống kê cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dàn trải vào 62 tỉnh, thành trên cả nước. ĐTNN đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút ĐTNN với 48,2 tỷ USD (chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư); tiếp theo là Hà Nội với 35,9 tỷ USD (chiếm 9,3% tổng vốn đầu tư); Bình Dương với gần 35,5 tỷ USD (chiếm 9,2% tổng vốn đầu tư).

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên tục gia tăng, nhưng chưa đạt kỳ vọng so với những ưu đãi về thuế, tài chính đã đặt ra. Nghiên cứu về hiệu quả khu vực FDI trong giai đoạn 2011-2019 thấy rằng, khu vực FDI đóng góp khoảng 25,7% cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chiếm khoảng 13% GDP năm 2010 và 19,6% GDP năm 2019.

Tính đến năm 2019, lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn FDI vào khoảng 6,1 triệu người. Năng suất lao động của khu vực FDI đạt mức khoảng 118 triệu đồng (giá năm

2010), đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8,7%/năm (cao hơn rất nhiều so với năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp trong nước: 8,7/4,6).

Theo Sách trắng doanh nghiệp năm 2020 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, thu nhập trung bình 1 lao động của khu vực doanh nghiệp FDI đạt khoảng 11,2 triệu đồng/tháng, cao hơn mức trung bình của nền kinh tế khoảng 1,2 lần (11,2/9,6).

Đối với thu ngân sách nhà nước, thu trong nước chiếm tỷ trọng lớn. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước trong những năm gần đây (tỷ lệ 10,8% năm 2010 tăng lên khoảng 13,6% năm 2019).

Điều này cũng cho thấy, đóng góp của FDI cho nền kinh tế Việt Nam còn hạn chế. Khu vực FDI chiếm khoảng 23-24% vốn đầu tư xã hội nhưng chỉ đóng góp khoảng 19,6% vào tổng GDP của toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực FDI đóng góp lớn và gia tăng độ mở của nền kinh tế do tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI vào tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tăng.

Như vậy, nguồn vốn FDI có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam thông qua việc tạo vốn hay chuyển giao kinh nghiệm quản lý... Tuy nhiên, nguồn FDI đang bộc lộ nhiều hạn chế như vấn đề chuyển giao công nghệ, ô nhiễm môi trường... Điều này đặt ra yêu cầu cần lựa chọn dòng vốn FDI có chất lượng cao phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới.

### 3. PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ FDI VÀ GDP CỦA VIỆT NAM THEO PHƯƠNG PHÁP OLS

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và FDI không phải là một chủ đề mới nhưng luôn hấp dẫn các nhà khoa học. Lý do chủ yếu là vì mức độ tác động qua lại giữa hai biến số vĩ mô này thường thay đổi, phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, từ cả bên ngoài và bên trong nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu vì thế cho thấy cách mà nền kinh tế đang vận hành, từ đó gợi ý các giải pháp chính sách về đầu tư và tăng trưởng. Tiếp nối các nghiên cứu về tăng trưởng và đầu tư, tác giả quyết định sử dụng phương pháp phân tích thống kê và phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares – OLS) để tìm hiểu về tăng trưởng và FDI trong giai đoạn 2010 – 2020. Đây là 2 phương pháp phổ biến trong nghiên cứu kinh tế, đơn giản, dễ áp dụng nhưng khi sử dụng trong bối cảnh phù hợp vẫn mang lại độ tin cậy nhất định.

Về phương pháp phân tích thống kê, tác giả nhận thấy trong nhiều nghiên cứu, các nhà khoa học sử dụng số liệu thống kê thứ cấp để đánh giá, phân tích hiện tượng nhằm rút ra kết luận về diễn biến, xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế theo thời gian, làm cơ sở cho việc sử dụng các mô hình định lượng. Bên cạnh đó, tác giả cũng đồng thời sử dụng OLS để định lượng và kiểm định quan hệ giữa các biến số kinh tế.

Đây là phương pháp hồi quy được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu. Dù cho trong một vài trường hợp các phương pháp hồi quy khác được ưa chuộng hơn, kết quả hồi quy bằng OLS vẫn được xem là kết quả tiêu chuẩn.

Giả sử mô hình hồi quy tuyến tính có dạng:

$$Y_i = \alpha + \beta X_i + u_i$$

Mô hình ước lượng có dạng:

$$y_i = \hat{\alpha} + \hat{\beta} x_i + \varepsilon_i$$

Y và X được sử dụng để thể hiện cho tất cả quan sát của một tổng thể (population), còn y và x thể hiện cho các quan sát trong mẫu nghiên cứu được chọn (sample). Lúc này các hệ số alpha và beta được ký hiệu với dấu mũ, thể hiện đây là các giá trị ước lượng.

Phương pháp OLS sẽ lựa chọn các hệ số hồi quy alpha và beta sao cho bình phương sai số của mô hình ước lượng là nhỏ nhất. Thông thường, có 3 vấn đề mà chúng ta cần quan tâm đầu tiên: đó là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê không, mô hình có ý nghĩa không và mức độ giải thích của mô hình. Đầu tiên kiểm định giả thuyết hệ số hồi quy. Để thực hiện kiểm định này, chúng ta có thể sử dụng thống kê t hoặc thống kê z hoặc là giá trị P-value tương ứng. Vấn đề thứ hai là kiểm định mô hình hay còn gọi là kiểm định F. Giả thuyết cho kiểm định này là tất cả các hệ số hồi quy đồng thời bằng 0. Để thực hiện kiểm định này chúng ta dùng thống kê F hoặc giá trị P-value tương ứng. Cuối cùng, ta kiểm tra giá trị của R-squared. R2 thể hiện cho % biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi mô hình. R2 thường nhận giá trị từ 0 đến 1. Tuy nhiên, một vấn đề của R2 là khi càng đưa thêm biến độc lập vào mô hình, giá trị R2 càng tăng. Việc đưa thêm biến vào mô hình sẽ làm cho mô hình có khả năng bị sai dạng hàm hoặc gây ra các bệnh khác của mô hình. Vậy nên, chúng ta nên sử dụng R2 hiệu chỉnh.

### 3.2. Kết quả nghiên cứu

\*Số liệu

Từ năm 2015 tổng vốn FDI thực hiện có sự gia tăng mạnh mẽ và liên tục, với tổng vốn đầu tư vào Việt Nam năm 2015 là 14.590 triệu USD, thì đến năm 2019 con số này tăng lên 20.300 triệu USD.

Đến năm 2020, do chịu ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nên các dự án FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm cả về vốn đăng ký, và các dự án đăng ký mới, nhưng vốn thực hiện cả năm chỉ sụt giảm nhẹ, đạt 97% so với năm 2019. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 4/2020 ước tính tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý 4 các năm trong giai đoạn 2010-2020.

**Bảng 1: Số liệu GDP và Vốn FDI thực hiện giai đoạn Q1/2010 - Q4/2020**

Năm	FDI Vốn thực hiện (Triệu USD)				GDP theo giá hiện hành (Tỷ VNĐ)			
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
2010	2,500	2,900	2,800	2,800	362,895	492,305	508,996	616,718
2011	2,370	2,930	2,340	2,800	441,707	628,223	640,284	824,794
2012	2,500	2,900	2,700	2,360	545,764	706,813	720,208	977,899
2013	2,700	3,000	2,900	2,880	683,668	830,435	906,778	1,163,380
2014	2,850	2,900	3,200	3,600	756,566	911,612	1,004,792	1,264,886
2015	3,050	3,240	3,350	4,950	808,883	970,287	1,072,220	1,341,472
2016	3,500	3,750	2,370	5,820	850,315	1,029,558	1,157,955	1,263,590
2017	3,620	3,100	4,780	5,000	931,607	1,127,215	1,272,433	1,676,602
2018	3,880	4,490	4,880	5,730	1,027,928	1,414,236	1,242,220	1,851,928
2019	4,120	4,880	5,120	6,180	1,116,680	1,366,899	1,539,114	2,010,887
2020	3,850	4,800	5,110	6,220	1,188,207	1,382,995	1,593,586	2.124.154

(Nguồn Vietstock và cục đầu tư nước ngoài)

**\*Kết quả ước lượng****Bảng 2: Bảng kết quả ước lượng OLS**

Dependent Variable: LOG(GDP)				
Method: Least Squares				
Date: 05/09/21 Time: 16:33				
Sample: 2010Q1 2020Q4				
Included observations: 44				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	4.399502	0.979171	4.493088	0.0001
LOG(FDI)	1.149980	0.119831	9.596717	0.0000
R-squared	0.686794	Mean dependent var		13.79044
Adjusted R-squared	0.679337	S.D. dependent var		0.405989
S.E. of regression	0.229900	Akaike info criterion		-0.057957
Sum squared resid	2.219866	Schwarz criterion		0.023143
Log likelihood	3.275046	Hannan-Quinn criter.		-0.027881
F-statistic	92.09698	Durbin-Watson stat		1.391980
Prob(F-statistic)	0.000000			

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Kết quả ước lượng cho hàm hồi quy có dạng:

$$\text{Log gdp} = 1,1149980\text{log fdi} + 4,399502 \quad (R^2 = 0.686794)$$

Như vậy, tồn tại mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa GDP và FDI. Cụ thể là khi FDI tăng 1% thì gdp tăng 1,1149980%. Sự thay đổi FDI giải thích được 69% sự thay đổi GDP.

**Bảng 3: Kiểm định tự tương quan bằng kiểm định White**

Heteroskedasticity Test: White			
F-statistic	9.833324	Prob. F(2,41)	0.0003
Obs*R-squared	14.26373	Prob. Chi-Square(2)	0.0008
Scaled explained SS	20.36869	Prob. Chi-Square(2)	0.0000

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

F = 0,0003 cho thấy không có tự tương quan

**Bảng 4: Kiểm định phương sai sai số thay đổi**

F-statistic	2.594775	Prob. F(4,38)	0.0516
Obs*R-squared	9.439622	Prob. Chi-Square(4)	0.0510

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

P= 0,05 cho thấy không có phương sai sai số thay đổi

Như vậy, kết quả ước lượng và kiểm định cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và có thể dùng để giải thích mối quan hệ giữa 2 biến số kinh tế vĩ mô là GDP và FDI.

#### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu chỉ ra rằng trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Khi FDI tăng 1% thì GDP tăng 1,1149980%. Sự thay đổi FDI giải thích được 69% sự thay đổi GDP. Mặc dù đại dịch covid 19 có ảnh hưởng trực tiếp tới dòng vốn FDI và GDP song kết quả thực nghiệm vẫn cho thấy vai trò quan trọng của FDI đối với GDP. Trong xu hướng dịch chuyển đầu tư trên thế giới, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn, được các NĐT quan tâm. Vì vậy, để đón sóng FDI vào Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hướng tới các tập đoàn đa quốc gia có thế mạnh về vốn và công nghệ.

Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, tác động có ảnh hưởng sâu rộng nhất của FDI được chuyển tải qua các kênh gián tiếp hơn là trực tiếp. Trong thu hút FDI cần đảm bảo chọn lọc dự án FDI hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình cao; thúc đẩy DN FDI tăng cường kết nối với các DN nội địa, đặc biệt là các DN phụ trợ thông qua xây dựng và triển khai các chính sách ưu tiên phù hợp; định hướng phát triển công nghiệp phụ trợ bám sát mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ về tư vấn chuyên gia, giải pháp công nghệ, hỗ trợ đào tạo nhân lực, gồm cả đội ngũ quản trị DN. Duy trì sức hấp dẫn với NĐT tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ bắt kịp các xu hướng công nghệ; đồng thời, tạo nền tảng thu hút, tạo động lực cạnh tranh động và sức hút với các ngành FDI công nghệ cao.

Do thời gian và nguồn lực hạn chế, nghiên cứu chưa đánh giá được tác động của các nhân tố khác đến tăng trưởng GDP, cũng như hạn chế về số liệu nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến kết quả nếu nghiên cứu ở giai đoạn khác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài các năm 2019, 2020
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội.
3. <https://finance.vietstock.vn/du-lieu-vi-mo/43/thu-nhap.htm>
4. <https://dautunuocngoai.gov.vn/>
5. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-01-15/thay-gi-qua-co-cau-nguon-von-fdi-do-vao-viet-nam-nam-2019-81572>. truy cập ngày 9/5/2021
6. <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=22278> tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, truy cập ngày 10/5/2021
7. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/su-dung-mo-hinh-var-phan-tich-anh-huong-cua-nguon-von-fdi-den-tang-truong-kinh-te-viet-nam-334385.html>

# PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

TS. Nguyễn Bích Thủy, TS. Lê Hải Hà<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Mô hình kinh tế chia sẻ (KTCS) phát triển mạnh mẽ trên thế giới trong những năm gần đây. Dưới tác động của kinh tế số đã tạo ra những chuyển biến lớn trong phương thức kinh doanh, quản trị trên toàn thế giới. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiếp nhận luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh tế chia sẻ và xu thế này ngày càng trở nên mạnh mẽ. Nắm bắt được xu hướng này sẽ là cơ hội để việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có những bước đột phá lớn. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển của mô hình KTCS ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, qua đó phân tích cơ hội và thách thức thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI nhờ tận dụng cơ hội mà sự phát triển của mô hình KTCS mang lại.

**Từ khóa:** FDI, mô hình kinh tế chia sẻ, Việt Nam

## DEVELOPING THE SHARING ECONOMY MODEL IN VIETNAM: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION

**Abstract:** The model of sharing economy has been developing in recent years. The digital economy has created great changes in the way of business and governance around the world. Over the years, Vietnam has received foreign direct investment (FDI) flows into the sharing economy, and this trend is becoming increasingly strong. Catching this trend will be an opportunity for the attraction of foreign direct investment to have great breakthroughs. This research provides an overview about the development of the sharing economy in Vietnam, thereby carries out the analysis about the chances and challenges in attracting FDI in Vietnam in the future. Based on this research result, in attempt of take advantage of opportunity given by the model of sharing economy, measures to increase the attraction of FDI are suggested

**Keywords:** FDI, Sharing economy, Vietnam

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi cuốn sách - Sự trỗi dậy của tiêu dùng hợp tác (Botsman và Rogers, 2010) được xuất bản, mô hình kinh tế chia sẻ (Sharing economy – SE) đã trở thành một từ ngày càng trở nên phổ biến và được nhiều người biết biết. Các công ty hoạt động theo mô hình KTCS được thành lập và nhanh chóng lan tỏa khắp thế giới với sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ 4.0 cùng sự đón chào nồng nhiệt của người sử dụng, đặc biệt là lớp người trẻ tuổi.

Việt Nam hiện đang duy trì là quốc gia thu hút FDI với chỉ số GDP tăng trưởng đều trên mức 6% trong 10 năm trở lại đây. Từ năm 2019 tới nay, với lợi thế kiểm soát dịch tốt, là quốc gia ASEAN duy nhất tăng trưởng dương trong năm 2020 và có chính sách khuyến khích mở rộng đầu tư nước ngoài phù hợp, Việt Nam là điểm đến mới của FDI trong quá trình chuyển dịch nguồn vốn này. Với quy mô dân số 96,2 triệu người (năm 2019), trong đó 68,8% dân số đang sử dụng điện thoại di động - tương đương 64 triệu người, trên 47 triệu thuê bao băng

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: thuy.nb@tmu.edu.vn

rộng di động, 13 triệu thuê bao internet băng rộng cố định..., tỷ lệ người dân tiếp cận Internet ở mức cao trong khu vực, tỷ lệ lao động trẻ tuổi cao và thu nhập của người dân không ngừng tăng lên, Việt Nam đang là thị trường tiềm năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế nói chung và kinh doanh theo mô hình KTCS nói riêng.

Dựa vào việc thu thập và phân tích những dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các bài báo, tạp chí, công trình nghiên cứu khoa học..., bài viết đã nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nguồn vốn FDI, các mô hình KTCS, hoạt động thu hút FDI của mô hình KTCS tại các quốc gia. Trên cơ sở dữ liệu có được về thực trạng thu hút FDI và hoạt động của mô hình KTCS tại các nước và Việt Nam, bài viết tổng hợp, phân tích và đánh giá các kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến các vấn đề trên, từ đó tìm qua khoảng trống nghiên cứu. Bài viết tập trung phân tích cơ sở thực tiễn trong việc thu hút nguồn vốn FDI vào mô hình KTCS tại Việt Nam, đưa ra những đánh giá về thực trạng thu hút và hoạt động của các công ty có vốn FDI, chỉ ra những cơ hội và thách thức, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để tăng cường thu hút FDI vào mô hình kinh tế này tại Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. TỔNG QUAN FDI VÀ MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ

### 2.1. Tổng quan về mô hình kinh tế chia sẻ

Mô hình kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh tế được định nghĩa là một hoạt động ngang hàng (peer – to – peer) nhằm mua lại, cung cấp hoặc chia sẻ quyền sử dụng hàng hóa và dịch vụ thông qua các nền tảng trực tuyến dựa trên các dịch vụ cộng đồng

Mô hình KTCS được định nghĩa là *“hành động và quá trình phân phối hàng hóa giữa những người sử dụng hay trao đổi sản phẩm”* (Belk, 2007). Ban đầu việc chia sẻ được thực hiện trong nội bộ gia đình, người thân, người quen để thể hiện sự quan tâm đến nhau (Belk 1988 & Belk 2013). Sau đó hoạt động “chia sẻ ngoài” hay tiêu dùng chung phát triển giữa những người không quen biết, có thể chia sẻ về không gian, sản phẩm, kiến thức, việc làm và hành động chia sẻ thường được thực hiện một cách ngẫu nhiên vì lợi ích kinh tế (Belk, 2014). Dần dần mô hình KTCS phát triển thành một mô hình kinh tế, tạo thành chuỗi hệ thống giá trị kinh doanh, tức là sẽ có sự hợp tác giữa các bên để tạo ra giá trị, mỗi một cá nhân trong đó sẽ hưởng một phần giá trị và chia sẻ lợi ích cho nhau.

Có nhiều định nghĩa về mô hình KTCS, nhưng có thể hiểu một cách rõ nét nhất về mô hình này như sau: ranh giới giữa các khái niệm có sự đồng nhất và không đồng nhất ở một số khía cạnh, tuy nhiên nhìn chung, *“tất cả các tên gọi khác của mô hình kinh tế chia sẻ đều có bản chất là một mô hình kinh doanh mới của kinh doanh ngang hàng, tận dụng lợi thế của phát triển công nghệ số giúp tiết kiệm chi phí giao dịch và tiếp cận một số lượng lớn khách hàng thông qua các nền tảng số”* (Nguyễn Bích Thủy, 2020, 6). Đây là một phương thức kết nối mới giữa người mua (người dùng) và người bán (người cung cấp) đối với một hoạt động kinh tế.

Ngày nay, các công ty hoạt động theo mô hình KTCS dựa vào sự đổi mới đột phá thông qua các nền tảng số để tạo điều kiện kết nối trong nền kinh tế như Airbnb – kết nối người thuê phòng; Zopa và M- Pesa – kết nối người cho vay và người đi vay; Uber, Lyft cho phép chủ xe hoạt động như taxi,...ngày càng phát triển, lan rộng và được sự đón nhận trên toàn cầu. Những công ty này tận dụng các luồng dữ liệu và cơ sở hạ tầng internet để giảm thiểu chi phí giao dịch và huy động tối đa các nguồn lực trong nền kinh tế. Các công ty này sử dụng

công cụ tổng hợp dựa trên nền tảng internet để môi giới và thanh toán giữa những người tìm kiếm hàng hóa và dịch vụ với những người sẵn sàng cung cấp chúng. Điều này là giảm đáng kể chi phí giao dịch liên quan đến việc kết nối nhà cung cấp dịch vụ với người dùng. Các công ty kinh doanh dựa trên mô hình KTCS hoạt động chủ yếu ở các mảng về dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch và khách sạn, dịch vụ tài chính, dịch vụ lao động – việc làm. Nhiều công ty đã phát triển thành công, khẳng định được thương hiệu của mình như Grab, Wework, RalayRides và một số công ty đã thực hiện IPO vào năm 2019 như Uber, Airbnb, Lyft.

Theo phân loại của Judith Wallenstein và Urvesh Shelat (Wallenstein & Shelat, 2017) thì mô hình KTCS được chia làm ba loại sau: (i) Mô hình nền tảng tập trung là mô hình mà doanh nghiệp cung cấp nền tảng sở hữu tài sản và định giá dịch vụ; (ii) Mô hình nền tảng phi tập trung là mô hình doanh nghiệp cung cấp nền tảng chỉ tạo ra môi trường nền tảng, thành phần cung cấp dịch vụ là sở hữu tài sản và cũng quyết định giá dịch vụ; (iii) Mô hình nền tảng hỗn hợp là mô hình mà đối tượng sở hữu tài sản cung cấp dịch vụ với giá do nền tảng đưa ra và đối tượng cung cấp nền tảng đóng một phần vai trò trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm. (Nguyễn Bích Thủy, 2020)

## 2.2. FDI và thu hút FDI vào kinh tế chia sẻ

Foreign Direct Investment (FDI) - đầu tư trực tiếp nước ngoài - là sự đáp ứng nhu cầu giữa hai bên, bên đầu tư và bên nhận vốn. Hình thức này mang lại hiệu quả kinh tế lớn và khả thi đối với nhiều quốc gia. Nó cũng cho thấy sự quan tâm và kiểm soát của một công ty đầu tư vào nền kinh tế này ở nền kinh tế khác nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã định nghĩa FDI trong định nghĩa chuẩn của OECD về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: “*Đầu tư trực tiếp là một loại hình đầu tư xuyên biên giới được thực hiện bởi một cư dân trong một nền kinh tế - nhà đầu tư trực tiếp - với mục tiêu thiết lập mối quan tâm lâu dài đối với một doanh nghiệp - doanh nghiệp đầu tư trực tiếp - cư trú trong một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư trực tiếp. Động lực của nhà đầu tư trực tiếp là mối quan hệ lâu dài mang tính chiến lược với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp để đảm bảo mức độ ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư trực tiếp đối với việc quản lý doanh nghiệp đầu tư trực tiếp. “Lợi ích lâu dài” được chứng minh khi nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% quyền biểu quyết của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp*” (OECD, 2008, tr.17).

Do đó, FDI là khoản đầu tư của một công ty đa quốc gia (MNE) hoặc cá nhân với lợi ích kinh doanh ở nước ngoài. Đặc điểm chính của FDI là mục tiêu của khoản đầu tư là kiểm soát hiệu quả, hoặc ít nhất là ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định của một doanh nghiệp nước ngoài. Để đảm bảo rằng ảnh hưởng này là đáng kể, nhà đầu tư trực tiếp phải sở hữu ít nhất 10% quyền biểu quyết.

Theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1996 thì: “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này*”

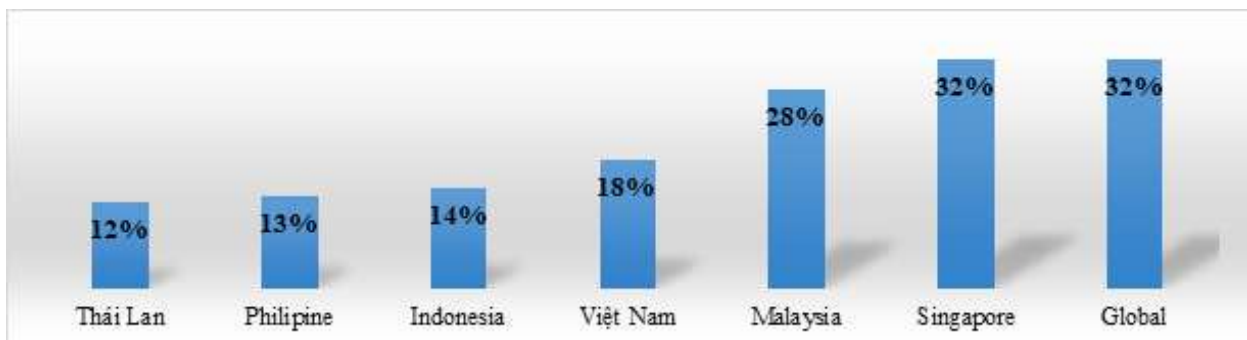
Mô hình kinh tế chia sẻ được coi là mô hình kinh tế mới nhờ những lợi thế như: tận dụng được ưu điểm của kinh tế số, tiếp cận được một số lượng lớn khách hàng thông qua các nền tảng số, qua đó KTCS giúp tiết kiệm được chi phí giao dịch, góp phần vào sử dụng tài sản, tài nguyên hiệu quả hơn; nâng cao hiệu quả đầu tư. Với những ưu thế này, mô hình KTCS hấp



dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các thị trường mới nổi nhằm khai thác các lợi thế ở các thị trường tiềm năng này. Hiện nay có xu hướng các tập đoàn lớn ở nước ngoài với ưu thế về vốn và công nghệ đang đẩy mạnh hoạt động mua lại hoặc thành lập các công ty theo mô hình kinh tế chia sẻ ở các nước đang phát triển và nắm giữ phần lớn thị phần tại các nước này.

### 3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Mô hình KTCS ở Việt Nam xuất hiện khá muộn và chưa phát triển mạnh mẽ như nhiều nước trên thế giới nhưng theo một khảo sát năm 2013 về đo lường và đánh giá hành vi người tiêu dùng đối với mô hình KTCS của Công ty Nielsen - một công ty đa quốc gia hàng đầu về thông tin và đo lường, thực hiện với hơn 30.000 người tiêu dùng trực tuyến trên 60 quốc gia ở châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu, châu Mỹ Latinh, Trung Đông, châu Phi và Bắc Mỹ cho thấy, mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam có tiềm năng phát triển lớn. Theo khảo sát, 75% người Việt Nam cho biết họ thích ý tưởng về mô hình kinh doanh này (con số này tại Philippines là 85%, tại Thái Lan là 84%, tại Malaysia là 74% và tại Singapore là 67%) tỷ lệ này ở Việt Nam cao hơn 9% so với con số trung bình toàn cầu là 66%; có tới 76% người được hỏi sẵn sàng tận dụng các sản phẩm và dịch vụ chia sẻ (42% người tiêu dùng Việt Nam cho biết họ sẽ cho thuê thiết bị điện tử, sau đó là ô tô, xe máy, nhà ở,...). Kết quả khảo sát ở Hình 1 cho thấy chỉ có 18% người tiêu dùng được hỏi tại Việt Nam từ chối chia sẻ tài sản cá nhân của mình để tăng thêm thu nhập. (Nguyễn Bích Thủy, 2020).



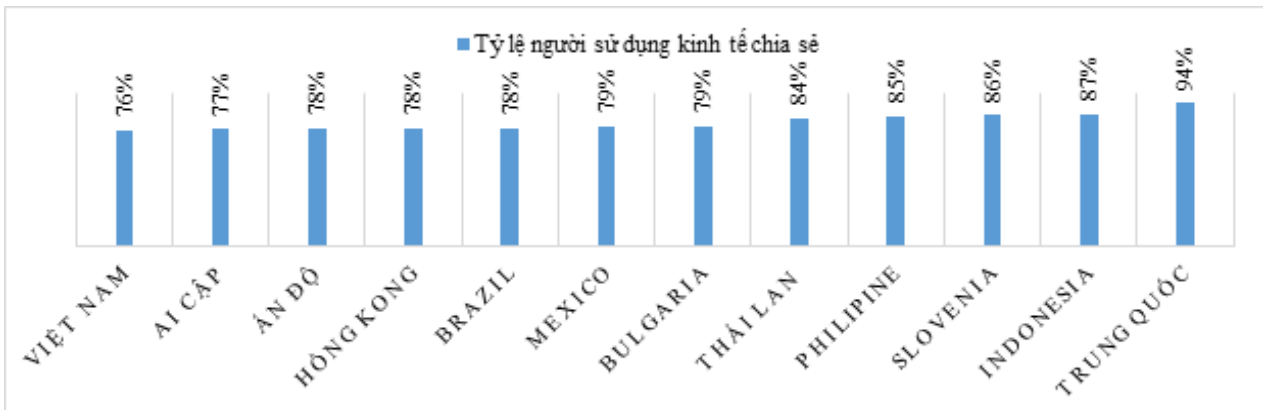
Hình 1: Tỷ lệ người tiêu dùng từ chối cho thuê tài sản để tăng thêm thu nhập (so sánh với Đông Nam Á và toàn cầu)

Nguồn: <https://www.nielsen.com>

Cũng theo nghiên cứu của Nielsen năm 2014 thì Việt Nam là một trong số những nước có tỷ lệ người sử dụng dịch vụ chia sẻ cao nhất, đạt 76%. Nhìn vào Hình 2 có thể thấy được Việt Nam đứng thứ 13 thế giới về tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ của mô hình KTCS. Điều này cho thấy rằng doanh nghiệp và người tiêu dùng đang tiếp nhận mô hình kinh tế mới này một cách tích cực.

Việt Nam là một trong những nước đầu tiên trong ASEAN cho phép thí điểm mô hình kinh doanh ứng dụng công nghệ kết nối vận tải (Uber, Grab) bắt đầu từ năm 2014. Trong giai đoạn vừa qua, các loại mô hình KTCS ở Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ cho thấy những ưu thế vượt trội và khẳng định được vị thế của loại hình kinh tế này trong nền kinh tế cũng như thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Có thể thấy, các công ty hoạt động theo mô hình KTCS ở Việt Nam chủ yếu do các đại gia nước ngoài cung cấp nền

tăng kết nối chi phối. Mô hình KTCS hoạt động tại Việt Nam hiện nay của yếu ở 3 lĩnh vực như vận tải trực tuyến, chia sẻ phòng ở lưu trú và cho vay ngân hàng.



Hình 2: Các nước có tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ kinh tế chia sẻ cao nhất thế giới

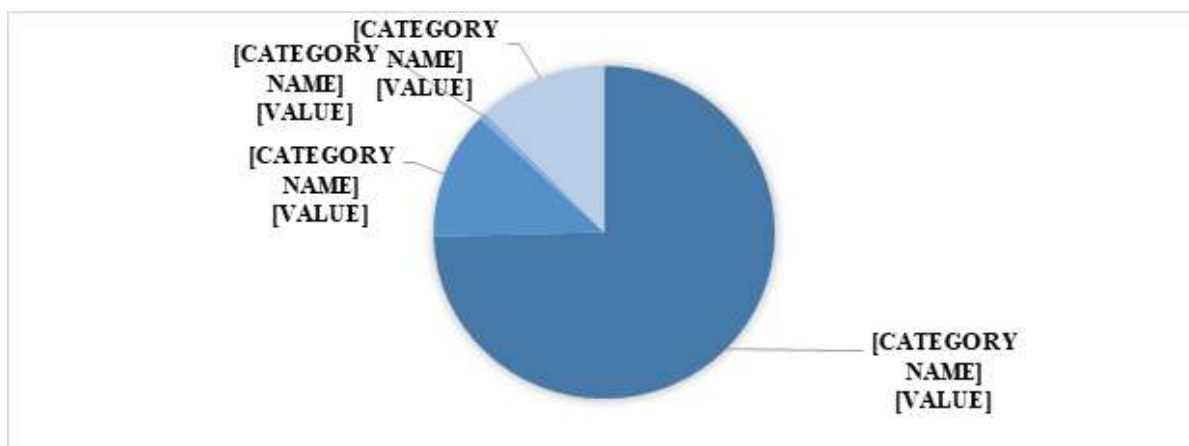
Nguồn: <https://www.nielsen.com>

Quy mô thị trường dịch vụ vận tải trực tuyến tăng trưởng một cách nhanh chóng. Trong thị trường dịch vụ vận tải trực tuyến ở Việt Nam, có thể kể đến các công ty nước ngoài nổi bật khi nói đến lĩnh vực này là Uber, Grab, Go-Viet.

Uber có thể coi là công ty tiên phong của mô hình KTCS. Uber là một công ty đa quốc gia của Mỹ cung cấp các dịch vụ giao thông vận tải thông qua một ứng dụng công nghệ. Công ty được thành lập vào tháng 3 năm 2009, có trụ sở tại San Francisco, California, Mỹ. Tính đến năm 2021, dịch vụ Uber đã có mặt tại 63 quốc gia và hơn 785 khu vực đô thị trên toàn thế giới. Tính đến năm 2019, Uber ước tính có hơn 110 triệu người dùng trên toàn thế giới. Uber cũng công bố đã đầu tư 700 triệu USD cho thị trường Đông Nam Á. Tháng 6 năm 2014, Uber vào Việt Nam, đến tháng 4 năm 2018 Uber đã hoàn tất thương vụ bán mảng kinh doanh cho Grab tại toàn bộ khu vực Đông Nam Á và đổi lấy 27,5% cổ phần của Grab. (Hà Thu, 2018)

Grab là ứng dụng đặt xe tiện lợi được ưa chuộng nhất Đông Nam Á với mục đích mang đến cho người dùng các dịch vụ vận chuyển nhanh chóng, bằng cách kết nối hơn 10 triệu hành khách với 185.000 tài xế trong khắp khu vực. Grab (trước đây gọi là GrabTaxi) là một công ty công nghệ có trụ sở tại Singapore cung cấp các dịch vụ vận chuyển và đi lại bằng xe hơi tại Singapore và các quốc gia Đông Nam Á khác như Malaysia, Indonesia, Philippine, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Việt Nam. Tại Việt Nam, Grab hoạt động theo mô hình KTCS tương tự Uber và có vốn 49% vốn của nước ngoài. Mặc dù ban đầu hoạt động với xe ô tô giống Uber tại Malaysia và Singapore, để phù hợp với tình trạng kẹt xe ở nhiều thành phố, Grab đã triển khai thêm dịch vụ GrabBike với phương tiện là xe gắn máy tại Việt Nam, Thái Lan và Indonesia. Vào ngày 27/02/2014, ứng dụng đã có mặt tại Việt Nam với tên gọi GrabTaxi. Và sau gần 2 năm hoạt động tại Việt Nam với hàng loạt dịch vụ, như: GrabTaxi, GrabBike, GrabCar, GrabExpress... và rất nhiều dịch vụ khác ra đời phục vụ cho mọi nhu cầu di chuyển của người dân Việt Nam. Vào tháng 2 năm 2019, Grab đã công bố số tiền đầu tư vào Việt Nam sau 5 năm là hơn 100 triệu USD, tương đương với hơn 2300 tỷ đồng. Cũng trong tháng 8 năm 2019, Grab thông báo sẽ tiếp tục đầu tư thêm 500 triệu USD vào Việt Nam trong vòng 5 năm tới hướng đến phát triển các giải pháp về công nghệ tài chính, công nghệ di động mới và logistic.

**Gojek** là một công ty khởi nghiệp công nghệ có trụ sở tại Jakarta, Indonesia, chuyên về dịch vụ vận tải và hậu cần. Năm 2018, Gojek giành 500 triệu USD để đầu tư vào 4 thị trường Việt Nam, Thái Lan, Singapore và Philippin để cạnh tranh với các hãng taxi công nghệ hoạt động ở các thị trường này, đặc biệt là Grab. GO-Viet là dịch vụ gọi xe công nghệ được công ty GO-JEK đầu tư và mua lại gần đây khi vào thị trường Việt Nam. GO-Viet là một ứng dụng gọi xe công nghệ với các tính năng tương tự như các ứng dụng Grab, Uber, với chức năng chính là gọi xe, giao hàng, giao thức ăn và tích hợp chức năng thanh toán trực tuyến. Go-Viet chính thức hoạt động tại Việt Nam từ tháng 1 năm 2018, đến tháng 8 năm 2020 GO-Viet đổi tên thành Gojek Việt Nam.



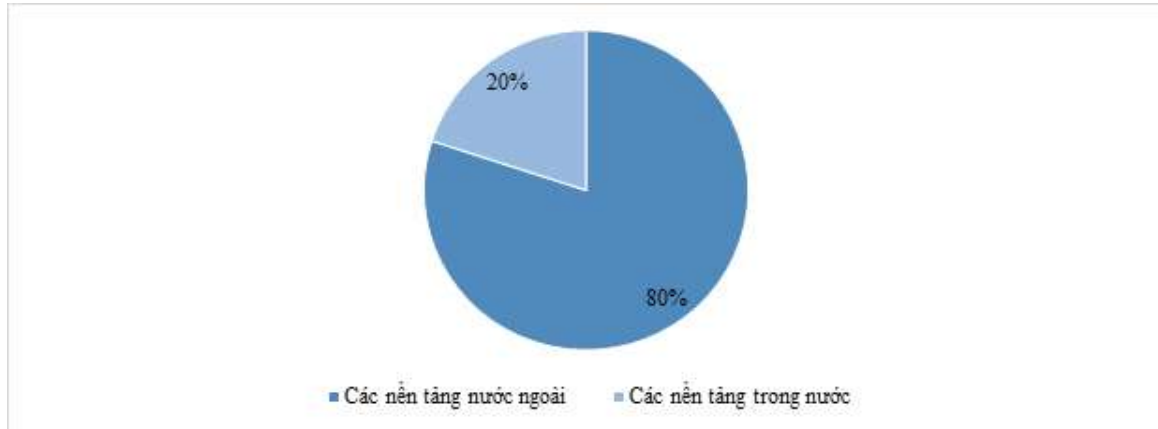
**Hình 3: Thị phần dịch vụ vận tải trực tuyến tại Việt Nam**

*Nguồn: ABI Research*

Về thị phần của dịch vụ vận tải trực tuyến, nhìn vào Hình 3 có thể thấy rằng, tính đến tháng 4 năm 2021, thị phần của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài là Grab và Gojek chiếm đến 85,7% thị phần tại Việt Nam, hoàn toàn áp đảo các công ty kinh doanh trong nước ở lĩnh vực này (ABI Research, 2021).

Trong lĩnh vực lưu trú du lịch cũng như trong lĩnh vực đặt dịch vụ du lịch trực tuyến tại thị trường Việt Nam, các công ty chiếm lĩnh thị phần lớn đều là công ty nước ngoài như Airbnb.com, Agoda.com, Booking.com, Trivago.com, ... Đây là loại hình dịch vụ tương đối mới, hoạt động theo mô hình nền tảng phi tập trung, tất cả việc thanh toán chỉ sử dụng thẻ tín dụng và thông qua những nền tảng chia sẻ này. So với các trang web đặt phòng truyền thống: Booking, Agoda, Traveloka,... thì Airbnb xuất hiện khá muộn. Dịch vụ chỉ mới được xuất hiện ở Việt Nam từ năm 2015. Airbnb là một mô hình kết nối người cần thuê nhà với những gia đình có phòng trống cần cho thuê thông qua ứng dụng di động tương tự như Uber, Grab. Tuy nhiên, sau hơn 5 năm phát triển, Airbnb đã xây dựng được thương hiệu và thị trường riêng cho mình, trở thành đối thủ mạnh mẽ với các loại hình khách sạn và các phương thức đặt phòng truyền thống. Theo công bố của Airbnb, Việt Nam có tỷ lệ đặt phòng tăng vượt trội tại Hà Nội (212%) và Đà Nẵng (225%) (Hà Bùi, 2019). Tốc độ tăng trưởng số lượng dịch vụ cho thuê hàng năm trên Airbnb tại tp. Hồ Chí Minh là 97%, ở Hà Nội là 112% và ở Đà Nẵng đạt 111%. Bản báo cáo cũng cho biết, ở Việt Nam đã có 18.230 chủ nhà cho thuê các cơ sở lưu trú trên nền tảng này và có đến 69% số lượng trên nền tảng Airbnb tại Việt Nam là của những người chủ có nhiều hơn 1 căn hộ/ phòng nghỉ cho thuê cùng một lúc. Về thị

phần, các nhà cung cấp dịch vụ như Agoda.com, Booking.com (đều thuộc Booking Holdings), Trivago.com, Hotels.com (đều thuộc Expedia Group), hay Airbnb.com, Tripadvisor, Traveloka (Indonesia)... đang ở vị thế chiếm lĩnh thị trường. Về thị phần đặt phòng trực tuyến tại Việt Nam, theo số liệu của Hiệp hội Thương mại điện tử (VECOM) cho biết, các nền tảng nước ngoài hiện đang chiếm khoảng 80%.



**Hình 4: Thị phần các nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến tại Việt Nam**

*Nguồn: Hiệp hội Thương mại điện tử (VECOM)*

Lĩnh vực tài chính-ngân hàng cũng là một thị trường thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ năm 2016, hoạt động cho vay ngang hàng bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam, số lượng tính đến năm 2021 vào khoảng 100 công ty trong đó có 40 công ty đã đi vào hoạt động chính thức ở Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các công ty là của các nhà đầu tư nước ngoài như Tima, Trust Circle, Lendomo, Wecash, Interloan.... Trong 40 công ty đang hoạt động, 10 công ty P2P lending có nguồn gốc từ Trung Quốc, một số công ty khác của các nhà đầu tư ở Nga, Singapore, Indonesia. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do một số quốc gia như Trung Quốc, Singapore, ... đang tăng cường quản lý hoạt động cho vay ngang hàng nên các công ty nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực này đã chuyển hướng hoạt động sang thị trường Việt Nam.

Ngoài ra, trong lĩnh vực dịch vụ môi trường, đã thu hút đầu tư của một số công ty cung cấp nền tảng để chủ nguồn thải ở Việt Nam có thể sử dụng như Rada, mGreen, Grae, Kalava để yêu cầu dịch vụ thu gom chất thải có khả năng tái chế và phân loại tại nguồn (từ tháng 1/2018, công ty cổ phần Rada đã triển khai ứng dụng “Rada” giúp người dùng đặt dịch vụ theo yêu cầu, trong đó có dịch vụ thu gom chất thải điện tử)

Sau ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, mô hình KTCS sẽ phát triển trở lại kể cả về loại hình và quy mô hoạt động. Cùng với những nền tảng có sẵn tại thị trường Việt Nam, đây sẽ là yếu tố thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các quỹ đầu tư nước ngoài rót vốn vào phát triển mô hình KTCS tại Việt Nam.

#### **4. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THU HÚT FDI VÀO KINH TẾ CHIA SẺ CỦA VIỆT NAM**

##### **4.1. Cơ hội**

*Thứ nhất*, đại dịch COVID-19 tạo cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào phương thức kinh doanh theo mô hình KTCS Việt Nam. Khác với các mô hình kinh tế khác, mô hình KTCS ít

bị tác động bởi đại dịch COVID-19. Trong khi đại dịch COVID-19 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu thì mô hình KTCS với các nền tảng kết nối trực tuyến vẫn duy trì được nhiều hoạt động giao dịch kinh tế, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực. Bằng chứng rõ nhất là bán hàng online, trực tuyến, vận tải trực tuyến (vận chuyển đồ ăn, đồ uống, nhu yếu phẩm...) hay dịch vụ tài chính đã biến nguy thành cơ để phát triển, chiếm lĩnh thị phần của kinh tế truyền thống. Với lợi thế kiểm soát dịch tốt và là quốc gia ASEAN duy nhất tăng trưởng dương trong năm 2020 (2,91%), Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển tạo sức hút cho nguồn vốn FDI vào thị trường này. Theo một báo cáo của Visa, sự bùng nổ của dịch COVID-19 đã khiến lượng người dùng mua sắm trực tuyến tăng kỷ lục, với trung bình 30 triệu lượt mua hàng trực tuyến ghi nhận tại Việt Nam mỗi ngày. Còn theo một báo cáo gần đây của Kantar, 62% người tiêu dùng Việt Nam khẳng định họ đã gia tăng đáng kể số lần giao dịch trực tuyến. Trong khi đó theo một báo cáo khác, 72% người tiêu dùng Việt Nam cho rằng việc chuyển sang kinh doanh trực tuyến rất quan trọng đối với các nhà bán lẻ và 75% cho biết việc các nhà bán lẻ chấp nhận thanh toán kỹ thuật số cũng rất quan trọng.

*Thứ hai*, Việt Nam là quốc gia có thị trường tiềm năng để phát triển mô hình KTCS, điều đó dẫn đến sức hút FDI vào thị trường này là rất lớn. Theo Báo cáo nghiên cứu năm 2019 của Google, Temasek Holdings và Bain & Co, quy mô thị trường gọi xe và giao đồ ăn trực tuyến tại Việt Nam đạt doanh thu 1,1 tỷ USD vào năm 2019, tăng hơn 5 lần so với năm 2015 (0,2 tỷ USD), và dự báo sẽ đạt 4 tỷ USD vào năm 2025. Điều đó cho thấy tiềm năng của mô hình kinh doanh này ở Việt Nam còn rất lớn. Trên thị trường dịch vụ chia sẻ nhà ở và phòng ở, Airbnb đã mở rộng quy mô thị trường từ 1.000 phòng cho thuê vào năm 2015 và chỉ tập trung ở các thành phố lớn lên 40.800 phòng vào tháng 1/2019 ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước. Qua nền tảng Radar (hệ thống kết nối người tiêu dùng với các nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình...) chỉ sau 1 năm từ tháng 4/2016 đến tháng 7/2017 đã có hơn 20.000 giao dịch thành công với 56.000 khách hàng, hơn 1000 nhà cung cấp và 3.500 thợ/đơn vị cung cấp. Theo khảo sát giữa Facebook và Morning Consult tại Việt Nam, cho thấy 77% doanh nghiệp vừa và nhỏ trên Facebook cho biết họ đã tăng doanh số bán hàng nhờ vào nền tảng này; 76% doanh nghiệp vừa và nhỏ trên Facebook cho biết họ có thể tuyển dụng thêm nhân viên do có sự tăng trưởng nhu cầu kể từ khi gia nhập nền tảng này.

*Thứ ba*, Việt Nam có cơ chế chính sách khuyến khích mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài kịp thời và phù hợp. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong ASEAN cho phép thí điểm mô hình kinh doanh ứng dụng dịch công nghệ kết nối vận tải (như Uber, Grab) bắt đầu từ năm 2014. Ngày 12/8/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký Quyết định số 999/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình KTCS với mục tiêu đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình KTCS và kinh tế truyền thống. Điều này thể hiện Chính phủ đã công nhận hình thức kinh doanh mới trên cơ sở tận dụng các nguồn lực, tài nguyên còn dư thừa trong xã hội nhằm tối ưu hóa tài nguyên cũng như các hoạt động kinh tế dựa trên những tiến bộ của khoa học kỹ thuật đặc biệt là sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Vì thế, ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 52/NQ-TP về "Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư". Nghị quyết cũng đưa ra vấn đề "xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới, sáng tạo. Sớm ban hành khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ,

mô hình kinh doanh mới hình thành từ cuộc CMCN 4.0". Điều này đã tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài khi bỏ vốn vào thị trường tiềm năng này.

#### 4.2. Thách thức

*Thứ nhất*, Công nghệ của Việt Nam không theo kịp sự phát triển và đòi hỏi của thị trường. Những rủi ro về công nghệ, rủi ro trong giao dịch thị trường trên môi trường «ảo» và rủi ro về rò rỉ thông tin của các bên tham gia giao dịch thị trường là những rào cản lớn trong việc thu hút FDI vào thị trường KTCS của Việt Nam. Trong mô hình KTCS, các giao dịch của các chủ thể trên thị trường thường được thực hiện và kết nối qua mạng internet, dựa trên hạ tầng viễn thông, hạ tầng mạng di động. Các nền tảng online, công nghệ mới là phương thức kết nối và chia sẻ, các nền tảng này đều dựa vào internet được kết nối nhiều hơn vào sự tin tưởng, tin cậy là điều kiện để phát triển KTCS. Tuy nhiên, Việt Nam đang có những hạn chế lớn như các nền tảng điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu truy cập, các dịch vụ trực tuyến trong nước phát triển còn hạn chế cả về công nghệ và quy mô; sự cạnh tranh khốc liệt của các nền tảng lớn trên thế giới trong khi hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ít bị quản lý bởi hành lang pháp lý trong nước; việc sử dụng dịch vụ trực tuyến ở nước ngoài là chính đang tiềm ẩn những rủi ro và đặt ra thách thức rất lớn đối với VN về phát triển công nghệ và bảo đảm hạ tầng mạng Internet đáp ứng nhu cầu phát triển KTCS trong thời gian tới.

*Thứ hai*, khung pháp lý về hoạt động của các công ty công nghệ ở Việt Nam còn chưa hoàn thiện, điều đó dẫn đến sự rụt rè của các nhà đầu tư nước ngoài khi tìm hiểu và đưa ra quyết định đầu tư vào thị trường này. Việc cấp giấy phép kinh doanh còn gặp vướng mắc do hoạt động này vẫn chưa có trong danh mục ngành nghề kinh doanh, từ đó gây ra khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc phân loại những ngành nghề kinh doanh để xác định nghĩa vụ nộp thuế. Bên cạnh đó, khung pháp lý về hoạt động kinh doanh hiện chưa có các quy định hay điều chỉnh các hoạt động kinh doanh "chia sẻ". Luật Công nghệ thông tin chưa có quy định đối với các cá nhân hay tổ chức nước ngoài có hợp tác, kinh doanh không có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Đặc biệt, hiện tại vẫn còn những khoảng trống pháp lý với loại hình kinh tế này. Còn thiếu các chính sách đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa kinh tế truyền thống và KTCS trong từng ngành cụ thể; thiếu các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ để bảo vệ người tiêu dùng; thiếu cơ chế, chính sách quản lý các giao dịch thanh toán điện tử xuyên biên giới và thiếu quy định về an toàn thông tin. Còn thiếu các cơ chế/chưa hoàn thiện chính sách quản lý các giao dịch thanh toán điện tử xuyên biên giới để có thể giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tác nước ngoài tham gia vào các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam.

*Thứ ba*, các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam hiện nay khó kê khai thuế vì hệ thống pháp luật chưa ghi nhận loại hình kinh doanh này. Điều đó dẫn đến các cơ quan thuế không xác định được bản chất của giao dịch để áp thuế. Ví dụ như start-up Log Lag là công ty hoạt động theo mô hình KTCS trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, đang gặp phải vấn đề về kê khai thuế do hệ thống pháp luật chưa ghi nhận loại hình doanh nghiệp công nghệ trong lĩnh vực này. Hiện nay Log Lag đang phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo doanh nghiệp vận tải, doanh thu phải hạch toán theo tổng giá trị giao dịch của chuyến hàng, với con số lớn hơn nhiều so với mức chi phí mà doanh nghiệp thực thu trong vai trò

kết nối. Nếu có chính sách thuế phù hợp với mô hình kinh doanh của mình, Log Lag sẽ giảm thiểu rất nhiều về chi phí cũng như rủi ro về dòng tiền. Điều này dẫn đến sự cân nhắc của các nhà đầu tư nước ngoài khi mở công ty hoạt động trong các lĩnh vực mới vì còn phải cân nhắc về chính sách để tránh các rủi ro trong quá trình đầu tư và hoạt động kinh doanh.

Nhìn chung sự phát triển của các nền tảng công nghệ theo mô hình KTCS tại Việt Nam cũng đang cho thấy mối lo ngại về sự cạnh tranh không bình đẳng, thất thu thuế, vấn đề quản lý của nhà nước. Nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời và đúng đắn, thì có thể sẽ dẫn đến những cuộc biểu tình phản đối Uber hay làn sóng tiền ẩn phản đối kinh tế chia sẻ giống như nhiều quốc gia trên thế giới sẽ diễn ra tại Việt Nam khiến cho thị trường này dần mất đi sức hút của nó với các nhà đầu tư nước ngoài.

## 5. GIẢI PHÁP

Từ những khó khăn trên, cần có những giải pháp phù hợp để tăng cường thu hút FDI để phát triển mô hình KTCS tại Việt Nam. Bài viết đề xuất một số gợi ý sau:

*Thứ nhất*, Việt Nam cần tập trung đầu tư phát triển mạng lưới internet, nâng cấp đảm bảo tính bảo mật tài khoản thanh toán trực tuyến, cả về số lượng và chất lượng, bởi, đặc thù cơ bản của kinh doanh chia sẻ chính là các giao dịch thông qua mạng lưới trực tuyến. Nâng cao năng lực độc lập, tự chủ về công nghệ, phát triển nhanh các công nghệ nền tảng, nhất là các công nghệ nền tảng lớn, giảm dần lệ thuộc của nền kinh tế vào các nền tảng công nghệ lớn ở nước ngoài. Xây dựng cơ chế phòng ngừa và nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm các nguy cơ mất an toàn của thị trường tài chính, có kịch bản ứng phó để giảm thiểu những tổn thương của thị trường tránh gây tổn thất cho các bên tham gia thị trường. Tăng cường quản lý, giám sát để phòng chống hiệu quả và kiểm soát các rủi ro liên quan đến bảo mật thông tin. Khi chưa có sự phát triển mạnh mẽ của internet tại Việt Nam thì sẽ không thể có một nền tảng tốt cho sự phát triển và thành công của kinh doanh chia sẻ.

*Thứ hai*, triển khai đồng bộ các biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và đảm bảo an ninh mạng.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động trên không gian mạng. Các đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ mạng phải yêu cầu người sử dụng đăng ký thông tin cá nhân để phục vụ công tác quản lý nhà nước; xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung. Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới.

Thực hiện nghiêm các quy định của Luật an ninh mạng (2018), theo đó, thông tin của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đặc biệt là tài nguyên từ hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia đều phải đặt dưới sự kiểm soát và quản lý của Nhà nước. Các công ty cung cấp dịch vụ internet trực tuyến xuyên quốc gia, các công ty cung cấp nền tảng kết nối, các nhà kinh doanh theo mô hình KTCS phải xử lý, lưu trữ thông tin trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, công khai kỹ thuật thu thập và xử lý thông tin, nghiêm cấm cung cấp thông tin của cá nhân, tổ chức Việt Nam cho bên thứ ba.

Nghiên cứu, triển khai ứng dụng các bộ công cụ cho phép thống kê các giao dịch điện tử, làm tiền đề cho việc thu thuế. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp cung cấp nền tảng xuyên biên giới hoạt động theo mô hình kinh tế chia

sẽ, nhất là đối với các mô hình kinh doanh với nền tảng phi tập trung (như Airbnb) để sớm hoàn thiện cơ chế quản lý thuế đối với các loại hình KTCS. Nghiên cứu xây dựng các “trạm” biên phòng, hải quan điện tử để kiểm soát các luồng hàng hóa, dịch vụ xuyên biên giới. Xây dựng và triển khai lộ trình đầu tư khoa học, nhất quán, mang tính dài hạn. Điều này giúp cho kết cấu hạ tầng trong kinh doanh số được đảm bảo và tăng cường khả năng thu hút FDI của thị trường.

*Thứ ba*, hoàn thiện hệ thống luật pháp quản lý mô hình KTCS, quy định rõ trách nhiệm giữa các bên trong mô hình KTCS, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý đối với mô hình KTCS. Từ góc độ quản lý vĩ mô của cơ quan nhà nước, chúng ta cần thừa nhận rằng đây là một mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ và mang tính sáng tạo của thời đại 4.0. Nên việc cần làm là tiếp cận các mô hình này như là một chủ thể kinh doanh của nền kinh tế và nghiên cứu, thử nghiệm và đưa ra hành lang pháp lý phù hợp với tình hình Việt Nam và luật pháp Việt Nam cũng như các công ước quốc tế. Trên tinh thần tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các mô hình này trong nước và quốc tế đều có cơ hội phát triển như nhau có lợi nhất cho quốc gia và toàn xã hội.

Chính phủ cần nghiên cứu ban hành Luật điều chỉnh và quản lý đối với kinh tế chia sẻ tại Việt Nam. Hệ thống pháp luật sẽ giúp điều chỉnh mọi hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế chia sẻ, vừa đảm bảo môi trường thuận lợi cho nó phát triển, vừa tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa nền kinh tế này với mô hình kinh doanh dịch vụ truyền thống, giúp tăng cường sức hấp dẫn của thị trường trong việc thu hút FDI. Không chỉ vậy, hành lang pháp lý còn giúp Chính phủ Việt Nam kiểm soát được khoản thuế từ các công ty cung ứng dịch vụ và “người chia sẻ tài sản” - đây được coi là nguồn thuế lớn mà nhiều quốc gia đã không thể kiểm soát được.

Chính phủ cũng cần nghiên cứu rà soát các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư liên quan đến các nhà đầu tư nước ngoài hoặc có nguồn gốc từ nước ngoài là bên cung cấp nền tảng kết nối và hoạt động theo mô hình KTCS ở Việt Nam để xác định lỗ hổng pháp lý và bổ sung (nếu cần thiết) nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và chặt chẽ

Việc bổ sung các quy định pháp lý này phải đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, phù hợp với các chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, phát triển kinh tế số của Đảng đã xác định. Tạo điều kiện thuận lợi cần thiết cho các nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư kinh doanh vào thúc đẩy mô hình KTCS ở Việt Nam.

*Thứ tư*, Bộ Tài chính cần tổ chức tuyên truyền pháp luật về thuế trên các nền tảng thương mại điện tử như liên kết đường link các website về quản lý thuế trên các trang thương mại điện tử,... Đồng thời, việc quản lý thuế đối với những nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài là “vấn đề rất khó”. Theo kinh nghiệm quốc tế, cần có sự hợp tác giữa các nước hoặc tham gia vào các diễn đàn quản lý thuế hoặc sáng lập các diễn đàn quản lý thuế trong khu vực... để thống nhất các thỏa thuận về cung cấp, chia sẻ thông tin,...

## **6. KẾT LUẬN**

Tóm lại, KTCS là xu hướng phát triển tất yếu, khách quan của nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam không thể tách mình ra khỏi quỹ đạo này. Thời đại đang đặt Việt Nam trước cơ hội vô cùng to lớn, là cú huých giúp thu hút FDI của Việt Nam hướng tới đầu tư thể hệ mới



(năng suất, hiệu quả cao, thân thiện với môi trường, mang lại giá trị gia tăng lớn...). Vấn đề đặt ra với chúng ta hiện nay là làm thế nào để đối phó với những thách thức và tận dụng cơ hội mà KTCS mang lại nhằm tạo ra lợi thế thu hút FDI mạnh mẽ, tạo ra giá trị gia tăng cao và mang lại lợi ích cho mọi thành viên (bao gồm cả cá nhân và tổ chức) tham gia mô hình KTCS.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo Đề án mô hình kinh tế chia sẻ*
2. Hoàng Văn Cương (2018), *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế chia sẻ: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam*, Chuyên đề số 14, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
3. Hoàng Xuân Lâm (2021), *Kinh tế chia sẻ: thực trạng và các đề xuất đối với Việt Nam*, Tạp chí Doanh nghiệp và Tiếp thị, ngày 30/3/2021
4. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, số 52-L/CTN, ngày 12/11/1996
5. Phạm Thị Thanh Bình (2020), *Dịch Covid-19: Tác động tới kinh tế và phản ứng của Việt Nam*, Tạp chí ngân hàng, số 6 (8-11 [1] Hữu Tuấn (2018), *Hệ quả xấu khi mô hình kinh tế chia sẻ bị biến tướng*, Báo Đầu tư
6. Phạm Hồng Chương (2020), *Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Số 274 tháng 4/2020, 2-10
7. Nielsen (2017), *Khảo sát Việt Nam về sẵn sàng sử dụng sản phẩm chia sẻ và sẵn sàng chia sẻ*
8. Nguyễn Bích Thủy (2020), *Kinh tế chia sẻ dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, NXB Thanh niên
9. Tô Hà (2018), *Cơ hội và thách thức của mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam*, Báo Nhân dân

# THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

TS. Nguyễn Thị Thu Hiền<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Hiệp định thương mại tự do (FTA) tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua nhiều kênh, gồm tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư và các cam kết về cải cách thể chế, các chính sách khác. Với phạm vi cam kết rộng và mức độ hội nhập cao, tác động của các FTA thế hệ mới đối với dòng FDI vào nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng sẽ lớn hơn so với các FTA truyền thống mà Việt Nam từng tham gia. Trong đó, các cam kết sâu về xóa bỏ rào cản thương mại và đầu tư là kênh tác động nhanh và mạnh nhất đến các dòng FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Trong dài hạn, tác động lớn nhất của các FTA thế hệ mới là giúp đẩy nhanh quá trình cải cách, cải thiện môi trường đầu tư làm gia tăng sức hấp dẫn của ngành đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các FTA này cũng tạo ra những áp lực cải cách, áp lực cạnh tranh đòi hỏi Việt Nam phải có chiến lược đúng đắn và các biện pháp chính sách kịp thời để tận dụng những lợi thế trong thu hút FDI vào nông nghiệp từ việc tham gia các FTA thế hệ mới.

**Từ khóa:** FTA thế hệ mới, FDI, ngành nông nghiệp

## ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM'S AGRICULTURE - OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FROM NEW GENERATION FREE TRADE AGREEMENTS

**Abstract:** Free Trade Agreements (FTA) affect foreign direct investment (FDI) through many channels, including trade liberalization, investment liberalization and other commitments on institutional and policy reforms. With a wide range of commitments and a high degree of integration, the impact of new-generation FTAs on FDI flows into Vietnam in general and Vietnam's agricultural sector in particular will be greater than that of the traditional FTAs that Vietnam used to participate in. Among these, commitments on removing barriers to trade and investment are the channel that has the fastest and strongest impact on FDI flows into Vietnam's agricultural sector. In the long term, the biggest impact of new generation FTAs is to help speed up the reform process, improve the investment environment in Vietnam in general and in the agricultural sector in particular, thus increase the industry's attractiveness to foreign investors. However, these FTAs also create reform pressures and competitive pressures that require Vietnam to have the right strategy and timely policy measures to take advantage of the advantages in attracting FDI into agriculture from joining new generation FTAs.

**Keywords:** New-generation FTAs, Foreign Direct Investment, Agricultural Sector

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến nay Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do, trong đó có 2 FTA “thế hệ mới” là Hiệp Định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA). Tính chất “mới” của các FTA này thể hiện ở những cam kết sâu rộng và toàn diện vượt ra ngoài khuôn khổ các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Các FTA thế hệ mới được kỳ vọng là sẽ tạo động lực

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: chthuhien@tmu.edu.vn

mạnh mẽ để thu hút FDI vào nền kinh tế của Việt Nam nói chung và trong từng ngành kinh tế nói riêng.

Đối với ngành nông nghiệp, dòng FDI vào ngành này rất thấp, chỉ chiếm 0,54% tổng FDI vào Việt Nam (giai đoạn 2015 - 2020). Kết quả này trái ngược với những lợi thế và tiềm năng phát triển ngành nông nghiệp của Việt Nam - quốc gia luôn nằm trong nhóm các nước xuất khẩu nhiều nhất thế giới về gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su, thủy sản. Vì thế, câu hỏi đặt ra là khi tham gia các FTA thế hệ mới sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức gì đối với thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam?

Tác giả tổng quan các tài liệu đã công bố cho thấy, hiện nay chưa có nghiên cứu nào phân tích về cơ hội và thách thức của FTA thế hệ mới đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Bài viết này sẽ làm rõ các FTA thế hệ mới sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức như thế nào đối với thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp những thông tin hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp (DN) để tận dụng tối đa các cơ hội cũng như vượt qua những thách thức nhằm thu hút FDI vào ngành này.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FTA ĐẾN THU HÚT FDI VÀO QUỐC GIA VÀ NGÀNH

Về mặt lý thuyết, có 3 kênh chính mà một FTA nói chung có thể tác động đến dòng FDI vào một quốc gia.

- Thứ nhất, tác động từ các cam kết về tự do hóa thương mại

Với các dòng FDI định hướng thị trường (*FDI theo chiều ngang*), một mặt FTA làm giảm FDI vào một quốc gia từ các nước thành viên nhưng mặt khác lại thúc đẩy FDI từ các nước không phải là thành viên (Yeyati và các cộng sự, 2003; Thangavelu và Findlay, 2011). Điều này được lý giải là khi nước chủ nhà chưa tham gia FTA, các nhà đầu tư nước ngoài theo đuổi chiến lược đầu tư trực tiếp vào quốc gia đó để tiếp cận thị trường và giảm chi phí do các rào cản thương mại (Horstmann và Markusen, 1987). Khi nước chủ nhà tham gia FTA thì sẽ không còn động lực đầu tư (nhằm tránh rào cản thương mại) đối với các nhà đầu tư từ các nước thành viên, họ có thể họ sẽ điều chuyển vốn đến các địa điểm sản xuất hiệu quả hơn và điều này làm giảm FDI từ nước thành viên vào nước chủ nhà. Tuy nhiên, các cam kết tự do hóa thương mại trong FTA sẽ hình thành nên một khu vực thị trường lớn hơn, nước chủ nhà sẽ có thể thu hút các FDI theo chiều ngang từ các nước không phải là thành viên để khai thác những ưu đãi của FTA và xâm nhập thị trường các nước thành viên FTA. Ở cấp độ ngành, những ngành có mức độ cam kết dỡ bỏ rào cản thương mại càng lớn sẽ càng có nhiều cơ hội thu hút dòng FDI này từ các nước ngoài khối.

Với các dòng FDI nhằm mục đích tìm kiếm, tận dụng sự khác biệt về tính sẵn có và chi phí của các yếu tố truyền thống ở các quốc gia khác nhau (*FDI theo chiều dọc*), FTA có tác động thúc đẩy các dòng FDI vào nước chủ nhà từ cả quốc gia thành viên và không phải là thành viên (Yeyati và các cộng sự, 2003; Thangavelu và Findlay, 2011). Theo đó, các FTA làm giảm chi phí, thúc đẩy sự dịch chuyển sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng giữa công ty mẹ ở nước đầu tư hoặc các chi nhánh của công ty ở nước khác với chi nhánh công ty đặt tại nước chủ nhà. Do đó, việc ký kết các hiệp định FTA có thể giúp tăng cường FDI thông qua lợi ích trực tiếp từ việc mở rộng các cơ hội thương mại.

Các quy định về quy tắc xuất xứ trong FTA cũng làm gia tăng dòng FDI từ các nước ngoài khối để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất của một nước thành viên nhằm đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ và do đó được hưởng ưu đãi khi xuất khẩu sang các nước thành viên khác (Horstmann và Markusen, 1987).

*- Thứ hai, tác động từ các cam kết tự do hóa đầu tư*

Các cam kết về tự do hóa đầu tư, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp về đầu tư trong các FTA sẽ thúc đẩy việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, nhờ đó thúc đẩy lưu chuyển dòng FDI giữa các nước thành viên và từ các nước không phải là thành viên (Robert Reed và cộng sự, 2016). Các thỏa thuận ký với nước sở tại trong các FTA về đầu tư có thể giúp các DN FDI cắt giảm chi phí, từ đó mong muốn chuyển đầu tư từ nước mình sang nước còn lại.

Ngoài ra, trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường (Medvedev, 2012).

*- Thứ ba, tác động từ những cam kết vượt ra ngoài tự do hóa thương mại và đầu tư của các FTA.*

Ngoài các cam kết sâu về tự do hóa thương mại và đầu tư, các FTA thế hệ mới còn bao gồm những cam kết mạnh mẽ trong những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” về cạnh tranh, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, DN nhà nước, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư... và có cơ chế thực thi chặt chẽ. Nhìn từ khía cạnh FDI, các cam kết tiêu chuẩn cao giúp các nước thành viên trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư, không những thu hút thêm FDI mà còn loại bỏ bớt các dự án FDI chất lượng thấp và thu hút FDI có chất lượng cao hơn (Phương, 2020).

Một góc nhìn khác về tác động của FTA đến FDI là FTA có thể đóng vai trò như một kế hoạch cam kết, từ đó giúp gia tăng đầu tư (Robert Reed, 2016). Bằng cách ký kết các hiệp định này, các chính phủ có thể thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là một thành viên của tổ chức quốc tế với môi trường đầu tư thân thiện, ổn định (Salacuse và Sullivan, 2005).

Tuy nhiên, một FTA có thể không mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên, phụ thuộc phần lớn vào cạnh tranh FDI và lợi thế cụ thể về địa điểm (Hallward-Driemeier M., 2003). Các thành viên FTA với lợi thế địa phương mạnh hơn sẽ có nhiều khả năng nhận được dòng vốn FDI từ các thành viên còn lại và cả các nước bên ngoài (Blomstrom và Kokko, 1997). Mức độ tác động của FTA đối với FDI phụ thuộc vào bản chất của FDI, sự tương đồng và mối quan hệ kinh tế, quan hệ đầu tư của nước thành viên FTA, chênh lệch giữa cam kết trong FTA với các cam kết khác hoặc chính sách hiện hành của các nước thành viên và các yếu tố bên ngoài (Phương, 2020).

### **3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

*Nguồn dữ liệu:* Dữ liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm các dữ liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu từ các báo cáo của Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và

Đầu tư, Trung tâm thương mại WTO. Dữ liệu về các cam kết trong các FTA thế hệ mới được thu thập từ các bản tóm tắt nội dung của các Hiệp định CPTPP và EVFTA (được đăng tải trên website của Bộ Công Thương, Trung tâm WTO).

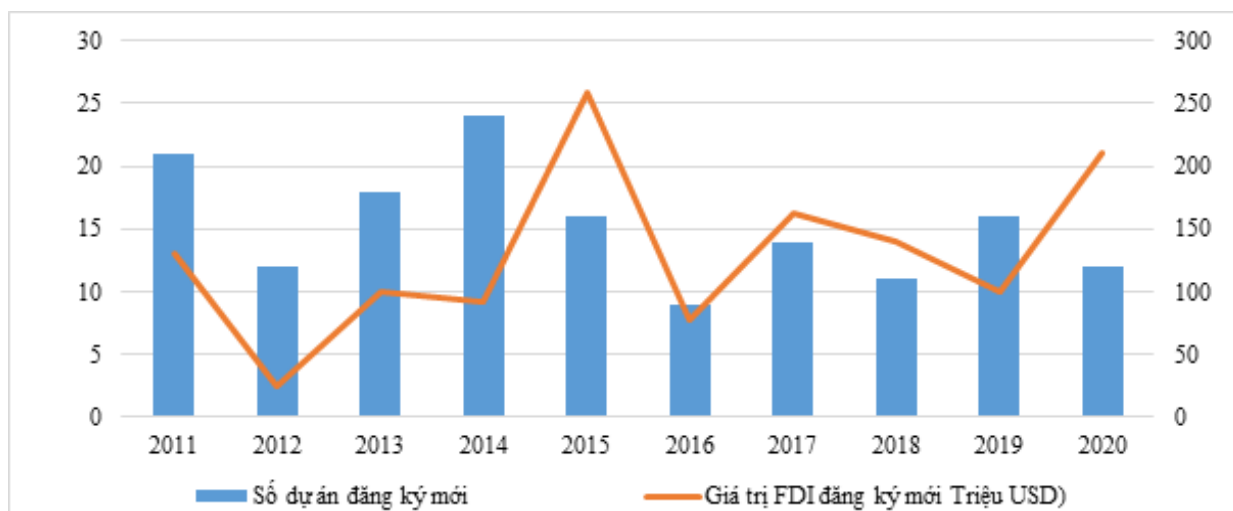
*Phương pháp nghiên cứu:* Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để giải quyết các vấn đề nghiên cứu. Trước hết bằng phương pháp tổng quan tài liệu, tác giả tổng hợp khung lý luận về tác động của FTA đến FDI vào một quốc gia thành viên nói chung có xem xét đến tác động của FTA đến FDI vào một ngành kinh tế cụ thể. Tiếp đến, bằng phương pháp tổng hợp, so sánh và phân tích và diễn giải, tác giả khái quát thực trạng FDI vào nông nghiệp của Việt Nam, làm rõ những khó khăn trong thu hút FDI vào nông nghiệp. Đồng thời, tóm lược những nội dung chính trong 2 FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA) có liên quan đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Cuối cùng, thông qua tổng quan tài liệu và suy luận, tác giả phân tích cơ hội và thách thức từ các FTA thế hệ mới trong thu hút FDI vào nông nghiệp của Việt Nam và đề xuất một số giải pháp nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức để tăng cường thu hút FDI vào ngành nông nghiệp.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp của Việt Nam

- Về số dự án và vốn đầu tư

Theo Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến đầu năm 2020 tổng FDI vào nông nghiệp là 3,5 tỷ USD với 514 dự án, chiếm 0,97% tổng FDI vào Việt Nam (mức trung bình toàn cầu là 3% của tổng vốn FDI). So với các ngành khác thì FDI vào nông nghiệp là thấp nhất và chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với tổng FDI vào Việt Nam. Biểu đồ 1 mô tả FDI vào ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2020. Số liệu thống kê cho thấy FDI đăng ký mới trong nông nghiệp dao động và đạt giá trị cao nhất vào năm 2015 (258 triệu USD), chiếm 1,1% tổng vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam. Giá trị và số dự án FDI vào nông nghiệp giảm mạnh vào năm 2016 (9 dự án với tổng số vốn đăng ký mới là 77,6 triệu USD). Các năm tiếp theo, FDI vào nông nghiệp vẫn tiếp tục ở mức thấp cả về số lượng và tỷ trọng.



Hình 1: Số lượng và giá trị FDI trong nông nghiệp

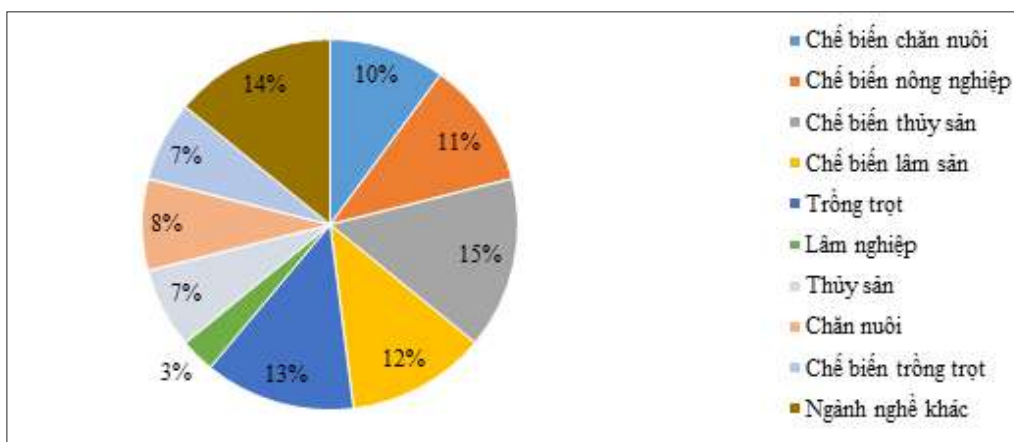
Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm)

Các dự án đầu tư FDI vào nông nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ, trung bình vốn trên mỗi dự án đầu tư vào khoảng 12 triệu USD (2015 - 2020).

*- Về cơ cấu FDI*

*Theo cơ cấu ngành.* FDI vào nông nghiệp theo ngành phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến nông sản. Tính lũy kể đến năm 2019, các dự án chế biến nông lâm thủy sản chiếm 55% tổng vốn đăng ký FDI trong nông nghiệp, FDI vào lĩnh vực trồng trọt chiếm 13%, và FDI vào lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản đều chiếm tỷ lệ rất thấp, dưới 10% tổng giá trị FDI đăng ký đầu tư vào nông nghiệp (Biểu đồ 2).

Các dự án FDI công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung một số ngành: Trồng hoa, rau, chế biến nông sản.



**Hình 2: Cơ cấu FDI theo ngành trong nông nghiệp**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, 2019*

*Cơ cấu FDI theo địa phương.* Các dự án FDI chủ yếu tập trung ở vùng Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ, những vùng có điều kiện thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng, cơ sở hạ tầng và chính sách ưu đãi. Về đại phương, phía Nam có tỉnh Bình Dương, Lâm Đồng, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 38% số dự án đầu tư). Phía Bắc, có tỉnh Thanh Hóa, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc là những tỉnh thu hút được FDI nhiều hơn vào nông nghiệp. Đối với các dự án FDI cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ mới tập trung ở một vài tỉnh (Lâm Đồng, Hà Nam, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh).

*Theo đối tác đầu tư.* Đã có 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam. Các đối tác quan trọng nhất đầu tư FDI vào nông nghiệp Việt Nam gồm: Đài Loan (Trung Quốc), quần đảo Virgin (Anh), Singapore, Hồng Kông, Thái Lan, Malaysia, Thái Lan, Nhật Bản, Malaysia, Mỹ, Hàn Quốc, chiếm hơn 80% tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam.

**Bảng 1: Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo đối tác đầu tư**

TT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (Tr. USD)	Tỷ trọng vốn đầu tư (%)	Vốn đầu tư TB/1DA (*) (Tr.USD)
1	Đài Loan	150	648,15	18,8	4,3
2	BritshtVirginIslands	26	571,56	16,6	22,0
3	Singapore	30	324,48	9,4	10,8

4	Hồng Kông	27	269,91	7,8	10,0
5	Thái Lan	29	248,02	7,2	8,6
6	Nhật Bản	41	225,22	6,5	5,5
7	Malaysia	21	195,51	5,7	9,3
8	Hoa Kỳ	13	160,04	4,7	12,3
9	Australia	23	118,55	3,4	5,2
10	Hàn Quốc	38	114,88	3,3	3,0
Tổng 10 quốc gia		398	2876,32	83,6	7,2
Các quốc gia còn lại		90	564,32	16,4	6,3

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài và (\*) tính toán của tác giả  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)*

Các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu đến từ các nhà đầu tư của khu vực Châu Á có nền công nghệ chưa thực sự phát triển cao như Malaysia, Đài Loan, ... Trong khi đó các nước phát triển cao như Mỹ, Nhật Bản, các nước EU... còn ít.

Đánh giá chung về thu hút FDI trong nông nghiệp có thể được khái quát như sau: Vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp còn thấp và thiếu ổn định; Chất lượng dòng FDI chưa cao, phần lớn là các dự án quy mô nhỏ; Phân bổ vốn FDI trong nông nghiệp cũng không đồng đều, các dự án FDI tập trung chủ yếu ở các dự án thu hồi vốn nhanh và tập trung chủ yếu vào một số tỉnh, địa phương; Đối tác nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp còn thiếu tính đa dạng và đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Hiệu quả FDI vào lĩnh vực nông lâm thủy sản chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, thế mạnh của nước ta trong lĩnh vực này.

*- Nguyên nhân của thực trạng thu hút FDI vào nông nghiệp*

Mặc dù được đánh giá là có nhiều tiềm năng phát triển nhưng dòng vốn FDI vẫn không đổ vào ngành nông nghiệp vì nhiều lý do, trong đó có các lý do chủ yếu sau:

*Một là*, môi trường đầu tư trong nông nghiệp chưa thuận lợi, còn nhiều rào cản đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản, bao gồm rào cản về cơ chế chính sách trong thu hút đầu tư, về thực trạng phát triển của nông nghiệp, mối liên kết trong chuỗi cung ứng nông sản chưa tốt.

*Hai là*, doanh nghiệp FDI khó tiếp cận đất nông nghiệp để xây dựng vùng nguyên liệu ổn định. Khi chưa được giao hoặc thuê đất lâu dài thì các tổ chức, DN sẽ ít có động lực đầu tư dài hạn, ít có động lực để đầu tư cho công nghệ, quy trình hiện đại tại Việt Nam.

*Ba là*, các dịch vụ hỗ trợ logistic và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là ngành công nghiệp cơ khí và giao thông vận tải hỗ trợ cho nông nghiệp vẫn còn kém phát triển, đã cản trở tiến trình cơ giới hóa ngành nông nghiệp và áp dụng các công nghệ tân tiến.

*Bốn là*, nguồn cung lao động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao vẫn thiếu. Phần lớn lao động trong khu vực này có trình độ thấp, chưa được đào tạo về công nghệ, kỹ thuật.

#### 4.2. Đặc điểm của các FTA thế hệ mới và một số cam kết chính có ảnh hưởng đến FDI vào nông nghiệp của Việt Nam

- Đặc điểm của các FTA thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới có các đặc điểm chính sau (Phương, 2020):

- Phạm vi cam kết rất rộng, không chỉ bao gồm các nội dung thương mại thuần túy mà được mở rộng sang các lĩnh vực khác như: minh bạch hóa chính sách, cạnh tranh công bằng, phát triển bền vững về lao động, môi trường.

- Mức độ tự do hóa sâu với tiêu chuẩn cao hơn nhiều so với quy định của WTO

- Nhiều cam kết về thể chế, pháp luật tác động trực tiếp đến chính sách, thể chế, pháp luật trong nước.

- Lộ trình cam kết thực hiện ngắn

- Có quy định và cơ chế giải quyết tranh chấp mạnh mẽ và toàn diện hơn nhằm giám sát và bảo đảm việc thực thi cam kết.

- Các cam kết chính của FTA thế hệ mới liên quan đến đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp

*Các cam kết về thương mại đối với hàng nông sản.* Các FTA thế hệ mới hướng tới mục tiêu tự do hóa hoàn toàn thương mại. Trên thực tế, CPTPP và EVFTA đã đạt mức độ tự do hóa gần như 100% hàng hóa. Hầu hết thuế quan được loại bỏ sau 5 - 7 năm từ khi các FTA có hiệu lực. Trong EVFTA, chỉ có một tỷ lệ nhỏ các mặt hàng nông nghiệp được coi là nhạy cảm đang bị quản lý bằng hạn ngạch hoặc thuế nhập khẩu cao được chuyển sang quản lý bằng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch 0%.

**Bảng 2: Cam kết của EU dành cho một số nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU**

Thủy sản	- Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và số còn lại được xóa bỏ theo lộ trình từ 3 – 7 năm - 2 nhóm sản phẩm cá ngừ đóng hộp và cá viên áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn.
Gạo, Trứng, Tỏi, Nấm, ngô ngọt, tinh bột sắn.	- Áp dụng mức thuế 0% đối với lượng gạo nhập khẩu trong hạn ngạch 80.000 tấn (trong đó có 20.000 tấn gạo chưa xay xát; 30.000 tấn gạo xay xát và 30.000 tấn gạo thơm. - Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với trứng gia cầm đã qua chế biến (500 tấn), tỏi (400 tấn) và nấm (350 tấn), ngô ngọt (5.000 tấn), tinh bột sắn (30.000 tấn)
Cà phê, Hạt tiêu, Rau củ quả tươi, Nước hoa quả tươi, hoa tươi	- Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

*Nguồn: Trung tâm WTO (2019)*

Ngoài ra, CPTPP và EVFTA đều đưa ra các cam kết về giảm bớt các hàng rào phi thuế và tạo thuận lợi hóa thương mại. Chẳng hạn như cam kết về cấp phép xuất khẩu, thủ tục hải quan... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại giữa hai bên.

*Các cam kết về đầu tư.* Trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, CPTPP và EVFTA đưa ra các cam kết về tự do hóa đầu tư, bao gồm không hạn chế tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia và tối huệ quốc. Đồng thời, hai bên cam kết dành cho các nhà đầu tư của đối tác đầu tư trên lãnh thổ của mình quyền kiện ra trọng tài quốc tế để giải quyết các tranh chấp với Nhà nước nơi nhận đầu tư.



Mức độ tự do hóa cao trong các FTA thế hệ mới trong lĩnh vực đầu tư còn thể hiện ở cách tiếp cận “chọn bỏ” so với cách tiếp cận “chọn cho” truyền thống. Nhà đầu tư nước ngoài từ chỗ chỉ được kinh doanh những lĩnh vực được phép thì hiện nay họ được kinh doanh tất cả những lĩnh vực không bị hạn chế theo FTA. Các nước tham gia FTA phải đưa ra biểu cam kết về đầu tư trong đó liệt kê các biện pháp hạn chế (NCM - non-conforming measures). Các nước thành viên bị ràng buộc bởi mức độ mở cửa này và không được phép đưa ra các biện pháp mới mang tính hạn chế hơn. Ngoài ra, nguyên tắc “chỉ tiến không lùi” sẽ khiến môi trường đầu tư trở nên ngày một thông thoáng hơn. Một khi thành viên ký kết tự nguyện nới lỏng NCM nào đó thì sẽ phải giữ nguyên mức độ mở cửa mới, không được phép quay trở lại áp dụng các biện pháp hạn chế hơn.

*Các cam kết khác.* Các FTA thế hệ mới chứa đựng rất nhiều quy định điều chỉnh chính sách thương mại trong nước của các quốc gia thành viên. Mục đích nhằm tạo dựng môi trường thương mại minh bạch, cạnh tranh, bình đẳng; bảo đảm giá trị của các thỏa thuận tự do thương mại không bị suy giảm bởi các biện pháp bảo hộ được thiết lập nên tại thị trường nội địa. Hầu hết các FTA này đều có điều khoản về minh bạch: công bố thông tin, cập nhật thông tin trên các trang mạng chính thống, quyền tiếp cận thông tin của DN, của xã hội...

### **4.3. Phân tích những cơ hội và thách thức đối với thu hút FDI vào nông nghiệp từ các FTA thế hệ mới**

#### **4.3.1. Cơ hội**

Với những cam kết mạnh mẽ về cắt giảm thuế quan, tự do hóa đầu tư và các cam kết vượt ra ngoài phạm vi thương mại và đầu tư trong các FTA thế hệ mới sẽ mang lại những cơ hội sau đây đối với ngành nông nghiệp của Việt Nam trong thu hút FDI.

*Một là, cơ hội đến từ các cam kết cắt giảm thuế quan và thuận lợi hóa thương mại đối với hàng nông sản trong các FTA thế hệ mới ở mức độ rất cao.*

Trong bối cảnh các nước phát triển đang áp dụng rất nhiều biện pháp bảo hộ đối với nông nghiệp, mức thuế trong hạn ngạch 0% bảo đảm cho chúng ta một thị phần nhất định trên thị trường nông sản nhập khẩu của các nước thành viên FTA. Việt Nam có thể tiếp cận những thị trường xuất khẩu nông sản rộng lớn (CPTPP với 11 nước thành viên, dân số gần 500 triệu, chiếm 13% GDP; EVFTA với 27 nước thành viên và hơn 500 triệu dân, chiếm khoảng 21,12% tổng GDP vào năm 2019).

FTA thế hệ mới có thể làm tăng FDI theo chiều dọc và giảm FDI theo chiều ngang từ các nước nội khối vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Trên thực tế, đầu tư của các nước thành viên EVFTA và CPTPP vào ngành nông nghiệp của Việt Nam đã ở mức rất thấp, do vậy FTA có thể sẽ không làm giảm FDI theo chiều ngang từ các nước thành viên. Thế nhưng cơ hội mở rộng thị trường rất lớn đối với hàng nông sản sẽ thúc đẩy dòng FDI theo chiều ngang từ các nước không phải là thành viên. Theo hướng tác động này, ngành nông nghiệp sẽ có cơ hội thu hút FDI từ các nước trong khu vực như Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Hàn Quốc,... là những quốc gia có mức đầu tư lớn vào nông nghiệp của Việt Nam. Thêm vào đó, dòng FDI vào nông nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu là FDI theo chiều dọc. Các nhà đầu tư hướng tới mục tiêu tìm kiếm hiệu quả và nguồn lực khi đầu tư sang Việt Nam nhằm khai thác lợi thế trong sản xuất nông sản, tận dụng lực lượng lao động với chi phí thấp. Vì vậy, các FTA này được dự báo sẽ làm gia tăng FDI vào Việt Nam từ cả các nước thành viên và các nước không thuộc thành viên EVFTA và CPTPP.

*Thứ hai, cơ hội đến từ các cam kết rộng hơn và sâu hơn của các FTA thế hệ mới so với WTO trong đầu tư.*

Các FTA thế hệ mới bao gồm hai nhóm cam kết là mở cửa thị trường, xóa bỏ rào cản đầu tư và bảo hộ nhà đầu tư. Các cam kết này trực tiếp thỏa mãn hai nhu cầu thường trực của các nhà đầu tư nước ngoài, cho phép các nhà đầu tư không bị hạn chế trong việc chuyển vốn, tài sản vào và ra một quốc gia. Điều này tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho nhà đầu tư nước ngoài, đảm bảo không thu hồi hoặc quốc hữu hóa bất kỳ dự án đầu tư nào dưới hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp – điều này thường dễ xảy ra đối với các dự án đầu tư trong nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất đai để sử dụng cho mục đích khác. Cam kết dỡ bỏ các rào cản đầu tư sẽ làm cho môi trường đầu tư của các nước thành viên trở nên hài hòa với nhau hơn. Những tác động có thể có của các FTA này đối với việc thu hút FDI sẽ đến trực tiếp từ các cam kết về đầu tư và từ các triển vọng cộng hưởng mà các FTA mang lại cho nền kinh tế.

Với các cam kết tự do hóa đầu tư sâu hơn, ngành nông nghiệp của Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút các dòng FDI chất lượng cao từ các nước phát triển đến từ EU và CPTPP. Dòng vốn này sẽ có xu hướng đầu tư vào sản xuất nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường và góp phần đưa nông sản của Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

*Thứ ba, cơ hội đến từ các cam kết khác*

Các FTA thế hệ mới với những cam kết vượt ra ngoài thương mại và đầu tư. Giá trị gia tăng của các FTA thế hệ mới đem lại cho các quy định này là nâng cao tính thực thi khi chuyển hóa chúng thành những nghĩa vụ bắt buộc được bảo đảm bằng các công cụ về kinh tế, cơ chế giải quyết tranh chấp và các chế tài thương mại. Thật vậy, các cam kết trong những lĩnh vực này sẽ tiếp tục thúc đẩy áp lực cải cách để hoàn thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, bao gồm cải cách thể chế trong nước, hoàn thiện khung pháp lý, hoàn thiện chính sách để tạo lập môi trường đầu tư minh bạch, thông thoáng. Do đó, các FTA này sẽ tạo sự yên tâm đối với các nhà đầu tư từ các quốc gia thành viên và từ các nước không phải là thành viên.

Ngoài ra, FTA thế hệ mới có thể giúp cải thiện chất lượng dòng FDI vào nông nghiệp. Với các cam kết tiêu chuẩn cao về sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... có thể thúc đẩy các dự án đầu tư gắn với công nghệ, chuyển giao công nghệ, các dự án thân thiện với môi trường... Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường.

### **3.3.2. Thách thức**

*Một là, lợi thế của Việt Nam để thu hút FDI vào ngành nông nghiệp đến từ việc sớm ký kết FTA thế hệ mới có thể chỉ tồn tại trong ngắn hạn khi một số nước cạnh tranh chính với Việt Nam trong khu vực về thu hút đầu tư chưa tham gia các FTA này. Khi có nhiều nước trong khu vực cùng tham gia các FTA này, lợi thế về thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại và đầu tư dành riêng cho Việt Nam sẽ không còn. Vì vậy, nếu Việt Nam không kịp thời đưa ra định hướng thu hút FDI vào nông nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư để nắm những lợi thế hiện có thì chúng ta sẽ để lỡ cơ hội thu hút FDI vào nông nghiệp.*

*Hai là, trình độ phát triển của ngành nông nghiệp thấp. Việc xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan trong các FTA thế hệ mới trong khi hàng rào về kỹ thuật và hệ thống vệ sinh, kiểm dịch*

động thực vật có xu hướng gia tăng đã trở thành rào cản khiến nông sản Việt Nam khó có thể vào thị trường các nước đối tác. Sản xuất trong nước cũng phải đối mặt với môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn. Đây chính là yếu tố cơ bản cản trở dòng FDI vào ngành nông nghiệp. Trên thực tế sự kỳ vọng tham gia CPTPP sẽ có tác động tích cực lên sự đầu tư vào ngành nông nghiệp đã chưa xảy ra, kể cả trong ngắn hạn. Việt Nam cũng chưa thu hút được dự án FDI lớn vào ngành nông lâm nghiệp và thủy sản để hình thành nền sản xuất hàng hóa lớn.

*Ba là*, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về môi trường đầu tư của ngành khiến các nhà đầu tư chưa mạnh dạn bỏ vốn. Trong số các nước thành viên của FTA thế hệ mới vẫn có sự cạnh tranh giữa các nước trong thu hút FDI vào nông nghiệp. Vì thế lượng FDI vào ngành nông nghiệp có thể bị giảm sút trong trường hợp FDI bị tái phân bổ cho một thành viên khác cùng tham gia FTA do nước này cũng sở hữu các lợi thế địa điểm so với Việt Nam. Nếu Việt Nam không có sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI một cách hợp lý thì trên thực tế Việt Nam sẽ khó thu hút được dòng FDI chất lượng cao từ các đối tác trong CPTPP và EVFTA vào nông nghiệp.

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH THỰC THI FTA THẾ HỆ MỚI**

Để tận dụng cơ hội, ứng phó với những thách thức mà các FTA thế hệ mới mang lại, các giải pháp mà ở cấp độ Nhà nước cần tập trung triển khai trong thời gian tới như sau:

*Thứ nhất*, Chính phủ cần đóng vai trò tích cực để có chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp, tạo niềm tin để DN duy trì hoạt động đầu tư vào nông nghiệp. Chiến lược phát triển nông nghiệp và thu hút FDI phải đảm bảo gắn nông nghiệp Việt Nam với chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu, mang lại giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế và tạo cơ hội liên kết hợp tác với các DN trong nước. Về lĩnh vực cần thu hút, Việt Nam cần tập trung thu hút FDI vào ngành nông nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Một số lĩnh vực mà hiện nay Việt Nam nên chú trọng thu hút FDI gồm: Phát triển giống cây trồng - vật nuôi, phát triển công nghiệp phụ trợ tạo giá trị gia tăng cao cho sản phẩm nông nghiệp, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật. Về lựa chọn FDI, Việt Nam nên ưu tiên chọn lọc nhà đầu tư về mức độ lan tỏa công nghệ, kết nối chuỗi toàn cầu, bền vững về môi trường.

*Thứ hai*, Việt Nam cần xác định các FTA thế hệ mới chỉ là yếu tố hỗ trợ chứ không có tính quyết định đối với hoạt động đầu tư. Muốn cải thiện chất lượng dòng vốn FDI, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trình độ công nghệ. Trước hết cần nâng cao tính minh bạch của hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp và phải tạo hành lang pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào ngành nông nghiệp; Hướng đến cho tích tụ đất đai cũng như các chính sách đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp; Ban hành các chính sách ưu đãi, nhất là cơ chế hỗ trợ đủ hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài như: miễn giảm thuế, miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng cánh đồng lớn, khu nguyên liệu tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

*Thứ ba*, Chính phủ cần xem xét đưa ra các giải pháp để thúc đẩy phát triển liên kết giữa các hoạt động đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân trong nước trong sản xuất nông nghiệp.

Nhà nước cần có những chính sách cởi mở hơn để các vùng, các địa phương triển khai xây dựng cánh đồng mẫu lớn, khu nguyên liệu, chăn nuôi tập trung và các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bước đầu, có thể thí điểm cho doanh nghiệp FDI liên kết với nông dân, hợp tác xã thuê đất ngắn hạn, từ 3-5 năm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blomstrom M., Kokko (1997), "Regional Intergration and Foreign Direct Investment", *NBER Working Paper*.
2. My Duong, Mark J. Holmes & Anna Strutt (2020): The impact of free trade agreements on FDI inflows: the case of Vietnam, *Journal of the Asia Pacific Economy*, DOI: 10.1080/13547860.2020.1765717.
3. Hallward-Driemeier M., 2003, *Do bilateral investment treaties attract foreign direct investment? Only a bit-and they could bite*, Technical report The World Bank
4. Horstmann, I. J. and J. R. Markusen (1987), Strategic investments and the development of multinationals, *International Economic Review*, 28(1), 109-121.
5. Hoang C., Tran T. and Dong N., 2015, *Do Free Trade Agreements (FTAs) Really Increase Vietnam's Foreign Trade and Inward Foreign Direct Investment (FDI)?*, *British Journal of Economics, Management & Trade*, 7(2), page 110 – 127.
6. Nguyễn Đàm Khánh Linh và Cao Thị Hồng Vinh (2016), *Do free trade agreements generally and individually raise foreign direct investment into Vietnam*, Trường Đại học Ngoại Thương.
7. Medvedev (2012), "Beyond Trade: The impact of Preferential Trade Agreement on FDI Inflows", *World Development*, 40 (1), 49-61.
8. Nguyễn Mai (2017), "Cơ hội để tạo bước ngoặt lớn trong thu hút FDI", *Báo Đầu tư. Đặc san 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: thành tựu và bài học*.
9. MUTRAP (2017), "Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đối với nền kinh tế Việt Nam", Báo cáo nghiên cứu thuộc dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu.
10. Nguyễn Thị Minh Phương (2019), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu – Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Cộng sản online.
11. Robert Reed, Christina Lira, Byung-Ki Lee, and Junsoo Lee (2016), Free Trade Agreements and Foreign Direct Investment: The Role of Endogeneity and Dynamics, *Southern Economic Journal*.
12. Salacuse Jeswald W., and Nicholas P. Sullivan., 2005, *Do BITs Really Work? An Evaluation of Bilateral Investment Treaties and their Grand Bargain*, *Harvard International Law Journal*, 46 (1), page 67–130.
13. Nguyễn Sơn (2021), Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thúc đẩy mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, *Tạp chí Cộng Sản online* số ra này 21/4/2021.
14. Thangavelu, S. M., Findlay C. (2011), "The Impact of Free Trade Agreement on Foreign Direct Investment in the Asia-Pacific Region", in Findlay, C (chủ biên), *ASEAN+1 FTAs and Global Value Chains in East Asia*, ERIA Research Project Report 2010-29, Jakarta: ERIA, p112-131.
15. Yeyati, E. L., Stein, E., Daude, C. (2003), "Regional Intergration and the Location of FDI", *Inter-American Development Bank Working Paper*.
16. Ủy ban châu Âu (2018), *The Economic impact of the EU-Vietnam Free Trade Agreement*, Publication Office of the European Union, Luxembourg.

# THU HÚT FDI ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Trần Việt Thảo<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn đang có những diễn biến phức tạp trên thế giới cũng như tại Việt Nam, hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư đều bị ảnh hưởng hết sức nghiêm trọng. Trong những năm vừa qua, mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để thúc đẩy thu hút FDI cho phát triển Công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam, tuy nhiên, kết quả vẫn còn rất hạn chế. Cùng với đó, đại dịch Covid-19 diễn ra, tiếp tục gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thu hút FDI vào ngành CNHT trong nước. Bằng các phương pháp tổng hợp lý thuyết và thực tiễn, phân tích, so sánh, đánh giá, ... bài viết tập trung xem xét, đánh giá các tác động của covid-19 đến thu hút FDI vào ngành CNHT Việt Nam, đánh giá các cơ hội, thách thức và đề xuất một số giải pháp trong bối cảnh mới.

**Từ khóa:** FDI, công nghiệp hỗ trợ, đại dịch Covid-19

## ATTRACTING FDI TO DEVELOP SUPPORTING INDUSTRIES IN VIET NAM IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC

**Abstract:** In the context of the Covid-19 pandemic still having complicated trends in the world as well as in Vietnam, production, trade and investment activities have all been seriously affected. In recent years, although the Vietnamese Government has issued many policies to promote FDI attraction for supporting industry development, however, the results are still very limited. Along with that, the Covid-19 pandemic took place, continuing to cause significant impacts on the process of attracting FDI into the domestic supporting industry. By methods of synthesis of theory and practice, analysis, comparison, evaluation, ... the article focuses on reviewing and evaluating the impacts of covid-19 on attracting FDI into Vietnam's supporting industry, assessing opportunities, challenges and propose some solutions in the new context.

**Key words:** FDI, supporting industries, Covid-19 pandemic

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đang tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các trung tâm của chuỗi. Trong đại dịch COVID-19, các quốc gia chịu tác động nặng nề cũng là các trung tâm của mạng sản xuất toàn cầu như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Khi đại dịch bùng nổ, các biện pháp giãn cách xã hội được thực hiện, nhiều hoạt động sản xuất tạm dừng lại. Chuỗi cung ứng bị đứt đoạn ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu, từ đó làm suy giảm tăng trưởng nền kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, khu vực nói riêng, trong đó có Việt Nam. Trong năm 2020, có những thời điểm, tốc độ FDI chảy vào Việt Nam đã bị chậm lại, suy giảm so với các giai đoạn trước, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất công nghiệp nói chung và sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ nói

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

riêng. Do đó, việc nghiên cứu về các tác động của đại dịch Covid-19 đến thu hút FDI trong ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh, đề xuất các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành trong giai đoạn tiếp theo.

**Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu:** để làm rõ các hướng tác động của covid-19 đến thu hút FDI vào ngành CNHT và thực trạng thu hút FDI vào ngành CNHT tại Việt Nam, nghiên cứu chủ yếu sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp, được lấy từ nguồn Tổng cục Thống kê, các báo cáo của Bộ Công thương, Cục đầu tư nước ngoài, World Bank, ... Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài là các phương pháp thống kê, tổng hợp lý thuyết và thực tiễn, phân tích suy luận, so sánh, đối chiếu, kết hợp với phương pháp lấy ý kiến chuyên gia... để làm rõ tình hình thực trạng và phân tích sự ảnh hưởng của covid-19.

## 2. TỔNG QUAN MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ THUYẾT CÓ LIÊN QUAN

### 2.1. Một số lý thuyết về vai trò của FDI đối với phát triển ngành Công nghiệp hỗ trợ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) luôn được coi là nguồn vốn nước ngoài, có vai trò quan trọng trong việc bù đắp cho sự thiếu hụt về vốn trong hoạt động sản xuất của tất cả các ngành trong nền kinh tế, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển.

Vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế nói chung, sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng được công nhận hết sức rộng rãi. Về phía cung, bổ sung cho sự thiếu hụt về nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế, đồng thời, FDI là phương tiện chuyển giao công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao quan trọng của các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Về phía cầu, FDI tạo ra động lực thúc đẩy xuất khẩu, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ... Mặc dù các nghiên cứu trước đây cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng nền kinh tế, quy mô của tác động đó có thể rất lớn giữa các quốc gia, tuy nhiên, các tác động là tích cực hay tiêu cực còn tùy thuộc vào mức độ vốn nhân lực, cơ sở hạ tầng đầu tư trong nước, sự ổn định kinh tế vĩ mô và chính sách thương mại.

Đối với ngành CNHT, vai trò của FDI được thể hiện như sau:

Theo *Phạm Thu Phương (2013)*, tác động thúc đẩy của dòng vốn FDI đối với sự phát triển CNHT tại nước nhận đầu tư được thể hiện qua các khía cạnh sau:

- ✓ Một là, phát triển hạ tầng nền công nghiệp, tạo tiền đề cho sự phát triển CNHT,
- ✓ Hai là, mở rộng quy mô thị trường, đáp ứng điều kiện cơ bản để hình thành CNHT là sự xuất hiện nhu cầu về các sản phẩm và hàng hóa trung gian.
- ✓ Ba là, tạo điều kiện cho nước chủ nhà tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu, đẩy nước chủ nhà lên những khâu có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị.
- ✓ Bốn là, thực hiện phân công lao động quốc tế và phát triển nguồn nhân lực.
- ✓ Năm là, phát triển và chuyển giao công nghệ cho nước chủ nhà.

Tương tự, FDI có thể tạo ra ngoại tác tích cực đối với tăng trưởng năng suất của các DN CNHT trong nước thông qua các mối quan hệ kinh doanh với các công ty đa quốc gia (sau này được gọi là "liên kết ngược") (*Doytch, N.; Uctum, M., 2011; Siwage Dharma Negara, Latif Adam (2012)*). Sản lượng và năng suất của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước sẽ được

tăng lên do nhu cầu bổ sung và chuyển giao công nghệ do các công ty đa quốc gia gây ra. Hơn nữa, nếu FDI tăng gây ra ngoại tác tích cực cho các nhà cung cấp trong nước và cải thiện năng suất của họ thông qua liên kết ngược, thì phúc lợi quốc gia ở các nước tiếp nhận FDI cũng sẽ được cải thiện. Ngoài ra, ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước đang ngày càng nâng cao tầm quan trọng của chúng như một yếu tố hữu ích để thu hút FDI. (*Tien-Chin Wang 1, Chia-Nan Wang, Xuan Huynh Nguyen, 2016*)

Bên cạnh vai trò tích cực của FDI đối với phát triển CNHT, thì *nguồn vốn FDI cũng có thể gây ra các nguy cơ bất ổn như:*

- ✓ Chèn ép các nhà sản xuất trong nước thay vì hợp tác mạng lưới khi các nhà sản xuất nước ngoài cùng sản xuất các sản phẩm CNHT với các DN nội địa.
- ✓ Ô nhiễm môi trường và cạn kiệt nguồn tài nguyên của nước sở tại do các doanh nghiệp CNHT thường là các SMEs, trình độ công nghệ lạc hậu hoặc do chiến lược của các công ty Đa quốc gia và xuyên quốc gia khi đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác tài nguyên. (*Phạm Thu Phương, 2013*)

## 2.2. Một số lý thuyết về các tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành công nghiệp hỗ trợ và thu hút FDI

Đại dịch COVID-19 được coi là một trong những sự kiện gây rối ảnh hưởng nghiêm trọng nhất trong lịch sử trên thế giới vì nó là một cú sốc ngoại sinh, không chỉ ảnh hưởng đến hệ thống y tế của thế giới mà còn gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế thế giới.

Đối với nền kinh tế nói chung, những thiệt hại gây ra là rất nghiêm trọng:

*Thứ nhất*, đại dịch lan rộng trên toàn thế giới gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất. Hoạt động sản xuất đã bị ảnh hưởng đáng kể do việc đóng cửa ở các khu vực toàn cầu. Sự chậm lại hoặc đóng cửa ở nhiều quốc gia có ảnh hưởng đến các nhà xuất khẩu sang các nước khác. Theo Ngân hàng Thế giới, ngay cả khi không có đợt bùng phát dịch bệnh mới, những khu vực này có thể sẽ tăng trưởng chậm lại trong nửa đầu năm 2020.

*Thứ hai*, dịch bệnh gây ra sự gián đoạn chuỗi cung ứng và thị trường. Nhiều công ty sản xuất phụ thuộc vào đầu vào trung gian nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước khác bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Nhiều công ty cũng dựa vào doanh số bán hàng ở Trung Quốc để đáp ứng các mục tiêu tài chính. Sự chậm lại trong hoạt động kinh tế - và hạn chế vận tải - ở các quốc gia bị ảnh hưởng có thể sẽ tác động đến sản xuất và lợi nhuận của các công ty toàn cầu cụ thể, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và nguyên liệu thô được sử dụng trong sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo. (*Mishra, Mukesh Kumar, 2020; Rossanto Dwi Handoyo, 2020*).

Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và CNHT nói riêng, ảnh hưởng của Covid-19 theo nhiều cách khác nhau. Theo nghiên cứu của *B.V.Kapparashetty (2020)*:

Đầu tiên, sản lượng thấp hơn, do lượng tiêu thụ thấp hơn. Tác động này mất nhiều thời gian hơn để thể hiện rõ, vì một số nhà phân phối nhận thấy cơ hội kiếm được lợi nhuận trong tình trạng thiếu hụt đang phát triển, có xu hướng tiếp tục bán hàng, nhưng với một lịch trình trả chậm kéo dài. Thời hạn tín dụng dài hơn được đưa ra bởi nhà sản xuất, những người muốn tiếp tục hoạt động, trước khi ngừng hoạt động hoàn toàn.

*Thứ hai*, ngày càng có nhiều người lao động ngừng làm việc do các chỉ thị của chính phủ, do đó làm giảm quy mô hoạt động, dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng, chi phí và

khối lượng sản xuất. Điều này ảnh hưởng xấu đến doanh thu, khiến doanh thu chậm lại đến mức nhỏ giọt.

*Thứ ba*, những bất ổn trong khâu hậu cần dẫn đến hiệu ứng phân tầng, các nhà vận tải không chỉ chật vật để đặt xe bốc hàng mà còn chịu áp lực điều chỉnh báo giá vận chuyển hàng hóa, vì họ cũng phải đối mặt với tỷ lệ tham gia thấp hơn, với rủi ro hoạt động ngày càng tăng. Tốc độ hoạt động ngân hàng chậm hơn, giờ làm việc ngắn hơn, đường dây liên lạc bị tắc nghẽn và quá tải dẫn đến các giao dịch tiền tệ bị trì hoãn, do đó làm tăng rủi ro tiền tệ.

*Cuối cùng*, các nhà cung cấp CNHT cho các nhà sản xuất lớn bắt đầu cảm thấy bị chèn ép, và bắt đầu thoái thác và chơi an toàn, để bảo vệ lợi ích của họ, bởi vì khả năng chịu rủi ro của họ thấp hơn nhiều so với các khách hàng lớn của họ.

Ngoài ra, đại dịch COVID-19, là một cú sốc cung và cầu đồng thời, cũng ảnh hưởng đến các dòng đầu tư và tài chính quốc tế. Các tác động của đại dịch đến dòng vốn FDI được thể hiện như sau:

**Một là**, cuộc khủng hoảng COVID-19 đã có những ảnh hưởng ngay lập tức đến quy mô và tốc độ tăng trưởng của FDI và sẽ có những hậu quả lâu dài do sự tương tác đột ngột và đồng thời của các cú sốc cung và cầu, kết hợp với các phản ứng chính sách đối với cuộc khủng hoảng xung quanh thế giới, đang gây ra một loạt các tác động lên FDI, trong đó, do sự không chắc chắn về cách các thị trường sẽ phản ứng với việc đóng cửa và thời gian đóng cửa ở mỗi quốc gia, dòng vốn FDI bắt đầu giảm. bắt đầu từ các nền kinh tế phát triển nhưng chủ yếu ảnh hưởng đến các nước đang phát triển. Tác động sẽ được cảm nhận một cách mạnh mẽ đặc biệt vào năm 2020 khi tác động tích lũy trên tất cả các cơ chế truyền dẫn là mạnh nhất Bởi vì, đại dịch ập đến vào thời điểm dòng vốn FDI đang ở mức thấp thứ hai được ghi nhận kể từ năm 2010 do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. (*Camino-Mogro và cộng sự, 2020; Rossanto Dwi Handoyo, 2020*)

**Hai là**, COVID-19 đã làm giảm dòng tài chính nước ngoài và khuyến khích nhiều hơn những hoạt động thoái vốn từ các nước đang phát triển, rời bỏ các ngành công nghiệp quy mô lớn, khiến các nhà máy và các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị thiếu vốn hoặc không hoạt động (WB, 2020). Điều này trong trung hạn sẽ làm giảm năng lực sản xuất địa phương của các nước đang phát triển và đe dọa nhiều việc làm hơn - và do đó là các nguồn sinh kế. (*World Bank, 2020*)

**Ba là**, Đại dịch đã làm giảm cả tỷ suất lợi nhuận FDI; Tỷ lệ tử vong do COVID-19 ở các nước sở tại làm giảm biên độ đầu tư trực tiếp nước ngoài; FDI bị ảnh hưởng bởi việc kiểm soát đại dịch trong nước của nó vì họ thường là nước chủ nhà và FDI của khu vực dịch vụ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch hơn so với FDI của các khu vực khác là những nguyên nhân khiến dòng vốn FDI chậm lại. (*Yingjie Fu, Antonio Alleyne ORCID Icon & Yifei Mu ORCID, 2021; ILO, 2021*).

**Bốn là**, về lâu dài, đại dịch có thể khiến các công ty phải thay đổi phân bố địa lý cho hoạt động ở nước ngoài của họ. Ví dụ: các công ty đa quốc gia có thể xem xét và có khả năng rút ngắn các GVC của họ để bảo vệ mình khỏi sự gián đoạn chuỗi cung ứng; cách khác, họ có thể tìm cách đa dạng hóa địa lý để giảm tiếp xúc với các cú sốc theo vị trí cụ thể và giảm chi phí để có thể đối phó tốt hơn với các cuộc khủng hoảng. Sự đa dạng hóa này có thể liên quan



đến việc thoái vốn khỏi một số địa điểm nhưng mở rộng ra các địa điểm khác. Những thay đổi như vậy có thể có ý nghĩa quan trọng đối với triển vọng kinh tế của các quốc gia vì các công ty đa quốc gia chịu trách nhiệm về một phần lớn giá trị gia tăng toàn cầu, thương mại, việc làm và R&D. Ngoài những tác động trực tiếp, FDI còn có thể có tiềm ẩn những tác động gián tiếp quan trọng đến nền kinh tế địa phương. Ví dụ, nó có thể có những tác động thứ hai đối với nền kinh tế khi các công ty đa quốc gia thành lập trong nước tham gia vào quan hệ người mua - nhà cung cấp hoặc cạnh tranh với các doanh nghiệp địa phương, thuê và đào tạo công nhân địa phương và tạo điều kiện cho xuất khẩu. Ngoài ra, để cách ly khỏi những cú sốc trong tương lai, các công ty có thể sử dụng mạnh mẽ hơn các giải pháp điện tử để phi vật chất hóa và tự động hóa các quy trình, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào các tài sản không thể di chuyển và các hợp đồng dài hạn. Điều này có thể có nghĩa là ít FDI hơn trong dài hạn nhưng cũng có thể mang lại khả năng hợp nhất thị trường trong lĩnh vực thương mại điện tử và không gian kỹ thuật số tạo ra cơ hội FDI. (*Manvi Porwal, Rashmi Gujrati, Hayri Uygun, 2021*)

### **3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CNHT TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19**

#### **3.1. Thu hút FDI vào ngành CNHT Việt Nam trước khi xảy ra đại dịch**

Trong 10 năm gần đây, nhận thức được tầm quan trọng của ngành CNHT, cũng như vai trò của dòng vốn FDI đối với sự phát triển CNHT, nhà nước cùng các bộ, ban, ngành và doanh nghiệp đang có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy việc thu hút FDI để phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Về **chính sách**, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi về tài chính để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư nước ngoài. Tựu chung lại, các ưu đãi về tài chính tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) Ưu đãi về thuế TNDN, (ii) Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và (iii) Ưu đãi về tài chính đất đai. Cụ thể:

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo lộ trình giảm thuế được cam kết, mức thuế suất phổ thông đã được giảm từ 25% xuống còn 22% từ năm 2014 và xuống 20% từ năm 2016 trở đi. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN năm 2013 đã bổ sung ưu đãi đối với đầu tư trong khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi) và dự án đầu tư mở rộng. Các ưu đãi thuế đã định hướng cụ thể vào khuyến khích đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi cao hơn. Đối với ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi được sắp xếp lại theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, ... Các mức thuế suất ưu đãi gồm 10% trong thời hạn 15 năm, 17% trong thời hạn 10 năm; miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% thuế tối đa 9 năm được áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn thuộc danh mục khuyến khích đầu tư.

Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu: Từ năm 2010 đến nay, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế. Nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút FDI, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục được cập nhật, sửa đổi, gần đây nhất là năm 2016 như: Bổ sung thêm DN công nghệ cao, DN khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất...

Ưu đãi về tài chính đất đai: Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, để hỗ trợ DN, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ, cụ thể như: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ năm 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và UBND cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ (%) trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại. Để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 3/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao với nhiều ưu đãi.

Như vậy, các chính sách ưu đãi đầu tư, dù được phân theo ngành, lĩnh vực, địa bàn, nhưng vẫn là chính sách áp dụng chung. Trong khi đó, mức ưu đãi theo quy định lại chưa đủ sức hấp dẫn với ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư (thí dụ như công nghiệp hỗ trợ), lại thiếu linh hoạt và sự phân loại ưu tiên đối với các dự án FDI như dự án có tính lan tỏa cao, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của địa phương, vùng... Chỉ khi Luật Đầu tư sửa đổi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực vào đầu năm tới, thì các quy định về “ưu đãi đầu tư đặc biệt” mới được nhắc tới. Theo quy định của Điều 20, Luật Đầu tư 2020, thì Chính phủ sẽ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích thực hiện một số dự án đầu tư có tác động lớn đến kinh tế - xã hội. Các ưu đãi này có thể vượt khung so với quy định hiện hành.

### Về thực trạng thu hút FDI vào ngành CNHT:

Trong những năm qua, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo được các nhà đầu tư nước ngoài tập trung nguồn vốn FDI lớn nhất, chiếm từ 44% đến 69,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đây cũng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đăng ký cả đối với các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và góp vốn, mua cổ phần. Năm 2019, nguồn vốn FDI đầu tư tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký, nâng tổng số vốn đầu tư lũy kế vào lĩnh vực này là 214,2 tỷ USD, chiếm 59,1% tổng vốn đầu tư.

**Bảng 1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép vào ngành CN CBCT tại Việt Nam (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12)**

Đơn vị: triệu đô la Mỹ

	2015		2017		2018		2019	
	Số dự án	Vốn đăng ký	Số dự án	Vốn đăng ký	Số dự án	Vốn đăng ký	Số dự án	Vốn đăng ký
Tổng số	20069	281882,5	24803	319613.1	27454	340849.9	30943	363309.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10764	162772,7	12460	186514.2	13306	195911.4	14463	214610.4
Tỷ trọng (%)	53.63	57.74	50.23	58.36	48,47	57.48	46.74	59.07

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Tuy nhiên, theo *Bộ Kế hoạch và đầu tư (2019)*, nguồn vốn FDI thời gian qua hướng nhiều vào các ngành thâm dụng lao động, sử dụng nhiều tài nguyên, tận dụng chính sách bảo hộ công nghiệp, trong khi FDI vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành sử dụng công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường còn chưa nhiều. Tỷ lệ các dự án FDI đầu tư vào các lĩnh vực định hướng như công nghiệp hỗ trợ, kết cấu hạ tầng, công nghiệp chế biến sau thu hoạch ... Một trong những nguyên nhân hạn chế dòng vốn FDI vào Việt Nam theo đúng định hướng là do các chính sách ưu đãi đầu tư tuy thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung nhưng còn dàn trải, chưa đủ sức hấp dẫn, chưa tập trung đúng mức vào những ngành, lĩnh vực và đối tác cần thu hút.

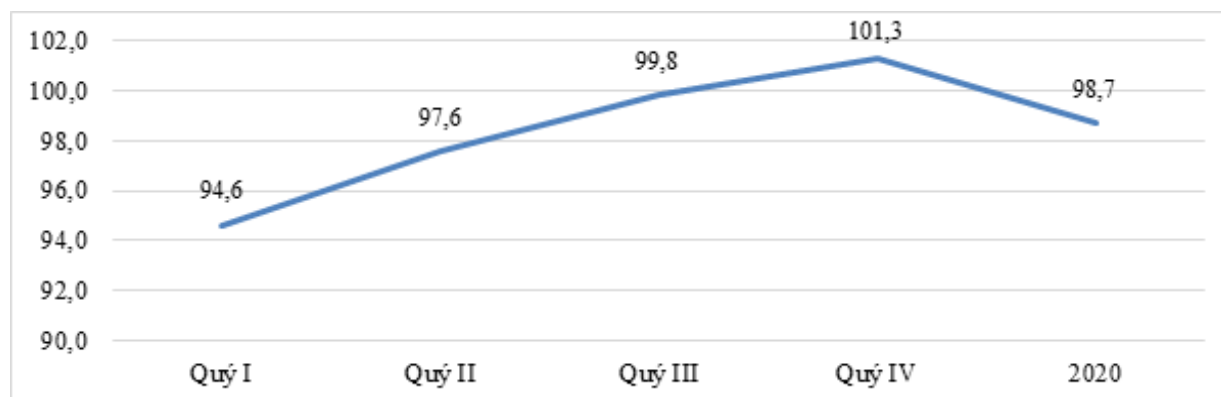
Bên cạnh đó, theo báo cáo của World Bank (2017), Liên kết giữa DN nội địa với DN FDI đã được cải thiện nhưng vẫn chậm so với tham vọng của Chính phủ và mức độ cạnh tranh ngày càng cao trong khu vực. Ở giai đoạn hiện tại, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chủ yếu là nhà cung cấp Cấp ba, được mô tả như là ngành sản xuất các nguyên liệu đầu vào nguyên liệu đơn giản và ít giá trị gia tăng và/hoặc các linh kiện đơn giản. Trong lĩnh vực phần cứng ICT (ngành điện tử) và ô tô, những sản phẩm này bao gồm nhựa, cao su, các bộ phận kim loại và khuôn mẫu. Các nhà cung cấp Cấp ba này cũng không liên kết được với các công ty đầu chuỗi (hoặc thậm chí là các nhà cung cấp Cấp một) – là những công ty có công nghệ và kiến thức để giúp họ tăng năng suất vì họ chỉ là các nhà cung cấp gián tiếp cho các công ty đầu chuỗi do đó không có liên hệ trực tiếp với các FDI này. Do vị trí của DN nội địa, hiệu ứng lan tỏa chưa đạt được mức tối đa, cho thấy cần thiết phải tăng cường kết nối trong các chuỗi giá trị hiện tại (thông qua triển khai nhiều hoạt động hơn ở thượng nguồn và hạ nguồn). (*Akhlaque, Asya và các cộng sự, 2017*)

### **3.2. Thu hút FDI vào ngành CNHT Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19**

Do tác động của COVID-19, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2020 được Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) đánh giá sẽ thu hẹp “từ mức 1.540 tỷ USD năm 2019 xuống dưới 1.000 tỷ USD”. Theo dự báo của UNCTAD, năm 2021, dòng FDI sẽ giảm thêm từ 5% - 10% và có thể bắt đầu phục hồi từ năm 2022. Cho đến nay, dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, khả năng dòng vốn FDI phục hồi là rất mờ nhạt.

Đại dịch COVID-19 tác động đến hai trụ cột trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu là thương mại và đầu tư, do đó cũng sẽ tác động làm suy giảm tăng trưởng sản lượng toàn cầu. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), ngày 24-6-2020, tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm ước giảm 4,9%. Dự báo của IMF cũng phản ánh tình hình kinh tế thế giới ngày càng tồi tệ hơn khi vào tháng 4-2020, IMF dự báo tăng trưởng thế giới giảm 3%. Dự báo của Ngân hàng Thế giới cho thấy, nền kinh tế toàn cầu thậm chí còn tồi tệ hơn, suy giảm ở mức 5,2% năm 2020. Tăng trưởng kinh tế Mỹ được IMF dự báo giảm 8%, tăng trưởng của khu vực đồng tiền chung châu Âu giảm 10,5%, Nhật Bản giảm 5,8% và Trung Quốc tăng trưởng ở mức thấp 1%. Tăng trưởng kinh tế thế giới và tại một số quốc gia, vùng lãnh thổ là bạn hàng thương mại lớn của Việt Nam suy giảm sẽ tác động trực tiếp đến thương mại, đầu tư của nền kinh tế nước ta.

Tại Việt Nam, FDI thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 463,3 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% so với năm 2019. Cụ thể, vốn FDI thực hiện có xu hướng giảm trong 3 quý đầu năm, và chỉ quay lại xu hướng tăng trong quý 4 năm 2020.



Hình 1. FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021*

Tính đến 20/12/2020 có 2523 dự án cấp phép mới, giảm 35% với số vốn đăng ký cấp mới là 14,6 tỷ USD, giảm 12,5%. Nguyên nhân chủ yếu là tình hình kinh tế ảm đạm ở phía các nước đầu tư, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh dẫn đến việc hạn chế đầu tư mở rộng. Dòng FDI toàn cầu đã giảm đi đáng kể ảnh hưởng không nhỏ đến dòng FDI vào Việt Nam. Tuy vậy vẫn có dự báo rằng dòng FDI vào Việt Nam sẽ gia tăng trong giai đoạn sau dịch do hưởng lợi từ sự dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước. Việt Nam cũng chịu sự cạnh tranh trong thu hút FDI với nhiều quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Singapore, Indonesia, Myanmar, Campuchia.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ -Trung vẫn đang tiếp diễn, cũng với những diễn biến của đại dịch COVID-19 vẫn diễn ra phức tạp trên thế giới, quá trình dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam diễn ra nhanh hơn. Trong năm 2020, một số tập đoàn đã lên kế hoạch dịch chuyển đầu tư đến Việt Nam. Theo Nikkei, Google có kế hoạch sản xuất smartphone giá rẻ tại Việt Nam, Microsoft dự định sản xuất note-book và máy tính để bàn, Apple sẽ sản xuất tai nghe không dây tại Việt Nam thay vì Trung Quốc,... Hậu COVID-19 và trong xu hướng dài hạn, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ dịch chuyển đầu tư chủ yếu trong các lĩnh vực như: công nghệ thông tin, công nghệ cao (Samsung, Apple,...); thiết bị điện tử và phụ kiện (Panasonic); logistic, thương mại điện tử (Alibaba); hàng tiêu dùng, bán lẻ (Zara; H&M);... tạo ra những cơ hội mới đối với ngành CNHT trong nước.

Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm nhất của các nhà đầu tư nước ngoài với 800 dự án cấp mới, 680 dự án điều chỉnh vốn đầu tư và 1.268 lượt góp vốn, mua cổ phần với tổng số vốn là 13.601,1 triệu USD, chiếm 47,67% tổng vốn đầu tư. Trong đó tổng vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh đạt 11.784,63

triệu USD, chiếm 55,96% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn đăng ký điều chỉnh trong 12 tháng năm 2020. (*Tổng cục Thống kê, 2021*)

Mặc dù vậy, rất nhiều doanh nghiệp FDI đã có nguồn cung cấp linh kiện ở nước khác, họ chỉ vào Việt Nam để lắp ráp và xuất khẩu để hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do nước ta đã tham gia. Do đó, ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước không dễ có được cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng từ các doanh nghiệp FDI này. Trong khi đó, Việt Nam “trái thắm đở”, ưu đãi rất nhiều để thu hút FDI nhưng số lượng đầu tư vào ngành CNHT lại rất hạn chế.

Đối với ngành công nghiệp hỗ trợ, cho đến thời điểm này rất ít thông tin lạc quan từ thị trường. Một vài công ty sản xuất linh kiện nhựa, cơ khí trong nước nhận được thêm đơn hàng do việc cung ứng từ Trung Quốc khó khăn trong thời gian dịch bệnh. Tuy nhiên, ngay khi Trung Quốc phục hồi sản xuất thì các đơn hàng thêm này đã giảm dần. Trong khi khách hàng Trung Quốc luôn cần sản lượng rất lớn, sản phẩm phải là cụm linh kiện hoàn chỉnh nhưng công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam hầu như không đáp ứng được yêu cầu đó. Mặt khác, doanh nghiệp Việt Nam rất khó cạnh tranh về giá so với Trung Quốc. Chi phí sản xuất các linh kiện rất cao do thuế và phí các loại cao vì không có ưu đãi; chi phí không chính thức cao; khấu hao nhiều do hầu hết máy móc mới đầu tư, sản xuất chưa tinh gọn nên lãng phí không tận dụng hết năng lực; phải nhập khẩu hầu hết đầu vào. (*Theo TS. Trương Thị Chí Bình, tổng thư ký Hiệp hội CNHT Việt Nam*).

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do: (i) Quy mô doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ rất nhỏ, máy móc ít, trình độ quản lý chưa cao nên chỉ đáp ứng được các đơn hàng nhỏ và linh kiện rời. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đạt yêu cầu về chất lượng rất ít. (ii) Do chưa có được các sản phẩm là cụm linh kiện hoàn chỉnh nên doanh nghiệp phải chia nhỏ thành nhiều phần, dẫn tới khó cạnh tranh về giá. Hiện nay, với nhiều hạng mục, để hoàn thiện thì doanh nghiệp Việt Nam phải gửi sang Trung Quốc, Thái Lan gia công rồi gửi về, làm chi phí cao thêm (*theo TS. Trương Thị Chí Bình, tổng thư ký Hiệp hội CNHT Việt Nam*).

#### **4. TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM NĂM 2021 – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH CNHT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CNHT TRONG THỜI GIAN TỚI**

Triển vọng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam năm 2021 là rất sáng sủa trong bối cảnh nhiều nhà đầu tư lớn, vừa và nhỏ từ các quốc gia phát triển dần chuyển hướng đầu tư vào Việt Nam. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/03/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 234 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 7,2 tỷ USD, giảm 69,1% về số dự án và tăng 30,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 161 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2,1 tỷ USD, tăng 97,4%; có 734 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn gần 805,3 triệu USD, giảm 58,8%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 179 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 281 triệu USD và 555 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 524,3 triệu USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2021 ước tính đạt 4,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong số các đối tác FDI vào Việt Nam, 5 đối tác FDI hàng đầu chủ yếu là các nước châu Á như Hàn

Quốc, Nhật Bản, Singapore, sự hiện diện của các nước phương Tây trong số các đối tác FDI hàng đầu vẫn còn khá thấp.

#### **Về cơ hội:**

*Thứ nhất*, hiện nay, Việt Nam được xem là “đất lành” cho dòng vốn FDI chất lượng cao, sau đại dịch Covid-19 nhiều tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế lớn đang tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng và hạn chế việc quá phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Việt Nam trở thành một trong những ứng cử viên sáng giá đón dòng vốn dịch chuyển này nhờ thành công trong ngăn chặn dịch bệnh. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào nước ta tăng mạnh, tăng 18,5% (tính từ ngày 01/01 đến 20/03/2021) so với cùng kỳ năm trước, điển hình như Hòa kỳ tăng 205,5%; Nhật Bản tăng 147,7%; Hàn Quốc tăng 67,1%.

*Thứ hai*, sự ổn định chính trị – xã hội ở Việt Nam đã tạo được niềm tin mạnh mẽ với các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước. Các nhà đầu tư sẵn sàng huy động vốn để gia tăng đầu tư, mở rộng sản xuất. Cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu kinh tế trong cả nước tiếp tục được hoàn thiện, nâng cấp. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 19 khu kinh tế ven biển, tổng diện tích khoảng 871 nghìn ha. Ngoài ra, việc đạt tăng trưởng dương trong năm 2020, bất chấp tác động đáng kể của Covid-19 đến các hoạt động kinh tế, Việt Nam trở thành ứng cử viên sáng giá cho quá trình chuyển dịch chuỗi giá trị ở châu Á.

*Thứ ba*, chất lượng của nguồn nhân lực Việt Nam ngày càng được nâng cao do Chính phủ chú trọng đầu tư vào giáo dục công. Người lao động được bồi dưỡng về văn hóa, đào tạo tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn đã góp phần tăng năng suất lao động của Việt Nam, đây cũng là lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Những dự án FDI, tận dụng các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết, hứa hẹn tiếp tục vào Việt Nam trong thời gian tới.

Để đón đầu làn sóng này, Chính phủ Việt Nam có nhiều ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt, nhằm khuyến khích thực hiện một số dự án đầu tư có tác động lớn đến kinh tế – xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, tạo mọi điều kiện đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các nhà đầu tư. Dù không tránh được ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng Việt Nam vẫn được đánh giá là “đất lành” thu hút vốn FDI chất lượng cao sau đại dịch.

#### **Về thách thức:**

*Thứ nhất*, các thị trường kinh tế đang phát triển (Ấn Độ, Indonesia...) cũng có hành động tích cực nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài như: Xây dựng khu công nghiệp với diện tích lớn, đảm bảo nhu cầu của nhà đầu tư; áp dụng giá cho thuê đất ưu đãi; áp dụng thuế suất ưu đãi...

*Thứ hai*, việc đẩy nhanh quá trình thu hút nguồn vốn FDI mà không có chọn lọc như trong giai đoạn vừa qua đã dẫn đến hiện tượng nguồn vốn FDI chất lượng thấp vào Việt Nam như: quy mô vốn nhỏ, ứng dụng công nghệ thấp, không mang tính bền vững...

*Thứ ba*, các nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia vào thị trường Việt Nam thường lo ngại vì thủ tục liên quan phức tạp, rườm rà. Theo kết quả khảo sát của VCCI (2019), 59% doanh nghiệp có công trình xây dựng trong hai năm gần đây cho thấy họ gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng... Bên cạnh đó, các thủ tục trong lĩnh vực thuế phí, bảo hiểm xã hội mất nhiều thời gian để thực hiện.

*Thứ tư*, Việt Nam cần hạn chế tối đa những thiệt hại do dịch COVID-19, nhanh chóng ổn định và chuyển sang giai đoạn phục hồi nền kinh tế sau dịch, tạo môi trường kinh doanh ổn định. Đây là nền tảng để củng cố và gia tăng niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài khi đưa nguồn vốn vào Việt Nam.

*Thứ năm*, từ trước đến nay, nguồn lao động giá rẻ, lao động chăm chỉ được xem là điểm thu hút nhà đầu tư chứ không phải là nguồn nhân lực có kỹ năng, chất lượng cao. Trong khi đó, để thu hút được những dự án công nghệ cao thì nguồn nhân lực của quốc gia sở tại phải có trình độ, đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cải cách về giáo dục và đào tạo, nhưng nhìn chung chính sách phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ khu vực FDI mới chỉ tập trung theo chiều rộng và chưa chú trọng đến chiều sâu về chất lượng.

### **Một số kiến nghị**

Để tận dụng tốt cơ hội thu hút vốn FDI theo định hướng phát triển ngành CNHT trong nước hậu đại dịch Covid-19 rất cần sự chung tay của cơ quan Quản lý Nhà nước và sự chủ động của cộng đồng DN. Trước hết, các giải pháp cần tập trung vào 3 vấn đề như sau:

- *Thứ nhất*, về cơ sở hạ tầng, ưu tiên nguồn vốn ngân sách để hoàn thành sớm các dự án còn dang dở. Đồng thời, cần lựa chọn một số khu vực trọng điểm trong nước để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, tiên tiến nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư. Song song đó, cần có cơ chế giám sát nhằm đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng việc, đúng mục đích với hiệu quả sử dụng cao nhất. Ngoài ra, để củng cố cơ sở hạ tầng, nhà nước cần có chính sách phù hợp với hình thức đối tác công tư, cụ thể: cơ chế, chính sách pháp luật vừa đảm bảo chất lượng dịch vụ cộng đồng, vừa cởi mở, minh bạch để tạo điều kiện thu hút được vốn FDI vào các dự án này.

- *Thứ hai*, việc ban hành các chính sách ưu đãi nguồn vốn FDI phải có sự phân cấp theo hướng ưu tiên cho các nhà đầu tư lớn và có quan hệ lâu năm với Việt Nam; dự án có công nghệ tiên tiến, ưu tiên cho phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

- *Thứ ba*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp trong nước bằng cách: Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khoa học công nghệ tại doanh nghiệp bằng các lợi ích cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp; tăng cường công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đào tạo lồng ghép trong doanh nghiệp, khối ngành nghề, hiệp hội; hoàn thiện công tác hướng nghiệp cho học sinh – sinh viên phù hợp với năng lực và sở trường của bản thân; có chính sách thu hút, kêu gọi người tài về làm việc trong nước; đổi mới chương trình giáo dục theo hướng lý thuyết đi đôi với thực hành. Nguồn nhân lực của Việt Nam phải sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Akhlaque, Asya; Ong Lopez, Anne Beline Chua; Coste, Antoine (2017), *Vietnam - Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages: lessons from international and national experience (Vietnamese)*, Washington, D.C. : World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/214681506064742480/Vietnam->

Enhancing-enterprise-competitiveness-and-SME-linkages-lessons-from-international-and-national-experience.

2. Camino-Mogro, Segundo, Armijos, Mary (2020), The effects of COVID-19 lockdown on Foreign Direct Investment: evidence from Ecuadorian firms, *Munich Personal RePEc Archive*, truy cập ngày 26/5/2021 tại trang web: [https://mpira.ub.uni-muenchen.de/104821/1/MPRA\\_paper\\_104821.pdf](https://mpira.ub.uni-muenchen.de/104821/1/MPRA_paper_104821.pdf).
3. Doytch, N.; Uctum, M. (2011), 'Does the worldwide shift of FDI from manufacturing to services accelerate economic growth? A GMM estimation study', *J. Int. Money Finance* 2011, 30, 410–427.
4. Rossanto Dwi Handoyo (2020), 'Editorial: Impact of Covid 19 on trade, FDI, real exchange rate and era of digitalization: Brief review global economy during pandemic', *JDE (Journal of Developing Economies*, Vol. 5 No. 2 (2020): 86-90, <https://e-journal.unair.ac.id/JDE/article/viewFile/23641/12981>.
5. ILO (2021), COVID-19 and multinational enterprises: Impacts on FDI, trade and decent work in Asia and the Pacific, truy cập ngày 26/5/2021 tại trang web: [https://www.researchgate.net/profile/Pelin-Sekerler-Richiardi/publication/350994880\\_COVID-19\\_and\\_multinational\\_enterprises\\_Impacts\\_on\\_FDI\\_trade\\_and\\_decent\\_work\\_in\\_Asia\\_and\\_the\\_Pacific/links/607e97ad2fb9097c0cf7632e/COVID-19-and-multinational-enterprises-Impacts-on-FDI-trade-and-decent-work-in-Asia-and-the-Pacific.pdf](https://www.researchgate.net/profile/Pelin-Sekerler-Richiardi/publication/350994880_COVID-19_and_multinational_enterprises_Impacts_on_FDI_trade_and_decent_work_in_Asia_and_the_Pacific/links/607e97ad2fb9097c0cf7632e/COVID-19-and-multinational-enterprises-Impacts-on-FDI-trade-and-decent-work-in-Asia-and-the-Pacific.pdf).
6. B.V.Kapparashetty (2020), Impact of Covid 19 on Industrial Sector, *IJRAR March 2020*, Volume 7, Issue 1, truy cập ngày 26/5/2021 tại trang web: <https://www.ijrar.org/papers/IJRAR19D1335.pdf>.
7. Đặng Hoài Linh (2020), 'Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19', *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ điện tử*, truy cập ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại trang web: <https://thitruongtaichinh.tiente.vn/thu-hut-von-fdi-vao-viet-nam-trong-giai-doan-hau-dai-dich-covid-19-32615.html>.
8. Mukesh Kumar Mishra (2020), 'The World after COVID-19 and its impact on Global Economy', *ZBW – Leibniz Information Centre for Economics*, Kiel, Hamburg, truy cập ngày 26/5/2021 tại trang web: <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/215931/1/MKM%20PAPER%20FOR%20COVID.pdf>.
9. Siwage Dharma Negara, Latif Adam (2012), Foreign Direct Investment and Firms' Productivity Level: Lesson Learned from Indonesia, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 29, No. 2 (August 2012), pp. 116-127, <https://www.jstor.org/stable/43184869?seq=1>.
10. NEU & JICA (2020), Đánh giá các chính sách ứng phó với Covid-19 và các khuyến nghị, truy cập ngày 24/5/2021 tại trang web: [https://www.jica.go.jp/vietnam/vietnamese/office/topics/c8h0vm00009crrm6-att/210305\\_01\\_vn.pdf](https://www.jica.go.jp/vietnam/vietnamese/office/topics/c8h0vm00009crrm6-att/210305_01_vn.pdf), tr.6-29.
11. Nguyễn Thị Việt Nga (2019), 'Bàn về chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI', *Tạp chí tài chính điện tử*, truy cập ngày 27/5/2021 tại trang web: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/ban-ve-chinh-sach-uu-dai-dau-tu-cua-viet-nam-doi-voi-doanh-nghiep-fdi-314739.html>
12. Dương Thị Tuyết Nhung, Đào Thị Tuyết (2021), 'Chính sách thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam qua các thời kỳ', *Tạp chí công thương điện tử*, truy cập ngày 27/5/2021 tại trang web: <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhung-van-de-phat-trien-doanh-nghiep-khu-vuc-kinh-te-co-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-trong-moi-quan-he-voi-phat-trien-ben-vung-cua-vung-tay-nam-bo-75087.htm>.
13. Manvi Porwal, Rashmi Gujrati, Hayri Uygun (2021), *COVID-19 Pandemic: Impact on FDI, Covid 19 Impact on Foreign Direct Investment and Various Sectors*, Tradepreneur Global Academic Platform Southampton, UK.
14. Phạm Thu Phương (2013), *Thu hút FDI cho phát triển Công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế đối ngoại, trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội, tr. 32-41.



15. Tổng cục Thống kê (2021), Công nghiệp chế biến chế tạo thu hút 13,6 tỷ USD vốn FDI trong năm 2020, phát huy vai trò động lực tăng trưởng kinh tế, truy cập ngày 28/5/2021 tại trang web: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/cong-nghiep-che-bien-che-tao-thu-hut-136-ty-usd-von-fdi-trong-nam-2020-phat-huy-vai-tro-dong-luc-tang-truong-kinh-te/>
16. World Bank (WB). 2020g. 'Assessing the economic impact of COVID-19 and policy responses in SubSaharan Africa', *Africa's Pulse*, Volume 21. April 2020.
17. Yingjie Fu, Antonio Alleyne ORCID Icon & Yifei Mu (2021), 'Does Lockdown Bring Shutdown? Impact of the COVID-19 Pandemic on Foreign Direct Investment', *Emerging Markets Finance and Trade*. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2020.1865150>.
18. Wang Tien Chin, Wang Chia Nan, Nguyen Xuan Huynh (2016), 'Evaluating the Influence of Criteria to Attract Foreign Direct Investment (FDI) to Develop Supporting Industries in Vietnam by Utilizing Fuzzy Preference Relations', *Sustainability* 2016, 8(5), 447; <https://doi.org/10.3390/su8050447>.

# THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHANH, ĐỘT PHÁ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân, PGS.TS. Bùi Bá Khiêm<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trên cơ sở khung lý thuyết và dữ liệu nghiên cứu về nguồn vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp, bài viết tập trung phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Hải Phòng và hiệu quả đạt được trong thu hút FDI thông qua tác động đến vốn đầu tư phát triển, quy mô và tốc độ thu hút vốn đầu tư, cơ cấu theo ngành nghề vốn đầu tư. Qua đó chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thu hút FDI. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 5 giải pháp cơ bản để tiếp tục đẩy nhanh thu hút FDI cho giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh, đột phá của thành phố Hải Phòng. Từ khóa: FDI, thu hút FDI, phát triển kinh tế.

**Từ khoá:** FDI, thu hút FDI, phát triển kinh tế

## MOBILISING FOREIGN DIRECT INVESTMENT FOR FAST, BREAKING ECONOMIC DEVELOPMENT OF HAI PHONG CITY

**Abstract:** Based on the theoretical framework and research data on investment capital, the article focuses on analysing the current situation of attracting foreign direct investment (FDI) into Hai Phong City and the efficiency achieved in attracting FDI through the impact on investment capital, the size and speed of investment capital attraction, the structure of the investment capital by sector. That analysis will help point out the successes, limitations and causes of limitations in attracting FDI. On that basis, the author proposes 5 basic solutions to continue accelerating the FDI attraction for the period of rapid and breakthrough economic growth of Hai Phong city.

**Keywords:** FDI, attracting FDI, economic development

### 1. GIỚI THIỆU

Xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và cách mạng công nghệ lần thứ 4 đã diễn ra mạnh mẽ, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi địa phương, đặc biệt các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong những năm qua, Hải Phòng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút FDI cả về số lượng dự án và quy mô dự án đầu tư, khu vực doanh nghiệp có vốn FDI có đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế thành phố trên các mặt: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, xuất khẩu, công nghệ, năng suất. Do Thành phố đã tận dụng tốt lợi thế cửa ngõ kết nối Việt nam với thế giới. Với vị trí là thành phố cảng lâu đời, nằm ở vị trí trung tâm vùng Duyên hải Bắc Bộ, là đầu mối giao thông quan trọng, là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc, một trọng điểm phát triển kinh tế biển - đảo; có vị trí trọng yếu cả về kinh tế và quốc phòng - an ninh, giao lưu thuận lợi với các địa phương trong nước và quốc tế. Hải

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: Nhanntt@dhhp.edu.vn

Phòng hiện là một thành phố công nghiệp, đô thị loại I của đất nước; là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nằm trong vị trí chiến lược của hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hải Phòng được xác định là cửa chính “ra - vào” bằng đường biển kết nối Việt Nam với Thế giới [4].

Nghị quyết 45-NQ/TW đã xác định, giai đoạn 2021-2030 là thời kỳ quan trọng cho sự phát triển nhanh, đột phá để chuẩn bị thời kỳ “cắt cánh”, đạt mục tiêu tăng trưởng cao, phát triển bền vững đến 2045. Để đạt được mục tiêu đó, bài viết này trên cơ sở lý thuyết về đầu tư quốc tế, đánh giá những kết quả trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc vào phát triển các ngành công nghiệp ít gây tác hại đến môi trường, nhất là ngành sử dụng công nghệ cao và có giá trị gia tăng, đảm bảo tối ưu các mặt kinh tế - xã hội - môi trường để phát huy vai trò của thành phần vốn FDI trong phát triển kinh tế nhanh, đột phá của thành phố trong thời gian tới.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN

Vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia có thể được khái quát qua những lý thuyết cơ bản sau:

- Lý thuyết thương mại tân cổ điển: Mô hình Heckscher-Ohlin dựa trên các giả thiết sau: Công nghệ sản xuất cố định ở mỗi quốc gia và như nhau giữa các quốc gia; Công nghệ đó ở mỗi quốc gia đều có lợi tức theo quy mô cố định; Lao động và vốn có thể di chuyển tự do trong biên giới mỗi quốc gia, nhưng không thể di chuyển tự do từ quốc gia này sang quốc gia khác; Cạnh tranh trong nước là hoàn hảo. Mô hình đưa ra những kết luận sau: Nước nào có nhiều yếu tố đầu vào nào hơn thì nước đó sẽ xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng yếu tố đầu vào đó và nhập khẩu các sản phẩm thâm dụng yếu tố đầu vào kia. Kết luận này được kinh tế học gọi là Định lý Heckscher-Ohlin.

- Lý thuyết về tăng trưởng nội sinh: Lý thuyết này cho rằng đóng góp của FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia tiếp nhận không chỉ là tích lũy và chuyển giao công nghệ, mà còn là sự truyền đạt kỹ năng và đào tạo lao động. Quá trình chuyển giao công nghệ, cải thiện kiến thức đạt được thông qua đào tạo lao động FDI dẫn đến tăng trưởng sản lượng thông qua tăng năng suất lao động từ chuyển giao lại công nghệ sản xuất, cơ cấu quản lý và khả năng tiếp cận thị trường (Blomstrom và cộng sự, 1996, Borensztein và cộng sự, 1998) đồng thời tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào điều kiện và đặc điểm của từng quốc gia như: thị trường tài chính, vốn nhân lực, mở rộng thương mại, mối quan hệ giữa đầu tư trong – ngoài nước.

- Mô hình tiến bộ công nghệ (Hermes & lensink, 2003); tăng trưởng kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào mức độ mà quốc gia này tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới - trong đó FDI được xem là một kênh kỹ năng quản lý và vốn (Hermes & Lensink, 2003). Sự lan tỏa của FDI có thể thông qua sự bắt chước, cạnh tranh và các quan hệ kinh tế. Các doanh nghiệp nội địa bắt chước công nghệ của các doanh nghiệp FDI, từ đó làm tăng năng suất và tăng trưởng. hiệu ứng lan tỏa do cạnh tranh xảy ra khi có sự gia nhập của các doanh nghiệp FDI tạo ra áp lực buộc các doanh nghiệp nội địa nâng cấp công nghệ, trình độ quản lý, để nâng cao năng lực cạnh tranh, do đó dẫn đến tăng trưởng. Hiệu ứng lan tỏa do cạnh tranh xảy ra khi có sự gia nhập của các doanh nghiệp FDI tạo ra áp lực buộc các doanh nghiệp nội địa nâng cấp

công nghệ, trình độ quản lý, để nâng cao năng lực cạnh tranh, do đó dẫn đến tăng trưởng. Hiệu ứng lan tỏa qua các quan hệ kinh tế là kết quả của chuyển giao công nghệ mới của các doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp trong nước thông qua các giao dịch kinh tế giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa [2].

### 3. DỮ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn dữ liệu thu thập từ 2000 đến 2020 về vốn FDI vào Hải Phòng có nguồn báo cáo từ Bộ Kế hoạch Đầu tư, Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng, Cục Thống kê Hải Phòng và các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến nội dung nghiên cứu.

Phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic: phương pháp này để luận giải tác động của FDI đến phát triển kinh tế, trên cơ sở đó đánh giá những thành công cũng như hạn chế nhằm đưa ra những giải pháp thúc đẩy thu hút FDI, tăng cường vai trò của FDI với phát triển kinh tế tại Hải Phòng.

Phương pháp so sánh, thống kê mô tả: để đánh giá quy mô vốn FDI đầu tư vào Hải Phòng qua các thời kỳ. Phân tích số liệu về thực trạng vốn FDI, phân tích cơ cấu đầu tư.

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1. Thành phần vốn FDI đóng vai trò “cú hích” trong vốn đầu tư phát triển tạo tác động tích cực đến phát triển kinh tế

Trong thời gian qua, vốn FDI đóng vai trò như một “cú hích”, tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế của thành phố Hải Phòng. Đây là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng dần, từ gần 13.41% năm 2000 lên 32,61% năm 2015 và 31,4% vào năm 2020; Trung bình trong 20 năm qua, cơ cấu vốn FDI chiếm tỷ trọng 27,64%.

**Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2000-2020**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	Tổng vốn ĐTPT		Vốn FDI		Vốn từ NSNN		Vốn tư nhân	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
2000	5,236,300	100	702,300	13.41	3,128,000	59.74	1,406,000	26.85
2005	15,706,000	100	4,951,100	31.52	5,055,500	32.19	5,699,400	36.29
2010	31,653,631	100	4,254,397	13.44	7,967,719	25.17	19,431,515	61.39
2015	45,189,123	100	14,736,854	32.61	11,201,067	24.79	19,251,202	42.60
2016	53,846,472	100	16,176,923	30.04	12,822,434	23.81	24,847,115	46.14
2017	76,919,549	100	19,863,377	25.82	15,348,577	19.95	41,707,595	54.22
2018	109,501,509	100	29,768,417	27.19	15,818,534	14.45	63,915,758	58.37
2019	151,777,029	100	39,083,077	25.75	14,500,731	9.55	98,193,221	64.70
2020	172,340,176	100	53,496,079	31.04	16,148,345	9.37	102,695,752	59.59
Cộng	662,169,789	100	183,032,524	27.64	101,990,907	15.40	377,147,558	56.96

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng*

Về giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI luôn chiếm trên 50% - 60% tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Kim ngạch xuất khẩu từ 11% năm 1995 đã tăng lên 73% năm 2017. Khu vực doanh nghiệp FDI góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế nói chung, từ 1,6% GRDP năm 1995 tăng lên hơn 17% năm 2017 và luôn có số nộp ngân sách cao nhất. Một số doanh nghiệp FDI nhiều năm liền lọt vào top 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam như: Công ty Xi măng ChinFon, Công ty cổ phần Công nghiệp nhựa Phú Lâm, Công ty cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS – Vina, Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ, Công ty TNHH Toyota Gosei... Đáng chú ý, doanh nghiệp FDI tạo việc làm cho hơn 160.000 lao động với thu nhập ổn định, đồng thời góp phần tạo ra lực lượng lao động lành nghề cho thành phố. Nhiều doanh nghiệp còn đưa lao động chủ chốt đi đào tạo tại nước ngoài như Cơ khí Việt-Nhật, San Miguel Yamamura Hải Phòng, LSVINA, Tohoku Pioneer, Bridgestone, Toyota Nankai Hải Phòng...

#### 4.2. Quy mô và tốc độ thu hút vốn FDI

Hơn 30 năm qua, nguồn vốn FDI vào Hải Phòng liên tục tăng trưởng, tạo nên nhiều dấu ấn quan trọng với rất nhiều dự án lớn, chất lượng các dự án ngày càng tăng cao và có sự chọn lọc. Nguồn vốn FDI tăng đáng kể, bình quân 1- 3 tỷ USD/năm, chất lượng nhà đầu tư được cải thiện rõ rệt. Vì thế, Hải Phòng liên tục trong danh sách 10 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI. Hầu hết tập đoàn, nhà đầu tư uy tín, doanh nghiệp lớn trên thế giới có mặt tại Hải Phòng như VPS, Vinausteel, Cấp điện và hệ thống LS-Vina, Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng... Các nhà đầu tư lớn, công nghệ ngày càng hiện đại, nổi bật là GE, LG Electronisc, LG Display, LG Innotek, Bridgestone, Nipro Pharma, Kyocera, Roze Robotech, Damen... tiếp tục được thu hút vào Hải Phòng.

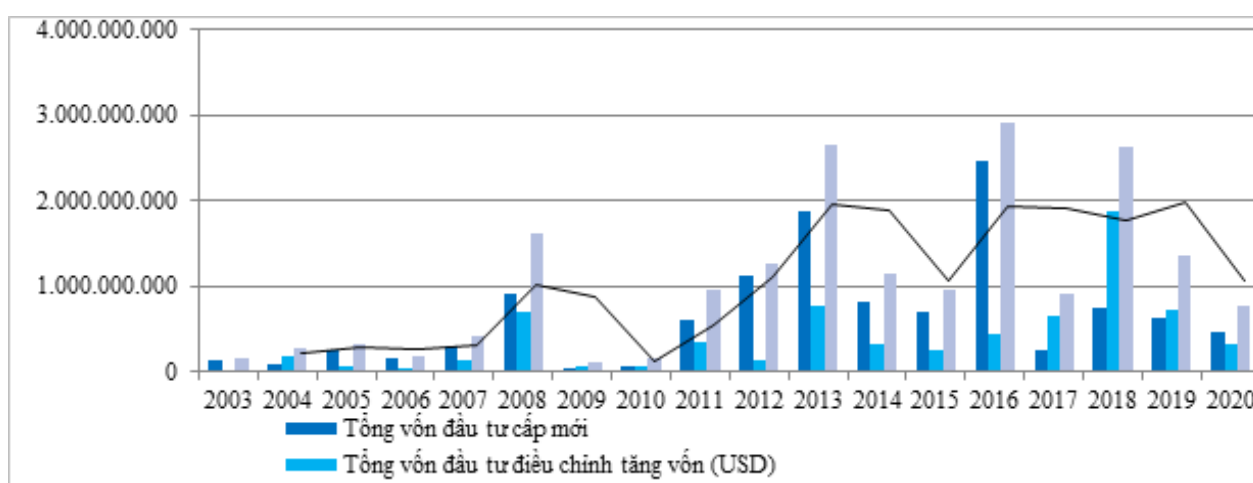
Nguồn vốn đầu tư của các dự án những năm gần đây, liên tục có các dự án trị giá 100 - 200 triệu USD, thậm chí tới 1,2 - 1,5 tỷ USD. Trong thời gian 2003 - 2020, Thành phố Hải Phòng thu hút được 852 dự án FDI mới và 498 lượt dự án FDI điều chỉnh tăng vốn, tổng thu hút là gần 14,2 tỷ đô la Mỹ, gấp 15 lần giai đoạn 1989-2002. Từ năm 2010 đến nay thu hút một số dự án lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và có khả năng thu hút các dự án vệ tinh khác.

**Bảng 2: Thu hút FDI tại Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2003 - 2020**

Năm	Số dự án cấp mới (USD)	Tổng vốn đầu tư cấp mới	Số dự án điều chỉnh tăng vốn	Tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng vốn (USD)	Tổng vốn đầu tư đã thu hút (USD)
2003	42	148,622,229	12	21,681,413	170,303,642
2004	18	88,782,653	17	187,913,480	276,696,133
2005	34	251,110,292	18	71,317,700	322,427,992
2006	37	156,168,253	33	41,642,168	197,810,421
2007	43	297,623,940	25	133,746,993	431,370,933
2008	46	915,484,127	23	699,971,867	1,615,455,994
2009	18	46,005,556	8	79,936,645	125,942,201
2010	21	78,983,872	18	73,819,613	152,803,485
2011	31	618,955,329	30	349,300,072	968,255,401
2012	39	1,119,085,595	26	145,579,758	1,264,665,353
2013	33	1,881,925,526	27	767,956,001	2,649,881,527

2014	52	824,164,418	38	323,108,860	1,147,273,278
2015	55	699,400,000	25	268,050,870	967,470,910
2016	54	2,467,000,000	35	446,915,075	2,914,138,056
2017	61	258,100,000	41	665,564,794	924,030,424
2018	115	741,894,148	50	1,878,567,814	2,620,461,962
2019	93	640,559,594	55	715,012,421	1,355,572,015
2020	50	459,663,202	17	325,282,544	784,545,746
Cộng	842	11,693,528,734	498	7,195,368,088	18,889,105,473

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ [6], [8]*



**Hình 1: Thu hút vốn FDI vào Hải Phòng giai đoạn 2003-2020**

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ [6], [8]*

### 4.3. Cơ cấu FDI theo ngành nghề đầu tư

Về cơ cấu ngành nghề, các dự án FDI đầu tư tại Hải Phòng chủ yếu nhằm khai thác lợi thế về cảng biển, trung tâm công nghiệp và đã đầu tư vào nhiều lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ... cụ thể như sau: nhiều dự án đầu tư vào các lĩnh vực bất động sản (khách sạn 5 sao; khu đô thị), sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm thương mại... Một số dự án đầu tư quy mô lớn về sản xuất công nghiệp như LG Electronics, LG Display, LG Innotek... khi đầu tư vào thành phố đã kéo theo hệ thống các công ty vệ tinh đầu tư các dự án công nghiệp phụ trợ cung cấp linh kiện, phụ kiện, qua đó giúp cho môi trường đầu tư của thành phố trở nên sôi động hơn, tăng thêm việc làm, đồng thời góp phần hạn chế nhập siêu. Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư nội địa, là cú hích để các thành phần kinh tế trong nước mở rộng đầu tư vào hạ tầng, dịch vụ hoặc các ngành sản xuất nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, vận tải, góp phần khai thác có hiệu quả nhiều nguồn nội lực trong nước như đất đai, nhà xưởng, máy móc...

### 4.4. Đánh giá thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thu hút FDI

Như vậy, qua phân tích những khía cạnh trên có thể thấy, những thành công, hạn chế của thu hút nguồn vốn FDI trên địa bàn thành phố Hải Phòng qua những khía cạnh cơ bản sau:

- *Kết quả đạt được trong thu hút FDI:* Nguồn vốn FDI đã có nhiều đóng góp nổi bật, làm gia tăng năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế của thành phố, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp qua các mặt: Góp phần gia tăng năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế những ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển; kích thích nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực trong nước, của nền kinh tế, tạo điều kiện tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung; Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành dịch vụ; Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Mở rộng thị trường xuất khẩu và thay thế nhập khẩu; Phát triển các khu công nghiệp và khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải; giải quyết việc làm và tăng thu ngân sách thành phố.

- *Hạn chế trong thu hút FDI:* Việc thu hút vốn FDI vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; nguồn vốn FDI từ các nước có công nghệ nguồn còn chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng chậm. Chuyển giao công nghệ mới chỉ dừng lại thực hiện theo chiều ngang, ít có những biến đổi về trình độ năng lực công nghệ; Hiệu ứng lan tỏa sang các khu vực kém, bởi các doanh nghiệp FDI lớn thường lắp ráp các linh kiện, chi tiết nhập khẩu tạo nên giá trị gia tăng ít; Mục tiêu nâng cao chất lượng lao động thông qua FDI chưa đạt như mong muốn, mặc dù tỷ trọng lao động trong khu vực FDI còn tăng hàng năm;

- *Nguyên nhân của những hạn chế* đến từ những khó khăn chung của kinh tế thế giới, của tác động của dịch bệnh Covid - 19 ảnh hưởng đến toàn cầu; từ hệ thống pháp luật của nước ta đối với FDI chưa đầy đủ, đồng bộ, còn chồng chéo, thiếu nhất quán; sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI ngày càng gay gắt và sự cạnh tranh quyết liệt của các địa phương lân cận trong thu hút FDI.

Bên cạnh đó, nguyên nhân chủ quan đến từ công tác quy hoạch còn thiếu tầm nhìn, chồng chéo, mâu thuẫn; nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; Hoạt động xúc tiến đầu tư còn dàn trải và môi trường đầu tư, kết cấu hạ tầng cần tiếp tục được đầu tư, cải thiện hơn nữa.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghị quyết 45-NQ/TW xác định, giai đoạn 2021-2030 là thời kỳ quan trọng với những cơ hội và thách thức cho sự phát triển nhanh, đột phá của Thành phố Hải Phòng, chuẩn bị cho thời kỳ “cất cánh”, đạt mục tiêu tăng trưởng cao, phát triển bền vững đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2055. Mục tiêu tổng quát được xác định là: “Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành thành phố Cảng biển xanh, thông minh, hiện đại, văn minh của cả nước và xếp thứ hạng cao trong khu vực châu Á; có hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại, kết nối trực tiếp với các châu lục; là trọng điểm chiến lược biển của cả nước; trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á; có nền nông nghiệp đô thị sinh thái đa chức năng công nghệ cao”.

Để thực hiện thành công mục tiêu này, giải pháp trọng tâm thu hút vốn FDI trong thời gian tới được xác định:

**Một là**, tiếp tục thu hút các nguồn lực cho đầu tư, phát triển, huy động và thu hút tối đa các nguồn vốn trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua các hình thức đầu tư đa dạng như BT, PPP, FDI, M&A. Đối với các công trình hạ tầng như xây dựng mới, nâng cấp các tuyến đường, cầu, các công trình thủy lợi, thành phố khuyến khích hình thức đầu tư PPP [4].

**Hai là,** chủ động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc, chất lượng, phù hợp với định hướng, cơ cấu nền kinh tế của thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Chuyển mạnh chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có trình độ công nghệ, công nghệ mới, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đóng góp lớn cho ngân sách, có nghiên cứu phát triển, cam kết chuyển giao công nghệ, có tác động lan tỏa, liên kết với các doanh nghiệp trong nước theo chuỗi giá trị.

**Ba là,** đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đến năm 2025, khu vực kinh tế có đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp 35% vào GRDP của Thành phố. Định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án FDI vào các lĩnh vực đến năm 2030 [6], ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học – công nghệ cao trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước; ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

**Bốn là,** xây dựng chiến lược, lộ trình tiếp thu kỹ thuật, công nghệ trong thu hút đầu tư. Các cam kết về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư nước ngoài cần được hướng dẫn rõ ràng, phù hợp với các quy định cam kết trong khuôn khổ WTO, TPP, các hiệp định thương mại song phương, đa phương mà Việt nam đã tham gia. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư bộ phận nghiên cứu và triển khai hoặc dành vốn thích hợp cho hoạt động R&D. Ban hành quy định ngành, sản phẩm được hưởng ưu đãi theo diện công nghiệp hỗ trợ; trong đó có ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nằm trong chuỗi sản xuất tạo ra giá trị gia tăng cao tại Hải Phòng. Xây dựng rào cản về kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế để hạn chế các dự án công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường. Ban hành các tiêu chuẩn cụ thể về công nghệ, thiết bị, sản phẩm, suất đầu tư, môi trường... đối với các dự án FDI mới [8].

**Năm là,** phát triển nguồn nhân lực cho các dự án đầu tư nước ngoài.

Nhân lực là một trong những yếu tố đầu vào của sản xuất. Do vậy, chất lượng, giá cả lao động để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư là một vấn đề cấp bách. Chất lượng nguồn nhân lực có tác động mạnh mẽ đến khả năng thu hút đầu tư. [2] Trong điều kiện cách mạng công nghệ 4.0, việc hoạch định chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia với sự phát triển của khoa học, công nghệ quốc tế, trí tuệ nhân tạo của Việt nam và toàn cầu cho sự phát triển Hải Phòng là yêu cầu cấp thiết để thu hút FDI. Trong đó, cần ưu tiên một số ngành cơ bản định hướng ứng dụng như khoa học vật liệu, công nghệ sinh học, y học, công nghệ thông tin, điều khiển, tự động hóa... đẩy mạnh hơn việc triển khai các nghiên cứu hướng đích, phù hợp với từng nhu cầu ứng dụng, chuyên biệt hóa và thúc đẩy quá trình đưa các sản phẩm mới cải tiến mới vào ứng dụng nhanh hơn. Ưu tiên tập trung đầu tư phát triển một số công nghệ lõi như trí tuệ nhân tạo và rô bốt, phân tích dữ liệu lớn, chuỗi khối, công nghệ vật liệu tiên tiến (vật liệu nano, vật liệu y – sinh phục vụ chăm sóc sức khỏe, vật liệu chức năng, vật liệu có tính năng đặc biệt, vật liệu cho in 3D), công nghệ chế tạo lớp và in 3D, công nghệ thần kinh, sinh học tổng hợp, công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến, vệ tinh nhỏ và siêu nhỏ [9].



Công tác đào tạo nguồn lao động bảo đảm số lượng, chất lượng cung ứng cho các doanh nghiệp. Đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp, đào tạo những ngành nghề mà doanh nghiệp cần, theo đặt hàng của doanh nghiệp. Vì vậy, trong thời gian tới doanh nghiệp cần tham gia sâu hơn nữa vào quá trình đào tạo của các cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực muốn thực sự là lợi thế cạnh tranh, bên cạnh yếu tố về chuyên môn, kỹ năng, thái độ làm việc, việc chấp hành kỷ luật, pháp luật cũng là yếu tố quan trọng trong môi trường cạnh tranh để thu hút đầu tư. Vì vậy, trong thời gian tới, thành phố cần tăng cường phối hợp với các bộ, ngành trung ương trong việc huy động nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại cho các cơ sở nghiên cứu, các viện, trường đại học, các tổ chức khoa học và công nghệ biển. Một số cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo về biển cần được nâng cấp ngang tầm trọng điểm quốc gia, từng bước đạt tầm cơ trong khu vực và quốc tế như: viện tài nguyên và môi trường biển, viện nghiên cứu hải sản, viện Y học biển, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Y Hải Phòng. Đồng thời, chú trọng công tác đào tạo ngoại ngữ cho người lao động, đặc biệt đối với các ngôn ngữ tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn cho thành phố.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Đình Bảo và cộng sự (2020), *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của Việt nam*, tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 279, tháng 9/2020, trang 2-11.
2. Đỗ Đức Bình (2019), *Giáo trình kinh tế Quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 415 trang.
3. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
4. Bộ Kế hoạch Đầu tư (2018), *Kỷ yếu hội nghị “30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt nam, tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới”*.
5. Đan Đức Hiệp (2015), *25 năm thu hút vốn FDI tại Hải Phòng thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 231 trang.
6. Đan Đức Hiệp (2021), *Kinh tế Hải Phòng (1955-2055) chặng đường, định hướng và tầm nhìn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 403 trang.
7. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2015), *Quản lý Đầu tư phát triển từ Ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng (2001-2010)*, NXB Chính trị Quốc gia, 227 trang.
8. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, *Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài, các năm từ 2015 đến 2020*.
9. The world Economic Forum (2020), *The Future of Jobs Report* ([http://www3.weforum.org/docs/WEF\\_Future\\_of\\_Jobs\\_2020.pdf](http://www3.weforum.org/docs/WEF_Future_of_Jobs_2020.pdf); Link ngày 2/7/2021)

# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HẢI PHÒNG TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng trong những năm vừa qua đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế thành phố và đất nước. Kể từ năm 2020, đại dịch Covid-19 đã gây ra một loạt tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu và Hải Phòng cũng ít nhiều hứng chịu những tác động từ đại dịch này như sự thiếu hụt lao động, sự đình trệ trong việc triển khai các dự án đầu tư, khó khăn trong tìm kiếm đối tác. ... Bài viết đề cập đến tác động của dịch Covid-19 đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu và tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng, đồng thời cũng đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng trong thời gian tới.

**Từ khóa:** tác động của Covid-19, FDI tại Hải Phòng, thu hút FDI

## FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN HAI PHONG IN FRONT OF THE INFLUENCE OF THE COVID-19 PANDEMIC AND SOME POLICY IMPLICATIONS

**Abstract:** Foreign direct investment in Hai Phong in recent years has achieved certain achievements, contributing significantly to the economic development of the city and the country. Since 2020, the Covid-19 pandemic has caused a series of impacts on foreign direct investment globally, and Hai Phong Hai Phong has also suffered impacts from this pandemic such as shortages of labor, delays in the implementation of investment projects, difficulty in finding partners, etc. The article mentions the influence of the Covid-19 epidemic on foreign direct investment globally and the situation of foreign direct investment in Hai Phong, and also proposes some policy implications to attract foreign direct investment in Hai Phong in the near future.

**Keywords:** influence of Covid-19, FDI in Hai Phong, FDI attraction

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch Covid-19 xuất hiện vào đầu năm 2020 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống, kinh tế xã hội trên toàn thế giới. Sự lây lan nhanh chóng và mức độ nguy hiểm của dịch bệnh trong thời gian qua đã khiến cho không ít quốc gia lâm vào tình trạng bất ổn cả về kinh tế và xã hội. Dịch bệnh làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều nhà máy bị đình trệ, người dân không có thu nhập, trường học phải đóng cửa, bệnh viện quá tải, kinh tế suy thoái. Hoạt động đầu tư nước ngoài cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều. Làn sóng đầu tư quốc tế nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng trên thế giới đang bị siết chặt do các nhà đầu tư khan hiếm vốn hoặc khó tìm được cơ hội đầu tư thuận lợi. Tuy nhiên, vẫn có một số quốc gia, một số địa phương vẫn có khả năng kêu gọi và tiếp nhận được nguồn vốn đầu tư này nếu như họ thực sự biết tận dụng cơ hội và tạo ra sức hút riêng nhất định trước các

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: maintt@dhhp.edu.vn

nhà đầu tư nước ngoài. Thành phố Hải Phòng là một trong những địa phương vẫn tiếp tục thu hút mạnh được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm vừa qua. Trong thời gian tới đây, tình hình dịch bệnh Covid-19 còn tiếp tục diễn ra vô cùng phức tạp, tạo ra nhiều ảnh hưởng xấu hơn tới tình hình kinh tế xã hội của thế giới và Việt Nam. Hải Phòng cần xây dựng những giải pháp phù hợp để đón làn sóng dịch chuyển dòng vốn nước ngoài và những lợi thế về việc sớm ký kết FTA với EU.

## 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Cho đến nay, có một số bài viết đề cập đến tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới trước đại dịch Covid hoặc tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hay việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng như: Bài viết ‘Đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm do Covid-19’ (<http://Dangcongsan.vn>), bài viết “Việt Nam thu hút gần 2,9 tỷ USD vốn FDI” (<http://congthuong.vn>), bài viết “Hải Phòng tiếp tục hút mạnh vốn FDI” (<http://vneconomy.vn>)... hay tại Hội thảo khoa học về FDI tại Hải Phòng tháng 11/2020 cũng đã bàn về một số vấn đề như: tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Hải Phòng, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hướng tới thu hút đầu tư fdi có chất lượng trong bối cảnh mới, định hướng thu hút FDI trong bối cảnh quốc tế mới theo tinh thần nghị quyết 50 của Bộ chính trị, xu hướng chuyển dịch thương mại, đầu tư quốc tế của một số nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc trong bối cảnh mới, tác động đến khu vực và hàm ý đối với Việt Nam ...

Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu hay bài viết nào đề cập tổng thể đến tác động của đại dịch Covid-19 đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới, tại Việt Nam và cụ thể tại Hải Phòng với sự đánh giá về đầu tư trực tiếp nước ngoài trước và sau khi xuất hiện đại dịch (giai đoạn 2019-2020) và đưa ra các gợi ý nhằm tích cực thu hút FDI vào Hải Phòng trong thời gian tới.

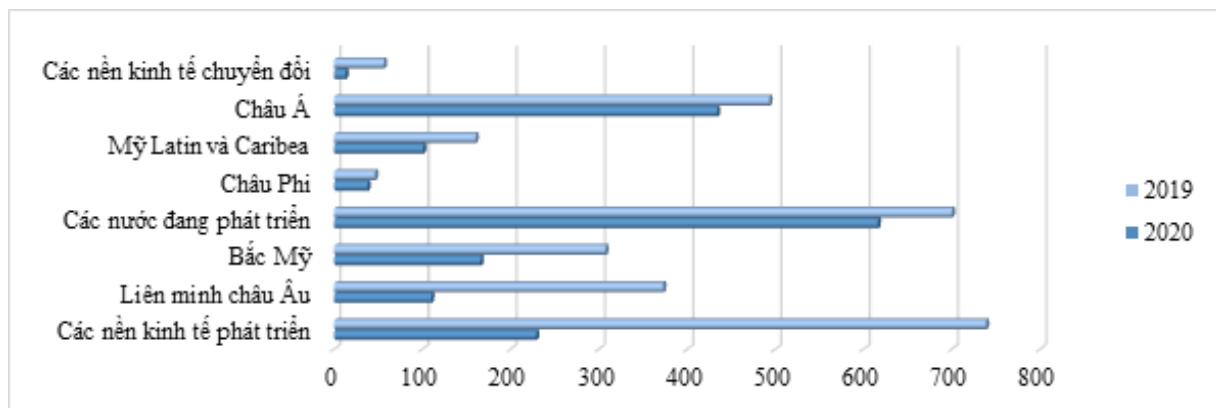
## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Tác động của đại dịch Covid đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và tại Việt Nam

#### 3.1.1. Tác động của đại dịch Covid-19 đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới

Dịch bệnh Covid-19 chính thức được Tổ chức y tế thế giới công bố vào ngày 11-3-2020. Khi đó toàn thế giới đã có 66.715 người bị nhiễm đang được điều trị tại các cơ sở y tế, 4.635 người chết vì Covid-19 và lây nhiễm đã xảy ra ở 117 nước và vùng lãnh thổ. Cho đến nay, đại dịch vẫn phát triển mạnh mẽ với đỉnh điểm là 26,1 triệu người nhiễm vào 13-2-2021. Dịch bệnh Covid-19 đã tạo nhiều tác động tiêu cực đến mọi mặt của nền kinh tế. Theo đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của đại dịch này. Đại dịch Covid-19 buộc các công ty siết chặt đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nền kinh tế đang phát triển sẽ chịu tác động mạnh nhất.

Theo Báo cáo của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và Phát triển (UNCTAD) công bố ngày 24/1/2021, trong năm 2020 tổng vốn FDI trên toàn cầu ước đạt 859 tỷ USD, giảm 42% so với năm 2019. Đây được coi là mức thấp nhất kể từ những năm 1990 và thấp hơn 30% so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.



Hình 1: FDI theo khu vực, năm 2020 so với năm 2019 (Đơn vị: Tỷ Đô la)

Nguồn: UNCTAD

Theo hình 1 có thể thấy, dòng vốn FDI suy giảm ở tất cả các khu vực trên toàn thế giới. Trong năm 2020, FDI của khu vực các nền kinh tế chưa chuyển ước tính đạt 13 tỷ USD, giảm 77% so với năm 2019. Đây là mức giảm sâu nhất khi so sánh FDI giữa các khu vực trên toàn cầu. Cũng thuộc những khu vực giảm mạnh, EU đạt khoảng 110 tỷ USD, giảm 70,5% so với năm 2019, khu vực các nền kinh tế phát triển, với vốn FDI đạt 229 tỷ USD trong năm 2020 - giảm 69% so với năm 2019 [7].

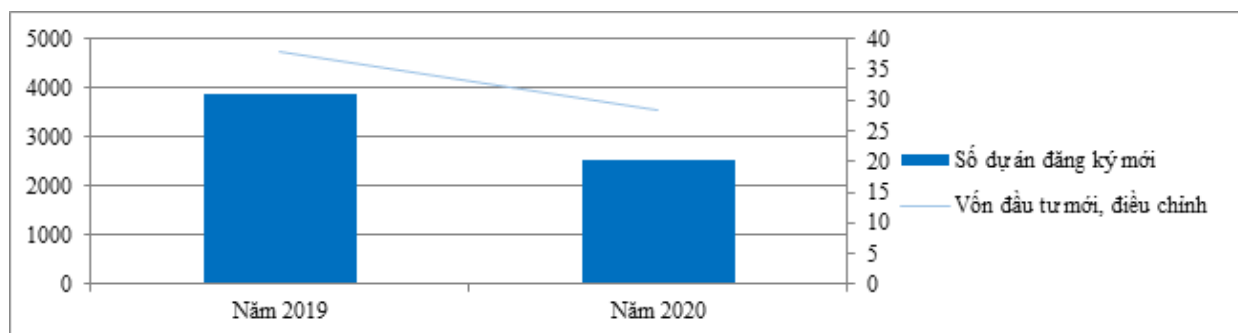
Trong khi đó, dòng vốn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển giảm ít hơn dự kiến. Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển giảm 16% so với cùng kỳ năm 2019 điều này chủ yếu là do đầu tư vào Trung Quốc vẫn được giữ vững trong năm 2020. Xét chung cả khu vực Châu Á dòng vốn FDI chỉ giảm 12%, thấp hơn mức giảm là 28% so với năm 2019 ở khu vực châu Phi và thấp hơn mức giảm 25% ở khu vực châu Mỹ Latinh và Caribe. Trong sáu tháng đến tháng 6 năm 2020, các nước đang phát triển ở châu Á chiếm hơn một nửa tổng vốn FDI toàn cầu [7].

Với thực tế đang diễn ra, có thể khẳng định dịch bệnh Covid-19 đã có những tác động đáng kể tới hoạt động đầu tư và thu hút vốn FDI theo nhiều cách khác nhau. Trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, để kiểm soát dịch bệnh hầu hết các quốc gia thực hiện việc đóng cửa nền kinh tế, trực tiếp gây tác động đến dòng vốn FDI. Để ngăn chặn sự lây lan của virus, hàng loạt các địa điểm kinh doanh, nhà máy sản xuất và công trường xây dựng buộc phải đóng cửa tạo ra sự đình trệ trong việc triển khai các dự án đầu tư dẫn đến triển vọng suy thoái kinh tế toàn cầu, làm cho các doanh nghiệp đa quốc gia thận trọng xem xét đầu tư các dự án mới ở nước ngoài để bảo toàn dự trữ tiền mặt. Tất cả các hình thức đầu tư nước ngoài chính, từ tài trợ cơ sở hạ tầng đến sáp nhập và mua lại, đều bị ảnh hưởng trên toàn cầu. Theo UNCTAD, các khoản đầu tư xuyên biên giới này ước tính đạt con số 399 tỷ USD, giảm 49% so với năm 2019 [3]. Nói cách khác, dịch bệnh Covid-19 đã tác động làm suy giảm mọi hình thức đầu tư FDI trên thế giới, tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI toàn cầu.

### 3.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Cùng xu hướng hướng suy giảm đầu tư trên toàn cầu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên, dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng sụt giảm theo. Trong năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đều có sự sụt giảm so

với năm 2019. Tính đến tháng 12/2020, có 2.523 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư nước ngoài giảm 35% so với năm 2019, nguồn vốn đầu tư đăng ký đạt 28,53 tỷ USD giảm 25% [2]. Tuy nhiên so với tình hình chung trên thế giới, mức giảm này của Việt Nam trong thu hút FDI thấp hơn rất nhiều. Nguyên nhân cơ bản có thể kể đến là Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về phòng chống dịch, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư, kinh doanh. Việt Nam được đánh giá là quốc gia thuộc nhóm các nước bị ảnh hưởng ít nhất bởi dịch và dự báo sẽ vượt qua “cơn bão” suy thoái kinh tế toàn cầu do tác động của dịch bệnh.



**Hình 2: Vốn đăng ký, dự án FDI trong hai năm 2019-2020**

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài- Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Là quốc gia tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, điều quan trọng và cần thiết là Việt Nam không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp trong nước mà còn cả các doanh nghiệp nước ngoài. Hơn nữa, dịch bệnh Covid-19 đã tạo ra sự thay đổi không nhỏ, đó là xu hướng chuyển dịch của nguồn vốn FDI trên toàn cầu. Điều đó tạo ra cơ hội rất lớn cho Việt Nam. Theo nhận định của các doanh nghiệp FDI về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020 (PCI2020), Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn với lợi thế chính trị ổn định, thủ tục hành chính dần thông thoáng, thanh, kiểm tra và chi phí không chính thức đã giảm bớt. Đây là những lý do quan trọng khiến cho hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam vẫn có sức hút khá tốt. Xét trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm rất mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 thì kết quả này tốt hơn nhiều quốc gia khác, thể hiện sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Trong năm 2020, Việt Nam đã thu hút được nhiều dự án FDI lớn, điển hình là: Dự án Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu thuộc Trung tâm nhiệt điện LNG Bạc Liêu (Singapore), vốn đầu tư đăng ký 4 tỷ USD; Dự án Tổ hợp hoá dầu miền Nam Việt Nam (Thái Lan) tại Bà Rịa – Vũng Tàu, điều chỉnh tăng vốn đầu tư 1,386 tỷ ; Dự án Khu trung tâm đô thị Tây hồ Tây (Hàn Quốc) tại Hà Nội, Dự án Pegatron Việt Nam (Đài Loan), vốn đầu tư 481 triệu USD ...

Do tác động của đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng, vốn đầu tư thực hiện của các dự án FDI trong năm 2020 tuy giảm 2% so với năm 2019. Nhiều doanh nghiệp FDI đang dần hồi phục và duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh và mở rộng dự án. Điểm nhấn trong năm 2020 là vốn đầu tư điều chỉnh tăng 10,6% so với năm 2019. Dù tác động của dịch bệnh là vô cùng nặng nề đối với nền kinh tế của nhiều quốc gia, song

cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 tại Việt Nam tiếp tục xuất siêu gần 19 tỷ USD, trong đó khu vực có vốn ĐTNN (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,6 tỷ USD, trong khi khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,6 tỷ USD [3].

### 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng trước đại dịch Covid-19

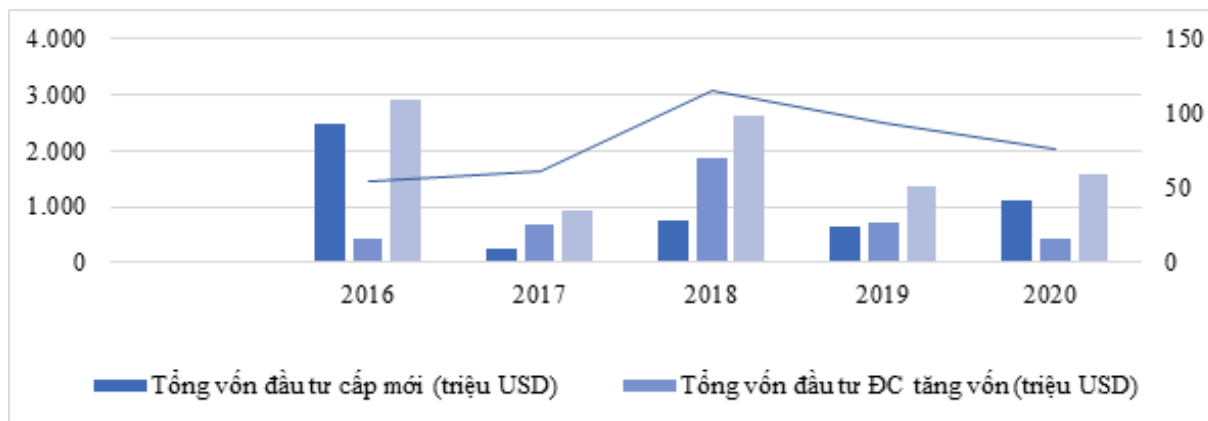
Hải Phòng là một trong những thành phố lớn của Việt Nam, cách Hà Nội 102 km và cách biên giới Việt - Trung 200 km, là thành phố cảng có vị trí quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, là đầu mối giao thông, trung tâm dịch vụ, công nghiệp của vùng Bắc Bộ và cả nước; là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nằm trong vị trí chiến lược của hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hải Phòng được xác định là cửa chính “ra - vào” bằng đường biển kết nối Việt Nam với thế giới.

Xác định rõ lợi thế của thành phố cảng biển, Hải Phòng chú trọng đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thông qua việc khuyến khích các dự án đầu tư với hình thức hợp tác công tư, các dự án thu hút FDI, qua đó thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố. Về phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, bên cạnh kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, vượt trội, hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, các khu công nghiệp cũng được thành phố xác định đi trước một bước và là đường dẫn cho thu hút đầu tư nước ngoài. Thể hiện rõ nhất là khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích lên tới 22.540 ha bao gồm khu thuế quan và khu phi thuế quan... Bên cạnh đó, với sự có mặt của các Khu Công nghiệp Đình Vũ, Tràng Duệ, Nam Đình Vũ, VSIP, Cát Hải và Lạch Huyện... đã sẵn sàng mọi điều kiện để thu hút đầu tư và tiếp tục chủ động đón bắt làn sóng FDI mới.

Hơn nữa, năm 2020, thành phố Hải Phòng xếp vị trí thứ 7/63 tỉnh, thành phố, xếp vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 69,27 điểm, tăng 0,54 điểm và tăng 3 bậc so với năm 2019. Đây là lần thứ ba thành phố Hải Phòng nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt. Đây là một trong những điểm mạnh để thu hút FDI vào Hải Phòng.

Trong những năm vừa qua, Hải Phòng luôn là một trong những điểm sáng của toàn quốc cả trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đại dịch Covid 19 diễn ra từ đầu năm 2020 cũng gây tác động đến hoạt động này. Do Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng thực hiện công tác phòng chống dịch khá tốt, cùng với những nỗ lực của về tạo lập chính sách và môi trường đầu tư hấp dẫn, hoạt động thu hút vốn FDI tại Hải Phòng mặc dù giảm về số dự án (giảm 18% so với năm 2019) nhưng tăng cả về số vốn cấp mới và tổng số vốn thu hút.

Tính đến năm 2020, Hải Phòng có 718 dự án FDI với tổng số vốn thu hút lên đến 18.017 triệu đô la Mỹ với 87% dự án 100% vốn đầu tư nước ngoài, 12% dự án liên doanh. Các dự án FDI tại Hải Phòng tập trung nhiều vào một số lĩnh vực như sản xuất công nghiệp (65%); dịch vụ - giáo dục (16%); thương mại (14%) ... phản ánh đúng mục tiêu thu hút FDI của Hải Phòng, đó là tập trung vào phát triển công nghiệp, công nghệ cao. Số vốn FDI Hải Phòng thu hút được tăng mạnh trong năm 2016 và 2018 do trong hai năm này có một số dự án lớn với mức đầu tư hàng tỉ đô la Mỹ (như 3 dự án của tập đoàn LG đã có vốn đầu tư khoảng 4 tỉ đô la Mỹ) [4].

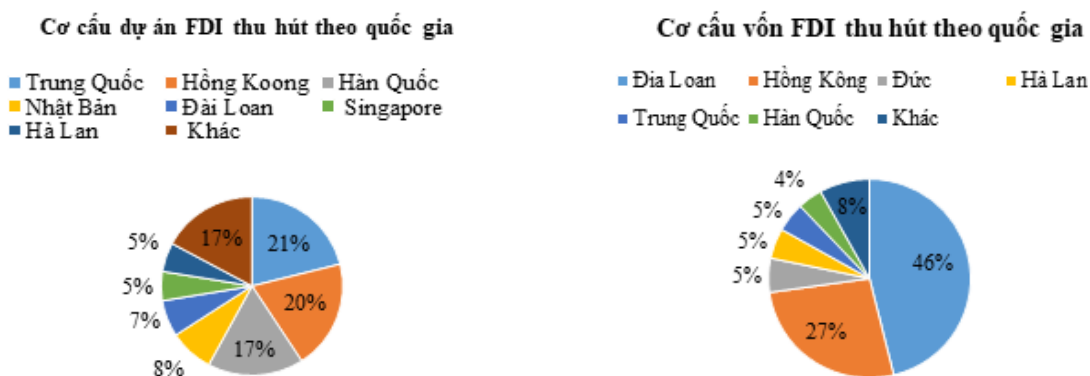


Hình 3: Thu hút FDI tại Hải Phòng qua các năm 2016-2020

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng

Trong năm 2020, tổng số vốn đầu tư nước ngoài thu hút được trên toàn thành phố Hải Phòng đạt 1.633,12 triệu đô la Mỹ, gấp 1,17 lần so với cùng kỳ năm 2019, đạt 102,07% kế hoạch thu hút FDI năm 2020, trong đó thu hút thông qua cấp mới và điều chỉnh tăng vốn đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 1.530,65 triệu đô la Mỹ, ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 35,27 triệu đô la Mỹ; thu hút thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 67,19 triệu đô la Mỹ.

Cũng trong năm này, các khu công nghiệp, khu kinh tế của Hải Phòng thu hút 39 dự án FDI cấp mới với số vốn hơn 1.100 triệu đô la Mỹ, có 25 dự án FDI điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng thêm hơn 428 triệu đô la Mỹ, tổng vốn thu hút đạt gần 1.530 triệu đô la Mỹ, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước, đạt 102% kế hoạch. Lũy kế đến ngày 31/12/2020, các khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) đã thu hút 400 dự án FDI với tổng vốn đầu tư gần 16.250 triệu đô la Mỹ [4].



Hình 4: Cơ cấu thu hút FDI theo quốc gia trong năm 2020 tại Hải Phòng

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng

Trong năm 2020, mặc dù dịch Covid 19 diễn ra trên phạm vi toàn cầu, nhưng Hải Phòng vẫn thu hút FDI từ nhiều quốc gia trên thế giới. Xét về số dự án, Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc là những quốc gia có số dự án FDI nhiều nhất trong năm (tỷ lệ 21%, 20% và 17%). Trong khi đó Đài Loan, Hồng Kông là hai nhà đầu tư có số vốn đầu tư thu hút được nhiều nhất tại Hải Phòng (chiếm đến 46% và 27%).

Trong số các dự án đầu tư cấp mới, dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp chiếm 50% về số dự án và 91,7% về số vốn đầu tư, tập trung tại các khu công nghiệp; các dự án đầu tư cấp mới ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ với số dự án chiếm 40,8% và chiếm 2,75% về số vốn đầu tư; các dự án còn lại đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, sản xuất điện từ năng lượng gió, năng lượng mặt trời.

Năm 2020, thành phố Hải Phòng đã cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều chỉnh tăng vốn đầu tư cho một số dự án lớn như: cấp mới Dự án Pegatron Việt Nam 481 triệu đô la Mỹ, Nhà máy sản xuất của USI tại Việt Nam 200 triệu đô la Mỹ, Nhà máy sản xuất băng dính Tesa 62,37 triệu đô la Mỹ, Dự án sản xuất giày carton Cửu Long (Hải Phòng) 19,8 triệu đô la Mỹ, Dự án gia công sản xuất Chee Yuen 19,9 triệu đô la Mỹ, Dự án 18 - Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ 19,91 triệu đô la Mỹ...; điều chỉnh tăng vốn đầu tư cho Dự án Lite On tăng 68 triệu đô la Mỹ, Dự án PHIHONG tăng 31 triệu đô la Mỹ, Dự án Regina Miracle International Việt Nam tăng 140 triệu đô la Mỹ, Dự án Nhà máy sản xuất nhựa Long Vương tăng 40,2 triệu đô la Mỹ [4].

Tuy hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng diễn ra khá thuận lợi như vậy, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án FDI tại Hải Phòng cũng gặp không ít khó khăn. Tình hình đại dịch Covid - 19 kéo dài ảnh hưởng đến việc nghiên cứu môi trường đầu tư của các nhà đầu tư gặp nhiều trở ngại; kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư bị trì hoãn do một số nguyên nhân như: khó khăn trong tiếp cận khách hàng, làm gián đoạn chuỗi cung ứng thị trường đầu ra của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hẹp, chuyên gia nước ngoài xuất nhập cảnh khó khăn, thị trường nguyên liệu đầu vào mất thế chủ động, bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch COVID-19, năng lực tài chính của nhà đầu tư tại nước ngoài bị giảm sút, thiếu lao động do giãn cách xã hội để phòng tránh dịch ...

Do ảnh hưởng của dịch Covid mà năm 2020 là năm đặc biệt khó khăn đối với doanh nghiệp nói chung và của ngành may mặc, da giày nói riêng khi thị trường có nhiều biến động phức tạp. Nhu cầu tiêu thụ hàng may mặc và giày dép giảm mạnh so với năm 2019. Các doanh nghiệp FDI ngành này phải đối mặt với nhiều khó khăn do đơn hàng khan hiếm khi lượng tiêu thụ tại các thị trường xuất khẩu chủ đạo bị giảm mạnh. Tuy vậy cũng có một số ít doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng và tìm được cơ hội phát triển tốt hơn từ trong khủng hoảng. Một số ví dụ cụ thể như: Công ty TNHH Giày Stateway Việt Nam trở lại hoạt động sản xuất ổn định, những tháng cuối năm sản lượng liên tục tăng trưởng, công nhân vẫn tiếp tục làm tăng ca để kịp đơn hàng theo kế hoạch bàn giao; Công ty TNHH Công nghiệp giày Aurora Việt Nam hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định khi các đơn hàng được ký kết thực hiện đến đầu năm 2021, doanh nghiệp hiện vẫn tiếp tục tuyển công nhân nhưng số lượng chưa đủ như mong muốn... Bên cạnh đó thì doanh nghiệp ngành may mặc vẫn còn đang trong giai đoạn khó khăn, một số doanh nghiệp ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động như Công ty TNHH May Yes Vina, Công ty TNHH Gleeco, Công ty TNHH GG Vina...

### **3.3. Một số hàm ý chính sách nhằm quản lý hiệu quả và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng trong thời gian tới**

Sang năm 2021, tình hình dịch Covid-19 trên thế giới cũng như ở Việt Nam tiếp tục diễn biến phức tạp hơn rất nhiều tạo ra thách thức không nhỏ đối với phát triển kinh tế nói



chung, với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Cùng với các địa phương khác của Việt Nam, Hải Phòng đang đứng trước cơ hội lớn, đó là sự dịch chuyển dòng vốn nước ngoài và những lợi thế về việc sớm ký kết FTA với EU. Mặc dù dịch bệnh vẫn đang diễn ra, nhưng chúng ta lại có thể coi đây là “cơ hội vàng” để bứt tốc thu hút vốn FDI. Để hoàn thành kế hoạch thu hút được 2,5 - 3 tỷ đô la Mỹ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng trong năm 2021 [4], đồng thời thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, thành phố Hải Phòng cần chú ý đến một số đề xuất sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp để kiểm soát và đẩy lùi dịch bệnh, để Hải Phòng thực sự trở thành điểm đến an toàn đối với các nhà đầu tư.

- Cần thực hiện hiệu quả các cải cách nhằm hoàn thiện các khâu, các bước còn nhiều bất cập trong các thủ tục hành chính về thuế và bảo hiểm xã hội, từ đó nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hải Phòng

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực kinh tế trọng yếu theo đúng định hướng; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, logistics, dịch vụ - du lịch. Tập trung nguồn lực hợp lý để từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, liên hoàn thông qua việc thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng đang triển khai trên địa bàn Hải Phòng và triển khai các dự án, các công trình mới.

- Để thu hút được đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia, nhất là từ những nước phát triển như: Mỹ và khối EU, ngoài những vấn đề liên quan đến môi trường đầu tư nói chung, Hải Phòng cần chú trọng quan tâm đến những yêu cầu chính đáng của những nhà đầu tư về một số khía cạnh như: Tính công khai, minh bạch, ổn định, để dự báo về thể chế, chính sách và luật pháp; Thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; Thủ tục hành chính đơn giản, bảo đảm thời gian đã quy định...

- Thường xuyên rà soát lại việc sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện tại để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý; Ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước. Kiểm soát chặt chẽ những dự án đầu tư không phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng hoặc những lĩnh vực mà doanh nghiệp trong nước đủ năng lực về công nghệ.

- Cần yêu cầu và khuyến khích các doanh nghiệp FDI thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Hải Phòng. Những hoạt động này sẽ tác động tích cực đến quá trình chuyển giao công nghệ. Để hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ cần xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp FDI.

- Chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng, đủ tiêu chuẩn để cung cấp cho các dự án FDI. Một trong những hạn chế Hải Phòng là thiếu lực lượng lao động lành nghề khi các dự án FDI có quy mô lớn triển khai hoạt động. Để đón đầu có hiệu quả dòng FDI mới, phải tăng khả năng cung cấp lực lượng lao động đủ tiêu chuẩn.

#### 4. KẾT LUẬN

Đại dịch Covid-19 từ khi xuất hiện cho đến nay vẫn luôn có những diễn biến phức tạp khó lường, gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế các quốc gia trên toàn thế giới. Hải Phòng luôn đặt trong tình trạng sẵn sàng phòng và chống dịch, các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố đã, đang và sẽ đối mặt với nhiều biến động và gây ảnh hưởng không nhỏ, thậm chí làm đình trệ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Bên cạnh những tác động tiêu cực, nó lại tạo ra một cơ hội lớn cho các nước đang phát triển như Việt Nam, đó là làn sóng chuyển dịch nguồn vốn đầu tư. Cho đến nay, Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về công tác phòng chống dịch, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư, kinh doanh. Với sự nỗ lực chủ động thực hiện các giải pháp đúng đắn trong thu hút vốn FDI, Hải Phòng sẽ tận dụng được cơ hội vàng này, góp phần phát triển kinh tế cho thành phố và đất nước.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Minh (2021), Việt Nam là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI, <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Viet-Nam-la-diem-den-dau-tu-hap-dan-cua-dong-von-FDI/428643.vgp>.
2. Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư (2020), Tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2020.
3. Khánh Linh (2020), Đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm do Covid-19, <https://dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-giam-do-covid-19-566723.html>
4. Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng (2020), Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng năm 2020.
5. Thu Phương (2020), Việt Nam thu hút gần 29 tỷ USD vốn FDI, <https://congthuong.vn/nam-2020-viet-nam-hut-gan-29-ty-usd-von-fdi-150172.html>.
6. Thủy Tiên (2020), Hải Phòng tiếp tục thu hút mạnh vốn FDI, <https://vneconomy.vn/hai-phong-tiep-tuc-hut-manh-von-fdi.htm>.
7. Unctad (2020), World Investment Report 2020, <https://unctad.org/webflyer/world-investment-report-2020>.

# THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TẠI HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020

TS. Nguyễn Thị My, ThS. Đồng Thị Thu Huyền<sup>1</sup>

*Tóm tắt: Bài báo phân tích những lợi thế giúp Hải Phòng trở thành một trong bốn ông lớn thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Đồng thời nghiên cứu thực trạng thu hút FDI tại Hải Phòng giai đoạn 2016-2020: Kết quả thu hút FDI theo số dự án, số vốn đầu tư; cơ cấu FDI vào Hải Phòng theo lĩnh vực và hình thức đầu tư. Trên cơ sở thực trạng và cơ hội thách thức trong bối cảnh đại dịch Covid 19, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với cơ quan ban ngành có liên quan để đẩy mạnh thu hút FDI tại Hải Phòng trong giai đoạn tới.*

*Từ khoá: Hải Phòng, giai đoạn 2016-2020, FDI, thực trạng, thu hút FDI*

## THE SITUATION OF FDI ATTRACTION IN HAI PHONG PERIOD 2016 -2020

*Abstract: The article analyzes the advantages that help Hai Phong become one of the four big players in attracting foreign investment from Vietnam. At the same time, studying the current situation of FDI attraction in Hai Phong in the 2016-2020 period: Results of FDI attraction by number of projects and investment capital; FDI structure in Hai Phong by field and form of investment. On the basis of the current situation and opportunities and challenges in the context of the Covid 19 pandemic, the author proposes a number of recommendations to relevant agencies and departments to promote FDI attraction in Hai Phong in the coming period.*

*Keyword: Hai Phong, 2016 - 2020 period, reality, FDI attraction*

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động đầu tư từ lâu đã được coi là nhân tố quyết định sự tăng trưởng là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, của nền kinh tế thế giới. Thu hút FDI không chỉ nhằm bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, mà còn nhằm mục đích tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, kỹ năng kinh doanh quốc tế, mở rộng thị trường, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động... Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với một quốc gia. Cùng với xu hướng chung của cả nước, Hải Phòng đã khẳng định được vị thế là thành phố cảng quốc tế, là trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, đầu mối giao thông quan trọng và cửa chính ra biển của khu vực phía Bắc, với hệ thống cảng biển, hạ tầng giao thông được đầu tư mạnh, đồng bộ và hiện đại. Cùng với cơ chế đầu tư thông thoáng, Hải Phòng đang nổi lên thành cái “rốn” hút vốn FDI của cả nước. Tuy nhiên với những thành quả đã đạt được, với một số nguyên nhân tồn tại thì việc thu hút FDI gần đây của Hải Phòng chưa đạt được nhiều hiệu quả như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng và phát huy hết tiềm lực của thành phố. Do đó, Tôi chọn đề tài nghiên cứu “*Thực trạng thu hút FDI tại Hải Phòng giai đoạn 2016-2020*”. Đề tài tập trung làm rõ lợi thế nào giúp Hải Phòng đạt được thành tựu đáng kể trong thu hút FDI

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: toketoandhph@gmail.com

những năm gần đây? Thực trạng công tác thu hút FDI vào Hải Phòng giai đoạn 2016-2020 như thế nào? Những cơ hội và thách thức trong công tác thu hút đầu tư FDI giai đoạn mới khi cả thế giới đang phải đối mặt với đại dịch Covid 19? Một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI trong bối cảnh hiện tại? Đề tài với mong muốn làm rõ thực tiễn việc thu hút vốn FDI vào Hải Phòng trong giai đoạn 5 năm gần, đánh giá cơ hội và thách thức để đề xuất một số kiến nghị đẩy mạnh thu hút FDI tại Hải Phòng một cách có hiệu quả hơn trong giai đoạn mới và trong hoàn cảnh Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đang căng mình đối phó với Covid 19 ngày càng diễn biến phức tạp và khó lường.

## **1. LỢI THẾ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI HẢI PHÒNG**

### **• Cửa ngõ kết nối Việt Nam với thế giới**

Được thành lập vào năm 1888, nằm ở khu vực phía Tây của Vịnh Bắc Bộ - một vịnh lớn của Đông Nam Châu Á và bờ biển phía Đông Bắc Việt Nam, cách Hà Nội 102 km và cách biên giới Việt - Trung 200km, thành phố Cảng Hải Phòng có vị trí quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt về an ninh-quốc phòng, là đầu mối giao thông, trung tâm dịch vụ, công nghiệp của vùng Bắc Bộ và cả nước; là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nằm trong vị trí chiến lược của hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hải Phòng được xác định là cửa chính “ra - vào” bằng đường biển kết nối Việt Nam với Thế giới.

Có thể nói, hiếm có địa phương nào có được hệ thống hạ tầng giao thông thuận lợi và đồng bộ với đầy đủ năm loại hình giao thông như Hải Phòng.

Thông qua các tuyến đường huyết mạch như: các Quốc lộ 5, 10, 37 và các tuyến đường cao tốc kết nối Hà Nội – Hải Phòng, các địa phương ven biển Quảng Ninh – Hải Phòng- Ninh Bình, cao tốc Hạ Long – Hải Phòng, từ thành phố Hải Phòng có thể dễ dàng, nhanh chóng kết nối với Thủ đô Hà Nội, khu danh thắng kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và các tỉnh, thành phố phía Bắc khác. Vai trò kết nối của thành phố Hải Phòng càng vượt trội hơn khi cầu vượt biển Tần Vú - Lạch Huyện hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đây là cây cầu vượt biển dài nhất Việt Nam và một trong những cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á, có bề rộng 29,5m với 4 làn xe, tốc độ xe chạy 80km/giờ. Với điểm đầu nối từ đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và điểm cuối là Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện, huyện Cát Hải, tuyến cầu đường đã một mặt đáp ứng yêu cầu khai thác và vận hành Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, mặt khác giúp giảm chi phí và thời gian đi lại, kích thích phát triển công nghiệp vùng ven biển Hải Phòng và các tỉnh, thành phố lân cận.

Về đường biển, là thành phố cảng biển lâu đời, Cảng Hải Phòng là một trong những cảng quan trọng nhất của cả nước và có quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh hệ thống cảng truyền thống với 38 cảng thương mại, Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện - cảng trọng điểm của quốc gia cũng đã được đầu tư, hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác, vận hành từ tháng 5/2018 với khả năng đón tàu trọng tải 100.000 DWT, khả năng tiếp nhận xấp xỉ 900.000 TEU/năm như một nhu cầu thiết yếu nhằm đảm đương vai trò cảng cửa ngõ của cả khu vực phía Bắc, khu vực phía Tây Nam của Trung Quốc, giảm thiểu thời gian chuyển tải các cảng như Singapore hay Hồng Kông và có thể đưa hàng hóa xuất, nhập khẩu

của khu vực miền Bắc đi thẳng tới thị trường châu Âu, châu Mỹ kèm theo hệ thống phụ trợ phục vụ dịch vụ logistics.

Về đường hàng không, Hải Phòng có Cảng hàng không quốc tế Cát Bi cách trung tâm thành phố 5km đã được nâng cấp theo tiêu chuẩn sân bay hiện đại cấp 4E, có khả năng tiếp nhận các loại máy bay như Boeing 747 với tải trọng hạn chế, B777-300, B777-200, A321 và các máy bay có tính năng tương tự mở ra tương lai phát triển mới cho thành phố và vùng duyên hải Bắc bộ. Hiện tại đang phục vụ các chuyến bay nội địa hàng ngày từ Hải Phòng đi thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Buôn Mê Thuột, Pleiku, Nha Trang, Phú Quốc, Đà Lạt và ngược lại, phục vụ các chuyến bay quốc tế từ Hải Phòng đi Incheon (Hàn Quốc), Bangkok (Thái Lan).

Về đường sắt, Hải Phòng có 01 ga đường sắt quốc gia, 01 tuyến đường sắt quốc tế Hải Phòng - Hà Nội được nối tiếp với các tuyến đường sắt từ Hà Nội đi Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc), Hà Nội - Lạng Sơn - Quảng Tây (Trung Quốc) và đường sắt Bắc Nam.

Không những vậy, một trong những điểm nhấn tại thành phố Hải Phòng là Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích khoảng 22.640 ha, được xây dựng và phát triển thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực mà lĩnh vực chủ yếu là phát triển kinh tế hàng hải. Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải thành lập và hoạt động theo Quyết định số 06/2008/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/01/2008. Đây là một trong 5 khu kinh tế trọng điểm, ven biển của cả nước với nhiều chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư, cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ đang từng bước trở thành một trọng điểm phát triển của Bắc Hải Phòng,

- **Môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi**

Thời gian qua, xác định thu hút đầu tư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, do vậy Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thực hiện nhiều giải pháp trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đặc biệt là, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đã đồng hành cùng doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư vào các khu công nghiệp khu kinh tế Hải Phòng.

Một mặt, thành phố không ngừng cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), với những thời điểm bứt phá như năm 2017, Hải Phòng tăng 12 bậc, đứng thứ 5/63 tỉnh, thành phố; năm 2018 giữ vị trí thứ 5 trong khu vực đồng bằng sông Hồng và năm 2019 là xếp thứ 10/63, tăng 6 bậc so với 2018. Năm 2020 Hải Phòng xếp vị trí thứ 7/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 69,27 điểm, tăng 0,54 điểm và tăng 3 bậc so với năm 2019. Đây là lần thứ ba, Hải Phòng nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt.

Song song là công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng được thành phố đặc biệt quan tâm đầu tư, với nhiều dự án kết cấu hạ tầng giao thông được hoàn thành đi vào sử dụng như: Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cầu và đường Tân Vũ - Lạch Huyện; cầu Bạch Đằng, Hoàng Văn Thụ, cầu Đàng, cầu Hàn; Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện; Sân bay quốc tế Cát Bi; đường giao thông đô thị... đã tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Thành phố đầu tư về điện, nước, hệ thống cây xanh. Đây là những thứ nhà đầu tư quan tâm.

Các Nghị quyết, Chỉ thị, các kế hoạch triển khai, cam kết về việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, các thủ tục hành chính đã được rút gọn một cách đáng kể, như: giảm thời gian cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xuống còn dưới 2,5 ngày làm việc; thời gian giải quyết thủ tục đầu tư đối với các nhà đầu tư trong nước giảm trên 60%, đối với dự án đầu tư nước ngoài giảm khoảng 30%; đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian cấp Giấy phép xây dựng xuống còn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp là công trình; thời gian quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và nhận bàn giao đất ngoài thực địa (trong đó bao gồm xác định đơn giá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) không quá 30 ngày, v.v...

Cùng với việc tập trung tháo gỡ kịp thời những vướng mắc nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua đối thoại trực tiếp hàng tháng giữa doanh nghiệp với lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ngành chức năng; thành phố thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch làm đầu mối theo mô hình “một cửa” cho hoạt động đầu tư..., góp phần thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.

Nắm bắt được nhu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI đang hoạt động trên địa bàn cũng như các tập đoàn nước ngoài đang chuẩn bị đầu tư vào thành phố cần số lượng rất lớn về lao động, đặc biệt là lao động chất lượng cao, Hải Phòng đã tập trung chỉ đạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong những năm qua. Hải Phòng có nguồn nhân lực dồi dào với số lao động trẻ lên tới 1,3 triệu người; trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng lên qua các năm. Thị trường nhân lực của Hải Phòng được đào tạo bài bản, bên cạnh 3 trường đại học còn có hàng chục trường đào tạo nghề. Ngoài ra, sự thuận tiện trong lưu thông với địa phương trong vùng và khu vực cũng tạo điều kiện thuận lợi để Hải Phòng thu hút người lao động từ các địa phương lân cận như Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình... đến làm việc. Theo báo cáo của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019, Hải Phòng là địa phương đứng đầu cả nước về chỉ số đào tạo lao động.

## **2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU HÚT FDI TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

### **2.1. Thực trạng đầu tư FDI tại Hải Phòng theo số dự án và số vốn đầu tư**

Vốn là một trong các địa phương đầu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thành phố Hải Phòng đã và đang trở thành điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới và các nhà đầu tư nước ngoài. Nếu như trước đây, qua mỗi năm, số vốn đầu tư nước ngoài thành phố thu hút được chỉ đạt khoảng dưới 500 triệu đô la Mỹ (*trừ năm 2008 đạt 1,6 tỷ đô la Mỹ*) thì kể từ năm 2011 trở lại đây, thành phố Hải Phòng đã có những bước ngoặt lớn đáng tự hào. Với số vốn thu hút vốn đầu tư nước ngoài đáng kể, có năm lên đến gần 3 tỷ đô la Mỹ và chất lượng thu hút cải thiện rõ rệt, thành phố Hải Phòng liên tục nằm trong danh sách 10 địa phương dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài trên toàn quốc.

5 năm liên tục (từ 2016 đến 2020), Hải Phòng chọn chủ đề năm là “Tăng cường kỷ cương thu, chi ngân sách nhà nước - Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh”, với hàng trăm dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và dự án trong nước (DI) đã tạo được những bước phát triển mới, từng bước đẩy mạnh hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển, tạo công ăn việc làm và môi trường đào tạo chuyên nghiệp cho người lao động, mở rộng thị trường trong nước

và góp phần tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Có thể nói, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố.

**Bảng 1: Thực trạng đầu tư FDI tại Hải Phòng theo số dự án và số vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020**

Năm	Số dự án cấp mới	Tổng vốn đầu tư cấp mới (USD)	Số dự án điều chỉnh tăng vốn	Tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng vốn (USD)	Tổng vốn đầu tư đã thu hút (USD)
2016	54	2.467.222.981	35	446.915.075	2.914.138.056
2017	61	258.465.630	41	665.564.794	924.030.424
2018	115	741.894.148	50	1.878.567.814	2.620.461.962
2019	93	640.559.594	55	715.012.421	1.355.572.015
2020	76	1.125.851.924	27	440.072.544	1.565.924.468

*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng*

Năm 2016 Hải phòng có 54 dự án cấp mới với tổng số vốn đầu tư gần 2.500 triệu USD; 35 dự án tăng vốn với số vốn tăng 446,915. triệu USD. Như vậy, năm 2016 có tổng số vốn thu hút vốn đầu tư nước ngoài đáng kể, lên đến gần 3.000 triệu đô la Mỹ. Các dự án tập trung nhiều lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo linh kiện điện tử, cơ khí. Khu công nghiệp Tràng Duệ là khu công nghiệp thu hút được nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn đạt 3.800 triệu USD trong năm 2015, 2016. Nổi bật nhất là Dự án của Công ty LG Display Co., Ltd (Hàn Quốc) với vốn đầu tư 1.500 triệu USD nhằm sản xuất và gia công sản phẩm màn hình cho các thiết bị di động bao gồm đồng hồ, điện thoại, máy tính bảng. Ngoài ra, tính từ đầu năm 2015 đến nay, Khu công nghiệp Đình Vũ cũng thu hút được nhiều dự án lớn với vốn đầu tư 2.100 triệu USD; Khu công nghiệp VSIP thu hút được 1.600 triệu USD vốn đầu tư. Trong đó, Hàn Quốc là quốc gia đứng đầu về đăng ký vốn đầu tư tại Hải Phòng, tiếp đến là Nhật Bản.

Hải Phòng là một trong những địa phương có sức hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư và luôn dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, năm 2017, thu hút FDI tại thành phố chỉ đạt gần 1.000 triệu USD so với chỉ tiêu đề ra là 2.400 triệu USD. Đây cũng là chỉ tiêu duy nhất trong 20 chỉ tiêu kinh tế của Hải Phòng không đạt được trong năm 2017. Đó là do năm 2016, thành phố thu hút dự án của Tập đoàn LG (Hàn Quốc) với số vốn 1.500 triệu USD, góp phần đưa Hải Phòng đứng đầu cả nước về thu hút FDI. Thêm nữa, thành phố thiếu quỹ đất, quy mô các khu công nghiệp không đủ sức đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư khiến họ quan ngại khi lựa chọn địa điểm. Theo Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, các khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế có ưu đãi thấp hơn nên gặp khó khăn trong thu hút đầu tư. Một số chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp năng lực và kinh nghiệm còn hạn chế, chưa quyết liệt trong đầu tư. Đối với các khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế thì quỹ đất thương phẩm còn rất ít như: Khu công nghiệp Đình Vũ còn khoảng 40 ha, Khu công nghiệp Tràng Duệ còn khoảng 30 ha. Cùng với đó, việc đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu về đất của các nhà đầu tư thứ cấp. Cụ thể, Khu công nghiệp VSIP mới có mặt bằng khoảng 320 ha; trong đó 250 ha "sạch", còn khoảng 70 ha bị "xôi đổ". Phần đất còn lại 177/507 ha, việc giải phóng mặt bằng khó khăn do có gần 100 ha đất thổ cư với nhiều nhà biệt thự, cao tầng giá trị cao. Ngoài ra, 50 ha đất khu công viên phần mềm đang điều chỉnh quy hoạch chi tiết thành đất công nghiệp đang đợi

thành phố Hải Phòng phê duyệt. Các dự án khác như: Deep C2, Nam Đình Vũ I (tại khu vực Nam Đình Vũ) đang triển khai san lấp, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, trong khi Dự án đê biển Nam Đình Vũ chưa triển khai nên việc thu hút đầu tư gặp khó khăn.

Khắc phục những tồn tại, bất cập trong thu hút FDI chưa đạt được như mong muốn, Hải Phòng đã đưa ra những giải pháp nhằm tạo sức bật mới trong năm 2018. Lũy kế đến 31/12/2018, Hải Phòng hiện có 521 doanh nghiệp FDI với 582 dự án đang hoạt động; trong đó có 158 doanh nghiệp FDI hoạt động trong Khu Kinh tế Cát Hải có mức ưu đãi cao nhất của địa phương, số còn lại nằm ở các khu, cụm công nghiệp khác được hưởng ưu đãi thấp hơn; nằm ngoài các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thì có 246 doanh nghiệp FDI. Năm 2018, Hải Phòng đã thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn từ các dự án tăng quy mô và tăng vốn đầu tư sau một thời gian sản xuất kinh doanh ổn định (gần 1.879 triệu USD), chỉ tiêu doanh thu của khối doanh nghiệp FDI tăng dần về cuối năm, về thu hút lao động, số lao động trong doanh nghiệp FDI cũng tăng so với cùng kỳ năm trước (9,07%).

Tính đến ngày 31/12/2019, các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố thu hút 93 dự án FDI mới, 55 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn là hơn 1.356 triệu USD. Đáng kể là đã thu hút được các dự án lớn, một số dự án vốn đầu tư trên 1.000 triệu USD, công nghệ cao, sử dụng ít năng lượng, thân thiện với môi trường của các Tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hồng Kông như: LG; Bridgestone; Nipro Pharma; Kyocera Mita; Fuji Xerox; GE; Regina Miracle;

Năm 2020, tương tự như các tỉnh, thành phố khác, do ảnh hưởng của dịch covid 19, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố Hải Phòng gặp không ít khó khăn. Trong thời gian dịch bệnh vừa qua, số lượng doanh nghiệp nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư ở các địa phương nói chung và Hải Phòng nói riêng rất hạn chế. Năm 2020 Hải phòng có 76 dự án cấp mới với tổng số vốn đầu tư gần 1.126 triệu USD; 27 dự án tăng vốn với số vốn tăng 440. triệu USD. Tuy nhiên, năm 2020 vẫn nổi danh sách các doanh nghiệp lớn với những thương hiệu nổi tiếng đầu tư vào Hải Phòng như: tập đoàn Pegatron, nhà cung ứng linh kiện Apple, sony, Micòot, Lenovo...; công ty TNHH Oasis Corp; Universal Scientific industrial Việt Nam (UIS)...

## **2.2. FDI vào Hải Phòng theo lĩnh vực và hình thức đầu tư**

### **• Theo lĩnh vực đầu tư:**

FDI đầu tư vào Hải Phòng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Lũy kế hết năm 2020, các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã thu hút được 484 dự án FDI (chiếm 63,77% số dự án) với tổng vốn đầu tư gần 15.231 triệu USD (chiếm 79,28% vốn đầu tư) của các nhà đầu tư đến từ 29 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó, có nhiều tập đoàn kinh tế lớn như Tập đoàn LG (Hàn Quốc); Tập đoàn Bridgestone (Nhật Bản).... Hầu hết các dự án đều sử dụng thiết bị, công nghệ hiện đại, kéo theo thu hút các dự án vệ tinh khác, bước đầu hình thành các cụm sản xuất, chuỗi sản xuất công nghiệp đa dạng, có quy mô ngày càng lớn hơn. Sau đó, là các dự án đầu tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản tuy số dự án đầu tư chỉ chiếm 5,01% số dự án nhưng với số vốn đầu tư gần 3.003 triệu USD chiếm 15,63% tổng số vốn đầu tư. Đứng thứ ba là lĩnh vực thương mại với 106 dự án lũy kế đến 31/12/2020 chiếm 2,61% tổng số vốn đầu tư.



**Bảng 2: FDI vào Hải Phòng theo lĩnh vực đầu tư (Lũy kế đến 31/12/2020)**

Lĩnh vực	Số dự án	% dự án	Vốn đầu tư	% Vốn đầu tư
Công nghiệp	484	63,77	15.231.173.490,33	79,28
Dịch vụ, giáo dục	123	16,21	415.116.483,00	2,16
Cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản	38	5,01	3.003.557.440,27	15,63
Vận tải	2	0,26	16.457.407,00	0,09
Thương mại	106	13,97	501.045.458,50	2,61
Khai khoáng	3	0,40	21.770.890,00	0,11
Tái chế khí thải	1	0,13	20.500.000,00	0,11
Sản xuất điện	2	0,26	2.556.554,00	0,01
Tổng	759	100,00	19.212.177.723,10	100,00

*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng*

• Theo hình thức đầu tư:

Tính đến 31/12/2020 trong số các dự án FDI tại Hải Phòng, hình thức đầu 100% vốn nước ngoài vẫn chiếm đa số đạt 87,75% số dự án và 87,84% về số vốn đầu tư. Hình thức liên doanh chiếm 11,73% số dự án và 12,14% về số vốn đầu tư. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm 0,53% số dự án và 0,02% về số vốn đầu tư.

**Bảng 3: FDI vào Hải Phòng theo hình thức đầu tư (Lũy kế đến 31/12/2020)**

Hình thức đầu tư	Số dự án	% dự án	Vốn đầu tư	% Vốn đầu tư
100% vốn nước ngoài	666	87,75	16.875.508.329,65	87,84
Liên doanh	89	11,73	2.332.787.393,45	12,14
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	4	0,53	3.882.000,00	0,02
Tổng	759	100,00	19.212.177.723,10	100

*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng*

### 3. THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI THU HÚT FDI TẠI HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19

Có thể nói, trong thời gian qua, tương tự như các tỉnh, thành phố khác, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố Hải Phòng gặp không ít khó khăn. Hủy chuyển công tác tới Việt Nam, kéo theo phải trì hoãn việc tìm hiểu cơ hội đầu tư và quyết định hoạt động đầu tư tại Việt Nam nói chung và tại Hải Phòng nói riêng. Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, các chuyên gia, cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp chưa sang hoặc phải thực hiện cách li 3tập trung, chưa được cấp giấy phép lao động ảnh hưởng đến công tác điều hành và sản xuất trực tiếp. Một số doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực điện, điện tử, may mặc, da giày đã dừng hoạt động toàn bộ hoặc dừng một số dây chuyền sản xuất, thanh lý một phần hợp đồng lao động. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguyên phụ liệu, bán thành phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc nguyên liệu được nhập khẩu nhưng phải thực hiện các biện pháp phòng dịch, đơn hàng xuất khẩu bị cắt giảm, chưa ký được đơn hàng mới. Mặt khác, các khách hàng đại lý nợ đọng tiền hàng càng nhiều do tác động dây chuyền. Do đó, dẫn đến trong thời gian dịch bệnh vừa qua, số lượng doanh nghiệp

nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư ở các địa phương nói chung và Hải Phòng nói riêng rất hạn chế. Năm 2020, Hải Phòng chỉ thu hút được 76 dự án cấp mới (bằng 81,7% so với năm 2019; và bằng 66% so với năm 2018) và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động gặp phải nhiều khó khăn giảm doanh thu, lợi nhuận. Tổng sản lượng tiêu thụ của doanh nghiệp ước tính giảm 30-50% so với kế hoạch đặt ra.

Tuy nhiên, việc sụt giảm về số lượng nhà đầu tư nước ngoài đến Hải Phòng chỉ là vấn đề mang tính thời điểm, do tác động chung của dòng đầu tư toàn cầu, Thực tế, đại dịch Covid 19 cũng mang lại cơ hội đầu tư cho Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng khi nước ta trở thành hình mẫu trong việc khống chế có hiệu quả dịch bệnh. Với tinh thần quyết liệt “bàn tới chứ không bàn lùi” của các cấp lãnh đạo thành phố trong chỉ đạo, điều hành, Hải Phòng đã đạt được “mục tiêu kép,” hạn chế khả năng lây nhiễm tối đa, vừa duy trì sản xuất, kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu với mức tăng trưởng cao so với bình quân chung cả nước. Việc này đã củng cố lòng tin của người dân, các doanh nghiệp trong nước và đặc biệt của các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động kinh doanh, sản xuất đối với cấp chính quyền thành phố. Đồng thời, khẳng định môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, ổn định và được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

Sự chuyển dịch mạnh mẽ hơn về dòng vốn đầu tư quốc tế sau đại dịch Covid 19 sẽ là cơ hội lớn cho Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng trong thu hút FDI giai đoạn sắp tới. Một trong những ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid 19 là nhu cầu tái cơ cấu lại hoạt động sản xuất của các hãng, các tập đoàn sản xuất lớn trên thế giới. Qua kết quả nghiên cứu của các chuyên gia kinh tế, nhiều thương hiệu có ý định chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc. Chính phủ một số nước như Mỹ, Nhật Bản... khuyến khích chuyển dịch chuỗi cung ứng: tháng 4/2020, Nhật Bản đã dành 2,2 tỷ USD trong gói cứu trợ kinh tế gần 1.000 tỷ USD để giúp các nhà sản xuất Nhật Bản chuyển chuỗi sản xuất ra khỏi Trung Quốc; đồng thời khởi động một chương trình trợ cấp trị giá 23,5 tỷ Yên (220 triệu USD), nhằm hỗ trợ các công ty đa dạng hóa chuỗi cung ứng tại các nước ASEAN. Tháng 7/2020, tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản (Jetro) công bố danh sách 30 doanh nghiệp nước này (trên tổng số hơn 100 công ty đăng ký dự án đa dạng hoá chuỗi cung ứng) được nhận trợ cấp để chuyển hoạt động sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Philippines, Malaysia, Thái Lan, Lào. Một nửa danh sách này là các công ty đăng ký chuyển sang Việt Nam, gồm doanh nghiệp quy mô lớn, nhỏ và vừa (SME). Đối với Mỹ, ngày 14/5/2020, Tổng thống Mỹ D. Trump đã ký sắc lệnh nhằm hỗ trợ các công ty Mỹ dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Các nhà lập pháp của Mỹ cũng đang soạn thảo dự thảo luật nhằm làm giảm sự phụ thuộc của Mỹ vào Trung Quốc, trong đó bao gồm ý tưởng thành lập một quỹ 25 tỷ USD để đầu tư vào các công ty muốn cải tổ mối quan hệ với Trung Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2020, một số tập đoàn đã lên kế hoạch dịch chuyển đầu tư đến Việt Nam. Cụ thể, theo Nikkei, Google có kế hoạch sản xuất smartphone giá rẻ (Pixel 4a) tại Việt Nam trong khi Microsoft dự định sản xuất notebook và máy tính để bàn trong quý II/2020 còn Apple sẽ sản xuất tai nghe không dây (AirPods) tại Việt Nam thay vì Trung Quốc (3-4 triệu đơn vị, tương đương 30% lượng sản phẩm AirPods). Hãng trò chơi điện tử Nintendo cũng đã chuyển một phần sản xuất máy chơi game Switch Lite sang Việt Nam... Như vậy, có thể khẳng định xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, từ trước khi có đại dịch Covid-19. Hay nói cách khác, dịch Covid19 là chất xúc tác khiến quá trình dịch chuyển này diễn ra nhanh hơn, quyết liệt hơn.

Hơn nữa, Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam-EU (EVIPA) có hiệu lực sẽ là cơ hội để Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng đón dòng vốn từ khối này khi mà lâu nay vốn FDI từ châu Âu vào Việt Nam còn khiêm tốn.

#### 4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Thực tế cho thấy, trong những năm qua, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu kinh tế, khu công nghiệp chính là sự mời gọi đầu tư hiệu quả nhất đối với các nhà đầu tư mới đang có ý định vào Hải Phòng. Tuy nhiên, theo các doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại Hải Phòng, trong quá trình hoạt động các doanh nghiệp cũng gặp một số vướng mắc, khó khăn trong việc giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện ưu đãi thuế; hạ tầng giao thông tại một số khu công nghiệp chưa đồng bộ. Do đó, ban ngành có liên quan tại Hải Phòng nên đẩy mạnh áp dụng mạnh mẽ công nghệ 4.0 để tiếp thu nhanh nhất các ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục hành chính cần sự tham gia của các sở, ngành, địa phương như: điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; đánh giá tác động môi trường... Kiên quyết chống các biểu hiện phiền hà, sách nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, hiện nay tổng số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, khu kinh tế của Hải Phòng khoảng hơn 154.000 lao động. Trong đó, lao động Việt Nam khoảng 150.000 người, lao động nước ngoài hơn 4.000 người. Nguồn nhân lực này còn hạn chế; nhất là nhân lực trẻ, có tay nghề cao còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp. Để khắc phục điều này, thời gian tới, Hải Phòng cần nâng cao hiệu quả công tác thu hút, giới thiệu việc làm; phối hợp với các cơ sở giáo dục đào tạo các ngành nghề, tập trung cao cho bồi dưỡng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực tại chỗ để có thể cung cấp cho các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài.

Những kết quả không thể phủ nhận của hơn 30 năm đổi mới đã khẳng định vị thế của Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung trong lĩnh vực thu hút đầu tư. Nhưng chắc chắn rằng, vai trò của những doanh nghiệp, doanh nhân ngoài nhà nước vẫn vô cùng quan trọng. Thiết nghĩ cần đề xuất một kênh đánh giá mới, phân loại cụ thể quá trình thu hút đầu tư, để từ đó ban hành những chính sách điều chỉnh phù hợp. Trong đó, có lẽ cũng cần nhìn nhận xứng đáng vai trò của những doanh nhân, để có thể vừa khuyến khích vừa “quản”, mà khỏi lo các chính sách bị “qua mặt”.

Do dịch Covid-19 nên đối tác không sang được Việt Nam để nghiệm thu đơn hàng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp xuất khẩu; nhiều doanh nghiệp, nhà thầu trong khu công nghiệp có lao động từ vùng dịch Hải Dương, Quảng Ninh, ... đề nghị thành phố có quy định về điều kiện để tạo điều kiện cho lao động được quay lại làm việc tại Hải Phòng nhưng vẫn đảm bảo an toàn chống dịch nhất là trong thời điểm dịch đang có nguy cơ bùng phát mạnh khó khống chế hiện nay.

*Tóm lại*, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và sự phát triển của nền kinh tế Hải Phòng nói riêng. Tuy nhiên với những thành quả đạt được thì việc thu hút đầu tư FDI của Hải Phòng chưa đạt được nhiều hiệu quả như kỳ vọng. Trong thời gian tới, Hải Phòng cần có những chính sách đổi mới tích cực hơn nữa để cải thiện môi trường đầu tư biến Hải Phòng trở thành điểm đến hấp dẫn và an toàn của các nhà đầu tư nước ngoài.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ths. Bùi Thuý Tuyết Anh, (2016), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng, Đại học Hàng Hải
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, 2017, Tham luận hội nghị tổng kết 30 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
3. Quang Thanh, 2021, Kinh nghiệm hút vốn đầu tư của 4 cao thủ FDI phía Bắc, VnEconomy
4. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, (2016), Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài năm 2016
5. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, (2017), Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài năm 2017
6. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, (2018), Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài năm 2018
7. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, (2019), Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài năm 2019
8. Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng, (2020), Báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư nước ngoài năm 2020

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Phạm Thị Bảo Thoa<sup>1</sup>, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Toàn<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Quản lý nhà nước về đất đai có vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nghiên cứu này đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Hải Phòng, tập trung vào các nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và giao, cho thuê đất với nhà đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu cho thấy quản lý nhà nước về đất đai tại Hải Phòng đã đóng góp vào kết quả thu hút đầu tư nước ngoài của thành phố. Tuy nhiên, quản lý nhà nước về đất đai còn một số hạn chế về quy hoạch trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; quá trình giao đất, cho thuê đất cho các doanh nghiệp FDI còn chậm, còn một số vi phạm đất đai của các doanh nghiệp FDI. Trên cơ sở phân tích, chúng tôi đề xuất các giải pháp tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tiếp cận đất đai, chủ động quy hoạch, phát triển quỹ đất sạch cũng như cải cách thủ tục hành chính về đất đai nhằm tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hậu Covid-19 và xu hướng dịch chuyển trong xu hướng đầu tư nước ngoài và chuỗi cung ứng toàn cầu.

**Từ khóa:** Quản lý nhà nước về đất đai, thu hút đầu tư nước ngoài, Hải Phòng

## MANAGEMENT OF LAND USE TO ATTRACT FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN HAI PHONG CITY IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** Management of land use plays an important role in attracting foreign direct investment (FDI). This paper assesses the status of land use management with regard to attracting foreign direct investment to Hai Phong city, focusing on land use planning, "clean" land availability and land lease to foreign investors. Our study shows that land use management in Hai Phong city has contributed to the achievements in attracting foreign direct investment. However, there are still drawbacks in planning of industrial zones and special economic zones; land leasing to foreign investors is still slow and there are land use violations of foreign investors. Based on the analysis, we suggest measures to create favorable environment to foreign investors in land access, to actively plan and prepare pieces of land ready for foreign investors and to continue administrative procedure reform to further attract foreign investment in the context of post Covid-19 and the new trends in foreign investment and global supply chain shift.

**Key words:** State management of land use, Foreign direct investment, Hai Phong city

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý đất đai, đặc biệt là quy hoạch và chuẩn bị đất cho thu hút đầu tư có đóng góp quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài vào thành phố Hải Phòng. Năm 2020, nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giảm 25% so với năm 2019 nhưng Hải Phòng vẫn thuộc nhóm

<sup>1</sup> Trường Chính trị Tô Hiệu; Email: baothoactthhp@gmail.com

<sup>2</sup> Học Viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh

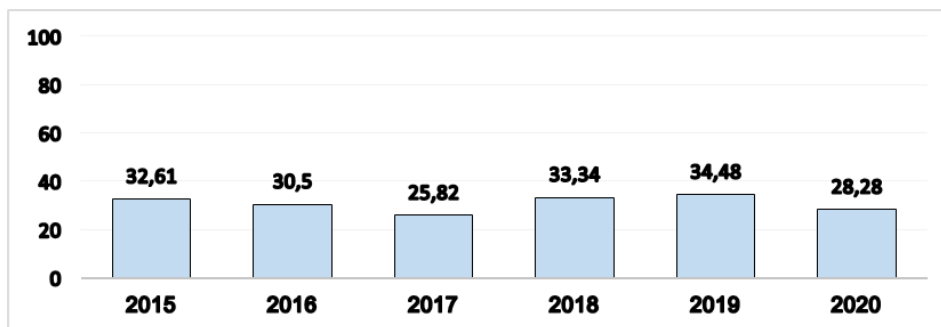
những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút nguồn vốn FDI [10]. Mặc dù vậy, quản lý đất đai của thành phố đang tồn tại những hạn chế ảnh hưởng tới việc nắm bắt cơ hội đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Hải Phòng trong bối cảnh hậu Covid 19 và sự dịch chuyển trong xu hướng đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu. Để đón làn sóng đầu tư nước ngoài, Hải Phòng cần phải chuẩn bị các điều kiện, trong đó việc chuẩn bị quỹ đất và cải cách thủ tục hành chính có liên quan phục vụ cho nhà đầu tư nước ngoài là hết sức cần thiết.

## **1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Hải phòng là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương và là một trung tâm kinh tế lớn ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong 5 năm gần đây, Hải Phòng đã trở thành điểm sáng của kinh tế cả nước với những kỳ tích nổi bật trong tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015 – 2020 trung bình là 14,02%/năm, cao gấp 1,34 lần chỉ tiêu đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hải Phòng lần thứ XV, gấp 2 lần giai đoạn 2011 – 2015, gấp 2,1 lần tốc độ tăng trưởng của cả nước (6,78%/năm) [5]. Hải Phòng là một trong số ít các tỉnh, thành phố của Việt Nam tăng gần gấp đôi GRDP trong 5 năm. Chất lượng tăng trưởng kinh tế Hải Phòng cũng được cải thiện rõ rệt biểu hiện ở mức sống dân cư tăng mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020. Giai đoạn từ năm 2015 – 2019 thu nhập bình quân đầu người/ tháng của Hải Phòng tăng hơn 30% từ 4.236,8 nghìn đồng/người/tháng tăng lên 5.575,9 nghìn đồng/người/tháng; giai đoạn 2013 – 2018 tăng gần 90% [4], [5]. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch covid-nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế Hải Phòng vẫn đạt 11,2%, đứng thứ hai cả nước sau Bắc Giang (tăng 13,02%) [10].

Đóng góp đáng kể vào thành công kinh tế của thành phố là kết quả thu hút và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp FDI. Hải Phòng là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước trong thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cho đến nay, thành phố đã thu hút được 759 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 19.173,9 triệu USD. Năm 2020, toàn thành phố có 75 dự án cấp mới đến từ 15 quốc gia và vùng lãnh thổ với số vốn đầu tư đạt 1.060,8 triệu USD, tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 26 dự án, với số vốn tăng là 376,07 triệu USD [10]. Trong số này có nhiều tập đoàn lớn đầu tư vào Hải Phòng như LG Bridgestone, Pegatron, GE,... Năm 2020, mặc dù ảnh hưởng dịch Covid -19, tổng số vốn đầu tư nước ngoài thu hút tại Hải Phòng vẫn đạt 1.633,12 triệu USD, gấp 1,7 lần so với cùng kỳ năm 2019, đạt 102,7% kế hoạch. Trong đó, thu hút FDI qua cấp mới và điều chỉnh tăng vốn đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 1.530,65 triệu USD, ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp đạt 35,27 triệu USD [7].

Tỷ trọng đóng góp của vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư toàn thành phố (Biểu đồ 1). Khu vực có vốn đầu tư FDI đã góp phần giải quyết việc làm cho hơn 100 nghìn lao động của thành phố [3]. Các doanh nghiệp FDI đã có những đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội (chiếm 27,24% tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố [3]), nâng cao năng lực cạnh tranh của Hải Phòng trong những năm gần đây.



Hình 1: Tỷ trọng vốn đầu trực tiếp nước ngoài trong cơ cấu vốn đầu tư thực hiện tại Hải Phòng (%)

Nguồn: [3], [4], [10]

## 2. QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI NHẪM THU HÚT DOANH NGHIỆP FDI VÀO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Những kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng có phần đóng góp của công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Để có thể thu hút nhà đầu tư đến với thành phố, cần phải có quỹ đất để nhà đầu tư xây dựng, tổ chức sản xuất kinh doanh. Tiếp cận đất đai thuận lợi, nhanh chóng với chi phí hợp lý, thủ tục nhanh gọn là yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Xác định vai trò quan trọng của quản lý đất đai, thành phố đã tích cực xây dựng quy hoạch đất cho khu công nghiệp, khu kinh tế để thu hút đầu tư; chuẩn bị sẵn sàng quỹ đất sạch cho nhà đầu tư và thực hiện nhanh chóng với chi phí hợp lý các thủ tục liên quan đến đất đai như giao đất, cho thuê đất...

### 2.1. Chủ động quy hoạch đất đai hướng tới thu hút đầu tư nước ngoài

Với mục tiêu đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư FDI, Hải Phòng đã rất chú trọng đến việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho nhà đầu tư, đặc biệt là đất dành cho các khu công nghiệp, khu kinh tế. Ngay từ năm 1994, Hải Phòng đã dành diện tích đất để thành lập khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng theo giấy phép đầu tư số 1091/GP ngày 23/12/1994 của Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư. Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg, ngày 10/01/2008 về việc thành lập Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Thành phố chủ động trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phối hợp cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có 01 khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và 24 khu công nghiệp. Năm 2018, Hải Phòng tiếp tục quy hoạch thêm 12 cụm công nghiệp theo quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Song song với đó là rà soát, điều chỉnh quy hoạch, mở rộng không gian Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố. Đến nay, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải có diện tích quy hoạch lên tới 22.540 ha; 24 khu công nghiệp có diện tích 10.960 ha (trong đó, 12 khu công nghiệp trong khu kinh tế với diện tích 6.448 ha, 12 khu công nghiệp ngoài khu kinh tế diện tích 4.512 ha).

Hiện nay, Hải Phòng có 12 khu công nghiệp đang triển khai đầu tư với 08 khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải diện tích 4.175 ha và 04 khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế diện tích 762,7 ha). Giai đoạn 2021- 2025, Hải Phòng tiếp tục xây dựng quy hoạch, thực hiện kế hoạch thành lập 15 khu công nghiệp mới với diện tích 6.418 ha. Việc

quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế cùng với đó là phát triển cơ sở hạ tầng là những điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả thu hút nguồn vốn FDI của Hải Phòng đã khẳng định sự tương quan thuận chiều giữa sự tích cực trong mở rộng, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các khu công nghiệp đối với số vốn đăng ký, vốn thực hiện vào thành phố trong những năm qua.

Mặt khác, nhằm thu hút các doanh nghiệp lớn, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp – lĩnh vực rất ít các doanh nghiệp FDI đầu tư, Hải Phòng đã xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao. Cụ thể, sau Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng đã có Nghị quyết số 14 về việc thông qua quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030 với tổng diện tích quy hoạch là 5.870 ha.

Nhìn chung, thành phố đã sớm chủ động trong quy hoạch đất đai để thu hút đầu tư. Tuy nhiên, xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thu hút nguồn vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng còn tồn tại một số bất cập. Trong quy hoạch đất thu hút nguồn vốn đầu tư FDI, Hải Phòng chưa thực sự chú trọng đến quy hoạch khu nhà ở cho công nhân trong các khu công nghiệp. Nhà ở cho công nhân là điều kiện thiết yếu trong phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế giúp người công nhân tiết kiệm chi phí thời gian, yên tâm gắn bó với công việc. Đây cũng là yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư lớn. Hiện nay, trong các khu công nghiệp tại Hải Phòng mới chỉ có khu công nghiệp Đình Vũ, Tràng Duệ, An Dương có quy hoạch khu nhà ở cho công nhân, khu công nghiệp VSIP có quy hoạch nhà ở cho công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam [2].

## **2.2. Thực trạng phát triển quỹ đất sạch thu hút FDI tại Hải Phòng**

Để thực hiện quy hoạch, tạo quỹ đất cho nhà đầu tư thì công tác phát triển quỹ đất là rất quan trọng. Phát triển quỹ đất sạch là hoạt động quản lý nhà nước về đất đai được thể hiện ở những nội dung cụ thể như: tổ chức các phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; giải phóng mặt bằng để có thể giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư. Nói cách khác, phát triển quỹ đất sạch là việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm gia tăng diện tích đất dành cho phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quốc gia. Phát triển quỹ đất sạch có ý nghĩa quan trọng là hoạt động tạo những nguồn lực tiền đề đối với việc thu hút nguồn vốn đầu tư FDI cũng như thu hút vốn đầu tư nói chung. Phần lớn các dự án đầu tư có vốn FDI tại Hải Phòng là ở trong khu kinh tế, khu công nghiệp (chiếm 93,72% [8]).

### *Thứ nhất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thu hút nguồn vốn đầu tư FDI*

Đối với các dự án có vốn đầu tư FDI trong khu kinh tế, khu công nghiệp (tính đến tháng 4/2021, có 406 dự án có vốn đầu tư FDI đang hoạt động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng [1]), khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ cấp giấy chứng nhận đầu tư cho chủ đầu tư tại các khu kinh tế, khu công nghiệp. Chủ đầu tư các khu kinh tế, khu công nghiệp này đăng ký kế hoạch sử dụng đất với thành phố khi các nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đến đầu tư và hoạt động giải phóng mặt bằng được thành phố triển khai, thực hiện. Trong giai đoạn 2015 – 2020,



Hải Phòng đã đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện giải phóng mặt bằng khẩn trương, giúp các doanh nghiệp sớm đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số khu công nghiệp tại Hải Phòng có tốc độ giải phóng mặt bằng nhanh giúp tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp khá cao, thậm chí có những khu lên tới 100% như khu công nghiệp Nomura; Khu công nghiệp Tràng Duệ. Tuy nhiên, khâu giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch tại Hải Phòng còn chưa đáp ứng được tiềm năng của thành phố cũng như yêu cầu của các nhà đầu tư. Đối với 04 khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, tổng diện tích đất là 762,7 ha, tuy nhiên mới có 619,2 ha đã giải phóng mặt bằng, còn 143,5 ha chưa giải phóng mặt bằng. Một số khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải cũng có diện tích chưa giải phóng mặt bằng khá lớn, tỷ lệ lấp đầy thấp như: Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) mới hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khoảng 519,7 ha/1.329,1 ha tổng diện tích, tỷ lệ lấp đầy đạt 19,3%; khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Deep C3) được thành lập từ năm 2015 nhưng đến nay vẫn đang tiến hành giải phóng mặt bằng, chưa thu hút đầu tư... Với quỹ đất được quy hoạch cho thu hút đầu tư nói chung và thu hút các doanh nghiệp FDI nói riêng của Hải Phòng khá lớn, cơ sở hạ tầng của thành phố trong 5 năm qua được nâng cấp đáng kể, đó là những điều kiện khá thuận lợi để Hải Phòng trở thành địa phương dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên diện tích đất công nghiệp hiện có để thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp còn lại không nhiều, hoạt động, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất thực hiện các dự án phát triển hạ tầng còn chậm làm ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Với việc triển khai các khu công nghiệp mới đến năm 2025 của thành phố, nếu không thực hiện hiệu quả công tác phát triển quỹ đất sạch, cũng sẽ có nguy cơ làm giảm tính hấp dẫn trong môi trường đầu tư tại Hải Phòng.

So với các tỉnh, thành phố trên cả nước, việc giải phóng mặt bằng chậm, khó khăn về thiếu quỹ đất sạch của Hải Phòng có xếp hạng không cao, có xu hướng giảm điểm qua các năm. Năm 2019, Hải Phòng xếp thứ 50 cả nước về giải phóng mặt bằng chậm. Khó khăn trong thiếu quỹ đất sạch các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt xếp thứ 6, 15, 20 so với cả nước. Cụ thể:

**Bảng 1: Xếp hạng của Hải Phòng so với cả nước ở một số chỉ tiêu tiếp cận đất đai**

	2017	2018	2019
Giải phóng mặt bằng chậm	28	30	50
Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch	6	15	20

*Nguồn: [16]*

Những hạn chế này nếu không được khắc phục kịp thời sẽ trở thành lực cản lớn đối với thu hút vốn đầu tư nói chung và thu hút vốn đầu tư FDI nói riêng tại Hải Phòng.

*Thứ hai, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*

Công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất được Hải Phòng xác định là khâu then chốt quyết định đến tốc độ giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Từ năm 2016 đến nay, thành phố luôn chú trọng, đề cao quyền lợi của người dân trong các vùng dự án, từ đó vận dụng tối đa cơ chế, chính sách cho người dân, đảm bảo hài hòa lợi ích từ đất đai. Mặc dù bảng giá đất được xây dựng 05 năm một lần nhưng Hải Phòng đã rất chủ động trong việc điều chỉnh bảng giá đất dựa vào Luật Đất đai và khung giá đất theo quy định của Chính phủ cũng như tình hình thực tế tại địa

phương. Năm 2019, giá đất cụ thể tại tất cả các địa phương tiếp tục được điều chỉnh, thay đổi theo Quyết định số 54/2019/QĐ- UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định về bảng giá đất các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020-2024). Giá đất ở được quy định theo bảng giá của thành phố đã cao hơn so với mốc điều chỉnh năm 2017 – 2019. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng nhằm giúp chính quyền thành phố Hải Phòng tháo gỡ những khó khăn, mâu thuẫn trong quan hệ đất đai hiện nay. Năm 2016, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 3.305,8 tỷ đồng; số hộ bố trí tái định cư là 1.578 hộ, đạt tỷ lệ 92,2%. Năm 2017, số tiền hỗ trợ là 3.858,0 tỷ đồng, số hộ bố trí tái định cư là 2.804 hộ chiếm tỷ lệ 91,45% ... [8]. Công tác bồi thường, hỗ trợ người dân khi Nhà nước thu đất để phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp của chính quyền thành phố Hải Phòng đã có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian qua. Tuy nhiên, quá trình bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố cũng gặp phải một số khó khăn xuất phát từ cả những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Với tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế nhanh thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, giá trị bất động sản tại các đô thị của Hải Phòng biến động, giá đất trên thị trường tăng nhanh, do đó gây khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ người dân khi thu hồi đất. Việc định giá đất theo khung giá đất, bảng giá đất thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Chính quyền thành phố Hải Phòng đã có sự điều chỉnh bảng giá đất tại các quận, huyện, có những nơi bảng giá đất quy định giá đất lên tới 80 triệu đồng/m<sup>2</sup> [11]. Tuy nhiên, giá đất được quy định trong bảng giá đất thành phố vẫn thấp hơn so với giá thị trường, do đó xảy ra mâu thuẫn giữa người có đất bị thu hồi và cơ quan nhà nước khiến quá trình bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất gặp khó khăn, từ đó kéo theo sự chậm trễ trong phát triển quỹ đất thu hút FDI.

Tại các khu công nghiệp vẫn còn tình trạng một số hộ dân chưa nhận tiền bồi thường nên chưa di dời gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Tình trạng các khu công nghiệp còn xen lẫn những hộ dân chưa di dời gây lãng phí đến nguồn tài chính của công ty cũng như hiệu quả sử dụng đất tại đây. Tại khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, giải phóng mặt bằng được thực hiện từ năm 2009 nhưng đến nay vẫn còn những hộ dân chưa di dời, thành phố chưa ra quyết định cưỡng chế đối với những hộ dân này [2]. Tình trạng các khu công nghiệp còn xen lẫn những hộ dân.

### **2.3. Thực trạng giao đất, cho thuê đất đối với các doanh nghiệp FDI tại Hải Phòng**

Theo quy định của Luật Đất đai 2013, doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI được giao đất theo hình thức có thu tiền (Khoản 3 Điều 55 Luật Đất đai), cho thuê đất theo hình thức thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (Điểm đ khoản 1 Điều 56 Luật Đất đai). Tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, thành phố giao đất, cho thuê đất đối với các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế. Các doanh nghiệp đến đầu tư tại đây chủ yếu thực hiện thuê lại đất của các chủ đầu tư khu công nghiệp. Đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được nhà nước trực tiếp giao, cho thuê đất mà không phải thuê lại từ một chủ đầu tư khác. Nội dung quản lý nhà nước trong hoạt động giao, cho thuê đất đối với các doanh nghiệp FDI tập trung vào hai khía cạnh: thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất và quản lý quá trình sử dụng đất của các doanh nghiệp được giao, cho thuê đất.

Các dự án đầu tư FDI tại Hải Phòng chủ yếu hoạt động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế. Hoạt động thuê đất của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố chủ yếu là thuê lại từ các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp. Do đó, đối với các doanh nghiệp FDI hoạt động giao đất, cho thuê đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại các khu công nghiệp còn tình trạng đất đã giải phóng mặt bằng nhưng chưa được giao cho các nhà đầu tư, vẫn còn tình trạng chậm trễ trong ra quyết định giao đất. Tại các khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, diện tích giải phóng mặt bằng là 619,2 ha, trong đó 584,2ha đã được giao đất cho nhà đầu tư, 35 ha chưa có quyết định giao đất. Trong khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng còn 163,5 ha đã giải phóng mặt bằng nhưng chưa có quyết định giao đất [2]. Nhìn chung, hoạt động giao đất tại các khu công nghiệp sau khi đã giải phóng mặt bằng xong còn chậm so với thời gian quy định, thông thường phải mất 5 -6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ xin bàn giao đất. Sự chậm trễ trong bàn giao đất gây ảnh hưởng không nhỏ đến doanh nghiệp, không chỉ làm gia tăng chi phí thời gian trong thực hiện các thủ tục hành chính mà còn làm gia tăng chi phí tài chính, gây ì ạch vốn đối với các dự án đầu tư.

Quá trình sử dụng diện tích đất được giao, cho thuê của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn không có tình trạng dự án treo nhưng việc sử dụng đất được giao, cho thuê còn tồn tại một số sai phạm. Một số doanh nghiệp FDI sử dụng đất không đúng với quy hoạch được phê duyệt ban đầu, sử dụng đất sai mục đích, xây dựng các hạng mục công trình xây dựng khi chưa có giấy phép xây dựng, tổ chức thi công khi chưa đủ điều kiện khởi công, chưa có giấy phép xây dựng như một số sai phạm của chủ đầu tư và một số doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp An Dương [5]. Quản lý hoạt động sử dụng đất được giao, cho thuê của các doanh nghiệp FDI không chỉ đảm bảo hiệu quả sử dụng đất đai mà còn có ý nghĩa trong việc tạo dựng môi trường đầu tư hiện đại và công bằng cho các chủ thể đầu tư.

Đối với các dự án có vốn đầu tư FDI ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố hoạt động giao đất, cho thuê đất cũng có một số hạn chế. Các dự án có vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng nằm ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp thường hoạt động trong các lĩnh vực như giáo dục đào tạo (2 dự án); nghệ thuật, vui chơi, giải trí (1 dự án)...[3] Với những dự án này, chính quyền thành phố Hải Phòng thực hiện giao đất có thu tiền, cho thuê đất qua hình thức đấu giá và không qua đấu giá (theo Điều 55, 56 Luật Đất đai năm 2013). Với các dự án sản xuất, kinh doanh nằm ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, Nhà nước sẽ không thu hồi đất (theo điều 73 Luật Đất đai năm 2013) mà tôn trọng quyền bình đẳng, tự nguyện thỏa thuận giữa người những sử dụng đất. Do việc thỏa thuận trực tiếp giữa doanh nghiệp FDI và những người đang sử dụng đất thường khó khăn, phức tạp nên những doanh nghiệp này thường thuê lại đất của cá nhân, tổ chức đã được thành phố giao, cho thuê đất. Thực tế, nếu không thuê lại đất từ các doanh nghiệp khác, doanh nghiệp FDI sẽ rất khó đạt được thỏa thuận đền bù với mỗi cá nhân người sử dụng đất tại nơi muốn đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh. Đây là một rào cản lớn đối với những doanh nghiệp FDI muốn đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế tại các lĩnh vực giải trí, giáo dục...

Quản lý đất đai phục vụ cho nhà đầu tư như vậy có sự cải thiện rõ rệt thể hiện ở các chỉ số tiếp cận đất đai của doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hải Phòng có những chuyển biến tích cực về cả điểm số và xếp hạng so với các

địa phương trên cả nước, trong đó có đóng góp từ điểm số và xếp hạng trong chỉ số tiếp cận đất đai của Hải Phòng (Bảng 2).

**Bảng 2: Chỉ số tiếp cận đất đai của Hải Phòng**

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Điểm số	4,87	4,99	5,58	6,50	6,9	6,18
Xếp hạng trong tiếp cận đất đai	61	46	44	33	27	44
Xếp hạng chung (PCI)	28	21	9	16	10	7

*Nguồn: [16]*

Có thể thấy, chỉ số tiếp cận đất đai của Hải Phòng có sự cải thiện đáng kể từ năm 2015 – 2018, tăng 28 bậc, từ xếp hạng thứ 61/63 năm 2015 lên xếp hạng thứ 33/63 vào năm 2018. Tuy vậy, năm 2020 điểm số về tiếp cận đất đai của Hải Phòng giảm từ 6,9 xuống 6,18 và giảm 17 bậc, xếp hạng thứ 44. Hơn nữa, chỉ số tiếp cận đất đai của Hải Phòng luôn thấp hơn so với các địa phương lân cận như Quảng Ninh, Hải Dương từ năm 2015 đến nay. Năm 2018, Quảng Ninh vươn lên vị trí số 2 trong chỉ số tiếp cận đất đai; năm 2019, Hải Dương xếp thứ 13 [16]. Điều đó chứng tỏ mặc dù có cải thiện, quản lý đất đai vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một trong những trở ngại của Hải Phòng trong cạnh tranh, thu hút nguồn vốn đầu tư FDI trong thời gian tới.

### **3. BỐI CẢNH MỚI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP FDI TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

#### **3.1. Bối cảnh mới**

Thu hút vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng được đặt trong bối cảnh mới trên thế giới cũng như trong nước. Trên thế giới, trong khi nhiều quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề trước tác động của đại dịch covid-19 thì Việt Nam, với kết quả kiểm soát, ứng phó dịch bệnh ấn tượng, đã trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, tranh chấp thương mại gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc cũng là yếu tố góp phần gia tăng sự dịch chuyển của các nhà đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam. Các nước đầu tư có thể dịch chuyển chuỗi cung ứng, từ đó di chuyển nguồn vốn đầu tư tại Trung Quốc sang các nước khác để phân tán rủi ro, giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Đây là xu hướng khách quan đã diễn ra khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng gay gắt. Dịch covid-19 khiến cho xu hướng này được đẩy mạnh hơn. Trong thời gian này, Hải Phòng cũng như các địa phương khác cần chú trọng đầu tư vào những giải pháp dài hạn, chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho thời kỳ hậu Covid-19, và tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Bởi sau dịch Covid-19, các quốc gia đều tích cực thực hiện các biện pháp phục hồi nền kinh tế sẽ dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia Đông Nam Á, Châu Á với nhau trong thu hút nguồn vốn đầu tư FDI, từ đó có thể làm dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Với vị trí địa lý cũng như những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội Hải Phòng có nhiều thuận lợi trong thu hút nguồn vốn đầu tư FDI trong thời gian tới. Kinh nghiệm thực hiện công nghiệp hóa thành công từ các nước đi trước điển hình như Hàn Quốc, Trung Quốc đều hướng tới xây dựng các khu công nghiệp, đặc biệt các khu công nghiệp công nghệ cao. Điều này càng trở nên cấp bách trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ Tư hiện nay. Do đó, thu hút vốn đầu tư FDI tại Hải

Phòng cần đảm bảo những yêu cầu về thu hút đầu tư công nghệ cao, đảm bảo chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, sớm hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như thực hiện thành công Nghị quyết 45 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xuất phát tình hình trong nước và thế giới, thu hút vốn đầu tư FDI của Hải Phòng càng trở nên quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội địa phương cũng như cả nước. Do đó, thu hút vốn đầu tư FDI của thành phố trong thời gian tới cần tập trung trên cả phương diện chất lượng và số lượng, phát huy thế mạnh của Hải Phòng. Muốn vậy, Hải Phòng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút vốn đầu tư FDI, trong đó có giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về đất đai.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về đất đai đối nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng**

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng quy hoạch, xây dựng kế hoạch sử dụng đất nhằm hướng tới các nhà đầu tư công nghệ cao. Đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế, Hải Phòng cần bổ sung quy hoạch các khu nhà ở cho công nhân, đảm bảo về quy mô của các khu nhà ở, đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho công nhân trong sản xuất, sinh hoạt. Trước bối cảnh trong nước và thế giới hiện nay cũng như từ bài học kinh nghiệm của các nước đi trước, Hải Phòng cần đặt trọng tâm thu hút vốn đầu tư với công nghệ cao giai đoạn 2021 – 2030. Do đó, trong quy hoạch, Hải Phòng cần quy hoạch các khu công nghiệp công nghệ cao tại những nơi có vị trí địa lý, giao thông thuận tiện nhằm giảm thiểu, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Một số địa phương như Đại Đồng, Đông Phương thuộc huyện Kiến Thụy có thể nối trực tiếp với trục đường Phạm Văn Đồng đã được quy hoạch cụm công nghiệp nhưng chưa có quy hoạch chi tiết cũng như kế hoạch phát triển thành cụm công nghiệp công nghệ cao. Do đó, cần mở rộng thêm quy hoạch, kết nối với một số địa điểm thuộc Dương Kinh để hình thành cụm công nghiệp công nghệ cao. Nếu được quy hoạch phát triển công nghiệp công nghệ cao, đây sẽ là địa điểm thuận lợi, tiết kiệm chi phí về giao thông do gần đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và sân bay Cát Bi. Trong quy hoạch khu công nghiệp công nghệ cao cần đảm bảo tính liên kết chuỗi giữa những khu được quy hoạch, giữa các ngành, lĩnh vực được định hướng trong quy hoạch.

*Thứ hai*, đẩy mạnh hoạt động phát triển quỹ đất, thu hút đầu tư FDI. Trong phát triển quỹ đất sạch thu hút vốn đầu tư FDI, Hải Phòng cần chú trọng nâng cao hiệu quả, tiến độ công tác giải phóng mặt bằng. Khâu định giá đất, bồi thường, hỗ trợ người dân khi Nhà nước thu hồi đất phát sinh nhiều mâu thuẫn, khó khăn nên cần ...tăng cường, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý đất đai, có sự phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng, tổ chức chính trị xã hội trong toàn hệ thống chính trị thành phố. Bên cạnh đó, đối với những hộ gia đình còn chưa di dời khỏi khu công nghiệp, khu kinh tế, thành phố cần có phương án xử lý dứt điểm, hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí thời gian trong việc giao đất, cho thuê đất cũng là một trong những giải pháp Hải Phòng cần chú trọng trong thời gian tới.

*Thứ ba*, cần có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ với các dự án thu hút vốn FDI ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc các lĩnh vực giải trí, giáo dục.... Một mặt, các cơ quan chức năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai tại Hải Phòng cần có những phản hồi, kiến nghị với Trung ương để làm rõ hơn điều 73 của Luật Đất đai, kiến nghị sửa đổi Luật cho phù

hợp. Mặt khác, Hải Phòng cần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội trong vận động người sử dụng đất thực hiện thỏa thuận với các chủ đầu tư. Đồng thời, chính quyền thành phố cần có biện pháp xử lý kịp thời với tình trạng đầu cơ quyền sử dụng đất, gây khó khăn cho các chủ đầu tư trong quá trình thỏa thuận đền bù tại nơi muốn đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh.

*Thứ tư*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong sử dụng đất của các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh những cơ chế khuyến khích, hỗ trợ nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư FDI, chính quyền thành phố Hải Phòng cần tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong sử dụng đất đai của các doanh nghiệp FDI. Hoạt động này không làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, ngược lại còn xây dựng được môi trường kinh doanh hiện đại, công bằng giữa các doanh nghiệp FDI cũng như giữa các doanh nghiệp thuộc mọi khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố. Một môi trường đầu tư kinh doanh tuân thủ nghiêm túc những quy định pháp luật sẽ là môi trường thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư lớn trên thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng (2021), Báo cáo số 1671/BC-BQL, ngày 20/4/2021 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng về tình hình hoạt động của các khu kinh tế và các khu công nghiệp tháng 04 năm 2021
2. Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng (2021), Báo cáo số 550/BC-BQL ngày 05/2/2021 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng về tình hình hoạt động, mục tiêu thu hút đầu tư năm 2021 vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố.
3. Cục thống kê thành phố Hải Phòng (2019), Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2018, Nxb Thống kê
4. Cục thống kê thành phố Hải Phòng (2020), Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2019, Nxb Thống kê
5. Đảng cộng sản Việt Nam, Thành ủy Hải Phòng (2020), Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025
6. Sở Xây dựng Hải Phòng (2020), Kết luận số 02/KL-TTrSXĐ, ngày 19/02/2020 của Thanh tra sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc thanh tra việc quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý chất lượng công trình đối với Khu Công nghiệp An Dương do công ty TNHH Liên hợp Đầu tư Thâm Việt và một số doanh nghiệp sản xuất trong Khu công nghiệp làm chủ đầu tư.
7. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng (2020), Công văn số 142/KHĐT-KTĐN, ngày 22/02/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng về việc báo cáo cập nhật tình hình đầu tư nước ngoài năm 2020
8. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng (2020), Công văn số 517/KHĐT-KTĐN, ngày 11/03/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng về việc báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài năm 2020 tại Thành phố Hải Phòng
9. Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng (2018), Báo cáo số 247/BC-STNMT ngày 24/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị từ khi có Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018
10. Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng năm 2020, <https://thongkehaiphong.gov.vn/thong-tin-kinh-te-xa-hoi/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thanh-pho-hai-phong-thang-12-12-thang-nam-2020-262.html>, cập nhật thứ Ba, 29/12/2020 15:42

11. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2019), Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc ban hành Quy định về bảng giá đất các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020-2024).
12. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2017), Báo cáo số 217/BC-UBND ngày 04/8/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Tổng kết 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hải Phòng.
13. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2021), Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Công tác bảo vệ môi trường năm 2020 thành phố Hải Phòng
14. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2020), Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành chương trình hành động của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030
15. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2021), Quyết định số 13/2021/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng chính phủ về Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Quy chế hoạt động của khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo quyết định số 69/2011/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 39/2013/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.
16. VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Việt Nam 2015 - 2020

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DÒNG VỐN FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

TS. Phạm Văn Hùng<sup>1</sup>, ThS. Nguyễn Đức Khiêm<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng khẳng định được vị trí của mình trong sự phát triển, tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc. Vai trò của vốn FDI được thể hiện qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như: bổ sung nguồn vốn đầu tư, tăng thu ngân sách, đẩy mạnh xuất - nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, giảm tỷ lệ thất nghiệp... Trước những diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19 hiện nay, dòng vốn FDI trên địa bàn tỉnh có bị sụt giảm đáng kể so với trước khi xảy ra đại dịch. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của đại dịch Covid-19 cũng thúc đẩy để đánh giá lại những chính sách thu hút nguồn vốn FDI của tỉnh Vinh Phúc sao cho hiệu quả, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với các thành phần kinh tế khác.

**Từ khóa:** Đại dịch Covid-19, đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển kinh tế.

## THE IMPACT OF COVID-19 EXPRESS ON FDI FLOWS IN VINH PHUC PROVINCE

**Abstract:** Foreign direct investment (FDI) increasingly asserted its position in economic development and growth in Vinh Phuc province. The role of FDI is reflected in the contribution to important growth factors such as: supplementing investment capital, increasing budget revenue, promoting import - export, technology transfer, and resource development. human resources, reducing the unemployment rate... Facing complicated and unpredictable developments of the current Covid-19 epidemic, FDI inflows in the province have decreased significantly compared to before the pandemic. In addition, the adverse effects of the Covid-19 pandemic are also a measure to reevaluate the policies to attract FDI capital of Vinh Phuc province so that they are effective, creating a close link between economic sectors with foreign investment capital from other economic sectors.

**Keywords:** Covid-19 pandemic, foreign direct investment, economic development.

## 1. MỞ ĐẦU

Theo đánh giá của các chuyên gia và các tổ chức kinh tế trong khu vực và trên thế giới, đại dịch Covid-19 không chỉ gây ra những ảnh hưởng bất lợi trong phát triển kinh tế mà còn có nhiều tác động không thuận lợi về mặt xã hội ở các quốc gia, khu vực có sự hiện diện của Virus Corona. Đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn, thậm chí làm đứt gãy chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu, chỉ số xuất - nhập khẩu, các ngành nghề dịch vụ, du lịch bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế bị sụt giảm doanh thu, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng sản xuất cầm chừng, thậm chí phải tuyên bố phá sản do doanh thu sụt giảm mạnh. Có thể nói, sự bùng phát và lan rộng của Virus Corona đã phủ bóng đen lên sự tăng trưởng toàn cầu làm cho nền kinh tế năm 2020 trên thế giới suy thoái nghiêm trọng. Dòng vốn đầu

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: phamhungdh81@gmail.com

<sup>2</sup> Trường Cao đẳng Vinh Phúc.



tư quốc tế vào Vĩnh Phúc trong năm 2020 giảm mạnh, ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế của địa phương. Khi cầu tiêu dùng giảm mạnh, doanh nghiệp phải đóng cửa tạm thời, rủi ro kinh doanh gia tăng, nhiều kế hoạch mở rộng sản xuất bị trì hoãn hoặc phải hủy bỏ. Trước tình hình phức tạp do tác động đại dịch Covid-19, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai nhiều chủ trương, biện pháp thiết thực nhằm thu hút dòng vốn FDI, tạo động lực cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bài viết dựa trên các tài liệu và số liệu thứ cấp được tổng hợp từ nghiên cứu của các chuyên gia, tổ chức kinh tế, cơ quan thống kê, qua đó nhóm tác giả đưa ra các đánh giá và hàm ý khuyến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước nhằm hoàn thiện chính sách hậu Covid-19.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

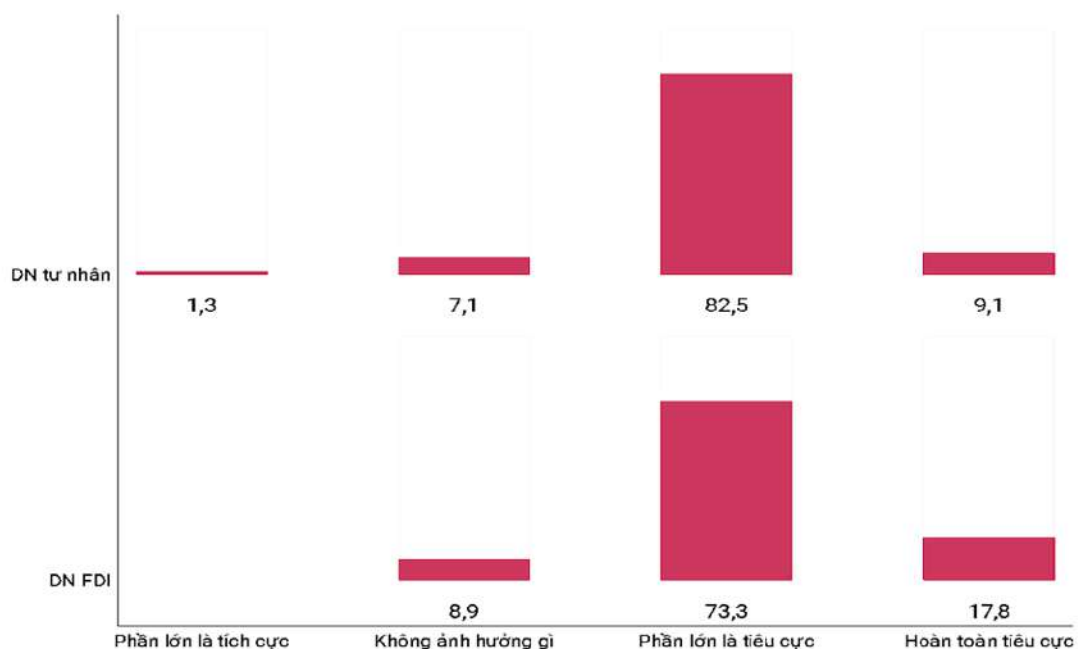
### Quan điểm chỉ đạo của tỉnh Vĩnh Phúc về chính sách thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh trước tác động của đại dịch Covid-19

Là một trong những địa phương đi đầu cả nước trong việc chế thành công đại dịch Covid-19 và không có ca nhiễm mới trong năm 2020. Tuy nhiên, hiện tại, Vĩnh Phúc là địa phương đang phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức trước sự bùng phát của dịch Covid-19 mới. Tính đến 6h00 ngày 10/5/2021 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có 52 người nhiễm Covid-19 và là một trong ba địa phương có số người nhiễm Covid-19 nhiều nhất cả nước, sau Hà Nội và Bắc Ninh. Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu, đặc biệt là các quốc gia trong khu vực Châu Á đã làm cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, gây ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế của tỉnh.

Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc xác định: Lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, phát triển dịch vụ, du lịch là mũi nhọn và coi nông nghiệp và phát triển nông thôn là nhiệm vụ quan trọng. Vĩnh phúc đã tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh cởi mở, thông thoáng có tính hấp dẫn và cạnh tranh nhằm kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, coi đó là động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu ngân sách, đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, nông thôn, nâng cao đời sống mọi mặt cho nhân dân. Với phương châm: Tất cả các nhà đầu tư đến Vĩnh Phúc đều là công dân của Vĩnh Phúc - Thành công của doanh nghiệp chính là thành công và niềm tự hào của tỉnh (UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016). Nghị quyết của Ban thường vụ tỉnh ủy về một số biện pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2021, tr.3). Đảng bộ và các cấp chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc luôn xác định doanh nghiệp là động lực phát triển, là đối tượng để phục vụ. Vì vậy, chính quyền và nhân dân trong tỉnh luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đất đai, hạ tầng điện nước, ưu đãi thuế, đào tạo nghề và tuyển dụng lao động, tiếp cận vốn thông tin liên lạc, quan tâm đào tạo lao động, đẩy mạnh nguồn kinh phí xây dựng nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ cho người lao động.

Kết quả thu hút vốn đầu tư năm 2020 của tỉnh Vĩnh Phúc đạt thấp so với năm 2019, trong đó, vốn FDI đạt 500 triệu USD, với 30 dự án cấp mới và 45 dự án tăng vốn, bằng 43% so với năm 2019 và đạt 90,9% so với kế hoạch; vốn FDI dự kiến đạt 7.200 tỷ đồng, với 45 dự

án cấp mới và 10 dự án tăng vốn, mặc dù đạt 130,9% so với kế hoạch năm song chỉ bằng 47% so với năm 2019 (Cục thống kê Vĩnh Phúc, 2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, tr.8). Sự sụt giảm về số vốn thu hút đầu tư trong năm 2020 chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên các nhà đầu tư từ nhiều quốc gia: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan,..là thị trường truyền thống của tỉnh đã dừng triển khai tìm kiếm cơ hội đầu tư mới. Bên cạnh đó, do chính sách hạn chế nhập cảnh người nước ngoài vào Việt Nam dẫn đến nhiều doanh nghiệp thiếu hụt chuyên gia, người lao động trình độ cao khiến các doanh nghiệp này phải tạm ngừng sản xuất, cắt giảm lao động. Việc tuyển dụng lao động mới gặp khó khăn do tâm lý lo ngại dịch bệnh. Một số doanh nghiệp FDI đã giảm doanh thu, lợi nhuận dẫn đến thua lỗ, tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nhiều dự án vệ tinh của Tập đoàn Samsung hoạt động trong lĩnh vực điện tử bị sụt giảm số lượng đơn hàng, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may có đối tác khách hàng tại Mỹ, các nước châu Âu cũng bị tạm dừng hoặc cắt giảm đơn hàng. Theo báo cáo tại buổi đối thoại giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc với các doanh nghiệp ngày 20/3/2021 trên địa bàn tỉnh thì có đến 73,3% doanh nghiệp FDI tại Vĩnh Phúc chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh Covid-19.



**Hình 1: Sự tác động của đại dịch Covid-19 đến doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

Với mục tiêu: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững...Phấn đấu đến năm 2025 đưa Vĩnh Phúc trở thành tỉnh công nghiệp phát triển, thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của vùng và cả nước, thu nhập thực tế bình quân đầu người cao hơn cả nước, đạt mức 80-85.000.000” (Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2020). Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, tr.63). Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết liệt trong việc chỉ đạo tăng cường cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực hiện nhiều nội dung hỗ trợ các dự án lớn trong quá trình triển khai, thực hiện dự án theo biên bản ghi nhớ. Công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi và giải quyết khó

khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được chú trọng và không ngừng nâng cao. Để nhanh chóng nắm bắt và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, ngày 1/4/2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Kế hoạch số 63/KH-UBND với chủ đề: Đối thoại giữa Chính quyền với Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020. Mục tiêu đối thoại nhằm: “Trực tiếp trao đổi, thảo luận giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc với các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; qua đó, kịp thời nắm bắt, giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của các doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và việc thực hiện các thủ tục hành chính,..tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, phát triển bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc chấp hành tốt pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương; chấn chỉnh, nâng cao ý thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và cán bộ, công chức thực thi công vụ trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng cho các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Kịp thời sửa đổi, ban hành hoặc kiến nghị, đề xuất các cơ quan Trung ương xem xét, hoàn thiện các cơ chế, chính sách mới nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh” (UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2020). Kế hoạch số 63/KH-UBND: Đối thoại giữa Chính quyền với Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, tr.1). Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020, chỉ rõ: “Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất kinh doanh, phần đầu đạt chỉ tiêu đã được Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra, cụ thể: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7-7,5%; tổng sản phẩm nội tỉnh đến 2020 bằng 1,5-2,0 lần so với năm 2015; Giai đoạn 2016-2020, thu hút mới 1,3-1,5 tỷ USD vốn đăng ký từ các dự án FDI và 14-15 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký dự án DDI, phần đầu đến năm 2020 có 10 nghìn doanh nghiệp” (UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016). Quyết định số:3189/QĐ-UBND, ngày 11/10/2016, Phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, tr.1) và xác định: “Lấy cải cách thủ tục hành chính làm khâu đột phá và nhấn mạnh: “Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ trọng tâm có tính chiến lược của tỉnh, chú trọng thu hút, phát triển doanh nghiệp lớn, có uy tín, năng lực sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, không ảnh hưởng môi trường, khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất, kinh doanh, đáp ứng hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đẩy mạnh xúc tiến thương mại nhằm phát triển nhanh và bền vững” (UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016). Quyết định số:3189/QĐ-UBND, ngày 11/10/2016, Phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, tr.18). Đảng bộ tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo trong việc tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, môi trường đầu tư kinh doanh của Vĩnh Phúc được cải thiện rõ rệt. Với sự nỗ lực vào cuộc của các sở, ban, ngành, UBND các cấp, thực hiện các tiêu chí thành phần và thang điểm quy định của Bộ Nội vụ, năm 2020, kết quả tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của Vĩnh Phúc đạt tổng điểm 62,77 điểm/66,5 điểm tối đa. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động hành chính Nhà nước, Vĩnh Phúc có nhiều sáng kiến và giải pháp mới được triển khai, áp dụng. Một số sáng kiến điển hình mang lại hiệu quả trong năm 2020 như: Thực hiện kết nối liên thông với phần mềm chuyển phát nhanh của Bưu điện tỉnh để tiếp

nhận và đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện không dùng tiền mặt trong giải quyết thủ tục hành chính. Tỉnh đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia trong thanh toán trực tuyến với dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 1 đến mức độ 4. Đồng thời, triển khai thêm tính năng nhờ thanh toán hộ trong trường hợp tài khoản của người dân, doanh nghiệp không còn đủ số dư để thanh toán phí, lệ phí. Toàn bộ các thao tác được thực hiện và xác minh trực tuyến, loại bỏ hoàn toàn các thao tác thủ công trong thu phí, lệ phí trên toàn tỉnh. Trong thực hiện điều tra xã hội học lấy ý kiến người dân, tổ chức đánh giá về công tác cải cách thủ tục hành chính, nhiều hình thức đa dạng được áp dụng như: phát phiếu điều tra, gọi điện thoại, tin nhắn SMS, cabin tra cứu thông tin tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Tỉnh đã nỗ lực thực hiện giảm thời gian giải quyết các thủ tục; vận hành hiệu quả Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện, bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở cấp xã và các sở, ngành; cung cấp dịch vụ công trực tuyến thông qua phần mềm ứng dụng cho bộ phận một cửa, phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm ứng dụng quản lý văn bản; Duy trì thường xuyên chương trình “Cà phê doanh nhân” định kỳ vào chiều thứ 6 hàng tuần... Nhờ đó, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh những năm qua luôn ở trong tốp đầu của cả nước. Vĩnh Phúc đang dần hiện thực hóa mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp và hoàn thành khung đô thị cho thành phố Vĩnh Phúc trong tương lai, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực đồng bằng Sông Hồng và cả nước để cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Nhờ thu hút được dòng vốn FDI nên kinh tế của tỉnh có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn ở mức cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2019 tăng 8,05% so với năm 2018, đạt 118.398 tỷ đồng. Vĩnh Phúc là một trong số các địa phương có ca bệnh đầu tiên của cả nước, nền kinh tế với tỷ trọng khu vực FDI cao, đã và đang hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế do đó đã chịu ảnh hưởng nặng bởi đại dịch. Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép”, vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân. Triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ về hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Trong quý II, năm 2020 đại dịch bùng phát mạnh ở trong nước và trên thế giới, cả nước tập trung phòng chống dịch bằng các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế. Bởi vậy, năm 2020, lần đầu tiên Vĩnh Phúc có mức tăng trưởng âm ở 6 tháng đầu năm trong 10 năm trở lại đây, giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, từ đầu quý III năm 2020, nhờ thực hiện các chính sách hỗ trợ kịp thời, đồng bộ của Chính phủ, các cấp, các ngành, kinh tế của tỉnh đã nhanh chóng phục hồi, đạt mức tăng 4,20% so cùng kỳ. Tính chung cả năm, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh ước tăng 2,21%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,88%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 3,92%; khu vực dịch vụ tăng 0,32% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 ước tăng 2,21% so với năm 2019, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2015-2020 (Cục thống kê Vĩnh Phúc (2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, tr.17). Dù có mức tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương nhưng trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của đại dịch covid-19 thì mức tăng trưởng trên là động lực mạnh mẽ để Đảng bộ, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Vĩnh

Phúc nỗ lực phấn đấu trong năm 2021 và những năm tiếp theo nhằm đưa Vĩnh Phúc phát triển ngày càng giàu mạnh.

Năm 2020, thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động phối hợp với Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức chương trình xúc tiến đầu tư trực tuyến bảo đảm tuân thủ chính sách giãn cách xã hội; thực hiện giảm thời gian cho các nhà đầu tư làm thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh qua mạng, công bố các thủ tục hành chính, các quy hoạch của tỉnh. Tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI quý IV/2020 ước đạt 6.316,9 tỷ đồng, tăng 12,75% so với quý trước. Lũy kế cả năm ước đạt 18.983,3 tỷ đồng, tăng 11,38% so với năm 2019. Với sự hỗ trợ tích cực của tỉnh, Ban Quản lý Các KCN tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi giải quyết thủ tục nhập cảnh đối với các chuyên gia, nhà quản lý, lao động kỹ thuật cao người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn; đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, đầu tư xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất, năm 2020, đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận điều kiện đầu tư mới cho 02 dự án, trong đó: 01 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 500 nghìn USD và 01 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 100 tỷ đồng; điều chỉnh tăng vốn cho 07 lượt dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm 82,27 triệu USD. Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm trong năm 2020 là 82,77 triệu USD và 100 tỷ đồng. Các KCN trên địa bàn tỉnh thu hút được 15 dự án FDI mới và 32 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 221,61 triệu USD, trong đó: vốn cấp mới là 40,74 triệu USD; vốn tăng thêm là 180,86 triệu USD, bằng 42% về vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 67% kế hoạch năm; thu hút 02 dự án DDI mới và 02 lượt tăng vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 414,66 tỷ đồng trong đó: vốn cấp mới là 393 tỷ đồng; vốn tăng thêm là 21,66 tỷ đồng, bằng 16% về số vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2019, đạt 50% kế hoạch năm (Cục thống kê Vĩnh Phúc (2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, tr.10).

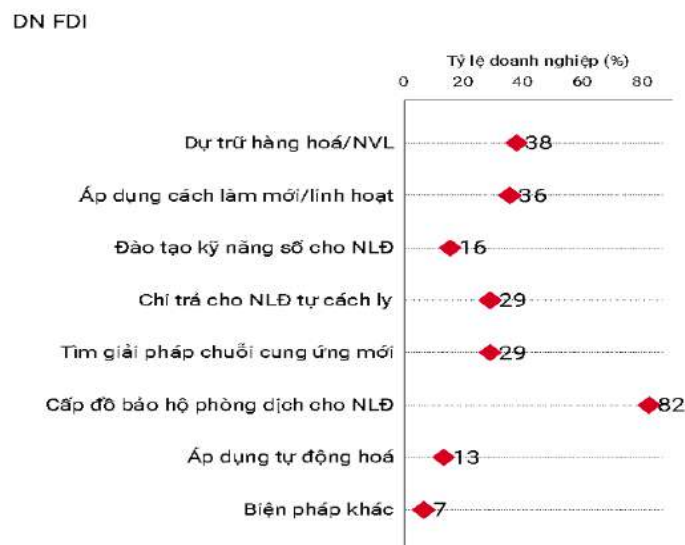
Đến nay, số dự án còn hiệu lực đầu tư trong các KCN là 369 dự án, gồm 63 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 14.977,15 tỷ đồng và 306 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 4.270,35 triệu USD. Trong đó, có 314 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 85,1% tổng số dự án; 21 dự án đang triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị nhà xưởng; 29 dự án mới cấp và đang làm các thủ tục triển khai dự án; 5 dự án FDI thuộc diện giãn tiến độ, đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động (chiếm 1,3% tổng số dự án). Vốn đầu tư khu vực nhà nước: Ước vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước quý IV/2020 đạt 2.980,3 tỷ đồng, tăng 17,59% so với quý trước. Lũy kế cả năm ước thực hiện 7.978,1 tỷ đồng, đạt 87,41% kế hoạch năm 2020, tăng 36,61% so với cùng kỳ (Cục thống kê Vĩnh Phúc (2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm tr.9). Công tác quản lý đầu tư công được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quan tâm chỉ đạo, giám sát chặt chẽ; UBND tỉnh quyết liệt trong điều hành, thường xuyên nắm bắt, cập nhật thông tin và kịp thời cho ý kiến, giải quyết vướng mắc khó khăn nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, trong đó tập trung vào công tác giải phóng mặt bằng, thi công công trình và giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 xảy ra với quy mô toàn cầu, song các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư tiếp tục được tỉnh quan tâm. UBND tỉnh đã ban hành Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2020 và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của

Chính phủ và Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, các hoạt động xúc tiến đầu tư tiếp tục được thực hiện thông qua hình thức mạng xã hội, zalo, email, điện thoại hoặc bằng văn bản,.. đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Do vậy, kết quả thu hút vốn đầu tư năm 2020 tuy giảm so với năm trước nhưng vẫn vượt kế hoạch đề ra, trong đó vốn FDI ước đạt 666,16 triệu USD, bằng 57,49% so với năm 2019 và vượt 21,12% so với kế hoạch (550 triệu USD) với 31 dự án cấp mới và 44 dự án tăng vốn; vốn DDI ước đạt 7.468,73 tỷ đồng, bằng 49,54% so với năm 2019, vượt 35,8% so với kế hoạch (5.500 tỷ đồng) với 44 dự án cấp mới và 10 dự án tăng vốn. Lũy kế đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 412 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 6,1 tỷ USD và 803 dự án DDI với tổng vốn đầu tư là hơn 98,3 nghìn tỷ đồng (Cục thống kê Vĩnh Phúc (2020), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, tr.10-11).

### *Một số vấn đề đặt ra trong thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay*

Ngay sau khi công bố ca nhiễm dịch Covid-19 đầu tiên trên địa bàn tỉnh, Ban thường vụ tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã ra Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 26/2/2020. Chỉ thị nêu rõ: “Các cấp, các ngành chủ động chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 với tinh thần và quyết tâm cao nhất; bám sát tình hình thực tiễn để có các giải pháp sáng tạo, hiệu quả; nghiên cứu có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, giảm thiểu các tác động, ảnh hưởng thiệt hại do dịch bệnh gây ra”(Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (2020).Chỉ thị của Ban TVTU Về tiếp tục, chủ động, quyết liệt phòng chống dịch bệnh Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội, tr.2). Với những giải pháp kịp thời và hiệu quả của chính quyền trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 như: dự trữ hàng hoá/nguyên vật liệu, tìm chuỗi cung ứng mới, áp dụng cách làm mới/linh hoạt, áp dụng tự động hoá hay cấp đồ bảo hộ phòng dịch cho người lao động,..tỷ lệ doanh nghiệp FDI đồng tình với các biện pháp chống dịch cũng như hỗ trợ doanh nghiệp địa phương nhằm vượt qua dịch bệnh để từng bước duy trì và phục hồi sản xuất.



**Hình 2: Doanh nghiệp FDI Vĩnh Phúc ứng phó với đại dịch Covid-19**

Trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg, ngày 4/3/2020, về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Chỉ thị nêu rõ: “Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2020; Khẩn trương trình Chính phủ về việc miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp về thuế và chi ngân sách nhà nước, trước hết là gói hỗ trợ khoảng 30 nghìn tỷ đồng để góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19” (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Directive-11-CT-TTg-2020-solutions-for-assisting-businesses-facing-difficulties-amid-Covid-19-pandemic-438005.aspx#>, cập nhật ngày 10/5/2021). Trên tinh thần đó, ngày 20/3/2020, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành kế hoạch số 57/KH-UBND, với mục đích: “Đối thoại doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn tỉnh là việc trao đổi, thảo luận giữa các cơ quan chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc với doanh nghiệp, nhà đầu tư đã, đang và sẽ đầu tư vào KCN, qua đó kịp thời nắm bắt, giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của các doanh nghiệp liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các thủ tục hành chính,..tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương” (UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2020). Kế hoạch số 58/KH-UBND: Đối thoại với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020, tr.1).

Thực hiện Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Chương trình hành động số 02/Ctr-UBND ngày 18/01/2021 với phương châm hành động của năm 2021: “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển” cùng những giải pháp cụ thể nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ, mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý I năm 2021 ước tăng 8,62% so cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 8,75% của quý I năm 2019 nhưng cao hơn quý I các năm còn lại của giai đoạn 2015-2020. Các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng khá, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,79%; khu vực dịch vụ tăng 6,51% (Cục thống kê Vĩnh Phúc (2021). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2021 Tỉnh Vĩnh Phúc, tr.1). Trong 3 ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, ngành sản xuất linh kiện điện tử đạt mức tăng 18,08% so cùng kỳ, tiếp tục là ngành có mức đóng góp cao nhất vào tăng trưởng chung với 3,08 điểm %.

Bên cạnh việc mở rộng quy mô sản xuất, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực linh kiện điện tử trên địa bàn tỉnh vẫn không ngừng tăng lên, tính riêng quý I năm 2021 đã có thêm 03 dự án mới được cấp phép với số vốn đăng ký 31,18 triệu USD. Hiện nay, toàn tỉnh có gần 140 doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, chủ yếu là các doanh nghiệp FDI, đóng góp trên 40% giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp. Ngành sản xuất ô tô tiếp tục đà phục hồi tích cực với mức tăng 16,79% so với quý I năm 2020.

**Bảng 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2021 tại Vĩnh Phúc**

	<b>Ước tính tháng 3/2021 so với tháng trước (%)</b>	<b>Ước tính tháng 3/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)</b>	<b>Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)</b>
Toàn ngành công nghiệp	154,74	111,88	107,71
Khai khoáng	107,71	78,01	80,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	155,78	112,01	107,80
Sản xuất và phân phối điện	102,16	113,05	111,67
Cung cấp nước và xử lý rác thải	106,45	95,27	92,00

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Vĩnh Phúc*

Năm 2021, thực hiện công tác thu hút đầu tư với phương châm khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển sản xuất và dịch vụ, phù hợp với tình hình thực tế và bảo đảm phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Vĩnh Phúc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư tại chỗ bên cạnh việc tăng cường các hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. UBND tỉnh đã đưa ra 11 giải pháp thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư năm 2021. Trong đó tập trung đôn đốc công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và thủ tục về đầu tư khu công nghiệp để sớm có mặt bằng sạch cho nhà đầu tư dễ dàng lựa chọn, tìm kiếm địa điểm đầu tư. Trong quý I năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký 03 Quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Lô II với quy mô 165,66 ha; Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa với quy mô 145,27 ha và Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2 với quy mô 162,33 ha với tổng mức đầu tư của 3 dự án là hơn 8 3.590 tỷ đồng, dự kiến sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn nhằm phát triển kinh tế khu vực phía Bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quyết định đầu tư mới và mở rộng quy mô của các nhà đầu tư. Kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong quý I ước đạt 7.304,92 tỷ đồng, giảm 5,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 1.119,88 tỷ đồng, giảm 2,07%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 2.327,56 tỷ đồng, giảm 27,57%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.857,50 tỷ đồng, tăng 13,01% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả thu hút đầu tư trong quý I năm 2021 giảm ở các dự án DDI nhưng tăng cao cả về số lượng dự án và khối lượng vốn đăng ký ở các dự án FDI. Cụ thể: “Trong quý I năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã cấp mới cho 01 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký mới 38,1 tỷ đồng, điều chỉnh tăng vốn cho 01 lượt dự án với tổng vốn đầu tư tăng là 159,9 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn đạt 198 tỷ đồng, bằng 8,23% so với cùng kỳ năm 2020. Số lượng dự án FDI được cấp mới trong kỳ là 08 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký mới là 114,03 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn cho 05 lượt dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 32,21 triệu USD. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn đạt 146,24 triệu USD, tăng 211,01% so với cùng kỳ năm 2020” (Cục thông kê Vĩnh Phúc (2021). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2021 Tỉnh Vĩnh Phúc, tr.8). Các dự án FDI đầu tư mới trong quý I năm 2021 chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất điện tử (3/8 dự án), phụ tùng ô tô xe máy (2/8 dự án) và các sản phẩm công nghiệp khác (3/8 dự án). Các dự án đầu tư mới và tăng vốn đều nằm trong các



khu công nghiệp, thuộc các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp phụ trợ sản xuất ô tô, xe máy, cơ khí, chế tạo, linh kiện điện tử. Dự kiến ngay sau khi đi vào hoạt động, các doanh nghiệp sẽ tạo việc làm mới cho hàng nghìn lao động, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển và đưa kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng. Chia theo khu vực lãnh thổ đầu tư: Hàn Quốc 04 dự án; Đài Loan: 02 dự án; Nhật Bản: 01 dự án; Samoa: 01 dự án. Trong 08 dự án này đã có 05 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với tổng vốn đăng ký 112 triệu USD.

### **Định hướng giải pháp thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước tác động của địa dịch Covid-19**

Năm 2021, Vĩnh Phúc đặt mục tiêu thu hút 400 triệu USD vốn FDI và 5.500 tỷ đồng vốn DDI. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, để đạt mục tiêu này, đưa kinh tế tăng trưởng, khởi sắc ngay trong năm đầu tiên đưa nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp vào cuộc sống, Vĩnh Phúc sẽ thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; xây dựng và triển khai Đề án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025. Cùng với đó, đổi mới và đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với diễn biến phức tạp của đại dịch bệnh Covid-19 để thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư lớn đến với tỉnh. Tăng cường tìm kiếm cơ hội đưa các sản phẩm sản xuất tại Vĩnh Phúc thị trường khu vực và thế giới nhằm khai thác hiệu quả những cơ hội mà Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương mang lại. Để công tác kêu gọi, thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn tỉnh hiệu quả, thực chất, đi vào chiều sâu, đảm bảo phát triển bền vững trước tác động khó lường của dịch Covid-19 nói riêng và tác động quốc tế trong bối cảnh hiện nay nói chung, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp DDI, nâng cao vị trí của tỉnh Vĩnh Phúc thì chiến lược trong thu hút nguồn vốn FDI cần tập trung vào các nội dung sau:

*Một là*, định hướng lĩnh vực đầu tư, các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các dự án trong các lĩnh vực: công nghiệp điện tử, viễn thông, công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ của ngành lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, xây dựng phát triển hạ tầng KCN, dự án du lịch dịch vụ, trường đào tạo nghề tầm cỡ khu vực và quốc tế, kêu gọi, xúc tiến các hoạt động đầu tư vào các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sản xuất thiết bị y tế, giáo dục và đào tạo và các dịch vụ hiện đại khác, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng, xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao. Tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI vào các ngành mà tỉnh đang có lợi thế so với các địa phương khác, nhưng ưu tiên vào các khâu có giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

*Hai là*, định hướng địa bàn đầu tư, trong năm 2021 và những năm tiếp theo, tập trung thu hút các dự án FDI đầu tư vào các khu công nghiệp, gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN, CCN. Từng bước hình thành các trung tâm công nghiệp theo vùng, khuyến khích thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ của

ngành sản xuất, lắp ráp ô tô và phụ tùng xe máy. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực mới trong thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính về đầu tư. Thiết kế quy trình giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư một cách minh bạch, xây dựng cơ chế giám sát các hoạt động đầu tư chặt chẽ, đồng bộ và tạo sự thống nhất cao của tất cả các cấp lãnh đạo trong hệ thống chính trị của tỉnh. Đồng thời, vận dụng tối đa chính sách ưu đãi của Nhà nước để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chủ động kết nối với các doanh nghiệp có thương hiệu, có uy tín, có tiềm lực tài chính trong và ngoài nước, vận dụng một cách linh hoạt các chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài của Chính phủ, áp dụng tối đa các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, tạo niềm tin để doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

*Ba là*, định hướng đối tác và thị trường, chú trọng thu hút nguồn vốn FDI từ các nước phát triển hàng đầu thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, các tập đoàn đa quốc gia nắm giữ nguồn vốn lớn, công nghệ tiên tiến, trình độ quản trị hiện đại, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,...nhưng phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, hướng đến và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư với các đối tác tiềm năng đến từ châu Âu (Đức, Italia, Hoa Kỳ,...). Chủ động theo dõi, nắm bắt, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI và công nghệ ở các nước phát triển, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia để lựa chọn, thu hút các nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của địa phương. Song song với đó, cần tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi nhờ việc nền kinh tế Việt Nam trong thị trường của Cộng đồng kinh tế Asean và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do đã có để thu hút dòng vốn FDI đầu tư vào tỉnh.

Ngoài ra, Đảng bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích triển khai những chính sách như: Bảo đảm đủ nguồn cung các mặt hàng thiết yếu; Thúc đẩy mạnh doanh nghiệp phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong thương mại điện tử, giao vận, chuyển phát, thanh toán điện tử trên môi trường số; Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế; Hệ thống Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó khăn, bên cạnh việc khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất cho vay, cũng như có chính sách để duy trì số lượng doanh nghiệp trong nền kinh tế cũng như lượng vốn đăng ký kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, cần cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chậm chuyển nợ thành nợ xấu; Phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo của khu vực kinh tế tư nhân; có các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính thúc đẩy đầu tư đầu tư khu vực tư nhân; Tăng cường triển khai dịch vụ công trực tuyến; thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nước ngoài, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh; tận dụng cơ hội thu hút các luồng vốn đầu tư dịch chuyển vào địa phương.

### **3. KẾT LUẬN**

Đánh giá toàn diện để thấy được những kết quả đã đạt được trong chính sách thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, đồng thời cũng cho thấy những hạn chế, tồn tại cần khắc phục, rút ra những bài học kinh nghiệm - thực tiễn bổ ích nhằm xây dựng, hoàn thiện môi trường đầu tư thông thoáng, cởi mở và đề ra định hướng chiến lược thu hút và nâng cao chất lượng nguồn vốn FDI đáp ứng yêu cầu phát triển mới của địa phương là việc làm có ý thực

tiền quan trọng, tạo động lực mạnh mẽ đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở tỉnh Vĩnh Phúc. Với những quan điểm, định hướng mang tính đột phá cùng chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp linh hoạt, hấp dẫn và khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế kinh tế, tài nguyên và nguồn nhân lực, Vĩnh Phúc hứa hẹn là điểm đến thành công đối với tất cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Dù còn nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19, cộng với những yếu tố bất thường của tự nhiên, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa tập trung duy trì và phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống nhân dân. Nhờ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc quý I năm 2021 tuy chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương, nhưng về cơ bản hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, đặc biệt là trong việc thu hút dòng vốn FDI tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê Vĩnh Phúc (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020*.
2. Cục thống kê Vĩnh Phúc (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2021 Tỉnh Vĩnh Phúc*.
3. Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2020). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
4. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Directive-11-CT-TTg-2020-solutions-for-assisting-businesses-facing-difficulties-amid-Covid-19-pandemic-438005.aspx#>, cập nhật ngày 10/5/2021.
5. Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (2020). *Chỉ thị của Ban TVTU về tiếp tục, chủ động, quyết liệt phòng chống dịch bệnh Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội*.
6. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016). *Nghị quyết của Ban thường vụ tỉnh ủy về một số biện pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2021*.
7. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2016). *Quyết định Số:3189/QĐ-UBND, ngày 11/10/2016, Quyết định phê duyệt Đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020*.
8. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2020). *Kế hoạch số 58/KH-UBND: Đối thoại với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020*.
9. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2020). *Kế hoạch số 63/KH-UBND: Đối thoại giữa Chính quyền với Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020*.

# THU HÚT VỐN FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TẠI HẢI PHÒNG

ThS. Bùi Thị Bích Hằng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Năm 2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu suy giảm tới 40%, nguồn vốn này tại Việt Nam cũng giảm 25% so với năm 2019 [5]. Với chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, các chiến lược thu hút FDI đúng đắn, hiệu quả, Hải Phòng là một trong những thành phố thu hút được nhiều nhất các dự án FDI, bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid 19. Bài viết phân tích hoạt động thu hút FDI vào các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) của Hải Phòng thời gian qua và đưa ra một số biện pháp nhằm thúc đẩy hoạt động này trong tương lai.

**Từ khóa:** FDI, khu công nghiệp, khu kinh tế, Hải Phòng

## FDI ATTRACTION IN INDUSTRIAL ZONES, ECONOMIC ZONES IN HAI PHONG CITY

**Abstract:** In 2020, in the context of the global foreign direct investment (FDI) decline by 40%, FDI in Vietnam decline by 25%. With preferential policies and incentives to attract investment capital for socio-economic development of the Government, strategies to attract foreign direct investment have been applied with high effectiveness, Hai Phong is one of the cities who have attracted the most FDI projects, despite the heavy impact of the Covid 19 pandemic on economic activities. In this article analyzes the situation of FDI in the industrial zones and economic zones in Hai Phong city over the past time and propose solution to enhance the attraction of this capital flow in the future.

**Keywords:** FDI, industrial zones, economic zones, Hai Phong.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là điểm đến đầu tư an toàn và hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí: kiểm soát tốt dịch bệnh covid-19, kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, nguồn nhân lực dồi dào và hợp tác quốc tế sâu rộng,.... Trong các địa phương, Hải Phòng đang là một điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư FDI. Đặc biệt, chỉ tính trong quý I/2021, Hải Phòng xếp ở vị trí thứ 3 với gần 1 tỷ USD, chiếm 9,4% tổng vốn đầu tư FDI. Các dự án FDI tại Hải Phòng chủ yếu đến từ các Tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hồng Kông... Hầu hết các dự án FDI đều tập trung ở các KCN lớn tại Hải Phòng như: KCN Đình Vũ, KCN VSIP, KCN Tràng Duệ...

Hải Phòng đặt mục tiêu tới năm 2025 sẽ đầu tư thêm 15 khu công nghiệp mới, bổ sung 6.500 ha quỹ đất để đáp ứng đa dạng nhu cầu của nhà đầu tư trong giai đoạn mới, bên cạnh 1 Khu kinh tế, 12 khu công nghiệp đang vận hành ổn định. Như vậy có thể khẳng định, để hoàn thành tốt các mục tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn này, thu hút FDI vào các khu công nghiệp, khu kinh tế là một vấn đề vô cùng quan trọng cần được quan tâm đẩy mạnh, tăng cường cả về giá trị đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn.

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: hangbtb@dhhp.edu.vn

## 2. TỔNG QUAN VỀ THU HÚT FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ.

### 2.1. Khái niệm FDI

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, FDI càng thể hiện rõ ảnh hưởng của nó đến tăng trưởng kinh tế của đất nước. Có nhiều cách hiểu khác nhau về FDI. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF, FDI là hoạt động đầu tư nhằm đạt lợi ích lâu dài của nhà đầu tư tại một doanh nghiệp ở nước khác với nước của nhà đầu tư, trong đó nhà đầu tư phải có vai trò quyết định trong quản lý doanh nghiệp. [7]

Theo tổ chức Thương mại Thế giới WTO thì FDI được định nghĩa như sau: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là công ty mẹ và các tài sản được gọi là công ty con hay chi nhánh công ty.* [8]

Tại Việt Nam, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông (Theo khoản 22 Điều 3 Luật Đầu tư 2020). Doanh nghiệp FDI theo quy định của Luật Đầu tư 2020 được coi là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. [4]

Như vậy, khái quát lại: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại hình đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hoặc mua phần lớn hay thậm chí toàn bộ các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài để làm chủ sở hữu một phần hay toàn bộ cơ sở đó và trực tiếp quản lý điều hành hoặc tham gia quản lý điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn ra đầu tư. Họ chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

Về bản chất, FDI là sự gặp nhau về nhu cầu của hai bên, một bên là nhà đầu tư và bên còn lại là quốc gia tiếp nhận đầu tư. Trong đó, cụ thể:

Có sự thiết lập quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư tới nơi được đầu tư.

Đối với các nguồn vốn đã được đầu tư, thiết lập quyền sở hữu và quyền quản lý.

Kèm theo quyền chuyển giao công nghệ, kỹ thuật của nhà nước đầu tư với nước bản địa.

Có liên quan đến sự mở rộng thị trường của các doanh nghiệp, tổ chức đa quốc gia.

Luôn luôn gắn liền với sự phát triển của thị trường tài chính quốc tế và thương mại quốc tế.

### 2.2. Vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu kinh tế.

Nguồn vốn đầu tư FDI có thể được phân bổ cho những khu vực, ngành nghề khác nhau và ở nhiều khu vực khác nhau. Trong đó, phải khẳng định rằng, FDI có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế. Luật Đầu tư 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) quy định: *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp; *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh. Khu công nghiệp, khu kinh tế trở thành nhân tố quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội của các địa phương và cả nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp, thu hút đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngân sách.

Việc thu hút FDI vào Việt Nam nói chung và vào các khu công nghiệp, khu kinh tế có những vai trò như sau:

Nhờ nguồn vốn FDI đầu tư mà địa phương có thể có điều kiện tốt để khai thác tốt nhất các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lí.

FDI giúp nước nhận đầu tư tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến để phát triển kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn;

Tạo điều kiện để tạo việc làm, tăng tốc độ tăng trưởng của đối tượng bỏ vốn cũng như tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, qua đó nâng cao đời sống nhân dân.

Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hình thành đội ngũ lao động có tay nghề cao và tinh thần lao động sáng tạo, có kỷ cương, kỷ luật; Gia tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giải quyết đói nghèo, nâng cao đời sống người dân;

Thúc đẩy phát triển của đội ngũ quản lý doanh nghiệp trong nước;

FDI có vai trò làm cầu nối, giúp thâm nhập thị trường quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, mở rộng giao thương quốc tế, phát triển thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

### **3. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TẠI HẢI PHÒNG**

Có thể khẳng định, các khu công nghiệp, khu kinh tế tại Hải Phòng có những đóng góp không nhỏ trong việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Đến năm 2020, các doanh nghiệp trong KCN, KKT đóng góp hơn 60% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, hơn 70% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn thành phố. Số nộp ngân sách hàng năm từ các doanh nghiệp trong KCN, KKT đạt hàng tỷ USD trong 5 năm 2015- 2020 và có xu hướng tăng qua các năm; 4 tháng năm 2021 đạt 5537 tỷ đồng, bằng 57% kế hoạch năm, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020. Các KCN, KKT tạo việc làm cho gần 160.000 lao động, ngày càng khẳng định vị trí, vai trò chủ chốt trong thu hút đầu tư, tạo việc làm, đóng góp cho ngân sách của thành phố; thực sự là đòn bẩy, động lực phát triển của công nghiệp Hải Phòng.[6]

Để đạt được điều này, các yếu tố đầu vào nói chung và vốn đầu tư nói riêng có vai trò hết sức quan trọng, trong đó không thể không kể tới vốn FDI. Trong thời gian vừa qua, thực trạng thu hút FDI của Hải Phòng vẫn có những bước tiến vượt bậc. Số vốn đăng ký vẫn tiếp tục tăng lên qua các năm, tỷ trọng FDI của Hải Phòng trong tổng quy mô vốn FDI cả nước cũng có sự cải thiện.

Theo tổng vốn đầu tư đăng ký, thứ tự của Hải Phòng so với các địa phương khác trong cả nước đã tăng trong giai đoạn từ 2019 đến nay. Cụ thể, năm 2019 Hải Phòng đứng thứ 7 cả nước về số vốn FDI đăng ký lũy kế, năm 2020 tăng lên vị trí thứ 6 và theo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2021, Hải Phòng hiện đứng thứ 5 trong các địa phương về số vốn FDI đăng ký (sau TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai).

**Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo địa phương**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến thời điểm thống kê)

Đơn vị tính: triệu USD

Phạm vi	Năm 2019		Năm 2020		20/6/2021	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Cả nước	362.580,44	100	384.044,21	100	397.886,66	100
Hải Phòng	18.744,23	5,17	20.202,62	5,26	21.355,91	5,37

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư[1][2][3]

Điều này chứng tỏ Hải Phòng đã có sự bứt phá và gia tăng được giá trị vốn đầu tư. Trong hơn một năm qua, đại dịch COVID-19 ảnh hưởng đến đa số các quốc gia trên thế giới và tại Việt Nam cũng đã trải qua sự bùng phát lần thứ 4, những kết quả trên khẳng định sức hấp dẫn mạnh mẽ của Hải Phòng đối với các nhà đầu tư.

Thực tế đã cho thấy nguồn vốn FDI đang chảy mạnh vào KCN Hải Phòng. Hiện thành phố Hải Phòng có 12 KCN (trong đó có 8 KCN nằm trong KKT Đình Vũ - Cát Hải diện tích 4.175 ha và 4 KCN nằm ngoài KKT diện tích 762 ha) đã gần phủ kín dự án. Giai đoạn 2021-2025, Ban Quản lý khu kinh tế triển khai thành lập mới 15 KCN với diện tích 6.418 ha để sẵn sàng đón các luồng vốn đầu tư. Các KCN, KKT thể hiện rõ sức hút với các nhà đầu tư bởi những nỗ lực đổi mới, cải cách toàn diện của TP Hải Phòng.

Tình hình thu hút FDI vào các KCN, KKT tại Hải Phòng có sự thay đổi rõ rệt trong những năm vừa qua. Năm 2017 được coi là năm hiệu quả thu hút FDI toàn thành phố Hải Phòng chưa hiệu quả khi giá trị vốn thu hút chỉ đạt trên 1 tỷ USD so với chỉ tiêu đề ra là 2,4 tỷ USD. Với sự thay đổi toàn diện từ cơ chế chính sách, cơ cấu đầu tư và năng lực quản lý, giá trị FDI tại Hải Phòng đã có sự tăng trưởng đáng kể. Tình hình thu hút FDI vào các KCN, KTT cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ.

**Bảng 2: Tình hình thu hút FDI vào khu công nghiệp, khu kinh tế tại Hải Phòng**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	30/6/2021
1. Vốn đầu tư thu hút	triệu USD	2.123	1.438	1.530	1.106
2. Số dự án có vốn tăng thêm.	dự án	75	109	64	31

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

Với những cải cách nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập trong thu hút FDI của năm 2017, năm 2018 Hải Phòng đã đạt được sự tăng trưởng vượt bậc trong thu hút FDI. Năm 2018, các KCN, KKT Hải Phòng thu hút được hơn 2.1 tỷ USD vốn FDI, tăng 75% so với kế hoạch năm và gấp 2,7 lần so với năm 2017. Về số dự án có vốn đầu tư tăng thêm (gồm dự án cấp mới và dự án điều chỉnh tăng thêm vốn), năm 2018 có 75 dự án. Trong đó có 46 dự án cấp mới với số vốn gần 400 triệu USD; 29 dự án FDI điều chỉnh với số vốn tăng thêm 1,723 tỷ USD.

Năm 2019, số vốn FDI thu hút được là 1.438 triệu USD, có biến động giảm so với năm 2018. Tuy nhiên số dự án lại khá cao là 109 dự án, tăng 45,3% so với năm 2018. Đến hết năm 2020, các KCN và Khu Kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng thu hút được 570 dự án trong và ngoài nước. Trong đó có 403 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 17,1 tỷ USD. Đáng chú ý, thu hút đầu tư nước ngoài trong 5 năm (2016 - 2020) đạt 8,7 tỷ USD, tăng 47% so với giai

đoạn 2011-2015 (5,9 tỷ USD), chiếm 53% tổng vốn FDI thu hút lũy kế từ khi thành lập các KCN (1994). Trong 6 tháng đầu năm 2021, các khu công nghiệp, khu kinh tế Hải Phòng thu hút được 1,106 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 44,3% mức kế hoạch năm và tăng gấp 3,9 lần so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, có 9 dự án cấp mới với tổng vốn 105,2 triệu USD và 23 dự án FDI điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng thêm 967 triệu USD. Số dự án FDI của năm 2020 giảm so với năm 2019 tuy nhiên, thu hút vốn đầu tư FDI tại các KCN, KKT đã và đang chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung thu hút các dự án quy mô lớn về vốn đầu tư, sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, sản phẩm tạo ra có giá trị gia tăng cao, nằm trong chuỗi sản phẩm toàn cầu của các tập đoàn kinh tế lớn, các công ty đa quốc gia trên thế giới như: Tập đoàn LG Hàn Quốc với 4 dự án lớn (LG Display, LG Electronics, LG Innotek, LG Chem) tổng vốn đầu tư hơn 6 tỷ USD; Tập đoàn Bridgestone (Nhật Bản) vốn đầu tư 1,224 tỷ USD; Regina Miracle (Hong Kong) vốn đầu tư 900 triệu USD; Rorze Robotech trị giá 426 triệu USD và một số dự án lớn khác như dự án GE (Mỹ); Rorze Roboted, Nipro Pharma, Kyocera, Fuji Xerox (Nhật Bản); USI trị giá 200 triệu USD; Pegatron 481 triệu USD...

Về lĩnh vực đầu tư của vốn FDI cũng có sự thay đổi và mở rộng qua các năm. Nếu như trước đây, các dự án tập trung trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, sản xuất các sản phẩm có sử dụng nguồn nhiên liệu, khoáng sản, các dự án sản xuất các sản phẩm truyền thống như giày da, may mặc, nhựa... thì các dự án FDI trong thời gian tới hướng đến quy mô lớn, chất lượng cao, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, có công nghệ kỹ thuật cao (thiết bị điện tử và chi tiết, linh kiện trong công nghiệp điện, điện tử, cơ khí)... Theo kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2025, Hải Phòng tập trung vào 3 trụ cột phát triển gồm công nghiệp công nghệ cao; kinh tế biển, cảng biển logistics và du lịch, thương mại. Các dự án có quy mô lớn trong giai đoạn này cũng thể hiện định hướng phát triển kinh tế của thành phố.

**Bảng 3: Một số dự án FDI lớn năm 2021 trong các KKT, KCN tại Hải Phòng**

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Công ty	Số vốn FDI tăng
1	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	750
2	Công ty Hitron Technologies Việt Nam	33,8
3	Công ty Yoshino Gypsum Việt Nam	19,5
4	Công ty Ohsung Vina (Hàn Quốc)	19
5	Công ty TNHH Tinno	19

Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng [6]

Dự án lớn nhất được cấp phép mở đầu cho năm 2021 là của Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng (LGD) trị giá 750 triệu USD. Với số vốn tăng thêm này, tổng số vốn đầu tư của LGD tại Khu công nghiệp Tràng Duệ lên tới 3,25 tỷ USD, trở thành dự án có vốn đầu tư nước ngoài cao nhất trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Điểm tích cực của dự án là có tiến độ triển khai và hoàn thành nhanh, sớm có ảnh hưởng tích cực giải quyết việc làm cho người lao động. Khi được đưa vào hoạt động ở quý 2/2021, LGD sẽ tuyển dụng thêm khoảng 5.000 lao động; bước đầu hàng năm sẽ đóng góp khoảng 5 triệu USD vào ngân sách Nhà nước (thuế thu nhập cá nhân).



Ngoài dự án của LGD, còn có một số dự án tăng vốn như: Hitron Technologies Việt Nam tại KCN An Dương của nhà đầu tư Đài Loan, tăng vốn 33,8 triệu USD; Ohsung Vina của Hàn Quốc tại KCN Nam Đình Vũ 1 tăng vốn 19 triệu USD. Cùng với đó, có một số dự án cấp mới đáng chú ý tại các KCN Nam cầu Kiền, VSIP, Trảng Duệ như: dự án gia công, sản xuất thiết bị điện thoại di động Tinno có vốn đầu tư hơn 19 triệu USD; dự án của chi nhánh Công ty Yoshino Gypsum Việt Nam sản xuất các sản phẩm từ thạch cao trị giá 19,5 triệu USD; dự án sản xuất và gia công các dụng cụ cầm tay và thiết bị đo lường có tổng vốn đầu tư 18,5 triệu USD...

Trong những năm gần đây, kết quả thu hút FDI vào các KCN, KKT tại Hải Phòng đã có những thành tích đáng tự hào, tăng lên đáng kể cả về giá trị đầu tư và số dự án. Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa hoàn toàn tương xứng với vị trí, tiềm năng của thành phố. Điều này xuất phát từ một số hạn chế như: thể chế kinh tế thị trường, chính sách pháp luật của Việt Nam chưa hoàn thiện như các nước phát triển trên thế giới; hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài các KKT, KCN còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh doanh; nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn còn thiếu, dẫn đến sự biến động, thay thế lao động xảy ra thường xuyên trong các KCN, các công trình tiện ích, nhà ở cho người lao động trong các KKT, KCN chưa được quan tâm đúng mức.

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC KCN, KKT TẠI HẢI PHÒNG**

Trải qua gần 30 năm xây dựng và phát triển, các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã góp phần không nhỏ vào việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thành phố, tạo động lực để phát triển sản xuất kinh doanh, hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội. Thu hút FDI vào các KCN, KKT tại Hải Phòng đã có những sự bứt phá trong giai đoạn vừa qua, đồng thời cần tiếp tục có biện pháp phù hợp để nguồn vốn này ngày một gia tăng về số lượng và chất lượng

*Thứ nhất*, để thu hút hơn nữa vốn đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia, nhất là các nước phát triển như EU, Mỹ thì Hải Phòng cần quan tâm và đáp ứng đến đòi hỏi của các nhà đầu tư về một số khía cạnh như: tính công khai, minh bạch, ổn định, để dự báo về thể chế, chính sách và pháp luật; Thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

*Thứ hai*, tiếp tục tập trung cao nguồn lực để đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đối nội và phối hợp với các tỉnh, thành phố lân cận đầu tư hàng loạt các công trình giao thông đối ngoại, tạo mối liên kết vùng, giao thông thông suốt, thuận tiện giữa Hải Phòng với các tỉnh, thành trong khu vực phía Bắc. Để phát triển kinh tế thì giao thông cần đi trước một bước. Trong thời gian qua, Hải Phòng đã dành sự đầu tư lớn để thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ. Trong thời gian tới, Hải Phòng cần tiếp tục phát huy và xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vượt trội hơn nữa.

*Thứ ba*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để có thể đảm bảo KKT phát triển tốt thì phải đảm bảo có nguồn nhân lực có trình độ nhằm phát huy tối đa hiệu quả làm việc của nguồn nhân lực. Không những thế, phải phát triển nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư, đặc biệt là lao động chất lượng cao. Lao động phải đảm bảo đủ số lượng, có sức khỏe có trình độ, chăm chỉ, sáng tạo; đồng thời cần đảm bảo phân chia số lao động phù hợp

với từng ngành nghề, công việc. Thường xuyên tổ chức đào tạo, phát triển nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động, tạo môi trường sinh hoạt ổn định cho người lao động...

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư, tăng cường các hoạt động hỗ trợ đầu tư. Cần tập trung thu hút các nhà đầu tư hạ tầng có năng lực và kinh nghiệm vào phát triển hạ tầng của thành phố nói chung và KCN, KTT nói riêng; thu hút các dự án quy mô lớn, trình độ công nghệ cao. Nâng cao tính chuyên nghiệp của Trung tâm xúc tiến đầu tư, Trung tâm giới thiệu việc làm, tư vấn dịch vụ đầu tư...

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, "Thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế: Hải Phòng tiếp tục lập kỳ tích", <http://www.heza.gov.vn/vi/news/thu-hut-von-dau-tu-vao-cac-khu-cong-nghiep-khu-kinh-te-hai-phong-tiep-tuc-lap-ky-tich>
2. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư, Số liệu FDI hàng tháng, "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2021".
3. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư, Số liệu FDI hàng tháng - "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2020".
4. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư, Số liệu FDI hàng tháng - "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2019".
5. Lê Thị Thanh Trang, "Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam", Tạp chí Tài chính 4/2021.
6. Luật Đầu tư năm 2020 của Việt Nam.
7. Quỹ tiền tệ quốc tế.
8. Tổ chức thương mại thế giới.

# THU HÚT VỐN FDI VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH TẠI VỊNH LAN HẠ, CÁT BÀ, HẢI PHÒNG

ThS. Bùi Thúy Hằng, ThS. Nguyễn Thị Thúy Anh, TS. Lê Thanh Tùng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Phát triển du lịch xanh là một xu thế của thế giới và Việt Nam. Thành phố Hải Phòng với hơn hai triệu dân, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc thu hút FDI vào phát triển du lịch xanh. Tuy nhiên, thời gian qua, lượng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực du lịch, đặc biệt là du lịch xanh còn khá khiêm tốn, hầu như chưa có. Nhận thức được tầm quan trọng của FDI cho phát triển kinh tế - xã hội thành phố và định hướng thu hút FDI vào du lịch xanh tại vịnh Lan Hạ, Cát Bà thời gian tới, nghiên cứu này sẽ đi sâu tìm hiểu thực trạng thu hút FDI vào phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ, giai đoạn 2009-2019 và đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút FDI vào phát triển du lịch xanh tại vịnh Lan Hạ nói riêng và du lịch Cát Bà nói chung.

**Từ khóa:** Du lịch xanh, Hải Phòng, FDI, vịnh Lan Hạ.

## ATTRACTING FDI CAPITAL TO DEVELOP GREEN TOURISM IN LAN HA BAY, CAT BA ISLAND, HAI PHONG CITY

**Abstract:** The development of “green tourism” has become a global trend in general and particularly in Vietnam. Hai Phong city, with the population of over two million, has a favorable geographical position in attracting FDI for the “green tourism”. However, in the past, the amount of FDI invested in the tourism sector, especially “green tourism”, is still extremely limited, to the point of almost non-existent. Since the importance of FDI for the city socio-economic development was realized and the orientations to attract FDI for “green tourism” in Lan Ha bay, Cat Ba in the near future were established, this study explored in depth the state of FDI attraction in the “green tourism” development of Lan Ha bay, during the period of 2009 to 2019. Moreover, the study proposed different methods to attract FDI for Lan Ha bay in particular and Cat Ba tourism in general.

**Keywords:** Green tourism, Hai Phong, FDI, Lan Ha bay.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Du lịch xanh” trong những năm gần đây đã và đang trở thành xu hướng phát triển nhanh chóng ở nhiều nước trên thế giới, ngày càng thu hút sự quan tâm rộng rãi của khách du lịch, các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng xã hội. Ở Việt Nam, khái niệm “Du lịch xanh” cũng đã bước đầu được quan tâm. Trong cuộc Hội thảo đánh giá “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” vừa được Viện Nghiên cứu phát triển du lịch tổ chức đã đặt trọng tâm phát triển du lịch theo hướng bền vững, theo hướng “xanh hóa”, các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch tại Việt Nam đều đi theo định hướng này.

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: tunglt@dhhp.edu.vn

Việt Nam có hệ thống tài nguyên du lịch biển, đảo vô cùng phong phú để phát triển kinh tế du lịch và được xem là 1 trong 5 hướng đột phá về phát triển kinh tế biển và ven biển. Bởi vậy, thu hút vốn đầu tư nói chung, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng vào phát triển kinh tế du lịch biển, đảo là cơ hội để phát triển mạnh mẽ ngành du lịch, tạo nền tảng cho Việt Nam từng bước trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, đồng thời khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển và các đảo, quần đảo [3]. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hình thức di chuyển vốn quốc tế từ nước này sang nước khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Cho đến nay, đã có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với khoảng 30.943 dự án và 363 tỷ USD vốn đăng ký (theo số liệu Cục đầu tư nước ngoài, số liệu thống kê 2020 số dự án lũy kế còn hiệu lực đến ngày 20/12/2020 là 33.070). Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch biển, đảo đã có ở 23 tỉnh/thành phố của cả nước, chiếm 74,5% số các dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch [3].

Vịnh Lan Hạ nằm ở phía Nam của vịnh Hạ Long và phía Đông của đảo Cát Bà. Tổng diện tích của vịnh khoảng hơn 7.000 ha nổi bật với vẻ đẹp kỳ vĩ của khoảng 400 hòn đảo lớn nhỏ dày đặc, mang nhiều hình thù độc đáo. Với những giá trị tài nguyên du lịch kể trên, việc phát triển du lịch vịnh Lan Hạ một cách bền vững là vô cùng cần thiết. Thực tế cho thấy, phát triển du lịch xanh tại vịnh Lan Hạ nói riêng và tại Cát Bà nói chung đang rất được du khách quan tâm, đặc biệt vấn đề này còn có sự chung tay nghiên cứu của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển xanh - GreenHub. Tuy nhiên, GreenHub mới chỉ tập trung nhiều vào việc nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường và xử lý rác thải nhựa tại các cơ sở lưu trú ở Cát Bà, còn vấn đề phát triển điểm đến xanh thì chưa được nghiên cứu sâu. Mặt khác, việc thu hút vốn FDI được coi là một giải pháp hữu hiệu nhằm đẩy nhanh tiến trình phát triển du lịch vịnh Lan Hạ theo định hướng xanh. Nhưng thực tế thu hút vốn đầu tư FDI vào phát triển du lịch xanh ở đây hầu như chưa có. Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn nội dung "*Thu hút vốn FDI vào phát triển du lịch xanh ở vịnh Lan Hạ, Cát Bà, Hải Phòng*" làm vấn đề nghiên cứu với hy vọng thúc đẩy sự phát triển du lịch nơi đây theo hướng khai thác để bảo tồn.

## 2. KHÁI QUÁT VỀ DU LỊCH XANH VÀ VỐN FDI

### 2.1. Du lịch xanh

#### *Khái niệm*

Theo GS.TS. Nguyễn Văn Đính (2020) "Du lịch xanh là loại hình du lịch dựa vào tự nhiên và văn hóa, có giáo dục môi trường, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, có sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Có thể nói, phát triển du lịch xanh là chìa khóa để phát triển du lịch có trách nhiệm, đảm bảo du lịch bền vững." [4]

Theo Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, du lịch xanh được hiểu là du lịch dựa trên nền tảng khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu. [6]

Trên cơ sở các khái niệm mà các nhà nghiên cứu trước đó đã chỉ ra chúng ta có thể thấy rằng: Du lịch xanh là du lịch dựa trên nền tảng khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, có giáo dục môi trường, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, có sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

*Đặc điểm*

Theo Dodds và Joppe (2001), khái niệm du lịch xanh có thể được chia thành 4 thành phần [9]:

(1) Trách nhiệm môi trường - bảo vệ, bảo tồn để nâng cao chất lượng và sức khỏe môi trường nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài của hệ sinh thái bền vững.

(2) Năng lực kinh tế địa phương - hỗ trợ nền kinh tế, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương để đảm bảo sức mạnh kinh tế và tính bền vững.

(3) Đa dạng văn hóa - tôn trọng và đánh giá cao văn hóa và sự đa dạng văn hóa để đảm bảo bảo tồn các nền văn hóa hoặc tổ chức địa phương.

(4) Kinh nghiệm phong phú - cung cấp kinh nghiệm phong phú và sự thỏa mãn thông qua việc tham gia tích cực của các cá nhân có ý nghĩa quan trọng vào việc bảo tồn thiên nhiên, con người, địa điểm và nền văn hóa.

Cốt lõi của du lịch xanh là sản phẩm du lịch xanh. Để đảm bảo là sản phẩm xanh cần đạt các tiêu chí sau: sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; sản phẩm đem đến những giải pháp an toàn đối với môi trường và sức khỏe; sản phẩm giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng; sản phẩm tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khỏe. Như vậy, tất cả các dịch vụ, sản phẩm du lịch như tour du lịch, sản phẩm, dịch vụ của khách sạn, nhà hàng muốn được công nhận là sản phẩm du lịch xanh đều phải đạt (thực hiện) được các nội dung cơ bản của các tiêu chí trên. Mức độ “xanh” của một sản phẩm du lịch sẽ phụ thuộc nhiều vào mức độ thân thiện môi trường của những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến tính chất tham gia vào việc hình thành nên sản phẩm du lịch.

Với cách tiếp cận trên, sản phẩm du lịch xanh được hiểu là những sản phẩm du lịch có hàm lượng cao các yếu tố đặc biệt là dịch vụ, thân thiện môi trường, được phát triển phù hợp với các nguyên tắc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## **2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI)**

Theo tổ chức Thương mại Thế giới, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”. [5; tr107]

Các hình thức chủ yếu của FDI ở nước ta như doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới các hình thức BOT, BTO, BT. Khác với ODA, FDI không chỉ đơn thuần đưa ngoại tệ vào nước sở tại mà còn kèm theo chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và khả năng tiếp cận thị trường thế giới, giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên trong nước... Song, điều quan trọng đặt ra cho các nước tiếp nhận là phải khai thác triệt để các lợi thế có được của nguồn vốn này nhằm đạt được sự phát triển tổng thể cao về kinh tế. Tuy nhiên, FDI cũng có những mặt trái của nó. Đó là nguồn vốn FDI về thực chất cũng là một khoản nợ, trước sau nó vẫn không thuộc quyền sở hữu và chi phối của nước sở tại. Bên cạnh đó, các nước nhận đầu tư còn phải gánh chịu nhiều thiệt thòi do phải áp dụng

một số ưu đãi (như ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, giá thuê đất, vị trí doanh nghiệp, quyền khai thác tài nguyên...) cho các nhà đầu tư hay bị các nhà đầu tư nước ngoài tính giá cao hơn mặt bằng quốc tế cho các yếu tố đầu vào, cũng như vẫn có thể bị chuyển giao những công nghệ và kỹ thuật lạc hậu... [1; tr11]

## 2. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN FDI VÀO HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2009-2019

Hải Phòng được biết đến là một trong những địa phương thu hút FDI sớm nhất của cả nước. Trong những năm đầu, nguồn vốn FDI luôn ở mức thấp và không ổn định. Sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 diễn ra, tiếp đến là khủng hoảng nợ công châu Âu (năm 2010), số dự án FDI vào Việt Nam nói chung, Thành phố Hải Phòng nói riêng sụt giảm đáng kể. Giai đoạn 2011 – 2013 là giai đoạn đột phá về thu hút vốn FDI của Hải Phòng. Giai đoạn này thành phố thu hút được 29 dự án cấp mới và 27 dự án tăng vốn với tổng số vốn đầu tư là 960,3 triệu USD. Năm 2016 là năm nổi bật nhất trong giai đoạn từ năm 2009 – 2016 khi mà số vốn đăng ký đạt 2.457,7 triệu USD. Hải Phòng đã vươn lên vị trí thứ hai của cả nước về thu hút nguồn vốn FDI. Đến năm 2018, các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Hải Phòng thu hút được hơn 2.504,1 triệu USD vốn FDI, tăng 75% so với kế hoạch năm và gấp 2,5 lần so với năm 2017. Trong đó, có 101 dự án cấp mới với số vốn gần 1.723 triệu USD; 48 dự án FDI điều chỉnh với số vốn tăng thêm 781,1 triệu USD. Năm 2019, tổng số dự án thu hút được là 136 với số vốn đầu tư là 1.312,6 triệu USD, đạt 100% về chỉ tiêu đề ra theo kế hoạch năm. Trong giai đoạn 2009 – 2019, Thành phố thu hút được 855 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt 14.881 triệu USD. Nhờ đó, Hải Phòng đang đứng ở vị trí thứ 7 trên cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**Bảng 1: Thực trạng thu hút FDI vào Hải Phònggiai đoạn 2009-2019**

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện
2009	47	636,5	120,9
2010	52	824,1	233,9
2011	56	960,3	335,5
2012	64	1.186,3	449,6
2013	66	1.881,9	768,0
2014	90	1.146,3	322,2
2015	80	967,5	268,1
2016	55	2.457,7	789,2
2017	60	1.003,9	214,8
2018	149	2.504,1	644,7
2019	136	1.312,6	621,6
Tổng số	855	14.881	4.433,3

*Nguồn: Cục thống kê Hải Phòng*

Bảng 2.cho thấy dịch vụ lưu trú và ăn uống - một trong những dịch vụ cơ bản thiết yếu của hoạt động du lịch là lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở mức thấp với 7 dự án và tổng số vốn đầu tư chỉ đạt 25,9 triệu USD.

Thời gian gần đây, các nhà đầu tư chú ý hơn đến các dự án gia công, chế biến hàng xuất khẩu, nhất là các dự án sử dụng nhiều nhân công, lao động giá rẻ, ít chú ý đến lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ, đặc biệt là du lịch xanh. Đây thực sự là hạn chế lớn trong việc thu hút vốn FDI vào phát triển du lịch nói riêng, phát triển kinh - tế xã hội Hải Phòng nói chung. Vấn đề này có thể ảnh hưởng bởi những rào cản về cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách trong việc thu hút đầu tư vào du lịch của thành phố. Thực tế cho thấy, các nhà đầu tư luôn ưu tiên đầu tư vào ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, nên khả năng thu hút vốn vào ngành du lịch Hải Phòng là rất khả quan. Vấn đề đặt ra là Hải Phòng cần phải đặt mục tiêu và có những giải pháp phù hợp để thu hút được vốn FDI vào ngành du lịch thành phố, ngay từ trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm khai thác mọi tiềm năng, lợi thế của Hải Phòng.

**Bảng 2: Vốn FDI vào Hải Phòng theo lĩnh vực đầu tư giai đoạn 2009-2019**

STT	Ngành/nghề	Số dự án	Vốn đăng ký	
			Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Khai khoáng	13	21,8	0,2
2	Công nghiệp, chế biến, chế tạo	594	11.351	76,3
3	Sản xuất và phân phối điện, khí	27	60,7	0,4
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải	19	7,3	0,05
5	Xây dựng	45	39,2	0,3
6	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải	59	199,4	1,3
7	Vận tải, kho bãi	21	100,9	0,7
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	25,9	0,2
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	2.909,1	19,5
10	Hoạt động chuyên môn, KH và CN	17	141,5	0,9
11	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	16,8	0,1
12	Giáo dục và đào tạo	6	3,3	0,02
13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	0,02
14	Hoạt động dịch vụ khác	5	1,1	0,01
Tổng số		855	14.881	100

*Nguồn: Cục thống kê Hải Phòng*

#### **4. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN FDI VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH VỊNH LAN HẠ**

##### **4.1. Hoạt động du lịch xanh tại vịnh Lan Hạ**

###### *Tiềm năng phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ*

Không chỉ được thiên nhiên ưu đãi về cảnh quan tự nhiên đẹp và quyến rũ, vịnh Lan Hạ còn chứa đựng nhiều hệ sinh thái điển hình, nổi bật là hệ sinh thái hang động, hệ sinh thái vùng triều, hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái đáy mềm và hệ sinh thái hồ nước mặn. Vào tháng 6/2020, vịnh Lan Hạ đã được Hội đồng Hiệp hội các vịnh đẹp nhất thế giới (MBBW) chính thức công nhận là một trong các vịnh đẹp nhất thế giới và trở thành thành viên thứ 46 của Hiệp hội.

Khi đến tham quan vịnh Lan Hạ, du khách sẽ có cơ hội được khám phá nhiều điểm đến hấp dẫn, mang tính nguyên sơ, gần gũi với thiên nhiên như: Chợ nổi vịnh Lan Hạ (thực chất

đây là những bè nổi của người dân sinh sống trên vịnh, nơi mà họ ở lại để trông coi những bè nuôi hải sản); làng chài Cái Bèo (hay còn gọi là làng chài Vụng O, là một trong những ngôi làng nổi cổ lớn nhất cả nước ở thời tiền Sử); đảo Khỉ (có chu vi khoảng 3 km, có 2 bãi tắm dạng vòng cung đó là bãi Cát Dứa 1 và bãi tắm Cát Dứa 2); đảo Nam Cát (hòn đảo nguyên sơ, yên bình); bãi tắm Vạn Bôi (đây là một điểm đến được khách du lịch lựa chọn để chèo thuyền Kayak cũng như bơi lội bởi nó nằm trong phần lặng sóng của vịnh, nước xanh mát và thắng cảnh đẹp), hòn Ba Trái Đào (khu vực này có bãi tắm tuyệt đẹp, cát trắng mịn, nước biển trong xanh); hang Sáng - hang Tối (thiên đường cho các cho du khách chèo Kayak với hệ thống hang động ngầm khá thú vị).

Với khung cảnh tự nhiên hoang sơ, chưa có nhiều sự tác động của con người, vịnh Lan Hạ thực sự là một điểm đến thỏa mãn những yếu tố cần để phát triển hoạt động du lịch xanh. Bên cạnh đó những lợi thế chúng ta thấy rất rõ là vịnh Lan Hạ nằm rất gần khu bảo tồn di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long. Đây là địa thế rất thuận lợi cho việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên tại điểm đến của vùng lõi khu dự trữ sinh quyển Cát Bà. Phải nhận thấy rằng vịnh Lan Hạ đã thỏa mãn rất nhiều tiêu chí về phát triển các loại hình du lịch xanh trên vịnh với các yếu tố thiên nhiên, địa lý, lịch sử, văn hóa xã hội. Ngoài ra, điểm đến này còn được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi của thành phố Hải Phòng về đầu tư nước ngoài cho lĩnh vực dịch vụ du lịch, có lợi thế nguồn nhân lực lao động trẻ, dồi dào trong ngành dịch vụ chất lượng cao, bài bản, chuyên nghiệp, luôn thích ứng với môi trường làm việc mới.

#### *Hiện trạng môi trường khu vực vịnh Lan Hạ*

Vịnh Lan Hạ là một vịnh biển thuộc đảo Cát Bà. Do vậy, hiện trạng môi trường khu vực vịnh Lan Hạ không thể tách rời hiện trạng môi trường khu vực đảo Cát Bà.

Các hoạt động kinh tế chính của đảo Cát Bà là du lịch và dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản. Vịnh Lan Hạ thường tiếp nhận các khách du lịch ngắm cảnh, du thuyền, diện tích vịnh Lan Hạ (tính tương đối) là 25.774.900 m<sup>2</sup> tương ứng với 451.730.000 m<sup>3</sup>. Vịnh Lan Hạ có diện tích khá rộng, khả năng trao đổi nước lớn nên sức tải môi trường của vịnh cũng lớn. Hiện nay, tại vịnh Lan Hạ phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) với 47 bè gồm 1120 ô lồng, chiếm 14,5% số lượng lồng bè khu vực đảo Cát Bà. Lượng thải trong NTTS bao gồm phát thải từ lồng bè và lao động phục vụ NTTS khoảng 15 tấn BOD/năm, 28 tấn COD/năm, 83 tấn TSS/năm, khả năng đạt tải cao nhất khoảng 1% đối với PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>. [10; tr4]

Hiện nay, số lượng bè, giàn bè nuôi thủy sản trên địa bàn huyện Cát Hải nói chung và khu vực Bến Bèo, vịnh Lan Hạ nói riêng đã vượt quá số lượng quy hoạch, vị trí neo đậu theo Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 18/12/2015, Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030. Phần lớn các cơ sở này là tự phát, chưa tuân thủ theo quy định kỹ thuật, bảo vệ môi trường, địa điểm xây dựng các cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà và khu vực lân cận. Từ thực tế đó, năm 2018, UBND huyện Cát Hải đã lập dự thảo Báo cáo đánh giá tác động chính sách và đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố về cơ chế hỗ trợ đặc thù thực hiện sắp xếp, di dời và cắt giảm cơ sở nuôi trồng thủy sản trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà. Số bè dự kiến cắt giảm từ năm 2018 đến năm 2020 là 290 bè: năm 2018 sẽ cắt giảm 90 bè, năm 2019



cất giảm 150 bè và năm 2020 cất giảm 50 bè. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến cuối năm 2020 chính sách cất giảm, di dời cơ sở nuôi trồng thủy sản trên vịnh được tiến hành rất chậm.

Về phương tiện vận tải thủy phục vụ khách du lịch, theo thống kê của Sở Du lịch Hải Phòng (năm 2020) có 190 phương tiện vận tải thủy phục vụ khách du lịch trên địa bàn huyện Cát Hải. Trong đó, có 105 phương tiện chở khách tại vịnh Lan Hạ. Trong những năm qua, thành phố đã đặc biệt quan tâm đến công tác thanh tra, giám sát để nâng cao chất lượng của các phương tiện vận tải phục vụ khách du lịch. Đặc biệt sau sự việc du khách người Úc phản ánh chất lượng dịch vụ trên tàu Hoàng Phương tại Cát Bà, UBND TP Hải Phòng đã chỉ đạo thành lập Đoàn liên ngành kiểm tra công tác đảm bảo trật tự ATGT đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố. Quá trình kiểm tra liên ngành cho thấy một số tàu thiếu chứng chỉ nghiệp vụ du lịch, chứng chỉ nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy hết hạn, không có rèm cửa chống nắng và nhà vệ sinh bị hỏng, đặc biệt một số tàu du lịch có hoạt động xả thải sinh hoạt trực tiếp vào vịnh Lan Hạ.

Sở GTVT Hải Phòng cho biết, để tăng cường quản lý, theo dõi, xử lý vi phạm của phương tiện và chủ phương tiện thủy nội địa trên địa bàn, Sở đã đề nghị UBND TP Hải Phòng sớm ban hành Quy chế quản lý hoạt động du lịch trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà; phê duyệt Đề án Quy hoạch, quản lý neo đậu cho tàu thủy lưu trú du lịch qua đêm trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà; phân định rõ địa giới hành chính, phân công trách nhiệm quản lý tàu tham quan du lịch, lưu trú ngủ đêm tại khu vực giáp ranh Hải Phòng - Quảng Ninh. [2]

Hiện nay, các tàu du lịch ở vịnh Lan Hạ nói riêng và huyện Cát Hải nói chung đang nỗ lực nâng cao chất lượng, điều kiện an toàn giao thông để thu hút du khách, đưa Cát Bà trở thành điểm du lịch ngày càng chất lượng, an toàn.

Như vậy, dưới tác động của hoạt động du lịch, hoạt động nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, rửa trôi đã làm tăng lượng ô nhiễm hàng năm đưa vào vùng nước ven đảo Cát Bà nói chung và vùng nước vịnh Lan Hạ nói riêng.

**Bảng 3. Tổng tải lượng ô nhiễm hàng năm đưa vào vùng nước ven đảo Cát Bà**

(tấn/năm)

Thông số	Tải lượng ô nhiễm phát sinh từ các nguồn					Tổng
	Sinh hoạt	Bến, thuyền	Nuôi thủy sản	Nông nghiệp	Rửa trôi	
BOD	221,8	54	84,5	336,2	112,7	809,2
COD	443,7	108	168	500,2	161	1380,9
N ts	58	14,4	27,9	115,8	88,2	304,3
P ts	11,0	2,7	9,0	59,7	33,2	115,6
TSS	298,3	72	112,6	1824,3	2385,5	4692,7
Dầu mỡ	-	584	-	-	-	584
HCBTV	-	-	-	1,5	-	1,5
Phân vô cơ	-	-	460	-	-	460
Phân hữu cơ	-	-	5100	-	-	5100
CHC từ thức ăn	-	-	702	-	-	702

(Nguồn: Viện Tài nguyên và Môi trường biển [10; tr4])

Hàng năm vùng nước ven đảo tiếp nhận khoảng 809 tấn BOD, 1381 tấn COD, 304 tấn Nts, 115 tấn Pts, 4693 tấn chất rắn lơ lửng, 584 tấn dầu mỡ, 702 tấn vật chất hữu cơ từ thức ăn thừa, 460 tấn phân vô cơ và 1,5 tấn hoá chất bảo vệ thực vật. Lượng chất thải này phần lớn không được xử lý mà đổ trực tiếp ra biển gây ô nhiễm cho vùng nước ven bờ, ảnh hưởng tới môi trường và hệ sinh thái.

Hiện tại, khu Bến Bèo có 238 bè tương ứng với 3941 ô lồng chủ yếu nuôi các loại cá Song, cá Vược, cá Sủ (Phòng Môi trường, UBND huyện Cát Hải, 2018) [10]. Tính trung bình 9m<sup>2</sup>/1 ô lồng thì diện tích nuôi trồng thủy sản khu Bến Bèo là 35.469m<sup>2</sup>. Theo ước tính, số dân trong khu vực Bến Bèo không lớn. Số lượng nhà hàng và khách sạn với sức chứa khoảng 100 khách. Vì vậy, lượng thải từ dân cư và khách du lịch trong khu vực không lớn. Tuy nhiên, cũng phải kể đến số lượng khách du lịch tập trung ăn uống tại các bè nuôi cá. Ước tính, vào các tháng cao điểm có khoảng 300-500 khách du lịch tới ăn uống tại các bè nổi, nhưng vào các ngày bình thường lượng khách giảm chỉ bằng 10%.

Theo nghiên cứu của Viện tài nguyên Môi trường biển, tại khu Bến Bèo đã đạt tải từ 26,84% đối với Phosphat đến 316% đối với amoni. Ngoài ra, nước tại Bến Bèo đã bị ô nhiễm nitrit với hàm lượng vượt quá QCVN 08:2008/BTNMT đối với chất lượng nước mặt (10µg/l) [10, tr4]. Như vậy, với việc phát triển nuôi lồng bè tại Bến Bèo như hiện nay đã vượt quá sức tải của thủy vực. Mặc dù có khả năng trao đổi nước khá lớn, nhưng lượng phát thải từ hệ thống lồng bè và chất thải của lao động phục vụ trong nuôi trồng thủy sản đã làm gia tăng hàm lượng nitrit và amoni trong nước, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sinh thái. Cần thiết có biện pháp giảm thiểu hoặc xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước.

Đối với Vịnh Lan Hạ, chỉ nên phát triển NTTS trong khoảng 5.966 lồng tương ứng với 53.699m<sup>2</sup>, khả năng tiếp nhận khách du lịch tham quan vịnh khoảng 14.187 khách/ngày. Tuy nhiên, nên xem xét kỹ việc nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Lan Hạ.

#### Quản lý nhà nước theo định hướng phát triển du lịch xanh

Việt Nam đã ban hành 03 luật bảo vệ môi trường: Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, số 29-L/CTN; Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, số 52/2005/QH11 và gần nhất là Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, thể hiện những bước tiến nhanh chóng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Luật pháp của Việt Nam về bảo vệ môi trường, trong đó có môi trường biển ngày càng hoàn thiện, nhưng hiệu lực thi hành còn hạn chế. Tại các vùng nước cảng biển và biển ven bờ, chất thải từ hoạt động hàng hải, hoạt động du lịch và từ đất liền chưa được kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống pháp luật thường không quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức và quan hệ phối hợp giữa các tổ chức này. Văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ nhiều nguồn khác nhau nói riêng còn thiếu và chưa đồng bộ. Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường cũng chưa đồng bộ, thiếu vắng nhiều quy chuẩn về môi trường trầm tích và sinh vật...

Phát triển du lịch Cát Bà nói chung và du lịch vịnh Lan Hạ nói riêng theo hướng tăng trưởng xanh là định hướng phát triển du lịch được UBND thành phố Hải Phòng và UBND huyện Cát Hải chú trọng. Để đối phó với nguy cơ ô nhiễm môi trường, huyện Cát Hải đã thành lập Ban quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà để quản lý các vịnh cũng như quản lý các vấn đề nuôi trồng thủy sản. Huyện đã tiến hành di dời và sắp xếp một số điểm nuôi trồng

thủy sản. Cụ thể, khu vực vịnh Cát Bà di dời toàn bộ bè để phục vụ công tác quy hoạch phát triển du lịch; tiến hành rà soát và quy hoạch các vùng nuôi ở vịnh Lan Hạ. Đây là những nỗ lực đáng ghi nhận của chính quyền địa phương đối với công tác quản lý môi trường trên đảo Cát Bà. Thực hiện chủ trương đó từ năm 2018, UBND huyện Cát Hải đã thực hiện kế hoạch “Toàn dân chung tay vì huyện đảo Cát Hải xanh - sạch - đẹp”. Đặc biệt tháng 4 năm 2021, để đảm bảo cảnh quan vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện xanh - sạch - đẹp, UBND huyện Cát Hải đã tổ chức tuyên truyền trên hệ thống phát thanh của địa phương nhằm vận động giáo dục cán bộ và người dân nâng cao nhận thức về tác hại và những ảnh hưởng ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa gây ra, về việc từ chối sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác thải nhựa; ngăn ngừa việc xả rác thải nhựa từ các nguồn thải trên đất liền và các hoạt động trên biển; kiểm soát rác thải nhựa từ nguồn nhằm giảm thiểu tác động xấu của rác thải nhựa đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người. UBND huyện Cát Hải yêu cầu các cơ quan chuyên môn, đơn vị hành chính, sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tổ chức cho cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động và đông đảo các tầng lớp nhân dân tổ chức ra quân làm vệ sinh môi trường tại nơi ở, nơi làm việc, khu dân cư, nơi công cộng, bãi tắm...; tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường biển, vớt rác trên vịnh, thu gom, xử lý rác thải nhằm tạo cảnh quan môi trường vệ sinh xanh - sạch - đẹp.

Chủ trương, chính sách của thành phố và của huyện Cát Hải luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động nhằm bảo vệ môi trường biển vẫn còn mang tính thời vụ, chủ yếu tập trung vào những dịp kỷ niệm lớn như hưởng ứng lễ hội Hoa Phượng Đỏ, tuần lễ khai trương du lịch Cát Bà hay tuần lễ biển đảo. Do vậy mà người dân và du khách chưa hình thành được ý thức và thói quen tự giác, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường. Công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế biển trên vịnh Lan Hạ; xử lý các hành vi vi phạm về xả dầu, đổ các loại chất thải trái phép theo hướng dẫn của các văn bản pháp luật môi trường và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia thiếu nghiêm minh, chưa cụ thể và chế tài yếu.

#### 4.2. Tình hình đầu tư vốn phát triển du lịch vịnh Lan Hạ

Từ năm 2009 đến năm 2019, đã có 7 doanh nghiệp làm du lịch liên kết với VQG Cát Bà để xây dựng, khai thác và phát triển du lịch vịnh Lan Hạ. Các doanh nghiệp đó bao gồm: Công ty TNHH Du lịch dịch vụ Thủy sản thương mại Thùy Trang; Công ty Cổ phần Thương mại Tùng Long; Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Đảo Cát Dứa; Công ty TNHH Đảo Cát; Công ty Cổ phần Khu du lịch Đảo Cát Bà; Công ty Cổ phần Thương mại Thanh Bình; Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Đông Kinh.

**Bảng 4. Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, khai thác du lịch vịnh Lan Hạ**

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	CHI CỤC THUẾ QUẢN LÝ
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG KINH	<u>Công ty CP ngoài NN</u>	Chi cục Thuế khu vực Hồng Bàng - An Dương

2	CÔNG TY TNHH DU LỊCH DỊCH VỤ THỦY SẢN THƯƠNG MẠI THỦY TRANG	<u>Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài NN</u>	Chi cục Thuế huyện Cát Hải
3	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TÙNG LONG	<u>Công ty CP ngoài NN</u>	Chi cục Thuế khu vực Hồng Bàng - An Dương
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐẢO CÁT DỨA	<u>Công ty CP ngoài NN</u>	Chi cục Thuế huyện Cát Hải
5	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU DU LỊCH ĐẢO CÁT BÀ	<u>Công ty CP ngoài NN</u>	Chi cục Thuế huyện Cát Hải
6	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THANH BÌNH	<u>Công ty CP ngoài NN</u>	Chi cục Thuế khu vực Lê Chân - Dương Kinh
7	CÔNG TY TNHH ĐẢO CÁT	Trách nhiệm hữu hạn ngoài NN	Chi cục Thuế khu vực Lê Chân - Dương Kinh

*Nguồn: Điều tra thực tế của tác giả, năm 2020*

Qua bảng 4 có thể thấy các doanh nghiệp đã đầu tư vào vịnh Lan Hạ trong 10 năm qua đều là các doanh nghiệp trong nước. Loại hình doanh nghiệp chủ yếu là cổ phần ngoài nhà nước và TNHH ngoài nhà nước. Các doanh nghiệp này phần lớn có quy mô vừa và nhỏ. Không thể phủ nhận đây là những doanh nghiệp tiên phong mở đường cho du lịch Cát Bà tạo nên những điểm du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái tại những hòn đảo hoang trên vịnh Lan Hạ. Tuy nhiên, xét từ khía cạnh đầu tư cũng phải phải thẳng thắn nhìn nhận rằng vì là những doanh nghiệp vừa và nhỏ nên sẽ có những hạn chế.

*Thứ nhất*, là hạn chế về vốn và khả năng huy động. Nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể được trông đợi từ nhiều con đường khác nhau như nguồn tự có, từ người thân, bạn bè, vay từ các tổ chức tín dụng hay từ thị trường chứng khoán... Tuy nhiên, thông thường các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đủ mạnh, đủ uy tín và niềm tin để có thể được vay vốn ở các ngân hàng thương mại và huy động vốn thị trường chứng khoán. Vì thế, các doanh nghiệp chỉ có thể huy động vốn từ người thân hoặc từ các thị trường phi chính thức để đáp ứng nhu cầu của mình. Vì hạn chế về vốn và khả năng huy động vốn nên sẽ dẫn đến tình trạng đầu tư nhỏ lẻ, không liên tục, không có tính hệ thống và không theo quy hoạch. Thực tế cho thấy một số doanh nghiệp đang đầu tư vào vịnh Lan Hạ đã đầu tư xây dựng các công trình khi chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư dự án, không có hồ sơ pháp lý về đầu tư xây dựng, không có giấy phép xây dựng và không đủ điều kiện để cấp phép xây dựng.

*Thứ hai*, khả năng xung đột giữa lợi ích tư nhân và lợi ích xã hội. Đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ được hình thành bằng nguồn vốn tự có, vì thế mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp trước hết phải vì lợi ích của chính họ. Do đó, xung đột lợi ích sẽ xảy ra vì lợi ích trước mắt của doanh nghiệp không phải bao giờ cũng trùng với lợi ích lâu dài của xã hội. Những biểu hiện của xung đột lợi ích này khá phong phú và đa dạng như: ý thức chấp hành pháp luật chưa tốt, thiếu quan tâm đến vấn đề môi trường, hạn chế việc công khai minh bạch tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp khi đầu tư vào vịnh Lan Hạ đã không lập, trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, không có các thủ tục về phòng cháy chữa cháy, không có giấy phép kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, dịch vụ lưu trú. Về nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, một số doanh nghiệp đã không thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế.

*Tóm lại*, Trong những năm qua, lượng vốn đầu tư vào vịnh Lan Hạ chủ yếu là nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước. Lan Hạ chưa thu hút được nguồn vốn FDI vào phát triển du lịch. Định hướng của thành phố là phát triển du lịch vịnh Lan Hạ nói

riêng và đảo Cát Bà nói chung theo hướng tăng trưởng xanh. Đó là một định hướng đúng đắn hướng tới sự phát triển bền vững. Để phát triển được mô hình du lịch xanh tất yếu không chỉ cần nguồn vốn lớn, đầu tư có kế hoạch mà cần phải tiếp nhận được chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và khả năng tiếp cận thị trường thế giới, giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên trong nước. Để làm được điều đó thì việc thực hiện các chính sách nhằm thu hút nguồn vốn FDI vào phát triển du lịch vịnh Lan Hạ nói riêng và du lịch Cát Bà nói chung là hướng đi tất yếu và cần được thực hiện ngay.

## **5. GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN FDI VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH VỊNH LAN HẠ**

### **5.1. Sử dụng hợp lý nguồn vốn ngân sách nhà nước để hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch**

Để thu hút, hấp dẫn được nguồn đầu tư nước ngoài thì trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch. Một khi cơ sở hạ tầng hoàn thiện theo hướng đồng bộ sẽ góp phần đảm bảo cho hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tốt hơn. Do đó, cơ sở hạ tầng đầu tư đồng bộ có thể đáp ứng được nhu cầu thu hút đầu tư. Vậy, trong thời gian tới thành phố Hải Phòng nói chung và huyện Cát Hải nói riêng cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch theo hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch như giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, cải tạo môi trường... là tiền đề quan trọng thu hút các nhà đầu tư phát triển du lịch. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm hạ tầng đến các khu du lịch và hạ tầng trong khu du lịch (hạ tầng khung) đều cần được quan tâm đầu tư phát triển.

### **5.2. Xây dựng, thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường**

Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảo Cát Bà nói chung và vịnh Lan Hạ nói riêng cần dựa trên cơ sở đánh giá sức tải của đảo về khả năng tiếp nhận nước thải, chất thải rắn. Việc thực hiện chính sách di dời, cắt giảm số lượng lồng bè nuôi thủy sản trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà, đồng thời bố trí, sắp xếp vị trí neo đậu của các bè, giàn bè của các cơ sở nuôi trồng thủy sản để đảm bảo hiệu quả kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường là hướng đi đúng. Tuy nhiên quá trình thực hiện cần triển khai nhanh chóng hơn, tránh trường hợp kế hoạch đưa ra nhưng không thực hiện. Đặc biệt, do tính chất đặc thù về môi trường, địa điểm và điều kiện sản xuất của các cơ sở nuôi trồng thủy sản là các nhà bè được neo cố định trên mặt nước, khi tiến hành cắt giảm những kết cấu phải tiến hành tháo dỡ hoàn toàn và không còn khả năng tái sử dụng. Vì vậy, việc cắt giảm các cơ sở này là một tổn thất lớn cho những người nuôi trồng thủy sản, dễ nảy sinh tiêu cực, bức xúc cho nhân dân, dẫn đến tình trạng khiếu kiện vượt cấp. Bởi vậy, trong quá trình thực hiện chính sách cần công khai, minh bạch, đảm bảo giảm thiệt hại ở mức tối thiểu cho các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản bị cắt giảm, đảm bảo ổn định cuộc sống và an sinh xã hội. Đảm bảo việc khai thác thủy sản đạt hiệu quả kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Tiến hành phát triển nuôi trồng thủy sản của thủy vực nào đó, cần phải xác định sức tải của thủy vực để tính diện tích nuôi trồng thủy sản tối đa. Mặt khác, cần phải xem xét lại quy hoạch phát triển thủy sản trên đảo Cát Bà, không nên phát triển ở ạt tới gần 27 nghìn ô lồng như theo quy hoạch đến năm 2020 [8] mà có thể chuyển sang nuôi nhuyễn thể để tăng khả năng tự làm sạch của thủy vực.

Khu du lịch Cát Bà đã thu hút được lượng lớn khách du lịch nội địa và quốc tế đến tham quan, du lịch trong những năm qua. Theo tính toán về sức chứa du lịch của vịnh Tài nguyên

và Môi trường biển [10], với khả năng tải xã hội, khả năng tái sinh thái và khả năng tải thực tế thì sức chứa của đảo có thể lên đến 1,6 triệu du khách/năm. Tuy nhiên, theo thống kê của Sở Du lịch Hải Phòng, năm 2019 du lịch Cát Bà đón hơn 2,8 triệu lượt khách, cho thấy đảo Cát Bà đã có dấu hiệu quá tải, là do mật độ khách tập trung cao vào mùa du lịch. Vì vậy, để phát triển du lịch bền vững thì cần cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ và lồng ghép các hoạt động nâng cao ý thức của người dân địa phương, doanh nghiệp và du khách, có sự giám sát chặt chẽ của các đơn vị chức năng về vấn đề bảo vệ môi trường xanh.

Huyện Cát Hải cần thực hiện định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường và giám sát biến động môi trường trên quần đảo Cát Bà nói chung và vịnh Lan Hạ nói riêng. Xây dựng hệ thống tin ứng phó sự cố môi trường; cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái và tổn hại tài nguyên; xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng và động thái môi trường, cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin cho quá trình quản lý. Cảnh báo môi trường và tài nguyên được đưa ra trên cơ sở phân tích và đánh giá xu thế diễn biến tài nguyên và môi trường, dựa trên các tài liệu quan trắc và các dữ kiện phát triển kinh tế - xã hội. Vùng vịnh Lan Hạ có nhiều khả năng xảy ra các sự cố môi trường như dâng cao mực biển và nước dâng trong bão, thủy triều đỏ, tràn dầu và hoá chất do cháy nổ và tai nạn tàu thuyền... Hệ thống tin ứng cứu sự cố môi trường sẽ góp phần đưa ra các biện pháp giảm thiểu ngay sau khi phát hiện xảy ra các sự cố môi trường.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ, thành phố Hải Phòng cần có những đề xuất cụ thể cho việc xây dựng điểm đến du lịch xanh dựa trên bộ tiêu chí "Đánh giá để cấp nhãn du lịch xanh cho điểm tham quan du lịch" của Tổng cục Du lịch Việt Nam. Phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ cần phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chí xanh trong việc: Xây dựng nội quy xanh; Xây dựng công trình, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và văn hóa; Xử lý rác thải theo quy trình xanh; Xây dựng bãi đỗ xe, bến tàu xanh; Xây dựng nhà vệ sinh công cộng xanh; Xây dựng hệ thống nhà hàng xanh.

Đảm bảo được môi trường tự nhiên trong lành, nguyên sơ là điều kiện tiên quyết để có thể thu hút được vốn đầu tư FDI vào phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ nói riêng và du lịch Cát Bà nói chung. Thành phố cần tiếp tục mở rộng, phát triển các ý tưởng và tham gia tích cực vào các hoạt động của Công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nền kinh tế xanh. Phối hợp với UNESCO để làm tốt hơn công tác bảo tồn, phát huy, quảng bá Cát Bà ra thế giới.

### **5.3. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút vốn FDI**

Thành phố Hải Phòng cần xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào du lịch xanh tại vịnh Lan Hạ, Cát Bà. Cụ thể, có chính sách ưu tiên, hỗ trợ đầu tư như xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, đào tạo nhân lực, hỗ trợ thông qua ưu đãi thuế, giải phóng mặt bằng,...bằng nguồn ngân sách tại chỗ.

Thành phố cần nhất quán trong tư tưởng và hành động về quan điểm thu hút, huy động, khuyến khích đầu tư. Khi giải quyết công việc cụ thể có liên quan đến việc đầu tư phải đặt quyền lợi nhà đầu tư lên trên hết. Điều cần thiết là thái độ rõ ràng, dứt khoát của các nhà lãnh đạo địa phương, có như vậy mới xóa được những rào cản vô hình từ những tắc trách, những nhiễu của cấp thừa hành.

Nâng cao năng lực, cải thiện thái độ làm việc của cán bộ, cơ quan thừa hành. Phải xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực giải quyết các công việc cụ thể có liên quan đến thu hút đầu tư. Chấn chỉnh thái độ làm việc tắc trách, được chăng hay chớ, suy nghĩ theo cơ chế “xin – cho” khi giải quyết công việc có liên quan đến doanh nghiệp, đến các nhà đầu tư. Kiên quyết xử lý, đưa ra khỏi bộ máy các cán bộ công nhân viên không đủ năng lực và thiếu trách nhiệm.

Các Sở, Ban, Ngành, Chính quyền các cấp phải tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các quy định của UBND thành phố, tạo sự chuyển biến căn bản cải thiện môi trường đầu tư; cải cách triệt để thủ tục hành chính, tạo môi trường minh bạch, lành mạnh, an toàn trong đầu tư. Có làm được điều này mới hạn chế được sự “dựa dẫm” vào những quy định không rõ ràng của thủ tục hành chính mà cán bộ nhân viên thừa hành gây khó khăn sách nhiễu.

Nâng cao nhận thức của người dân về chính sách thu hút đầu tư của đất nước, của địa phương để tạo được sự đồng tình ủng hộ và sự tham gia của cộng đồng trong công tác thu hút đầu tư cho du lịch Cát Bà nói chung và du lịch Lan Hạ nói riêng.

Ngoài ra, chính quyền thành phố cần kiên quyết xóa bỏ các dự án chưa được cấp phép, vi phạm quy hoạch xây dựng, phá vỡ cảnh quan môi trường, ảnh hưởng đến hệ sinh thái vịnh Lan Hạ.

Ngày 16/07/2014, Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng đã chính thức ra mắt và đi vào hoạt động. Thành phố cần phát huy hơn nữa vai trò của Quỹ Bảo vệ môi trường trong việc huy động tài trợ vốn từ các nguồn khác nhau, từ đó phân phối các nguồn này để hỗ trợ quá trình thực hiện các dự án hoặc các hoạt động bảo vệ và phát triển tài nguyên và môi trường biển, trong đó có vịnh Lan Hạ. Quỹ có thể từ nhiều nguồn khác nhau như: phí và lệ phí môi trường; đóng góp tự nguyện của các cá nhân và doanh nghiệp; tài trợ của các tổ chức trong nước; trích từ ngân sách thành phố; đóng góp của các tổ chức, các nhà tài trợ quốc tế; tiền lãi và các khoản lợi khác thu được từ hoạt động của quỹ; tiền xử phạt hành chính về môi trường...

#### **5.4. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch**

Thành phố Hải Phòng cần đẩy mạnh hơn nữa và đầu tư xứng đáng cho hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài để thu hút vốn FDI vào du lịch xanh cho vịnh Lan Hạ, Cát Bà... Công tác xúc tiến quảng bá cần phải được chuyên nghiệp và chủ động hơn. Các sự kiện chính trị văn hóa kết hợp du lịch phải được chuẩn bị bài bản, thật sự tạo ấn tượng sâu đậm cho khách du lịch, huy động được sự hưởng ứng và đóng góp của doanh nghiệp; tích cực tham gia các tổ chức du lịch quốc tế và khu vực, thường xuyên tham gia các hội chợ, triển lãm, hội thảo, festival trong và ngoài nước, thông qua đó quảng bá, tuyên truyền, kêu gọi đầu tư, giao lưu rộng rãi với bạn bè quốc tế, tìm đối tác kinh doanh cũng như tìm thị trường và nguồn khách du lịch; thường xuyên liên hệ với đại diện du lịch Việt Nam ở các nước ngoài, với Cục Xúc tiến du lịch để tăng cường tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước; tổ chức phối hợp các hoạt động quảng cáo riêng lẻ của các doanh nghiệp tạo tiếng nói chung về du lịch Cát Bà; thuê các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp xây dựng chiến lược quảng bá cũng như thực hiện tổ chức các sự kiện lớn của Cát Bà, của thành phố Hải Phòng.

### 5.5. Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để phát triển cũng như thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao. Không chỉ “trải thảm đỏ” thu hút nhân tài mà cần tạo ra một môi trường làm việc đúng nghĩa với cơ chế thông thoáng và có những cầu nối giao lưu, những dự án cụ thể để phát huy khả năng của họ.

Cần nâng cao nhận thức thông qua đào tạo về du lịch xanh, trước hết là đối với các nhà quản lý ngành Du lịch của thành phố Hải Phòng, các nhà quản trị doanh nghiệp ngành du lịch,... về nội dung, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển du lịch xanh. Có kế hoạch đào tạo ở nước ngoài đối với các cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý để quản lý du lịch xanh, tăng trưởng xanh và kinh tế xanh. Nhận thức trên cần được biến thành hành động cụ thể trong quản lý quy hoạch, trong thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư vốn FDI trong việc phát triển sản phẩm du lịch xanh tại Vịnh Lan Hạ, Cát Bà, Hải Phòng.

### 6. KẾT LUẬN

Việc thu hút vốn FDI vào phát triển du lịch xanh vịnh Lan Hạ có ý nghĩa quan trọng tới sự phát triển kinh tế nói chung, kinh tế du lịch nói riêng ở Cát Bà cũng như thành phố Hải Phòng. Đây sẽ là sự thuận lợi để thực hiện việc bảo vệ môi trường, phục hồi và giữ nguyên trạng vẻ hoang sơ của vịnh Lan Hạ. Hoạt động thu hút vốn FDI vào vịnh Lan Hạ trong thời gian tới chắc chắn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại. Vì vậy, một số giải pháp nêu trên thiết nghĩ sẽ góp phần khắc phục những tồn tại, phát huy thế mạnh của địa phương và giúp thu hút FDI trong thời gian tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Huy Nhung (2006), “Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Cao Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Phương Hoa (2008), “Đánh giá sức tải môi trường vùng ven đảo Cát Bà phục vụ cho phát triển bền vững”, Viện Tài nguyên và Môi trường biển.
3. Chuyên Trang Thông kê Cổng thông tin điện tử Bộ giao thông vận tải, Hải Phòng: “Chăm dứt hoạt động tàu du lịch không đủ điều kiện”, truy cập ngày 05/06/2018, <https://mt.gov.vn/tk/tin-tuc/55011/hai-phong--cham-dut-hoat-dong-tau-du-lich-khong-du-dieu-kien.aspx>
4. Nguyễn Tăng Huy (2011), “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để phát triển ngành du lịch tỉnh Khánh Hòa”, Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. [http://tailieuso.udn.vn/bitstream/TTHL\\_125/461/2/Toan%20van.114.pdf](http://tailieuso.udn.vn/bitstream/TTHL_125/461/2/Toan%20van.114.pdf)
5. Nguyễn Thị Hoài Thanh (2020), “Thúc đẩy du lịch xanh thông qua chứng nhận du lịch xanh”, Tạp chí Công Thương, truy cập ngày 13/04/2020, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-day-du-lich-xanh-thong-qua-chung-nhan-du-lich-xanh-70684.htm>
6. Nguyễn Tuấn Dũng (2015), “Thu hút FDI vào phát triển du lịch biển, đảo”, truy cập ngày 6-4-2021, <http://vtr.org.vn/thu-hut-fdi-vao-phat-trien-du-lich-bien-dao.html>
7. Nguyễn Văn Đính (2020), “Phát triển du lịch xanh Việt Nam”, truy cập ngày 23/06/2020, <http://tapchidulich.net.vn/phat-trien-du-lich-xanh-viet-nam.html>.
8. Sở Thủy Sản (2007), “Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển thủy sản thành phố Hải Phòng đến năm 2020”.



9. Thu Hường (2019), “*Du lịch xanh – “Chìa khóa” phát triển bền vững*”, truy cập ngày 03/09/2019, <http://consosukien.vn/du-lich-xanh-chia-khoa-phat-trien-ben-vung.htm>
10. UBND huyện Cát Hải (2018), “*Báo cáo đánh giá tác động chính sách: Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố về cơ chế hỗ trợ đặc thù thực hiện sắp xếp, di dời và cắt giảm cơ sở nuôi trồng thủy sản trên các vịnh thuộc đảo Cát Bà, huyện Cát Hải*”, Cát Hải.
11. Võ Văn Cần (2008), “*Thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch Khánh Hòa đến năm 2020*”, Luận văn thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

# ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO VIETNAM IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Bich Loan, Dr. Nguyen Bich Thuy<sup>1</sup>

**Abstract:** Covid-19 has been having a great impact on investment in general and foreign direct investment (FDI) in particular around the world. The impact of Covid-19 has forced governments to reshape their thinking and strategies on FDI attraction, to reshape their approaches to investment flows towards sustainable growth and development. This article focuses on analyzing the current situation of FDI in Vietnam, identifying opportunities and challenges of Vietnam's FDI attraction in the context of the Covid-19 and proposing some recommendations to further attract FDI to Vietnam, contributing to the stability and development of our economy.

**Keywords:** FDI, Covid-19, Vietnam.

## INTRODUCTION

Over the past years, Vietnam has been internationally evaluated as one of the most successful countries to attract FDI in the region and in the world, a reliable and effective destination for investment by foreign investors. According to the 2020 report of the United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), Vietnam has been ranked in the Top 12 most successful countries in terms of FDI attraction. According to the recently announced data of the General Statistics Office of Vietnam, the total FDI to Vietnam as of May 20, 2021 including newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and share purchase of foreign investors still reached USD 14 billion, which was 0.8% higher year over year compared to 2020.

However, the world economic context has undergone many changes in recent years leading to the decreasing size of FDI inflows in the world, for example, the trade war between the United States and China and the covid-19 have been having a major impact on the global economy, causing so many challenges for Vietnam in terms of sustainable development. Namely, attracting FDI needs to focus on high technology investment, investment quality, innovation and creativity, investment efficiency instead of profit as before.

The Covid-19 has made a strong impact on the global economy leading to changes of FDI flows which are no longer following the rules and predictable as before. The complicated development of this epidemic along with new strains of the Covid-19 virus has forced countries to adapt, not only for prevention, but also for economic development. On the basis of the "dual goals" which have been announced by the Vietnamese Government, it is necessary for

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: bichloandhtm@gmail.com

Vietnam to analyze challenges and seize opportunities from the Covid-19 at the same time to attract FDI in an effective way so as to make contribution to our economic development.

## 1. THE ROLE OF FDI

FDI is an investment activity in which foreign economic organizations or individuals invest capital on their own or together with other economic organizations of the host country in a certain field and directly manage their investment in order to make profit.

According to the International Monetary Fund (IMF, 1993), FDI is an investment made in order to establish long-term economic relationships with an enterprise operating in the territory of an economy other than that of the host country and the investor's aim is to gain real management rights of the enterprise.

According to the World Bank (WB), FDI is the net investment flow to a country so that the investor has a long-term management right (if he holds at least 10% of the common shares) to an enterprise operating in another economy (of the investor).

According to the Law on Investment of Vietnam, FDI is a form of investment in which foreign investors invest capital in money or any other property in another country to obtain ownership and management or control rights to an economic entity in the country, with the aim of maximizing their interests.

Vietnam has attracted FDI for more than 30 years and obtained certain achievements, but FDI attraction efficiency has still had some shortcomings such as outdated technologies, environmental pollution, limited law enforcement in some FDI enterprises (with the acts of transfer pricing, commercial frauds or environmental damage...).

The new context has forced Vietnam to innovate with a view to meeting the 4<sup>th</sup> industrial revolution, the new protectionism, new investment methods and the trend of FDI flow shift in the world...

On the basis of such context, the Draft Strategy and Strategic Orientation on FDI attraction in the period of 2018 - 2030 emphasizes changes of focus from attracting suitable investors for Vietnamese products to developing products that Vietnam is in need of in the future to maximize the spillover effects and added value of FDI, promote the use of high technology, create a large number of new jobs, narrow the economic development gap between provinces in the whole country.

The foreign-invested economic sector has developed rapidly and effectively, becoming an important part of the economy, contributing positively to the process of socio-economic development, having strong positive impacts and creating higher added value and pursuing sustainable development.

*Firstly*, FDI contributes to creating high-quality jobs, increasing incomes for laborers, improving the qualifications and industrial style of workers, technicians and managers. And it is only high-quality FDI that can create favorable conditions for laborers to learn and improve their qualifications, leading to improvement of the quality of the labor force and macro-economic stability in the long run.

*Secondly*, FDI contributes to raising the level of technology and governance of the economy. The focus on selecting high-tech FDI contributes to improving the technology

and management style imported into Vietnam in a modern, environmentally friendly and internationally suitable manner, helping Vietnam to better integrate better to the world economy and global supply chains.

*Thirdly*, FDI helps promote economic restructuring, innovating the growth model; improving Vietnam's position and prestige in the world. FDI is capable of supporting Vietnam to develop high-quality services such as finance - banking, insurance, line shipping, logistics, healthcare, tourism... and contributing to transforming development spaces such as new urban areas, industrial zones, export processing zones, economic zones...

*Fourthly*, FDI creates favorable conditions for Vietnam to expand its international market, increase export turnover, step by step participate in the global production network and value chain, contribute to balancing the trade balance, reducing exchange rate and improving the balance of international payment. This will help Vietnam in the long run firmly pursue global economic integration instead of being left behind due to outdated technology and qualifications.

## 2. THE REAL SITUATION OF ATTRACTING FDI TO VIETNAM UNDER THE INFLUENCE OF COVID-19

Vietnam's FDI attraction has had many positive signs when FDI inflows have initially focused on quality rather than quantity. Instead of attracting a massive amount of FDI, Vietnam has accepted a slow but steady process in terms of FDI attraction to ensure sustainable development in the future.

Over the years, the foreign-invested sector has contributed greatly to creating a trade surplus for the Vietnamese economy. In 2020, our trade surplus reached USD 19.95 billion which was the highest in the past 15 years thanks to a strong increase in exports, of which the foreign-invested sector accounted for 72.2% of total export value and 64 % of total import value, leading to a surplus of USD 33.87 billion in 2020, making up for the deficit caused by domestic enterprises (USD 13.92 billion) (Figure 1).

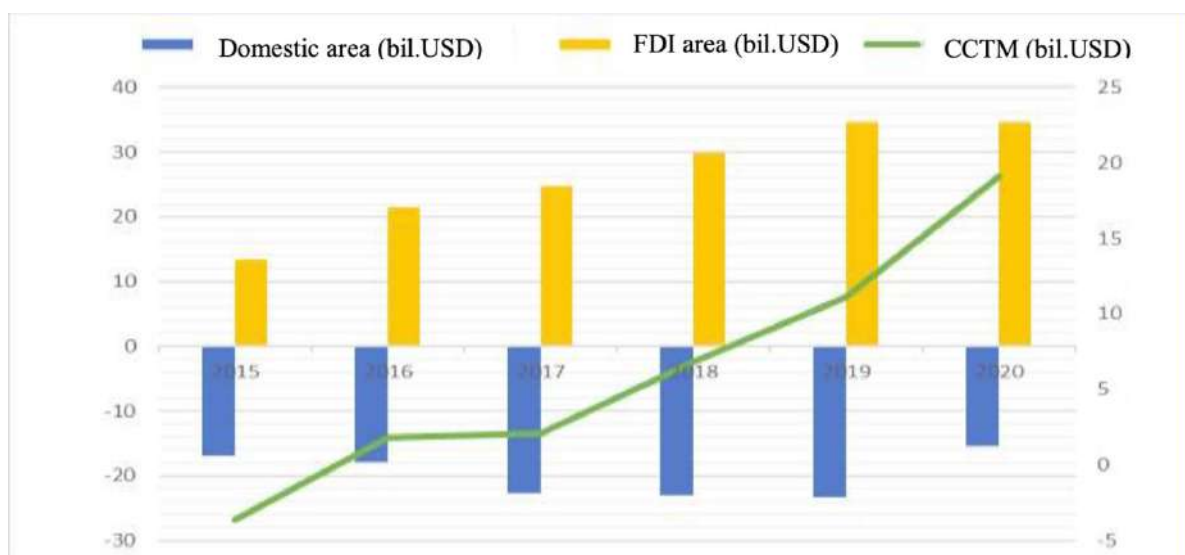


Figure 1. Trade balance in the period of 2015 – 2020

Source: General Department of Vietnam Customs

### Total FDI

Total FDI to Vietnam as of May 20, 2021 including newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and share purchase of foreign investors still reached USD 14 billion, which was 0.8% higher year over year in comparison with 2020. In 2020, the total newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and share purchase of foreign investors reached USD 28.53 billion, making up for 75% year over year compared to 2019. Realized capital of direct foreign-invested projects was estimated at USD 19.98 billion, accounting for 98% year over year in comparison with 2019. Thus, while registered capital decreased sharply which was 25% over the same period, realized capital only experienced a slight decrease which was 2% compared to the same period in 2019.

Total newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and share purchase of foreign investors to Vietnam in the period from 2016 to 2019 tended to increase from USD 24.4 billion in 2016 to USD 38.02 billion in 2019; However, due to the impact of the COVID-19, the total registered capital recorded a decrease, reaching USD 28.53 billion in 2020 which was equivalent to a decrease of 25% compared to the same period in 2019. Besides, the total realized capital also went down at a smaller rate of 2% compared to the same period in 2019. The number of new projects also registered a drop under the influence of the COVID-19. In the period of 2016-2019, the number of new investment projects continuously increased year by year, meanwhile in 2020, only 2,523 new projects were granted investment registration certificates, equivalent to a fall of 35% compared to the same period in 2019 (Figure 2).



**Figure 2: The total registered and realized capital in the period of 2016 - 2020 (USD billion)**

*Source: Foreign Investment Department, Ministry of Planning and Investment*

### Investment capital structure

Total newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and share purchase of foreign investors to Vietnam in the period from 2016 to 2019 tended to increase from USD 24.4 billion in 2016 to USD 38.02 billion in 2019; However, due to the impact of the

COVID-19, the total registered capital recorded a decrease, reaching USD 28.53 billion in 2020 which was equivalent to a decrease of 25% compared to the same period in 2019. Besides, the total realized capital also went down at a smaller rate of 2% compared to the same period in 2019. The number of new projects also registered a drop under the influence of the COVID-19. In the period of 2016-2019, the number of new investment projects continuously increased year by year, meanwhile in 2020, only 2,523 new projects were granted investment registration certificates, equivalent to a fall of 35% compared to the same period in 2019 (Figure 2).

### Sector-based capital structure

According to a report of the Foreign Investment Department, in 2020, among 19 economic sectors, 13 sectors registered a decrease and 6 ones experienced a gain in terms of FDI compared to the same period in 2019. Arts and entertainment were the sector that suffered from the most considerable loss in FDI which was 92%, followed by the health and social assistance activities and the mining sector with a decline of 85% and 82% respectively. (Table 1). The main reason was that investors were so concerned about the complicated development of the epidemic that many expansion plans have been suspended or stopped since the outbreak of the Covid-19. Some big projects of Microsoft (USA), Apple (USA), Google (USA), Poongsan System (North Korea),... have been delayed or reconsidered in terms of investment. (Table 1).

**Table 3: Sector-based capital structure**

No.	Sector	Total register capital in 2019 (USD mil)	Total register capital in 2020 (USD mil)	Difference (USD mil)	Difference (%)
1	Manufacturing	24,561.78	13,601.09	-10,960.69	-45%
2	Producing and distributing electricity, gas, water, ...	1,010.10	5,142.57	4,132.47	409%
3	Real estate services	3,876.03	4,184.95	308.92	8%
4	Wholesale and retail, car/motorcycle/motorbike repair	2,588.10	1,645.64	-942.46	-36%
5	Professional, scientific and technological activities	1,566.58	1,346.56	-220.02	-14%
6	Transportation and warehousing	346.06	611.92	265.86	77%
7	Construction	979.03	559.85	-419.18	-43%
8	Accommodation and food services	488.89	341.47	-147.42	-30%
9	Banking – financing and insurance	1,171.86	286.84	-885.02	-76%
10	Information and communication	536.6	271.29	-265.31	-49%
11	Agriculture, forestry and fisheries	99.32	210.63	111.31	112%
12	Education and training	64.63	108.34	43.71	68%
13	Water supply and waste treatment	249.27	88.01	-161.26	-65%
14	Other services	47.07	43.78	-3.29	-7%
15	Administrative activities and support services	123.6	40.39	-83.21	-67%
16	Health and social assistance activities	211.45	32.56	-178.89	-85%
17	Mining	35.59	6.37	-29.22	-82%
18	Arts and entertainment	62.74	5.16	-57.58	-92%
19	Domestic services	0.43	2.7	2.27	528%
Total		38,019.11	28,530.10	-9,489.01	-25%

Source: Foreign Investment Department, Ministry of Planning and Investment

According to Sapó's annual survey, 2020 was a difficult year for the accommodation and food services. Namely, 70% of surveyed stores (10,000 stores) said that their revenue slumped or did not grow compared to 2019. The main reason for such a huge loss in their revenue was the Covid-19 and natural disasters such as storms and floods greatly affecting the shopping behavior of consumers.

### 3. OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR ATTRACTING FDI TO VIETNAM IN THE CONTEXT OF THE COVID-19

#### Opportunities

*Firstly*, Vietnam has been more successful than many other countries in controlling the Covid-19, making it an attractive investment location.

During the pandemic, Vietnam has emerged as a very good anti-epidemic country. Our ability to control the disease which has been much better than other competitors in the world in terms of FDI attraction has been highly appreciated by the world media and international organizations. This bright spot has made investors evaluate Vietnam as a ideal place to maintain production, supply of goods and services for the global economy even in difficult times and helped Vietnam to restrain the shock from the dramatic shake-up of the global supply chain during the pandemic. This has been a competitive advantage that has helped Vietnam attract FDI better than other countries. Not only new investment projects but also current FDI projects in Vietnam could enjoy this advantage. Investors have decided to continue moving their production lines to Vietnam, helping Vietnam to achieve very good records in terms of import and export in 2020.

Namely, although the total registered capital of foreign investors in 2020 experienced a decrease of 25% compared to the same period in 2019, new investment waves would be forecasted to increase sharply in the following years. For example, in early 2021, LG Display (Korea) poured an additional USD 750 million, leading to the total capital of the whole project to USD 3.25 billion, with a view to expanding the factory assembling OLED screens for TVs and phones in Hai Phong province; Taiwan's Foxconn Group also increased its capital to USD 270 million with a tablet and laptop production project in Bac Giang province beside a further USD 700 million was expected to be invested in 2021. At the Dialogue Conference which was held in December 2020 to assist Japanese enterprises in shifting their production lines to diversify supply chains, 37 Japanese enterprises chose Vietnam as an investment destination, meanwhile, only 19 ones chose Thailand, which is a major competitor of Vietnam.

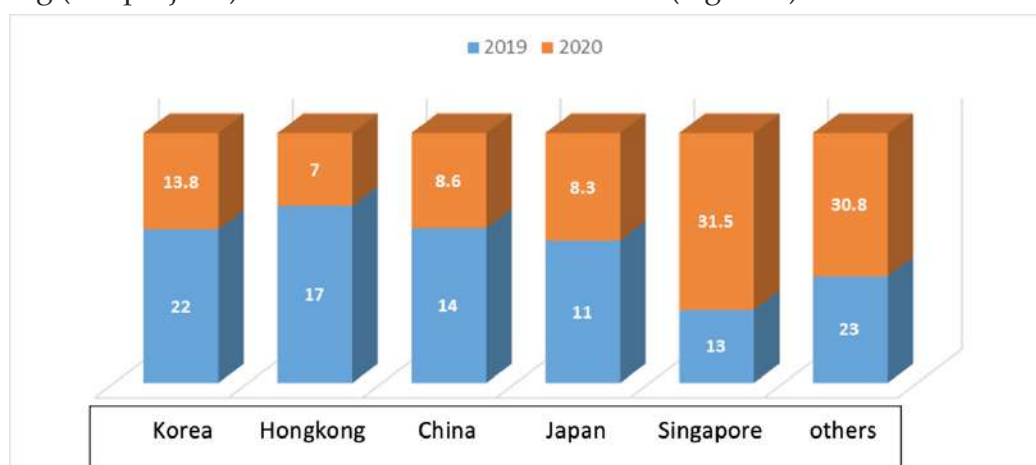
Thus, in spite of the complicated development of the Covid-19, many positive signs from new investment projects have shown that the prospect of FDI inflows to Vietnam will grow again in the future, proving foreign investors' confidence in Vietnam's economic development and favorable investment environment.

*Secondly*, during the Covid-19, Vietnam has demonstrated to be a safe, convenient and profitable investment destination.

Investors have still highly appreciated Vietnam's capacity of maintaining its macroeconomic stability, political and social stability, pandemic resilience and economic flexibility in 2020. While most of the world's economies were in recession, Vietnam's economy has not experienced a negative growth in a quarter in the whole 2020. According to Government statistics released

at the end of December 2020, Vietnam's economy grew by 2.9% over the previous year. Brand Finance, which is the world's leading national brand valuation firm, also considered Vietnam to be one of the world's fastest growing national brands in 2020, to USD 319 billion, equivalent to a jump of 29% compared to 2019. As a result, Vietnam has improved 9 ranks, to the 33rd position in the Top 100 most valuable national brands in the world. These achievements have further solidified foreign investors' confidence in the ability of the Vietnamese entire political system to control the crisis, the resilience of the economy and the endurance of Vietnamese businesses.

112 countries and territories have made investment in Vietnam in 2020. Namely, Singapore was regarded as the biggest investor with USD 9 billion, accounting for 31.5% of the total investment capital of Vietnam, followed by Korea at the 2<sup>nd</sup> place, with USD 3.9 billion, equivalent to 13.8% of the total investment capital. China was put in the 3<sup>rd</sup> position, thanks to the registered capital of USD 2.46 billion, making up for 8.6% of the total investment capital. Other main investors of Vietnam were Japan, Taiwan, Hongkong and Thailand whose contribution to the total investment capital of Vietnam were 8.3%, 7.2%, 7.0% and 6.3%, respectively. Regarding the number of new projects, Korea was in the 1<sup>st</sup> place (609 projects), followed by China at the 2<sup>nd</sup> rank (342 projects), Japan at the 3<sup>rd</sup> position (272 projects) and Hongkong (211 projects) ranked as the 4<sup>th</sup> main investor (Figure 3).



**Figure 3. Total FDI by countries to Vietnam in 2020**

*Source: Foreign Investment Department, Ministry of Planning and Investment*

Investors have continued realizing the development potential of Vietnam in 2021. Namely, the total disbursed capital registered a gain by 6.7% over the same period in 2020. This figure is meaningful, showing that investors have considered Vietnam to be a stable and potential investment market, making them decide to pour capital. The most attractive sector has been the manufacturing sector whose total capital was USD 6.14 billion, accounting for 43.9% of the total registered investment capital. These have been positive signs that bring significant benefits to Vietnam in terms of technology transfer, exports and promote Vietnam's deeper participation in the global value chain.

According to the Department of Foreign Investment, Ministry of Planning and Investment, being affected by the Covid-19, many foreign-invested enterprises have still



continued recovering and maintaining production and business activities. The average size of both newly licensed projects and capital-adjusted projects have increased compared to the same period in 2020 (from USD 2.2 million/new project in the first five months of 2020 to USD 14.4 million/new projects in 5 months of 2021 and from USD 7.9 million/capital adjustment to more than USD 11.3 million / capital adjustment). Capital investment in the form of capital contribution, share purchase and capital contribution purchase of foreign investors has gone down compared to the same period in 2020 but gradually improved both in terms of number and value of purchases. Notably, in the first 5 months, realized capital of FDI projects was estimated to be USD 7.15 billion, showing an upward trend of 6.7% compared to the same period in 2020.

*Thirdly*, China's confrontation against other developed countries in the world, partly due to the Covid-19 epidemic, has caused investment flows to shift from China to other destinations with favorable geographical location and more economic and political stability. Vietnam's geo-economic position is close to China, which is the world's major production hub, therefore, mass production and assembly activities in Vietnam are very convenient thanks to its closeness to raw material and spare parts market. Moreover, Vietnamese labor is abundant and relatively cheap compared to that of China and other economies. Vietnam is also a rapidly growing consumer market, thanks to its middle class...

Currently, investors in China have tended to look for new investment opportunities in other countries and some of them have chosen Vietnam.

In recent years, China has seemed to no longer be the leading manufacturing investment market of multinational corporations, due to its high production costs, change of industrial development orientation towards high-value goods, the tension of the US-China trade war... These have caused many multinational enterprises (MNEs) to plan and actually move their production bases to other countries including Vietnam, to diversify their supply chains in Asia.(Table 2)

The outbreak of the COVID-19 pandemic has disrupted global supply chains and the overwhelming dependence on production bases in China has had negative effects, making MNEs determinedly move production lines out of China and diversify their supply sources. Foxconn, Samsung and other companies have expanded their production plants in Vietnam, due to cheap labor, low land rental rate...) and also supply chain security supply, which is reasonable.

**Table 4: List of companies having moved/planned to move their production bases from China to Vietnam in the period of 2019 - 2020**

Name of company	Country	Location in Vietnam	Main products
Hanwha	Korea	Hanoi	Aviation components
Yokowo	Japan	Ha Nam	Motorcycle parts
Huafu	China	Long An	Textile
Goertek	China	Bac Ninh	Phone components
TCL	China	Binh Duong	TVs - Electronics
Foxconn	Taiwan	Bac Giang	TVs - Electronics
Nintendo	Japan	Undetermined	Electronics - Games

Sharp	Japan	Binh Duong	Electronics – Cameras
Kyocera	Japan	Hai Phong	Printers, copiers
Asics	Japan	Undetermined	Leather shoes
Microsoft	USA	Undetermined	Software and computer components
Intel	USA	Undetermined	Computer components
Hoya	Japan	Undetermined	Hard drive components
Matsuoka	Japan	Undetermined	Medical clothing
Meiko	Japan	Undetermined	Phone components
Yokoo	Japan	Undetermined	Automotive parts
Shin-Etsu	Japan	Undetermined	Rare Metals
Nikkiso	Japan	Undetermined	Infusion lines

Source: Report of Direct and Jetro Securities Company

It can be seen that the good control of the Covid-19 epidemic has made Vietnam become an attractive investment destination when multinational corporations want to reduce their dependence on China supply chain. This trend has been taking shape for many years and the Covid-19 epidemic has been a catalyst making the FDI flow shift faster.

Fourthly, the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), the European Union Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA)... are opening up a large market for our economy. The government's active reform of administrative procedures, improvement of the investment environment... are catalysts to attract further FDI to Vietnam in the coming time. In addition, the EVFTA, having officially taken effect since August 2020 has also contributed to raising Vietnam's position. The IMF has also rated Vietnam as the most successful and best performing economy in Asia during the pandemic.

### Challenges

Firstly, the risk of closure or dissolution of businesses tends to increase.

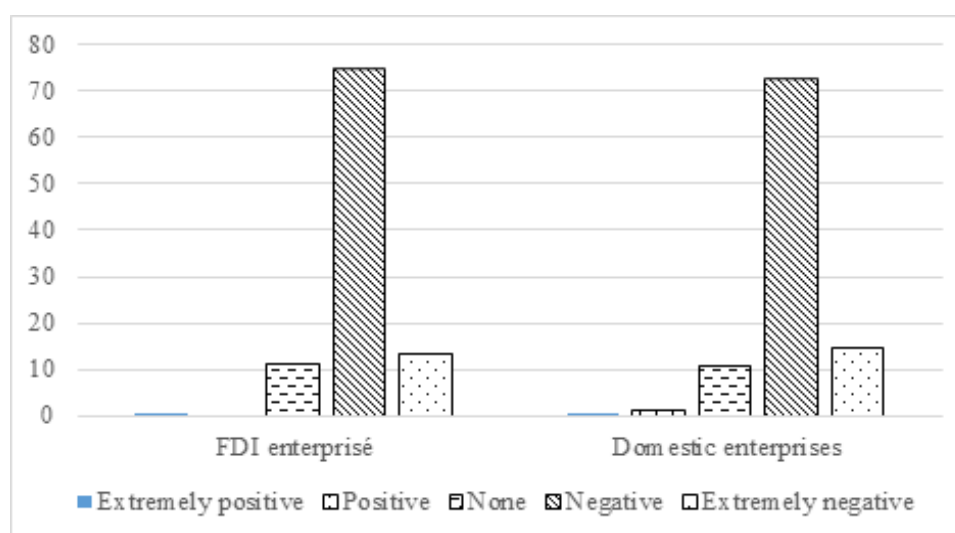


Figure 5. Assessment of enterprises on the impact of the Covid -19 pandemic

Source: Report of the Ministry of Planning and Investment in 2021

The widespread negative impact of Covid-19 on all business activities was registered in more than 87% of enterprises, including domestic private and FDI enterprises in 2020. Therefore, the situation where enterprises have suffered from the market withdrawals in the first 6 months of this year has been more serious... Most of the enterprises that have had to temporarily suspend their businesses or be dissolved are young and small-scale ones. In the first 5 months of the year, the amount of committed capital has still increased by 0.8%, reaching USD 14 billion, but the number of registered enterprises has plunged by 50%. In 2020, the number of enterprises temporarily suspending their businesses was 46,592 enterprises, soaring by 62.2% over the same period in 2019. The number of employees in enterprises was 1,042,985 employees, equivalent to a decrease of 17% compared to the same period in 2019. The number of newly registered enterprises was 134,940 enterprises, making up for 97.7% compared to the same period in 2019. Thus, because of the Covid-19 pandemic, the number of enterprises temporarily suspending their businesses escalated, leading to a reduction in the number of employees in enterprises.

Under the influence of Covid-19, major cities, provinces and economic centers of the country recorded a decrease in capital size such as Hanoi with a loss of USD 4.8 billion, equivalent to 58%; Ho Chi Minh City declining by USD 3.9 billion, accounting for 47%; Binh Duong province going down by USD 1.5 billion USD, making up for 45%, compared to the same period in 2019.

According to the Report on assessment of the impact of the Covid-19 epidemic on production and business activities of enterprises of the General Statistics Office of Vietnam on May 22, 2020, the Covid-19 hit many aspects of production and business activities of enterprises in the economy. The survey results showed that 85.7% of surveyed businesses believed that they were damaged by the Covid-19 epidemic. In terms of business type, FDI enterprises were the most vulnerable by the Covid-19, with 88.7%; followed by state-owned enterprises and non-state-owned enterprises with 87.3% and 85.5%, respectively.

According to a survey conducted by the Ministry of Planning and Investment in 2021, both FDI enterprises and domestic enterprises have had relatively similar assessments of the impact of the Covid-19. Namely, over 80% of businesses have thought that Covid-19 has caused serious or very serious harm to production and business activities of enterprises. (Figure 5)

Due to the Covid-19, the production and business activities in most sectors were very difficult, along with the fear and caution of investors when the epidemic was complicated, leading to a significant drop in the number of newly established businesses. In addition, because of the pandemic, many businesses had to suspend their businesses or be dissolved. The number of enterprises completing dissolution procedures in the first 9 months of 2020 was 12,089 enterprises. Most of them operated in accommodation and food services, education and training, professional and tourism services and real estate services. Some sectors could immediately experience the harmful effect of the Covid-19 to a large extent, such as services, tourism and restaurants, but some were indirectly affected by people's reduced incomes and restrained shopping behaviors such as real estate and fashion... Enterprises with large capital sources could endure, but for small and micro enterprises, business households, with limited capital, this was a big challenge.

When the Covid-19 epidemic appeared in Vietnam, the General Statistics Office conducted a survey and the results showed 85.7% of surveyed businesses were harmed by the Covid-19. 86.1% and 85.9% of total enterprises, respectively, said that industry- construction and services suffered from an adverse effect. Agriculture, forestry and fishery were less affected, with 78.7%. Other sector suffering from bad consequences were the aviation sector (100%), accommodation services (97.1%), food services (95.5%), travel agencies (95.7%), education and training (93.9%), textiles, leather manufacturing, leather product, electronic product manufacturing and automobile manufacturing with an impact rate of more than 90% (General Statistics Office, 2020).

Businesses were strongly damaged by the pandemic due to difficulties in product consumption, leading to much pressure on cash flows. Many businesses were only interested in cutting cash outflow because of limited revenue. The survey results of the Private Economic Development Research Board showed that more than 60% of surveyed businesses had to face a decrease of more than 50% in revenue, 28.9% experienced a 20-50% loss in revenue. Nearly 74% of respondents were at risk of bankruptcy because their revenue failed to cover operating costs, salaries for employees, interest payments on bank loans, land rental costs, taxes of production and business activities and other costs. The third survey of the Private Economic Development Research Board in August 2020 about difficulties that businesses would suffer in the coming time showed that 76% of surveyed enterprises answered that they could not balance revenue and expenditure and businesses having cash inflows only meeting less than 50% of expenses made up for 54%.

*Secondly*, countries in Southeast Asia will still be Vietnam's top competitors in attracting high-quality FDI. Indonesia, whose GDP is 3 times higher than Vietnam's, will be an appealing destination for foreign investors. Meanwhile, with high-quality and skilled human resources, India, which is the world's second most populous country, is also an attractive market for technology corporations.

However, with regard to requirements of the world's leading technology corporations, human resources in Vietnam have not yet been qualified enough. Vietnam's problem is a lack of good engineers, staff and experts. And Vietnamese enterprises have failed to participate in the production stages of foreign investors because of limited qualifications.

If Vietnamese enterprises cannot meet such requirements of foreign investors for a long time, they will have to bring businesses from their home country or from a third country to Vietnam or even businesses from another country will get engaged in the supply chain of FDI enterprises investing in Vietnam. This will be a disadvantage for Vietnamese enterprises, leading to low efficiency in attracting FDI because foreign investors will only focus on taking advantage of Vietnam's investment environment to make profits instead of creating other added values.

*Thirdly*, the Covid-19 has caused Vietnamese enterprises to face more difficulties in the production and business activities.

In 2020, the number of enterprises temporarily suspending business was 46,592 enterprises, equivalent to an increase of 62.2% in comparison with the same period in 2019. The number of employees in enterprises was 1,042,985 employees, equivalent to a decrease of 17% compared to the same period in 2019. The number of newly registered enterprises was 134,940 enterprises, making up for only 97.7% year over year compared to 2019. Thus, due to the Covid-19 pandemic, the number of enterprises temporarily suspending business experience a dramatic increase, leading to a decline in the number of employees in enterprises.

In many decades, the majority of manufacturing activities around the world have been implemented in value chains. Raw materials and intermediate goods have been shipped globally multiple times and then assembled at a different location. And China is the center of such global value chains. China is producing many intermediate inputs and is responsible for the assembly outsourcing. China, along with Japan, the USA and the European Union, is the core economy of the global commodity market. The quarantine and blockade of many cities in China when the epidemic broke out forced most factories in the country to be closed. Along with the direct impacts from the production stagnation of Chinese businesses, many enterprises in other countries such as Korea, Japan and Vietnam also had to operate moderately or be closed as equipment and spare parts, especially electronic components, which were dependent the most on China as the only supplier, began to run out. The lack of raw materials made production lines come to a standstill. Many Vietnamese manufacturing enterprises started to suffer from a shortage of raw materials because Chinese companies were the main suppliers. Many newly-established enterprises were also unable to start operating because many machines and equipment were imported from China. However, even when China was able to control the epidemic, while developed countries in the world such as the US and European Union countries, Japan, and South Korea... failed, it was also difficult for Vietnam to recover manufacturing activities because such countries still applied social distancing measures and closed their borders, leading to Vietnam export stagnation. The continuous natural disasters such as storms and floods along with negative external factors caused the PMI to drop below 50 points for many months of the year. Namely, in March, April and May, PMI registered a sharp fall and hit the rock-bottom of 32.7 points in April. The number of new orders and output both decreased significantly due to the reduced demand of export markets. Besides, the economic optimism of businesses was also down. However, the gradually slower PMI decline showed that the manufacturing sector step by step adapted to the Covid-19 and adjusted efficiently. PMI in September 2020 reached 52.2, proving that some businesses were making efforts to restore their production activities. However, the second wave of Covid-19 along with the possibility of blockade measure re-application of Vietnamese main export markets could make such production expansion temporary, meaning an unlikely strong recovery this year. At the end of 2020, the PMI stayed at 51.7 points, demonstrating that businesses were determined to restore production activities to serve consumer demand during Tet 2021. (Figure 6)



**Figure 6: Vietnamese PMI in 2020**

*Source: General Statistics Office*

#### **4. SOME RECOMMENDATIONS TO PROMOTE ATTRACTING FDI TO VIETNAM**

Vietnam's achievements in attracting FDI in the context of the Covid-19 pandemic were remarkable, however, certain limitations still counted. To seize opportunities and deal with challenges in such new context, it is necessary to Vietnam to:

*Firstly*, to prepare policies, infrastructure, human resources, investment environment as best as we can to be able to receive high-quality FDI inflows that are ready to shift to Vietnam when other countries in the world are also issuing many very strong policies to retain as well as entice foreign investment. In order to compete other countries in FDI attraction, Vietnam must have breakthrough solutions to meet requirements of investors in a number of aspects such as publicity, transparency, stability, institutional predictability, policies and laws; strict and uniform law enforcement, protection of legitimate rights and interests of investors; simple administrative procedures which are implemented quickly and synchronously.

*Secondly*, to perfect the market economy institutions fully and synchronously in accordance with practices of the market economy in developed countries. Vietnam should pay attention to creating conditions for the development of raw material and intermediate input markets to avoid being dependent on the Chinese ones.

*Thirdly*, domestic enterprises must strive to improve their capacity in all aspects, from technology to qualifications of the workforce and managers, which will then persuade FDI enterprises to make orders and help completing the production process in accordance with their requirements, leading to a positive impact on the technology transfer process.

*Fourthly*, to build an abundant and high-quality labor force to adapt to the change of the 4<sup>th</sup> industrial revolution. Namely, the trend of capital- and skill-intensive technologies is developing rapidly, promoting the shift of production lines from countries with unskilled workers to countries with R&D centers.

*Fifthly*, to build a mechanism to support domestic enterprises to connect with FDI enterprises, including mechanisms and policies on interest rates, finance, access to investment

resources to upgrade domestic supporting industry enterprises to be capable of participating in the global supply chains. In particular, it is necessary to have a particular supporting industry development program for priority industries in a period, to avoid spreading and inefficient investment.

In conclusion, the domestic and world economic context is posing challenges for Vietnam but gives opportunities to Vietnam as well to improve our ability to attract FDI in the coming time in high-tech, environmentally friendly and low-energy industries. Thanks to the wise strategy and timely adaptation to the Covid-19, Vietnam is capable of seizing opportunities to effectively attract FDI, helping Vietnam break through opponents in the region and around the world.

## REFERENCES

1. Bo Bernhard Nielsen, Christian Geisler Asmussenc và Cecilie Dohlmann Weatherall (2017). *The location choice of foreign direct investments: Empirical evidence and methodological challenges*. Journal of World Business, 52, 62-82.
2. Doanh nghiệp FDI có nhu cầu cao về nội địa hoá sản phẩm <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nghiep-fdi-co-nhu-cau-cao-ve-noi-dia-hoa-san-pham-313166.html>, 2019
3. Dr. Nguyen Thi Viet Nga (2019), *Bàn về chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI*, <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/ban-ve-chinh-sach-uu-dai-dau-tu-cua-viet-nam-doi-voi-doanh-nghiep-fdi-314739.html>
4. Hậu cần, kho bãi “nóng” theo thương mại điện tử, <https://congthuong.vn/hau-can-kho-bai-nong-theo-thuong-mai-dien-tu-151233.html>, 2021
5. Nguyen Bich Lam (2020), Former Director General of the General Statistics Office, *Nhìn nhận khủng hoảng do đại dịch COVID-19 để thu hút hiệu quả vốn FDI*, <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Nhin-nhan-khung-hoang-do-dai-dich-COVID19-de-thu-hut-hieu-qua-von-FDI/414356.vgp> Việt Nam chi đầu tư hạ tầng thuộc hàng cao nhất châu Á, <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/viet-nam-chi-dau-tu-ha-tang-thuoc-hang-cao-nhat-chau-a-118919.html> (2017)
6. Sapo (2020), Toàn cảnh bức tranh kinh doanh 2020. Doanh thu tụt dốc, lối đi nào cho nhà bán hàng, <https://www.sapo.vn/blog/toan-can-buc-tranh-kinh-doanh-nam-2020/>
7. The World Bank (2020), *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Đầu tư Toàn cầu 2019/2020: Xây dựng lại niềm tin của nhà đầu tư trong thời điểm không chắc chắn*.
8. Vì đâu năm 2020 nhà đầu tư ngoại góp vốn mua cổ phần đột biến giảm? <https://vneconomy.vn/vi-dau-nam-2020-nha-dau-tu-ngoai-gop-von-mua-co-phan-dot-bien-giam-20201228120503208.htm>
9. Vì sao Foxconn chuyển hướng mở rộng sản xuất tại Việt Nam?, <https://ictnews.vietnamnet.vn/cuoc-song-so/vi-sao-foxconn-chuyen-huong-mo-rong-san-xuat-tai-viet-nam-270956.html>

# FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION TO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

MSc. Tran Thu Thuy<sup>1</sup>

**Abstract:** *The paper provides the result of foreign direct investment attraction and the role of FDI in Vietnam's economy in the period of 2010 - 2020. The paper focus on analyzing FDI capital, FDI investors, the number of invested projects under Vietnam's participation in new generation FTAs and impact of Covid-19 pandemic on Vietnam's FDI inflow. Based on the results, the study indicates the limitations of attracting FDI. Finally, the author proposes several recommendations to attract the FDI flows into Vietnam and to improve the efficiency of using the FDI in the future.*

**Keywords:** *investment attraction, foreign direct investment, new context, Vietnam.*

## INTRODUCTION

Foreign direct investment (FDI) is an integral part of an effective and open international economic system. However, benefits of FDI are different across countries, sectors, and local communities. International investment architecture and national policies play a salient role for attracting FDI to developing nations and obtaining the greatest benefits of FDI for development (OECD, 2002). The challenges require host countries to build an effective and transparent enabling policy for investment environment and to establish human resources and institutional capacities to execute them.

It is believed that Vietnam has a wide range of advantages to attract FDI. The nation recognizes political stability, ongoing economic reforms, inexpensive labor costs, and ample natural resources. Since 1986, Vietnam has begun significant progress in economic reorganization, which restructures domestic economy and opens up to external market. Over three decades, Vietnam has participated in many associations, organizations, and Free Trade Agreements (FTAs) in order to facilitate international trade and investment, including FDI attraction. It is necessary to mention new generation FTAs that Vietnam has signed recently such as European – Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), which is promising to create favorable environment for foreign investment as well as improve quality of FDI into Vietnam. The statistics indicates that FDI inflows to Vietnam witness the increasing trend from 1986 to now. Especially, FDI capital has considerably risen in recent 10 years and reached approximately USD 39 billion in 2019, increasing by 7.2 percent in comparison with that in 2018, according to Foreign Investment Agency (2021). However, the outbreak of Covid-19 pandemic in the end of 2019 has impacted on international capital inflows to Vietnam. Ministry of Planning and Investment, (2021) reports that FDI capital went down 25 percent compared to that of previous year and stood

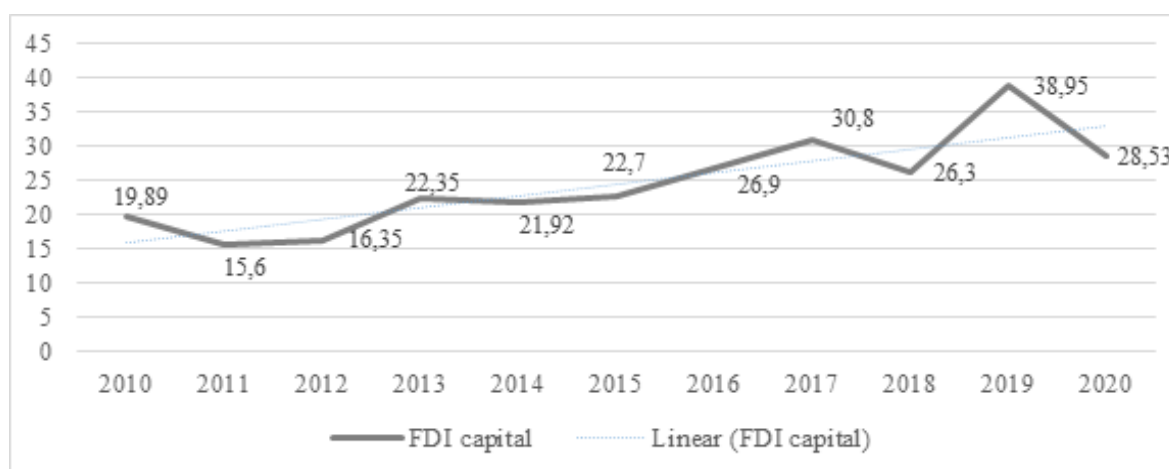
---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: thuytran@vnu.edu.vn



around USD 28.53 billion, as indicated in Figure 1. Despite the negative socio-economic consequences of the disease, Vietnam is one of few nations that recorded positive economic growth in 2020 and a promising destination for investors.

Foreign Direct Investment has deeply involved in the reform process and is motivation for economic development and international economic integration in Vietnam. It is undoubtedly that Vietnam has achieved satisfactory results in attracting the amount of foreign investment which greatly contribute to economic growth, import – export valuation, and job creation. Nevertheless, there still exists several problems related to quality of foreign investment, the amount of FDI capitals and incentives for local FDI enterprises do not reach as expected. That requires authorities to innovate and advance appropriate policies for attracting FDI in the new context. Therefore, the author chooses the topic “*Foreign direct investment attraction to Vietnam in the new context*” to analyze the reality of attracting FDI in Vietnam, limitations, and some recommendations to solve existing problems and to improve the quality of FDI into Vietnam.



**Figure 1: Foreign Direct Investment capital to Vietnam from 2010 to 2020**

Source: Ministry of Planning and Investment, (2021)

### Reality of Foreign Direct Investment Attraction into Vietnam

According to International Monetary Fund (1993), FDI is defined as a category of international investment that reflect the objective of a resident in one economy (the direct investor) obtaining a lasting interest in an enterprise resident in another economy (the direct investment enterprise). It is obviously that FDI plays a crucial role for development activities in every country, including Vietnam. With advantages of geography, stable political environment, natural resources and an affordable labor force, Vietnam is a leading destination for foreign investors. Therefore, the amount of FDI capital witnesses a rising trend in recent years, especially after joining bilateral and multilateral FTAs.

In period of 2010 - 2014, registered FDI capital fluctuated and slightly went up from USD 19.89 billion in 2010 to USD 21.92 billion in 2014. Starting from 2015, total of registered FDI capital illustrated a considerable surge and reached at USD 38.95 billion in 2019, nearly doubled after 10 years. However, due to influence of Covid-19 pandemic, manufacturing and business activities are affected which causes reduction in total registered capital, the number of newly registered projects, and disbursement capital, as indicated in Figure 2.

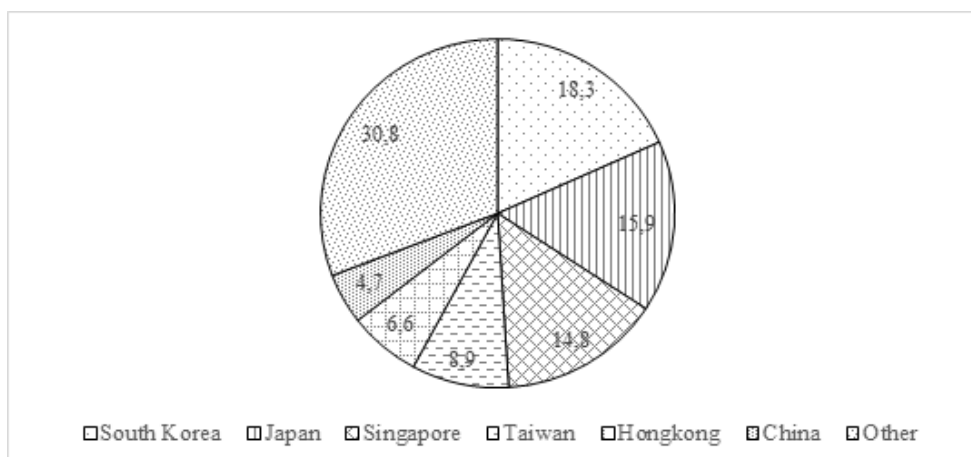
According to statistics from Ministry of Planning and Investment (2021), in recent 10 years, foreign investors have provided capital for 19 various sectors with the main focus on manufacturing and processing. Total of newly registered capital of this sector is around USD 13 to 24 billion, accounting for about 40 to 70 percent of total of registered capital. Furthermore, other sectors such as real estate & construction, retail, electronic production and distribution are bright spots to attract foreign capital.

**Figure 2: FDI Capital and Project into Vietnam from 2010 to 2020**

Year	Total of registered capital (USD billion)	Disbursement capital (USD billion)	Newly registered project
2010	19.89	11.00	1237
2011	15.60	11.00	1186
2012	16.35	10.46	1287
2013	22.35	11.50	1530
2014	21.92	12.50	1843
2015	22.70	14.50	2013
2016	26.90	15.80	2613
2017	30.80	17.50	2741
2018	26.30	19.10	3147
2019	38.95	20.38	3883
2020	28.53	19.98	2523

Source: Foreign Investment Agency, 2021

By the end of 2019, manufacturing and processing sector gains the most concern of investors which accounts for high percentage at 59 percent of total of registered capital, approximately USD 215 billion. Simultaneously, the number of projects is the biggest than that in other sectors at 14,463, about 46.8 percent of total projects. Real estate is the second position with registered capital of USD 58.5 billion accounting for 16 percent of total registered capital. Especially, there is an increase in investment to real estate business activities from famous multinational enterprises such as CapitalLand, Kusto Home... Moreover, electronic production and distribution sector makes up about 6.6 percent of total registered capital.



**Figure 3: The percentage of FDI investors in Vietnam until 2020**

Source: General Statistics Office (2021)

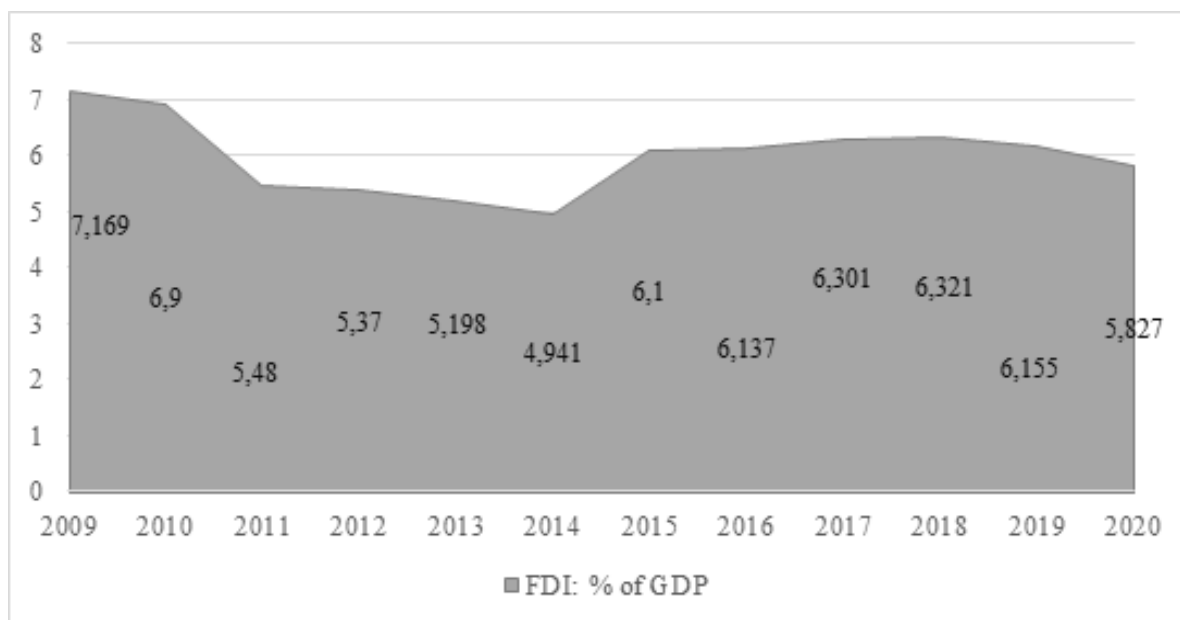
In 2020, manufacturing and processing sector is still on top of Vietnam FDI inflow. There are 800 new projects, 680 projects adjusted capital, USD 13.60 billions of share purchases that accounts for 47.7 percent of total invested capital. Electronic production and distribution sector follows at the second with USD 5.14 billion of the amount of invested capital, equivalently 18.04 percent of total capital. Real estate shows a slightly reduction at the third position by USD 4.18 billion accounting for 14.7 percent of total invested capital. Overall, manufacturing and processing, real estate, and electronic production and distribution sector receive the most foreign investment than the others.

According to General Statistics Office (2021), Vietnam attracts over USD 377 billion the amount of registered capital, about 33,150 projects from nations and territories. South Korean is the leading country to invest in Vietnam by approximately USD 70 billion registered inflow and nearly 9,150 projects, which accounts for 18.3 percent of total invested capital. The following countries are Japan, Singapore, Taiwan, Hongkong, and China by 15.9 percent, 14.8 percent, 8.9 percent, 6.6 percent, and 4.7 percent, respectively, as indicated in Figure 3.

### **Role of FDI in Vietnam's economy**

Foreign direct investment is one of channel to contribute greatly to Vietnam's economic growth. Developing countries, Vietnam as an example, can not normally have enough savings to implement targeted projects for development. Therefore, it is necessary to supplement savings from foreign investors. This can be executed by either external borrowings or encouraging and allowing FDI. In the present, Vietnam utilizes the benefits of FDI inflows in order to promote economic growth, advance the international relationship as well as expand its reputation in the world. According to The World Bank, during the period of 2011 - 2014, FDI inflows averagely accounted for 5.2 percent of Gross Domestic Product (GDP) after standing on top in 2009. From 2015 to 2019, the percentage witnessed an upward trend and fluctuated around 6.1 percent to 6.3 percent of GDP. However, there was a reduction in 2020 due to the impact of Covid-19 pandemic on global economy, including Vietnam. The number was just at 5.8 percent of GDP, as indicated in Figure 4. This is a quite satisfactory result and expected to continue increasing in the future.

Besides, in trade sector, role of FDI enterprises is very important. In the context of many signed new generation FTAs among nations, multinational companies utilize opportunities of tax reduction and abolishment, incentives of investment, and encouraging policies in order to implement their business activities. This contributes to promote export, to increase inward capital, improve the quality of foreign investment of hosting country. As estimated, the amount of average export value of FDI enterprise in Vietnam account for two thirds export turnover, three fifths import turnover in the period of 2011 to 2019 (General Statistics Office, 2021). In FDI area, it is noticed that Samsung Electronics contributes to over 20 percent of Vietnam's export turnover in recent 5 years. This helps Vietnam become the manufacturing center of Samsung Electronics' smartpone in the world.



**Figure 4: The ratio of Vietnam Foreign Direct Investment on GDP (%)**

*Source: The World Bank, 2021*

On the other hand, the most advantage of FDI bringing to developing countries is high technology transfer, marketing skills, and management. It is considered that these assets could be more important than capital which perhaps can be taken from the international capital markets and the governments (Nguyen, 2021). In Vietnam, the transfer from FDI enterprises to Vietnam mainly focus on low and medium-level technology. The number of transmission contracts do not reach as expected, primarily from parent-companies to subsidiary. Even though value of transfer is low, there are positive signs of transmission in oil and gas sector, communication, and logistics. In the aspect of technology origin, Vietnam is using significantly China's technology in non-government areas, about 20 percent of used technology transfer in the period of 2013 - 2018 (Le, 2021). It is necessary that government should find solutions to attract advance technology transmission, utilize qualified skills of developed countries which invest in Vietnam. This greatly contributes to national development in the future.

Foreign direct investment provides employment for domestic residents. In Vietnam, although FDI witnesses a superior position in import and export, GDP growth, it plays a relatively limited role in creating jobs in local communities. Over the period of 2011 - 2019, the number of jobs creation partly increases from 3.3 percent to 8.4 percent (Le, 2021). However, indirect effects of FDI companies on workforce market is considerable. It results in higher wages as well as classifies the quality of labor resources. Relatively qualified-skill jobs would receive greater income. In other aspect, this can cause the wider gap between rich and poor. Simultaneously, FDI generates competitive environment in host country. The participation of foreign corporations in domestic market forms competitiveness between them and domestic enterprises. This leads to higher efficiency and better goods and services. The consumer may have a diversified and wiser choice. Vice versa, the intense competition can cause bad activities such as bribery, corruption, ...

### **Impact of new generation FTAs and covid-19 pandemic on FDI flows into Vietnam**

FDI inflows to Vietnam had constantly risen until 2019 with variety of global corporations having strengthened their investment in the nation. Since the beginning of 2020, Vietnam's FDI attraction have decreased because of the influence of the covid-19 pandemic. The continuous surging infections around the world have interrupted economic activities. The supply chain has fractured, the factories have temporarily stopped, the workers have stayed at home to avoid being infected. As a result, investment decisions have been under consideration. However, it is a short-time pause and capital flow has witnessed a positive recovery when Vietnamese Government has issued many policies to attract and create favorable conditions for foreign enterprises. The occurrence of American – China trade war also brings many opportunities for Vietnam because of the shift investment to the nation.

On the other hand, executing the State and Party's policy of active and proactive international economic integration, Vietnam has gradually deepened and expanded the relations with other nations, actively and responsibly taken part in international organizations. Recently, Vietnam has stepped up the negotiation and signing of Free Trade Agreements (FTAs) with many important and potential partners. So far, Vietnam has joined in 16 FTAs, including 7 FTAs signed as ASEAN members (CEPT/AFTA and FTA with partners India, Japan, China, Hong Kong, Australia, Korea, and New Zealand); 4 FTAs signed as an independent party with partners: Korea, Japan, Chile, and Asia-Europe Economic Union, most recently FTA with the European Union (EVFTA), the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), and Regional Comprehensive Economic Partnership – RCEP (Foreign Investment Agency, 2021). The participation in FTAs has brought Vietnam intertwined opportunities and challenges. Along with the roadmap for implementing market access commitments, it can be seen that all sectors and activities of the economy are directly or indirectly affected by FTAs. In which, attracting FDI into Vietnam will have many opportunities but also many difficulties and challenges.

In aspect of advantages and opportunities, first, FTAs strengthen trade relations between Vietnam and partners. They contribute to remove trade barriers, reduce and even abolish tariff and non-tariff that help Vietnam to participate more deeply and widely in global supply chains and production. Thus, it is likely to pay more attention of investors from the FTAs' members. By the signed and negotiating FTAs, Vietnam will have free trade relations with about 55 partners including 15 are members of the G20 (Foreign Investment Agency, 2021). This is a great opportunity for Vietnam to approach advanced markets, high technology, and potential projects. Furthermore, Vietnam can use its advantages of workforce, natural resources, ongoing economy, and political stability to attract foreign investors. That not only opens the prospect of investment between Vietnam and huge business corporations but also foster export and import to create competitive advantages for the country. By November 2018, there are about 130 nations and territories had invested in Vietnam with total registered capital of USD 338 billion. In which, leading investment partners such as Japan, Korea, Singapore... are important investors in the effective FTAs (Foreign Investment Agency, 2021). By now, with three recent signed EVFTA, CPTPP, and RCEP the amount and quality of FDI is expected to increase in coming years. Second, the previous FTAs are mainly related to cutting

tariffs and opening market. Nonetheless, the new generation FTAs, such as the Vietnam – European Union (EVFTA) and CPTPP, attach special importance to service market, policies for foreign investors. In the aspect of committed investment, Vietnam and its partners assert the application of non-discrimination among foreign and domestic enterprises, supplement of favorable conditions and encouraging policies for external investors. In addition, Vietnam also commits to expand more fields that allow FTAs partners invest in as well as protect their interests. It illustrates that Vietnam tries its best for becoming an expected destination for foreign investors. Third, commitments of FTAs to open markets through removing tariff barriers do not only create new invested projects for Vietnam's companies but also for foreign investors who have been doing business in Vietnam. Through trade agreements, Vietnam's export products are going up, demand for diversified goods is increasing, so that the enterprises will gather in Vietnam to take advantages of such chance. In recent years, it is clearly that the FDI sectors have carefully prepared to execute the FTAs that Vietnam has signed. That is reason why over 70 percent of Vietnam's exports in the previous years have come from FDI corporations (Foreign Investment Agency, 2021). Fourth, the signing and implementing FTAs require Vietnam's Government to further review and improve the legal system, develop new policies and mechanisms to adapt high standards of advance countries. Concurrently, it helps to create attractive and fertile environment for manufacturing and doing business, thereby strengthening the FDI flows into Vietnam. Results over the past time realizes that Vietnam has supplemented and issued many laws such as Bidding Law, Investment Law, and Enterprise Law along with transparency and openness. Furthermore, the Government also actively upgrade the procedures and solutions to simplify administrative formalities so that creates propitious business climate as well as improves national competitiveness.

On the other hand, the participation in FTAs puts Vietnam and enterprises in difficulties and challenges. Besides several partners in ASEAN, most of Vietnam's FTA members have a higher level of economic development than the country. This means that Vietnam is participating in a huge and fair playing ground. Facing with the strong wave of globalization and fierce competition pressure, only enough capable companies can survive. Therefore, the agreement also brings many challenges for domestic enterprises to meet the severe requirements of corporations what come from developed economy, especially small and medium enterprises. In addition, if the companies do not upgrade their production quality, they will not be able to penetrate into other markets and cannot utilize the opportunities from FTAs. Besides, there are also challenges related to human resources and enforcement that requires amendments and supplements to complete the legal framework and workforce organization. This helps Vietnam exactly implement commitments, avoid trade disputes and sanctions, and protect domestic production.

### **Limitations of attracting FDI inflows to Vietnam**

Despite a significant volume of FDI inflows, there are still some existing hurdles in attracting FDI into Vietnam, which inevitably follows by the question of how to efficiently utilize this capital inflow to develop the country. First, FDI inflow into Vietnam mainly focuses on processing and manufacturing industries (about half in recent years), but these industries do not require high-skilled labour, which hammers the spill-over impacts of FDI

in improving the quality of the labour force. Therefore, policy in encouraging investment into high-tech industries to develop labour skill and advanced research sectors would help amplifying the spill-over impacts of FDI on the labour market. Second, the benefits from FDI appear to be maximized when foreign investors operate on a sound and competitive playing field. Therefore, by strengthening both public and private institutions would help create a supportive environment for maximizing the benefits from FDI, which can be accomplished by improving competitiveness index of the country. Third, country's political stability is one of the main indicators that a foreign investor would consider when making the decision on investing into the country. In particular, Political instability means that the country is likely to face problems raising taxes cutting government spending, which leads to economic stagnation. In other word, the higher the political stability is the costlier and less attractive it becomes when investing in a country. Therefore, it is crucial for the government in building the image of the country by ensuring stable economic and political environment, maintaining macroeconomic stability through bi- and multi-lateral arrangements with neighboring countries.

### **Recommendation on policy and Conclusion**

Vietnam has obtained satisfactory results in attracting FDI to socio-economic development in recent years. Despite impressive achievement, Vietnam is not a leading destination of foreign investors among ASEAN members. The reality shows that many multilateral corporations choose Thailand, Malaysia, Indonesia, to invest because of competitive investment environment, developed support industry, and favorable conditions for FDI enterprises. Therefore, Vietnam need to change strategy and policy to maintain competitive ability in ASEAN, ensure the sustainability of received FDI and promote attraction of higher FDI flows. In order to implement them, the government need to mainly focus on the following policies. First, it is necessary to complete legal framework for foreign investment, assure favorable conditions and environment for investors but is appropriate to Vietnam laws. The authorities should continue reviewing law and policy applications on business activities and investment so as to realize inconsistent, incomplete content for adjustment. Simultaneously, the legal documents on investment promotion need to be propagated in order to create a unified legal corridor in terms of state management, coordination mechanism and organization of investment promotion activities. Second, administration documents should be adjusted by simple way. They need to be transparent and published in mass media in order that investor can be easy to update information. Third, mainly focusing on upgrading physical and technical infrastructure would facilitate foreign investors. The improvement gives more attraction for investment climate and create favorable conditions for foreign investors. Fourth, training high-qualified human resources is to serve demand of FDI enterprises. Vietnam should enhance the quality of labor force, especially for high tech industry. Fifth, promoting attraction of new generation FDI is crucial. Vietnam subjectively selects various projects, foreign investors, and appropriate technology. The nation should have policy application and special incentives to reach qualified technology projects. In addition, investment projects using low and out of dated should be limited. Last, in the new context, Vietnam has many opportunities to attract more foreign investment such as (1) impact of Covid-19 on partial displacement of FDI to other countries avoids breaking the supply chain from China's input, (2) America – China trade war could shift FDI flows from China to Vietnam. It is to exploit the benefits of

country member of FTAs, especially European – Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA), Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), (3) FDI enterprises from South Korea, Japan, and Taiwan are implementing business strategies from China to new investment destination, including Vietnam. Therefore, the government need to adjust policies and regulations, create playground for FDI enterprises as well as upgrade domestic companies in order to maximizing achieve benefits of this displacement.

In conclusion, the paper analyzes the reality of FDI inflows to Vietnam over 10 years, role of FDI to Vietnam' economy as well as the impact of new generation FTAs and covid-19 pandemic on FDI flows. In the previous years, Vietnam has witnessed obvious progress in developing the economy due to many signed free trade agreements which opens opportunities for foreign and domestic enterprises. However, trade agreements also bring a variety of difficulties and challenges that requires both Vietnam's Government and corporations adjusts policies, improve quality to meet the standards of advance economy. Moreover, it is necessary for Vietnam to carefully prepare human resources, institution, the quality of goods and services in order to have advantage to penetrate into world's playing field to get FDI corporations' attention.

## REFERENCES

1. General Statistics Office, 2021
2. International Monetary Fund, 1993, Balance of Payments Manual, 5th ed. (Washington). Available at <http://www.imf.org/external/np/sta/bop/BOPman.pdf> (Access to 09 July 2021)
3. Le, X. S., (2021), "Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới", *Online Finance magazine*, available at <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai%20vao-viet-nam-trong-boi-can-h-moi-331915.html> (Access to 09 July 2021)
4. Ministry of Planning and Investment, 2021
5. Nguyen, T. H., (2021), "Prominent achievements in attracting the FDI into Vietnam", *Industry and trade magazine*, available at <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/prominent-achievements-in-attracting-the-foreign-direct-investment-into-vietnam-58979.htm> (Access to 09 July 2021)
6. OECD, 2002, *Foreign Direct Investment for Development maximizing benefits, minimizing costs*.
7. The World Bank, 2021



# IMPACTS OF FTAS AND COVID - 19 ON FDI INFLOWS AND FDI ENTERPRISES IN VIETNAM'S GARMENTS AND TEXTILES INDUSTRY

Dr. Tran Viet Dung<sup>1</sup>

**Abstract:** Over the years, Vietnam's textiles and garments industry has made significant changes, playing an important role in the whole industry in particular and the whole economy of our country in general. FDI inflows and FDI enterprises in the textiles and garments industry have great contribution to the encouraging results including both ensuring domestic consumption demand and creating a great value of garments exports. Recent context has led to many impacts on FDI inflows and FDI enterprises in the Vietnam's textile and garment industry. This paper, therefore, focuses on those impacts of joining FTAs and the outbreak of the Covid – 19.

**Keywords:** FTAs, Covid – 19, FDI, FDI enterprises, garments and textiles

## 1. IMPACTS OF FTAS ON FDI INFLOWS AND FDI ENTERPRISES IN VIETNAM'S GARMENTS AND TEXTILES INDUSTRY

### 1.1. Impacts of FTAs on FDI inflows in Vietnam's garments and textiles industry

In the context of global economic integration and increasing trade liberalization, the wave of free trade agreements (FTAs) is getting stronger around the world and becoming a trend in the world's economy that no countries can stand aside. Over the years, Vietnam has actively participated in discussions and has signed bilateral and multilateral FTAs. Vietnam has officially joined, signed and implemented 16 FTAs with effect and 01 FTA has been signed, arranged to take effect so far. Currently, 02 FTAs are being discussed. Among the 16 FTAs already in effect and being implemented, the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) is the first new-generation FTA that Vietnam has joined, followed by the European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA).

The commitment to tariffs reduction and trade facilitation in the new generation FTAs directly affects economic factors through opening markets and reducing production costs. Trade barriers have been removed to form a larger regional market than before. The EVFTA is in effect, allowing more than tariff lines in garments and textiles range from 7% - 12%. The tariff lines will be removed within 3, 5 and 7 years in accordance with tariff reduction schedule. In addition, the new generation FTAs also expand their scope to other areas in order to create favorable business conditions, reduce transaction costs and business risks due to lack of information, complex administrative procedures and risks of intellectual property. These commitments play an important role in creating favorable environment in FTA member countries, thereby promoting the transformation of international investment flows. The advantage is that the market has many free trade agreements with other countries, which

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: tranvietdung0377@yahoo.com

creates many opportunities for the investment shift in the textile industry to the Vietnamese market.

### *The FDI inflows*

The total amount of FDI invested in the textile and garment industry has increased sharply since 2015 because foreign businesses have taken advantage of the opportunity from the CPTPP, EVFTA, and RCEP. Specifically, a record of FDI in textiles and garments was in 2015 with 189 projects, and a total capital of USD 4.13 billion. In 2016, the number of projects reached a record of 234 projects, but the capital decreased to USD 2.57 billion. By 2017 - 2019, FDI in textiles and garments decreased but still remained between USD 1.5 billion and more than USD 2 billion per year (Pham Thi Thu Huong, 2020).

### *The FDI by countries/territories*

The countries/territories with large FDI inflows into Vietnam's garment industry during 2010 - 2019 are also the largest exporters of the industry inputs to Vietnam. The motion of investing in Vietnam's garment industry from these companies is actually a strategy to redirect investment, aiming at meeting the internal content requirements on Vietnam's exported garments to FTA's member after joining the trade agreements such as CPTPP or EVFTA.

Japan, Korea, Taiwan and China are considered as the top garments and textiles producers in the world. However, these countries and territories recently have been gradually reducing their production in the sector. Therefore, the shift of textiles production chains from these countries to Vietnam is convincingly explainable (Table 1). The FDI inflows into the textiles and garments sector in Vietnam originate not only from Asian countries, but also from European countries such as Russia, Germany, and Italy. In particular, Italian enterprises have poured investment capital in a large-scale production cluster from yarn - weaving - dyeing - sewing in Phu Cat district, Binh Dinh province and a textile factory project in Pho Noi Industrial Park, Hung Yen province (Pham Thi Thu Huong, 2020).

**Table 1: Top 5 Countries/Territories with largest FDI in Vietnam's garment industry during 2010 - 2019**

<b>Countries/Territories</b>	<b>Total Invested Capital (USD million)</b>	<b>Proportion (%)</b>
British Virgin Islands	1.117,8	7
Taiwan	1.476,6	8
Korea	3.101,1	18
Hongkong	4.649,0	26
China	2.495,5	14

Source: GSO

### *The FDI by sub-sectors*

By the end of 2019, there are 1,283 FDI enterprises in the textiles and garments industry nationwide, in which the number of garment processing enterprises is 882 (accounting for 69%). However, the number of enterprises in the supporting industry including production of cotton, fiber, yarn, fabric, dyeing, auxiliary materials, manufacturing machinery is only 401 enterprises (accounting for 31%). Among the 22,000 million USD inflows invested into the

textiles industry nearly USD 13,000 million was invested in the garment auxiliary industry (accounting for 59%). In the period 2010-2019, the FDI inflows were nearly USD 11,000 million. In 2015, the FDI inflows into auxiliary industry increased dramatically, reaching the highest level of registered and newly issued capital of USD 2,390 million during 2010 – 2019.

In the supporting industry, FDI inflows in the cotton, fiber and yarn industry have accounted for approximately 50%. The surge of FDI inflows in silk and yarn production has experienced recently. In 2015, two large FDI projects in the Yarn, Textile and Dyeing industry reached nearly USD 1 billion: Hyosung Dong Nai Co., Ltd. Project, with a total investment capital of up to USD 660 million, invested by investors. Turkish investment in Dong Nai Industrial Park aims at producing and processing yarns; production project of textile materials and accessories of Polytex Far Eastern Co., Ltd. (Taiwan), with registered capital of USD 274 million.

Currently, the domestic market contributes nearly 50% of the production value of Vietnam's textile and garment industry. Increasing FDI in supporting industries is a strategy to take advantage of the advantages of FTAs because businesses can only enjoy preferential tariffs when using raw materials produced in Vietnam or in some FTA member countries. On the one hand, FDI supports the development of the domestic textiles and garments industry, making up for the proportion of the supply shortage. Domestic enterprises can increase the localization rate, thereby enjoying investment incentives as committed from free trade agreements. On the other hand, foreign investors also benefit from this trend, as Vietnam has set a target to raise the ratio to nearly 70% in the near future (Hoang Thi Hoai Huong, 2021)

## 1.2. Impacts of FTAs on FDI enterprises in garments and textiles

By joining the bilateral and multilateral free trade agreements, Vietnam can boost its garment exports to the EU and US market in term of value and market shares (Table 2). More than 50% of Vietnam's exports are destined for the three markets including the U.S (23%), China (16%), the European Union and United Kingdom (14%). In addition, the U.S and Europe have together accounted for more than USD 75 billion in trade surpluses. These trade surpluses with both Europe and the U.S. have been crucial to the continuous growth of the country. The large proportion of the trade surplus with the U.S and Europe has been exports of consumer electronics; textiles, garments, and shoes.

**Table 2: EU and US garment imports by partner (USD billion)**

**EU garment imports by partner (USDbn)**

	2013		2019	
China	32.9	37.9%	35.8	44.9%
Bangladesh	11.3	13.0%	20.2	17.1%
Turkey	11.1	12.8%	13.0	16.3%
India	5.2	6.0%	6.9	8.1%
United Kingdom	4.7	5.4%	6.5	5.5%
Tunisia	2.8	3.3%	5.0	6.3%
Morocco	2.7	3.1%	4.4	5.5%
Vietnam (ranked 9)	2.2	2.5%		
<b>Total</b>	<b>86.8</b>	<b>100.0%</b>	<b>118.6</b>	<b>100.0%</b>

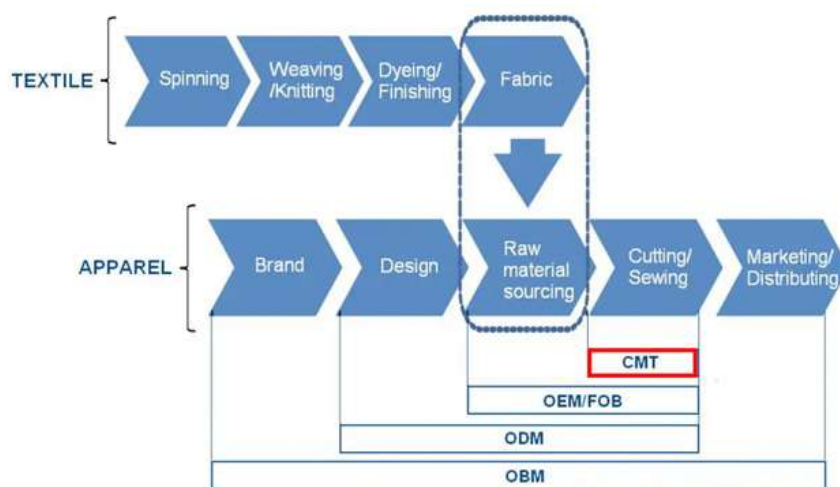
**US garment imports by partner (USDbn)**

	2013		2019	
China	37.3	39.8%	34.3	34.1%
Vietnam	8.2	8.7%	13.6	13.5%
India	5.4	5.7%	6.7	6.6%
Indonesia	5.0	5.4%	5.9	5.9%
Bangladesh	5.0	5.4%	4.5	4.4%
Mexico	4.6	4.9%	4.3	4.3%
Pakistan	2.8	3.0%	2.9	2.9%
Honduras				
<b>Total</b>	<b>93.7</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.8</b>	<b>100.0%</b>

Source: PWC (2020)

In Vietnam's textiles and garments industry, the number of FDI enterprises accounts for 12% but the capacity of FDI enterprises is superior to domestic enterprises. Large state-owned enterprises have a tradition in the textiles industry are only large in terms of labor, not capital, and private enterprises are small in both labor and capital. Thus, FDI enterprises contribute the greatest to garment exports and in turn greatly benefit from that.

The Vietnamese textiles industry remains largely driven by small and medium local enterprises, working as contracted manufacturers to foreign clients in Europe, the U.S., and China. About 60% of textiles and garments enterprises in Vietnam are producing in the form of CMT, i.e. processing, cutting and simple packaging; only about 30% enterprises follow the form of FOB and nearly 5% implement OBM, i.e. the manufacturer owns the brand and is fully responsible to design, engineer, manufacture, and market the product. OBM is the only option for highly sophisticated products. Net profit is only about 1-3% of revenue for CMT, 3-5% for FOB and 5-5-7% for OBM.



Source: Compiled by FPTs

**Figure 3: Production forms in Garments and Textiles Industry**

Although Vietnam's textile and garment industry is the main export industry in which domestic enterprises have advantages, the net profit of this industry is only equivalent to about 3% of the export value. About two-thirds of enterprises in the industry have extremely low profits. Therefore, the strong shift of FDI flow in garments and textiles industry recently has helped enterprises increase production value. Proportion of enterprises in the domestic textiles and garments enterprises that do pure processing has decreased. FDI enterprises are gradually switching to FOB or OEM with the support of increasing in FDI flow in the industry.

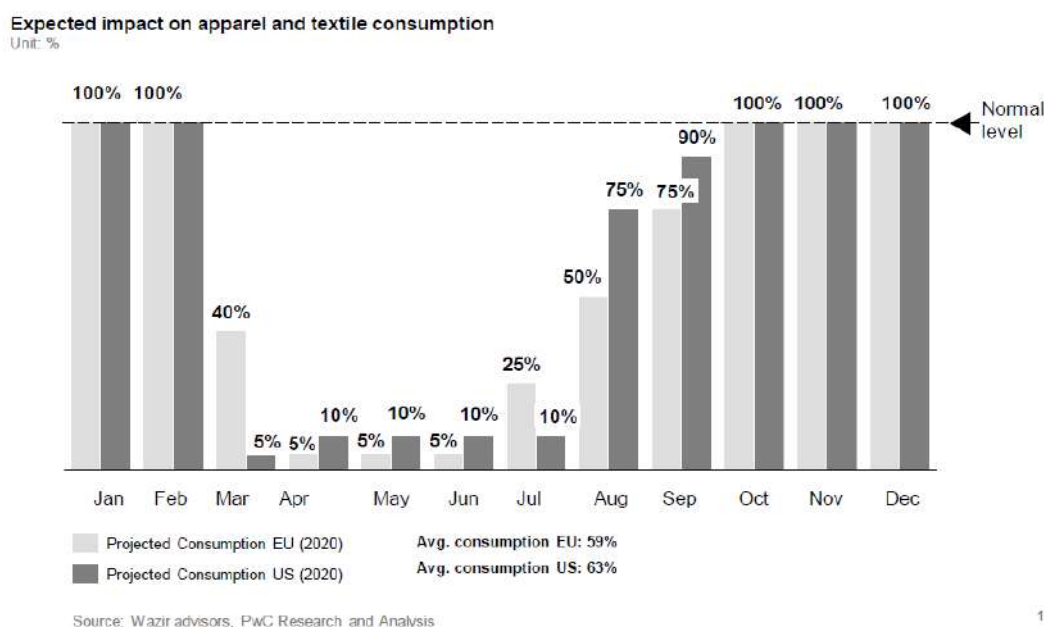
## **2. IMPACTS OF THE COVID – 19 PANDEMIC ON FDI INFLOWS AND FDI ENTERPRISES IN VIETNAM'S GARMENTS AND TEXTILES INDUSTRY**

Since the beginning of 2020, the world has suffered many difficulties depriving from the global Covid-19 pandemic. The number of cases and death tolls, despite community effort, soars every day, affecting not only national and international leaders but the ordinary people. In fact, Covid-19 paralyzed all economic activities, forcing many businesses to suspend

operations and people to comply with social distancing and lockdown. Firms can only return to normal business activities and production provided that the recurrence and spread of the Covid-19 pandemic ceases, as well as the vaccine against Covid-19 is mass produced and injected in the global health system. For the time being, the world economy is suffering heavy losses. Coronavirus outbreak in China, and subsequent outbreaks in other countries were eroding prospects for economic growth. The economic damage caused by the COVID-19 pandemic is largely driven by a fall in demand as consumer reducing their purchase of available goods and services in the markets. Producers immediately response by cutting their production, laying out workers and staff aiming at cost reduction. The same dynamic applies to other industries, leading to a global recession.

### 2.1. Impacts on FDI inflows in Vietnam's garments and textiles industry

Figure 2 illustrates the sharp decline by 90% and 80% in apparel and garments consumption respectively in the US and EU markets in the second and third quarter of 2020. As prediction, recovery to pre - Covid 19 consumption level could be hard as of high dependence on full removal of lockdown measures and reopening of stores. At the end of the year, large garments consumption countries still struggled to fight the epidemic and purchasing power did not return to the normal level.



**Figure 4: Impacts of Covid – 19 on Garments and Textiles consumption in the US and EU**

Source: PWC (2020)

The spread of the coronavirus negatively affected the global economy and volatized the financial markets, affecting investors' confidence. Obviously, the prolonged epidemic has dragged down market demand, which will pose many potential risks for investors. Therefore, investors were cautious to take any decisions, causing a sharp fall in global FDI inflows in general and in the FDI inflows in Vietnam's textile and garment industry, in particular. In the first 9 months of 2020, Vietnam did not receive any major investment projects in the textiles and garments industry. This trend is quite different from the previous 5-year period (2015-2019).

## 2.2. Impacts on FDI enterprises in Vietnam's garments and textiles industry

Facing the severe impact of the COVID-19 epidemic on the global economy, the textiles and garments industry also experienced many great challenges. With an export capacity of over 40 billion USD/year, the industry has the third largest textile and garment supplier in the world for many years become, after China and India. However, in 2020, textiles and garments exports reached USD 35.2 billion, a decrease of nearly USD 4 billion compared to the performance of 2019 due to the impact of the Covid-19 epidemic. This is the first year of decrease in export turnover after decades of growth with a growth rate of 10-15% per year (PWC, 2020)

Table 3 shows a reduction trend in textiles and garments exports to the mainmarkets of Vietnam's in 2020. Garments exports to the US reached USD 13.99 billion was down by 5.8% as compared to 2019. Similarly, exports to the EU ranked second in turnover with USD 3.63 billion, decreased by 14.8%. Garments exports to Japan and Korea also experiences a sharp reduction.

**Table 5: Vietnam's Export value of Textiles and Garments in some main markets in 2020**

	Countries	Exports (USD billion)	Proportion (%)	Changes (%)
1.	US	13.99	46.9	-5.8
2.	EU	3.63	12.2	-14.8
3.	Japan	3.53	11.9	-11.4
4.	Korea	2.86	9.6	-14.8

*Source: PWC (2020)*

FDI enterprises contribute greatest to garment exports and in turn greatly suffer from Covid – 19. Reduction in garments exports values and profit of FDI enterprises was driven by three factors: (1) changes in consumption, (2) input supply disruption, (3) suspend operations and (4) high cost of sea freight.

Firstly, social distancing and lockdown was applied worldwide after outbreak of Covid 19 led to a fall in demand for many products and services including the garments. The exports orders of Vietnam's garment FDI enterprise, therefore, slow down.

Secondly, in the first quarter of 2020, the textiles and garments industry faced supply disruptions, affecting the stability of an enterprise and the jobs of workers. The inadequacy of important inputs for the garment industry became even more pressing during the outbreak of the Covid-19 epidemic, when the main supplier - Chinese enterprises - halted operations and stopped deliveries. Vietnamese garments enterprises, including FDI enterprises, in turn faced difficulties in input supply and in meeting the orders, especially from the mid-2020.

Thirdly, FDI textiles and garments enterprises had to suspend production since the Covid-19 epidemic broke out in May 2021. The number of infections spread quickly in the cluster of industrial zones, causing many factories to fall into complete isolation, production activities were interrupted suddenly, severely affecting the processing of orders for the whole year 2021. As Vietnam is coping with another wave of COVID-19 outbreaks with the largest

epidemic center located in Bac Giang province, the number of cases is increasing rapidly daily. FDI garments enterprises are being severely affected.

Fourthly, small profit of garments FDI firms is being eroded by a surge in cost of sea freight. The Drewry World Container Index shows that the cost of sea freight shipments from Asia to Europe has increased by more than USD 10,000 - a record number, showing the great difficulty that the shipping companies, importers and exporters are facing. From freight rates, container ship rental rates, fees... always increase for some reasons stemming from the Covid-19 pandemic. Sea freight rates for Asia-Europe, Asia-US routes, as reflected by import-export businesses in Vietnam, have also increased by 5-10 times that in the past year and have lasted until now. The re-emergence of COVID-19 disease from mid-2021 in some Asian export hubs such as in some Chinese ports makes the situation even worse. The long hauls were hit the hardest, with freight from Shanghai to Rotterdam 67% more expensive than from Shanghai to the US West Coast. Currently, the market is facing a series of stressors: soaring demand, shortage of containers, congested ports, and lack of ships as well as shortage of workers to unload at ports. As a result, garments exports are under great pressure.

### **3. RESPONSES TO IMPACTS OF JOINING NEW FTAS AND COVID 19**

#### **3.1. Responses from the Government**

In order to enjoy the benefits of tariff reduction under EVFTA, besides meeting strict quality criteria, businesses must ensure the rule of origin. Specifically, the rule of origin requires “from the fabric onwards”, i.e. the raw fabric used to make clothes must be woven in Vietnam or EU member states. However, most of the textiles and garments materials are imported from non-members of the EVFTA. EU is the largest market in terms of demand for textiles and garments with an import turnover of more than 250 billion USD/year. In 2019, Vietnam’s textiles and garments exports to the EU only reached 4.3 billion USD, accounting for 2% of the market share of the large and potential EU market. This figure shows that Vietnam’s textile and garment exports to the EU are still very low as compared to the potentials of the large EU market

Facing with the sources of materials, Vietnam has negotiated with EU countries to allow Vietnamese enterprises to include the origin content of textile materials imported from Korea, which signed an FTA with the EU on textiles products, enabling Vietnam to enjoy preferential tariffs when exporting to EU countries. Even before the EVFTA came into effect, the Ministry of Industry and Trade of Vietnam and the Ministry of Trade, Industry and Energy of the Republic of Korea have started negotiating an Agreement between the two sides to implement the provision of cumulative origin of textiles and garments products in the domestic market. The proactive preparation and signing of the above-mentioned Cumulative Agreement of Origin with South Korea right after the EVFTA comes into effect is very necessary and timely so that Vietnamese enterprises can immediately solve their raw material difficulties, high quality textiles materials and take advantage of opportunities to export textiles products to the potential and open EU market.

In 2020, the government required commercial banks to restructure debts of enterprises including repayment terms, exemption and reduction in loan interest, providing new loans and other supportive policies for enterprises in general and FDI enterprises in textiles and

garments. Ministry of Finance has implemented many solutions to support people and businesses in the context of the Covid-19 epidemic such as tax extension, exemption and reduction of many fees and charges, Fiscal and monetary policies have solved both urgent problems, creating favorable conditions for business investment environment and production development.

### 3.2. Responses from Association

Vinatex (Vietnam National Textile and Garment Group) is boosting the cooperation between Vietnam and India in the industry. In 2020, Vietnam imported approximately USD 1.2 billion of cotton and polyester yarn, of which 62% came from the US, 18% from Brazil and 7% from India. Vietnam also imported USD 2 billion of yarn of which 60% is from China, about 5-6% from India, the rest is from Taiwan, Indonesia, Korea and other countries. India's fabric accounted for only 1% of Vietnam's import. Meanwhile, India owns a long-standing textiles industry, with strengths based on a wide range of natural fibers from cotton, jute, silk, and wool to synthetic fibers such as polyester, nylon. India's advantages in raw material production will be valuable to Vietnam, which is heavily dependent on imported raw materials for the textiles. The cooperation between two countries in garments industry will help Vietnam in solving the input disruption as it happened in mid – 2020 and training the textile and garment workforce and application of advance technology in the industry.

### 3.3. Responses from FDI enterprises

As severe impacts of Covid - 19, the FDI textiles and garments enterprises have implemented many measures to maintain the workforce, boost production and business. Firstly, when the world demand and orders for traditional garment products reduced, the FDI enterprises immediately shifted toward producing medical masks and clothes for export. Secondly, some FDI businesses had a plan to enhance technology and digital transformation, in which production lines are based on modern technology. Digital application in the textiles and garments industry will help them to improve their competitiveness in the region as well as in the trend of international integration when participating in the EVFTA agreement. Thirdly, coping with the tension with sea freight shipments, FDI enterprises flexible swift from air and sea freight to ensure delivery time and prevent them from contract compensation from late delivery. The FDI garments firms also apply the intermodal transport for their shipment with the purposes of effectiveness and cost reduction.

## REFERENCES

1. Hoang Thi Hoai Huong (2021), *Impacts of RCEP on Vietnam' garments exports*
2. Pham Thi Thu Huong (2020), *FDI inflows in supporting industry for garments and textiles*. Trade and Industry Magazine.
3. PwC (2020), *Analysis of the Potential Impacts of COVID-19 on Vietnamese Economy*
4. [vintex.com.vn](http://vintex.com.vn)
5. Vu Ngoc Quynh (2021), *Impacts of EVFTA on Vietnam' garments exports to EU*.
6. [www.customs.gov.vn](http://www.customs.gov.vn)
7. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)



# FDI INFLOW IN TO VIET NAM IN THE COVID- 19 PANDEMIC CONTEXT AND SOME SUGGESTIONS

MA. Tran Kim Huong, MA. Tran Quang Phong<sup>1</sup>

**Abstract:** *The Covid-19 crisis caused global FDI flow decreased by 42% in 2020 [7]. Covid-19 pandemic has impacted on all countries, territorial regions and economies with varied scales and degrees. In recent years, FDI inflow to Viet Nam has grown rapidly in terms of registered capital, implemented capital and also the number of projects. Investor mainly come from Asia such as Singapore, Korea, Japan, China, Taiwan. . . but European and American investors is playing more important role day after day. However, due to Covid-19 pandemic, FDI inflow to Viet Nam decreased. Of which, realized capital decreased by 2%, the registered capital decreased by 25% and the total number of newly registered projects went down up to 35%. From another point of view, the Covid-19 pandemic is likely acting as a catalyst for some important changes in attracting FDI in to Viet Nam. This paper studies the situation of FDI flow in to Viet Nam in the Covid-19 pandemic context, negative and positive impacts, some prospects and then gives some suggestions*

**Key words:** *FDI, Covid-19, Registered capital, realized capital, project*

## INTRODUCTION

Renovation policy of Viet Nam put forward in 1986 and since then, Viet Nam has implemented attracting FDI to develop social economy. It is realized that thanks to such open policy, FDI inflow to Viet Nam increases continuously and helps Viet Nam economy prosper. However, at the end of 2019, Covid-19 pandemic broke out and affected all sides of social economy in general and FDI in private. Presently, pandemic is still complicated in most of the countries including Viet Nam. Therefore, it is needed to study impacts of Covid-19 pandemic on the FDI flow in to Viet Nam, forecast FDI prospect and then suggests measures to control negative impact, impulse FDI flow in to Viet Nam.

### Overview on global FDI flows

Covid-19 has caused global FDI flow decreased considerably. When block-down policy is applied by countries to prevent spread of the pandemic, FDI flow gets stuck obviously in the fields of consumer services such as air-transport, hotel, restaurant, manufacture and energy. Global FDI decreased by 42% from 1,500 bil. USD to 859 bil. USD – the lowest amount since 1990s and it is also 30% lower than the period of global financial crisis 2008-2009 [7]. It is proved that, 2020 in comparison with 2019, FDI decreased differently between countries, regions and economies. However, some countries in the world have still attracted FDI considerably.

---

<sup>1</sup> Hai Phong University; Email: huongtk@dhhp.edu.vn

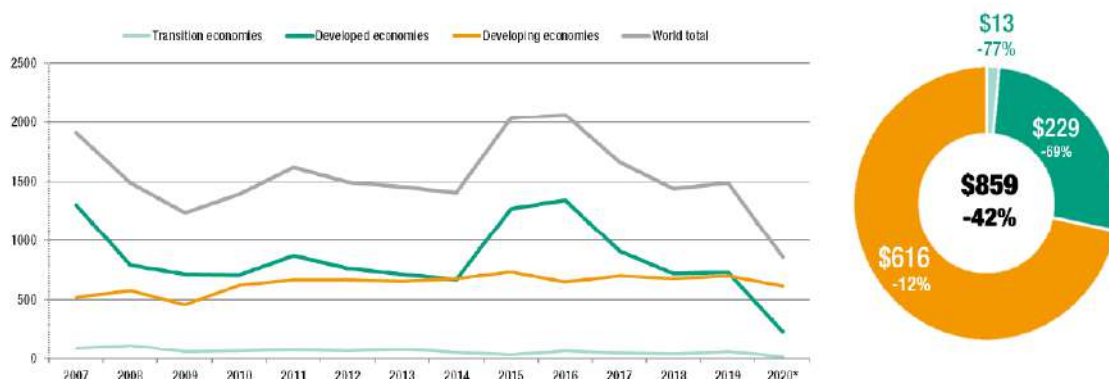


Figure 1: FDI inflows: global and by group of economies, 2007–2020 (bil. of USD)

Source: UNCTAD (preliminary estimates)

In developed countries, total FDI reduced 69% and got 229 bil. USD. This is the lowest level during the past 25 years. Of which, 2020 Euro zone's FDI was exhausted with (- 4) bil. USD, dropped 101.2% against 2019. Some countries had record low FDI as Holland (-150 bil. USD) and Switzerland (- 88 bil. USD) [1].

In EU 17 zone, FDI flow got 110 bil. USD, decreased 70.5%. FDI of all 17 members dropped, of which Germany rank 1<sup>st</sup> (23 bil. USD, - 60.3%), followed by France (21 bil. USD, - 39%) [1]

Similarly, England's FDI got a record low number with (-) 1.3 bil. USD FDI reduced by 102.9% in comparison with the same period last year.

Conversely, some countries in Europe showed out prospective signals: Sweden (29 bil. USD FDI, increased 141.7%) and Spain with FDI increased 52%.

In North America, total FDI achieved 166 bil. USD, dropped 46%. Of which, USA got only 134 bil. USD FDI, declined 49% due to the trade war between China and America and uncontrolled Covid-19 pandemic.

Regarding to developing countries, total FDI reached 616 bil. USD, decreased 12%. FDI inflow to Asia developing countries got 476 bil. USD, reduced 4%. Latin America and Caribe Ocean countries' FDI achieved 101 bil. USD and reduced 37%. At the same time, FDI flow in to Africa was only 38 bil. USD dropped 18% meanwhile FDI flow in to Shifting economies numbered 13 bil. USD, decreased 77% [1]

Going to South East Asia, FDI flow got 107 bil. USD declined 31% and the highest reducing rate was recorded in Malaysia with 68% and followed by Singapore (-37%), Indonesia (-10%) and Viet Nam (-25%) [1].

East Asia, FDI volume got 283 bil. USD, increased 12% against 2019. Hong Kong's FDI increased up to 40% while China' FDI raised 4% with 163 bil. USD. This made China overcomes America become most FDI attractive country in the world. This is mainly thanks to China has got appropriate measures to control pandemic and recover economy. In 2020, China was also the only big market achieved positive growth rate 2.3%. [1]

FDI flow in to South Asia got 65 bil. USD, increased 10%. Significantly is India. As we have known, India has not good controlled pandemic. However, FDI still got 57 bil. USD

increased 13% compared with the same period last year. Together with China, India became a lightning point of the FDI picture despite pandemic.

In 2021, global FDI is likely reduced more 5-10% but will recover in 2022 and the degree of recovery will depend on Covid-19 pandemic and the effect of applied policies. Investors expect global FDI flow in 2021 will come from trans-border M & A, fields of technology and healthcare.

### FDI inflows to Vietnam from 2015 up to now

Despite the impact of Covid-19 pandemic on global supply chain, by the end of 2020, total newly registered capital, adjusted capital and share capital still reached 28.53 bil. USD. Accounting to the May 2021, Viet Nam has 33,615 FDI projects with total registered capital 396.86 bil. USD. FDI now contributes about 20% GDP and being an important supplement capital to developing investment in proportion to 23.7% of total social investment capital. 58% of total FDI now flows in to processing and manufacturing fields creating over 50% industrial manufacturing value of the country. Export turnover of FDI site also makes up the biggest proportion of the country's export value. FDI zone also creates nearly 4 mil. Direct employments and other 5 mill. Indirect employment. [3]

In the past decade, with the annual FDI growth rate is stable at about 10.4%, Viet Nam is regarded as one of important centers attracting FDI in the world [3]. Extreme break-through in FDI attraction also helps Viet Nam regarded by international as one of the most successful countries attracting FDI regionwide and worldwide, becomes a reliable and effective investment venue in foreign investors' eyes. WTO since 2017 also considered Viet Nam as one of 12 most successful countries on FDI received [3].

Presently, 140 countries and territories have projects in Viet Nam

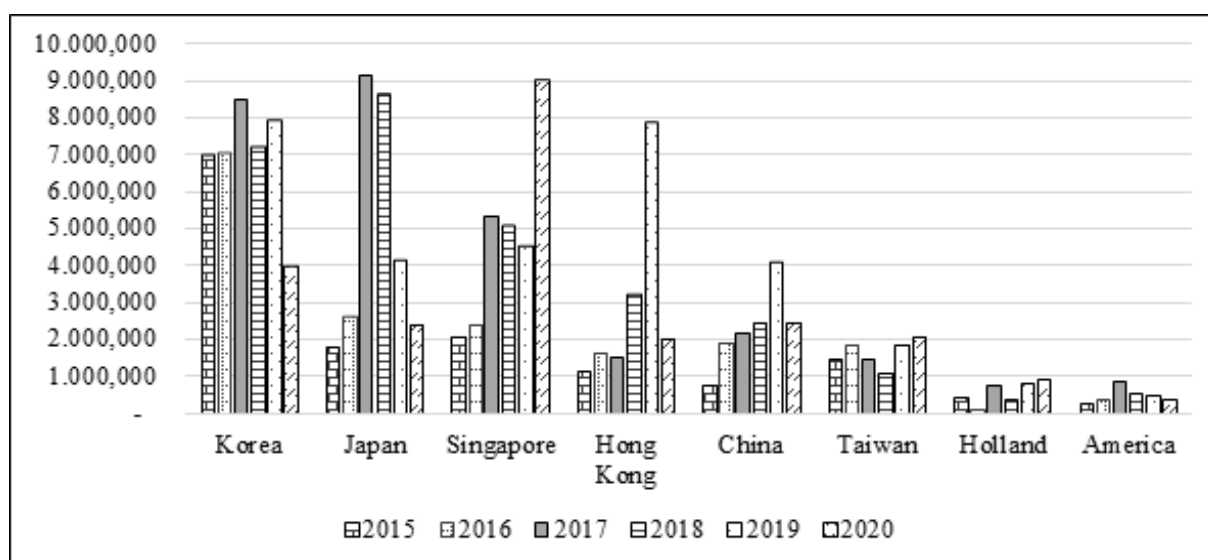


Figure 2: Registered FDI inflows to Viet Nam by countries

Source: Foreign Investment Department – Ministry of Planning and Investment

It can be seen from the figure, Korea is leading by FDI capital in Viet Nam. Total registered capital of “Kim Chi country” businesses reached 71.5 bil. USD accounted for 18.1% total investment

capital in Viet Nam. This amount registered to invest in over 9,000 projects creating more than 700,000 employments in many localities and donated 30% of total export value of Viet Nam. Japan rank second has 4,690 projects with total registered capital of 62.5 Bil. USD accounted for 15.9% of total FDI capital in Viet Nam. Followings is investors from Singapore and Taiwan with total investment capital up to April 2021 reached 61.4 bil. USD and 33.8 bil. USD in succession



**Figure 4: Number of FDI projects by countries**

*Source: Foreign Investment Department – Ministry of Planning and Investment*

Beside veteran Asia investors, investors from Europe and America are raising their investment capital. In particular, total investment capital of America and Holland in Viet Nam are in proportion to over 10 and 9 bil. USD. This takes an important proportion in Viet Nam's FDI structure. The number of these two countries' projects is quite big and increased annually. In the tendency of global investment shifting, prospective results of Viet Nam FDI proved that Viet Nam continued to be chosen an attractive and safe venue for foreign investors.

**Table 5: FDI inflow to Viet Nam from 2015 to now**

No.	Items	Unit	2015	2016	2017	2018	2019	2020	1 <sup>st</sup> 5 month 2021
1	Realized capital	Mill. USD	14,500	15,800	17,500	19,100	20,380	19,980	7,150
2	Registered capital		22,757	24,373	35,883.85	35,465.56	38,019.11	28,530.10	13,995.08
2.1	Newly granted		15,578	15,182	21,275.89	17,976.17	16,745.60	14,646.42	8,827.66
2.2	Supplement	7,180	5,765	8,416.84	7,596.65	5,802.03	6,414.49	3,859.48	
2.3	Share buying			3,425	6,191.11	9,892.73	15,471.48	7,469.20	1,307.93
3	Project number	Project							
3.1	Newly granted		2,013	2,556	2,591	3,046	3,883	2,523	613
3.2	Supplement		814	1,225	1,188	1,169	1,381	1,140	342
3.3	Share buying			2,547	5,002	6,496	9,842	6,141	1,422

*Source: Foreign Investment Department – Ministry Of Planning and Investment*

**Table 6. Differences in registered capital, realized capital and number of newly granted in Viet Nam 2015-2020**

No.	Items	2016/2015	2017/2016	2018/2017	2019/2018	2020/2019
1	Realized capital	8.97	10.76	9.14	6.70	-1.96
2	Registered capital	7.10	47.23	-1.17	7.20	-24.96
3	Number of newly granted projects	26.97	1.37	17.56	27.48	-35.02

*Source: Foreign Investment Department – Ministry of Planning and Investment*

During the period 2015-2019, FDI flow in to Viet Nam increased continuously not only registered capital, realized capital but also the number of newly granted projects. Except 2018, registered capital slightly declined by 1.17%.

In 2019, FDI was a bright point of Viet Nam economic picture. Total FDI capital registered 38.03 bil. USD, increased 7.2% compared with the same period of the year 2018. FDI projects released 20.38 bil. USD increased 6.7% against the same period of the year 2018. In the situation of general decline of global FDI flow, the maintenance of realized capital growth rate by Viet Nam is encouraging. Totally, Viet Nam has 3,883 newly granted projects which increased 27.5% in comparison with the year 2018. Some big FDI projects in 2019 listed as: project of Beerco Ltd. Hong Kong on contribution of 3.85 bil. USD by share to Viet Nam Beverage Ltd. Company or project of Techtronic Tools Hong Kong in Ho Chi Minh city with registered capital up to 650 mill. USD; Project of 420 mill. USD on multi-functional entertainment complex- Horse race course in Ha Noi (Korea); Project of LG Display in Hai Phong or project on vehicle tyre manufacture (China) with 263 mill. USD registered capital in Ha Nam province...

In 2020, due to the impact of Covid-19 pandemic, total FDI capital registered 28.53 bil. USD, decreased 25% in comparison with the same period 2019. Realized capital of FDI projects got 19.98 bil. USD dropped 2% compared with the same period year 2019. The hallmark of 2020 was that adjusted capital got over 6.4 bil. USD, increased 10.6% compared with same period 2019. There were 1,140 projects registered adjusting investment capital, which decreased 17.5% compared with same period 2019. Regarding newly registered capital, there are 2,523 new projects granted registration certificates, decreased 35% in comparison with the same period 2019.

Foreign investors took part in 19 branches and fields. Of which, processing and manufacturing industries were leading with 13.6 bil. USD accounted for 47.7% total registered capital. Followings, fields of production and distribution with over 5.1 bil. USD capital which made up 18% total registered investment capital. Run after, real estate business and whole sale and retail with total registered capital 4.2 bil. USD and 1.6 bil. USD one after another.

Some big projects in 2020 listed as: Bac lieu LNG factory 4 bil. USD registered; South Viet Nam Petroleumized Complex(Thailand) in Ba Ria-Vung Tau adjusted increasing capital more 774 mill. USD; Project of Pegatron (Taiwan) with 481 mill. USD in Hai Phong or Project of 300 mill. USD in Tay Ninh on Tyres manufacture...

Going to the year of 2021, although Covid-19 pandemic is still developing complicated in the world. Up to 20 May 2021 total FDI capital flow in to Viet Nam including newly registered capital, adjusted registered capital and share value reached nearly 14 bil. USD, increased 0.8% compared with the same period last year. In which there were 613 projects newly granted with registered capital 8.83 bil. USD, decreased 49.4% number of projects and increased 18.6% registered capital compared with

the same period last year. 342 projects adjusted supplementing 3.86 bil. USD of investment capital, increased 11.7%. Share capital reached 1.31 bil. USD, declined 56.3%. FDI of 1<sup>st</sup> 5 months of 2021 reached 7.15 bil. USD, increased 6.7% compared with the same period last year.

### **Impacts of covid-19 pandemic on FDI flows in to Vietnam**

#### *Negative impacts*

In the context of Covid-19 pandemic, FDI inflow to Viet Nam declined on total registered capital (-25%) and total newly granted projects (-35%). Also total realizes capital decreased slightly (-2%). It can be seen from a survey report of 1,564 FDI businesses in Viet Nam that 87.9% businesses are affected negatively by the pandemic. 11.4% businesses are not affected and the rest is doing business well [4]. The sale volume of FDI businesses declined 34% on average [2]. The pandemic even caused businesses disordered in many aspects: Customer approach (63%); Cash flow (42%); Supply chain (41%) and labors (34%). Some FDI branches and fields affected heavily by the pandemic, for example: Real estate (100%); Information & communication (97%); Agriculture & sea-products (95%). 22% FDI businesses had to cut down their employments and 30% total employments were off work. North mountain FDI businesses rank 1<sup>st</sup> when 43% total businesses had to fire their labors. Run after was FDI businesses in central coastal region with 37% and followed Cuu Long Delta FDI businesses with the rate of 29% [6]. Nationwide speaking, averagely 38 labors/FDI business were off work in period of Covid-19 pandemic.

#### *Some positive impacts*

Because of Covid-19 pandemic, FDI inflow to Viet Nam declined in general. But it is known that the rate of decline regarded more lower than the average rate of the world in general and Asia in particular. FDI flow in to Viet Nam appeared active signals. Viet Nam still regarded as an attractive investment venue for foreign investors thanks to its stable politics, clearer administrative work and unrightful costs cut down...The statistics of 1<sup>st</sup> 5 months of 2021 indicated the average volume of newly granted projects and capital adjustment projects increased in comparison with the same period last year, from 2.2 mill. USD/new project in the 1<sup>st</sup> 5-month 2020 to 14.4 mill. USD/new project in the 1<sup>st</sup> 5-month 2021 and from 7.9 mill. USD/turn of capital adjustment project to 11.3 mill. USD/turn of capital adjustment project. It is anticipated that, this year, FDI will continue to flow in to Viet Nam with about 30 bil. USD and realized capital estimated 21-22 bil. USD.

It can be said that, together with the trade war between China and America since 2018, Covid-19 pandemic is also a catalyst which promotes the investment shifting process from China to Viet Nam.

A lot of changes appear in the fields of investment. In the past, FDI was mainly in processing industry, manufacturing, real estate, whole sale and retail...and now Information technology, High-tech, Electronic equipment and tools, E-commerce... are more concerned.

Another reason helps FDI in Viet Nam declined at a lowest rate compared with other countries is that Viet Nam has got benefits from new FTAs as EVFTA, CPTPP, VJFTA...Favorable business atmosphere and pandemic well-control will help Viet Nam more attractive to FDI flow.

**Table 3. List of companies that investment shifted/Planned to shift from China to Viet Nam**

Company's name	Country	Shifting venue	Products
Hanwha	Korea	Ha Noi	Air equipment
Yokowo	Japan	Ha Nam	Motorcycle spare part
Huafu	China	Long An	Garment
Goertek	Chiana	Bac Ninh	Phone spare part
TLC	China	Binh Duong	TV, phone
Foxconn	Taiwan	Bac Giang	TV, Electronics
Nintendo	Japan	Un-confirmed	Electronics, game
Sharp	Japan	Binh Duong	Electronics, camera
Kyocera	Japan	Hai Phong	Printer, photocopier
Asics	Japan	Un-confirmed	Leather shoe
Microsoft	USA	Un-confirmed	Software, computer spare part
Intel	USA	Un-confirmed	Computer spare part
Hoya	Japan	Un-confirmed	HDD
Matsuoka	Japan	Un-confirmed	Medical closes
Meiko	Japan	Un-confirmed	Phone spare part
Yokoo	Japan	Un-confirmed	Auto spare part
Chemicals Shin-Etsu	Japan	Un-confirmed	Rare metal
Nikkiso	Japan	Un-confirmed	Medical spare part

(Source: Report by Viet Nam- Direct Stock company to Jetro)

### Some suggestions to strengthen FDI attraction

Covid-19 pandemic is still prolonged and competition in FDI attraction becomes more difficult. Therefore, in order to attract more FDI, some suggestions given as follows:

1<sup>st</sup> to promulgate favorable policies on Trade registration; Tax; land hired cost; customs formalities...to become more attractive to the foreign investors. Some developing countries as India, Indonesia... are actively attracting FDI by new policies for example: Develop very big industrial zones; applied favorable land hired cost...

2<sup>nd</sup>, to strengthen attracting FDI selectively. Avoid To reject low quality project such as small capital volume, backward technology, un sustainable development.

3<sup>rd</sup>, clarify all administrative formalities concerning to tax, cost, insurance...to build investors' confidence.

4<sup>th</sup>, Well-control Covid-19 pandemic, Limit losses and quickly recover economy. This is regarded as background building investors' confidence.

5<sup>th</sup>, in the past, low-price labors was important. But, at present, high-quality labors is needed to absorb high-tech projects. Therefore, Viet Nam need to renovate education and training to develop high quality human resources

6<sup>th</sup>, to actively intensify broadcast, appeal investors to big projects on high tech, new tech, new materials...

Furthermore, Viet Nam need to well-prepare infrastructure, power and water supply and all material facilities at the industrial zones ready to receive investors. To strengthen investment promotion through diplomatic channel.

## CONCLUSION

Thanks to well-control Covid-19 pandemic, the tendency of investment shifting and new FTAs (EVFTA, CPTPP, IPA...) come in to effect..., Viet Nam has many advantages to enhance its image and attract foreign investors. Although Viet Nam is also affected negatively as other countries in the world, but Viet Nam finds out its chances and opportunities to attract FDI flow and to develop economy.

## REFERENCE

1. Bao Ngoc (2021), Gần 90% doanh nghiệp ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19, <https://tuoitre.vn/gan-90-doanh-nghiep-anh-huong-nang-ne-boi-covid-19-20210312124506974.htm>
2. Hai Ha (2021), FDI toàn cầu: Nhiều khu vực và nền kinh tế giảm sâu trong lịch sử, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/quoc-te/2021-03-09/fdi-toan-cau-nhieu-khu-vuc-va-nen-kinh-te-giam-sau-trong-lich-su-100787.aspx>
3. Mai Phuong (2021), Nước ngoài rót hơn 4 tỉ USD vào bất động sản, <https://namhaluat.com/nuoc-ngoai-rot-hon-4-ti-usd-va-o-bat-dong-san/>
4. Ngoc Thao (2021), COVID-19 lấy đi việc làm của 30% NLD, <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-covid19-lay-di-viec-lam-cua-30-nld-33ed56f3.aspx>
5. Nguyen Ngoc Tu (2021), UNCTAD đánh giá FDI toàn cầu giảm 42% trong năm 2020, dự báo triển vọng năm 2021 vẫn còn ảm đạm, <https://ngkt.mofa.gov.vn/unctad-danh-gia-fdi-toan-cau-giam-42-trong-nam-2020-du-bao-trien-vong-nam-2021-van-con-am-dam/>
6. Nguyen Viet (2020), Các dự án “khủng” vào Việt Nam năm 2019 (Episode 1) “Mối duyên” Beer co Limited và Vietnam Beverage, <https://diendandoanhnghiep.vn/cac-du-an-khung-va-o-viet-nam-nam-2019-bai-1-thuong-vu-beerco-khien-fdi-tang-vot-165158.amp>
7. Van Nguyen (2021), Kỳ tích FDI - cú hích nâng quy mô nền kinh tế lên 13 lần, <https://laodong.vn/kinh-te/ky-tich-fdi-cu-hich-nang-quy-mo-nen-kinh-te-len-13-lan-873004.ldo>
8. Vu Long (2021), Doanh nghiệp kiên cường vượt đại dịch COVID-19, <https://laodong.vn/kinh-te/doanh-nghiep-kien-cuong-vuot-dai-dich-covid-19-921988.ldo>



# INVESTIGATING ATTRACTIVE FACTORS TO FDI: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM

Dr. Le Tien Dat<sup>1</sup>

**Abstract:** Foreign direct investment (FDI) has been seen as the essential source of job creation, income increase and economic growth for nations, especially for developing countries. FDI is believed to be beneficial to multinational enterprises (MNEs) in expanding markets, taking advantage of human and natural resources and receiving incentives from governments. To host nations, FDI is expected to bring new technology, expertise and business cooperation to local firms and allows them to join global supply chain. However, there have been a lot of factors needed to be considered by government and policies makers to better call for further FDI. This paper, to begin with, addresses attractive factors to FDI in literatures. Subsequently, by reviewing relevant materials and employing secondary data from various sources, the paper investigates the situation of Vietnam and its FDI attractions. Accordingly, the FDI attracting factors of Vietnam ranges from natural resources abundance to the availability of qualified labor force and trade agreements. Particularly, the government supports in general and its policies to respond to Covid-19 pandemic in particular are highly evaluated and considered as one of the most attractive factors. The limitations of Vietnam in attracting FDI and some implications are then addressed and provided in the paper. The study is expected to provide evidences for relevance stakeholders such as the government, foreign investors and local firms to earn more understanding and improve factors to assist Vietnam in calling for FDI. This issue become more essential in the context of Covid-19 when movements of FDI among destinations become more active.

**Key words:** FDI, attractive factors, Vietnam, Covid-19

## 1. INTRODUCTION

Vietnam has been highly evaluated by foreign investors due to its favorable resources, recorded economic growth and incentives in attracting FDI. The consequence of intensive US-China trade war and the Covid-19 pandemic has also made investors, especially those in manufacturing industries, to seek for alternatives. In spite of being considered as an effective option, Vietnam still owns limitations in attracting FDI, whereas other neighboring nations such as Thailand, Indonesia have also continued improving their attractive factors. This paper looks at the factors for a location in FDI attraction, investigate a case of Vietnam and provide some implications.

## 2. LITERATURE REVIEW

FDI plays a crucial role in the globalization of nations. This term is related to the collection of entrepreneurship, management, technology and capital needed for investors to produce goods and services in countries other than their home countries (Farrell, 2008). Thanks to FDI,

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: Tiendatle1509@gmail.com

foreign currency may be prepared through investment and export earnings, tax revenues may be generated through additional economic activities and capital may be transferred for domestic investment projects, enabling the gap between developing and developed countries to be shortened (Smith, 1997). Because of this, developing countries' government and policy-makers need to address factors to attract more FDI to their economies (Pegah *et al.*, 2020).

To the host countries, FDI may significantly impact to the environment in terms of productivity, employment, workforce skills and knowledge transfer (Phelps, 2000; Fuller & Phelps, 2004). Meanwhile, MNEs may earn benefits from accessing to new markets, sources of labor and raw materials, availability of logistical firms and sub-suppliers, and particularly government incentives (Dunning, 1977, 1998, 2009).

There have been numerous factors influencing FDI attraction of nations, especially those related to valuable capabilities and resources. These could be demand factors such as market size and country's income or non-market factors such as resource abundance (Pegah *et al.*, 2020). Asiedu (2002) created a list of determinants of economy capability that needs to be considered to attract FDI such as human capital, knowledge stock, financial depth and institutions.

Among factors attracting FDI flow, Dunning (1977), Buckley and Casson (1976) and Caves (1982) emphasized economic factors such as low transaction costs, proximity to market and entry mode to markets. McCann and Mudambi (2005) and Beugelsdijk *et al.* (2010) added other spatial characteristics such as production linkages, transportation and infrastructure for optimal performance. Buckley and Ghuari (2004), Dunning (2009) and Beugelsdijk *et al.* (2010) highlighted the importance of lower labor force, learning opportunities and knowledge facilitating assets. Maskell and Malmberg (1999); Finegold (1999); Gertler (2003) and Florida (2005) particularly stressed knowledge provision which allows firms to access higher value-added skills and knowledge capacity as the key attraction to FDI of a location.

Noorbakhsh and Paloni (2001) took a note that the significance of attractive factors to FDI of nations have greatly changed through years. In 1950s, nations with natural resources abundant was the most attractive destinations to FDI. During the 1960s, among determinants of FDI's geographical distribution, the role of market size was more essential. Since 1980s, when technology-intensive manufacturing received more investment from FDI, traditional factors such as market size, cheap labor and natural resources became less important. Meanwhile, other factors such as convenience and availability of assets (technology and skills), institutions and trade agreements were perceived more important. When FDI turned from resource-seeking to efficiency-seeking FDI, it requires the distinction collections of inputs, such as technology and human capital. Consequently, the efficiency-seeking of FDI has been greater attracted by countries with more stock of human capital and knowledge (Cleeve *et al.*, 2015).

Borensztein *et al.* (1998); Blomstorm and Kokko (2002), and Milner *et al.* (2006) further emphasized that MNEs with large amount of technology level are generally attracted by countries with high level of human capital. Meanwhile, countries with low human capital often attract MNEs with lower level of technology. Since Covid-19 pandemic, there have been new changes when MNEs start considering the security and resilience of the economy rather than its production efficiency (Mai & Phuong, 2020).

### 3. METHODOLOGY

FDI has shown its significance to the economic development and integration of Vietnam. Also, the flow of FDI to Vietnam has been recorded on the up-ward trend. However, to take advantage of opportunities, it is necessary to have full understanding of FDI flow and MNE performance in Vietnam. Especially, the government and various stakeholders should be aware of attractive factors to FDI of Vietnam to develop strategies and preparations to improve the investment environment. Among attractive factors, the incentives of government for MNEs, particularly its supports during Covid-19 should be placed at the center. By reviewing the relevant materials and using secondary data from various sources, this paper analyzes the attractive factors to FDI of Vietnam, reflects the efforts of the governments and portrays the performance of MNE in Vietnam. Some limitations and implications are subsequently addressed and provided.

### 4. FDI IN VIETNAM

#### 4.1. FDI Flow to Vietnam

With the mentioned factors, Vietnam has becoming a destination attracting the great interest from foreign investors. In spite of being suffered from Covid-19, Vietnam is still in the group of few countries with positive economic growth recorded in 2020. This reflects the capacities of the country in containing the business risks of the pandemic and keeping investor confidence.

In general, 2020 witnessed the expansion by 3.3% of industrial activities, including some sub-sectors such as construction, utilities and manufacturing. However, this positive sight was not seen in the services sector which was negatively affected by mobility constraints and reduced spending. In particular, there were reductions of 1.8% and 14.6% in the growth rates of the transportation and hospitality sectors respectively.

The economic growth of Vietnam in 2020 was greatly contributed by the foreign capital. Although Covid-19 pandemic leads to the low demand and supply chain disruption in the global scale, there was 5% annual rise in Vietnam's export and import turnover (achieved 543 billion USD) in 2020. Especially, the significance growth was seen in the export of Vietnam, with an estimated value of 281 billion USD.

Being recognized as a vital player in the export and import of goods and services, the trade intensity of FDI has been recorded with an increase for the first time in ten years. FDI sector made up 72% and 63% of total export and import turnover respectively in goods trade. This fact shows the attraction of trade-intensive sectors including manufacturing and crude oil to FDI, which was seen as the consequence of recently signed trade agreements such as EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) and the UK-Vietnam FTA.

As of November 2020, among industries attracting FDI, the top sector belongs to manufacturing and processing (15,080 projects – 48% of total country's registered investment capital). The significance of manufacturing and processing sector reflects the efficiency of Vietnamese government in offering incentives and attracting foreign firms to shift their manufacturing operations to Vietnam. This achievement was also seen as the consequence of Government's effort to upgrade supporting industries for the higher efficiency of supply chain, which is significantly essential in attracting manufacturing sector FDI.

**Table 1: Vietnam FDI Attraction in terms of Industries (As of November, 2020)**

No.	Industry	Number of projects	Total registered investment capital (Mil.USD)
1	Manufacturing, processing	15,080	225,733
2	Real estate activities	939	60,112
3	Production, electricity, gas, steam, and air conditioning supply	149	28,733
4	Accommodation and food service activities	891	12,516
5	Construction	1,755	10,683
6	Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5,145	8,434
7	Transportation and storage	869	5,235
8	Mining and quarrying	108	4,897
9	Education and training	577	4,404
10	Information and communication	2,316	3,950

Source: Vietnam Briefing (2021)

In addition to manufacturing and processing sectors, a range of consumer-facing industries has also attracted the great interest of FDI, including food services, retail, transportation and education. With the annual increase by 3.2% of the consumer price index in 2020, the population of over 96 million in which citizens aged under 35 account for the majority, the estimation of double increase of middle-class in Vietnam by 2026, consumer-facing sectors are believed to attract the great attention of foreign investors.

Recent times also witnessed the great interest of various nations (109 countries by 2020), particularly the increase of regional sources. Some notable sources can be listed include Singapore (8 billion USD), South Korea (3.7 billion USD), China (2.4 billion USD) and some other nations such as Japan, Thailand and Taiwan. In 2020, major projects of Chinese firms have been approved which makes China to be an important FDI partner of Vietnam. Similarly, Japanese firms still consider Vietnam as the most promising FDI destination with some traditional investment from MNEs such as Toyota, Honda, Canon and Sumimoto and new presences of some Japanese firms such as AEON, Uniqlo and Mizuho. Among cities receiving FDI, Bac Lieu province stays at the top with a significant liquefied natural gas-fired plant project (4 billion USD), following by Ho Chi Minh city and Hanoi.

As of June 2021, the capital generated by FDI projects was estimated at 9.24 billion USD, a rise of 6.8% compared with the same period in 2020. The whole country had 33,787 valid projects with total registered capital of 397.89 billion USD. The accumulated realized capital of FDI projects was estimated at 241.1 billion USD, equaling 60.6% of total valid registered capital. Total newly registered, adjusted and paid-in capital for share purchase by foreign investors reached more or less 15.27 billion USD, equal to 97.4% compared to the same period last year. Some major projects in the 6 months of 2021 can be listed as: (1) Long An I and II LNG Power Plant Project, (2) O Mon II Thermal Power Plant Factory, (3) LG Display Project, (4) Polytex Far Eastern Vietnam Co., Ltd Factory Project, (5) Jinko Solar PV Vietnam Solar Cell Technology Project.

Noteworthy, due to the cheap labor to produce low-cost goods, high production efficiency, China was considered as the “world factory”. However, there has been increased number of

MNEs moving out from China, especially from 2018 when the trade war between US and China became more intense. Recently, as the consequence of Covid-19 pandemic, the security and resilience of the economy become more attractive factors to foreign investors rather than the efficiency production solely. At that time, the relocation of many MNEs happens and Southeast Asian countries, including Vietnam become alternatives to China. Especially when the strategy of “China +1” has been employed by many MNEs to reduce risks, the production and business activities have been diversified to other countries, not only China. In such situation, Vietnam, a country with rapid economic growth, the favorable location laboring with China, the active participation into trade agreements such as new FTAs, and particularly the great effective of the government in stabilizing the economy over the Covid-19, has shown its great potential to be the effective alternative of China in attracting FDI.

#### **4.2. MNEs Performance in Vietnam**

Due to the potential opportunities and the timely incentives of Vietnamese government, there has been an increase in the number of MNEs planning to have further investment in Vietnam. According to World Bank, nearly half of MNEs operating in Vietnam have expansion plans in the next three years. This can be seen as the great opportunities for Vietnamese domestic enterprises to participate in global value chain.

As per reported by VNDirect, thanks to the great attractive features of Vietnam, particular the favorable location and its efficiency in controlling and stabilizing the economy under Covid-19 pandemic, Vietnam is being considered as one of effective alternatives to China. This can be seen through the great number of MNEs developing plans to move their investment to Vietnam.

For instance, HP and Dell are planning to move 30% of their computer production to Southeast Asian countries, in which, Vietnam is the favorable one.

In the last 12 years, Samsung has invested more than 17.3 billion USD in Vietnam and built a number of large factories in provinces/cities. One research and development center of Samsung is being built in Hanoi and will be in operation by 2022. During its development in Vietnam, Samsung has cooperated with many Vietnamese companies, creating chances for them to join global value chain.

According to the Centre for Supporting Industries Development in Ho Chi Minh city, there has been a significant increase of MNEs, with factories in Vietnam, seeking cooperative opportunities with local parts suppliers. This cooperation is beneficial not only to local firms, but also to MNEs in optimizing their production cost.

Techtronic Industries Co.ltd (TTi), a fast-growing world leader in Power Tools, Accessories, Hand Tools, Outdoor Power Equipment, and Floor care, has just invested 650 million US in the Saigon High-Tech Park. This leads to opportunities for 200 local suppliers to connect with TTi.

In the Sourcing Fair for Supporting Industry held in HCM in September 2020, more than 400 components and part clusters of MNEs have been displayed and called for the cooperation of local suppliers. These products come from 14 foreign manufacturing firms operating in the sectors of electronics, mechanical engineering and hi-tech medial. Some notable companies participated this fair may be listed as Won Seal Tech, Sankitech, Nakata Microtechnology, Juki, Bosch, Panasonic, TTI, Remote Solution and Samsung Electronics.

Among these foreign manufacturers, Panasonic has been recognized as one of the most active contributors to the development of supporting industries in Vietnam by using a great volume of components supplied by local firms. Co-operating with local suppliers has been considered as one of notable strategies of Panasonic. Diverse products of Panasonic, ranging from refrigerators, air-conditioners and television to electric home appliances have created huge opportunities for local part suppliers to join global supply chain. Local parts account for around 35% in terms of value to Panasonic production and have supported Panasonic to reduce logistics and production costs, particularly for high value products.

The increasing orders from MNEs have also set the requirements for local firms to upgrade their quality and effectiveness. From the viewpoints of local manufactures, to receive MNEs' orders, they are required to satisfy a range of criteria in terms of prices and quality, on-time delivery and corporate social responsibility (CSR).

## **5. FDI AND FACTORS ATTRACTING FDI FLOW OF VIETNAM**

### **5.1. Factors Attracting FDI Flow of Vietnam**

Vietnam has been becoming the destination of FDI investment. There have been a number of reasons combined to create this advantage, and some of them can be depicted as follows:

#### *Strategic Location*

Vietnam has a prime location for trading with two big cities of Hanoi and Ho Chi Minh city, locating on opposite ends of the countries. It is close to numerous international shipping routes and owns a long coastline, which provides perfect conditions for trading with other countries. Especially, Vietnam lies in the center of Southeast Asia and shared borders with China – the most notable neighbor.

#### *Trade Agreements*

By joining a number of trade agreements such as ASEAN Free Trade Area (AFTA), Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP), the economic growth of Vietnam has been largely promoted. Vietnam has been showing its crucial role in ASEAN and further expanding its relationship with Europe by signing EU-Vietnam Free Trade Agreement with Europe.

With terms identified in such agreements, foreign investors find it easier to establish business in Vietnam and receive numerous incentives, particularly in tariff reduction. These agreements reflect the intention of Vietnamese government to boost the economic growth and trade transactions with other countries.

#### *Convenience in Doing Business*

Vietnamese government has made a lot of efforts to make business process in Vietnam to be easier. For example, IT infrastructure for Vietnam's General Department of Taxation has been upgraded in order to facilitate the process of tax payment.

#### *Incentives for Foreign Investors*

A number of regulations and incentives have been renewed and improved by Vietnamese government to better attract foreign investment. Some notable changes may be listed as the reduction or exemption from land rental, the exemption from import duties on certain

commodities, the lower corporate income tax, etc. Especially, FDI has been allowed in almost all industries in Vietnam while this is restricted in certain industries in many of other emerging markets. Noteworthy, in July 2015, the Decree 60/2015/ND-CP has been implemented, enabling foreign firms to invest in more industries.

#### *Low Business Establishment Cost*

To establish business in Vietnam, investors are solely required to provide a reasonable amount of capital relevant to their planned business. This capital needs to cover business establishing cost and operating expenses. Especially, there is no minimum capital requirement for most industries in Vietnam.

#### *Stability in GDP Growth*

Vietnam's GDP growth averaged 6.5% every year since 2000. In 2020, despite the Covid-19 pandemic, the GDP growth of Vietnam was still at approximately 3%. Vietnam is put at the third place of the largest economy in Southeast Asia. The increase of industrial sectors in Vietnam reflects the great business opportunities provided to foreign investors.

#### *Development of Infrastructure*

Vietnam's infrastructure has been much improved with a lot of expressways, airports and ports being built and improved, facilitating business process and activities. These create opportunities for Vietnamese government to work with foreign enterprises to further develop new infrastructure in Vietnam. The infrastructure improvement has led to the efficiency of transportations and shipping in Vietnam.

Some expressways connecting regions and countries can be named as Hanoi-Lang Son expressway, Ho Chi Minh City-Moc Bai expressway and North-South expressway. Three main international airports are Noi Bai International Airport, Da Nang International Airport and Tan Son Nhat International Airport. Vietnam has notable ports locating in three regions of Northern, Central and Southern Vietnam, particularly in big cities including Hai Phong, Da Nang, Vung Tau and Ho Chi Minh city.

#### *Population Growth*

With the steady population growth of an average of 1% over the last five years, the promising future for Vietnam's labor force is ensured. The appropriate growth in population leads to the economic development and urbanization since more and more rural migrants are moving to cities. As the consequence of population growth, there has been a significant increase in the demand of manufactured goods. The steady economic development also boosts the growth of income and enlargement of middle class in Vietnam.

#### *Educated and Young Workforce*

As 70% of Vietnam's population is under 35 years old and 20% of the country's annual budget is allocated towards education, the workforce of Vietnam is considered young and highly educated, which is strongly essential for FDI attraction.

#### *Quite Cheap Labor Costs*

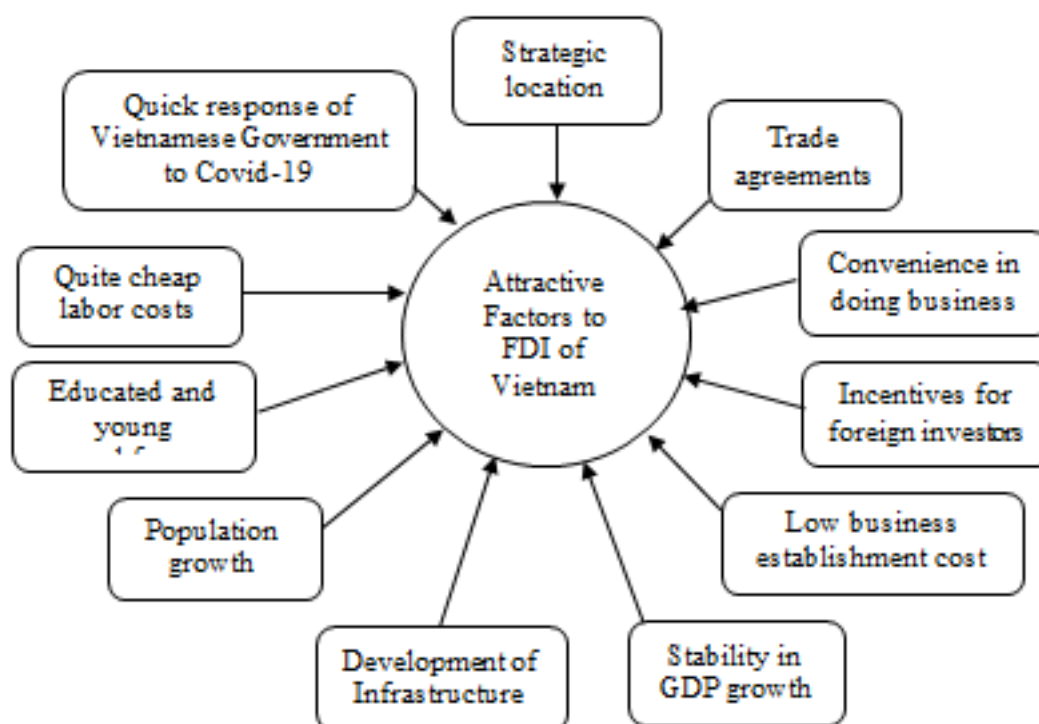
Among emerging markets, Vietnam is still the country with lowest labor costs, enabling Vietnam to be a more cost-effective alternative to China. Wages in Vietnam are still less

than half of those in China. Consequently, a number of manufacturing companies has been established in Vietnam and moved from China to Vietnam by foreign investors. Recent years witnessed a significant development of textiles and clothing as well as high-tech products manufacturing in Vietnam.

### *Quick Response of Vietnamese Government to Covid-19*

Vietnamese government's swift response to Covid-19 has kept infection number low and has shown its ability to handle crisis. As a result, despite facing great challenges in the second quarter of 2020, Vietnam economy still showed slight growth, which was not the case of many other countries.

These factors attracting to FDI flow of Vietnam can be summarized in the following figure:



**Figure 2: Factors Attracting to FDI Flow of Vietnam**

*Source: Emerhub (2020), Enworld (2020), Cekindo (2020).*

In the following sections, the factor related to Vietnamese government's incentives is further portrayed.

## **5.2. FDI and Government Incentives in Vietnam**

Since Vietnamese government implemented a significance economic reform in 1986, which transitions the country to a market-oriented economy, the FDI has been largely welcomed and considered as a key component of the economic growth. As reported by Vietnam's General Statistics Office (GSO), in 2019 Vietnam exported 181 billion USD in goods and 69% came from using FDI.

During the period from 2010 to 2019, Vietnam attracted 143 billion USD in cumulative



FDI. The manufacturing industries, especially the industries of electronics, textiles, footwear and automobile parts were evaluated as the main receiver of FDI, attracting 59% of FDI.

In order to make Vietnam to be more FDI-friendly country, a number of reforms have been advanced by Vietnamese government. Especially, Resolution 55 has been issued to attract 50 billion of FDI by 2030 by amending regulations that inhibit foreign investment and by codifying quality, efficiency, advanced technology and environment protection as the evaluation criteria.

Furthermore, the 2019 Securities showing the intention of the government to remove foreign ownership limits and 2019 Labor Code adding flexibility for labor contracts have been passed by the government.

To maintain the national security, some foreign ownership limits (FOLs) in Vietnam's industries have been applied although there have been no laws discriminating against foreign investment. However, in January 2020 FOLs on enterprises in the sector of e-Wallet has been removed and procedures related to electronic payments made by foreign firms have been reformed. From the viewpoints of investors, such improvement has made them more confident to consider long-term investment in Vietnam.

To promote and facilitate foreign investors, the government assigned the Ministry of Planning and Investment (MPI) as the country's national agency, establish representative offices of MPI in almost all provinces and cities of Vietnam. They are in charge of providing information and explaining regulations and policies to foreign investors and informing the Prime Minister and National Assembly on foreign investment trends.

The Prime Minister and Government's senior leaders have regularly organized dialogues with investors, foreign governments and private-sector representatives to stress the attractiveness of Vietnam as an FDI destination. A lot of meetings have been set up by institutions such as Vietnam Business Forum, the U.S-ASEAN Business Council (USABC), AmCham and other associations to enable the direct engagement of foreign investors and senior government officials. These activities have been considered strongly beneficial to foreign investors.

In the situation of Covid-19, a great number of investment promotion activities and meetings between Vietnamese government agencies with MNEs have been organized in the online-form. For example, in July 2020, Vietnam-Japan online investment promotion conference was held, with the engagement of more than 1,000 Japanese investors. The conference participants joint the discussion to seek the new investment opportunities in Vietnam when the production and supply chains are being restructured due to the investment diversification and the avoidance of dependence on a single partner. With the support of the Japanese Government, there has been a shift in the production and an expansion of investment of 15 Japanese companies to ASEAN, including the investment in the new value chain in Vietnam.

### **5.3. Vietnamese Incentive Policies for MNEs during Covid-19**

In coping with negative impact of Covid-19 pandemic to enterprises, including the FDI enterprises, Vietnamese government has launched a series of specific supports. Some of those can be listed as follows:

### *Electricity Price Reduction*

According to the Decision 648/QD-BCT, there is a reduction by 10% for retail price of electricity during off-peak, normal and peak hours, applied for manufacturing and business sectors, as well as tourist accommodation establishments.

### *Financial Support*

As the directive issued by Prime Minister to the State Bank of Vietnam, to assist customers suffering from Covid-19, credit institutions are instructed to meet the capital needs for manufacturing products, shorten the loan processing, reduce fees and interest rates, etc. Supporting package worth around 250 trillion VND has been provided.

### *Tax and Rent Support*

According to Decree 41/2020/ND-CP issued by the government, time for paying land rents and taxes has been extended. This support is believed to be beneficial to 98% of operating companies and 740,000 businesses. Circular 14/2020/TT-BTC has also been issued by the Ministry of Finance to adjust prices by 10-15% for nine service groups and completely exempt six service groups in the securities fields.

## **6. ISSUES ADDRESSED AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM TO BETTER ATTRACT FDI**

In the situation when opportunities for attracting FDI of Vietnam increase, drawbacks of Vietnamese investment environment should be addressed to provide evidences for authorities to create better conditions for foreign investors. From the viewpoints of MNE managers, the notable challenges in international investment in Vietnam are the restrictions of expatriates and the requirements related to local sourcing. These constraints should be urgently fixed as MNEs are put under the fierce competition of Vietnamese firms, foreign firms and global firms operating locally.

Besides, factors facilitating the operation and development of MNEs such as infrastructure, logistics, low costs rent and skilled labor should also be identified and upgraded to create better investment environment.

When it comes to local firms operating in supporting industries, their products are still evaluated simple and poor value added. Most of these companies are small size with limited resources, production scale and capacity in controlling manufacturing elements, especially price. Therefore, it requires great efforts from government agencies and local firms themselves to enhance production capacity to join the global supply chain.

To better attract FDI and improve investment climate, there should be a lot of adjustment in terms of policies and enhancement in terms of resources. Firstly, administrative procedures should be simplified to facilitate both foreign and local firms. Secondly, Vietnamese government needs to pay more attention to developing a skilled workforce, especially human resources for management and engineering positions. Thirdly, the supports from bank related to financial resources for these firms are also needed to be addressed and provided.

For Vietnamese enterprises, they need to have further investment in enhancing their management capacity to work more effectively with MNEs. Vietnamese firms may call for the assistance of foreign enterprises in sending experts to help them to improve production

capacity, reduce the rate of defective goods and prepare a skillful labor, especially qualified managers.

## 7. CONCLUSIONS

The paper has provided the literature related to factors of location in attracting FDI and then, reflects these factors in the context of Vietnam. Some investment trend happens in the context of covid-19 pandemic was also analyzed, reflecting the potential of Vietnamese market as the new destination of FDI flow. Some notable implications have also been provided. The paper is expected to be beneficial to foreign investors, local firms and Vietnamese governments in seeking win-win relationships and creating favorable environment for FDI in Vietnam.

## REFERENCES

1. Asiedu (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different? *World Dev.* 30, 107–118.
2. Beugelsdijk, S. & Cornet, M. (2002). A Far Friend Is Worth More than a Good Neighbour”: Proximity and Innovation in a Small Country. *Journal of Management and Governance*, 6, 160–88.
3. Blomstorm & Kokko (2002). *FDI and Human Capital: A Research Agenda*. OECD Development Centre Working Papers.
4. Borensztein, Gregoria & Lee (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? *J. Int. Econ.* 45, 115–135
5. Buckley, P.J. & Casson, M.C. (1976). *The Future of the Multinational Enterprise*. London: Macmillan
6. Buckley, P.J. & Ghauri, P.N. (2004). Globalisation, Economic Geography and the Strategy of Multinational Enterprises. *Journal of International Business Studies*, 35, 81–98
7. Caves, R. (1982). *Multinational Firms and Economic Analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
8. Cekindo (2020). *Invest in Vietnam for These 6 Reasons*. Retrieved from <https://www.cekindo.vn/blog/investing-vietnam-2020-reasons>
9. Cleeve, E.A., Debrah, Y. & Yiheyis, Z., (2015). Human capital and FDI inflow: an assessment of the African case. *World Dev.* 74, 1–14.
10. Dunning, J.H. (1977). *Trade, Location of Economic Activity and the MNE: A Search for an Eclectic Approach*, in Olin, B., Hesselborn, P.O. & Wijkman, P.M. (eds.), *The International Allocation of Economic Activity*, London: Macmillan.
11. Dunning, J.H. (1998). Location and the Multinational Enterprise: A Neglected Factor? *Journal of International Business Studies*, 29, 45–66.
12. Dunning, J.H. (2009). Location and the Multinational Enterprise: A Neglected Factor? *Journal of International Business Studies*, 40, 5–19.
13. Ecovis (2020). *Government Support for Businesses in Vietnam – Fighting COVID-19*. Retrieved from <https://www.ecovis.com/global/government-support-for-businesses-in-vietnam-fighting-covid-19/>
14. Emerhub (2020). *Top 12 Reasons to Invest in Vietnam*. Retrieved from <https://emerhub.com/vietnam/top-11-reasons-why-to-invest-in-vietnam/>
15. Enworld (2020). *The best reason why to invest in Vietnam after the pandemic 2020?* Retrieved from <https://www.enworld.com.vn/blog/2020/05/the-best-reason-why-to-invest-in-vietnam-after-the-pandemic-2020>

16. Farrell (2008). *Chapter 6: Financing Investment. Japanese Investment in the World Economy*. Edward Elgar Publishing.
17. Finegold, D. (1999). Creating Self-Sustaining, High Skill Ecosystems. *Oxford Review of Economic Policy*, 15, 60–81.
18. Florida, R.L. (2005). *Cities and the Creative Class*. London: Routledge.
19. Fuller, C. and Phelps, N.A (2004). Multinational Enterprises, Repeat Investment and the Role of Aftercare Services in Wales and Ireland. *Regional Studies*, 38, 783–801.
20. Gertler, M.S. (2003). Tacit Knowledge and the Economic Geography of Context, or the Undefinable Tacitness of Being (There). *Journal of Economic Geography*, 3, 75–99.
21. Mai, N.T.T. & Phuong, P.T (2020). Production Relocation of Multinational Companies from China and Chances for Vietnam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36 (5E), 21-30.
22. Maskell, P. & Malmberg, A. (1999). Localised Learning and Industrial Competitiveness. *Cambridge Journal of Economics*, 23, 167–85.
23. McCann, P. & Mudambi, R. (2005). Analytical Differences in the Economics of Geography: The Case of the Multinational Firm. *Environment and Planning A*, 37, 1857–76
24. Milner, C., Reed, G. & Talerngsri, P. (2006). Vertical linkages and agglomeration effects in Japanese FDI in Thailand. *Jpn. Int. Econ.* 20 (2), 193–208.
25. MPI (2021). Report on foreign direct investment in the first 6 months of 2021. Retrieved from <http://www.mpi.gov.vn/en/Pages/tinbai.aspx?idTin=50434&idcm=122>
26. Nhandan (2020). Vietnam's attractiveness in foreign investment cooperation. Retrieved from <https://en.nhandan.org.vn/business/investment/item/9109302-vietnam%E2%80%99s-attractiveness-in-foreign-investment-cooperation.html>
27. Noorbakhsh & Paloni (2001). Human capital and FDI inflows to developing countries: New empirical evidence. *World Dev.* 29, 1593–1610.
28. Pegah, S., Hamid, S., Kambiz, H.K & Taghi, T (2020). Economic complexity, human capital, and FDI attraction: A cross country analysis; *International Economics* 164 (2020), 168–182
29. Phelps, N.A. (2000). The Locally Embedded Multinational and Institutional Capture. *Area*, 32, 169–78.
30. Smith (1997). Restrictive policy toward multinationals: Argentina and Korea. *Case Stud. Econ. Dev.* 2, 178–189.
31. State (2020). Investment Climate Statements: Vietnam. Retrieved from <https://www.state.gov/reports/2020-investment-climate-statements/vietnam/>
32. Vietnam Briefing (2021). FDI in Vietnam: A Year in Review and Outlook for 2021. Retrieved from <https://www.vietnam-briefing.com/news/fdi-in-vietnam-year-in-review-and-outlook-for-2021.html/>
33. VietnamNews (2020a). Foreign companies' expansion plans in VN. Retrieved from <https://vietnamnews.vn/economy/837239/foreign-companies-expansion-plans-in-vn.html>
34. VietnamNews (2020b). Multinational companies keen to sign up VN parts suppliers. Retrieved from <https://vietnamnews.vn/economy/772686/multinational-companies-keen-to-sign-up-vn-parts-suppliers.html>
35. Vnexpress (2020). 46 pct of multinational firms in Vietnam want to expand: WB. Retrieved from <https://e.vnexpress.net/news/business/economy/46-pct-of-multinational-firms-in-vietnam-want-to-expand-wb-4156649.html>

# DETERMINE IMPORTANT FACTORS FOR ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM

MA. Le Thi Nhu Quynh<sup>1</sup>

**Abstract:** *Increasing Foreign Direct Investment (FDI) contributes significantly to the economic development in Vietnam. The purpose of this research is to determine the key factors for attracting FDI in Vietnam by a Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP) approach in Decision Making. The empirical result explores the influence levels of these impact factors on the development of Vietnam's FDI in the context of the Covid-19 pandemic. The final findings reveal that the human resource is the most important factor for FDI investors.*

**Keywords:** *Foreign Direct Investment (FDI), Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP), Covid 19 pandemic*

## 1. INTRODUCTION

The investment of a firm or individual for another country that takes place in foreign business operations being called Foreign Direct Investment (FDI) (Francis, 2010). The FDI flows provides the capital to accelerate the rate of economic growth of a nation; develop technology, management, and marketing skill; and increase employment; thus, attracting FDI is a tool of economic development that most countries effort to increase (Ayanwale, 2007). According to the statistics of OECD (2021), global FDI during the period of 2018–2019 rose from 1.313 billion dollars to 1.357 billion dollars. However, the Covid-19 pandemic has impacted and caused global FDI flows in 2020 to reduce sharply 846 billion dollars compared to 2019. The Covid-19 pandemic has accelerated the downward trend in global FDI flows when the investment actives, constructions, and international business are delayed or canceled by the impacts of the Covid-19 pandemic.

For Vietnam, mobilizing investors is an important element to support rapid economic growth. The Vietnamese economy increased and developed since 1987 when the government signed law no. 4-HĐNN8 of foreign investment; thus, it is a foundation to enhance the economy. The FDI flows equip to transfer the economic structure with sustainable industrial development.

Nowadays, all 63 provinces and cities in Vietnam attract FDI that there are 33.294 effective projects with 393,3 billion dollars registering investment on March 2021 (FIA Vietnam, 2021). Lockdown, including the physical closure business, manufacturing plants, and construction, were delayed or canceled while the Covid pandemic is occurring. The Covid-19 pandemic has caused the reduction of labor export of Vietnam for Taiwan, Japan, Korea, etc so that many people must seek a chance to work in Vietnam. Therefore, the investors catch up with

---

<sup>1</sup> Bach Dang Construction Corporation; Email: quynhlenhu207@gmail.com

this main point and invest in Vietnam. As a result, according to Vietstock's statistics in 2021, the FDI disbursement increased consecutively from 17,5 billion dollars to 20,38 billion dollars during the period of 2017–2019 and smoothly downed up 19,98 billion dollars in 2020 when Vietnam and other countries are being impacted by the Covid-19 pandemic.

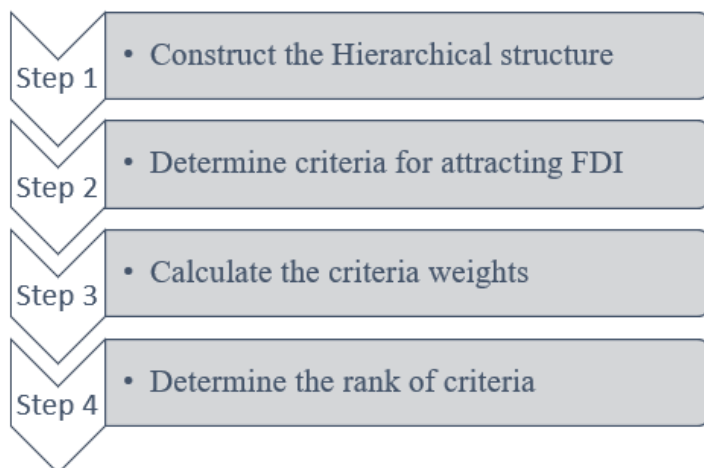
Many previous researches studied the research objective of FDI. Kurul and Yalta (2017) used a dynamic panel methodology to determine the relation between institutional factors and FDI inflows in developing countries. The empirical result indicated that control of corruption, government effectiveness, voice, and accountability have significant positive impacts on FDI flows. Ngo et al. (2017) determined the quality level of FDI attraction in Vietnam, three main factors are identified, including support policies, resources, and infrastructure by the statistical package for the social sciences method. Carl and Ferdinand (2020) recommended that African governments should enhance smart, sustainable policies to attract more market-seeking FDI. Liu et al. (2021) revealed that the corporate social responsibility performance and propensity have a positive relation to engage FDI when analyzing the data of 4764 firms from 44 countries during the period of 2003 – 2014. Each research used a differential approach to analyze FDI, this study uses the FAHP method to point out the impact level of main factors which influence attracting FDI in Vietnam while occurring the Covid-19 pandemic.

The FAHP method combines between fuzzy logic and analytic hierarchy process to deal with uncertainty, fuzziness, and aid decision maker in complex problems with multiple conflicting criteria (Kubler et al., 2016). This study applies the FAHP method to determine the impact of factors for attracting FDI in Vietnam. The empirical result indicates and confirms that the labor human resource is a meaningful valuation for investors. The evaluation result was tested by a survey from experts and determined the feasible solution to increase Vietnam's FDI in the future.

## 2. RESEARCH METHODOLOGY

### 2.1. Evaluation Process of Criteria

This study applied the FAHP to determine the important level of criteria which impact attracting the FDI in Vietnam. The research process divides into four steps, shown in Figure 1.



**Figure 1: Proposal research process**

*Step 1.* With the research objective of evaluation criteria for attracting the FDI in Vietnam, the study constructed the hierarchical structure of FAHP.

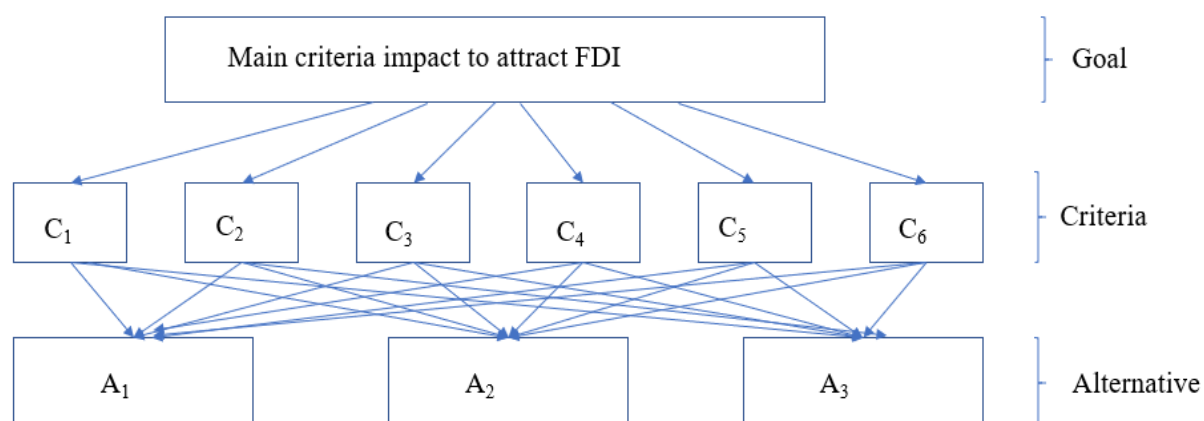
*Step 2.* From the research objective and structure of FAHP, the criteria for attracting FDI were determined.

*Step 3.* After the criteria were surveyed by experts, they were applied to conduct the weights based on the equations of the FAHP method.

*Step 4.* The study determined the position of criteria based on the valuation of weights.

## 2.2. Construct the Structure of Fuzzy Analytical Hierarchy Process

Based on the research objective and the principle of FAHP, the hierarchical structure of criteria for attracting FDI was described in Figure 2. In the FAHP method, the aim is at the top of the hierarchy; under the aim are criteria, then alternatives. These alternatives are project 1 ( $A_1$ ), project 2 ( $A_2$ ), and project 3 ( $A_3$ ).



**Figure 2: The hierarchical structure of criteria**

## 2.3. Fuzzy Analytical Hierarchical Process

Decision-making is the process of selecting the best alternative based on quality gemstones. The Fuzzy Analytical Hierarchy Process (FAHP) method analyzes and uses quality gemstones (Mochammad, et al., (2018)). The FAHP combines AHP and fuzzy set theory (Wu, et al., 2009) that can deal with an uncertain and multiple criteria environment choice (Chou and Yu, 2013) to explore the relative importance of the evaluation criteria (Ooi., et al., 2018). The FAHP method is a control tool for the quality and a useful application for multicriteria decision-making problems (Wang, et al., 2007).

### *Linguistic variables*

The study uses expressions such as equally important, moderately important, strongly important, very strong importance, absolutely important, and moderately intermediate to compare pairs of criteria, as shown in Table 1.

**Table 3: Linguistic terms**

Linguistic variable	Intensive important	Triangular fuzzy scale	Positive reciprocal triangular fuzzy scale
Equally important	1	(1,1,1)	(1,1,1)
Moderately important	3	(2,3,4)	(1/2,1/3,1/4)
Strong important	5	(4,5,6)	(1/4,1/5,1/6)
Very strong important	7	(6,7,8)	(1/6,1/7,1/8)
Absolutely important	9	(9,9,9)	(1/9,1/9,1/9)
Moderately Intermediate	2,4,6,8	(1,2,3); (3,4,5); (5,6,7); (7,8,9)	(1,1/2,1/3); (1/3,1/4,1/5); (1/5,1/6,1/7); (1/7,1/8,1/9)

Source: Saaty (2001)

In this study, the triangular fuzzy number from  $\tilde{1}$  to  $\tilde{9}$  is utilized to determine the value of criteria.

Fuzzy Analytical Hierarchical Process for evaluating criteria

With the six factors for attracting FDI in Vietnam, the FAHP algorithm is modified as the following steps:

Construct a hierarchical analysis framework of attracting investment based on the triangular number  $\tilde{A}_{ij} = (x_{ij}, y_{ij}, z_{ij})$ . The equation of fuzzy numbers is calculated:

$$\begin{aligned} x_{ij} &= \left( \sum_{h=1}^m x_{ij}^h \right) / m \\ y_{ij} &= \left( \sum_{h=1}^m y_{ij}^h \right) / m \\ z_{ij} &= \left( \sum_{h=1}^m z_{ij}^h \right) / m \end{aligned} \quad (1)$$

Construct a fuzzy pairwise comparison matrix.

$$\tilde{A} = \begin{bmatrix} 1 & x_{12} & x_{13} & x_{14} & x_{15} & x_{16} \\ x_{21} & 1 & x_{23} & x_{24} & x_{25} & x_{26} \\ x_{31} & x_{32} & 1 & x_{34} & x_{35} & x_{36} \\ x_{41} & x_{42} & x_{43} & 1 & x_{45} & x_{46} \\ x_{51} & x_{52} & x_{53} & x_{54} & 1 & x_{56} \\ x_{61} & x_{62} & x_{63} & x_{64} & x_{65} & 1 \end{bmatrix} \quad (2)$$

Inverse the fuzzy numbers  $\tilde{A}_{ij}^{-1} = (x_{ij}, y_{ij}, z_{ij})^{-1}$ .

$$\tilde{A}^{-1} = \begin{bmatrix} 1 & x_{12} & x_{13} & x_{14} & x_{15} & x_{16} \\ 1/x_{21} & 1 & x_{23} & x_{24} & x_{25} & x_{26} \\ 1/x_{31} & 1/x_{32} & 1 & x_{34} & x_{35} & x_{36} \\ 1/x_{41} & 1/x_{42} & 1/x_{43} & 1 & x_{45} & x_{46} \\ 1/x_{51} & 1/x_{52} & 1/x_{53} & 1/x_{54} & 1 & x_{56} \\ 1/x_{61} & 1/x_{62} & 1/x_{63} & 1/x_{64} & 1/x_{65} & 1 \end{bmatrix} \quad (3)$$

When determining the fuzzy numbers, the fuzzy geometric mean value of each criterion is calculated by:



$$\begin{aligned}
\tilde{g}_{ij} &= \tilde{A}_1 \otimes \tilde{A}_2 \otimes \tilde{A}_3 \otimes \tilde{A}_4 \otimes \tilde{A}_5 \otimes \tilde{A}_6 \\
&= (x_{i1}, y_{i1}, z_{i1}) \otimes (x_{i2}, y_{i2}, z_{i2}) \otimes (x_{i3}, y_{i3}, z_{i3}) \otimes (x_{i4}, y_{i4}, z_{i4}) \otimes (x_{i5}, y_{i5}, z_{i5}) \otimes (x_{i6}, y_{i6}, z_{i6}) \\
&= (x_{i1} * x_{i2} * x_{i3} * x_{i4} * x_{i5} * x_{i6}, y_{i1} * y_{i2} * y_{i3} * y_{i4} * y_{i5} * y_{i6}, z_{i1} * z_{i2} * z_{i3} * z_{i4} * z_{i5} * z_{i6})
\end{aligned} \tag{4}$$

Compute the fuzzy weights [19].

$$\tilde{w}_i = \tilde{g}_i \otimes (\tilde{g}_1 \otimes \tilde{g}_2 \otimes \tilde{g}_3 \otimes \tilde{g}_4 \otimes \tilde{g}_5 \otimes \tilde{g}_6)^{-1} \tag{5}$$

Finally, after having the fuzzy weight, the weight of each criterion is identified as follows:

$$w_i = \left( \frac{x_{ij} + y_{ij} + z_{ij}}{3} \right) \tag{6}$$

## 2.4. Data Collection

This study interviewed 15 samples for three objective groups including state managers, investors, and economic experts who have more than 10 years of experience in economic management. In this research, the direct interview questions are available prepared; thus, the interviewee can guide and clearly explain the content of questions. The collected data are used to analyze and rank the impact factors for attracting FDI in Vietnam via the Fuzzy AHP method. Based on the research objective, the principle of the Fuzzy AHP method, and ideals of 15 experts, six main criteria that impact to attract the FDI in Vietnam are determined as follows:

(1) Infrastructure ( $C_1$ ): The transportation, electricity, water, telecommunication systems support to deliver the goods and operational business.

(2) Social and economic condition ( $C_2$ ): The potential development of the economy, healthcare system, and policy in Vietnam.

(3) Human resource ( $C_3$ ): Expand and develop training the human resource with the high skills.

(4) Support policies ( $C_4$ ): Apply the priority policy of tax and land and supporting and optimizing the administrative procedures.

(5) Public service quality ( $C_5$ ): a quality measurement of public service, including social insurance, customs, administrative documents.

(6) Technology development and innovation ( $C_6$ ): New ideas, new scientific discoveries, technological newness that can improve and increase the quality of goods, processes, marketing methods, or business organizations (Mihaela Diaconu, 2011).

## 3. EMPIRICAL RESULTS

### 3.1. The weights of criteria

Based on interviews with 15 representatives regarding the importance of the six evaluation criteria, the pairwise comparison matrices are set based on the triangular fuzzy number, then inverting the fuzzy number. The data gathered from the survey was described in Table 4.

**Table 4: The summary data collection**

Factor	E1	E2	E3	E4	E5	E6	E7	E8	E9	E10	E11	E12	E13	E14	E15	Factor
C <sub>1</sub>	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/8	1/7	1/8	1/7	1/8	7	C <sub>2</sub>
C <sub>1</sub>	1/8	1/8	1/8	1/8	1/7	1/7	1/8	1/8	1/8	1/8	1/7	1/8	1/7	1/8	7	C <sub>3</sub>
C <sub>1</sub>	1/7	1/8	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	7	1/7	1/7	1/7	C <sub>4</sub>
C <sub>1</sub>	7	7	8	7	7	7	1/7	7	7	7	7	7	7	7	1/7	C <sub>5</sub>
C <sub>1</sub>	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7	C <sub>6</sub>
C <sub>2</sub>	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	7	1/7	C <sub>3</sub>
C <sub>2</sub>	7	7	7	7	7	1/7	1/7	7	1/7	6	7	7	7	7	7	C <sub>4</sub>
C <sub>2</sub>	7	7	8	7	7	7	7	7	7	6	7	1/7	7	7	7	C <sub>5</sub>
C <sub>2</sub>	1/7	8	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	C <sub>6</sub>
C <sub>3</sub>	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	1/7	7	C <sub>4</sub>
C <sub>3</sub>	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	1/7	1/7	7	C <sub>5</sub>
C <sub>3</sub>	1/7	1/7	1/7	1/6	7	1/8	1/8	1/7	1/7	7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	C <sub>6</sub>
C <sub>4</sub>	5	5	5	6	6	6	6	5	7	5	1/7	5	6	5	5	C <sub>5</sub>
C <sub>4</sub>	1/7	1/7	1/8	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	1/7	C <sub>6</sub>
C <sub>5</sub>	6	6	6	6	6	6	6	6	6	5	6	6	6	6	6	C <sub>6</sub>

The data of the first expert are used to illustrate.

$$\tilde{D} = \begin{bmatrix} (1,1,1) & (1/9,1/8,1/7) & (1/9,1/8,1/7) & (1/8,1/7,1/6) & (6,7,8) & (5,6,7) \\ (7,8,9) & (1,1,1) & (1/8,1/7,1/6) & (6,7,8) & (6,7,8) & (5,6,7) \\ (7,8,9) & (6,7,8) & (1,1,1) & (6,7,8) & (6,7,8) & (1/8,1/7,1/6) \\ (6,7,8) & (1/8,1/7,1/6) & (1/8,1/7,1/6) & (1,1,1) & (4,5,6) & (1/8,1/7,1/6) \\ (1/8,1/7,1/6) & (1/8,1/7,1/6) & (1/8,1/7,1/6) & (1/6,1/5,1/4) & (1,1,1) & (5,6,7) \\ (1/7,1/6,1/5) & (1/7,1/6,1/5) & (6,7,8) & (6,7,8) & (1/7,1/6,1/5) & (1,1,1) \end{bmatrix} \quad (7)$$

The fuzzy geometric mean value of all criteria for the first expert is calculated:

$$\begin{aligned} \tilde{g}_j &= \tilde{D}_1 \otimes \tilde{D}_2 \otimes \tilde{D}_3 \otimes \tilde{D}_4 \otimes \tilde{D}_5 \otimes \tilde{D}_6 \\ &= \begin{bmatrix} (1*0:111*0:111*0:125*6*5), (1*0:125*0:125*0:143*7*6), (1*0:143*0:143*0:167*8*7) \\ (7*1**0:125*6*6*5), (8*1*0:143*7*7*6), (9*1*0:167*8*8*7) \\ (7*6*1*6*6*0:125), (8*7*1*7*7*0:143), (9*8*1*8*8*0:167) \\ (6*0:125*0:125*1*4*0:125), (7*0:143*0:143*1*5*0:143), (8*0:167*0:167*1*6*0:167) \\ (0:125*0:125*0:125*0:167*1*5), (0:143*0:143*0:143*0:2*1*6), (0:167*0:167*0:167*0:25*1*7) \\ (0:143*0:143*6*6*0:143*1), (0:167*0:167*7*7*0:167*1), (0:2*0:2*8*8*0:2*1) \end{bmatrix}^{1/6} \\ &= \begin{bmatrix} 0:60;0:67;0:76 \\ 2:32;2:64;2:96 \\ 2:4;2:74;3:03 \\ 0:6;0:68;0:78 \\ 0:34;0:39;0:45 \\ 0:69;0:78;0:89 \end{bmatrix} \quad (8) \end{aligned}$$

Next, the fuzzy weight of each criterion is calculated by taking the average of fuzzy numbers for each criterion.

$$\tilde{w}_i = \begin{bmatrix} 0.11, 0.09, 0.07 \\ 0.43, 0.34, 0.26 \\ 0.44, 0.34, 0.27 \\ 0.11, 0.09, 0.07 \\ 0.06, 0.05, 0.04 \\ 0.13, 0.10, 0.08 \end{bmatrix} \quad (9)$$

Finally, the normalized weight of each criterion is conducted:

$$w_i = \begin{bmatrix} 0.08567 \\ 0.33431 \\ 0.34345 \\ 0.08702 \\ 0.04988 \\ 0.09967 \end{bmatrix} \quad (10)$$

Applying the similar steps and equations for remaining data, the normalized weight for each criterion of each expert, weight for the criterion of all expert, and the rank for each criterion are determined, as shown in Tables 3.1 and 3.2.

**Table 5: The normalized weight and rank of criteria**

Criteria	E1	E2	E3	E4	E5	E6	E7	E8	E9
C <sub>1</sub>	0.0857	0.0839	0.0869	0.0853	0.0701	0.0829	0.0449	0.0857	0.0922
C <sub>2</sub>	0.3343	0.3507	0.3400	0.3327	0.2669	0.1647	0.3350	0.3343	0.1884
C <sub>3</sub>	0.3435	0.3432	0.3416	0.3508	0.5112	0.3096	0.3361	0.3435	0.3695
C <sub>4</sub>	0.0870	0.0890	0.0848	0.0866	0.0715	0.2996	0.0897	0.0870	0.1890
C <sub>5</sub>	0.0499	0.0499	0.0475	0.0479	0.0385	0.0471	0.0922	0.0499	0.0537
C <sub>6</sub>	0.0997	0.0834	0.0991	0.0967	0.0418	0.0961	0.1020	0.0997	0.1072

Note: E (Expert)

**Table 6: The normalized weight and rank of criteria (continue)**

Criteria	E10	E11	E12	E13	E14	E15	Weight	Rank
C <sub>1</sub>	0.0660	0.0905	0.1797	0.1028	0.0756	0.2190	0.0967	4
C <sub>2</sub>	0.2447	0.3302	0.1922	0.3753	0.5624	0.2137	0.3044	2
C <sub>3</sub>	0.5045	0.3391	0.3769	0.2017	0.0439	0.2190	0.3289	1
C <sub>4</sub>	0.0687	0.0490	0.0505	0.1000	0.1464	0.1085	0.1072	3
C <sub>5</sub>	0.0394	0.0905	0.0913	0.1057	0.0838	0.1186	0.0671	6
C <sub>6</sub>	0.0768	0.1007	0.1094	0.1145	0.0879	0.1212	0.0957	5

The ranks of the evaluation criteria weights are substituted as follows: C<sub>3</sub>(0.3289) > C<sub>2</sub>(0.3044) > C<sub>4</sub>(0.1072) > C<sub>1</sub>(0.0967) > C<sub>6</sub>(0.0957) > C<sub>5</sub>(0.0671).

The empirical findings discover the valuation of each criterion for attracting FDI in Vietnam as follows: infrastructure (0.0967); social and economic condition (0.3044); human resource (0.3289); support policies (0.1072); public service quality (0.0671); and technology development and innovation (0.0957). Where the human resource is considered as the most

important factor for investors. The context of the Covid-19 pandemic has occurred and impacted all activities such as labor export, business, logistics, and so on over the world since 2020. In Vietnam, the labor export to Taiwan, Japan, Korea, etc has decreased since 2020; thus, the domestic labor is abundant, and the salary is also low. As a result, the human resource is the most important factor for the FDI investors in Vietnam. By the way, the FDI disbursement in 2020 achieved 19.98 billion dollars. The covid 19 pandemic directly impacted to attract FDI; however, the FDI disbursement in 2020 declined smoothly comparing with the FDI disbursement in 2019 about 0.4 billion dollars. From the surveyed results and actual conditions of FDI disbursement, the human resource is the most important factor for investors because the investors can reduce the human resource burden. Hence, the empirical result recommends that the government should effort to control the covid-19 pandemic well to demand the quantity of human resource for enterprises.

Additionally, the economic condition is the main factor for attracting FDI when this factor ranks at the second level. The country has economic development, the industry, service, or others also develop sharply. It is a foundation for investors because they can receive good supply chain management, good infrastructure, and technology development and innovation. Therefore, the government should control the covid-19 pandemic and enhance the economy as well.

For attracting FDI, the government should have support policies such as priority of tax, rent land while the covid-19 pandemic is occurring sharply in Vietnam and others countries. This factor ranks the third position. Moreover, the government also needs to push the digital technology which can support to increase the public service quality.

#### 4. CONCLUSION

The weights of main impact factors that affect attracting FDI in Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic were discussed and measured by the interviewing from 15 experts of state managers, investors, and economists who have a deep acknowledgment of attracting FDI.

The FAHP method with a combination of fuzzy and analytic hierarchy process applies to the evaluation process. Based on the structure of the FAHP method, the main factors of attracting FDI were evaluated.

The empirical findings reveal that the human resource is the most important for the FDI flows during the Covid-19 pandemic. Additionally, the context of the Covid-19 pandemic, the digital technology, social and economic condition are the key factors; thus, the Vietnamese government strives to control the Covid-19 pandemic and improve the economy as well. These impact factors are important objectives in enhancing and increasing FDI in Vietnam.

#### REFERENCE

1. Ayanwale, (2007). FDI and Economic Growth: Evidence from Nigeria. *African economic research consortium (AERC)*. Available online: <https://www.africaportal.org/publications/fdi-and-economic-growth-evidence-from-nigeria/>. (Accessed on 01 may 2021).
2. Carl, G. and Ferdinand, O. (2020). Understanding how foreign direct investment inflows impact urbanization in Africa. *International Economics*, vol. 164, pp. 48–68.

3. Chou, C. C. and Yu, K. W. (2013). Application of a New Hybrid Fuzzy AHP Model to the Location Choice. *Mathematical Problems in Engineering*, vol. 2013, Article ID 592138, pp.1–12.
4. FIA. (2021). Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 3 tháng đầu năm 2021. Available online: <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/5102536e-ffed-4c97-83c9-24788f5e7d0c/NewsID/46d3dc92-c10f-418c-96ea-c90b93a07cb0> (Accessed on 01 may 2021).
5. Francis, S. (2010). Foreign Direct Investment Concepts: Implications for Negotiations. *Economic and Political Weekly*, vol. 45, no. 22, pp. 31–36.
6. <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/5102536e-ffed-4c97-83c9-24788f5e7d0c/NewsID/46d3dc92-c10f-418c-96ea-c90b93a07cb0> (Accessed on 01 may 2021).
7. Kubler, S. et al., (2016). A state-of-the-art survey & testbed of fuzzy AHP (FAHP) applications. *Expert Systems with Applications*, vol. 65, pp. 398–422.
8. Kurul, Z., Yalta, A. Y. (2017). Relationship between Institutional Factors and FDI Flows in Developing Countries: New Evidence from Dynamic Panel Estimation. *Economies*, vol. 5, no. 2, pp. 1–10.
9. Liu, M. et al. (2021). Andrew Marshall, Patrick McColgan, Foreign direct investments: The role of corporate social responsibility. *Journal of Multinational Financial Management*, vol. 59.
10. Mihaela, D. (2011). Technological innovation: Concept, process, typology, and implications in the economy. *Theoretical and Applied Economics*, vol. XVIII, no. 10(563), pp. 127–144. <http://www.store.ectap.ro/articole/655.pdf>.
11. Mochammad, S. D. P., et al., (2018). Fuzzy Analytical Hierarchy Process Method to Determine the Quality of Gemstones. *Advance in Fuzzy System*, vol. 2018 |Article ID 9094380.
12. Ngo, P. H. et al., (2017). Improving quality foreign direct investment attraction in Vietnam. *International Journal of Quality Innovation*, vol. 3, pp. 1–16.
13. OECD. Foreign Direct Investment Statistics: Data, Analysis and Forecasts. Accessed on: <https://www.oecd.org/daf/inv/investment-policy/statistics.htm> (Accessed on 01 may 2021).
14. Ooi, J., et al., (2018). Integration of Fuzzy Analytic Hierarchy Process into multi-objective Computer Aided Molecular Design. *Computers & Chemical Engineering*, vol. 109, pp. 191–202.
15. Saaty, T.L. and Vargas, L.G. (2001) Models, Methods, Concepts and Applications of the Analytic Hierarchy Process. *Kluwer Academic Publishers, Norwell*. <http://dx.doi.org/10.1007/978-1-4615-1665-1>.
16. Vietstock, (2021). Available online: <https://finance.vietstock.vn/du-lieu-vi-mo/50/fdi.htm> (Accessed on 01 may 2021).
17. Wang, L. et al., (2007). Selection of optimum maintenance strategies based on a fuzzy analytic hierarchy process. *International Journal of Production Economics*, vol. 107, no. 1, pp. 151–163.

# QUALITY OF INSTITUTION, GROWTH OF FDI ENTERPRISE SECTOR AND RECOMMENDATIONS FOR FDI ATTRACTION IN VIETNAM

Dao Thi Bich Thuy<sup>1</sup>

**Abstract:** *The outbreak of the COVID-19 pandemic has caused great challenges for Vietnam in attracting FDI in the years ahead. Among the various measures taken, emphasis is placed on the quality of institution. This study aims to assess the impact of institutional quality on the growth of FDI enterprise sector in Vietnam. The Provincial Competitiveness Index and the Provincial Governance and Public Administration Performance Index are used as a measure for quality of institution. Conducted at the local level with all 63 provinces nationwide in the period from 2011 to 2015, the empirical study found that improvement in participation at local levels, labor training, informal charges and proactivity of provincial leadership shows to be FDI growth stimulus dimensions of institutional quality. Implications withdrawn from these findings suggest that continuous improvement in the quality of institution is needed to attract and maintain a high level of FDI in the new context. Local government should create mechanisms to enable greater participation of FDI enterprises at the local level, be ready to train local labor force with the new needed skills to meet the employment requirements from the FDI sector and promote the proactivity of provincial leadership who are creative and astute in acting in favor of business sector development.*

**Key words:** *COVID-19 pandemic, FDI attraction, quality of institution.*

## 1. INTRODUCTION

The Doi Moi revolution, initiated in 1986, has transformed Vietnam from a centralized economy to a socialist oriented market economy. Diverse economic sectors have been recognized and focused, among them was foreign direct investment. The Foreign Investment Law, since first promulgated in 1987 and through several times for amendments and supplements, showed its effect in promoting the inflows of FDI to Vietnam. Since 1990, the flows of foreign direct investment into Vietnam have been recorded with an increase in the number of investment projects and investment capital. According to the General Statistic Office of Vietnam (GSO, 2021), the number of FDI projects increased from 152 projects in 1991 to 4028 projects in 2019 or about 26.5 times higher. On the average, the number of FDI projects in Vietnam increased at the annual rate of 14%. In addition, FDI capital also experienced significant growth. In the 1991-2005 period, the registered capital increased at the average of 19.8% per year, bringing the level of capital from 1284.4 million USD in 1991 to 6840 million USD in 2005. The 2006 witnessed the big jump of registered capital to the level of 12,004.5 million USD. In the 2006-2019 period, on the average the annual growth rate of registered capital was 24.2%. In 2019, registered capital reached the record at 38,951.7 million USD, the highest annual level of FDI inflows to Vietnam since before. Vietnam along with Singapore and Indonesia are the top three countries together received more than 80% of inflows of FDI in South-East Asia in 2019 (UNCTAD, 2020). A similar picture is observed for implemented

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: thuydaokt@vnu.edu.vn

capital. In the period from 1991 to 2019, on the average, FDI implemented capital grew at the annual rate of 18.2%, raising the level of implemented capital 47.6 times higher in 2019 compared to that in 1991.

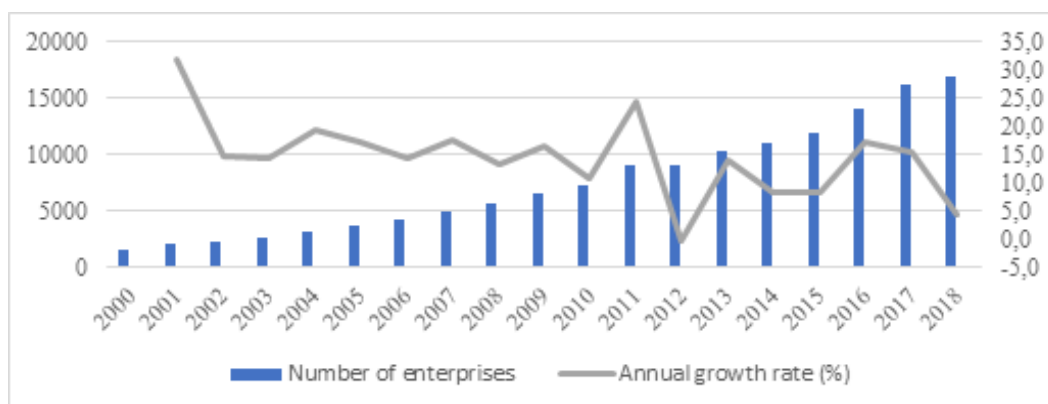
Foreign direct investment has positively contributed to the achievement of Vietnam's socio-economic development. FDI supplemented capital resources, created jobs for workers, provided a channel for transferring advanced technology and training local labor, contributed to export growth and especially helped the country in its deeper economic integration.

The outbreak of the COVID-19 pandemic in early 2020 pushed the world economy into recession and led to a serious decline in global FDI. According to the OECD (2021), global FDI flows plummeted to 846 billion USD in 2020, a 38% decrease compared to 2019. The COVID-19 pandemic accelerated a steady decline and contributed to sinking global FDI flows to their lowest levels since 2005. This means that competition for inward FDI between countries will become stronger and Vietnam is no exception. What measures Vietnam can take to maintain its achievements in FDI attraction in the new context? Understanding determinants of inward FDI is needed since it can help us to find appropriate solutions for FDI attraction. Among the many determinants of inward FDI, our interest is placed on the quality of institution. The study focuses on the impact of quality of institution on the growth of FDI enterprise sector in Vietnam.

The rest of the paper is organized as follows. The next section briefly provides fact on the development of the FDI enterprise sector and quality of institution in Vietnam. Model specification, data and methodology are then presented and followed by results and discussion. Policy implications are withdrawn to offer recommendation for FDI attraction solutions for Vietnam in the new context and finally is the conclusion.

## 2. FACT ON THE DEVELOPMENT OF THE FDI SECTOR AND QUALITY OF INSTITUTION IN VIETNAM

The FDI enterprise sector has experienced growth both in terms of the number of enterprises and the size of capital resources. In the 2000-2018 period, the number of FDI enterprises grew at the average annual rate of 14.5%. In 2000 there were 1,525 enterprises and the number has increased continuously to reach at 16,878 in 2018.

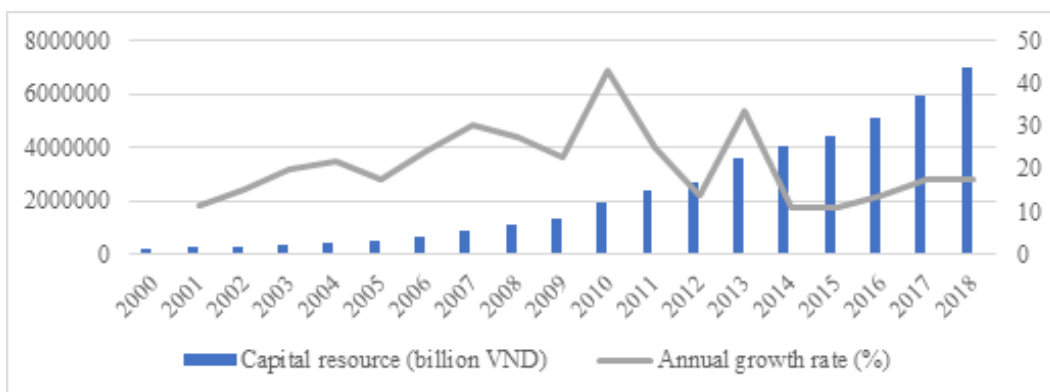


**Figure 1: Number of FDI enterprises and its growth in Vietnam**

*Source: Data collected from various surveys on business results published by GSO*

During this period, the capital resource of FDI enterprises increased at the average annual rate of 21%. In 2018, the size of capital resource in this sector was nearly 30 times higher than

in 2000. Especially in 2007, 2010 and 2013, capital resource grew at a remarkably high rate of over 30% and even 43% in 2010. Notice that capital resource grew at a higher rate than that of the number of enterprises which implies more and more large-scale FDI enterprises invested and expanded their business in Vietnam. Foreign investment was unevenly distributed across the country and mainly concentrated in several large cities and provinces. Particularly, 39% of the total FDI is concentrated in the two largest cities which are Ho Chi Minh City and Hanoi. Binh Duong, Dong Nai and Ba Ria Vung Tau continue to be provinces with tradition in high FDI attraction. In recent years, provinces including Bac Ninh, Ha Tinh, Thai Nguyen and Hai Phong have emerged to become among the top provinces that attract high FDI. Top 10 provinces accounted for 83% of the country's FDI (Dao, 2020). This is evidence for industrial agglomeration when firms cluster in some geographical areas to exploit the benefit of "economies of scale".



**Figure 2: FDI capital resource and its growth in Vietnam**

*Source: Data collected from various surveys on business results published by GSO*

In the whole enterprise sector, FDI enterprises contributed a significant share of output. Although less than the output contribution of the non-state sector, the output share of the FDI sector was increasing and gradually substituted the position of the state-owned sector which showed a steady decline over time. On the average over a period of 5 years, the output share of FDI sector increased from 19.9% in 2000-2004 to 22% in 2010-2014 and reached at 28% in 2015-2018, the first time ever it outweighed the place of the state-owned sector.

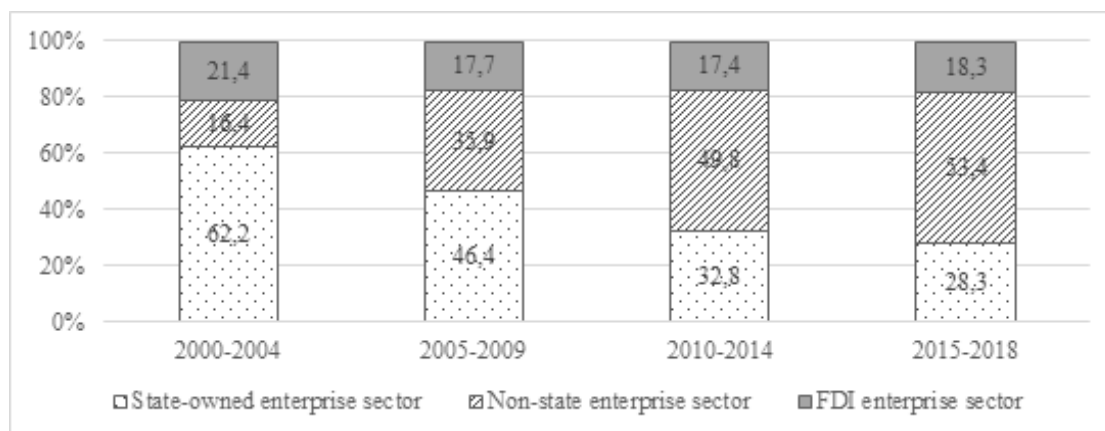


**Figure 3: Output structure in the enterprise sector in Vietnam**

*Source: The author's own calculations from data collected by GSO*



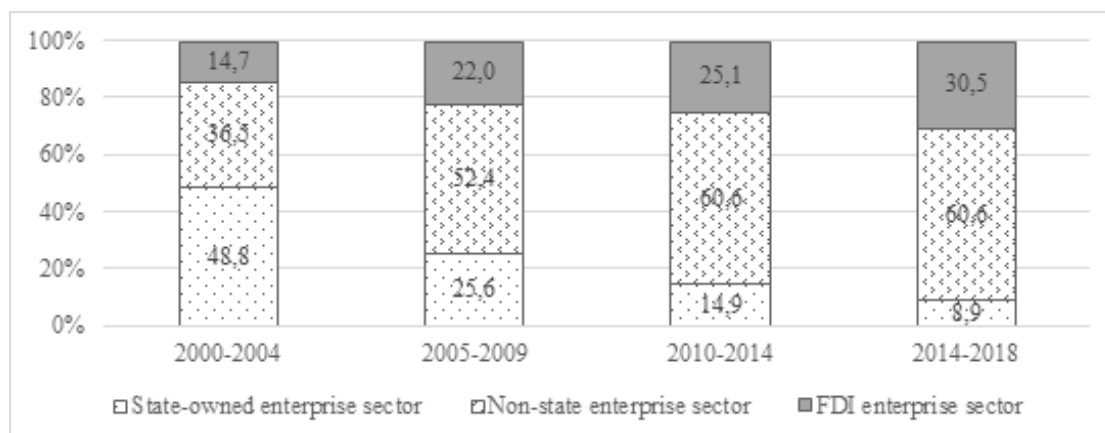
In the capital resource structure of the enterprise sector, FDI capital accounted for more than 18% of the whole enterprise sector's capital. On the average over a period of 5 years, this share decreased and then increased again and stayed at 18.3% in the 2015-2018 period.



**Figure 4: Capital resource structure in the enterprise sector in Vietnam**

*Source: The author's own calculations from data collected by GSO*

In the employment structure of the enterprise sector, in the first phase of the 2000-2018 period, the FDI enterprise sector only provided 14.7% of employment in the whole sector but in the last phase of this period, this number has jumped to 30.5%. This indicates that FDI enterprises have increasingly played an important role in job creation in the enterprise sector.



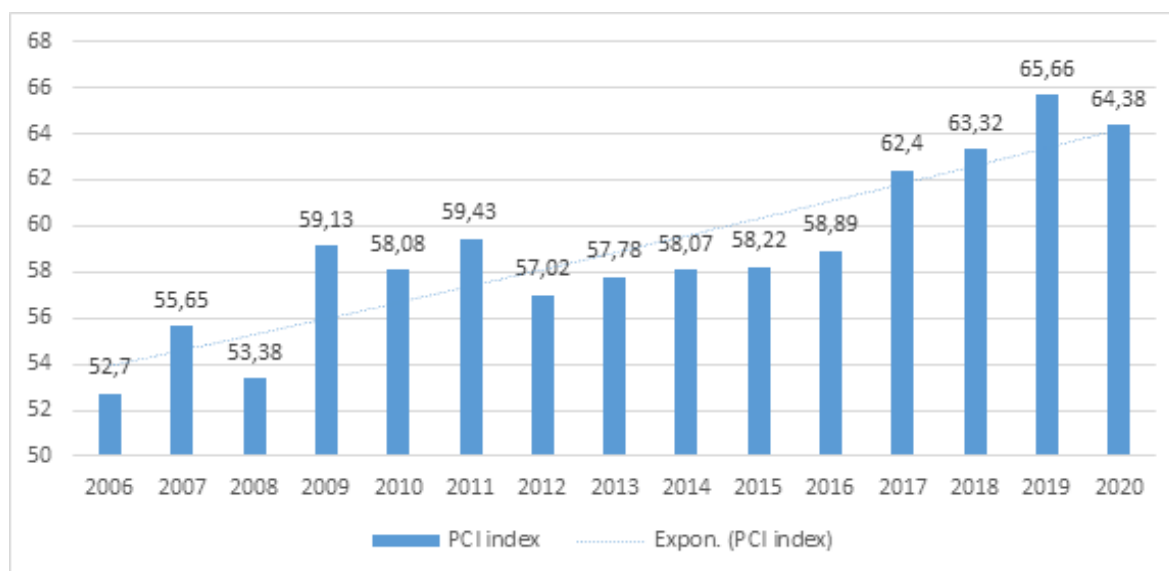
**Figure 5: Employment structure in the enterprise sector in Vietnam**

*Source: The author's own calculations from data collected by GSO*

As can be seen from the above figures, the FDI enterprise sector has higher output and employment shares in relative to its share of capital resource in the whole enterprise sector. This may imply that the FDI enterprise sector is relatively more productive than the domestic enterprise sector.

Quality of institution reflects the quality of local economic governance in providing a conducive business environment for the development of business sector. A good measurement for it is the Provincial Competitiveness Index (PCI). The PCI index is conducted for all 63 cities/provinces nationwide. In the 2006-2020 period, on the average, the PCI score showed

a tendency to increase. However, this score has fluctuated over the years with years of rising and years of declining. This indicates that the quality of institution is improving but not yet on a stable track. Besides, with the highest PCI score of 65 over 100, there is ample room for institutional quality improvement which suggests the local government needs to put more effort into providing a friendly business environment for enterprises.



**Figure 6: Trend in quality of institution measured by the PCI Index**

*Source: The author's own calculations from the PCI dataset.*

### 3. MODEL SPECIFICATION, DATA AND METHODOLOGY

The study uses the PCI dataset to measure quality of institution. The PCI is constructed based on nine sub-indices representing local economic governance dimensions including entry costs, land access and security of tenure, transparency, time costs of regulatory compliance, informal charges, proactivity of provincial leadership, business support services, labor training and legal institutions. Specific interpretation of each sub-index is as follows (provided in the PCI website by Malesky (2005))<sup>1</sup>.

Entry costs is a measure of the time it takes for firms to register, acquire land, and receive all the necessary licenses to start business as well as the number of licenses required, and the perceived degree of difficulty to obtain all licenses and permits.

Land access and security of tenure is a measure combining two dimensions of the land problems confronting entrepreneurs: how easy it is to access land and the security of tenure once land is acquired.

Transparency and access to information is a measure of whether firms have access to the proper planning and legal documents necessary to run their business, whether those documents are equitably available, whether new policies and laws are communicated to firms and predictably implemented, and the business utility of the provincial web page.

Time costs and regulatory compliance is a measure of how much time firms expend on bureaucratic compliance, as well as how often and how long firms must shut their operations down for inspections by local regulatory agencies.

Informal charges is a measure of how much firms pay in informal charges, how much of an obstacle those extra fees pose for their business operations, whether payment of those extra fees results in expected results or 'services', and whether provincial officials use compliance with local regulations to extract rents.

Proactivity of provincial leadership is a measure of the creativity and astuteness of provinces in implementing central policy, designing their own initiatives for private sector development, and working within national regulatory frameworks to assist and interpret in favor of local private firms.

Private sector development services is a measure of provincial services for private sector trade promotion, provision of regulatory information to firms, business partner matchmaking, and technological services for firms.

Labor training is a measure of the efforts by provincial authorities to promote vocational training and skills development for local industries, and to assist in the placement of local labor.

Legal institutions is a measure of the confidence of the private sector in the provincial legal institutions, whether firms regard provincial legal institutions as an effective vehicle for dispute resolution, or as an avenue for lodging appeals against corrupt behavior by officials.

Beside the 9 dimensions of PCI, one dimension from the Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) is included to measure quality of institution which is participation at local levels. Participation at local levels is a measure of the extent to which local residents and business firms have opportunities for participation, contribution, election and thus have a voice in the government's decision making.

Each sub-index is constructed with the maximum score of 10 and a higher score reflects a better quality of institution in creating a healthy and favorable business environment.

The regression equation for the model is written as

$$\text{LNFDI}_{(i,t)} = c + \beta_1 \text{PCIMK}_{(i,t)} + \beta_2 \text{PCILA}_{(i,t)} + \beta_3 \text{PCITR}_{(i,t)} + \beta_4 \text{PCITC}_{(i,t)} + \beta_5 \text{PCIIC}_{(i,t)} + \beta_6 \text{PC IPL}_{(i,t)} + \beta_7 \text{PCIES}_{(i,t)} + \beta_8 \text{PCILT}_{(i,t)} + \beta_9 \text{PCILR}_{(i,t)} + \beta_{10} \text{PAPPA}_{(i,t)} + \beta_{11} \text{LNPOP}_{(i,t)} + \beta_{12} \text{LNNED}_{(i,t)} + \alpha_i + \mu_t + e_{(i,t)} \quad (1)$$

where subscript  $i$  indicates province and subscript  $t$  is time in year.

Dependent variable: FDI capital stock (LNFDI) is the natural logarithm of the size of capital resource in the FDI enterprise sector in each province and each year. Data for FDI capital resource is taken from *Results of foreign invested enterprises in the period 2011-2016* published by the GSO. To adjust for the inflation effect, data for capital resource is converted to the base year 2010 price level by dividing the data in each year with that year's GDP deflator.

The explanatory variables are the nine sub-indices of the PCI: PCIMK is entry cost for new firms, PCILA is land access and security of tenure, PCITR is transparency, PCITC is time costs of regulatory compliance, PCIIC is informal charges, PCIPL is proactivity of provincial leadership, PCIES is the business support service, PCILT is labor training and PCILR is the legal institutions; the PAPI sub-index: PAPPA is participation at local levels. Other two control variables included into the model are the size of population and industrial agglomeration. LNPOP is the natural logarithm of population. A large population results in an abundant labor force which gives chance for firms to employ workers with low costs. Besides, a large population also means a big market size which is considered as a crucial factor for attracting

foreign direct investment due to high expected demand and availability of skilled labor (Shah and Afridi, 2015). Industrial agglomeration refers the external advantages that firms have when they locate near each other. Close localization of firms belonging to the same industry in a given area gives firms easy access to the pooling of markets for specialized skilled labor, suppliers of inputs, and the information network within the community of firms (Yang and Liao, 2009). These geographical advantages lead way to cost savings and higher productivity for firms. For this, industrial agglomeration is a factor attracting FDI. A proxy measurement for industrial agglomeration is LNNED which is the natural logarithm of density of enterprises as measured by the number of enterprises per 1000 inhabitants. Data for population and number of enterprises are taken from the Vietnam statistical year books published by the GSO.  $\mu$  is a time specific effect,  $\gamma$  is an unobserved province-specific fixed effect and  $\epsilon$  is the error term.

The empirical study is conducted at the local level with all 63 provinces nationwide in the period from 2011 to 2015. The chosen period of study is mainly dictated by the availability of data. Data for the 63 provinces is collected over the same period which forms a strongly-balanced panel data. Regression analysis on panel data requires for the control of unobserved factors affecting the dependent variable. Because each province has its own characteristics, these unobserved factors are regarded as provincial heterogeneity. Regression analysis is performed with Stata program. Various diagnostic tests reveal that there are problems of cross-sectional dependence, serial correlations and heteroskedasticity. With the presence of these problems in data, the generalized least square method is used as suggested by Torres-Reyna (2007). The regression results are presented in Table 1.

#### 4. RESULTS AND DISCUSSION

**Table 1: Impact of quality of institution on the growth of FDI enterprise sector in Vietnam**

**Dependent variable: LNFDI: FDI capital stock**

Explanatory variables	Coefficient	P - value
PCIMK: entry costs for new firms	-0.4497	0.014**
PCILA: land access and security of tenure	-0.1500	0.310
PCITR: transparency	0.2249	0.197
PCITC: time costs of regulatory compliance	-0.0220	0.872
PCIIC: informal charges	0.4386	0.001***
PCIPL: proactivity of provincial leadership	0.1733	0.084*
PCIES: business support service	-0.1029	0.489
PCILT: labor training	0.6788	0.000***
PCILR: legal institutions	-0.1918	0.133
PAPPA: participation at local levels	1.0204	0.000***
LNPOP: size of population	1.5641	0.000***
LNNED: industrial agglomeration	1.600	0.000***
CONSTANT	-11.7877	0.000

(\*\*\*): 1% statistical level of significance, (\*\*): 5% statistical level of significance (\*): 10% statistical level of significance.

Source: The author's own calculation (see Appendix).

As can be seen from the results in Table 1, seven out of twelve explanatory variables have a statistically significant impact on the growth of capital stock in the FDI enterprise sector, of which six variables show positive effects and one shows a negative effect.

Among the four dimensions of quality of institution considered as FDI growth stimulus, participation at local levels shows to have the largest impact on the growth of FDI. When FDI enterprises have opportunities to participate in the dialogue with the local government they can express their opinions. They can have a voice in government's policy making. When talking to the government FDI enterprises can contribute ideas that government may consult with while making its planning and proposals. Well communication and understanding between the FDI business community and the local government would make new policies and regulations not cause any obstacle to the performance of FDI enterprises and in better situations would facilitate the growth of the FDI business sector. Come second is labor training. Labor training programs are implemented to promote vocational training and provide necessary skills for local workers in order to meet the labor requirements of businesses. Provinces which put more efforts in improving skills and competencies of local workers are likely to have more advantage in FDI attraction since FDI enterprises find it easier to the employment of needed skilled workers. Third, improvement in informal charges has a positive effect on FDI growth. Informal charges are transaction costs, lubrication costs that enterprises must pay in the hope of facilitating their business. These costs are the source of corruption and when they are high there would be a great burden on firms. Better corruption control reduces the cost burden on firms, promotes fair competition among firms, raises investors' confidence and eventually increases investment level. Fourth, proactivity of provincial leadership is efficient in stimulating FDI. The creativity and astuteness of the provincial leaders are reflected in their ability to come up with initiatives, while staying within national regulatory frameworks, are beneficial to the performance of FDI enterprises.

Besides, the two control variables including the size of population and industrial agglomeration have a positive relation with FDI growth as expected. To explain for this, a larger population opens up a bigger market size for FDI firms. Foreign firms will have a higher demand for their products and also have more chance to employ workers at competitive costs. By clustering in given geographic areas, FDI enterprises gain external benefits of "economies of scale" which shows that as the size of production increases, the per unit cost of production decreases and results in higher profits. Higher profits sign a signal for expansion and growth of the sector.

Finally, the improvement in entry costs for new firms, unexpectedly, has a negative impact on the FDI growth. Stated differently, the higher the costs for new firms to enter the markets, the higher the growth of FDI capital resource. One possible explanation for this is that the growth of FDI sector's stock of capital is due to either the increase in the investment level of existing firms or investment made by new firms. While higher entry costs impose barriers to new firms, it favorably creates advantages for existing firms. It is some kind of insiders' advantages over outsiders. Faced with a lower competition, existing firms take chance for their expansion leading to the increase in the FDI sector's capital resource.

## 5. SOME RECOMMENDATIONS FOR FDI ATTRACTION IN VIETNAM

According to the *Asia-Pacific Trade and Investment Trends 2020/2021*, due to the COVID-19 pandemic, the FDI inflows and outflows in ASEAN region have significantly tapered off in 2020. Since economies in the region are highly integrated into regional and global value chains in the manufacturing sector, they are heavily affected by lockdown measures taken in various countries in the world during the pandemic. Lockdown measures temporarily halted production and temporary factory shutdowns translate into lower overall investment levels, particularly reinvested earnings and greenfield investment levels. However, a bright sign is that prospects for recovery of FDI inflows into the region in the medium and long term remain strong. Besides, opportunities opened up for firms in new and emerging value chains in digital technologies, such as artificial intelligence, blockchain and 5G mobile technologies (Denton, 2020).

In the new context, retaining traditional foreign investors and attracting new investors is hard but necessary for Vietnam in order to keep the rising level of FDI. Vietnam needs to overcome challenges and leverage opportunities to embrace the new trend of FDI inflows and maintain the achievement in FDI attraction that the country has made in the last decades. Among the various measures taken, continuous improvement in institutional quality is the focus. From the findings of the empirical study, three dimensions of institution quality are emphasized which are participation at local levels, training for quality of the labor force and proactivity of provincial leadership.

First, creating mechanisms to enable greater participation of FDI enterprises at the local level to increase the voice of foreign investors. The COVID-19 pandemic is highly unpredictable and FDI enterprises will certainly encounter with many difficulties and challenges. FDI enterprises need to prepare for these and they may need the understanding and assistance from local government. Local government should listen to the concerns and aspirations of businesses. Expansion of dialogue channels and communication forums enables FDI enterprises to have more chance to express their opinions. On that basis, the government can make appropriate decisions in the current conditions, take measures to support and create favorable conditions for businesses. Local authorities should accompany FDI enterprises to remove obstacles and overcome the hardship in time ahead.

Second, taking measures to increase the local human resource. Nowadays, cheap labor cost is no longer a competitive advantage for host countries to attract FDI. Labor productivity is considered as a determinate factor. FDI tend to flow into countries with high skills of labor force who can take advantages of modern scientific advances and thus have higher labor productivity. Continuing to improve the quality of local human resource is urgent. Vocational training programs should be actively implemented, especially focusing on the industries that FDI enterprises are in need of. To do this well, survey should be taken to find out the industries that FDI is aiming at in order to capture the trend in demand for labor from FDI enterprises. During and post COVID-19 pandemic, there is possibility for an emergence of new industries, especially those use digital technologies such as artificial intelligence. Knowing it in advance, appropriate time would be prepared to train local workers with the skills needed to meet the employment requirements of FDI enterprises.

Third, promoting the proactivity of provincial leadership. Provincial leaders need to understand the current conditions, actively implement central policies but apply flexibly and creatively in accordance with local conditions to create favorable environment for the business sector development. FDI investors expect the creativity and astuteness of provinces in designing their own initiatives, implementing policies and providing assistance in favor of FDI firms' performance.

## 6. CONCLUSION

Over the past 30 years, Vietnam has made remarkable achievements in attracting FDI. FDI has become an effective channel in contributing to Vietnam's socio-economic development. The outbreak of the COVID-19 pandemic has drawn out global FDI flows and raised competition in FDI attraction among countries. In order to maintain a high level of FDI and embrace the new trend of FDI inflows, Vietnam must effectively implement measures to stimulate investment. Continuous improvement in quality of institution is the focus. Implications withdrawn from the study on the impact of institutional quality on the growth of FDI enterprise sector in Vietnam offer some recommendations. First, local government should create mechanisms to enable greater participation of FDI enterprises at the local level to increase the voice of foreign investors. Faced with many difficulties and challenges, FDI enterprises may need government to listen to their concerns and aspirations in order to make appropriate decisions in accordance to the current conditions that help the firms to overcome hardship in time ahead. Second, local government should provide more efforts in training local workers the needed and even new skills to meet the employment requirements from FDI enterprises. The fact that the COVID-19 pandemic opens up possibility for an emergence of new industries, especially those use digital technologies such as artificial intelligence and FDI enterprises may aim at. Therefore, it is necessary to grasp the trends in industries of FDI in the future in order to have preparing time to equip local workers with the needed occupational skills. Finally, proactivity of provincial leadership is expected by foreign investors since they want provincial leaders to be creative and astute in acting in favor of FDI firms' performance.

### Notes

1. PCI website: <https://pcivietnam.vn/en/faqs.html>

## REFERENCES

1. <<https://papi.org.vn/eng/du-lieu-papi/>>
2. <<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0411&theme=Đầu%20tu>>
3. <<https://www.oecd.org/investment/statistics.htm>>
4. 2020, available at <<https://unctad.org/news/investment-flows-developing-countries-asia-could-fall-45-2020>>
5. Accessed on 26 November, 2020, available at <<https://thaichamber.org/public/upload/article/files/APBF%202020-tentative%20programme-140920.pdf>>
6. Asia-Pacific Trade and Investment Trends 2020/2021: Foreign Direct Investment Trends and Outlook in Asia and the Pacific, available at <<https://www.unescap.org/sites/default/d8files/knowledge-products/APTIT%20FDI.pdf>>
7. <<https://www.unescap.org/sites/default/d8files/knowledge-products/APTIT%20FDI.pdf>>

8. Dao Thi Bich Thuy (2020), "FDI and employment creation in the enterprise sector in Vietnam", *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36(5E), 81-91.
9. Denton, J. (2020), Opening remarks at the Asia Pacific Business Forum. 31 October 2020.
10. GSO, 2021: Foreign direct investment projects licensed in period 1989-2019, available at
11. GSO's publications: Foreign direct investment enterprises in the period of 2006-2011, Results of foreign invested enterprises in the period 2011-2016, Development of Vietnam enterprises in the period of 2006-2011, Business results of Vietnamese enterprises in the period 2000-2014 and Statistical Year Book 2017-2019.
12. manufacturing investment in China: a town-level analysis in Dongguan", *The Annals of Regional Science* 45, 487-517.
13. OECD, 2021: Foreign direct investment statistics: data, analysis and forecasts, available at
14. Shah, M. and Afridi, A. (2015), "Significance of good governance for FDI inflows in SAARC countries", *Business and Economic Review*, 7(2), 31-52.
15. The Provincial Competitiveness Index, available at <<https://pcivietnam.vn/en/pci-data>>
16. The Provincial Governance and Public Administration Performance Index, available at
17. Torres-Reyna, O. (2007), "Panel data analysis fixed and random effects using Stata", available at <<https://www.princeton.edu/~otorres/Panel101.pdf>>
18. UNCTAD, 2020: Investment flows to developing countries in Asia could fall up to 45% in
19. Yang, C and Liao, H. (2009), "Industrial agglomeration of Hong Kong and Taiwanese

## APPENDIX

### Regression outcome

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares  
Panels: homoskedastic  
Correlation: no autocorrelation

Estimated covariances	=	1	Number of obs	=	310
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	63
Estimated coefficients	=	17	Obs per group:		
			min =		2
			avg =		4.920635
			max =		5
			Wald chi2 (16)	=	551.31
Log likelihood	=	-574.5065	Prob > chi2	=	0.0000

lnfdi	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
pcimk	-.4497467	.1830496	-2.46	0.014	-.8085172 -.0909761
pcila	-.1500261	.1477589	-1.02	0.310	-.4396281 .139576
pcitr	.2249948	.1745098	1.29	0.197	-.117038 .5670277
pcitc	-.0220817	.1367129	-0.16	0.872	-.2900341 .2458708
pciic	.4386091	.1324196	3.31	0.001	.1790715 .6981467
pciip	.1733973	.100325	1.73	0.084	-.0232361 .3700307
pcies	-.1029662	.1488249	-0.69	0.489	-.3946577 .1887253
pcilt	.6788063	.1782137	3.81	0.000	.3295138 1.028099
pcilr	-.1918081	.1275276	-1.50	0.133	-.4417577 .0581414
pappa	1.020463	.2027145	5.03	0.000	.6231499 1.417776
lnpop	1.564151	.2051299	7.63	0.000	1.162104 1.966199
lnned	1.600029	.2081397	7.69	0.000	1.192083 2.007976
year					
2012	-.2048241	.395258	-0.52	0.604	-.9795156 .5698674
2013	-.424014	.4330739	-0.98	0.328	-1.272823 .4247953
2014	.6783645	.4696498	1.44	0.149	-.2421321 1.598861
2015	.915804	.4675036	1.96	0.050	-.0004862 1.832094
_cons	-11.7877	2.448293	-4.81	0.000	-16.58626 -6.989132



# IMPACTS OF ECONOMIC GROWTH, TRADE OPENNESS, FINANCIAL DEVELOPMENT AND ENERGY SECURITY ON FDI INTO VIETNAM

Nguyen Thu Thuy, Le Van Tuan, Ngo Duy Do<sup>1</sup>

**Abstract:** *In this paper, we tested the effect of integration after Vietnam joined the WTO by applying the theory of Autoregressive Distributed Lagged model combined with interaction variables to measure the influence of some economic factors on foreign direct investment (FDI), including GDP growth, trade openness, financial development and energy security after the event in which Vietnam joined WTO in 2007. The annual data collected from 1992 to 2019 covered the periods before and after Vietnam joined the WTO, respectively, called pre-WTO and post-WTO. The empirical results proved the integration of Vietnam to the WTO had led to a relevant impact of aforementioned macroeconomic variables on FDI. Concretely, FDI itself had a positive impact after 2 years during pre-WTO. GDP growth immediately improved FDI in the pre-WTO year, but seemed to decreased FDI in a year of joining WTO, and then quickly increased FDI in a year later. Trade openness this year showed an inversed impact on FDI in the following year. However, thanks to joining WTO event, trade openness enhanced FDI. Financial development in pre-WTO year had a positive impact on FDI. WTO joining had made the degree of influence almost disappear, but still positive. Energy security revealed a negative impact on FDI, without evidence of effect after WTO entering.*

**Keywords:** *Energy security, FDI, financial development, GDP growth, trade openness, Vietnam, WTO.*

## 1. INTRODUCTION

National economies all around the world have emerged as the major channel for economic integration of emerging market economies amid globalization. Simultaneously, linkages among economic variables can promote economic development. The event that Vietnam joined the WTO in 2007 is one of channels which makes Vietnamese economic integrate with the international economic. It is obvious that the Vietnamese economy is now being influenced by many different factors which result from both internal causes and the international economic integration process, such as WTO entry in particular. One can find many benefits of WTO admission, such as the same import tariffs as other WTO members; fewer non-tariff barriers; increase continually of Vietnam's export; benefit from a wider variety of products and services; increase significantly of foreign direct investment; higher position on the international arena. However, WTO accession also poses some challenges. For example, growing competitive pressure is the biggest challenge. As we can see, Vietnam is now in tight correlation with the world economy, hence Vietnam will be stronger and quicker global impacted. To exist and gain more benefit, every economic sector should be aware and understand deeply the integration process and its mechanism. Stock market is one of the fastest channels that the volatility of international economy influences on Vietnam economy.

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: nguyenthuthuy@tmu.edu.vn

Foreign direct investment is a form of business of one economy enterprise operating in the territory of another economy in order to gain long-term benefits and gain real management rights over the enterprise. FDI capital is the capital flow of individuals and organizations of this economy to invest in production and business activities in the territory of another economy for the purpose of generating profits or other benefits for investors. Although appearing several decades later than other external economic activities, FDI has quickly established its position in international relations.

Theoretically, economic growth means more profits for investors, so it will attract FDI by increasing the investor's expected return (Toulaboe et al., 2009). Trade openness is an indispensable factor paving the way for the process of attracting FDI into each country (Pravin, 2012). Financial development is one of the factors affecting the attraction of FDI, through the efficient allocation of resources of the economy. Thereby it helps to better absorb the benefits from FDI capital. Consequently, when FDI comes into economic growth promotion, the stimulation of FDI inflows continues to be enhanced into the country (Mollah et al., 2020). Furthermore, the attraction and development of the FDI sector must always be associated with the sustainable development strategy. One aspect of sustainable development is the issue of resource use and environmental protection, which needs to take into account the requirements of ensuring energy security, food security and in the context of global climate change. Therefore, when energy security is ensured, it will help to reduce the burden in the process of attracting and effectively using FDI capital (Rabindra, 2021).

Gradually becoming an inevitable trend of history, an indispensable need of every country in the world. For empirical situation, FDI has been improved by some macroeconomic factors in developed countries (see Lipsey, 2001) as well as developing countries (see Alam et al., 2013). Such as Vo Thi Ngoc Trinh et al. (2020) investigated some Southeast Asia, including Vietnam, showed that those variables that were statistically significant and had a positive effect on FDI included GDP growth, total population, inflationary, mobile phone registration, labor force participation rate, domestic credit for the private sector and economic integration. The variable that had a negative effect on FDI was the final general government expenditure. With a similar idea of studying the impact of some macroeconomic variables on FDI under the WTO environment in a developing country of Vietnam, the authors changed the set of variables with a different econometric methodology of Autoregressive Distributed Lagged model to fill the gap in the empirical literature. With a hope of inspiring researchers and market practitioners to further conduct research on the potential of the emerging economic of Vietnam, in this article the authors seek to answer the following questions: Does the WTO joining event increase the impact of GDP growth, trade openness, financial development and energy security on FDI?

The paper is organized as follows. The literature on the effects of some macroeconomic variables on FDI during the integration of Vietnamese economic is presented in Section 2. Section 3 is devoted to describe the research data and methodology. Section 4 presents empirical results and discussions. Conclusion is in Section 5.

## **2. LITERATURE REVIEW**

The relation between economic and uncertainty manner has already been investigated numerously. Hassett and Sullivan (2015) reviewed the literature on the effects of policy

uncertainty on governments as well as enterprises' manner. Hassett and Sullivan focused on the linkage between investment and uncertainty, and explained economic variables including domestic FDI, investment and economic growth.

Dunning (1988) studied the determinants of FDI through the theoretical model of OLI (Ownership-Location-Internalization) including 3 groups of advantages: advantage of ownership (O), advantage of location advantage (L) and advantage of internalization (I). With the goal of FDI is to reduce the cost of market research, tariff and non-tariff barriers.

Nunnenkamp (2002) studied the determinants of FDI in developing countries in the context of globalization. The results showed that globalization had an effect on FDI. In addition, non-traditional factors such as cost, additional factors of production and openness of the economy were gradually becoming more important, and traditional factors such as market size and growth were on the decline. However, traditional factors were still the dominant factors shaping the allocation of FDI.

There are many empirical studies related to factors affecting FDI by different methods. Demirhan et al. (2008) identified factors affecting FDI of 38 developing countries in the period from 2000 to 2004, using a cross-data analysis model, including: size market, inflation rate, the infrastructure, labor costs, openness of the economy, political and tax risks. The results showed that the above factors all had a positive influence on FDI attraction, in addition to labor costs and political risks.

Jayasekara (2014) studied the determinants of FDI in Sri Lanka, India, Bangladesh and Pakistan for the period 1975-2012, using a modified minimum regression model (FM-OLS). Factors included in the analysis model were GDP growth rate representing the market size, inflation rate, government consumer spending, exchange rate representing macroeconomic stability, lending rates representing financial development, total import and export value representing the openness of the economy, workforce. The number of phone lines per 100 people in the country represented the infrastructure. The results showed that there was a positive effect of GDP growth rate, government spending, total export and import value, labor force, and infrastructure. However, inflation rate, exchange rate, interest rate negatively affected FDI attraction and competition among countries. In addition, the study had shown that tariffs on international trade and the country's socio-economic conditions also affected FDI inflows.

Some economic uncertainty come from events such as crises, wars and trade tensions generate shocks to FDI inflows. Joining WTO is one of those meaningful events. The negative nexus between domestic uncertainty and FDI inflows, and the positive influence of world uncertainty on FDI inflows was found (Nguyen et al. 2019).

Related to the situation of Vietnam, Vo Thi Ngoc Trinh et al. (2020) analyzed the factors affecting FDI in Southeast Asian countries in the context of global economic integration during the period between 2000 and 2018, using panel data of Southeast Asian countries with the GMM estimation method.

This paper investigates the influence of some economic factors on foreign direct investment (FDI), including GDP growth, trade openness, financial development and energy

security after the event in which Vietnam joined WTO in 2007, thanks to combination of Autoregressive Distributed Lagged model combined with interaction variables.

### 3. DATA AND METHODOLOGY

This study uses annual time series data of Vietnam from 1992 to 2019, including FDI, GDP growth, trade openness, financial development and energy security. The set of data was extracted from a study of Ho et al. (2021). Data was collected from the World Bank's World Development Indicators to discover the effect of GDP growth, trade openness, financial development and energy security on FDI inflows. Table 1 below reports the description of the variables used in the study.

**Table 1. Variables, Measurement, and Data Sources**

Variables name	Symbols	Variables measurement
Foreign direct investment	FDI	Foreign direct investment, net inflows (% of GDP)
Gross domestic product growth	GDP	Gross domestic product growth (annual %)
Financial development	FINANCE	Domestic credit to private sector (% of GDP)
Trade openness	TRADE	Sum of exports and imports of goods and services (% of GDP)
Energy security	ENERGY	Total natural resource rents (% of GDP)
Dummy variable	WTO	WTO = 0, from 1992 to 2006 WTO = 1, from 2007 to 2019

*Source: Authors' summary.*

Followed by Persaran et al. (1996), in this study, we are doing an estimated regression based on Autoregressive Distributed Lag - ARDL model, the functional form of ARDL model can be shown as follows:

$$\begin{aligned}
 d(\text{FDI}_t) = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i d(\text{FDI}_{t-i}) + \sum_{i=1}^n \beta_i d(\text{GDP}_{t-i}) + \sum_{i=1}^p \gamma_i d(\text{TRADE}_{t-i}) + \sum_{i=1}^q \delta_i d(\text{FINANCE}_{t-i}) \\
 & + \sum_{i=1}^r \theta_i d(\text{ENERGY}_{t-i}) + \sum_{i=1}^s \vartheta_i \text{WTO}_{t-i} d(\text{GDP}_{t-i}) + \sum_{i=1}^u \mu_i \text{WTO}_{t-i} d(\text{TRADE}_{t-i}) \\
 & + \sum_{i=1}^v \rho_i \text{WTO}_{t-i} d(\text{FINANCE}_{t-i}) + \sum_{i=1}^x \tau_i \text{WTO}_{t-i} d(\text{ENERGY}_{t-i}) + u_t
 \end{aligned}$$

where  $\alpha_i, \beta_i, \gamma_i, \delta_i, \theta_i, \vartheta_i, \mu_i, \rho_i, \tau_i$  are, respectively, the regression coefficients,

$u_t$  is the residuals, that have a simultaneous association, and without association with explanatory variables and lags of residuals, and. In this study, it is evident that the ARDL model can be analyzed in the following steps:

Step 1, the stationarity of time series should be checked

Step 2, the optimal lag length of the model could be found

Step 3, the bounds test cointegration

Step 4, the estimated results of ARDL model. In order to find out the best model, the study needs to check diagnostics such as using Ramsey Reset test to verify the conditional mean is correctly specified, the stability test of the ARDL model according to the cumulative

sum of recursive residuals (CUSUM) and the test of the residuals without autocorrelation based on Lagrange Multiplier test (LM test).

## 4. RESULTS AND DISCUSSIONS

### 4.1. Descriptive statistics

Table 2 below presents the descriptive statistics of all variables used in this study, it shows that FDI, GDP, TRADE, ENERGY and FINANCE are all normally distributed according to Jarque-Bera test.

**Table 2. Descriptive summary and correlation matrix**

Items	FDI	GDP	TRADE	ENERGY	FINANCE
Mean	5.933823	6.809344	137.0474	8.034836	70.51503
Median	6.106361	6.787316	134.7063	7.842112	65.35954
Maximum	9.713081	9.540480	210.4002	14.18276	137.9121
Minimum	3.390404	4.773587	66.21227	3.355316	13.65691
Std. Dev.	1.860135	1.193273	40.96535	3.011423	41.77317
Skewness	0.505047	0.606914	0.068593	0.176351	0.078156
Kurtosis	2.364233	2.936761	2.130689	2.114842	1.585327
Jarque-Bera	1.602549	1.662047	0.871337	1.021391	2.278950
Probability	0.448757	0.435603	0.646832	0.600078	0.319987
Sum	160.2132	183.8523	3700.281	216.9406	1903.906
Sum Sq. Dev.	89.96264	37.02138	43632.15	235.7853	45369.94
Observations	27	27	27	27	27

Source: Authors' analysis.

### 4.2. Unit Root Tests

For time-series data, it should be checked for stationarity. Theoretically, if the studied variable is integrated in the order of both I(0) and I(1), the ARDL should be applied. In this study, we check the stationarity based on advanced methods, for example, Augmented Dickey Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP). Table 3 below depicts the results of the unit root tests and indicates that variables in this study are stationary in the both I(0) and I(1). In the study of Persaran et al. (2001), the ARDL and especially the ARDL bounds test approach should be focused.

**Table 3. Results of unit root tests**

Intercept/trend	Variables	Augmented Dickey-Fuller	Phillips-Perron
At level			
Intercept	FDI	-3.145462**	-2.37445
	GDP	-2.433431	-2.353645**
	TRADE	0.239393	0.764259
	ENERGY	-1.545818	-1.513297
	FINANCE	0.027474	0.032954
Intercept and trend	FDI	-3.044176	-2.365952
	GDP	-2.29853	-2.210794
	TRADE	-3.30238*	-3.335932*
	ENERGY	-1.595224	-1.551878
	FINANCE	-2.458524	-2.458524

At first difference			
Intercept	FDI	-3.781244***	-3.712164**
	GDP	-4.595521***	-4.856654***
	TRADE	-7.252229***	-8.632211***
	ENERGY	-5.803759***	-5.936409***
	FINANCE	-4.527914***	-4.511064***
Intercept and trend	FDI	-3.69387***	-3.612609**
	GDP	-4.557649***	-5.726965***
	TRADE	-7.114202***	-8.256167***
	ENERGY	-5.84757***	-6.354185***
	FINANCE	-4.461853***	-4.441097***

Notes: ADF; PP indicate the Augmented Dickey–Fuller test; the Phillips–Perron test, respectively. \*\*\*, \*\* and \* Significant at 1%, 5% and 10% levels, respectively.

Source: Authors' analysis.

### 4.3. Optimal Lag, and Cointegration Bounds Test

To evaluate the optimal lag length in this study, Hannan-Quin information criterion value will be used in order to select the best model. Theoretically, the traditional way to choose the optimal lag length will affect the ARDL model, and the selection will follow a number of times with lags descending to zero. Among some estimated ARDL models, the study can select the one with the smallest Hannan-Quin information criterion value. In addition, the image demonstrating Hannan-Quin criterion value for the twenty leading models, Figure 1 shows that the best model is ARDL (2,1,1,1,1,1,1,1).

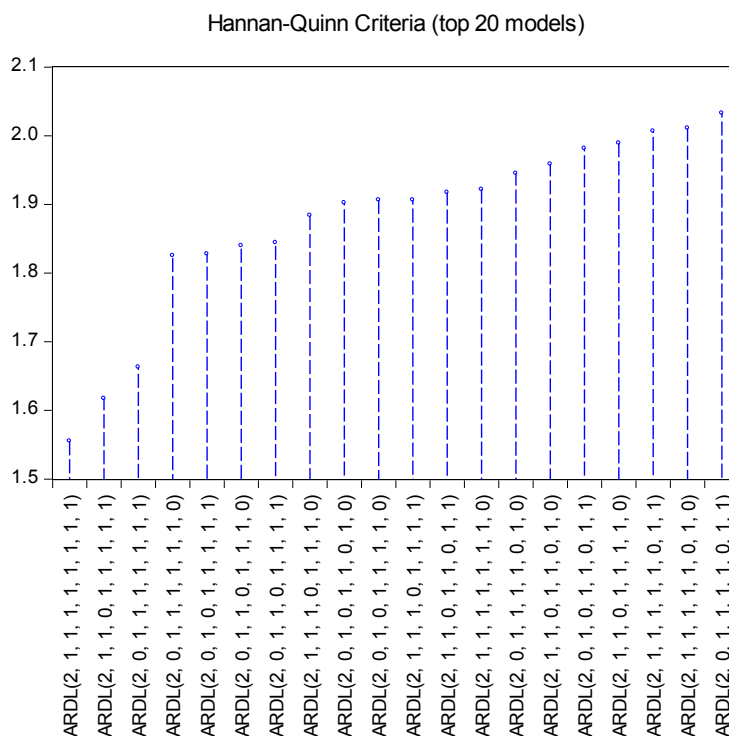


Figure 1. Hann-Quin's Criteria for the twenty Best Models

Source: Results from EViews 9

#### 4.4. ARDL Estimation

The selected ARDL model is shown in the short run relationship between FDI and economic growth, trade openness, finance development and energy security.

**Table 4. ARDL (2,1,1,1,1,1,1,1) Estimation with Dependence Variable of d(FDI)**

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.*
Short-Run Coefficients				
D(FDI(-1))	0.233030	0.207513	1.122966	0.3125
D(FDI(-1))	0.790199	0.192765	4.099288	0.0094
D(GDP)	0.879645	0.257534	3.415647	0.0189
D(GDP(-1))	-0.283444	0.266282	-1.064453	0.3358
D(TRADE)	0.047143	0.041080	1.147574	0.3031
D(TRADE(-1))	-0.119447	0.040685	-2.935926	0.0324
D(FINANCE)	0.242854	0.039386	6.165926	0.0016
D(FINANCE(-1))	0.065188	0.070371	0.926356	0.3968
D(ENERGY)	-0.593914	0.128303	-4.629012	0.0057
D(ENERGY(-1))	0.344910	0.205334	1.679753	0.1538
WTO*D(GDP)	-1.816096	0.531803	-3.414981	0.0189
WTO(-1)*D(GDP(-1))	1.964050	0.696563	2.819631	0.0371
WTO* D(TRADE)	0.185819	0.056305	3.300204	0.0215
WTO(-1)* D(TRADE(-1))	0.085699	0.044885	1.909300	0.1145
WTO* D(FINANCE)	-0.244219	0.080345	-3.039627	0.0288
WTO(-1)* D(FINANCE(-1))	-0.239528	0.061007	-3.926212	0.0111
WTO* D(ENERGY)	0.496251	0.329387	1.506588	0.1923
WTO(-1)* D(ENERGY(-1))	-0.438079	0.255391	-1.715325	0.1469
C	-0.788013	0.570468	-1.381344	0.2257

Source: Results from Eviews 9

##### 4.4.1. Autocorrelation test

According to Breusch-Godfrey Serial Correlation LM test, one can consider:

The Null hypothesis: there is no autocorrelation

The Alternative hypothesis: There is an autocorrelation

Table 5 indicates that the p-value of the ARDL (2,1,1,1,1,1,1,1) model is much larger than zero. It is greater than 0.05, therefore, one cannot reject the null hypothesis, indicating that there does not exist autocorrelation between variables in this model.

**Table 5. LM test for the residual of the ARDL model**

F-statistic	0.673243	Prob. F (2,3)	0.5734
-------------	----------	---------------	--------

Source: Results from EIEWS 9

##### 4.4.2. Model specification test

In order to test model specification of ARDL (2,1,1,1,1,1,1,1), the Ramsey Reset test can be carried out. Theoretically, if the corresponding probability value is over 0.05, the model

will be well-specified at the level of significance of 5%. Table 6, in which all probability values are all greater than 0.05, shows that the model is well-specified.

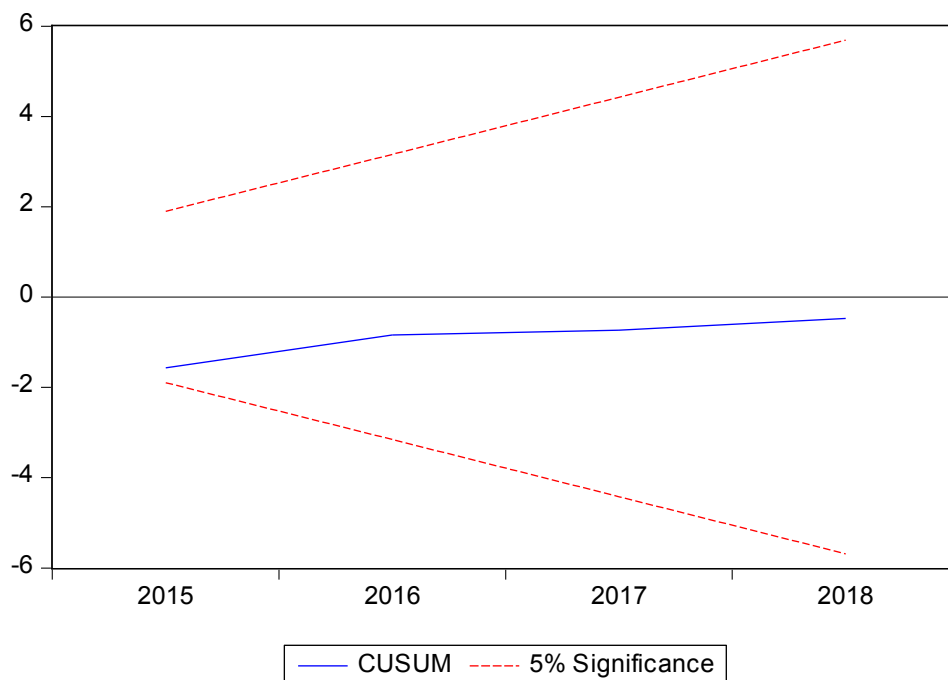
**Table 6. Model specification Test**

	Value	Degree of freedom	Probability
t-statistic	0.051814	4	0.9612
F-statistic	0.002685	(1, 4)	0.9612

*Source: Results from EViews 9*

#### 4.4.3. Stability test

The stability of the long-run coefficients along with the short-run relationship are evaluated by using CUSUM. In fact, CUSUM checks for the cumulative sum of recursive residuals. Moreover, the cumulative sum of the residuals is inside the standard range. It could be induced that the model residual is stable and therefore the model is also stable. Figure 2 indicates that plots of CUSUM statistics is within the critical bounds of 5 percent significant level or within the pairs of the red straight lines. Accordingly, the results of the study are stable.



**Figure 2. The cumulative sum of recursive and square residuals of the ARDL model at a 5% significance level**

*Source: Results from EViews 9*

#### 4.5. Discussion

Table 4 indicates that, the empirical results of the short-run relationship are presented as follows:

$$d(\text{FDI}_t) = -0.788013 + 0.23302 * d(\text{FDI}_{(t-1)}) + 0.790199 * d(\text{FDI}_{(t-2)}) + 0.879645 * d(\text{GDP}_t) - 0.283444 * d(\text{GDP}_{(t-1)}) + 0.047143 * d(\text{TRADE}_t) - 0.119447 * d(\text{TRADE}_{(t-1)}) + 0.242854 *$$



$$d(\text{FINANCE}_t) + 0.065188 * d(\text{FINANCE}_{(t-1)}) - 0.593914 * d(\text{ENERGY}_t) + 0.34491 * d(\text{ENERGY}_{(t-1)}) \\ - 1.816096 * \text{WTO}_t * d(\text{GDP}_t) + 1.96405 * \text{WTO}_{(t-1)} * d(\text{GDP}_{(t-1)}) + 0.185819 * \text{WTO}_t * d(\text{TRADE}_t) \\ + 0.085699 * \text{WTO}_{(t-1)} * d(\text{TRADE}_{(t-1)}) - 0.244219 * \text{WTO}_t * d(\text{FINANCE}_t) - 0.239528 * \text{WTO}_{(t-1)} * \\ d(\text{FINANCE}_{(t-1)}) + 0.496251 * \text{WTO}_t * d(\text{ENERGY}_t) - 0.438079 * \text{WTO}_{(t-1)} * d(\text{ENERGY}_{(t-1)}) + u_t$$

The estimate results indicate that variables as FDI itself, GDP growth, trade openness, financial development could significantly explain the volatility of FDI at the 5% level of significance. Further, the event in which Vietnam joined WTO in 2007 had made a significant effect on the relationship among these variables.

The estimated coefficient of  $D(\text{FDI}_{t-2})$  is 0.790199, indicating that a one percent of GDP increase in FDI inflow could increase itself by about 0.79 percent in two years after, during the time before 2007. This shows that Vietnam's FDI growth rate is still on the rise in long run.

The estimated coefficient of GDP is 0.879645, indicating that a one percent increase in GDP growth could significantly raise the FDI inflow by about 0.88 percent during the pre-WTO period. This result is consistent with Khamis et al. (2015) from considering the influence of GDP per capita and inflation rate on FDI inflows into United Arab Emirates (UAE), in which GDP per capita is used as proxy of market size has a statistically positive effect on FDI inflows. This result is consistent with expectation in economic theory as referred in Toulaboe et al., 2009..

The estimated coefficient of  $D(\text{TRADE}_{t-1})$  is -0.119447, indicating that a greater trade openness could significantly decrease FDI inflows in the pre-entering-WTO period. Trade openness is meaningful for investigating the import-export balance of each country, and is regarded to be one of critical determinants of FDI inflows. Globalization and liberalized trade policies impact the degree of output and economic activities and enhance foreign investors. A quantity of economies have encouraged to increase more FDI thanks to opening their country. The impact of trade openness on FDI inflows is found to be various. In economic theory, trade openness can generate effect on FDI negatively or positively, which is decided greatly by the trade policies of the host country's (Liargovas and Skandalis, 2012). Firstly, a great of previous research has showed a positive nexus between FDI inflows and trade openness, for example as presented by the empirical results found by Makoni (2018). The author revealed the positive nexus between trade openness and FDI. Concretely, a country with fewer restrictions on exports and imports has a greater opportunity of increasing FDI. Secondly, some other studies have discovered that there existed a negative nexus between FDI inflows and trade openness (Adow and Tahmad, 2018). Thirdly, Wickramarachchi (2019) showed that trade openness had no influence on FDI in BRICS countries. Our results is consistent with Adow and Tahmad (2018). However, after Vietnam joined the WTO the impact of trade openness has become positive with the estimated coefficient of be of 0.185819. This has made the aggregate impact of trade openness on FDI be 0.066372. Now the result is similar to Makoni (2018). Interestingly, this supports the great advantage of globalization to enhance FDI inflows.

The estimated coefficient of  $D(\text{FINANCE}_t)$  is 0.242854, indicating that a greater financial development could significantly increase FDI inflows before Vietnam joined WTO. In contrast, after Vietnam joined the WTO the impact of financial development has become negative with the estimated coefficient of and , respectively, be -0.244219 and -0.239528. This has made the

aggregate impact of financial development on FDI be -0.001365 and 0.003326. It means that, after joining WTO, financial development of Vietnam may negative impact on the first year but become positive on the following year. This empirical result is consistent with and follows the theoretical principle mentioned in Mollah et al. (2020).

The estimated coefficient of  $D(\text{ENERGY}_t)$  is -0.593914, indicating that a greater energy security could significantly decrease FDI inflows before Vietnam joined WTO. Whereas, after Vietnam joined the WTO, the author could not found the effect of energy security on FDI inflows. Our results are specific to the situation of Vietnam, in the line of research of Inglesi-Lotz et al. (2021), in which the authors demonstrated that electricity supply is a positive contributor to inward FDI, *ceteris paribus*, and electricity prices are a negative contributor to inward FDI, *ceteris paribus*. The result in the paper comes inversely to Inglesi-Lotz et al. (2021) and economic theory, which needs more other empirical evidences.

## 5. CONCLUSIONS

This study discovers the influence of economic growth, trade openness, financial development and energy security on FDI inflows of Vietnam between 1992 and 2019. The Augmented Dickey-Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP) unit root test; the ARDL model are employed. It is found that FDI itself had a positive impact after 2 years during pre-WTO. GDP growth immediately improved FDI in the pre-WTO year, but seemed to decreased FDI in a year of joining WTO, and then quickly increased FDI in a year later. Trade openness this year showed an inversed impact on FDI in the following year. However, thanks to joining WTO event, trade openness enhanced FDI. Financial development in pre-WTO year had a positive impact on FDI. WTO joining had made the degree of influence almost disappear, but still positive. Energy security revealed a negative impact on FDI, without evidence of effect after WTO entering.

The government should keep enhancing the GDP growth, trade openness and financial development as they showed positive impacts on FDI inflows. Future studies could be deployed to investigate other determinants of FDI inflows in Vietnam related to many other variables, except for those in this paper, which have been theoretically hypothesized to impact FDI inflows into a host country. For instance, variables could be included as political stability, infrastructure, country risk, and others, as suggested in Khamis et al. (2015).

## REFERENCES

1. Adow, Anass Hamedelneel, and Abdel Mahmoud Ibrahim Tahmad. 2018. The impact of trade openness on foreign direct investment in Sudan by sector in the 1990–2017 period: An empirical analysis. *Economic Annals-XXI* 172: 14–21.
2. Alam, A., & Zulfiqar Ali Shah, S. 2013. Determinants of foreign direct investment in OECD member countries. *Journal of Economic Studies*, 40(4), 515-527.
3. Demirhan, E., & Masca, M. 2008. Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis. *Prague economic papers*, 4(4), 356-369.
4. Dunning, J. 1988. The Eclectic Paradigm of International Production: A Restatement and Some Possible Extensions. *Journal of International Business Studies*, 19(1), 1-31.

5. Hassett, Kevin A., and Joe Sullivan. 2015. Policy Uncertainty and the Economy: A Review of the Literature. Paper presented at the Exploring the Price of Policy Uncertainty, Washington, DC, UDA, April 7–8.
6. Ho, Linh Tu, and Christopher Gan. 2021. Foreign Direct Investment and World Pandemic Uncertainty Index: Do Health Pandemics Matter? *Journal of Risk and Financial Management* 14: 107. <https://doi.org/10.3390/jrfm14030107>.
7. Inglesi-Lotz, R., Ajmi, A.N. 2021. The impact of electricity prices and supply on attracting FDI to South Africa. *Environ Sci Pollut Res* 28, 28444–28455 (2021). <https://doi.org/10.1007/s11356-021-12777-1>.
8. Jayasekara, S. D. 2014. Determinants of foreign direct investment in Sri Lanka. *Journal of the University of Ruhuna*, 2(1-2).
9. Khamis Hareb Alshamsi, Mohd Rasid bin Hussin and Muhammad Azam. 2015. The impact of inflation and GDP per capita on foreign direct investment: the case of United Arab Emirates. *Investment Management and Financial Innovations*, 12(3-1), 132-141.
10. Liargovas, Panagiotis, and Konstantinos S. Skandalis. 2012. Foreign Direct Investment and Trade Openness: The Case of Developing Economies. *Social Indicators Research* 106: 323–31.
11. Lipsey, R. E., & Sjöholm, F. 2011. South-south FDI and development in East Asia.
12. Makoni, Patricia Lindelwa. 2018. FDI and Trade Openness: The Case of Emerging African Economies. *Journal of Accounting and Management* 8: 141–52.
13. Mollah Aminul Islam, Muhammad Asif Khan, József Popp, Włodzimierz Sroka and Judit Oláh. 2020. Financial Development and Foreign Direct Investment—The Moderating Role of Quality Institutions. *Sustainability* 2020, 12, 3556; doi:10.3390/su12093556.
14. Nguyen, Canh P., Binh T. Nguyen, Thanh D. Su, and Christophe Schinckus. 2019. Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty. *International Economics* 161: 159–72.
15. Nunnenkamp, P. 2002. Determinants of FDI in developing countries: has globalization changed the rules of the game? (No. 1122). Kiel Working Paper.
16. Pesaran, M.H., Shin, Y. 1996. An autoregressive distributed lag modelling approach to cointegration analysis. *Cambridge Working Papers in Economics* 9514, Faculty of Economics, University of Cambridge.
17. Pesaran, M.H., Shin, Y., Smith, R.J. 2001. Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Economics*, 16(3), 289-326.
18. Pravin Jadhav. 2012. Determinants of Foreign Direct Investment in BRICS Economies: Analysis of Economic, Institutional and Political Factors. *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 37:5–14. DOI:10.1016/j.sbspro.2012.03.270.
19. Rabindra Nepal, Nirash Paija, Bhawna Tyagi, Charles Harvie. 2021. Energy security, economic growth and environmental sustainability in India: Does FDI and trade openness play a role?. *Journal of Environmental Management*. Vol. 281. 111886. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.111886>.
20. Toulaboe, D., Terry, R., and Johansen, T. 2009. Foreign Direct Investment and Economic Growth in Developing Countries. *Southwestern Economic Review*, 26, 155–170.
21. Võ Thị Ngọc Trinh, Phạm Huỳnh Thanh Trúc và Đặng Thị Ngọc Trâm. 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế - Trường hợp các nước Đông Nam Á. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-fdi-trong-boi-can-hoi-nhap-kinh-te-truong-hop-cac-nuoc-dong-nam-a-75613.htm>.
22. Wickramarachchi, Vipula. 2019. Determinants of Foreign Direct Investment (FDI) in Developing Countries: The Case of Sri Lanka. *International Journal of Business and Social Science* 10: 76–88

# DETERMINANTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT FROM EAST ASIAN COUNTRIES INTO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

Dr. Vu Thi Yen<sup>1</sup>

**Abstract:** *This study investigates the factors affecting the movement of foreign direct investment (FDI) into Vietnam from major investment partners in East Asia, including China, Korea, Japan, Hong Kong, Taiwan, in the new context. A secondary panel data set was used in the Gravity model for estimation. The results show that population, exchange rate, import value, geographical distance, and participation in FTAs positively affect the movement of FDI flows from East Asian investors to Vietnam. Besides, the world pandemic uncertainty index (WPUI) has a negative effect on FDI inflows.*

**Keywords:** *FDI, new context, Covid-19, impact factors, determinants*

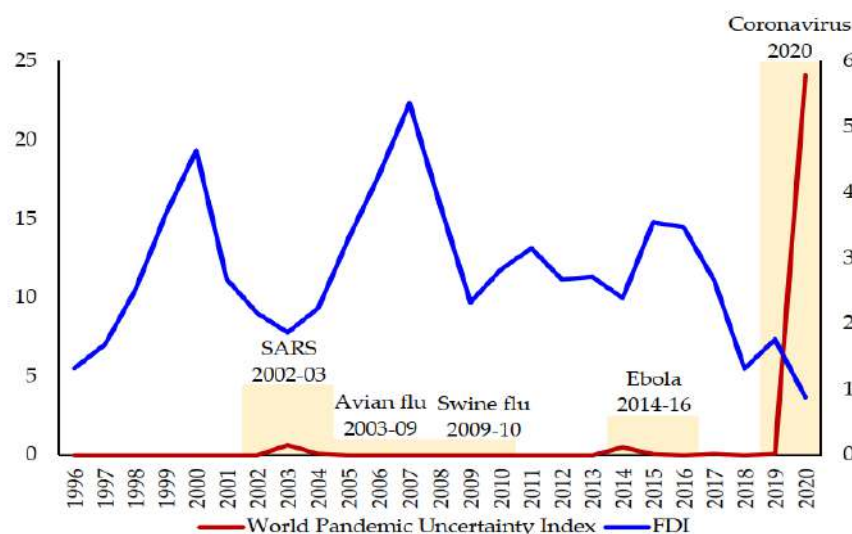
## 1. INTRODUCTION

FDI plays an important role and has significant contributions to Vietnam's economic and social development. It contributes to economic restructure and pushes export value through high export growth, product diversification, and export market diversification (CIEM, 2017). In recent years, FDI inflows to Vietnam tend to increase continuously. As a result, Vietnam has become one of the most attractive markets in Southeast Asia regarding FDI attraction. In which critical partners in East Asia (including China, Korea, Japan, Hong Kong, and Taiwan) contribute significantly to the total value of FDI Vietnam.

In the past, Vietnam attracted FDI inflows mainly due to promoting the role of the factors of the potential economic development, the advantages of human resources, investment environment favourable, openness economy with preferential policies for foreign investors (Cao Tan Huy, 2019). However, in the current context (international economic integration, US-China trade war, Covid-19 pandemic, global supply chain disruption), many new factors have affected FDI flow. For example, participation in free trade agreements (FTA) or the world pandemic uncertainty (*see figure 1*) (Thangavelu & Findlay, 2011; My Duong at all, 2020; Ho & Christopher, 2021). To better attract FDI flows into Vietnam, it is necessary to have insights about determinants that promote or constrain this capital inflow. This study provides valuable information for policymakers to design more effective regulations and policies favouring attracting FDI in the future.

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: yenvu.tm@gmail.com



**Figure 1: World Pandemic Uncertainty Index and FDI**

(Source: Ho & Christopher, 2021)

This study used secondary data regarding FDI from East Asian countries into Vietnam from 2010 to 2020. A suitable econometric model was employed to determine key factors, including some new ones affecting FDI inflows from the major investment partners in East Asia to Vietnam. Results from this study can be used to discuss and give policy implications to attract FDI into Vietnam in the coming time.

## 2. THEORETICAL FRAMEWORK AND TRENDS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT

### 2.1. Overview of foreign direct investment

Foreign direct investment is an activity that receives a lot of attention from organizations and countries worldwide.

Foreign direct investment is an investment carried out to establish long-term economic relationships with an enterprise operating in the territory of another economy. The investor's purpose is to gain the right to manage the enterprise. (IMF, 1993)

According to the Vietnamese Investment Law: Foreign direct investment is a kind of investment in which foreign investors contribute their money or any other property into another country to obtain ownership and management or control rights over an economic entity in the country, intending to maximize their interests (National Assembly, 2005).

### 2.2. Trends of foreign direct investment in Vietnam

The global financial crisis has made FDI flows to developing countries increasingly concentrated in a few economies, including Vietnam and other Southeast Asian countries (UNCTAD, 2019). The movement of FDI inflows to Vietnam also shows a significant effect of the US-China trade war. Some experts predict that at least 20% of production facilities in China will move to other countries in the coming years; nearly 80% of foreign companies are planning and starting to move their production systems out of China. Vietnam is considered a potential destination for this transfer with a large labour force, cheap labour costs and

geographical location close to the supply chain in China. Besides, participation in important FTAs like EVFTA also brings Vietnam many new opportunities in attracting FDI (see figure 2).

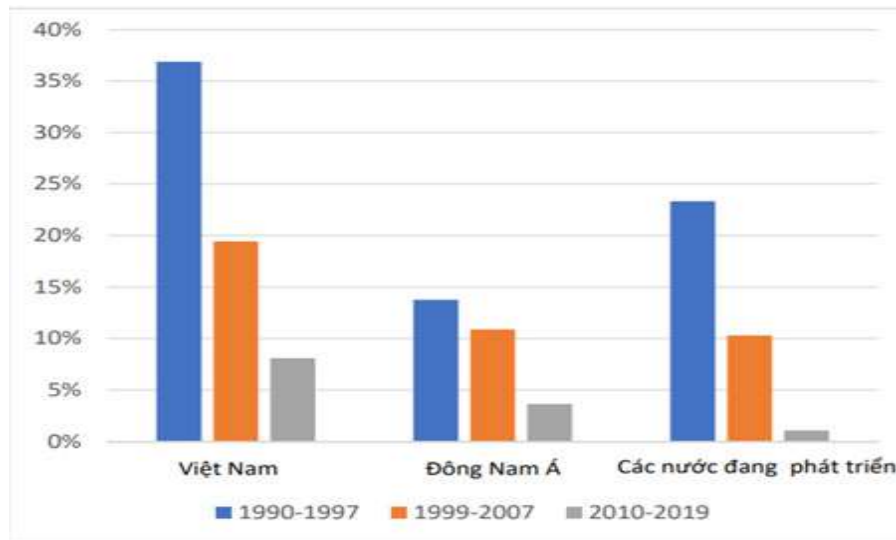


Figure 2: Average annual growth of net FDI inflows

(Source: UNCTAD, 2019)

According to the Vietnam's Foreign Investment Agency (FIA) report, in the period from 2010-2014, FDI registered capital into Vietnam fluctuated continuously and increased slightly from 19.89 billion USD in 2010 to 21.92 billion USD in 2014. Since 2015, the total FDI registered capital into Vietnam has risen strongly, with a total value of 22.7 billion USD. 2017 continues to be a record year for Vietnam's FDI attraction. FDI value grows nearly doubling in the past four years from \$20 billion in 2014 to almost \$36 billion in 2017, increasing 44% compared to 2017 with 2016. In 2020 due to the impact of the Covid-19 pandemic, the global economy was seriously affected. It can be seen that the production and business activities of enterprises were affected, so FDI registered capital in Vietnam had a decrease reaching only 31.045 billion USD, down 20.3% compared to 2019. (Figure 3)

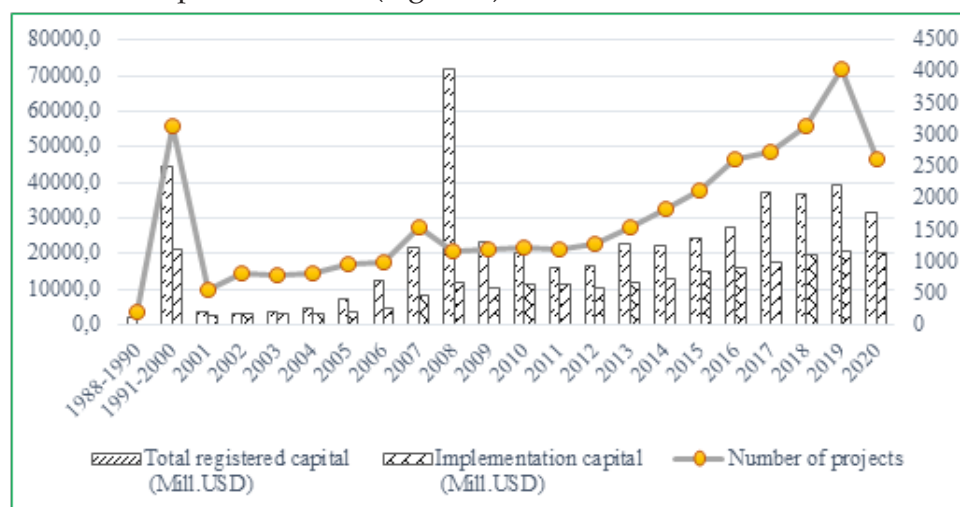
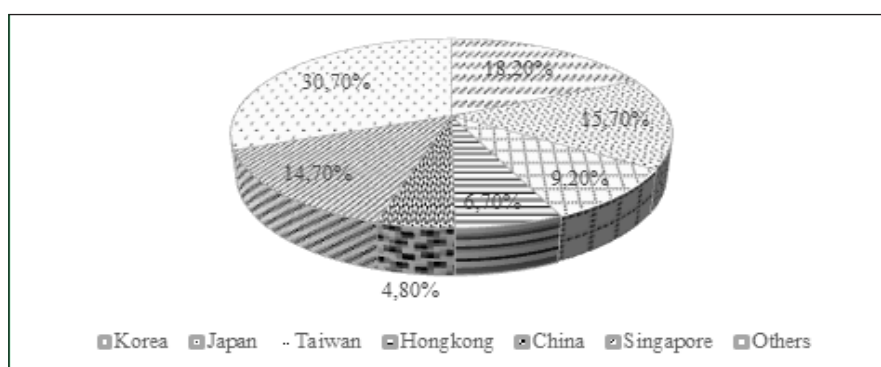


Figure 3: Annual FDI inflows to Vietnam in the period 1988-2020

Source: GSO & FIA

According to data from Vietnam's General Statistics Office (GSO), the country has attracted a total FDI registered capital of over 386 billion USD with a total of 33062 investment projects from countries and regions around the world by the end of 2020. In addition, there are 10 countries committed with investment capital of over 10 billion USD. South Korea is the biggest investor, with a total registered capital of 70.44 billion USD and 8950 investment projects. Investment from this country accounts for 18.2% of total investment capital; following that is Japan with 60.57 billion USD and 4641 investment projects (accounting for nearly 15.7% of total), followed by Singapore, Taiwan, Hong Kong and China, accounting for 14.7%, 9.2%, 6.7% and 4.8%, respectively. Again, this has proven that most FDI flows in Vietnam in recent years have come from investment partners in East Asia.



**Figure 4: Accumulation of Vietnam's FDI main counterparts as of 31/12/2020**

Source: GSO

According to Table 1 below, we can see that FDI from East Asian countries into Vietnam in the period of 2010-2020 always accounted for over fifty percent of the total FDI value into Vietnam. Especially, in 2013, 2014 and 2015 FDI inflows from counterparts in East Asia region into Vietnam accounted for more than ninety percent of the total.

**Table 1: FDI from East Asian countries into Vietnam, 2010-2020**

Year	Korea		Japan		China		Taiwan		HongKong		Percentage/ total
	Bil USD	%	Bil USD	%	Bil USD	%	Bil USD	%	Bil USD	%	
2010	2.36	11.87	2.04	10.26	-	-	0.67012	3.37	0.154	0.77	26.27
2011	1.47	9.42	2.43	15.58	0.747	4.79	0.4577	2.93	2.948	18.90	51.63
2012	1.8	11.01	5.59	34.19	0.312	1.91	0.944	5.77	0.549	3.36	56.25
2013	4.46	19.95	5.682	25.42	2.3	10.29	1.73648	7.77	5.94063	26.58	90.01
2014	7.7	35.13	2.05	9.35	7.9	36.04	1.18	5.38	3.03	13.82	99.72
2015	6.9832	30.76	1.841	8.11	10.174	44.82	1.2275	5.41	1.19618	5.27	94.37
2016	7	26.02	2.589	9.62	1.88	6.99	1.86	6.91	1.64	6.10	55.65
2017	8.49	27.56	9.11	29.58	1.65	5.36	0.683	2.22	1.566	5.08	64.72
2018	7.2	27.38	8.59	32.66	2.5	9.51	1.33	5.06	3.2	12.17	86.77
2019	8.344	21.42	4.169	10.7	4.115	10.56	1.883	4.83	8.178	21	68.52
2020	4.214	13.6	2.9836	9.61	2.6133	8.42	2.2763	7.33	2.1053	6.78	45.74

Source: The author compiled from GSO

In 2020, there are 112 countries and territories investing in Vietnam, of which South Korea is the second big investor with a total investment capital of over 4.214 billion USD, accounting for 13.6% of total investment capital. Japan is the third investor with a total registered investment capital of 2.98 billion USD, accounting for 9.61% of total investment capital. Next are China, Taiwan, and Hong Kong. In terms of new projects, the biggest investor is Korea with 617 projects; the second is China with 360 projects; the third is Japan with 283 projects and Hong Kong ranked fourth with 216 projects.

In the context of the Covid-19 pandemic covering all over the globe, it negatively impacts the world economy. As a result, global FDI inflows tend to decrease by 30-40% in value (UNCTAD, 2020). In addition, the pandemic also affects FDI inflows into Vietnam (FDI value in Vietnam suddenly falls in 2020).

However, it is predicted that FDI inflows into Vietnam will still increase in the post-pandemic. Because benefiting from the moving of production out of China and the advantages of FTAs that Vietnam has signed.

### **3. LITERATURE REVIEW**

There are many studies about FDI that have reported in Vietnam and other countries. Many previous studies not only have clarified the critical role of FDI in the economic development of the host country but also pointed out the variety of determinants of FDI, such as studies by Moreira (2008), Nguyen C. et al. (2012), Tran Kim Chung (2015), Nguyen Thi Mai Huong & Tran Thi Mo (2014), Ministry of Planning and Investment, World Bank (2018), Nguyen Chi Dung (2018), Le Xuan Sang (2021). However, there is no consensus among studies on how to indicate the key factor affecting FDI inflows.

Most studies show that many different factors influence FDI. The most significant determinants of FDI reported in existing literature are market size, trade openness, infrastructure, human capital, labour costs, investment environment (Abdul et al, 2014; Asiedu, 2002; Reenu & Anil, 2017; Pham Thi Ngoc Anh, 2016; Phan Thi Quoc Huong, 2015). Besides, FDI inflows into host countries depend on significant factors such as natural resources, political risk, total foreign exchange reserves, exchange rate policy and essential macroeconomic variables like GDP growth rate and inflation, etc. (Nguyen Thi Lien Hoa & Bui Thi Bich Phuong, 2014); Nguyen Viet Bang et al, 2016; Nguyen Thi Hong Nhung, 2015). Moreover, in the new context (such as Covid-19 pandemic, US-China trade war, international economic integration, signing of free trade agreements between economies, etc.) Other two factors influencing the movement of FDI inflows include the world pandemic uncertainty index (WPUI) and free trade agreements (FTAs) (Bae C. & Jang Y., 2013); Thangavelu & C. Findlay., 2011; My Duong et al., 2020; Ho & Christopher., 2021).

Many studies estimate the influence of FDI inflows in different countries (India, China, Thailand, Pakistan, Vietnam and some other developing countries, etc.). These studies used time series, cross-section and panel data and applied gravity model to analyze the fixed effect and random effect (Nguyen C. et al., 2012; Khachoo & Khan, 2012). Some previous studies used the gravity model on panel data to estimate determinants of FDI inflows into Vietnam. The results showed some essential economic variables, besides that joining the World Trade Organization



(WTO) and FTA variables also have an impact on FDI inflows in a different way as studies by Vuong Thi Thao Binh (2016), Hoang C. et al. (2015), Nguyen C., et al. (2012), Vinh et al. (2014).

However, so far, no specific research has been done to find out the factors that influence the movement of FDI inflows from East Asian countries (China, Korea, Japan, Taiwan, Hong Kong) into Vietnam and evaluate the impact of each factor in the new context.

#### 4. DATA AND METHODOLOGY

##### 4.1. Econometric models and description of the variables

Based on previous research results, in this study, the author used a gravity model on panel data of some foreign investment partners in East Asia to assess the impact of factors on attracting FDI from these counterparts to Vietnam in the current context.

The gravity model in international economics has been used by some authors such as Tinbergen (1962), Anderson (1979), Bergstrand (1985), to predict FDI flows based on the size of the economy as the gross domestic product (GDP), trade value between the two countries (export and import), and a number of other factors are population, exchange rate, geographical distance, participation in free trade agreements, etc. Using the gravity model in the international economy to analyze FDI flows from East Asian countries into Vietnam is expected to bring accurate and scientific results for further evaluation.

This study selects relevant variables for the actual research of this article, then puts them into the specific model for the estimate (see Figure 5) as follows:

- **The Dependent variable:** is the value of FDI from East Asian counterparts into Vietnam
- **The explanatory variables** suggested by the author include:

+ *Market size:* Market size in previous studies often used for analysis include population size and total GDP or GDP per capita to reflect the purchasing power of the host country's people (Tintin, 2013; Reenu & Anil, 2017). Foreign investors are often attracted to host countries with large market sizes because they expect that the larger the market size, the higher the investment efficiency. Thus, in this study, we chose the variable representing the market size: the GDP value and population of Vietnam.

+ *Trade openness:* The trade openness of an economy is one of the most significant factors that significantly influence the trade relationship (export and import) between two countries. It can be seen that a country has a more open trade, creates more opportunities for foreign investors, and at the same time strengthens the relationship between the domestic market and the international market. Many previous studies still used import and export value as a proxy for trade openness to estimate (Tintin, 2013). Therefore, in this study, the author also proposes to use the variable representing the trade openness are the value of exports and imports between Vietnam and East Asian countries.

+ *Investment environment* is measured by political and macroeconomic stability, fiscal policy, legal framework, quality of infrastructure, etc. (Trinh Viet Hung, 2014). The favourable investment environment is a factor that dramatically impacts attracting investment capital from foreign enterprises into Vietnam. To quantify the variables in the quantitative model, the author uses two variables representing the investment environment factors: the *inflation rate* of Vietnam and the exchange rate between Vietnam dong (VND) and the currencies of

East Asian countries. In particular, the inflation rate is often considered to indicate the stability of the host country's macro-economy; this variable is also used to evaluate how the host country's macroeconomic management policy affects FDI flows. Besides, the exchange rate is used as a fiscal policy tool and is also considered a factor affecting FDI inflows.

+ *Human capital*: Human capital refers to the quality of human resources (including education level, skills, experience, the health of workers). A skilled labour-rich must attract more FDI, and then it is considered one of the major determinants of attracting FDI inflows (Reenu & Anil, 2017; My Duong et al., 2020). In this study, the author introduced the human capital variable into the model for analysis and expects that this variable will positively impact FDI inflows from East Asian partners into Vietnam.

+ *Geographical Distance*: This is the variable representing trade and transactions costs between two countries, geographical distance, reducing the trade activities, and hindering investment activities between those nations (Chen, 2004 ). The far geographical distance between the investment country and the host country will increase the cost of communications and transactions and cause more risks in the transportation of goods, equipment and transport time-consuming (Frankel, 1997). So that, this variable is predicted to have a negative impact on FDI inflows.

+ *FTA*: In the context of international economic integration, countries will actively participate in the signing of bilateral and multilateral FTAs. The results of many studies show that FTAs have an impact on the trade and investment activities of member countries (Baier & Bergstrand, 2007). When countries sign the FTAs, they must improve their institutional system, policies and business environment step by step. This will promote and support foreign investors in the host countries. Therefore, the author expects that the FTA variable will positively impact FDI inflows into Vietnam.

+ *World pandemic uncertainty index (WPUI)*: Currently, the Covid-19 pandemic is covering the globe and causing adverse effects on the world economy in many aspects, including FDI flows (Ho & Christopher, 2021).

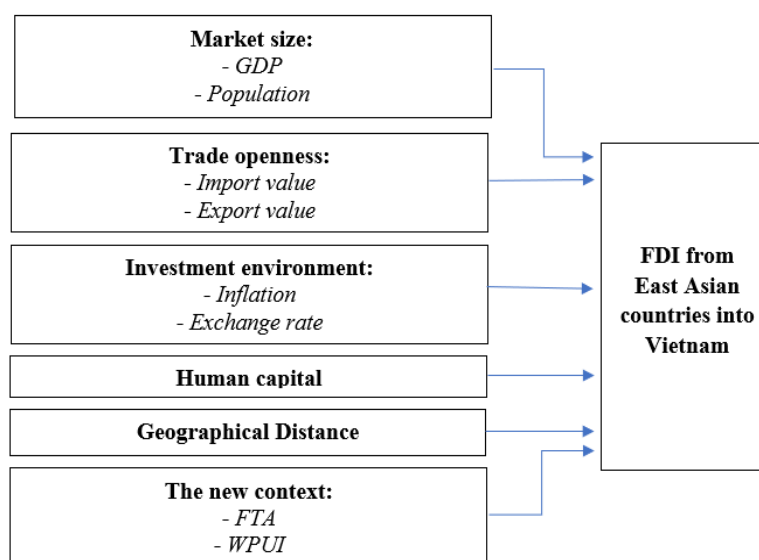


Figure 5: Research model

Source: Suggested by the author

The quantitative model that evaluates determinants of FDI from East Asian countries to Vietnam is built based on the gravity model proposed by Bergstrand (1985). The research model with regression equation has the following form:

$$\ln FDI_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{vnt}) + \beta_2 \ln(Population_{vnt}) + \beta_3 \ln(ExRate_{jt}) + \beta_4 \ln(Inflation_{vnt}) + \beta_5 \ln(Import_{jt}) + \beta_6 \ln(Export_{jt}) + \beta_7 \ln(HC_{vnt}) + \beta_8 \ln(Distance_{jt}) + \beta_9 \ln(WPUI) + \beta_{10} FTA + \varepsilon_{VNj}$$

Inside:

FTA is a dummy variable that takes the value of 1 if Vietnam joins a free trade agreement with East Asian countries in year  $t$ , takes the value 0 if vice versa.

-  $j$ : China, Korea, Japan, Hong Kong, Taiwan

-  $t$ : from 2010 to 2020.

- The dependent and explanatory variables are detailed in Table 1 below.

#### 4.2. Data source

This study used secondary data on FDI and other relevant data of Vietnam and some significant investment partners in East Asia from 2010 to 2020. The data source is shown in table 2, as follows:

**Table 2: Definition and data source of variables with expected signs**

Variable name	Definition and data source	Symbol	Expected sign
FDI	Annual FDI value from East Asian investment partners into Vietnam, expressed in USD at current prices. Source: Foreign Investment Agency (FIA) and GSO.	$FDI_{jt}$	
GDP	GDP is measured as the total market value of all final goods and services produced in Vietnam in year $t$ , at current prices. Source: GSO.	$GDP_{vnt}$	+
Population	Measured by the total number of people living in Vietnam in year $t$ . Source: GSO	$Population_{vnt}$	+
Exchange rate	Is the ratio of the value of the Vietnamese dong to the currencies of East Asian countries. Source: World Bank (WB)	$Exrate_{jt}$	+
Inflation index	Vietnam's inflation rate in year $t$ , measured by the consumer price index (CPI). Source: WB and GSO	$Inflation_{vnt}$	-
Export value	Total export value of goods and services from Vietnam to East Asian countries in year $t$ , expressed in USD at current prices. Source: General Department of Customs, GSO	$Export_{jt}$	+
Import value	Total value of goods and services imported from East Asian countries in year $t$ , expressed in USD at current prices. Source: General Department of Customs, GSO	$Import_{jt}$	+
Human capital	Measured by the school enrollment of Vietnam in year $t$ . Total is the total enrollment in secondary education, expressed as a % of the population of official secondary education age. Source: GSO	$H_{Cvn}^t$	+
Geographical distance	Average distance from the capital of Vietnam to the capital of East Asian countries. Source: collected from Great Circle Distance Between Capital Cities	$Distance_{jt}$	-

World pandemic uncertainty index	WPUI is a measure of instability caused by world pandemic (WPUI, 2020). Source: WPUI (2020 .)	WPUI	-
Free trade agreement	Is participating in free trade agreements between Vietnam and East Asian countries. Source: World Trade Organization (WTO) <a href="https://trungtamwto.vn">https://trungtamwto.vn</a>	FTA	+

(Note: The “+” sign indicates a positive effect and the “-” sign indicates a negative effect of variables.)

Source: Compiled by the author

## 5. RESULTS AND DISCUSSION

The fixed-effect model (FEM) and random effect model (REM) were employed to analyze the panel data (in a period from 2010-2020). Results were presented in table 3 as follow:

**Table 3: Estimation results for FDI inflows to Vietnam, 2010-2020**

Explanatory variables	Dependent variables (LnFDI)	
	FEM	REM
LnGDP <sub>vnt</sub>	0.457 (0.0003102)	0.491 (0.0003116)
LnPopulation <sub>vnt</sub>	0.020** (0.0024688)	0.003*** (0.0024802)
LnExrate <sub>jt</sub>	0.000*** (0.000673)	0.000*** (0.0006592)
LnInflation <sub>vnt</sub>	-	0.215 (0.089913)
LnImport <sub>jt</sub>	0.024** (0.046861)	0.001*** (0.0451535)
LnExport <sub>jt</sub>	0.154 (0.0996445)	0.019** (0.0869024)
LnDistance <sub>jt</sub>	0.000*** (0.0007884)	0.000*** (0.0007857)
LnHC <sub>vnt</sub>	-	0.161 (0.002446)
LnWPUI	0.000*** (3.72971)	0.001*** (2.663889)
FTA	0.003*** (0.6480454)	0.000*** (0.5920846)
Constant	0.003*** (2.301404)	0.948 (6.735992)
R-squared	0.7867	0.7652
Hausman P-value = (0.000)		

Notes: \*\*\*, \*\*, \* significance levels at 1%, 5% and 10% respectively; Robust standard errors are in parentheses)

Source: The author complied

The study uses the Hausman-Taylor test to combine the advantages of both FEM and REM methods. The Hausman-Taylor method's test results are consistent with the two FEM

and REM methods, which are usually better and more reliable (Mcperson and Trumbull, 2003). In addition, the Hausman-Taylor test can estimate the variables that are likely to be correlated with the error  $\varepsilon_{VNj}$  in the model and the variables that are fixed over time.

Hausman test results show that  $\text{Prob} > \chi^2 = 0.000 < 0.05$ , so we reject hypothesis  $H_0$  (Hypothesis  $H_0$ : there is no correlation between explanatory variables and random components). Thus, we have rejected REM and used the fixed effects model (FEM) to assess the influence of the independent variables on the results of FDI attraction from East Asian countries to Vietnam. Although we have shown both FEM and REM results, we have only discussed the results obtained from FEM only because we have accepted this model.

FEM shows that  $R\text{-square} = 0.7867$  and  $F\text{-statistic}$  value is zero, which indicates the model is a good fit. The model explains 78.67% of the change in FDI value according to the independent variables, proving that the explanatory variables selected to be included in the model are reasonable.

Table 3 shows panel regression results, and it was found that four variables (GDP, Inflation rate, Export value and Human capital) are not statistically significant. It could be explained by:

First, the GDP value of Vietnam is not a factor in foreign investors' investment decisions. Foreign investors may be interested in the population size variable ( $p\text{-value} = 0.020$ ). Because Vietnam has a market of nearly 100 million people with increasing consumer demand. Although income per capita (GDP per capita) is still low compared to other countries in the region, it is expected to increase in the coming time. This will be a large and potential consumption market for foreign investors at present and in the future.

Second, in recent years, Vietnam's macroeconomy has continuously developed stably with good regulation by the Government to control the inflation rate at a reasonable level. Therefore, the inflation rate variable has no impact on the investment decision of foreign investors when choosing the investment environment in Vietnam.

Third, the human capital variable in this research model also has no statistical significance. Because in developing countries, especially in Vietnam, FDI projects are still mainly labour-intensive, taking advantage of cheap labour with low qualifications.

The coefficient of export value is 0.1457, showing a positive relationship between FDI inflow and export. Still, the relationship was found not statistically significant at a 10 per cent level of significance. However, this finding supports that East Asia investors aim to supply the market of Vietnam instead of other markets.

Besides, there are five variables (population, exchange rate, import value, geographical distance and FTA) that positively impact the movement of FDI flows from East Asian countries to Vietnam, while the WPUI has a very negative impact on FDI inflows.

The influence of geographical distance on FDI was found to be positive and significant at 1 per cent significance level. It can be seen that the advantage of being located in the centre of Southeast Asia, Vietnam is considered one of the most attractive countries for foreign investors. The close geographical distance to East Asian countries helps investors from these countries save trade and transaction costs when setting up their production factories in Vietnam.

The estimated coefficient between FTA and FDI is 2.127. This implies that a 1 per cent increase in FTA is estimated to lead to a 2.127 per cent rise in FDI in Vietnam. Thus, this shows a positive and significant relationship between FDI and FTA. The FTA variable has the largest impact on FDI flows from East Asian countries into Vietnam. In the context of international integration, Vietnam is increasingly opening up its economy, actively participating in FTAs, implementing preferential investment policies, creating a favourable environment for foreign investors, therefore helping Vietnam become more and more attractive to foreign investors. The fact that East Asian countries raise their investment capital in Vietnam to take advantage of Vietnam's import tax incentives and other investment protection commitments is reflected in signing FTAs with Vietnam, which can show the significant impact of FTAs on attracting FDI into Vietnam. It can be seen that, when the deadline for completing Vietnam's commitments under the FTA gets closer, the more FDI flows from FTA member countries in general and East Asian countries, in particular, will move into our country. And it will grow strongly in both the quantity and quality of investment projects.

In contrast to the FTA variable, the WPUI variable has adverse effects on FDI flows to Vietnam. The findings of my study revealed that the coefficient of WPUI is -15.156. This implies that a 1 per cent increase in WPUI is estimated to lead to a 15.156 per cent decrease in FDI inflows. In the context of the Covid-19 pandemic covering the whole world, which negatively impacts the global economy as stagnant production and business activities, raw material shortages, increasing logistics costs, and the broken global supply chain lead to raw material prices going up. This has significantly affected enterprises' activities, so foreign investors must face financial difficulties and be more hesitant to expand their investment. The Covid-19 pandemic has had a comprehensive and profound impact on all countries and is still evolving in a complicated manner. The global economy fell into a serious recession. Vietnam is a country with a large economic openness and extensive international integration, which has also been affected by the Covid-19 pandemic. Although our country has had initial successful disease control, Covid-19 pandemic has significantly affected all socio-economic fields, disrupting the supply chain, production, and circulation of goods. Many businesses go bankrupt, dissolve, suspend operations, downsize, etc. Then, FDI inflows into Vietnam has dramatically dropped in 2020 and may continue to decrease next time.

It can be seen that the change of FDI inflows from East Asian countries into Vietnam in the period 2010-2020 that was estimated through the gravity model can be explained by factors such as: population, exchange rate and import value from East Asian countries, geographic distance, participation in FTAs, and the world pandemic uncertainty especially Covid-19.

## **6. CONCLUSION AND POLICY IMPLICATIONS**

The findings from this study show a variety of positive factors impacting the FDI inflows to Vietnam. These factors include market size in which the representative variable is population, investment environment with a representative variable of exchange rate, trade openness with import value variable, geographical distance, FTA and world pandemic uncertainty index. This study also indicates that the negative factor that significantly impacts FDI inflows from East Asia investors into Vietnam is the world pandemic uncertainty index.

This study has significant implications for policymakers and investors. Policymakers might better understand the importance of the primary determinant of FDI reported in this paper and take steps to formulate policies that attract FDI. To enhance the attraction of FDI inflows from East Asian countries into Vietnam and maintain competitiveness with other ASEAN countries, and ensure the sustainability of the received FDI, policies should focus on promoting factors that have positive impacts and restraining factors that negatively impact FDI inflows. As follows:

Firstly, it is necessary to improve the domestic investment environment by completing the legal framework on foreign investment to ensure a more open environment and conditions for investors, but still according to Vietnamese law. Furthermore, steps need to be taken to maintain and improve the exchange rate policy, control inflation to ensure macroeconomic stability.

Secondly, a positive opening economy and deeper integration into the international market, aiming to export, promote domestic production and welcome foreign investors.

Thirdly, continue to negotiate and sign bilateral and multilateral free trade agreements (FTAs), investment agreements with other economies in the region especially those in East Asia and worldwide, to attract FDI from those countries.

Besides, the next step is training and developing high-quality human resources to supply for FDI enterprises. Vietnam needs to gradually improve the quality of human resources, especially human resources for high-tech industries that provide human resources for FDI projects. Therefore, reduce progressively labour-intensive FDI projects.

Finally, the Government needs to spend all resources on control and repel the Covid-19 pandemic well, maintain domestic production, business activities and support FDI enterprises to overcome difficulties caused by the pandemic.

Like any other study, our study also has some limitations. When carrying out this study, we encountered some difficulties in data collection. The lack of data on some variables (such as infrastructure, labour costs, political risk, etc.) makes the author unable to include these variables in the quantitative model for analysis, resulting in limited research results. Future studies should notice this and include data for those variables into their analysis to provide more insightful pictures about the impacts of key factors on attracting FDI flows into Vietnam.

## REFERENCES:

### Vietnamese

1. Cao Tan Huy (2019), *Factors affecting foreign direct investment attraction: Research on Southeast economic region*, PhD thesis in economics, Ho Chi Minh National Academy of Politics.
2. CIEM (2017), *Foreign Direct Investment: Some current problems and solutions*.
3. Le Xuan Sang (2021), *Attracting foreign direct investment to Vietnam in the new context*, Financial Journal period 1+2 February 2021.
4. Ministry of Finance, (2018), *Tax policy and investment incentives in foreign investment in Vietnam*, Proceedings of the 30-year conference on attracting foreign investment in Vietnam.

5. Ministry of Planning and Investment, World Bank (2018), *Strategy and strategic orientation to attract new generation FDI in the period 2018-2030*.
6. National Assembly (2005), *Law on Investment*, National Political Publishing House, Hanoi
7. Ngo Tran Xuat (2018), *Attracting foreign direct investment in the central key economic region in the context of international economic integration*, PhD thesis in economics, Vietnam Academy of Social Sciences Nam-Academy of Social Sciences.
8. Nguyen Chi Dung (2018), *New vision, new opportunities for foreign investment in Vietnam*, Proceedings of the 30-year conference on attracting foreign investment in Vietnam.
9. Nguyen Thi Hong Nhung (2015), *Effect of exchange rate and basic macroeconomic variables on FDI*, Journal of Economics and Forecast No. 16.- P. 51 - 53.
10. Nguyen Thi Lien Hoa and Bui Thi Bich Phuong (2014), *Research on factors affecting foreign direct investment in developing countries*, Journal of Development and Integration, No. 14, p. 40 -forty six.
11. Pham Thi Ngoc Anh (2016), *Factors affecting investment quality and orientation to attract FDI in Vietnam*, State Management Review No. 242 (March 2016).
12. Phan Thi Quoc Huong (2015), *Factors affecting the attraction of foreign direct investment flows into Vietnam*, PhD thesis in economics, University of Economics Ho Chi Minh City.
13. Trinh Viet Hung (2014), *Forecasting model for attracting foreign direct investment to Thai Nguyen province*, PhD thesis, Southern Luzon University and Thai Nguyen University.
14. Van Thi Thai Thu (2019), *Attracting foreign direct investment to Vietnam and some issues raised*, January 2019 Financial Review.
15. Vu Duy Vinh, Vu Hoang Yen (2017), *Vietnam - 30 years of attracting and using FDI*, Research Journal of Finance and Accounting No. 05 (166)-2017.
16. Vuong Thi Thao Binh (2016), *Recognizing factors affecting FDI attraction to Vietnam through gravity model*, Journal of World Economy & Politics, No. 9, P. 55-63.

## English

17. Bae C. and Jang Y., (2013), *"The Impact of Free Trade Agreements on Foreign Direct Investment: The Case of Korea"*, Journal of East Asian Economic Integration, 17(4), 31 December 2013, page 417 – 445.
18. Abdul et al (2014), *"Factors affecting foreign direct investment in Pakistan"*, International Journal of Business and Management Review, 2(4), pp.21-35.
19. Anderson J.E., (1979), *"A theoretical foundation for the gravity equation"*, The American Economic Review, 69(1), page 106-116
20. Asiedu, E. (2002), *"On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different?"*, World development, (30(1), pp.107-119.
21. Bergstrand J.H., (1985) *"The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence"*, The review of economics and statistics, page 474-481.
22. Ho, Linh Tu, and Christopher Gan (2021), *"Foreign Direct Investment and World Pandemic Uncertainty Index: Do Health Pandemics Matter?"* Journal of Risk and Financial Management.
23. Hoang C., et al, (2015), *"Do Free Trade Agreements (FTAs) Really Increase Vietnam's Foreign Trade and Inward Foreign Direct Investment (FDI)?"*, British Journal of Economics, Management & Trade, 7(2), page 110 – 127.
24. IMF (1993). *"Balance of payments manual (Fifth ed.)"*. IMF
25. Khachoo, A. Q., Khan, M. I. (2012), *"Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis"*, MPRA Paper 37278, University Library of Munich, Germany.



26. Moreira, S. B. (2008), *"The determinants of foreign direct investment: what is the evidence for Africa? África e suas diásporas: olhares interdisciplinares"*, 1 ed. São Leopoldo-RS: Nova Harmonia.
27. My Duong, Mark J. Holmes & Anna Strutt (2020), *"The impact of free trade agreements on FDI inflows: the case of Vietnam"*, Journal of the Asia Pacific Economy.
28. Nguyen C., et al (2012), *"FDI and Economic Growth: Does WTO Accession and Law Matter Play Important Role in Attracting FDI? The Case of VietNam"*, International Business Research, 5(8), 2012, page 214 – 227.
29. Nguyen, H. T. V., Vinh, et al (2014), *"The Impact of Heterogeneous Bilateral Investment Treaties (BIT) on Foreign Direct Investment (FDI) inflows to Vietnam"*, SECO/WTI Academic Cooperation Project Working Paper Series.
30. Pinshi, Christian (2020) *Monetary policy, uncertainty and COVID-19*, Journal of Applied Economic Sciences XV: 579–93.
31. Reenu & Anil (2017) *"Determinants of foreign direct investment in developing countries: a panel data study"*, International Journal of Emerging Markets, Vol. 12 Issue: 4, pp.658-682
32. Thangavelu, S. M. and C. Findlay (2011), *"The Impact of Free Trade Agreements on Foreign Direct Investment in the Asia-Pacific Region"*, in Findlay, C. (ed.), *ASEAN+1 FTAs and Global Value Chains in East Asia*. ERIA Research Project Report 2010-29, Jakarta: ERIA. pp.112-131.
33. Tintin, C. (2013), *Foreign direct investment inflows and economic freedoms: evidence from central and eastern european countries*, Advances in Business-Related Scientific Research, Vol. 4 No. 1, pp. 1-12
34. UNCTAD (2019), *World investment report 2019*.
35. UNCTAD (2020), *World investment report 2020*.
36. World Trade Organization (1996), *Trade and Foreign Direct Investment*, at the page <http://www.wto.org>
37. WPUI (2020), *World Pandemic Uncertainty Index (WPUI): Country*. Available online: [https://worlduncertaintyindex.com/wp-content/uploads/2020/10/WPUI\\_Data.xlsx](https://worlduncertaintyindex.com/wp-content/uploads/2020/10/WPUI_Data.xlsx)

# THAILAND FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO VIETNAM IN THE RECENT YEARS

MSc. Le Minh Tuan<sup>1</sup>

**Abstract:** Thailand was one of the first countries to establish an investment cooperation agreement with Vietnam, shortly after Vietnam announced an open-door policy to attract foreign investment. Thai investors have invested in 567 projects to date, with total newly and extra investment money totaling more than 12 billion USD, placing them ninth out of 136 nations and territories investing in Vietnam. Thai projects concentrate on major economic areas such as the manufacturing /processing industry, real estate, and mergers and acquisitions in the retail and consumer sectors. This article will discuss some of the major aspects of Thailand's recent FDI into Vietnam.

**Keyword:** Foreign direct investment, FDI, Thailand, Vietnam

## INTRODUCTION

Vietnam-Thailand strategic collaboration has grown significantly and extensively in recent years, particularly in economic-trade-investment cooperation. Vietnam is Thailand's second largest commercial partner, and Thailand is Vietnam's largest ASEAN trading partner. Thailand is presently the ninth largest investor in Vietnam, out of 136 nations and territories, with 567 projects and a total investment capital of over 12 billion USD in Vietnam for investment operations and capital purchase. The article examines the issue of luring Thai direct investment to Vietnam in light of Vietnam's rising demand for investment capital, as well as Vietnam's status as a favored destination for many Thai investors in recent years. As a result, the article suggests a number of concrete actions for the government and Vietnamese businesses to take advantage of possibilities to enhance Thailand's foreign direct investment appeal in the near future.

## 1. THAILAND FOREIGN DIRECT INVESTMENT TO CLMV COUNTRIES

As an international investor, Thailand is gaining in prominence. Between 2008 and 2018, outward foreign direct investment (OFDI) stock has increased twelve-fold, with the majority of that growth occurring between 2010 and 2019. Thailand's OFDI stock has exceeded USD 100 billion in 2017, placing it 14th among emerging countries. Following the Asian Financial Crisis in 1997, outbound investment by Thai businesses picked up speed again and continues to grow. As the liberalization of capital outflows took place during the latter half of the 2010s, flows of USD 11 billion left the country in 2013. As Thailand suffered declining economic development and political instability in 2013-15, both foreign direct investment (FDI) inflows and outflows fell. However, in the subsequent period, outflows have rebounded and increased consistently. The outward foreign direct investment is an increasingly important compared to inbound FDI and this suggests that Thailand is strengthening its position as a regional

---

<sup>1</sup> VNU University of Economic and Business; Email:tuanlm@vnu.edu.vn

outward investor. FDI outflows surpassed inflows by 70% between 2010 and 2018 (OECD investment policy review, 2021).

While the economy has seen dramatic growth over the last several years, the outward foreign direct investment of Thailand is also anticipated to decrease because to the developing worldwide economic crisis caused by the COVID-19 pandemic. Even under the most optimistic scenario, global FDI flows are projected to decline by more than 30% in 2020.

Thailand is ASEAN's third largest external investor in terms of GDP. Thai outward foreign direct investment outpaced Malaysian outflows in 2016. It is currently the second biggest external investor in Southeast Asia, behind only Singapore. Thailand's OFDI stock as a percentage of GDP increased from around 5 percent to almost 25 percent over the period 2008-18, outpacing the ASEAN average, excluding Singapore (OECD, 2020).

Thailand's outward foreign direct investment (OFDI) is concentrated in a limited number of nations. More than a third of Thai new investments are in ASEAN countries and particularly in Cambodia, Laos, Myanmar, and Vietnam (CLMV countries). Indonesia and the Philippines also get investments, although their proportion has decreased in recent years as CLMV's stake has increased. Thai new projects in CLMV nations are often lower in scale than those in other countries in the region. Thai investors relocate low-value-added industries that are no longer competitive in Thailand to neighboring CLMV nations, and Thailand has grown to become one of the largest foreign investors in CLMV. In 2018, it was the third and fourth biggest investor in the Lao People's Democratic Republic and Myanmar respectively. Geographic closeness and cultural affinity are two of the primary reasons cited by Thai manufacturing companies for establishing production facilities in CLMV. Apart from ASEAN, Asia accounts for over 90% of new investment, especially in China, Australia, and Japan (Asean Investment report, 2018).

Thailand's outward foreign direct investment worth in CLMV has continued to grow from 2012 to 2019. Thailand OFDI in CLMV rose to \$7,651.27 million, up from \$3,048.90 million in Vietnam, \$1,930.22 million in Laos, \$1,370.06 million in Cambodia, and \$1,302.09 million in Myanmar. The CLMV countries are attracted by their high economic growth rate, high proportion of working-age workers (more than 60%), low labor costs in comparison to other ASEAN countries, abundance of commercially exploited natural resources such as forests, oil, natural gas, minerals, and water sources that can generate electricity, and political stability, which results in clear and continuous economic development (Sujinda Chemsripong, 2021).

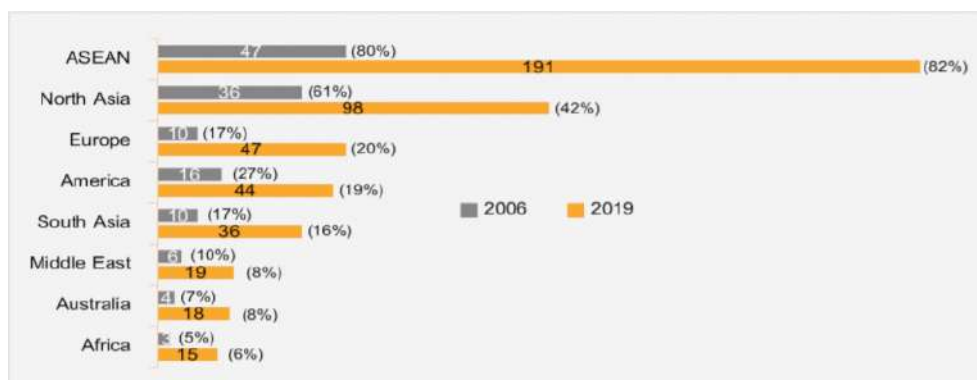
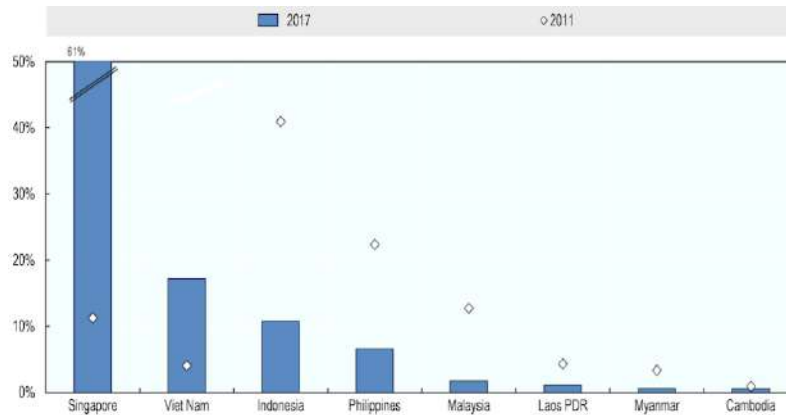


Figure 1: Number of Thai listed firms undertaking OFDI classified by regions

Source: SET Thailand (2020)

Cross-border mergers and acquisitions activity in Thailand is less concentrated in CLMV than greenfield investments. Since 2011, Singapore, along with Viet Nam, has seen a significant rise in its proportion of overall mergers and acquisitions activity in the region. A small number of major purchases in both nations were the driving force behind these changes. During the 2000s, Thai investors mostly bought shares in Indonesia, the Philippines, and Malaysia, although the size of new mergers and acquisitions in these countries has been modest in recent years.

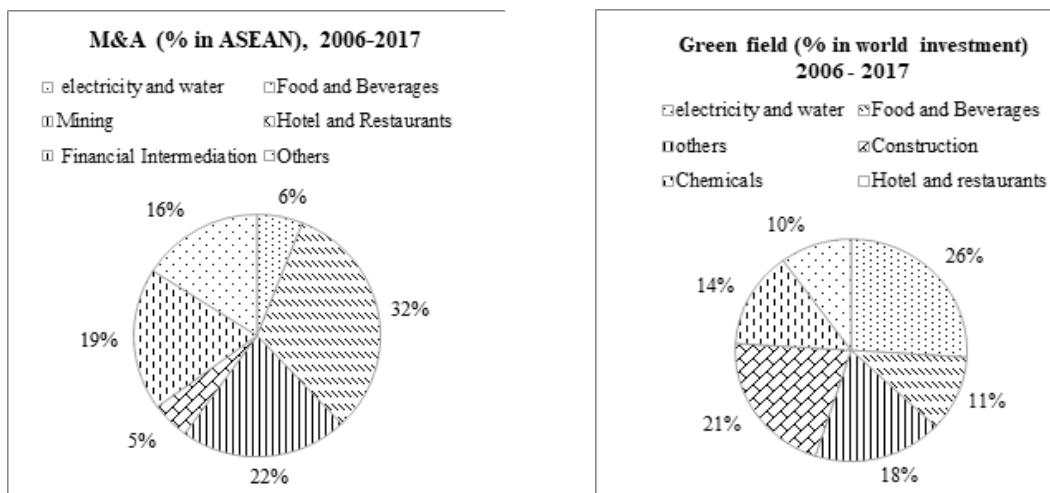


**Figure 2: Thailand outward mergers and acquisitions investment (% of ASEAN)**

*Source: OECD and UNIDO (2019)*

Investment types influence the sectoral mix of Thailand outflow foreign direct investment. Greenfield projects are most often seen in the infrastructure and industrial sectors. The industries involved in mergers and acquisitions vary from manufacturing (mostly food and beverage) and mining to financial sector.

Thailand businesses are engaged in some of Southeast Asia's biggest energy infrastructure projects, especially in CLMV. In addition, Thailand's firms have announced intentions to construct gas-fired power plants as well as hydroelectric facilities in Myanmar, wind power in Laos. It is expected to significantly increase the country's electricity capacity as well as its potential for electricity exports to neighboring countries Cambodia, Thailand, and Viet Nam. Over the last several years, Thai external investments in solar and wind energy have also increased significantly.



**Figure 3: Thai greenfield investments are concentrated in infrastructure projects, while the majority of M&A deals are in manufacturing, mining and finance**

*Source: OECD and UNIDO (2019)*

## 2. THAILAND'S FDI IN VIETNAM

Thailand and Vietnam are two countries that are geographically adjacent. Since the establishment of diplomatic ties in 1976, the two sides have continued to achieve progress on all fronts. Additionally, robust economic cooperation is a critical pillar of Thailand-Vietnam ties. Thailand began investing in Vietnam in the 1980s and expanded its involvement significantly in the 1990s. Due to Thailand's economic problems, recent investment in Vietnam has been sluggish. Thailand's investment in Vietnam was renewed in the late 2000s, and the country was ranked as one of the top ten foreign investors in the country.

There is no policy in place specifically for external FDI in Thailand. However, the Thai government has been assisting the nation's businesses in overseas ventures since the early 1990s by implementing different policies and facilities for assistance. Since 1 January 2006, it had signed almost 100 of both double taxation treaties and bilateral investment treaties as well as various regional arrangements (ASEAN Free Trade Area, ASEAN Investment Area, ASEAN Framework Agreement on Services) and bilateral free trade agreements (FTAs) with investment provisions (OECD-UNIDO, 2019).

### *The scale of investment*

Thailand began investing in Vietnam in 1992, and continued to do so until 1993. However, between 1992 and 1993, Thailand's FDI into Vietnam was very limited, totaling just seven projects with a total investment capital of 52.77 million US dollars. Vietnam joined ASEAN in 1995, marking a watershed moment in the country's path of international economic integration and the Association's growth. There was a breakthrough in FDI projects from ASEAN nations in general, and from Thailand in particular. During this time, belong 125 investment projects in Vietnam from ASEAN nations worth about 6.2 billion USD in three years, Thailand have had 30 investment projects worth approximately 579.9 million USD.

In 1997, the financial crisis started in Thailand and spread to a number of other nations in the area, having a significant effect on the situation regarding recruiting FDI from ASEAN countries in general and Thailand to Vietnam in particular. The consequence of FDI attraction was a rapid decline. Between 1997 and 2005, Vietnam received just 72 FDI projects from Thailand, totaling 426.97 million USD in registered foreign capital. In 1997, there were only nine investment projects in Vietnam with a total investment capital of 39.7 million USD, a decrease of more than half from the same period in 1996. From 2001 to 2005, the situation with regard to attracting FDI from Thailand improved slightly but remained extremely low in comparison to the previous period (Foreign investment agency, MoPF, 2016).

From 2006 and 2008, this is the peak era for foreign direct investment in Vietnam. Thailand's FDI into Vietnam also grew significantly during this time. Between 2006 and 2008, ASEAN nations spent a total of 23.3 billion USD in Vietnam, with Thailand alone investing almost 5 billion USD, the largest amount ever. During this period, projects primarily focused on manufacturing (48 projects with a total registered capital of 4.81 billion USD) accounted for 98.5 percent of Thailand's total registered capital. Additionally, there are other investment projects in constructions, water supply, transportation, and warehousing sectors...

From 2009 until the 2016, following the peak period of FDI in 2007-2008, the global economic crisis precipitated by the US financial crisis impacted both the global economy

and the condition for recruiting FDI in Vietnam. Thailand's investment in Vietnam dropped significantly in 2009, with 26 projects totaling about 90 million USD. In 2010, the situation improved with 26 projects and a total investment capital of 326 million USD. Since 2013, with many initiatives aimed at improving the overall investment climate for the whole nation, the situation for attracting FDI has improved. The year 2013 was a banner year for attracting FDI from Thailand, with 47 projects totaling 597 million USD in venture capital. Although not on a par with the 2007-2008 peak era, the results of attracting FDI remain reasonably steady, with many investment projects in the processing and manufacturing sectors (Foreign investment agency, MoPF, 2016).

Between 2016 and 2019, the entire import-export turnover between Vietnam and Thailand accounted for about 30% of Vietnam's total import-export turnover with all ASEAN nations. The value of two-way commerce increased to US\$17.2 billion in 2018, US\$17.5 billion in 2019, and US\$13.5 billion in the first ten months of 2020. Until now, Thailand is presently the ninth largest investor in Vietnam, out of 136 nations and territories, with 567 projects and a total investment capital of over 12 billion USD in Vietnam for investment operations and capital purchase. Thai Investors in the first four months of 2021 maintains a 163 million USD investment in Vietnam.

**Table 1: Thailand FDI in Vietnam**

(Unit: project/millions USD)

	1993	1996	2005	2008	2017	2020
Accumulated Project	7	37	109	157	458	567
Accumulated capital	52.77	632.9	1,059.9	6,000	8,130	12,650

Source: Ministry of Planning and Finance, 2021

### *Thailand investment by industry*

Thailand's investors are expanding their investment, merger and acquisition operations in Vietnam as a result of the Covid-19 pandemic. In 2020, Thailand had 40 newly registered projects, 23 registered capital adjustment projects, and 100 times of capital contribution to buy shares in Vietnam, according to data from the Ministry of Planning and Investment. The total registered capital in Thailand were nearly 1.8 billion USD in 2020, the ministry reports. This figure has more than doubled when compared to the previous year and is almost seven times greater when compared to the timeframe 2015-2020. The reason for this heightened interest in investing in Vietnam is because the country is on the same development path as Thailand was a few decades ago, with fast economic growth and a rapidly expanding middle class. Viet Nam has a highly developed local consumer market, a desirable geographic position, cheap production costs, and is thus ideally suited for expanding industrial production and exporting products to the whole ASEAN area, among other advantages. In addition, trade agreements with other important market regions have been signed or are in the process of being signed by Vietnam. Rather of investing in small companies or projects in Vietnam, Thai corporations seek for big Vietnamese enterprises that are prepared to pay significant sums to acquire Vietnamese businesses or projects that they believe have potential for growth. Generally speaking, Thai companies concentrate their efforts on investing in Vietnam on the following areas:

- Agribusiness, forestry, and fisheries
- Processing and manufacturing businesses.
- Commercial real estate enterprise activities
- Retail and consumer sectors
- Food and beverage industry
- Renewable energy sources.
- Construction
- Information and communication technology
- Industrial Park infrastructure
- Petrochemical

Thailand has never been among the top five biggest investors in terms of investment size, having amassed a total of less than 13 billion US dollars. When compared to the investment capital of more than 70 billion USD from Korean investors or the investment capital of 60 billion USD from Japanese investors, this number seems to be small. Due to the fact that investment is concentrated in each sector, Thai individuals are constantly aware of how to make their imprint and capture the majority of the market share. Since 2015, some particular sectors in which Thai companies have concentrated their efforts on investing in Vietnam are as follows:

*Food and beverage retailing, as well as food manufacturing:* Central Group and TCC Group are the two most well-known brands in the industry, since they own the two biggest supermarket chains in the country. Central Group is a business conglomerate that has acquired a number of companies in the last two years. In 2015, Central Group acquired a 49 percent stake in the owner of the Nguyen Kim electronics store chain via its subsidiary Power Buy. This was the same year that the Thai company bought the Lan Chi grocery chain, a retail entity that specialized in the underserved market of Northern Vietnam's rural areas. In 2016, Central Group completed the acquisition of the BigC Vietnam chain from Casino Group (France) for a total transaction value of more than 1 billion dollars.

TCC Group also bought the wholesale chain Metro Cash & Carry Vietnam (now called MM Mega Market) for \$655 million in early 2016, bringing its total acquisition value to \$700 million. ThaiBev invested \$5 billion USD at the end of 2017 to purchase a 53.59 percent interest in Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (Sabeco), thus indirectly owning more than 1/3 of Vietnam's beer industry.

*Sector of energy:* The energy industry, particularly solar energy, is a new growing area that has attracted the attention of Thai companies. And, like in the previous sectors, the most effective method to increase market share is via mergers and acquisitions (M&A). Super Energy Corporation, a Thai business, made a three-year investment in the form of stock in a series of solar power projects in Ninh Thuan, An Giang province, in order to increase its energy production. This company stated at the end of March 2020 that the Securities Commission of Thailand (SET) has approved the expenditure of more than 456 million USD to invest in the purchase of shares in four solar power plant projects in Binh Phuoc. Located in Tay Ninh, the TTC 1 and TTC 2 solar power facilities were co-invested and managed by Thanh Thanh Cong

Group and Gulf Energy Group (Thailand). The plants have been in operation since mid-2019. When Gulf acquired a 49 percent stake in the company, the Thai group had a 49 percent stake; however, since then, Gulf has grown its stake to 90 percent. The WHA Utilities and Power (WHAUP) has also invested in Duong River Surface Water Joint Stock Company, which is one of the major water supply businesses in Hanoi Capital, and has bought 47.3 percent of the shares in Cua Lo Water Supply Joint Stock Company in Nghe An.

### *The location of investment*

Thai investment in Vietnam has increased in both quantity and diversification during the last several years, shifting from one sector to another and from one place to another. Several provinces, including as Hanoi, Thanh Hoa, Nghe An, Thua Thien-Hue, Binh Duong, Binh Phuoc, Ho Chi Minh city, Bien Hoa, Ba Ria-Vung Tau, and others, now have Thai companies operating in them.

Thai investors are often closer to Vietnam in terms of geography and culture than European or American investors, therefore they do not encounter as many obstacles while investing in Vietnam as European or American investors. In contrast, because Thailand's economic development level is not significantly higher than Vietnam's, there are certain limitations to the financial capacity of investors, and as a result, in general, only 48 percent of the registered capital of Thai projects has been invested, despite the fact that the average investment size is not large (Foreign investment agency, MoPE, 2016).

### *The ownership pattern of investment*

The majority of Thai companies who engage directly in Vietnam do so via joint ventures, 100 percent foreign capital, and mergers and acquisitions. When it comes to investing in Vietnam, joint ventures are a popular choice for Thai companies since they have just recently entered the Vietnamese market and need a partner to help them establish relationships with customers and suppliers in both countries. access to the market while at the same time sharing duties and liabilities is essential. Thai investors discovered that this kind of joint venture was very successful after many years of implementing manufacturing and commercial operations in Vietnam, resulting in a high level of turnover and export, as well as high-value products... As a result, Thai investors are increasingly turning to this type for assistance. Cooperative ventures between Vietnamese and Thai businesses are most often found in projects involving the processing of agricultural and forestry products, light industries, and services.

Besides investing in joint ventures, Thai investors are becoming more interested in investing in projects with 100 percent foreign investment. This is due to the fact that this is a kind of investor that has the right to be self-sufficient and make decisions about company strategy on their own. Apart from that, in order to attract foreign direct investment, the Vietnamese government has increased the investment period for this kind of investment from 20 years to 50 years, while also allowing investors to take use of certain advantages such as joint venture firms. Thus, investment projects using 100 percent Thai money have seen a rise in their number of completed transactions.

In addition, Thai companies continue to expand their investment in Vietnam via mergers and acquisitions and other means (M&A). Due to an uncertain political environment, a



sluggish economy, and a strong baht, Thai companies are more motivated to encourage foreign investment via mergers and acquisitions (M&A) transactions. Overall, between 2010 and 2019, Thai companies have been at the forefront of the mergers and acquisitions wave in Southeast Asia, accounting for 38 percent of the overall value of M&A transactions, placing them ahead of Singapore and Malaysia. Since 2015, Thai companies have undertaken a series of major mergers and acquisitions in Vietnam, including Central Group's purchase of Big C Vietnam, Singha's investment in Masan Consumer, Masan Brewery, and TCC Holding purchase Metro. Despite Covid-19's effect, Thai companies expanded their investment in Vietnam through share acquisitions. For example, Stark Corporation (Thailand) announced the successful acquisition of 100% of the shares in Thinh Phat Electric Cable Joint Stock Company (Thipha Cables) and Vietnam Nonferrous Metals and Plastics Joint Stock Company (Dovina), a company established by Thinh Phat's shareholders, for \$240 million; solar energy projects in Binh Thuan and Phu Yen have also been officially acquired.

### **3. FACTORS INFLUENCING THAILAND'S FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM**

Thai companies are expanding their presence in the Vietnamese market, according to a spokesman of the Thai Business Association in Vietnam. Thai investors are particularly interested in Vietnam's retail and consumer goods sectors, as well as in urban real estate - resorts, renewable energy, pharmaceuticals, and telecommunications. The reason for this financial interest is that Thai companies see not just the potential of Vietnam's over 90 million-person market, but also characteristics such as growth rate, youthful population, and consumer trends. Domestic consumer growth and a significant market capacity in the majority of sectors, along with sociocultural similarities between the two nations, provide favorable circumstances for Thai investors to select Vietnam.

#### *Geographical factors*

Thailand's foreign direct investment (FDI) flows easily into Vietnam since both countries are close to markets such as China and ASEAN. The quality of infrastructure in major cities like as Hanoi and Ho Chi Minh City has significantly increased in recent years. The skylines of Vietnam's main cities are being transformed, while highways and ports are being renovated or constructed across the nation. The state of the telecommunications infrastructure is improving, and costs are decreasing. Second-tier amenities important to expatriates, such as excellent restaurants, well-stocked supermarkets, and foreign schools are usually accessible in major cities. On the other hand, some foreign direct investment comes to nations with natural resources, particularly oil and minerals. The existence of natural resources does not imply that foreign investors will be interested or welcomed in a certain location or region. Lastly, youthful population with 95 percent of the country's population is under the age of 65. These consumers are eager to learn more about western consumer products, and they represent a large potential market for international investment (Pittaya Suvakunta, 2016).

#### *Political factors*

Foreign investors have long been drawn to Vietnam's political stability. This Vietnam factor continues to be highly valued by FDI companies, with a rate of above 90%. Following significant gains in recent years, Vietnam now faces a reduced danger of corporate ground retreat and a lower chance of policy instability.

The proportion of FDI companies in Vietnam that believe the danger of land expropriation is minimal has risen from 64% to 80%. Additionally, the proportion of FDI companies that believe Vietnam has a reduced risk of policy instability rose from 60% in 2013 to 82% in 2020.

Along with almost 10,700 private businesses, the PCI 2020 study questioned 1,600 foreign-invested enterprises (FDI). The PCI 2020 poll findings indicate that FDI companies continue to see Vietnam as an attractive investment location with steady political benefits, with administrative processes, inspection, and unofficial expenses progressively becoming more transparent. This demonstrates the effectiveness of Vietnam's economic growth plan, which is predicated on attracting foreign direct investment and growing the local private sector (Newspaper of the government, 2021).

#### *Economic factors*

Thailand and Vietnam agreed to double their bilateral trade to US\$20,000 million by 2020. Trade barriers would be removed. It is intended to encourage the use of the Baht and Dong in financial transactions. An informal system for the protection and promotion of investment would be created, and commercial banks would build branches in both nations. Additionally, low salaries attract Thai companies. At times, it is claimed, foreign investors seek low-wage areas. This is somewhat accurate, since the majority of FDI is still carried out by companies from developed nations.

#### **4. SEVERAL IMPLICATIONS TO PROMOTE THE ATTRACTION OF THAILAND'S INVESTMENT TO VIETNAM**

Vietnam and Thailand established diplomatic ties relatively early on, immediately after Vietnam's independence and subsequent reunification. The two nations' governments have prioritized and encouraged development and investment cooperation, signing the Agreement on Investment Promotion and Protection (February 7, 1992) and the Agreement on Avoiding Double Taxation establishing a legal foundation for collaboration. Economic, commercial, and investment cooperation are becoming more successful. Bilateral trade volume grew steadily and significantly. Thailand has always been a significant investor in Vietnam. Vietnam and Thailand have an excellent working relationship in regional and international fora, particularly within the ASEAN framework. Both parties have shown their commitment to ASEAN and, together with other members, are committed to successfully execute the ASEAN Community's expansion.

FDI from Thailand has made important contributions to Vietnam's economic growth and development in recent years, along with other nations. As a result, the Vietnamese government has always placed a premium on the role of Thai investors. To continue to attract Thai direct investment capital successfully, Vietnam must undertake a number of particular initiatives, including the following:

*To begin,* continue to enhance Vietnam's economic ties with Thailand. Vietnam needs to develop and deepen its connection with Thailand based on the positive relationship that has existed so far. Additionally, it is essential to bolster high-level meetings between the two sides' leaders in order to fortify long-term connections and expand new investment possibilities. Simultaneously, increasing the number of seminars and exhibitions dedicated to introducing Vietnamese businesses to Thailand, or vice versa, introducing Thai businesses

to Vietnam, or exchanging information between the two countries is another way to assist in the development of Vietnamese enterprises in Thailand. Increase mutual understanding, laying the groundwork for future investment partnerships. This is a critical criterion, since many big Thai investors have shown little interest in the Vietnamese market, in part owing to a lack of understanding between companies on both sides. Additionally, many sociocultural exchanges, tourist promotion activities, and cultural events may be organized in Vietnam and Thailand to assist the two countries better understand one another's traditions and practices. This is also a kind of indirect promotion for our country's investment opportunities.

*Second*, undertake investment mobilization in Thailand in a novel manner, focusing on important projects to attract investment from particular Thai companies. Organize two-country business delegations to explore and learn about mutual investment possibilities.

*Third*, promote and assist significant Thai projects that are presently being negotiated or planned by promoting favorable circumstances for projects to rapidly deploy after receipt of investment certificates. Resolve issues effectively for Thai companies operating in Vietnam in order to increase Thai investors' trust.

*Fourth*, research and development of supporting industries, as well as the production of raw materials for industry, establish a link between FDI businesses in general and Thai FDI enterprises in particular, as well as domestic enterprises.

*Fifth*, Vietnam solicits Thai investment in areas where Thailand excels, such as agricultural development or infrastructure development; Vietnam proposes an investment cooperation program as well as a separate investment incentive mechanism between Vietnam and Thailand to further promote Thai investment in Vietnam.

## CONCLUSION

Thailand is a significant investor in Vietnam at the moment. Vietnam encourages Thai companies to expand their investment collaboration in Vietnam, particularly in sectors where Thailand excels. Thai companies are investing in Vietnam's infrastructure, construction materials, consumer goods, food, and automobile sectors. There are many advantages for Thai investors to pick Vietnam; apart from the fact that Vietnam is a big market with growing consumer demand, it is also a market for them to expand in the area.

As can be seen, infrastructure is one of Thailand's assets. In recent years, a number of Thai projects, such as Amata Vietnam, have invested in the development of industrial infrastructure in Vietnam. Amata, a Thai industrial infrastructure developer, is evaluating possibilities to invest billions of dollars in two more industrial urban complex projects in Vietnam. Receiving Thai investment in this sector is critical for the development of Vietnam's infrastructure. Additionally, Thai investors with enough money often acquire local companies as a stepping stone to growth. Vietnam is undoubtedly a preferred location for a large number of Thai investors, as shown by a succession of billion-dollar investment projects and mergers and acquisitions in the retail and consumer sectors. With many large-scale projects ongoing, Thai investment in Vietnam is anticipated to surge in the coming years.

We cannot dispute the importance of Thai FDI in the economic growth and development of Vietnam in the past. According to forecasts, FDI capital from Thailand has been increasing

fast and will continue to do so in the future years as Vietnam continues to integrate more and deeper. Thus, in the new global and regional economic environment, in order to keep up with the flow of direct investment capital from Thailand, which is shifting from a number of countries in the region, the government, localities, industries, and Vietnamese enterprises must not only improve the general institutional environment, but also clearly define a key investment objective for each industry and locality. Simultaneously, new development standards are required to guarantee Vietnam's economic and social advantages.

## REFERENCES

1. ASEAN Secretariat and the United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), 2018, *ASEAN Investment Report: Foreign Direct Investment and the Digital Economy in ASEAN*
2. Foreign investment agency, 2016, *Evaluation of 25 investment cooperation relations of Vietnam - Thailand and vision in the future*, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/95f75c5b-b0bf-40a3-b486-2cc4e2d5cc01/NewsID/b08d71c1-cd9a-42dc-9ee5-52788818cb9e/MenuID/50557cad-3121-46e2-8449-37bfb0a04483>, last accessed at 04/07/2021
3. Kee Hwee Wee, 2007, "Outward foreign direct investment by enterprises from Thailand", Transnational Corporations
4. Newspaper of the government, 2021, *Vietnam is an attractive investment destination for FDI*, <http://baohinhphu.vn/Kinh-te/Viet-Nam-la-diem-den-dau-tu-hap-dan-cua-dong-von-FDI/428643.vgpm>, last accessed 04/07/2021
5. OECD-UNIDO (2019), *Integrating Southeast Asian SMEs in Global Value Chains: Enabling Linkages with Foreign Investors*, Paris, OECD
6. OECD, 2021, *Investment policy review: Thailand*, OECD
7. Pittaya Suvakunta, 2016, *Thailand's Foreign Direct Investment (FDI) in Vietnam*, Thammasat University, Thailand
8. Sujinda Chemsripong, 2021, *Thailand Foreign Direct Investment to CLMV Countries: Macro Economics Approach*, Faculty of Business Economics and communication, NARESUAN UNIVERSITY, THAILAND.

# THE RELATIONSHIP BETWEEN JAPAN'S ODA AND FDI TO VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

MSc. Do Thi Hai<sup>1</sup>

**Abstract:** *At present, Japan's ODA plays a vital role in socio-economic development in Vietnam, especially in the new context with the trend of innovation associated with industrial revolution 4.0. Meanwhile, FDI is one factor accelerating this trend due to taking advantage of technology and management skills. . . However, a question is posed: "Is there any relationship between ODA aid and FDI? And their impacts on socio-economic development in Vietnam?". Recent studies on aid have concluded that a reduction in assistance and a radical revision of its terms and conditions would facilitate FDI development. This study will use Japanese FDI and ODA data to assess whether aid has a positive and complementary effect on FDI inflows in promoting economic development in Vietnam in the new context.*

*This paper studies the impact of Japanese official development assistance (ODA) on Japanese foreign direct investment (FDI) flows into Vietnam between 1992 and 2018. The impact of Japanese ODA is examined using the two-stage least squares method. The regression results provide evidence of a positive impact of ODA on FDI inflows, not only by direct channels but also by indirect channels through improving the human capital base. However, at this time, the short-term impact of the current level of ODA disbursement is unclear.*

**Key words:** *FDI, ODA, Japan, Vietnam.*

## INTRODUCTION

To achieve sustainable economic development, it is essential that developing countries need to gain adequate foreign finance to break out of the vicious circle of low savings and low economic growth. The low income per capita in developing countries has resulted in low domestic savings. According to Hayami and Godo (2006): "For developing countries, where the need for investment in development tends to exceed the capacity to save domestically, net capital imports from abroad represent the possibility of exiting the country. from the vicious circle of slow economic growth and low savings" (pp.45 - 46). The financial sector in developing countries is usually unable to provide sufficient resources for economic growth; therefore, foreign direct investment (FDI) and official development aid (ODA) provide not only major financial resources but also opportunities for human capital development and technology transfer. A number of international organizations, namely the OECD and UNCTAD, have called for the adoption of measures that would allow recipient countries to take advantage of the potential interactions between ODA and foreign direct investment (OECD, Several years and UNCTAD, 2008), which indicates some relationship between these two streams.

Japan is one of the countries with the biggest source of ODA support in Vietnam since the normalization between the two countries in 1992. This capital contributes a lot to the

---

<sup>1</sup> Viet Nam Institute of Economics; Email: Beansea11@gmail.com

socio-economic development in Vietnam, namely: infrastructure, poverty alleviation, etc. However, this funding is only aid which may change when Vietnam becomes a middle-income country. So, for socio-economic development, there must be a significant source of capital from outside - Japan's FDI (foreign direct investment) capital plays a crucial role in ensuring growth. Therefore, the combination of ODA and FDI is vital. These two sources also guarantee a large amount of capital for socio-economic development.

## LITERATURE REVIEW

The first analysis was done by Papanek in 1973 to find the relationship between saving, foreign capital inflows and economic growth. The author analyzed the correlation between aid and foreign private investment. Papanek's results seem to indicate that there is no statistical relationship between official development aid and private flows. Most of the literature surveyed agree on the fact that ODA, and especially multilateral ODA, has no significant effect on FDI (Papanek, 1973; Rodrik, 1995; Tuman and Emmer, 1999, and Kosack) and Tobin: 2006) unless it flows for additional inputs to FDI (KAPFER, SR NIELSEN & D. NIELSON, (2007); Kimura, 2007 and Selaya and Sunesen, 2008) and recipients enjoy a certain degree of financial market development and good governance (Karakaplan et al., 2005). Partially challenging these results, Harms and Lutz (2006) argue that the impact of official aid on private foreign investment (FDI plus portfolio investment owner) is negligible unless the recipient bears a high legal burden. Furthermore, Asiedu and Villamil (2002) argue that foreign aid reduces default risk, thereby promoting foreign private capital. Although their analysis does not explicitly target FDI, it does show that ODA will have a positive effect on FDI in countries where enforcement is inadequate. Finally, Ali and Isse (2006), when analyzing the determinants of foreign aid, found that FDI has a negative and significant relationship with ODA.

Using a dataset of donor-recipient pairs, Kimura and Todo (2007) identify three effects of ODA on FDI inflows that include positive infrastructure effect, negative rent-seeking impact, and positive effect. In this case, the positive effect refers to the FDI flowing from a particular donor to a specific recipient caused by the flow of aid from the donor to the recipient (i.e., the host country).

Regarding bilateral aid, Yasin (2005) found that, for 11 African countries, bilateral ODA has a positive effect on attracting FDI inflows. At the same time, Blaise (2005) finds that Japan's ODA to China attracts FDI inflows. Under Dunning's OLI framework, Blaise asserts that bilateral ODA influences site choice.

Moreover, there have been studies providing some models to analyze the relationship between FDI and ODA.

Kang, S. J., Lee, H., & Park, B. (2011), Kang, S. J., Lee, H., & Park, B. (2011) examines whether Korea can be a pioneer by using both micro and macro analysis in their paper. The authors review ODA and FDI using bilateral datasets. Their report uses data obtained from 7 donor countries along with the FDI gravity model and GMM estimation to identify the increasing impact of ODA on FDI based on the ODA types offered by donor countries. The report points out that only Korean and Japanese ODA could lead to increases in FDI flows to

recipient countries whereas ODA from other donors acts as a substitute for FDI. Selaya and Sunesen (2012) formalized a simple theoretical model to show that the impacts of ODA on FDI depend on which sector the ODA is invested in. Their study covered 99 countries over a 5-year period from 1970 to 2001, which concluded that ODA invested in additional inputs would increase the marginal capital productivity and promote FDI inflows. However, direct ODA in the form of physical capital will crowd out private investment.

In contrast, other studies indicate a negative relationship between ODA and FDI. Karakaplan, Neyapti, and Sayek (2005) set a hypothesis about such a relationship using a large data panel of 97 countries over a long time series (from 1960 to 2004). By performing GMM estimation, the authors' study provides strong evidence of a significant negative impact of foreign ODA on (lagging) FDI inflows due to poor government policies and lack of workable financial market.

In conclusion, the literature review seems to indicate that there are three distinctly possible impacts of ODA on FDI. Firstly, bilateral ODA offers a much more significant positive impact on capital allocation to infrastructure development, which could possibly be intentional (also called the pioneering effect as suggested by Kimura and Todo (2007)). Secondly, a negative substitution effect is produced by heavy private investment, especially by bound aid flows. Finally, a neutral effect suggests that ODA flows do not have any strategic impact or influence on private foreign investment. There have been a myriad of studies on FDI and ODA models in many countries, which mainly focuses on the GMM model and gravity model. Nonetheless, very few of such studies focus on the increasing impacts of FDI and ODA within a specific country, especially whether Japanese ODA affects FDI flowing to Vietnam.

## **1. OVERVIEW OF JAPANESE FDI AND ODA IN VIETNAM**

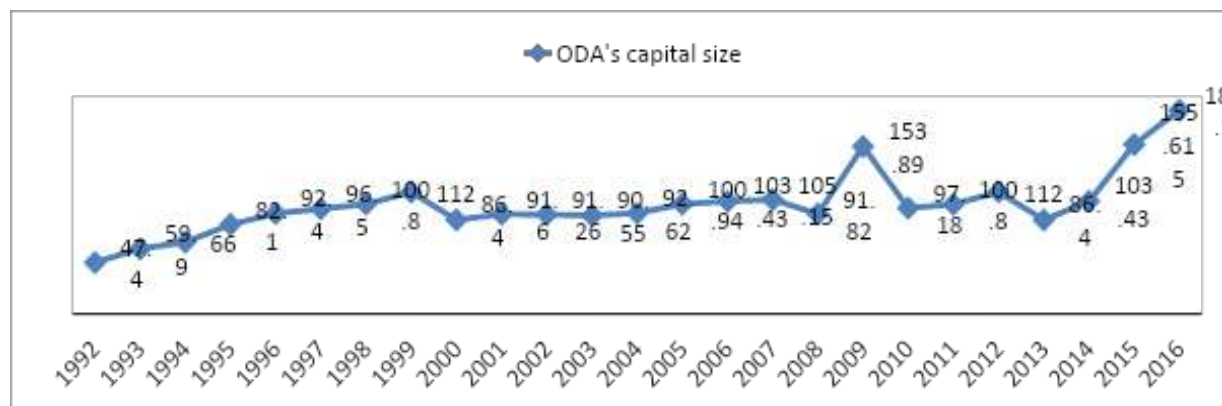
### **1.1. Overview of Japanese FDI in Vietnam**

According to the Foreign Investment Agency (FIA), in 1992 was the year that witnessed the largest FDI inflows from Japan into Vietnam, with 10 projects and a total registered capital of nearly 106 million USD. However, these figures dropped sharply the following year, accounting for only 75% of those in the previous year.

Nevertheless, Japanese FDI into Vietnam recorded significantly large amounts between 1994 and 1997. According to the FIA, Japanese FDI into Vietnam saw dramatic growth with 35 investment projects and 347 million USD of total registered capital in 1994, an increase of more than three times compared to the figures for 1992, marking the peak of Japanese FDI inflow to Vietnam in the previous period. In 1995, Japanese FDI into Vietnam continued to skyrocket, reaching over \$1.2 billion of registered capital, the highest from the first period until the end of 10 years later, with 65 licensed investment projects. In the last two years of the period, although Japanese FDI into Vietnam decreased, yet the FDI inflow in these 2 years achieved remarkable numbers. In 1996, the total registered capital reached 788.9 million USD with 72 licensed projects, the corresponding figures in 1997 were 606 million USD and 54 licensed projects. During the entire period from 1989 to 1997, Vietnam attracted nearly 3 billion USD of registered FDI from Japan and licensed 226 projects. During just 4 years of the boom period, the total registered capital increased 15 times compared to the 5 years of the previous period, and the number of projects increased by 5 times.

As of 2018, Japan was the leading investor among 112 countries and territories investing in Vietnam, with \$8.59 billion, accounting for 24.2% of the total investment.

*Unit: billion yen*



**Figure 1: Attracting Japanese ODA in the period 1992 - 2016**

*Source: JICA Office in Vietnam*

Through graph 1, it is clear that Japanese ODA into Vietnam quickly grew from 59.9 billion yen in 1993 to 155.615 billion yen in 1999, which marks the highest growth in Japanese ODA during the 10 years from 1993 to 2000. The rapid increase in Japanese ODA to Vietnam during this period happened due to the negative impact of the economic crisis in East Asia. As a result, Japan was forced to readjust its foreign policy on ODA by gradually reducing the size of ODA provided to countries in the region to avoid risks and any possible instability. However, among many countries that received Japan's ODA, Vietnam had the slightest reduction. Between 1997 and 1999, the amount of ODA that Vietnam received increased compared to the figure for the previous period. These developments proved that Vietnam occupied an important position and role in Japan's ODA policy. In 2000, Japan's ODA for Vietnam suddenly dropped sharply due to Japan's implementation of a 10% reduction in general ODA given to other countries. However, since then, Japan's ODA for Vietnam has tended to increase again. From 2014 to 2016, Japanese ODA into Vietnam remained high and reached the highest record of about 187.1 billion yen in 2016.

The distribution of Japanese ODA among Vietnamese provinces is not biased towards the poor regions of the country. Regions with low poverty rates, such as the Red River Delta and the Southeast, received more aid than other poor regions. This development could be explained by the higher efficiency of development spending, mainly through encouraging FDI into relatively more developed regions in generating economic growth. As a result, a more immense amount of ODA has been allocated to relatively prosperous urban centers than to rural and mountainous areas where poverty is still high.

From 1992 to 2016, the attraction of Japanese ODA focused mainly on investment projects synchronous with relatively large-scale and infrastructure development, especially in the fields of transport, energy and industry, communication, urban infrastructure development (urban transport and water supply and drainage). In addition, the application of the program-by-sector approach through national target programs or sector programs



implemented in many localities, including the bridge constructed on National Highway 1; North-South railway line; Hai Van road tunnel in the Central region, or Can Tho bridge in the Mekong River region - traffic connecting the two North and South regions of Vietnam, My Thuan bridge, Bai Chay bridge, ports of Saigon, Cai Lan, Tien Sa, Hai Phong, Terminal T2 of Tan Son Nhat International Airport, etc., have been put into operation with the volume of goods and passengers.

In 2018, JICA continued to support Vietnam to achieve sustainable growth in line with the national goal of “becoming a modern industrialized country” based on the 5-year Socio-Economic Development Plan (2016 - 2020) and the Socio-Economic Development Strategy (2011 - 2020) of Vietnam. The Japanese government’s growth assistance strategy for Vietnam is implemented according to the following three pillars:

#### The Pillar 1: Promoting economic growth and strengthening international competition

Fast and sustainable economic growth along with global economic growth is one of the most important policies of Vietnam. JICA recognizes that Vietnam needs to solve a number of urgent challenges, including (i) macroeconomic stability and economic restructurings such as reforming the state-owned enterprise sector, (ii) enhancing industrial competitiveness, and (iii) developing human resources and the infrastructure.

For policy innovation, JICA has recently supported Vietnam to improve the investment environment through dialogue and policy advice. In addition, JICA also helped Vietnam prepare long-term industrialization strategies for six key regions, renovate state-owned enterprises, and restructure the banking sector.

In terms of business development activities, JICA has offered support to develop small and medium enterprises (SMEs) and supporting industries through improving business management, production techniques, and access to finance. JICA also strives to help Vietnam in human resource development by upgrading universities as well as technical and vocational schools.

Regarding infrastructure development, JICA pays special attention to developing lifeline traffic (roads, seaports, airports, and railways), power plants and power transmission networks through the application of advanced Japanese engineering and technology. Terminal T2, Noi Bai International Airport, Nhat Tan Bridge, and the road connecting Nhat Tan and Noi Bai are some typical projects funded by JICA. This cluster of works has dramatically reduced the travel time from the airport to the center of Hanoi. In addition, 11 thermal and hydroelectric power plants built under JICA’s projects also contribute to providing 14% of Vietnam’s total electricity generation capacity.

#### The Pillar 2: Strengthening response ability

Despite gaining high economic growth, Vietnam is facing social and environmental problems, including poverty, economic disparities between population groups, lack of health services, disaster prevention, environmental pollution, climate change, etc. JICA supports Vietnam to respond to these challenges through the following activities: (i) Building infrastructure to meet basic human needs, such as domestic water, waste water infrastructure, bridges/agricultural roads village, etc.; (ii) Agricultural and rural development, including

building irrigation systems, developing agro-food value chains, upgrading production techniques, etc.; (iii) Improve health services through upgrading major hospitals (Bach Mai, Cho Ray, and Hue Central), producing vaccines, preventing infectious diseases, promoting the use of maternal and child handbooks, capacity building for local hospitals and health workers, etc.; (iv) Natural disaster prevention through several activities, such as weather forecasting, early flood warning system, community-based disaster prevention system, etc.; (v) Environmental management and conservation of the natural environment, such as biodiversity conservation and improved forest management; (vi) Reducing damage and enhancing resilience to climate change through policy development, and preventing saltwater intrusion in the Mekong Delta; and (vii) Set up a hotline to prevent human trafficking.

### The Pillar 3: Strengthening governance

Good governance is one of the foundations for sustainable socio-economic development. JICA believes that governance related challenges that Vietnam needs to address include reforming the law and judicial apparatus, strengthening capacity and administrative functions, and strengthening the operational processes of the National Assembly while increasing citizen participation. In terms of legal reform and judicial apparatus, JICA has implemented many technical cooperation projects since 1996. These projects have helped Vietnam develop and amend its civil law and legal procedures, and strengthen law enforcement as well as the capacity of judiciary bodies and human resources.

In terms of administrative activities, JICA provided support for state officials and employees' capacity building through cooperation with Ho Chi Minh National Academy, renovation of public services and administrative reform, and strengthening the capacity of the Government Office to promote policy development and implementation. JICA carried out a large-scale technical cooperation project on human resource training for leadership and administrative reform in 2018.

Regarding the National Assembly, JICA supports strengthening the capacity of the Office of the National Assembly to enhance the functions of the National Assembly in terms of legislation and monitoring the Government's activities.

Japan is one of Vietnam's leading strategic partners, the largest ODA donor, the number one investor, and the most important trading partner of Vietnam. In 2013, Vietnam's economy grew by 5.42%, partly thanks to the high growth of Vietnam's exports, up to over 15.4%, reaching US\$132 billion, of which a massive contribution from Japanese FDI in total exports. The source of Japan's development aid to Vietnam is enormous. Currently, Japan's ODA loan for Vietnam is about 200 billion yen per year, focusing on the following main areas: Promoting economic growth and improving international competitiveness; Improving social and living standards and reducing disparities; Environmental Protection; Improve administrative management capacity. The wave of Japanese investment continued to increase in both the number of businesses and investment capital until 2018. Specifically, in 2018, Japan led the countries investing in Vietnam with 8.59 billion USD, accounting for 24.2 total investment capital among 112 countries and territories having investment projects in Vietnam. This shows that Japan has always been a significant investment partner of Vietnam after 47 years of establishing diplomatic relations.

Due to the economy being underpinned by sizable Japanese ODA inflows, it is essential to expect to find a close correlation between FDI and Japanese ODA flows to Vietnam.

In the coming time, when Vietnam enters the process of deeper integration with many new trends gradually developing, typically the 4.0 technology revolution is having a great influence on Japan, especially the Japanese enterprises. According to a survey, up to 52.3% of Japanese businesses realize that the Internet of things (IoT) will change their products and services in about 3 years' time. However, only 8% of 515 enterprises have formed an IoT support department, which could be either a department, team, or special unit; however, this rate is much lower than the result of the worldwide survey (about 20%). This dramatically affects the attraction of Japanese FDI; along with the growing innovation process, the preferential capital sources are tending to decrease, especially Japanese ODA.

On that basis, along with the change of Vietnam's economy in the coming period, the following hypotheses are proposed:

Ho: Japanese ODA has no positive impact on Japanese FDI

H1: Japanese ODA has a positive impact on Japanese FDI

Bổ sung số liệu về FDI Nhật Bản vào Việt Nam

### 3. ECONOMETRIC MODEL

To investigate the relationship between FDI and ODA, the study uses a two-stage least square (2SLS) regression model. The reason for using 2SLS is due to the fact that 2SLS reduces the problem of multicollinearity, i.e., the occurrence of high intercorrelations among two or more independent variables in a multiple regression model.

In the first stage of 2SLS, ODA is regressed on a set of exogenous variables, including 2 instrumental variables affecting ODA, but not affecting FDI. In the second stage, the predicted values of ODA are considered one of the regression values of FDI.

*Firstly*, the established source of ODA can be a necessary prerequisite to promote FDI attraction. ODA is also considered an endogenous variable in the FDI regression, and instrumental variables are needed to adjust the endogeneity using a two-stage estimation process. Furthermore, the term "error" in the FDI regression contains unobserved province-specific effects so that the term "error" may be correlated with variations in some of the regressors. For example, shocks in Gross Domestic Product per Capita (GDPPC) can be highly correlated with shocks affecting FDI. Uniformity tests, over-identification tests, and tool durability tests are conducted to ensure the certainty of the coefficients, in which the results are all in favor of 2SLS.

*Secondly*, all variables are converted to logarithmic form to minimize excessive variations in the value of ODA and FDI in both periods. In addition, some provinces record zero values, and such observations are excluded when they are converted to logarithmic form, thereby reducing the number of observations for the regression analysis. To avoid this problem, a small value of 0.001 is added to each observation as they are converted to logarithmic form (Pham Hoang Mai, 2005).

As a result, the first equation in 2SLS is:

$$\ln\text{ODA} = f(\ln\text{lagODA}, \ln\text{GDPPC}, \ln\text{ODAQuarter}, \text{DODACapital}).$$

In which, the endogenous ODA variable is measured by the current disbursement value of ODA. This represents a direct, short-term impact of ODA on attracting FDI. ODA is measured in real local currency, deflated by the CPI using 2010 as the base year, and converted to US dollars (US\$) at the official exchange rate recorded in the respective year. In this article, the Japanese ODA values are taken from the data of Foreign Investment Agency of the Ministry of Planning and Investment.

The level of ODA disbursement depends on the disbursement level of the previous year which is measured by the lagged change in ODA ( $\ln\text{lagODA}$ ) and income per capita ( $\ln\text{GDPPC}$ ). Both are measured in real terms after being deflated by the national consumer price index and converted to US dollars.

Two instrumental variables are included to adjust the endogeneity of ODA. The first instrumental variable is Japanese ODA disbursed quarterly ( $\ln\text{aODAQuarter}$ ). The data of this variable comes from the Foreign Investment Agency of the Ministry of Planning and Investment. The second instrumental variable is the dummy variable for ODA disbursement in cities ( $\text{D ODA Capital}$ ), taking the uniform values of 1 and 0 in case of large city and small city respectively. The data are taken from 63 provinces and cities in Vietnam.

The equation in stage 2 is:

$$\ln\text{FDI} = \ln(\ln\text{ODAShort}, \ln\text{lagODA}, \ln\text{GDPPC}, \ln\text{SCHOOL}, \ln\text{POP}, \ln\text{TAX})$$

Since there is no valid reason to assume any form of function other than a linear relationship, a simple linear regression analysis is applied. The structural regression equation follows the model used by Kimura and Todo (2007).

The dependent variable is measured by the value of FDI registration in provinces. It is commitment value rather than disbursement value that is more appropriate to apply in this case. The  $\ln\text{ODAShort}$  variable represents the short-term impact of ODA on FDI, while the  $\ln\text{lagODA}$  variable represents the long-term impact.

One driving force of foreign investors in developing countries is the availability of a cheap and well-educated labor force. The variable " $\ln\text{SCHOOL}$ " is used to measure the quality of the local workforce, representing potential productivity in each province. The income per capita of each province (in terms of  $\text{GDPPC}$ ) is used as a proxy for wages in Vietnam, representing labor costs in Vietnam.

The influence of market size at provincial level is represented by the province's population ( $\ln\text{POP}$ ). Population is considered a proxy for market size, and many studies have demonstrated a statistically significant positive effect of population on FDI inflows at both the national and regional levels, for both developed and developing countries (Lecraw 1991; Wheeler and Mody 1992).

To examine the impact of host countries' policies on FDI inflows, the paper introduces the tax variable ( $\ln\text{TAX}$ ), which represents favorable government policies for mountainous provinces. This variable is the average tax rate, based on the ratio between sales tax and capital gains tax on the total revenues of FDI projects.

**Table 1: Variables used in the two-stage least squares regression model**

Variables	Data source	Measurement	Studies
Dependent variables			
FDI – Foreign Direct Investment	Foreign Investment Agency	Natural Logarithm of FDI – In ODA	Chowdhury, A. and Mavrotas, G. (2006); Herzer, D., Klasen, S. and Nowak-Lehmann, F. (2007)
ODA – Official Development Aid	Foreign Investment Agency	Natural Logarithm of ODA – In ODA	Doucouliafos, H. and Paldam, M. (2005); Svensson, J. (1999);
Explanatory variables			
GDPPC – Gross Domestic Product per Capita	General Statistics Office	Natural Logarithm of GDPPC – In GDPPC	Giuliano, P. and Ruiz-Arranz, M. (2009)
Lag ODA – Lag of ODA	General Statistics Office	Natural Logarithm of lagODA – In (lagODA)	Doucouliafos, H. and Paldam, M. (2005)
D ODAcapital – ODA disbursed in cities	General Statistics Office (63 provinces and cities in Vietnam)	Natural Logarithm of lagODA – In (DODAcapital)	Doucouliafos, H. and Paldam, M. (2005); Hansen, H. and Tarp, F. (2001)
ODAquarter-ODA disbursed quarterly	General Statistics Office	Natural Logarithm of ODAquarter – In (ODAquarter )	Harms, P. and Lutz, M. (2006); Harms Philipp. and Lutz Matthias (2006)
ODAshort – short-term impact of ODA on FDI	General Statistics Office	Natural Logarithm of ODAshort – In (ODAshort)	Blaise, S. (2005); Doucouliafos H. and Paldam M. (2005)
Tax ratio - TAX	General Statistics Office	Natural Logarithm of TAX –In (TAX)	Burnside, C. and Dollar, D. (2004) Doucouliafos H. and Paldam M. (2005)
Population - POP	General Statistics Office	Natural Logarithm of POP – In (POP)	Burnside, C. and Dollar, D. (2004)
College enrollment (SCHOOL)	General Statistics Office	Natural Logarithm of college enrollment – In (SCHOOL)	Pham Hoang Mai (2005)

*Source: developed by the author*

*The data of the above variables in the time from 1992 - 2018. The time was chosen because in 1992, the relationship of Viet Nam and Japan was normalized and Japanese ODA, FDI into Viet Nam step by steps increased.*

#### **4. RESULTS OF ANALYSIS OF THE RELATIONSHIP BETWEEN FDI AND JAPANESE ODA IN VIETNAM**

The results of the first stage regression are summarized in Table 2. It is predicted that Japanese ODA disbursement will be positively affected by the level of disbursement in the previous year. More specifically, an increase of 1% in the previous year's disbursement could result in an increase of about 1% in the current disbursement, statistically significant at 1%. However, the dummy ODA for provinces and cities does not have a significant positive coefficient, implying that there is no bias in aid allocation to cities. In addition, GDPPC also has no significant impact on the level of Japanese ODA, which implies that ODA does not necessarily flow to poor provinces.

**Table 2: Factors affecting Japanese ODA - The first stage in the two-stage squared model**

Variables	Name of the variables	Coefficients (2SLS)	
		Coef.	t-value
Lag of ODA	lnlagODA	0.57**	11.65
Income per capita	lnGDPPC	-1.14	-0.11
ODA in quarter	ln ODA <sub>Quarter</sub>	-2.23**	1.75
Dummy for ODA capital	D <sub>ODACapital</sub>	-1.35*	-1.64
Constant term	Cons	-14.52*	-1.58
Adjusted R <sup>2</sup>		0.26	
Number of observation		203	

\* = statistically significant at 5% level.

\*\* = statistically significant at 1% level.

Source: Author's calculations from STATA 14

The results of the second stage regression are summarized in Table 3. The effect of total Japanese ODA on Japanese FDI inflows is positive but not significant in the 2SLS model. This suggests that the total direct short-term impact of foreign aid on FDI is negligible. However, after controlling fixed effects, the current aid has a positive effect on FDI inflows in the FE model. In particular, Japan's ODA increased by 1%, leading to an increase of more than 3% (3.04%) in Japanese FDI inflows. ODA is expected to enhance FDI attraction. These results show that there is evidence of a direct, short-term impact of ODA on FDI inflows.

The positive coefficient of lnlagODA is statistically significant both in the 2SLS model and the FE model. This proves that the direct and long-term effects of ODA on FDI inflows are positive.

In the 2SLS model, the interaction coefficient between short-term ODA and college enrollment rate (ln ODAShort\*ln SCHOOL) is significant, which means that ODA, through increasing the university graduation rate, has contributed positively to attracting FDI. This suggests that ODA enhances FDI inflows through indirect channels by improving human capital.

However, the coefficient of the "interaction" term in the FE model is not significant, indicating that the indirect effect of ODA on FDI attraction is not strong. Industrial zones also have a significant impact on FDI inflows as this coefficient is statistically significant in the 2SLS model. The lnSCHOOL coefficient is positive and significant both in the two-stage least squares model and the FE model. The amplitude of the coefficients in both models is relatively large, implying that the quality of labor resources of each province plays a decisive role in attracting FDI inflows.

The only variable with the opposite sign (negative instead of positive) is the population. For the 2SLS model, this coefficient is statistically significant at the 1% level, but it is not significant in the FE model. This suggests that the impact of population on FDI inflows is not clear. Apart from Hanoi and Ho Chi Minh City, where high population density is associated with higher income and expenditure levels, other provinces with large population size mainly have larger geographical areas, but their spending on consumption goods remains relatively

limited. As a result, population does not adequately represent the purchasing power or potential market size of the provinces.

The tax rate has a statistically significant correlation with FDI inflows in the 2SLS model, but there is no statistically significant impact on FDI inflows in the FE model. This result may show that the government's tax incentives are not effective in attracting FDI inflows in mountainous and remote areas.

**Table 3 Factors affecting Japanese FDI - Structural equation in two-stage squared model**

Variables	Name of the variables	Two-stage Least Squares		Fixed Effects	
		Coef.	t-value	Coef.	t-value
ODAshort	lnODAshort	1.35	1.37	3.04*	1.89
Lag of ODA	lnlagODA	0.86**	1.95	1.50**	2.32
lnODAshort*lnSCHOOL	lnODAshort*lnSCHOOL	0.164*	1.93	0.135	0.71
Area of industry zones	lnINDUS	0.43*	1.68		
College school Enrollment	lnSCHOOL	2.14**	1.83	3.36**	2.45
Income per capita	lnGDPPC	1.787**	1.86	1.26*	1.76
Population	lnPOP	-1.95**	-2.14	-1.86	-1.38
Tax ratio	lnTAX	-1.54***	3.00	0.87	0.05
Constant term	Cons	-19.20	-0.54	-19.48	-0.68
Adjusted R <sup>2</sup>		0.47			
Number of observations		203			

\* = statistically significant at 5% level.

\*\* = statistically significant at 1% level.

*Source: Author's calculations from STATA 14*

## 5. CONCLUSIONS AND POLICY IMPLICATIONS

The above study results show that the attraction of Japanese ODA has contributed to Japanese FDI attraction to provinces of Vietnam, not only by direct channels through current ODA disbursement, but also by other indirect channels through the improvement of the human capital base of the respective provinces. The impact of ODA on FDI inflows is not clear because of the differences between ODA and FDI, and their long duration and locality. This means that Japan's ODA has an impact on Japan's FDI inflows (accepting H1 and eliminating Ho).

The results also show that the distribution of FDI among provinces is uneven, possibly due to differences in infrastructure development, labor quality and local market size. Provinces with higher levels of infrastructure development, higher quality of labor and larger domestic markets tend to attract larger amounts of FDI.

This study has three policy implications. Firstly, the Vietnamese government should adjust its priority policy in mobilizing Japanese ODA, especially from the Japanese government. Secondly, to increase the relevance and effectiveness of ODA projects, the government needs to establish a specific socio-economic strategic development plan to promote socio-economic development. Finally, the government should focus on strengthening university training

programs rather than offering tax incentives because skilled human resources are the primary key to attracting Japanese FDI into Vietnam.

## REFERENCES

1. ALLI, A.M. & H.S. ISSE (2006): "An Empirical Analysis of the Determinants of Foreign Aid: A Panel Approach", *International Advances in Economic Research* 12, 241-250.
2. ASIYEDU, E. & A.P. VILLAMIL (2002): "Imperfect Enforcement, Foreign Investment and Foreign Aid", *Macroeconomic Dynamics* 6:4, 476-495.
3. BLAISE, S. (2005) "On the Link between Japanese ODA and FDI in China: A Microeconomic Evaluation using Conditional Logit Analysis", *Applied Economics* 37, 51- 55.
4. Cục đầu tư nước ngoài, Tình hình hợp tác Việt Nam - Nhật Bản <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=2.39&aID=1590>
5. HARMS, P. & LUTZ, M. (2006) "Aid, Governance and Private Foreign Investment: Some Puzzling Findings for the 1990s." *The Economic Journal* 116 (513), 773-790
6. Hayami, Y. and Godo, Y. (2005) "*The poverty to the wealth of nations development economics*" Oxford, Third Edition: 45-46.
7. <http://chinhphu.vn>
8. <https://dangcongsan.vn/chao-nam-moi-2018/dat-nuoc-vao-xuan/nam-2018-cac-du-an-oda-cua-nhat-tiep-tuc-duoc-trien-khai-theo-ba-tru-cot-473056.htm>
9. <https://www.moit.gov.vn/CmsView-EcoIT-portlet/html/print cms.jsp?articleId=20436>
10. KAPFER, S. R. NIELSEN & D. NIELSON (2007) "If You Build It, Will They Come? Foreign Aid's Effects on Foreign Direct Investment", paper prepared for the 65th MPSA National Conference, April 14th.
11. KARAKAPLAN, M.U.; B. NEYAPT & S. SAYEK (2005) "Aid and Foreign Direct Investment: International Evidence", *Turkish Economic Association Discussion Paper* 12.
12. KIMURA, H. & Y. TODO (2007) "Is Foreign Aid a Vanguard of FDI?: A GravityEquation Approach", *Research Institute of Economy, Trade and Industry (RIETI) Discussion Papers* 07/007.
13. KOSACK, S. & J. TOBIN (2006) "Funding Self-Sustaining Development: The Role of Aid,
14. *Mizuho Research Information Institute & Mizuho Bank (2015), Current status and prospects of IoT, Mizuho Industry Survey, pp.40-41 (source material surveyed by Gartner Japan in March 2015)*
15. OECD (2008) "The Accra Agenda for Action". 3rd High Level Forum on Aid Effectiveness. Development Co-operation Directorate. DCD-DAC. Sep, 2-4.
16. PAPANEEK, G. (1973) "Aid, Foreign Private Investment, Savings, and Growth in Less Developed Countries", *The Journal of Political Economy* 81, 120-130
17. Pham Hoang Mai (2005) "Regional economic development and foreign direct investment flows in Vietnam, 1988-98" *Asia Pacific Economic Review* 7 (2): 182 - 202
18. RODRIK, D. (1995): "Why is There Multilateral Lending?" NBER Working Paper 5160, June.
19. SELAYA, P. & E. SUNESEN (2008) "Does Foreign Aid Increase Foreign Direct Investment?" Department of Economics, University of Copenhagen Discussion Papers 08- 04.
20. TUMAN J. P. & C. F. EMMERT (1999) "Explaining Japanese Foreign Direct Investment in Latin America, 1979-1992." *Social Science Quarterly* 80 (3), 539-555.
21. UNCTAD (several years): World Investment Report (Online)
22. YASIN, M. (2005) "Official Development Assistance and Foreign Direct Investment Flows to Sub Saharan Africa." *African Development Review* 17 (1), 23-40.



# FDI INFLOWS IN INDUSTRIAL PARKS AND ECONOMIC ZONES IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

MSc. Pham Thi Phuong<sup>1</sup>

**Abstract:** *Since the global outbreak of the COVID-19 pandemic, the world economy has been severely affected, so global foreign direct investment (FDI) flows have plummeted. In this context, foreign investors tend to be more cautious in their investment decisions and prioritize investment in developing countries. Therefore, Vietnam has potential to attract FDI inflows, especially in the manufacturing sector due to the production relocation trend of multinational companies. Industrial parks (IPs) and economic zones (EZs) are considered as one of important regional industrial policies to attract foreign investment in developing countries such as Vietnam. The objectives of this paper are to present the overview of FDI inflows into IPs and EZs in Vietnam in the new context and clarifies the potential factors of Vietnam to attract FDI into IPs and EZs. In this paper, the author divides factors affecting the FDI attraction of industrial parks and economic zones into 3 main groups including IPs and EZs policies, IPs and EZs infrastructure and IPs and EZs agglomeration economies.*

**Keywords:** *COVID-19, FDI, industrial parks, economic zones, zoning policy.*

## 1. INTRODUCTION

Industrial parks (IPs) and economic zones (EZs) are widely used across most developing and many developed economies. As of 2018, there are nearly 5,400 IPs and EZs in 147 nations, more than 1,000 of which were established in the last five years (UNCTAD, 2019). In Vietnam, the number of industrial zones continues to rise as foreign investment pours in. As of February 2021, there were 370 industrial zones set up countrywide (Duc Trung, 2021), compared to 260 zones in 2010 (Nguyen Minh Ngoc, 2020). This is considered as a result of expanding FDI inflows.

There are many different concepts of zones in the world such as free-trade zones, export-processing zones, industrial parks, economic and technology-development zones, high-tech zones, science and technology parks, free ports, enterprise zones, and others (Zeng, 2019). According to UNCTAD (2019), these zones are known as special economic zones (SEZs) that are geographically delimited areas within which governments facilitate industrial activity through fiscal and regulatory incentives and infrastructure support (UNCTAD, 2019). These zones are considered as one of the best options for an economy to have systematic structural transformation (Moberg, 2015). Naeen et al (2020) stated that economic zones have played a crucial role in boosting economies of developing countries globally. However, in Vietnam, SEZ is defined as an area with a definite boundary, larger than an industrial park or export processing zone in the national territory. In particular, this area is eligible for incentives on customs, foreign exchange, tax, and visa regimes to domestic and foreign investors. Meanwhile, in Vietnam, industrial parks and economic zones are the most common zones with a high proportion.

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: phamthiphuong@vnu.edu.vn

According to decree No.82/2018/NĐ-CP of Vietnamese government, an 'industrial park' is an area enclosed by definite boundaries, specialising in the production of industrial goods and provision of services satisfying industrial production needs, and established in conformity with the conditions, procedures, and processes prescribed in this decree. Industrial zones are classified into different types such as export-processing zones, auxiliary industrial areas, and eco-industrial zones. An 'economic zone' is an area defined by geographical boundaries, including functional zones, and established to serve the purpose of calling for investment, promoting socio economic development, and maintaining national defence and security. Economic zones encompass coastal economic zones and border-gate economic zones, and are hereinafter referred to simply as economic zones, unless particular regulations otherwise apply to each classification.

Industrial parks and economic zones are considered as one of important regional industrial policies to attract foreign investment in developing countries such as Vietnam (Dao & Nguyen, 2020). FIAS (2018) stated that zones can offset some aspects of an adverse investment environment by offering world-class facilities and best practice policies. Through an empirical study, Dao Ngoc Tien and Nguyen Quynh Huong (2020) gave novel non-parametric evidence to indicate the positive causal linkage between the zoning policies and the FDI attraction at district-level in the country during the period 2011–2015 in Vietnam. It showed that (i) domestic producers located in IPs and EZs have a denser distribution of customers (both FDI and domestic) than do FDI firms in IPs and EZs, domestic firms, and FDI firms not in IPs and EZs; (ii) FDI suppliers are better connected with FDI partners (both inside and outside IPs and EZs) than with domestic partners; and (iii) there is a higher density of districts with IPs and EZs obtained FDI investment in capital stocks than did districts without IPs and EZs.

To enhance successful industrial strategic planning and attract FDI enterprises, it is essential for economic zones's administrators to properly understand factors in the investment environment that influence firm's intention to invest in IPs and EZs (Lu & Yang, 2007). This becomes even more imperative in the current new context with the negative socio-economic consequences of COVID-19 pandemic as well as increasing international trade cooperation and competition in the world market. In the new context with many parallel opportunities and challenges, the government of the host country needs strategic policies to maintain the attraction of FDI inflows into industrial zones.

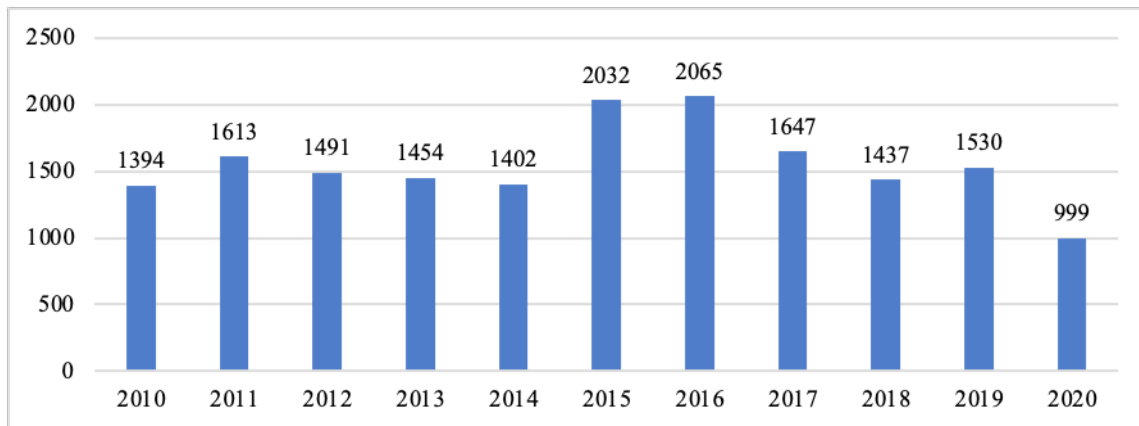
There are four sections in this study. After this introduction section, the next one presents an overview of the current situation of FDI inflows into industrial parks and economic zones in Vietnam in the new context and section 3 clarifies the potential factors of Vietnam to attract FDI into IPs and EZs based on the theoretical framework reviewed. Conclusions drawn from the research findings are discussed in the final section. The study uses qualitative methods to synthesize data and analyze problems.

## **2. OVERVIEW OF FDI INFLOWS IN IPS AND EZS IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT**

### **2.1. Overview of FDI inflows in Vietnam**

With the impact of the COVID-19 pandemic, global FDI flows fell by 35 per cent in 2020, to 1 trillion USD from 1.5 trillion USD the previous year. It was well below the low point

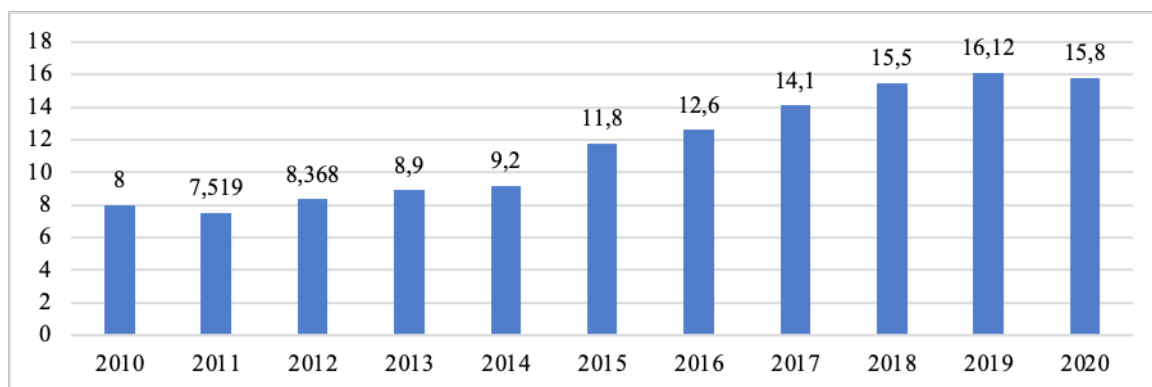
reached after the global financial crisis a decade ago. The epidemic has impacted on FDI flows in countries at different levels, in which the developed countries was affected more with a significant drop of 58 per cent. Meanwhile, the FDI inflows in developing economies experienced a decline by 8 per cent (UNCTAD, 2021).



**Figure 1. Total FDI inflows in the world 2010-2020 (billion USD)**

*Source: UNCTAD (2021)*

According to the UNCTAD (2021), among the largest recipients of FDI inflows in South-East Asia (Singapore, Indonesia and Viet Nam), Vietnam was the least affected country from the COVID-19 pandemic to FDI flows with a 2 percent decrease, while the rest of the countries saw a decrease of more than 20 per cent. Besides, according to the report of the Ministry of Planning and Investment of Vietnam as of November 20th, 2020, capital generated by FDI projects was estimated at 17.2 billion USD, or 97.6 percent over the same period last year (MPI Portal, 2020). As of May 20th, 2021, the capital generated by FDI projects was estimated at USD 7.15 billion, up by 6.7 per cent over the same period last year (MPI Portal, 2021). It shows that despite the negative socio-economic consequences of COVID-19, Vietnam is one of the few countries that have remained resilient FDI inflows.



**Figure 2. FDI inflows in Vietnam 2010-2020 (billion USD)**

*Source: UNCTAD (2021)*

During the period of 2010-2020, Vietnam recorded a steadily increasing trend in FDI inflows with an exception of the figure in 2020 that went down slightly, compared with a

significant fluctuation in the figure of the world. In particular, according to UNCTAD's World Investment Report (2021), Vietnam ranked 19<sup>th</sup> among the top host countries receiving the FDI inflows in the world in 2020, compared to 24<sup>th</sup> place in 2019. This states the ability of Vietnam to keep investor confidence high in the new context. Firstly, the economy is becoming more stable and open with a strong global economic integration through 13 free trade agreements (FTAs) signed and ratified (Nguyen & Pham, 2020). This creates an attractive environment for investors to do business in Vietnam. Secondly, in this time, the government has effectively controlled the COVID-19 epidemic with strict measures. This demonstrates the ability to cope with major shocks that very few countries in the world can do (Nguyen & Pham, 2020).

From 2016 to 2020, the manufacturing industry in Vietnam received around 91.5 billion USD in foreign direct investment, accounting for the largest proportion with 54.5 per cent. Therefore, this became the leading FDI sector in the country. This sector has an increasingly important role in the export-oriented economy of Vietnam. The domination of the manufacturing and processing sector indicates that foreign firms obtain the efficiency in the industrial field in Vietnam (Deshmukh, 2021). In the new context, MNCs tend to relocate production sites out of China or apply a "China + 1" strategy to reduce risks - in which, instead of just investing in China, MNCs will diversify production and business activities to other countries (Nguyen & Pham, 2020). Meanwhile, Vietnam is considered as a potential site to attract the wave of production shift from China. Therefore, FDI inflows in the manufacturing sector in Vietnam still have a huge developing potential in the future. In particular, IPs and EZs can be a useful tool to obtain these FDI inflows.

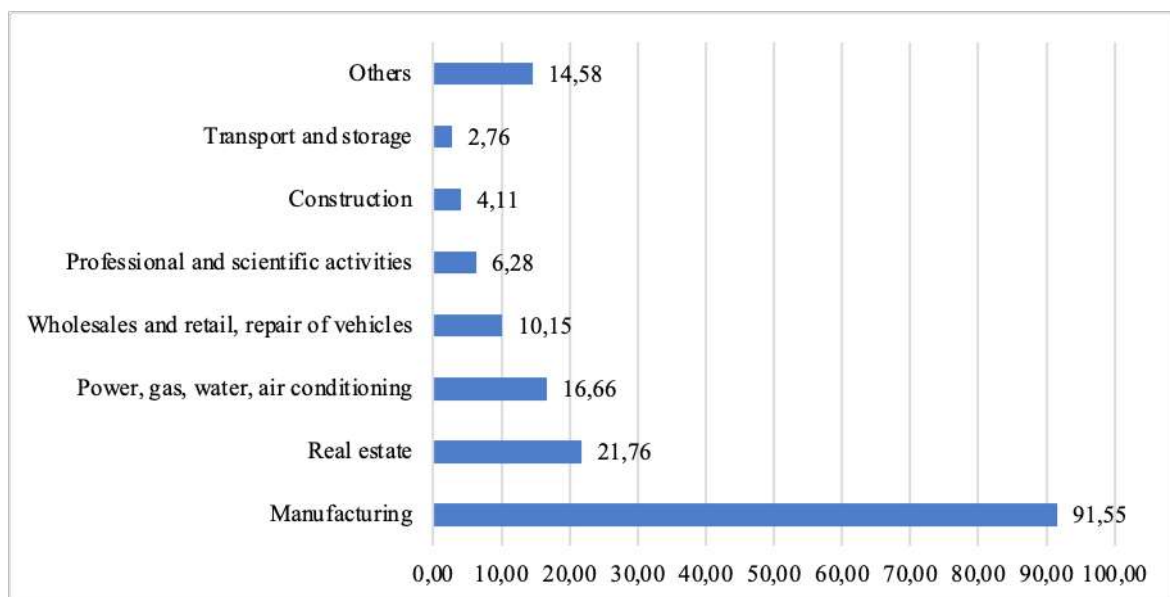


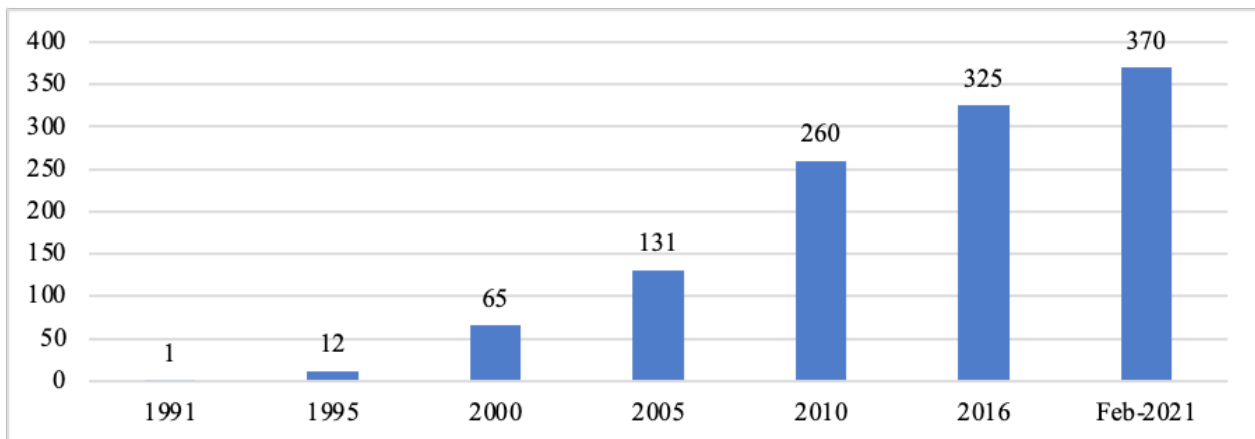
Figure 3. Leading sectors for FDI in Vietnam from 2016 to 2020 (billion USD)

Source: Ngoc (2021)

## 2.2. Overview of FDI inflows IPs and EZs zones in Vietnam

Overall, along with the continuous growth of the number of industrial zones in Vietnam (as Figure 4), foreign investment capital pouring in IPs and EZs has experienced an upward trend through years with the notable exception of the figure in 2020 which decreased due

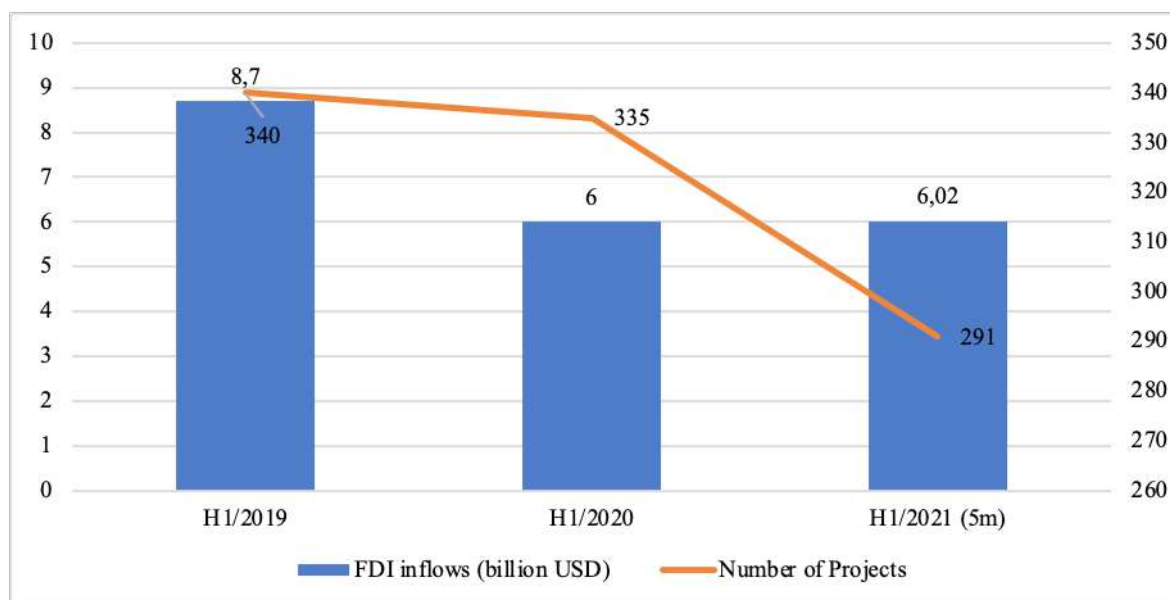
to the huge impact from the COVID-19 pandemic. Annual share of FDI capital invested in industrial zones and economic zones accounts for 60-70% of the total FDI capital of the whole country (Tran Duy Dong, 2018). In addition, there is an outstanding point that the number of projects has declined while the registered investment capital per project has expanded over the time. Moreover, the quality of FDI inflows into industrial zones and economic zones has improved. This means that FDI projects in IPs and EZs has been more extensive in terms of scale and intensive in terms of quality.



**Figure 4. Number of industrial parks in Vietnam from 1991 to 2021**

*Source: Data from 1991-2016 in Ngoc (2020) & data in Feb-2021 in Duc Trung (2021)*

Firstly, foreign investment capital into IPs and EZs in Vietnam is high in both the amount of capital and the number of projects. According to the Vietnamese Ministry of Planning and Investment, by June 2018, IPs and EZs had attracted over 8000 foreign investment projects with the total investment capital reaching about 174 billion USD. In the period 2013-2017, the total additional FDI inflows in industrial parks and economic zones recorded 62 billion USD with the average amount of 12.4 billion USD per year. Compared with 2013, the figure of FDI and in 2017 rose by 1.6 times which means the 12% growth in attracting capital every year. Besides, the cumulative number of investment projects up to 2017 increased by 1.5 times with a growth of over 500 investment projects/ year (as cited in Tran Duy Dong, 2018). However, as a consequence of the COVID-19 pandemic, FDI inflows into IPs and EZs in the first half of 2020 plummeted by more than 30% compared to the same period in 2019, from 8.7 billion USD to 6 billion USD (Figure 5). Remarkably, FDI inflows in zones in 2021 have shown signs of growth again with the figure of only the 5 months of 2021 having surpassed the amount of additional FDI capital in H1/2020. This reflects the effective control of the Vietnamese government against the pandemic.



**Figure 5. FDI inflows in IPs and EZs in Vietnam from H1/2019 to H1/2021**

*Source: Minister of Planning and Investment*

*Note: Author collected data in annual Vietnam Industrial Reports of Savills from 2019-2021*

Secondly, there is ample evidence that the quality of foreign investment capital pouring in IPs and EZs in Vietnam is enhancing over the years with the large-scale and high technology projects. In terms of scale, the average registered capital of FDI projects in IPs and EZs remained growing in the period of 2013-2019. In particular, the figure in 2013 was about 22 million USD per project (Tran, 2018), compared to 26 million USD per project in 2019. The average investment capital of FDI projects also witnessed a decrease in 2020 (18 million USD/project), but quickly increased again in H1/2021 (21 million USD/project), similar to the trend of total additional capital inflows (Figure 5). According to preliminary statistics by 2018, there were about 500 FDI projects with the capital of over 100 million USD including some billion-dollar projects. For instance, Samsung (South Korea) invested in Bac Ninh, Thai Nguyen, Ho Chi Minh City with a total capital of 14.3 billion USD (as cited in Tran, 2018). It was one of the largest FDI projects in IPs and EZs in Vietnam. Besides, there were some other huge projects as steel project of Formosa Group in Vung Ang Economic Zone, Ha Tinh with the capital of 10 billion USD; LG Group investment (Korea) in Dinh Vu-Cat Hai EZ and PP plastic production project of Hyosung Group (Korea) with total investment of over 1 billion USD. In terms of technology, the number of projects with modern investment in industrial parks and economic zones has been gradually developing. Some typical high-tech projects are the Samsung Group's (South Korea) project in Bac Ninh, Thai Nguyen and Ho Chi Minh City; Kyocera Group's (Japan) project in Thang Long II Industrial Park, Hung Yen Province; automobile propeller production project of Robert Bosch Group (Germany) in Long Thanh Industrial Park, Dong Nai province; Investment project of Doosan Group (Korea) in Dung Quat Economic Zone, Quang Ngai province,.... (Tran, 2018).

### 3. FACTORS ATTRACTING THE FDI INFLOWS IN IPS AND EZS IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

Several studies have indicated that environmental factors in different kinds of zones, such as free trade and export processing zones, have a catalytic effect on attracting foreign direct investment and a positive effect on investment choice location (as cited in Lu & Yang, 2007). They concluded that the attractiveness of an incentive might be a function of environmental factors such as market orientation, labor force, tax incentives, and host country infrastructure. Farole (2011) indicated that for developing countries, industrial parks and economic zones traditionally have had both a policy and an infrastructure rationale to attract foreign direct investment, mainly in the manufacturing sector to increase exports and generate employment. In addition, agglomeration economies are also an important factor in FDI location (Jones & Wren, 2011) since enterprises tend to cluster in close geographic proximity to each other to enjoy sharing benefits. Based on a detailed literature review, in this paper, the author divides factors affecting the FDI attraction of IPs and EZs into 3 main groups including IPs and EZs policies, IPs and EZs infrastructure and IPs and EZs agglomeration economies. These factors are used to characterize IPs and EZs in Vietnam to become a potential site to attract FDI inflows.

#### 3.1. IPs and EZs policies

In Vietnam, IPs and EZs policies, also known as zoning policies, are playing an important role in the policy framework facilitating regional FDI. In general, IPs and EZs policies are priority policies in three aspects including (1) fiscal incentives, (2) public services, (3) a special regulatory regime. On 22 May 2018, the Government issued Decree 82/2018 on industrial zones and economic zones in Vietnam. Decree 82/2018 replaces Decree 29/2008 as amended from 10 July 2018. New Circular No. 43/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 12 July 2019, guiding Article 24.4 of Decree No. 82/2018/ND-CP. Key economic tools applied under these policies include (i) more favourable corporate income tax, land rent, and fees; (ii) better infrastructure; and (iii) the simplification of administrative management.

Firstly, **for fiscal incentives**, the zone's investors, particularly its anchor investors, often enjoy capital freedoms and certain levels of tax incentives and subsidies. Tax incentives include exemptions or reductions of Corporate Income Tax (CIT), Value-Added Tax (VAT) and import tariffs for specific periods, and are granted based on the business lines and location of the foreign investment enterprise. Regulated encouraged sectors include education, healthcare, sports, culture, high technology, environmental protection, scientific research, infrastructural development, and software manufacturing. Administrative divisions or locations with investment incentives include disadvantaged or extremely disadvantaged areas, industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones (Shira & Associates, 2017). According to the provisions of the 2014 Investment Law, both IPs and EZs enjoy investment incentives. In the Law on Corporate Income Tax (CIT), investors in IPs and EZs are entitled to CIT incentives, namely: 2-year tax exemption for industrial zones and 50% CIT reduction in 4 subsequent years (except for industrial zones in stable socio-economic areas); investors in EZs enjoy the highest tax incentives of 4-year exemption and a further 50% reduction in the next 09 years as well as 10% tax rate in 15 years. In addition to CIT incentives, investors are also entitled to preferential duties on imports for the creation of fixed assets of investment projects in IPs and EZs and other incentives such as land rents and investment credit (as cited

in Tran, 2018).

Secondly, **for public services**, zones are normally serviced with efficient customs, fast-track registration and licensing, often through “one-stop-shop” services. Customs operations are carried out entirely in the industrial zone, which saves operating time for business. As a result, firms are able to enhance the levels of efficiency and responsiveness in their supply chain. Thirdly, **for a special regulatory regime**: zones normally operate under more liberal economic laws than those that typically prevail, regarding issues such as labor, land use, and foreign investment. Such incentives and exemptions depend on the industry and the location of investment.

In the COVID-19 context, the Vietnamese government has responded to the situation with a range of tax relief and economic measures for businesses, including: **(1) Directive No. 11/CT-TTg**: On the 4<sup>th</sup> March 2020 the Prime Minister issued Directive No. 11/CT-TTg proposing taxpayer concessions to offset the economic impact arising from this outbreak; **(2) Official letters No. 1046/TCT-TTKT and No. 1086/TCT-VP**: On the 12<sup>th</sup> March 2020 the General Department (“GDT”) announced tax inspection and audit guidelines and directed all provincial tax departments to focus on ‘high risk’ taxpayers, while temporarily suspending tax audits for taxpayers adversely impacted by COVID-19; **(3) Decree 41/2020/ND-CP**: Has granted a tax payment extension Corporate Income Tax (“CIT”), Value Added Tax (“VAT”), Personal Income Tax (“PIT”) and land rental for specified months for eligible taxpayers who are economically impacted by the pandemic (KPMG, 2020).

However, as a matter of practice, many measures are still at a policy level that are tough for businesses to enjoy government supporting measures. According to a survey of 10,197 enterprises nationwide, conducted by the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) in collaboration with the World Bank in Vietnam, among the supporting policies of the Government, surveyed businesses responded the tax extension policy is the most accessible, while the 0% interest credit loan policy to pay wages to employees is the most difficult to access (MP, 2021). In particular, FDI enterprises also have more limited access than domestic enterprises to these supporting policies. Moreover, in Vietnam, industrial zones and economics are considered as places with an extremely high risk of disease outbreaks due to the large number of workers. For example, the COVID-19 outbreaks in May 2021 in Bac Ninh province with 10 industrial parks and Bac Giang province with 6 industrial parks. Therefore, it is essential to issue more policies to support FDI enterprises in industrial parks as well as effective management policies to prevent and limit the outbreak of COVID-19 in industrial parks and economic zones.

### 3.2. IPs and EZs Infrastructure

FDI investors consider infrastructure as one of the most essential factors impacting the location of an investment location because of its effects on the level of operational efficiency of enterprises and the connection between FDI firms both inside and outside IPs and EZs. The investors desire to enjoy benefits of concentrating industries in one geographical area such as increased supply and subcontracting relationships among industries, among others. Recognizing the importance of this factor, Vietnam has invested a lot to improve the quality of infrastructure in IPs and EZs to meet international standards. IPs and EZs are planned



with a full system of transportation networks, communication systems, and energy and water facilities to ensure the needs of businesses. Many industrial parks are located near national highways that lead to airports, seaports, and rail stations for easy transport among other conveniences (Shira & Associates, 2017).

According to ANZ Research (2016), many FDI firms had positive feedback about the overall business environment in Vietnam Industrial Parks' Business Environment. In terms of infrastructure quality, about 50-70% respondents to ANZ survey were satisfied with the good and very good level in the scale. However, the internet connectivity in IPs was evaluated poorly by 15% respondents. So, it is essential to keep improving in order to create a better infrastructure for a better investing environment.

**Table 1. Vietnam Industrial Parks' Business Environment (% respondents to ANZ survey)**

	Very Good	Good	Average	Poor	Very Poor	No Answer
Quality of Infrastructure						
Reliability of Electricity	15	60	5	5	0	10
Water Supply	25	60	0	0	0	10
Internet Connectivity	5	45	20	15	0	10
Waste Disposal	10	65	5	5	0	10
Quality of Public Goods and Service						
Electrical Connection	10	55	15	5	0	10
Water Connection	10	60	15	0	0	10
Safety and Security	10	65	10	0	0	10
Consistency of Government Policies						
	5	45	25	10	0	10

*Source: ANZ Research (as cited in Victorino et al, 2016)*

In terms of the transport system connecting key economic zones in Vietnam, the government has promoted plans to enhance quality. For instance, there are many new national expressways put into operation such as Haiphong - Hanoi, Thanh Hoa - Ha Tinh, Hanoi - Lang Son, Hanoi - Thai Nguyen, Noi Bai - Ha Long - Mong Cai, Hanoi - Hoa Binh,.... This leads to significant time and cost savings in transportation cost for enterprise, especially for FDI firms in IPs and EZs. In addition, the Ministry of Transport is finalizing the draft road traffic planning for the period 2021 - 2030, with a vision to 2050. In the period 2021 - 2025, the consulting unit proposes to put into planning 31 expressways with a total expected investment of 483,848 billion VND, including the remaining 14 component projects on the North-South east route: Huu Nghi border gate - Lang Son city; Bai Vot - Ham Nghi (Ha Tinh); Ham Nghi - Vung Ang (Ha Tinh); Vung Ang - Bung (Quang Binh); Bung - Van Ninh (Quang Binh); Van Ninh - Cam Lo (Quang Tri); Quang Ngai - Hoai Nhon (Binh Dinh); Quy Nhon - Tuy Hoa (Phu Yen); Tuy Hoa - Van Phong (Khanh Hoa); Van Phong - Nha Trang (Khanh Hoa); Can Tho - Bac Lieu; Bac Lieu - Ca Mau; Ho Chi Minh City - Long Thanh; Hoa Lien - Tuy Loan (Da Nang). The above projects will connect with more than 10 ongoing North-South expressway projects, creating a smooth route from Huu Nghi border gate (Lang Son) to Ca Mau (Doan Loan, 2021).

### 3.3. IPs and EZs agglomeration economies

Enterprises tend to cluster in close geographic proximity to each other to enjoy sharing benefits. Therefore, IPs and EZs are the appropriate option for FDI firms to select for investment. Meanwhile, there is an increasing number of firms shifting their manufacturing operations to Vietnam or adopting a China + 1 model. As of February of 2021, there are a total 370 industrial parks and economic zones operating countrywide. These zones are mainly clustered in the northern, central, and southern areas.

When investing in IPs and EZs in Vietnam, the firms gain benefits of agglomeration economies. First is saving in transportation costs when FDI enterprises are located nearby their partners as suppliers and customers. When approached from the supply chain perspective of businesses, suppliers of inputs located in large clusters of downstream firms can exploit economies of scale while downstream firms themselves benefit from timely delivery, lower inventory costs and specialized inputs tailored to their needs. The result is higher profits for upstream firms accompanied by easier access to a broader range of inputs for their customers (Newman & Page, 2017). Secondly, the firms can access labor pooling in IPs and EZs in which there are a large number of workers (or managers) with skills relevant to their industry. This facilitates better matching of workers to jobs and makes it easier to hire new workers when labour demand increases. Thirdly, knowledge spillovers, in particular informal exchanges of ideas between workers and entrepreneurs, are more likely when firms are in close geographic proximity (Krugman 1991; Fujita et al. 1999).

## 4. CONCLUSION

In the new context, especially with the serious impact of the COVID-19 pandemic on the global economy, the study analyzed the current status of FDI inflows into IPs and EZs in Vietnam as well as the potential of FDI attraction of IPs and EZs through the analysis of factors affecting the attractiveness of the investment environment. There are three main groups of factors including IPs and EZs policy, IPs and EZs infrastructure and IPs and EZs agglomeration economies. Among them, favourable tax incentives and consistency of government regulations within industrial parks and economic zones are considered as the most crucial determinants in assessing the business environment in Vietnam's IPs and EZs. The Vietnamese government sees IPs and EZs as the most important source for future economic growth momentum and breakthrough institutional reforms. In addition, many bilateral and multilateral free trade agreements (FTAs) that Vietnam has recently signed, such as the The Comprehensive and Progressive Agreement for the Trans-Pacific Partnership (CPTPP) and the EU-Vietnam FTA (EVFTA). These FTAs have schedule to do the commitments removing tax, leading to a decline in tax revenue and a growth in public debts in Vietnam. Thus, setting up new economic enclaves presents a clear alternative to sustain the state coffers. However, the government's policies to support FDI enterprises in Ips and EZs in the context of the COVID-19 pandemic are not indeed effective and there is still plenty of room for improvement. In the coming time, the government should have more appropriate supporting policies as well as industrial park management policies.

## REFERENCES

1. Ahrens, J., & Meyer-Baudeck, A. (1995). Special economic zones: Shortcut or roundabout way towards capitalism? *Intereconomics*, 87-95.
2. Dao, N. T., & Nguyen, Q. H. (2020). Assessment of Industrial Cluster Policies in Viet Nam: The Role of Special Economic Zones in Attracting Foreign Direct Investment. *ERIA Discussion Paper Series*.
3. Farole, T. (2011). *Special Economic Zones in Africa: Comparing Performance and Learning from Global Experience*. Washington DC, USA: The World Bank.
4. FIAS. (2008). *Special Economic Zones Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development*. Washington, DC: The World Bank.
5. Jones, J., & Wren, C. (2011). On the Relative Importance of Agglomeration Economies in the Location of FDI Across British Regions. *SERC DISCUSSION PAPER*, 89.
6. KPMG. (2020, April). *COVID-19 Business Support Webinar*. Retrieved from KPMG: <https://home.kpmg/vn/en/home/events/2020/04/covid-19-business-support-webinar.html>
7. Loan, D. (2021, April 18). Đề xuất quy hoạch 42 tuyến cao tốc. Retrieved from Vnexpress: <https://vnexpress.net/de-xuat-quy-hoach-42-tuyen-cao-toc-4264690.html>
8. Lu, C.-S., & Yang, C.-C. (2007). An evaluation of the investment environment in international logistics zones: A Taiwanese manufacturer's perspective. *Int. J. Production Economics*, 279-300.
9. Moberg, L. (2015). The political economy of special economic zones. *Journal of Institutional Economics*, 167-190.
10. MP. (2021, March 15). Cần các giải pháp đồng bộ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Retrieved from Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/can-cac-giai-phap-dong-bo-thao-go-kho-khan-cho-doanh-nghiep-576424.html>
11. MPI Portal. (2020, December 27). *Report on foreign direct investment in the first 11 months of 2020*. Retrieved from Ministry of Planning and Investment of The Socialist Republic of Vietnam: <http://www.mpi.gov.vn/en/pages/tinbai.aspx?idTin=48523&idcm=289>
12. MPI Portal. (2021, May 25). *Report on foreign direct investment in the first 5 months of 2021*. Retrieved from Ministry of Planning and Investment of the Socialist Republic of Vietnam: <http://www.mpi.gov.vn/en/pages/tinbai.aspx?idTin=50200&idcm=122>
13. Newman, C., & Page, J. (2017). Industrial clusters The case for Special Economic Zones in Africa. *WIDER Working Paper*.
14. Nguyen, M. N. (2020, December 9). *Number of industrial parks in Vietnam 1991-2016*. Retrieved from Statista: <https://www.statista.com/statistics/901162/vietnam-number-of-industrial-parks/>
15. Nguyen, M. N. (2021, June 23). *Leading FDI sectors Vietnam 2016-2020, by investment value* Published by Minh-Ngoc Nguyen, Jun 23, 2021 From 2016 to 2020, the manufacturing industry in Vietnam received around 91.5 billion U.S. dollars in foreign direct investment (FDI), making it the. Retrieved from Statista: <https://www.statista.com/statistics/1011690/vietnam-major-fdi-sectors/>
16. Nguyen, T. T., & Pham, T. P. (2020). Production Relocation of Multinational Companies from China and Chances for Vietnam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36, 21-30.
17. Savills. (2018). *Asian Cities Report Vietnam Industrial 2H2018*. Savills World Research.
18. Savills. (2020). *Vietnam Industrial Whitepaper Q3/2020*. Savills Research.
19. Shira, D., & Associates. (2017, October 15). *The Guide to Understanding Vietnam's Industrial Zones*. Retrieved from TNI HOLDINGS VIETNAM: <https://tniholdings.vn/guide-to-invest-industrial-park/>

20. Shira, D., & Associates. (2019, April 24). *Vietnam's Industrial Zones – How to Pick a Location for Your Business*. Retrieved from Vietnam Briefing: <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-industrial-zones-how-to-pick-location-for-your-business.html>
21. Tran, D. D. (2018). Development of Economic Zones Linked with Attraction of Foreign Investment. *30 years of FDI Mobilization in Vietnam: New vision, new opportunities in new era*, pp. 150-169.
22. Trung, D. (2021, February 25). *Tình hình xây dựng và phát triển KCN, KKT đến tháng 02 năm 2021*. Retrieved from Ministry of Planning and Investment of the Socialist Republic of Vietnam: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=49041&idcm=188>
23. UNCTAD. (2019). *World Investment Report 2019: Special Economic Zones*. Geneva: United Nations.
24. UNCTAD. (2021). *World Investment Report 2021. Investing in sustainable recovery*. Geneva: United Nations.
25. Victorino, E., Ng, W., & Soqo, F. (2016). *GREATER MEKONG ANZ CLIENT SURVEY FINDINGS*. ANZ Research.
26. Vietnam Industrial Zone. (2021). *Industrial Zone Map*. Retrieved J 2021, from Vietnam Industrial Zone: <https://www.vietnamindustrialzone.com/English>

# FDI ATTRACTION IN VIETNAM'S SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION

Nguyen Thi Hien, Dang Thi Hien<sup>1</sup>

**Abstract:** *The objective of this study is to propose solutions to increase the FDI attraction in the southern key economic region (SKER) in the future. This article uses the method of statistical analysis and comparison to assess the current situation of foreign direct investment (FDI) in the SKER in the period 2010-2018. The research results show the achievements of FDI attraction to the SKER and the problems encountered in practice. Through survey data and analysis of factors affecting regional linkages in FDI attraction, the article uses the exploratory factor analysis (EFA) method to evaluate the FDI attraction in SKER. The results show that there are 4 main factors including technical infrastructure, natural characteristics, preferential policies, and human resources that have a certain impact on the key economic region linkage to attract FDI to the SKER.*

**Keyword:** *FDI, Vietnam's Southern, SKER, KER*

## 1. INTRODUCTION

Foreign direct investment (FDI) is an important factor of economic development in all countries, especially in developing countries. With the right policy framework, FDI can bring financial stability, promote economic development, and strengthen social prosperity (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD, 2008).

In Vietnam, in context of economic integration, FDI inflows have increased sharply and have many positive effects on the economy and labor productivity of domestic enterprises. From the reality, a country or territory that attracts a lot of international capital and uses it effectively will have many opportunities in economic growth, overcoming lagging behind compared to developed countries.

The SKER includes 8 provinces and centrally run cities: Ho Chi Minh City, Dong Nai, Binh Duong, Binh Phuoc, Tay Ninh, Ba Ria - Vung Tau, Long An and Tien Giang with a total area of 30,745 km<sup>2</sup>, equivalent to 9.92% of the national area as of 2018 (General Statistics Office, 2018). This is an economic area with great potential for development in all fields, possessing high ability to exchange goods with other countries and is one of the leading regions in FDI attraction in Vietnam. The Law on Foreign Investment in Vietnam was first enacted in December 1987, becoming the first legal framework to concretize the directions of the Communist Party of Vietnam and the Government on openness and integration. However, according to Ministry of Planning and Investment, up to 2018, The FDI attraction in localities in Vietnam in general and in the SKER in particular also has many limitations. Through the

---

<sup>1</sup> Hanoi University National Resources and Environment; Email: ndduong@hunre.edu.vn

statistics of the authorities, the authors will summarize the current situation of FDI in the provinces of the SKER in the period 2010-2018; thereby proposing effective solutions for the SKER in FDI attraction.

## **2. LITERATURE REVIEW**

### **2.1. The concept of FDI in key economic regions (KER)**

According to OECD (2008), foreign direct investment (FDI) is a form of cross-border investment carried out by residents of an economy (direct investors) with the goal of establishing long-term benefits in an enterprise (an FDI enterprise) which is a resident of another economy. In addition, the International Monetary Fund - IMF (2009) defines FDI as a form of cross-border investment in which a resident of an economy has certain control or influence over the management and administration of an enterprise which is resident of another economy. "FDI is an investment with relations, long-term interest and control of a legal entity or natural person (foreign direct investor or parent company) over an enterprise in another economy (FDI enterprise or foreign branch or enterprise branch)" (United Nations Conference on Trade and Development – UNCTAD, 2009).

In Vietnam, according to the Law on Investment No. 67/2014/QH13: "Foreign investment means the action of foreign investors bringing in cash capital and other legal assets to Vietnam to carry out investment activities".

From the definitions of FDI, the authors conclude that: FDI is the movement of capital, technology, or legal assets from the home country to the host country bases on international practices and the laws of the receiving country, in order to reap economic benefits.

Therefore, from the concepts of KER and FDI, it can be understood that FDI is the investment activities of foreign organizations and individuals into KER of other countries, meeting the requirements of the planning of socio-economic development of that region, having a positive impact on the socio-economic development of the region to ensure sustainable development.

### **2.2. The role of FDI in socio-economic development of KER**

FDI not only plays an important role in economic development but also affects all aspects of social life of the country and locality where investment is put in.

First, FDI has made a great contribution to the growth and overall economic restructuring of the country. FDI activities make receiving countries participate more deeply and broadly in international economic relations, creating favorable conditions to resolve disagreements and disputes by negotiation. On the other hand, the emergence of more and more FDI enterprises coming from many different countries and territories in the same area will create economic benefits, establishing a peaceful and stable environment (Ministry Planning and Investment, 2018).

In the SKER, the mobilization of FDI capital has become the aim for provinces like Ho Chi Minh City, Binh Duong, Ba Ria-Vung Tau, Dong Nai to create the promotion for comprehensive and sustainable development; At the same time, FDI still plays an important role in the local economic restructuring (Anh Tuan, 2018).

Second, FDI shows its role in promoting exports. According to the statistics of the Foreign Investment Agency (2012) and the Foreign Investment Department (2013), the export of sector with FDI in the provinces of SKER accounts for a large proportion in the general export since 2003 and has become the main factor boosting export turnover until 2010. In addition, FDI also contributes to exports restructuring in the direction of reducing the proportion of mineral products and primary products, gradually increasing the proportion of manufactured goods, creating opportunities for Vietnamese agricultural products to enter the world market.

Third, FDI promotes the development of science and technology and acquires advanced management experience. According to the leaders of the SKER, many foreign investment projects have contributed to the technological innovation of the region. Through attracting FDI, host countries have the opportunity to approach modern science and technology and business management know-how that these companies have accumulated over the years at very high expenses. Thanks to the presence and non-stop increase of FDI, modern production lines as well as new scientific and technical achievements of the world will be applied in the host country. Owing to that, the production and business level of the host country will be gradually developed. According to the Ministry of Planning and Investment (2013), a number of industries have well performed technology transfer such as oil and gas, electronics, telecommunications, informatics, automobile, motorcycle and textile.

Fourth, investment activities of FDI enterprises contribute to job creation for workers in KER and the host country in general. FDI enterprises directly create jobs through recruiting workers in the host countries. In addition, FDI enterprises also indirectly create jobs through creating favorable conditions for the foundation and development of enterprises which provide goods and services to this economic sector.

### **2.3. Some factors affecting FDI capital.**

Inheriting the results of scientific research and the arguments that have previously developed into the theoretical framework of many authors, the article summarizes some comments on factors affecting FDI in KER.

First, the improvement of the legal system and policies related to FDI towards the development in KER has an impact on FDI activities and is including: direct policies and regulations on the sector, investment sectors, investment incentives, capital ownership of foreign investors, investment tax exemption and reduction, protection of intellectual property rights, ... and a number of other economic policies such as: financial and monetary policy, trade policy, land policy, environmental policy, labor policy, ...

Second, the quality of the plan to attract FDI in KER is also very important, it has to be consistent with the requirements of the KER and in accordance with the master plan for socio-economic development, and also with long-term strategic that will affect FDI attraction in each specific period.

Third, the capacity to inspect and supervise FDI activities is an indispensable factor in attracting FDI capital in key economic regions. Because inspection and supervision is an important feedback tool for the Government to evaluate the effectiveness as well as the reasonableness of the promulgated policies and regulations related to FDI. In addition, the

inspection and supervision activities also detect problems of foreign investors, with the aim of helping them to remove difficulties while carrying out the project.

Finally, the linkage and coordination between ministries, branches and localities and between localities in the KER have a significant impact on FDI attraction. Dealing with inter-regional and interdisciplinary issues in FDI activities is one of the complicated issues that requires coordination to promote well resources; ensure balance, avoid overlap in the structure of FDI investment among provinces and cities in a region.

### 3. METHODS

Research method of regression model uses data to analyze the exploratory factors EFA. Through a review of research documents and expert consultation, the author identifies the criteria that are believed to affect FDI attraction, the variables are explained in the following table:

**Table 4: Variables of research model**

Variable symbol	Variable name
HTKT1	The electricity supply system in region meets the demand
HTKT2	The water supply system in region assures the quality
HTKT3	Transportation system between localities and neighboring regions
HTKT4	Modern and widespread post and telecommunications
HTKT5	The region's banking and service systems well serve the needs of FDI enterprises
HTXH1	Planning social infrastructure among localities in the region is appropriate
HTXH2	Social infrastructure in the region contains synchronous technical infrastructure
HTXH3	Planning housing, schools, hospitals, and play grounds to meet the demand
TN1	The location is favorable for the economic development
TN2	Resources are plentiful and diverse
TN3	The raw material purchasing price in the region is competitive, cheaper than that of other regions
NL1	The human resources of the region are highly qualified
NL2	Reasonable allocation of labor
NL3	High-quality labor force is trained to meet the needs of FDI enterprises
NL4	The labor's wage of the region is cheap
UD1	The region has many financial and tax incentives
UD2	There are many incentive policies to FDI investors in the region
UD3	Many new supporting policies to FDI investors in trade, import and export
HT1	Supporting policies in completing FDI enterprises' profiles
HT2	Open environment and mechanism
HT3	Quick processing time of administrative procedures
HT4	Local officials are not bureaucratic or harassing
HT5	Equal and transparent investment
HT6	Regional locations help FDI investors promote investment faster

The research is conducted by the following 2 steps:

Step 1: Qualitative research by developing a conceptual system/scale and observed variables and adjusting observed variables in line with reality.



Step 2: Quantitative research, using the reliability coefficient Cronbach Alpha to test the degree of rigor that the questions in the scale are correlated with each other; EFA analysis is used to identify the main factors affecting FDI attraction. This is an effective analytical method in finding groups of factors that affect the research objectives, and at the same time determining the importance of each factor in the group of factors.

## 4. RESULTS

### 4.1. Fluctuation trend of FDI capital in the SKER

Up to 2018, FDI in the SKER has reached VND 190,594 billion, which slightly increased compared to 2017 (Figure 1):

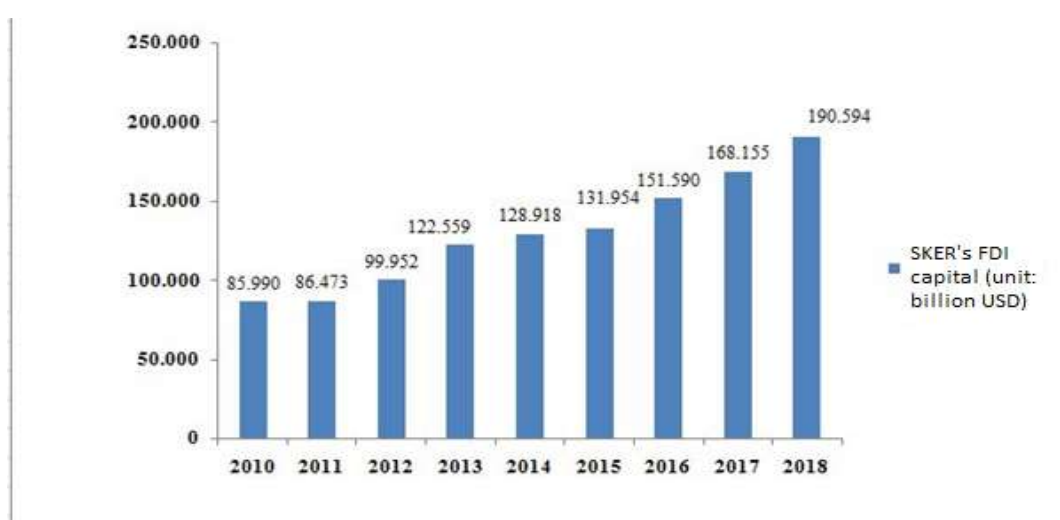


Figure 1: FDI in the SKER in the period 2010-2018

Source: General Statistics Office and Statistical Yearbook of provinces

In the period of 2010 - 2018, the proportion of FDI in the KER accounted for a relatively stable proportion in the total FDI capital of the whole country (about from 38% to 50%). The data in Table 1 show that in 2018, the proportion of FDI in the SKER has decreased compared to the previous years:

Table 1: Statistics of FDI capital of the SKER and the whole country in the period of 2010-2018

Target	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
FDI capital in SKER (billion dong)	85.990,08	86.473,33	99.951,96	122.559,32	128.917,52	131.954,40	151.590,22	168.155,38	190.593,60
FDI capital in country ( billion dong)	210.417,43	227.293,67	209.714,36	241.832,02	264.976,28	317.968,08	353.439,16	397.537,34	433.713,23
The rate of FDI capital in SKER/ Total FDI in country	40,87	38,04	47,66	50,68	48,65	41,50	42,89	42,30	43,94

Source: General Statistics Office and Statistical Yearbook of provinces

In the period of 2010-2018, in the SKER, the amount of FDI in Ho Chi Minh city was the biggest. As of 2018, TP. Ho Chi Minh City has attracted the amount of FDI capital of 59 trillion VND, twice as much as in 2010. Meanwhile, Binh Phuoc is the region with the lowest amount of FDI in the SKER during the study period. As of 2018, the total FDI invested in Binh Phuoc was only approximately 1.5 trillion VND (Table 2):

**Table 2: Statistics on the amount of foreign direct investment in SKER by locality in the period 2010-2018**

*Unit: billion VND*

Localities	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Ba Ria - Vung Tau	18.335,80	18.577,80	19.219,90	19.862,00	21.085,30	21.589,20	21.178,00	20.771,00	20.420,56
Binh Duong	14.014,98	12.666,73	18.802,11	24.778,73	28.916,11	32.379,73	35.480,95	39.487,38	45.213,05
Binh Phuoc	44,82	611,19	1.503,23	1.534,95	1.001,62	1.079,50	1.566,35	1.600,14	1.495,09
Dong Nai	15.183,00	16.270,40	17.357,70	18.445,10	18.967,20	20.916,90	28.413,50	30.526,80	35.846,90
Long An	2.240,53	2.396,83	2.553,14	2.709,44	2.972,20	3.289,95	3.939,59	4.712,54	4.600,45
Tay Ninh	3.300,97	2.937,94	3.448,48	3.825,33	4.388,00	4.846,51	6.471,40	7.490,06	9.496,55
Tien Giang	569,48	1.522,84	2.476,20	3.429,57	4.785,59	5.274,61	6.530,43	6.693,46	4.980,00
Ho Chi Minh city	32.300,50	31.489,60	34.590,20	47.974,20	46.801,50	42.578,00	48.010,00	56.874,00	68.541,00
SKER	85.990,08	86.473,33	99.951,96	122.559,32	128.917,52	131.954,40	151.590,22	168.155,38	190.593,60

*Source: Provincial Statistical Yearbook*

#### 4.2. The FDI scale in the SKER

**Table 3: FDI in SKER provinces accumulated up to 2018**

Province	The number of projects	Total registered capital (Billion USD) up to 2018
Ba Ria - Vung Tau	343	27,3
Binh Duong	3.472	31,75
Binh Phuoc	191	1,99
Dong Nai	1.883	33,78
Long An	969	6,10
Tay Ninh	291	6,00
Tien Giang	182	4,00
Ho Chi Minh city	7.500	44,50

*Source: Provincial Statistical Yearbook*

It can be said that for many years, Ho Chi Minh City is always on the list of localities attracting the most FDI in the country thanks to its attractive investment environment as well as the attention and effective support of the city government for foreign investors.

According to the statistics in Table 3, TP. Ho Chi Minh City was in the leading position in FDI attraction. As of December 31, 2018, the city has attracted a total of 7,500 projects with a total registered investment capital of more than 44.5 billion USD. The average capital scale is about 5.9 million USD / project. Next is Binh Duong, the whole province has attracted a

total of 3,472 FDI projects with a total registered investment capital of more than 31.75 billion USD and average capital scale of about 9.1 million USD / project. Binh Duong province ranks second in the SKER after Ho Chi Minh city in FDI attraction. With the strategy of simplifying administrative procedures, specialized inspection procedures, business conditions, fee reduction and regularly operating meeting with enterprises to solve difficulties; FDI capital and investment have increased significantly compared to 2017 (Binh Duong Provincial People's Committee, 2018).

Meanwhile, Dong Nai province has attracted more than 1,800 projects with a total registered capital of more than 33 billion USD (as of December 31, 2018 according to the statistics in Table 3). Many occupations are created in new FDI projects in Dong Nai province, consistent with the province's direction to attract capital to industrial parks since 2006 (Ministry of Planning and Investment, 2018).

After Dong Nai, Ba Ria-Vung Tau province has also attracted 343 FDI projects with a total registered capital of more than 27 billion USD, average capital scale of 79.6 million USD as of the end of 2018, many times higher than that amount in Ho Chi Minh City and other provinces. According to the leaders of Ba Ria-Vung Tau province, to create pervasiveness in attracting foreign investment projects, the province must implement many measures to select projects with large scale, modern technology and higher value. However, in fact, a number of large projects investing in the province have to face difficulties, as a result they are standing still or are not working effectively (People's Committee of Ba Ria-Vung Tau Province, 2018).

The other provinces in the SKER such as Binh Phuoc, Tay Ninh, Long An, and Tien Giang have low total registered capital although they have a great number of FDI projects, indicating that the project scale is still low. In particular, Tien Giang province has the lowest cumulative number of projects as of Dec 31, 2018, with 182 projects as shown in Table 3.

#### **4.3. Policy And Mechanism and to attract FDI to the SKER**

According to the statistics of the People's Committees of provinces in the region and the Ministry of Planning and Investment (2018), some provinces in SKER have applied many policies to attract FDI such as:

- Provinces and cities in the region have actively built and implemented master plans such as industrial zones development plans, industrial clusters, tourism, ... to facilitate investment, project implementation.

- Long An province also regularly inspects and urges to speed up site clearance and infrastructure - technology investment to promptly put the industrial park and cluster into operation (Minh Dang, 2019).

- In Ho Chi Minh City, a number of High-Tech Park Management Boards were established to regularly work with departments, agencies in the city. The Hi-Tech Park which facilitates the development of technology play an important role as a leverage in attracting FDI, accelerating economic restructuring associated with growth model innovation, improving productivity, quality, efficiency, implementation of national industrialization and modernization, domestic and foreign investment promotion (Ministry of Planning and Investment, 2018).

- Regarding investment promotion activities, Ho Chi Minh City has been focusing on sustainable development, specifically by prioritizing the attraction of projects with modern technology, friendliness with the environment, efficient use of natural resources, minerals and land, facilitating and strengthening linkages with domestic enterprises (Ministry of Planning and Investment, 2018).

Ba Ria - Vung Tau province held some meetings between leaders, authorities, enterprises and foreign investors in the area to support foreign investors in the process of implementing the project, aiming to speed up the implementation, disburse registered capital, and improve the quality of foreign investment efficiency (People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province, 2018).

- Other provinces in the region such as Binh Duong, Dong Nai, ... have publicized regulations related to online foreign investment, thereby providing investors with information about relevant procedures. The principle is to always create all favorable conditions for investors to fully and promptly benefit the State's current investment incentives and implement equally among enterprises of all sectors. Therefore, it can be said that investment promotion activities of provinces and cities in the SKER focus on long-term, sustainable development (Ministry of Planning and Investment, 2018).

#### 4.4. Results of Model analysis

**Table 5: Results of evaluating the reliability of the scale after the elimination of variables**

Reliability Statistics		
Factor	Cronbach's Alpha	N of Items
HTKT	0,889	5
HTXH	0,797	3
UD	0,865	3
HT	0,897	6
TN	0,966	3
NL	0,898	4

To study the factors affecting the regional linkage in FDI attraction, the author implemented the EFA model with 24 variables. The 5-level Likert scale is used to evaluate the impact of observed variables from "Totally disagree" to "Totally agree". After testing Cronbach's alpha coefficient over 2 rounds to assess the reliability of the scale, 6 groups of factors were found with Cronbach Alpha coefficients in the range from 0.797 to 0.966, proving that the scale is suitable. Therefore, 6 groups of measurement factors will be used in the next factor analysis.

Coefficients				
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t
	B	Std. Error	Beta	
Constant	1.876	.497		3.772
HTKT	.264	.117	.163	2.169
HTXH	-.051	.082	-.027	-.384
UD	0.85	.088	.060	.852
HT	.165	.084	.112	1.481
TN	.024	.063	.034	.543
NL	.116	.090	.091	1.284

The results of EFA analysis for the test are guaranteed: ( $KMO = 0.78 > 0.50$ , satisfying the requirement for EFA. Moreover, according to Kaiser (1974), if  $KMO > 0.70$ : YES, which according to this result,  $KMO = 0.78 > 0.7$ , so the model is good for EFA. At the same time, Bartlett's test on the correlation of observed variables Sig. =  $0.000 < 0.05$ , we can reject the hypothesis  $H_0$  (Correlation matrix is the unit matrix), meaning that the variables are related, so we can perform EFA.

Adjusted  $R^2$  is  $0.76$  (76%) => 76% changes of the FDI dependent variable is explained by 6 independent variables HTKT, HTXH, UD, HT, TN, NL, which shows that the relationship between variables in the model are closely correlated.

From the Coefficients table: (i) VIF (Variance Inflation Factor)  $< 10$ , so there is no multicollinearity.

From the results of regression analysis, the author built the following model:

$$FDI = 1.896 + 0.264 * HTKT + -0.051 * HTXH + 0.085 * TN + 0.165 * NL + 0.024 * UD + 0.116 * HT$$

The above model explains that 76% of changes of the variable Y is from the independent variables in the model, the remaining 24% of the variation is explained other variables outside the model cannot be studied. Beta value shows that technical infrastructure has a great influence on FDI attraction, with 24%, natural characteristics affecting 7.5% of FDI attraction and preferential policies affecting 3, 4% in FDI attraction, the standardized regression value of human resources affecting 12.5% in FDI attraction. Only HTXH variable had a negative effect of 3.1% on FDI attraction. This shows that local leaders have not paid attention to the development of social infrastructure to attract FDI.

## 5. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

### 5.1. Conclusions

Although there are many methods to attract FDI, the effect is not satisfied, not ensuring the sustainability in attracting FDI in SKER and promoting the strengths of each province. The analysis of factors affecting FDI attraction is the basis to evaluate the situation of FDI attraction to the SKER; At the same time, it is the basis for selection of appropriate measures to increase the effective FDI SKER. Therefore, it is necessary to pay attention to completing the factors effectively to increase FDI attraction.

### 5.2. Recommendations

*Firstly*, in terms of infrastructure, priority should be given to budget capital for early completion of unfinished projects. At the same time, it is necessary to select a number of key areas in the country to invest in upgrading infrastructure in a modern and advanced direction to meet the diverse needs of investors. At the same time, it is necessary to have a monitoring mechanism to ensure that the budget capital is used for the right purposes, for the right purposes with the highest efficiency. In addition, in order to strengthen the infrastructure, the state needs to have policies suitable to the form of public-private partnership, specifically: legal mechanisms and policies that both ensure the quality of community services and are open, transparency to facilitate attracting FDI into these projects.

*Second*, in order to strengthen investor confidence, Vietnam needs to improve the business environment, including the following:

Protect the environment through: handling and closing down production facilities that cause environmental pollution; encouraging the use of environmentally friendly raw materials, fuels, production and manufacturing methods, etc.; propagate environmental protection in production and daily life with accompanying sanctions.

Regarding the strengthening of intellectual property protection, the State needs to have a policy to deal with deterrence against cases of intentionally infringing on brands, making counterfeit, imitation goods, and poor quality goods.

Reducing implementation time and simplifying administrative procedures by: completing implementation documents that are easy to understand and implement; streamlining the apparatus; clearly define the responsibilities of each stage and each part in handling administrative procedures, especially in the areas related to business licensing, work permits, visa management, customs procedures. tax office.

*Thirdly*, the issuance of preferential policies for FDI capital must be decentralized in the direction of giving priority to large investors with long-term relations with Vietnam; projects with advanced technology, new technology, high technology, clean technology, modern management, high added value, spillover effect, connecting global production and supply chains.

*Fourth*, improve the quality of human resources in the country by: Encouraging research activities, scientific and technological investment in enterprises with specific benefits directly related to the operation of enterprises; strengthen self-training, on-the-job training and integrated training in enterprises, industry sectors and associations; perfecting career guidance for students - students in accordance with their own capacity and forte; adopt policies to attract and call talented people to work in the country; innovate educational programs in the direction of theory coupled with practice. Vietnam's human resources must be ready to meet the requirements of foreign investors.

*Fifth*, it is necessary to improve the ability to transfer technology by setting standards on technology level for investment projects in Vietnam; require investors to commit to technology transfer; strengthen the form of investment in buying shares or merging and acquiring enterprises; promote linkages between domestic enterprises and FDI enterprises.

## REFERENCES

1. Charkrabarti, A., 2001. The Determinants of Foreign Direct Investment: Sensitivity Analyses of Cross-Country Regressions. *Kyklos*, 54 (1), pp. 89-114.
2. Le Van Thang and Nguyen Luu Bao Doan (2017), Analysis of factors affecting FDI of Vietnam's provinces by Spatial econometrics, 28 (7), 4-33
3. Nguyen Thi Ai Lien (2011), Investment environment with activities to attract foreign direct investment into Vietnam;
4. Nguyen Thi Tue Anh et al (2006), "The impact of foreign direct investment on economic growth in Vietnam", The SIDA Project: Strengthening the capacity of policy research to implement socio-economic development strategy in Vietnam in the period 2001-2010.
5. Nguyen Van Huan: Regional linkage - From theory to practice, Vietnam Economic Institute, H. 2012;

# SOLUTIONS FOR FDI ATTRACTION INTO INDUSTRIAL ZONES AND ECONOMIC ZONE IN HAIPHONG IN THE NEW CONTEXT

Assoc. Prof.Dr. Nguyen Thai Son<sup>1</sup>

**Abstract:** *In recent decades, industrial zones and economic zones have been used as effective instruments to attract foreign direct investment. Haiphong is one of the first localities of Vietnam to establish export processing zones and industrial zones since the late twentieth century. In recent years, authority of the Industrial Zones (IZs) and Economic Zone (EZ) of Haiphong has made positive changes in attracting foreign capital. This will be the driving force for the development of Haiphong's economic and make this city become an industrial, modern, smart and sustainable city promptly. However, it is shown in practice that the activities for attracting FDI projects are facing up with many difficulties. The quality of investment and capital disbursement of FDI projects do not correspond with the investment scale and expectations of the city authorities. This article presents the current situation of FDI attraction in Haiphong IZs and EZ, figures out some main achievements and restrictions, and suggests some basic solutions for boosting FDI attraction to Haiphong IZs and EZ.*

**Key words:** *FDI, industrial zones, economics zones, Hai Phong.*

## 1. INTRODUCTION

Since the middle of the twentieth century, the “open” economic zones and industrial parks have been used as effective instruments to attract investment, especially FDI sources. Free zones have been considered as open points in the economy, especially in developing, transition economies, typically China’s special economic zones.

There have been many studies on open economic zones as instruments to attract foreign investment for developing countries, since the late past century. Many international organizations are interested in and publish many researches on IZ, EPZ, SEZ... such as UNCTAD (on unctad.org), WEPZA (on wepza.com). Articles and reports of UNCTAD and WEPZA aim to provide orientations and experiences for countries in establishing and operating these open economic zones, such as paper of Wei Ge (1999) about The Dynamic of Export Processing Zones. In 2013, UNCTAD organized the 3rd Global Free Trade & Special Economic Zones Summit to maximize trade, investment and development opportunities of emerging markets through free trade & special economic zones. In 2017, a report of ASEAN investments named Foreign Direct Investment an Economic Zone had been published. Most recently, in World Investment Report 2019, UNCTAD spend chapter IV to write about Special Economic Zones (SEZs), a type of general free economic zone that includes other EZs.

In Vietnam, there are many studies on FDI into IZs, SEZs since the 1990s such as the study “China’s special economic zone” by Cu Ngoc Huong (1997) discussed the formation, policy and operation of China’s SEZs; “The role of EPZs, EZs, and SEZs in the current situation of

---

<sup>1</sup> Haiphong University; Email: sonnt@dhhp.edu.vn

economic globalization” by Phan Chanh Duong (2002) gave an assessment of the role of these free EZs. Studies by Nguyen Van Dam (2002), Dan Duc Hiep (2012) analyzed the investment situation and development of IZs, EPZs and EZs in the North key economic region of the and Vietnam. Another study by Dan Duc Hiep (2015) discussed the results of 25 years of FDI attraction in Haiphong, in which mentioned the results of attracting FDI into Haiphong IZs and EZs up to 2014. So far, there is no expertised research on attracting FDI into IZs and EZ in Haiphong in the domestic and international context in the early years of the 2020s, under the impact of Industry 4.0 and the Covid-19 pandemic.

In Vietnam, industrial zones (IZs), export processing zones (EPZs) - one of the forms of economic zones have been established since 1991. In Haiphong city, EPZs, Izs, which were established in 1993, has contributed to FDI attraction and economic growth of the city. Especially, after Vietnam joined WTO (2007) and Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone (EZ) was established (2008), Haiphong IZs and EZ have become an captivating destination for domestic and foreign investment of the city, are the “nests” to welcome the “eagles”, “phoenixes” of international business to operate and grow. These zones will become the economic growth force of Haiphong and the key economic region in the North.

In recent years, the trend of global investment flow and keen competition from domestic and foreign Izs and EZs, especially the impact of Covid 19 have cause new problems in captivating foreign investors, improve the quality of investment in an advanced and modern direction, and ensuring socio-economic efficiency for the city simultaneously. Therefore, it is necessary to have researches on the current situation of attracting FDI into Haiphong IZs and EZ and policy implications for strategies and solutions to attract FDI in the new context.

The article researches and assesses the flow of FDI into Haiphong IZs and EZ, and at the same time examines and analyzes the new international context, Vietnam and Haiphong to propose solutions to this problem. The research methodologies used in this paper are: quantitative statistics positive research methods such as time series division method, absolute and relative comparison method, multi-factor analysis method ...

## **2. OVERVIEW OF INDUSTRIAL ZONES AND ECONOMIC ZONE IN HAIPHONG**

### **2.1. Overview of industrila zones and economic zones**

An EZ means a national territorial area that is allowed to operate under specialized mechanisms, creating incentives to achieve economic development purposes for that area in the national economic development strategy. Initially, these zones were designed to provide freedom of business and production. In terms of scale and nature of their activities, economic zones can be classified into 3 groups:

- Free economic zones in commerce: Free trade zone (FTZ), Free port (FP), bonded warehouse, tax suspension area ...
- Free economic zones in industry: Industrial Park (IZ), Export Processing Zone (EPZ), High-Tech Park...
- General economic zones: Special economic zones (SEZ), open cities, open economic zones ...



According to the current point of view, an Industrial Zone “is an area with a defined geographical boundary, specializing in the production of industrial goods and carry out services for industrial production”, and an Economic Zone “means an area with a defined geographical boundary, including many functional areas, established to achieve the goals of attracting investment, developing socio-economic and protecting national defense and security” (Government, 2018). Functional areas in the EZ include non-tariff zones, tax-suspension zones, export processing zones, industrial zones, entertainment areas, tourist resorts, urban areas, residential areas, administrative zones and other functional areas suitable to the characteristics of each EZ. There are independent and separate industrial zones, but there are also industrial zones formed as functional areas of general economic zones. The functional zones of the EZ have a reciprocal relationship, interacting mutually, are the driving force for each other and are the foundation of sustainable development.

In the pre-WTO period, most of the countries in the world implemented the overtly protecting economic model. The establishment of economic zones represented free business. In these areas, special economic policies are applied, creating business freedom for businessmen and investors, and minimizing state intervention. After the establishment of the WTO, the trend of opening up and integration, globalization and liberalization of trade and investment, the “open” and “free” nature compared to other domestic regions of the EZs has gradually disappeared. However, in Vietnam, these areas are still given priority to invest in infrastructure, mechanisms and policies to attract investment, especially big foreign investors.

## 2.2. Industrial zones and economic zone in Haiphong

Haiphong is the second city in Vietnam to establish an EPZ and is the first one in formation an IZ in accordance with the regulations of the IZ issued by the Prime Minister. In 1993, the State Committee for Cooperation and Investment issued the License to establish Haiphong EPZ. The Authority of Haiphong EPZ (HEPZA) was established to carry out state management for Haiphong EPZ (150 ha). In 1994, when Nomura IZ (164 ha) was formed, the EPZA Had additional tasks of managing IZs, therefore been converted to Haiphong EPZs and IZs Authority (HEPIZA). In 2008, Dinh Vu - Cat Hai EZ was established. Accordingly, HEPIZA were reorganized into Haiphong Economic Zone Authority (HEZA). HEZA is managing Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone and 12 industrial parks, including 05 industrial parks with foreign joint ventures (Nomura - Haiphong, Do Son Haiphong, Dinh Vu, Nam Dinh Vu (Zone 2). ), International gateway ports), 03 industrial parks with 100% foreign capital (An Duong, VSIP, maritime industry and services), 04 industrial zones with 100% domestic capital (Trang Due, South Kien Bridge, South Dinh Vu (Zone 1) and MP Dinh Vu).

**Table 1. Industrial zones and Economic zone in Haiphong ( to the end of 2020)**

No.	Name of zones	Acreage (ha)	Registered investment capital		Secondary FDI Projects	
			FDI (mill. USD)	DDI (bill. VND)	No. of project	Registered capital (mill. USD)
IZs outside Dinh Vu – Cat Hai EZ						
1	Do Son IZ	150.00	75.00		47	321.83
2	Nomura IZ	153.00	140.83		57	1,509.90

3	South Kien Bridge IZ	263.47		798.15	28	61.56
4	An Duong IZ	196.00	175.00		28	470.03
5	An Hung – Dai Ban IZ	450.00	In the process of researching, making investment project and submitting for approval			
6	Tien Thanh – Tien Lang IZ	450.00				
7	Giang Bien II – Vinh Bao IZ	350.00				
8	Vinh Quang – Vinh Bao IZ	350.00				
9	An Hoa – Vinh Bao IZ	200.00				
10	Ngu Phuc – Kien Thuy IZ	450.00				
11	Vinh Quang – Tien Lang Shipbuilding IZ	1,000.00				
12	Cuu Bridge – An Lao IZ	106.00				
Industrial zones and functional zones in Dinh Vu – Cat Hai economic zone						
1	Trang Due IZ	389.77		1500.00	88	6,318.40
2	Dinh Vu IZ (Deep C1)	541.46	142.77		50	2,682.00
3	MP Dinh Vu IZ	234.10		992.97	9	9.43
4	South Dinh Vu Industrial and non-tariff zone	1329.11		9,095.78	7	64,211.00
5	South Dinh Vu IZ (Deep C2A)	513.40	116.86		9	608.44
6	Maritime industrial and service zone (Deep C2B)	132.70	23.91		16	186.97
7	Vietnam – Singapore IZ (VSIP)	507.60	268.20		42	2,430.60
8	Haiphong International gateway port IZ (Deep C3)	526.81	259.41			
9	Ben Rung IZ	1,002.00	In the process of researching, making investment project and submitting for approval			
10	South Trang Cat IZ	200.30				
11	Thuy Nguyen IZ	319.60				
12	Xuan Cau IZ	752.00				
	Total	10,567.32	1,201.98	12,386.90	381	14,663.37

Source: HEZA

Up to now, among 12 IZs outside Dinh Vu – Cat Hai EZ, only 4 IZs are in operation (Nomura, Do Son, Nam Cau Kien, An Duong), 8 IZs in Dinh Vu - Cat Hai EZ have been granted investment certificate for infrastructure construction and investment attraction. The remaining IZs (inside and outside the EZ) are in the process of research, project planning and submitting for approval. IZs and EZs have deployed activities to attract 8 FDI projects investing in IZs building, 381 secondary FDI projects with a total capital of nearly 16 billion USD. Haiphong will continue to prepare to establish 10 new industrial zone infrastructure development projects.

### 3. REAL SITUATION OF ATTRACTING FDI TO INDUSTRIAL ZONES AND ECONOMIC ZONE IN HAIPHONG

#### 3.1. Policies of attracting FDI to industrial zones and economic zone in Haiphong

In recent years, Haiphong has paid much attention to investing in technical infrastructure and transport in the city and connecting with other localities in the country. Electrical, road,

water supply and telecommunications systems are connected and supplied to industrial zones and EZs.

Business investment environment is improved. Procedures are established and publicly published with a set of administrative procedures under HEZA's jurisdiction with 47 procedures related to all activities of investors.

Investment promotion is of particular interest to the city and HEZA. HEZA has established the Investment Promotion Center and the Job Referral Center since its inception. After Prime Minister's decision to dissolve the Center for Investment, Trade and Tourism Promotion of Haiphong city, its functions and tasks had been moved to HEZA and merged all centers, renamed to Center for Investment Promotion and Employment Services. This is a revenue generating public service delivery unit for promoting and supporting investment in IZs and EZ.

Investment incentives are applied to corporate income tax, import-export tax, VAT, and special consumption tax according to Government's regulations. For corporate income tax, FDI investors in industrial zones outside the EZ are exempted for 2 years and reduced by 50% for the next 4 years. For FDI investors in the EZ, investment incentives are implemented as follows (Table 2):

**Table 2. Corporate income tax incentives in Dinh Vu – Cat Hai EZ**

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	...		
General	Tax incentive rate	10%															- From 01/01/2014 to 31/12/2015: 22%				
		15 years																			
Case 1	From the first year of having taxable income	0%			5%									10%			- From 01/01/2014 to 31/12/2015: 22%				
		4 years			9 years									2 years			- From 01/01/2016: 20%				
Case 2	No profits for the first 3 years	0		0%		5%									11%			- From 01/01/2014 to 31/12/2015: 22%			
		first 3 years have no profits for the		4 year		8 years									1 year			- From 01/01/2016: 20%			

Source: HEZA

**Table 3: Summary of investment incentive policies in Dinh Vu – Cat Hai EZ**

Tax	Incentives in EZ	Normal Tax	Note
Corporate income tax	- 10% for 15 years - Free tax for 4 years - Reduce 50% for 9 years continuously	22% (20% from 2013)	
Individual income tax	Reduce 50%	Normal	
Import-export tax	Free tax according to Decree No. 87/2010/ND-CP (for special projects)	According to Decree No. 87/2010/ND-CP (for special projects)	In non-tariff zones
VAT	According to Decree No. 123/2008/ND-CP (for special projects)		
Special consumption tax	According to Decree No. 26/2009/ND-CP (for special projects)		

Source: Haiphong DPI

Projects are exempted from land rent and water surface rent (from 11 to 15 years from completion) when investing in areas of special investment incentives; construction of apartment buildings for workers; construction of public works in the fields of education, health, culture, sports, science - technology.

### 3.2. Achievements of FDI attracting to IZs and EZ in Haiphong

#### 3.2.1. FDI attracting to infrastructure projects of IZs and EZ

By 2021, Haiphong will attract foreign investors to invest in infrastructure in 8 IZs (Nomura; Dinh Vu (Deep C1); VSIP; Do Son; An Duong; South Dinh Vu II (Deep C2A), Maritime Services and Industrial Zone (Deep C2B), Haiphong International Gateway Port IZ (Deep C3)) with a total registered capital of 1,201.98 million USD, implemented investment capital 290.77 million USD, total investment capital investment disbursement was 452 million USD, the average disbursement rate was 37.62% (Table 4). It can be seen that FDI projects in infrastructure of IZs are implemented by professional international infrastructure investors who have wide relationships with manufacturing and service FDI investors. Total investment capital in IZs infrastructure with FDI capital is more than 2 times higher than that of domestic investors in other industrial zones. At the same time, having a methodical implementation process should achieve high efficiency. The results of attracting secondary FDI investors into these areas are very high. With 1.2 billion USD in infrastructure investment in 8 industrial zones (disbursed in fact 452 million USD), it has attracted 249 secondary FDI projects with a total registered capital of over 8.2 billion USD (excluding the International Gateway Port IZ is under construction).

**Table 4. Result of FDI infrastructure projects**

Unit: Million USD

No.	Industrial zones	Registered capital	Implemented capital	Disbursed capital	Disbursement rate (%)	Secondary FDI projects	Registered secondary FDI project capital
1	Nomura IZ	140.83	41.13	98.13	69.68	57	1,509.90
2	Dinh Vu IZ (Deep C1)	142.77	21.24	51.03	35.74	50	2,682.00
3	Do Son IZ	75.00	18.07	18.07	24.09	47	321.83

4	An Duong IZ	175.00	66.50	66.50	38.00	28	470.03
5	VSIP	268.20	92.46	152.07	56.70	42	2,430.60
6	South Dinh Vu II (Deep C2A)	116.86	31.55	37.17	31.81	9	608.44
7	Maritime industrial and service zone (Deep C2B)	23.91	14.01	19.81	82.84	16	186.97
8	International gateway port IZ (Deep C3)	259.41	5.82	9.44	3.64	0	0
	Total	1,201.98	290.77	452.22	37.62	249	8,209.77

(Source: HEZA)

### 3.2.2. Attracted FDI into IZs and EZ in Haiphong period 2011 – 2020

Before Vietnam joined the WTO, the amount of FDI capital invested in production and business in Haiphong IZs and EPZ was quite modest. In 2008, after Vietnam joined the WTO and Haiphong was allowed to establish Dinh Vu - Cat Hai EZ with special preferential policies compared to IZs, the capital of FDI inflows into Haiphong industrial zones and EZs grew up quickly. From 1993 to the end of 2007, out of all the industrial parks and export processing zones of Haiphong there were only 70 FDI projects with a total registered capital of 1,248.53 million USD (average 89.1 million USD/year, 17.8 million USD/project). In the next 13 years, Haiphong IZs and EZs attracted 355 new FDI projects with a total registered capital of 9,978 million USD (average 767.5 million USD/year, 28.1 million USD/project), increased by nearly 9 times the annual average FDI capital attraction and over 1.5 times the average FDI capital/project).

**Table 5. New FDI projects to IZs and EZ of Haiphong period 2011 - 2020**

Năm	FDI to Haiphong		FDI to KCN, KKT		Proportion compared to FDI to Haiphong (%)	
	Projects	Capital (mill. USD)	Projects	Capital (mill. USD)	Projects	Capital
2011	30	611.66	12	245.27	40.00	40.10
2012	39	1,119.09	17	1,089.40	43.59	97.35
2013	33	1,881.93	16	1,788.53	48.48	95.04
2014	52	824.16	27	795.23	51.92	96.49
2015	55	699.42	41	676.27	74.55	96.69
2016	54	2,467.22	27	2,444.53	50.00	99.08
2017	60	258.07	27	131.17	45.00	50.83
2018	115	741.89	66	521.20	57.9	70.25
2019	93	640.55	59	570.48	63.44	89.06
2020	76	1,125.85	39	1,103.45	51.32	98.01
Cộng	692	10,369.83	331	9,365.52	47.83	90.32

Source: HEZA and Author's calculation

Over the past 10 years, Haiphong IZs and EZ have always been the city's FDI attraction locations with a high number of projects and registered capital (Table 5). In 2011, FDI into IZs and EZ counted for 40% of both the number of projects and registered capital. In 2020, these proportions are raised. The proportion of IZs and EZs' projects and registered capital is 51,32% and 98,01% respectively. Almost all of the FDI capital are invested in IZs and EZ. At the same time, the value of each project is very high compared to FDI projects in other regions in 2020. The average capital for a new FDI project in IZs and EZ is 28.1 million USD, 6 times as much compared with FDI projects outside (4.69 million). This proves that the scale of investment and the quality of FDI projects in IZs and EZs are much higher than those outside. Accumulated to the end of 2020, IZs and EZ in Haiphong have attracted 400 FDI projects with a total investment capital of 16.25 billion USD, accounting for 83.8% of the total attracted FDI capital of the whole city (HEZA, 2021).

In recent years, FDI in IZs and EZs has strongly shifted from breadth to depth, focusing on attracting high-tech manufacturing, projects that use less energy and are friendly with the environment. Some projects of major economic groups from Korea, Japan, the US, Hong Kong, and Taiwan have been formed in industrial zones and EZs, typically:

- LG Group (Korea) with 5 projects: (1) LGD project produces and processes Oled TV screens, plastic Oled screens for mobile devices such as mobile phones, smart clocks and tablet computers with investment capital of 2.5 billion USD; (2) LGE project manufactures and assembles electrical products, high industrial electronics, color television, smart TV, refrigerator, washing machine, smart phone, with investment capital of 1.5 billion USD; (3) LG Innotek project produces module for cameras with investment capital of 1,051 million USD; (4) LG Chem project produces polarized film for television screens, cell phones, and laptops, with an investment of 2.8 million USD; (5) LG CNS project manufactures and installs computer hardware; provide software; maintenance of vp machinery and equipment; erection and installation, investment capital of 1.2 million USD.

- Bridgestone Corporation (Japan) with the project of car tire production, with an investment of 1,224 million USD

- Regina Miracle (Hongkong) high-class garment project with investment capital of 900 million USD

- Project of manufacturing electronic products Pegatron (Taiwan) with investment capital of 481 million USD

- Pharmaceutical production project of Nipro Pharma (Japan) with investment capital of 250 million USD

- Project Kyocera Mita (Japan) produces office equipment, with investment capital of 187.5 million USD

- Fuji Xerox (Japan) multi-function printer and copier production project with investment capital of 119 million USD

- Project GE (US) with investment capital of 111 million USD.

These projects use modern equipment and technology with high added value and are capable of attracting other satellite projects to invest in Haiphong, initially forming

production clusters and chain production. Some modern international brands have invested in Haiphong IZs and EZ such as: Rorze Robotech Co., Ltd. manufactures robots; Bridgestone Corporation produces tires for cars, Nipro Pharma Group manufactures pharmaceuticals, a number of companies such as: YAZAKI Haiphong - Vietnam, Tohoku Pioneer Vietnam, Toyota Gosei, GE specializes in manufacturing electrical components and air bags. cars, electronic appliances, car speakers, cell phone speakers, generators; Kyocera Mita Company, Fuji Xerox manufactures office equipment and multifunction photocopiers. These companies are using modern and advanced equipment and technology in production and high rates of mechanization and automation. Large enterprises have initially formed link chains and opportunities for domestic firms to participate in the supply chains.

The leading industrial parks in FDI attraction include Trang Due IZ with 6,318.4 million USD, Dinh Vu IZ 2,682.00 million USD, VSIP 2,430.60 million USD, Nomura IZ 1,509.9 million USD. The proportion of operating IZs which were invested by secondary FDI is over 85%, such as: MP Dinh Vu IZ, Nomura IZ, VSIP, Trang Due IZ, Dinh Vu IZ. The average investment capital of secondary FDI projects in South Dinh Vu II IZ is 64.5 million USD/project, in Trang Due IZ is 59.62 million USD/project, in VSIP is 55.43 million USD/project, in Dinh Vu IZ 35.61 million USD/project, in Nomura IZ 26.48 million USD/project and in South Dinh Vu I IZ 20.7 million USD/project (HEZA, 2021).

### **3.2.3. Difficulties in attracting FDI to Izs and EZ in Haiphong**

The general fill rate of industrial zones and EZs in operation is low (the industrial zones in the EZs reach 52.4%, non-EZs reach 79.7%). There are still many inadequacies in supporting industry development. There is no supporting industrial park to create a driving force to promote the development of processing and manufacturing industries.

The activities of site clearance compensation and land allocation for the implementation of infrastructure development projects to attract secondary projects has many difficulties and problems with mechanisms and policies. The delay in land allocation misses the opportunity to attract FDI. Investment infrastructure, operations and support costs for investment and business, especially logistics and supply chains, are still limited and unattractive to investors.

Mechanisms, policies for investment incentives still have many overlapping contents, lack of synchronization. The management model is slow to be reformed. There are no breakthrough mechanisms and policies to develop IZs and EZ and attract FDI. Investment capital from the state budget for EZ infrastructure projects is limited.

Regional linkage is incomplete and lacks of attractiveness. Competition to attract FDI between localities and countries in the region are increasingly keen. The tax and financial incentives have been continuously adjusted towards increasing tightness, causing concerns for investors.

Technology management for businesses in the IZs and EZ is limited; the ability to grasp and evaluate the technology level of enterprises still faces many difficulties; technology transfer efficiency is not high; almost transferred technologies are next generation or end-user, no core technology.

Human resources have not met the requirements of investors, especially trained and highly qualified human resources. Infrastructure to provide support services to employees are seriously lacking.

The trade war and the world economic crisis due to the impact of the long-lasting Covid 19 epidemic caused difficulties in the promotion and implementation of investment, production and business activities.

#### **4. ORIENTATION AND SOLUTIONS TO ATTRACT FDI INTO INDUSTRIAL PARKS AND ECONOMIC ZONES OF HAIPHONG IN THE NEW CONTEXT**

##### **4.1. The new context of FDI flows and Haiphong**

According to the report “World Investment Report 2020” and “Investment Trends Monitor 2021” of UNCTAD, the total global FDI has continuously decreased in the two years of 2019 and 2020. Global investment flows decreased from 2 trillion USD in 2015 to 1.5 trillion USD in 2019 and continue to decrease 42% in 2020 to 859 billion USD. The main cause of this shock drop was the negative effects of the Covid 19 pandemic globally. FDI inflows are blocked by social closures for isolation in most countries. Along with the epidemic, the US- China trade war has big impact on this decrease. In 2020, FDI in the US decreased 49% compared to 2019. Meanwhile, FDI into China, after the pandemic has been controlled in this country, has reached 163 billion USD, surpassing the US to become the largest FDI attraction country in the world. FDI in developing Asian countries decreased by 4%, to about 476 billion USD. FDI in Southeast Asia decreased by 31% compared to 2019, reaching about 107 billion USD. In particular, the strongest decline recorded in Malaysia was 68%, followed by Singapore with a decrease of 37%, Indonesia and Vietnam with a decrease of 24%, 10% respectively.

According to the UNCTAD reports, FDI inflows could be recovered to a low level from 2022 along with the world’s resistance to Covid 19 pandemic. In the coming period, with high economic growth compared to other countries in the region, the ability to control and control the Covid 19 pandemic, Vietnam will become a safe destination for foreign investors. The US-China trade war shifts FDI flows from China to avoid negative effects and retaliatory taxes. With the advantage of favorable geographical location, low labor costs and especially the intersection point of new generation FTAs, Vietnam has many advantages to welcome international investment flows in the context of the 4th industrial revolution happening.

Vietnam has many incentives and attractive foreign investors. FDI projects have good growth ability, occupy an important position in the Vietnamese economy and gain many commercial benefits from Vietnam’s integration into the world. In 2020, Vietnam’s trade surplus reached the highest level in five years, with a trade surplus of 19.1 billion USD. The FDI sector (including crude oil) reached 203.3 billion USD, up 9.7%, accounting for 72% of Vietnam’s export turnover (GSO, 2021). Quarter I of 2021, Vietnam saw a trade surplus of over 2 billion USD, with main groups of phones and spare parts (with export turnover of 14.1 billion USD), electronics, computers and components (12 billion USD), machinery, equipment and spare parts (9.1 billion USD). USD), textiles (7.2 billion USD), footwear (4.7 billion USD) (Finance, 2021) These are all commodity groups held mainly by FDI enterprises. Trade surplus, including crude oil, kept Vietnam’s trade surplus at an attractive level.



As a long-standing seaport city with convenient transportation system, in recent years, Haiphong has made strong changes in economic development, the growth rate is always at the 2-digit level, far exceeding national average (in 2018, GRDP growth rate is 16.48%, in 2019: 16.68%) In 2020, despite being affected by the Covid-19 pandemic, Haiphong's growth rate still reached 11.22%, 4 times the national average. Haiphong promotes the improvement of business environment, reforms investment procedures and becomes one of the leading locality in attracting FDI. With the system of industrial zones, especially Dinh Vu - Cat Hai EZ which is planned and invested in infrastructure, foreign investors can quickly research and deploy FDI projects. The trade war and the global epidemic led to the restructuring of large corporations in the world, creating a big shift in investment capital flows. Haiphong is a destination with many potentialities and advantages. The city's infrastructure continues to focus on investment, creating connections, creating an outstanding competitive advantage of Haiphong with other localities in the region. Since then, the city has conditions to promote regional linkages in production and business, attracting foreign direct investment, especially high-tech projects in key industries.

#### **4.2. Orientation to FDI attracting to IZs and EZ of Haiphong**

According to the People's Committee of Haiphong city, in the coming years, Haiphong will continue to attract foreign investment on the principle of being selective, not attracting at all costs. Projects that negatively affect the environment, waste energy, natural resources, and minerals with low added value will be resolutely rejected. Priority is given to attracting projects with quality, economic efficiency, environmental assurance, sustainable development, and a commitment to technology transfer and highly skilled labor; focusing on attracting large investors using high technology, modernity and friendly with the environment; Small and medium investors suitable for each sector, each locality ... ensuring the competitiveness of products and exported goods, and making a big contribution to the city budget. The diversity of investment promotions is essential for making Dinh Vu – Cat Hai EZ become one of the modern international economic and trade centers of the Northern region and the whole country and the gate to two corridors, Vietnam – China economic belt and the formation of urban areas and public services places in the EZ.

Haiphong will focus on attracting investment in several of fields such as high-tech manufacturing; supporting industry; infrastructure development and human resource development; agricultural product processing combined with the planning of agricultural production zones; service industries associated with seaports, high-added-value airports, regional logistics centers; industries with a large proportion of exports; sectors of social security (medical examination and treatment, pharmaceutical and vaccine industries, bio-products), ensuring the environment and national security...

Regarding strategic partners in investment attraction, the city aims to promote and focus on promoting large domestic and international economic groups capable of bringing together many satellite manufacturing enterprises, creating a global value chain; big investors who have financial capacity, management experience and ability to connect and have positive effects on local business, especially supporting industrial production. Strategic countries in attracting investment are Japan, Korea, the US, European countries, some Asian countries and territories: Singapore, Thailand, Taiwan, etc.

### 4.3. Some proposals to promote FDI attraction to Izs and EZ of Haiphong

In order to promote the attraction of FDI into Haiphong industrial zones and EZs, it is necessary to synchronously implement the following basic measures:

*Firstly*, realizing and promoting the right role of industrial zones, especially Dinh Vu - Cat Hai EZ in the strategy of sustainable economic development of Haiphong and the northern key economic region. Research and propose breakthrough policies for Dinh Vu - Cat Hai EZ need to be researched and proposed to create a highlight in FDI attraction. In order to improve management effectiveness, ensure consistency in management, and test new policies, the government of EZ and Dinh Vu city should be established.

*Second*, policies and mechanisms at all levels, sectors should be synchronous. Management models should be innovated, avoiding overlap, causing difficulties for investors. Administrative procedures must be reformed. A single window mechanism with multi-connections should be formed, to speed up investment appraisal and licensing. The management and operation capacity of the staff of HEZA must be improved appropriately.

*Third*, to adopt appropriate and drastic policies and measures in site clearance, speeding up the allocation of clear land to investors.

*Fourth*, continue to promote synchronous and timely development of technical infrastructure systems, traffic inside and outside industrial zones and EZs. Promote investment in social infrastructure for employees.

*Fifth*, building a specialized industrial zone for investors from the same country and specialized industrial zone to increase its attractiveness.

*Sixth*, innovating in promotion and investment support. Create more channels to promote and call for investment, build promotion tools in prolonged epidemic conditions, on the basis of the digital technology and Industry 4.0.

*Seventh*, increasing training and attract workers. There is a policy to attract and support labors outside the province. The government should support investors in utility projects serving workers in industrial zones and EZs, and training institutions to supply human resources to ensure quantity and quality requirements for investors.

### REFERENCES

1. Cu Ngoc Huong (1997), *Special Economic Zone of China*, Central Institute for Economic Management
2. Dan Duc Hiep (2012), *Economic zones, industrial zones, export processing zones in Vietnam*, National Political Publishing House
3. Dan Duc Hiep (2015), *25 years of attracting FDI in Hai Phong*, National Political Publishing House
4. Finance (2021), Infographic: 1<sup>st</sup> quarter of 2021, Vietnam saw a trade surplus of over 2 billion USD, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2021-03-31/infographic-quy-i-2021-viet-nam-xuat-sieu-hon-2-ty-usd-101772.aspx> access 25/04/2021
5. Government (2018), *Decree No. 82/2018 / ND-CP, dated 22/5/2018, regulating the management of industrial parks and economic zones.*
6. GSO (2021), Import and export in 2020: Effort and success, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/xuat-nhap-khau-nam-2020-no-luc-va-thanh-cong/> access 25/04/2021

7. HEZA (2021), *Report on the results of implementing tasks in 2020*
8. Nguyen Van Dam (2002), *Investment and development of industrial parks - export processing zones in the Northern key economic region: Current situation and solutions*
9. Phan Chanh Duong (2002), *The role of export processing zones, economic zones, economic registration before the current situation of economic globalization*, Development Economics Journal, June 2002 issue
10. UNCTAD (2020), *World Investment Report 2020*, eISBN 978-92-1-005144-6, [https://unctad.org/system/files/official-document/wir2020\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2020_en.pdf), access 20/4/2021
11. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, No. 38 [https://unctad.org/system/files/official-document/diaeiainf2021d1\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/diaeiainf2021d1_en.pdf), access 20/4/2021

**CHỦ ĐỀ 3**  
**TÁC ĐỘNG CỦA BỐI CẢNH MỚI TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI**  
**VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM**

---

**TOPIC 3**  
**IMPACTS OF THE NEW CONTEXT ON THE PERFORMANCE OF FDI ENTERPRISES**  
**AND THEIR RESPONSES IN VIETNAM**

# GIẢI PHÁP CHO DOANH NGHIỆP FDI TRONG THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI VIỆT NAM THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan, PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Người lao động là bên liên quan cốt lõi và trọng tâm của doanh nghiệp FDI. Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp FDI đã dành sự quan tâm đáng kể trong thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động. Tuy nhiên, với việc tận dụng lao động nhập cư nội địa có tay nghề thấp, chưa qua đào tạo, giá rẻ... không ít doanh nghiệp FDI gặp khó trong việc đảm bảo quyền cơ bản tại nơi làm việc và điều kiện làm việc có thể chấp nhận được - đây chính là những trách nhiệm xã hội tất yếu đối với người lao động khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới. Mục đích của bài viết này là nhận diện những thành công, hạn chế và những nguyên nhân chủ yếu trong thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động ở các doanh nghiệp FDI Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp, kiến nghị để các doanh nghiệp FDI ứng phó với bối cảnh thực tế trong thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động theo các khía cạnh cam kết khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI; Trách nhiệm xã hội đối với người lao động; FTA thế hệ mới.

## SOLUTIONS FOR FDI ENTERPRISES IN IMPLEMENTATION OF SOCIAL RESPONSIBILITIES FOR EMPLOYEES WHEN VIETNAM JOINS IN NEW GENERATION FTAS

**Abstract:** Employees are the core and focus stakeholders of FDI enterprises. In recent years, many FDI enterprises have paid considerable attention in implementing social responsibility towards employees. However, by taking advantage of low-skilled, untrained, cheap domestic migrant workers... many FDI enterprises have difficulty in ensuring basic rights at the workplace and working conditions. acceptable work - these are inevitable social responsibilities for employees when Vietnam joins new generation FTAs. The purpose of this paper is to identify the successes, limitations and main reasons in implementing social responsibility towards employees in FDI enterprises in Vietnam. From there, propose solutions and recommendations for FDI enterprises to cope with the actual context of implementing social responsibility for employees according to the aspects committed when Vietnam joins the new generation FTAs.

**Key words:** FDI enterprises; Social responsibility towards employees; New - Generation FTAs.

### 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

#### 1.1. Một số khái niệm cơ bản

**Doanh nghiệp FDI:** Khoản 17 Điều 3 của Luật Đầu tư 2020 xác định: “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”. Theo quy định này, DN FDI (Foreign Direct Investment) là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Doanh nghiệp FDI bao gồm: DN có 100% vốn nước ngoài; DN do cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đầu tư góp vốn thành lập, mua vốn góp.

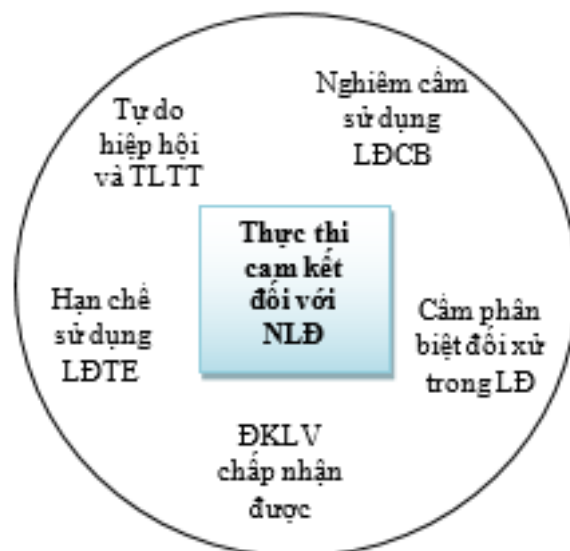
<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: bichloandhtm@gmail.com

*Thực hiện trách nhiệm xã hội (TNXH) đối với người lao động (NLĐ):* Thực hiện TNXH đối với NLĐ là quá trình đảm bảo thực thi các cam kết của DN đối với NLĐ góp phần vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện TNXH đối với NLĐ góp phần vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của DN cũng như của nền kinh tế. Đúng vậy, bởi vì người lao động chính là một bên liên quan quan trọng của DN, khi thực hiện tốt TNXH với NLĐ thì DN đã góp phần thực hiện mục tiêu xã hội là một trong ba trụ cột của phát triển bền vững (Kinh tế - Xã hội - Môi trường).

*Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới:* Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (New-Generation Free Trade Agreement) là những hiệp định thương mại tự do có phạm vi toàn diện, vượt ra khỏi khuôn khổ tự do thương mại hàng hóa. Các FTA thế hệ mới có các đặc điểm nổi bật là chứa đựng các nội dung “phi thương mại” bao gồm lao động, môi trường, phát triển bền vững, quản trị tốt...

## 1.2. Khung nghiên cứu

Nghiên cứu này, lựa chọn cách tiếp cận kết hợp giữa lý thuyết các bên liên quan của R.Edward Freeman khi bàn về thực hiện TNXH đối với NLĐ với nội hàm TNXH các quyền cơ bản tại nơi làm việc và điều kiện làm việc có thể chấp nhận được theo quan điểm của Tuyên bố 1998 (ILO) và chính là nội dung cốt yếu của FTA thế hệ mới (xem Hình 1).



**Hình 1: Khung nghiên cứu thực hiện TNXH đối với NLĐ theo cam kết FTA thế hệ mới**

Nghiên cứu xác định: *Thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động trong bối cảnh tham gia FTA thế hệ mới là quá trình doanh nghiệp FDI đảm bảo thực thi các cam kết đối với người lao động về nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc cũng như các điều kiện làm việc có thể chấp nhận được góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững*

Theo ILO và IFC (2020); VCCI (2020), chỉ báo cụ thể của các nội dung cam kết về lao động trong các FTA thế hệ mới được phát triển cụ thể như sau:

(i) *Tự do hiệp hội và thương lượng tập thể:* Đảm bảo tạo điều kiện thành lập CĐCS; Đảm bảo tham gia tổ chức CĐ, đoàn thể theo nguyện vọng; Đảm bảo đối thoại định kỳ; Đảm bảo đối thoại khi một bên có nhu cầu; Đảm bảo nội dung đối thoại theo quy định PLLĐ;

(ii) *Hạn chế sử dụng lao động trẻ em*: Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 15 tuổi; Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi làm thêm giờ, quá số giờ quy định; Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi thực hiện các công việc độc hại; Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi làm việc trong điều kiện tồi tệ; Đảm bảo hệ thống tin cậy xác minh độ tuổi NLD trước khi tuyển dụng; Đảm bảo lưu hồ sơ người LĐ dưới 18 tuổi;

(iii) *Nghiêm cấm sử dụng lao động cưỡng bức*: Đảm bảo không sử dụng bạo lực để cưỡng chế NLD ở lại làm việc; Đảm bảo không sử dụng hăm dọa để cưỡng chế NLD ở lại làm việc; Đảm bảo không sử dụng các hình thức kỷ luật để cưỡng chế NLD ở lại làm việc; Đảm bảo không sử dụng giữ lương để cưỡng chế NLD ở lại làm việc; Đảm bảo không sử dụng giữ giấy tờ cá nhân để cưỡng chế NLD ở lại làm việc; Đảm bảo không sử dụng biện pháp ép buộc NLD làm thêm giờ.

(iv) *Cấm phân biệt đối xử trong lao động*: Đảm bảo không phân biệt giới, tình trạng hôn nhân, chủng tộc, nguồn gốc, tôn giáo, quan điểm chính trị, khuyết tật, HIV/AIDS, độ tuổi trong tuyển dụng, làm việc, chi trả; Đảm bảo không sa thải NLD vì lý do mang thai, nghỉ sinh con, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng; Đảm bảo không thay đổi vị trí công việc, mức lương, thưởng hoặc thâm niên khi nghỉ thai sản...

(v) *Điều kiện làm việc chấp nhận được*: Đảm bảo đúng quy định về tiền lương tối thiểu, tiền lương làm thêm giờ; đóng BHXH, BHYT, BHTN; Đảm bảo đúng quy định về thời gian làm việc bình thường, thời gian làm thêm, thời gian nghỉ ngơi; Đảm bảo tập huấn ATVSLĐ tại nơi làm việc; Đảm bảo trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân khi làm việc, cung cấp thiết bị ATVSLĐ tại nơi làm việc; Đảm bảo máy, thiết bị, vật tư, hóa chất được vận hành, bảo quản đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ; Đảm bảo theo dõi và kiểm tra sức khỏe định kỳ cho NLD...

Chất lượng thực hiện TNXH đối với NLD theo cam kết trong các FTA thế hệ mới tại các DN FDI như thế nào phụ thuộc vào sức mạnh nội tại của DN (như: Năng lực của các bên liên quan; Mục tiêu chiến lược; Văn hóa DN...) và điều kiện vĩ mô (khung pháp luật quốc gia; Hệ thống giám sát quốc gia...).

## 2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. *Dữ liệu thứ cấp* được thu thập tổng hợp từ các công bố của: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA); Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) trên ấn phẩm của chương trình Better Work Việt Nam - Báo cáo tổng hợp về tuân thủ lần thứ 10 xuất bản năm 2019; Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (VGCL); Bộ tài chính (MOF); Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); Tổng cục Thống kê (GSO) và ý kiến của các chuyên gia trong các diễn đàn, hội thảo. *Dữ liệu sơ cấp* do nhóm nghiên cứu thực hiện từ phương pháp khảo sát bằng bản hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu các bên liên quan ở các DN FDI.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu bao gồm:

*Phương pháp điều tra bằng bản hỏi*: Phù hợp với quy mô, quỹ thời gian và nguồn kinh phí việc lấy mẫu thuận tiện đã được áp dụng. Sử dụng cách tính của Bollen (1998) và Hair cùng cộng sự (1998) kích thước mẫu dự kiến lớn hơn 100 và nhỏ nhất có tỷ lệ mong muốn  $n = 5 \cdot k$  ( $k$  là số chỉ báo trong nghiên cứu). Trong nghiên cứu này có 37 chỉ báo, do đó mẫu tối thiểu là  $37 \cdot 5 = 185$ .

Nghiên cứu thực hiện khảo sát tại 30 DN FDI ở các lĩnh vực trên địa bàn Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Bắc Giang, Hải Dương. Đối tượng khảo sát là NLĐ, cán bộ CĐCS, NSDLĐ (theo tỷ lệ 8 - 10 phiếu điều tra/01 DN FDI). Số phiếu thu về 193 phiếu, đảm bảo ý nghĩa thống kê.

*Phương pháp phỏng vấn sâu:* Được thực hiện đối với NLĐ, cán bộ công đoàn ở các DN FDI thực hiện khảo sát nêu trên để bổ sung mô tả chi tiết hiện trạng thực hiện TNXH đối với NLĐ ở các DN này.

*Phương pháp thống kê mô tả:* Phiếu khảo sát gồm các câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu trần thuật, được đo bằng thang đo Likert 5 bậc (1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý) với những thông số Mean – trung bình cộng. Với thang đo Likert 5 bậc, giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Giới thiệu khái quát về doanh nghiệp FDI Việt Nam

*Về số lượng DN FDI:* Tháng 12 năm 2016 có 14.002 DN FDI đang hoạt động (chiếm 2,8% tổng số DN cả nước) (GSO, 2018) thì con số này tăng lên 22.617 DN đang hoạt động vào năm 2019, trong đó DN của các quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đăng ký vào Việt Nam lớn nhất gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, British Virgin Islands, Trung Quốc, Hoa Kỳ... (MOF, 2019).

*Về lĩnh vực hoạt động:* Các DN FDI đang đầu tư vào 29 lĩnh vực khác nhau, trong đó 6 lĩnh vực đầu tư lớn chiếm gần 70% tổng doanh thu của khu vực FDI là: Lĩnh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy tính, thiết bị quang học; Dệt, may, da giày; Thương mại, bán buôn, bán lẻ; Hóa chất, nhựa, mỹ phẩm; Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, động cơ khác; Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác với tỉ trọng lần lượt là: 32,2%; 11,4%; 6,8%; 5,4%; 5,2% doanh thu.

*Về kết quả hoạt động kinh doanh (xem Bảng 1):* Năm 2019, doanh thu của các DN FDI tăng 12,7%, đạt 846.894 tỷ đồng. Tuy nhiên, chỉ có 2.160 DN có doanh thu tăng trưởng, còn số DN có kết quả kinh doanh báo lỗ vẫn rất cao tới 12.455 DN (chiếm 55% DN có báo cáo) tương ứng với khoản lỗ 131.455 tỷ đồng. Tổng tài sản của các DN báo lỗ năm 2019 là 2 triệu tỷ đồng, giảm 0,7% so với tổng tài sản của các DN báo lỗ năm 2018. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 là 12,53%, giảm mạnh so với mức 13,35% của năm 2018. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) của DN FDI là 4,19%, giảm so với mức 4,5% của năm 2018. Theo đó, tình hình nộp ngân sách nhà nước của các DN FDI vẫn khiêm tốn với giá trị 210.234 tỷ đồng (tăng 12,8% so với năm 2018). Những con số này cho thấy, hiệu quả sử dụng tài sản, sử dụng vốn đầu tư tại các DN FDI còn thấp, chưa phát huy hết tiềm lực, nộp ngân sách thấp, chưa tương xứng với những ưu đãi được hưởng (MOF, 2020).

**Bảng 1: Kết quả hoạt động kinh doanh của DN FDI Việt Nam**

STT	Chỉ tiêu tài chính	Năm				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Tỉ lệ DN báo lỗ	51,0	50,0	52,0	43,0	55,0
2	Tỉ lệ DN lỗ lũy kế	59,0	61,0	63,0	52,0	66,0
3	Tỉ lệ DN lỗ mất vốn	17,0	16,0	16,0	12,6	15,7
4	ROE trước thuế	13,8	15,8	15,9	13,4	12,5
5	ROA sau thuế	4,8	6,1	6,1	4,5	4,2

Đơn vị tính: %

Nguồn: MOF, 2020



Về lao động: Bình quân một DN FDI đến 31/12/2016 có 296,7 lao động và có xu hướng ổn định trong giai đoạn 2011-2016, bình quân tăng 0,9%/năm (GSO, 2018). Quy mô lao động gần đây có dấu hiệu diễn ra sự đảo ngược với tỷ lệ DN FDI có dưới 05 lao động là 10,8% (năm 2019 là 9,1%).

### 3.2. Thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại doanh nghiệp FDI Việt Nam

#### 3.2.1. Về thực hiện trách nhiệm xã hội đối với quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Mặc dù số lượng đoàn viên công đoàn và CĐCS không ngừng gia tăng, nhưng quyền thành lập công đoàn của NLĐ ở nhiều DN FDI vẫn chưa được đáp ứng, nhiều chủ DN vẫn tìm cách né tránh, không tạo điều kiện để NLĐ thực hiện quyền gia nhập, thành lập tổ chức CĐCS ở DN, còn khoảng 60% DN FDI chưa có tổ chức công đoàn (VGCL, 2018). Tại không ít DN FDI đã thành lập CĐCS thì lại tồn tại mang tính hình thức, chịu chi phối từ phía NSDLĐ. Tình hình này cũng tương đồng với kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, theo đó các nhận định phản ánh quyền “được tạo điều kiện thành lập CĐCS” và “Tạo điều kiện NLĐ tham gia tổ chức CĐ theo nguyện vọng” đều nhận giá trị ở mức trung bình thấp tương ứng 3,23/5,0 và 3,12/5,0 điểm.

Phòng vận một cán bộ CĐCS tại một DN FDI hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp linh kiện điện tử ở Hải Dương cho biết “NLĐ phần đông chưa được tạo điều kiện tham gia tổ chức công đoàn trong và sau giờ làm việc, khi tham gia tổ chức công đoàn còn có thể ảnh hưởng đến việc làm của NLĐ và một số bị “nhắc nhở mạnh” để buộc từ bỏ tham gia”.

**Bảng 2: Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện "Tự do hiệp hội và thương lượng tập thể" trong DN FDI Việt Nam**

STT	Chỉ báo chi tiết	ĐBQ	Độ lệch chuẩn
1	Đảm bảo tạo điều kiện thành lập CĐCS	3,23	0,859
2	Đảm bảo tạo điều kiện NLĐ tham gia CĐ theo nguyện vọng	3,12	0,945
3	Đảm bảo đối thoại định kỳ	3,35	0,698
4	Đảm bảo đối thoại khi một bên có nhu cầu	3,07	0,777
5	Đảm bảo nội dung đối thoại theo quy định PLLĐ	3,46	0,652
6	Ký và tuân thủ TULĐTT có nhiều nội dung cao hơn PLLĐ	2,81	1,146
7	Sẵn sàng đối thoại sửa chỉnh nội dung TULĐTT	2,85	1,026

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu (2020)

Về thực hiện quyền thương lượng tập thể: Theo đánh giá của VGCL, ký kết thỏa ước lao động tập thể (TULĐTT) cơ bản vẫn còn nhiều tồn tại, số lượng các CĐCS ký kết TULĐTT còn thấp. Chất lượng các bản TULĐTT tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chưa có nhiều TULĐTT có lợi ích cao hơn cho NLĐ, chủ yếu sao chép lại nội dung các điều khoản của Bộ luật Lao động. Nhiều bản TULĐTT vẫn còn chưa đi vào thực chất, được hợp thức hóa để đối phó. Có khá nhiều DN FDI trong thực tế đã thực hiện các quy định có lợi cho người lao động so với PLLĐ nhưng không đưa vào TULĐTT nhằm tránh sự ràng buộc của pháp luật.

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, ý kiến đánh giá cho chỉ báo “Đảm bảo đối thoại định kỳ” là 3,35/5,0 điểm; “Đảm bảo nội dung đối thoại theo quy định của pháp luật lao động” là 3,46/5,0 điểm, và điểm số có chiều hướng giảm thấp hơn với các chỉ báo thể hiện

quyền thương lượng tập thể cao hơn như: “Đảm bảo đối thoại khi một bên có nhu cầu” chỉ đạt điểm 3,07/5,0 và “Ký và tuân thủ TULĐTT có nhiều nội dung cao hơn PLLĐ”; “Sẵn sàng đối thoại sửa chỉnh nội dung TULĐTT” lần lượt chỉ có kết quả là 2,81/5,0 và 2,85/5,0 điểm.

### 3.2.2. Về thực hiện trách nhiệm xã hội đối với quyền nghiêm cấm sử dụng lao động cưỡng bức

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực chiếm đến một nửa số nạn nhân của nạn lao động cưỡng bức trên thế giới, hiện trạng lao động cưỡng bức thường xảy ra khi NLĐ bị lừa gạt, mắc bẫy trong công việc mà không thoát ra được (cứ 1.000 NLĐ ở khu vực này, có 3 người rơi vào tình trạng trên) và Việt Nam - xưởng gia công sẽ không phải là một ngoại lệ (Chang-Hee Lee, 2020).

**Bảng 3: Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện "Nghiêm cấm sử dụng lao động cưỡng bức" trong DN FDI Việt Nam**

TT	Chỉ báo chi tiết	ĐBQ	Độ lệch chuẩn
1	Đảm bảo không sử dụng bạo lực để cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc	3,22	0,651
2	Đảm bảo không sử dụng hăm dọa để cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc	3,17	0,983
3	Đảm bảo không sử dụng các hình thức kỷ luật để cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc	3,03	0,817
4	Đảm bảo không giữ lương để cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc	2,89	1,081
5	Đảm bảo không giữ giấy tờ cá nhân cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc	2,76	1,158
6	Đảm bảo không sử dụng biện pháp ép buộc NLĐ làm thêm giờ	2,84	1,326

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu (2020)

Kết quả khảo sát của nhóm tác giả cho thấy, tình hình tuân thủ trách nhiệm “Nghiêm cấm sử dụng lao động cưỡng bức” trong DN FDI Việt Nam cũng cho kết quả thể hiện ở phổ điểm có ý nghĩa là “không ý kiến” từ 2,76 - 3,22 với độ lệch chuẩn khá lớn. Trong đó, điểm cho chỉ báo “Đảm bảo không sử dụng bạo lực để cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc” có điểm số cao nhất và “Đảm bảo không giữ giấy tờ cá nhân cưỡng chế NLĐ ở lại làm việc” có điểm số thấp nhất (xem Bảng 3).

### 3.2.3. Về thực hiện trách nhiệm xã hội đối với quyền nghiêm cấm sử dụng lao động trẻ em

Theo Cục Trẻ em của MOLISA (2020), Việt Nam hiện có hơn 1,75 triệu lao động trẻ em và người chưa thành niên, trong đó, có khoảng 1 triệu trẻ em phải làm các công việc đặc biệt nặng nhọc; phần lớn ở khu vực nông thôn (85% trẻ em).

**Bảng 4: Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện "Nghiêm cấm và hạn chế sử dụng lao động trẻ em" trong DN FDI Việt Nam**

STT	Chỉ báo chi tiết	ĐBQ	Độ lệch chuẩn
1	Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 15 tuổi	4,36	0,354
2	Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi làm thêm giờ, quá số giờ quy định	4,21	0,861
3	Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi thực hiện các công việc độc hại	4,19	0,610
4	Đảm bảo không sử dụng LĐ dưới 18 tuổi làm việc trong điều kiện tối tệ	4,29	0,515
5	Đảm bảo xác minh độ tuổi NLĐ trước khi tuyển dụng	2,64	1,127
6	Đảm bảo lưu hồ sơ NLĐ dưới 18 tuổi	3,06	0,905

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu (2020)

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ lao động trẻ em hoặc lao động chưa thành niên thực hiện công việc nặng nhọc độc hại rất thấp (với mức độ đánh giá phần lớn chỉ báo đều đạt điểm số trên 4,19/5,0 điểm). Mặc dù vậy, rủi ro dẫn đến tình trạng sử dụng lao động trẻ vẫn tồn tại bởi điểm số “Đảm bảo xác minh độ tuổi NLD trước khi tuyển dụng” vẫn ở mức điểm thấp 2,64/5,0; “Đảm bảo lưu hồ sơ NLD dưới 18 tuổi” có điểm đánh giá là 3,06/5,0.

Phòng vấn một chuyên trưởng tại một Công ty May có vốn đầu tư nước ngoài ở Bắc Giang: “Ở trong chuyện tôi làm việc thì không có NLD dưới 15 tuổi, có 02/25 công nhân chưa đủ 18 tuổi, đó là thông tin tôi thấy trong danh sách nhận được, còn thực tế như thế nào thì không rõ. Còn với 02 lao động dưới 18 tuổi thì cũng làm việc không khác gì so với chúng tôi. Thành thạo, tôi có thấy mấy đứa nhỏ, chắc chưa đủ 15 tuổi đâu, còi lúm đi phát cơm, chắc là làm việc cho nhà thầu phụ cung cấp dịch vụ bữa ăn”.

### 3.2.4. Về thực hiện trách nhiệm xã hội đối với cấm phân biệt đối xử trong lao động

Ở Việt Nam do tính đồng nhất nên các trường hợp phân biệt đối xử theo chủng tộc và nguồn gốc, tôn giáo và quan điểm chính trị... gần như không có. Nhưng phân biệt đối xử về giới vẫn là mối quan ngại, bởi phần nhiều các hành vi phân biệt đối xử dạng này được che giấu và rất khó để nhận diện.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy có 3 nhóm điểm đánh giá được hình thành: Nhóm 1 là những chỉ báo được đánh giá ở mức “rất đồng ý” đạt trên 4,2 điểm. Nhóm 2 là những chỉ báo được đánh giá ở mức “đồng ý” đạt thấp hơn 4,2 trên 3,4 điểm. Nhóm 3 là những chỉ báo được đánh giá ở mức “trung lập” đạt trên 2,6 dưới 3,4 điểm. Tương ứng với các chỉ báo ở nhóm 1, 2, 3 mức độ tuân thủ giảm dần và điểm thấp nhất thuộc về chỉ báo “Đảm bảo không phân biệt giới, độ tuổi trong tuyển dụng, làm việc, chi trả” là 2,78/5,0 điểm.

**Bảng 5: Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện "Cấm phân biệt đối xử khi sử dụng lao động" trong DN FDI Việt Nam**

STT	Chỉ báo chi tiết	ĐBQ	Độ lệch chuẩn
1	Đảm bảo không phân biệt giới, độ tuổi trong tuyển dụng, làm việc, chi trả	2,78	1,204
2	Đảm bảo không phân biệt tình trạng hôn nhân trong tuyển dụng, làm việc, chi trả	3,12	0,822
3	Đảm bảo không phân biệt chủng tộc, nguồn gốc tôn giáo, chính trị trong tuyển dụng, làm việc, chi trả	4,21	0,410
4	Đảm bảo không phân biệt khuyết tật, HIV/AIDS trong tuyển dụng, làm việc, chi trả	3,18	0,921
5	Đảm bảo không sa thải NLD vì lý do mang thai, nghỉ sinh con, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng	3,45	1,029
6	Đảm bảo không thay đổi vị trí công việc, mức lương, thưởng hoặc thâm niên khi nghỉ thai sản	3,41	0,889

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu (2020)

Phòng vấn 1 công nhân có thâm niên 15 tuổi nghề, hơn 30 tuổi ở một DN FDI giày da ở Hà Nội: “Ở nơi tôi làm việc chủ yếu là lao động nữ (trên 80%), lao động nam ít nhưng chuyên trưởng lại hơn 50% là nam giới”.

### 3.2.5. Về thực hiện trách nhiệm xã hội đối với đảm bảo điều kiện làm việc chấp nhận được

Về lương tối thiểu: Mức lương tối thiểu được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành thấp hơn nhiều so với mức lương thực nhận của đa số NLD ở các DN FDI, đó thường chỉ mức lương ghi trên hợp đồng lao động phục vụ cho việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính bắt buộc như đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Với NLD tại những

DN đang sử dụng mức lương tối thiểu để làm căn cứ đóng các loại bảo hiểm thì có thể làm cho thu nhập ròng của NLĐ bị giảm (Nguyễn Thị Bích Loan và cộng sự, 2020).

*Về thời gian làm việc:* Còn nhiều DN FDI ở nước ta chưa thực hiện nghiêm túc các quy định về thời giờ làm việc, nghỉ ngơi; các hành vi vi phạm các quy định về tăng số giờ làm thêm... khá phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng vi phạm này là một mặt là do chính áp lực từ chủ thể NSDLĐ và sự “hợp tác” của NLĐ (sẵn sàng làm thêm giờ vượt ngoài quy định để có thêm thu nhập) và mặt khác là do chính những quy định trong PLLĐ còn thiếu linh hoạt.

*Về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp:* Tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp diễn biến phức tạp chủ yếu lỗi do NSDLĐ (45,41%), do NLĐ (20%) (MOLISA, 2018). Hiện nay, NSDLĐ chưa quan tâm xây dựng quy trình làm việc an toàn; chưa tổ chức hoặc tổ chức chưa đầy đủ việc huấn luyện về ATVSLĐ. Bà Lương Mai Anh, Phó cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế (Bộ Y tế) cho rằng: “Cả nước có hàng chục triệu lao động đang làm việc nhưng, số lao động được khám sức khỏe định kỳ mới đạt gần 2,2 triệu lượt người”.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy (xem Phụ lục), có tới 09/11 chỉ báo ở mức độ đánh giá “bình thường”, chỉ có 01 chỉ báo “Đảm bảo đúng quy định về tiền lương tối thiểu” có điểm đánh giá là 4,24/5,0 đây là con số cao nhưng mang lại lo toan về “bẫy thu nhập tối thiểu”, có 01 chỉ báo mức điểm chỉ đạt 2,31/5,0 “Đảm bảo thời gian làm thêm đúng PLLĐ” với mức ý nghĩa là “không đồng ý”. Kết quả này hoàn toàn đồng nhất với ý kiến trả lời phỏng vấn của một công nhân nam, còn rất trẻ (21 tuổi) làm ở một Công ty sản xuất hàng tiêu dùng ở Hải Phòng: “Hầu như tất cả công nhân đều làm thêm giờ. Tăng ca suốt nên nhiều khi cũng mệt mỏi lắm. À, còn chấp nhận làm nhiều thế phần là do có thu nhập tăng thêm, phần vì do áp lực cuộc sống giờ còn trẻ thì cố gắng, làm mấy năm rồi cũng nghỉ thôi mà, cứ khoảng ngoài 30 tuổi là công ty cũng không muốn ký hợp đồng tiếp rồi”.

## 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 4.1. Kết luận chung

Từ những bằng chứng nêu trên có thể rút ra ưu điểm và hạn chế khi thực hiện TNXH đối với NLĐ trong các DN FDI ở Việt Nam như sau:

*Về thành công:* Nhiều DN FDI đã quan tâm và chú trọng đến thực hiện TNXH đối với NLĐ bởi đó là điều kiện đảm bảo sản phẩm của họ có thể xuất khẩu tới các thị trường nước ngoài theo cam kết của các nhân hàng; TNXH đối với NLĐ đã được thực hiện với hình thức đa dạng; Thực hiện TNXH đối với NLĐ tại DN FDI đã được ghi nhận và vinh danh.

*Về hạn chế:* Vẫn còn không ít DN FDI chưa thực sự quan tâm đến thực hiện TNXH đối với NLĐ, chỉ thực hiện một cách hình thức, để đối phó với các bên liên quan, hoặc thực hiện ở mức “vừa đủ” theo quy định của PLLĐ.

Nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện TNXH đối với NLĐ là:

*Từ phía DN FDI:* (i) Nhận thức, hiểu biết của các chủ thể (NLĐ, NSDLĐ, cán bộ CĐCS) về thực hiện TNXH đối với NLĐ theo tiêu chuẩn FTA thế hệ mới còn hạn chế; (ii) Chưa có mục tiêu chiến lược trong thực hiện TNXH đối với NLĐ; (iii) Chưa chú trọng phát triển văn hóa thực hiện TNXH đối với NLĐ;...

*Từ phía Nhà nước:* (i) Pháp luật về quyền cơ bản tại nơi làm việc và điều kiện làm việc có thể chấp nhận được của Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn tương thích với cam kết trong FTA

thể hệ mới; (ii) Quá trình triển khai và giám thực hiện PLLĐ ở tất cả các cấp vẫn còn những lỗ hổng.

## 4.2. Khuyến nghị

### 4.2.1. Giải pháp cho doanh nghiệp FDI trong thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động khi tham gia FTA thế hệ mới ở Việt Nam

(i) *Nâng cao năng lực người sử dụng lao động, người lao động trong DN FDI*

*Nâng cao và đổi mới nhận thức và tăng cường kiến thức:* Nhận thức và kiến thức về lao động, TNXH đối với NLĐ sẽ chi phối đến suy nghĩ, quyết định và hành vi của các chủ thể. Chỉ có nhận thức đúng, hiểu biết đầy đủ mới có thể có hành động đúng, do đó đây là giải pháp đầu tiên nuôi dưỡng mục tiêu nâng cao năng lực. Cụ thể là: Nâng cao và đổi mới tư duy nhận thức của DN về: Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện TNXH đối với NLĐ; Vai trò của việc thực hiện TNXH đối với NLĐ một cách thực chất cũng như hệ quả/hậu quả của việc “thơ ơ” đối với nhiệm vụ này; Xu hướng thay đổi tất yếu của thực hiện TNXH trong bối cảnh HNQT và CMCN 4.0...; Cập nhật kiến thức trọng tâm về nội dung cam kết liên quan đến lao động trong FTAs thế hệ mới; Kiến thức cơ bản về pháp luật lao động đó quy định liên quan đến TNXH đối với NLĐ...;

*Tăng cường kỹ năng thực hành TNXH đối với NLĐ:* Kỹ năng trở nên thuận thực khi vận dụng trên nền tảng kiến thức vững vàng, nhận thức đúng đắn và kinh nghiệm xử lý tình huống nhanh nhạy. Các kỹ năng mà NSDLĐ, NLĐ cần có đó là: Kỹ năng đối thoại xã hội (kỹ năng trao đổi thông tin, kỹ năng tham khảo ý kiến, kỹ năng thương lượng); Kỹ năng phát hiện và giải quyết xung đột... Trong đó, kỹ năng thương lượng được ví như sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình tồn tại và thực hiện TNXH.

(ii) *Chú trọng xác lập mục tiêu thực hiện trách nhiệm xã hội đối với NLĐ trong chiến lược doanh nghiệp FDI*

Coi TNXH như một chiến lược kinh doanh mới với mục tiêu cải thiện tình hình tài chính, nâng cao động cơ làm việc của NLĐ, tăng cường lòng trung thành của khách hàng, gia tăng giá trị thương hiệu cùng danh tiếng của công ty. Trong chuỗi giá trị mà DN tham gia vào các DN cần có sự ứng chuyển từ các hình thức thực thi thụ động, đáp ứng những yêu cầu tối thiểu theo cách ngẫu hứng mà cần xây dựng chiến lược thực thi TNXH đối với NLĐ chủ động như là công cụ chiến lược. Đưa TNXH đối với NLĐ là một phần trong tuyên bố về sứ mạng của DN FDI. Đồng thời DN còn tận dụng tốt cơ hội để marketing nội bộ với nhân viên, nâng cao giá trị của những TNXH đang thực hiện, giúp kết nối NLĐ với DN, thúc đẩy NLĐ tham gia nhiều hơn vào các chương trình TNXH.

(iii) *Phát triển văn hóa doanh nghiệp hàm chứa giá trị thực hiện trách nhiệm xã hội đối với NLĐ trong DN FDI*

Nghiên cứu của Adam Grant (Wharton Business School) đã chỉ ra rằng, trở thành công ty có đạo đức là một trong những động lực cho NLĐ. (Nguyễn Thị Minh Nhân, 2016). Các DN FDI chú trọng “trưng cất” các giá trị thực hiện TNXH đối với NLĐ trong phát triển văn hóa DN (xem Bảng 6).

**Bảng 6: Biểu hiện của mối quan hệ thực hiện TNXH đối với NLĐ và văn hóa DN**

Biểu hiện của Văn hóa DN		Biểu hiện của TNXH đối với NLĐ
Là một niềm tự hào của NLĐ	Tạo uy tín, địa vị công ty	- Thực hành TNXH cao hơn chuẩn mực của ngành, phân biệt với DN khác. - Tìm kiếm sự công nhận và các giải thưởng từ các tổ chức uy tín.
Là sự quan tâm đến nhân viên của họ	Quan tâm đến chính sách phát triển bền vững là quan tâm đến hạnh phúc của XH và đối xử tốt với NLĐ của mình	- Thực hiện các chương trình để NLĐ trải nghiệm, nỗ lực. - Truyền thông đến NLĐ tương lai về việc thực hành TNXH của DN gắn với thực hành về nhân sự
Gắn kết các giá trị của tổ chức với các giá trị cá nhân	Một người cảm thấy phù hợp với tổ chức là động lực chính để họ lựa chọn công việc	- Nhấn mạnh cam kết của lãnh đạo và đưa các giá trị vào văn hóa DN và lãnh đạo là hình mẫu của các giá trị đó; - Việc phát triển có trách nhiệm được lồng ghép vào các công việc hàng ngày, chương trình đào tạo; hệ thống thưởng phạt, mục tiêu hoạt động.

#### 4.2.2. Kiến nghị với Nhà nước nhằm cải thiện môi trường vĩ mô để các DN FDI thực hiện tốt TNXH đối với người lao động

(i) Hoàn chỉnh khung pháp lý Việt Nam phù hợp cam kết FTA thế hệ mới và định hướng tăng cường khả năng nhận diện, thúc đẩy tuân thủ cam kết lao động với một số hoạt động trọng tâm sau:

Một là, phân tích, nắm bắt và chuẩn bị đầy đủ những điều kiện cần thiết, tiến tới ký kết các công ước cơ bản về lao động. Việc phê chuẩn các công ước quốc tế là điều kiện không thể khác nếu Việt Nam muốn cùng các nước thành viên CPTPP, EVFTA, UKVFTA đi đến thực hiện tốt thỏa thuận chung trong FTA thế hệ mới. Tiến tới ký công ước 87 về Tự do hiệp hội.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu để tích hợp vào luật pháp quốc gia những tiêu chuẩn lao động phù hợp. PLLĐ phải được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cả về nội dung lẫn hình thức, đồng thời phải nhất quán với các cam kết trong các FTA thế hệ mới. Một số nội dung cụ thể là: Tiếp tục bổ sung và sửa đổi quy định về việc thành lập, hoạt động của Tổ chức đại diện NLĐ tại DN; Bổ sung và sửa đổi quy định về hình thức đối thoại tại nơi làm việc, TLTT và đình công khi có nhiều tổ chức đại diện NLĐ tại DN; Tiếp tục hoàn thiện PLLĐ cưỡng bức tương thích với Công ước số 29; Sửa đổi pháp luật về lao động trẻ em, về không phân biệt đối xử trong lao động bảo đảm sự gắn kết và hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế; Sửa đổi quy định về nội dung điều kiện làm việc tối thiểu tại nơi làm việc...

(ii) Tổ chức triển khai và tăng cường thiết chế thanh tra lao động

Thiết lập cơ chế phối hợp giữa thanh tra lao động và tổ chức CĐCS hay tổ chức đại diện NLĐ tại cơ sở để họ như những cộng tác viên đặc lực của thanh tra lao động. Đồng thời tăng nặng chế tài xử lý những hành vi vi phạm PLLĐ. Khi công đoàn/tổ chức đại diện NLĐ phát hiện những vi phạm, báo cho thanh tra thì cần xử lý ngay, xử lý nghiêm và thông báo công khai. Như vậy, NLĐ sẽ tin tưởng vào vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc đảm bảo tính thượng tôn pháp luật tại nơi làm việc, đồng thời tập thể lao động cũng hành xử đúng pháp luật hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carroll Archie (1989), "Corporate Social Responsibility - Evolution of a definitional construct", Business Society.
2. Center for Development and Intergration, "Social Enterprise Models, Practices and Trend", No 2, Labour Publishing House, Ha Noi, 2013.
3. Kiều Linh (2020), Gần 15.000 doanh nghiệp FDI lỗ lũy kế nửa triệu tỷ đồng, VnEconomy <https://vneconomy.vn/gan-15000-doanh-nghiep-fdi-lo-luy-ke-nua-trieu-ty-dong.htm>
4. Michel Capron, Françoise Quairel-Lanoizelée, dịch giả: Lê Minh Tiến, Phạm Như Hồ (2012), "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp", NXB Tri thức, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Bích Loan và Nguyễn Thị Minh Nhân (2020), *Cam kết lao động trong các FTA và giải pháp của Việt Nam*, NXB Công Thương, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Minh Nhân (2016), *Thực hiện trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản đồng bằng sông Cửu Long*, Đề tài nghiên cứu khoa học Bộ Giáo dục và Đào tạo.
7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2020), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2020*.
8. Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011 - 2016*, NXB Thống kê, Hà Nội.

## PHỤ LỤC

**Bảng 5: Ý kiến đánh giá mức độ thực hiện "Điều kiện làm việc chấp nhận được" trong DN FDI Việt Nam**

STT	Chỉ báo chi tiết	ĐBQ	Độ lệch chuẩn
1	Đảm bảo đúng quy định về tiền lương tối thiểu	4,24	0,612
2	Đảm bảo đúng quy định về tiền lương làm thêm giờ	3,12	0,845
3	Đảm bảo đúng quy định về đóng BHXH, BHYT, BHTN	3,25	1,001
4	Đảm bảo thời gian làm thêm đúng PLLĐ	2,31	0,908
5	Đảm bảo thời gian nghỉ ngơi (trong giờ, ca, nghỉ tuần; năm, lễ tết, thai sản...) đúng quy định PLLĐ	2,75	1,012
6	Đảm bảo tập huấn ATVSLĐ tại nơi làm việc	3,07	1,010
7	Đảm bảo trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân khi làm việc	3,01	0,915
8	Đảm bảo cung cấp thiết bị ATVSLĐ tại nơi làm việc	3,12	0,897
9	Đảm bảo máy, thiết bị, vật tư, hóa chất được vận hành, bảo quản đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ	3,15	0,789
10	Đảm bảo theo dõi và kiểm tra sức khỏe định kỳ cho NLĐ	3,17	1,006

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu (2020)

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI & DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC TẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Hồng Cường<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong thời gian qua, bên cạnh những thành tựu đạt được của ĐTNN như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động và mở rộng hội nhập với thế giới. . . thì vẫn còn nhiều thách thức đối với ĐTNN, một trong các thách thức đó là thúc đẩy sức lan tỏa của khối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, đưa doanh nghiệp trong nước trở thành một mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bài viết phân tích và luận giải sự cần thiết của việc tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam. Đồng thời phân tích và đánh giá thực trạng liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện thực trạng này để doanh nghiệp trong nước tăng cường liên kết và liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp FDI vì sự phát triển của cả hai bên.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, Doanh nghiệp trong nước, Nhà nước, liên kết,

## SOLUTIONS TO PROMOTE LINKS BETWEEN FDI ENTERPRISES AND DOMESTIC ENTERPRISES IN VIETNAM

**Abstract:** In recent years, besides the achievements of foreign investment such as contributing to economic growth, economic restructuring, creating jobs for workers and expanding integration. However, there are still many challenges for foreign investment, one of which is promoting the spillover of FDI enterprises with domestic enterprises, making domestic enterprises become a link in the global value chain.

The article analyzes and explains the necessity of strengthening linkages between FDI enterprises and domestic enterprises in Vietnam. We also analyze and evaluate the current situation of linkages between FDI enterprises and domestic enterprises, from which, propose some solutions to improve this situation so that domestic enterprises can strengthen linkages closely with FDI enterprises for the development of both sides.

**Keywords:** FDI enterprises, domestic enterprises, the State, association.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa, sự phối hợp, “bắt tay” của các doanh nghiệp đang là một xu hướng. Với các doanh nghiệp có chung mục tiêu, chung đăch điểm và cần có sự hỗ trợ của nhau thường liên kết với nhau tạo thành một nhóm doanh nghiệp. Dựa trên nguyên tắc tự nguyện bình đẳng các doanh nghiệp này hợp tác với nhau trên một hoặc nhiều lĩnh vực với các mục đớch như phân tán rủi ro, phân chia thị phần, kiểm soát thị trường, hợp tác về nguyên vật liệu, công nghệ, nhân công ... Trên cơ sở thế mạnh của mình và thế mạnh của đối tác, các doanh nghiệp có sự liên kết, gắn bó lâu dài với nhau vì mục tiêu lợi ích chung. Trong bối cảnh các FTA của Việt Nam có hiệu lực, phát huy hiệu quả thì vấn đề hợp tác giữa

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế. – ĐHQGHN; Email: cuongbh@vnu.edu.vn



doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam càng cần được đẩy mạnh, đón đầu xu hướng dịch chuyển làn sóng đầu tư từ các nước sang nước ta.

### **1. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC**

Trong quá trình triển khai các dự án FDI, các nhà đầu tư nước ngoài thường có xu hướng tìm kiếm các doanh nghiệp địa phương tại Việt Nam để mua các nguyên nhiên liệu, hoặc linh phụ kiện đầu vào phục vụ cho sản xuất. Sự kết nối này sẽ giúp cho các doanh nghiệp FDI tiết kiệm được chi phí vận chuyển và giảm chi phí sản xuất trung bình. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI sẽ chỉ tìm đến những doanh nghiệp trong nước nếu có đủ năng lực đáp ứng những yêu cầu về chí phí và công nghệ.

Đối với các doanh nghiệp trong nước, sự hợp tác cũng làm tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp nội địa theo những tiêu chuẩn toàn cầu. Điều này khiến cho mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, có vai trò quan trọng trong quá trình tạo nên những lan tỏa tích cực cho doanh nghiệp nội địa từ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Như vậy, có thể thấy, việc tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước là xu thế tất yếu liên quan đến sự phát triển của cả hai bên.

*Thứ nhất*, cộng sinh để cùng phát triển. Thực tế cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp FDI đều nhằm tới mục đích tìm kiếm lợi nhuận tối đa và nâng cao năng lực cạnh tranh cao trên thị trường toàn cầu nên tất cả nguồn lực huy động sẽ được tính toán kỹ lưỡng nhất. Các nguồn lực giá rẻ trong nước như lao động, đất đai, tài nguyên, chính sách ưu đãi sẽ được các doanh nghiệp FDI khai thác tối đa nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và tối đa hóa lợi nhuận. Và các doanh nghiệp nội địa là những đối tác mà các doanh nghiệp FDI luôn hướng tới, coi đó là các đối tác quan trọng cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất của các doanh nghiệp FDI.

Đối với các doanh nghiệp trong nước, việc kết nối với các doanh nghiệp FDI sẽ được các doanh nghiệp này hỗ trợ vốn đầu tư, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, thương hiệu mạnh và mạng lưới kinh doanh mở rộng trên toàn cầu. Đồng thời, tạo ra sự liên kết với doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư nhân để thúc đẩy khu vực này phát triển thông qua sản xuất, cung ứng những linh kiện, phụ kiện, sản phẩm phụ trợ cho sản phẩm chính, từ đó làm “đòn bẩy” phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước và từng bước tiếp nhận các công nghệ mới, chuyển dần từ liên doanh, hợp tác sản xuất sang làm chủ công nghệ và tự chủ trong sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam. Đây là cách thức để khu vực kinh tế trong nước nhanh chóng cải thiện trình độ để bắt kịp với trình độ phát triển của khu vực FDI. Ví dụ như Toyota Việt Nam đã thực hiện chương trình hỗ trợ các nhà cung cấp trong nước nâng cao năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu chất lượng. Đặc biệt từ năm 2018, Toyota Việt Nam đã thành lập riêng một bộ phận chuyên trách hỗ trợ các nhà cung cấp, ưu tiên cho các nhà cung cấp Việt Nam, giúp họ cải tổ năng lực quản lý sản xuất, từ đó tăng hiệu suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, Toyota Việt Nam còn khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp tiến hành các hoạt động cải thiện an toàn và bảo vệ môi trường như: áp dụng Hệ thống quản lý môi trường ISO14001, tiết kiệm năng lượng... để hướng tới “chu trình xanh” khép kín. Tính đến nay, Toyota đã có 18 nhà cung cấp phụ tùng ô tô, cung cấp 313 linh kiện cho cả sản xuất trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

*Thứ hai*, giúp các doanh nghiệp tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tại Việt Nam, hiện nay, các doanh nghiệp FDI nhận được những ưu đãi lớn như ưu đãi trong tiếp cận đất đai, ưu đãi về thuế... Với tiềm lực mạnh hơn các doanh nghiệp trong nước về vốn, công nghệ, quản trị, kết nối thị trường, lại ít bị tác động hơn bởi những rào cản từ thể chế, các doanh nghiệp FDI đã nhanh chóng vượt lên nắm giữ tỉ trọng ngày càng cao trong những lĩnh vực được coi là động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, một thực trạng tồn tại là các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các chuỗi giá trị toàn cầu; đặc biệt, rất khó có thể tham gia vào các khâu sản xuất của doanh nghiệp FDI. Những hạn chế của doanh nghiệp trong nước liên quan tới marketing hay thông tin kết nối cung cầu yếu, chưa đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là những nguyên nhân chính của hiện tượng trên.

*Thứ ba*, rút ngắn sự khác biệt. Mặc dù còn những điểm yếu về kết nối song cũng phải khẳng định rằng FDI có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế. Hiện có 128 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam, với khoảng 26 nghìn dự án trị giá 326 tỷ USD. Khu vực FDI khẳng định vai trò quan trọng đối với nền kinh tế khi đóng góp vào 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 25% GDP. Trong đó, 58% vốn FDI tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 72,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Khu vực này cũng đang tạo ra 3,6 triệu lao động trực tiếp và từ năm đến sáu triệu lao động gián tiếp [3]. Mặc dù sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội chưa tạo được liên kết như kỳ vọng, chuyển giao công nghệ còn hạn chế nhưng tác động lan tỏa giữa khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp Việt Nam là không nhỏ. Nó được thể hiện trong việc tạo “sức ép” để doanh nghiệp trong nước tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao kỹ năng quản trị theo chuẩn quốc tế, tạo ra nhiều việc làm.

## **2. CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC**

Sự liên kết trong giữa các doanh nghiệp nói chung và giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước rất đa dạng, thể hiện ở đặc điểm của từng loại hình nhóm doanh nghiệp và từng quan hệ giữa các doanh nghiệp. Có ba hình thức liên kết chính đó là: liên kết theo chiều ngang, liên kết theo chiều dọc và liên kết hỗn hợp đa ngành, đa lĩnh vực.

*Liên kết ngang*: Liên kết ngang là sự kết hợp giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành, có các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến nhau và có thể sử dụng chung một hệ thống phân phối để gia tăng hiệu quả. Thông thường liên kết ngang diễn ra giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, một lĩnh vực. Các doanh nghiệp sẽ tham gia bằng việc góp vốn lẫn nhau hoặc thỏa thuận với nhau để phân chi thị trường, kiểm soát sự gia nhập nhóm của các doanh nghiệp bên ngoài, có thể sử dụng cùng một hệ thống phân phối để gia tăng hiệu quả kinh doanh. Ở Việt Nam hiện nay, hầu như chưa có các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước liên kết theo hình thức này.

*Liên kết dọc*: là mô hình liên kết các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một dây chuyền công nghệ sản xuất mà trong đó mỗi doanh nghiệp đảm nhận một hoặc một số công đoạn của dây chuyền sản xuất đó. Trong liên kết dọc, các doanh nghiệp cũng có thể cùng nhau hợp tác chung trong dự án của một sản phẩm hay một chung mục tiêu nào đó. Đây là mô hình liên kết mà một số doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở Việt nam đã thực hiện. Ví dụ như Toyota Việt Nam hiện nay có 33 nhà cung cấp linh phụ kiện, trong đó có 5 nhà

cung cấp Việt Nam. Hoặc như công ty Honda Việt Nam, hiện đang duy trì trên 100 nhà cung ứng cấp 1 cho các sản phẩm linh phụ kiện, phụ tùng xe máy; Công ty TNHH Công ty Cao su Giải phóng, đã trở thành nhà cung cấp cho các khách hàng FDI với sản lượng 100 triệu linh, phụ kiện...

*Liên kết hỗn hợp*: là dạng liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành hoặc đa ngành vừa là liên kết ngang vừa là liên kết dọc, liên kết đa ngành đa lĩnh vực. Đây là loại hình liên kết các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều ngành, nghề và lĩnh vực có mối quan hệ và không có mối quan hệ về công nghệ, quy trình sản xuất nhưng có mối quan hệ chặt chẽ về tài chính. Công ty mẹ không nhất thiết phải trực tiếp sản xuất kinh doanh một sản phẩm cụ thể mà chủ yếu làm nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh vốn; điều tiết, phối hợp kinh doanh giữa các lĩnh vực. Các doanh nghiệp con bằng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh thống nhất, thực hiện điều hoà vốn, lợi nhuận giữa các doanh nghiệp con, lĩnh vực kinh doanh hoặc điều chỉnh, chuyển dịch vốn đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả cao... Mô hình này ở Việt Nam hiện nay cũng chưa được thực hiện.

### 3. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC Ở VIỆT NAM

Việt Nam đã đạt được nhiều thành công sau nhiều năm đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài. Cho đến nay, cũng đã có một số doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam liên kết với nhau dưới hình thức thức liên kết dọc. Ví dụ Toyota, Honda, Mitsubishi, Ford hay Volvo liên kết với Savico hoặc Trường Hải trong việc sản xuất và cung ứng linh phụ kiện cho sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Tuy nhiên sự kết nối giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước vẫn còn lỏng lẻo, chưa được như kỳ vọng. Hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao. Trong nền kinh tế dường như đang tồn tại song song đồng thời hai khu vực có tính tách biệt rất lớn là khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước. Mức độ kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước có thể xem xét trên góc độ *khả năng kết nối và hình thức đầu tư theo chuỗi cung ứng* giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp FDI để sáng tạo giá trị.

Xét theo *khả năng kết nối*, liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp cung ứng trong nước còn yếu. Các dự án FDI chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp Việt Nam để cùng tham gia chuỗi giá trị, chưa thúc đẩy được ngành công nghiệp phụ trợ trong nước phát triển. Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI tương đối hạn chế. Theo kết quả điều tra PCI giai đoạn 2016 - 2017, chỉ có khoảng 14% số doanh nghiệp tư nhân có khách hàng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Tỷ lệ này của năm 2019 có dấu hiệu cải thiện nhưng vẫn chỉ ở mức là 17% [4]. Báo cáo của Ngân hàng thế giới, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, giữa các doanh nghiệp nhỏ và các doanh nghiệp lớn là không đáng kể và còn hết sức hạn chế. Ví dụ trong ngành công nghiệp ô tô có 20 doanh nghiệp lắp ráp ô tô lớn đang hoạt động, chỉ có 81 nhà cung ứng cấp 1 và 145 nhà cung ứng cấp 2 và cấp 3. Trong khi đó Thái Lan chỉ có 16 nhà lắp ráp ô tô lớn nhưng quốc gia này có tới 690 nhà cung cấp cấp 1 và 1.700 nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3 [1].

Tỷ lệ nội địa hóa thấp, bình quân khoảng 20% - 25%. Việt Nam nằm ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, giá trị gia tăng thấp. Đây là bằng chứng cho thấy điều kiện tiên bộ công

nghệ của doanh nghiệp trong nước chưa đủ đáp ứng đòi hỏi chuỗi sản xuất và lắp ráp công nghệ cao của các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới. Về khả năng tham gia vào các chuỗi giá trị. Đến nay, Việt Nam chưa tham gia được vào hệ sinh thái và chuỗi giá trị của các doanh nghiệp đầu chuỗi và doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp Nhật Bản, một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, mua sắm khoảng 32,4% các dịch vụ và sản phẩm đầu vào từ các nhà cung cấp địa phương. Con số này thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp FDI của Nhật tại các nước láng giềng ví dụ như Trung Quốc (67,8%), Thái Lan (57,1%) và Indonesia (40,5%). Trong số các doanh nghiệp cung cấp cho các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản tại Việt Nam, 58,9% các doanh nghiệp đó là các doanh nghiệp FDI có trụ sở tại Việt Nam. Chỉ có 13% nguồn dịch vụ, sản phẩm đầu mua tại địa phương được cung cấp bởi các doanh nghiệp Việt Nam [1].

Từ phía các doanh nghiệp FDI, liên kết hàng dọc với các doanh nghiệp trong nước hiện vẫn còn yếu (theo thống kê của VCCI thì chỉ 37% đầu vào của FDI được mua tại Việt Nam, trong đó một tỷ lệ đáng kể lại mua từ chính các doanh nghiệp FDI khác). Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ nước xuất xứ của mình hơn là các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thấp và có xu hướng sử dụng nhà cung cấp tư nhân trong nước ít hơn.

Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp FDI còn rất hạn chế. Đến cuối năm 2019, cả nước có 758 nghìn doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động nhưng kết nối với chuỗi cung ứng rất hạn chế. Chỉ có 15% số doanh nghiệp trong nước bán hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI. Trên thực tế, với tình hình cung ứng linh kiện điện, điện tử cho các doanh nghiệp lắp ráp tại Việt Nam hiện nay vẫn còn tới 47% các loại linh kiện phải nhập khẩu, 40% do doanh nghiệp FDI tại Việt Nam cung cấp, chỉ có 1% do doanh nghiệp Việt Nam cung cấp. Ví dụ tại Canon, riêng với máy văn phòng, 18% là sản phẩm liên doanh, 13% là sản phẩm của doanh nghiệp FDI, 10% của doanh nghiệp Việt Nam, còn lại gần 60% vẫn là hàng nhập khẩu". Mặc dù Canon đã có định hướng mở rộng chiến lược nội địa hóa và nhà cung cấp tại Việt Nam. Song việc hỗ trợ nội địa hóa linh kiện còn gặp khó khăn như rất ít nhà cung cấp linh phụ kiện của Việt Nam đạt được yêu cầu về cung cấp linh kiện của Canon vì trình độ công nghệ chưa cao. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chỉ tập trung vào những sản phẩm như hộp, băng dính...có độ chính xác công nghệ thấp [7].

Một trong những nguyên nhân của việc doanh nghiệp FDI không tự tạo ra sự kết nối với doanh nghiệp trong nước bởi vì khi đến đầu tư tại Việt Nam họ mang theo các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đã tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, trong khi doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng tiêu chuẩn và thiếu kinh nghiệm kết nối với doanh nghiệp FDI. Trong trường hợp ngành dệt may, da giày tuy đã liên kết ngay từ khi các thương hiệu nổi tiếng thế giới như Nike, Adidas đầu tư vào Việt Nam nhưng cũng chỉ tham gia ở các khâu có giá trị gia tăng thấp. Mặc dù mối liên kết theo chuỗi cung ứng đã có thâm niên 20 - 30 năm nhưng do chưa có chính sách khuyến khích, chưa đầu tư có hiệu quả vào xây dựng thương hiệu, công nghệ, mẫu mã và thiếu các nhà cung ứng đáp ứng đòi hỏi cao về chất lượng, chi phí, thời gian giao hàng, như dệt nhuộm cho may mặc, thuộc da cho da giày.

Bên cạnh đó, liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế còn do Việt Nam còn thiếu các nhà cung ứng đầu vào có đủ năng lực. Phần lớn các doanh nghiệp trong nước là vừa và nhỏ nên yếu về vốn và thiếu công nghệ cao. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn đơn giản, hàm lượng công nghệ thấp. Điều này dẫn đến các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều hạn chế về năng lực tổ chức, quản lý, sản xuất và công nghệ kỹ thuật, thiếu nguồn lực để đổi mới, lĩnh vực sản xuất khá giống nhau, cả về quy mô, trình độ, công nghệ và sản phẩm..., khó có thể cung cấp linh kiện, phụ tùng cho các doanh nghiệp FDI, nên chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Mặt khác, cũng do quy mô nhỏ bé nên đa số các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam có trình độ quản lý thấp, nguồn nhân lực hạn chế cả về lượng và chất; hầu như không có khả năng tích tụ và tập trung vốn để đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được các yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng lớn trong nước và quốc tế. Đôi lúc doanh nghiệp còn tâm lý e dè, chưa dám chấp nhận rủi ro để đầu tư nâng cấp tiêu chuẩn nên chưa thể có những bước đi đột phá. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sản xuất điện tử nổi tiếng như Canon, Samsung... có nhu cầu sử dụng các loại chi tiết, linh kiện điện, điện tử như mạch in, đầu dây nối, USB... do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất, nhưng chưa tìm được nguồn cung nên buộc phải nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước khác. Theo mô hình chuỗi cung ứng, mỗi tập đoàn, doanh nghiệp kể trên đều cần có sự hỗ trợ của các doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là việc cung cấp linh kiện điện, điện tử. Thế nhưng, đã nhiều năm nay, doanh nghiệp điện tử nội địa vẫn chưa có tên trong danh sách các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng đó. Chẳng hạn, chỉ riêng nhà máy điện thoại di động của Samsung ở Bắc Ninh đã cần đến 200 nhà cung cấp các sản phẩm, linh kiện hỗ trợ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt hầu như không lọt được vào được danh sách nhà cung cấp các loại linh kiện điện, điện tử mà thường chỉ cung cấp được những vật tư linh kiện đơn giản như hộp xốp, vỏ bao bì...

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC Ở VIỆT NAM**

Có thể thấy, sự liên kết giữa các khu vực doanh nghiệp còn yếu và rời rạc không chỉ ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp mà còn giảm hiệu quả xuất khẩu, tham gia của Việt Nam và các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới. Với quan điểm đối với thu hút nguồn vốn FDI trong giai đoạn tới là: Đổi mới chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, ưu tiên các dự án có công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại; liên kết, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, để tăng cường liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước, đồng thời thúc đẩy hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam lớn mạnh để có thể chủ động tham gia, chuyển dịch lên nấc thang cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu, Nhà nước, Hiệp hội và các doanh nghiệp cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

##### **4.1. Về phía Nhà nước**

*Thứ nhất*, cần xác định các doanh nghiệp FDI là một thành phần không thể tách rời của nền kinh tế Việt Nam. Chính vì vậy, bên cạnh chính sách thu hút FDI, Chính phủ cần yêu cầu các doanh nghiệp FDI cần xây dựng mối quan hệ tương hỗ với các thành phần doanh nghiệp

khác trong nước với phương châm cùng lớn mạnh, cùng phát triển; tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước, thực hiện chuyển giao kiến thức, công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam để tạo dựng hệ sinh thái doanh nghiệp hiệu quả, bền vững. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước. Thực tiễn cho thấy, các dự án liên doanh thường có hiệu quả về chuyển giao công nghệ cao hơn so với các dự án 100% vốn nước ngoài, bởi trong các doanh nghiệp liên doanh, có sự tham gia của bên Việt Nam. Bên cạnh đó, cần yêu cầu và khuyến khích các doanh nghiệp FDI thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) tại Việt Nam. Những hoạt động này sẽ tác động tích cực đến quá trình chuyển giao công nghệ.

*Thứ hai*, có chính sách cụ thể để hỗ trợ và tăng cường sự kết nối giữa doanh nghiệp FDI với các nhà cung cấp trong nước, bao gồm việc xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp FDI, các nhà cung cấp, các dịch vụ kết nối, các chương trình xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có chính sách ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước. Trong thiết kế các khu công nghiệp riêng dành cho đầu tư FDI, cần tính đến sự kết nối với các khu, cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặc biệt, phải tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn thiết lập các trung tâm và mở rộng hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có sự tham gia của đội ngũ kỹ sư trong nước.

*Thứ ba*, chuẩn bị và nâng cao năng lực hấp thụ những chuyển giao công nghệ. Để hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ, cần có chiến lược dài hạn, tham gia của cả doanh nghiệp và Chính phủ. Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp FDI, trong đó có cơ chế, chính sách hỗ trợ về lãi suất, tài chính, tiếp cận các nguồn lực đầu tư để nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước đủ khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Đặc biệt, cần có chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng thời kỳ, tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

*Thứ tư*, cần xây dựng quy hoạch tổng thể ngành, vùng, địa phương, trên cơ sở đó, rà soát lại việc sử dụng FDI hiện tại để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý. Ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh việc phải cải thiện chất lượng lao động, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI cũng cần phải lưu ý đến yếu tố địa lý. Chính khoảng cách địa lý cũng có tác động đến sự kết nối này. Việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất riêng biệt, tách biệt các doanh nghiệp FDI có thể giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và xuất khẩu. Tuy nhiên nó lại khiến cho những hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước trở nên hạn chế. Chính vì vậy, khi Chính phủ, chính quyền các địa phương thiết kế các khu công nghiệp riêng dành cho đầu tư FDI cũng cần tính đến sự nối kết với các khu cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đột phá hơn là khi thu hút doanh nghiệp công nghệ cao, chúng ta không chỉ chú ý đến kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa mà phải tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn thiết lập các trung tâm và mở rộng hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) với sự tham gia của đội ngũ kỹ sư trong nước.

#### **4.2. Về phía các Hiệp hội**

Để tạo sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, không thể thiếu vắng vai trò của các Hiệp hội. Về phía các nhà đầu tư nước ngoài, có Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Association of Foreign Invested Enterprises VAFIE). Đối

với các doanh nghiệp trong nước, tùy theo mỗi lĩnh vực, sẽ tham gia các hiệp hội khác nhau, như Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam; Hiệp hội Nghiệp Điện Tử Việt Nam; Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam Doanh; Hiệp hội Dệt may Việt Nam... trong đó, với vai trò là cầu nối, đồng thời tùy theo chức năng mà các Hiệp hội có thể hỗ trợ tạo điều kiện phát triển, ví dụ Hiệp hội ngân hàng hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận tín dụng, tạo vốn cho đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; Hiệp hội tư vấn thuế hỗ trợ về tiếp cận hệ thống thuế, cũng như hợp tác trong việc kiến nghị với nhà nước đối với việc xây dựng hệ thống thuế phù hợp để tạo điều kiện tích tụ vốn mở rộng quy mô của doanh nghiệp Việt Nam, góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI.

### 4.3. Về phía các doanh nghiệp Việt Nam

*Thứ nhất*, như đã phân tích ở trên, một trong những nguyên nhân khiến cho mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn lỏng lẻo do các doanh nghiệp FDI còn hạn chế trong việc sử dụng các sản phẩm nội địa. Mặt khác, các doanh nghiệp trong nước cũng còn khá dè dặt trong việc tiếp cận với các doanh nghiệp FDI, chỉ coi các doanh nghiệp FDI như đối tác cạnh tranh chứ chưa chủ động tìm kiếm các cơ hội liên kết từ các doanh nghiệp FDI. Bởi vậy, bản thân các doanh nghiệp trong nước phải có những đột phá về công nghệ nguồn, công nghệ cao cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... để có thể đủ lực liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp FDI, đồng thời trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực nâng cao năng lực về tất cả các mặt, từ công nghệ đến năng lực, trình độ của đội ngũ người lao động, quản lý. Chỉ khi đó, các doanh nghiệp FDI mới tìm đến đặt hàng và hỗ trợ hoàn thiện quy trình sản xuất đáp ứng yêu cầu của họ.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần tiếp tục phát huy sức sáng tạo và linh hoạt thích ứng với hoàn cảnh mới, nhanh nhạy tận dụng các cơ hội thị trường; dám chấp nhận rủi ro, huy động mọi nguồn lực đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cao trình độ quản lý và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm cấp để có thể đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp đối tác và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Đối với các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân lớn: cần chia sẻ thị trường, cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ, cần thể hiện tính tiên phong, dẫn dắt, đầu tư vào KHCN và con người để tạo ra một hệ sinh thái phát triển chung, tạo cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ phát triển. doanh nghiệp lớn cần chủ động nghiên cứu xu thế của thế giới, sự chuyển dịch trong bối cảnh hiện nay để đi trước một bước. Đồng thời, cũng cần tăng cường nội lực, liên tục đổi mới sáng tạo, phát huy vai trò đầu tàu; cần xây dựng chiến lược, tầm nhìn lớn với mục tiêu thiết lập vị thế mới của thương hiệu Việt trên thị trường trong và ngoài nước.

*Thứ ba*, trong bối cảnh Việt Nam đã và đang tham gia nhiều FTA thế hệ mới, cũng như chịu những tác động từ dịch bệnh COVID-19 thì việc liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, là yếu tố then chốt để doanh nghiệp vừa tận dụng được cơ hội từ FTA vừa vượt qua khó khăn do tác động của Đại dịch Covid-19. Đây cũng là giải pháp đảm bảo lợi ích trước mắt và lâu dài của các FDI cũng như đảm bảo sự vươn lên của các doanh nghiệp của Việt Nam.

*Thứ tư*, các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất tại Việt Nam sẽ không chỉ tận dụng lợi thế về chi phí sản xuất hợp lý mà còn tận dụng lợi thế về thuế quan và mở cửa thị trường để dễ dàng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước sẽ có điều kiện thuận lợi để

trở thành các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm hỗ trợ, đầu vào cho các doanh nghiệp sản xuất đầu cuối trên thị trường. Tuy nhiên, sự chuẩn bị sẵn sàng kết nối của các doanh nghiệp Việt chưa cao. doanh nghiệp nội chưa tạo được định hướng chiến lược lâu dài và bền vững là kết nối chuỗi với tập đoàn nào, cho nên đầu tư thiếu hiệu quả, kể cả kết nối với các tập đoàn trong nước. Do áp lực cạnh tranh cho nên các doanh nghiệp FDI không thể chờ đợi quá lâu vì có thể bị mất cơ hội và bị mất lợi thế cạnh tranh nên khi vào Việt Nam họ đã có một hệ thống doanh nghiệp khác sẵn sàng kết nối từ trước. Các doanh nghiệp trong mạng lưới sẵn có này đã thắng doanh nghiệp Việt trong kết nối với tập đoàn xuyên quốc gia. Do đó, muốn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cùng với các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp phải ổn định chi phí nhân công và nguồn nhân công, áp dụng triệt để quản trị tinh gọn, đáp ứng các công đoạn còn thiếu. Đồng thời, doanh nghiệp phải tăng tính cạnh tranh toàn cầu thông qua việc đạt các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và theo lĩnh vực, nâng cao năng lực thương mại, quản trị và kết nối.

Về phía các doanh nghiệp FDI, dự thảo “Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới” cũng đã đề cập đến cam kết sử dụng nhà cung ứng trong nước hay chuyển giao công nghệ để thụ hưởng các ưu đãi. Tuy nhiên, các quy định này cần thận trọng để tránh trở thành rào cản trong việc thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn tới, khi mà các nước trong khu vực như Ấn Độ, Myanmar, Campuchia cũng đang quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI...

## KẾT LUẬN

Để có thể tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, bên cạnh sự nỗ lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng sản phẩm cũng cần sự hỗ trợ rất lớn từ phía Chính phủ trong lựa chọn loại hình đầu tư, giảm bớt những sự ưu đãi với các doanh nghiệp FDI, kiến tạo các cơ chế để tạo động lực cho cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực hình thành liên kết. Các nhóm giải pháp này cần được thực hiện đồng bộ để đạt hiệu quả cao nhất trong giai đoạn tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Hoàng Tuấn (2020), *Một số giải pháp tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 133 (12/2020)
2. [Http://www.vtctelecom.com.vn/tin-cong-nghe/cannon-samsung-muon-dung-linh-kien-dien-tu-made-in-viet-nam/307/737](http://www.vtctelecom.com.vn/tin-cong-nghe/cannon-samsung-muon-dung-linh-kien-dien-tu-made-in-viet-nam/307/737)
3. [Https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/tang-cuong-lien-ket-doanh-nghiep-viet-chuyen-dich-chuoi-gia-tri-toan-cau-566795.html](https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/tang-cuong-lien-ket-doanh-nghiep-viet-chuyen-dich-chuoi-gia-tri-toan-cau-566795.html)
4. [Https://nhandan.com.vn/kinh-te/ket-noi-fdi-doanh-nghiep-trong-nuoc-331246/](https://nhandan.com.vn/kinh-te/ket-noi-fdi-doanh-nghiep-trong-nuoc-331246/).
5. [Https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/821531/tang-cuong-ket-noi-khu-vuc-kinh-te-co-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai--voi-cac-doanh-nghiep-trong-nuoc.aspx](https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/821531/tang-cuong-ket-noi-khu-vuc-kinh-te-co-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai--voi-cac-doanh-nghiep-trong-nuoc.aspx)
6. Lê Thị Hồng (2020), *Tác động của hoạt động đổi mới và mạng lưới kết nối đến xuất khẩu của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, Số 131.
7. Nguyễn Thị Thúy Vinh (2018), *Liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam: hình thức liên kết và tác động tới doanh nghiệp Việt Nam* – Tạp chí Kinh tế đối ngoại số 99
8. WB (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*, Hội nghị do Bộ Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (World Bank) phối hợp tổ chức ngày 07/09/2017, Hà Nội.



# HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Chu Thị Thủy<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong thời gian qua tại Việt Nam đã đáp ứng được các mục tiêu về thu hút vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tiếp thu công nghệ hiện đại và nâng cao kinh nghiệm quản lý hiện đại. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của khu vực FDI, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, được biết đến là một quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Việc mở cửa thu hút vốn FDI là một chủ trương lớn, đúng đắn của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước trong suốt 33 năm qua. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011 – 2021 là minh chứng rõ ràng vai trò quan trọng của FDI đối với sự thành công về chính sách đổi mới của Việt Nam. Tuy nhiên so với những chính sách ưu đãi được hưởng, đóng góp của khu vực FDI này đối với nền kinh tế vẫn chưa tương xứng. Bài viết sẽ tập trung trình bày lý luận về doanh nghiệp FDI: Đặc điểm, vai trò của doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế thị trường, phân tích thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

## ACTIVITIES OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES IN VIETNAM – SITUATION AND SOLUTIONS

**Abstract:** Foreign direct investment (FDI) in Viet Nam in the past time has met the goals of attracting capital, transforming the economic structure, creating jobs, absorbing modern technology and improving management experience. modern. Thanks to the important contribution of the FDI sector, Vietnam has achieved high economic growth, is known as a dynamic and innovative developing country, attracting the attention of the international community economic. The opening up to attract FDI is a great and right policy of the Party and State, contributing to the realization of many important socio-economic development goals of the country during the past 33 years. The performance results of FDI enterprises in the period 2011 - 2021 clearly demonstrate the important role of FDI in the success of Vietnam's innovation policy. However, compared with the preferential policies enjoyed, the contribution of this FDI sector to the economy is still not commensurate. The article will focus on presenting the theory of FDI enterprises: Characteristics and roles of FDI enterprises in the market economy, analysing the actual performance of FDI enterprises in Vietnam in recent years. On that basis, provide solutions and recommendations to innovate, improve the operational efficiency of FDI enterprises in Vietnam in the context of international integration and industrial revolution 4.0.

**Key words:** Foreign direct investment, foreign direct investment enterprises, activities of foreign direct investment enterprises in Vietnam

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: chuthithuydhtm@gmail.com

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết nghiên cứu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) rất quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng; Nhiều hiệp định thương mại và đầu tư thế hệ mới được Việt Nam tham gia ký kết **đã phản ánh quyết tâm cải cách, đổi mới của Việt Nam chủ động hội nhập có định hướng vào kinh tế thế giới**. Xu hướng hội nhập quốc tế, khu vực đang ngày càng thay đổi, trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết là cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Vì vậy giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN FDI tại Việt Nam là vấn đề cần giải quyết trong bối cảnh mới. Với ý nghĩa đó, bài viết: *“Hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”* được tác giả trình bày vai trò và hoạt động của DN FDI, phân tích đánh giá thực trạng hoạt động của các DN FDI ở Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN FDI ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

### 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nhóm các công trình nghiên cứu nước ngoài

Lý thuyết về xuất khẩu tư bản của V.I. Lênin cho rằng: “Điểm điển hình của chủ nghĩa tư bản cũ, trong đó là sự tự do cạnh tranh hoàn toàn thống trị, là việc xuất khẩu hàng hóa. Điểm điển hình của chủ nghĩa tư bản mới, trong đó các tổ chức độc quyền thống trị là việc xuất khẩu tư bản”. Xuất khẩu tư bản mà Lênin nghiên cứu vào đầu thế kỷ XX với mục đích là lợi nhuận, nhằm giải quyết vấn đề dư thừa tương đối tư bản.

Xuất phát từ quan điểm trên, Raymond Vernon trong công trình *“International Investment and International Trade in the Product Cycle”* cho rằng, khi sản xuất ra một sản phẩm phẩm đạt tới giai đoạn chuẩn hóa trong chu kỳ phát triển của mình, cũng là lúc thị trường sản phẩm này có rất nhiều nhà cung cấp. Ở giai đoạn này, sản phẩm ít được cải tiến, nên cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dẫn tới quyết định giảm giá và do đó dẫn tới quyết định cắt giảm chi phí sản xuất. Đây là lý do để các nhà cung cấp chuyển đổi sản phẩm sang những nước cho phép chi phí sản xuất thấp hơn.

*Nhóm các công trình nghiên cứu trong nước:*

Tại Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu về FDI như: Đặng Hoàng Thanh Nga (2011) *“FDI của các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ ở Việt Nam”*, Đào Văn Hiệp (2012) *“Tác động của FDI tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam”*, Phùng Xuân Nhạ (2013) *“FDI tại Việt Nam - Lý luận và thực tiễn”*, Trần Nguyễn Tuyên (2018) *“Thu hút và sử dụng FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam: Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra”*, Trần Văn Hùng (2019) *“Thu hút nguồn vốn FDI góp phần phát triển kinh tế - xã hội”* ...

*Đánh giá khái quát các công trình liên quan đến bài viết:*

*Thứ nhất*, đã làm rõ lý luận cơ bản về thu hút FDI, tác động của FDI đến phát triển KT-XH, là nguồn tài liệu tham khảo để tác giả kế thừa trong nghiên cứu của mình.

*Thứ hai*, kết quả về thực tiễn, đều thống nhất có 07 yếu tố tác động đến hoạt động của các DN FDI: Kết cấu hạ tầng đầu tư; Chính sách đầu tư; Môi trường sống và làm việc; Lợi thế

đầu tư; Chất lượng dịch vụ công; Nguồn nhân lực; Chi phí đầu vào cạnh tranh. Kết quả này được đánh giá khá rõ ràng và có nhiều luận cứ để minh chứng.

*Thứ ba*, các đề xuất giải pháp đều tập trung vào: Kết cấu hạ tầng đầu tư, chính sách đầu tư, môi trường sống và làm việc, lợi thế đầu tư, chất lượng dịch vụ công, chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ của chính quyền địa phương.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

*Phương pháp phân tích tư liệu:* Tìm ra những nội dung cơ bản của tư liệu, tài liệu có liên quan tới hoạt động của DN FDI. Các tư liệu liên quan đến bài viết này được tác giả thu thập là tài liệu thứ cấp, đã sàng lọc, tổng hợp để có số liệu chính xác, cập nhật có tính mới nhất. Phương pháp định lượng được dựa trên tài liệu và nguồn nghiên cứu của phương pháp định tính nhằm nêu lên vai trò của các DN FDI và chứng minh các DN đó hoạt động SXKD thành công ở Việt Nam.

*Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:* Áp dụng phương pháp này đòi hỏi tính cụ thể, số liệu rõ ràng, phù hợp, tính chính xác, tính thời sự. Phương pháp so sánh đối chiếu để tìm ra tài liệu chính xác nhất về FDI cũng như nguồn thông tin từ Tổng cục Thống kê đã công bố. Sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu, tổng hợp kết quả nghiên cứu để thấy rõ vai trò của DN FDI nhằm đưa ra các giải pháp tốt giúp DN FDI tại Việt Nam phát triển bền vững, tiến nhanh hơn trên con đường hội nhập quốc tế trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Lý luận về hoạt động doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế

#### 1.1. Khái quát về DN FDI

##### a. Khái niệm DN FDI

là các DN có vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng nguồn vốn này là chủ yếu trong các hoạt động kinh doanh của mình. DN có vốn FDI bao gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN liên doanh giữa nước ngoài và các đối tác trong nước.

Thông thường, DN được gọi là DN FDI khi có góp vốn từ nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu.

Hiện nay, loại hình DN FDI khá phổ biến ở các nước trên thế giới như một cách để các chủ đầu tư làm phong phú hóa các mô hình kinh doanh đã có, tối ưu hóa chi phí và lợi nhuận mang lại, củng cố vị trí của chính DN FDI trên thị trường.

##### b. Đặc điểm của DN FDI

DN FDI có một số đặc điểm sau: Thiết lập quyền quản lý với quyền sở hữu đối với các nguồn vốn được đầu tư; Thiết lập nghĩa vụ và quyền của nhà đầu tư với nơi được đầu tư; Thể hiện quyền chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại của nhà đầu tư với nước bản địa; DN FDI chính là sự mở rộng thị trường của các tổ chức, DN đa quốc gia; Luôn có sự gắn kết của nhiều thị trường thương mại quốc tế và thị trường tài chính...

### **1.2. Vai trò của DN FDI đối với nền kinh tế thị trường**

Trên phạm vi thế giới, nhiều nghiên cứu cho rằng, DN FDI có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia, khu vực, bao gồm: Bổ sung thiếu hụt về vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội; Góp phần quan trọng vào công cuộc hiện đại hóa công nghệ của nền kinh tế; Tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến, hiện đại để phát triển kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn; Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hình thành đội ngũ lao động có tay nghề cao, lao động sáng tạo, có kỷ cương, kỷ luật; Gia tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người lao động; Góp phần gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; Mở rộng thương mại quốc tế, phát triển thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

DN FDI đóng góp tích cực vào sự hình thành những mô hình kinh tế mới. Cụ thể: Việc quản lý, điều hành của DN trở nên chuyên nghiệp và có trách nhiệm cao hơn; Khai thác tối đa nguồn nhân công dồi dào, thúc đẩy quy mô sản xuất, tăng lợi nhuận thu được; Nguồn vốn FDI luôn được đảm bảo; Giảm giá thành sản phẩm, năng suất nâng cao; Được chuyển giao các công nghệ khoa học kỹ thuật hiện đại áp dụng trong việc quản lý DN; Tạo nhiều điều kiện cho quá trình khai thác vốn nước ngoài và sự lưu thông tiền tệ; Mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động và nâng cao đời sống người dân; Tạo động lực cho DN trong nước cải tiến kỹ thuật, tăng năng lực kinh doanh.

### **1.3. Hoạt động của các DN FDI**

*Thứ nhất, lĩnh vực DN FDI kinh doanh:* Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cụ thể và cung cấp dịch vụ nhất định ra thị trường. Để hoạt động lĩnh vực đó cần những phương tiện, máy móc, xây dựng nhà xưởng, tuyển dụng lao động... Tùy vào kết quả nghiên cứu, thăm dò thị trường, chiến lược kinh doanh mà DN FDI sẽ quyết định quy mô đầu tư vốn của mình.

Với kế hoạch đầu tư đã nêu trên, *trước khi có ý tưởng kinh doanh*, chủ DN FDI đã chuẩn bị một số vốn nhất định, đó là nguồn vốn kinh doanh của DN FDI. Như vậy các DN FDI đứng trước *quyết định* góp vốn vào kinh doanh trong từng giai đoạn và ở từng thời điểm khác nhau.

... là các quyết định kinh doanh xảy ra thường xuyên, liên tục của các DN FDI, với mục tiêu là tối đa hóa kết quả hoạt động kinh doanh. Kết quả này phải đủ lớn để trang trải các khoản chi phí và chia lãi cho các chủ DN FDI ít nhất bằng mức chủ DN FDI kỳ vọng.

## **2. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0**

### **2.1. Về vai trò của DN FDI đối với nền kinh tế Việt Nam**

Trong hơn 33 năm, Việt Nam đã thu hút vốn FDI trung bình hơn 7 tỷ USD/năm, bình quân khoảng 2,2 triệu USD/người dân. Nghiên cứu vai trò của DN FDI giai đoạn 2011-2021 thấy rằng, các DN FDI đóng góp 25,7% cho tăng trưởng kinh tế. Đến đầu năm 2021, lao động làm việc trong DN FDI vào khoảng 6,1 triệu người. Năng suất lao động của DN FDI đạt khoảng 118 triệu đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 8,7%/năm.

Theo Sách trắng DN năm 2020 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, thu nhập trung bình một lao động đạt khoảng 11,2 triệu đồng/tháng. Thu ngân sách nhà nước trong nước chiếm tỷ trọng lớn. Các DN FDI ngày càng tăng tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước trong những năm gần đây.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2011- 2021, tỷ suất lợi nhuận của DN FDI đạt trung bình khoảng 6,2%, trong khi mức trung bình DN của cả nước chỉ đạt khoảng 3,85%.

Các DN FDI đã tiếp thu được những công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực viễn thông, khai thác dầu khí, hoá chất, điện tử và một số ngành sử dụng nhiều lao động. Nguồn vốn và phương thức kinh doanh mới tạo ra sự cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, thúc đẩy mỗi DN phải đổi mới chất lượng sản phẩm, áp dụng phương pháp kinh doanh hiện đại. DN FDI đóng vai trò quan trọng trong cung cấp vốn, công nghệ, mở rộng sản xuất, tạo ra năng lực sản xuất mới.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hơn 33 năm qua, Việt Nam đã thu hút trên 30.000 dự án đến từ hơn 130 nước với tổng vốn đăng ký đạt 362 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 211 tỷ USD. FDI đã đóng góp gần 20% GDP và là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển với tỷ trọng khoảng 23,7% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Nhấn mạnh vai trò của DN FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, GS, TSKH. Nguyễn Mai cho biết: “Sự góp mặt của DN FDI đã làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, hàng thô hoặc sơ chế từ 30,8% năm 2010 đã giảm xuống còn 20% năm 2019; Trong khi sản phẩm chế tạo từ 65,1% tăng lên 76,2%. DN FDI tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa...”. Ngoài giá trị về kinh tế, công nghiệp, DN FDI còn tạo hàng triệu việc làm, góp phần bổ sung, hoàn thiện các mô hình quản lý và tổ chức sản xuất mới.

Sự tham gia của DN FDI ở Việt Nam đã tạo ra sức cạnh tranh cần thiết thúc đẩy các DN thuộc các thành phần kinh tế khác đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ hiện đại để giảm chi phí sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu.

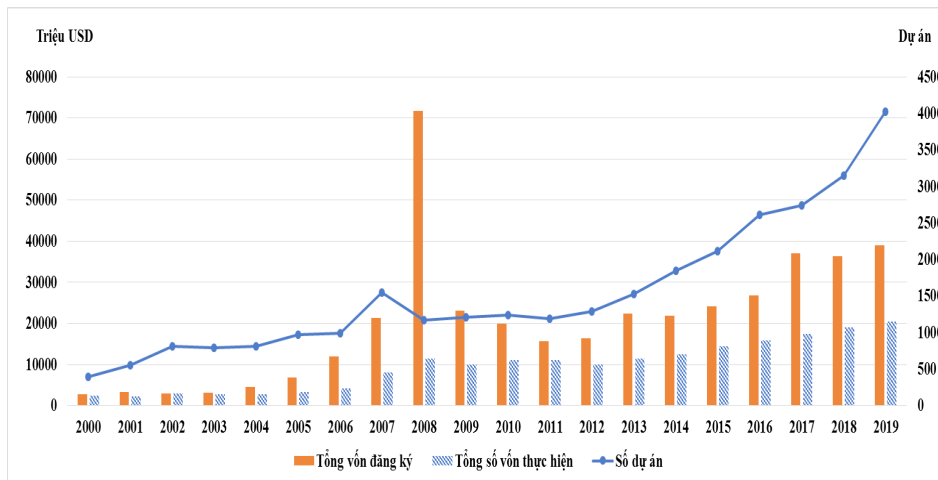
## **2.2. Thực trạng hoạt động của các DN FDI giai đoạn 2011-2021**

### *a. Về nguồn vốn đầu tư của các DN FDI*

Theo Cục Đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính lũy kế đến ngày 20/04/2021, Việt Nam có 33.463 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 394,9 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 238,36 tỷ USD, bằng 60,4% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.

Nguồn vốn của DN FDI sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) tại thời điểm 31/12/2016 là 5072,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% tổng nguồn vốn của các loại hình DN. Ngày càng nhiều dự án FDI có quy mô vốn lớn đầu tư và mở rộng SXKD, đặc biệt là sau khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới song phương và đa phương. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên vốn FDI đăng ký vào Việt Nam có sự sụt giảm, chỉ đạt 28,53 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam thời gian qua chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng. Đặc biệt tăng mạnh vào năm 2008 sau khi Việt Nam gia nhập WTO, vốn FDI đăng ký đã đạt mức kỷ lục trong 20 năm là 71,7 tỷ USD, tăng 25,9 lần so với năm 2000 và gần 6 lần so với năm 2006. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và hạn chế về khả năng hấp thụ của dòng vốn từ bên ngoài, vốn FDI Việt Nam đã bị sụt giảm đáng kể vào những năm 2008 – 2009 (*xem hình 1*).



Hình 1: Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam qua các năm 2000-2019

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2021, FDI tăng không đáng kể, do sự suy giảm của kinh tế toàn cầu. Tại Việt Nam lạm phát, chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng nhiều dự án gặp nhiều khó khăn.

*b. Về đối tác đầu tư:*

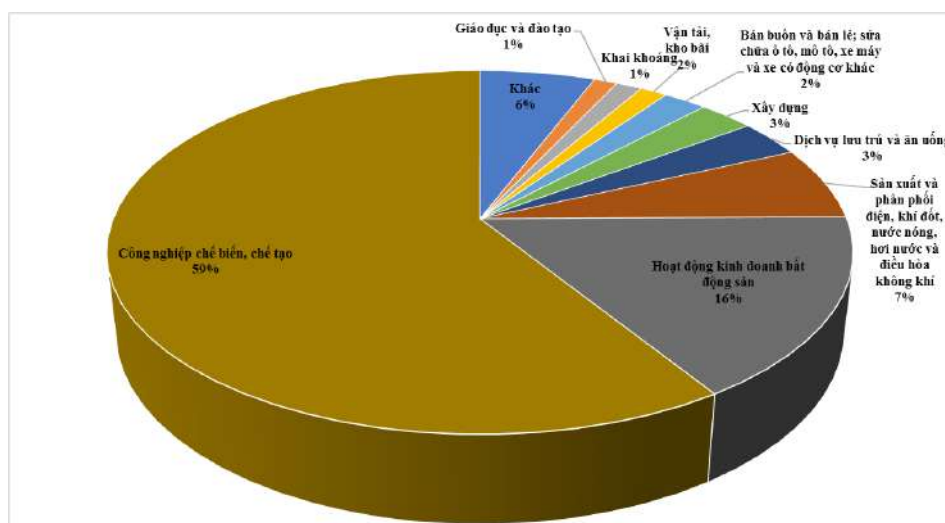
Hiện nay, hơn 130 quốc gia đăng ký đầu tư vào Việt Nam, nhưng nguồn vốn FDI tập trung ở các nhà đầu tư đến từ các quốc gia như Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc là những quốc gia có tổng vốn đầu tư lớn nhất. Tiếp đến là Nhật Bản, Đài Loan. Dòng vốn FDI từ Mỹ và châu Âu vào Việt Nam còn rất hạn chế. Dòng vốn FDI vào Việt Nam đã có sự chuyển dịch về nguồn gốc, theo hướng tăng vốn FDI từ các quốc gia có công nghệ cao như Hàn Quốc, Nhật Bản.

Trong tháng 4/2021, với dự án mới đến từ nhà đầu tư Công-gô, đã nâng tổng số quốc gia có dự án đầu tư tại Việt Nam lên 140. Đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký 71,6 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư. Nhật Bản đứng thứ hai với 62,9 tỷ USD, tiếp theo lần lượt là Singapore, Đài Loan và Hồng Kông.

*c. Về lĩnh vực hoạt động đầu tư:*

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 231,2 tỷ USD, chiếm 59% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 60,9 tỷ USD, chiếm 16% tổng vốn đầu tư; Sản xuất, phân phối điện với 33,6 tỷ USD chiếm 7% tổng vốn đầu tư (xem hình 2).

Vốn FDI ngày càng có xu hướng tập trung vào một số ít nhóm ngành chủ lực, gắn với lộ trình cắt giảm thuế quan và mở cửa các lĩnh vực đầu tư hấp dẫn theo các cam kết ngày càng thông thoáng trong các EVFTA. Hiện nay, vốn FDI vẫn tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Dòng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực chế biến chế tạo chiếm 59% về cơ cấu vốn và 50,3% về cơ cấu dự án.



Hình 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo lĩnh vực đầu tư (Lũy kế đến tháng 12/2019)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xem xét về biến động dòng vốn FDI cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đang hướng tới các ngành dịch vụ: Hoạt động kinh doanh bất động sản; Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Ngược lại, một số ngành có mức độ thu hút vốn FDI giảm dần: Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí và ngành khai khoáng.

#### d. Về số lượng lao động làm việc trong các DN FDI

Số lượng công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp trong DN FDI đã được gia tăng đáng kể. Tốc độ tăng lao động của khu vực này, bình quân 7,72%/năm giai đoạn 2011-2021, cao hơn nhiều tăng trưởng lao động toàn nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác. Năm 2019 số lượng lao động làm việc trong các DN có vốn FDI đã tăng từ 4,2 triệu lao động năm 2016 lên khoảng 6,1 triệu lao động góp phần tích cực vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Từ cuối năm 2019 đến nay các DN FDI tại Việt Nam đã buộc phải cắt giảm quy mô lao động và ngừng đầu tư để ứng phó với tình hình kinh tế khó khăn và dịch bệnh Covid-19.

#### e. Về địa bàn hoạt động:

FDI đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, TP Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI với trên 48,9 tỷ USD; Tiếp theo là Hà Nội với 36,4 tỷ USD; Bình Dương với gần 35,9 tỷ USD.

Giai đoạn 2011-2021, hoạt động của các DN FDI ngày càng phát triển về quy mô, số lượng, mở rộng địa bàn hoạt động, phát triển ở tất cả các tỉnh, kể cả các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ cũng có DN FDI hoạt động, mặc dù số lượng không nhiều. Số lượng các DN FDI phân bố không đều, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế trọng điểm tập trung nhiều nhất. Các vùng còn lại có số DN FDI ít, chiếm tỷ trọng thấp, cụ thể năm 2019: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 3,3% số DN và 5,3% nguồn vốn; Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm 5,5% số DN và 8,2% nguồn vốn; Vùng Tây Nguyên chiếm 0,6% số DN và 0,3% nguồn vốn; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 5% số DN và 2,9% nguồn vốn.

*f. Về kết quả hoạt động kinh doanh*

Tốc độ tăng bình quân doanh thu thuần giai đoạn 2011-2020 của DN FDI cao hơn tốc độ tăng bình quân về số DN, số lao động và nguồn vốn. Số liệu về doanh thu thuần của DN FDI đang hoạt động có kết quả SXKD cho thấy, năm 2020 đạt 6,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8% tổng doanh thu thuần, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Về lợi nhuận trước thuế, theo Tổng cục Thống kê, DN FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ DN cả nước với 381,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6%. Với tốc độ gia tăng nhanh chóng như vậy, DN FDI đã đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước: Năm 2016 đạt 250,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,1% tổng số thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước của các loại hình DN. DN FDI nộp ngân sách nhà nước năm 2018 là 186.371 tỷ đồng, tăng 8,25% so với năm 2017.

Lợi nhuận bình quân một DN FDI cũng có xu hướng tăng lên theo xu hướng tăng vốn, năm 2016 đạt 23,3 tỷ đồng. DN FDI hoạt động hiệu quả hơn rất nhiều khu vực DN ngoài nhà nước, thể hiện một thực tế là khu vực DN FDI có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ và kỹ năng quản trị DN.

*g. Về hiệu quả hoạt động và đóng góp vào ngân sách nhà nước*

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế đến cuối năm 2020, cả nước có 27.643 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 343 tỷ USD và tổng vốn thực hiện hơn 192 tỷ USD. Đóng góp của FDI vào GDP luôn giữ tỷ lệ cao, đặc biệt là trong giai đoạn 2010-2018, với tỷ lệ 24,4% vào GDP. Số liệu tổng hợp báo cáo tài chính của DN FDI giai đoạn 2011-2020 cho thấy, quy mô hoạt động SXKD của các DN FDI luôn duy trì tăng trưởng ở mức cao.

Các DN FDI đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước qua các năm: Năm 2012, hơn 83 nghìn tỷ đồng; năm 2013 hơn 111 nghìn tỷ đồng; năm 2014 hơn 123 nghìn tỷ đồng; năm 2015 hơn 140 nghìn tỷ đồng; năm 2016 là 161 nghìn tỷ đồng, chiếm 19% tổng thu của NSNN; năm 2017 chiếm 14,5% tổng thu của NSNN. Giai đoạn 2011 - 2021, các DN FDI đã tạo ra hơn 2,3 triệu việc làm trực tiếp và hàng triệu việc làm gián tiếp, bao gồm hàng chục nghìn kỹ sư, nhà quản lý, công nhân lành nghề, với thu nhập, lao động và kinh doanh ngày càng tăng.

### **2.3. Đánh giá chung về hoạt động của các DN FDI tại Việt Nam giai đoạn 2011-2021**

#### *2.3.1. Những thành công của các DN FDI*

FDI là hình thức thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài tương đối ít rủi ro cho Việt Nam tiếp nhận đầu tư.

Các DN FDI vào Việt Nam không đơn thuần chỉ là vốn, mà kèm theo đó là công nghệ, kỹ thuật, phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới...

Thông qua tiếp nhận FDI, Việt Nam có điều kiện tiếp cận và thâm nhập thị trường quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thích nghi nhanh hơn với các thay đổi trên thị trường thế giới...

Giai đoạn 2011-2021 đánh dấu sự phát triển trở lại của DN FDI sau thời gian chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và đại dịch covid-19. Sự tăng trưởng về số lượng DN FDI, tăng trưởng về vốn, đóng góp vào ngân sách và xu hướng mở rộng hoạt động của khu vực này cho thấy sự nhanh nhạy, linh hoạt của Việt Nam trong việc điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư, nắn dòng vốn FDI tới những khu vực, địa phương trọng điểm.



### *b. Những tồn tại, hạn chế của các DN FDI*

Liên kết giữa DN trong nước và DN FDI còn yếu, hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác nước ngoài đến các DN trong nước còn hạn chế.

Kiểm soát thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ công chưa tốt, mặc dù những lĩnh vực này đã có cải thiện trong năm 2020.

Do tác động từ đại dịch covid-19 lên nền kinh tế toàn cầu, vốn FDI tại Việt Nam cũng giảm đáng kể trong thời gian gần đây. Các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng, thương mại ảnh hưởng nặng nề. Dịch bệnh còn làm DN FDI trở nên thiếu nhân lực, rơi vào khó khăn vì chi phí logistic tăng cao.

Việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách ưu đãi thuế TNDN làm cho chính sách thuế thêm phức tạp, khó quản lý. Việc dành nhiều ưu đãi về thuế và sử dụng đất đai cho DN FDI dẫn đến việc phân bổ nguồn lực đầu tư chưa hiệu quả, chưa thu hút được vốn FDI vào các địa bàn khó khăn.

Quản lý thuế đối với các DN FDI còn hạn chế, vấn đề chuyển giá ngày càng khó kiểm soát. Mức độ kết nối, lan tỏa của DN FDI đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp, thu hút và chuyển giao công nghệ từ DN FDI đến khu vực đầu tư trong nước chưa như kỳ vọng.

Tỷ trọng thu hút DN FDI vào lĩnh vực nông nghiệp còn thấp. Vốn FDI tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản. Năm 2020, hai lĩnh vực này thu hút 75% vốn FDI đăng ký.

### *c. Nguyên nhân những tồn tại và hạn chế của các DN FDI*

*Một là:* Cơ cấu FDI vào Việt Nam chưa hợp lý, chỉ tập trung vào một số địa bàn và những ngành có khả năng thu hút vốn nhanh, ít rủi ro và có cơ sở hạ tầng khá.

*Hai là:* Hiệu quả đầu tư chưa cao và không đều, một số dự án FDI còn bị thua lỗ bởi việc tính chi phí khấu hao tài sản cố định quá lớn. Còn có các nhà đầu tư lợi dụng quan hệ hợp tác đầu tư và sở hữu trong chính sách, kiểm soát buôn lậu đã trốn thuế. Một số DN FDI có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi..., gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, DN FDI trở thành 100% vốn nước ngoài.

*Ba là:* Các DN FDI tạo ra sự cạnh tranh gay gắt với các DN nội địa về lao động, kĩ thuật, thị trường và xuất khẩu, với mức lương cao hơn, lao động sẽ đổ về DN FDI nhiều hơn.

*Bốn là:* Việt Nam nguy cơ có thể xảy ra sự phụ thuộc vào vốn, công nghệ kĩ thuật và thị trường của các nhà đầu tư, có sự chảy máu tài nguyên và chất xám. Nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực...

### **3. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

Hơn 33 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thu hút vốn FDI vào phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian tới Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách để duy trì khả năng cạnh tranh, bảo đảm sự phát triển bền vững của các DN FDI. Để thực hiện được điều đó, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị đối với Chính phủ và Nhà nước như sau:

*Chính phủ sớm hoàn thiện khung pháp lý về FDI* đảm bảo môi trường và điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư: Hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về FDI; Tăng cường kiểm tra, thanh tra để đảm bảo DN FDI sử dụng đúng, hiệu quả nguồn lực; Xây dựng những chính sách phù hợp với các nước trên thế giới; Triển khai có hiệu quả định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao sự hợp tác về FDI đến năm 2030.

*Nhà nước cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, gọn nhẹ cho các dự án FDI.* Sửa đổi bổ sung các quy định hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, đảm bảo phù hợp với các quy định chung của Nhà nước. Các thủ tục hành chính được công khai hoá, minh bạch hoá, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo thông tin đến với DN FDI thuận lợi. Tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thông thoáng, đảm bảo lợi ích của cả nhà đầu tư nước ngoài và của cả cộng đồng. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư đơn giản, nhanh gọn, thông thoáng.

*Nhà nước hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI, đảm bảo đồng bộ, nhất quán.*

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông qua hoàn thiện chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng công khai, minh bạch, nhất quán, đối xử công bằng với tất cả các loại DN; Tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng FDI vào các khu công nghiệp.

Tiếp tục có chính sách ưu đãi thuế, thu hút đầu tư có chọn lọc; khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn.

Hoàn thiện chính sách ưu đãi về đất đai để đảm bảo tính đồng bộ giữa pháp luật đất đai, pháp luật về đầu tư và các chính sách khác. Xác định rõ đối tượng được hưởng ưu đãi về đất đai. Việc ưu đãi được thực hiện đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực quan trọng, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về hoạt động của DN FDI, để các cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp, đánh giá kịp thời; Tăng cường năng lực kiểm tra, giám sát tình hình tài chính và hoạt động; Công khai, minh bạch thông tin về hoạt động và tình hình tài chính của DN FDI.

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ nhu cầu của các DN FDI. Từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực cho các ngành công nghệ cao, cung cấp nhân lực cho các dự án FDI. *Xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tích cực đổi mới, hoàn thiện chính sách về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Chú trọng phát triển nhân lực cho ngành tự động hóa, công nghệ thông tin...

***Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ (CNHT).*** Giúp nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu và các DN FDI sẽ hoạt động có kết quả và hiệu quả thiết thực hơn. Thực hiện mạnh mẽ chính sách ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các dự án sản xuất sản phẩm CNHT. Chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực CNHT của các tập đoàn đa quốc gia...

Ưu tiên thu hút dự án đầu tư có công nghệ cao, đặc biệt quan tâm tới việc lựa chọn đối tác đầu tư vào Việt Nam để hạn chế ô nhiễm, sử dụng tiết kiệm đất, sử dụng hầu hết lao động chất lượng cao. Thực hiện chính sách ưu đãi cao nhất đối với loại dự án này. Cần xác định nền kinh tế số là một ưu tiên lớn trong đầu tư đến năm 2030.

Các dự án FDI có công nghệ cao phải phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của Việt Nam, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, sử dụng đất, phát triển ngành, lĩnh vực. Chú trọng thiết lập quan hệ đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu vai trò và thực trạng hoạt động của các DN FDI trong thời gian qua cho ta thấy các DN FDI đóng góp quan trọng trong giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong thời gian tới, Chính phủ tiếp tục rà soát môi trường đầu tư, tạo yếu tố minh bạch, ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài để Việt Nam tiếp tục là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài vào các dự án FDI. Việt Nam đang gánh chịu hậu quả kinh tế nặng nề từ đại dịch covid-19 bùng phát lần thứ tư, kỳ vọng sự chỉ huy sáng suốt của Đảng và Nhà nước nên Việt Nam sẽ tiếp tục không chế thành công dịch bệnh. Quan trọng cấp thiết hơn là nâng cao hiệu quả, hiệu lực về quản lý nhà nước đối với DN FDI ở Việt Nam trong tình hình mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018 - 2030*.
3. Bộ Tài chính (2018), *"Chính sách thuế và ưu đãi đầu tư trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam"*, Kỷ yếu hội nghị 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
4. Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư*, Luật số: 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.
5. Tổng cục Thống kê (2019), *Một số nét chính về doanh nghiệp FDI trong điều tra PCI năm 2018*.
6. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương - Trung tâm Thông tin tư liệu (2017), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một số vấn đề về thực trạng và giải pháp*.

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ FDI VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ TẠI HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN ĐẠI DỊCH COVID 19 2020-2021

ThS. Hoàng Hải Yến<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết đánh giá thực trạng về thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Hải Phòng trong giai đoạn từ 2019-2020, đây là giai đoạn trước và sau khi Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên Hải Phòng vẫn là địa phương có lượng vốn đầu tư FDI cao của cả nước, các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp FDI vẫn hoạt động liên tục, cho thấy địa phương vẫn là một môi trường hấp dẫn và an toàn đối với các nhà đầu tư khi tìm kiếm địa điểm xây dựng sản xuất kinh doanh trên thế giới để đảm bảo những rủi ro về đại dịch Covid-19 là hết sức khó khăn. Trên cơ sở thực tiễn tác giả xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhà đầu tư FDI, các dữ liệu thu thập khảo sát được đưa phân tích và cho kết quả về mức độ tác động của 7 nhân tố là: chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, vị trí địa lý, chi phí đầu vào, thương hiệu địa phương, khả năng kiểm soát dịch bệnh và chính sách thuế và thủ tục hành chính. Sau khi phân tích ra kết quả, tác giả đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút vốn đầu tư FDI tại thành phố trong giai đoạn sắp tới.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp (FDI), thu hút FDI, môi trường đầu tư, đại dịch Covid-19, mô hình nghiên cứu, nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN).

## ASSESS THE IMPACT OF ENVIRONMENTAL FACTORS INVESTMENT ATTRACT CAPITAL FDI IN HAI PHONG OVER THE PERIOD 2017-2019

**Abstract:** This article assesses the current situation of attracting foreign investment capital in Hai Phong in the period from 2019-2020. However, Hai Phong is still a locality with a high amount of FDI capital in the country, production and business activities in FDI enterprises still operate continuously, showing that the locality is still an attractive and safe environment for foreign investors. It is extremely difficult for investors to find a place to build production and business in the world to ensure the risks of the Covid-19 pandemic. On the basis of practice, the author builds a model of factors affecting the satisfaction of FDI investors, the collected survey data is analyzed and results in the level of impact of 7 factors. is the quality of labor, infrastructure, geographic location, input costs, local brands, disease control capabilities, and tax policy and administrative procedures. After analyzing the results, the author proposes recommendations to improve the efficiency of FDI attraction activities in the city in the coming period.

**Keyword:** direct investment, absorb foreign investment, environment of investment, research models, covid-19

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hải Phòng là thành phố cảng lớn nhất khu vực miền Bắc, đồng thời cũng là trung tâm văn hóa, y tế, giáo dục, công nghệ và thương mại lớn của khu vực Duyên Hải Bắc Bộ. Được thành lập vào năm 1888 từ một số huyện ven biển của tỉnh Hải Dương, Hải Phòng là nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội, công nghệ thông tin và an ninh, quốc phòng của vùng

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: hoanghaiyen3110@gmail.com

Bắc Bộ và cả nước, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc. Với vị trí địa lý đặc địa, cũng như lịch sử hình thành và giao thương lâu đời, Hải Phòng là một trong top 5 thành phố lớn nhất cả nước. Là một trong số ít các thành phố có đủ 5 loại hình giao thông: đường bộ, đường sông, đường sắt, đường hàng không, đường biển vì vậy hoạt động kinh doanh, buôn bán, giao thương diễn ra sầm uất. Ngay từ xưa, Hải Phòng là địa điểm lý tưởng thu hút các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt khi hội nhập kinh tế, với hàng loạt các hiệp định thương mại được ký kết, thì hàng loạt các nhà đầu tư khu vực Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, các nước trong khối EU chảy dòng vốn đầu tư vào Hải Phòng.

Theo báo cáo của tổng cục đầu tư nước ngoài, tính đến hết ngày 20/04/2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 12,25 tỷ USD, bằng 99,3% so với cùng kỳ năm 2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,5 tỷ USD tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 53 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 4 tháng đầu năm. Long An dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,3 tỷ USD, chiếm 26,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Cần Thơ đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký trên 1,3 tỷ USD, chiếm 10,7% tổng vốn đầu tư. TP Hồ Chí Minh đứng thứ 3 với 1,1 tỷ USD, chiếm 9,3% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là Hải Phòng, Bắc Giang, Quảng Ninh. Như vậy Hải Phòng thuộc những thành phố có lượng thu hút vốn đầu tư cao của cả nước, điều đó minh chứng cho môi trường thu hút vốn đầy hứa hẹn và tăng trưởng. Thu hút vốn đầu tư FDI không chỉ tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội theo hướng hiện đại, văn minh, mà còn góp phần rất lớn nâng cao đời sống văn hóa xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động không chỉ cho thành phố, mà còn lực lượng lao động các địa phương khu vực duyên hải bắc bộ. Với những thành công trong việc thu hút vốn đầu tư FDI đã tạo cho thành phố những lợi thế cạnh tranh trong dòng chảy vốn đầu tư. Đặc biệt trong giai đoạn diễn ra đại dịch Covid 19 mà khu vực Đông Nam Á hiện tại đang bị làn sóng covid thứ 3 gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng, không chỉ ảnh hưởng đến hệ thống y tế, xã hội, mà vấn đề dòng chảy vốn FDI cũng đang giảm rõ rệt ở các quốc gia chịu ảnh hưởng dịch nặng nề như Thái Lan, Malaysia, Singapore. Tuy vậy Việt Nam vẫn là một điểm đến khá thu hút với các nhà đầu tư nước ngoài, mặc dù dịch bệnh vẫn còn diễn biến khá căng thẳng. Hải Phòng cũng là một trong những thành phố thu hút vốn đầu tư của cả nước, vì vậy trong phạm vi bài báo, tác giả nghiên cứu thực trạng về tình hình đầu tư nước ngoài FDI tại Hải Phòng trong giai đoạn đại dịch Covid 19, đồng thời nghiên cứu những nhân tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến sự hài lòng nhà đầu tư nước ngoài khi họ đã và đang đầu tư vào Hải Phòng. Từ đó đưa ra những đánh giá, nhận xét về khả năng tạo ra được những lợi thế cạnh tranh tốt hơn nữa trong thu hút đầu tư, phát huy hơn nữa những thế mạnh của thành phố, khắc phục những hạn chế những mặt yếu kém chưa làm hài lòng các nhà đầu tư, qua đó góp phần làm tăng uy tín về địa điểm đầu tư lý tưởng cho các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

## **2. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Thực trạng về đầu tư FDI vào Hải Phòng giai đoạn đại dịch Covid 2020-2021**

#### **2.1.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư FDI cả nước trong giai đoạn 2019-2021.**

Xét tình hình về vốn đầu tư trực tiếp vào nước ta vẫn khá sôi động mặc dù diễn biến về dịch bệnh vẫn rất phức tạp. Năm quốc gia có số lượng vốn đầu tư lớn vào Việt Nam là Hàn

Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore và Hồng Kông vẫn đang tiếp tục rót vốn vào nước ta. Bảng số liệu sau cho thấy bức tranh toàn cảnh về tình hình đầu tư trực tiếp FDI vào Việt Nam giai đoạn từ trước đại dịch Covid và hai năm 2020-2021 khi Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch.

**Bảng 1: Bảng thống kê tình hình đầu tư FDI vào Việt Nam 4 tháng đầu năm 2019-2021**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh			
				2020/2019		2021/2020	
				(+/-)	%	(+,-)	%
1. Vốn đăng ký mới + tăng thêm + mua cổ phần (tỷ.USD)	14,5	12,33	12,25	-2,17	85,03	-0,08	99,35
2. Số dự án đăng ký mới (dự án)	1.082	984	451	-98	90,94	-533,00	45,83
3. Số dự án lũy kế(dự án)	30.827	31.882	33.463	1.055	103,42	1,58	104,96
4.Vốn thực hiện lũy kế(tỷ.USD)	362,58	216,93	238,36	-145,65	59,83	21,43	109,88

*Nguồn: Tổng cục Đầu tư*

Từ thông tin từ nguồn số liệu của tổng cục đầu tư cho thấy tình hình thu hút vốn đầu tư trước đại dịch là năm 2019 và hai năm chịu ảnh hưởng của đại dịch cũng có sự giảm sút rõ rệt. Tuy nhiên đây là tình hình chung của các nước trên thế giới, so sánh với các quốc gia trong khu vực ví dụ như Thái Lan là một trong các quốc gia “trải thảm đỏ” cho các nhà đầu tư mà số lượng đơn đầu tư vào Thái Lan năm 2020 cũng giảm 29%, từ tháng 1 đến 9 năm 2020 giảm 118,9 tỷ bạt khoảng 3,8 tỷ USD. Tuy nhiên, nhìn vào toàn cảnh thì Việt Nam vẫn là một điểm đến khá thu hút với các nhà đầu tư, vì rất nhiều yếu tố, và một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến các nhà đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn này đó chính là khả năng kiểm soát dịch bệnh được xếp và hàng nhất thế giới. Đây là sự cố gắng nỗ lực của toàn dân và toàn Đảng, cũng như những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời đã góp phần không nhỏ trong việc tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi và an toàn cho các nhà đầu tư.

Năm 2019, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành và lĩnh vực, trong đó đầu tư tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đây cũng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đăng ký cả về đăng ký vào các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và góp vốn, mua cổ phần. Đến năm 2020, các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 231,2 tỷ USD, chiếm 58,5% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 60,9 tỷ USD (chiếm 15,4% tổng vốn đầu tư); sản xuất, phân phối điện với 33,6 tỷ USD (chiếm 8,5% tổng vốn đầu tư). Bốn tháng đầu năm 2021, nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 17 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt 5,2 tỷ USD, chiếm 42,4% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 5,1 tỷ USD, chiếm 41,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt 778 triệu USD và 464 triệu USD. Như vậy về cơ bản tỷ trọng đầu tư vốn FDI vẫn tập trung vào một số ngành chủ yếu như chế biến công nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn đại dịch Covid thì các nhóm ngành bất động sản và bán lẻ cũng được các nhà đầu tư quan tâm.

Điều đó cho thấy, môi trường đầu tư tại Việt Nam tương đối hấp dẫn, vì đầu tư đất công nghiệp là mảng đầu tư lâu dài và cần nhiều vốn, đồng thời cũng tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương được nhận đầu tư, vì các nhà máy được xây dựng tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương cũng như đóng góp cho mức tăng trưởng kinh tế cho các địa phương.

### 2.1.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp FDI ở Hải Phòng giai đoạn đại dịch Covid 19

Tính từ năm 2016 đến nay có thể nó là giai đoạn “vàng” của thành phố trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp. Các doanh nghiệp đến Hải Phòng đầu tư chủ yếu đến từ các nước trong vực. Nhiều nhất là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, Hồng Kông...

Từ đầu năm đến 15/5/2019, toàn thành phố có 34 dự án cấp mới với tổng vốn đầu tư 287,95 triệu USD và 18 dự án điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng là 124,49 triệu USD. Các dự án mới và tăng vốn chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Từ nửa cuối tháng 4 đến 15/5/2019 có 13 dự án cấp mới với tổng vốn đầu tư là 64,76 triệu USD. Điều chỉnh tăng vốn có 6 dự án với số vốn tăng là 86,29 triệu USD. Đối với dự án cấp mới đa số là các dự án nhỏ, vốn đăng ký không lớn. Đối với dự án điều chỉnh tăng vốn, đáng kể nhất là dự án tinh chế các sản phẩm đất hiếm, hợp kim đất hiếm từ bột nam châm vĩnh cửu của nhà đầu tư Nhật Bản với số vốn điều chỉnh tăng 81 triệu USD. Có 07 dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động trong đó 5 dự án do hết thời hạn dự án, 01 dự án thu hồi GCNĐKĐT do vi phạm pháp luật về đầu tư, 1 dự án nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động dự án trước thời hạn. Tất cả dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động đều nằm ngoài khu công nghiệp. Ước thực hiện vốn FDI đạt 42,65%.

**Bảng 2: Bảng chỉ tiêu kết quả thu hút đầu tư FDI Hải phòng 4 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2021**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh			
				2020/2019		2021/2020	
				(+/-)	%	(+,-)	%
1. Tổng vốn đầu tư (tr.USD)	17.147,5	18.019,13	20.669,41	871,63	105,08	2.650,28	114,71
2. Vốn điều lệ(tr.USD)	6.417,86	6.428,4	7.162,03	10,54	100,16	733,63	111,41
3. Vốn Việt Nam góp(tr.USD)	243,02	243,02	250,44	0,00	100,00	7,42	103,05
4.Vốn nước ngoài góp(tr.USD)	6.174,84	6.185,39	6.911,58	10,55	100,17	726,19	111,74
5.Số dự án mới(dự án)	21	25	12	4,00	119,05	-13,00	48,00
Giá trị (tr.USD)	223,19	121,1	87,81	-102,09	54,26	-33,29	72,51
6. Số dự án tăng vốn(dự án)	12	28	20	16,00	233,33	-8,00	71,43
Giá trị (tr.USD)	38,2	985,15	914,55	946,95	257,93	-70,60	92,83

*Nguồn tổng cục thống kê Hải Phòng*

Như vậy năm 2019 là năm trước khi xảy ra đại dịch Covid 19, đến năm 2020 và 2021 khi làn sóng dịch bệnh lan rộng khắp các nước trên thế giới, đặc biệt là đầu năm 2021 dịch bệnh ảnh hưởng sâu rộng đến các nước khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Các tỉnh thành có nhiều khu công nghiệp lớn như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Thành phố Hồ Chí Minh ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên từ bảng số liệu thống kê 4 tháng đầu năm giai đoạn từ 2020 và năm 2021, số lượng vốn đầu tư vẫn có xu hướng tăng, năm 2021 tăng thêm 14% so với cùng kỳ năm trước, số lượng

dự án tăng vốn cũng tăng lên. Điều đó cũng phản ánh mức độ tăng trưởng về hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài của thành phố. Mặc dù là một thành phố có rất nhiều khu công nghiệp nước ngoài, là cửa ngõ giao thương kinh tế lớn của cả nước, lại tiếp giáp với nhiều địa phương có nhiều ổ dịch lớn, tuy nhiên Hải Phòng cho đến thời điểm hiện tại đang kiểm soát dịch bệnh rất tốt. Thống kê đến thời điểm tháng 6/2021 toàn thành phố trong đợt bùng dịch lần mới có tất cả 3 bệnh nhân. Đây là một yếu tố rất quan trọng góp phần tạo nên thắng lợi của nhân dân thành phố, theo báo cáo về tình hình kinh tế xã hội của cả nước quý I/2021, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 13,22% so với cùng kỳ năm 2020, gấp 3 lần bình quân chung cả nước. Các địa phương tăng trưởng mạnh khác như: Hà Nội (5,17%), TP Hồ Chí Minh (4,58%), Quảng Ninh (9,02%), Vĩnh Phúc (8,05%)...hiện tại Hải Phòng đang dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng.

Để đóng góp cho sự phát triển chung của thành phố thì những dự án đầu tư FDI vào thành phố cũng góp phần không nhỏ. Theo báo cáo thống kê tính đến thời điểm đến tháng 6/2021 các khu công nghiệp, khu kinh tế của thành phố đã thu hút được 1,1 tỷ USD đạt 44,3% mức kế hoạch năm, tăng gấp 3 lần năm 2020. Đặc biệt rất nhiều dự án lớn và có hiệu quả, dự án lớn nhất được cấp phép đầu năm 2021 là của công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng(LGD) trị giá 750 triệu USD, với số vốn tăng này vốn đầu tư của LG tại khu công nghiệp Tràng Duệ lên đến 3,25 tỷ USD, với việc tăng quy mô công ty sẽ tuyển dụng thêm 5000 lao động, sẽ đóng góp khoảng 5 triệu USD vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra còn một số dự án tăng vốn như Hitron gies Việt Nam tại khu công nghiệp An Dương của Đài Loan tăng vốn lên 33,8 triệu USD. Một số dự án cấp mới như các dự án gia công, sản xuất thiết bị điện thoại di động Tinno có vốn đầu tư 19 triệu USD, dự án của chi nhánh công ty Yoshino Gypsum Việt Nam sản xuất thạch cao giá trị 19,5 triệu đô.

Đặc biệt từ năm 2020 đến nay các dự án thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp, khu kinh tế đang có xu hướng chuyển dịch theo chiều sâu, tăng cường các dự án công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, các sản phẩm tạo ra thân thiện với môi trường, các sản phẩm tạo ra có giá trị cao nằm trong chuỗi giá trị của các tập đoàn lớn trên thế giới như tập đoàn LG Hàn Quốc, tập đoàn Bridgestone của Nhật Bản, Regina Miracle của Hồng Kông...

## **2.2. Phân tích mô hình nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhà đầu tư FDI tại Hải Phòng trong giai đoạn đại dịch Covid 19**

Với những thành công trong việc thu hút vốn đầu tư FDI đã thay đổi rất lớn bộ mặt của thành phố trên tất cả các lĩnh vực, kinh tế, văn hóa xã hội, tạo ra uy tín với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Điều này khẳng định những hướng đi trong hoạch định các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư của thành phố là hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên vẫn còn những bất cập, những hạn chế chưa làm hài lòng các nhà đầu tư, trong phạm vi nghiên cứu của mình tác giả đã khảo sát mức độ hài lòng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Hải Phòng.

### **2.2.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu của mô hình nghiên cứu.**

#### *2.2.1.2. Một số nghiên cứu về nhân tố tác động đến đầu tư FDI trên thế giới và trong nước.*

Tổng hợp phân tích hành vi đầu tư của doanh nghiệp từ nhiều nghiên cứu (mô hình đầu tư theo lý thuyết tân cổ điển của Solow; mô hình hành vi đầu tư của doanh nghiệp tiếp

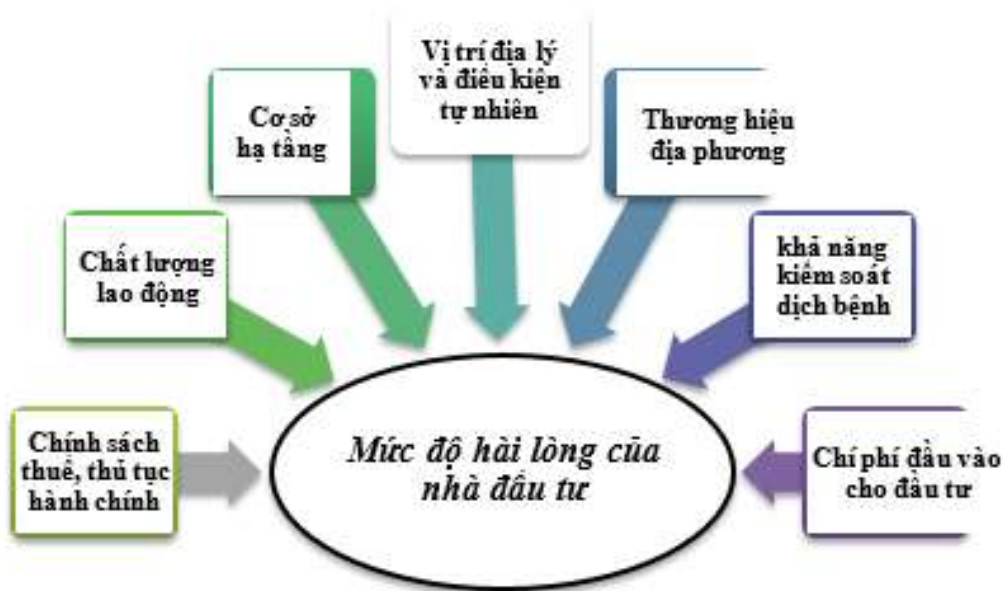


cận theo mô hình tăng trưởng nội sinh của Barro; mô hình ngoại tác của Romer và Lucas cho thấy các yếu tố có thể tác động tới hành vi đầu tư: (1) ý định đầu tư (sự thay đổi nhu cầu); (2) sự ổn định về môi trường đầu tư; (3) các chính sách hỗ trợ đầu tư (quy định pháp luật, quy trình, thủ tục); (4) chính sách lãi suất; (5) mức độ phát triển của hệ thống tài chính; (6) chính sách đầu tư công; (7) chất lượng nguồn nhân lực; (8) sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ và các dự án đầu tư khác trong cùng ngành hay trong các ngành có mối liên kết; (9) khả năng tiếp thu và vận dụng và phát triển công nghệ; (10) mức độ đầy đủ và minh bạch về thông tin, kể cả thông tin về thị trường, luật lệ, thủ tục, về các tiến bộ công nghệ. Môi trường đầu tư tại nơi thu hút đầu tư là yếu tố quyết định để thu hút đầu tư vào địa phương đó đồng thời là yếu tố mang lại lợi thế cạnh tranh giữa các địa phương. Parasuraman trong bài nghiên cứu “A conceptual model of service quality and its implications for future research” (Một mô hình khái niệm về chất lượng dịch vụ và ý nghĩa của nó đối với nghiên cứu trong tương lai) đã đưa ra mô hình SERVQUAL nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ với năm thành phần đánh giá, bao gồm: (1) yếu tố tin cậy; (2) yếu tố khả năng đáp ứng; (3) yếu tố năng lực phục vụ; (4) yếu tố đồng cảm; (5) yếu tố phương tiện hữu hình. Tuy nhiên, các nghiên cứu khoa học gần đây cho thấy chất lượng dịch vụ và sự thỏa mãn khách hàng là hai khái niệm khác nhau. Tác giả Oliver cho rằng sự thỏa mãn của khách hàng là một phản ứng mang tính cảm xúc của khách hàng khi được đáp ứng mong muốn sau khi khách hàng trải nghiệm sản phẩm hay dịch vụ. Sự thỏa mãn khách hàng là một khái niệm tổng quát nói lên sự hài lòng của họ khi tiêu dùng một dịch vụ, đó là sự khác biệt giữa kết quả nhận được so với kỳ vọng. Trong khi đó, Zeithml và Bitner cho rằng chất lượng dịch vụ chỉ tập trung vào các thành phần cụ thể của dịch vụ.

Theo TS Edmund Malesky, Trưởng nhóm Nghiên cứu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2010 cho biết: Theo kết quả được công bố từ ý kiến của 1.155 DN FDI đến từ 47 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đang hoạt động tại Việt Nam, chiếm 20% DN FDI hiện có trên đất nước Việt Nam cho thấy, 10 yếu tố tác động nhiều nhất đến nhà đầu tư khi quyết định đầu tư FDI tại Việt Nam, đó là: Chi phí lao động; ưu đãi về thuế, đất đai đầu tư; ổn định chính trị; chất lượng lao động; chi phí nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian; sức mua của người tiêu dùng; sự sẵn có của nguồn nguyên liệu; quy mô thị trường nội địa; sự sẵn có của các khu công nghiệp; ổn định kinh tế vĩ mô.

### **2.2.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các nhà đầu tư**

Trên cơ sở lý thuyết về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng đối với chất lượng dịch vụ, và thực tế hoạt động thu hút vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng trong giai đoạn dịch Covid 19. Hiện tại cũng chưa có tác giả nào đưa ra mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các nhà đầu tư FDI tại Hải Phòng trong giai đoạn chịu sự tác động của đại dịch Covid, vì vậy trên cơ sở nghiên cứu và số liệu thực tiễn về hoạt động đầu tư FDI tại Hải Phòng, tác giả đề xuất 7 nhóm nhân tố có thể tác động đến mức độ hài lòng của các nhà đầu tư, để xây hệ thống các câu hỏi khảo sát liên quan đến các nhân tố này.



Hình 1: Mô hình giả thuyết nghiên cứu

**Chất lượng lao động:** chất lượng lao động là một trong những nhân hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam. Chất lượng lao động ảnh hưởng rất lớn đến năng suất lao động, đến công tác quản lý tổ chức và sử dụng lao động. Nếu như chất lượng lao động kém hấp dẫn ảnh hưởng đến khiến các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam chỉ để đầu tư vào những dự án sử dụng nhiều lao động, để thu hút lượng lao động rẻ mạt, mà không có nhiều sự gia tăng cho xã hội.

**Cơ sở hạ tầng:** bao gồm hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, thông tin liên lạc, hệ thống mặt bằng nhà xưởng, giao thông, cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm như ngân hàng, bảo hiểm...

**Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:** bao gồm những thế mạnh mà vị trí địa lý mang lại như: địa hình đồng bằng nhiều hay ít thiên tai bão gió lũ lụt, thuận tiện giao thông, kết giao với các vùng kinh tế

**Thương hiệu địa phương:** Theo Keller Kevin Lane (2003), *strategic Brand Management* Prontice Hall, 2<sup>nd</sup> edition Thương hiệu địa phương, quốc gia, vùng lãnh thổ là một tập hợp các liên tưởng hình ảnh trong tâm trí khách hàng, làm tăng giá trị nhận thức về con người, sản phẩm, văn hóa, môi trường kinh doanh và là điểm thu hút du lịch địa phương, quốc gia và vùng lãnh thổ.

**Chi phí đầu vào cho đầu tư:** bao gồm toàn bộ các khoản chi phí cho việc xây dựng, lắp đặt và hoạt động hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp. Địa phương nào có các khoản chi phí đầu vào thấp sẽ là địa điểm lý tưởng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

**Chính sách thuế và thủ tục hành chính:** bao gồm các chính sách thuế, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thủ tục và thông lệ kinh doanh, hải quan, cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ, văn hóa đạo đức của những người làm công tác hỗ trợ các doanh nghiệp nước ngoài....

**Khả năng kiểm soát dịch bệnh Covid 19:** bao gồm các biện pháp phòng dịch hiệu quả, kiểm soát và ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh, các chính sách hỗ trợ các chuyên gia nước

ngoài khi làm việc hoặc nhập cảnh tại địa phương, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh....

### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống các tiêu chí đánh giá, mô hình nghiên cứu được thiết lập như sau:

$$Y = \beta + \beta_1 * CCLĐ + \beta_2 * CSHT + \beta_3 * VTĐL + \beta_4 * THĐP + \beta_5 * CPĐV + \beta_6 * CST + \beta_7 * KSDB$$

Trong đó: Y: Biến phụ thuộc thể hiện mức độ hài lòng của các nhà đầu tư FDI Hải Phòng

CCLĐ: biến độc lập thể hiện tiêu chí về chất lượng lao động địa phương

CSHT: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về cơ sở hạ tầng

VTĐL: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về vị trí địa lý

THĐP: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về thương hiệu địa phương

CPĐV: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về chi phí đầu vào

VHKT: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về văn hóa kinh tế và xã hội

CST: Biến độc lập thể hiện tiêu chí về chính sách thuế và thủ tục hành chính

KSDB: Khả năng kiểm soát dịch bệnh Covid19

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$  Là các tham số tương ứng với CCLĐ, CSHT, VTĐL, THĐP, CPĐV, CST, KSDB

$\beta$ : Hệ số đánh giá tác động của các yếu tố khác ngoài mô hình đến biến phụ thuộc Y trong điều kiện các biến độc lập bằng 0

Với mô hình này giả thuyết được đặt như sau:

giả thuyết: Các tiêu chí về môi trường kinh doanh bao gồm cơ sở hạ tầng, chất lượng lao động, vị trí địa lý, chính sách thuế và thủ tục hành chính, thương hiệu địa phương, khả năng kiểm soát dịch bệnh tại địa phương có tác động tỷ lệ thuận với sự hài lòng của các nhà đầu tư FDI

### 2.2.3. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Sau khi xây dựng mô hình nghiên cứu, tác giả xây dựng phiếu khảo sát và sử dụng thang đo likert. Việc lấy mẫu phù hợp dựa trên nghiên cứu của *Hair và cộng sự (1998)* nêu quan điểm về kích thước mẫu sử dụng cho phân tích tương quan và hồi quy tối thiểu là 5 lần tổng số biến quan sát. Nghiên cứu có tất cả là 31 biến quan sát tác giả sử dụng quy mô mẫu là 230 doanh nghiệp. Tuy nhiên để đề phòng các phiếu khảo sát không hợp lệ hoặc tỷ lệ trả lời thấp, dự kiến số phiếu phát ra là 250 phiếu. Phương pháp gửi phiếu điều tra là qua email và khảo sát trực tiếp tại đơn vị. Số phiếu hợp lệ là 240 phiếu, số phiếu đưa vào chạy dữ liệu là 230 phiếu.

*thang đo likert*

1	2	3	4	5
<i>Hoàn toàn không đồng ý</i>	<i>không đồng ý</i>	<i>không có ý kiến</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Hoàn toàn đồng ý</i>

## Bảng câu hỏi khảo sát

Bảng 3: Bảng câu hỏi khảo sát

CLLĐ	Chất lượng lao động	ý kiến đánh giá				
CLLĐ1	Lao động phổ thông dồi dào	1	2	3	4	5
CLLĐ2	Nhiều trường Đại học, cao đẳng, dạy nghề đào tạo đáp ứng được yêu cầu doanh nghiệp	1	2	3	4	5
CLLĐ3	Người lao động có khả năng tiếp thu được công nghệ ở các khu công nghệ cao	1	2	3	4	5
CLLĐ4	Lao động sử dụng tốt các ngôn ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật...	1	2	3	4	5
CLLĐ5	Có tinh thần kỷ luật tốt trong lao động	1	2	3	4	5
CLLĐ6	Tuyển được nhiều lao động có kỹ thuật	1	2	3	4	5
CSHT	Cơ sở hạ tầng	ý kiến đánh giá				
CSHT1	Hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, đường hàng thuận lợi	1	2	3	4	5
CSHT2	Hệ thống cấp điện, nước đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
CSHT3	Hệ thống cáp quang và đường truyền internet đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
CSHT4	Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
CSHT5	Phát triển tốt liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc	1	2	3	4	5
CSHT6	Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí tốt	1	2	3	4	5
CSHT7	Hệ thống giao hàng và logistic đảm bảo được yêu cầu	1	2	3	4	5
CSHT8	Hệ thống thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo được yêu cầu	1	2	3	4	5
CSHT9	Các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
VTĐL	Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên	ý kiến đánh giá				
VTĐL1	Hệ thống cảng biển thuận lợi cho tàu cập cảng, Gần vùng nguyên liệu, Thuận lợi vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường biển, đường sắt	1	2	3	4	5
VTĐL2	Cửa ngõ trong tam giác kinh tế trọng điểm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh	1	2	3	4	5
VTĐL3	Ít xảy ra các rủi ro thiên tai, dịch họa, Thời tiết tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh	1	2	3	4	5
THĐP	Thương hiệu địa phương	ý kiến đánh giá				
THĐP1	Hải Phòng là một trong 5 thành phố có thương hiệu uy tín trong thu hút đầu tư	1	2	3	4	5
THĐP2	Hải Phòng là một trong những thành phố có số lượng các nhà đầu tư đến từ Châu Á nhiều nhất cả nước	1	2	3	4	5
THĐP3	Có nhiều cụm công nghiệp, khu công nghiệp công nghệ cao có uy tín	1	2	3	4	5
THĐP4	Hải Phòng được coi là một trong những thành phố "đáng sống" nhất Việt Nam	1	2	3	4	5
CST-TTHC	Chính sách thuế, thủ tục hành chính	ý kiến đánh giá				
CST-TTHC1	Thủ tục hành chính nhanh gọn, thực hiện chế độ một cửa hiệu quả	1	2	3	4	5
CST-TTHC2	Thủ tục hải quan nhanh gọn, ít phiền hà, những nhiễu	1	2	3	4	5
CST-TTHC3	Có nhiều chính sách hỗ trợ về thuế, trợ cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	2	3	4	5
CST-TTHC4	Các trung tâm xúc tiến đầu tư hỗ trợ tốt doanh nghiệp	1	2	3	4	5
CST-TTHC5	Tính chuyên nghiệp cao, và đồng hành hỗ trợ tốt của ban quản lý các khu công nghiệp	1	2	3	4	5
CPĐV	Chi phí đầu vào cho đầu tư	ý kiến đánh giá				
CPĐV1	Chi phí nhân công rẻ	1	2	3	4	5
CPĐV2	Giá thuê đất thấp, Chi phí xây dựng, lắp đặt, thiết bị, nhà xưởng thấp và thuận lợi	1	2	3	4	5

CPĐV3	Giá điện, nước, cước vận tải hợp lý	1	2	3	4	5
CPĐV4	Dịch vụ về tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, môi trường hợp lý	1	2	3	4	5
<b>KSDB</b>	<b>Khả năng kiểm soát dịch bệnh</b>	<b>ý kiến đánh giá</b>				
KSDB1	Biện pháp phòng và chống dịch chặt chẽ và quyết liệt nhưng vẫn tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
KSDB2	Các chuyên gia nước ngoài được tạo điều kiện thuận lợi trong việc cách ly y tế	1	2	3	4	5
KSDB3	Số lượng ca nhiễm bệnh và tỷ lệ lây nhiễm ở mức thấp	1	2	3	4	5
KSDB4	Thái độ phục vụ của cán bộ và nhân viên y tế nhiệt tình và chuyên nghiệp	1	2	3	4	5

#### Biến phụ thuộc(HL)

<b>HL</b>	<b>Mức độ hài lòng của các nhà đầu tư FDI</b>	<b>ý kiến đánh giá</b>				
HL1	Doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp có thể sẽ tăng trưởng theo mong muốn	1	2	3	4	5
HL2	Tôi sẽ giới thiệu địa phương này cho DN khác	1	2	3	4	5
HL3	DN chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư dài hạn tại VN	1	2	3	4	5
HL4	DN chúng tôi rất hài lòng đầu tư tại địa phương	1	2	3	4	5

#### 2.2.4. Kết quả nghiên cứu

##### a. Bảng phân loại đối tượng khảo sát

**Bảng 4: Bảng phân loại đối tượng khảo sát**

Tiêu chí	tần suất	Tỷ lệ(%)	tỷ lệ lũy kế(%)
Loại doanh nghiệp			
100% vốn nước ngoài	146	63,5	63,5
DN liên doanh	84	30,3	100
Quy mô			
Lớn	94	40,8	40,8
Vừa	100	43,5	84,3
Nhỏ	36	15,7	100

Nguồn: phân tích SPSS

Với 230 phiếu khảo sát đưa vào nghiên cứu, sau khi nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS để xử lý. Kết quả phân loại đối tượng nghiên cứu được trình bày ở bảng 3. Về tỷ lệ các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 63,5%, tỷ lệ doanh nghiệp liên doanh 30,3%. Về nhóm quy mô doanh nghiệp thì có 40,8% doanh nghiệp có quy mô lớn tương ứng với 94 doanh nghiệp, doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tương ứng là 43,5% và 15,7%.

##### b. Kiểm định mối tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach's Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Hệ số tin cậy Cronbach Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến tổng sẽ

giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

**Bảng 5: Độ tin cậy cronbach's alpha**

STT	Biến độc lập	Hệ số cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tương quan nếu loại biến đó
1	<b>CLLD</b>	<b>,88</b>		
	CLLD1		.667	.864
	CLLD2		.709	.856
	CLLD3		.703	.857
	CLLD4		.743	.850
	CLLD5		.706	.857
	CLLD6		.609	.872
2	<b>CSHT</b>	<b>,894</b>		
	CSHT1		.709	.878
	CSHT2		.753	.875
	CSHT3		.714	.878
	CSHT4		.696	.880
	CSHT5		.707	.879
	CSHT6		.762	.875
	CSHT7		.700	.879
	CSHT7		.680	.881
	CSHT9		<b>.229</b>	<b>.916</b>
3	<b>VTĐL</b>	<b>,81</b>		
	VTĐL1		.594	.806
	VTĐL2		.703	.697
	VTĐL3		.687	.712
4	<b>THĐP</b>	<b>,853</b>		
	THĐP1		.601	.850
	THĐP2		.621	.841
	THĐP3		.889	.740
	THĐP4		.697	.807
5	<b>CPĐT</b>	<b>,792</b>		
	CPĐT1		.406	.708
	CPĐT2		.586	.633
	CPĐT3		.700	.588
	CPĐT4		.628	.616
	CPĐT5		<b>.153</b>	<b>.791</b>
6	<b>KSDB</b>	<b>,856</b>		
	KSDB1		.790	.784
	KSDB2		.728	.804
	KSDB3		.657	.835

	KSDB4		.636	.843
7	<b>CST-TTHC</b>	<b>,859</b>		
	CST-TTHC1		.620	.843
	CST-TTHC2		.712	.820
	CST-TTHC3		.685	.827
	CST-TTHC4		.730	.815
	CST-TTHC5		.632	.841

*Nguồn: phân tích SPSS*

Kết quả kiểm định hệ số cronbach's alpha cho thấy, tất cả các tiêu chí về chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, vị trí địa lý, thương hiệu địa phương, chi phí đầu vào, Kiểm soát dịch bệnh, chính sách thuế và thủ tục hành chính đều có hệ số cronbach's alpha từ 0,792 đến 0,894 thỏa mãn điều kiện kiểm định là  $>0,6$ . Hệ số tương quan biến tổng của 29 biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện  $>0,3$ . Cho thấy các biến quan sát có sự tương quan tương đối chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên có biến quan sát CSHT9 và CPDT5 có hệ số tương quan  $< 0,3$  vì vậy 2 nhân tố này cần xem xét khi kiểm định nhân tố khám phá EFA.

### c. Kiểm định nhân tố khám phá EFA

**Bảng 6: Phân tích nhân tố khám phá EFA và ma trận xoay**

Chỉ tiêu	Nhóm nhân tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CSHT2	.834								
CSHT6	.814								
CSHT5	.789								
CSHT4	.787								
CSHT1	.787								
CSHT3	.780								
CSHT7	.757								
CSHT8	.742								
CLLD4		.842							
CLLD5		.817							
CLLD3		.791							
CLLD2		.759							
CLLD1		.725							
CLLD6		.718							
CST4			.832						
CST3			.812						
CST2			.799						
CST5			.733						
CST1			.680						
THDP4				.919					
THPD2				.816					
THDP3				.771					
THDP1				.740					

KSDB1					.875				
KSDB3					.831				
KSDB2					.819				
KSDB4					.783				
CPDT3						.904			
CPDT4						.835			
CPDT2						.829			
CPDT1									
VTDL3							.861		
VTDL2							.838		
VTDL1							.753		
CSHT9								.871	
CPDT5									.932
Eigent value	12,86	10,947	10,325	8,703	7,867	7,646	5,750		
KMO									0,769
Tổng phương sai trích									65,443%
Kiểm định Barlett (sig)									0,000

Nguồn: phân tích SPSS

Trong kiểm định EFA thì 31 biến quan sát đã được đưa vào chạy phân tích, kết quả tại bảng 7 cho thấy hệ số KMO=0,769>0,5 là khá cao, sig=0,000<0,05, với tổng phương sai trích đạt 65,443%, các hệ số tải Factor loading đều >0,5, hệ số eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên đều >1. Ma trận xoay đã điều chỉnh cho kết quả các biến quan sát đều có tính chất hội về từng nhóm, và các nhóm có tính phân biệt lẫn nhau. Sau khi chạy ma trận xoay điều chỉnh sẽ loại biến CPDT5, CSHT9 trong phân tích hồi quy đa biến do không hội tụ về nhóm nào.

#### d. Tương quan pearson và hồi quy đa bội

Sau khi nghiên cứu nhân tố khám phá, sẽ thực hiện kiểm định giả thuyết được đưa ra thông qua kiểm định tương quan và hồi quy bội. Trước khi kiểm định hồi quy bội, sẽ xem xét sự tương quan giữa các biến trong mô hình bằng việc sử dụng hệ số Pearson Correlation để lượng hóa mức độ chặt chẽ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc

**Bảng 7: Ma trận tương quan Person**

	HL	CLLD	CPDT	CSHT	CST	KSDB	VTĐL	THĐP	
HL	Pearson Correlation	1	.368**	.489**	.341**	.441**	.407**	.290**	.489**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	230	230	230	230	230	230	230	230
	N	230	230	230	230	230	230	230	230

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: phân tích SPSS

Qua bảng ma trận tương quan person cho kết quả các biến độc lập đều có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc HL, hệ số tương quan đều đạt mức ý nghĩa từ 0,290 đến 0,489.

Bảng 7 cho kết quả về mối quan hệ giữa biến độc lập với biến phụ thuộc khá chặt chẽ. Có 7 biến độc lập đưa vào chạy hồi quy đa biến, cho kết quả Hệ số R =0,824, điều này cho



thấy 7 nhân tố giải thích được 82% ý nghĩa của biến phụ thuộc, hệ số Durbin-Watson=1,935 nằm trong giới hạn từ 0-4 thỏa mãn điều kiện,, và với giá trị này sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan, sig=0,000 < 0,05 thỏa mãn điều kiện kiểm định.

**Bảng 8: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình**

Model Summary<sup>b</sup>

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R <sup>2</sup>	Hệ số R trung bình	Ước lượng sai số chuẩn	hệ số Durbin-Watson	sig
1	.824 <sup>a</sup>	.679	.669	.28399	1.935	0.000 <sup>a</sup>

a. Biến độc lập, CST, CSHT, KSDB, VTĐL, CPĐV, CLLĐ, THDP

b. Biến phụ thuộc: HL

**Bảng 9: Kết quả phân tích hồi quy đa biến**

Coefficients<sup>a</sup>

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	
	B	Std. Error				Beta
(Constant)		-.017	.159		-.107	.915
1	CPDT	.226	.022	.410	10.447	.000
	CLLD	.142	.023	.259	6.261	.000
	CST	.131	.025	.215	5.197	.000
	KSDB	.164	.023	.281	7.212	.000
	VTĐL	.113	.020	.216	5.539	.000
	CSHT	.144	.023	.246	6.174	.000
	THDP	.068	.038	.076	1.816	.071

Dependent Variable: HL

*Nguồn: phân tích SPSS*

Bảng 8 cho kết quả hồi quy đa biến, cả 7 yếu tố đưa vào chạy kiểm định đều đạt mức ý nghĩa với sig < 0,05, điều đó cho thấy giả thuyết kiểm định cho thấy tất cả 7 yếu tố đều có quan hệ thuận với yếu tố phụ thuộc HL, với độ tin cậy là 95%. Vậy phương trình thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố về môi trường kinh doanh tại Hải Phòng với mức độ hài lòng của các nhà đầu tư được thể hiện bằng phương trình sau

$$Y = 0,159 + 0,410 * CPDT + 0,259 * CLLĐ + 0,215 * CST + 0,281 * KSDB + 0,216 * VTĐL + 0,246 * CSHT + 0,076 * THDP$$

### 3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy các nhân tố về môi trường kinh doanh có tác động quan trọng đến khả năng thu hút đầu tư FDI. Những yếu tố này tốt sẽ tạo được sự hài lòng của chủ đầu tư. Khi các chủ đầu tư đánh giá tốt về địa điểm kinh doanh thì giống như phản ứng dây chuyền, sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư khác. Đồng thời uy tín và thương hiệu địa phương cũng được tăng lên. Tuy vậy nếu đi sâu vào thực trạng, thì những yếu tố này ở Hải Phòng vẫn còn một số hạn chế, cần các cấp các ngành, và ngay cả sự góp sức chung tay của người dân địa phương, để xây dựng một Hải Phòng văn minh, hấp dẫn, và nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Với mục tiêu tiếp tục thu hút vốn đầu tư FDI đạt 2,5 đến 3 tỷ USD thì cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung và nâng cấp hệ thống các loại hình giao thông vận tải, nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tiếp nhận và thông quan hàng hóa hệ thống cảng biển. Phát triển hệ thống chuỗi cung ứng và logistic, đồng thời đẩy mạnh quy hoạch các khu công nghiệp gắn với việc tập trung đầu tư vào 3 trụ cột kinh tế là công nghiệp công nghệ cao, cảng biển-logistics, du lịch-thương mại; chủ động thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng, phù hợp với định hướng cơ cấu nền kinh tế Thành phố; quan tâm thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Đầu tư cho hệ thống giáo dục, hiện tại Hải Phòng có 3 trường Đại học lớn là Đại học Hải Phòng, Đại học Hàng Hải và Đại học Y Hải Phòng, và hơn chục các trường cao đẳng và dạy nghề. Hiện tại nhu cầu về lao động có chất lượng là rất lớn ở các doanh nghiệp có vốn FDI, do đó cần nâng cao năng lực đào tạo và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề tại Hải Phòng. Thành phố cần có thêm chính sách hỗ trợ để các trường nâng cao khả năng đào tạo, giúp người học sau khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn FDI. Đặc biệt các trường có thể mở thêm những mã ngành đào tạo như thương mại điện tử, hay chuỗi cung ứng – logistic. Đây là những ngành nghề có xu hướng phát triển trong tương lai.

Đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh đang diễn biến rất căng thẳng và khó lường trước, thì việc tạo ra môi trường sống an toàn và kiểm soát dịch bệnh là một yếu tố cực kỳ quan trọng để các nhà đầu tư đang đầu tư tại thành phố an tâm sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo uy tín và niềm tin và thương hiệu cho các nhà đầu tư tiềm năng khi lựa chọn địa điểm đầu tư tại Việt Nam. Do đó cần nâng cấp các hệ thống phòng dịch, đầu tư cho hệ thống xét nghiệm nhanh, cũng như triển khai rộng rãi vaccin cho người dân, đặc biệt ưu tiên tiêm vaccin cho công nhân tại các khu công nghiệp. Tăng cường các biện pháp phòng dịch nhưng đồng thời phải tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia nước ngoài trong việc thời gian làm việc tại Hải Phòng, tránh các biện pháp thái quá gây ảnh hưởng đến công việc cũng như sự hài lòng với các chính sách phòng dịch của thành phố.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Hải Phòng phát huy vị trí cửa ngõ để thu hút vốn đầu tư”, *Báo đầu tư* ngày 10/6/2021.
2. “Hải Phòng tăng tốc đầu tư vốn FDI”, *theo Economy* số 30/03/2021.
3. edition
4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu với SPSS*, trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, nhà xuất bản Hồng Đức.
5. *Nghiên cứu của Hair và cộng sự 1998* về phân tích dữ liệu.
6. Nguyễn Đình Thọ, *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*(2016), trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, nhà xuất bản tài chính
7. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Mai Trang, *Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*(2009), nhà xuất bản Thống kê.
8. PGS.TS Phan Duy Minh, *Giáo trình Quản trị dự án đầu tư quốc tế* (2015), Nhà xuất bản tài chính.
9. Số liệu từ tổng cục thống kê Hải Phòng:<http://www.thongkehaiphong.gov.vn/>
10. Theo Keller Kevin Lane (2003), *strategic Brand Management* Prontice Hall, 2<sup>nd</sup>
11. TS Nguyễn Thị Hương, *Giáo trình quản trị dự án và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI*(2013), trường đại học Kinh tế quốc dân.

# TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP FDI Ở HẢI PHÒNG TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Xuân<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Thành phố Hải Phòng xác định nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ vai trò quan trọng để thúc đẩy tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng thành phố Cảng xanh, phát triển bền vững. Tăng trưởng kinh tế trong điều kiện dịch bệnh covid-19 và mặt trái của nó như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, môi trường ô nhiễm là hậu quả không thể tránh khỏi, đặt ra vấn đề về việc tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Bài viết đề cập đến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp FDI ở Hải Phòng, các giải pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI ở Hải Phòng.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI.

## IMPLEMENTING SOCIETY RESPONSIBILITY OF FDI'S COMPANIES IN HAIPHONG RECENTLY

**Abstracts:** Haiphong city's government understands that FDI plays an important role in restructuring economy, renewing a new growth model to be a green port city, and have a stable economic development. However, economic growth in the covid-19 translation condition and its otherside such as unemployment rate, the gap between the poor and the rich, and enviromental pollution are inevitable consequences which raise the issue of enhancing society responsibility of companies. This article shows the society responsibility of FDI's companies in Haiphong, and numerous solutions to pushing up their responsibilities.

**Keywords:** FDI's enterprise, enterprise's society responsility, implementing society responsibility of FDI'd enterprise.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hải Phòng có những lợi thế vị trí địa lý với cảng biển, sân bay, hạ tầng logistics, những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính cùng những quyết sách phù hợp và hiệu quả đã tạo sức hút mạnh mẽ đối với vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Hải Phòng trở thành điểm đến đầu tư an toàn và hấp dẫn khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của các nhà đầu tư: kiểm soát tốt dịch bệnh covid-19, kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, nguồn nhân lực dồi dào và hợp tác quốc tế sâu rộng... Kinh tế Hải Phòng trong những năm qua có bước phát triển mạnh mẽ. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay nói chung và của Hải Phòng nói riêng chính là hoàn cảnh đòi hỏi sự thống nhất giữa những chuẩn mực đạo đức dựa trên mục đích và chuẩn mực đạo đức dựa trên trách nhiệm. Trách nhiệm xã hội là yếu tố làm cân bằng sự phát triển lành mạnh của thị trường. Đó là việc nâng cao trách nhiệm xã hội của nhà nước, của các tổ chức và cá nhân trong đó có các doanh nghiệp FDI đang đầu tư ở Hải Phòng. Quá trình đó thống nhất với

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: nguyenthixuan1968@gmail.com

mục đích của sự phát triển hiện nay không phải là tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà là sự phát triển bền vững, sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường.

## **NỘI DUNG**

### **2.1. Doanh nghiệp FDI và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

#### **2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp FDI**

Luật Đầu tư 2020 không đề cập trực tiếp loại hình doanh nghiệp FDI mà chỉ định nghĩa một cách khái quát tại Khoản 17 Điều 3 như sau: " Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông".

Doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Doanh nghiệp FDI bao gồm các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập, mục đích thực hiện hoạt động đầu tư ở Việt Nam; hoặc các doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua cổ phần hoặc mua lại để kinh doanh. Doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng nguồn vốn này để hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài bao gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp có cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đầu tư (góp vốn thành lập, mua vốn góp). **Các hình thức tổ chức của doanh nghiệp FDI:** Thành lập công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Thành lập công ty Việt Nam có các đối tác là nhà đầu tư nước ngoài; Thành lập chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam... Doanh nghiệp FDI được thành lập theo các loại hình doanh nghiệp như: Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên, công ty cổ phần, công ty hợp danh. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cùng các phương thức kinh doanh mới đã tạo ra sự cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phải đổi mới chất lượng sản phẩm và áp dụng phương pháp kinh doanh hiện đại. Có thể nói, doanh nghiệp FDI đã đóng góp không nhỏ đối với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta trong những năm qua.

#### **2.1.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Mục đích của thị trường là lợi nhuận, để có được lợi nhuận, sản xuất phải được hợp lý hóa, phát triển khoa học và công nghệ, mở rộng thị trường... Mặt khác, những vấn đề xã hội như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, môi trường bị ô nhiễm là những hậu quả không thể tránh khỏi của kinh tế thị trường. Chính vì vậy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được đặt ra. Đó là khả năng nhìn thấy trước và những biện pháp để khắc phục những hậu quả của nó - những hậu quả được coi là cái giá phải trả cho phát triển kinh tế. Mục đích theo đuổi lợi nhuận đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao trách nhiệm xã hội. Trách nhiệm xã hội đã trở thành một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá doanh nghiệp, bởi chúng là bản cam kết của doanh nghiệp đối với đạo đức kinh doanh cũng như đóng góp vào sự phát triển kinh tế lẫn môi trường bền vững cho địa phương và xã hội nói chung. Trách nhiệm xã hội được lồng ghép vào trong chiến lược của doanh nghiệp, trở thành điều kiện bắt buộc để doanh nghiệp tồn tại, phát triển nhằm mang lại giá trị và lợi ích thiết thực cho xã hội.

Theo Ngân hàng thế giới: “Trách nhiệm xã hội là những cam kết của doanh nghiệp đóng góp vào sự phát triển bền vững, hợp tác với người lao động, gia đình, cộng đồng địa phương và xã hội để cải thiện chất lượng cuộc sống của họ sao cho vừa có lợi cho doanh nghiệp vừa có ích cho sự phát triển” [7]. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện các nội dung chủ yếu liên quan đến ba lĩnh vực: hoạt động kinh tế, hoạt động môi trường và hoạt động xã hội. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp vừa mang tính bắt buộc vừa mang tính tự nguyện thông qua cam kết bằng văn bản với các nội dung có liên quan. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp được thể chế hóa trong các Bộ quy tắc ứng xử, nội quy, quy chế, thỏa ước lao động tập thể, được hiểu là trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động, với toàn xã hội thông qua sản phẩm của mình bằng cách tuân thủ pháp luật và các vấn đề về lao động, môi trường cũng như các yêu cầu khác. Mục tiêu thực hiện trách nhiệm xã hội là nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tiêu chuẩn xã hội và nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo sản xuất, kinh doanh và phát triển doanh nghiệp bền vững; tăng thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động.

Đối với doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội có nhiều lợi ích: Nâng cao giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp; duy trì và thu hút nguồn lao động có chất lượng cao; giảm chi phí và tăng năng suất lao động; tăng doanh thu; thúc đẩy sự tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn quốc tế về lao động.

Đối với người lao động: Việc doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ tạo điều kiện cho người lao động phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, do họ được làm việc trong điều kiện đảm bảo các quyền lợi về chế độ lao động, cũng như điều kiện lao động và môi trường làm việc.

Đối với cộng đồng xã hội: Thực hiện trách nhiệm xã hội luôn gắn với việc bảo vệ môi trường, tạo không gian trong sạch, đảm bảo an toàn, hạn chế tối đa bệnh tật do ô nhiễm. Hầu hết các bộ quy tắc ứng xử đều đề cập đến môi trường và bảo vệ môi trường; do đó cộng đồng xã hội cũng sẽ được hưởng lợi từ việc thực hiện tốt các quy định về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội còn được thực hiện thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các hoạt động nhân đạo, từ thiện, đồng thời giúp cho các đối tượng yếu thế trong xã hội hòa nhập với cộng đồng, phòng và chống các tệ nạn xã hội...

Nội dung chủ yếu của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp được thể hiện cụ thể trên các mặt sau: Bảo vệ môi trường; đóng góp cho cộng đồng xã hội; thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp; bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng; quan hệ tốt với người lao động; đảm bảo lợi ích cho người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp. Với những nội dung cụ thể như vậy thì việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp không chỉ làm cho doanh nghiệp phát triển ổn định, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội nói chung.

### **2.1.3. Các điều kiện đảm bảo thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

Để đảm bảo thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp cần phát huy vai trò của Nhà nước, Công đoàn và doanh nghiệp cũng như sự phối kết hợp của ba chủ thể này.

Đối với tự thân doanh nghiệp: Trước hết là tính tự nguyện thực hiện nghiêm túc trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là cần thiết, được xác định là một trong những công cụ đảm bảo

thực hiện thành công chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tự thân nó cũng được coi là một phần của văn hóa doanh nghiệp. Vì thế, những người đứng đầu doanh nghiệp phải tin tưởng vào lợi ích quan trọng khi thực hiện các nội dung này để chủ động xây dựng kế hoạch, đầu tư, hỗ trợ và trực tiếp xúc tiến việc thực hiện. Căn cứ vào tình hình cụ thể, doanh nghiệp có thể ưu tiên triển khai thực hiện một số nội dung ngay từ khi mới đi vào hoạt động. Những thành viên trong doanh nghiệp cần nêu cao nhận thức và làm việc hết sức mình khi thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Để phát triển bền vững, doanh nghiệp phải song hành thúc đẩy thực hiện trách nhiệm xã hội, cùng việc gia tăng lợi nhuận từ nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ tốt có khả năng cạnh tranh cao. Đây là điều kiện cần và đủ để bổ sung hỗ trợ cho nhau, có tiềm lực về kinh tế, mới có thể thực hiện tốt trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Ngược lại thực hiện trách nhiệm xã hội có thể không làm gia tăng lợi nhuận như mong muốn ở mục tiêu ngắn hạn, nhưng sẽ đem lại lợi nhuận cao và bền vững trong mục tiêu lâu dài, góp phần tạo dựng niềm tin và sự ủng hộ của Nhà nước, công chúng, các đối tác và của chính những người làm việc trong nội bộ doanh nghiệp đó.

Trách nhiệm xã hội phải xuất phát từ bên trong doanh nghiệp. Chiến lược trách nhiệm xã hội lâu dài và hiệu quả chính là thực hiện các chính sách nhằm tăng cường trách nhiệm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Các doanh nghiệp phải đảm bảo hoạt động của mình không gây ra những tác hại đối với môi trường sinh thái, áp dụng các công nghệ và giải pháp thân thiện với môi trường trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

Về phía Nhà nước: Thông qua việc ban hành các chế độ, chính sách và quá trình quản lý xã hội, điều hành các hoạt động của các cấp, các ngành, các lĩnh vực để đạt được mục tiêu đề ra, Nhà nước cần tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật lao động, bảo vệ môi trường, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Bên cạnh việc khuyến khích, Nhà nước cũng cần xem xét để xây dựng, ban hành các quy định cụ thể có liên quan đến việc tăng cường mạnh mẽ các cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Về phía công đoàn: Công đoàn các cấp, nhất là công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp cần coi trọng thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là nội dung cơ bản trong hoạt động của mình. Trên cơ sở đó vận động chủ doanh nghiệp thực hiện các nội dung của “trách nhiệm xã hội” và chọn ra những vấn đề, những lĩnh vực mà công đoàn quan tâm, có thể trực tiếp chủ trì hoặc phối hợp tham gia cùng với chủ doanh nghiệp. Chủ động lồng ghép các yêu cầu về lao động trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và áp dụng các “Bộ quy tắc ứng xử” của doanh nghiệp sao cho phù hợp với pháp luật Việt Nam, bảo đảm hài hòa lợi ích các bên. Công đoàn cần chuyển mối quan hệ chủ - thợ thuần túy thành mối quan hệ đối tác, hợp tác tích cực. Khi thực hiện “trách nhiệm xã hội” là thể hiện sự thay đổi trong cách tiếp cận, ứng xử với con người, môi trường và xã hội. Nó không hoàn toàn chỉ là sự đóng góp của doanh nghiệp mang tính chất nhân đạo, từ thiện được trích ra từ lợi nhuận của doanh nghiệp mà đó là việc làm thường xuyên, liên tục ngay tại nơi làm việc chứ không phải mang tính chất thời điểm và ở ngoài xã hội.

## **2.2. Doanh nghiệp FDI và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI ở Hải Phòng**

### **2.2.1. Đóng góp của doanh nghiệp FDI đối với phát triển kinh tế xã hội Hải Phòng**

Năm 2018, Hải Phòng đã thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn từ các dự án tăng quy mô và tăng vốn đầu tư sau một thời gian sản xuất kinh doanh ổn định, chỉ tiêu doanh thu của khối doanh nghiệp FDI tăng dần về cuối năm, về thu hút lao động, số lao động trong doanh nghiệp FDI cũng tăng so với cùng kỳ năm trước (9,07%). Năm 2019, thành phố thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đạt 1,5 tỷ USD, định hướng và có chọn lọc vào một số lĩnh vực quan trọng như: công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực...[1]. Năm 2020, các khu công nghiệp, khu kinh tế thu hút 39 dự án FDI cấp mới với số vốn hơn 1,1 tỷ USD và có tới 25 dự án FDI điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng thêm hơn 428 triệu USD, đưa tổng vốn thu hút đạt hơn 1,5 tỷ USD, tăng 21% so với năm trước. Đến hết năm, tổng vốn đầu tư FDI đạt hơn 16,2 tỷ USD. Cùng với đó là 10 dự án đầu tư trong nước (FDI) cấp mới và ba dự án tăng vốn, đưa tổng số dự án FDI lên 167 dự án với tổng vốn đầu tư gần 146 nghìn tỷ đồng [2].

Các khu kinh tế, các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố đã thu hút được các nhà đầu tư đến từ 29 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó, có nhiều tập đoàn kinh tế lớn như: Tập đoàn LG (Hàn Quốc); Tập đoàn Bridgestone (Nhật Bản), Pegatron (Đài Loan), Kyocera (Nhật Bản)... Nhiều dự án lớn được triển khai nhanh chóng: Nhà máy sản xuất thiết bị điện tử công nghệ cao của Tập đoàn LG trị giá gần 2 tỷ USD; Trung tâm thương mại Aeon Mall-Nhật Bản có tổng mức đầu tư 200 triệu USD, cùng nhiều dự án lớn đã hoàn thành, đi vào hoạt động.... Hầu hết các dự án đều sử dụng thiết bị, công nghệ hiện đại, kéo theo thu hút các dự án vệ tinh khác, bước đầu hình thành các cụm sản xuất, chuỗi sản xuất công nghiệp đa dạng, có quy mô ngày càng lớn hơn. Theo kế hoạch tăng tốc giai đoạn 2021-2025, Hải Phòng tập trung vào 3 trụ cột phát triển gồm công nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, cảng biển logistics và du lịch thương mại. Hải Phòng đã bứt phá, vươn lên để hội tụ đủ những yếu tố này với mình chứng rõ nét nhất là trong gần 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Hải Phòng đạt 16,4 tỷ USD; trong đó, giai đoạn 2016-2020 đã đạt tới 8,7 tỷ USD [1].

Quan điểm thu hút đầu tư FDI của Hải Phòng là hướng tới đầu tư mua lại, sáp nhập doanh nghiệp, bảo vệ môi trường và người lao động; thu hút có chọn lọc đầu tư FDI, gắn với bảo đảm thị trường quốc tế và thị trường, sản phẩm hàng hoá của Việt Nam. Thời gian qua việc phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ở Hải Phòng đều gắn liền với phát triển đô thị và đạt hiệu quả, điển hình như khu công nghiệp VSIP, còn ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp khác thì chưa làm được do thiếu vốn...

Cho đến nay Hải Phòng đã thu hút 18 tỷ USD đầu tư nước ngoài, đóng góp tới 35% tổng đầu tư toàn xã hội, hơn 50% thu ngân sách của thành phố trong khối doanh nghiệp. Trong khi đó, tính bình quân cả nước FDI đóng góp 13,6% thu ngân sách, 20% GDP nhưng chiếm tới 70% giá trị xuất khẩu hàng hoá của cả nước. Hải Phòng nổi lên như một điển hình về thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam [1].

### **2.2.2. Đóng góp của doanh nghiệp FDI trong thực hiện trách nhiệm xã hội ở Hải Phòng**

Hiện khối FDI đang sử dụng 142.000 lao động, chấp hành pháp luật lao động tốt hơn doanh nghiệp trong nước. Tiền lương khối FDI bình quân 8,1 triệu đồng/người/tháng, cao

hơn tất cả các khối doanh nghiệp khác. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội hầu hết thực hiện tốt, nợ đọng bảo hiểm xã hội thấp nhất so với các khu vực khác, số thu bảo hiểm xã hội tăng 11% so với 2017, tỷ lệ lao động bắt buộc đóng bảo hiểm xã hội đạt cao 34%, nhiều lao động có độ tuổi tới 45 tuổi vẫn làm việc tại khối FDI [1]. Lao động trong nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng được quan tâm bảo vệ quyền lợi. Tuy nhiên, lao động được khối FDI sử dụng nhiều nhưng tỷ lệ nhân lực kỹ thuật cao không nhiều.... Chính vì vậy, mục tiêu thu hút FDI là cần thiết, vừa thu hút doanh nghiệp có công nghệ cao, vừa thu hút doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động tại các vùng kém phát triển. Muốn vậy, cần nới rộng khoảng cách mức lương tối thiểu giữa các vùng (hiện nay khoảng cách này chỉ cách nhau 1,2 triệu đồng); chọn lọc thu hút FDI có công nghệ cao, phục vụ cho sản xuất và quy định chỉ tiêu việc làm cho lao động chất lượng cao của thành phố.

Trước mắt các doanh nghiệp xuất khẩu đang áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như SA8000 (tiêu chuẩn quản lý lao động trong các nhà máy sản xuất); WRAP (trách nhiệm toàn cầu trong ngành sản xuất may mặc); ISO 9001 (hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm); ISO 14001 (hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp); những cam kết khác của doanh nghiệp đóng góp cho sự phát triển bền vững, thông qua những việc làm để nâng cao chất lượng đời sống người lao động và các thành viên gia đình họ. Ngoài ra các tập đoàn lớn đều có những bộ quy tắc ứng xử (CoC) riêng, cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung trách nhiệm xã hội theo yêu cầu của đối tác và các công ty mẹ ở các nước phát triển. Các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng trong thành phố với sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan chức năng, thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ nhanh chóng khắc phục được hạn chế trong thời gian qua để đưa đến cho khách hàng sản phẩm an toàn và có chất lượng cao.

Các hoạt động xã hội hướng đến sự phát triển cộng đồng cũng được các doanh nghiệp FDI quan tâm, điển hình là hoạt động của LG, AEON.

LG Display (Hàn Quốc) với hơn 50 chương trình tình nguyện quy mô lớn nhỏ được tổ chức, thu hút sự tham gia của gần 5000 tình nguyện viên là các cán bộ công nhân viên trong công ty, với số tiền tài trợ lên tới 5 tỷ đồng. LG Display đã kết hợp cùng các tổ chức chính phủ như Thành Đoàn Hải Phòng, Sở Ngoại Vụ Hải Phòng, Sở Y Tế Hải Phòng ... và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài như World Vision, Copion... để đem đến các hoạt động cộng đồng ý nghĩa cho những người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế, trẻ em nghèo vượt khó, người có công với cách mạng, các hoạt động thiện nguyện được tổ chức một cách thường xuyên, chất lượng như: Chương trình khám chữa, chăm sóc mắt; chương trình tu sửa, tài trợ xây trường học; chương trình tặng quà cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, tặng quà Tết, tặng quà nhân ngày thương binh liệt sỹ, vui trung thu, các hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh; chương trình vì môi trường....

AEON - Trung tâm Bách hóa tổng hợp và Siêu thị đầu tiên tại thành phố Hải Phòng, không chỉ góp phần nâng cao phong cách sống hàng ngày mà còn mang đến sự thoải mái và tiện lợi, các sản phẩm chất lượng, dịch vụ và tiện ích đa dạng cho người dân thành phố. AEON đã triển khai Lễ trồng cây "Cánh rừng quê hương AEON" tại Trung tâm AEON - Lê Chân với ý nghĩa thiết thực, tạo cảnh quan môi trường, góp phần làm xanh, sạch, đẹp thành phố. Ngoài ra còn triển khai "Ngày hội tuyển dụng và Dự án Giáo dục Bền vững cho thế hệ tương lai", Dự án giảm thiểu rác thải nhựa dùng một lần...



Ở thành phố Hải Phòng, tình hình dịch bệnh đã và đang được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều có các biện pháp ứng phó khẩn cấp khi dịch bệnh xảy ra, kích hoạt các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở khu công nghiệp với mức độ cao nhất, đây là nhiệm vụ quan trọng số một hiện nay để doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo vệ người lao động. Điển hình như khu công nghiệp Tràng Duệ: Xây dựng kịch bản ứng phó, thông tin tuyên truyền về dịch bệnh, người lao động ở địa phương khác được doanh nghiệp hỗ trợ phí thuê nhà ở và một số phúc lợi để hạn chế di chuyển. Trong sản xuất, thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống dịch, nghiêm túc thực hiện 5 K, bố trí lao động phù hợp, chủ động đánh giá mức độ an toàn của dịch bệnh, cập nhật bản đồ an toàn, sống chung với dịch bệnh để có phương án sản xuất phù hợp. Các doanh nghiệp có trách nhiệm chia sẻ đối với việc tham gia đóng góp nguồn lực vắc xin.

### **2.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI ở Hải Phòng**

Đối với các doanh nghiệp FDI, bên cạnh những thành công kể trên, trách nhiệm xã hội trong thời gian qua cũng bộc lộ nhiều bất cập, nổi bật là: Chất lượng chưa tương xứng với số lượng; các dự án FDI có công nghệ trung bình so với thế giới, một phần đáng kể có công nghệ lạc hậu và chỉ rất ít có công nghệ cao. Ngay cả trong trường hợp các công đoạn sản xuất tại Hải Phòng phần lớn đều ở công đoạn cuối, tức là chỉ lắp ráp, không đòi hỏi lao động chất lượng cao và công nghệ tiên tiến. Ngoài ra, do nhiều dự án FDI đưa vào dây chuyền công nghệ lạc hậu, chưa tự giác trong việc tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, nên có tác động tiêu cực đến môi trường. Trong thực tế còn không ít doanh nghiệp chưa hiểu rõ hết vai trò quan trọng cũng như lợi ích từ việc thực hiện trách nhiệm xã hội mang lại nên đã thực hiện chưa nghiêm túc trách nhiệm xã hội của mình. Điều đó thể hiện ở các hành vi gian lận trong kinh doanh, sản xuất hàng kém chất lượng, cố ý gây ô nhiễm môi trường để tối đa hóa lợi nhuận...

Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch muốn giảm chi phí cho doanh nghiệp có xu hướng cắt giảm lao động mà chủ yếu là lao động lớn tuổi và lao động nữ, điều này ảnh hưởng lớn tới thu nhập, việc làm của người lao động. Nhiều dự án FDI vẫn xảy ra tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động, với nhiều cuộc đình công đòi quyền lợi về lương, thưởng, thời gian làm thêm, nghỉ giữa giờ và các chế độ phúc lợi khác giữa người lao động và người sử dụng lao động... Đặc biệt, tình trạng lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI bị thất nghiệp sau tuổi 35 đang trở thành xu hướng gia tăng đáng báo động về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với lao động và áp lực an sinh xã hội từ khu vực doanh nghiệp FDI.

Hiện nay nhiều doanh nghiệp FDI vẫn coi nhẹ trách nhiệm xã hội mà nguyên nhân chủ yếu là thiếu hành lang pháp lý, chưa có luật hay quy định pháp lý cần phải thực hiện mà chỉ có các doanh nghiệp lớn, có thị trường xuất khẩu, do yêu cầu của khách hàng nên họ buộc phải thực hiện trách nhiệm xã hội. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì do thiếu ràng buộc về pháp lý, nên đa số các doanh nghiệp không thực hiện. Mặt khác, sự hiểu biết chưa đầy đủ của doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội cũng là nguyên nhân khiến doanh nghiệp chưa thực hiện tốt trách nhiệm xã hội. Thực tế có nhiều doanh nghiệp cho rằng, thực hiện trách nhiệm xã hội chỉ là tham gia giải quyết các vấn đề xã hội mang tính nhân đạo, từ thiện. Hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ làm tăng chi phí cho doanh nghiệp, chưa có ngay lợi ích trước mắt, do đó các doanh nghiệp không quan tâm đến thực hiện trách nhiệm xã hội. Chính vì vậy cần nâng cao hiểu biết và phổ biến các thực tiễn tốt liên quan trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng trong lĩnh vực này.

### 2.3. Giải pháp tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI ở Hải

Việc nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là một quá trình lâu dài. Cần tuyên truyền cho các đối tượng hiểu về nội dung, ý nghĩa và vai trò tác dụng của công tác này, đồng thời vận động các doanh nghiệp, người lao động thực hiện. Để nâng cao ý thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI trong bối cảnh hội nhập cần thực hiện một số giải pháp sau:

#### *Về phía doanh nghiệp*

*Một là*, Người sử dụng lao động là chủ thể tích cực, chủ động nhất của quan hệ lao động, cần tuyên truyền, giáo dục, nêu cao ý thức chấp hành pháp luật lao động Việt Nam. Những nội quy và quy chế trả lương, cách hành xử của doanh nghiệp phải được xây dựng trên cơ sở quy định của pháp luật và tiến bộ. Tiền lương, tiền công của người lao động phải được sự thỏa thuận, trả tương xứng với sức lao động của người lao động và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Người lao động phải được làm việc trong môi trường an toàn, đảm bảo vệ sinh lao động. Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo cách thức tôn trọng những giá trị đạo đức, tôn trọng con người, cộng đồng và môi trường là cách hành xử của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và kinh doanh ngoài việc chỉ tuân thủ những quy định pháp lý. Việc xây dựng và áp dụng bộ quy tắc ứng xử trong doanh nghiệp là nhằm cụ thể hóa những nội dung của quan hệ lao động, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, phù hợp với công ước, thông lệ quốc tế và luật pháp quốc gia. Đồng thời cần cộng tác tích cực với công đoàn, tăng cường đối thoại, nâng cao chất lượng đàm phán, thương lượng, quan tâm giải quyết những vấn đề bức xúc của người lao động là đảm bảo cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

*Hai là*, thành lập đội chuyên trách về trách nhiệm xã hội. Đội chuyên trách này cần có quy mô và thành phần phù hợp với cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, bao gồm các bộ phận liên đới đến vấn đề trọng tâm về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đã lựa chọn. Mặt khác, trong đội chuyên trách, các thành viên cũng cần có hiểu biết chung về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, có thể thuê thêm chuyên gia bên ngoài tham gia với tư cách là thành viên kiêm nhiệm để tư vấn cho đội chuyên trách và công ty về những vấn đề trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

*Ba là*, lập kế hoạch chiến lược về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nên lập kế hoạch chiến lược về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, vì chỉ khi có chiến lược, doanh nghiệp mới xác định rõ mục tiêu cũng như con đường để thực hiện trách nhiệm xã hội một cách chủ động và mang tính lâu dài. Trong công tác lập kế hoạch chiến lược, ban quản trị công ty với sự giúp sức của đội chuyên trách về trách nhiệm xã hội có thể thực hiện một số bước sau: Xác định tầm nhìn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; Phân tích thực trạng trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và các yếu tố môi trường tác động để xác định thứ tự ưu tiên của các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, những điều kiện về nguồn lực dành cho việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; Đề xuất một số giải pháp tổng thể để thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

#### *Về phía nhà nước và thành phố*

Nhà nước đại diện cho lợi ích quốc gia và toàn thể cộng đồng. Trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước cần có bước chuyển đột phá trong việc xây dựng

chính sách phát triển dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao và người lao động được trả lương tương xứng với sức đóng góp của họ. Đó là một trong những tiền đề để xây dựng quan hệ lao động tiến bộ. Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, đảm bảo pháp luật phải được nghiêm chỉnh thi hành, khắc phục tình trạng pháp luật không đồng bộ, không được thực hiện nghiêm minh.

Thành phố tăng cường tuyên truyền đối với các doanh nghiệp về nghĩa vụ và lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Việc tuyên truyền có thể được thực hiện thông qua nhiều hình thức, như qua các phương tiện thông tin đại chúng, các đợt tập huấn bắt buộc cho lãnh đạo các doanh nghiệp, các hội nghị, hội thảo khoa học... Hơn nữa, việc tuyên truyền này cần được mở rộng đến cả các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách vĩ mô... Đồng thời, nội dung của việc thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, các thông tin cập nhật về các bộ quy tắc ứng xử, các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội liên quan phải được phổ biến đầy đủ và rõ ràng đến các doanh nghiệp.

Phân định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan quản lý và các chủ thể liên quan trong việc hoạch định chính sách, thông tin, tuyên truyền, kiểm tra, xử lý sai phạm của các doanh nghiệp đối với các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp nói chung, trách nhiệm đối với thị trường, người tiêu dùng và việc bảo vệ môi trường nói riêng. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý thành phố với các chủ thể khác có liên quan cũng đóng vai trò hết sức quan trọng, bởi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chỉ được coi trọng và trở nên cấp thiết khi có cơ chế giám sát đồng bộ, có sự kết hợp giữa chính quyền và các lực lượng dân sự trong xã hội, đặc biệt là các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ và các phương tiện truyền thông, báo chí.

Thành phố cần ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội. Cần có các biện pháp đủ mạnh để xử lý vi phạm của các doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng nông sản, thực phẩm không bảo đảm chất lượng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường; Đồng thời, cần tăng cường các hình thức khuyến khích, động viên, khen thưởng đối với các doanh nghiệp tự giác và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, như giải thưởng trách nhiệm xã hội, thương hiệu "xanh", cấp chứng chỉ cho các doanh nghiệp bảo đảm các yêu cầu liên quan đến các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội trong các bộ quy tắc ứng xử được áp dụng...

Thành phố yêu cầu các doanh nghiệp chủ động xây dựng kịch bản, các biện pháp phòng chống dịch, tổ chức đánh giá mức độ an toàn trước dịch bệnh của doanh nghiệp, xây dựng các mô hình công nhân an toàn, sản xuất an toàn, doanh nghiệp an toàn, thành lập các tổ giám sát phòng chống dịch bệnh tại các doanh nghiệp.

#### *Về phía Công đoàn*

Công đoàn - tổ chức duy nhất được pháp luật thừa nhận là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của công nhân, lao động. Tổ chức Công đoàn cần có các chiến lược đột phá trong phát triển đoàn viên, thành lập và xây dựng công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp vững mạnh; tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ công đoàn có năng lực vận động tập hợp đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động; có kỹ năng đối thoại, thương lượng, hòa giải, tham gia giải quyết có hiệu quả mọi mâu thuẫn trong quan hệ lao động. Công đoàn cơ sở cần chủ động hơn trong việc giải quyết

và phòng ngừa khả năng chủ doanh nghiệp lợi dụng đại dịch làm ảnh hưởng tới thu nhập và việc làm của người lao động. Công đoàn cần có sự quan tâm tạo điều kiện từ phía Nhà nước và sự cộng tác của giới chủ sử dụng để công đoàn hoạt động. Do vậy, trong Luật Công đoàn cần có những quy định đảm bảo để công đoàn hoạt động, quy định thời gian cho công đoàn cơ sở hoạt động, về đảm bảo tài chính, cơ chế bảo vệ cán bộ và chế tài xử lý đúng mức khi quyền công đoàn bị xâm hại...

Như vậy, tăng cường công tác quản lý Nhà nước; giới sử dụng lao động tiên bộ, văn minh; Công đoàn phát huy được vai trò, chức năng của mình sẽ là ba trụ cột, các chủ thể quan trọng tạo nên quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, góp phần thúc đẩy thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI.

## KẾT LUẬN

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới, khi cả thế giới đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19, vấn đề xây dựng quan hệ lao động, thúc đẩy trách nhiệm xã hội doanh nghiệp được coi trọng. Các doanh nghiệp muốn phát triển bền vững không chỉ chú trọng đến lợi nhuận, mà còn phải quan tâm đến người lao động, chấp hành pháp luật, tuân thủ những chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, đào tạo và phát triển nhân viên, hỗ trợ cộng đồng... nhằm thực hiện trách nhiệm xã hội của mình. Thực hiện sự cam kết của doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và gia đình của họ, đóng góp cho sự phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng được coi là mục tiêu quan trọng để người sử dụng lao động, người lao động, các cơ quan quản lý nhà nước, công đoàn quan tâm thực hiện. Ở Hải Phòng các doanh nghiệp FDI thực hiện trách nhiệm xã hội trên tinh thần tự nguyện của doanh nghiệp thông qua việc áp dụng các bộ quy tắc ứng xử tại doanh nghiệp và các tiêu chuẩn xã hội quốc tế về lao động, thực hiện những hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, tham gia vào công tác phòng chống dịch bệnh. Tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp coi việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm thúc đẩy thực hiện có hiệu quả trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, góp phần vào quá trình phát triển bền vững của thành phố, vì cuộc sống tốt đẹp của người lao động.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.vietnamforumcsr.net> diễn đàn trách nhiệm xã hội.
2. Ngô Quang Dũng (2021), "Cải thiện môi trường đầu tư ở Hải Phòng - từ nghị quyết đến thực tiễn", Báo Nhân Dân ngày 3/2.
3. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2010), *Xây dựng quan hệ lao động, thúc đẩy trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, Vai trò Công đoàn Việt Nam*, NXB Lao động Hà Nội.
4. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Viện Công nhân và Công đoàn (2009), *Công đoàn Việt Nam, Truyền thống hiện tại và phát triển*, NXB Lao động Hà Nội.
5. Trâm Bầu, "Hải Phòng cần thu hút và lựa chọn doanh nghiệp FDI có công nghệ cao", Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng ngày 25/1/2019.
6. Trần Văn Hưng, (2018), *Ngưng việc tập thể: Nguyên nhân và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 07 (683) tháng 3/2018, ISSN: 0866 - 7120, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
7. TS. Lê Thanh Hà (2008), *Quan hệ lao động trong hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

# KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đào Minh Hằng<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành, sửa đổi nhiều quy định nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp (DN), cải thiện môi trường đầu tư minh bạch, tăng chỉ số cạnh tranh, góp phần thu hút nhà đầu tư nước ngoài- một bộ phận quan trọng góp phần làm cho nền kinh tế có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên còn có nhiều bất cập trong hoạt động này, nổi bật là vấn đề về nghĩa vụ thuế và bài toán quản lý các hoạt động chuyển giá ở các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI), tác động xấu đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Bài viết đề cập tới kiểm toán hoạt động chuyển giá trong các DN FDI, một khía cạnh trong quản lý chuyển giá hiện nay.

**Từ khóa:** chuyển giá, DN FDI, giao dịch liên kết, kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước

## TRANSFER PRICING AUDIT OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM

**Abstract:** Recently, the Government has issued and amended many regulations to remove difficulties, support enterprises, improve the transparency in investment environment, increase the competitiveness index, attract the Foreign investors - an important part in contributing many positive changes in the economy. However, there are many shortcomings in this activity: the problem of tax compliance and managing foreign invested enterprises transfer pricing, which adversely affect the investment environment in Vietnam. The article mentions FDI transfer pricing audit, an aspect of managing transfer pricing.

**Keywords:** transfer pricing, FDI enterprises, related party transaction, independent audit, state audit

## 1. TỔNG QUAN VỀ CHUYỂN GIÁ VÀ KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ

### 1.1. Chuyển giá

Kể từ khi được đề cập lần đầu vào thập kỷ 30 của thế kỷ XX, cho tới nay có nhiều quan điểm được các nhà nghiên cứu đưa ra về chuyển giá. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD đã xác định “Chuyển giá là việc thực hiện chính sách giá đối với sản phẩm (tài sản hữu hình, vô hình, dịch vụ, lãi tiền vay) được chuyển dịch giữa các bên có quan hệ liên kết không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường, nhằm tối thiểu hóa tổng số thuế phải nộp của tất cả các bên liên kết trên toàn cầu” [7]. Nhiều nhà nghiên cứu cùng quan điểm về mục đích của các DN khi làm rõ “chuyển giá” hay “định giá chuyển giao” gắn với việc thực hiện chính sách giá với hàng hoá, dịch vụ, tài sản giao dịch giữa các thành viên tập đoàn, công ty có mối liên kết không theo các tiêu chuẩn giá thị trường [10]. E. Baistrocchi và I.Roxan (2012), Gary Stone (2012) cho rằng đây là hoạt động mang tính chủ quan, cố ý, thông đồng của các tập đoàn, công ty đa quốc gia bằng

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: hangdm@dhhp.edu.vn

cách định giá mua bán sản phẩm, nguyên liệu... trong cùng tập đoàn không tuân theo giá thị trường [3]. Để làm được điều này, công ty đa quốc gia vận dụng khác biệt trong chính sách, ưu đãi thuế, chênh lệch thuế suất giữa các quốc gia để xây dựng chính sách giá giao dịch nội bộ. Thực tế, nhóm lợi ích hoặc tập đoàn không nhất thiết phải có tính đa quốc gia, DN FDI mà có thể là nhóm công ty nội địa hoặc độc lập nhưng chủ sở hữu có quan hệ liên kết với nhau. Phạm vi bài viết chỉ đề cập và phân tích vấn đề với đối tượng là DN FDI.

### **Các hình thức chuyển giá của DN FDI và các tác động tới nước nhận đầu tư**

Hình thức chuyển giá có thể nhận biết từ khi thành lập cho tới khi đi vào sản xuất kinh doanh gắn với các giao dịch liên kết (GDLK) giữa công ty mẹ (nước đầu tư) và công ty con (nước tiếp nhận đầu tư): *nâng giá trị vốn góp* để tăng chi phí đầu vào, khấu hao, giảm thuế phải nộp cho nước sở tại; *mua giá cao* vật tư từ công ty mẹ/ liên kết ở nước ngoài; làm quảng cáo, tiếp thị, nghiên cứu với chi phí cao ở nước ngoài,... và *bán giá thấp* cho công ty liên kết ở nước ngoài. Để thực hiện các hình thức trên, DN FDI chuyển giá sử dụng thủ thuật hạch toán sai các chi phí; dựa vào chính sách ưu đãi giữa các vùng miền của nước nhận đầu tư để sáp nhập, giải thể, điều chuyển địa điểm kinh doanh; ...

Không thể phủ nhận đóng góp của các dự án FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư, tuy nhiên, việc chuyển giá của DN FDI có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến các nước này như phản ánh sai lệch kết quả hoạt động của nền kinh tế, gây thất thu ngân sách, tác động tiêu cực đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán, tạo sự cạnh tranh bất bình đẳng, gây khó khăn cho DN nội địa, làm sụt giảm hiệu quả đầu tư vốn FDI, tăng chi phí quản lý và tăng rủi ro trong quản trị thuế của nước nhận đầu tư, ...

#### **1.2. Kiểm toán hoạt động chuyển giá**

Kiểm toán hoạt động chuyển giá là việc KTV đánh giá GDLK có dấu hiệu chuyển giá theo hai cách: (1) Kiểm toán hoạt động với đối tượng là hành vi có dấu hiệu chuyển giá, chủ thể thường là *kiểm toán nhà nước* (KTNN) nhằm phát hiện chuyển giá, đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chính sách của quốc gia, góp phần giải quyết vấn đề bất bình đẳng thuế giữa DN FDI và DN nội địa, chống thất thu ngân sách; (2) Kiểm toán giao dịch phát sinh với bên có quan hệ liên kết với DN FDI trong kiểm toán BCTC, chủ thể thường là *kiểm toán độc lập* (KTĐL) với mục tiêu đưa ý kiến xác nhận giá trị GDLK có dựa trên chuẩn mực kế toán, tuân thủ pháp luật, phản ánh trung thực, hợp lý. Tuy nhiên các phát hiện về chuyển giá trong kiểm toán BCTC rất thấp và ít được công bố, do các công ty KTĐL thường chỉ tư vấn cho DN trong thư quản lý.

Các GDLK không được phản ánh toàn bộ trên các tài liệu kế toán của DN do đó KTV sẽ kết hợp phương pháp *kiểm toán chứng từ* (kiểm tra cân đối giữa số liệu khoản mục liên quan GDLK; đối chiếu trị số của cùng một loại GDLK trên các chứng từ, xem xét mức biến động tương ứng về trị số các chỉ tiêu gắn với GDLK) và *kiểm toán ngoài chứng từ* (kiểm kê, thực nghiệm, điều tra phát hiện hành vi làm sai giá trị giao dịch) nhằm thu thập bằng chứng trên cơ sở văn bản pháp lý để quy kết giá trị của giao dịch. Nếu KTV thấy GDLK có dấu hiệu của chuyển giá thì sẽ thực hiện nhiều hơn kiểm toán ngoài chứng từ để thu thập các bằng chứng thuyết phục.

Theo thông lệ quốc tế, có 5 phương pháp phổ biến khi xem xét xác định giá thị trường trong giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết và các DN tự xác định áp dụng phương pháp

nào để định giá chuyển giao, với điều kiện phải có đầy đủ cơ sở chứng minh phương pháp phù hợp. KTV sẽ đánh giá phương pháp DN áp dụng có phù hợp, tuân thủ các chuẩn mực, quy định hiện hành không:

**Bảng 1: Các phương pháp xác định giá trị chuyển giao**

So sánh giá độc lập	Giá bán lại	Cộng thêm chi phí	Tách lợi nhuận	Lợi nhuận ròng
Dựa vào đơn giá sản phẩm của giao dịch độc lập để xác định đơn giá sản phẩm GDLK với điều kiện giao dịch tương đương. Đây là phương pháp có thể áp dụng cho tất cả các loại GDLK.	Dựa vào giá bán lại sản phẩm cho bên độc lập để xác định giá mua vào của sản phẩm đó từ bên liên kết, đặc biệt thích hợp với các hoạt động trong ngành thương mại.	Xác định giá bán sản phẩm cho bên liên kết dựa trên cơ sở giá vốn/giá thành của sản phẩm đó do DN mua vào từ bên độc lập và lợi nhuận gộp (được tính sao cho giá chuyển giao có thể so sánh với giá thị trường)	Dựa vào lợi nhuận từ GDLK, tổng hợp của nhiều thành viên tập đoàn thực hiện, sau đó tính toán lợi nhuận cho từng thành viên kết giống như cách các bên giao dịch độc lập phân chia lợi nhuận ở điều kiện tương đương	Dựa vào tỷ suất sinh lời của sản phẩm trong giao dịch độc lập để so sánh làm cơ sở xác định tỷ suất sinh lời của sản phẩm trong GDLK với điều kiện giao dịch tương đương

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## 2. THỰC TRẠNG CHUYỂN GIÁ VÀ KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ CỦA DN FDI Ở VIỆT NAM

Để khảo sát thực trạng chuyển giá của DN FDI và kiểm toán vấn đề này tại Việt Nam, tác giả đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục thuế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Kiểm toán Nhà nước, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội KTV hành nghề Việt Nam VAPCA. Đồng thời thực hiện phỏng vấn, gửi bảng hỏi về kiểm toán chuyển giá cho KTV Nhà nước các khu vực, KTV độc lập của các công ty thuộc Big Four ở Việt Nam. Các KTV được khảo sát đều có kinh nghiệm tham gia kiểm toán DN FDI và kiểm toán hoạt động chuyển giá.

### 2.1. Hoạt động chuyển giá của DN FDI tại Việt Nam

Đến hết năm 2020, cả nước có trên 32.000 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 380 tỉ USD, vốn thực hiện lũy kế đạt 219 tỉ USD, bằng 58% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực [2]. Mặc dù năm 2020 chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn được đánh giá là điểm đến FDI triển vọng nhất. Tuy nhiên DN FDI ngày càng gia tăng hiện tượng báo lỗ (năm 2019, 55% DN FDI lỗ lũy kế trên 520.742 tỉ đồng), trong đó có nguyên nhân do chuyển giá. Khối DN FDI ở Việt Nam chia làm 2 nhóm: (1) thành viên công ty đa quốc gia và (2) nhà đầu tư cá nhân đơn lẻ, hoạt động chuyển giá chủ yếu là từ nhóm 1. Theo Tổng cục thuế, hầu hết DN FDI dùng thủ thuật chuyển giá ở lĩnh vực tài chính, bảo hiểm 90%, dệt may 70%, linh kiện ô tô 51%,...[8]. Hình thức phổ biến là bán hàng hóa, nguyên liệu cho bên liên kết với giá thấp so với giá bán cho bên độc lập bởi với lợi thế nắm giữ phần vốn lớn tại Việt Nam, bên liên kết nước ngoài có quyền định đoạt giá chuyển giao để chuyển nhiều lợi nhuận (Adidas, Coca-Cola, Pepsi,...). Việt Nam có khoảng 16.500 DN có quan hệ liên kết, hơn 8.000 DN có GDLK (DN FDI chiếm trên 83%) [9]. Hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phân chia chủ yếu thành 3 nhóm: sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, làm hàng xuất khẩu và gia công hàng hóa xuất khẩu. Các tập đoàn, công ty mẹ ở nước ngoài và công ty của các nước ký hợp đồng với đơn giá cao rồi giao lại cho công ty con ở Việt Nam thực hiện và xuất khẩu trực tiếp cho đối tác. Tiền không thu được từ đối tác mà chỉ thu được theo đơn giá gia công, sản xuất, dịch vụ rất thấp do công ty mẹ quy định.

Nhóm DN FDI sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa khó tăng giá nên thường nâng chi phí đầu vào: tăng giá thiết bị, vật tư, định mức tiêu hao vật tư, chi phí phân bổ từ công ty mẹ ở nước ngoài; nhận chuyển giao máy móc lạc hậu. DN FDI làm hàng xuất khẩu còn dùng thêm “kỹ thuật” ép giá bán [8]. Bên cạnh đó, DN FDI chuyển giá qua chi trả lãi vay vốn kinh doanh bằng việc bao tiêu sản phẩm qua công ty mẹ với giá bán/ giá công thấp hơn giá vốn dẫn đến liên tục lỗ và được công ty mẹ hỗ trợ vốn, cho vay không tính lãi (Keangnam Vina, Trà Kinh Lộ, Trà Đài Loan,...). Sự gian lận này đã gây thất thu ngân sách hàng chục ngàn tỉ đồng trong nhiều năm. Năm 2019, Coca-Cola Việt Nam- DN đứng đầu danh sách nghi án chuyển giá với việc báo lỗ hơn 20 năm liên tiếp và Heineken Việt Nam bị truy thu, xử phạt về thuế lần lượt là 821 và 916 tỉ đồng [11]. Trước đó, một loạt DN FDI là Big C và Metro Vietnam bị truy thu hàng nghìn tỉ đồng [13].

## 2.2. Kiểm toán hoạt động chuyển giá của DN FDI ở Việt Nam

### *Mô hình tổ chức kiểm toán hoạt động chuyển giá*

Ở Việt Nam, kiểm soát giao dịch có dấu hiệu chuyển giá được thực hiện bởi cơ quan thuế theo hình thức thanh tra giá chuyển giao và thực hiện trong kiểm toán BCTC của DN FDI do KTĐL và KTNN thực hiện. Kiểm tra riêng chuyển giá hiện chỉ được thực hiện bởi cơ quan thuế; KTĐL và KTNN chưa thực hiện loại hình này.

Đối tượng của KTNN được xác định là “việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công” tuy nhiên thuật ngữ này chưa được hiểu thống nhất nên KTNN chưa kiểm toán riêng hành vi chuyển giá của DN FDI mà chỉ đối chiếu nghĩa vụ với ngân sách qua cơ quan thuế. Cụ thể, chức năng của KTNN là *kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công*, bao gồm *quản lý thuế đối với DN FDI của cơ quan thuế*. Một trong các nhiệm vụ của cơ quan thuế là *kiểm soát giá trị chuyển giao* do đó *Kiểm toán việc quản lý giá trị chuyển giao hàng hóa dịch vụ giữa các DN liên kết* nhằm đánh giá công tác quản lý của cơ quan thuế và phát hiện hành vi, hậu quả chuyển giá để kiến nghị. KTNN kiểm toán ngân sách địa phương, trong đó có kiểm toán về quản lý thuế, DN FDI có trách nhiệm “cung cấp thông tin, tài liệu”. Khi đối chiếu đối tượng nộp thuế tại cơ quan thuế, KTNN đã phát hiện hành vi chuyển giá, trốn thuế của DN FDI bằng nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, cách thức tổ chức kiểm toán này có rủi ro kiểm toán cao, không đáp ứng yêu cầu về phương thức tổ chức, thời gian, nhân sự kiểm toán.

Đối với tập đoàn kinh tế nhà nước, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, KTNN đã kiểm toán toàn diện, rà soát sai phạm chuyển giá trong giao dịch giữa các công ty con của tập đoàn và đã có các phát hiện đáng ghi nhận. Năm 2020, KTNN đã chuyển Cơ quan điều tra làm rõ, xử lý 2 vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật chuyển giá, trốn thuế được phát hiện thông qua kiểm toán Công ty Nhôm Toàn Cầu tại Cục Thuế Bà Rịa - Vũng Tàu, trước đó KTNN cũng kiến nghị truy thu thuế với Sabeco gần 5000 tỉ đồng, Habeco trên 1300 tỉ đồng [13].

Về KTĐL, theo Nghị định 105/2004/NĐ-CP ban hành ngày 30/3/2004 và Luật KTĐL ban hành ngày 29/3/2011, BCTC của DN FDI hàng năm phải được công ty KTĐL kiểm toán. Các giao dịch với bên liên kết được phản ánh trong hệ thống kế toán và BCTC của đơn vị nên thuộc phạm vi của đối tượng kiểm toán, nhất là giao dịch giá trị lớn [5]. KTĐL kiểm toán BCTC cho DN FDI, trong đó có kiểm toán GDLK, tuy nhiên chỉ dừng lại ở việc đề cập thông tin về GDLK.



### Phương pháp kiểm toán áp dụng

*KTNN* áp dụng phương thức khá đơn giản là đối chiếu số liệu DN FDI kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế cho cơ quan thuế với những thông tin, tài liệu do DN cung cấp. Việc chuyển giá được xác định qua tìm hiểu hoạt động liên kết giữa công ty mẹ - con, bán hàng cùng hệ thống với mức giá thấp, bán qua nhiều vòng, bán cho công ty mẹ ở chính quốc thấp hơn giá thành khiến nghĩa vụ thuế, nhất là thuế tiêu thụ đặc biệt giảm.

Với *KTĐL*, KTV được khảo sát đều trả lời chủ yếu kiểm toán chứng từ với giao dịch nội bộ: đối chiếu sổ - chứng từ, chứng từ kế toán - chứng từ gốc; đối chiếu logic. Các phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ ít được vận dụng do đòi hỏi KTV phải có trình độ hiểu biết rộng, thu thập thông tin so sánh để kết luận chuyển giá, tính tinh vi của hành vi. Việc kiểm tra giá thị trường có khả năng so sánh, sử dụng giá của giao dịch độc lập ít thực hiện do phức tạp, tốn thời gian trong khi người đọc BCTC chưa quan tâm, hiểu biết về chuyển giá. Giao dịch nội bộ thường được bên mua và bán nhất trí với nhau nên kiểm toán chứng từ và lấy xác nhận bên thứ ba không có tác dụng. Vì vậy phát hiện về chuyển giá gần như không có trong các cuộc kiểm toán. Gần đây, các công ty *KTĐL* thuộc Big Four đã thận trọng hơn với giao dịch có dấu hiệu chuyển giá bằng cách đưa ý kiến ngoại trừ do áp lực xã hội đối với hành vi này của DN FDI ở Việt Nam gia tăng. Ý kiến ngoại trừ giúp *KTĐL* giảm trách nhiệm pháp lý, tránh người đọc hiểu nhầm về độ tin cậy của GDLK nhưng đây không phải là kết luận rõ ràng (chấp nhận hay bác bỏ) đối với các giao dịch với bên có quan hệ kinh tế này.

## 3. HẠN CHẾ TRONG KIỂM TOÁN CHUYỂN GIÁ CỦA DN FDI Ở VIỆT NAM

### 3.1. Kiểm toán nhà nước

*KTNN* đã phát hiện nhiều sai phạm của DN FDI, kiến nghị cơ quan quản lý khắc phục sai sót, sửa đổi, bổ sung quy định ngăn chặn lỗ hổng cơ chế, chính sách nhưng còn gặp khó khăn, vướng mắc khiến vai trò với việc kiểm toán chính sách và thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư FDI còn hạn chế:

Cơ sở pháp lý để *KTNN* kiểm toán việc ban hành và đánh giá việc thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư FDI chưa rõ ràng, chưa đúng tinh thần của Hiến pháp và quy định của Luật *KTNN*. Theo Phó Tổng *KTNN* Đoàn Xuân Tiên, *KTNN* mới thực hiện kiểm toán mắt xích rất nhỏ trong hoạt động của khối FDI như kiểm toán về quản lý thuế, đất đai, môi trường mà chưa có chuyên đề kiểm toán riêng cho loại hình đặc biệt [13]. Quy trình, chuẩn mực và văn bản hướng dẫn kiểm toán hoạt động chuyển giá còn thiếu do đây là vấn đề mới, phức tạp.

Hệ thống văn bản pháp lý về Luật *KTNN*, luật và quy định khác hướng dẫn về đối tượng kiểm toán chưa rõ ràng, gây khó khăn khi kiểm toán, đối chiếu với đơn vị, tổ chức liên quan, *KTNN* phải tác nghiệp qua cơ quan thuế, quản lý tài chính, tài nguyên môi trường..., ngoại trừ kiểm toán BCTC của DN FDI có phần vốn nhà nước.

Chưa có tiêu chí chính thức để nhận diện dấu hiệu chuyển giá, việc tiếp cận thông tin, cơ sở dữ liệu, xác định trọng tâm và rủi ro kiểm toán còn khó khăn. Nhiều trường hợp do nhận thức và việc áp dụng pháp luật của một bộ phận (DN FDI, cơ quan liên quan) chưa thống nhất nên có trường hợp không hợp tác, không cung cấp tài liệu cho *KTNN*.

Do bản chất của hành vi chuyển giá phức tạp, nên khó khăn lớn nhất trong công tác chống gian lận chuyển giá chính là nhiều KTV vẫn hiểu một cách khá sơ sài.

### 3.2. Kiểm toán độc lập

KTĐL mới chỉ kiểm toán BCTC cho DN FDI, chưa kiểm toán riêng về chuyển giá và đây là vấn đề phức tạp, đòi hỏi KTV có trình độ, kinh nghiệm và chi phí, thời gian kiểm toán cao. Mặc dù KTĐL hiểu rõ mô hình hoạt động, nguy cơ chuyển giá của DN FDI nhưng không kiến nghị trong báo cáo, chỉ đưa ra nội dung GDLK mà không xác minh việc chuyển giá. Theo thống kê, nhiều Báo cáo xác định giá thị trường của DN FDI do KTĐL tư vấn/ lập không đáp ứng yêu cầu của cơ quan thuế và bị bác bỏ; báo cáo kiểm toán mang tính đối phó, ít có giá trị giúp nhà nước kiểm soát vấn đề chuyển giá của DN FDI [9]. Có DN FDI ký hợp đồng kiểm toán chung với công ty kiểm toán cho toàn bộ DN FDI có quan hệ liên kết.

Nhiều công ty kiểm toán tư vấn cho DN FDI khi đầu tư vào Việt Nam thành lập công ty con/ liên kết, tư vấn định giá chuyển giao,... nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế, sau đó chính các công ty KTĐL kiểm toán cho DN FDI đã được tư vấn. Công ty kiểm toán làm hồ sơ xác định giá thị trường rất chặt chẽ để biện minh cho kết quả lỗ/ tỷ suất lợi nhuận quá thấp của DN FDI, khiến cán bộ thanh tra khó phân tích, đánh giá vấn đề chuyển giá.

Tổng cục thuế đã chỉ ra dấu hiệu vi phạm của một số công ty kiểm toán: lập hồ sơ xác định giá thị trường nhằm che giấu hành vi chuyển giá sau khi kê khai thông tin GDLK với cơ quan thuế; tư vấn và lập hồ sơ xác định giá thị trường của DN FDI thành nhiều phiên bản khác nhau trong hoặc sau thanh tra; tư vấn DN không phản ánh thông tin, né tránh về GDLK trên báo cáo kiểm toán [9]. Thực trạng này cần được điều chỉnh bởi quy định pháp luật về trách nhiệm của KTĐL tư vấn, kiểm toán DN khi bỏ qua các dấu hiệu hành vi chuyển giá, có chế tài xử lý công ty kiểm toán giúp tập đoàn đa quốc gia che giấu hoạt động chuyển giá, dẫn đến chất lượng báo cáo kiểm toán chưa nghiêm túc, ảnh hưởng hiệu quả kiểm soát chuyển giá với DN FDI.

## 4. GIẢI PHÁP VỀ KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ CỦA DN FDI Ở VIỆT NAM

### 4.1. Đề xuất chung đối với hoạt động kiểm toán

#### *Hoàn chỉnh các tiêu chí nhận diện hình thức gian lận chuyển giá của DN FDI*

Gian lận chuyển giá có phạm vi khá rộng, qua giao dịch chuyển nhượng tài sản, mua bán hàng hóa, tư vấn và vay nợ giữa các bên liên kết. KTV cần nhận dạng các hình thức và phạm vi gian lận chuyển giá phổ biến trên thế giới và Việt Nam:

- (1) DN báo lỗ nhiều năm nhưng quy mô hoạt động, doanh số vẫn ổn định, tăng trưởng.
- (2) DN có lãi trong thời gian miễn thuế, nhưng báo lỗ khi hết thời hạn.
- (3) DN có lợi nhuận/tỷ suất lợi nhuận thấp hơn mức trung bình ngành.
- (4) DN mua dịch vụ nội bộ tập đoàn/ cùng hệ thống chiếm tỉ trọng lớn và kéo dài nhiều năm, phát sinh chi phí lớn về đào tạo, tư vấn quản trị.
- (5) Chi mua máy móc, dây chuyền sản xuất, nguyên liệu... từ bên liên kết với tỷ trọng lớn dù có thể mua ngay tại địa phương: thuận lợi về vận chuyển, thời gian, chi phí...
- (6) Thiết bị, vật tư, công nghệ,.. được chuyển giao đặc thù, không có giá trị tham chiếu và căn cứ đánh giá giá chuyển giao.
- (7) DN FDI có giao dịch với bên liên kết có trụ sở ở các quốc gia có ưu đãi về thuế.

(8) DN không thể cung cấp hoặc chậm trễ cung cấp minh chứng phục vụ định giá chuyển giao của GDLK với cơ quan thuế.

#### *Xác định rõ đối tượng và khách thể kiểm toán chuyển giá*

*Khách thể kiểm toán* là DN có quan hệ liên kết: các bên tham gia trực tiếp/ gián tiếp vào việc điều hành, góp vốn, đầu tư dưới mọi hình thức vào bên kia; các bên chịu điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư dưới mọi hình thức của bên khác; các bên cùng tham gia vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn đầu tư...

Đối tượng kiểm toán là giao dịch giữa các DN có quan hệ liên kết nhằm thực hiện mục tiêu, chiến lược kinh doanh. Đồng thời, KTV đánh giá tính hiệu quả, hiệu năng của hoạt động kiểm soát đối với chuyển giá, đặc biệt là trách nhiệm phê duyệt, quản lý dự án đầu tư, quản lý và giám định chất lượng thiết bị, dây truyền công nghệ; trách nhiệm ban hành và quản lý giá chuyển giao, chế tài xử phạt gian lận, quản lý sự chuyển dịch luồng vốn đầu tư... của các cơ quan chức năng.

#### *Kiểm toán chuyển giá tiếp cận theo định hướng rủi ro*

KTV cần tập trung vào GDLK có rủi ro cao về khả năng sai phạm của các DN FDI (DN có các dấu hiệu chuyển giá đã đề cập ở trên). Những rủi ro cần chú ý như rủi ro kinh doanh của DN FDI cần được phân tích trong chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro từ đó tính toán lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận đúng đắn, xem xét khả năng thực hiện chuyển giá.

Bên cạnh đó, KTV cần nhận dạng và đánh giá đầy đủ rủi ro gian lận chuyển giá có sai sót trọng yếu. KTV không chỉ thu thập bằng chứng kiểm toán là chứng từ, tài liệu trong DN mà cần dựa vào kinh nghiệm nhận biết và xem xét từ bên ngoài, xác định bất hợp lý trong GDLK từ tình trạng lái, lỗ bất thường, những giao dịch bất thường trong kinh doanh. Trong tình hình Covid hiện nay, KTV cần xem xét về ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam, nước đầu tư và đánh giá rủi ro; đánh giá chính sách giá nội bộ và phân tích GDLK với đầy đủ thông tin.

#### *Về phương pháp kiểm toán áp dụng*

KTV cần sử dụng linh hoạt, hiệu quả các phương pháp kiểm toán trên cơ sở xem xét, đánh giá GDLK trong mối quan hệ kinh doanh, sự vận động, tác động của các yếu tố, thấy được bản chất các giao dịch liên quan chi phí, thu nhập của từng DN và cả tập đoàn. Kiểm toán ngoài chứng từ được xem là phương pháp cốt lõi để phát hiện gian lận này thông qua điều tra, KTV cần vận dụng các kỹ thuật khác nhau để xác định giá trị GDLK có bị nâng giá, có phù hợp với giá thị trường; tài sản góp vốn có tồn tại. KTV cũng cần lưu ý khi đánh giá các phương pháp định giá chuyển giao như so sánh giá giao dịch độc lập, tách lợi nhuận; so sánh tỷ suất lợi nhuận (theo doanh thu, giá vốn cộng lãi, lợi nhuận ròng) trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, GDLK đặc thù nội bộ, bên ngoài của các DN FDI cũng như căn cứ vào các dữ liệu có thể thu thập và sử dụng để làm cơ sở so sánh.

#### *Xem xét môi trường kiểm toán*

KTV cần đánh giá kiểm soát nội bộ của DN FDI, trong đó xem xét sự hiện hữu, tính hiệu lực của quy trình nghiệp vụ, thủ tục kiểm soát GDLK, đảm bảo minh bạch hoạt động kinh tế,

tài chính. KTV đánh giá mức độ tin cậy của kiểm soát nội bộ nhằm xác định hợp lý phạm vi, nội dung kiểm toán, thời gian khảo sát cơ bản, thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán và phân tích khoanh vùng khả năng rủi ro chuyển giá xảy ra ở DN FDI.

#### *Kiểm toán phần vốn góp bổ sung, tăng thêm của DN FDI*

Theo quy định, vốn ban đầu của DN FDI phải thông qua Hội đồng Thẩm định giá, DN khó nâng khống phần vốn này. Nhưng phần vốn tăng trong quá trình hoạt động lại không thuộc diện phải kiểm tra do đó việc định giá sai, nâng khống giá trị hay xảy ra. Vì vậy cần quy định kiểm toán bắt buộc với phần vốn góp tăng thêm của DN FDI và báo cáo kiểm toán về tăng vốn phải nộp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính như BCTC hàng năm của DN FDI.

**Công khai kết quả kiểm toán hoạt động chuyển giá** trên cơ sở tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và quy trình kiểm toán. Nội dung và phạm vi công khai phải đầy đủ, trung thực kết luận và có bằng chứng kiểm toán, tuân thủ khuôn mẫu quy định và đáp ứng cho từng đối tượng sử dụng. Để việc công khai kết quả có chất lượng, minh bạch, cần nâng cao chất lượng kiểm toán, tăng cường soát xét chất lượng kiểm toán, hoàn thiện và công khai quy trình kiểm toán, quy trình công khai kết quả kiểm toán.

#### **4.2. Đối với Kiểm toán nhà nước**

*Xây dựng quy trình, hướng dẫn kiểm toán chuyển giá* với sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các cơ quan hữu quan nhằm thu thập đầy đủ thông tin, giúp KTNN xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về DN FDI, xác định được đối tượng, chủ thể giao dịch chuyển giá.

*Tổ chức kiểm toán dạng chuyên đề độc lập chống chuyển giá.* Tại Nhật Bản, một cuộc kiểm toán chuyển giá cần rất nhiều thông tin yêu cầu DN phải chuẩn bị do đó có thể kéo dài 1-3 năm, vì vậy KTNN cần xác định kiểm toán chuyển giá là đấu tranh lâu dài, có thể trải qua nhiều năm và tổ chức định kỳ với quy trình phù hợp (3- 5 năm, tiến tới thực hiện hàng năm) chuyên đề *kiểm toán chuyển giá* (kiểm toán quản lý giá trị chuyển giao tại DN); *kiểm toán chuyên đề thuế* tại DN FDI, có thể ưu tiên triển khai mô hình thứ nhất, khi đã ổn định có thể lựa chọn mô hình phù hợp mục tiêu kiểm toán.

Điều chỉnh phương pháp kiểm toán từ đối chiếu thuế thành *kiểm tra thu thập bằng chứng* chấp hành pháp luật thuế (gồm kiểm toán giá trị chuyển giao của DN liên kết để phát hiện chuyển giá). Các phương pháp tính toán giá trị chuyển giao hợp lý đã trình bày ở đề xuất chung; phân tích để xác định và lựa chọn đối tượng so sánh độc lập, nguyên tắc trong xác định giá trị chuyển giao hợp lý...

*Xây dựng, sử dụng hợp lý hệ cơ sở dữ liệu cho kiểm toán quản lý giá trị chuyển giao* như chi phí, giá cả hàng hóa, dịch vụ chuyển giao tập đoàn đa quốc gia, của giao dịch độc lập trong nước, quốc tế; phương pháp xác định giá trị chuyển giao của DN liên kết..., KTNN cần xây dựng hệ cơ sở dữ liệu độc lập, lưu trữ lịch sử kiểm toán và liên kết dữ liệu DN FDI với cơ quan thuế, tài chính, hải quan, ngân hàng, môi trường...

*Xây dựng đội ngũ KTV* trình độ cao nhằm nghiên cứu phát triển, đào tạo và tổ chức chỉ đạo nghiệp vụ kiểm toán giá trị chuyển giao tại KTNN khu vực, ưu tiên khu vực có nhiều DN FDI; có bộ phận chuyên trách kiểm toán quản lý giá trị chuyển giao.

*Hoàn thiện, bổ sung Luật KTNN:* quy định chức năng kiểm toán của KTNN với thu ngân sách tại đối tượng nộp thuế để chống thất thu ngân sách, đảm bảo tuân thủ kiến nghị trong báo cáo kiểm toán và xác định chuyển giá, đối tượng và chủ thể chuyển giá. Để công việc thuận lợi, đặc biệt là việc KTNN tham gia chống chuyển giá, Luật KTNN cần xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp chủ thể kiểm soát với hoạt động chuyển giá gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước và KTNN.

*Chủ động phối hợp với các đơn vị, tổ chức để kiểm toán chuyển giá hiệu quả.* KTNN có thể mời KTĐL, công ty thẩm định giá uy tín, tìm kiếm sự cộng tác và hỗ trợ của các cơ quan kiểm toán tối cao trên thế giới, giúp KTNN Việt Nam học hỏi nhiều kinh nghiệm.

### 4.3. Đối với Kiểm toán độc lập

*Về tổ chức cuộc kiểm toán:* Mặc dù kiểm toán chuyển giá là một phần trong kiểm toán BCTC, nhưng hoạt động chuyển giá thường diễn ra ở DN lớn, phức tạp tinh vi, vì vậy để đảm bảo thời gian, thuận tiện thu thập thông tin, cần linh hoạt kiểm toán riêng hoặc kết hợp kiểm toán BCTC. Nếu cuộc kiểm toán quy mô lớn, phạm vi rộng, ảnh hưởng lớn cần kiểm toán riêng. Ngược lại, kiểm toán kết hợp để tiết kiệm thời gian, chi phí nhưng phải chặt chẽ, nghiêm túc, cẩn thận ở mọi giai đoạn. Tương ứng với các loại hình và quy mô DN FDI, hình thức kinh doanh, các loại GDLK, tính chất hoạt động chuyển giá mà KTV có phương pháp khác nhau để thu thập bằng chứng đầy đủ, phù hợp.

*Nội dung kiểm toán cần thực hiện trên tất cả các phương diện chuyển giá.* Khách thể kiểm toán tập trung vào DN FDI là thành viên của tập đoàn đa quốc gia và kiểm toán trên tất cả các phương diện vì có khả năng chuyển giá ở giao dịch hàng hoá, dịch vụ, ở cả yếu tố đầu vào hay kết quả đầu ra.

*Tăng cường trách nhiệm của KTĐL trong kiểm toán BCTC của DN FDI,* đặc biệt DN FDI có dấu hiệu chuyển giá. Luật KTĐL quy định BCTC của DN FDI phải được kiểm toán, chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam cũng quy định rõ trách nhiệm của KTV trong xác định giá trị giao dịch với bên liên quan khi kiểm toán BCTC. Điều 48, Luật KTĐL đề cập “Bộ Tài chính quy định nội dung không được ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán” [5]. Do đó, Bộ Tài chính có thể quy định KTĐL không được ra ý kiến ngoại trừ cho GDLK khi kết luận nhằm tăng cường trách nhiệm pháp lý để KTĐL tập trung hơn vào dấu hiệu chuyển giá, đòi hỏi KTV thực hiện tất cả các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập đầy đủ bằng chứng nhằm khẳng định hoặc loại trừ nghi vấn chuyển giá và xác minh giá trị giao dịch với bên liên quan.

*Mở rộng hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, thu thập thông tin đánh giá GDLK với đối tác nước ngoài.* KTV và công ty kiểm toán lớn cần tham gia vào diễn đàn, tổ chức khu vực và thế giới về chính sách và phát triển kinh tế; tổ chức hội thảo chuyên đề với chuyên gia kiểm toán, thuế giúp KTV đúc rút kỹ thuật, trau dồi kỹ năng chuyên môn, trang bị phương tiện nhằm nắm bắt, cập nhật kiến thức về chuyển giá.

### 4.4. Điều kiện thực hiện

Để tạo niềm tin, động lực thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đảm bảo chống chuyển giá, Chính phủ cần xây dựng hành lang pháp lý về FDI và chống chuyển giá đầy đủ và phù hợp:

Hoàn thiện hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính về đầu tư nước ngoài, điều chỉnh chính sách FDI: sửa đổi, bổ sung quy định luật đầu tư nước ngoài, luật liên quan về thủ tục, điều kiện đầu tư, lĩnh vực, đối tượng ưu đãi nhất quán theo tiêu chí định lượng khi áp dụng công nghệ cao (tỷ lệ doanh thu, lao động chuyên môn, chất lượng, tính năng sản phẩm...) bảo đảm phù hợp với cam kết quốc tế.

Xây dựng Luật Chống chuyển giá, hoàn thiện quy định quản lý thuế với DN có GDLK. Nghị định 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành với mục tiêu ngăn chặn hành vi chuyển giá, trốn thuế của DN FDI nhưng đã phát sinh nhiều bất cập khi triển khai. Trước tình hình đó, Bộ Tài chính đã ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP và 132/2020/NĐ-CP sửa đổi, thay thế, bổ sung nội dung cần thiết, luật hoá một số nguyên tắc cơ bản nhằm tăng cường quản lý thuế với DN có GDLK. Nghị định mới có tạo được hành lang pháp lý vững chắc cho công tác chống chuyển giá hay không thì cần có thời gian để nhìn nhận. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định thuế chặt chẽ, hướng đến phù hợp với thông lệ quốc tế về chuyển giá, đảm bảo công bằng quyền lợi và nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế, khu vực, địa bàn; thu hẹp khoảng cách ưu đãi thuế các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Xây dựng chế tài xử phạt theo hướng tăng mức phạt và hình thức phạt với trường hợp chuyển giá và công ty KTĐL tư vấn chuyển giá, không phát hiện gian lận chuyển giá nghiêm trọng khi kiểm toán.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia đồng bộ, thông suốt về dự án đầu tư, DN để các cơ quan chức năng, địa phương truy cập, khai thác tất cả các thông tin, số liệu liên quan đến DN FDI nhằm kiểm soát, quản lý, phục vụ công tác đánh giá, giám sát hiệu quả và ngăn chặn chuyển giá kịp thời.

Hoàn thiện bộ máy chuyên trách chống chuyển giá là các cán bộ thuế, kiểm toán, hải quan, quản lý khu vực đầu tư nước ngoài đủ năng lực và có cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành để ngăn ngừa và hạn chế chuyển giá của DN FDI.

## 5. KẾT LUẬN

Việt Nam cần xem việc ứng phó chuyển giá là cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ và cần lộ trình thích hợp để quản lý nhà nước về chuyển giá, bảo đảm hài hòa, cân đối lợi ích quốc gia và DN, giữa DN FDI và DN nội. Trong quá trình này, vai trò của kiểm toán rất quan trọng để làm trong sạch môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN và lành mạnh nền tài chính quốc gia. Hy vọng với các đề xuất trong bài viết sẽ góp phần khắc phục hạn chế của công tác này, tạo cơ sở để cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động, vai trò của kiểm toán trong việc ngăn ngừa và chống chuyển giá tại Việt Nam hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2020), *Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế với DN có giao dịch liên kết*, Hà Nội
2. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015-2020), *Báo cáo Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội
3. Lê Thanh Hà (2017), *Kiểm soát hoạt động chuyển giá trong các chi nhánh công ty đa quốc gia tại Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính

4. PGS,TS. Đinh Trọng Hanh (2018), *Chuyển giá và những vấn đề đặt ra đối với KTNN*, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 132, 10/2018, Hà Nội
5. Quốc hội (2011), *Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12*, Hà Nội
6. Quốc hội (2015), *Luật Kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13*, Hà Nội
7. OECD (2017), *Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administrations*
8. Tổng cục Thuế (2014), *Báo cáo thực trạng các thỏa thuận trước về giá chuyển nhượng*, Hội thảo quốc tế Thực tiễn quản lý các thỏa thuận trước về giá tính thuế
9. Tổng cục Thuế (2014-2019), *Các báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra của ngành Thuế*
10. Wittendorff (2010), *Transfer Pricing and the Arm's Length Principle in International Tax Law*, Kluwer Law International
11. <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nghiep-fdi-chuyen-gia-ngay-cang-nhieu-1239765.html>
12. <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/chuyen-gia-co-phai-hanh-vi-bat-hop-phap-1172242.html>
13. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2020-06-09/tang-cuong-trach-nhiem-kiem-toan-trong-chong-chuyen-gia-87918.aspx>

# CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Chi<sup>1</sup>, TS. Lê Hải Hà<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Năm 1987, Việt Nam chính thức ban hành Luật Đầu tư nước ngoài- trở thành một trong những dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt với định hướng thu hút FDI để phát triển kinh tế trong nước. Từ đó đến nay, trải qua hơn 30 năm, các doanh nghiệp FDI nói riêng và dòng vốn FDI nói chung đã có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: đóng góp vào GDP, tạo việc làm, thúc đẩy xuất nhập khẩu, tăng thu ngân sách địa phương. . . Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động của các doanh nghiệp này còn tồn tại nhiều mặt trái, mà rõ nhất là hoạt động gian lận chuyển giá. Hành vi chuyển giá không chỉ làm giảm nguồn thu ngân sách từ thuế, gây bất bình đẳng trong nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp, mà còn gây ra những hiểu lầm về “sức khỏe” của nền kinh tế. Chuyển giá đã trở thành một “vấn nạn” toàn cầu mà mọi nền kinh tế phải đối mặt, trong đó có Việt Nam. Bài viết đánh giá ảnh hưởng của hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp FDI tới Việt Nam, và đề xuất một số giải pháp nhằm ngăn chặn hành vi chuyển giá phi pháp của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thời gian tới.

**Từ khóa:** FDI, doanh nghiệp FDI, chuyển giá, Việt Nam

## TRANSFER PRICING OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM

**Abstract:** In 1987, Vietnam officially promulgated the Law on Foreign Investment that became one of the important milestones in Vietnam's economic development, especially with the orientation of attracting FDI for economic development. Over the past 30 years, FDI enterprises in particular and FDI inflows in general have made positive contributions to Vietnam's economic growth: increase in FDI, creating jobs, promoting export and import, increase local budget, . . . However, the activities of these enterprises still have many downsides. The most obvious one is pricing fraud. Transfer pricing behaviour not only reduces tax revenue, causes inequality in tax obligations among businesses, but also causes misunderstandings about the health of the economy. Transfer pricing has become a global problem that every economy has to face, including Vietnam. The article assesses the impact of FDI enterprises' transfer pricing behaviour on Vietnam and proposes some solutions to prevent illegal transfer pricing behaviour of FDI enterprises in coming time.

**Key words:** FDI, FDI enterprises, transfer pricing, Vietnam

### 1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Chuyển giá là việc thực hiện chính sách giá trong các giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết không tuân theo giá thị trường nhằm đạt được nhiều mục tiêu khác nhau, trong đó mục tiêu chủ yếu là tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp để tối đa hóa lợi nhuận của cả tập đoàn, công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Các doanh nghiệp FDI thường là các tập đoàn đa quốc gia có trụ sở kinh doanh cũng như có nhiều công ty con hoặc công ty liên kết ở nhiều quốc gia trên thế giới. Các hoạt động sản

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Email: kimchidkt36@gmail.com

<sup>2</sup> Trường Đại học Thương mại.



xuất, phân phối và bán hàng của các doanh nghiệp FDI thường liên quan đến nhiều công ty ở nhiều quốc gia thuộc tập đoàn. Một trong những mục tiêu quan trọng của các doanh nghiệp FDI là tối thiểu hóa số thuế phải nộp. Mục tiêu này thường được thực hiện bằng cách chuyển lợi nhuận sang từ các quốc gia có thuế suất cao hơn sang các quốc gia có mức thuế suất thấp hơn. Lúc này, chuyển giá được xem như một giải pháp tối ưu lợi ích cho các doanh nghiệp FDI mà ở đó nhà đầu tư không cần đầu tư thêm vốn hay mở rộng sản xuất song vẫn gia tăng lợi nhuận sau thuế do giảm nghĩa vụ thuế phải nộp trên phạm vi toàn cầu.

Tại các quốc gia phát triển nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp FDI có quyền được tự do định đoạt về giá cả trên thị trường, được toàn quyền quyết định mua, bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ theo mức giá họ mong muốn. Do đó, sự khác biệt về môi trường đầu tư, kinh doanh; về chính sách, pháp luật, thể chế giữa các quốc gia... vừa tạo ra động cơ phát triển, đồng thời cũng tạo ra những điều kiện để các tập đoàn đa quốc gia thực hiện được chiến lược chuyển giá của họ. Mặc dù hành vi chuyển giá là hành vi bị cấm trong nhiều văn bản pháp luật, song vẫn nhiều doanh nghiệp FDI vì mục tiêu lợi nhuận mà vẫn tiến hành chuyển giá. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là do vai trò quản lý của Nhà nước về hoạt động chuyển giá còn chưa thực sự mạnh, cơ chế kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán còn nhiều bất cập, chưa đủ sức phát hiện để xử lý tất cả các hành vi chuyển giá. Từ đó hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Để thu hút FDI, nhiều năm qua Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu đãi về thuế, tài chính... đối với các doanh nghiệp FDI. Điều này rõ ràng đã mang lại hiệu quả, thể hiện ở việc số vốn đầu tư FDI vào Việt Nam đã tăng mạnh theo các năm. Tuy nhiên, cũng chính những ưu đãi về thuế đó đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi gian lận chuyển giá.

Một điều bất hợp lý là dù thua lỗ liên tục nhưng doanh nghiệp FDI vẫn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Thêm vào đó, trong khi doanh nghiệp FDI báo lỗ thì hầu hết các doanh nghiệp trong nước cùng ngành nghề đều có lãi. Vậy nguyên nhân dẫn đến thua lỗ của các doanh nghiệp FDI là do đâu, trong khi đây là những doanh nghiệp có năng lực dẫn đầu trong ngành cả về năng lực quản lý lẫn trình độ công nghệ? Theo VCCI, hàng năm có khoảng 40- 50% các doanh nghiệp FDI kê khai lỗ, đặc biệt có nhiều doanh nghiệp liên tục báo lỗ trong nhiều năm, lỗ lũy kế nhưng vẫn hoạt động bình thường, tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, trong năm 2019 có tới 55% số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam báo thua lỗ, doanh thu của các doanh nghiệp báo lỗ năm 2019 là 846.894 tỷ đồng; có 66% số doanh nghiệp lỗ lũy kế với tổng trị giá lỗ lũy kế là 520.742 tỷ đồng, bằng 41% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trong khi đó, hầu hết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đều có sự tăng trưởng trong doanh thu giai đoạn 2019- 2020 [4]. Hiện tượng các doanh nghiệp FDI kê khai báo lỗ khá phổ biến và đang diễn ra trên cả nước. Đằng sau hiện tượng này bao hàm nhiều ý nghĩa, tiềm ẩn trong đó là mối nghi ngờ về việc doanh nghiệp thực hiện hành vi chuyển giá.

Tại Việt Nam, hoạt động chuyển giá đã và đang trở nên nghiêm trọng và phổ biến với nhiều trường hợp điển hình có mức độ vi phạm lớn. Trong số những trường hợp vi phạm pháp luật về chuyển giá bị phát hiện tại Việt Nam, rất nhiều doanh nghiệp vi phạm là những tập đoàn lớn, có phạm vi hoạt động tại nhiều quốc gia. Điển hình có thể kể đến một số công

ty như Coca Cola Việt Nam, Metro Việt Nam, Heneken Việt Nam, Lotte Mart, Pepsi Việt Nam, Adidas, Keangnam... Những doanh nghiệp này hoạt động tại Việt Nam từ rất sớm, chiếm lĩnh được mảng thị trường quan trọng tại Việt Nam sau khi làm phá sản nhiều doanh nghiệp nội địa, có doanh thu tăng trưởng liên tục theo các năm, đồng thời tồn tại nghịch lý là mở rộng kinh doanh liên tục song song với việc “báo lỗ” liên tục. Các doanh nghiệp này chỉ “có lãi” và nộp thuế sau khi bị Tổng cục Thuế tiến hành điều tra và truy thu thuế. Đây chỉ là một số rất ít trong danh sách tổng những doanh nghiệp đã thực hiện chuyển giá tại Việt Nam.

Trong năm 2020, các hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước đã phát hiện 339 doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi chuyển giá; truy thu, truy hoàn và phạt 681,51 tỷ đồng; giảm lỗ 10.046,23 tỷ đồng; giảm khấu trừ 9,25 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.840,82 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với chuyển giá đã truy thu 361,02 tỷ đồng, giảm lỗ 3.874,01 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.632,93 tỷ đồng [4]. Số vụ chuyển giá bị phát hiện bởi cơ quan nhà nước và số tiền truy thu được từ những hoạt động thanh kiểm tra này chỉ chiếm phần nhỏ trong tổng số vụ chuyển giá trong thực tế. Điều đó cho thấy hành vi chuyển giá gây thiệt hại lớn như thế nào đến nền kinh tế Việt Nam.

## **2. ẢNH HƯỞNG CỦA HÀNH VI CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐẾN VIỆT NAM**

Việc chuyển giá từ doanh nghiệp FDI có nhiều tác động tiêu cực đối với phát triển kinh tế Việt Nam, cụ thể:

### **Thứ nhất, chuyển giá sẽ làm thất thu thuế, dẫn đến thất thu ngân sách.**

Hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI đã gây thất thu cho ngân sách hàng chục nghìn tỷ đồng trong nhiều năm qua. Cụ thể, 50% doanh nghiệp FDI thua lỗ có tỷ trọng đóng góp thấp vào tổng thu ngân sách nhà nước của khối doanh nghiệp FDI (không tính thu từ dầu thô) (chỉ chiếm từ 9- 12%/ năm). Bằng cách định giá quá cao hoặc quá thấp trong hoạt động thương mại giữa nội bộ doanh nghiệp, khai khống giá nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị từ công ty mẹ ở nước ngoài, các doanh nghiệp FDI thành công chuyển thu nhập và lợi nhuận từ nước có thuế suất cao sang nước có thuế suất thấp. Thậm chí vì mục tiêu lợi nhuận, những doanh nghiệp này thành lập các công ty vỏ bọc, công ty không có hoạt động thực chất tại các nơi này để che giấu nguồn thu nhập và tránh thuế dẫn tới nguy cơ suy giảm nguồn thu của đất nước. Hoạt động chuyển giá chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc đóng góp không tương xứng về thuế giữa các loại hình doanh nghiệp hiện nay, làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước của Việt Nam.

### **Thứ hai, gia tăng giá trị nhập khẩu, tác động tiêu cực đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán.**

Việc nâng khống giá trị thiết bị, máy móc, nguyên liệu đã khiến giá trị nhập khẩu của khu vực FDI cao hơn nhiều so với thực tế. Đồng thời, việc chuyển giá thông qua xuất khẩu hàng hóa với giá trị thấp cũng làm giảm giá trị xuất khẩu thực tế. Do đó, mặc dù giá trị xuất khẩu của khu vực FDI vẫn ở mức cao, song cán cân thương mại vẫn bị thâm hụt. Mặt khác, việc chuyển giá thông qua xuất khẩu hàng hóa với giá trị thấp cũng phần nào ảnh hưởng việc thu hút ngoại tệ và không phản ánh đúng giá trị thực của dòng tiền thu về. Việc nâng khống giá trị tài sản, nguyên vật liệu nhập khẩu làm cho giá trị nhập khẩu cao, làm mất cân đối cán cân ngoại tệ và gây nên tình trạng nhập siêu, từ đó làm cho dự trữ ngoại hối của Việt

Nam thiếu bền vững.

Thông qua hoạt động chuyển giá, các doanh nghiệp FDI định giá cao các yếu tố đầu vào, từ đó rút ngắn thời gian thu hồi vốn, vì vậy mà các luồng vốn có xu hướng chảy ngược ra khỏi Việt Nam. Điều này sẽ làm thay đổi cơ cấu vốn trong nền kinh tế của quốc gia. Hậu quả của những vấn đề trên là tạo ra sự phản ánh sai lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tạo ra một bức tranh kinh tế không trung thực. Từ đó, nó gây nhiều khó khăn cho Chính phủ Việt Nam trong quá trình hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô và thúc đẩy ngành sản xuất trong nước phát triển.

### **Thứ ba, chuyển giá của các doanh nghiệp FDI tạo ra cạnh tranh không công bằng, gây bất lợi cho doanh nghiệp Việt Nam**

Việc tạo ra lợi thế từ việc “tối thiểu hóa” số thuế phải nộp và “tối đa hóa” lợi nhuận khiến phần lớn doanh nghiệp FDI dễ dàng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước, dẫn đến doanh nghiệp Việt Nam có thể bị thua lỗ, bị phá sản hoặc phải chuyển sang kinh doanh ngành hàng khác. Cụ thể, nhiều doanh nghiệp FDI có quy mô lớn, thương hiệu mạnh có thể dùng định giá chuyển giao để tạo ra sản phẩm với giá thành thấp hoặc tạo ra những chiến lược “lời thật, lỗ giả” để ép các doanh nghiệp trong nước có nguồn lực yếu hơn. Bên cạnh đó, thông qua hoạt động chuyển giá, doanh nghiệp FDI có mức lợi nhuận tốt hơn. Một phần lợi nhuận này tiếp tục tham gia vào vòng xoay vốn để đầu tư vào các hoạt động phát triển doanh nghiệp. Thậm chí, đối với một số doanh nghiệp FDI có tiềm lực tài chính, họ thường giành chi phí lớn cho các chương trình khuếch trương thương hiệu, khuyến mãi và giảm giá hàng bán để thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, gây ra cuộc cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp trong nước. Trong khi đó, doanh nghiệp trong nước phải thực hiện nghĩa vụ thuế nghiêm túc hơn nên phần nào sẽ thua thiệt trước các doanh nghiệp FDI. Nếu các doanh nghiệp trong nước không đủ tiềm lực tài chính để cạnh tranh, họ sẽ dần dần bị mất ưu thế và đưa đến phá sản hoặc buộc phải chuyển sang kinh doanh trong các ngành khác. Các doanh nghiệp FDI sẽ dần trở nên độc quyền và thao túng thị trường trong nước, kiểm soát giá cả và làm mất dần tính tự do cạnh tranh của thị trường tự do.

Các doanh nghiệp FDI khi đầu tư kinh doanh tại Việt Nam thường liên doanh với một doanh nghiệp trong nước hơn là vào đầu tư thẳng là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nguyên nhân là các doanh nghiệp này muốn sử dụng hệ thống phân phối và thị phần có sẵn của các doanh nghiệp nội địa. Sau một thời gian liên doanh, các doanh nghiệp này sẽ dùng các thủ thuật khác nhau, trong đó có thủ thuật chuyển giá để có kết quả kinh doanh lỗ dài trong nhiều năm, dần dần đẩy doanh nghiệp nội địa ra khỏi liên doanh và chuyển doanh nghiệp liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

### **Thứ tư, các hoạt động chuyển giá làm chậm mục tiêu thu hút công nghệ cao của Việt Nam, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn FDI nói riêng.**

Một trong những mục tiêu quan trọng khi thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam là thu hút đầu tư dưới hình thức chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, để thực hiện hành vi chuyển giá, một doanh nghiệp FDI nhập khẩu máy móc công nghệ sản xuất lạc hậu để nâng khống giá trị tài sản cố định làm cho Việt Nam trở thành bãi rác công nghệ và khó có thể tiếp cận các công nghệ hiện đại, tiên tiến.

### 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NGĂN CHẶN HÀNH VI CHUYỂN GIÁ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Trong thời gian tới, Việt Nam có nhiều cơ hội để tăng thu hút dòng vốn FDI, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang dần được kiểm soát; cuộc chiến tranh thương mại Mỹ-Trung đã thúc đẩy sự chuyển dịch đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài từ thị trường Trung Quốc sang các thị trường khác, trong đó có Việt Nam... Tuy nhiên, để tiếp nhận hiệu quả cơ hội này, Việt Nam cần thực hiện những điều chỉnh chiến lược trong công tác quản lý thu hút và sử dụng vốn đầu tư FDI, hướng tới thu hút và sử dụng FDI bền vững. Đặc biệt, cần tăng cường ngăn chặn hành vi chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Mặc dù Việt Nam hiện nay đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm chống chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI, song thực tế công tác chống chuyển giá ở Việt Nam chưa thực sự hiệu quả, số doanh nghiệp có hành vi chuyển giá vẫn tăng theo các năm. Điều này cho thấy công tác chống chuyển giá của Việt Nam cần thực hiện một cách quyết liệt hơn nữa. Để tăng cường hiệu quả của công tác chống chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới, giải pháp quan trọng mà Việt Nam cần thực hiện là cần hoàn thiện khung khổ luật pháp và tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý các hành vi chuyển giá. Ngoài ra, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp khác. Cụ thể:

Hoàn thiện khung khổ luật pháp và tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý các hành vi chuyển giá

*Hoàn thiện khung khổ luật pháp về quản lý hành vi chuyển giá*

Trước hết, Việt Nam cần *hoàn thiện hành lang pháp lý* về chống chuyển giá; củng cố lại cơ sở pháp lý về quản lý hoạt động chuyển giá, ban hành và hướng dẫn đầy đủ các phương pháp xác định giá chuyển giao phù hợp với trình độ phát triển kinh doanh trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế. Công tác thanh tra, kiểm tra về hành vi chuyển giá cũng cần đẩy mạnh thực hiện, theo đó Việt Nam cần có quy định cụ thể về các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động kiểm tra, thanh tra và điều tra chống chuyển giá.

Bên cạnh đó, Việt Nam phải nâng cao tính pháp lý của hoạt động chuyển giá để có thể quy định các chế tài và hình thức xử phạt cũng như quy định các “ngưỡng an toàn” cho hoạt động chuyển giá, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi áp dụng, nhưng cũng xử lý nghiêm khắc khi có vi phạm. Việt Nam cần ban hành quy chế xử phạt cụ thể cho các trường hợp phát hiện hành vi chuyển giá. Việc cụ thể hóa hình thức phạt và mức phạt sẽ tạo nên sự công bằng và hiệu quả trong công tác kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm, đồng thời giảm các tiêu cực có thể xảy ra.

Nhận thức được mức độ nghiêm trọng của hiện tượng chuyển giá, trong Nghị quyết số 50-NQ/TW, Bộ Chính trị đã một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc hoàn thiện pháp luật về chống chuyển giá theo hướng nâng lên thành luật để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi thành lập và trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo chủ trương này, cần đẩy nhanh tiến trình xây dựng và ban hành Luật chống chuyển giá, làm cơ sở pháp lý cho hoạt động chống chuyển giá. [1]

*Tổ chức bộ máy nhà nước tham gia công tác chống chuyển giá*

Song song với đó, Việt Nam cần *tăng cường xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước* tham gia công tác chống chuyển giá. Cần xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá đủ mạnh, đủ

năng lực; có cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành để ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá của doanh nghiệp FDI. Việt Nam cần hoàn thiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng có liên quan với cơ quan thuế trong hoạt động chống chuyển giá, đặc biệt là sự phối hợp của các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. [3]

Cần đào tạo và phát triển năng lực đội ngũ cán bộ tham gia công tác chống chuyển giá. Đội ngũ cán bộ làm việc trong bộ phận này cần được tuyển chọn một cách kỹ càng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, bao gồm được đào tạo về kỹ năng chuyên môn, khả năng ngoại ngữ và khả năng cập nhật kịp thời giá cả thị trường thế giới.

#### Một số giải pháp khác

Việt Nam cần *kiểm soát lại các chính sách ưu đãi đối với khối doanh nghiệp FDI*, đặc biệt là các chính sách ưu đãi về thuế, trong đó cần xem xét việc thu hẹp các ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp FDI. Chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quốc gia, chênh lệch thuế trong mỗi quốc gia do áp dụng thuế suất ưu đãi và các ưu đãi khác như miễn, giảm thuế là tiền đề để các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi chuyển giá. Mặc dù các chính sách ưu đãi thuế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thu hút FDI của Việt Nam, song Việt Nam cần tăng cường các giải pháp thu hút khác thay vì sử dụng chính sách ưu đãi thuế. [3]

Việt Nam cần *tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý thuế*, đặc biệt là hợp tác về chống chuyển giá, xây dựng cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin liên quan tới giá cả các sản phẩm tiêu thụ trên thị trường thế giới và từng nước làm căn cứ để quản lý và xử lý hoạt động chuyển giá.

Việt Nam cũng cần *kiểm soát chặt chẽ việc thu hút các dự án FDI, chú trọng thu hút các dự án chất lượng* hơn là chạy theo số lượng. Đặc biệt, Việt Nam cần đẩy mạnh thu hút FDI thế hệ mới, hướng tới thu hút FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao, sẵn sàng từ chối những dự án đầu tư với công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần *tăng cường công tác tuyên truyền về hành vi vi phạm chuyển giá của các doanh nghiệp FDI tới toàn xã hội*. Cuộc chiến chống chuyển giá nếu muốn thực sự phát huy tác dụng mạnh mẽ cần có sự vào cuộc của người tiêu dùng trong nước, bởi chính người tiêu dùng đóng một vai trò rất lớn trong việc đẩy lùi hành vi chuyển giá khi là người trực tiếp mua hàng hóa và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Sự tẩy chay của người tiêu dùng đối với những thương hiệu mà doanh nghiệp chủ sở hữu có hành vi chuyển giá cũng đồng thời trở thành rào cản đối với các doanh nghiệp khác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2019). *Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, ban hành ngày 20/8/2019, Hà Nội.
2. Chính phủ (2020). *Nghị định số 132/2020/NĐ-CP Quy định về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*, ban hành ngày 5/11/2020, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Thủy (2018). “Đề xuất giải pháp ngăn chặn chuyển giá tại các doanh nghiệp FDI”, *Tạp chí Công thương số 9- Tháng 6/2018*, Hà Nội.
4. Thu Trang (2021). *Tăng cường kiểm tra các doanh nghiệp FDI có dấu hiệu chuyển giá*, Tin tức Sự kiện- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

# CÁC NHÂN TỐ TẠO TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CHO DOANH NGHIỆP FDI GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Lan Anh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu tập trung vào hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Việt Nam. Các số liệu chỉ ra rằng FDI giáo dục chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn thu hút FDI, nhưng lại có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế. Tác giả phân tích các nhân tố tạo nên triển vọng phát triển cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam: chính sách thu hút đầu tư, chủ động hội nhập giáo dục quốc tế, phụ huynh thay đổi quan điểm tiếp cận giáo dục, xu hướng du học tại chỗ, xuất hiện nhu cầu giáo dục quốc tế từ hội nhập và sự hiệu quả của các chính sách kiểm soát Covid-19.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, giáo dục và đào tạo, hệ thống giáo dục.

## THE FACTORS ARE CAUSES OF DEVELOPMENT PROSPECTS FOR FDI ENTERPRISES IN THE EDUCATION SECTOR IN VIETNAM

**Abstract:** This paper focuses on foreign direct investment in education and training sector in Vietnam. The data shows that FDI capital in education sector accounts for a low proportion of total FDI capital but it significantly impacts on the economic development. The author analyzes the factors that are causes of development prospects for FDI enterprises in education sector in Vietnam: policies for attracting investment, proactive international integration, changes of parents' view on education, studying abroad in home country, rising demand for international education, effectiveness of the Covid-19 control policies in Vietnam.

**Keywords:** Foreign Direct Investment, education and training, education system.

### MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với sự tăng trưởng của thị trường, nhu cầu về hoàn thiện, phát triển, đa dạng hóa các hình thức dịch vụ ngày càng cao, mở ra các cơ hội đầu tư hấp dẫn, thu hút các dòng vốn dồi dào ở cả trong nước và quốc tế. Tình trạng chung của đa số các quốc gia trên thế giới là tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) còn thấp, tuy có xu hướng tăng dần. Bên cạnh đó, tất cả các nền kinh tế đều mong muốn hỗ trợ, phát triển giáo dục (GD), bởi GD là con đường chính thống thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

Nghiên cứu dữ liệu từ 1998 đến 2010 trên khoảng 90 quốc gia đã chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa việc thu hút dòng vốn FDI của một quốc gia và thành quả của hệ thống GD thông qua sự phù hợp giữa trình độ của người lao động và yêu cầu công việc (Élisé và Sampawende, 2020). Nâng cao chất lượng GD tạo môi trường hấp dẫn thu hút dòng FDI, gia tăng nguồn

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN; Email: anhnlan@vnu.edu.vn

vốn FDI tạo động lực phát triển kinh tế, kinh tế phát triển thúc đẩy cải tiến GD. Hiểu được mối liên hệ của vòng tròn tác động này, chính sách đầu tư cho GD của các quốc gia ngày càng cởi mở, không chỉ tạo hành lang thực thi thông thoáng cho các doanh nghiệp trong nước, mà còn tạo điều kiện đón dòng vốn FDI GD kèm theo chuyển giao công nghệ đào tạo.

Để thúc đẩy phát triển GD, chỉ sử dụng các nguồn lực hữu hạn trong nước sẽ không thể khai thác hết các tiềm năng của thị trường với tốc độ tăng trưởng khiêm tốn. Chính vì vậy, khuyến khích thu hút FDI GD là chính sách được các quốc gia quan tâm và tạo nhiều hỗ trợ. FDI GD sẽ giúp đất nước tạo dòng vốn ổn định và tăng trưởng cho thị trường, tận dụng được các lợi thế sẵn có của bản địa, đồng thời chọn lọc các đặc điểm tiên tiến của nền GD thế giới giúp nền GD trong nước biến đổi chất lượng nhanh chóng. Các chính phủ xem xét đến các chính sách mở cửa thị trường, hạ thấp các rào cản của ngành GD đối với doanh nghiệp nước ngoài, mở ra các cơ hội đầu tư hấp dẫn.

Trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, vận hành và hoạt động thị trường FDI GD mới chỉ nhận được sự quan tâm của Nhà nước và doanh nghiệp, mà chưa nhận được sự quan tâm xứng tầm của các nhà nghiên cứu. Số lượng các bài nghiên cứu quốc tế cũng như trong nước về lĩnh vực này rất hạn chế. Để có những đánh giá khách quan trước khi Nhà nước ra quyết định chính sách và nhà đầu tư ra quyết định đầu tư, lĩnh vực FDI GD cần nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học hơn nữa. Bài nghiên cứu này đóng góp vào việc tạo lập nền móng cho lĩnh vực nghiên cứu hẹp về FDI GD, sẽ tập trung vào phân tích các nhân tố tạo triển vọng phát triển cho các doanh nghiệp FDI GD tại Việt Nam.

Đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự xuất hiện bất ngờ của đại dịch Covid-19, cùng với những số liệu khách quan về hoạt động FDI GD tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2014 đến 6 tháng đầu năm 2021, tác giả sẽ phân tích để làm rõ 6 nhân tố có tác động tích cực vào triển vọng phát triển thị trường FDI GD tại Việt Nam trong tương lai.

## **1. BỐI CẢNH KINH TẾ MỚI**

### **1.1. Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế**

Năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN, mở đầu cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhưng đến năm 2007, khi chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, Việt Nam mới thực sự đạt được dấu mốc về hội nhập toàn diện kinh tế quốc tế. Sau rất nhiều nỗ lực, Việt Nam đã tham gia đàm phán và thành công thiết lập mối quan hệ thương mại quốc tế với hàng chục quốc gia, vùng lãnh thổ và khu vực bằng các hiệp định thương mại tự do (FTAs) như AFTA, ACFTA, AKFTA, VKFTA..., và các FTAs thế hệ mới như CPTPP, EVFTA...

Chủ động hội nhập, tích cực kết nối và thiện chí đàm phán đã giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình hội nhập của mình. Các hiệp ước quốc tế, hiệp định thương mại tự do đã mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp nội địa phát triển mạnh mẽ ra khỏi biên giới quốc gia, đồng thời cũng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế vào thị trường Việt Nam.

Khi lựa chọn thị trường đầu tư, các nhà đầu tư có sự quan tâm nhất định đến thành quả mà hệ thống GD quốc gia đạt được. Thành quả của hệ thống GD thể hiện qua sự tương thích giữa chất lượng đầu ra của nguồn nhân lực và yêu cầu năng lực của thị trường lao động. Có thể giải thích mối liên hệ này bởi một vài nguyên nhân. Thứ nhất, các nhà đầu tư FDI sẽ bị

thu hút bởi các quốc gia đang phát triển có lực lượng lao động sẵn có và phù hợp yêu cầu về chất lượng chuyên môn làm việc. Thứ hai, các doanh nghiệp FDI cần tìm kiếm các đối tác địa phương trong quá trình đầu tư, xây dựng và khai thác kinh tế, chính vì vậy họ sẽ quan tâm đến các địa phương hay doanh nghiệp nội địa có đủ nguồn nhân lực chất lượng. Thứ ba, nguồn nhân lực là nguồn lực quý giá của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp FDI có đội ngũ nhân sự tinh nhuệ, đảm bảo chất lượng cả về thái độ, kiến thức, kỹ năng thì họ sẽ kéo dài thời gian và gia tăng các khoản đầu tư, hạn chế việc di chuyển đến các khu vực mới. Bởi các lý do trên, Việt Nam đã và đang đổi mới cơ chế chính sách trong lĩnh vực GD, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm tạo ưu thế cạnh tranh và thu hút dòng vốn quốc tế.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế mở ra cơ hội giao thương và đầu tư quốc tế. Phát triển hệ thống GD, trong đó có đầu tư nước ngoài vào GD, giúp thúc đẩy các hoạt động đầu tư diễn ra mạnh mẽ hơn.

## **1.2. Đại dịch Covid-19 toàn cầu**

Xuất hiện từ cuối năm 2019 tại Trung Quốc và nhanh chóng lan ra toàn cầu, Covid-19 đã thực sự tạo thành một đại dịch chưa từng có tiền lệ trong lịch sử y học thế giới. Hơn 1,5 năm nghiên cứu, các nhà khoa học vẫn chưa tìm được chính xác nguồn gốc của virus gây bệnh viêm đường hô hấp cấp. Tính đến giữa năm 2021, có gần 185 triệu người trên thế giới đã được xác định là nhiễm bệnh, trong đó gần 4 triệu người đã tử vong. Với nỗ lực nghiên cứu vaccine, một số quốc gia như Mỹ, Nga, Anh... đã thành công điều chế và sản xuất vaccine phòng Covid-19. Tuy nhiên lượng vaccine sản xuất vẫn chưa kịp đáp ứng nhu cầu thế giới. Bên cạnh đó, virus Sars-Cov-2 liên tục tạo ra các biến thể mới phức tạp hơn, đe dọa xóa bỏ nỗ lực nghiên cứu vaccine đã có. Tình trạng lây nhiễm bệnh đang chững lại vào cuối tháng 6/2021, nhưng chưa có dấu hiệu dừng hẳn lại, các quốc gia chưa thể dự báo về diễn biến sắp tới của đại dịch.

Covid-19 không chỉ mang lại hậu quả nghiêm trọng trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nó còn gây ra tác động tiêu cực vô cùng lớn đối với nền kinh tế thế giới. Từ khi xuất hiện kinh tế ngoại thương, lần đầu tiên trong lịch sử, các quốc gia phải “tạm thời” đóng cửa nền kinh tế. Hạn chế xuất nhập cảnh công dân, hạn chế hàng hóa xuất nhập khẩu, hạn chế giao tiếp xã hội, giãn cách xã hội, cách ly xã hội... là một loạt các động thái các quốc gia cùng áp dụng, nhằm khoanh vùng dịch và hạn chế sự lây lan của virus. Các biện pháp này mang lại hiệu quả tích cực về mặt y tế, song lại có tác động tiêu cực về mặt kinh tế.

Trong đại dịch Covid-19, đa số các quốc gia ghi nhận mức tăng trưởng âm hoặc dương thấp. Thị trường nội địa đình trệ, thị trường quốc tế gần như đóng băng, các trường học và công sở áp dụng chế độ học tập và làm việc từ xa. Trong bối cảnh đó, các nhà đầu tư sẽ tìm các điểm đến mới ít rủi ro nhằm bảo toàn tài chính trong ngắn hạn. Như vậy, tính bất ngờ và khó dự báo của Covid-19 đã tác động đến xu hướng đầu tư và các có khả năng làm thay đổi dòng vốn FDI vào các quốc gia.

## **2. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM**

Trong số 19 lĩnh vực thu hút FDI vào Việt Nam, GD&ĐT luôn thuộc nhóm 10 lĩnh vực chiếm tỷ trọng thu hút vốn FDI thấp nhất, chỉ chiếm khoảng 0,3% của tổng số vốn FDI (Bảng 1).



Có thể thấy rằng vốn đầu tư FDI vào GD có xu hướng tăng nhẹ tỷ trọng qua các năm. Nhưng nhìn về tổng thể, số vốn FDI đầu tư vào GD&ĐT vẫn còn rất nhỏ so với các lĩnh vực khác và so với tổng số vốn FDI mà Việt Nam thu hút được. Dư địa cho đầu tư vào GD tại Việt Nam còn rất lớn, vấn đề đặt ra là làm thế nào để các nhà đầu tư nhận ra được tiềm năng của thị trường.

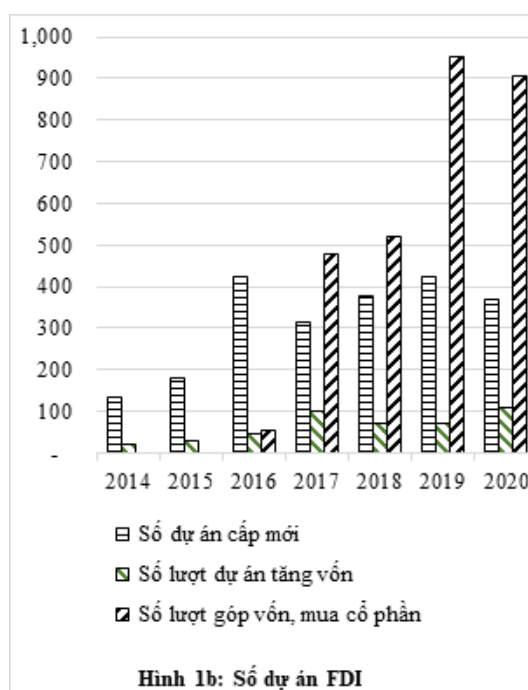
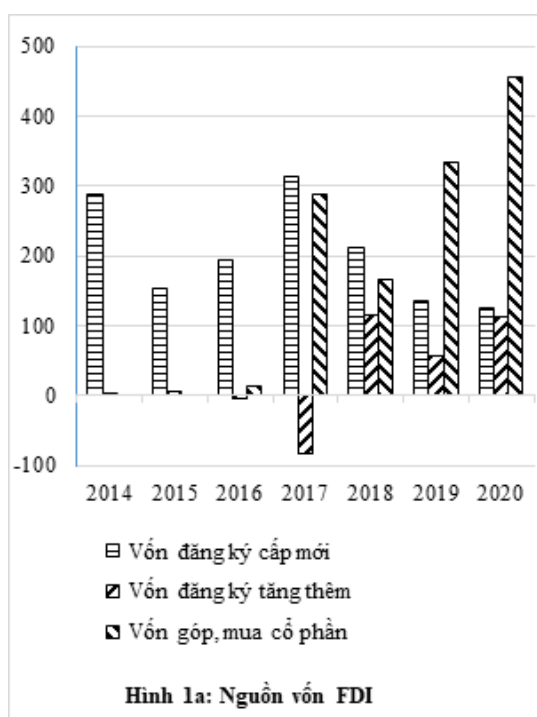
**Bảng 1: Số vốn FDI giáo dục và tổng vốn FDI của Việt Nam giai đoạn 1/2014 – 6/2021**

Đơn vị: Triệu USD

Thời gian	Tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn tăng thêm và vốn góp		Tỷ trọng
	Lĩnh vực GD&ĐT	Tổng các lĩnh vực	
2014a	15,27	22.460,85	0,07%
2014b	274,78	82.214,87	0,33%
2015a	6,32	17.207,52	0,04%
2015b	154,83	101.574,25	0,15%
2016a	52,46	37.038,56	0,14%
2016b	148,86	93.291,55	0,16%
2017a	13,96	54.663,40	0,03%
2017b	504,06	167.988,64	0,30%
2018a	98,99	48.696,91	0,20%
2018b	393,32	166.879,96	0,24%
2019a	210,13	70.980,55	0,30%
2019b	315,85	165.892,66	0,19%
2020a	181,96	62.240,43	0,29%
2020b	514,24	138.006,94	0,37%
2021a	164,78	59.062,90	0,28%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ghi chú: \*a: 6 tháng đầu năm; \*b: 6 tháng cuối năm



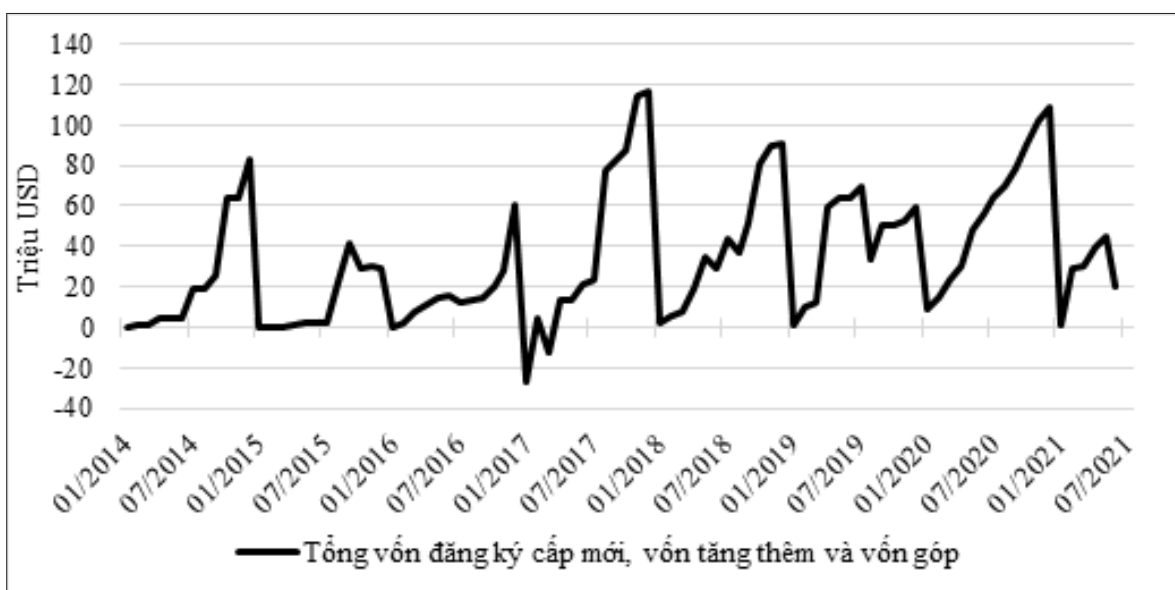
**Hình 1: Nguồn vốn và số dự án FDI lĩnh vực GD&ĐT tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020**

Nguồn: Tác giả xây dựng từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Các dự án FDI cấp mới trong lĩnh vực GD vẫn tăng qua các năm (hình 1b) nhưng số vốn thu hút lại giảm dần (hình 1a). Bên cạnh đó, hoạt động góp vốn, mua cổ phần ghi nhận sự tăng trưởng ở cả số lượt giao dịch và số vốn thu hút được. Các quỹ đầu tư nhận thấy tiềm năng phát triển của thị trường đào tạo quốc tế tại Việt Nam nên sẵn sàng rót vốn, tuy nhiên để được cấp phép dự án mới sẽ cần nhiều thời gian và nguồn lực nên các quỹ hiện nay có xu hướng đầu tư vào việc góp vốn, mua cổ phần các dự án hiện hữu. Cách làm này vừa giúp tiết kiệm thời gian, vừa lựa chọn được các dự án có tiềm năng tốt và đã có danh tiếng trên thị trường.

Có thể kể đến một số thương vụ M&A thể hiện xu hướng góp vốn, mua cổ phần GD đang tăng lên tại Việt Nam như quỹ KKR đầu tư vào Tập đoàn GD EQuest, quỹ EQT đầu tư vào trung tâm tiếng Anh ILA, quỹ GD Cognita mua trường Quốc tế TP. Hồ Chí Minh ISHCMC và trường tiểu học Saigon Pearl... Các giao dịch M&A này tập trung vào GD mầm non và phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ và kỹ năng, công nghệ với quy mô lớn hoặc đơn vị khởi nghiệp mà ít quan tâm phân khúc trung bình. Riêng với đầu tư nước ngoài vào GD đại học (ĐH) tại Việt Nam còn khắt khe, yêu cầu các nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm và nguồn lực để triển khai.

Điển hình như trường hợp Tập đoàn GD EQuest nhận đầu tư từ quỹ KKR năm 2021, là các quỹ đã được đầu tư vào hệ thống GD có trên 20 năm kinh nghiệm, với 16 đơn vị thành viên, hơn 2.500 nhân sự. Hơn nữa, hoạt động GD của đơn vị sở tại đang rất phát triển, có uy tín và tạo lợi nhuận tốt cho các quỹ. Nhà đầu tư không phải lo về việc lập dự án mới hay đối mặt với rủi ro về phát triển thị trường địa phương. Bên cạnh đó, lĩnh vực hoạt động cũng rất đa dạng, từ trường phổ thông đến cao đẳng nghề và ĐH, các trung tâm tiếng Anh, kỹ năng và các dự án edtech. Thương vụ KKR đầu tư vào EQuest 100 triệu USD (tương đương 2.300 tỷ VND tại thời điểm đầu tư) để nắm quyền 63% cổ phần là thương vụ đầu tư nước ngoài vào đơn vị GD trong nước lớn nhất từ trước đến nay.



Hình 2: Tổng dòng vốn FDI vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Việt Nam giai đoạn 01/2014 - 06/2021

Nguồn: Tác giả xây dựng từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Dòng vốn FDI rót vào GD cũng mang tính chu kỳ như các dòng FDI khác (Hình 2). Lượng vốn thấp ở 6 tháng đầu năm và tăng mạnh vào 6 tháng cuối năm. Tuy nhiên, nếu như trước đây, mức độ chênh lệch về dòng vốn 2 giai đoạn trong năm là rất lớn, thì đến những năm 2018 – 2020, khoảng chênh lệch này đã dần nhỏ lại. Gần như không còn tình trạng nguồn vốn âm hoặc bằng 0 trong 6 tháng đầu năm và tăng vọt vào 6 tháng cuối năm, thay vào đó, nguồn vốn có xu hướng tăng đều từ tháng 1 đến tháng 12. Đây là tín hiệu tốt, thể hiện các dòng tiền không bị ứ đọng và hạn chế tình trạng kẹt vốn hoạt động trên thị trường.

Tính đến đầu năm 2020, Việt Nam có 5 trường ĐH quốc tế, gần 100 cơ sở GD phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (các cấp học từ mầm non đến hết trung học phổ thông), hơn 450 chương trình đào tạo quốc tế đang triển khai tại các trường ĐH. Với tiềm năng của thị trường GD Việt Nam, các con số này sẽ còn tiếp tục tăng trong tương lai gần.

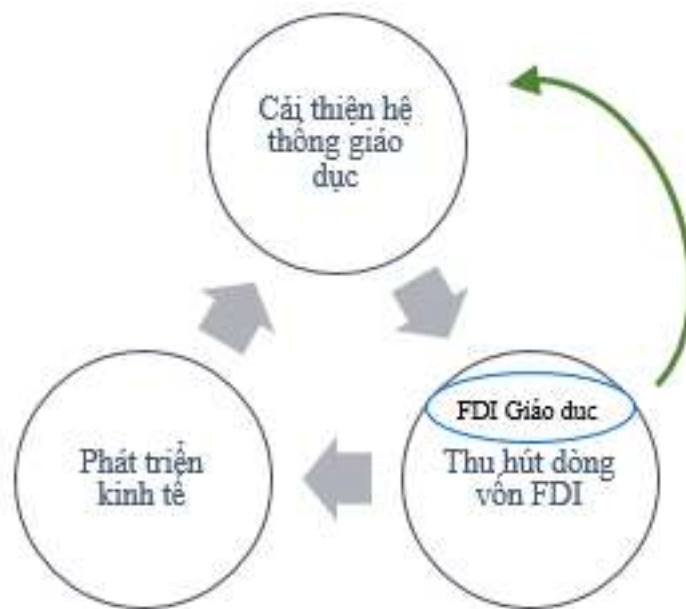
Trong 5 ĐH quốc tế tại Việt Nam, RMIT có mặt sớm nhất, chính thức hoạt động từ năm 2001 đến nay có 2 cơ sở tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sau gần 20 năm hoạt động, năm 2020 RMIT được ghi nhận đạt doanh thu trên 1.800 tỷ đồng, là trường ĐH có doanh thu cao nhất Việt Nam (tính chung cả công lập, tư thực và quốc tế). Như vậy có thể thấy, với sự đầu tư bài bản về chất lượng và tài chính, các trường quốc tế hoàn toàn có thể đạt được kết quả hoạt động khả quan tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, lượng cầu của thị trường dịch vụ GD chất lượng cao tại Việt Nam ngày càng tăng, trong khi lượng cung chưa đủ đáp ứng.

### **3. CÁC NHÂN TỐ TẠO TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CHO CÁC DOANH NGHIỆP FDI GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM**

#### **3.1. Chính sách thu hút đầu tư dịch vụ giáo dục**

Theo kết quả báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020 của VCCI, có 1.600 doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn với lợi thế chính trị ổn định, thủ tục hành chính dần thông thoáng, thanh kiểm tra và chi phí không chính thức đã giảm bớt. Tính đến giữa năm 2021, dân số Việt Nam đạt 98 triệu dân, chiếm 1,25% dân số thế giới, đứng thứ 15 thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Trong đó, trên 37% dân số sống ở thành thị, dân số dưới 15 tuổi chiếm khoảng 25%, trung bình mỗi ngày có 4.234 trẻ em được sinh ra, Việt Nam đang ở thời kỳ “dân số vàng”. Có thể nói điều kiện chính sách và quy mô thị trường đang mở ra nhiều viễn cảnh thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào GD&ĐT.

Việt Nam kỳ vọng nhanh chóng cải thiện hệ thống GD, nhằm nâng tiêu chuẩn đào tạo và tiêu chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tiệm cận với tiêu chuẩn của các nước phát triển. Khi chất lượng GD được cải thiện, người lao động sẽ có đủ năng lực, kỹ năng, thái độ để làm việc, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn mà các doanh nghiệp FDI mong muốn. Nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng là tiền đề tốt cho việc thu hút dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam, trong đó có FDI GD. Dòng vốn FDI tăng trưởng sẽ tác động tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế, tạo điều kiện tăng đầu tư quốc gia vào GD. Bên cạnh đó, hoạt động của các doanh nghiệp FDI GD góp phần tích cực vào sự phát triển của hệ thống GD Việt Nam. Mối quan hệ này (Hình 3) lý giải tại sao Việt Nam quan tâm đến việc thu hút đầu tư vào dịch vụ GD&ĐT.



Hình 3: Mối quan hệ giữa hệ thống giáo dục và dòng vốn FDI

*Nguồn: Tác giả xây dựng*

Với định hướng mở cửa thu hút đầu tư vào GD, Việt Nam cần lắng nghe các ý kiến phản ánh từ thị trường để xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, các chính sách một cách hợp lý. Nghị định số 86/2018/NĐ-CP về Hợp tác, Đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực GD được đánh giá là cởi mở hơn cho doanh nghiệp FDI GD. Theo đó, tất cả các cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài đều được phép thuê cơ sở vật chất ổn định để hoạt động, đảm bảo các quy định về thời gian tối thiểu của chu kỳ là 5 năm, cơ sở vật chất đáp ứng tiêu chuẩn. Trước đó, chỉ những cơ sở GD đăng ký hoạt động dưới 20 năm mới được áp dụng quy định này.

Nghị định 86 cũng tạo cơ hội cho các trường quốc tế mở rộng đối tượng tuyển sinh. Số học sinh Việt Nam được phép học chương trình nước ngoài là 50% tổng số học sinh học chương trình nước ngoài, thay thế cho giới hạn 10% học sinh tiểu học và trung học cơ sở, 20% học trung học phổ thông và các trường không được tiếp nhận học sinh mầm non người Việt.

GD là ngành dịch vụ kinh doanh có điều kiện. Một cơ sở GD được phép tuyển sinh và hoạt động cần phải có giấy phép thành lập cơ sở GD và giấy phép hoạt động GD. Quy định liên quan đến thẩm quyền cấp phép cho các cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài cũng được ban hành theo hướng minh bạch, rõ ràng và cơ quan cấp phép đảm bảo đủ năng lực chuyên môn để thực hiện việc cấp phép. Theo đó, tùy thuộc vào loại hình hoạt động, cấp học, loại hình hợp tác nước ngoài, đơn vị thấp nhất có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị thấp nhất có thẩm quyền cho phép hoạt động GD với cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài là sở GD&ĐT.

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chính sách thu hút đầu tư lĩnh vực GD&ĐT của Việt Nam có nhiều ưu thế. Việt Nam cho phép doanh nghiệp GD có 100% vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó Thái Lan, Indonesia và Philippines chỉ giới hạn ở các mức lần lượt là 50%, 49% và 40%. Indonesia cũng không có phép hoạt động đầu tư GD nhằm mục đích lợi nhuận. Singapore không cho phép các trường quốc tế được tuyển sinh học sinh bản địa.

Maylaysia và Philippines có quy định về mức thu học phí của học sinh K-12 (từ tiểu học đến hết trung học phổ thông), trong khi đó Việt Nam cho phép các trường tự xây dựng biểu phí trên tinh thần tự thỏa thuận và đạt đồng thuận giữa nhà trường và phụ huynh.

Với bậc ĐH, Việt Nam thắt chặt quy định đầu tư nước ngoài hơn so với các loại hình khác. Các doanh nghiệp muốn thành lập cơ sở GD ĐH có vốn đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tổng vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng. Điều này cũng thể hiện quyết tâm của Việt Nam khi chọn lọc các đối tác chất lượng, triển khai hoạt động bài bản nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có thể tham gia ngay vào thị trường lao động khi vừa tốt nghiệp.

### 3.2. Chủ động hội nhập giáo dục quốc tế

Với lợi thế về dân số đông và đang ở độ tuổi vàng, Việt Nam là thị trường tiềm năng cho các nhà đầu tư GD. Để nâng cao chất lượng chung của ngành, cần một lượng vốn lớn và bền vững được rót vào hệ thống GD. Nhằm giảm bớt áp lực lên hệ thống tài chính quốc gia, tăng hiệu suất đầu tư, Việt Nam khuyến khích mở cửa các trường học xã hội hóa, trường học tư thục. Điển hình như khối ĐH, hiện nay các trường ngoài công lập đang đào tạo khoảng 20% trên tổng số sinh viên (bảng 2), Việt Nam kỳ vọng con số này sẽ sớm tăng lên, đạt 30%.

**Bảng 2: Quy mô của hệ thống giáo dục Việt Nam năm học 2019 – 2020**

Cấp học	Số trường			Số học sinh		
	Công lập	Tư thục	Tổng	Công lập	Tư thục	Tổng
Mầm non	12.104	2.937	15.041	4.095.002	1.000.035	5.095.037
Tiểu học	12.827	134	12.961	8.596.716	121.640	8.718.356
THCS*	10.715	55	10.770	5.523.009	76.909	5.599.918
THPT**	2.395	463	2.858	2.429.903	218.794	2.648.697
ĐH	172	65	237	1.359.402	313.479	1.672.881

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các thống kê của Bộ GD&ĐT*

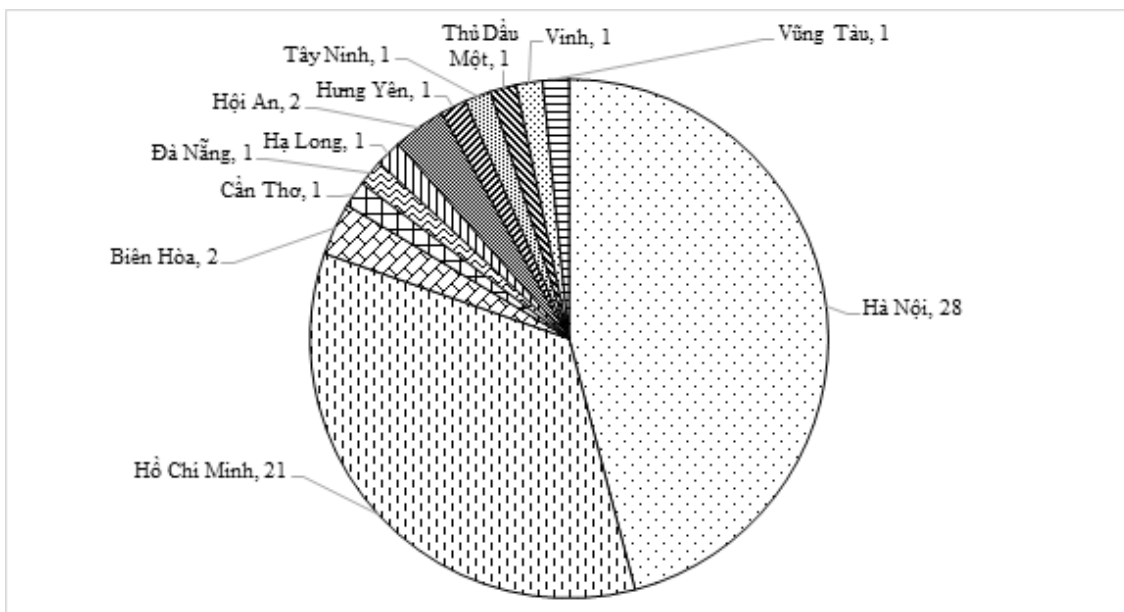
\*: Bao gồm các trường THCS, Tiểu học – THCS

\*\* : Bao gồm các trường THPT, THCS – THPT, Tiểu học – THCS - THPT

Xét từ phía khối ngoài công lập, các cơ sở GD không chỉ xây dựng chương trình đào tạo theo khung mà Bộ GD&ĐT đã ban hành, họ còn đầu tư bài bản về nghiên cứu phát triển, áp dụng các phương pháp tiên tiến. Xu hướng này vừa giúp các trường tư thục tạo lợi thế cạnh tranh, vừa tạo sức ép phải cải tiến lên hệ thống công lập. Bộ GD&ĐT Việt Nam cũng cởi mở trong việc tiếp nhận các phương pháp GD tiên tiến, mở nhiều cuộc hội thảo quốc gia cũng như các đề án nghiên cứu về áp dụng các phương pháp vào điều kiện thực tế trong nước. Giai đoạn 2015 – 2020, các phương pháp và chương trình đào tạo phát triển mạnh mẽ nhất tại Việt Nam từ trước đến nay. Với cấp học mầm non, thị trường chào đón sự nở rộ của các trường học Montessori, Steiner, Reggio Emilia, IPC, trường theo định hướng GD Phần Lan, Nhật Bản... Với cấp phổ thông (từ tiểu học đến hết trung học cơ sở), đa số trường học tại các tỉnh thành lớn có định hướng lựa chọn phát triển theo hệ thống đánh giá chuẩn quốc tế. Chuẩn đánh

giá uy tín được tin tưởng nhất là CIS (Council of International Schools – Hội đồng các trường quốc tế: tổ chức kiểm định GD quốc tế). Đến tháng 6/2021, Việt Nam có 15 trường được nhắc tên trên bản đồ CIS toàn cầu, đều là các trường có vốn đầu tư nước ngoài, tất cả đều tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (Phụ lục).

Ngoài các đánh giá kiểm định, các trường học Việt Nam cũng lựa chọn các chương trình đào tạo theo quy chuẩn quốc tế nhằm nâng cao năng lực đầu ra cho người học. Chương trình phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay là Cambridge. Đến tháng 6/2021, đã có 61 trường học Việt Nam tại 12 thành phố đạt chuẩn đào tạo chương trình Cambridge (hình 4), cùng với hơn 10.000 trường học khác trên hơn 160 quốc gia.



**Hình 4: Phân bố trường học Cambridge tại Việt Nam**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ <https://www.cambridgeinternational.org/>*

Với hệ ĐH, định hướng hội nhập, liên kết quốc tế ngày càng mạnh mẽ. Hàng tháng, Bộ GD&ĐT đều công bố danh sách các cơ sở GD đạt các tiêu chuẩn kiểm định. Hàng năm, hàng trăm chương trình đào tạo quốc tế được Bộ GD&ĐT đồng ý tuyển sinh cũng được công bố công khai. Cởi mở trong tiếp nhận các xu hướng GD tiên tiến trên thế giới, không bảo thủ trong tiếp cận lộ trình đào tạo là một trong những điều kiện tiên quyết giúp GD Việt Nam nhanh chóng hội nhập quốc tế, đồng thời mở ra các cơ hội vàng cho đầu tư nước ngoài vào GD&ĐT.

### 3.3. Phụ huynh thay đổi quan điểm tiếp cận giáo dục

Trước khi đại dịch Covid-19 diễn ra, số lượng học sinh Việt Nam tiếp cận với hình thức học tập trực tuyến hoặc học tập điện tử còn rất hạn chế. Không thể phủ nhận được hiệu quả của các lớp học tương tác trực tiếp giữa thầy và trò, nhưng các lớp học như vậy lại không thể được tổ chức trong giai đoạn căng thẳng của dịch Covid-19. Phụ huynh bắt buộc phải chấp nhận hình thức học tập trực tuyến, đồng thời tìm hiểu về các ứng dụng hoặc mô hình lớp học trực tuyến phụ trợ nhằm bồi dưỡng kiến thức cho học sinh sau giờ chính khóa. Đây chính là cơ hội mở ra cho các hoạt động công nghệ GD (Edtech).

Trên thế giới, Edtech có tốc độ phát triển mạnh mẽ trong một thập kỷ qua. Với sự cởi mở hiện nay của các phụ huynh Việt Nam, cơ hội phát triển của mảng sản phẩm này là rất lớn. Các ứng dụng của Việt Nam đã được đánh giá cao trên thế giới và thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn, có thể kể đến như ELSA Speak, Edmicro, Educa. Các nhà đầu tư nhìn thấy tiềm năng khi rót vốn vào lĩnh vực Edtech do đặc thù quy mô thị trường có thể phát triển tốc độ nhanh và không giới hạn, chi phí đầu tư và duy trì thấp so với các sản phẩm GD truyền thống.

Với nỗ lực cải cách GD qua nhiều thập kỷ, dân trí của Việt Nam được cải thiện rõ rệt. Hệ thống phụ huynh hiện tại ở Việt Nam đa phần được đào tạo trong hệ thống GD quốc gia chuẩn mực, một bộ phận đi du học và trở về nước làm việc. Với mặt bằng dân trí như vậy, phụ huynh hoàn toàn có thể tự tìm hiểu về các xu hướng GD trên thế giới và định hướng lộ trình học tập cho con. Do vậy, phụ huynh dễ dàng đón nhận các phương pháp và chương trình đào tạo mới mẻ, ưa chuộng việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này giải thích cho việc các cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có định hướng áp dụng chương trình quốc tế đều có khả năng thành công cao tại Việt Nam. Quan điểm tiếp cận GD của phụ huynh thay đổi theo hướng hội nhập cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà doanh nghiệp FDI GD dễ dàng phát triển.

### 3.4. Xu hướng du học tại chỗ

Kinh tế phát triển giúp thu nhập của người dân được cải thiện, các khoản chi dành cho GD được tăng lên. Giai đoạn 1990 – 2000, đối tượng đi du học chủ yếu là các học viên cao học, nghiên cứu sinh tiến sĩ đi học nâng cao kiến thức chuyên ngành sau khi đã hoàn thành chương trình ĐH tại Việt Nam. Thập kỷ sau đó, số lượng học sinh đi du học chương trình ĐH bắt đầu gia tăng nhanh chóng. Cùng với sự tăng lên về số lượng, chất lượng của các hồ sơ du học cũng ngày càng tốt lên. Không chỉ còn học sinh đi du học tự túc mà rất nhiều tài năng đi học theo diện học bổng, được các trường danh tiếng trên thế giới tiếp nhận. Xu hướng trẻ hóa độ tuổi du học không dừng lại ở đó. Nhiều năm gần đây, học sinh Việt Nam lựa chọn học trung học phổ thông tại nước ngoài ngày càng nhiều. Như vậy độ tuổi học sinh đi du học ngày càng nhỏ, thời gian học tập tại nước ngoài ngày càng dài và nguồn tài chính chảy ra khỏi Việt Nam ngày càng lớn. Với sự xuất hiện của các trường quốc tế, thị trường dịch vụ GD Việt Nam có cơ hội thu hút được chính nguồn khách hàng dồi dào này.

Nếu thập niên đầu thế kỷ XXI người Việt Nam đi du học vì mong muốn được học những kiến thức và kỹ năng không được dạy tại trường học Việt Nam, thì hiện nay các chương trình này đã có sẵn tại Việt Nam do các trường học quốc tế cung ứng như Fullbright Việt Nam (FUV), ĐH Mỹ tại Việt Nam (AUV), ĐH RMIT, ĐH Anh Quốc Việt Nam (BUV). So với việc đi du học nước ngoài thì du học tại chỗ tiết kiệm chi phí hơn với cùng chương trình đào tạo và bằng cấp. Các trường có vốn đầu tư nước ngoài mở ra tại Việt Nam giúp giấc mơ du học trở nên gần gũi hơn với nhiều học sinh, sinh viên. Bên cạnh đó, một số gia đình sẽ lựa chọn học các chương trình liên kết với một phần khóa học tại Việt Nam và một phần khóa học tại nước ngoài. Hình thức này vừa giúp tiết kiệm chi phí, vừa giúp học viên có được đầy đủ trải nghiệm như du học sinh toàn khóa.

Một thực trạng của thị trường lao động Việt Nam là rất nhiều bạn đi du học với chi phí đắt đỏ, nhưng về nước khó tìm được việc làm phù hợp với mong muốn cá nhân. Học viên du học

tại chỗ với chi phí tiết kiệm hơn, vừa được tiếp cận kiến thức, kỹ năng chuẩn quốc tế, vừa thông hiểu thị trường nội địa, nên sẽ nhanh chóng gia nhập vào đội ngũ lao động chất lượng cao ngay sau khi học viên tốt nghiệp. Nhóm người này đủ năng lực làm việc trong môi trường yêu cầu cao, đồng thời dễ hòa nhập với các đặc điểm của thị trường lao động trong nước.

Một điểm quan trọng, khi chương trình đào tạo quốc tế được tổ chức ngay tại Việt Nam, nhờ chi phí hợp lý nên số người tiếp cận sẽ nhiều hơn, giúp nâng cao mặt bằng chất lượng GD cũng như kết quả đầu ra của khóa học. Như mô tả tại hình 3, cải thiện mặt bằng GD sẽ thúc đẩy thu hút vốn FDI, trong đó có FDI GD. Năm 2020, Việt Nam có gần 200.000 du học sinh ở nước ngoài, thể hiện nhu cầu học tập quốc tế của Việt Nam là rất lớn. Tạo môi trường học tập quốc tế ngay tại quê nhà chính là thị trường du học tại chỗ tiềm năng để các doanh nghiệp FDI GD khai thác.

### 3.5. Nhu cầu giáo dục quốc tế phát sinh từ hội nhập kinh tế quốc tế

Trong quá trình hội nhập, Việt Nam đã tham gia ký kết rất nhiều các hiệp định song phương và đa phương về thương mại, dịch vụ. Nhờ có các thỏa thuận cởi mở, Việt Nam được nhiều công ty đa quốc gia lựa chọn đầu tư như Samsung, Panasonic, Toyota... Quy mô của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam càng lớn, số lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc càng nhiều. Trung bình số lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc tăng 8%/năm. Các vị trí làm việc của nhóm lao động này thông thường là nhân sự cấp cao, chuyên gia của các công ty FDI với mức thu nhập cao. Người lao động nước ngoài làm việc lâu dài tại Việt Nam sẽ đưa gia đình sang cùng sinh sống, từ đó phát sinh nhu cầu học tập cho con em tại các trường quốc tế. Sự phát triển của hoạt động FDI tại Việt Nam tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI GD tăng trưởng.

Hơn 20 năm qua, số dự án FDI được cấp mới tại Việt Nam ngày càng tăng, kèm với đó là sự gia tăng về nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao. Việt Nam cần nhanh chóng cải thiện mặt bằng chung của chất lượng GD, nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh và người lao động. Đây chính là cơ hội lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào mảng GD ngoại ngữ, kỹ năng, năng lực cá nhân.

**Bảng 3: Lũy kế số dự án FDI vào Việt Nam từ năm 1988 đến 2021**

	FDI GD&ĐT	Tổng FDI	Tỷ trọng (%)
Lũy kế số dự án cấp mới từ năm 1988	600	33.787	1,78%
Lũy kế tổng vốn đầu tư đăng ký từ năm 1988 (triệu USD)	4.423,21	397.886,67	1,11%

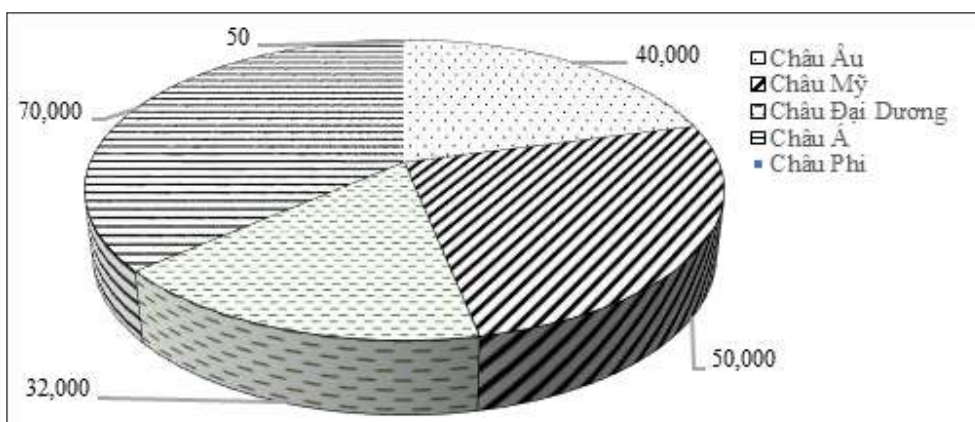
*Nguồn: Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Hiện nay Việt Nam có 600 dự án đầu tư nước ngoài vào GD&ĐT với tổng vốn đầu tư hơn 4,4 tỷ USD (bảng 3). So với FDI của cả nước, FDI GD còn khiêm tốn về cả số lượng và quy mô vốn. GD là ngành có rào cản gia nhập thị trường lớn, thời gian hoàn vốn dài, vì vậy số lượng doanh nghiệp có khả năng thâm nhập thị trường không nhiều. Tuy nhiên, vòng đời của sản phẩm GD dài, khả năng khai thác kinh tế bền vững nên các doanh nghiệp khi đã tạo được nền móng thì sẽ được gặt hái lợi ích lâu dài. Các nhà đầu tư chuyên về GD lại quan tâm đến các nước đang phát triển như Việt Nam. Số dự án và số vốn thấp thể hiện dư địa của thị trường còn lớn, chính là yếu tố quan trọng để nhà đầu tư rót vốn.



### 3.6. Kiểm soát hiệu quả đại dịch Covid-19

Năm 2020, Việt Nam có gần 200.000 du học sinh ở khắp 5 Châu Lục. Covid-19 xảy ra bất ngờ, mang lại hậu quả nghiêm trọng về kinh tế và xã hội, chưa có quốc gia nào đưa ra được những dự báo hợp lý về diễn biến của dịch bệnh. Sau một thời gian hứng chịu tổn thất nặng nề về số người tử vong, các quốc gia siết chặt hoạt động kinh tế và giao tiếp bằng các biện pháp giãn cách xã hội, cách ly xã hội. Du học sinh Việt Nam ở nước ngoài không đến trường mà tham gia học tập trực tuyến, việc sinh hoạt trở nên bất tiện, xã hội bất ổn với sự xuất hiện của biểu tình và dịch bệnh ở nhiều nơi. Số lượng đông đảo du học sinh Việt Nam tập trung ở Mỹ, Châu Âu, Châu Á (Hình 5) là những nơi chịu thiệt hại nặng nề nhất của Covid-19 vào năm 2020. Trong khi đó, năm 2020, Việt Nam kiểm soát khá tốt tình hình Covid-19 so với thế giới, nhiều gia đình đã lựa chọn cho con về nước để đảm bảo an toàn.



Hình 5: Số du học sinh Việt Nam ở nước ngoài năm 2020

Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên số liệu của Cục Hợp tác quốc tế, Bộ GD&ĐT

Bối cảnh Covid-19 đã tạo ra sự chuyển biến trong cách đánh giá của phụ huynh về thứ tự ưu tiên khi lựa chọn trường học cho con. An toàn là yếu tố được đặt lên hàng đầu. Điều đó lý giải tại sao có nhiều gia đình có dự định cho con đi du học đã chuyển hướng sang du học tại chỗ.

Quốc gia	Tổng nhiễm	Tử vong	Khỏi	Đang điều trị
Indonesia	2,3M	61,9K	2M	324,6K
Philippines	1,5M	25,5K	1,4M	47,5K
Malaysia	792,7K	5,7K	714,8K	72,2K
Thái Lan	301,2K	2,4K	231,2K	67,6K
Myanmar	172K	3,5K	140,4K	28,1K
Singapore	62,7K	36	62,3K	303
Campuchia	57,1K	798	49K	7,3K
<b>Việt Nam</b>	22,3K	97	8,1K	14,2K
Lào	2,4K	3	2,1K	293
Brunei	266	3	255	8

Hình 6: Tình hình Covid-19 tại khu vực Đông Nam Á từ 01/2020 đến 06/2021

Nguồn: Dữ liệu từ WordOMeter, sơ đồ bởi <https://vnexpress.net/covid-19/covid-19-viet-nam>

Đơn vị: M: triệu, K: nghìn

Xét từ góc nhìn của nhà đầu tư, thị trường ổn định là yếu tố quan trọng. Trong các nước Đông Nam Á, Việt Nam vẫn kiểm soát được tình hình dịch bệnh (Hình 6). Học sinh tại Việt Nam vẫn được đảm bảo các quyền lợi học tập dưới hình thức trực tiếp và trực tuyến, linh hoạt theo mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh tại từng thời kỳ và từng địa phương. Các quyết sách của Việt Nam để đối phó với Covid-19 được đánh giá cao và hoạt động tài chính của các trường quốc tế ít bị ảnh hưởng. Tiêu chí đặt sự an toàn của người dân lên hàng đầu, đảm bảo mục tiêu kép về y tế và kinh tế mà Việt Nam đã vận dụng thời gian vừa qua cũng phản ánh cách thức lựa chọn phương án giải quyết vấn đề của Việt Nam khi đối mặt với khủng hoảng. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ được bảo vệ bình đẳng như đơn vị bản địa, Chính Phủ sẽ cố gắng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hạn chế bị đứt gãy hoạt động. Với hiệu quả đã đạt được, các doanh nghiệp FDI GD càng củng cố niềm tin vào thị trường Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực GD&ĐT tại Việt Nam đang có xu hướng phát triển tích cực, quy mô thị trường tăng về cả số dự án và tổng nguồn vốn thực hiện. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam, nhưng hiệu quả của FDI GD lại có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế. Loại hình hoạt động GD có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam rất đa dạng: trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trường THPT, trường ĐH, trung tâm tiếng Anh, trung tâm kỹ năng, ứng dụng công nghệ GD.

Có thể nói Việt Nam là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư GD tại thị trường Đông Nam Á nhờ các nhân tố tạo triển vọng phát triển mạnh mẽ: chính sách thu hút đầu tư, chủ động hội nhập GD quốc tế, phụ huynh thay đổi quan điểm tiếp cận GD, xu hướng du học tại chỗ, xuất hiện nhu cầu GD quốc tế từ hội nhập và sự hiệu quả của các chính sách kiểm soát Covid-19.

Nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực GD&ĐT là hướng nghiên cứu mới tại Việt Nam, cần có thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu như: rào cản gia nhập thị trường GD Việt Nam của các doanh nghiệp FDI; tiếp cận dòng vốn FDI hiệu quả trong lĩnh vực GD Việt Nam; nâng cao hiệu quả dòng vốn FDI trong lĩnh vực GD tại Việt Nam... Các nghiên cứu chuyên sâu sẽ cung cấp thêm thông tin và luận điểm giúp doanh nghiệp và Nhà nước có các quyết sách hợp lý, gia tăng hiệu quả của dòng vốn FDI vào GD&ĐT.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ABP (2021), *Investing in ASEAN 2021 – 2022*, ASEAN Business Partners report
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thống kê số liệu các cấp năm học 2019 – 2020, <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.aspx>
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Website công khai thông tin và tiến độ giải quyết hồ sơ <http://www.mpi.gov.vn/congkhaithongtin/Pages/solieudautunuocngoai.aspx>
4. Cambridge, <https://www.cambridgeinternational.org/>
5. Chính Phủ, Nghị định số 86/2018/NĐ-CP về Hợp tác, Đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 06 năm 2018
6. Council of International School, <https://www.cois.org>

7. Department for International Trade (2017), *Education opportunities in South-East Asia and Sri Lanka*
8. EQuest (2021), *EQuest Profile: Thông tin về Tập đoàn giáo dục EQuest*
9. Élisé Wendlassida Miningou, Sampawende Jules Tapsoba (2020), *Education systems and foreign direct investment: does external efficiency matter?*, Journal of applied economics, Vol. 23, No. 1, Pages 583-599
10. Lâm Thùy Dương (2021), *Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 tháng 4/2021
11. Sameera Sultana Bahmaid (2013), *Study on Foreign Direct Investment in Education*, International Journal of Advanced Trends in Computer Science and Engineering, Vol.2, No.1, Pages 519 – 531.
12. VCCI (2021), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2020*, đăng tại <https://pcivietnam.vn/>

### PHỤ LỤC: CÁC TRƯỜNG QUỐC TẾ LÀ THÀNH VIÊN CIS TẠI VIỆT NAM

Trường	Thành phố	Chương trình học thuật
Canadian International School - Vietnam	Hồ Chí Minh	IBDP
International Schools of North America	Hồ Chí Minh	IBDP, IBMYP, IBPYP
American International School Vietnam	Hồ Chí Minh	IBDP, IBMYP, IBPYP
Australian International School, Vietnam	Hồ Chí Minh	IBDP, IBPYP, IGCSE
British International School Hanoi	Hà Nội	IBDP, IGCSE, IPC
British International School, Ho Chi Minh City	Hồ Chí Minh	Không có thông tin
British Vietnamese International School, Hanoi	Hà Nội	Không có thông tin
British Vietnamese International School, HCMC	Hồ Chí Minh	A Level, IGCSE, IPC
European International School Ho Chi Minh City	Hồ Chí Minh	IBDP, IBMYP, IBPYP
Hanoi International School	Hà Nội	IBDP, IBMYP, IBPYP
International School Ho Chi Minh City	Hồ Chí Minh	IBDP, IBMYP, IBPYP
International School Ho Chi Minh City - American Academy	Hồ Chí Minh	Không có thông tin
International School Saigon Pearl	Hồ Chí Minh	Không có thông tin
Renaissance International School Saigon	Hồ Chí Minh	IBDP, IGCSE, IPC
United Nations International School of Hanoi	Hà Nội	IBDP, IBMYP, IBPYP

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ <https://www.cois.org/membership-directory>

# ÁP DỤNG IFRS TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ DOANH NGHIỆP FDI ZAMIL STEEL

ThS.NCS. Lê Thị Trâm Anh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) theo IFRS giúp cho thông tin tài chính của các doanh nghiệp minh bạch và có độ tin cậy cao hơn, có khả năng so sánh với các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp FDI có công ty mẹ ở các quốc gia đã áp dụng IFRS sẽ giúp các DN này giảm bớt chi phí chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS để hợp nhất BCTC với công ty mẹ. Ngày 16/3/2019, Bộ Tài chính ban hành quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam trong đó có đề cập đến lộ trình áp dụng IFRS cho doanh nghiệp FDI. Bài viết đã giới thiệu kinh nghiệm chuẩn bị áp dụng IFRS của DN FDI Zamil Steel và đề xuất khuyến nghị các DN FDI tại Việt Nam xây dựng lộ trình chuẩn bị áp dụng IFRS để đạt được thành công trong thời gian sớm nhất.

**Từ khoá:** Công bố thông tin, Báo cáo tài chính, IFRS, doanh nghiệp FDI

## APPLICATION OF IFRS IN FINANCIAL INFORMATION STATEMENT – LESSONS LEARNED FROM ZAMIL STEEL FDI ENTERPRISES

**Abstract:** IFRS financial statement provides more transparent and reliable information, facilitating the evaluation of enterprises in the comparison with those in other countries, better satisfying the information requirements of domestic and foreign investors. Especially for FDI enterprises whose parent companies operating in countries applying IFRS, the cost of converting financial statements from VAS to IFRS to consolidate financial statements with the parent company will be reduced. On March 16, 2019, the Ministry of Finance issued Decision No. 345/QĐ-BTC approving the proposal of IFRS application in Vietnam, including the preparations to apply IFRS for FDI enterprises. This paper provides experience lessons in applying IFRS of Zamil Steel FDI enterprise and proposes recommendations for FDI enterprises in Vietnam to develop proper strategies to apply IFRS for better success and achievements.

**Key word:** Disclosure; Financial Statement; IFRS; FDI enterprise

### ĐẶT VẤN ĐỀ

IFRS là chuẩn mực báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế được hội đồng chuẩn mực kế toán (CMKT) quốc tế và Hội đồng giải thích lập BCTC quốc tế (IFRIC) biên soạn theo định hướng thị trường vốn và hệ thống lập BCTC. Mục tiêu của IFRS là cung cấp một khuôn khổ quốc tế về cách lập và trình bày BCTC cho các công ty đại chúng. IFRS tập trung vào các hướng dẫn, diễn giải chung nhất về cách lập BCTC. Trong 10 năm gần đây, việc áp dụng IFRS đã phát triển nhanh chóng và được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới. Theo tài liệu của Ủy ban chuẩn mực BCTC quốc tế (IASB), tính đến nay đã có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93% các nước được IASB khảo sát) đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương Mại; Email: tramanhle0281@gmail.com

khác nhau. Tất cả các tổ chức có tác động đến nền kinh tế thế giới như G20, Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Hội đồng ổn định tài chính quốc tế (FSB), Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO)... đều ủng hộ và hỗ trợ việc áp dụng IFRS trên toàn cầu. Ở Châu Âu, 31 nước thành viên và 5 vùng lãnh thổ đã áp dụng toàn bộ IFRS. Ở Mỹ, thị trường nội địa vẫn nằm ngoài khuôn khổ của IFRS, tuy nhiên Ủy ban Chứng khoán Mỹ (SEC) đã xác nhận việc đưa IFRS vào các mô hình của Mỹ được coi là nhiệm vụ ưu tiên. Vì vậy, việc công bố thông tin BCTC theo IFRS sẽ tạo ra sự minh bạch, cải thiện mức độ tin cậy về thông tin tài chính, giúp loại bỏ rào cản thương mại xuyên quốc gia thông qua BCTC, giúp cho các thông tin tài chính dễ dàng so sánh hơn giữa các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau.

Việt Nam hiện nay chưa được công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường, một trong những nguyên nhân là do hệ thống chuẩn mực BCTC chưa đầy đủ và lạc hậu so với thông lệ quốc tế (Cục quản lý giám sát Kế toán & Kiểm toán BTC, 2020) làm cho các thông tin tài chính công bố đến công chúng, các nhà đầu tư và đối tượng quan tâm trở nên thiếu minh bạch và không thể so sánh giữa các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Vì vậy, việc cho phép áp dụng IFRS tại Việt Nam sẽ góp phần để cộng đồng quốc tế công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ, từ đó khơi thông dòng vốn FDI, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc bảo vệ các nhà đầu tư và tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Có thể thấy IFRS là ngôn ngữ chính được sử dụng chung toàn cầu, giúp đảm bảo tính thống nhất của chuẩn mực BCTC áp dụng cho các tổ chức trên các khu vực pháp lý khác nhau trong việc đo lường, công khai và minh bạch tài chính. Đặc biệt, đối với DN đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mà công ty mẹ sử dụng IFRS thì việc áp dụng IFRS là một yêu cầu bắt buộc nhằm phục vụ cho việc hợp nhất BCTC ở công ty mẹ, khi đó các doanh nghiệp này sẽ không còn phải mất thêm chi phí để chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS. Theo khảo sát của IASB đánh giá toàn diện của hơn 100 nghiên cứu chuyên ngành về lợi ích kinh tế của IFRS cho thấy, hầu hết các nghiên cứu đề đưa ra bằng chứng là IFRS giúp tăng cường hiệu quả hoạt động thị trường vốn và thúc đẩy các khoản đầu tư xuyên biên giới. Trong điều kiện hiện nay, khi mà nền kinh tế thị trường đang được dần hoàn thiện, thị trường tài chính đang trong giai đoạn phát triển nhanh, đầu tư nước ngoài mở rộng mạnh mẽ thì yêu cầu áp dụng IFRS là sự cần thiết cấp bách, khách quan.

Trong phạm vi của bài viết, tác giả đưa ra một số vấn đề lý thuyết cơ bản về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, báo cáo tài chính của doanh nghiệp FDI; nghiên cứu khái quát thực trạng về các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam trong đó bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu điển hình từ doanh nghiệp FDI Zamil Steel để phân tích làm rõ lộ trình áp dụng IFRS của doanh nghiệp này để từ đó đề xuất bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp FDI có cùng có thể tham khảo.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1. Khái quát hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Hiện nay, FDI trở thành một xu thế tất yếu của lịch sử, một nhu cầu không thể thiếu của mọi quốc gia trên thế giới. FDI ra đời muộn hơn các hoạt động kinh tế đối ngoại khác nhưng nhanh chóng xác lập vị trí của mình trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trên thực tế, có khá nhiều

cách nhìn nhận khác nhau về FDI. Thông thường, FDI được hiểu là một dự án hoạt động sản xuất kinh doanh các nhà DTNN đến một nước sở tại để thành lập và điều hành DN kinh doanh.

Quỹ tiền tệ thế giới (International Monetary Fund – IMF) đã đưa ra định nghĩa về FDI, “FDI là đầu tư có lợi ích lâu dài của một DN tại một nước khác (nước nhận đầu tư – hosting country), không phải tại nước mà DN đang hoạt động (nước đi đầu tư – source country) với mục đích quản lý một cách hiệu quả DN” (IMF,1993)

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng đưa ra định nghĩa về FDI tương tự như IMF. Tuy nhiên, OECD có quan niệm rộng hơn về DTNN. Theo quan điểm OECD, nhà DTNN là cá nhân hoặc tổ chức có thể thuộc cơ quan của chính phủ hoặc không thuộc cơ quan Chính phủ đầu tư tại nước ngoài.

Ủy ban thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCATAD), trong Báo cáo đầu tư thế giới năm 1996 đã đưa ra định nghĩa về FDI như sau “FDI là đầu tư có mối liên hệ, lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của một pháp nhân hoặc thể nhân (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc công ty mẹ) đối với một DN ở một nền kinh tế khác (DN FDI hoặc chi nhánh nước ngoài hoặc chi nhánh DN)

Theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và trong lần sửa đổi, bổ sung một số điều Luật đầu tư nước ngoài ngày 09/6/2000 quy định của tại khoản 1 Điều 2: “FDI là việc nhà DTNN đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”, trong đó nhà DTNN được hiểu là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Qua các định nghĩa về FDI, có thể hiểu một cách khái quát về FDI là việc nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia đó để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu tối đa hoá lợi ích của mình. Theo thông lệ quốc tế, có thể là tài sản hữu hình (máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ bất động sản, các loại hợp đồng và giấy phép có giá trị...), tài sản vô hình (quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết và kinh nghiệm quản lý...) hoặc tài sản tài chính (cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ...)

## **2.2. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp FDI**

BCTC của DN FDI phải được lập trên cơ sở số liệu của các sổ kế toán được ghi chép từ các chứng từ kế toán hợp lý, hợp lệ, hợp pháp. DN FDI phải chấp hành đúng quy định về các mẫu, nội dung, phương pháp tính toán, trình bày, thời gian lập và nộp BCTC theo hệ thống BCTC ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC đối với DN. Thời hạn nộp và công bố BCTC của DN FDI được quy định riêng cho từng loại báo cáo (i) Báo cáo quý nộp chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, báo cáo năm nộp chậm nhất ba tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của DN.

BCTC hàng năm của DN FDI phải được doanh nghiệp kiểm toán độc lập (KTĐL) hoạt động hợp pháp tại Việt Nam kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhà nước khuyến khích các DN FDI thực hiện kiểm toán BCTC vì mục đích thuế.

DN FDI phải nộp BCTC hàng năm đã được kiểm toán cho Cục thuế địa phương, cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy phép hoạt động, Cục thống kê, Bộ Tài chính và cho bên góp vốn phía Việt Nam (nếu có). Các DN, tổ chức FDI có trụ sở nằm trong khu Chế xuất, khu Công nghiệp, Khu Công nghệ cao phải nộp BCTC cho Ban Quản lý Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

DN FDI phải công bố công khai BCTC năm và các thông tin về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của DN đến các đối tượng sử dụng thông tin theo quy định.

Bên cạnh đó, dựa trên các BCTC đã lập tại Việt Nam, các DN FDI còn phải lập một BCTC để phục vụ cho việc hợp nhất BCTC tại các công ty mẹ ở nước ngoài. Tùy từng yêu cầu cụ thể của mỗi DN FDI mà mức độ tuân thủ của BCTC theo IFRS sẽ có sự khác nhau từ mức độ chuyển đổi BCTC theo VAS sang IFRS theo một vài nghiệp vụ cụ thể để đảm bảo hợp nhất BCTC với công ty mẹ ở nước ngoài cho đến tuân thủ hoàn toàn. Tuy nhiên, dù ở mức độ nào thì DN FDI cũng phải mất thêm chi phí, thời gian để chuyển đổi từ VAS sang IFRS (Lại Thị Thu Thủy, 2018).

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết nghiên cứu về đề án áp dụng IFRS trong công bố BCTC của các doanh nghiệp tại Việt Nam trong đó nghiên cứu cụ thể cho các doanh nghiệp FDI từ đó đưa ra đề xuất khuyến nghị các doanh nghiệp FDI trong quá trình chuẩn bị áp dụng. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng các phương pháp cụ thể như sau:

- Phương pháp nghiên cứu điển hình: tác giả thực hiện nghiên cứu lộ trình áp dụng IFRS của doanh nghiệp FDI Zamil Steel làm tình huống nghiên cứu để thấy được quá trình chuẩn bị về nguồn nhân lực, tổ chức hệ thống thông tin tài chính phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính theo IFRS của doanh nghiệp này làm căn cứ đề xuất khuyến nghị.

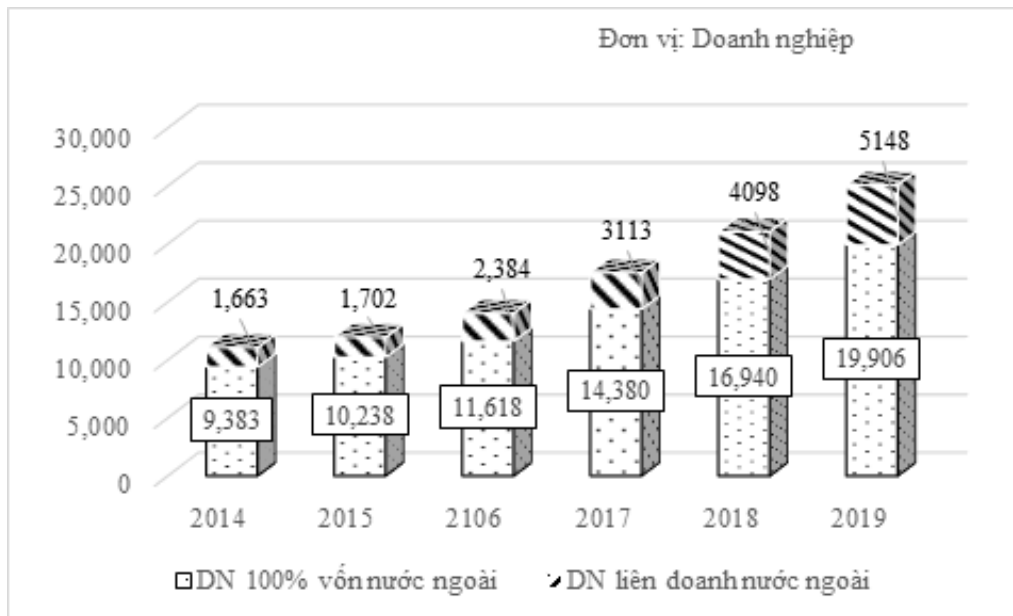
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: tác giả thu thập, tổng hợp các tài liệu về chính sách, quy định công bố thông tin, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế, các số liệu thống kê về đầu tư nước ngoài từ đó tiến hành phân loại, tổng hợp, so sánh đánh giá thông tin và đưa ra nhận xét.

- Phương pháp phân tích nội dung: Thông qua những bài viết, bài nghiên cứu về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS ở Việt Nam và trên thế giới để có cái nhìn tổng quan về tình hình áp dụng IFRS trong công bố thông tin BCTC, những thuận lợi và khó khăn mà các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI gặp phải từ đó đề xuất khuyến nghị đối với các doanh nghiệp FDI chuẩn bị các nguồn lực, các điều kiện để đảm bảo áp dụng IFRS được thành công

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Khái quát về các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Các DN FDI ở Việt Nam hoạt động chủ yếu dưới 2 hình thức là DN 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng số DN FDI đang hoạt động trên phạm vi quốc gia tính đến năm 2019 là 25.054 doanh nghiệp trong đó số lượng DN 100% vốn nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu. Lũy kế đến cuối tháng 12/2020, cả nước có 33.070 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 384 tỉ USD; vốn thực hiện ước đạt 231,86 tỉ USD, bằng 60,4% vốn đăng ký còn hiệu lực. Dữ liệu của Bộ KHĐT cho thấy, FDI hiện đóng góp khoảng 20% GDP và là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển với tỉ trọng khoảng 23,7% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 58% tổng vốn đầu tư FDI tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này cũng chiếm tỉ trọng lớn nhất trong xuất khẩu cả nước. Đây cũng là khu vực tạo việc làm cho gần 4 triệu việc làm trực tiếp và khoảng 5 triệu việc làm gián tiếp.



Hình 1: Thống kê số lượng doanh nghiệp FDI qua các năm

Nguồn: Tổng cục thống kê

#### 4.2. Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020 Bộ Tài chính đã chính thức ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tại Việt Nam với lộ trình áp dụng IFRS với 3 giai đoạn theo từng mốc thời gian như sau:

Bảng 1. Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam

Thời gian	Năm 2020 – 2021 (giai đoạn chuẩn bị)	Năm 2022 – 2025 (giai đoạn 1)	Sau năm 2025 (giai đoạn 2)
Công việc	Xây dựng và ban hành Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.	Bộ Tài chính khuyến khích các DN có nhu cầu và đủ nguồn lực, thông báo cho Bộ Tài chính trước khi tự nguyện áp dụng IFRS.	Bộ Tài chính căn cứ nhu cầu, khả năng sẵn sàng của các DN và tình hình thực tế, quy định phương án, thời điểm bắt buộc áp dụng IFRS để lập báo cáo tài chính.
	Dịch thuật, soát xét, xây dựng và ban hành bản dịch IFRS sang tiếng Việt, đồng thời trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cách thức áp dụng IFRS.	IFRS được áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với: các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn hoặc có các khoản vay được tài trợ bởi các định chế tài chính quốc tế, các công ty mẹ là công ty niêm yết, các công ty đại chúng có quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết và các công ty mẹ khác.	IFRS được áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với: các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn hoặc có các khoản vay được tài trợ bởi các định chế tài chính quốc tế, các công ty mẹ là công ty niêm yết, các công ty đại chúng có quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết và các công ty mẹ khác.
	Đào tạo nguồn nhân lực, quy trình triển khai cho các DN	IFRS được áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng đối với DN có 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công ty con của công ty mẹ ở nước ngoài.	IFRS được áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng đối với DN có 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công ty con của công ty mẹ ở nước ngoài.

Nguồn: Tác giả tổng hợp



### 4.3. Kinh nghiệm chuẩn bị áp dụng IFRS tại doanh nghiệp FDI – Zamil Steel

Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam (ZSV) là liên doanh giữa tập đoàn đầu tư công nghiệp Zamil Industrial Investment Company và tập đoàn Mitsui & Co., Ltd. Tập đoàn Zamil Steel được thành lập từ năm 1977, chuyên thiết kế, chế tạo và cung cấp nhà thép tiền chế và là một thành viên của Tập đoàn đầu tư công nghiệp Zamil Industrial Investment Group (ZIIG). Zamil Steel thành lập văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1993 và xuất khẩu sản phẩm nhà thép sang khu vực Đông Nam Á. Năm 1997, nhìn thấy tiềm năng phát triển mạnh mẽ của khu vực Đông Nam Á, Zamil Steel đã quyết định xây dựng nhà máy đầu tiên ở khu công nghiệp Nội Bài. Sự hợp tác đầu tư giữa Zamil Steel và tập đoàn Mitsui & Co., Ltd đã tạo nên một liên doanh với 100% vốn sở hữu nước ngoài – Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam.

#### *Lộ trình áp dụng IFRS của Zamil Steel*

##### *Công tác chuẩn bị*

Kể từ khi thành lập tại Việt Nam năm 1997 cho đến nay, Zamil Steel thực hiện lập BCTC theo VAS sau đó chuyển đổi sang IFRS dưới sự hỗ trợ của công ty kiểm toán rồi nộp về tập đoàn để thực hiện hợp nhất BCTC đồng thời gửi BCTC đã được kiểm toán cho 2 nhà đầu tư. Hiện nay công ty vẫn chưa chuyển đổi toàn bộ BCTC theo IFRS vì tập đoàn mẹ chưa quá thúc giục gấp tuy nhiên quá trình chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS của công ty đã được khởi động từ năm 2015.

##### *Tổ chức nguồn nhân lực*

Nhận thức được vai trò quan trọng của nguồn nhân lực đến sự thành công của việc áp dụng IFRS nên công ty đã tổ chức cho đội ngũ kế toán, tài chính cập nhật các nội dung về IFRS theo chương trình đào tạo của Bộ Tài chính, các công ty kiểm toán thuộc Big4 và hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc ACCA.

Do thông tin kế toán không chỉ đến từ bộ phận kế toán mà còn liên quan đến các bộ phận khác như bộ phận tài chính, bán hàng, bộ phận quản trị, công nghệ thông tin... nên công tác đào tạo, bồi dưỡng không chỉ dừng lại ở bộ phận kế toán mà còn phải trang bị kiến thức hiểu biết cho các bộ phận liên quan. Cụ thể, năm 2021 bộ máy nhân sự của công ty đã hình thành nhóm quản lý dự án áp dụng IFRS của công ty gồm 3 người thuộc bộ phận tài chính kế toán để chuyên trách IFRS gồm 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 1 kế toán báo cáo; 2 người thuộc bộ phận IT; và 3-5 người của các bộ phận khác (vận hành sản xuất, kế hoạch, kiểm soát nội bộ). Ngoài ra, ban lãnh đạo công ty luôn tích cực tham gia chỉ đạo, điều hành trong quá trình triển khai áp dụng IFRS và có sự phối hợp với công ty tư vấn để chuẩn bị hệ thống, nhân sự và kinh phí để sẵn sàng áp dụng IFRS.

##### *Tổ chức hệ thống thông tin tài chính*

Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) đủ mạnh để hiệu quả, hiệu lực của công tác quản trị nội bộ là một trong những yếu tố quan trọng để áp dụng IFRS thành công bởi nó đảm bảo kết nối giữa bộ phận kế toán, tài chính và các bộ phận khác; Đảm bảo kết nối giữa công ty mẹ và các công ty con ở nước ngoài, đơn vị trực thuộc. Mặt khác, IFRS hướng đến cung cấp thông tin trên nền tài sản thuần vì vậy hệ thống CNTT cũng cần phải đáp ứng được nhu cầu cung cấp BCTC ở bất cứ thời điểm nào cho các nhà đầu tư, cho các hoạt động tái cấu trúc M&A

(Cục quản lý giám sát Kế toán Kiểm toán BTC, 2020). Hệ thống thông tin của công ty phục vụ cho lập báo cáo theo IFRS là hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), đây là hệ thống của tập đoàn mẹ Zamil Industrial Investment Company ở Ảrập Saudi (với 40 công ty trên toàn cầu) đã được xây dựng từ nhiều năm trước và được cập nhật thường xuyên để trích dẫn và chỉnh sửa các module thông tin theo yêu cầu sử dụng.

Năm 2023, công ty sẽ đăng ký tự nguyện áp dụng IFRS theo lộ trình của Bộ Tài chính.

#### *Thuận lợi và khó khăn của công ty khi áp dụng IFRS trong CBTT báo cáo tài chính*

##### *Thuận lợi*

Nếu được BTC cho phép áp dụng IFRS trong lập BCTC sẽ giúp cho công ty hợp nhất BCTC với tập đoàn mẹ và Misuit thuận tiện hơn, rút ngắn thời gian tổng hợp BCTC của tập đoàn phục vụ cổ đông, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời theo quy định;

Công bố BCTC theo IFRS giúp thông tin tài chính minh bạch hơn giúp cho quan hệ của doanh nghiệp với tổ chức tín dụng, khách hàng, nhà cung cấp khi đàm phán các điều khoản thực hiện và tham gia đấu thầu quốc tế thuận lợi hơn;

Tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa bộ phận kế toán tài chính phục vụ IFRS với các bộ phận khác như quản lý nhân sự, quản lý sản xuất, quản lý mua bán, quản lý kho..., các bộ phận có trách nhiệm hơn trong cập nhật thông tin lên hệ thống từ đó tạo nên nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời để cung cấp cho các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp và các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp.

##### *Khó khăn*

Mặc dù đề án áp dụng IFRS đã được BTC ban hành tuy nhiên hành lang pháp lý và các hướng dẫn cụ thể về vấn đề này vẫn chưa đầy đủ. Đặc biệt, phạm vi áp dụng của chính sách kế toán, thuế-hải quan và định giá còn chưa được xác định rõ nên rất dễ xảy ra vướng mắc trong quá trình thực hiện;

Khi áp dụng IFRS lần đầu tiên có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến BCTC do có sự khác biệt lớn giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam mà công ty đang áp dụng với IFRS làm ảnh hưởng đến mục tiêu và kỳ vọng của các đối tác hoặc các bên liên quan;

IFRS yêu cầu nhiều đến đánh giá giá trị hợp lý theo giá thị trường, do đó đòi hỏi nhân viên kế toán phải có kiến thức chuyên môn chuyên sâu và kinh nghiệm thực tế có thể là một thách thức lớn đối với nguồn nhân lực của công ty.

#### **4.4. Đề xuất bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp FDI**

Qua kết quả khảo sát lộ trình áp dụng IFRS của doanh nghiệp FDI Zamil Steel có thể thấy để áp dụng IFRS trong việc lập BCTC đòi hỏi cả một quá trình chuẩn bị lâu dài do khối lượng công việc mà các doanh nghiệp phải triển khai là rất lớn. Vì vậy, để đảm bảo việc chuyển đổi thành công các doanh nghiệp FDI cần chú ý đến một số điểm cơ bản như sau:

##### *Công tác chuẩn bị*

Các doanh nghiệp FDI cần lên lộ trình chuyển đổi sang IFRS ngay khi có quyết định chuyển đổi để có thể đề ra những kế hoạch thay đổi về quy trình kinh doanh, tuyển dụng nhân sự và nguồn lực tài chính cho việc chuyển đổi IFRS lần đầu tiên;

Cần thiết lập một đội dự án chuyển đổi sang IFRS trong đó người lãnh đạo dự án phải là một trong những thành viên của ban lãnh đạo doanh nghiệp và có sự tham gia của các phòng ban tài chính trong doanh nghiệp như kế toán, kinh doanh, pháp chế, công nghệ thông tin;

Cần thực hiện đánh giá tác động của việc chuyển đổi sang IFRS ở tất cả các đơn vị trong tập đoàn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo kế toán của các công ty này lập báo cáo tài chính theo IFRS phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo của công ty mẹ;

Tổ chức đào tạo một đội ngũ kế toán có kiến thức về IFRS ở cả công ty mẹ và các công ty con trọng yếu trong tập đoàn;

Làm việc với các công ty tư vấn kiểm toán có nhiều kinh nghiệm về BCTC theo IFRS để có được sự hỗ trợ kịp thời đối với những vấn đề kỹ thuật trọng yếu khi lập BCTC theo IFRS

#### *Tổ chức nguồn nhân lực*

Nguồn nhân lực là một yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến quá trình áp dụng IFRS có thành công hay không do đó mỗi doanh nghiệp FDI cần phải quan tâm chú ý đến công tác chuẩn bị nguồn năng lực nội tại của doanh nghiệp bằng cách:

- Trang bị kiến thức, hiểu biết cơ bản về tài chính cho Ban giám đốc, cán bộ quản lý chủ chốt vì họ là những người chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo tài chính. Cần thay đổi tư duy đội ngũ lãnh đạo vì quá trình chuyển đổi IFRS không đơn giản chỉ là chuyển đổi chính sách kế toán, chuyển đổi hình thức của BCTC mà là cả một sự chuyển đổi liên quan các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp vì vậy quá trình chuyển đổi sẽ khó diễn ra một cách thuận lợi nếu lãnh đạo doanh nghiệp không có những chỉ đạo cụ thể về việc phối hợp giữa các bộ phận nhằm tối ưu hoá việc thu thập thông tin cần thiết cho việc thiết lập và trình bày BCTC.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực kịp thời, bài bản, liên tục và lâu dài cho bộ phận kế toán, tài chính và cho cả các bộ phận khác có liên quan như hoạch định chiến lược, kinh doanh, bán hàng... Đặc biệt là bộ phận kế toán bởi vì so với chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS như hiện nay thì cách nhìn nhận đối với chuẩn mực IFRS có nhiều đánh giá mang tính chủ quan nhiều hơn chứ không phải theo hướng tuân thủ luật lệ và mỗi IFRS lại có nhiều cách diễn giải khác nhau mà cơ quan quản lý có quyền lựa chọn tiếp nhận hay không nên kế toán của công ty phải hiểu thật rõ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để có thể phân tích đánh giá tìm ra bản chất tài chính của các giao dịch kinh tế từ đó lựa chọn nguyên tắc phù hợp trong số các nguyên tắc được quy định bởi chuẩn mực để vận dụng cho từng giao dịch và tình huống cụ thể mà vẫn được các cơ quan quản lý chấp nhận. Doanh nghiệp có thể lập một nhóm dự án triển khai IFRS riêng biệt bao gồm những nhân viên có trình độ tiếng Anh tốt để có thể tự nghiên cứu các quy định và diễn giải của IFRS trong trường hợp các hướng dẫn IFRS bằng tiếng Việt chưa được ban hành một cách đầy đủ. Ngoài ra, các nhân viên thuộc nhóm dự án cũng nên chủ động tiếp cận các chứng chỉ quốc tế ngắn hạn về IFRS, chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế và trở thành hội viên các hội nghề nghiệp quốc tế như ACCA, ICEW để tiếp tục được cập nhật theo chuẩn quốc tế.

- Tận dụng kiến thức, hiểu biết, sự hỗ trợ và nguồn lực từ các công ty kiểm toán, tư vấn, hội nghề nghiệp vì đây là các đơn vị có hiểu biết chuyên sâu về IFRS vì họ có nhiều khách hàng đã áp dụng IFRS cũng như là thành viên của các tổ tư vấn, xây dựng chuẩn mực của BTC.

### *Tổ chức hệ thống thông tin tài chính*

Việc áp dụng IFRS đòi hỏi hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ quá trình thu nhập, chuẩn hoá dữ liệu, xử lý dữ liệu cũng như kết nối mọi hoạt động từ tất cả các phòng ban bên trong doanh nghiệp, hoặc các bên liên quan từ bên ngoài doanh nghiệp. Thật vậy, để áp dụng IFRS thì quá trình chuyển đổi là rất quan trọng, quá trình này đòi hỏi phải có sự hợp tác của các nhiều bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp chứ không chỉ đơn giản là việc thay đổi chính sách kế toán và không phải chỉ có bộ phận kế toán có trách nhiệm trong việc này. Ví dụ, khi có sự thay đổi liên quan đến quy trình kinh doanh của doanh nghiệp bộ phận kế toán cần xác định rõ những thông tin nào cần phải có để phục vụ cho công tác hạch toán kế toán theo IFRS mà hiện thời VAS chưa có sau đó phối hợp bộ phận bán hàng và bộ phận pháp chế rà soát sửa đổi các điều khoản của hợp đồng bán hàng, mua hàng, hợp đồng vay, thuê tài sản... Từ những thay đổi này, bộ phận công nghệ thông tin tiến hành sửa đổi, cập nhật các trường dữ liệu, thông tin mới trong hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp để có thể cung cấp đầy đủ dữ liệu cho công tác hạch toán kế toán theo IFRS. Kinh nghiệm của các tập đoàn đa quốc gia trong quá trình chuyển đổi và áp dụng IFRS trên thế giới cho thấy rằng các doanh nghiệp triển khai IFRS thành công thường gắn liền với việc triển khai hệ thống ERP (Enterprise resource planning – Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp). Vì vậy để thành công được các doanh nghiệp nên quan tâm đến việc triển khai hệ thống ERP – hoạch định nguồn lực doanh nghiệp.

Về phương diện công bố thông tin, hệ thống ERP sẽ mang đến những lợi ích cho doanh nghiệp:

- Vì ERP là hệ thống tích hợp thông tin và các hoạt động xử lý trên cơ sở thông tin cho tất cả các vùng hoạt động của doanh nghiệp nên ERP không những tích hợp thông tin từ các bộ phận, các vùng hoạt động khác nhau mà nó còn cho phép chia sẻ thông tin, dữ liệu nên việc thu thập dữ liệu sẽ nhanh chóng hơn, rút ngắn thời gian lập báo cáo nên sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng kịp thời hơn;

- ERP sử dụng thông tin thích hợp hơn nên nó cũng giúp người quản lý có nhiều thông tin phong phú, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp một cách tổng hợp, đầy đủ, toàn diện hơn;

- ERP loại trừ được các rào cản giữa các vùng chức năng của doanh nghiệp nên nó cho phép người quản lý truy cập thông tin kịp thời và do đó tăng tính sẵn sàng của thông tin;

### **KẾT LUẬN**

Công bố thông tin BCTC theo IFRS là xu hướng toàn cầu hoá về hợp tác và phát triển kinh tế. Kế toán không chỉ là vấn đề mang tính nội tại, riêng biệt của của từng quốc gia mà cần có sự hội tụ với chuẩn mực quốc tế. Việc áp dụng IFRS sẽ giúp các DN FDI tại Việt Nam là các công ty con của các tập đoàn đa quốc gia giảm chi phí chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS như hiện nay, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam để thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI trong tương lai. Tuy nhiên, để việc áp dụng IFRS được thành công, các DN FDI cần có lộ trình chuẩn bị cho các yếu tố như nguồn nhân lực và tổ chức cung cấp thông tin tài chính một cách hợp lý.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lại Thị Thu Thủy (2018), *Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, LATS, Đại học Thương Mại.
2. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, 1996
3. Niên giám thống kê
4. Quyết định phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam - 345/QĐ-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2019
5. Tài liệu hội nghị triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, ngày 11/11/2020

# THU HÚT FDI TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH VÀ SỰ ỨNG BIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI LĨNH VỰC DU LỊCH TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID - 19 TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Tâm, TS. Võ Thu Hà, ThS. Nguyễn Thúy An<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Lĩnh vực du lịch bao gồm các hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống, thu hút FDI trong các lĩnh vực kinh doanh này tăng lên hàng năm. Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có hơn 33.070 dự án thu hút FDI với tổng số vốn lên đến hơn 384 tỷ đô la Mỹ trong đó lĩnh vực dịch vụ, du lịch có đến 891 dự án với tổng số vốn trên 12.5 tỷ đô la Mỹ là những thành tựu quan trọng góp chung vào sự phát triển kinh tế. Năm 2020, thế giới chứng kiến sự sụp đổ của nhiều nền kinh tế lớn trước dịch bệnh, Việt Nam là một trong những quốc gia hiếm hoi có nền tăng trưởng dương 2.1% dù thấp hơn nhiều so với năm 2019 là 7%. Covid 19 trên thế giới vẫn đang hoành hành mặc dù có sự xuất hiện của vaccine ngăn chặn, Việt Nam trải qua 3 đợt bùng phát nhưng tình hình hiện nay đã dần được kiểm soát, nền kinh tế giữa các đợt dịch bùng phát có phần hồi phục và đang trên đà tăng trưởng trở lại. Nhiều tỉnh thành, địa phương có sức hấp dẫn thu hút FDI trong một thời gian ngắn có sự thay đổi rõ rệt trở thành điểm sáng trong hoạt động kinh doanh du lịch, thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao mức sống thu nhập cho người dân, đóng góp vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong phạm vi bài viết vai trò FDI với ngành du lịch và sự ứng biến của ngành du lịch trước làn sóng dịch bệnh sẽ được phân tích chi tiết.

**Từ khóa:** thu hút FDI, kinh doanh du lịch, doanh nghiệp du lịch, Covid 19.

## ABSORBING FDI IN THE TOURISM SECTOR AND THE TOURISM FDI BUSINESSES'S IMPROVISATION IN THE COVID – 19 EPIDEMIC CIRCUMSTANCE IN VIETNAM

**Asbtract:** The tourism service sector includes accommodation and food and beverages. The attraction of FDI in these bussinesses increases every year. By the end of 2020, Viet Nam has more than 33,070 FDI projects with a total capital of more than \$384 billions, of which the service tourism sector has 891 projects with a total capital of over \$12.5 billions. This is an achievement contributing to economic development. In 2020, the world saw the collapse of many major economies by the Covid-19 epidemic. Viet Nam is one of the rare countries with positive growth of 2.1%, although much lower than in 2019 at 7%. The Covid-19 in the world is still raging despite the appearance of vaccines and applying for treatment. Viet Nam has had 3 out breaks, but current situation is basically under control. The economy is recovering on the way to growth again. Many provinces have attracted FDI in the short time become the bright spot in tourism service business, promoting economic development and improving living standards, contributing to the overall growth of the economy. In the scope of the artical, the role of FDI with the tourism service will be analyzed detail.

**Key words :** FDI attaction, tourism business, tourism service, Covid-19.

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: tamnt@dhhp.edu.vn

## NỘI DUNG

### 1. Tiềm năng thu hút FDI của du lịch Việt Nam

Việt Nam là một đất nước có tiềm năng du lịch lớn bởi nó được ưu đãi với vị trí thuận lợi về địa lý, khí hậu, điều kiện tự nhiên và lịch sử hình thành. Việt Nam có hơn 3.000 cảnh quan tự nhiên và di tích lịch sử được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Theo dọc chiều dài đất nước, tổ chức không gian du lịch chia thành 07 vùng du lịch trọng điểm với những sản phẩm đặc trưng theo từng vùng, 46 khu du lịch quốc gia; 40 điểm du lịch quốc gia; 12 đô thị du lịch và một số khu, điểm du lịch quan trọng khác tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

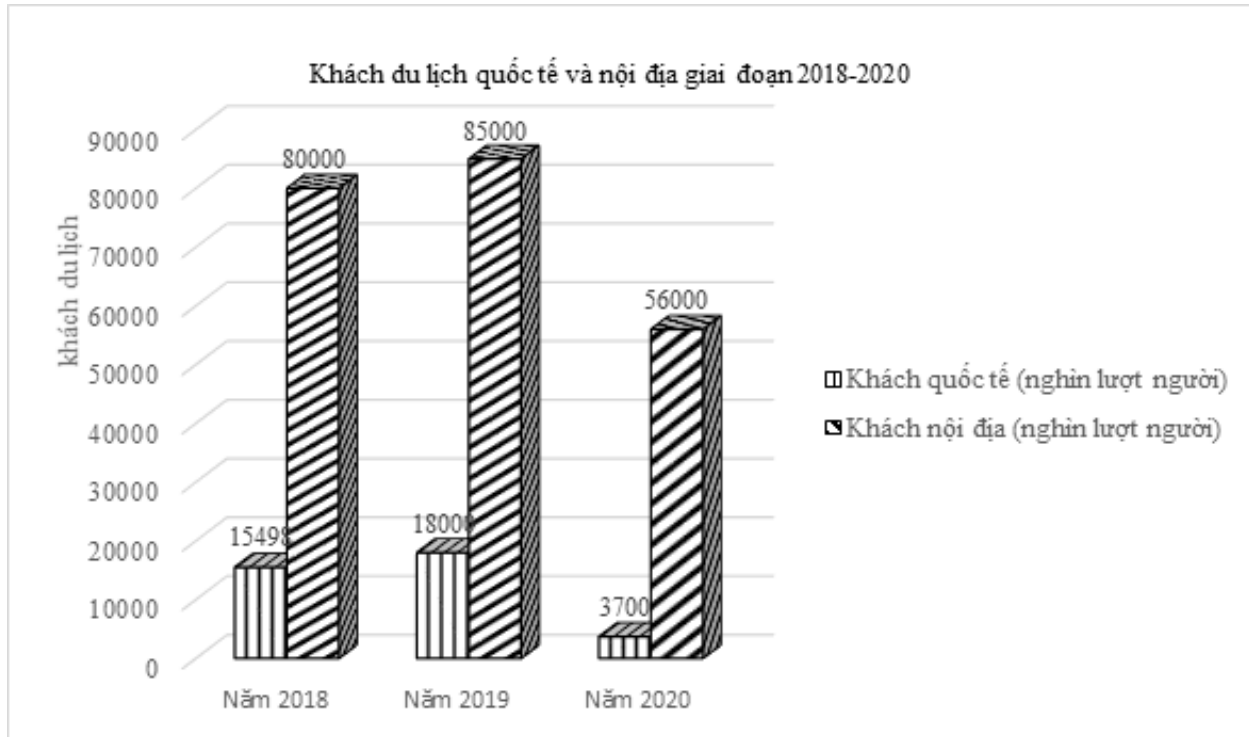
**Bảng 1. Danh sách Vùng du lịch**

STT	Vùng du lịch	Địa bàn du lịch trọng điểm
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lào Cai
2	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình
3	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận
5	Tây Nguyên	Lâm Đồng, Đắk Lắk
6	Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu
7	Đồng bằng sông Cửu Long- Tây Nam Bộ	Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau

(Nguồn: Quyết định số 201/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

Việt Nam hiện có 04 loại hình sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch đô thị. Các sản phẩm chuyên biệt hình thành và phát triển gồm du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, khen thưởng (MICE); du lịch cộng đồng; du lịch tâm linh; du lịch mạo hiểm; du lịch chữa bệnh...

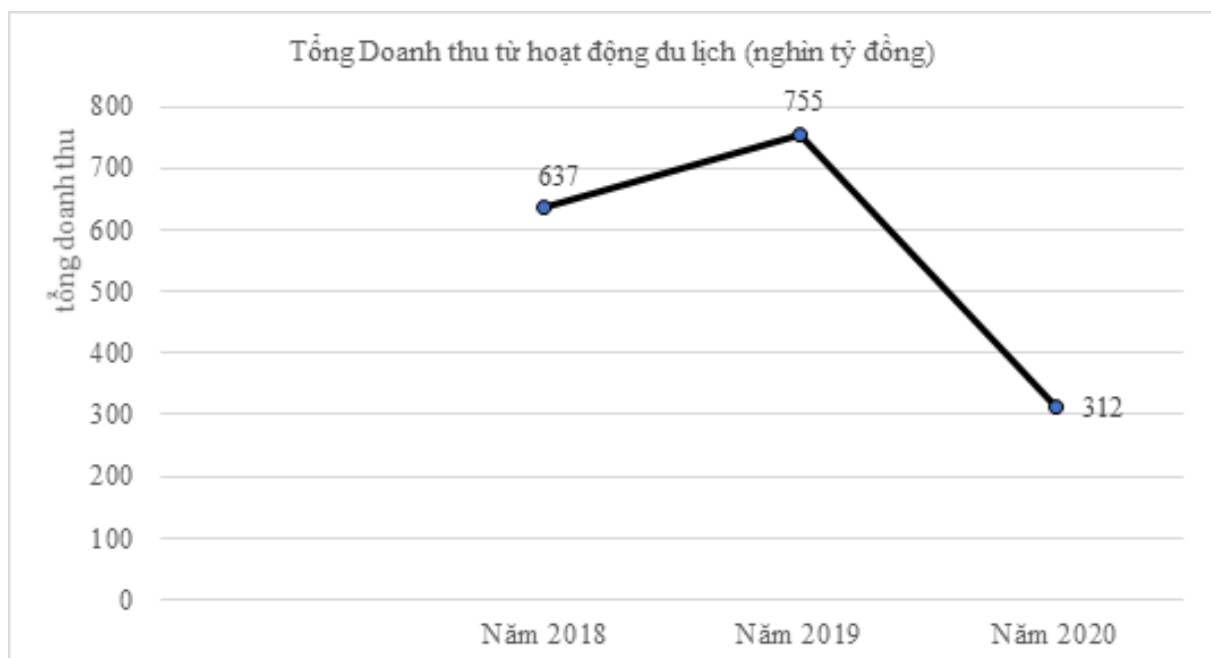
Khách du lịch quốc tế và nội địa đến Việt Nam trong các năm qua đều không ngừng tăng lên. Giai đoạn 2018 – 2019, đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc ở lĩnh vực du lịch, nhất là năm 2019 Việt Nam đón tới 18 triệu lượt khách quốc tế, 85 triệu lượt khách nội địa. Đóng góp vào sự tăng trưởng GDP toàn ngành là 9.20% với tổng doanh thu từ hoạt động này đạt 755 nghìn tỷ đồng. Đây cũng là năm mà du lịch Việt Nam gặt hái được nhiều giải thưởng du lịch có tầm giá trị quốc tế như : Giải thưởng Điểm đến di sản hàng đầu thế giới do Tổ chức World Travel Awards lần đầu trao tặng; Điểm đến Golf tốt nhất thế giới (Tổ chức World Travel Awards lần đầu trao tặng); Điểm đến hàng đầu châu Á (lần thứ 2 tổ chức World Travel Awards trao tặng ; Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á ; Điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á (Tổ chức World Travel Awards trao tặng lần 2).



**Hình 1. Số lượt khách du lịch quốc tế và nội địa giai đoạn 2018-2020**

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo thường niên hoạt động du lịch năm 2018, 2019 của Tổng Cục Du lịch)

Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch giai đoạn 2018- 2020 được thể hiện trong hình sau :



**Hình 2. Doanh thu từ hoạt động du lịch giai đoạn 2019- 2020**

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo thường niên hoạt động du lịch năm 2018, 2019 của Tổng Cục Du lịch)



Doanh thu du lịch Việt Nam tăng đều qua các năm, tuy nhiên, đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid 19 mà doanh thu giảm mạnh. Đây cũng là tình hình chung đối với ngành du lịch của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong dài hạn, du lịch vẫn là lĩnh vực có nhiều tiềm năng và được Nhà nước quan tâm, thu hút đầu tư phát triển.

Nhận thấy được tiềm năng du lịch còn rất nhiều, Đảng và Nhà nước luôn coi nhiệm vụ phát triển tiềm năng du lịch Việt Nam là cần thiết, việc mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài đối với lĩnh vực này luôn được đặt lên hàng đầu.

## 2. THU HÚT FDI TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2020

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức mà các tổ chức kinh tế ngoài nước mang vốn, tài sản được pháp luật chấp nhận sang quốc gia khác vận hành, quản lý dòng vốn đó dựa trên những ưu đãi, đãi ngộ nhất định. Tại Việt Nam, sau khi Luật đầu tư nước ngoài (ĐTNN) năm 1987 có hiệu lực, nhiều chính sách thu hút FDI đã được Chính phủ ban hành nhằm tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp FDI đến đầu tư. Sau hơn 30 năm đổi mới, tính đến hết năm 2020 tình hình đầu tư FDI ở Việt Nam được tổng hợp qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo các ngành**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12/2020)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.132	226.490,1988
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	941	60.057,32048
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	152	28.921,82361
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	891	12.506,69598
5	Xây dựng	1.755	10.684,17662
6	Giáo dục và đào tạo	581	4.411,27
7	Thông tin và truyền thông	2.323	3.966,70
8	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	503	3.701,25
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	3.539	3.691,22
10	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	138	3.391,52
11	Các lĩnh vực khác	7.115	26.222,00
	<b>Tổng</b>	<b>33.070</b>	<b>384.044,21</b>

(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, số liệu thống kê 2020)

Với hơn 33.070 dự án ở gần 19 lĩnh vực ngành nghề, tổng số vốn đăng ký đầu tư lên hơn 384 tỷ đô la Mỹ là những thành tựu đáng kể trong việc thu hút FDI vào nền kinh tế. Trong đó FDI trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống được chỉ ra cụ thể trong bảng số liệu sau:

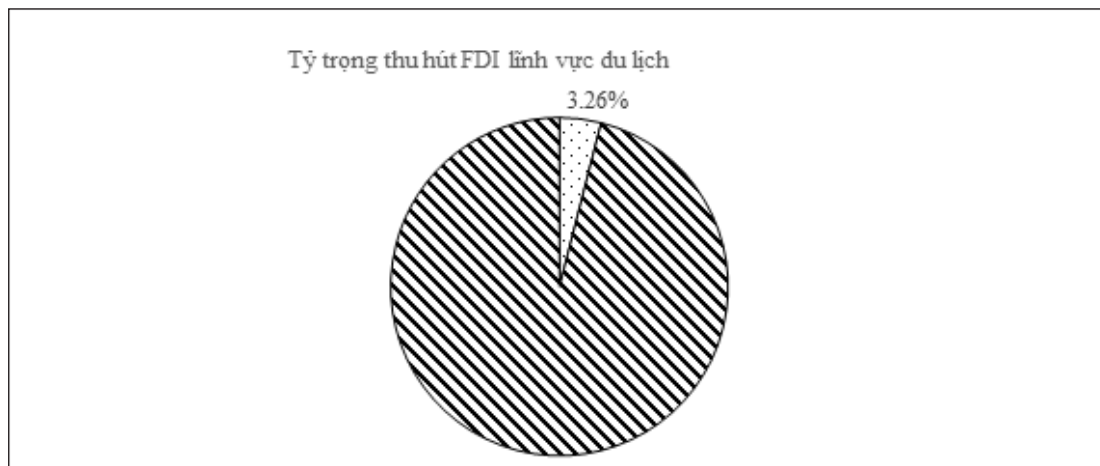
**Bảng 3. Số dự án FDI trong lĩnh vực lưu trú và ăn uống giai đoạn 2018-2020**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Số dự án	639	867	891
Tổng số vốn đầu tư (triệu đô la Mỹ)	12.000	12.011,2	12.506,7

(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch đầu tư, 2020)

Như vậy so với 639 dự án năm 2018, số dự án năm 2019 đã tăng lên thành 867 dự án với tổng số vốn đầu tư là hơn 12 tỷ đô la Mỹ. Năm 2020 trong khi nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid thì Việt Nam vẫn có tăng trưởng 2.1% là một thành tựu vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế. Tổng số dự án thu hút FDI lĩnh vực du lịch tính đến hết năm 2020 đạt 891 dự án với tổng số vốn 12,506 tỷ đô la. Mức tăng không lớn hơn nhiều so với năm 2019 vì lĩnh vực du lịch bị tác động chung bởi dịch Covid 19 toàn cầu. Trong đó chủ yếu là tăng số vốn đăng ký của các dự án hiện vẫn còn hiệu lực.

Tổng số vốn FDI trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch chỉ chiếm 3,26% so với con số toàn ngành kinh tế. Nếu so sánh với tiềm năng du lịch của Việt Nam thì mức thu hút FDI ở lĩnh vực này còn khá khiêm tốn. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho những nhà quản lý quốc gia về lĩnh vực du lịch, những nhà hoạch định chính sách là cần tạo ra cơ chế hấp dẫn, các chính sách tốt, tạo điều kiện tốt nhất có thể để có thể thu hút các tổ chức trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này, trong đó cần ưu tiên hơn nữa các tổ chức nước ngoài.



Hình 3. Tỷ trọng thu hút FDI lĩnh vực du lịch năm 2020

(Nguồn : Số liệu tính toán của tác giả)

Giai đoạn 2018- 2019, thực sự thành công với việc thu hút FDI trong hoạt động du lịch, thể hiện qua việc nhiều nhà đầu tư nước ngoài tìm đến thị trường Việt Nam để đầu tư, nhiều công trình du lịch thế kỷ được các tập đoàn lớn đưa vào hoạt động đã tạo ra doanh thu đáng kể. Đi kèm các hoạt động du lịch hàng loạt các khu lưu trú với tầm vóc mới, khang trang hiện đại, thông minh xuất hiện ở nhiều địa phương trên cả nước. Tại những điểm du lịch trọng điểm có nhiều công trình của các nhà đầu tư lớn mọc lên trong đó phải kể đến các tập đoàn lớn như Sun Group với các công trình mang tính biểu tượng tại thành phố Đà Nẵng (từ năm 2014), Sa Pa- Lào Cai, Hạ Long- Quảng Ninh (2016-2019).

Năm 2019, đánh dấu bước ngoặt trong ngành du lịch Việt Nam với những kỳ tích liên tiếp khi được trao nhận các giải thưởng mang tầm cỡ quốc tế như: Điểm đến hàng đầu châu Á; Điểm đến di sản hàng đầu thế giới năm 2019 và Điểm đến Golf tốt nhất thế giới 2019. Sun Group là một trong những tập đoàn có đóng góp vào sự thành công của du lịch Việt Nam, là người đưa Việt Nam có tên trên bản đồ du lịch thế giới. Việt Nam đã ghi tên mình vào danh sách những điểm du lịch trên thế giới và được các chuyên gia khó tính về du lịch thừa nhận với InterContinental Danang Sun Peninsula Resorts được vinh danh là "Khu nghỉ dưỡng

*sang trọng nhất thế giới”* do Sun Group là chủ đầu tư xây dựng. Công trình này đã liên tiếp 4 năm liền đạt giải thưởng do Tổ chức du lịch thế giới (WTA) trao tặng, mà đến nay chưa có một công trình nào thay thế được. Không chỉ thành công với InterContinental Danang Sun Peninsula Resorts, Sun Group còn tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào các công trình tại Hạ Long, Phú Quốc, Sa pa trong giai đoạn 2016- 2019 như: Khu du lịch nghỉ dưỡng JW Marriott Phu Quoc Emerald Bay có vốn đầu tư hơn 2,000 tỷ đồng, là khu du lịch nghỉ dưỡng tuyệt vời đầu tiên ở Phú Quốc. JW Marriott Phu Quoc đạt giải thưởng là *“Khu nghỉ dưỡng mới tốt nhất châu Á»* do WTA trao tặng; Sun World Complex- Hạ Long (2016), Khu phức hợp nghỉ dưỡng Vân Đồn, sân bay Vân Đồn với quy mô lớn chưa từng có: hệ thống khách sạn, resort, biệt thự, căn hộ nghỉ dưỡng, công viên chủ đề, trung tâm thương mại, khu vực triển lãm, tổ hợp thể thao với trường đua ngựa tiêu chuẩn, sân golf 18 lỗ và casino hiện đại bậc nhất. Tại Sapa- Lào Cai, công trình MGallery - tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp đặt tại thị trấn Sapa với tiêu chuẩn 5 sao. Năm 2019, Tập đoàn này nhận đến 19 giải thưởng. Năm 2020, WTA tiếp tục trao những giải thưởng ở những hạng mục tiêu biểu cho Việt Nam trong đó riêng Sun Group đã đạt tới 25 giải thưởng WTA khu vực châu Á và sở hữu tới 10 giải thưởng WTA 2020 thế giới.

Không chỉ có Sun Group đóng góp vai trò to lớn đưa du lịch Việt Nam cất cánh, mà các Công ty cổ phần Vinpearl, Công ty cổ phần FLC, Tập đoàn Thiên Minh đều có vai trò quan trọng với những đóng góp mang thương hiệu của riêng mình. Vinpearl thành công với hàng loạt các khu vui chơi, giải trí, tổ hợp khách sạn nghỉ dưỡng với 16 dự án nghỉ dưỡng được phát triển bởi tập đoàn Vingroup và do chính thương hiệu Vinpearl vận hành và quản lý. Năm 2016, Vinpearl được tôn vinh Top 10 danh giá nhất của Giải thưởng The Guide Awards tại Hà Nội. Đây là năm thứ 7 liên tiếp thương hiệu bất động sản nghỉ dưỡng của Vingroup được vinh danh tại giải thưởng uy tín hàng đầu ngành du lịch này. Vinpearl cũng được các tổ chức tài chính Brand công bố Top 50 thương hiệu Giá trị nhất Việt Nam năm 2016, Tạp chí Tài chính toàn cầu Euromoney trao tặng 3 giải thưởng *“Tốt nhất Việt Nam”* ở các hạng mục: Chủ đầu tư dự án phức hợp; Chủ đầu tư Trung tâm thương mại và Chủ đầu tư dự án du lịch nghỉ dưỡng cùng nhiều giải thưởng cao quý khác.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ghi nhận những đóng góp của các tập đoàn lớn trong lĩnh vực phát triển lĩnh vực du lịch, dịch vụ với nhiều giải thưởng danh dự được trao cho các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài có những đóng góp trong lĩnh vực phát triển du lịch Việt Nam như Sao vàng đất Việt, Lễ công bố Top 10 công ty du lịch, lễ hành uy tín hàng năm, Top ten khách sạn 5 sao, công bố các công trình mang tính biểu tượng du lịch...

Với chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển dịch vụ của Chính phủ và tiềm năng du lịch sẵn có, Nhà nước luôn tạo điều kiện cho các tổ chức nước ngoài có cơ hội thuận lợi để tiếp cận và tham gia thị trường du lịch Việt Nam. Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật du lịch mới (Luật Du lịch năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018), đã có rất nhiều sự thay đổi lớn theo hướng đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, giúp tổ chức đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn khi đầu tư kinh doanh du lịch tại Việt Nam. Chính vì vậy, trong những năm qua, chúng ta đã thu hút được các nhà đầu tư FDI ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Anh, Singapore, Canada, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch cũng phải gánh chịu những khó khăn trong năm 2020, khi dịch Covid bùng phát từ cuối năm 2019 lây lan trên phạm vi toàn cầu. Các hoạt động kinh doanh ngừng trệ, thị trường đóng băng, cả nền kinh tế thế giới đều ảnh hưởng trầm trọng trong đó ảnh hưởng trực tiếp là các hoạt động kinh doanh dịch vụ, du lịch bởi sự hạn chế đi lại giữa các quốc gia, các địa phương và các lệnh cấm tụ tập nơi đông người, phong tỏa để chống dịch của Chính phủ. Các doanh nghiệp du lịch đã có những cách ứng biến kịp thời để hạn chế tổn thất lớn nhất do những tác động tiêu cực của các biện pháp hạn chế xã hội đối với nền kinh tế để có thể trụ vững hoặc bị loại khỏi thị trường.

Tuy nhiên, đánh giá chung tiềm lực của ngành du lịch Việt Nam còn rất lớn. Theo báo cáo của diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), tiềm năng du lịch của Việt Nam là rất lớn, trong những năm gần đây, chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam đã tăng lên 12 bậc từ xếp hạng 75/141 (năm 2015) lên đến 63/110 (năm 2019). Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 2 sau Indonesia về tài nguyên văn hóa, về tài nguyên tự nhiên xếp thứ 3 sau Thái Lan và Indonesia. Chính vì vậy, Việt Nam hoàn toàn có thể thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực du lịch, từ đó thúc đẩy hoạt động du lịch tại Việt Nam trong thời gian tới.

### **3. ỨNG BIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI LĨNH VỰC DU LỊCH TRONG BỐI CẢNH COVID 19**

Năm 2019, ngành Du lịch đóng góp trên 9,2% vào GDP cả nước; tạo ra 2,9 triệu việc làm, trong đó có 927 nghìn việc làm trực tiếp. Tổ chức Du lịch thế giới (UNTWO) xếp Việt Nam đứng thứ 6 trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Cũng trong năm 2019, du lịch Việt Nam đã gây ấn tượng với nhiều giải thưởng mang tầm vóc châu lục và thế giới. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã nhanh chóng đóng băng ngành du lịch thế giới và du lịch Việt Nam cũng không nằm ngoài tầm ảnh hưởng.

Theo báo cáo cuối năm của Tổng cục Thống kê, năm 2020, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn Covid-19, So với năm 2019, khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5%; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; tổng thu du lịch đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58,7%. Khoảng 40-60% lao động bị mất việc làm hoặc cắt giảm ngày công. Khoảng 95% doanh nghiệp lữ hành quốc tế đã ngừng hoạt động. Nhiều khách sạn phải đóng cửa, công suất sử dụng phòng có thời điểm chỉ đạt từ 10-15%.

Trước tác động nặng nề của dịch Covid 19, rất nhiều doanh nghiệp du lịch tuyên bố phá sản, rút lui khỏi thị trường, bán tháo các cửa hàng, khách sạn hoặc chuyển đổi dừng hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Thực tế cũng đã cho thấy việc các doanh nghiệp 100% vốn nội sẽ gặp khó khăn hơn, khi các doanh nghiệp có vốn FDI vẫn có những tự chủ về nguồn lực tài chính, thao túng được thị trường, nắm bắt được cơ hội mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp nhỏ, biến khó khăn thành cơ hội của mình nên họ vẫn trụ vững. Điểm chung của các doanh nghiệp này là có tiềm lực tài chính tốt hơn các doanh nghiệp nội, hoạt động đầu tư tại Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như tham gia bất động sản, xây dựng..., nên trong ngắn hạn lấy doanh thu của các ngành lĩnh vực khác bù cho hoạt động tại các lĩnh vực thua lỗ.

Từ tháng 6/2019 đến tháng 10/2020, Việt Nam chứng kiến hơn 50 các thương vụ mua bán sáp nhập với giá trị lớn trên 50 triệu USD ước đạt 4,3 tỷ đô la Mỹ. Quy mô trung bình của mỗi thương vụ là 86,9 tỷ đô la Mỹ trong đó có nhiều thương vụ liên quan đến hoạt động du lịch

dịch vụ. Ngoài việc mua bán, sáp nhập, chuyển nhượng doanh nghiệp, việc tìm hướng đi mới cho các doanh nghiệp, triển khai các sản phẩm mới, tìm kiếm các thị trường truyền thống..., cũng là những cách ứng biến linh hoạt mà các doanh nghiệp dịch vụ, du lịch tiến hành sôi động trong giai đoạn 2019- 2020. Trong đó có thể kể đến việc biến du lịch nội địa trở thành hoạt động chủ đạo của doanh nghiệp du lịch.

Năm 2020 mặc dù bị ảnh hưởng bởi các biện pháp kiểm soát chặt chẽ di chuyển để ngăn ngừa dịch bệnh gia tăng của Chính phủ, nhưng theo thống kê hết năm trong lĩnh vực du lịch nội địa thu hút 56 triệu lượt khách là một tín hiệu tốt, cho thấy sự bắt đầu phục hồi của ngành du lịch. Nhờ việc kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 trong thời gian sớm nhất, Việt Nam gây ấn tượng với cộng đồng quốc tế, cùng quyết tâm thực hiện mục tiêu kép “*vừa bảo đảm an toàn phòng, chống dịch vừa phục hồi kinh tế*” của Chính phủ, Tổng cục Du lịch đã chỉ đạo lấy du lịch nội địa làm mũi nhọn, nhanh chóng triển khai các chương trình kích cầu du lịch nội địa gồm “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” vào tháng 5/2020, “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn” vào tháng 9/2020 đã được đẩy mạnh triển khai. Các chương trình kích cầu nội địa không chỉ nhắm tới đối tượng là người Việt Nam mà cả những người nước ngoài đang sinh sống lâu dài tại Việt Nam đã thu hút được sự hưởng ứng của các công ty lữ hành, doanh nghiệp hoạt động du lịch và cả của các địa phương trên cả nước.

Với các sản phẩm du lịch phong phú, các tour trong nước đa dạng với nhiều mức giá, thời gian và hướng đến các đối tượng khách hàng. Hàng loạt các liên minh kích cầu du lịch được hình thành trong cả nước với các sản phẩm dịch vụ có mức giá ngày càng hấp dẫn và chất lượng dịch vụ cũng được nâng cao hơn. Tạo điều kiện cho người dân có thu nhập thấp được trải nghiệm các sản phẩm du lịch giá rẻ, qua đó đóng góp chung vào sự phục hồi kinh tế.

Năm 2020, cũng chứng kiến xu hướng du lịch tại chỗ (stay cation) phát triển mạnh mẽ trong nước. Nhiều khách sạn tìm cách vực dậy hoạt động bằng những gói giảm giá sâu, nhắm tới đối tượng khách nội địa trải nghiệm kỳ nghỉ tại chỗ. Xu hướng stay cation giúp du khách nội địa có cơ hội tận hưởng ngày nghỉ cuối tuần tại các khách sạn uy tín với giá giảm gần 50% so với trước Covid-19 mà chất lượng không đổi, đặc biệt trong nhóm khách sạn lớn tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các khu du lịch nghỉ dưỡng tại Nha Trang, Phú Quốc, Hạ Long...

Các tập đoàn khách sạn lưu trú như : Sun Group, InterContinental Danang Sun Peninsula Resorts, JW Marriott Phu Quoc Emerald Bay, Sun World Complex đã có những cố gắng trong việc ứng biến với đại dịch, vực dậy hoạt động kinh doanh nhằm duy trì hoạt động trong thời kỳ dịch Covid-19 bằng nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể, các doanh nghiệp có các chiến lược kích cầu thông qua khai thác nguồn khách địa phương và các khách du lịch MICE, đặc biệt, các doanh nghiệp tập trung chú trọng phát triển mảng dịch vụ ăn uống (F&B) như một điểm nhấn để thu hút các tệp khách hàng mới thay vì chỉ tập trung khai thác phục vụ khách lưu trú tại khách sạn.

Nhờ việc chuyển hướng kịp thời, hoạt động du lịch trong nước đã được khởi động trở lại, mang lại nhiều kết quả tích cực. Cả năm lượng khách nội địa đạt 56 triệu lượt, chiếm gần 66% lượng khách nội địa năm 2019. Công suất sử dụng phòng khách sạn ở nhiều địa phương như ở Đà Lạt, Sầm Sơn, Sa Pa, Hạ Long, Phú Quốc... đã đạt tới 30- 50%, thời kỳ cao điểm, cuối tuần lên tới 80 - 90%.

Bên cạnh việc chuyển hướng lấy thị trường nội địa làm mũi nhọn để vực dậy ngành du lịch, các doanh nghiệp du lịch Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt việc chuyển đổi số. Đại

dịch Covid -19 là một “ cú huých ” mạnh mẽ để tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch, phải nhanh chóng triển khai áp dụng công nghệ số để tiếp cận tới nhiều khách hàng hơn, chăm sóc khách hàng tốt hơn, giảm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh thông qua các nền tảng xã hội số.

Năm 2020 cũng chứng kiến những cách ứng biến với doanh nghiệp du lịch một cách có chiến lược và tầm nhìn mới, thể hiện sự chuyên nghiệp trong kinh doanh của mình. Việc cung cấp dịch vụ trọn gói cho khách hàng từ đi lại đến ăn ở, tạo điều kiện tối đa cho khách với chi phí thấp nhất, là cách mà nhiều doanh nghiệp du lịch áp dụng trong giai đoạn này để vượt qua khó khăn.

#### **4. MỘT SỐ Ý KIẾN THU HÚT FDI VÀ NÂNG CAO KHẢ NĂNG ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP DU LỊCH VIỆT NAM**

##### **4.1. Quan điểm phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030**

Theo Quyết định số 201/QĐ-TTg Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 về quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch Việt Nam bao gồm :

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm trên nền tảng tăng trưởng xanh, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giải quyết việc làm và an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội.

- Phát triển du lịch thực sự hình thành ngành kinh tế dịch vụ hiện đại, chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, chủ động nắm bắt các xu hướng phát triển và hội nhập quốc tế.

Như vậy, mục tiêu đến năm 2030 đưa du lịch Việt Nam thành nền kinh tế mũi nhọn, Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao, thuộc nhóm quốc gia phát triển du lịch hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Trong đó mục tiêu cụ thể đến năm 2025 phục vụ 32 triệu lượt khách quốc tế, 110 triệu lượt khách nội địa, tổng doanh thu về du lịch đạt 1400-1500 nghìn tỷ đồng, đóng góp vào 11,5-12% vào GDP nền kinh tế, tạo ra khoảng 4,6 triệu việc làm trong đó 1,5-1,6 triệu lao động trực tiếp du lịch. Phần đầu có khoảng 900.000 buồng lưu trú với tỷ lệ đạt tiêu chuẩn 3-5 sao là 40- 45%.

##### **4.2. Một số ý kiến nhằm thu hút FDI và nâng cao khả năng ứng biến của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới**

Trên cơ sở tìm hiểu, phân tích vấn đề thu hút FDI trong lĩnh vực du lịch và các ứng biến của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực du lịch, trong phạm vi bài viết nhóm tác giả xin được đưa ra một số ý kiến nhằm thu hút FDI trong lĩnh vực du lịch và nâng cao khả năng ứng biến của các doanh nghiệp FDI trong thời kỳ mới như sau:

###### *Nhóm giải pháp thu hút FDI trong lĩnh vực du lịch*

- Việt Nam cần xây dựng, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế du lịch theo từng vùng, từng địa phương để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài có căn cứ và yên tâm

đầu tư. Cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật tạo điều kiện để tổ chức nước ngoài tham gia vào lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch: Ban hành chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và những ưu đãi đầu tư với các tổ chức đầu tư vào du lịch, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp FDI.

- Chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng du lịch nói riêng để kích thích thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ huyết mạch, hệ thống đường sắt cao tốc kết nối các khu, điểm, trung tâm, đô thị du lịch, đặc biệt là đối với các khu, điểm, trung tâm du lịch trọng điểm của quốc gia và những khu, điểm du lịch mới có nhiều tiềm năng phát triển.

#### *Nhóm giải pháp ứng biến của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực du lịch*

- Miễn giảm các khoản đóng góp bảo hiểm y tế và xã hội cho doanh nghiệp du lịch, giảm lãi suất vay ngân hàng cho các doanh nghiệp có nguồn tài chính vững chắc nhưng đang gặp vấn đề về dòng tiền tạm thời do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Các tổ chức tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp du lịch thông qua các biện pháp như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay các khoản nợ hiện hữu, giảm lãi vay các khoản vay mới, miễn giảm các loại phí, triển khai các chương trình, sản phẩm tín dụng. Hỗ trợ doanh nghiệp du lịch đối với các tour đã đặt cho khách hàng nhưng không thể đi vì dịch Covid-19; Áp dụng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, người lao động mất việc làm trong cơ sở lưu trú du lịch. Triển khai gói hỗ trợ tín dụng 250.000 tỉ đồng (tương đương 10,5 tỉ đô la Mỹ) cho các doanh nghiệp.

- Chú trọng hơn nữa tới phát triển du lịch bền vững và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, du lịch có thể coi là hoạt động nhạy cảm, dễ bị tác động từ các điều kiện khách quan, việc nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp du lịch về phát triển bền vững sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó tốt hơn với những rủi ro trong môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, ngoài các chiến lược giảm giá thì yêu cầu sản phẩm du lịch cần có tính cá biệt hóa cao, đem lại nhiều giá trị và trải nghiệm thú vị cho du khách sẽ thu hút hơn nhu cầu của khách du lịch.

- Trong thời gian tới, doanh nghiệp du lịch cần phối kết hợp với các cơ quan quản lý các cấp xúc tiến quảng bá về du lịch quốc gia, ứng dụng khoa học công nghệ thông tin trong phát triển du lịch, xây dựng mô hình công nghệ số, cơ sở dữ liệu về du lịch quốc gia. Thành tích chống dịch Covid 19 của Việt Nam là cơ hội tuyệt vời để quảng bá, tạo ra nhu cầu với du lịch Việt Nam. Quảng bá du lịch là cách nhanh nhất để lan tỏa đến khách du lịch quốc tế, thu hút lượng lớn khách du lịch toàn cầu trong thời gian ngắn. Kích cầu du lịch đặc biệt là du lịch nội địa thông qua giảm giá dịch vụ, tặng quà... Thực hiện chiến lược xúc tiến quảng bá phù hợp để phục hồi, thu hút khách du lịch đến với Việt Nam, khẳng định Việt Nam là nơi an toàn cho bạn bè quốc tế tham quan và trải nghiệm.

#### **KẾT LUẬN**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò là đòn bẩy trong việc tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua ở tất cả các lĩnh vực. Hiện nay trong cơ cấu vốn FDI lĩnh vực du lịch còn hạn chế, vì vậy để khai thác tối đa các tiềm năng du lịch Việt Nam rất cần dòng vốn FDI này trong tương lai. Trong nội dung phân tích của bài viết nhóm tác giả đã cố gắng tổng hợp và

đưa ra một số biện pháp thu hút FDI lĩnh vực du lịch cũng như tổng hợp các ứng biến của doanh nghiệp FDI lĩnh vực du lịch trong bối cảnh mới. Chúng ta hoàn toàn hy vọng khi đồng loạt các biện pháp được thực hiện thì dòng vốn FDI lĩnh vực du lịch sẽ tiếp tục được đầu tư, các doanh nghiệp sẽ tiếp tục có những chủ động ứng biến để tiếp tục tồn tại và phát triển trong thời kỳ mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Đầu tư nước ngoài, Báo cáo tình hình thu hút FDI năm 2019, 2020 chia theo ngành
2. Huyen Nguyen (2020), Du lịch Việt Nam: Cơ hội phát triển rộng mở sau dịch COVID19; <https://laodong.vn/thi-truong/du-lich-viet-nam-co-hoi-phat-trien-rong-mo-sau-dich-covid-19-799108.ldo>
3. Nhóm tác giả Đinh Trọng Thắng - Thực trạng thu hút chính sách ưu đãi FDI vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương,
4. Nhóm tác giả Thùy Vân, Thúy An- 50 thương vụ mua bán M&A, Báo Đầu tư, 19/12/2020
5. Quốc hội, Luật Đầu tư nước ngoài các năm 1987, 2000, 2005
6. Quyết định số 201/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)
7. Tổng Cục du lịch, Báo cáo thường niên hoạt động Du lịch năm 2018
8. Tổng Cục du lịch, Báo cáo thường niên hoạt động du lịch năm 2019
9. Tổng Cục thống kê, Số lượng khách quốc tế giai đoạn 2018- 2019 đến với thị trường Việt Nam



# MÔ HÌNH YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Đinh Thị Hương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may trong bối cảnh mới. Số liệu thu thập từ 27 doanh nghiệp FDI của ngành dệt may qua bảng câu hỏi thiết kế sẵn. Trong nghiên cứu này, các phương pháp nghiên cứu bao gồm thống kê mô tả, phân tích CFA, phân tích SEM, kiểm định Bootstrap và phân tích cấu trúc đa nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may gồm: các bên liên quan, tài chính doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp. Trong số đó, các bên liên quan là yếu tố tác động mạnh nhất đến thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may. Đồng thời nghiên cứu cũng gợi ý một số giải pháp cho các nhà quản lý tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động trong bối cảnh mới.

**Từ khóa:** trách nhiệm xã hội, người lao động, các doanh nghiệp FDI, ngành dệt may

## MODEL OF FACTORS INFLUENCING ON SOCIAL RESPONSIBILITY FOR WORKERS AT FDI ENTERPRISES OF TEXTILE INDUSTRY IN THE NEW CONTEXT

**Abstract:** This research aims to analyse factors impact to social responsibility for workers at FDI enterprises of textile industry in the new context. The data was collected from 27 FDI enterprises of textile industry using pre-designed questionnaire. The research methods in this paper include descriptive statistics, confirmatory factor analysis, SEM analysis, Bootstrap test and Multigroup analysis. Research results show that factors influencing on social responsibility for workers at FDI enterprises of textile industry include stakeholders, corporate finance, corporate culture, corporate leaders and enterprise scale. Of which, the stakeholders factor has the strongest impact on the implementation of social responsibility for workers at FDI enterprises of textile industry. At the same time, the research also recommends some solutions for managers at FDI enterprises of textile industry to enhance the effectiveness of social responsibility implementation for workers in the new context.

**Key words:** social responsibility, workers, FDI enterprises, textile industry

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh mới, khi Việt Nam ký kết và thực thi hiệp định thương mại tự do EVFTA, CPTPP... đã mở ra cơ hội thị trường lớn và tăng thêm lợi thế cạnh tranh về giá của hàng Việt Nam tại các thị trường này. Cụ thể khi EVFTA có hiệu lực, 42,5% số dòng thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm xuất khẩu dệt may của Việt Nam sẽ được xóa ngay sẽ giảm dần xuống 0% trong vòng 3-7 năm từ mức khởi điểm 12%. Hiện tại, EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: dinhhuongtm@gmail.com

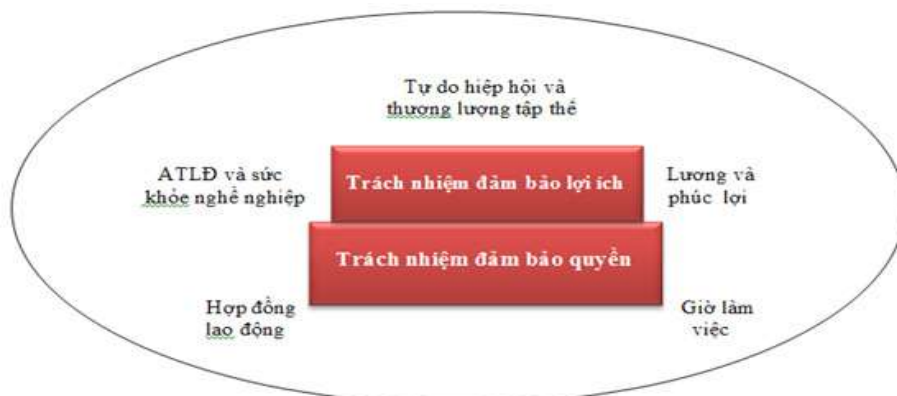
hai của ngành dệt may Việt Nam, các sản phẩm dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang EU hiện chịu mức thuế 4-12%. Đồng thời, theo Vitas, năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch COVID-19, kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may ước đạt 35,27 tỷ USD, giảm 9,29% so với năm 2019, trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm 25%. Kết quả này là nỗ lực đáng ghi nhận của toàn ngành, các doanh nghiệp dệt may nói chung và các DN FDI ngành dệt may nói riêng đã nhanh chóng thích nghi với những thay đổi của môi trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn kéo dài và đang diễn biến phức tạp, khó lường các DN FDI của ngành dệt may cũng đang đối mặt với chính những thách thức nội tại như “sức khỏe” đang ở mức kém lạc quan nhất. Bên cạnh đó FTA thế hệ mới quy định phải tuân thủ các cam kết về lao động rất nghiêm ngặt. Thực hiện các nội dung cam kết này chính là thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) đảm bảo quyền và lợi ích đối với người lao động về hợp đồng lao động, giờ làm việc, lương và phúc lợi... Hơn nữa rào cản, thách thức trong thực hiện CSR đối với NLĐ là nhận thức các yếu tố ảnh hưởng để tận dụng các cơ hội và nhận biết những trở ngại cho quá trình thực hiện. Xuất phát từ bối cảnh mới đã nêu bài viết được lựa chọn thực hiện nhằm xây dựng và kiểm định mô hình yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện CSR đối với NLĐ tại các DN FDI của ngành dệt may. Từ đó giúp các DN này có được kết quả thực hiện CSR đối với NLĐ một cách chất lượng, hiệu quả trong bối cảnh mới.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Trách nhiệm xã hội đối với người lao động

Carroll (1999) cho rằng các nhà quản lý trong quá trình hoạt động của mình phải chịu nhiều sức ép từ các bên liên quan như: cổ đông, khách hàng, nhân viên, chính phủ. Đối với các bên liên quan thì thực hiện CSR đối NLĐ chính là bảo vệ quyền con người (Katrin, Raul, Pille Mõtsmees, 2010), tạo điều kiện làm việc tốt hơn, an toàn lao động hơn và đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt (Portney, 2008) cũng như thu hút, giữ chân NLĐ trong các DN (Parvin & Kabir, 2011; S.W. Masinde, 2015). Như vậy, CSR đối với NLĐ của DN bao gồm tất cả các hoạt động để hiện thực hóa các cam kết của DN đối với NLĐ từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho NLĐ cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững của DN. Trong đó các cam kết của DN đối với NLĐ là cam kết về CSR đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ (xem hình 1).



Hình 1: Nội dung TNXH đảm bảo quyền và lợi ích đối với NLĐ của DN

Nguồn: Tổng hợp, phát triển từ Carroll, 1999

Thang đo thực hiện CSR đối với NLĐ được phát triển của Carroll A. B. (1999), Barbara J. Fick (2014), S.W. Masinde, (2015), Hương (2017); gồm 5 biến quan sát: CSR1-DN thực hiện CSR đảm bảo quyền, lợi ích về hợp đồng lao động, CSR2-DN thực hiện CSR đảm bảo quyền, lợi ích về giờ làm việc cho NLĐ; CSR3-DN thực hiện CSR về lương và phúc lợi cho NLĐ; CSR4-DN thực hiện CSR đảm bảo quyền, lợi ích về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp cho NLĐ; CSR5-DN thực hiện CSR đảm bảo quyền, lợi ích về tự do hiệp hội và thương lượng tập thể cho NLĐ.

### **2.1.2. Lãnh đạo doanh nghiệp**

Theo Labelle và Saint pierre (2010) lãnh đạo là yếu tố quyết định đến thực hiện CSR đối với NLĐ của DN. Bởi lẽ với các DN thì quyền hạn và nhiệm vụ của lãnh đạo là rất lớn. Họ có sự hiểu biết về nội dung, quy trình, lợi ích của việc thực hiện CSR đối với NLĐ. **Do vậy, nghiên cứu lựa chọn** theo khái niệm của Sumina Elizabeth Thomas, (2011) về lãnh đạo doanh nghiệp: lãnh đạo doanh nghiệp là khả năng truyền cảm hứng, để chia sẻ tầm nhìn lớn hơn và hoàn thành nhiệm vụ bằng một phương tiện nào đó.

Thang đo lãnh đạo DN được phát triển của Sumina Elizabeth Thomas (2011), Nhân (2014), Teresa Correia de Lacerda, (2014), Hương (2015); gồm 5 biến quan sát: LD1-Lãnh đạo hiểu biết về tổ chức triển khai thực hiện CSR đối với NLĐ; LD2- Lãnh đạo đánh giá về trách nhiệm CSR về NLĐ; LD3-Phong cách lãnh đạo dân chủ thực hiện CSR về NLĐ; LD4- Lãnh đạo hướng đến đảm bảo quyền và lợi ích; LD5 - Lãnh đạo chuyển đổi tạo ra sự tin tưởng.

### **2.1.3. Hoạch định chiến lược**

Các nhà nghiên cứu cho rằng hoạch định chiến lược tạo thuận lợi cho hoạt động quản lý trong việc xác định các chiến lược đúng đắn và phù hợp với các nguồn lực của tổ chức (Andersen, 2000). Carroll and Hoy (1984) cho rằng hoạch định chiến lược là điều kiện cần thiết để thực hiện hoá TNXH đối với NLĐ của DN.

Thang đo hoạch định chiến lược được phát triển của Hazoor muhammd sabir và các cộng sự, (2012); gồm 5 biến quan sát: HD1 - Cung cấp các nguồn lực cho HĐCL; HD2 - Các kỹ thuật phân tích trong HĐCL; HD3- HĐCL định hướng bên ngoài DN; HD4 - HĐ định hướng bên trong DN; HD5 - DN có các thông tin cần thiết trong HĐCL.

### **2.1.4. Tài chính doanh nghiệp**

Adeyemo S.A et al (2013) cho rằng: tài chính đóng vai trò quan trọng, có phạm vi rộng lớn, hiện hữu trong các hoạt động của DN và thực hiện CSR đối với NLĐ cũng không phải là ngoại lệ. Theo Nguyễn Văn Tấn (2007): “Tài chính DN là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của DN”. Để thực hiện tốt hoạt động thực hiện CSR đối với NLĐ cần phải đầu tư một khoản kinh phí không hề nhỏ.

Thang đo tài chính DN được kế thừa và phát triển của Li Yu (2010); Lành & Trâm (2016); Hương (2017) với 4 biến quan sát: TC1- Đảm bảo đầy đủ nguồn lực tài chính, TC2- Đảm bảo kịp thời nguồn lực tài chính, TC3- Hình thành các quỹ cho thực hiện CSR, TC4- Sử dụng tốt các quỹ trong thực hiện.

### **2.1.5. Các bên liên quan**

Freeman (1984), cho rằng các bên liên quan là “các cá nhân hoặc các nhóm có thể tác động hoặc bị tác động bởi việc hiện thực hoá sứ mệnh của một tổ chức”. Đồng tình với quan điểm của Hill & Jone (1992), nghiên cứu cho rằng: “Các bên liên quan còn được hiểu là những người tham gia có một quyền hợp thức nào đó đối với DN” hay những người hoặc các nhóm chịu sự rủi ro khi đầu tư bằng nhân lực hoặc bằng tài chính vào một Công ty (Clark, 1995).

Thang đo các bên liên quan được phát triển của Panapanaan và các cộng sự (2003), Hương (2015) với 4 biến quan sát: LQ1 - Sức ép của NLD đối với DN; LQ2 - Khách hàng ảnh hưởng đến thực hiện CSR của DN; LQ3- Nhà cung ứng gây sức ép thực hiện CSR của DN; LQ4 - Cộng đồng địa phương ảnh hưởng đến DN; LQ5 - Chính phủ ảnh hưởng đến DN.

### **2.1.6. Văn hóa doanh nghiệp**

Žitkus và Junevičius (2007) cho rằng: “văn hoá hầu hết thường diễn ra như là một phần cấu thành nên môi trường của công ty”. Văn hoá cùng với sự phát triển của các yếu tố như: kinh tế, các yếu tố xã hội, chính trị, công nghệ, các yếu tố khác... ảnh hưởng đến quản lý doanh nghiệp và sự phát triển của các DN.

Các biến quan sát trong thang đo kế thừa của Hazoor muhammd sabir và các cộng sự (2012), Saed Adnan Mustafa and Hassan Rawash (2017), gồm 5 biến quan sát: VH1-DN có những quy tắc chính thức và không chính thức; VH2-DN có những hướng dẫn quy trình làm việc; VH3- Có các thông tin cần thiết và tiền đề phát triển bình đẳng; VH4-Mọi NLD nỗ lực tối đa để đạt được mục tiêu chung; VH5- Giải quyết nhanh chóng và có lợi cho các bên; VH6-Văn hoá định hướng nhân văn.

## **2.2. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu**

### **2.2.1. Mô hình nghiên cứu**

Các nghiên cứu lý thuyết về yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện CSR đối với NLD: Sumina Elizabeth Thomas, (2011), Hương (2015), Duyên và Thọ, (2015) trong nghiên cứu của mình đã tìm thấy kết quả lãnh đạo có tác động dương đến việc CSR của DN; Hazoor muhammd sabir và các cộng sự (2012) nhận định rằng hoạch định chiến lược có tác động đến CSR với NLD của DN; Li Yu (2010); Lành & Trâm (2016); Hường (2017)...phát hiện rằng tài chính DN có ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ thực hiện CSR; Panapanaan và các cộng sự (2003), Hương (2015) phát hiện rằng các bên liên quan ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ thực hiện CSR. Trong đó áp lực từ NLD, khách hàng và nhà cung ứng ảnh hưởng nhiều nhất đến DN (Murillo, Lazano, 2006; Saed Adnan Mustafa & Hassan Rawash, (2017) thấy được mối quan hệ tích cực giữa văn hóa DN và thực hiện CSR. Như vậy, từ các nghiên cứu cho phép đưa ra mô hình nghiên cứu (xem Hình 2).



Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 2.2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1 (H1): Lãnh đạo DN có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

Giả thuyết 2 (H2): Hoạch định chiến lược có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

Giả thuyết 3 (H3): Tài chính DN có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

Giả thuyết 4 (H4): Văn hóa DN có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

Giả thuyết 5 (H5): Các bên liên quan có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

Giả thuyết 5 (H6): Quy mô DN có tác động thuận chiều đến thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên sâu 10 chuyên gia có am hiểu về CSR đối với NLD. Kết quả nghiên cứu định tính giúp hình thành bảng câu hỏi phản ánh 5 biến độc lập về lãnh đạo DN, hoạch định chiến lược, tài chính DN, các bên liên quan văn hóa DN và 1 biến phụ thuộc thực hiện CSR đối với NLD tại các DN FDI của ngành dệt may, 1 biến kiểm soát là quy mô của DN FDI. Các biến quan sát được xây dựng trên thang đo Likert 5 điểm (từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý).

Nghiên cứu định lượng: Theo Hair và các cộng sự (1998), thì quy tắc thông thường, kích thước mẫu phải lớn hơn hoặc bằng 100 và mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ mong muốn và  $n = 5 \cdot k$ . Trong nghiên cứu có 30 quan sát, do đó mẫu tối thiểu là  $30 \cdot 5 = 150$ . Để đảm bảo tính đại diện kích thước mẫu là 610 từ những NLD, các nhà quản trị đang làm việc tại 27 DN FDI của ngành dệt may. Thời gian điều tra từ 15/5- 15/6/2021; Kích thước mẫu điều tra được chia đều định mức cho mỗi DN FDI của ngành dệt may. Tiếp cận đối tượng điều tra theo 2 cách: (i) Gửi phiếu khảo sát đã thiết kế trên Google doc; (ii) Gửi phiếu khảo sát trực tiếp. Cơ

câu phiếu điều tra là nhà quản trị 192 phiếu, NLĐ là 528 phiếu; Sau khi sàng lọc các phiếu trả lời, loại bỏ 73 phiếu không hợp lệ (do điền thiếu thông tin). Trong đó nhà quản trị là 121 phiếu, NLĐ là 416 phiếu hợp lệ tác giả sử dụng để nhập và xử lý dữ liệu. Dữ liệu thu được tiến hành EFA, CFA, SEM, kiểm định Bootstrap và phân tích cấu trúc đa nhóm.

#### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

##### 4.1. Thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may Việt Nam

Theo GSO đến cuối năm 2019, tổng số DN FDI trong lĩnh vực dệt may cả nước có 1180 DN, trong đó số lượng DN gia công hàng may mặc là 882 DN (chiếm 74,7%). Thực hiện CSR đối với NLĐ tại các DN FDI ngành dệt may:

*CSR về hợp đồng lao động:* Theo VITAS (2017): “Các DN FDI ngành dệt may đảm bảo 100% NLĐ đều có HĐLĐ theo tính chất công việc”. Trong đó loại HĐLĐ mà các DN ký kết với NLĐ như không xác định thời hạn, thời hạn từ 12 - 36 tháng và loại HĐLĐ mùa vụ, phổ biến nhất là HĐLĐ từ 12- 36 tháng. Tuy nhiên các chi tiết trong HĐLĐ còn bị thiếu. Các chi tiết bị thiếu trong HĐLĐ có xu hướng khác nhau tùy theo từng DN FDI, nhưng phổ biến nhất là về quá trình tăng lương, đào tạo nghề và nâng cao tay nghề. Các điều khoản đảm bảo lợi ích trong HĐLĐ cho NLĐ liên quan đến điều chỉnh tiền lương, tăng lương, phúc lợi... tại các DN FDI đặc biệt các DN FDI quy mô nhỏ và vừa. Lý giải là do tình hình kinh doanh còn nhiều khó khăn, ngân sách để thực hiện còn khá eo hẹp.

*CSR về giờ làm việc:* Các DN FDI quy mô lớn đã đảm bảo thời gian làm việc theo đúng cam kết. Còn các DN FDI quy mô nhỏ và vừa đã không tuân thủ trong việc ghi chép về thời gian làm việc đúng cam kết. Theo Trung tâm nghiên cứu Quan hệ lao động: “số các DN may quy mô nhỏ và vừa không thể hiện bản chấm công đúng số giờ làm việc thực tế là 42,80%”. Điều này phản ánh một vấn đề trong các DN FDI quy mô nhỏ của ngành dệt may là tồn tại “sổ kép” ghi thời gian làm việc. Đặc biệt nhiều DN quy mô nhỏ và vừa đã tự động bớt xén, không tuân thủ các quy định dành cho lao động nữ - đối tượng lao động chủ yếu trong các DN FDI ngành dệt may.

*CSR về an toàn vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp:* Thực hiện trang bị bảo hộ lao động có tín hiệu lạc quan ở các DN FDI ngành dệt may và được hưởng ứng thực hiện cao ở các DN FDI quy mô lớn. Trong đó, NLĐ chuyên trách phải mang các loại giày, ủng bảo vệ, những loại thiết bị bảo vệ. Tuy nhiên tại các DN FDI ngành dệt may quy mô nhỏ và vừa đặc biệt là DN nhỏ còn ở mức chưa tuân thủ. Kết quả này cũng được VITAX (2017) ghi nhận: “Khoảng gần 40% DN FDI ngành dệt may nhỏ và vừa không thực hiện đầy đủ các quy định về cung cấp và sử dụng bảo hộ cá nhân như khẩu trang, găng tay sắt, kính bảo hộ...”. Thêm vào đó việc chăm lo sức khỏe nghề nghiệp cho NLĐ” vẫn chiếu lệ tại nhiều DN FDI quy mô nhỏ và vừa.

*CSR về lương và phúc lợi:* Thực hiện đúng quy định về tiền lương tối thiểu tại các DN FDI ngành dệt may được các DN khá coi trọng. Kết quả này cũng thể hiện trong báo cáo nghiên cứu dệt may và da giày Châu Á-Thái Bình Dương. Tỷ lệ không tuân thủ quy định tiền lương tối thiểu của các DN may Việt Nam thấp hơn nhiều so với nước thấp thứ hai trong danh sách là Campuchia (25,6%) và thấp hơn gần 9 lần so với nước đứng đầu Philippines. Tuy nhiên, nhiều DN FDI ngành dệt may còn vi phạm quy định về cách tính tiền lương làm thêm giờ cho NLĐ. Thực trạng cũng được đánh giá trong Báo cáo chuyên đề Lương và Phúc lợi, của

ILO: “35/207 DN may tức 16,9% DN may không chi trả đúng cho NLĐ tiền lương làm thêm vào ngày nghỉ lễ”.

*CSR về tự do hiệp hội và thương lượng tập thể:* Tại các DNNVV vẫn còn rất hình thức. Tại các DN FDI ngành dệt may cán bộ Công đoàn phải kiêm nhiệm các công việc lẫn cán bộ Công đoàn hay theo ILO & IFC, (2017): “có trên 30% cấp quản lý can thiệp vào hoạt động Công đoàn cơ sở”. Điều này dẫn đến Công đoàn cơ sở chưa thể tự chủ toàn bộ hoạt động của mình. **Theo Công đoàn dệt may Việt Nam (2017): “Tại các DN may có hơn 100 DN ký thỏa ước lao động tập thể của mình và hơn 80 DN ký thỏa ước ngành”.** Và tỷ lệ DN FDI ngành dệt may tham gia thỏa ước lao động tập thể chưa cao đặc biệt là DNNVV và chất lượng của chúng cũng là vấn đề đáng quan ngại.

## 4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng mô hình nghiên cứu

### 4.2.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Trong 27 DN FDI của ngành dệt may được điều tra số lao động nữ chiếm 77,3%, nam chiếm 22,7%. Bởi vì đặc thù của ngành dệt may mặc, do công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ, khéo léo cho nên lao động nữ là phù hợp với công việc này. Có thể nhận thấy rằng số lao động có trình độ trung học, đào tạo nghề chiếm tỷ lệ cao 51,8%, tiếp đến là trình độ trung học phổ thông 32,2%, cao đẳng là 14,5% trong khi tỷ lệ trình độ đại học và trên đại học là 1,5%. Điều này phản ánh đặc điểm của ngành dệt may mặc lao động chủ yếu là lao động phổ thông, không đòi hỏi về trình độ văn hóa cao. Bên cạnh đó, trong số 537 tại các DN FDI của ngành dệt may có mẫu khảo sát có 121 mẫu khảo sát là nhà quản lý và 416 người lao động.

Về quy mô các DN FDI của ngành dệt may điều tra có 66,3% các DN FDI của ngành dệt may có quy mô nhỏ và vừa, 33,7% các DN may có quy mô lớn. Điều này phù hợp với thực trạng của các DN DFI của ngành dệt may chủ yếu là quy mô vừa. Bên cạnh đó, số phiếu điều tra về số năm thành lập trên 10 năm chiếm 73,6%, tiếp đến là DN từ 5 đến 10 tuổi chiếm 21,8%, số DN FDI của ngành dệt may thành lập dưới 5 năm chiếm tỷ lệ 4,6%.

### 4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

- Kiểm định độ tin cậy của 6 thang đo LD, HD, TC, CSR, LQ và VH đều thỏa mãn hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng (xem bảng 1) quan sát không đảm bảo độ tin cậy bị loại khỏi là: LD1, HD5.

**Bảng 1: Tổng hợp độ tin cậy của các thang đo**

Yếu tố	Số biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha (lần cuối)	Hệ số tương quan biến tổng (giá trị nhỏ nhất)
LD	4	0.802	0.463
HD	4	0.821	0.522
TC	4	0.767	0.538
CSR	5	0.806	0.450
LQ	5	0.793	0.565
VH	6	0.775	0,418

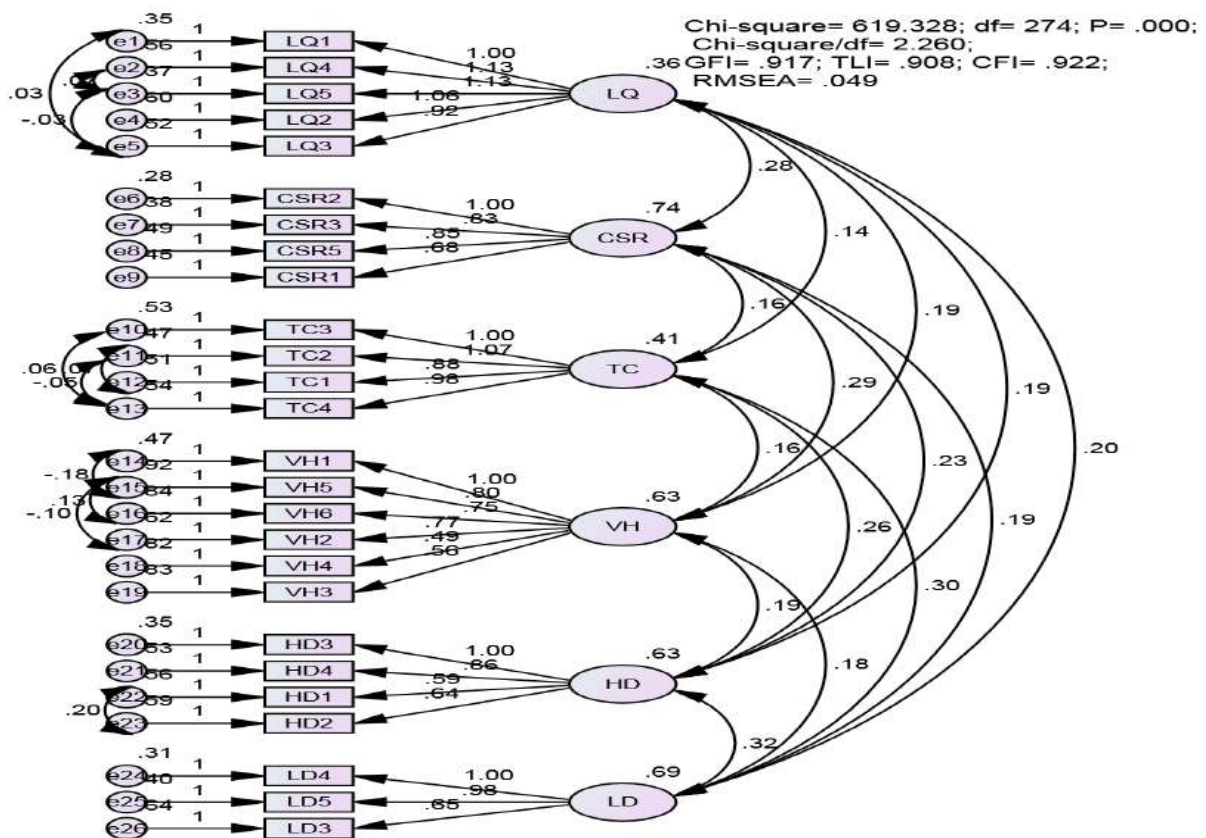
Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích SPSS 21

### 4.2.3. Phân tích nhân tố khám phá CFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (sau 2 lần chạy) cho kết quả 26 biến quan sát nhóm thành 6 nhân tố được đặt tên lần lượt theo như bảng trên là: Nhân tố các bên liên quan (LQ1, LQ4, LQ5, LQ2, LQ3); Nhân tố thực hiện CSR đối với NLĐ tại các DN FDI của ngành dệt may (CSR2, CSR3, CSR5, CSR1); Nhân tố tài chính DN (TC3, TC2, TC1, TC4); Nhân tố văn hóa DN (VH1, VH5, VH6, VH2, VH4, VH3); Nhân tố hoạch định chiến lược (HD3, HD4, HD2); và nhân tố lãnh đạo DN (LD4, LD5, LD3). Các biến quan sát: CSR4, LD2 có trọng số < 0,5 không thỏa mãn điều kiện nên bị loại ra khỏi mô hình.

### 4.2.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả CFA lần 1 các chỉ số Chi-bình phương = 733.908 với giá trị  $p = .000$ . Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương/df = 2.584, GFI, CFI đều cao hơn 0,9 (Bentler & Bonett, 1980), RMSEA = 0,055 < 0,08 (Steiger, 1998). Tuy nhiên TLI = 0.884 nhỏ hơn 0,9 vì thế trong covarianes gợi ý nổi các e của mô hình: e1-e5, e2-e3, e3-e5, e10-e13, e11-e12, e11-e13, e14-e15, e15-e16, e14-e17, e22-e23. Sau đó chạy lại AMOS 21 cho mô hình chuẩn hóa (xem hình 2). Mô hình này có 274 bậc tự do, các chỉ số Chi-bình phương = 619.328 với giá trị  $p = .000$ . Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương/df = 2.260, GFI, TLI, CFI đều cao hơn 0,9 (Bentler & Bonett, 1980), RMSEA = 0,057 < 0,049 (Steiger, 1998), điều này có thể suy ra mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.



Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA (chuẩn hóa)

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 21



#### 4.2.5. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

**Bảng 2: Trọng số hồi quy: Regression Weights**

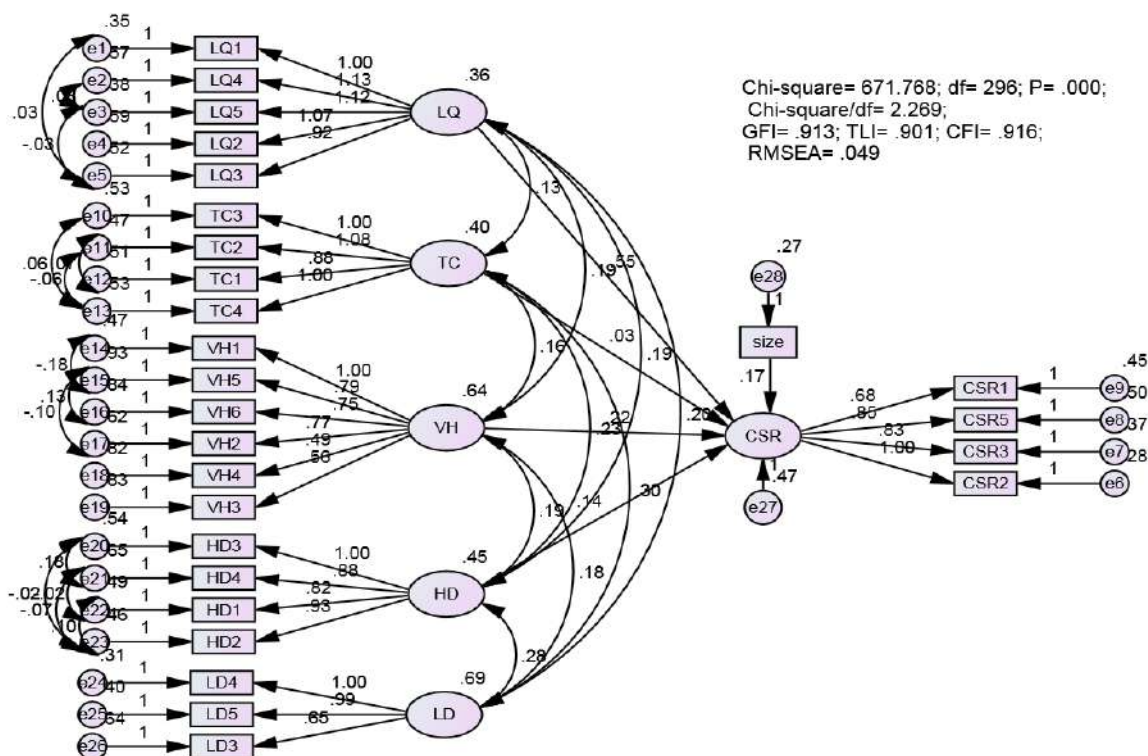
			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CSR	<---	LQ	.552	.088	6.280	***	
CSR	<---	TC	.346	.086	5.393	***	
CSR	<---	VH	.223	.095	4.741	***	
CSR	<---	HD	.169	.093	3.501	.133	
CSR	<---	LD	.140	.078	3.393	***	
CSR	<---	size	.125	.063	2.526	.002	

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 21

Kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy có 5 nhân tố trong mô hình có tác động đến CSR đối với NLD tại các DN FDI của ngành dệt may trong bối cảnh mới gồm có các bên liên quan, tài chính DN, văn hóa DN, lãnh đạo DN và quy mô DN đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Tuy nhiên nhân tố HD không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu diễn mối quan hệ giữa các biến:

$$CSR = 0,552.LQ + 0,364.TC + 0,223.VH + 0,140.LD + 0,125.size$$

Như vậy 5/6 giả thuyết đặt ra ban đầu được chấp nhận. Mô hình SEM biểu diễn mối quan hệ giữa các biến (xem hình 3).



**Hình 3: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (chuẩn hóa)**

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 21

#### 4.2.6. Kiểm định mô hình bằng phân tích Bootstrap và phân tích cấu trúc đa nhóm

##### ➤ Kiểm định Bootstrap

Để đánh giá tính bền vững của mô hình nghiên cứu, phương pháp kiểm định Bootstrap được sử dụng. Đây là phương pháp lấy mẫu lặp lại có thể thay thế từ ban đầu ( $n = 537$ ), trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò đám đông (Schumacker & Lomax, 1996). Kết quả ta thấy rằng trị tuyệt đối của CR rất nhỏ so với 2 nên có thể nói là độ chệch là rất nhỏ và ổn định cho phép kết luận rằng các ước lượng trong mô hình SEM có thể tin cậy được.

**Bảng 3: Kiểm định Bootstrap**

Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
CSR	<---	LQ	0.096	0.005	0.115	0.006	0.007	0.857
CSR	<---	TC	0.080	0.004	0.017	-0.008	0.006	-1.333
CSR	<---	VH	0.075	0.004	0.396	0.007	0.005	1.400
CSR	<---	LD	0.064	0.003	0.206	-0.002	0.005	-0.400
CSR	<---	size	0.046	0.002	0.103	0.003	0.003	1.000

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 21

##### ➤ Phân tích cấu trúc đa nhóm

Sự khác biệt Chi - square là có ý nghĩa giữa hai mô hình ( $P - \text{value} < 0.05$ ) thì chọn mô hình khả biến vì có độ tương thích cao hơn. Sử dụng 2 mô hình là mô hình khả biến và mô hình bất biến, ta kiểm tra giả thuyết sau đây:

$H_0$ : Chi-square của mô hình khả biến bằng Chi-square của mô hình bất biến

$H_1$ : Có sự khác biệt về Chi-square giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến

Qua phân tích SPSS và Amos 21 của mô hình khả biến và mô hình bất biến cho sai biệt là 4.058,  $\text{Chidist} = 0,382 > 0,05 \Rightarrow$  chấp nhận  $H_0$  tức là không có sự khác biệt trong các yếu tố tác động đến CSR đối với NLĐ giữa nhóm nhà quản lý và NLĐ.

## 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GỢI Ý GIẢI PHÁP

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy CSR đối với NLĐ tại các DN FDI của ngành dệt may trong bối cảnh mới đang chịu ảnh hưởng của các yếu tố: các bên liên quan, tài chính DN, văn hóa DN, lãnh đạo DN và quy mô DN. Trong đó các bên liên quan là yếu tố tác động mạnh nhất. Kết quả này thống nhất với các nghiên cứu của Murillo & Lazano, 2006; Perrini et al, 2007 cho rằng áp lực từ các bên liên quan là mạnh nhất. Bên cạnh đó, lãnh đạo DN FDI am hiểu thị trường quốc tế, và môi trường đa văn hóa tại các DN FDI là những yếu tố mang nhiều nét đặc thù khác với DN ngành dệt may trong nước. Vì vậy, một số giải pháp được đề xuất như sau:

### 5.1. Tăng cường sức ép của các bên liên quan

Đối với khách hàng - bên liên quan quyền lực nhất định cần yêu cầu cao về trách nhiệm đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ trong các CoC như SA8000, WRAP, OHSAS... cũng như tiêu chuẩn lao động quốc tế đối với DN FDI. Đối với nhà cung ứng: Các nhà cung ứng phải cương quyết không cung cấp hàng đối với các DN FDI của ngành dệt may không thực hiện CSR đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ cũng như tăng cường liên kết giữa các nhà cung ứng may và dệt

trong nước để không “mạnh ai nấy làm”. Bên cạnh đó, cộng đồng giám sát và phát hiện các “dấu hiệu bất ổn” trong thực hiện CSR đối với NLĐ.

### 5.2. Phát huy nguồn lực tài chính

Các DN FDI ngành dệt may cần chú trọng nguồn lực tài chính cho thực hiện CSR đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ trong bối cảnh mới: Chú trọng các quỹ lương, thưởng, phúc lợi trong thực hiện CSR đảm bảo quyền và lợi ích. Đối với quỹ lương cần gia tăng và hoàn thiện các hình thức trả lương bằng việc áp dụng phương pháp trả lương linh hoạt, phương pháp trả lương hỗn hợp dựa vào các yếu tố quyết định như giá trị công việc, kỹ năng, kiến thức của NLĐ, kết quả thực hiện công việc; Tuân thủ nghiêm chỉnh định kỳ báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ngân sách thực hiện CSR *đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ* được thực hiện linh hoạt, hiệu quả.

### 5.3. Coi trọng văn hóa DN

Theo Adam Fridman - nhà sáng lập của AdvisorTV (2017), văn hóa quan tâm của DN thể hiện ở nhiều mặt: Quản lý quan tâm nhân viên, nhân viên quan tâm lẫn nhau và quan tâm đến khách hàng, và mọi thành viên của công ty đều hành động hướng đến mục đích chung của doanh nghiệp. Fridman cho rằng DN xây dựng văn hóa quan tâm sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực. Bên cạnh đó, *các DN FDI ngành dệt may cần lồng ghép CSR đối với NLĐ trong văn hóa DN thông qua việc xây dựng các quy tắc ứng nội bộ cho NLĐ trong việc thực hiện CSR đối với chính họ.*

### 5.4. Đổi mới quan điểm của lãnh đạo

Lãnh đạo DN cần mở rộng tầm nhìn mang tính “chiến lược”. Vì những lợi lâu dài trong làm ăn và đối xử với bên liên quan bền chặt - NLĐ. Lãnh đạo cần nâng cao sự nhạy bén và khả năng nắm bắt thông tin về sự thay đổi của môi trường như CSR đảm bảo quyền, lợi ích của NLĐ trong CPTPP, EVFTA và trong các công ước của ILO. Từ đó các lãnh đạo DN FDI nhanh chóng nắm bắt thông tin về các nguồn lực bên trong DN, về thị trường, hoạt động thương mại quốc tế trong bối cảnh mới để thực hiện các mục tiêu đề ra. *Đây được coi là giải pháp “mở khóa” và là một hoạt động “đầu tư thông minh” trong chặng đường phát triển bền vững.*

### 5.5. Lựa chọn mô hình thực hiện phù hợp

Các DN FDI quy mô lớn đã có năng lực vị thế của mình trong kinh doanh, TMQT nên tạo ra giá trị bền vững chính là thực hiện sứ mệnh về CSR *đảm bảo quyền và lợi ích cho NLĐ*. Các DN FDI này phải tiên phong trong thực hiện CSR đảm bảo quyền và tăng cường hơn nữa đảm bảo lợi ích cho NLĐ. Đồng thời để thực hiện đạt chất lượng, DN phải tổ chức thực hiện một cách bài bản, hệ thống với tổ chức bộ máy thực hiện một cách chuyên nghiệp. Nhiều DN FDI lớn ngoài việc có tổ chức bộ máy chuyên nghiệp với việc “mở rộng sự tham gia của NLĐ”. Các DN quy mô nhỏ thực hiện CSR đảm bảo quyền, lợi ích trong HĐLĐ, giờ làm việc, lương và phúc lợi ... với bộ máy, bộ phận tổ chức thực hiện linh hoạt

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

## Tiếng Việt

1. Hoàng Thị Thanh Hương (2015), Áp dụng chiến lược trách nhiệm xã hội tại doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa Việt Nam: nghiên cứu tình huống ngành may. Luận án - Trường Đại học kinh tế quốc dân.
2. Lê Thị Hường (2017), *Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận án tiến sĩ Học Viện nông nghiệp Việt Nam.
3. ILO & IFC (2013 - 2019), *Các Báo cáo tuân thủ trong ngành may mặc Việt Nam*, Bộ phận xuất bản của ILO.
4. Nguyễn Thị Lành, Phạm Thị Ngọc Trâm (2016), *Các nhân tố tác động đến việc thực hiện TNXH của các DN nhỏ và vừa Việt Nam*, Tập 6, Số 1 (2016): Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn.

## Tiếng Anh

5. Carroll A. B. (1999), Corporate Social Responsibility Evolution of a Definitional Construct, *Business and Society* 38(3).
6. Hazoor muhammd sabir et al, (2012), "Factors Affecting Corporate Social Responsibility: An Empirical Study from Pakistani Perspective", *Interdisciplinary Journal of contemporary research in business* Vol 3, No 10.
7. Li and Yu, (2010), The impact of corporate social responsibility on employee performance and cost, *Review of Accounting and Finance*, Vol.14 Is 3pp. 262-284
8. S.W.Masinde (2015), Corporate Social Responsibility towards employees and business performance of sugar manufacturing in Kenya, *Journal of Business Ethics*, 63
9. Murillo D. and Lozano J. M. (2006), SME and CSR: An approach to CSR on their own words, *Journal of Business Ethics*, Vol. 67, pp. 227-240.
10. Panapanaan, et al (2003), "Roadmapping Corporate Social Responsibility in Finnish Companies". *Journal of Business Ethics*, 44 (2).
11. Saed Adnan Mustafa and Hassan Rawash, (2017), The effect of organization culture on Corporate Social Responsibility and Consequences, *International Journal for innovative research in multidisciplinary field*, ISSN - 2455-0620 Volume - 3, Issue - 3.
12. Sumina Elizabeth Thomas, (2011), "Impact of Leadership on the practice of Corporate Social Responsibility A study in the private sector: United Arab Emirates", Report in Human Resource Management- The British University in Dubai.

# AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY KHI VIỆT NAM THAM GIA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU(EVFTA)

TS. Đinh Thị Hương, ThS. Bùi Thị Kim Thoa, ThS. Lê Thị Khánh Huyền<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu đã sử dụng mẫu gồm 612 phiếu từ 21 DN FDI của ngành dệt may Việt Nam. Nghiên cứu đã thực hiện thực hiện kiểm định thang đo hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA để phân tích dữ liệu thu thập được. Kết quả chỉ ra rằng, an toàn và vệ sinh lao động trong các DN FDI của ngành dệt may khi Việt Nam gia nhập EVFTA được cấu thành bởi 30 quan sát với 5 thành tố: hệ thống quản lý ATVSLĐ, bảo hộ lao động, môi trường làm việc, ứng cứu khẩn cấp, quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp. Đồng thời nghiên cứu cũng gợi ý một số giải pháp cho các nhà quản lý tại các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may nhằm thúc đẩy thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động của các doanh nghiệp FDI của ngành dệt may khi Việt Nam gia nhập EVFTA

**Từ khoá:** An toàn và vệ sinh lao động, doanh nghiệp FDI, Hiệp định thương mại tự do, EVFTA

## THE OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY IN FDI GARMENT ENTERPRISE WHEN VIETNAM JOINED IN EU- VIETNAM FREE TRADE AGREEMENT (AVFTA)

**Abstract:** The research used 612 survey forms for 21 FDI garment enterprises. After collecting data, we analyzed by Cronbach's Alpha reliability test, exploratory factor analysis EFA, confirmatory factor analysis CFA. The result shows that when Vietnam joined EVFTA the FDI, Garment enterprise's OSH is included 5 components with 30 observations: OSH management system, labor protection, work environment, emergency response, occupational health, and disease management. In addition, this research also suggests some solutions for FDI Garment enterprise managements to promote performing OSH on their enterprise after Vietnam signed EVFTA.

**Keyword:** Occupational health and safety, enterprise, FDI enterprise, free trade agreement, EVFTA

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều những hiệp định thương mại tự do nhằm mở cửa thị trường, hợp tác sâu rộng hơn với thế giới, đặc biệt, chúng ta vừa tham gia ký kết hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là EVFTA. Tham gia hiệp định thương mại tự do thế hệ mới này sẽ mang lại lợi thế rất lớn cho các doanh nghiệp (DN), DN FDI. Tuy nhiên, các hiệp định này đều có những điều khoản cam kết các bên tham gia đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của người lao động, trong đó có vấn đề về đảm bảo điều kiện lao động tối thiểu và đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ). Như vậy, để tận dụng được lợi thế khi tham gia EVFTA, các DN, DN FDI phải thực hiện đúng các cam kết về lao

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: dinhhuongtm@gmail.com

động trong đó có các vấn đề về ATVSLĐ. Tại các DN, DN FDI vẫn còn ghi nhận rất nhiều vấn đề. Theo MOLISA (2021): “Tình hình tai nạn lao động năm 2020 với 86 vụ, số người chết: 532 người, số người bị thương nặng: 1059 người, nạn nhân NLĐ nữ: 2.013 người. Trong đó tai nạn lao động các DN FDI ngành dệt may chiếm từ 5-7% tai nạn lao động trong cả nước.”. Tỷ lệ người làm nghề công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ được huấn luyện còn thấp (có khoảng 200.000 người được huấn luyện chủ yếu nhờ sự hỗ trợ từ Chương trình ATVSLĐ); hầu hết các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ do NLĐ trong khu vực này sử dụng đều thiếu kiểm định và chưa được vận hành theo quy trình làm việc an toàn. Với thực tế tình hình ATVSLĐ trong các DN, DN FDI ngành dệt may cần phải thực hiện nhiều biện pháp hữu hiệu để cải thiện tình hình thực hiện ATVSLĐ và tận dụng được lợi thế mà các hiệp định thương mại tự do mang lại. Xuất phát từ thực tế nêu trên, bài viết được lựa chọn thực hiện nhằm nghiên cứu công tác ATVSLĐ trong các DN FDI khi Việt Nam gia nhập Hiệp định thương mại tự do EVFTA. Từ kết quả nghiên cứu thấy được bức tranh tổng quan thực trạng về ATVSLĐ nhằm nâng cao chất lượng hệ thống ATVSLĐ trong các DN FDI của ngành dệt may và quan trọng hơn là vượt qua những rào cản để vươn mình đón lấy nhiều cơ hội phát triển trong hội nhập kinh tế và trong bối cảnh mới.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### *Phương pháp định tính*

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tác giả thu thập, nghiên cứu dữ liệu thứ cấp nhằm phản ánh một cách khách quan, đa chiều nội dung ATVSLĐ trong các DN FDI của ngành dệt may khi Việt Nam từ GSO, ILO, IFC VITAS, MOLISA.... Đây là những minh chứng quan trọng để đánh giá thực trạng hệ thống ATVSLĐ tại các DN FDI ngành dệt.

Phương pháp phỏng vấn chuyên sâu: Phỏng vấn 10 chuyên gia là các chuyên gia, các nhà quản lý tại các DN FDI ngành dệt để thiết kế bản hỏi với 5 biến với tổng cộng gồm 27 biến quan sát, sau đó nhóm tiến hành thảo luận chuyên gia về kết quả thu được và những vấn đề đặt ra.

Phương pháp xử lý thông tin dữ liệu: Các phương pháp như trừu tượng khoa học, phương pháp quy nạp và diễn dịch, phương pháp phân tích và tổng hợp, thống kê, so sánh; Kết hợp với việc minh họa bằng bảng biểu, hình vẽ cho vấn đề nghiên cứu trở nên trực quan hơn.

### *Phương pháp định lượng*

Từ cơ sở lý thuyết đã tổng hợp, các biến quan sát được xây dựng trên thang đo Likert 5 điểm (từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý) phản ánh 5 khái niệm nghiên cứu hoàn chỉnh. Theo Hair và các cộng sự (1998), thì quy tắc thông thường đảm bảo tính đại diện là kích thước mẫu phải lớn hơn hoặc bằng 100 và mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ mong muốn và  $n = 5 * k$ . Trong nghiên cứu này có 25 quan sát, do đó mẫu tối thiểu là  $27 * 5 = 135$ . Để đảm bảo tính đại diện, nghiên cứu định lượng tiến hành ngay sau đó với kích thước mẫu là 700 từ những nhà quản lý và người lao động đang làm việc tại 21 DN FDI của ngành dệt may... Thời gian là từ 15/4/2021- 28/5/2021. Kích thước mẫu nghiên cứu được chia đều định mức cho mỗi DN FDI. Tiếp cận đối tượng điều tra theo 2 cách: (i) Gửi phiếu khảo sát đã thiết kế trên Google I; (ii) Gửi phiếu khảo sát trực tiếp. Sau khi sàng lọc các phiếu trả lời, loại bỏ 92 phiếu không hợp lệ. Trong đó nhà quản trị là 193 phiếu, NLĐ là 419 phiếu hợp lệ tác giả

sử dụng để nhập và xử lý dữ liệu. Dữ liệu thu được tiến hành phân tích độ tin cậy của thang đo Crobanch's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA.

### 3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HỆ THỐNG AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI

Thuật ngữ “occupational safety and health”, được dịch là an toàn và sức khỏe lao động, là thuật ngữ để chỉ một lĩnh vực đa ngành liên quan đến sự an toàn, sức khỏe và phúc lợi của người lao động tại nơi làm việc. (Fanning, Fred E., 2003). An toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp FDI được hiểu là tất cả những biện pháp mà doanh nghiệp FDI thực hiện để phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp từ điều kiện lao động nguy hiểm, có hại, để đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động, đồng thời không ảnh hưởng đến môi trường và xã hội.

Hiệp định thương mại tự do EVFTA nhấn mạnh vào “những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động và môi trường liên quan tới thương mại là một phần của chiến lược toàn cầu về thương mại và phát triển bền vững” (khoản 4, điều 13.1, EVFTA); đồng thời tuyên bố “thông qua hoặc sửa đổi luật pháp và chính sách liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận và những hiệp định nêu tại Điều 13.4 (Các tiêu chuẩn và hiệp định lao động đa phương) và Điều 13.5 (Các hiệp định môi trường đa phương) mà Bên đó là thành viên” (Điểm c, khoản 1, điều 13.2, EVFTA), các quốc gia tham gia phải đảm bảo thực hiện đúng những công ước về lao động của ILO mà quốc gia đã phê chuẩn. Dựa theo những công ước và khuyến nghị của ILO về an toàn, vệ sinh lao động mà VN đã thông qua như: Công ước 148 về bảo vệ người lao động phòng chống các rủi ro nghề nghiệp do ô nhiễm không khí, ồn và rung ở nơi làm việc (1977); Công ước 155 về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường lao động, Khuyến nghị 164 về An toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc (1981); Công ước 170 về an toàn trong việc sử dụng hóa chất khi làm việc, Khuyến nghị số 177 về an toàn trong việc sử dụng hóa chất khi làm việc (1990); Công ước 183 về bảo vệ thai sản (2000)... và luật pháp quốc gia gồm: Luật An toàn, vệ sinh lao động (2015); Luật phòng cháy chữa cháy (2001); Nghị định 39/2016/NĐ-CP hướng dẫn luật An toàn, vệ sinh lao động, Nghị định 88/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc ... và một số tài liệu về an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp như: fundamental principle of OSH (Benjamin O. Alli, 2008); Principles of Occupational Safety Management (Ron Dotson, Troy Rawlins, Earl Blair, Scott Rockwell, 2017) và giáo trình an toàn, vệ sinh lao động (Đặng Đình Đào, 2015) cho thấy, hệ thống an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp gồm:

#### (i) Hệ thống quản lý ATVSLĐ

Hệ thống quản lý ATVSLĐ: đó là các vấn đề thuộc về việc xây dựng bộ máy, phân định trách nhiệm của các mắt xích và quy định cơ chế phối hợp trong quản lý ATVSLĐ trong doanh nghiệp. Hệ thống quản lý ATVSLĐ gồm 5 biến quan sát: HT1- DN FDI xây dựng chính sách, quy định về ATVSLĐ, HT2- NSDLĐ thường xuyên đánh giá thực hiện về ATVSLĐ tại DN; HT3- NSDLĐ thống kê những tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; HT4- Xây dựng quy trình xử lý trong những trường hợp khẩn cấp; HT5- Xây dựng quy trình kiểm soát những rủi ro về ATVSLĐ.

#### (ii) Bảo hộ lao động

Bảo hộ lao động: bảo hộ được hiểu là những dụng cụ, thiết bị để phòng vệ, bảo đảm an toàn. Bảo hộ lao động là hoạt động mà doanh nghiệp cung cấp những dụng cụ, thiết bị cho NLĐ để đảm bảo an toàn cho họ. Bảo hộ lao động với 5 biến quan sát: BH1- Trang bị cho NLĐ

thiết bị và quần áo bảo hộ cá nhân; BH2- NLĐ được đào tạo và khuyến khích sử dụng đúng các máy móc và thiết bị bảo hộ; BH3- Nơi làm việc được bố trí khoa học và an toàn, BH4- Các cảnh báo an toàn thích hợp được dán ở nơi làm việc, BH5- Dây điện, cáp, công tắc, phích cắm và thiết bị được lắp đặt và bảo trì đảm bảo an toàn.

*(iii) Môi trường làm việc*

Môi trường làm việc: môi trường làm việc là tổng hòa những yếu tố xung quanh người lao động như ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, ...những yếu tố này ở mức độ cho phép sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. Môi trường làm việc với 6 biến quan sát: MT1- Nhiệt độ, hệ thống gió, tiếng ồn, ảnh hưởng ở mức độ cho phép, MT2- Tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan đến việc kiểm tra y tế cho NLĐ, MT3- Giải quyết các rủi ro về ATVSLĐ và sức khỏe cho NLĐ mang thai; MT4- Cung cấp đủ nhà vệ sinh, bồn rửa, xà phòng cho NLĐ, MT5- Cung cấp nước uống an toàn cho NLĐ, MT6- Có đủ khu vực ăn vệ sinh cho NLĐ.

*(iv) Ứng cứu khẩn cấp*

Ứng cứu khẩn cấp: ứng cứu khẩn cấp thường xảy ra với những tai nạn liên quan đến hỏa hoạn, chập điện, sập tòa nhà... là những tai nạn xảy ra với quy mô lớn và hậu quả nặng nề. Ứng cứu khẩn cấp với 6 biến quan sát: KC1- Nơi làm việc có hệ thống phát hiện và báo cháy, KC2- Nơi làm việc có đầy đủ thiết bị chữa cháy; KC3- NLĐ tập huấn để sử dụng các thiết bị chữa cháy, KC4 - Có đủ lối thoát hiểm theo quy định, KC5- Các lối thoát hiểm được chỉ dẫn rõ ràng; KC6- Các lối thoát hiểm không bị cản trở, khóa trong giờ làm việc.

*(vi) Quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp*

Quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp: Bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh khi người lao động chịu ảnh hưởng của môi trường làm việc có hại trong một thời gian dài, làm suy giảm sức khỏe của người lao động. Quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp với 6 biến quan sát: QL1- DN khám sức khỏe khi tuyển dụng cho NLĐ, QL2- DN khám sức khỏe định kỳ cho NLĐ - DN; QL3 - DN lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho NLĐ, QL4- Nơi làm việc có các phương tiện y tế và nhân viên y tế tại chỗ, QL5- Đào tạo sơ cấp cứu cho NLĐ.

Như vậy hệ thống quản lý ATVSLĐ, bảo hộ lao động, môi trường làm việc, ứng cứu khẩn cấp, quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp là 5 nội dung chính của an toàn, vệ sinh lao động trong DN FDI khi Việt Nam tham gia EVFTA. Đây là những nội dung trong quy định của pháp luật Việt Nam về ATVSLĐ và những công ước, khuyến nghị của ILO về vấn đề này đã được Việt Nam thông qua.

#### **4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ HỆ THỐNG AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY KHI VIỆT NAM GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI EVFTA**

##### **4.1. Kết quả nghiên cứu thông qua dữ liệu sơ cấp**

###### **4.1.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu**

Trong 21 DN FDI ngành dệt may được điều tra số lao động nữ chiếm 71,2%, nam chiếm 28,8%. Bởi vì đặc thù của ngành dệt may mặc, do công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ, khéo léo cho nên lao động nữ là phù hợp với công việc này. Có thể nhận thấy rằng số lao động có trình độ trung học, đào tạo nghề chiếm tỷ lệ cao 51,5%, tiếp đến là trình độ trung học phổ thông 32,1%, cao đẳng là 15% trong khi tỷ lệ trình độ đại học và trên đại học là 1,7%. Điều này phản



ánh đặc điểm của ngành dệt may mặc lao động chủ yếu là lao động phổ thông, không đòi hỏi về trình độ văn hóa cao. Bên cạnh đó, trong số 612 tại các DN FDI của ngành dệt may có mẫu khảo sát có 125 mẫu khảo sát là nhà quản lý và 447 người lao động.

Về quy mô các DN FDI của ngành dệt may điều tra có 65,2% các DN FDI của ngành dệt may có quy mô nhỏ và vừa, 34,8% các DN dệt may có quy mô lớn. Điều này phù hợp với thực trạng của các DN DFI của ngành dệt may chủ yếu là quy mô vừa. Bên cạnh đó, số phiếu điều tra về số năm thành lập trên 10 năm chiếm 72,7%, tiếp đến là DN từ 5 đến 10 tuổi chiếm 20,6%, số DN FDI của ngành dệt may thành lập dưới 5 năm chiếm tỷ lệ 6,7%.

#### 4.1.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy của 5 thang đo HT, BH, MT, KC, QL đều thỏa mãn hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng (xem bảng 1) quan sát không đảm bảo độ tin cậy bị loại khỏi là: MT2.

**Bảng 1: Tổng hợp độ tin cậy của các thang đo**

Yếu tố	Cronbach's Alpha (lần cuối)	Hệ số tương quan biến tổng (giá trị nhỏ nhất)
HT	0,806	0,513
BH	0,792	0,451
MT	0,728	0,480
KC	0,754	0,426
QL	0,771	0,513

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích SPSS 21

#### 4.1.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi phân tích EFA lần 1 cho các nhóm nhân tố, kết quả cho thấy  $KMO = 0,846 > 0,5$ , Sig của kiểm định Bartlett's =  $0,000 < 0,05$  đều thỏa mãn yêu cầu đặt ra. Tuy nhiên biến quan sát BH4, MT1, MT6, KC3 và QL5 bị loại ra khỏi mô hình do không thỏa mãn về hệ số tải nhân tố  $> 0,5$ . Sau đó chạy lại EFA lần cuối cho kết quả  $KMO = 0,833 > 0,5$ , Sig của kiểm định Bartlett's =  $0,000 < 0,05$  đều thỏa mãn yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, trong bảng tổng phương sai được giải thích  $57,863 > 50\%$ , các biến với điểm dừng  $3,864 > 1$  thỏa mãn yêu cầu.

**Bảng 2: Pattern Matrix<sup>a</sup>**

	Factor				
	1	2	3	4	5
HT5	.732				
HT1	.729				
HT4	.698				
HT2	.638				
HT3	.607				
BH2		.696			
BH3		.695			
BH1		.657			
BH5		.634			
QL3			.728		
QL2			.650		
QL1			.646		

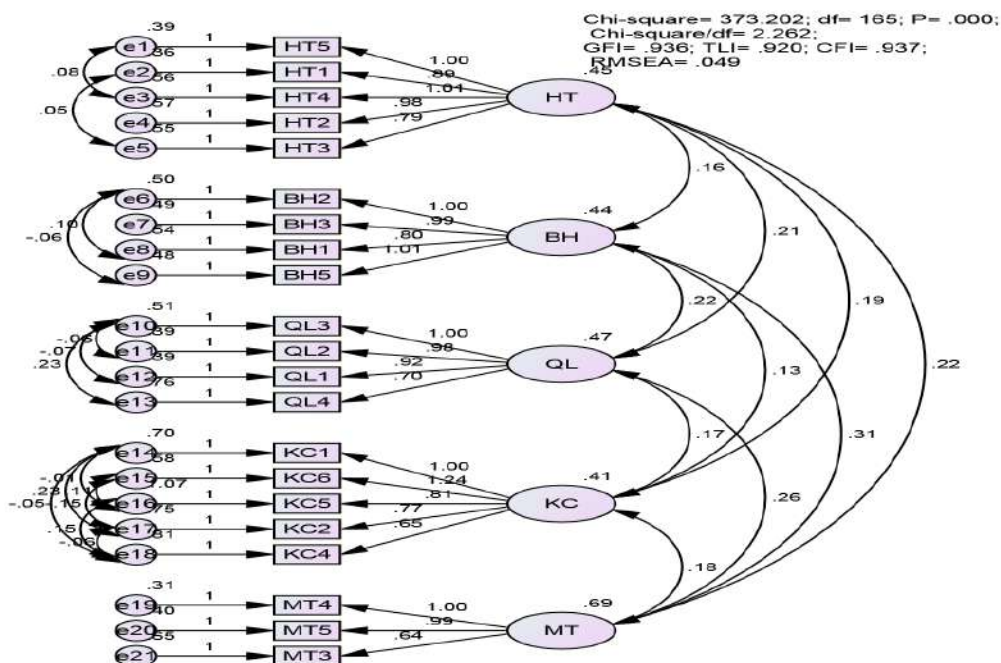
QL4			.621		
KC1				.674	
KC6				.641	
KC5				.537	
KC2				.526	
KC4				.502	
MT4					.819
MT5					.738
MT3					.534

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát từ SPSS 21

Như vậy qua kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố, mô hình chỉ còn 21 biến quan sát, thu được 5 nhân tố về ATVSLĐ như sau: Nhân tố 1 bao gồm HT5, HT1, HT4, HT2, HT3; Nhân tố 2: BH2, BH3, BH1, BH5; Nhân tố 3: QL3, QL2, QL1, QL4; Nhân tố 4: KC1, KC6, KC5, KC2, KC4; Nhân tố 5: MT4, MT5, MT3.

#### 4.1.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả CFA lần 1 của mô hình thang đo có 179 bậc tự do. Các chỉ số Chi-bình phương = 558,056 với giá trị  $p = .000$ . Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương/df = 3,118, GFI, CFI đều cao hơn 0,9 (Bentler & Bonett, 1980), RMSEA = 0,063 < 0,08 (Steiger, 1990). Tuy nhiên TLI = 0,866 chưa thỏa mãn yêu cầu > 0,9. Nghiên cứu tiến hành vào modification Indices rồi vào covariances trong AMOS 21 để nối các e nhằm cải thiện mô hình. Có các gợi ý cải thiện mô hình như là: e2 - e5, e1 - e3, e6 - e9, e6 - e8, e10 - e13, e10 - e12, e10 - e11, e14 - e17, e14 - e18, e15 - e16, e15 - e17, e16 - e18, e17 - e18. Sau đó chạy lại CFA chuẩn hóa (xem hình 2) cho thấy giá trị của các chỉ số Chi-bình phương = 373,202 với giá trị  $p = .000$ . Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương/df = 2,262, GFI, TLI, CFI đều cao hơn 0,9 (Bentler & Bonett, 1980), RMSEA = 0,049 < 0,08 (Steiger, 1990). Như vậy, có thể suy ra mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.



Hình 1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA (chuẩn hóa)

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phân tích SPSS và Amos 21

## 4.2. Kết quả nghiên cứu thông qua dữ liệu thứ cấp

Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới EVFTA tạo điều kiện để DN FDI ngành dệt may đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như EU. Theo GSO đến cuối năm 2019, tổng số DN FDI trong lĩnh vực dệt may cả nước có 1180 DN, trong đó số lượng DN gia công hàng may mặc chiếm 74,7%; số lượng DN trong lĩnh vực dệt và phụ trợ gồm sản xuất bông, xơ, sợi, vải, nhuộm, phụ liệu, sản xuất máy móc ngành May chiếm 25,3% (xem bảng 3).

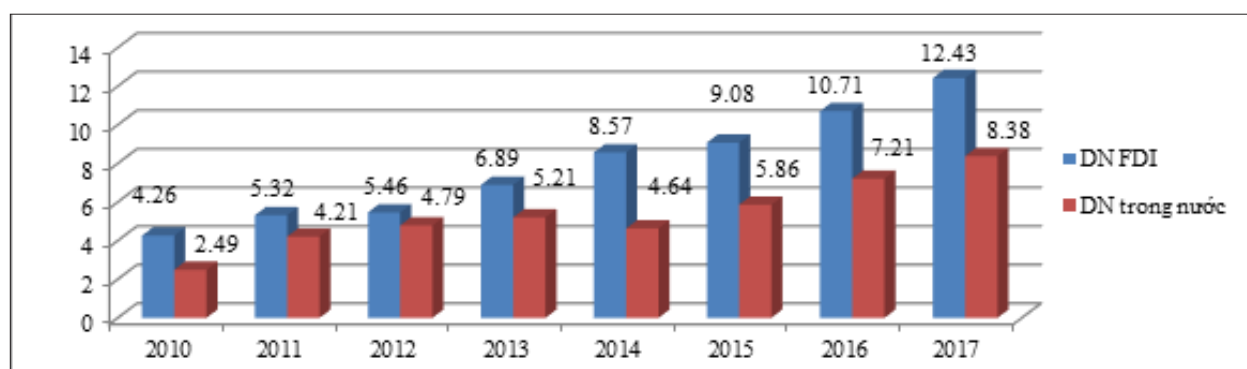
**Bảng 3: Một số chỉ tiêu bình quân của các DN FDI ngành dệt may trong năm 2019**

TT	Các DN FDI ngành dệt may	Số lượng doanh nghiệp	Doanh thu bình quân của DN (tỷ đồng)	Lợi nhuận bình quân sau thuế TNDN (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân/tháng của người lao động (triệu đồng)
1	DN may	882	216	1,52	6,4
2	DN dệt	131	314	10,56	4,3
3	DN sản xuất bông sợi	106	1105	50,53	8,6
4	DN nhuộm	6	45	0,90	9,3
5	DN sản xuất phụ liệu may	55	318	5,24	7,2

(Nguồn: Tổng hợp từ GSO, 2019)

Kim ngạch xuất khẩu của các DN dệt may nói chung và DN dệt may FDI không ngừng tăng lên từ năm 2010 đạt 2,49 tỷ USD đến năm 2017 là 8,38 tỷ USD (xem hình 2), đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và đạt mức tăng trưởng 11,81 %/năm. Năm 2019, các DN FDI trong lĩnh vực sản xuất bông, xơ, sợi, sản xuất máy và dệt vải có doanh thu và lợi nhuận bình quân sau thuế đạt mức cao nhất. Tuy nhiên, thu nhập của lao động trong lĩnh vực dệt và may lại khá thấp.

Đơn vị: tỷ USD



**Hình 2: Giá trị xuất khẩu DN dệt may FDI và DN dệt may Việt Nam qua các năm**

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số kết quả về an toàn và vệ sinh lao động của các DN FDI ngành dệt may khi Việt Nam gia nhập EVFTA như sau:

Đối với Hệ thống quản lý ATVSLĐ: trong DN FDI ngành dệt may các DN này đã thực hiện tốt các chính sách về ATVSLĐ của Việt Nam (xem bảng 4). Bên cạnh đó nhiều DN dệt may đã xây dựng chính sách, quy định về ATVSLĐ trong toàn DN như Công ty TNHH *Yakjin Việt Nam*, Công ty TNHH *Yesum Vina*, Công ty TNHH Việt Nam *Yupoong*, Công ty TNHH MTV *Wondo Vina*.

**Bảng 4: Chính sách về ATVSLĐ được tập huấn nghiệp tại các DN may**

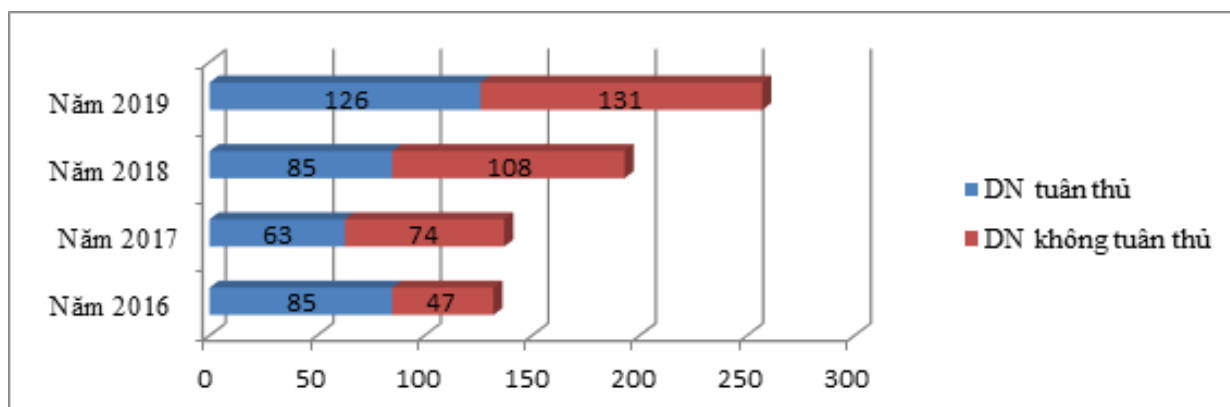
TT	Một số chính sách mới về ATVSLĐ, PCCC	Nơi ban hành
1	Luật số 84/2015/QH13 về an toàn vệ sinh lao động,	Quốc hội
2	Nghị định 39/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động,	Chính phủ
3	Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10	Quốc hội
4	Nghị định 79/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC	Chính phủ
5	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	Quốc hội
6	Nghị định 88/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc	Chính phủ

Nguồn: Tổng hợp từ VITAS

Đối với bảo hộ lao động: Việc trang bị các loại giày, ủng bảo vệ, những loại thiết bị bảo vệ mắt, đầu, chân tay, các thiết bị bảo vệ thường hô hấp hay các miếng chắn bảo vệ cho NLĐ đòi hỏi DN phải bỏ một khoản tài chính không nhỏ, chính vì vậy, việc trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động đối với các DN cũng phụ thuộc vào quy mô, tình hình tài chính của DN. Kết quả này cũng được VITAX (2017) ghi nhận: “Khoảng gần 40% DN FDI ngành dệt may quy mô nhỏ và vừa không thực hiện đầy đủ các quy định về cung cấp và sử dụng bảo hộ cá nhân như khẩu trang, găng tay sắt, kính bảo hộ...”. Điều này sẽ ảnh hưởng đến ATVSLĐ.

Đối với môi trường làm việc: nhiều DN FDI ngành dệt may như Công Ty TNHH Yesum Vina, Công Ty TNHH Việt Nam Yupoong, Công ty TNHH MTV Wondo Vina đã có hệ thống làm mát bằng hơi nước 100% tại các xí nghiệp may, đổi mới trang thiết bị, PCCC. Nhờ những biện pháp đồng bộ đó đã đảm bảo ATVSLĐ và sức khỏe nghề nghiệp. Kết quả về ATVSLĐ và sức khỏe nghề nghiệp đã có một số thành công nhất định. Tuy nhiên vấn đề cung cấp nước uống an toàn, khu vực ăn vệ sinh hay nhà vệ sinh cho lao động nữ theo Nghị định 85/NĐ-CP tại các DN FDI ngành dệt may thực tế vẫn còn khá nan giải.

Đối với ứng cứu khẩn cấp: tại các DN FDI của ngành dệt may thì đây là nội dung yếu kém nhất. Các lối thoát hiểm bị khóa đã gây khó khăn rất lớn trong quá trình PCCC và thoát hiểm của NLĐ khi có cháy, nổ xảy ra. Thực trạng này cũng được ghi nhận trong Báo cáo tuân thủ trong ngành may mặc của ILO & IFC trong các lần gần đây (xem hình 4). Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến nhiều vụ cháy lớn, thiệt hại về người và tài sản ở các DN may.



Hình 3: Số DN FDI tuân thủ nội dung không để bị vướng hoặc bị khóa các lối thoát hiểm

Nguồn: Tổng hợp từ ILO

Đối với quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp: Bối đặc thù của ngành dệt may mặc là môi trường làm việc chịu nhiều tác động của các yếu tố như bụi vải, tiếng ồn, ánh sáng và tư thế làm việc dẫn đến một số bệnh mãn tính như: bụi phổi, viêm xoang, viêm mũi dị ứng, viêm phế quản, các bệnh về tai, mắt, xương khớp và thoái hóa cột sống... vì vậy, việc DN FDI ngành dệt may đảm bảo các yêu cầu về khám và theo dõi sức khỏe NLĐ không chỉ giúp họ kịp thời phát hiện và có hướng xử lý kịp thời.

## **5. THẢO LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GỢI Ý MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THỰC HIỆN CÔNG TÁC AN TOÀN VÀ SINH LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI CỦA NGÀNH DỆT MAY KHI VIỆT NAM GIA NHẬP EVFTA**

Nghiên cứu mô hình SEM cho thấy BH4 (Các cảnh báo an toàn thích hợp được dán ở nơi làm việc), MT1 (Nhiệt độ, hệ thống gió, tiếng ồn, ánh sáng ở mức độ cho phép), MT2 (Tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan đến việc kiểm tra y tế cho NLĐ), MT6 (Có đủ khu vực ăn vệ sinh cho NLĐ), KC3 (NLĐ tập huấn để sử dụng các thiết bị chữa cháy), QL5 (Đào tạo sơ cấp cứu cho NLĐ) bị loại ra khỏi mô hình với 5 biến cấu thành nên công tác an toàn, vệ sinh lao động trong DN FDI khi Việt Nam tham gia EVFTA. Kết quả này hoàn toàn đồng nhất với kết quả trong nghiên cứu của Merk, J., & Mouen, T. (2012), James Harrison et al (2018), ILO (2019), Công tác ATVSLĐ tại các DN FDI ngành dệt may khi gia nhập EVFTA đã đạt được một số thành công nhất định tuy nhiên thực trạng ứng các lối thoát hiểm bị khóa vẫn còn hạn chế hay còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho NLĐ. Tham gia EVFTA kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho ngành dệt may Việt Nam. Tuy nhiên để các DN FDI của ngành dệt may cần coi trọng một số giải pháp:

### **5.1. Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động**

Các DN FDI của ngành dệt may cần xây dựng chính sách, quy định về ATVSLĐ, thường xuyên đánh giá thực hiện về ATVSLĐ tại DN. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động để người lao động nắm được và thực hiện chất lượng, hiệu quả; Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp, lựa chọn những cán bộ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm, ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm để phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động; Nâng cao hiệu quả của công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. Bên cạnh đó tăng cường công tác thanh tra, xử lý nghiêm các hành vi cố tình vi phạm của NLĐ nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Cùng với đó ban hành kịp thời các quy định về xử lý trong những trường hợp khẩn cấp, quy trình kiểm soát những rủi ro về ATVSLĐ theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động đảm bảo đầy đủ và phù hợp với thực tế.

### **5.2. Đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động**

Các DN FDI cần thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người lao động chấp hành các quy định về sử dụng thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình làm việc; Các DN FDI của ngành dệt may cần quan tâm đến công tác bảo đảm thực hiện tốt bảo hộ lao động. Tại xưởng may, 100% công nhân được trang bị thiết bị bảo hộ lao; Các DN cần tiến hành kiểm tra việc thực hiện công tác mang bảo hộ lao động các công cụ cứu hỏa, vệ sinh nơi làm việc, hệ thống thông khí, ánh sáng, tiếng ồn... Từ đó, kịp thời nhắc nhở thiếu sót của người lao động, cán bộ quản lý, bảo đảm sản xuất an toàn. Cùng với đó, công ty cũng tổ chức định kỳ các lớp tập huấn về

phòng cháy, chữa cháy, thực hiện chế độ tự kiểm tra, bảo dưỡng hàng năm về ATLĐ đối với các máy, thiết bị nhà xưởng, kho tàng, lắp đặt hệ thống chống sét.

### 5.3. Lành mạnh hóa môi trường làm việc

Tại các DN FDI của ngành dệt may do môi trường làm việc có tiếng ồn, bụi, nhiệt độ nhà xưởng cao, vì vậy Công ty đã lắp hệ thống điều hòa không khí; lắp đặt loa xung quanh nhà xưởng, tới giờ nghỉ trưa phát nhạc giảm căng thẳng; đầu tư phòng cho công nhân nghỉ ngơi sau giờ làm... Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết công tác lành mạnh hóa môi trường làm việc hàng quý, hàng năm với các nội dung: Phân tích các kết quả, các thiếu sót, tồn tại và các bài học kinh nghiệm; tổ chức khen thưởng đối với các đơn vị và cá nhân làm tốt công tác lành mạnh hóa môi trường làm việc; phát động phong trào thi đua đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

### 5.4. Thực hiện đúng, nghiêm túc công tác ứng cứu khẩn cấp

Hiện nay trong nội dung của EVFTA, CPTPP và một số CoC quốc tế về lao động đã đề cập khá rõ về vấn đề ATVSLĐ như: DN cần có cam kết của lãnh đạo về vấn đề đảm bảo ATVSLĐ, đảm bảo một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh... An toàn vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp là điều kiện cần để các DN FDI ngành dệt may “khởi động” quá trình sản xuất, kinh doanh của mình. Cho dù đặc thù ngành dệt may là quy mô hoạt động, số lượng lao động lớn cộng với việc nhà xưởng chứa nhiều hàng hóa, vật liệu dễ cháy như vải vóc, sợi, chỉ... thì các lối thoát hiểm phải không để bị vướng hoặc bị khóa các lối thoát hiểm khẩn cấp trong giờ làm việc tại các DN may. Đây là một trong những biện pháp “cấp thiết” mà các DN FDI ngành may phải thực hiện ngay để đảm bảo ATVSLĐ và sức khỏe trong quá trình làm việc.

### 5.5. Đầu tư cho công tác quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp

Các DN FDI ngành dệt may cần tăng cường quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho NLĐ. Đầu tư hơn nữa về kinh phí cho việc cung cấp các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nâng cao lao động cho NLĐ nhằm tăng cường chất lượng thể chất của NLĐ; Các DN FDI ngành dệt may cần phải kết hợp với Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, trung tâm y tế dự phòng triển khai nhiều biện pháp truyền thông về sức khỏe sinh sản, dân số đến NLĐ nữ. Bộ phận y tế của DN FDI của ngành dệt may tiến hành tư vấn, cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình, các bệnh phụ nữ... để đảm bảo “độ bao phủ sâu” sau các buổi tư vấn cũng như các DN FDI ngành dệt may tổ chức hội thi tìm hiểu sức khỏe sinh sản, chăm sóc nuôi dạy con cái cho lao động nữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thùy Linh (2014), Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và vấn đề cải cách thể chế kinh tế ở nước ta, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21(277), tháng 11/2014
2. Phạm Trọng Nghĩa (2009), Pháp luật về lao động trong quá trình toàn cầu hóa.
3. ILO (2018), “Cải thiện An toàn và Sức khỏe cho Lao động trẻ”, ILO
4. ILO và IFC, báo cáo tuân thủ lần thứ 7 đến lần 10, ILO
5. Viện khoa học lao động và xã hội, (2019), Tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến vấn đề lao động, việc làm ở Việt Nam, Viện khoa học lao động và xã hội.

Tiếng Anh

6. Benjamin O. Alli (2008), fundamental principle of OSH, ILO
7. James Harrison (2018), Governing Labour Standards through Free Trade Agreements: Limits of the European Union's Trade and Sustainable Development Chapters, Journal of Common Market Studies published by University Association for Contemporary European Studies and John Wiley & Sons Ltd
8. Mary Jane Bolle (2016), Overview of Labor Enforcement Issues in Free Trade Agreements,
9. Merk, J., & Mouen, T. (2012), "10 years of the Better Factories Cambodia project: a critical evaluation", ILO&IFC
10. Ron Dotson, Troy Rawlins, Earl Blair, Scott Rockwell (2017), Principles of Occupational Safety Management, Cognella Academic
11. Oka, C. (2016). Improving working conditions in garment supply chains: The role of unions in Cambodia. British Journal of Industrial Relations, 54(3), 647-672.

# QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY – THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

ThS. Bùi Thị Thu Hà<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay và việc ban hành Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may nói riêng đang đứng trước cơ hội rất lớn về mở cửa thị trường. Tuy nhiên, để có được những lợi ích đó đòi hỏi những doanh nghiệp này phải tuân thủ các cam kết về thương mại. Trong đó, có yêu cầu về đảm bảo các tiêu chuẩn lao động tối thiểu của người lao động tại nơi làm việc. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả trình bày sự hiểu biết về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể theo luật pháp quốc tế và Việt Nam. Bằng các phương pháp nghiên cứu phù hợp, tác giả đã phác họa bức tranh về tình hình thực hiện quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam và đưa ra những định hướng giải pháp, kiến nghị cần thiết để cải thiện việc tuân thủ quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể tại loại hình doanh nghiệp này. Qua đó góp phần ổn định và phát triển quan hệ lao động cũng như tận dụng tối đa lợi ích khi Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào kinh tế toàn cầu.

**Từ khóa:** tự do hiệp hội, thương lượng tập thể, doanh nghiệp FDI, ngành Dệt may, . . .

## FREEDOM OF ASSOCIATION AND COLLECTIVE BARGAINING AT FDI ENTERPRISES IN VIETNAM'S TEXTILE AND GARMENT INDUSTRY IN THE CURRENT CONTEXT – SITUATIONS AND RECOMMENDATIONS

**Abstract:** In the context of current deep international integration and the promulgation of the revised Labor Code in 2019, Vietnamese exporters in general and FDI enterprises in the textile and garment industry in particular are facing great opportunities in terms of market opening. However, to get those benefits requires these businesses to comply with commercial commitments. In which, there is a requirement to ensure the minimum labor standards of employees at the workplace. Within the framework of the article, the author presents the understanding of the right to freedom of association and collective bargaining under Vietnamese and international law. With appropriate research methods, the author has sketched a picture of the situation of exercising the right to freedom of association and collective bargaining at FDI enterprises in Vietnam's textile and garment industry and given solutions, recommendations needed to improve compliance with the right to freedom of association and collective bargaining at this type of enterprise. Thereby contributing to stabilizing and developing labor relations as well as taking full advantage of the benefits when Vietnam integrates deeply and widely into the global economy.

**Keywords:** freedom of association, collective bargaining, FDI enterprises, textile and garment industry.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam phê chuẩn Công ước (CU) 98 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và sửa đổi Bộ luật lao động ( BLLĐ) là cột mốc đánh dấu sự phát triển trong lĩnh vực lao động và sự chuyển

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại; Email: habtt@tmu.edu.vn



đổi sang mô hình quan hệ lao động (QHLĐ) hiện đại, tiệm cận với chuẩn quốc tế. Việc tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs) giúp các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam mở rộng tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để tham gia vào “sân chơi” toàn cầu, các doanh nghiệp cần đảm bảo tuân thủ những cam kết về lao động để đảm bảo quyền tối thiểu của người lao động (NLĐ) tại nơi làm việc theo nội dung của CU 87 về quyền tự do hiệp hội và CU 98 về quyền tổ chức và TLTT của ILO. Đây là một thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là đối với những ngành thâm dụng lao động như Dệt may, da giày,...

Theo Tổng cục Thống kê, tổng số doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực Dệt may là 1283 doanh nghiệp, chiếm 21,38% số doanh nghiệp Dệt may của cả nước (GSO, 2019). Trong nhiều năm qua Dệt may luôn là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trong đó có sự đóng góp rất lớn của các doanh nghiệp FDI (chiếm 70% doanh thu xuất khẩu). Tuy nhiên, đây cũng là ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông và có độ nhạy cảm cao về QHLĐ, số vụ tranh chấp lao động (TCLĐ) và đình công trong các doanh nghiệp Dệt may luôn đứng đầu cả nước trong những năm gần đây và thường xảy ra ở những doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc (VGCL, 2019). Các cuộc đình công đều là tự phát và không có sự lãnh đạo của TCCĐ. Theo Better Work Việt Nam, hiện nay vẫn còn tỷ lệ khá lớn các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may vi phạm các quyền cơ bản của NLĐ tại nơi làm việc trong đó vi phạm nhiều nhất là quyền tự do hiệp hội và TLTT. Trong bối cảnh mới, đòi hỏi các doanh nghiệp này phải thực hiện đúng các cam kết về lao động trong đó có đảm bảo các quyền tối thiểu của NLĐ thì mới có thể tận dụng được cơ hội từ mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế.

## **2. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở khoa học**

#### **2.1.1. Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể theo luật pháp quốc tế và Việt Nam**

##### *2.1.1.1. Quyền tự do hiệp hội theo luật pháp quốc tế và Việt Nam*

Quyền tự do hiệp hội là một trong những tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản được ILO ghi nhận trong tuyên bố về quyền tự do nơi làm việc năm 1988 và được thể hiện thông qua CU 87 (1948) về quyền tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được tổ chức. Theo ILO, quyền tự do hiệp hội có các nội dung sau: (i) Người lao động có quyền được tổ chức và gia nhập các tổ chức theo sự lựa chọn của mình với điều kiện là phải tuân theo điều lệ của chính tổ chức đó. Các tổ chức đại diện người lao động (TCĐDNLĐ) có quyền lập ra điều lệ, quy tắc quản lý, tự do bầu đại diện, tổ chức việc điều hành hoạt động và soạn thảo chương trình hoạt động của mình; (ii) Các cơ quan có thẩm quyền phải tránh mọi sự can thiệp có tính chất hạn chế quyền hoặc cản trở việc thi hành hợp pháp quyền được tổ chức và gia nhập các tổ chức theo sự lựa chọn của NLĐ. Các cơ quan quản lý nhà nước (QLNN) và doanh nghiệp không có quyền sử dụng quyền lực hoặc mệnh lệnh hành chính để ép buộc NLĐ phải tham gia hoặc không tham gia TCĐDNLĐ nào và không cơ quan hành chính nào được quyền tác động theo hướng cản trở, giải tán hay đình chỉ hoạt động của TCĐDNLĐ.

Việt Nam đang trong tiến trình xem xét tham gia CU 87 của ILO. Việc đưa nội dung cốt lõi của CU 87 vào BLLĐ sửa đổi 2019 thể hiện rõ lộ trình của Việt Nam trên kế hoạch tham gia CU này. Cụ thể một số sửa đổi như sau: (i) BLLĐ 2019 đã cho NLĐ có cơ hội thành lập, tham gia, hoạt động trong một TCĐDNLĐ ngoài tổ chức công đoàn (TCCĐ), không trực thuộc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (VGCL) và hoạt động không theo luật công đoàn. Những tổ chức này có quyền và nghĩa vụ gần như tương tự với TCCĐ tại Điều 3 và Điều 5 về quyền và nghĩa vụ của NLĐ tại cơ sở; (ii) Điều 175 BLLĐ 2019 quy định về những hành vi bị cấm vì hạn chế hay xâm phạm quyền tự do hiệp hội của NLĐ; Điều 177 BLLĐ 2019 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng lao động (NSDLĐ) trong việc bảo đảm quyền tự do hiệp hội của NLĐ như “không được cản trở, gây khó khăn khi NLĐ tiến hành các hoạt động hợp pháp nhằm thành lập, gia nhập và tham gia các hoạt động của TCĐDNLĐ tại cơ sở; Công nhận và tôn trọng các quyền của TCĐDNLĐ tại cơ sở đã được thành lập hợp pháp...”; (iii) BLLĐ 2019 cũng quy định ban lãnh đạo công đoàn do thành viên của TCĐDNLĐ tại doanh nghiệp bầu. Các quy định này góp phần bảo vệ NLĐ trong trường hợp NLĐ có thể không muốn tham gia TCCĐ mà muốn tham gia một TCĐĐ khác để đảm bảo quyền lợi của mình, hạn chế việc doanh nghiệp lợi dụng quyền lực ngăn cản NLĐ để NLĐ có thể thoải mái thành lập hoặc gia nhập một TCĐĐ cho họ mà không lo bị ảnh hưởng, trừng phạt về lương, cơ hội việc làm, thăng tiến và thời gian làm việc.

#### *2.1.1.2. Quyền thương lượng tập thể theo luật pháp quốc tế và Việt Nam*

Công ước số 98 của ILO (1949) về Quyền tổ chức và TLTT gồm 3 nội dung cơ bản là: (i) Bảo vệ NLĐ và công đoàn trước hành vi phân biệt đối xử chống công đoàn của NSDLĐ; (ii) Bảo vệ TCĐDNLĐ không bị can thiệp, thao túng bởi NSDLĐ; (ii) Những biện pháp thúc đẩy TLTT tự nguyện, thiện chí. Thương lượng tập thể là một quy trình tự nguyện qua đó NSDLĐ và NLĐ cùng nhau thảo luận và đàm phán về các vấn đề quan tâm đặc biệt là các điều khoản và ĐKLĐ. Quy trình có sự tham gia trực tiếp của NSDLĐ và tập thể NLĐ hoặc đại diện khác do chính NLĐ chỉ định. Thương lượng tập thể chỉ có thể đạt hiệu quả nếu được tất cả các bên tiến hành tự nguyện, thiện chí và cùng hướng tới mục đích là đạt được thỏa thuận mà các bên chấp nhận. Công ước 98 quy định các quốc gia có biện pháp thích hợp, khi cần thiết, phù hợp với điều kiện để khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển và sử dụng cơ chế tự nguyện đàm phán giữa NSDLĐ với các TCĐDNLĐ nhằm điều chỉnh các điều khoản và điều kiện làm việc (ĐKLV) thông qua TULĐTT.

Tại Việt Nam, các nội dung cốt lõi của CU 98 đã được luật hóa trong BLLĐ 2019 với một số điểm quan trọng về TLTT được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của luật pháp quốc tế (*Xem Hộp 2.1*). Những sửa đổi này khẳng định quyết tâm và nỗ lực của Việt Nam trong quá trình thực thi các cam kết về lao động trong các FTAs và thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam với trách nhiệm là quốc gia thành viên ILO.

### Hộp 2.1. Một số sửa đổi trong quy định về TLTT theo BLLĐ sửa đổi năm 2019

- *Về đại diện TLTT tại doanh nghiệp:* Điều 69 BLLĐ (2019) đã mở rộng phạm vi chủ thể TLTT, tạo điều kiện cho các TCĐD cấp trên xuống hỗ trợ quá trình TLTT như TCCĐCTCS hỗ trợ tập thể NLĐ thương lượng, ký kết TULĐTT với NSDLĐ khi doanh nghiệp chưa thành lập TCCĐCS hay TCĐD mới thành lập của NLĐ bên cạnh TCCĐCS tiến hành thương lượng với NSDLĐ.

- *Về nội dung TLTT:* Điều 67 BLLĐ (2019) mở rộng thêm một số nội dung cần thương lượng đảm bảo bao phủ các vấn đề phát sinh liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các bên tại nơi làm việc như cơ chế phòng ngừa, giải quyết TCLĐ, đảm bảo bình đẳng giới,...

- *Về quy trình TLTT:* Được quy định khá mở tại điều 70 BLLĐ (2019) trong đó Luật chỉ quy định cứng về trách nhiệm của các bên trước, trong và sau quá trình TLTT. Quy định mới cũng tạo điều kiện cho sự tham gia của NLĐ vào quá trình thương lượng; Trách nhiệm của NSDLĐ không được cản trở, gây khó khăn trong công việc của TCCĐCS nhằm đảm bảo cho sự thành công của thương lượng và quá trình này được tiến hành một cách thực chất.

- *Về nội dung TULĐTT:* BLLĐ sửa đổi (2019) không quy định cứng về các nội dung trong thỏa ước để các bên tiến hành ký kết thỏa ước khi có những thỏa thuận có lợi hơn cho NLĐ so với quy định của pháp luật.

- *Về thời hạn TULĐTT:* Điều 78 BLLĐ (2019) quy định thời hạn TULĐTT từ 01 đến 03 năm tùy nhiên các bên có quyền thỏa thuận thời hạn khác nhau đối với các nội dung của TULĐTT.

- *Về sửa đổi, bổ sung TULĐTT:* Không quy định cứng về thời gian phải sửa đổi, bổ sung TULĐTT trong trường hợp quy định của pháp luật thay đổi mà để các bên tự tiến hành sửa đổi, bổ sung thỏa ước. Trong thời gian tiến hành sửa đổi, bổ sung TULĐTT thì quyền lợi của NLĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

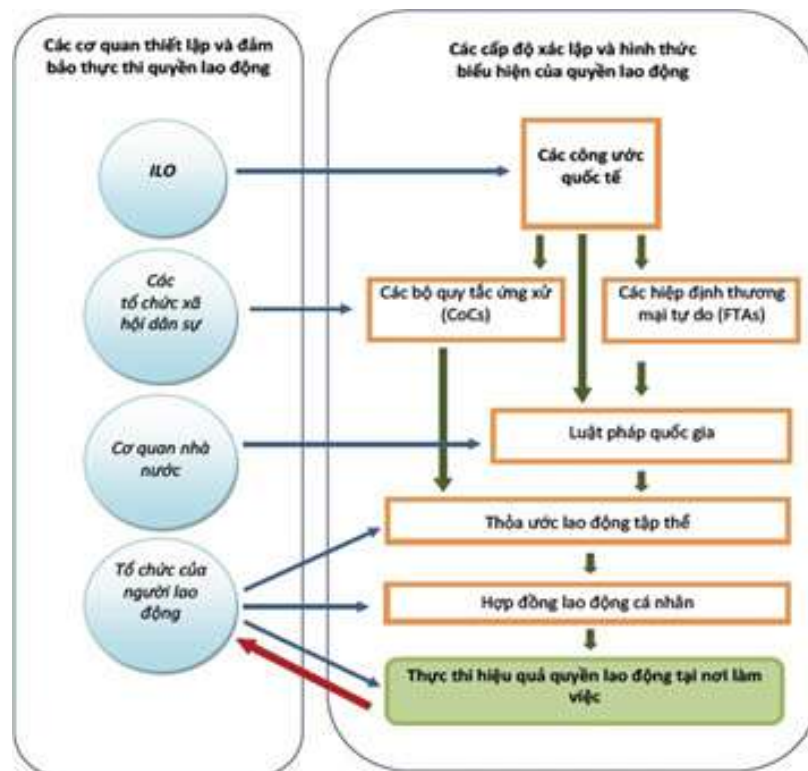
- *Về mở rộng phạm vi áp dụng TULĐTT ngành hoặc nhóm doanh nghiệp:* Đây là một điểm hoàn toàn mới tại BLLĐ sửa đổi năm 2019 tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp trong cùng ngành tham gia TULĐTT ngành và các doanh nghiệp có nhu cầu ký kết TULĐTT nhóm nhằm góp phần giảm thiểu TCLĐ và đình công tại doanh nghiệp.

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả*

Việc sửa đổi những quy định về TLTT theo BLLĐ (2019) sẽ tạo ra cơ sở pháp lý cho NLĐ và NSDLĐ tiến hành TLTT về tiền lương và xác lập các điều kiện lao động (ĐKLĐ) khác trong QHLD. Đây chính là nền tảng cho sự vận hành của thị trường lao động tại Việt Nam phù hợp với quy luật khách quan của kinh tế thị trường, giúp cho sự phát triển đi theo đúng hướng, tiến tới xây dựng QHLD hiện đại ở Việt Nam.

#### 2.1.2. Yêu cầu đảm bảo thực hiện quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể tại doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

Quyền tự do hiệp hội và TLTT có thể được xác lập ở nhiều cấp độ khác nhau. Ở phạm vi quốc tế là các CU quốc tế, cụ thể là CU số 87 (1948), CU số 98 (1949). Tiếp đến là các FTAs đã ký kết, các hiệp định này thường viện dẫn nội dung các CU quốc tế như là một trong những điều khoản cơ bản đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng dựa trên nền tảng chi phí đạo đức công bằng. Bên cạnh đó còn có các bộ quy tắc ứng xử (CoC) mà doanh nghiệp phải thực hiện nhằm đảm bảo cho NLĐ tham gia chuỗi cung ứng được đối xử công bằng thông qua việc đảm bảo các quyền lao động. Ở phạm vi quốc gia, PLLĐ đóng vai trò triển khai và đảm bảo thực hiện các quyền lao động mà quốc gia đó đã cam kết hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện. Trên cơ sở đó, các TCĐDNLĐ và NSDLĐ tiến hành thương lượng, ký kết TULĐTT để xác lập những quyền lao động phù hợp với ĐKLĐ đặc thù ở từng ngành, từng doanh nghiệp. Còn HĐLĐ xác lập các quyền lao động đối với các chủ thể trong QHLD tại nơi làm việc và không được trái với quy định pháp luật và TULĐTT (Xem Hình 2.1).



Hình 2.1. Cấp độ xác lập và hình thức biểu hiện của quyền lao động

Nguồn: CIRĐ

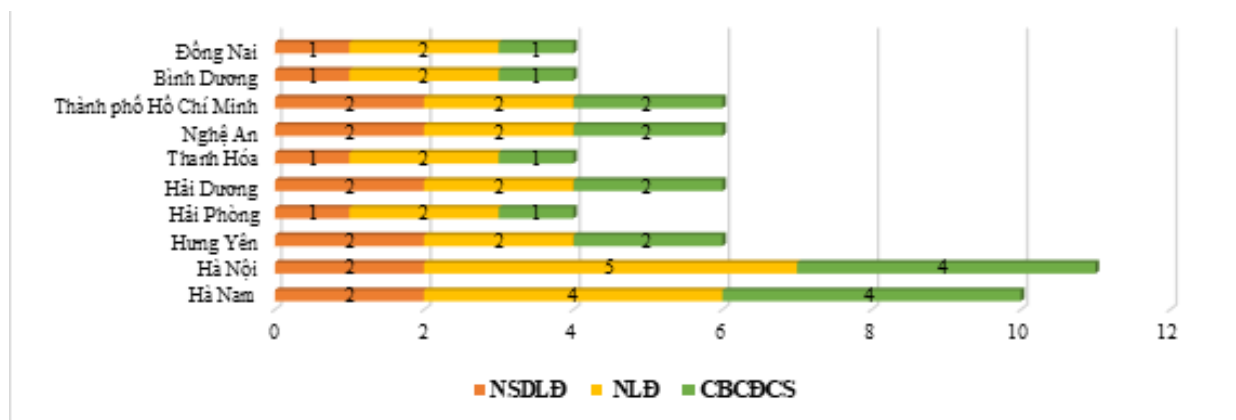
Là một quốc gia thành viên của ILO, Việt Nam cần tôn trọng Tuyên bố 1998, trong đó có CƯ 87 và 98. Nội dung CƯ là các ĐKLD cơ bản và phổ quát nhằm đảm bảo giao thương hàng hóa và dịch vụ công bằng trong một nền kinh tế toàn cầu hóa. Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các FTAs có tính khu vực và toàn cầu như: EVFTA, CPTPP... Các doanh nghiệp xuất khẩu phải thực hiện các cam kết thương mại và các cam kết về lao động, trong đó có quyền tự do hiệp hội và TLTT để đảm bảo quyền, lợi ích và các ĐKLD cơ bản cho NLD - người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động cơ bản nhằm tạo ra một môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại. Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 đã có nhiều điều khoản tiệm cận hơn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản. Việc tuân thủ PLLĐ và các tiêu chuẩn lao động quốc tế là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp tham gia các FTAs và các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Những doanh nghiệp này phải chịu sự giám sát của hệ thống giám sát. Việc vi phạm các tiêu chuẩn lao động quốc tế về tự do hiệp hội và TLTT sẽ có những hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam cần thấy rằng mọi vi phạm cam kết đều có thể chịu chế tài, sự trừng phạt từ các đối tác thương mại và cần nhận thức được tăng cường tuân thủ sẽ giúp nâng cao chất lượng quản trị, tính minh bạch và tăng khả năng cạnh tranh. Việc thực hiện các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản nói chung và quyền tự do hiệp hội, TLTT nói riêng không có biện pháp phòng tránh hay đối phó nào mà chỉ có biện pháp duy nhất là tuân thủ.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

#### 2.2.1.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

Tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua điện thoại bằng kỹ thuật phỏng vấn bán cấu trúc đối với đại diện doanh nghiệp, công nhân và cán bộ công đoàn (CBCĐ) tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may tại Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai vào khoảng thời gian từ 15/7/2019 đến 15/10/2019 trong khuôn khổ thực hiện đề tài luận án tiến sĩ. Nội dung phỏng vấn về thực hiện quyền tự do hiệp hội và TLTT tại doanh nghiệp. Tổng số đối tượng được tiếp cận để phỏng vấn là 61 người (Xem Hình 2.2).



Hình 2.2. Thống kê số cuộc phỏng vấn sâu

#### 2.2.1.2. Phương pháp điều tra

Phiếu điều tra được thiết kế nhằm đánh giá tình hình tuân thủ quyền tự do hiệp hội và TLTT tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam. Ở mỗi doanh nghiệp, tác giả gửi từ 03 – 06 phiếu đến NLĐ, CBCĐ và NSDLĐ. Dưới sự hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, phiếu điều tra được gửi tới 162 doanh nghiệp và nhận được phản hồi của 158 doanh nghiệp với số phiếu thu về là 807 phiếu, trong đó số phiếu hợp lệ là 775 phiếu. Các doanh nghiệp điều tra được phân bố ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam trong đó chú trọng đến các tỉnh, thành phố tập trung số lượng lớn các doanh nghiệp Dệt may.

#### 2.2.1.3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp được thu thập, tổng hợp từ nghiên cứu tài liệu, báo cáo của các tổ chức, cơ quan như: ILO, MOLISA, VGCL, trung tâm hỗ trợ phát triển QHLD (CIRD), trung tâm phát triển hội nhập (CDI), OXFAM, viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), VITAS, Công đoàn dệt may Việt Nam (CĐDMVN), các doanh nghiệp Dệt may khảo sát...và nhiều ấn phẩm khác đến năm 2020.

### 2.2.2. Phương pháp phân tích, xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập được từ các cơ quan, tổ chức được tác giả phân tích, sau đó đối chiếu, so sánh để thu được thông tin đảm bảo nhất quán và phản ánh đúng tình hình thực hiện quyền tự do hiệp hội và TLTT tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam. Dữ liệu từ phỏng vấn NLĐ, CBCĐ, NSDLĐ được tác giả ghi chép, sau đó lựa chọn, chất lọc những thông tin cần thiết. Dữ liệu thu được từ phiếu điều tra được nhập liệu trên Excel và sử dụng phần mềm SPSS 20 để phân tích theo từng nội dung cụ thể làm minh chứng cho những nhận định, đánh giá.

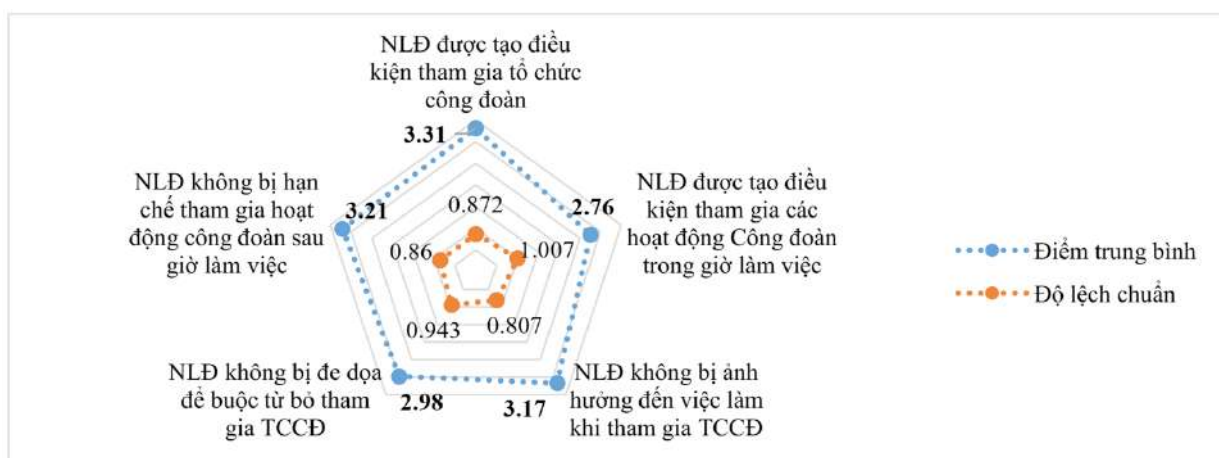
### 3. THỰC HIỆN QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM HIỆN NAY

#### 3.1 Thực hiện quyền tự do hiệp hội tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam hiện nay

##### 3.1.1. Thực hiện quyền thành lập, gia nhập tổ chức đại diện người lao động

Theo MOLISA (2019), hầu hết doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam đã thành lập tổ chức công đoàn cơ sở (TCCĐCS) tại doanh nghiệp (trên 90%). Kết quả phỏng vấn CBCĐ cho thấy, hiện nay tỷ lệ lao động tham gia TCCĐ khá cao (tại các doanh nghiệp ở Hà Nam và Hà Nội có tỷ lệ lần lượt là 90%, 92%). Phỏng vấn 25 NLĐ đều là đoàn viên công đoàn, 100% trong số họ cho rằng tham gia công đoàn để được chia sẻ khi gặp khó khăn (được CĐCS thăm nom khi ốm đau, ma chay hiếu hỷ), 91,78% cho rằng lợi ích mang lại đó là được tham gia các hoạt động tập thể, phong trào do công đoàn tổ chức và chỉ có 45,21% NLĐ cho rằng họ sẽ được chia sẻ tâm tư, nguyện vọng - công đoàn là cầu nối gắn kết doanh nghiệp với NLĐ. Hầu hết cán bộ quản lý (CBQL) tại doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp tạo điều kiện cho NLĐ tham gia TCCĐCS ngay từ khi NLĐ mới vào làm việc và đây cũng là một trong những trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện quyền tự do hiệp hội của NLĐ theo yêu cầu của các nhân hàng nhằm tránh những hình phạt thương mại, đặc biệt là những doanh nghiệp Dệt may xuất khẩu tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Theo kết quả điều tra, NLĐ tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam đã được doanh nghiệp tạo điều kiện tham gia TCCĐ (3,31/5 điểm), không bị hạn chế tham gia hoạt động công đoàn sau giờ làm việc (3,21/5 điểm) và không bị ảnh hưởng đến việc làm khi tham gia TCCĐ (3,17/5 điểm). Tuy nhiên, mức điểm phản ánh NLĐ được tạo điều kiện tham gia các hoạt động công đoàn trong giờ làm việc còn thấp – chỉ ở mức dưới trung bình (2,76/5 điểm). Điều này có thể được lý giải do các doanh nghiệp này có số lượng công nhân rất lớn, làm việc theo dây chuyền sản xuất, cường độ làm việc cao. Vì vậy, việc NLĐ tham gia hoạt động công đoàn trong giờ làm việc như các buổi họp giữa CBCĐ và CBQL, các cuộc tiếp xúc giữa CBCĐ và NLĐ hay tham gia các buổi đối thoại định kỳ hoặc TLTT chưa được doanh nghiệp ưu tiên, sắp xếp để đảm bảo quy trình sản xuất và năng suất lao động, tránh ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ công việc.



Hình 3.1. Ý kiến đánh giá thực hiện quyền thành lập, gia nhập, tham gia hoạt động công đoàn của NLĐ tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Quyền thành lập, gia nhập TCĐDNLĐ tại doanh nghiệp ngoài TCCĐ là một thách thức rất lớn đối với cả TCCĐCS và NSDLĐ tại các doanh nghiệp Dệt may ở Việt Nam bởi sự phức tạp trong quản lý và sự phân tán trong việc tổ chức, thực hiện các hoạt động chung liên quan đến cả doanh nghiệp và TCĐDNLĐ như: đối thoại tại nơi làm việc, TLTT, giải quyết TCLĐ, đình công,... Vì vậy, bản thân NSDLĐ và cán bộ công đoàn cơ sở (CBCĐCS) tại các doanh nghiệp này chưa thật sự “sẵn sàng”, khuyến khích và tạo điều kiện cho tập thể NLĐ tham gia các TCĐĐ khác ngoài TCCĐCS. Trong khi đó, *mức độ cam kết với TCCĐ hiện tại của NLĐ tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may ở mức thấp. Kết quả phỏng vấn cho thấy, 100% NLĐ sẽ cân nhắc đến việc rời bỏ TCCĐ hiện tại và tham gia một TCĐDNLĐ mới nếu tổ chức đó mang lại nhiều lợi ích hơn cho họ. Như vậy, sự dịch chuyển sang TCĐĐ mới bảo vệ quyền và lợi ích của NLĐ tất yếu sẽ xảy ra. Trong thời gian tới, việc giữ chân và thu hút NLĐ tham gia TCCĐCS tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may sẽ là một thách thức khi cam kết tự do hiệp hội chính thức có hiệu lực.*

### **3.1.2. Thực hiện quyền tự quyết đối với các hoạt động của tổ chức đại diện người lao động**

Kết quả phỏng vấn CBCĐ và NLĐ cho thấy, TCCĐCS thường tổ chức một số hoạt động trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 20 Điều lệ Công đoàn Việt Nam (2013). Tuy nhiên ở nhiều doanh nghiệp, CĐCS tồn tại mang tính hình thức, chịu sự chi phối từ phía NSDLĐ. Chủ doanh nghiệp thường muốn kiểm soát TCCĐCS để đảm bảo rằng NLĐ sẽ chấp nhận các chế độ của doanh nghiệp mà không có những hành động phản kháng, gây tổn hại kinh tế và uy tín của doanh nghiệp, biến CBCĐ thành bộ phận thực hiện chức năng phúc lợi cho doanh nghiệp với các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi, tham quan du lịch, ít chú ý tới tuyên truyền pháp luật, kiến thức văn hoá, kiến thức về TCCĐ cho đoàn viên... (MOLISA, 2018). Cụ thể ở một số doanh nghiệp Dệt may, NSDLĐ có hành vi can thiệp thao túng TCCĐ thông qua việc bố trí CBQL nằm trong ban chấp hành công đoàn cơ sở (BCHCĐCS) và quản lý quỹ công đoàn, thậm chí biến CBCĐ thành “cánh tay” của NSDLĐ (Xem Hộp 3.1).

#### **Hộp 3.1. Các hành vi can thiệp thao túng công đoàn điển hình tại một số doanh nghiệp Dệt may**

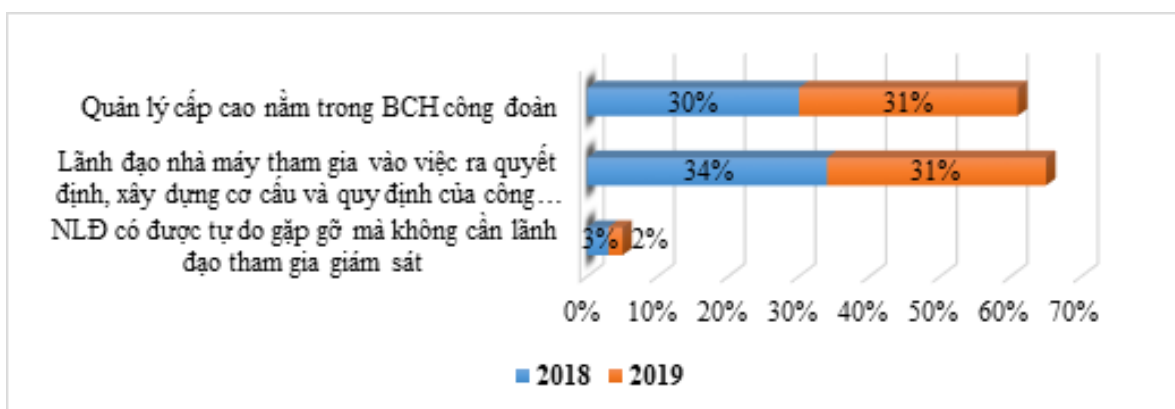
Tại một số doanh nghiệp Dệt may ở Hà Nam, Hải Dương, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương. Trong tổng số BCHCĐ chỉ có 15% là công nhân thuần túy, 85% BCHCĐ giữ vị trí quản lý, thường là tổ trưởng/chuyên trưởng. Những người này mặc dù cũng là công nhân nhưng họ có trách nhiệm quản lý là đốc thúc công nhân hoàn thành định mức và mục tiêu sản xuất. Lương, thưởng của họ thường dựa trên doanh thu của chuyên mà họ quản lý. Hơn 90% phó chủ tịch CĐCS là người giữ vị trí quản lý, chỉ 15 người là công nhân trực tiếp (7,6%). Cán bộ quản lý tham gia công đoàn thể hiện sự can thiệp thao túng đối với TCCĐ.

Trong số các doanh nghiệp điều tra, chỉ 72% CĐCS có tài khoản riêng. Như vậy, có tới hơn 27% CĐCS không có tài khoản riêng. Quỹ công đoàn nằm trong tài khoản của doanh nghiệp, chịu sự kiểm soát và chi phối của doanh nghiệp. Điển hình có 6% CĐCS không được phép chi tiêu gì từ quỹ công đoàn nếu không xin phép lãnh đạo doanh nghiệp dù đó chỉ là các khoản chi về phúc lợi cho NLĐ. Các CĐCS có tài khoản riêng, khi sử dụng cũng thường thảo luận với doanh nghiệp, ít nhiều cũng sẽ chịu sự can thiệp thao túng về sử dụng tài chính công đoàn, đặc biệt nếu công đoàn muốn sử dụng quỹ công đoàn để chi cho các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền lợi của NLĐ mà doanh nghiệp không muốn.

*Nguồn: Kết quả phỏng vấn CBCĐ của tác giả và tổng hợp từ MOLISA (2018)*

Còn theo đánh giá của Better Work Việt Nam, mức độ không tuân thủ về sử dụng lao động, thao túng việc ra quyết định, quản lý và hoạt động của công đoàn là 34% (ILO và IFC,

2018) và 31% (ILO và IFC, 2019). Trong đó, có tới 71% TCCĐCS do các nhà quản lý cấp cao lãnh đạo, bao gồm cả Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc khối Quản lý Hành chính. Hơn 30% doanh nghiệp cho biết lãnh đạo của nhà máy tham gia quá sâu vào hoạt động công đoàn như: Tham gia vào việc ra các quyết định công đoàn; Xây dựng cơ cấu và quy định của TCCĐ; Hoạt động tài chính; Bầu cử của công đoàn; ... (Xem Hình 3.2). Tổ chức CĐCS chịu sự lãnh đạo của quản lý nên công nhân bị tước bỏ các cơ chế chính thức như đối thoại, TLTT để giải quyết các khiếu nại. Vì vậy, họ sẽ lựa chọn các kênh không chính thức để lên tiếng về các vấn đề phát sinh tại doanh nghiệp hay sử dụng các cuộc đình công như một cơ chế để tự bảo vệ các quyền hợp pháp của họ, cũng như cải thiện ĐKLV tại cơ sở.



Hình 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp can thiệp vào hoạt động của TCCĐCS

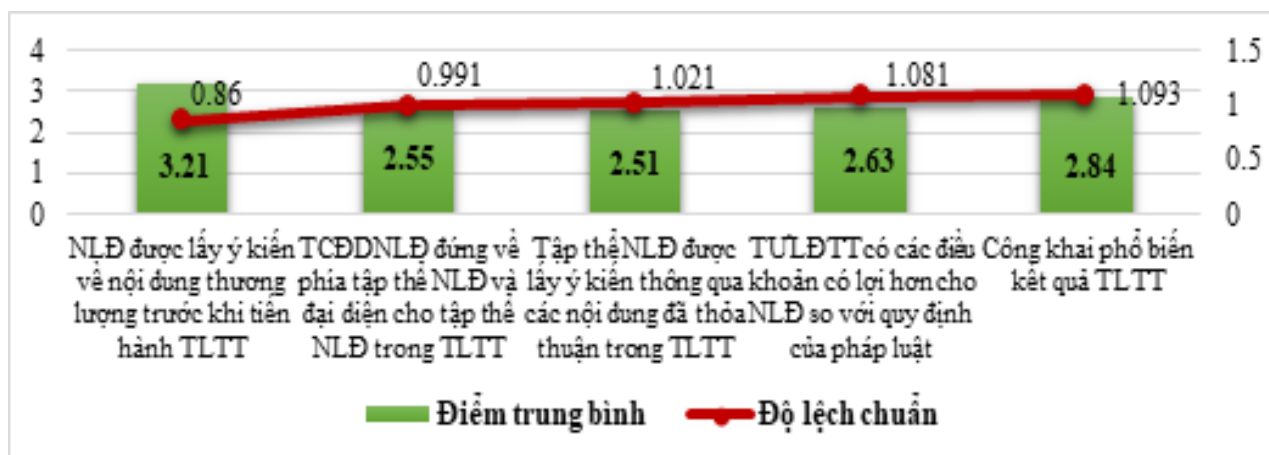
Nguồn: ILO và IFC

### 3.2. Thực hiện quyền thương lượng tập thể tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam hiện nay

Theo Better Work Việt Nam, vẫn còn một nửa số doanh nghiệp Dệt may không tuân thủ quy định về quyền TLTT. Các vấn đề không tuân thủ phổ biến là NSDLĐ không thông báo với NLD về TLTT và TULĐTT không được trên 50% NLD chấp nhận. Tỷ lệ đó cho thấy TLTT mới chỉ diễn ra hình thức chứ không phải kết quả của những cuộc đàm phán thực sự giữa tập thể NLD và NSDLĐ (ILO và IFC 2019). Cùng chung nhận định trên, theo MOLISA và CĐDMVN (2019), CĐCS tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may đã có nhiều nỗ lực trong việc tiến hành TLTT, ký kết TULĐTT tuy nhiên tình hình TLTT tại những doanh nghiệp này vẫn còn nhiều tồn tại. Quy trình TLTT, ký kết TULĐTT theo đúng trình tự, thủ tục còn thấp, nhiều doanh nghiệp không thực hiện theo đúng quy trình và TLTT không diễn ra thật sự. Một số đơn vị tổ chức lấy ý kiến của tập thể NLD cho đúng thủ tục một cách hình thức. Sự tham gia của NLD vào TLTT chỉ là “thông tin” về các vấn đề trước khi thương lượng hay lấy ý kiến về nội dung TULĐTT trước khi ký kết.

Đối sánh với kết quả điều tra cho thấy, các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may cũng đã quan tâm đến việc lấy ý kiến tập thể NLD về nội dung thương lượng trước khi tiến hành TLTT (3,21/5 điểm). Tuy nhiên, trong quá trình TLTT, TCĐDNLD chưa đứng hẳn về phía tập thể NLD và đại diện cho tập thể NLD trong TLTT (2,55/5 điểm) và doanh nghiệp cũng chưa chú trọng thông qua ý kiến của tập thể NLD về kết quả đạt được trong TLTT (2,51/5 điểm) (Xem Hình 3.3).





Hình 3.3. Thực hiện TLTT tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Qua phỏng vấn, NLĐ cũng cho biết họ chủ yếu chỉ là người cung cấp thông tin và cho ý kiến khi CBCĐ hỏi đồng ý hay không đồng ý với nội dung TULĐTT sau khi công đoàn đã thương lượng với doanh nghiệp. Điều này cho thấy NLĐ không phải là nhân vật chính trong quá trình thương lượng và không phải là người làm chủ quá trình thương lượng. **Thực tế cho thấy**, CBCĐCS chịu sự chi phối của chủ doanh nghiệp và thường kiêm nhiệm các chức danh quản lý. Bởi vậy, CBCĐ tại một số doanh nghiệp đôi khi còn không dám nói, không dám lên tiếng, không dám đấu tranh vì sợ ảnh hưởng tới việc làm và vị trí công việc (MOLISA, 2018). Trong TLTT, CBCĐ chỉ đứng “ở giữa”, có vai trò trung gian, cố gắng “giáp nối” các mong muốn, nguyện vọng của NLĐ và dùng lời lẽ thuyết phục NSDLĐ để đạt được kết quả thương lượng. Vì vậy TLTT trong các doanh nghiệp may chỉ để thể hiện sự tuân thủ pháp luật là “doanh nghiệp có tiến hành TLTT và ký kết TULĐTT” chứ TLTT chưa thực sự là công cụ điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể tại nơi làm việc.

Về kết quả TLTT, chất lượng các bản TULĐTT tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được nguyện vọng của NLĐ, các bản TULĐTT chưa mang lại nhiều lợi ích cho NLĐ (2,63/5 điểm). Nhiều doanh nghiệp xây dựng và ban hành TULĐTT rất dài dòng nhưng thực chất không có một điều khoản nào được thông qua bằng con đường thương lượng và có lợi hơn cho NLĐ so với quy định của pháp luật. Nhiều bản TULĐTT chưa đi vào thực chất, sao chép lại nội dung các điều khoản của BLLĐ nên mang tính đối phó. Có khá nhiều doanh nghiệp trong thực tế đã thực hiện các quy định có lợi cho NLĐ so với PLLĐ nhưng không đưa vào TULĐTT nhằm tránh sự ràng buộc của pháp luật. Việc công khai, phổ biến kết quả TLTT được đánh giá ở mức điểm trung bình yếu (2,84/5 điểm). Theo ILO và IFC (2019), nhiều nhà máy không công khai TULĐTT cho công nhân. Vì vậy, hầu hết NLĐ chỉ nắm được một số nội dung chính về các thỏa thuận và thậm chí còn không biết tại doanh nghiệp có TULĐTT hay không. Kết quả phỏng vấn công nhân ở các nhà máy may xuất khẩu của Viện công nhân công đoàn và Oxfam (2018) cho thấy 74% NLĐ không biết TULĐTT là gì. Trong số 26% những người biết đến TULĐTT thì 82% không biết nội dung thỏa ước quy định những gì. Như vậy, nội dung TULĐTT chưa được thông báo hoặc thông báo chưa rộng rãi cho NLĐ và bản thân NLĐ còn khá thờ ơ và không quan tâm đến văn bản này (CDI, 2019).

## **4. ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN QUYỀN TỰ DO HIỆP HỘI VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM**

### **4.1. Nâng cao năng lực tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may Việt Nam**

Với sự xuất hiện của nhiều TCĐDNLD trong tương lai, TCCĐCS đứng trước thách thức cần thay đổi để có thể cạnh tranh với những TCĐDNLD mới. Vì vậy, nâng cao năng lực của CBCĐ và năng lực tổ chức hoạt động để thu hút, giữ chân công đoàn viên là rất cần thiết, đặc biệt trong việc đảm bảo các quyền cơ bản của NLĐ tại nơi làm việc. Để làm được điều đó cần:

*Một là*, nâng cao năng lực CBCĐCS. Trong đó: (i) CBCĐCS cần được trang bị kiến thức về PLLĐ, luật công đoàn và các văn bản dưới luật có liên quan; (ii) Tăng cường các kỹ năng như: Kỹ năng TLTT, tư vấn, hòa giải; Kỹ năng tập hợp đoàn viên công đoàn; Có bí quyết để tạo lập uy tín và niềm tin cho NLĐ và NSDLĐ,...; (iii) Nâng cao ý thức, thái độ cho CBCĐCS: Chủ động tư vấn, sẵn sàng tiếp nhận, tổng hợp các ý kiến của NLĐ; Tạo lập mối quan hệ tốt với NLĐ và NSDLĐ tại nơi làm việc.

*Hai là*, TCĐDNLD cần nâng cao chất lượng hoạt động công đoàn và thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NLĐ. Cụ thể là: (i) Thiết lập các kênh thông tin kết nối giữa NLĐ, CĐCS với NSDLĐ và với cơ quan QLNN để kịp thời xử lý vi phạm PLLĐ; (ii) Đổi mới cách thức hoạt động nhằm chăm lo tốt hơn đời sống của NLĐ và thu hút đông đảo công đoàn viên; (iii) Tham gia kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, thực hiện chế độ chính sách đối với NLĐ, có ý kiến kịp thời để doanh nghiệp điều chỉnh; (iv) Tiếp tục nâng cao chất lượng TLTT, ký kết và thực hiện TULĐTT với những chính sách có lợi cho NLĐ; (v) Phát triển số lượng, nâng cao chất lượng đoàn viên công đoàn. Tạo điều kiện thuận lợi cho NLĐ gia nhập TCCĐ.

*Ba là*, TCĐDNLD cần độc lập về tài chính và nhân sự với NSDLĐ. Tổ chức CĐCS cần phải cải cách cơ cấu không có sự tham gia của CBQL trong BCHCĐCS; Khuyến khích, vận động NLĐ tự thành lập TCĐĐ riêng để bảo vệ quyền lợi cho bản thân mình trước NSDLĐ bởi chỉ khi hình thành tổ chức của những NLĐ có cùng vấn đề, cùng mối quan tâm, cùng lợi ích thì hoạt động công đoàn mới đúng trọng tâm, mới bảo đảm quyền cơ bản của NLĐ tại nơi làm việc.

### **4.2. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp FDI ngành Dệt may trong thực hiện quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể tại doanh nghiệp**

Các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may cần nhận thức được vai trò, trách nhiệm trong việc đảm bảo quyền cơ bản của NLĐ tại nơi làm việc để nâng cao vị thế của doanh nghiệp và tránh những hình phạt thương mại từ các tổ chức quốc tế và các nhân hàng. Để làm được điều đó các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may cần:

*Thứ nhất là*, tạo điều kiện cho NLĐ thành lập, gia nhập TCĐĐ cho họ tại doanh nghiệp ngoài TCCĐ. Tổ chức đại diện mới của NLĐ cần phải đảm bảo thực hiện đúng quy định thành lập và hoạt động, cùng tập thể NLĐ tiến hành đối thoại, TLTT hay giải quyết các vấn đề tại doanh nghiệp với NSDLĐ một cách thực chất và hiệu quả.

*Thứ hai là*, công nhận các TCĐDNLD, tham gia TLTT một cách tự nguyện, thiện chí và tôn trọng nguyên tắc tự chủ của các bên. Đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin cho tập thể NLĐ và làm tròn trách nhiệm trong TLTT, đồng thời thực hiện những cam kết đưa ra và kết quả đạt được từ thương lượng.

*Thứ ba là*, cần tạo các điều kiện thuận lợi để thực hiện TLTT nhằm tăng cường tiếng nói của NLĐ tại nơi làm việc. Tạo điều kiện cho TCCĐCS tiếp xúc với NLĐ và CBQL doanh nghiệp để tháo gỡ những vướng mắc của các bên trong quá trình làm việc; Tạo điều kiện về địa điểm, phương tiện cần thiết và thời gian cho các thành viên tham gia TLTT; Không phân biệt đối xử và can thiệp thao túng hoạt động của TCCĐCS đặc biệt về vấn đề tài chính và nhân sự để CĐCS chủ động mọi hoạt động và thu hút công đoàn viên.

*Thứ tư là*, thực hiện nghiêm túc việc công khai, phổ biến kết quả TLTT và TULĐTT tại doanh nghiệp bằng nhiều cách thức khác nhau để đảm bảo việc phổ biến không “hình thức” và bản thân NLĐ không nắm được với nội dung TULĐTT. Cần làm cho NLĐ thấy được vai trò, lợi ích của TULĐTT trong việc cải thiện các ĐKLV của bản thân cũng như các lợi ích mà họ có thể đạt được cao hơn so với quy định của PLLĐ.

### **4.3. Hoàn chỉnh khung pháp lý của Việt Nam tạo điều kiện đảm bảo quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể của người lao động tại doanh nghiệp**

*Một là*, tiến tới phê chuẩn CU số 87 về Tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức. Việc gia nhập các FTAs là cơ hội tạo điều kiện cho Việt Nam hiện đại hóa hệ thống PLLĐ và QHLĐ. Bộ luật Lao động sửa đổi 2019 đóng vai trò quan trọng mở đường cho việc thực hiện một cách đầy đủ Tuyên bố 1998 của ILO, đưa khung pháp lý của Việt Nam tiệm cận hơn với các CU cơ bản, tạo ra môi trường pháp lý cần thiết cho QHLĐ phát triển.

*Hai là*, cần đưa ra những biện pháp đảm bảo tính khả thi cho các quy định về quyền tự do hiệp hội của NLĐ theo BLLĐ 2019. Cụ thể là: (i) Cần cụ thể hóa trình tự, thủ tục thành lập, gia nhập các TCĐDNLĐ tạo hành lang pháp lý thống nhất cho việc thành lập các TCĐDNLĐ và đảm bảo được tính pháp lý của các tổ chức này; (ii) Cần phải thiết kế các điều luật quy định về quyền liên kết của các TCĐDNLĐ với nhau, quy định rõ về quyền đăng ký và hoạt động của hệ thống giải quyết TCLĐ để đảm bảo cơ chế này hoạt động hiệu quả.

*Ba là*, tạo điều kiện thuận lợi nhằm góp phần thúc đẩy thực hiện CU số 98 và thực hành TLTT thực chất. Cần đưa ra những quy định, hướng dẫn cụ thể nhằm thể chế hóa CU số 98 và sửa đổi Luật Công đoàn theo hướng bảo vệ quyền tự do tổ chức của NLĐ, chống mọi hành vi phân biệt đối xử vì lý do công đoàn.

### **KẾT LUẬN**

Quyền tự do hiệp hội và TLTT là yêu cầu cơ bản để xác lập tiền lương và ĐKLV trong nền kinh tế thị trường. Trong khi đó TLTT chỉ có thể vận hành một cách thực chất khi TCĐDNLĐ độc lập và không chịu sự can thiệp của NSDLĐ. Thực hiện các CU trên đòi hỏi chính phủ, các TCĐDNLĐ và các doanh nghiệp FDI ngành Dệt may xây dựng và sử dụng các thể thức tạo điều kiện cho NLĐ thành lập các TCĐĐ thực sự của họ và thúc đẩy TLTT tự nguyện, thiện chí. Tuân thủ PLLĐ giúp ngăn chặn các hành vi của NSDLĐ nhằm phân biệt đối xử đối với đoàn viên, NLĐ, CBCĐ và ngăn chặn sự can thiệp thao túng đối với TCCĐ để đảm bảo NLĐ và công đoàn có thể tham gia thương lượng một cách thực chất. Từ đó đưa đến những quyết định dựa trên sự đồng thuận giữa các bên, tạo ra môi trường làm việc hài hòa, giúp tăng năng suất lao động và chia sẻ lợi ích, đôi bên cùng có lợi, qua đó góp phần giảm thiểu các mâu thuẫn nảy sinh tại nơi làm việc, hạn chế đình công tự phát của NLĐ.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Better Work Viet Nam (2017), *Báo cáo tuân thủ lần thứ 8 - Báo Cáo Tổng Hợp Về Tuân Thủ Trong Ngành May Mặc*, Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Tài chính Quốc tế.
2. Better Work Viet Nam (2018), *Báo cáo tuân thủ lần thứ 9 - Báo cáo tổng hợp về tuân thủ trong ngành may mặc*, Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Tài chính Quốc tế.
3. Better Work Viet Nam (2019), *Báo cáo tuân thủ lần thứ 10 - Báo cáo tổng hợp về tuân thủ trong ngành may mặc*, Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Tài chính Quốc tế.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo đánh giá thực tiễn triển khai pháp luật Việt Nam về thương lượng tập thể so với quy định của Công ước 98 của Tổ chức Lao động Quốc tế*.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo Quan hệ lao động*.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019), *Báo cáo Quan hệ lao động*.
7. Công đoàn dệt may Việt Nam (2018), *Báo cáo của Ban chấp hành Công đoàn Dệt May Việt Nam Khóa IV, nhiệm kỳ 2013 - 2018 tại Đại hội Công đoàn Dệt May Việt Nam Khóa V, nhiệm kỳ 2018 - 2023*.
8. Công đoàn Dệt may Việt Nam (2018), *Báo cáo tình hình thực hiện thí điểm thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể ngành Dệt may*.
9. Công đoàn Dệt may Việt Nam (2019), *Báo cáo kết quả thực hiện đánh giá chất lượng TULĐTT và xây dựng thư viện TULĐTT*.
10. Phạm Thị Thu Lan (2018), *Thương lượng tập thể ở Việt Nam*, International Labour Office.
11. Oxfam (2018), *Tiền lương không đủ sống và hệ lụy: Nghiên cứu một số doanh nghiệp may xuất khẩu ở Việt Nam*, Hà Nội.
12. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Báo cáo nghiên cứu tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) đến quan hệ lao động tại nơi làm việc ở Việt Nam*.
13. Quốc hội (2019), *Bộ luật Lao động*.
14. Tổ chức Lao động quốc tế (1948), *Công ước số 87 về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức*.
15. Tổ chức Lao động quốc tế (1949), *Công ước số 98 về việc áp dụng các nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể*.
16. Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ lao động (2015), *Báo cáo Quan hệ lao động: 30 năm vận động và phát triển*, Hà Nội.
17. Trung tâm phát triển và hội nhập (2019), *Báo cáo khảo sát dự án nâng cao vị thế của người lao động di cư tại Việt Nam - tỉnh Đồng Nai*.
18. Trung tâm phát triển và hội nhập (2019), *Báo cáo khảo sát nâng cao vị thế của người lao động di cư tại Việt Nam - Thành phố Hải Phòng*.
19. David Macdonal và Caroline Vandenabeele (1996), *Glossary of Industrial relations and Related Terms*, International Labour Office, Bangkok.

# FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ThS. Nguyễn Thị Thu Trang<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment) có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua, nhất là trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng nhưng nguồn lực kinh tế trong nước còn hạn chế. Năm 2020 với đại dịch Covid-19 là một trong những thách thức nghiêm trọng đã khiến FDI toàn cầu giảm mạnh chưa từng có. Dự đoán tình hình FDI toàn cầu năm 2021 sẽ phục hồi chậm, đặt các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trước nhiều thách thức không nhỏ.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dịch bệnh virus Corona

## GLOBAL AND RESPONSIBLE FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN A NEW CONTEXT

**Abstract:** Foreign Direct Investment (FDI) has made an important contribution to the Vietnamese economy in recent years, especially in the context of promoting domestic economic growth limited. Year 2020 with the Covid-19 pandemic is one of the serious challenges that has caused global FDI to decline dramatically. It is predicted that the global FDI situation in 2021 will recover slowly, placing FDI enterprises in Vietnam in many challenges.

**Keywords:** Foreign Direct Investment (FDI), Foreign Direct Investment enterprises, Covid 19.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment) có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua, nhất là trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng nhưng nguồn lực kinh tế trong nước còn hạn chế.

Khu vực FDI bổ sung nguồn vốn đầu tư, đóng góp vào tăng trưởng GDP và thu ngân sách nhà nước, nâng cao tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam cũng như góp phần không nhỏ vào việc tạo ra môi trường kinh doanh mới, cạnh tranh trong nước. Trong giai đoạn phát triển kinh tế đất nước 2015-2018, tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng đầu tư cơ bản giữ ổn định ở mức 23,5%. Khu vực này cũng đóng góp trên 70% tỷ trọng xuất khẩu và liên tục tăng kể từ năm 2015 trở lại đây.

Tuy nhiên, 2020 với đại dịch Covid-19 là một trong những thách thức nghiêm trọng đã khiến FDI toàn cầu giảm mạnh chưa từng có. Dự đoán tình hình FDI toàn cầu năm 2021 sẽ phục hồi chậm.

### 2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo nhằm mục đích nghiên cứu về FDI toàn cầu và FDI Việt Nam trong bối cảnh Covid toàn cầu, khó khăn của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong dịch Covid 19, đồng thời

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: trangntt90@dhhp.edu.vn

phân tích những tín hiệu lạc quan từ đó đưa ra những yêu cầu đối với khu vực FDI nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phù hợp với bối cảnh mới.

Để thực hiện bài báo này cùng với những quan sát về FDI toàn cầu, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu công cụ sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Tác giả sưu tầm tài liệu, nghiên cứu về FDI, thống kê, phân loại tổng hợp, so sánh đánh giá thông tin và đưa ra nhận xét.

- Phương pháp phân tích nội dung: Thông qua những loạt bài viết, bài nghiên cứu, FDI Việt Nam và thế giới để có những nhìn nhận đánh giá thực tiễn về những khó khăn của doanh nghiệp FDI Việt Nam, đồng thời đề xuất những điều chỉnh phù hợp.

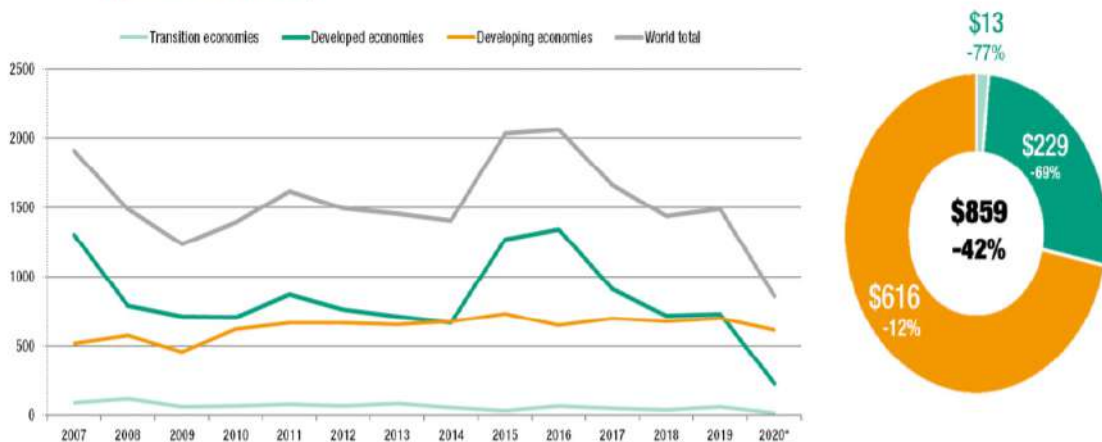
### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. FDI toàn cầu lao dốc

Đầu năm 2021, Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) đã công bố báo cáo về xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu trong năm 2020 cho thấy thực tế ảm đạm sau gần 30 năm kể từ những năm 1990 của FDI toàn cầu. Theo báo cáo, tổng vốn FDI trên toàn cầu 2020 ước đạt 859 tỷ USD, giảm 42% so với năm 2019, thấp hơn 30% so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.

FDI của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới đồng loạt giảm mạnh, đẩy FDI toàn cầu suy giảm chạm đáy khi tổng FDI của các nước phát triển ước tính 229 tỷ USD, giảm 69%, thấp nhất trong suốt 25 năm qua. So với năm 2020, khu vực Bắc Mỹ giảm 46% (FDI ước đạt 166 tỷ USD), khu vực đồng EURO giảm tới 101,2% (chỉ đạt -4 tỷ USD), khu vực EU27 giảm 70,5% (ước đạt 110 tỷ USD). Thống kê cho thấy, FDI vào Mỹ chỉ đạt 134 tỷ USD (giảm 49%), Đức FDI ước đạt 23 tỷ USD (giảm 60,3%). Một vài quốc gia châu Âu giảm thấp kỷ lục như Anh ước đạt -1,3 tỷ USD, giảm 102,9%; Hà Lan đạt -150 tỷ USD và Thụy Sĩ đạt -88 tỷ USD.

**Figure 1. FDI inflows: global and by group of economies, 2007–2020\***  
(Billions of US dollars)



Source: UNCTAD.  
\* Preliminary estimates.

**Hình 1: Dòng chảy FDI: toàn cầu và theo nhóm nền kinh tế**

Nguồn: Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)

*Giải thích thuật ngữ:*

1. *FDI inflows: global and by group of economies: Dòng chảy FDI: toàn cầu và theo nhóm nền kinh tế*
2. *Transition economies: nền kinh tế chuyển đổi*
3. *Developed economies: các nền kinh tế phát triển*
4. *Developing economies: các nền kinh tế đang phát triển*

Tại các nước đang phát triển, FDI ước đạt 616 tỷ USD, giảm 12% so với năm 2019. Trong đó, châu Á giảm 4% so với năm trước; khu vực Mỹ la tinh và vùng biển ca-ri-bê giảm 37% so; khu vực châu Phi giảm 18%. Khu vực Đông Nam Á giảm 31%, chỉ ước đạt 107 tỷ USD. Ghi nhận giảm tới 68% ở Malaysia, 37% ở Singapore, Indonesia là 24% và Việt Nam có mức giảm 10%.

Một vài điểm sáng FDI 2020 được ghi nhận tại Châu Âu với Thụy Điển tăng 141,7%, Tây Ban Nha ước tăng 52%. Một vài nước khu vực Đông Á ước đạt 283 tỷ USD, tăng 12%. Hồng Kông tăng 40%, Trung Quốc lần đầu tiên vượt Mỹ trở thành quốc gia thu hút FDI lớn nhất thế giới tăng 4%. Khu vực Nam Á tiêu biểu nhất là Ấn Độ với mức tăng 13%, thu hút tới 57 tỷ USD.

### **3.2. Khó khăn của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong dịch Covid 19**

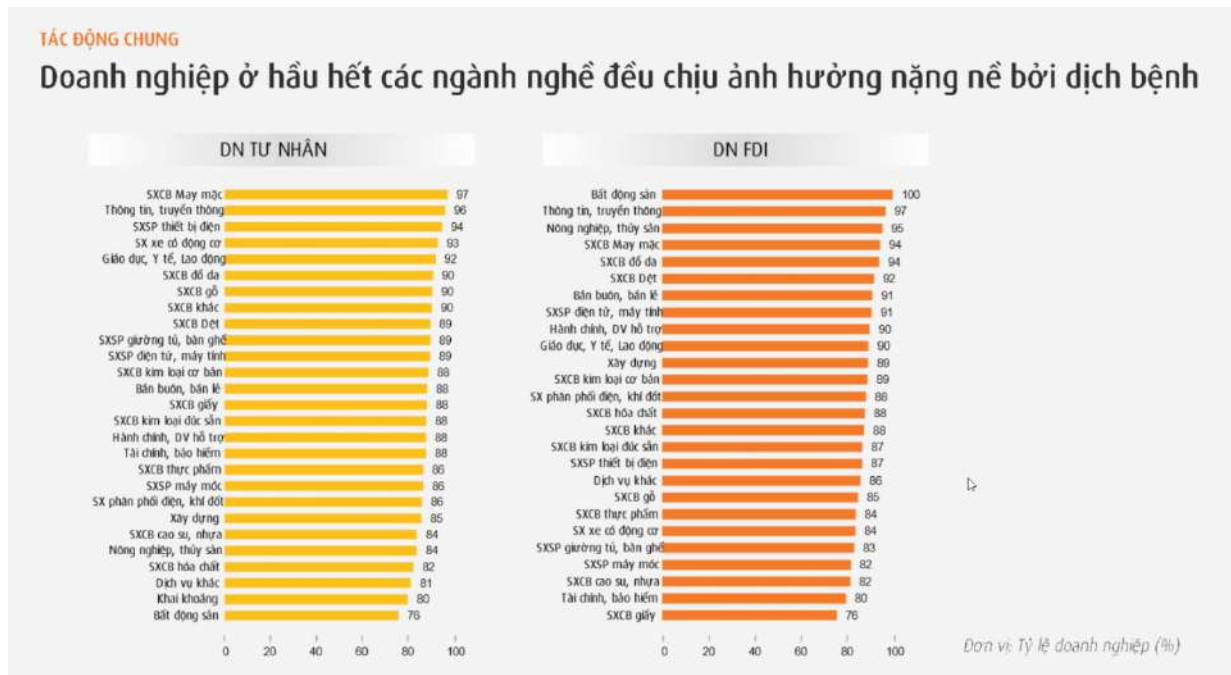
Bức tranh tổng thể nền kinh tế Việt Nam 2020 có nhiều khởi sắc nhưng không thể phủ nhận lụy nặng nề của đại dịch Covid-19 với toàn cảnh kinh tế thế giới, trong đó doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không nằm ngoài vòng thách thức. Báo cáo từ phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tháng 3/2021, đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Theo cuộc khảo sát từ hơn 10.000 doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI, có đến 62% doanh nghiệp FDI bị giảm doanh thu so với năm 2019. 62% doanh nghiệp FDI cho biết, doanh thu năm 2020 của họ bị giảm mạnh so với năm 2019. 22% doanh nghiệp FDI phải cho lao động nghỉ việc do tình hình kinh doanh suy giảm trong đó có 26% doanh nghiệp quy mô vừa và 32% doanh nghiệp quy mô lớn.

Đại dịch Covid-19 khiến các hoạt động trao đổi kinh tế thương mại trên thế giới bị ngừng trệ. Không ít doanh nghiệp Việt Nam gặp khó trong việc trao đổi nguồn lực nhân sự trong và ngoài nước. Các hoạt động thông thương bị gián đoạn dẫn đến sự ngưng trệ trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI. Các ngành nghề bị ảnh hưởng nhiều nhất trong khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam bao gồm bất động sản, thông tin truyền thông, nông nghiệp thủy sản, dệt may, mua sắm bán lẻ... với mức tác động đều trên 90%.

Tiến độ sản xuất, đầu ra sản phẩm, số lượng đơn hàng giảm, hủy tăng do nhu cầu thị trường thay đổi đột ngột tăng khiến nhiều doanh nghiệp chậm thu hồi vốn, bị đình trệ hoạt động sản xuất, thậm chí đứng trước bờ vực phá sản.

Trước tình hình khó khăn của bão đại dịch, doanh nghiệp FDI đã chủ động ứng phó. Ước tính 96% doanh nghiệp FDI đã thực hiện ít nhất một biện pháp phòng ngừa để linh hoạt phát triển sản xuất. Tăng sức dự trữ hàng hóa, chuyển đổi số để áp dụng phương thức làm việc mới, tìm giải pháp cho chuỗi cung ứng mới từ nguồn lực trong nước, tăng cường các biện pháp bảo hộ chủ động phòng tránh Covid-19 và đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động... là những biện pháp được các doanh nghiệp FDI áp dụng triệt để một hoặc nhiều biện pháp đồng thời.



**Hình 2: Tác động của dịch bệnh do Covid-19 gây ra ảnh hưởng tới các doanh nghiệp tại Việt Nam phân theo lĩnh vực [3]**

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Đồng hành với doanh nghiệp trong nước nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng, chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng đưa ra các gói hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là phát huy phần nào tác dụng đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó khăn. Liên tiếp các gói hỗ trợ lớn được đưa ra như 250 nghìn tỷ đồng hỗ trợ tín dụng, gói hỗ trợ an sinh 62 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ thuế phí 180 nghìn tỷ đồng và gói hỗ trợ trả lương cho người lao động 16 nghìn tỷ đồng.

Nhờ vậy, cuối năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của khu vực FDI vẫn đạt 26,43 tỷ USD, bằng 83,1% so với cùng kỳ năm 2019.

### 3.3. Tín hiệu lạc quan

Số liệu từ Hội nghị Liên Hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), trong bối cảnh diễn biến phức tạp của Covid-19, xu hướng FDI toàn cầu phục hồi không mấy khả quan, dự báo FDI toàn cầu vẫn sẽ giảm 5 đến 10%.

Đánh giá tình hình kinh tế năm 2021 tuy khởi sắc nhưng sẽ còn nhiều khó khăn, 3 kịch bản tăng trưởng kinh tế đã được Viện Kinh tế Việt Nam đưa ra: kịch bản cơ sở tăng trưởng 5,49%; 6,9% cho kịch bản cao và 3,48% nếu tình hình biến động phức tạp hơn. Trong đó, vai trò của hấp thụ nguồn vốn đầu tư nước ngoài của khu vực FDI được nhấn mạnh khi đóng góp quan trọng vào khả năng tạo động lực phát triển toàn nền kinh tế đất nước.

Bên cạnh vấn đề đại dịch Covid-19, nhiều vấn đề thách thức được đặt ra cho doanh nghiệp FDI tại Việt Nam khi quan hệ thương mại Mỹ - Trung vẫn rất căng thẳng, khó đoán định sẽ tác động rất lớn đến sự biến động của thị trường thế giới. Năng lực thu hút nhà đầu tư một cách bền vững của Việt Nam cũng là thách thức không nhỏ khi suy thoái môi trường. Những chuyển đổi số vũ bão từ các nền kinh tế lớn trên thế giới cũng buộc doanh nghiệp FDI tại Việt Nam phải linh hoạt thay đổi trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.



Để tồn tại trong bối cảnh mới thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài khu vực FDI cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nhà nước.

Các doanh nghiệp FDI cần chủ động xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp hiệu quả với việc xác định rõ tầm nhìn, chiến lược, văn hóa, giá trị cốt lõi của doanh nghiệp để củng cố và nâng cao tính phát triển bền vững. Bên cạnh đó không ngừng chú trọng vào đổi mới, đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp các quy chuẩn quốc tế, nâng cao thương hiệu. Doanh nghiệp FDI cần chú trọng vào việc tăng cường liên kết với các doanh nghiệp nội địa, chọn lựa đầu tư các dự án hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao. Khi sức mạnh nội tại được củng cố, doanh nghiệp FDI cần không ngừng đổi mới tư duy, sáng tạo, chủ động và linh hoạt thay đổi theo những biến động thị trường.

Đồng hành cùng doanh nghiệp, nhà nước tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo hướng dễ tiếp cận và hiệu quả hơn, nổi bật là các chính sách miễn giảm thuế doanh nghiệp, giãn cách thời gian đóng thuế, đóng bảo hiểm xã hội.... Phương diện quản lý kinh tế vĩ mô, việc đẩy mạnh cải cách chính sách đầu tư, cắt giảm các rào cản, loại bỏ các điều kiện kinh doanh bất hợp lý là điều kiện tiên quyết tạo nên môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch hấp dẫn và giữ chân các nhà đầu tư.

#### 4. KẾT LUẬN

Với nỗ lực của Chính phủ và doanh nghiệp, chỉ trong tháng 1/2021, Việt Nam thu hút hơn 2 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với có 47 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 1,3 tỷ USD.

Nhiều dự án được kỳ vọng là cú hích với nền kinh tế như dự án Nhà máy vật liệu bán dẫn United States Enterprises (Hoa Kỳ), tổng vốn đầu tư 110 triệu USD với mục tiêu sản xuất các chi tiết cho máy móc thiết bị sản xuất trong ngành công nghiệp bán dẫn, điện tử tại Đà Nẵng (cấp GCNĐKĐT ngày 19/01/2021); dự án chế tạo lớp xe Radian (Trung Quốc) tại Tây Ninh, điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm hơn 312 triệu USD (GCNĐT điều chỉnh cấp ngày 06/01/2021), dự án Nhà máy Kodi New Material Việt Nam (Singapore), vốn đầu tư đăng ký 270 triệu USD với mục tiêu sản xuất, gia công máy tính bảng và máy tính xách tay tại Bắc Giang (cấp GCNĐKĐT ngày 15/1/2021).

Mặc dù dự báo còn nhiều thách thức với doanh nghiệp FDI trong năm 2021, nhưng những tín hiệu đầu tư tích cực từ nước ngoài vào Việt Nam trong những tháng đầu năm 2021 mở ra bức tranh lạc quan cho việc thực hiện mục tiêu kép kinh tế Việt Nam.

Bài nghiên cứu cho thấy những đánh giá thực tiễn về ảnh hưởng của Covid-19 lên doanh nghiệp FDI toàn cầu và tại Việt Nam. Nhìn nhận rõ ảnh hưởng đó mới có những giải pháp và hướng đi cụ thể trong thời gian tới.

Thực tế là, các doanh nghiệp FDI Việt Nam chịu tác động rất nặng nề qua 4 lần chống chọi với dịch bệnh bùng phát trong nước, nhưng khả năng ứng biến cũng vì thế mà linh hoạt hơn. Giờ đây, các chuỗi cung ứng sản xuất đã chuyển dịch rất nhiều: Từ địa bàn đặt các xưởng, đến các cách thức đảm bảo an toàn phòng dịch, hạn chế ít nhất đứt gãy sản xuất để không có tình trạng ngưng trệ quá lâu.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nhà nước được kết nối chặt chẽ hơn nữa, trong quá trình nhà nước lắng nghe hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, và doanh nghiệp chung tay với nhà nước trong việc thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh. Những chính sách về thuế, về mở rộng thị trường, hỗ trợ sản xuất được chú ý mạnh mẽ hơn.

Nhìn vào phân tích chung, có thể thời gian tới, sự phục hồi của các doanh nghiệp FDI trong nước sẽ đi từng bước, chậm nhưng chắc, phụ thuộc vào quá trình điều tiết vĩ mô của nhà nước, tác động của thị trường thế giới và tình hình kiểm soát dịch bệnh của trong nước cũng như các nước là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, tồn tại qua giải đoạn khó khăn với chiến lược sản xuất kinh doanh an toàn, duy trì các chuỗi cung ứng sản phẩm, đảm bảo chất lượng thì các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam vẫn đứng ở “cửa sáng” trên con đường tăng trưởng.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Kỷ yếu Hội nghị 30 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam
2. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI (2021), Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra doanh nghiệp năm 2020, <https://hotro.vibonline.com.vn/thong-tin/tai-lieu-le-cong-bo-bao-cao-tac-dong-cua-dich-benh-covid-19-doi-voi-doanh-nghiep-viet-nam-mot-so-phat-hien-chinh-tu-dieu-tra-ct461.html>, truy cập ngày 30/03/2021
3. Tổng cục thống kê (2021), Tín hiệu tích cực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong tháng 1/2021, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/02/tin-hieu-tich-cuc-dau-tu-nuoc-ngoai-vao-viet-nam-trong-thang-dau-nam-2021/>, truy cập ngày 18/02/2021
4. UNCTAD (2021), Báo cáo Global Investment Trend Monitor, No. 38, <https://unctad.org/webflyer/global-investment-trend-monitor-no-38>, truy cập ngày 30/01/2021
5. Vneconom (2020), “Những điểm nhấn về thu hút FDI trong 11 tháng năm 2020”, <https://vneconomy.vn/nhung-diem-nhan-ve-thu-hut-fdi-trong-11-thang-nam-2020-20201202164014026.htm>, truy cập ngày 05/01/2021

# ENHANCING THE CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY (CSR) OF FDI ENTERPRISES IN VIET NAM IN THE NEW CONTEXT

MA. Mai Thanh Tu<sup>1</sup>

**Summary:** *With the capital flow of Foreign Direct Investment (FDI), Multinational Companies and Foreign Invested Companies have exposed new codes of conduct about Corporate Social Responsibility (CSR). Although CSR seems to be familiar to developed countries, it still seems to be unfamiliar in Vietnam and does not have the complete and comprehensive awareness. Nowadays, in the context of globalization, implementing the CSR of Vietnamese enterprises, especially in Foreign Invested enterprises not only contributes the long-term benefit for growth and economic development but also brings the realistic benefits for enterprises. In order to have a clearer look at the situation of executing CSN in Vietnamese FDI enterprises, this article will analyse these perspectives: obligations to the state, labor relations within enterprises, protection of workers' rights and benefits, environmental protection, community development etc. Then, some solutions are proposed to improve social responsibility of FDI enterprises in the context that Vietnam is actively integrating deeply and widely into the global economy.*

**Keywords:** *CSR, FDI, globalization, Vietnam*

## INTRODUCTION

Globalization and its reverses have brought consequences that cause negative effect to growth and social economic development of each nation: the gap of the rich and the poor, unemployment, overexploitation of nature resources and industrial wastes causing the environment severely polluted; diseases arise and develop such as SARS, avian flu, Ebola and COVID-19... In that context, well-implementing enterprises' corporate social responsibility will not only help them do business well but also support them to solve strategic issues related to business and social perspectives.

### 1. GENERAL INTRODUCTION ABOUT CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

There are many different conceptions about corporate social responsibility (CSR). Each organization, company and government look at CSR with its own view, this depends on their conditions, features and level of development. It can be thought that: CSR is the guarantee of enterprises to contribute to consistent economic development through complying with standards on environmental protection, gender equality, occupational safety, labor rights, fair pay, staff training and development, community development, etc.

The reality in the past time have confirmed that when enterprises implement social responsibility will make many benefits that will contribute to improving the quality, brand value and reputation of enterprises, that help enterprises increase revenue, attract partners and investors and workers. Especially, in the current context of globalization and international integration, if companies do not comply with social responsibility, they will not be able to

---

<sup>1</sup> VNU University of Economics and Business; Email: tumaitanh9@gmail.com

access the world market. . For Vietnam, the improvement of market economy institutions and the current trend of global economic integration have created many advantages and opportunities for Vietnamese enterprises to develop. At the same time, it also poses great challenges if any enterprise cannot timely change and adapt to new conditions. Therefore, an enterprise that is towards sustainable development should not only focus on business development but also pay attention to social responsibility. In which, take special priority in taking care of workers' lives; To preserve the surrounding environment with practical views and actions that have the meaning in contributing to the social community. This is even more evident in 2020 - a challenging year for the global economy due to the COVID-19 epidemic, natural disasters and fluctuations in the political situation, trade conflicts among the nations...

About the content of CSR, many business leaders believe that the social responsibility of enterprises is to participate in programs to help social objects such as supporting disabled people, orphans, building charity houses, and supporting the people affected by flood and natural disaster. That is true, but it is not enough, because besides participating in volunteer activities, CSR also includes other issues such as: performing obligations to the state, the treatment regime for employees, environmental protection policies and commitments to the market about the quality or safety of products and services that enterprises provide... To sum up, CSR of enterprises in the current context is reflected in the following aspects:

- Fully perform the obligation of contributing to the state budget
- Ensure legal rights and interests for employees
- Ensure employee welfare
- Protecting the rights of consumers
- Strictly implement protecting environment protection and natural resources
- Actively participate in community development activities

## 2. CURRENT SITUATION OF IMPLEMENTING CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM

Analysing the CSR of FDI enterprises in Vietnam will be based on the following criteria:

### 2.1. Fulfilling the obligation to contribute to the state budget

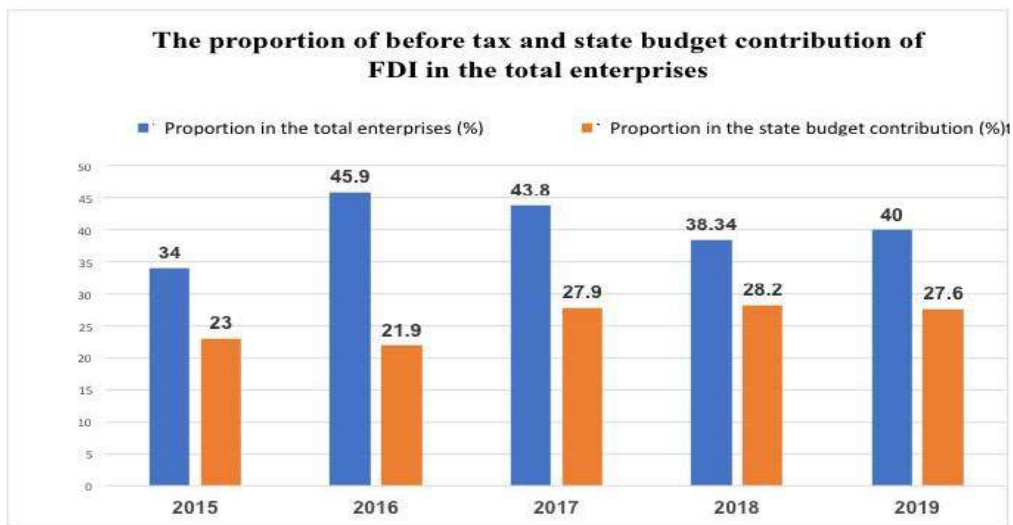
In more than 30 years of attracting FDI, Vietnam has attracted an average of more than 7 billion USD/year, about 2.15 million USD/a thousand people. In the period 1988-2019, about 47% of registered FDI capital was carried out [9]. For state budget revenue, foreign-invested enterprises have increased their contribution to state budget revenue in recent years. (Table 1).

**Table 1. Revenue before tax and contribution to the state budget of FDI enterprises**

Year	Revenue before tax (Billion of VND)	Rate in revenue of FDI enterprises (%)	Contribution to state budget (Billion of VND)	Rate in contributing to state budget (%)
2015	233.792	34	140.979	30
2016	327.401	45.9	161.608	21.9
2017	347.948	43.8	172.166	27.9
2018	343.390	38.34	186.371	28.2
2019	387.064	40	210.234	27.6

*Source: Author's own calculation and synthesis from different sources*

In fact, although FDI enterprises have low rates of number of businesses, employees and capital, they are currently creating the largest profits compared to enterprises in the remaining economic sectors. But, in contrast to the largest profit, FDI enterprises have the lowest rate of contributing to the state budget. Graph 1 shows that, compared to the proportion of profit before tax and the total number of enterprises in the country, the rate that FDI enterprises contribute to the state budget is very low.



(Source: data from table 1)

In 2015, FDI enterprises generated about 233.8 trillion VND in pre-tax revenue, accounting for 34% of the total before tax revenue of enterprises in the country, but their contribution to the state budget was only 23% [11].

From 2016 to 2019, on average, the proportion of pre-tax revenue of FDI enterprises in the total number of enterprises in the country is over 40%, but the average contribution rate to the state budget of FDI enterprises is only 26.4%. Therefore, the revenue is high, but the tax payment of FDI enterprises is very modest. According to synthesized, analysis results of the financial report of FDI enterprises in 2019, which have just been reported to the Prime Minister by the Ministry of Finance, in 2019, Vietnam Samsung company's production activities earned a pre-tax revenue of nearly 4 billion USD. In particular, two big companies of Samsung Vietnam, Samsung Electronics Vietnam (SEV Bac Ninh) and Samsung Electronics Thai Nguyen (SEV Thai Nguyen), gain about 1.1 million billion VND in profit (accounting for 48% of total revenue of the whole industry). In which, profit before tax of Bac Ninh SEV is 37,364 billion VND, profit before tax of Thai Nguyen SEV is 48,554 billion VND; profit after tax of SEV Bac Ninh is VND 35,029 billion and SEV Thai Nguyen is VND 46,083 billion. However, the actual budget payment of both is 2,858 billion VND and 2,079 billion VND respectively from the corporate income tax rate paid from 5.1 to 6.25%. To be simplified, Samsung Vietnam for every 100 dong profit only has to pay tax from 5 to 6 dong, compared to the normal corporate income tax rate of 20 dong. In addition to Samsung Vietnam, in 2019, there are also many foreign "big men" in the high-profit industry group that always report losses, causing

the tax industry to conduct inspections and collect hundreds of billions of dong like Standard Chartered...

Besides, although revenue and profit before tax of FDI enterprises have increased steadily over the years, the rate of enterprises reporting losses, accumulated losses, capital losses over the years has increased and has not shown any sign of decreasing. This is the way of FDI tax evasion through transfer price form. Notably, although the growth rate in the number of enterprises reporting losses and accumulated losses was high, the growth rate of investment and operation scale of those enterprises was reported high too. This shows that the transfer price situation of FDI enterprises is increasing and more complicated. According to a report of the Ministry of Finance on the results of synthesis and analysis of financial statements in 2019 of foreign-invested enterprises (FDI), up to 66% of FDI enterprises reported losses.

Specifically, Iron and Steel Co., Ltd, Hung Nghiep Formosa Ha Tinh, has total assets of the Company of 286,804 billion VND, of which, short-term assets are 38,927 billion VND, inventory is 26,573 billion VND, which rose from 25,044 billion VND at the beginning of the period. Liabilities are VND 185,990 billion, of which, short-term debt is VND 64,393 billion, long-term debt is VND 121,596 billion. Equity is VND 100,814 billion, of which, owner's investment capital is VND 118,308 billion, accumulated loss is VND 25,388 billion. Revenue from production and business activities and revenue from financial activities of the Company in 2019 was VND 72,030 billion. However, the loss in 2019 of Hung Nghiep Formosa Ha Tinh Iron and Steel Company Limited was 11,538 billion VND. The amount paid to the state budget in 2019 of the Company is 51.6 billion VND. On the other hand, Hoa Phat Group's revenue in 2019 was lower, reaching 64,678 billion VND, but paying VND 6,639 billion to the budget[2].

If we look at Posco Yamoto Vina Steel Joint Stock Company (Ba Ria - Vung Tau), the same scenario can be seen. Or like Posco Yamoto Vina Steel Joint Stock Company (Ba Ria - Vung Tau) in a similar scenario. On December 31, 2019, the total assets of the company was 19,957 billion VND, of which short-term assets was VND 11,034 billion (inventory was VND 2,245 billion); Liability was VND 15,649 billion, of which short-term debt was VND 15,646 billion, long-term debt was VND 2 billion; equity was 4,308 billion VND, of which owner's investment capital was 7,168 billion VND, accumulated loss is 8,904 billion VND. In 2019, the company reported a loss of 2,780 billion VND, and paid 41 billion VND to the state budget in 2019.

## **2.2. Ensuring workers' legal right and benefits**

Firstly, about labor relations: In general, the enforcement of labor contracts between employees and employers in FDI enterprises is quite good. Labor relations in industrial areas and manufacturing areas were initially implemented on the basis of agreement and self-determination of the parties according to the principles of the market and the law. Basically, enterprises in industrial areas and manufacturing area strictly comply with the law on signing labor contracts. Employers' compliance with the labor law is also put a higher concentrate and has many positive changes, many FDI enterprises are interested in improving working conditions, increasing income, and supporting housing and taking care of the cultural and spiritual conditions for employees. For example, through reviewing and evaluating the terms of the collective labor agreement of the Bac Giang Provincial Labor Confederation, up to 80% of agreements in this province have from 3 to 5 contents beneficial to employees that

are outside the mandatory provisions of the labor law. Some enterprises strictly implement new signing, re-signing or supplementing arising appendices with more favorable terms for employees, such as: Nichirin Vietnam Co., Ltd (Quang Chau Industrial Park, Bac Giang) has terms that allow workers to take breaks between shifts to reduce stress; Viet Pan Pacific Co., Ltd (Bac Giang City) rewards active employees weekly and monthly ; Haem Vina Co., Ltd (Song Khe Industrial Park - Noi Hoang, Bac Giang) supplies vitamins to pregnant female workers and advances her salary of 6 months of maternity leave for female workers giving birth to ensure living expenses...

However, there are still many FDI enterprises that do not make commitments in contracts seriously, that violate to workers' rights, lead to labor disputes or collective work cessation. The violations mainly focused on the following issues: salary, bonus, attendance; too much overtime, unsafe working conditions, do not pay social insurance , behavior, employee management ... in the total number of labor contracts executed at FDI enterprises, the number of labor contracts with unspecified time just accounted for only 33.4%; Number of labor contracts from 1 year to less than 3 years, accounting for 55%; the number of contracts from 3 months to less than 1 year accounted for 8.7% and under 3 months accounted for 1.4%; The remaining 1.5% is the number of employees working in FDI enterprises without labor contracts [6]. FDI enterprises all apply working time of 8 hours/day, 48 hours/week, however, the number of overtime hours is relatively large, each employee works 275.8 hours/year on average. The number of overtime hours is especially high in textile, footwear and electronics enterprises. Many businesses have overtime hours of up to 500-600 hours/year/employee. The Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Ho Chi Minh City has shown that: The average overtime of employees is 0.89 hours/day, 22 hours/month, 260 hours/year for 90% of employees. Thus, the number of workers who have to work overtime is very large. The average total overtime hours in the year is about 30% higher than the provisions of the Labor Code.

Secondly, there are general regulations in the payment for labor by Vietnamese enterprises that are issued by the State. However, FDI enterprises pay salaries in their own way, not according to the regulations on salary scale and table. In theory, wages and salaries are an agreement between the employee and the employer. However, on the common ground, the general feature of the majority of unskilled Vietnamese workers is that they are untrained, have no qualifications or skills, or are at a very low level, so the ability to negotiate to reach an agreement on salary in a labor contract with the employer is not feasible.

According to statistics of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, in recent years, the average monthly salary of workers in FDI enterprises ranks the second (The highest is employees working in state-owned enterprises). Specifically, for FDI enterprises: The average salary in 2019 was 7.5 million VND/person/month, which is 2.7% higher than the number in 2018. The average 2020 New Year bonus was 800,000 VND/person, which is only equal to 56.7% compared to 2019. The Lunar New Year bonus of 2020 averaged 6.91 million VND/person, which is 11.1% higher than the number in 2019.

For FDI enterprises in Hanoi, the average salary in 2020 was 6,300,000 VND/person/month, which is equal to 2019. In which, the enterprise with the highest salary was 180,000,000

VND/person; Enterprises with the lowest salary reached 4,730,000 VND/person/month [10].

This average salary is 8% higher than the average of the private enterprises that rank second in payment of salary. That shows the interest of FDI enterprises in the treatment and attraction of workers, especially workers with high professional capacity (shown by the highest salary that enterprises pay to employees). In addition, there are still some disputes over salary and bonus between employees and FDI enterprises on issues such as slow salary adjustment when the State increases the minimum wage; wages between different types of labor are not clearly regulated, especially between simple and technical workers, between people who have worked for many years and those who are new is not significant different; working overtime, overtime exceeding the prescribed time, but paying inadequate wages [6].

Thirdly, about the implementation system of social insurance. Over the past years, FDI enterprises have developed more and more, becoming one of the most dynamic economic sectors in Vietnam's economy, contributing to increasing budget revenue, creating jobs for people, and stabilizing the social situation.

Particularly for the field of social insurance, health insurance and unemployment insurance, by the end of 2019, the total number of FDI enterprises participating in those insurances nationwide was 26,066 enterprises, accounting for 6.8% of the total number of enterprises participating in social insurance and health insurance; with a total number of more than 4.7 million people participating in social insurance, which is equal to 43.1% of the total number of participants in social insurance in the enterprise sector; total source of collection of social insurance, health insurance and unemployment insurance from this sector equals 46.5% of total revenue of enterprises; the average salary participating in social insurance is more than 5.7 million VND/person/month, which is 6.9% higher than the general average of the business sector. By March 2021, the total number of FDI enterprises participating in social insurance, health insurance and unemployment insurance was 26,987 enterprises, which increases 3.53% compared to 2019. The total number of participants was 4,979,354 people, which increases 5.9% compared to 2019; the average salary of people paying in social insurance, health insurance and unemployment insurance was more than 6 million VND/person/month, which is 5% higher than the number in 2019 [3].

It can be seen that the FDI sector has been creating a large number of jobs for Vietnamese workers, so ensuring social security in this area is very important. The FDI sector contributes not only in ensuring and improving the quality of life for employees, but also in increasing labor productivity, efficiency and profit, improving competitiveness, and promoting the connection between enterprises and employees. They are the driving forces for enterprises to increasingly implement national and international standards on working conditions, supporting the community..., contributing to the country's socio-economic development in a sustainable way.

Fourthly, about training to improve the quality of human resources. It can be said that labor resources are the determining factor for the success or failure of enterprises. In order to have the success as before, FDI enterprises in Vietnam have made certain investments in retraining workers when accepting them to enter to work. Some FDI enterprises have invested great financial resources and efforts to train human resources, such as Toyota Vietnam with many



training programs for engineering students. They have created quality human resources not only for their own businesses but also for society. Toyota Vietnam has implemented technical training programs since 2000 with the goal of supporting universities and colleges to provide technical training and vocational education in the automobile industry. The programmes have improved the quality of student and skilled technicians significantly.

In early 2021, the Vietnam - Korea Business & Investment Association (VKBIA), VKBIA Group Joint Stock Company, signed a memorandum of comprehensive cooperation with Industry University of Ho Chi Minh City (IUH) aims to train qualified, skilled and culturally and linguistically knowledgeable human resources., that in order to meet the needs of human resources working at FDI enterprises, enterprises in supporting industry, manufacturing enterprises and the fields that society is in need of.

Fifthly, about the implementation of building a safe and effective working environment. In general, in the work of ensuring labor safety at enterprises, FDI enterprises perform better than domestic enterprises. The reason is that these enterprises have better financial potential, so there is a greater investment in labor safety work. With multinational corporations, they always have a set of standards about safety to be carried out at factories. However, there are still many serious occupational accidents and unsafe incidents in FDI enterprises. Typically, the accident caused by collapsing scaffolding at the Formosa Project of Iron and Steel Hung Nghiep Formosa Ha Tinh Company in March 2015 caused 13 people to be killed and 29 people to be injured. Or the scaffolding collapse at the Saigon South Office Building (Tan Phong ward, District 7), which happened in July 2015, killing 3 people, injuring 4 people...

### **2.3. Implementing CSR regarding to customers**

Customers are the most important strategic business partners in strategic of enterprises, who determines the speed of development, revenue, profit and the success of enterprises. Therefore, in the matter of supplying products and services, almost businesses have done well in their distribution role, that is bring products and services to customers, then bring the revenue for the company. However, for the quality of products and services and ensuring the safety for customers, many businesses have made a series of events related to agricultural products and food that does not ensure food hygiene and safety that causes negative consequences to customers. There are cases of production of food containing substances harmful to human health, such as soy sauce contains the carcinogen 3-MCPD, noodle soup contains phosmol, foods contain fenugreek, milk contains melamine, production and import of fake drugs ... The pressure of enterprises to lower the purchase price has led big distributors to exert pressure to lower prices, mistreat employees and impose harsh conditions on suppliers. It's turn of these people to exploit their workers by not complying with minimum human rights thresholds. Consumer's organizations mainly focus on optimizing the relationship between quality and price, so not everyone is interested in implementation of CSR for the community.

### **2.4. Implementing the protection of environment and natural resources**

Besides the contributions to the state budget, job creation and technology transfers, a number of FDI enterprises in Vietnam are quite active in environmental protection. In general, FDI enterprises understand and basically implement regulations on managing

waste water, emissions and solid waste. However, besides the positive contributions, the FDI sector has also been creating many negative impacts on the sustainable development of the country, specifically the negative impacts on the ecological environment that cause damage to the environment and greatly harm to the property and health of the community. The environmental violations of FDI enterprises that are often encountered during the inspection process are violations of environmental standards on emissions, wastewater, and solid waste. In fact, many industrial zones have come into operation but have not yet implemented the construction of a local wastewater treatment system or have but do not operate, or operate inefficiently or degraded. There are still a number of businesses that accidentally or even intentionally violate regulations, causing heavy consequences for the ecosystem and reducing the sustainability of Vietnam's economic growth. According to the inspection results of the General Department of Environment in 28 northern provinces in 2017, 2018 and 2019, the rate of FDI enterprises violating regulations on environmental protection has increased over the years. Specifically, in 2017 there were 12/27 violating enterprises, accounting for 44.5%; In 2018, there were 14/25 violating enterprises, accounting for 56% and in 2019 there were 13/19 violating enterprises, accounting for 68% [1].

The violations often focus on a number of specific acts such as: Not to repeat the project's environmental impact assessment report as prescribed; incorrect implementation of one of the contents of the environmental impact assessment report; there is no certificate of completion of environmental protection works serving the operation period of the project; or improper implementation one of the contents of the approved environmental protection project.

In addition, there are also enterprises that cause violations of waste management such as: performing periodic waste monitoring improperly and incompletely according to regulations; incomplete declaration of transferred harmful waste in harmful waste documents; self-treating harmful wastes without approval from competent authorities... In many cases, enterprises violate regulations on wastewater management such as: discharging wastewater in excess of technical standards; install pipelines to discharge untreated waste into the environment.

In order to reduce costs and increase profits, many businesses, although having waste treatment systems, always intentionally violate them, using sophisticated tricks and stealthily discharging waste into the environment. They build a secret and complicated system, disguised by a standard system, so it is difficult to detect, such as the case of Vedan Vietnam Company, Miwon Limited Liability Company,... In addition, many companies or corporations are considering social responsibility for the environment and labor as a "burden" or just a way of marketing and creating an image to bring the most benefit for businesses.

Besides, about 80% of FDI projects have average technology compared to the world (80%), a significant part have outdated technology (14%) and only 6% have high technology. Even in the case of Nokia, Samsung... the production stages in Vietnam are mostly in the final stage, just assembling, which does not require high-quality labor and advanced technology. In addition, because many FDI projects have put on outdated technology lines and are not self-conscious in complying with regulations on environmental protection so lead to negative impacts on the environment such as: Vedan Company in Dong Nai, Tung Kuang Company in Hai Duong, Long Tech Company in Bac Ninh and recently Taiwan Formosa Company in Ha

Tinh... At the same time, the uncontrolled and unplanned exploitation of mineral resources by FDI enterprises from oil and gas to coal, ore... has been causing great loss of Vietnam's non-renewable resources.

### **2.5. Participating in community development**

For the community, in general, the responsibility of the enterprise is to contribute to the development of the local community where the enterprise operates. In which, doing charity is an honorable activity of enterprises in order to develop the community, help the poor people, and build their images. Those CSR activities through charity include diverse activities such as giving scholarships, building charity houses, building schools, supplying clean water, visiting and donating equipment and necessities, periodically recruiting disabled people, providing free medical services, supporting disaster-affected areas, etc. Typically, in 2019, Aviva Community Fund of the Aviva Insurance Company in Vietnam will support 3 billion VND for community projects in three categories of environment, health and education. This is not the first year that enterprises have implemented social responsibility (CSR) in Vietnam, this program has been implemented since 2017. From Aviva's point of view, corporate community projects will bring positive effects. The strongest and pervasive impact is when local individuals and social organizations implement the projects. In addition, Prudential also prioritizes investment in activities, which have practical meanings for the sustainable development of the community, they focus on all three areas: healthy living, education and safety. Only in the period of 2011 to 2020, the investment of Prudential for community activities reached more than 205 billion . In 2020, Prudential prioritizes joining hands with the whole country to fight against the epidemic with many activities, such as: providing medical equipment, masks and hand sanitizer to 14 frontline hospitals, and giving necessities to people in the region affected by the disaster, deploying "Rice ATM - Give love" in many provinces and cities. Then, each enterprise has done well on different levels. However, there is a common thing that FDI enterprises often not only carry out CSR as a simple volunteer activity, but they also regularly deploy these activities to be able to support more areas in need. They support through cooperation with local society, since the start of entering Vietnamese market.

### **3. ASSESSMENT OF THE IMPLEMENTATION OF FDI ENTERPRISES' CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY IN VIETNAM**

It is important to build a socially responsible business model for any business. Particularly for FDI enterprises, this also affects the long-term survival and development in a country. In fact, CSR was introduced into our country through the activities of FDI companies. These companies often develop universal codes and standards of business ethics to apply in many different regions and markets. Up to now, a number of multinational enterprises have carried out methodical and highly effective social activities, and contributed to the development of the community. Through the above analysis, it can be seen that FDI enterprises have performed quite well in some aspects of CSR in the following points:

- Paying attention to the treatment and attraction of workers, especially with highly qualified workers, is reflected in the highest salary that enterprises pay employees compared to other groups of enterprises.
- Paying attention and spending a lot of money, providing many training opportunities for local workers to meet the higher requirements of the production process.

- Actively implementing community development programs, contributing to improving the social-cultural life of the host country, through cooperation with local society.

Besides many aspects that have been done quite well, many FDI enterprises have not implemented CSR well, particularly:

- There are still many FDI enterprises avoiding responsibility for contributing to the state budget, using the form of “transfer pricing” to avoid taxes, that causes loss to the state budget.

- The violating situation of the regulation about legal rights and interests of employees still occurs. Many FDI enterprises intentionally evade, use sophisticated tricks, and are not self-conscious in complying with regulations on occupational safety and hygiene.

- Not paying enough attention to protecting the rights of workers. Attracting labor is only to exploit the source of cheap labor with little training, even to use the probationary mechanism to continuously replace workers.

- Despite having more conditions and potential than domestic enterprises in the issue of building a safe and effective working environment for employees, there still exist many FDI enterprises having accidents and unsafely at work, that causes serious consequences.

- There are still many FDI enterprises that seriously violate regulations on environmental protection such as discharge of waste, that causes polluted water, air, noise and land... In addition, many FDI projects have put backward technology into production lines, lack of self-conscious in complying with regulations on environmental protection, then put negative impacts on the environment.

- The majority of the CSR activities that are well done are “surface” activities such as charity, while other contents of CSR have not been fully implemented.

#### **4. SOLUTIONS TO IMPROVE THE IMPLEMENTATION OF ENTERPRISES' CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY**

In order to raise awareness of FDI enterprises in implementation of social responsibility, especially in the current context of globalization and climate change, FDI enterprises as well as the state need to take a number of measures as follow:

##### **4.1. State agencies' perspective**

Firstly, strengthen propaganda about the obligations and benefits of implementing corporate social responsibility. Propaganda can be carried out through many forms, such as through the mass media, mandatory training programs for business leaders, scientific conferences and seminars... Moreover, this work of propaganda should be extended to the relevant state management agencies, managers, macro policy makers... At the same time, the content of implementation of corporate social responsibility, updated information on codes of conduct and related corporate social responsibility standards must be fully and clearly disseminated to enterprises.

Secondly, clearly delimit the responsibilities of state management agencies and related subjects in policy making, information, propaganda, inspection and handling violations of enterprises on the issues that related to corporate social responsibility in general, and that that related to responsibility to the market, consumers and environmental protection

in particular. Ministries/sectors and localities need to actively assign tasks and coordinate explicitly, give prominence to the responsibilities of the assigned leaders and individuals; promote propaganda, seriously and effectively implement the regulations of the law...

Thirdly, strengthen the connection and inspection through to the comprehensive process in environmental protection and labor protection from the central to local levels, at the same time actively support social organizations, environmental protection and workers. The coordination between state management agencies and other related objects also plays a very important role, because corporate social responsibility is only highly appreciated and becomes urgent when there is a synchronous monitoring system, the combination between the government and civil forces in society, especially associations, non-governmental organizations and the press media.

Fourthly, promulgate policies to encourage and support enterprises to implement corporate social responsibility. It is necessary to have strong enough measures to handle violations of enterprises in the implementation of corporate social responsibilities, especially for enterprises producing agricultural products and food that do not meet quality standards, affecting the quality of food and agricultural products and harmful to consumers' health and lives, cause pollutions on the environment; At the same time, it is necessary to strengthen forms of encouragement and reward for businesses that are self-conscious and well perform corporate social responsibilities, such as giving corporate social responsibility awards, "green" brands, and certificates for enterprises that ensured the requirements related to social responsibility standards in the applied codes of conduct...

Fifthly, strengthen inspection and examination, timely handle violations of the law on environmental protection and employees; establish and introduce switchboards, hotlines, websites for advice, and services on environmental protection and workers. In addition, it is necessary to encourage to establish representative institutions, intermediaries, non-governmental organizations, associations, interest groups, etc., which are civil organizations that play an important role in preventing and protecting rights of workers and consumers from the violations of CSR by enterprises with the environment and labor.

#### **4.2. FDI enterprises' perspective**

As mentioned above, implementing CSR brings to FDI enterprises their own benefits. Therefore, FDI enterprises need to attach much importance to CSR in the process of production and business activities. At the same time, it is necessary to have a methodical CSR implementation plan. Corporate social responsibility should be considered as a benefit of FDI enterprises so that they can actively deploy towards an effective business community with brand's products that are trusted by consumers and build internal resources of valuable talents and to gain a good standing and reputation in society... To achieve goals above, it is necessary to pay attention to following main measures:

The first is to build a strategy to implement CSR because CSR is becoming an increasingly important activity for enterprises, especially for FDI enterprises to match the trend of standardization in behavior and professionalizing the organization. Therefore, FDI enterprises should make a strategic plan on implementing corporate social responsibility, because only

when there is a strategy, can FDI enterprises clearly define the goals as well as the path to implement corporate proactively and for the long term. FDI enterprises need to have a clear strategy and action plan, which is reviewed, monitored and evaluated by a system of specific criteria and widely recognized standards. Strategies should be towards the long-term goal of developing and implementing corporate socially responsible standards. In the work strategic planning, the company management board with the help of an agency that specializes in corporate social responsibility, can take the following steps: Defining the corporate social responsibility vision; Analyzing the current situation of corporate social responsibility and the impacting environmental factors to determine the priority order of issues related to corporate social responsibility, the conditions of resources for the implementation of corporate social responsibility; And proposing some overall solutions to implement corporate social responsibility.

The second is to establish a team dedicated to corporate social responsibility. It is a common fact among Vietnamese companies that corporate social responsibility activities are often not carried out consistently and regularly. The basic reason is that there is no division within enterprises that is dedicated to corporate social responsibility. Therefore, in order to improve the performance of corporate social responsibility, it is necessary to establish a dedicated team on corporate social responsibility. Accordingly, this specialized team needs to have a size and composition that is suitable to the organizational structure of the enterprise, including departments related to the central issues of corporate social responsibility. On the other hand, in the dedicated team, the members also need to have a general understanding of corporate social responsibility, the company can hire more external experts to participate as part-time members to advise the specialized team and company about hot spots of corporate social responsibility that need to be resolved immediately.

The establishment of a dedicated team may incur costs for businesses, but this is a necessary job for enterprises when at the beginning of implementing corporate social responsibility, when the principles and standards of corporate social responsibility are not well understood by employees, while corporate social responsibility activities have not been systematically implemented. In the future, when the company's activities go in order, when the employees have a good awareness and actively implement corporate social responsibility activities, the members of the dedicated team can return to work in their previous departments.

## **CONCLUSION**

The objective of building CSR of FDI enterprises in Vietnam is to strengthen the commitment of this sector to contribute to sustainable economic development, through the compliance with standards on environmental protection, gender equality, and labor safety. This is a long-term process that requires perseverance, persistence and decisiveness, with a view to affirm national- standardized values and create a business environment that respects the law, treasures business ethics, CSR, and fair competition in the business community.

**REFERENCE**

1. Công Phong (2015), *Enhancing the Enterprises' CRS*, source <http://baotintuc.vn/doanh-nghiep/nang-cao-trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-20150814203245962.htm>;
2. <https://baotainguyenmoitruong.vn/doanh-nghiep-fdi-xuat-lo-nhung-mang-toi-ve-moi-truong-309691.html> 27/08/2020
3. <http://cand.com.vn/Kinh-te/Nhuc-nhoi-van-nan-doanh-nghiep-FDI-dua-nhau-bao-lo-chuyen-gia-625528/>
4. <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/tang-cuong-doi-thoai-thuc-hien-chinh-sach-bhxx-voi-cac-doanh-nghiep-fdi-578587.html>
5. <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/ve-trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-trong-boi-can-hien-nay-130646.html>
6. <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/vai-tro-cua-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-viet-nam-333238.html> 18/04/2021
7. <https://tuoitre.vn/ha-noi-luong-thang-cao-nhat-hon-185-trieu-dong-20210106145045291.htm>
8. <https://vneconomy.vn/khi-doanh-nghiep-fdi-it-dong-gop-cho-ngan-sach.htm>
9. Phạm Nguyễn Vinh (2018), *Understanding comprehensive corporate social responsibility*, <https://tinnhanhchungkhoan.vn/hieu-day-du-ve-trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-post179375.html>
10. Phạm Văn Đức (2010). *Corporate social responsibility in Vietnam: Theoretical issues and urgent practices – Journal of Philosophy*.
11. Trần Ngọc Mai (2020), *Corporate social responsibility of FDI enterprises in Vietnam, issues and solutions*, PhD thesis, Foreign Trade University Hanoi

# IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON FDI ENTERPRISES IN VIETNAM: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

Truong Vu Long<sup>1</sup>

**Abstract:** *The Covid-19 pandemic is posing unprecedented challenges and enormous difficulties to the socio-economics of many countries around the world, including Vietnam. To control the epidemic, countries must use social distancing measures, suspending many production activities. The global supply chains have been disrupted, affecting investment, trade and reducing world economic growth. Not out of that context, FDI enterprises in Vietnam have suffered significant impacts of the epidemic. The article not only points out the impacts of the Covid-19 pandemic on the world economy and Vietnam, but also focus on clarifying the impact of the pandemic on the performance of FDI enterprises, opportunities and challenges for FDI enterprises in Vietnam in the new context. From there, some recommendations are proposed to help FDI enterprises minimize negative impacts and take full advantage of new opportunities, in order to contribute to social stability and sustainable economic growth.*

**Keywords:** *covid-19, enterprises, FDI, impact*

## 1. INTRODUCTION

The strong outbreak of the Covid-19 pandemic on a global scale has seriously affected all socio-economic aspects of many countries and territories. Since the beginning, the pandemic has frozen most of the production and trade activities, causing negative impacts on many economies. In Vietnam, the impact of the Covid-19 epidemic has covered all businesses from small and micro enterprises, medium-sized enterprises to large enterprises, from private enterprises to active FDI enterprises in all business areas.

The FDI sector is an important part of the economy that contributes to the modernization of technology, creates many jobs for workers, increases revenue for the state budget, etc. However, this sector also suffers from many significant impacts from the Covid-19 pandemic. The survey results of 1,564 FDI enterprises in Vietnam by the Vietnam Chamber of Commerce and Industry showed that 87.9% were negatively affected by the epidemic, 11.4% had no impact, only 0.8 % is still doing well [7]. Therefore, it is necessary to analyze the impacts of the Covid-19 pandemic on FDI enterprises in Vietnam, thereby proposing a number of recommendations to help these enterprises limit negative impacts and take advantage of opportunities to recover. recover, develop and contribute to economic recovery, solve social problems caused by the pandemic, and achieve national growth goals.

---

<sup>1</sup> Thai Nguyen University of Technology; Email: [truongvulong@tnut.edu.vn](mailto:truongvulong@tnut.edu.vn)



## 2. CONTENT

### 2.1. Impacts of the Covid-19 pandemic on the world economy and Vietnam

According to the Ministry of Health, on June 22, 2021, there are more than 179.5 million people infected with Covid-19 in the world, of which more than 164.2 million have been cured and nearly 3.9 million died [2]. The COVID-19 epidemic has been complicated in many countries such as the US, India and Brazil, and it has spread widely, with a high number of cases in many countries. Worrying waves of disease have re-emerged in some regions of the world, after a series of countries faced new outbreaks and discovered new strains of the SARS-CoV-2 virus. In Vietnam, on June 22, 2021, there were 13,630 people infected with Covid-19, of which 5,453 people have been cured and 69 died [2]. Currently, the epidemic is still complicated in many provinces in the country, especially in the southern provinces such as Ho Chi Minh City, Dong Nai, Kien Giang, Long An, Can Tho... Meanwhile, These are the areas with the largest investment capital in the country such as Long An province leading with a total registered investment capital of 3.57 billion USD, accounting for 23.4% of total registered investment capital. Ho Chi Minh City ranked second with a total registered capital of 1.43 billion USD, accounting for 9.3% of total investment capital. Can Tho ranked 3rd with 1.32 billion USD, accounting for 8.6% of total investment capital [1]

#### Impacts on the world economy

*The Covid 19 pandemic has reduced economic growth, global investment capital and increased protectionism.* According to the World Bank (WB), global economic growth has decreased by 4.3% in 2020, which is the deepest global recession in 150 years. In the WB's Global Economic Outlook for 2021, it is forecast that world economic growth will reach 4% in 2021, when countries deploy mass vaccination against Covid-19. However, if the situation turns out to be unfavorable, the epidemic continues to increase, and the deployment of a vaccine is delayed, global growth could drop to 1.6% [14].

In addition, the massive withdrawal of investment capital to preserve capital has caused volatility in financial markets around the world. According to the United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), due to the impact of the epidemic, global FDI inflows are estimated to decrease by 30%-40% in the period 2020-2021 [10]. According to Victoria Kwakwa, Vice President of the World Bank, social distancing and border restrictions have led to a tendency towards self-reliance and rebalancing towards the domestic economy.

*The Covid 19 pandemic has disrupted the global production network* due to the complicated situation of the pandemic at the center of the global supply chain such as the US, China, Japan, etc. The high concentration of the supply chain in these countries has reduced international trade.

However, Covid-19 also brings opportunities on a global and regional scale. It is promoting scientific innovation with the application of new technology and production automation more widely. According to economist Johnathan Pincus, Covid-19 can create lasting organizational and technological changes in the way businesses operate, eliminating the most inefficient companies and encouraging the use of new technologies. more efficient production technology. At the same time, multinational companies tend to reallocate production and business bases to diversify supply chains and limit risks caused by the epidemic. This will create opportunities

for developing countries with a solid business and governance environment to join the global value chain.

*Impacts on Vietnam's economy*

Like other countries in the world, Vietnam's economy has been also affected by the Covid-19 pandemic. In 2020, GDP growth fell to the lowest level in the past 10 years with 2.9%. However, this growth rate is still among the highest in the world. According to the Asian Development Bank (ADB), Vietnam's economy will continue to grow by 6.7% in 2021 if the spread of the virus is well controlled and increase to 7% in 2022 [4].

The Covid-19 pandemic caused domestic supply and demand shocks with spillovers across borders through tourism, trade, finance, commodity markets and investor confidence.

*Demand for goods and services*, according to a report of the Ministry of Industry and Trade, in 2020, the total retail sales of goods and consumer service revenue still grew but at a low rate of 2.6%, reaching VND 5,059.8 trillion. . While the same period in 2019 increased by 12.23%. In which, mainly essential items have increased revenue. Service businesses face many difficulties due to social distancing activities. Revenue from accommodation and food services in 2020 was estimated at 510.4 trillion VND, accounting for 10.1% of the total and down 12.97% over the same period last year. Tourism revenue was estimated at 17.9 trillion VND, accounting for 0.3% of the total and down 59.5% over the same period last year. Other service revenue was estimated at VND 534.6 trillion, accounting for 10.6% of the total and down 4.0% over the same period in 2019 [9].

*Demand for goods and services from abroad*. The impact of the Covid-19 epidemic has made countries tend to use domestic products instead of imported products when implementing measures to close borders to prevent epidemics. Therefore, many countries have used trade protection measures and technical barriers to protect domestic products, especially agricultural and aquatic products. In particular, Vietnam's major export markets such as the US, China, and Japan... have hardest hit by the pandemic, so the demand for imports has decreased. In 2019, the total import-export turnover of the whole country reached 517.26 billion USD, up 7.6% (equivalent to 36.69 billion USD) compared to 2018. In which the value of exported goods reached 264.19 billion USD, up 8.4% and imports reached 253.07 billion USD, up 6.8% [3]. In 2020, the total import and export turnover of goods still maintained an upward trend, but at a lower rate of 5.1%, equivalent to 543.9 billion USD. In which, export turnover of goods reached 281.5 billion USD, up 6.5%; goods import reached 262.4 billion USD, up 3.6% [5]. Thus, with the skillful and very resolute management of the Government with the goal of "both disease prevention and socio-economic development", Vietnam's import and export activities have stood firm. in the disruption of international trade globally.

*Investment Demand*. Realized social investment capital in 2020 is at the lowest level in the period 2011-2020 due to the negative impact of the Covid-19 epidemic on all production and business activities. However, the growth rate of realized capital from the State budget in 2020 reached the highest level in the period 2011-2020, this is the result of accelerating the implementation and disbursement of public investment capital to maintain growth of economy in the context that the Covid-19 epidemic is well controlled in Vietnam. Realized social investment capital at current prices in 2020 was estimated at VND 2,164.5 trillion, up

5.7% over the previous year and equal to 34.4% of GDP (it reached VND 719.6 trillion in the fourth quarter, up 7.5%), including: State capital reached 729 trillion VND, accounting for 33.7% of total capital and increasing by 14.5%; the non-state sector reached 972.2 trillion VND, equaling 44.9% and increasing by 3.1%; FDI sector reached 463.3 trillion VND, equaling 21.4% and decreasing by 1.3% [5]

*Supply of raw materials.* The Covid-19 pandemic has disrupted input supply chains. For example, the electronics industry has been distributed along the global production chain for a long time and is located mainly from China, concentrated in provinces such as Shenzhen, Zhejiang, Guangzhou and a part of Wuhan. Therefore, the prolonged shutdown of factories in China makes raw material supply difficult. Manufacturing companies in this field seriously have been lacked input materials so they have to source from other domestic and foreign sources, but the variety is not diverse and the price is higher.

*Labor supply.* Businesses with foreign workers and foreign experts are affected by the Covid-19 epidemic due to travel restrictions and social distancing, so these workers cannot come to work in Vietnam. At the same time, in order to implement epidemiological measures, businesses have to buy masks, antiseptic water and vaccinate workers... these activities increase the cost of using labor in enterprises.

## 2.2. Impacts of the Covid-19 pandemic on FDI enterprises in Vietnam

### Business performance of FDI enterprises

According to the survey results of VCCI, the performance of FDI enterprises has been heavily affected by the Covid-19 epidemic with the percentage of enterprises reporting profits decreasing and the percentage of enterprises reporting losses increasing. Specifically, the percentage of FDI enterprises with profitable business results decreased to 42.6%, the lowest level in the 2016-2020 period. In the period from 2016 to 2019, this ratio only fluctuates up and down in the range of less than 7%, but by 2020, the highest decrease is 13.6%. At the same time, the rate of FDI enterprises reporting losses increased to the highest level of 47.1% with a fairly rapid increase of 12.8%, while the fluctuation of this ratio in previous years was only less than 5%. Specifically, the median revenue and median cost in 2020 of these businesses are at the lowest level in the 2016-2020 period, at \$0.67 million and \$1.28 million, respectively [7]

**Table 1. Business performance of FDI enterprises in the period 2016-2020**

Year	Percentage of enterprises reporting profit (%)	Percentage of enterprises reporting losses (%)	Median revenue (Million USD, referring to 2020)	Median cost (Million USD, referring to 2020)
2016	59.0	33.4	0.73	0.49
2017	54.3	37.9	2.43	2.02
2018	53.1	36.7	2.57	2.2
2019	56.2	34.3	0.93	1.51
2020	42.6	47.1	0.67	1.28

Source: VCCI [7]

### *The scale of investment capital and labor*

In 2020, the percentage of enterprises with small labor size will increase, specifically, enterprises with the number of employees under 10 people was 22.1%, an increase of 2.4% compared to 2019. Meanwhile, the percentage of enterprises with less than 10 employees, from 10-49, 50-199 and over 200 people all decreased and were at the lowest level in the 2016-2020 period. Similarly, the percentage of enterprises with capital under 1 billion increased by 2.8% compared to 2019 with 18.8%. Enterprises with capital fluctuating from 5 billion or more all decreased and at the lowest level in the 2016-2020 period. This shows the impact of Covid 19 on the size of FDI enterprises. However, looking at these figures for the whole period 2016-2020, it can be seen that this is also the general trend of fluctuations in this period in the direction of increasing the percentage of small and micro enterprises and gradually decreasing the percentage of medium and large enterprises.

**Table 2. The scale of employee and investment capital of FDI enterprises in the period 2016-2020**

Year	Percentage of enterprises with number of employees				Percentage of enterprises with number of investment capital				
	Under 10 employees	10 - 49 employees	50 - 199 employees	Over 200 employees	Under 1 billion VND	1 - 5 billion VND	5-50 billion VND	50-200 billion VND	Over 200 billion VND
2016	15.6	29.1	29.8	25.3	10.3	16.3	44.9	17.0	11.3
2017	18.3	31.0	26.2	24.5	13.6	16.7	42.4	16.8	10.6
2018	20.4	32.0	26.4	21.3	17.4	20.3	38.7	15.9	7.9
2019	19.7	32.7	26.4	21.1	16.0	19.3	38.4	16.3	10.1
2020	22.1	31.5	26.2	20.2	18.8	19.3	37.7	15.8	8.3

*Source: Compiled from VCCI's PCI 2020 Report*

At the same time, according to VCCI's report, the rate of FDI enterprises increasing investment capital and increasing labor size in 2020 also fell to the lowest level in the period 2016-2020 with the corresponding rate of 8.4% and 55%. This shows that these enterprises are more cautious in expanding their production and business activities. However, the fluctuations are not too large compared to the fluctuations of these ratios in previous years, showing that FDI enterprises believe in efforts to control the pandemic and curb its impacts on the economy. economy of the Government of Vietnam.

### **2.3. Challenges and opportunities of FDI enterprises under the impact of Covid-19**

The Covid 19 pandemic has caused negative impacts on businesses, including private enterprises and FDI enterprises. In particular, the main difficulties caused by the pandemic include: supply chain disruption, difficulty in accessing customers, decrease in revenue, labor, and cash flow.

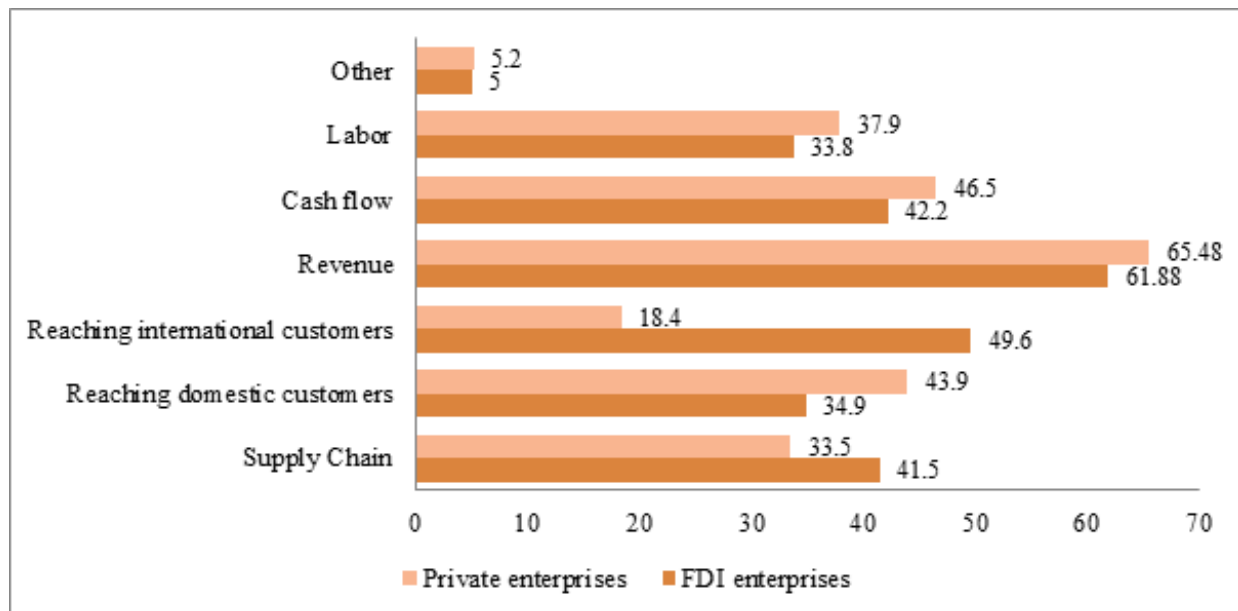


Figure 1. Percentage of businesses facing difficulties due to Covid 19

Source: VCCI [7]

### 2.3.1. Challenges

#### First, difficulties in the production process

##### *Difficulties in the production process*

*Supply chain of input materials.* Input materials of FDI enterprises are mainly imported from foreign markets such as China, Japan, Korea, Taiwan, the US... According to the General Department of Customs, the largest export markets for products electronic products & components in 2019 are: Korea (\$16.84 billion); China (\$12.11 billion); Taiwan (\$5.53 billion); United States (\$4.85 billion); Japan (\$4.49 billion). Imported machinery, equipment, tools and spare parts in 2019 originated mainly from: China (14.9 billion USD), South Korea (6.16 billion USD) and Japan (4.69 billion USD) USD [1]. According to Mr. Brian Mtonya, senior economist, World Bank (WB), FDI enterprises in Vietnam use inputs from China, accounting for 97.2%. It can be seen that the input material markets of FDI enterprises are the countries with the most stressful epidemic situation. The disruption of the global supply chain is caused by restrictions on international freight and the decline in the production capacity of input material suppliers. This has made it difficult for many FDI enterprises to find the source of input materials. According to survey results of VCCI and WB, the rate of FDI enterprises facing supply chain difficulties is 41,5%. While this rate in private enterprises is only 33,5% [7].

*Manpower supply.* Due to the complicated development of the epidemic, many countries have had to implement social distancing measures and temporarily stop international flights. As a result, many foreign workers and experts cannot enter Vietnam, causing a shortage of suitable labor force. Meanwhile, many FDI enterprises have a large number of foreign experts and foreign business owners who have returned home, but have not been able to return to Vietnam due to the re-emergence of the epidemic. Companies have a shortage of experts and leaders, so they sometimes miss out on some orders, opportunities to recover and develop production.

Difficulties in sourcing raw materials, shortage of suitable labor have disrupted the production process of enterprises. In addition, the government's directives to increase work from home and work online have reduced the production capacity of many businesses, especially those in the manufacturing and processing sectors such as FDI enterprises producing and processing leather goods, wooden furniture, agricultural products, aquatic products, etc.

In particular, FDI enterprises that face the most difficulties in the production process are those in localities and regions with new outbreaks. In the mid-2020 period, cases detected in Da Nang, Quang Nam, Quang Ngai ... marked the second outbreak of the Covid-19 epidemic. This caused FDI enterprises in this area to suspend the production activities.

In particular, the third wave of Covid-19 in Vietnam has been breaking out in the northern industrial zones of provinces such as Bac Giang, Bac Ninh... This has caused many businesses in general and FDI enterprises. in particular must stop working. With hundreds of Covid-19 cases announced every day, the Chairman of Bac Giang Provincial People's Committee decided to temporarily suspend the operation of four industrial parks including: Van Trung, Quang Chau, Dinh Tram, Song Khe - Noi Hoang. Meanwhile, Bac Giang is the third province in the country in attracting FDI. FDI projects have been attracted mainly large-scale projects with an average capital of 150 million USD. Accumulated to 31/03/2021, the province has 481 foreign investment projects with the registered capital of 6,784.65 million USD [12]. Therefore, the temporary shutdown of industrial parks in Bac Giang province has greatly affected the production and operation of FDI enterprises. Similarly, in Bac Ninh province, as of May 30, 2021, 106 positive cases of SARS-CoV-2 virus were recorded in 33 enterprises in 7/10 industrial parks of the province, making 400/ 1,120 enterprises operating in industrial zones had to stop production, most of which were FDI enterprises [13]

### **Second, difficulties in consuming products and services**

Not only stalling and disrupting the production process, FDI enterprises also face difficulties in the process of consuming products and services due to difficulty in accessing customers. Some businesses have reduced orders, reduced sales, had to delay, reduce investment progress or even cancel projects that are currently or will be implemented. When the economy is in trouble, the pessimism of customers before the uncertain prospect causes the demand for goods and services to drop sharply. Social distancing and contact restriction measures have aggravated this situation, especially in tourism, restaurants, hotels, etc. Many businesses are unable to carry out promotional activities. commercial advancement. Conferences, exhibitions, and product fairs must also be cancelled. This has impacted many businesses in finding new partners and customers. According to VCCI, surveyed FDI enterprises mainly face difficulties in accessing international customers at 49.6% and accessing domestic customers at 34.9%, while in private enterprises this proportion are 43.9% and 18.4% [7]. In addition, many businesses also said that they also have difficulty maintaining communication with existing customers, and the ability to care and support customers is also hindered.

Besides, FDI enterprises have also been facing difficulties due to the freezing of the main export market. The output market has been shrunk. Former partners offered to postpone or cancel signed orders. The number of new orders dropped sharply because customers were still

cautious in the context of economic fluctuations. These things make sales and consumption of products of the business have been slow down significantly. When the Covid-19 epidemic began to occur, the import-export turnover of FDI enterprises in the first 7 months of 2020 reached \$172.86 billion, down 5.1% (equivalent to a decrease of \$9.28 billion), of which export turnover was 95.4 billion USD, down 4.2% (equivalent to 4.16 billion USD) compared to the same period last year [8]

Enterprises of different sizes are most negatively affected by the shrinking of the output market. However, most large enterprises have many trade relationships with foreign countries, so these enterprises have been suffered more and more serious damage from the narrowing of the international market.

### **Third, financial difficulties**

*Consumption revenue.* Difficulties in the consumption of goods caused the revenue of many FDI enterprises to decrease. According to VCCI, 61.88% of FDI enterprises experienced a decrease in revenue in 2020 compared to 2019 with an average revenue reduction of 33.67%. This figure is similar to the private enterprise sector with 65.48% and 36.24% respectively [7]

*Cash flow.* The difficulty in selling goods, a large amount of finished products in inventory, the decrease in revenue and the risk of debt collection have caused the cash flow to be interrupted, and the enterprise could not circulate business capital. According to VCCI, the number of surveyed FDI enterprises facing cash flow difficulties accounts for 42%, while this rate is 46% in the private sector [7]

*Cost.* In order to prevent the epidemic as well as to be eligible to resume operations, many FDI enterprises have tested and injected Covid-19 vaccines for their employees. In addition, measures such as wearing masks and disinfecting hands are also strictly implemented. These activities have caused FDI enterprises to spend a lot of costs, making the costs of enterprises increase. Meanwhile, sales revenue decreased, many FDI enterprises have faced financial difficulties.

### **Fourth, difficulties in labor management**

Due to the production process being stopped, the consumption market is narrowed.... 22% of FDI enterprises have to lay off their employees with the number of employees forced to quit their jobs, approximately 17% of the total number of employees working at the enterprise. While, this rate in private enterprises is 36% and 32% [7]. In which, the rate of enterprises having to lay off workers in terms of the size of medium-sized enterprises and large-scale enterprises is at 26% and 32%, respectively. By sector, FDI enterprises in information and communication, manufacturing and processing leather goods and manufacturing and processing wood have the highest rate of staff reduction.

Most businesses choose to temporarily give employees unpaid leave. Enterprises are more difficult to choose the solution to terminate the labor contract or suspend the performance of the labor contract. The rest, businesses choose to let workers stop working or other options. Other options of enterprises mainly include: leaving workers with regional minimum wages; giving employees a temporary leave of absence with basic salary; rotational leave; or giving employees a few days off a month.

The number and type of workers to be cut depends on each sector. However, mainly workers from outside the province and female workers. In which, the majority of enterprises produce leather and related products; Wood processing and products from bamboo and wood have had to reduce quite a lot of female workers and workers from outside the province.

### **2.3.2. Opportunity**

*First, the opportunity to restore and develop production activities in a country that has good control over the pandemic.*

As soon as the epidemic broke out, the Party, State and the whole political system have taken part in drastic action, with the consensus and solidarity of the whole people and army in the work of epidemic prevention and control. Over the past time, closely following the epidemic situation, predicting the risk of infection when new waves of infection appear in many countries around the world, especially surrounding countries (such as Cambodia and Laos), the Government The Government, the Prime Minister, and the National Steering Committee soon made regular, drastic, timely and comprehensive forecasts and directions on epidemic prevention and control early, from afar, to synchronously and promptly implement the epidemic prevention and epidemic prevention measures such as arranging facilities, medical equipment and human resources, timely detecting infected cases, tracing, testing, monitoring and isolating people at risk of infection, organizing Vaccination for people in provinces, workers in industrial zones with stressful epidemic situation... Therefore, Vietnam has gradually controlled the pandemic and is ranked as one of the three countries and territories dealing with the disease most effective COVID-19 pandemic management in the world by Australia's Lowy Institute. In the context of a complicated global epidemic, production and business activities in a country with good disease control like Vietnam are an opportunity for FDI enterprises to recover and develop.

*Second, favorable business environment and support from the state*

Along with epidemic prevention efforts, the Government of Vietnam is also very interested in economic stability and development with the motto of both disease prevention, ensuring people's health, and prevention of economic decline and disease, maintaining social stability, making the best efforts to realize the socio-economic development goals and tasks in 2020. Therefore in the "Policy to overcome the impact of the COVID-19 pandemic to recover from the impact of the COVID-19 pandemic." and develop the country's economy" The Politburo also oriented very clearly on creating a favorable and attractive business environment and supporting businesses to promote production and business.

With that orientation, the Government has synchronously deployed 03 major support packages on: (i) fiscal policy (exemption, reduction of taxes and fees; extension of tax payment deadline); (ii) credit support policy (supporting interest rates for businesses to borrow to develop production); (iii) social security policies (direct support for employees who have no income or whose income is deeply reduced, support businesses to borrow interest-free loans to pay wages to stop working, ensure jobs for employees). With active support from the state, enterprises in general and FDI enterprises in particular have gradually overcome the difficulties of the COVID-19 pandemic; activities of socio-economic life are being restored;



The socio-economic situation has made positive changes. In 2020, Vietnam still achieved positive growth among the countries with the highest growth rates in the world. In 2021, export turnover of goods in the first 5 months was estimated at 130.94 billion USD, up 30.7% over the same period last year, of which the domestic economic sector was estimated at 33.06 billion USD, increased by 16.6%, accounting for 25.2% of total export turnover; FDI sector (including crude oil) was estimated at 97.88 billion USD, up 36.3%, accounting for 74.8% [8]

*Third, the opportunity to promote the application of science and technology and expand the consumption market.*

The difficulties caused by the Covid-19 pandemic have caused FDI enterprises to promote the application of information technology in the process of operating and managing production, developing e-commerce channels to reach customer. From there, we can see that these are potentials that have not been fully exploited by businesses. According to the World Bank, the above-mentioned changes in behavior caused by the pandemic will promote the application of new technologies, automation of production, especially in the manufacturing industry, as well as the introduction of technologies, digitally more widely. This is an opportunity for FDI enterprises to apply new technologies to the production and business process, improving the operational efficiency of enterprises. The COVID-19 pandemic will trigger lasting organizational and technological changes to the way businesses operate, eliminating the most inefficient companies and encouraging the adoption of more efficient production technologies. more fruitful.

The disruption of supply chains at the centers of the chain poses challenges but also poses new opportunities for Vietnamese FDI enterprises to expand export markets and actively participate in global supply chains. Especially in the context that Vietnam is very active in negotiating and signing bilateral and multilateral Free Trade Agreements (FTAs), the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP). FDI enterprises will enjoy tariff benefits when meeting the criteria of the agreement.

### **2.3. Some recommendations**

#### **2.3.1. Recommendations for the State**

- Continue to effectively implement measures to prevent and control the Covid-19 epidemic, maintain the achievements achieved in disease control. This is the basis for socio-economic stability of the country.

- Improve the legal system and reform administrative procedures to improve the business environment. This is the solution that has been implemented in recent years. However, in the context of the impact of Covid-19, it is necessary to step up the implementation to create the most basic foundation for the recovery and development of enterprises in general and FDI enterprises in particular.

- Continue to implement policies to support businesses in tax such as tax extension, tax reduction, tax deduction for expenses for Covid-19.

- Prioritize improving policy implementation capacity to facilitate businesses to access the issued support packages. In particular, there should be specific, detailed and complete

instructions on the procedures and processes in the direction of simplicity and ease of implementation for businesses.

- Research and apply some measures that other countries are currently applying such as financial support for businesses that maintain a high proportion of employees; support the cost of skill training and upgrading for employees

- In the long term, it is necessary to develop policies to develop industry and support services in the direction of reducing dependence on external supply, reducing outsourcing that has lasted too long, and creating added value. Thereby creating a better position of Vietnam in the global supply chains, creating more opportunities to benefit from FTAs that require a high content of domestic/intra-regional origin.

- Innovate the Science - Technology strategy in the direction of promoting and supporting FDI enterprises to apply available technologies, research and innovate, contributing to increase labor productivity.

### **2.3.2. Recommendations for FDI enterprises**

- Continue to implement epidemic prevention measures at the enterprise.

- Research the conditions, procedures and processes to access the Government's policy packages.

- Develop policies to connect and bind closely with customers and suppliers in the same chain. Promote localization with the use of more local suppliers and distributors. Diversifying raw material sources, proactively sourcing local materials to ensure a continuous production process and reduce dependence on imported raw materials. The local source of raw materials will bring 3 great benefits to the business, including: being proactive in production; reduce costs and time to transport goods; The localization rate is high when exporting to countries where Vietnam has signed free trade agreements and enterprises will enjoy many preferential tariffs.

- Recruiting and training Vietnamese experts and managers, training digital skills and ability to apply new technologies for employees.

- Re-identify customers and markets because these factors also have many changes in demand and behavior in the context of the pandemic. Building and renewing programs focusing on "customer retention" strategy based on previous needs and behavior analysis. Tailor your products and services more efficiently. At the same time, increase the application of information technology, use a variety of e-commerce channels to reach new customers and markets.

- Review to optimize the cash outflow of the business, cut unnecessary expenditures. Debt reconciliation to optimize the financial supply chain, build a debt recovery plan or freeze or delay debt more effectively. Optimize operations, focus on maintaining essential operations and directly related to your supply chain.

- Studying standards of trade agreements, applying new technologies, clean technologies, adapting and mitigating climate change, creating products that meet standards, promoting export activities, making full use of take advantage of international economic integration.

### 3. CONCLUSION

The Covid epidemic is still developing very complicatedly on a global scale. However, thanks to the wise command of the Party and State, the determination of the whole political system and the cooperation and consensus of the entire people, Vietnam has still managed to control the epidemic well. In the future, in order to successfully complete the dual goals of fighting the epidemic and developing the economy, the Vietnamese Government needs to continue to improve the business environment, create an ideal destination for foreign investors. In addition, the efforts, proactively seizing opportunities, promoting the inherent internal resources of enterprises, especially FDI enterprises have always played an important role in their own development and sustainable development of the country.

#### Acknowledgement

The author would like to thank Thai Nguyen University of Technology for sponsoring this article.

### REFERENCES

1. An Nhen (2021), "Bac Giang ranks third in the country in terms of attracting FDI", [https://sxd.bacgiang.gov.vn/web/guest/chi-tiet-thong-tin-chi-dao-dieu-hanh/-/asset\\_publisher/UKRxm95BJKTv/content/bac-giang-ung-thu-3-can-nuoc-ve-thu-hut-von-au-tu-fdi?inheritRedirect=false&redirect=https%3A%2F%2Fsxd.bacgiang.gov.vn%2Fweb%2Fguest%2Fchi-tiet-thong-tin-chi-dao-dieu-hanh%2F%2Fasset\\_publisher%2FUKRxm95BJKTv%2Fcontent%2Fsom-bo-sung-hoan-thien-quy-hoach-chung-o-thi-chu](https://sxd.bacgiang.gov.vn/web/guest/chi-tiet-thong-tin-chi-dao-dieu-hanh/-/asset_publisher/UKRxm95BJKTv/content/bac-giang-ung-thu-3-can-nuoc-ve-thu-hut-von-au-tu-fdi?inheritRedirect=false&redirect=https%3A%2F%2Fsxd.bacgiang.gov.vn%2Fweb%2Fguest%2Fchi-tiet-thong-tin-chi-dao-dieu-hanh%2F%2Fasset_publisher%2FUKRxm95BJKTv%2Fcontent%2Fsom-bo-sung-hoan-thien-quy-hoach-chung-o-thi-chu), accessed June 15, 2021.
2. Anh Minh (2021), "In the first 5 months of the year, FDI accounted for nearly 70% of export value", <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=433435>, accessed June 15 2021.
3. Asian Development Bank (2021), "Vietnam's economy grows strongly thanks to success in controlling Covid-19", <https://www.adb.org/en/news/viet-nam-strong-steady-economic-growth-boosted-success-containing-covid-19>, accessed June 15, 2021.
4. Customs Department (2020), "Vietnam's import and export situation in December and 2019", <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n&Group=#:~:text=K%E1%BA%BFt%20th%C3%BAc%20n%C4%83m%202019%2C%20t%E1%BB%95ng,%2C%20t%C4%83ng%206%2C8%25.>, accessed June 15, 2021.
5. General Statistics Office (2021), "Main announcement on socio-economic situation in the fourth quarter and 2020", <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-king-texa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>, accessed June 15 2021.
6. General Statistics Office (2021), "Report on foreign direct investment in 2020".
7. Huy Vu (2021), "New growth prospects of the global economy", <https://nhandan.vn/tin-tuc-the-gioi/trien-vong-tang-truong-moi-cua-business-te-toan-cau-634760/>, accessed June 15, 2021.
8. Ministry of Health (2021), "COVID-19 epidemic bulletin on the morning of June 22", [https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset\\_publisher/vjYyM7O9aWnX/content/ban-tin-dich-covid-19-to-22-6](https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset_publisher/vjYyM7O9aWnX/content/ban-tin-dich-covid-19-to-22-6), accessed June 15, 2021.
9. Ministry of Planning and Investment, (2021), Foreign investment situation in the first 6 months of 2021 <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/457641e2-2605-4632-bbd8-39ee65454a06/NewsID/0967cbf3-5c28-4a3a-be94-177cf1a4920f>, accessed June 15, 2021.

10. Nguyen Bich Lam (2020), "Acknowledging the crisis caused by the COVID-19 pandemic to effectively attract FDI", <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Nhin-nhan-khung-hoang-do-dai-dich-COVID19-de-thu-hut-hieu-qua-von-FDI/414356.vgp>, accessed June 15, 2021.
11. Pham Thu (2021), "Bac Ninh before the risk of outbreaks in industrial zones", <https://nhandan.vn/tin-tuc-y-te/bac-ninh-truoc-nguy-co-dich-bung-phat-tai-khu-cong-nghiep-648487/>, accessed June 15, 2021.
12. Thai Binh (2020), "US\$173 billion in import-export turnover in the hands of FDI enterprises", <https://haiquanonline.com.vn/173-ty-usd-kim-ngach-xuat-nhap-khau-in-hands-entertainment-fdi-131892.html>, accessed June 15, 2021.
13. The Hoang (2021), "Retail sales of goods and consumer goods in 2020 exceed VND 5,000 billion", <https://baodautu.vn/doanh-thu-ban-le-hang-hoa-va-tieu-dung-nam-2020-vuot-5000-ty-dong-d136271.html>, accessed June 15, 2021.
14. Vietnam Chamber of Commerce and IndustryI (2021), PCI Report 2020

# THE IMPACT OF CULTURAL VALUES ON THE PROFITABILITY AND THE RISK OF VIETNAMESE FDI FIRMS

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thanh Hieu<sup>1</sup>

**Abstract:** *The purpose of this paper is to investigate the impact of national culture on the performance and sustainability of Vietnamese firms. The study employs data from the Vietnam Enterprises Survey (VES) conducted between 1992 and 2011 to interview about 6468 firms in total 63 provinces in Vietnam. In general, the results show that in high power distance cultures, power distance and masculinity will increase firms' performance. Better firm performance is also found in firms characterized by an uncertainty avoidance culture. However, we found that there is no significant evidence showing that individualism can affect firm performance. With regard to firm failure probability, the findings of the study show that while masculine and uncertainty avoidance culture trigger the probability of failure in firms, power distance and uncertainty avoidance have no impact on firm failure. In terms of risk taking, we also provide evidence that culture values can significantly affect firm risk taking behaviour. Specifically, we find that while firms operate in high uncertainty avoidance and high power distance culture are less likely to take risks, firms operate in high individualism and masculinity culture are more risk taking.*

**Keywords:** *Corruption, National Culture, Performance, Failure, Vietnam*

## 1. INTRODUCTION

Culture is often defined as the knowledge explaining human thought and behavior in the business and management literature. For example, Hofstede (1991) stated culture as the “collective programming of the mind that distinguishes the members of one group or category of people from another”. As described by North (1990), the common understandings are known as the informal institutions, and national culture, as one of these informal institutions has motivated and explained for human behaviors that are compatible with the popular beliefs, values, norms and practices in a nation (Licht et al., 2007; Lewellyn, 2017). Some studies (i.e., Menon et al., 1999; Prim et al., 2017) refer national culture as a common frame of reference or logic held by the people living in a society and hence may exert impact on the performance of firms. In particular, the business strategies and consequently the performance of firms may largely differ across different firms due to the fact that culture can drive firms' desire of growing and maintaining its fundamental capabilities (Yalcinkaya et al., 2017). Unfortunately, despite the pervasiveness of culture importance, its influence on firm performance has long been neglected in the corporate literature, leading to the question of whether national culture can affect firm performance remains unanswered.

According to Hofstede (1980), there are four cultural dimensions of national culture namely power distance, uncertainty avoidance, individualism and masculinity. Specifically, on the

---

<sup>1</sup> National Economics University; Email: hieuthanhnguyen.neu2021@gmail.com

one hand, power distance and uncertainty avoidance are associated with the structural and functional system of firms and hence may build the business model that firms wish to follow. On the other hand, individualism and masculinity are more related to the way how people perform in a firm rather than the firms themselves. Kessapidou (2002) found that individualism can lead to the better performance of affiliate firms in a collectivistic society and highlight that national culture do affect the performance of foreign firms operating in Greece. As shown in Broekhuizen et al. (2017), uncertainty avoidance can either has a positive or negative influence on firm performance. Despite that fact that the recent literature has paid some attention on some cultural dimensions, such as individualism and uncertainty avoidance, no study so far has consider all four cultural dimensions at the same time, leaving the question of whether four cultural dimensions may exert similar or different impact on firm performance remains unexplored. One possible explanation for this fact is due to the difficulty in culture measurement. Therefore, it is very important to evaluate the role of national culture when firms do business oversea and we expect that cultural values which are associated with the decision making process of people will be influential to the performance of firms.

This issue may particularly be vital in the context of foreign direct investment (FDI). Decision and ability to cope with business environment and therefore deciding to invest into a country perhaps one of the most important strategic decision made by foreign investors. Foreign investors investing in a country, particularly in frontier market like Vietnam, which characterized as having weak legal infrastructure, financial unpredictability and conflicting and negative bureaucratic decision-making, thus experience challenged in choosing appropriate CEO to run the business. They can either employ a CEO from their nations so that they can understand their national and corporate culture, or to employ a domestic CEO as they may have existing local knowledge and capable of understanding market senses. CEO of foreign enterprise have to conduct their decision based on the prevalence of business environment. How they cope with culture norm in such countries, how they understand the market and react correspondingly is particular vital to ensure business sustainability. Financial economics literature emphasizes that social norms plays a critical role in shaping CEO behavior and the corresponding firm performance. Although several previous studies have concentrated on the link between managerial compensation schemes and firm performance (i.e. Coles et al., 2006 and Low, 2009), not many researches focus on the role of cultural context in shaping firm choices and its corresponding performance. This research therefore aims to fill this gap in the literature by examining how several dimensions of national culture may affect the performance of FDI firms. To the best of our knowledge, this is among the first studies that focus on how national culture affect firm performance. Specifically, in this study, we investigate whether and how cultural values can affect firm performance in terms of both profitability, failure probability and risk taking behavior. This is because apart from profitability, failure probability and firm risk-taking behavior are often given much attention from investors, policy regulators and shareholders since they are not only fundamental to firm performance and survival but they are also pointed out as a root cause of the financial crisis in 2008 by many researchers.

In this study, Vietnam is chosen as the empirical setting to examine the effect of corruption on firm performance since Vietnam is a typical developing country and corruption remains a

major barrier to business (Tenev et al., 2003). Since the time when the reform policy known as Doi Moi in 1986 has been introduced, Vietnam has attempted to develop an open and market-oriented economy and among its objectives, reduce corruption is considered as a main task. Unfortunately, despite of enormous effort from Vietnamese government, corruption is still severe, prevalent and remains an obstacle for foreign investors doing business in this country. The International transparency survey in 2018 has pointed out that Vietnam is classified as the low-transparency country.

This study can contribute to the existing literature in some ways. First, this study provides an empirical evidence about how firm performance can be explained by the national culture factor and adds to the knowledge of how values and norms are important in driving firm behaviors. Second, this research can contribute to the literature about the link between culture and firm performance in an emerging country based on a dataset of 6468 FDI firms in Vietnam for the 20-year period between 1992 and 2011. The rest of the paper is proceeded as follows. Section 2 describes data and section 3 presents empirical findings. Section 4 provides robustness tests and section 5 concludes.

## **2. LITERATURE REVIEW**

### **2.1. National Culture**

In order to define and measure national culture, Hofstede (1983) developed a comprehensive framework identifying the most key problems that all countries around the world may encounter and based on that constructed four cultural dimensions including: (i) power distance - an indicator reflects the level of power that is distributed unequally and is accepted by people in a society; (ii) uncertainty avoidance – an indicator reflects the degree to which people in a society are annoyed with anxiety and uncertainty; (iii) individualism – an opposite indicator reflects the preference of collectivism that means a tightly knit social framework; and lastly (iv) masculinity an indicator reflects the preference of success, assertiveness and achievement while femininity reflects the preference for modesty, care and relationships.

The study of Hofstede (1991) shows that on the one hand, power distance and uncertainty avoidance are related to not only the structural and functional framework of organizations but also their business models; on the other hand, individualism and masculinity are associated with the people themselves in a firm. Some other studies illustrate the critical role of cultural factors in shaping the process of making decisions by affecting the institutional and legal framework where people and organizations operating in. For instance, Breuer et al. (2011) show that optimistic and confident people are related to individualism and thus are more risk-taking. Other studies find that cultural factor is associated with accounting transparency, corporate governance, judicial efficiency and investor protection (i.e. Hope, 2003; Licht et al., 2005 and Doidge et al., 2007; Beraho and Elis, 2010)

### **2.2. The impact of culture on firm profitability**

The influence of culture on society means that it can also affect organizations in societies and individuals who work in those organizations. As suggested by Kreps (1990) since there are indicators that could not be regulated ex ante, cultural values can play a significant role in

shaping organizational structure and operation. However, the literature so far has given much less attention on the link between cultural values and firm performance with a few exceptions were largely based on questionnaires and scales to measure cultural values. Very limited studies such as the work of Calori and Sarnin (1991) and the study of Guiso et al. (2015) show that culture can significantly affect the economic performance of firms. Similarly, Sarala and Vaara (2010) find that firms can achieve higher profitability through the activities of structural reforms or mergers and acquisitions are mainly driven by cultural factors. Selnes et al. (1996) also provide evidence that the extent to which cultural values can affect corporate market orientation and its profitability is significantly different among countries. Further than that, both Calori and Sarnin (1991) and Selnes et al. (1996) point out that these differences not only depend on country's characteristics but they also vary among different industries because each industry will have its own culture and values that it follows. The study of Edmans (2011) provides an evidence about the positive relationship between good working conditions and stock returns. In contrast, Guiso et al. (2015) find that not only firm profitability is influenced by culture but its culture is also influenced by the financial decisions made in firms. Specifically, they find that firm profitability is significantly determined by factors including the ability of hard working and teamwork, integrity and quality. More recently, some scholars (i.e. House et al., 2004 and Gruman and Saks, 2011) show that cultural values can affect workers' motivation and firms' economic profitability. According to these authors, culture can be seen as the performance orientation and thus it can positively influence firm profitability.

The empirical studies so far have attempted to examine the effect of each cultural dimension on the profitability of firms. Firstly, PDI reflects the extent to which a less powerful person accepts and expects that power is distributed unequally. Accordingly, people in high power distance culture are more willing to accept a hierarchical order in which everyone possesses a position without asking for explanation. In contrast, people in low power distance culture tend to keep the distribution of power in balance and ask for explanation for any inequality. As mentioned by Newman and Nollen (1996), the amount of formal hierarchy, the extent to which people in societies can freely participate in decision making process and the degree of centralization are greatly determined by power distance. As such, firms operating in higher power distance culture are more likely to be centralized and discourage the involvement of employees in the process of making decisions. In relation to profitability, the empirical study of Denison and Mishra (1995) find that corporations having higher participation of workers tend to grow more rapidly and achieve better performance. Additionally, according to Kreiser et al. (2010), leaders in low power distance societies are often characterized by having more forward looking visions when they adopt new business strategies, putting more effort to boost their firm status by distinguishing themselves from their competitors, and enacting more proactive strategies as well as actively seeking new business opportunities to increase survival chances because of the fast changing economic environment caused by the lower power distance culture. Based on this, it would be expected that PDI is negatively associated with profitability.

Secondly, IND is the individualism cultural dimension. Accordingly a high value of this dimension reflects the extent to which people look after themselves only while a low value, often referred to collectivism means that people are expected to take care of each other. The



empirical evidence to date shows that the influence of individualism on profitability remains ambiguous. As suggested by Chen et al. (2017), people in individualistic-dominant culture often place high value on personal achievements and overconfidence, and thus this type of culture encourages firm innovation. Similarly, Gorodnichenko and Roland (2017) find that individualistic culture is positively associated with more innovation and higher growth which are brought by social status rewards. Chen et al. (2017) further show that firms operate in individualism societies are more innovative. Newman and Nollen (1996) highlight that in corporations, individualism is manifested as autonomy, personal responsibility for outcomes, and personal-level rewards, and managers participate in activities aimed at larger strategic payoff. In addition, as mentioned by Morris et al. (1993) in high collectivism culture, people tend to focus on their assigned tasks only due to duties become over-segmented. Based on these arguments, it can be indicated that individualism culture could improve profitability. Nevertheless, there are some reasons why individualism can also be negatively related to profitability. First, it is strongly suggested that teamwork and coordination are important factors affecting the success of entrepreneurs. Second, it is argued that without the identification of groups or teams, people usually have more incentives to make use of organizational resources for their own interests. Finally, many scholars mention that there might be more incomplete duties if people cannot cooperate with superior experts and access the essential resources.

Thirdly, MAS stands for the masculinity cultural dimension and reflects the extent to which people in society value success, assertiveness, material rewards and heroism. Accordingly, a high score of this dimension means a more competitive environment, while a low score of that implies a more consensus-oriented environment where people prefer caring for the weak, modesty, life quality and cooperation. As highlighted by Newman and Nollen (1996) and Chang and Noorbakhsh (2009), since masculinity is reflected in merit-based chances for recognition, rewards and higher earnings, managers in this culture are necessarily performance driven individuals and desire for achievements. As a result, they tend to be more ambitious, decisive and are more likely to accept risky projects (Kreiser et al., 2010). Also, firms in masculinity societies are more willing to adopt innovative strategies to exploit external opportunities surrounding their working environment than their in feminine-dominant society counterparts. Thus, it is reasonable to expect that firms operating in masculinity culture can achieve higher profitability.

Finally, UAI cultural dimension refers the degree to which people in a society are uncomfortable with ambiguity and uncertainty. Accordingly, a society with high value of this dimension characterized by having rigid codes of belief and behavior and are narrowed-minded while a country with low value of that has a more loosen up attitude with principles are less than practice. Chen et al. (2017) and Kreiser et al. (2010) show that firms in high uncertainty avoidance culture tend to have fewer and less considerable patents and are more risk taking. In addition, Covin and Slevin (1989) find that these firms have more proactive behaviors while Mueller and Thomas (2001) mention they exploit more opportunities in the surrounding environment and Lieberman and Montgomery (1988) highlight that they tend to be the first movers in the new markets. Based on these arguments, it can be implied that uncertainty avoidance culture can significantly affect firm profitability. In contrast, Boubakri and Saffar (2016) propose that since people in uncertainty avoidance culture tend to heavily

rely on rules and regulation, they are less likely to suffer from conflicts of interest and have more incentives to protect investors. Furthermore, Newman and Nollen (1996) argue that the clarify of procedures, strategies, and rules in uncertainty avoidance has help workers in this culture feel more comfortable with uncertainty and ambiguity. As a result, in this cultural environment, both employees and firms become more productive and thus can contribute to higher profits. In this sence, uncertainty avoidance may positively associated with firm profitability.

### **2.3. The impact of culture on firm risk taking**

Risk-taking behavior has long been seen as an important part of corporate activities. As suggested by Lumpkin and Dess (1996) and Miller (1983), understanding the effect of culture values on people who are responsible for the process of making decisions is particularly important as it can provide implications about the extent to which firms are willing to take risk. The literature to date has somehow documented the link between risk taking and four cultural dimensions. Firstly, the risk taking-uncertainty avoidance nexus has been found in several studies. For example, both McClelland's (1960) and Hofstede (1980) argue that managers in uncertainty avoidance culture tend to take less risk. According to them, managers in uncertainty avoidance culture are less willing to cope with ambiguity, less ambitious and thus tend to take less risks. Similarly, Mitchell et al. (2000) suggest that since managers in uncertainty avoidance culture are less likely to display commitment tolerance and assume the risks inherent in the entrepreneurial act, they will take less risk than those in uncertainty accepting culture. Secondly, with regard to individualism-collectivism cultural dimension, Morris et al. (1994) show that managers in collectivist culture tend to be less autonomous and independent than those in individualistic societies. As a consequence, managers with collectivist culture have less incentives to violate group norms and thus will less likely to engage in activities that are considered as risky. According to Palich and Bagby (1995), since entrepreneurs are more optimistic about the external environment than their nonentrepreneur counterparts, managers in individualistic culture tend to make more risky investments. Hofstede (1980) also points out that due to personal achievements are often placed higher value in individualistic societies, managers belong to this type of culture tend to be more risk taking to achieve higher payoff that arises from both their effort and leadership. Thirdly, regarding masculinity-femininity cultural dimension, Hofstede (1980) suggest that masculine culture often place a higher value on personal achievement and thus managers belong to this type of culture tend to be more ambitious and willing to take risk than managers belong to other types of culture. The findings of Hofstede's study also imply that managers in masculine culture are often characterized as having quick decisions while careful and thorough decisions are often made by managers in feminine-dominant culture. Many scholars (i.e. McGrath et al., 1992) explain the reason is that since it usually takes a lot of time in analyzing and evaluating projects and business activities, managers in feminine culture tend to avoid any activity that they believe as risky. In contrast, since masculine managers are more likely to emphasize on showing off and tend to be over self-confidence, they feel that the willingness to obtain prestige and recognition is worth to involve in risky activities. Finally, Hofstede (1980) suggest that while people in high power distance culture value the status in

society, those in low power distance culture focus more on their own position and often place a higher value on social mobility. As a result, Shane (1993) indicates that while managers in low power distance culture have more incentives to participate in risky activities to enhance their current status, those in high power distance culture tend to adopt more stable strategies to solidify their current industry standing instead. Furthermore, Thompson (1967) shows that since the implement of hierarchical bureaucratic structures and the tight control mechanisms are often adopted by corporations in high power distance societies, these organizations place a higher value on conservatism and thus individuals belong to this culture tend to have less autonomy and freedom in making decisions.

### 3. KEY VARIABLES OF INTEREST AND SAMPLE

As suggested by Hofstede (1980), culture can be measured by four cultural dimensions including power distance, individualism, masculinity and uncertainty avoidance. Later, Michael (1980) develops the fifth cultural dimension namely long term versus short term orientation that complements the Hofstede's framework and is available in Hofstede et al. (2010). Generally, the availability of these cultural dimensions takes place at one time point only, nevertheless, it is also argued that there might be substantial stability in some society values such as failure, success and belonging. Similarly Beugelsdijk et al. (2015) propose that the stable feature of culture can be explained by the claim that differences in values among societies are originated from history and drivers of socio-economic developments. However, in this study, we follow the highly influenced classifications of Hofstede and uses four cultural dimensions that have extensively been used in national culture studies (i.e., Hofstede, 1983b; Schwartz, 1997) that are power distance, individualism, masculine and uncertainty avoidance. Accordingly, the cultural values data on power distance (PDI), masculinity (MAS), individualism (IDV), and uncertainty avoidance (UAI) are retrieved from Hofstede's VSM 2013 and Geert Hofstede website.

With regard to firm specific characteristics, we control for firm size as suggested by Pasiouras and Gaganis (2013). In addition, we add in the model the market-to-book value of assets ratio (MB) as suggested by some scholars (i.e. Maury and Pajuste, 2005; Villalonga and Amit, 2006). This ratio is calculated as the sum of the equity market value plus the debt book value divided by the sum of the book value of equity and debt. According to these authors, a higher value of this ratio, the lower value attached to the assets and the higher the value associated with growth opportunities and more risk taking. Previous studies (i.e. Hambrick and Mason, 1984 and Chaganti and Parasuraman, 1997) also indicate the relationship between age and gender of the managers and the performance of firms and thus we include these two variables into our model. The data on firm specific characteristics is collected from the Vietnam Enterprises Survey (VES) conducted between 1992 and 2011. In addition, to control for macroeconomic factors, we add into the baseline model two country-specific variables including GDP and INFLATION. As suggested by Martinez-Sola et al. (2014) and Cherchye and Verriest (2016), firms can be more profitable in rapid growing conditions and thus we include into the model the variable GPD which controls for economic growth and is measured as the annual GDP growth rate. Also, Cherchye and Verriest (2016) point out that inflation may affect firm profitability by making firms' returns more volatile and as such, we add in

the model the INFLATION variable that controls for the inflation rate and is measured by the annual change in the consumer price index. Next, Table 1 presents the descriptive statistics, while Table 2 shows the correlation matrix of all variables.

**Table 1. Summary Statistics**

Variable	Obs	Mean	S.D	Min	Max
pdi	6,468	61.879	14.588	0.000	104.000
idv	6,468	30.529	21.623	0.000	91.000
mas	6,468	52.097	19.591	0.000	110.000
uai	6,468	2.539	26.329	0.000	104.000
corr	6,468	2.920	0.823	1.380	5.465
inflation	6,468	1.463	4.624	0.000	3.000
firm_size	6,468	10.213	2.032	0.000	18.397
MB	6,468	5.174	2.602	-4.592	6.410
age	6,468	47.462	9.413	22.000	80.000
gender	6,468	0.920	0.272	0.000	1.000
gdp	6,468	0.833	0.373	0.000	1.000

**Table 2. Correlation matrix**

	pdi	idv	mas	uai	inflation	size	MB	age	gender	gdp
pdi	1									
idv	-0.483	1								
mas	-0.074	0.417	1							
uai	-0.328	0.107	0.310	1						
inflation	-0.0279	0.006	0.003	0.015	1					
size	-0.001	-0.034	0.078	0.086	0.342	1				
MB	-0.022	0.034	0.006	-0.007	-0.002	0.017	1			
age	-0.110	0.038	0.094	0.183	0.233	0.165	-0.003	1		
gender	-0.065	0.059	0.105	0.152	0.019	0.089	0.001	0.145	1	
gdp	-0.041	0.093	0.046	0.015	0.005	0.081	0.007	-0.053	0.001	1

#### 4. EMPIRICAL MODEL AND RESULTS

First, in order to examine how national culture affect firm performance, I use the following model:

$$\text{FIRM\_PERFORMANCE}_{it} = \text{CULTURE}_{it} + \text{CONTROL\_VARIABLES}_{it} + \pi + \delta + \varepsilon_{(i,t)}$$

where: *i* denotes firm *i*, *t* denotes year *t*,  $\varepsilon_{(i,t)}$  is the error term. The dependent variable FIRM\_PERFORMANCE is measured by both profitability and risk. First for profitability, we use the return on assets (ROA) ratio. Second, for firm risk we use the standard deviation of ROA to proxy for the degree of risk taking in firms as in John et al., (2008). We also examine the probability of failure that takes the value of 1 if firms failed or became insolvent in a given year. The key explanatory variables are CULTURE represent the four cultural values: power distance (PDI), individualism (DIV), masculinity (MAS) and uncertainty avoidance (UAI) as mentioned in the previous section. We also include a broad set of control variables such as

firm size, firm equity to turnover ratio, managers' age and gender, inflation and economic growth (GDP growth rate). In addition,  $\pi$  and  $\delta$  control for the unobserved province-specific and year fixed effect.

#### 4.1. National Culture and Firm Profitability

The results of how national culture affect firm profitability are provided in Table 3. The dependent variable is Profitability, proxy by return on assets (ROA).

**Table 3: National culture and firm profitability**

	Dependent Variable: ROA			
	(1)	(2)	(3)	(4)
<i>PDI</i>	0.004*** (0.002)			
<i>IDV</i>		0.003 (0.002)		
<i>MAS</i>			0.002*** (0.001)	
<i>UAI</i>				0.003*** (0.001)
<i>SIZE</i>	0.109*** (0.020)	0.108*** (0.020)	0.109*** (0.020)	0.109*** (0.020)
<i>INFLATION</i>	0.056*** (0.020)	0.057*** (0.021)	0.056*** (0.021)	0.057*** (0.021)
<i>MB</i>	0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)	0.000 (0.000)	0.000 (0.000)
<i>AGE</i>	0.010** (0.064)	0.010*** (0.062)	0.002*** (0.060)	0.025** (0.063)
<i>GENDER</i>	0.011 (0.049)	0.008 (0.049)	0.014 (0.050)	0.002 (0.049)
<i>GDP</i>	0.115*** (0.024)	0.118*** (0.024)	0.113*** (0.025)	0.117*** (0.025)
Industry dummies	YES	YES	YES	YES
Province dummies	YES	YES	YES	YES
R-square	0.05	0.05	0.05	0.05
No. Obs.	6468	6468	6468	6468

Note: \*, \*\*, and \*\*\* denotes significance at the 10%, 5%, and 1% level, respectively.

Firstly, as shown in Table 3, the estimated coefficient on PDI is significantly positive, suggesting that firms with high power distance gain a higher level of profitability. This positive relationship could be explained by two possible following reasons. It is first argued by House et al. (2004) that firms having high power distance cultures are more likely to be involved in upholding rigid hierarchies. As a result, individuals belong to this culture type

find it hard to be initiative and flexible. Moreover, in rigid hierarchies, the leadership and authority are often central, which then lower the managerial discretion, especially the exercise of activities that do not favor the benefits of stakeholders. Also, in this type of culture, individuals are more likely to be dependent and obedient, which means that these people are less likely to engage in activities that could harm firm's profitability as they are mostly relied on authority instructions (Cohen, et al., 1992; Parboteeah et al., 2005). The second reason is that in power distance culture, people tend to comply with laws and regulations (Kemper et al., 2011) depend on the codes of conduct when behave (Vitell et al., 1993) and thus have more incentives to 'whistle-blow' an unethical behavior (i.e., Curtis et al., 2012; MacNab et al., 2007). For these reasons, business leaders in power distance culture often focus more on control and rules enforcement as well as act in the interest of stakeholders, which result in an increase in the profitability of firms ultimately.

In term of masculinity, the coefficients on MAS in model (3) is significantly positive, indicating that masculinity culture which values achievement and competition can improve the profitability of firm. The possible reason is that in societies dominant by masculine culture, people usually value ambitious and competitive employees (Vitell et al., 1993). They also place more attention on scale (big) and speed (fast) because these factors can reflect the effectiveness and efficiency in performance (Hofstede, 1983a). As a result, people belong to this type of culture favor substantial and speedy success more than social justice and legitimacy. Moreover, ostentatious manliness, which is emphasized among the male members of a masculine culture, can play a significant role in mental programming at an ethical crossroad (Hofstede, 1983) for decision making. It can push one to favor a "now or never" kind of attitude to achieve financial goals in a "big and fast" way. This is also the explanation why when people are reluctant or hesitant to take an opportunity to achieve success, they will be criticized as being cowardly or lacking confidence. In brief, due to these reasons, masculinity culture may lead to an improved profitability and development of firms.

With respect to uncertainty avoidance, the coefficient on UAI in model (4) is significantly positive, indicating a better performance of firms in societies characterized by an uncertainty avoidance culture. Perhaps because managers in this culture have more fear of uncertainty than in low avoidance cultures, therefore, have a strong inner urge to perform as a way of relieving anxiety and uncertainty and one of the most effective instruments is to build wealth (Hofstede, 1983). As a result, managers in high-risk avoidance culture may be inclined to increase their firms' performance to maximize returns as quickly as possible. In contrast, the coefficients on IDV is not statistically significant, suggesting there is no significant evidence showing that there are differences in the effect of individualism on firm performance.

#### **4.2. National Culture and Firm risk**

First, Table 4 provides the results of the effect of national culture on the failure probability of firms. Columns (1)-(4) of table 3 report regressions of the failure variable on the four culture dimensions (PDI, IDV, MAS, UAI). Firstly, the estimated coefficient on MAS is significantly positive, implying that firms having masculinity culture tend to emphasize on competition, success, and are less sympathetic for the weak are more likely to be failed. This is possibly because managers in these firms are less risk-averse and are more involved in high risk

projects (i.e., Bellucci et al., 2010; Berger, 2017) and thus increase the risk of failure. In addition, masculine culture values ambitious and competitive individuals, especially males as argued by Vitell et al. (1993) so in this type of culture, firms are more likely to engage in riskier activities which consequently lead to higher probability of firm failure.

In term of uncertainty avoidance, the coefficient on UAI is significantly positive, implying that firms with strong UAI culture suffer higher probability of failure. This possibly because high UAI cultures are less competitive but more risky due to the “competition-stability” view. Specifically, a low level of competition are associated with a high level of moral hazard and adverse selection problems, leading to a higher level of risk encounter by firms as well as a higher probability of failure (i.e., Boyd & De Nicolo, 2005). In contrast, the effects of power distance and uncertainty avoidance provide no consistent results since the coefficients on PDI and UAI are not statistically significant. I also find some evidence on firm characteristics and CEO characteristics as determinants of their failure. Specifically, I find that larger firms are less likely to fail than small firm. FIRM\_AGE is positively associated with firm failure, suggesting that older firms significantly increase firm failure probability. CEO\_AGE is positively associated with firm failure in the UAI culture only.

**Table 4: National culture and firm failure**

	Dependent Variable: Probability of Failure			
	(1)	(2)	(3)	(4)
<i>PDI</i>	0.009 (0.016)			
<i>IDV</i>		-0.004 (0.009)		
<i>MAS</i>			0.019*** (0.011)	
<i>UAI</i>				0.011*** (0.008)
<i>SIZE</i>	-0.196*** (0.028)	-0.196*** (0.028)	-0.193*** (0.028)	-0.193*** (0.028)
<i>INFLATION</i>	0.134* (0.076)	0.129* (0.076)	0.134* (0.076)	0.121* (0.076)
<i>MB</i>	-0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)
<i>AGE</i>	0.306 (0.221)	0.275 (0.223)	0.333 (0.230)	0.385* (0.229)
<i>GENDER</i>	-0.033 (0.150)	-0.045 (0.149)	-0.008 (0.150)	0.025 (0.154)
<i>GDP</i>	0.108 (0.117)	0.101 (0.117)	0.116 (0.119)	0.110 (0.118)
Industry dummies	YES	YES	YES	YES
Province dummies	YES	YES	YES	YES
R-square	0.19	0.19	0.20	0.20
No. Obs.	6468	6468	6468	6468

Note: \*, \*\*, and \*\*\* denotes significance at the 10%, 5%, and 1% level, respectively.

Second, the results of how national culture affect firm risk taking are provided in Table 5. The dependent variable is RISK, proxy by standard deviation of ROA.

Shown in Table 5, the coefficients of power distance and uncertainty avoidance are negative and significant, and thus suggesting that a higher score of these cultural dimensions will lead to the less risk-taking behaviour. This result is consistent with some prior studies (i.e. Kreiser et al., 2010; Mihet, 2013; Li et al., 2013 and Ashraf et al., 2016). In general, our findings imply that firms operate in high uncertainty avoidance and high power distance culture are less likely to take risks because they are uncomfortable with ambiguity and inequality. In contrast, our results show that individualism and masculinity have a positive and significant relationship with firm risk, indicating that a high scores of these cultural dimensions will lead to more risk taking behavior in firms. This finding is in line with several previous studies such as Kreiser et al. (2010); Mihet, 2013; Li et al. (2013) and Ashraf et al. (2016). In terms of individualism, our result is supported by Hofstede (1980) who argue that since individualism has long been related to competition and capitalism, people belong to this cultural type are more risk taking. With regard to masculinity, our findings are also supported by previous literature that there remains an intuitive association between the risk taking behaviour and the self-confident behavior in masculine societies. Overall, our study find that culture values can significantly affect firm risk taking behaviour.

**Table 5: National culture and firm risk**

	<b>Dependent Variable: RISK</b>			
	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>
<i>PDI</i>	-0.008*** (0.004)			
<i>IDV</i>		0.006*** (0.008)		
<i>MAS</i>			0.005*** (0.003)	
<i>UAI</i>				-0.009*** (0.003)
<i>SIZE</i>	0.129*** (0.056)	0.138*** (0.024)	0.159*** (0.036)	0.209*** (0.120)
<i>INFLATION</i>	0.036*** (0.012)	0.057*** (0.021)	0.156*** (0.021)	0.057*** (0.021)
<i>MB</i>	0.014 (0.013)	-0.032 (0.021)	0.071 (0.015)	0.091 (0.048)
<i>AGE</i>	0.015** (0.022)	0.016*** (0.172)	0.072*** (0.090)	0.028** (0.072)
<i>GENDER</i>	0.031 (0.024)	0.078 (0.289)	0.014 (0.052)	0.032 (0.082)
<i>GDP</i>	0.116*** (0.016)	0.127*** (0.027)	0.153*** (0.028)	0.162*** (0.071)



Industry dummies	YES	YES	YES	YES
Province dummies	YES	YES	YES	YES
R-square	0.06	0.06	0.06	0.06
No. Obs.	6468	6468	6468	6468
Note: *, **, and *** denotes significance at the 10%, 5%, and 1% level, respectively.				

## 5. CONCLUSION

Using the data from Vietnam Enterprise Survey (VES), this paper provides some of the first evidence on the role of national culture on the performance and sustainability of firms. We first find that in high power distance cultures, power distance culture will increase firms' performance. This is because in high power distance cultures, managers have been socialized to value the following of rules and established professional norms and thus, they will be more likely to restrain themselves from engaging in activities which could harm firms' performance. In term of masculinity, this type of culture values achievement and competition and thus can improve the profitability of firm. The possible reason is that in societies dominant by masculine culture, people usually value ambitious and competitive employees (Vitell et al., 1993). They also place more attention on scale (big) and speed (fast) because these factors can reflect the effectiveness and efficiency in performance (Hofstede, 1983a). For these reasons, masculinity culture may lead to an improved profitability and development of firms. With respect to uncertainty avoidance, better performance is found in firms characterized by an uncertainty avoidance culture. Perhaps because managers in this culture have more fear of uncertainty and thus they are inclined to increase their firms' performance to maximize returns as quickly as possible. In contrast, we found that there is no significant evidence showing that there are differences in the effect of individualism on firm performance.

With regard to firm failure probability, the results show that masculine culture trigger the probability of failure in firms. Perhaps the lack of information about the opportunity and risk of the local business environment has led firms to a higher level of uncertainty, and consequently higher likelihood of business failure. In term of uncertainty avoidance, the results imply that firms with strong UAI culture suffer higher probability of failure. This might be due to the fact that high UAI cultures tend to avoid competition, which may be associated with greater risk according to the "competition-stability" view. Low competition increase moral hazard and adverse selection problems, making the firm riskier and increasing the probability of failure (i.e., Boyd & De Nicolo, 2005). We further find that the effects of power distance and uncertainty avoidance provide no consistent results since the coefficients on PDI and UAI are not statistically significant. Finally, we also provide evidence that culture values can significantly affect firm risk taking behaviour. Specifically, we find that while firms operate in high uncertainty avoidance and high power distance culture are less likely to take risks, firms operate in high individualism and masculinity culture are more risk taking.

**REFERENCE**

1. Ashraf, B. N., Zheng, C., & Arshad, S. (2016). Effects of national culture on bank risk-taking behavior. *Research in International Business and Finance*, 37, 309-326.
2. Beck, B. E., & Moore, L. F. (1985). Linking the host culture to organizational variables. *Organizational Culture*, 335-354.
3. Bellucci, A., Borisov, A., & Zazzaro, A. (2010). Does gender matter in bank–firm relationships? Evidence from small business lending. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2968-2984.
4. Beraho, E. K., & Elisu, R. (2010). Influence of country culture on bankruptcy and insolvency legal reform management. *International Journal of Management & Information Systems*, 14(2). <https://doi.org/10.19030/ijmis.v14i2.829>
5. Berger, A. A. (2017). *Cultural perspectives on millennials*. Springer.
6. Beugelsdijk, S., Maseland, R., & Van Hoorn, A. (2015). Are Scores on Hofstede's Dimensions of National Culture Stable over Time? A Cohort Analysis. *Global Strategy Journal*, 5(3), 223-240.
7. Boubakri, N., & Saffar, W. (2016). Culture and externally financed firm growth. *Journal of Corporate Finance*, 41, 502-520.
8. Boyd, J. H., & De Nicolo, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The Journal of Finance*, 60(3), 1329-1343.
9. Breuer, W., Riesener, M., & Salzmänn, A. J. (2014). Risk aversion vs. individualism: what drives risk taking in household finance?. *The European Journal of Finance*, 20(5), 446-462.
10. Breuer, W., & Salzmänn, A. (2011). National culture and takeover activity. SSRN Working Papers.
11. Broekhuizen, T. L., Giarratana, M. S., & Torres, A. (2017). Uncertainty avoidance and the exploration-exploitation trade-off. *European Journal of Marketing*.
12. Calori, R., & Sarnin, P. (1991). Corporate culture and economic performance: A French study. *Organization studies*, 12(1), 049-74.
13. Chaganti, R., & Parasuraman, S. (1997). A study of the impacts of gender on business performance and management patterns in small businesses. *Entrepreneurship Theory and practice*, 21(2), 73-76.
14. Chang, K., & Noorbakhsh, A. (2009). Does national culture affect international corporate cash holdings?. *Journal of Multinational Financial Management*, 19(5), 323-342.
15. Chen, Y., Podolski, E. J., & Veeraraghavan, M. (2017). National culture and corporate innovation. *Pacific-Basin Finance Journal*, 43, 173-187.
16. Cherchye, L., & Verriest, A. (2016). The impact of home-country institutions and competition on firm profitability. *International Business Review*, 25(4), 831-846.
17. Cohen, J. R., Pant, L. W., & Sharp, D. J. (1992). Cultural and socioeconomic constraints on international codes of ethics: Lessons from accounting. *Journal of Business Ethics*, 11(9), 687-700.
18. Coles, J. L., Daniel, N. D., & Naveen, L. (2006). Managerial incentives and risk-taking. *Journal of financial Economics*, 79(2), 431-468.
19. Covin, J. G., & Slevin, D. P. (1989). Strategic management of small firms in hostile and benign environments. *Strategic management journal*, 10(1), 75-87.
20. Curtis, M. B., Conover, T. L., & Chui, L. C. (2012). A cross-cultural study of the influence of country of origin, justice, power distance, and gender on ethical decision making. *Journal of International Accounting Research*, 11(1), 5-34.
21. Dao, B. T. T., & Ta, T. D. N. (2020). A meta-analysis: capital structure and firm performance. *Journal of Economics and Development*.

22. Duy, N. Q., & Tuan, V. H. (2014). Strategic knowledge management, innovation and firm performance: An empirical study in Vietnamese firms. *Journal of Economics and Development*, 16(1), 60-73.
23. Datta, D. K. (1991). Organizational fit and acquisition performance: Effects of post-acquisition integration. *Strategic Management Journal*, 12(4), 281-297.
24. Denison, D. R., & Mishra, A. K. (1995). Toward a theory of organizational culture and effectiveness. *Organization science*, 6(2), 204-223.
25. Doidge, C., Karolyi, G. A., & Stulz, R. M. (2007). Why do countries matter so much for corporate governance?. *Journal of Financial Economics*, 86(1), 1-39.
26. Earley, P. C. (1994). Self or group? Cultural effects of training on self-efficacy and performance. *Administrative Science Quarterly*, 89-117.
27. Edmans, A. (2011). Does the stock market fully value intangibles? Employee satisfaction and equity prices. *Journal of Financial economics*, 101(3), 621-640.
28. Getz, K. A., & Volkema, R. J. (2001). Culture, perceived corruption, and economics: A model of predictors and outcomes. *Business & Society*, 40(1), 7-30.
29. Getz, K. A., & Volkema, R. J. (2001). Culture, perceived corruption, and economics: A model of predictors and outcomes. *Business & Society*, 40(1), 7-30.
30. Gorodnichenko, Y., & Roland, G. (2017). Culture, institutions, and the wealth of nations. *Review of Economics and Statistics*, 99(3), 402-416.
31. Graham, J. R., Harvey, C. R., & Puri, M. (2013). Managerial attitudes and corporate actions. *Journal of Financial Economics*, 109(1), 103-121.
32. Graham, J. R., Bradshaw, C., & Trew, J. L. (2010). Cultural considerations for social service agencies working with Muslim clients. *Social Work*, 55(4), 337-346.
33. Gruman, J. A., & Saks, A. M. (2011). Performance management and employee engagement. *Human resource management review*, 21(2), 123-136.
34. Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2015). The value of corporate culture. *Journal of Financial Economics*, 117(1), 60-76.
35. Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of management review*, 9(2), 193-206.
36. Hofstede, J. (1991). *Culture and Organizations (Intercultural Communication and its Importance for Survival)*. Software of the Mind. L.
37. Hofstede, G. (1983). The cultural relativity of organizational practices and theories. *Journal of International Business Studies*, 14(2), 75-89.
38. Hofstede, G. (1980). *Culture's consequences: International differences in work-related values*. Newbury Park, CA: Sage Publications.
39. House, R. J., Hanges, P. J., Javidan, M., Dorfman, P. W., & Gupta, V. (Eds.). (2004). *Culture, leadership, and organizations: The GLOBE study of 62 societies*. Sage publications.
40. Hope, O. K. (2003). Firm-level disclosures and the relative roles of culture and legal origin. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 14(3), 218-248.
41. John, K., Litov, L., & Yeung, B. (2008). Corporate governance and risk-taking. *The journal of finance*, 63(4), 1679-1728.
42. Kemper, J., Engelen, A., & Brettel, M. (2011). How top management's social capital fosters the development of specialized marketing capabilities: a cross-cultural comparison. *Journal of International Marketing*, 19(3), 87-112.

43. Kessapidou, S., & Varsakelis, N. C. (2002). The impact of national culture on international business performance: the case of foreign firms in Greece. *European Business Review*.
44. Kreiser, P. M., Marino, L. D., Dickson, P., & Weaver, K. M. (2010). Cultural influences on entrepreneurial orientation: The impact of national culture on risk taking and proactiveness in SMEs. *Entrepreneurship theory and practice*, 34(5), 959-984.
45. Kreps, G. L. (1990). Stories as repositories of organizational intelligence: Implications for organizational development. *Annals of the International Communication Association*, 13(1), 191-202.
46. Lewellyn, K. B. (2017). The role of national culture and corruption on managing earnings around the world. *Journal of World Business*, 52(6), 798-808.
47. Li, K., Griffin, D., Yue, H., & Zhao, L. (2013). How does culture influence corporate risk-taking?. *Journal of Corporate Finance*, 23, 1-22.
48. Licht, A. N., Goldschmidt, C., & Schwartz, S. H. (2005). Culture, law, and corporate governance. *International Review of Law and Economics*, 25(2), 229-255.
49. Licht, A. N., Goldschmidt, C., & Schwartz, S. H. (2007). Culture rules: The foundations of the rule of law and other norms of governance. *Journal of comparative economics*, 35(4), 659-688.
50. Lieberman, M. B., & Montgomery, D. B. (1988). First-mover advantages. *Strategic management journal*, 9(51), 41-58.
51. Low, A. (2009). Managerial risk-taking behavior and equity-based compensation. *Journal of Financial Economics*, 92(3), 470-490.
52. Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of management Review*, 21(1), 135-172.
53. MacNab, B., Brislin, R., Worthley, R., Galperin, B. L., Jenner, S., Lituchy, T. R., ... & Bess, D. (2007). Culture and ethics management: Whistle-blowing and internal reporting within a NAFTA country context. *International Journal of Cross Cultural Management*, 7(1), 5-28.
54. Martínez-Sola, C., García-Teruel, P. J., & Martínez-Solano, P. (2014). Trade credit and SME profitability. *Small Business Economics*, 42(3), 561-577.
55. Maury, B., & Pajuste, A. (2005). Multiple large shareholders and firm value. *Journal of Banking & Finance*, 29(7), 1813-1834.
56. McClelland, D.C. (1960). *The achieving society*. Princeton, NJ: D. Van Nostrand. McGrath, R.G.,
57. McGrath, R.G., Macmillan, I.C., Yang, E.A., & Tsai, W. (1992). Does culture endure, or is it malleable? Issues for entrepreneurial economic development. *Journal of Business Venturing*, 7(6), 441-458.
58. Menon, T., Morris, M. W., Chiu, C. Y., & Hong, Y. Y. (1999). Culture and the construal of agency: Attribution to individual versus group dispositions. *Journal of Personality and Social Psychology*, 76(5), 701.
59. Mihet, R. (2013). Effects of culture on firm risk-taking: a cross-country and cross-industry analysis. *Journal of Cultural Economics*, 37(1), 109-151.
60. Miller, D. (1983). The correlates of entrepreneurship in three types of firms. *Management Science*, 29(7), 770-791.
61. Mitchell, R.K., Smith, J.R., Seawright, K.W., & Morse, E.A. (2000). Cross-cultural cognitions and the venture creation decision. *Academy of Management Journal*, 43(8), 974-993.
62. Morris, M.H., Davis, D.L., & Allen, J.W. (1994). Fostering corporate entrepreneurship: Cross-cultural comparisons of the importance of individualism versus collectivism. *Journal of International Business Studies*, 25(1), 65-89.

63. Morris, M. H., Avila, R. A., & Allen, J. (1993). Individualism and the modern corporation: Implications for innovation and entrepreneurship. *Journal of management*, 19(3), 595-612.
64. Mueller, S. L., & Thomas, A. S. (2001). Culture and entrepreneurial potential: A nine country study of locus of control and innovativeness. *Journal of business venturing*, 16(1), 51-75.
65. Newman, K. L., & Nollen, S. D. (1996). Culture and congruence: The fit between management practices and national culture. *Journal of International Business Studies*, 27(4), 753-779.
66. Ngoc, P. T. B., (2015). Firm Performance: An Empirical Study of Vietnam's Information Technology Companies. *Journal of Economics and Development*. 17(2), 104-124.
67. North, D. C., & Institutions, I. C. (1990). *Economic performance*. New York.
68. Palich, L. & Bagby, D. (1995). Using cognitive theory to explain entrepreneurial risk-taking: Challenging conventional wisdom. *Journal of Business Venturing*, 10(6), 425-438.
69. Parboteeah, K. P., Bronson, J. W., & Cullen, J. B. (2005). Does national culture affect willingness to justify ethically suspect behaviors? A focus on the GLOBE national culture scheme. *International Journal of Cross Cultural Management*, 5(2), 123-138.
70. Pasiouras, F., & Gaganis, C. (2013). Regulations and soundness of insurance firms: International evidence. *Journal of Business Research*, 66(5), 632-642.
71. Prim, A. L., Filho, L. S., Zamur, G. A. C., & Di Serio, L. C. (2017). The relationship between national culture dimensions and degree of innovation. *International Journal of Innovation Management*, 21(01), 1730001. <https://doi.org/10.1142/S136391961730001X>
72. Ralston, D. A., Holt, D. H., Terpstra, R. H., & Kai-Cheng, Y. (1997). The impact of national culture and economic ideology on managerial work values: a study of the United States, Russia, Japan, and China. *Journal of International Business Studies*, 28(1), 177-207.
73. Radebaugh, L. H., Gray, S. J., & Black, E. L. (2006). *International accounting and multinational enterprises*. John Wiley & Sons.
74. Sarala, R. M., & Vaara, E. (2010). Cultural differences, convergence, and crossvergence as explanations of knowledge transfer in international acquisitions. *Journal of International Business Studies*, 41(8), 1365-1390.
75. Schwartz, S. H. (1997). *Values and culture*. Routledge.
76. Selnes, F., Jaworski, B. J., & Kohli, A. K. (1996). Market orientation in United States and Scandinavian companies. A cross-cultural study. *Scandinavian journal of management*, 12(2), 139-157.
77. Shane, S. (1993). Cultural influences on national rates of innovation. *Journal of Business Venturing*, 8(1), 59-73
78. Thompson, J. (1967). *Organizations in action*. New York: McGraw-Hill.
79. Yalcinkaya, N. S., Estrada-Villalta, S., & Adams, G. (2017). The (biological or cultural) essence of essentialism: Implications for policy support among dominant and subordinated groups. *Frontiers in Psychology*, 8, 900. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2017.00900>
80. Villalonga, B., & Amit, R. (2006). How do family ownership, control and management affect firm value?. *Journal of financial Economics*, 80(2), 385-417.
81. Vitell, S. J., Nwachukwu, S. L., & Barnes, J. H. (1993). The effects of culture on ethical decision-making: An application of Hofstede's typology. *Journal of Business Ethics*, 12(10), 753-760.
82. Zucker, J., Hummel, K., & Hogfoss, B. (1983). *Oregon Indians: Culture. History and Current Affairs*, Press of the Oregon Historical Society, Portland, OR.

# IMPROVEMENT OF HUMAN RESOURCES QUALITY FOR DEMAND OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM TODAY

Truong Thi Thuy Lien<sup>1</sup>

**Abstract:** Foreign direct investment (FDI) is identified as one of the important economic components for Vietnam. According to the Provincial Competitiveness Index (PCI) Report in 2020, Vietnam is still evaluated as an attractive investment destination by FDI enterprises thanks to stability of politics, openness of administrative procedures, and reduced costs for informal inspection. In the course of being an ideal investment destination of Vietnam, the availability of highly qualified human resources is one of the prerequisites in order to attract this investment inflow, which is also a great opportunity in accelerating industrialization and modernization of the country. However, the shortage of highly qualified human resources as well as low productivity of labor is a challenge for Vietnam to a new period. Therefore, development of highly qualified human resources plays an important role as a motivation for Vietnam to break through and attract more investment sources from FDI enterprises. In this paper, the author referred to current situation of human resources in Vietnam and recommended a number of solutions for purpose of improving the quality of human resources for demand of FDI enterprises in near future.

**Keywords:** human resources, labor productivity, FDI enterprises

## 1. A REVIEW OF QUALITY OF HUMAN RESOURCES IN VIETNAM AT PRESENT

For purpose of taking short cut quickly and shortening process of industrialization and modernization, the Party soon realized that the important factor for implementation of this strategy is human resources with scientific knowledge, development of education and training, improvement of science and technology, international integration to take advantage of foreign capital and technology. Science and technology together with education and training have been forming new people who are workers with creative intelligence, deep and wide knowledge, and vision of covering many different areas - the workers in a new perspective.

Currently, the biggest advantage of Vietnam is the abundant labor force and young labor structure. According to General Statistics Office, in 2018, Vietnam has approximately 94 million workers, of which the labor force at the age of 15 and over accounts for approximately 55,16 million people. The number of employed workers at the age of 15 and over in 2018 is estimated as 54 million, including 20,9 million people working in agriculture, forestry and fishery (accounting for 38,6%); industry and construction sector has 14,4 million people (accounting for 26,7%); service sector has 18,7 million people (accounting for 34,7%). At the same time, labor productivity of Vietnam has been improved remarkably over the years and Vietnam is now a country with a high rate of labor productivity growth in the ASEAN region.

<sup>1</sup> Thai Nguyen University of Technology; Email: thuylienktcn@gmail.com

According to the General Statistics Office, the labor productivity of whole economy at current price in 2018 is estimated at 102 million VND/labor (equivalent to 4.512 USD), increased by 346 USD compared to 2017. This means labor productivity in 2018 increased 5,93% compared to 2017, the average increase in period of 2016-2018 was 5,75%/year, higher than the average increase of 4,35%/year in the period of 2011-2015. In general, there are nearly 1 million people in Vietnam entering the working age every year, which is an important competitive advantage of Vietnam in attracting foreign investment to contribute to socio-economic development.

In parallel with that, the quality of Vietnamese labor in the past years has been gradually enhanced; The trained labor has partly met the requirements of enterprises and labor market. The technical labor force of Vietnam has mastered science and technology and undertook most of the complicated jobs in production and business that previously needed to hire foreign experts. Qualifications of labor force throughout the country has been improved in the proportion of workers with college and university degrees or higher though this number is not too much; The proportion of workers who have undergone vocational training and professional intermediate has also increased, which is a good sign when we have to accelerate improvement of labor force quality in order to increase competitiveness and enter the knowledge economy. The increase of trained human resources is also reflected through increase in the number of newly recruited and graduated students every year.

Vietnam has developed a large number of scientists and technologists. Many economists and scientific officials of Vietnam have acquired and accessed to many modern scientific and technological advances of the world; through labor export and foreign experts, many Vietnamese workers have access to more modern machinery and industrial working styles. They are evaluated to be smart, industrious and skilled, have high education and academic level compared to GDP, as well as quickly receive scientific and technical advance and public technology of the world.

However, according to Central Economic Committee, the increase of labor productivity of Vietnam in recent years have mainly been in width, not in depth, because the majority still relies on economic restructuring from the agriculture to industry and service, which is not a specific improvement in each economic sector. Therefore, the labor productivity growth rate of Vietnam did not show superiority compared to other East Asian and Southeast Asian countries, and was still much lower than that of China in the same period (4,7% compared to 9,07%). With average labor productivity growth rate mentioned above, Vietnam is facing the risk of lag behind. Accordingly, the productivity growth rate is currently lower than the average growth rate of GDP of about 6,21% in the same period, lower than the average real wage increase rate of about 12,59%/year. This means that expense of production in Vietnam becomes more expensive, impacting directly on the competitiveness of the economy, which results in a risk that many FDI enterprises will shift production location to cheaper countries, putting great pressure on economic growth. According to the General Statistics Office, by 2017, the country still has 21,6 million laborers working in the agriculture, forestry and fishery sector, while the labor productivity in this region is only 35,5 million VND/labor year, equivalent to 38,1% of the general labor productivity of the economy. Moreover, only 21,5% of trained workers have degrees and certificates, of which rural areas account for a very low rate, only approximately 13%.

In addition, outdated machines, equipment and technological processes are also causes of low labor productivity in Vietnam. Most private enterprises are using technology lagging behind from 2-3 generations compared to the world. Up to 76% of imported machinery and technology lines originated from the period of 1960, 75% of devices expired depreciation, 50% of the equipment is renewed. Moreover, creative-related activities are limited, not deeply involved in the global supply chain, so it has not taken advantage of the spread of knowledge, technology and labor productivity from companies, transnational corporations on domestic enterprises. These limitations show that the enterprise sector is not really the decisive driving force for labor productivity growth of the economy

The number of high quality human resources and skilled workers is still inadequate compared to the social needs to develop core economic sectors, especially to participate in the global value chain as well as strengthen position of Vietnam in such value chain. The World Bank evaluate that Vietnam lacks of skilled workers and high-level technical workers. The foreign language ability of Vietnamese workers is also not high, so they have to face up with many difficulties in the integration process. The limitations and weaknesses of human resources are one of the main factors affecting the competitiveness of the economy.

In addition, the level of satisfaction in term of skill is very low due to technological change of labor in electronics and sewing enterprises. Apart from safety skills and compliance with labor discipline, some of enterprises undergoing survey are evaluated as good and very good in terms of the skill satisfaction of workers compared to the relatively high requirements for new technologies. (72% for electronics and 50% for apparel), the other skills have a very low rate to be evaluated as good/very good by enterprises, especially for apparel industry.

Despite rapid increase rate, the scale of highly skilled workers is still small compared to requirements of industrialization, modernization and international integration. The number of workers who have professional and technical qualifications, even those who have high qualifications and understand the theory well, but are weak in their practice and adaptability in an industrially competitive environment; Additional training or retraining is still needed for effective use. The ability to work in groups, professionalism, foreign language ability for communication and working of human resources is limited.

## **2. CURRENT SITUATION OF HUMAN RESOURCE QUALITY IN THE FDI SECTOR IN VIETNAM**

In the trend of market economy development, globalization and expansion of international exchanges, human resources in general and highly-qualified human resources in particular, more and more play a decisive role. Based on statistics, the number of direct and indirect jobs has a significant increase. The foreign investment inflows in recent years have caused a significant impact on the development of the market as well as productivity and income of Vietnamese employees. The number of employees working in FDI enterprises has increased from 330.000 in 1995 to nearly 6,1 million in 2019 with average labor growth rate of 7,72%/year in the period of 2005 – 2017, much higher than that of the whole economy and other economic sectors.

By 2019, the number of labor force working in FDI enterprises is about 6,1 million. Labor productivity of FDI sector reach about 118 million VND (exchange rate of 2010) with a growth



rate of about 8,7%/year (much higher than that of domestic enterprises: 8,7/4,6). According to Enterprise White Paper 2020 published by the Ministry of Planning and Investment, the average income of an employee in the FDI enterprise sector is approximately 11,2 million VND/month, higher than that of the economy as whole (11,2/9,6). However, it is obvious that the FDIIs mainly come from countries with medium technology or without high technology, accounting for a large proportion, which gives a challenge for Vietnam to find a solution to attract FDI investors from developed countries with leading technology, strong financial potential and a large market. Therefore, development of highly-qualified human resources is one of the prerequisites for Vietnam to break through and attract more investment sources from FDI enterprises.

Labor productivity had a significant change thanks to the capital from the FDI sector. At current price, the labor productivity of FDI enterprises in 2017 reached 330,8 million VND/labor, 3,5 times higher than that of the whole country as well as higher than that of whole enterprise sector in general and non-state enterprises in particular. The shift in labor structure from low-skilled labor-intensive industries to highly-qualified ones is boosted. In the early period of FDI attraction, the labor force was often focused on a number of labor-intensive production industries such as textiles and garments, leather and footwear. However, the current proportion of labor in a number of high-tech manufacturing sectors has a relatively rapid growth rate. This index in the field of electronics and electronic products has increased from 8,03% in 2012 to 15,7% in 2017. Through internal training system at home and abroad, and association with external training institutions, foreign-invested areas have also made important contributions to improvement of human resources quality in Vietnam.

In the period of 2008 – 2018, the average labor force in the FDI sector was at 12%/year, 5 times higher than the national growth rate. However, 80% of labor force in FDI enterprises currently have no degrees/certificates of training, and lack of technical and other core qualifications. According to the Provincial Competitiveness Index (PCI) report made by the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) in 2019, 33,8% of enterprises in general claimed difficulties in looking for human resources in line with their needs. In particular, 69% of FDI enterprises pointed out they faced up with challenges in labor recruitment due to lack of professional and technical skills from labor force; 39.86% FDI enterprises is short of labor and many of them must take 1-2 years to retrain their labor force. Thus, it is completely grounded when the investors have concerns about quality of human resources in Vietnam. Therefore, now is reasonable time for Vietnam to carry out specific measures in order to maximize benefits from FDIIs, especially in technology transfer and training of highly-qualified human resources. Competition based on the advantage of cheap labor force should be replaced by investment in environmentally friendly high-tech sectors. Highly-qualified human resources are considered as the core resource and decisive factor for growth rate, socio-economic development and use, protection and regeneration of other resources. For realization of these, development of highly-qualified human resources need considering as an important task to attract foreign investment.

In terms of quality, it can be seen that labor qualification in the FDI sector is increasingly better. However, there are still some shortcomings related to human resources in FDI enterprises such as:

In comparison to needs for development of key economic sectors, the number of highly-qualified human resources and skilled employees is insufficient, especially for attraction of more investment sources from FDI enterprises in Vietnam market. The World Bank supposed that Vietnam currently faces lack of skilled employees and highly-qualified technical workers. Besides, the foreign language proficiency of Vietnamese employees is not good enough, causing certain difficulties in the course of integration. According to the General Statistics Offices as of 2019, the number of people undergone vocational training with proficient skills (elementary level or higher) across the country only accounted for 22,8% of the total labor force. Those without degrees/certificates of training in FDI enterprises accounts for nearly 80% of employees, which almost remains unchanged from 2011 to now. The limitations and weaknesses of human resources are one of the key factors affecting the attraction of FDI.

The labor size with skilled employees is still small compared to requirements from FDI enterprises in particular and process of industrialization, modernization and international integration in general. The employees with professional and technical qualifications, even those with high professional qualifications good theoretical knowledge have a bad practice and adaptability in a competitive industrial environment and they need more time or training to get the highest effectiveness. Human resources' working in groups, professionalism, and use of foreign languages for communication and working is still limited. The sectors that Vietnam has a serious shortage of high-tech and high-class service employees are finance, auditing, law and most of industries. FDI enterprises in Vietnam currently are in dire need of highly-qualified human resources.

The majority of employees in enterprises today come from rural areas have not undergone any basic and systematic training courses. There is no attention to propaganda and education, so a number of employees and workers' sense of class enlightenment and political bravery in enterprises are still not clear. Their knowledge on policies and laws, sense of labor discipline and organization, and industrial manners is very poor. Their basic skills such as working in groups, cooperating and taking risks are not good enough and they are afraid of raising personal initiatives and sharing work experiences. Most FDI enterprises wasted much time to re-train their employees' working style for only before officially hiring them to work.

### **3. SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF HUMAN RESOURCES FOR DEMAND OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM**

After more than three decades of opening-up, Vietnam has obtained many achievements in terms of quantity in attraction of foreign direct investment, contributing greatly to economic growth, investment capital, import and export, local budget and job creation. Attraction and use of talents always get more prioritized for all enterprises and entrepreneurs than ever because good human resources play decisive role for competitive strength of an enterprise, especially in the context of globally competitive economic integration. Therefore, below are some solutions that author recommended to improve the quality of human resources to attract investment from FDI enterprises.

*First of all*, the propaganda needs to be paid more attention so that the whole society has a proper awareness of position and role of highly-qualified human resources today, thereby making a strong change in awareness for all leadership levels from the central to grassroots as

well as people of this issue. It is essential to innovate thinking in use, evaluation and treatment to human resources based on their capacity and working results and efficiency in fact. The psychology and current situation of over-emphasizing on and over-rating “degrees” in recruitment and evaluation of human resources. This is a way to express the view on human development, socio-economic development for the sake of people and by people, which is one of the basic contents of sustainable development.

*Secondly*, it is recommended to promote fundamental, comprehensive renovation and synchronization of education and training. This is a key task and essential solution for target of building and developing human resources in general and highly-qualified human resources in particular for needs of FDI enterprises. Accordingly, it is required to accelerate completion of education system towards an open and integrated form, promote stratification, streamlining, organization and restructure of education system, especially higher education and vocational training. The shortcomings in training scale, structure of qualifications in each profession and structure of regions need to be handled; training should be associated with scientific research and technology application. It is necessary to pay more attention to development of automation industries, invest in in-depth research groups in the fields of digital industry, information technology, software technology, satellite information, digitization, new energy, new materials, biotechnology and their integration.

*Thirdly*, it is indispensable to prepare a strategy on development of human resources, be bold in recruitment, prioritize investment in training of human resources in the fields of high technology, key technology, and high value-added industries. Besides, it is recommended to focus on group of solutions to improve the quality of human resources through emphasis on training of skills and practical capacity.

*Fourthly*, the enterprises need to be active in promoting social responsibility, and participating in development of training programs and curricula together with schools; training professional practice for teachers; admitting interns, providing funding for scholarships to excellent students; giving support to schools in terms of facilities, equipment for practice and internship; taking advantage of technology to establish a connection of training supply and demand throughout the system (schools, enterprises and students) so as to solve the issue in labor supply and demand and set a close bonding with FDI enterprises to timely supply of human resources to these enterprises.

*Fifthly*, it is suggested to prepare a clear and specific plan and budget for training and development of human resources. A system of personnel evaluation, remuneration regime for officials and employees, regime of attracting and using talents, and arrangement of cadres need to be promulgated and applied widely. In particular, it is needed to pay attention to spiritual life and social community activities of employees. The policies, rules and regulations must be closely associated with production and business activities, characteristics of enterprises based on trends and labor market.

*Sixthly*, the human resources with skilled and highly-qualified employees is one of the prerequisites from foreign investors when coming to Vietnam. To meet these requirements for shift of FDI into Vietnam, the enterprises need to clearly state their specific requirements for human resources (quantity, quality of human resources by each profession, each qualification) in the course of making investment in Vietnam.

*Seventhly*, building of a working environment with specific corporate cultures must be emphasized as the identity of that enterprise to attract talents and promote training towards strong development of the enterprise; Corporate culture must be deeply instilled in everyone and leaders and managers must be the pioneer. It is necessary to avoid the case where the employees lose their enthusiasm in working and the attractiveness from external labor market will induce employees to leave from the enterprise.

*Finally*, it is required to equip a good vision to predict changes in the labor market, state policies on the labor industries, objective and subjective changes of production and business lines as well as competitive trends, thereby presenting countermeasures, especially in corporate governance and human resource affairs.

## CONCLUSION

In the boom of industrial revolution 4.0, the competition in attracting FDIs is increasingly fierce, thus Vietnam determined to shift attraction from quantity to quality, focusing on high and environmentally friendly technology, and gradually shift from attracting foreign investment with the advantage of cheap labor force to competition through highly-qualified human resources. Therefore, in the national development strategy, human resources must be paid attention and facilitated to improve intellectual capacity, will and belief, so on. Highly-qualified human resources with reasonable quantity and structure who are rich in intelligence, will and aspiration with clearly enlightened revolutionary ideals, will be a source of attraction for FDI enterprises to invest more in Vietnam, thereby making our country basically become an industrial country towards modernization, meeting the requirements of the fourth industrial revolution today.

### Acknowledgements

The work described in this paper was supported by Thai Nguyen University of Technology for a scientific project.

## REFERENCES

1. Dr. Lam Thuy Duong (2020): The role of foreign direct investment and solutions for economic development in Vietnam, *Journal of Finance*, April 18, 2021
2. Dr. Le Xuan Sang (2021): Attraction of foreign direct investment into Vietnam in a new context, *Journal of Finance*, February 13, 2021.
3. *General Statistics Office (2019): Vietnam Statistical Yearbook 2019*
4. Le Anh (2020): Looking back the situation of labor force and employment in 2019. Accessed at the Communist Party of Vietnam Online Newspaper: <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/nhin-lai-tinh-hinh-lao-dong-va-viec-lam-2019-548623.html>.
5. Ministry of Planning and Investment (2020): *Vietnam Enterprise White Paper 2020*, Statistics Publisher
6. Ms Dang Thi Ngoc Anh, Ms. Nguyen Thi Thanh Tham, Ms. Phan Duy Hiep (2021): Improvement of human resources quality in FDI enterprises in the period of industrial revolution 4.0, *Journal of Industry and Trade*, March 22, 2021.
7. Ms. Tran Van Dung (2020): Attraction of FDIs into Vietnam and current issues, *Journal of Finance*, December 14, 2020.

8. *Ngo Thuy Quynh (2019): Management of sustainable development in Vietnam, Journal of Science, Hung Vuong University, Vol. 2/2019*
9. *Pham Thi Hanh (2020): Development and improvement of human resource quality in the context of the Fourth Industrial Revolution, Communist Journal, February 21, 2021.*
10. *VCCI (2020): PCI Report 2019. Access at PCI Vietnam: <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2019.pdf>*

# EFFECTS OF FOREIGN INVESTMENT ON THE EXPORTING ACTIVITIES OF DOMESTIC FIRMS? EVIDENCE FROM VIETNAMESE MANUFACTURING SECTOR

PhD. Ha Thi Cam Van<sup>1</sup>

**Abstract:** *Using firm-level data, this paper examines the effects of foreign firm presence on the exporting behaviour of domestic firms in the Vietnamese manufacturing sector. Applying the Heckman selection model, we find that investment by foreign firms has a negative effect on domestic firms' decision to export. The proportion of exports for domestic firms declines through horizontal and forward linkages, but increases through backward linkages. We also find that the presence of foreign firms has varying effects on the exporting activities of state- versus privately-owned domestic firms, and low- versus high-tech firms.*

**Keywords:** *export, foreign direct investment, domestic firms, spillover, horizontal linkage, backward linkage, forward linkage.*

## 1. INTRODUCTION

In recent years, many less developed countries have experienced a significant increase in foreign investment. Given that the effect of foreign investment can manifest itself in many ways throughout the economy, it is important to gauge what the effect has been. The indirect effect of foreign investment on domestic enterprises through horizontal or vertical linkages has been confirmed in many studies (Aitken, Hanson, & Harrison, 1997; Aitken & Harrison, 1999; Greenaway, Sousa, & Wakelin, 2004; Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009). While most of the existing research into foreign investment spillovers in developing countries focuses on productivity effects, fewer studies have examined the effects of foreign firms on the exporting activities of local enterprises. Using a large Vietnamese firm-level dataset, we address a number of questions about the relationship between foreign investment and the exporting activities of domestic firms. In particular, does the presence of foreign firms affect the export decisions of local firms, and if so, how and to what extent? What are the channels of influence and how do they make themselves felt? In our study, we take into account both internal and external factors that drive domestic firms' exports, and the differences in the exporting behaviour of domestic private and state-owned firms in the Vietnamese manufacturing sector.

In the case of Vietnam, little research has investigated these issues. Anwar and Nguyen (2011) focuses on the influence of foreign invested firms on the export activity of domestic enterprises on both export decisions and export performance on the cross-sectional data of 2002. In contrast to Anwar and Nguyen (2011), however, we analyse a richer updated dataset comprising 200,000 firms from the Vietnamese manufacturing sector over a 6-year period. While Anwar and Nguyen (2011) find positive horizontal and backward export spillovers

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: vancam2612@tmu.edu.vn

from foreign investment to local firms on both the export decision and export share, our results reveal that foreign investment impacts on domestic firms' exporting activity has changed in recent years.

Export spillovers from multinationals to local firms are the focus of this study. We analyse the channels through which such spillovers may occur. While the results from this research are broadly consistent with previous studies, our analysis adds key contributions to the existing literature. First, we add to a limited number of studies focusing on export spillovers in developing countries. Using Vietnam as a case study, our analysis is among the first to examine the impact of foreign firms on the exporting behaviour of domestic firms. The second innovation of our work is bringing research up to date with recent developments. Thirdly, compared with existing studies on Vietnam which are based on cross-sectional data, we use a richer panel dataset that enables us to incorporate time variation when assessing the effect of key drivers in domestic firms' exporting activities.

The paper is structured as follows. The second section discusses the relevant background literature on linkages with foreign firms. The third section sets out the Heckman-based methodological approach and Vietnamese data employed in this study. The discussion of results in the fourth section expands on our finding that foreign investment exerts a negative influence on the exporting activities of some domestic firms. The final section provides the conclusion and offers some pointers on policy.

## **2. LITERATURE REVIEW**

Aitken et al. (1997) were among the first researchers to consider the influence of foreign investment on export spillovers to domestic firms. Taking the case of Mexico, they investigate the role of geographic and multinational spillovers from foreign firms in the export decisions of domestic firms for the period 1986-1990. Using panel data for United Kingdom (UK) industries for 1992-1999, Greenaway and Kneller (2004) examined the effect of foreign investment and concluded that the decision of a domestic firm to export is positively associated with the presence of foreign firms in the same industry.

Using firm-level data, Sun (2009) found significant export spillovers from foreign investment to local firms in China. Making use of the Heckman selection model on firm-level data in some manufacturing sectors in China from 2000 to 2003, Sun (2009) concludes that domestic firms located in Central China all benefit from the presence of foreign investment, while domestic firms located in Western China all have negative spillovers from foreign firms. Sun (2012) investigates the positive effects of foreign direct investment on domestic exports in China by making use of a rich firm-level balanced panel dataset of 3,260 domestic firms during the period 2000-07. By using the Heckman selection model on firm-level census data in China, Chen, Sheng, and Findlay (2013) find evidence of positive horizontal and backward spillovers from foreign direct investment in Chinese manufacturing firms over the 2000-03 period. By making use of GMM estimation applied to panel data over the 2005-07 period for six manufacturing industries in China, Sun and Anwar (2016) find that foreign investment promotes domestic firms' involvement in exports through raising competition in the textile industry. Anwar and Sun (2018) used a Melitz-type theoretical model on panel data in the Chinese manufacturing sector to show that an increase in the presence of foreign direct

investment led to a significant increase in the export quality of China's manufacturing sector, especially in Hong Kong, Macao and Taiwan.

There is also evidence of negative or no effects from foreign direct investment on the export activity of domestic firms. Barrios et al. (2003) conducted a study using firm-level data from Spanish manufacturing firms for 1990-1997 and found no significant evidence to support the hypothesis that local firms will export as a result of the export activity of foreign firms in the same sector.

Ma (2006) used a Chinese dataset, comprising firm-level data from 1993-2000, to test whether exports by foreign firms increased the probability of exporting by local firms in China. He found that foreign firms from OECD countries have a positive influence on the decision of local firms to export, but the activities of overseas-based Chinese firms did not increase the probability of local firms exporting.

For a number of developing countries, Estrin et al. (2008) focused on the export performance of foreign-owned firms. Using data on Ukrainian manufacturing firms for 1996-2000, Lutz et al. (2008) find no evidence of FDI-linked export spillover effects on local firms. Using Heckman's two-step selection model, based on data collected from 494 firms in 2001-2002, they showed that the quality of the host country's institutional environment does not affect the decision by foreign-owned firms to export. However, they concluded that the level of exports by foreign firms was lower in host countries where the institutional environment had a higher level of economic freedom.

In the case of Vietnam, there are few studies in the literature dealing with export spillovers. Nguyen and Sun (2012) investigate the positive effect of foreign investment on domestic firms' decision to export. They use a Heckman selection model to deal with firm-level panel data for 2003 and 2004 and find that foreign investment has significant positive spillovers for exports by domestic firms. They also highlight the role of firm-specific characteristics, such as firm age, average wage, import intensity and types of ownership, in the decision by domestic firms in Vietnam to export.

Using firm-level cross-sectional data from Vietnam's manufacturing sector in 2000, Anwar and Nguyen (2011) concluded that foreign investment has a positive and significant spillover effect on the exporting activities of Vietnamese firms. Based on Heckman's two-step selection model, they found that foreign investment promoted the decision by domestic firms to export and boosted their export share during this period. They indicate that the presence of foreign investment in Vietnam significantly affects the decision to export and increases the export share of Vietnamese firms through both horizontal and vertical linkages. They also highlight the difference in domestic firms' exports in terms of the level of technology of domestic firms, their ownership structure, and their geographical proximity to foreign firms.

The literature amply demonstrates that foreign firms have an influence on the export behaviour of domestic firms. That influence can be positive or negative, depending on the characteristics and absorptive capacity of local firms. Foreign firm export spillovers can derive from both horizontal and vertical linkages and can be large or small, depending on the strength of the linkages between domestic and foreign firms. Whereas most existing studies have concentrated on horizontal export spillovers, (Anwar & Nguyen, 2011; Chen et al.,



2013; Kneller & Pisu, 2007; Long & Hale, 2014) take into account both horizontal and vertical linkages. Apart from these studies, there is limited evidence of how foreign investment affects both the decision to export and the export performance of domestic firms.

### 3. METHODOLOGY AND DATA

#### Model

Firms' export behaviour can be driven by many factors, both internal and external. Firm characteristics may affect both the decision to export and export volume. For example, a firm's level of sales, labour costs, capital per worker, age, location, share of sales in the domestic market and so on, can influence a firm's export behaviour. External factors, such as the presence of foreign firms, export share, the industry, and region specifics, can have an influence on the export activity of domestic firms (Aitken & Harrison, 1999; Karpaty & Kneller, 2011; Sun, 2009).

Clearly, not every firm engages in export activity, because firms differ from one another in the characteristics that lead them to their own production decisions. Consequently, firms can choose whether to serve the international market, the domestic market, or both. Following numerous existing studies (Aitken et al., 1997; Anwar & Nguyen, 2011; Greenaway et al., 2004; Karpaty & Kneller, 2011; Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009), Heckman's approach will be used in this paper. As a first step, this model allows us to test whether the presence of foreign firms encourages the decision of domestic firms to export. The second step is to test whether the presence of foreign firms affects domestic firms' export share, conditioned on the export participation decision of domestic firms. Export participation in the first step is a binary variable, which takes the value of one for those firms that have export activity. Export share in the second step is measured as the proportion of exports out of the firm's total sales during the year and can take any positive value from 0 to 1. The first step is the selection regression, based on the probit model, to estimate the probability of firms' participation in export and control for factors which influence a firm's decision to export. The second step is the outcome regression, based on the Tobit model, only for those firms which have export activities.

The following equations illustrate our empirical model. The selection model at the first step is:

$$exp_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 scale_{ijt} + \alpha_2 capint_{ijt} + \alpha_3 linc_{ijt} + \alpha_4 loc_{ijt} + \alpha_5 ownership_{ijt} + \alpha_6 HorizontalFDI_{jt} + \alpha_7 Backward_{jt} + \alpha_8 Forward_{jt} + \alpha_9 HHI_{jt} + \alpha_{10} PCI_{ijt} + \alpha_{11} year\_d + \alpha_{12} industry\_d + \alpha_{13} lag\_export_{ijt} + u_{ijt} \quad (1)$$

The second equation is the export intensity equation – the outcome equation. The export share (*expshare*) is zero when the firm decides not to export and assumes a positive value when the firm undertakes to enter the foreign market. Thus, the outcome model will be as follows:

$$expshare_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 scale_{ijt} + \beta_2 capint_{ijt} + \beta_3 linc_{ijt} + \beta_4 loc_{ijt} + \beta_5 ownership_{ijt} + \beta_6 Horizontal_{jt} + \beta_7 Backward_{jt} + \beta_8 Forward_{jt} + \beta_9 HHI_{jt} + \beta_{10} PCI_{ijt} + \beta_{11} year\_d + \beta_{12} industry\_d + v_{ijt} \quad (2)$$

Where  $exp_{ijt}$  is the export dummy of firm *i* in industry *j* at time *t*, = 1 for exporting firms and = 0 for non-exporting firms. Variable  $expshare_{ijt}$  is the export share of firm *i* out of total sales of firm *j* at time *t*. Following Anwar and Nguyen (2011) and Sun (2009), we use export share as indicative

of a firm's export performance, expecting to capture not only export volume but also the export proportion of a firm's total sales. Export share can yield more information since it can show the importance of exports among a firm's other activities.

Variable  $capint_{ijt}$  is capital intensity, calculated by dividing capital at the end of the year by total labour at firm level. Variable  $linc_{ijt}$  is the firm's labour income, obtained by dividing the total cost of labour by total labour at the end of the year. Variable  $scale_{ijt}$  measures the scale of the firm in the same industry, and is calculated by dividing firm sales by average sales in the same industry. Variable  $type_{ijt}$  indicates the type of firm, equal to zero if firms are private and one if firms are state-owned. Variable  $loc_{ijt}$  is the location of the firm, showing whether it is located in an industrial zone, and receives the value of one if the firm is located in an industrial zone and zero otherwise. These variables are at firm level, and are used to capture the effect of firm characteristics on their export behaviour.

The variables of greatest interest to us —  $Horizontal_{jt}$ ,  $Backward_{jt}$ ,  $Forward_{jt}$  respectively — indicate horizontal, backward, and forward spillovers in industry  $j$  at time  $t$ , calculated at industry level by linking the Vietnamese enterprise survey and input-output table.  $HHI_{jt}$  is the Hirschman-Herfindhal index of industry  $j$  at time  $t$  — a concentration index at industry level.  $PCI_{ijt}$  is the provincial competitive index at provincial level and is used to capture the effects of the region on the export behaviour of domestic manufacturing firms.

In the first stage,  $exp_{ijt}$  is the lag value of exporting — a dummy variable — indicating export experience. This variable acts as the exclusion restriction and does not appear in the second step.

For the presence of foreign investment in spillovers, we employ a measure based on the proportion of total sales within the four-digit sector accounted for by foreign firms. Following the studies by Jude (2012), Fujimori and Sato (2015), Smarzynska Javorcik (2004), horizontal spillovers can be calculated as follows.

$$Horizontal(jt) = \sum_{j=1}^n FIsales(jt) / \sum_{j=1}^N Sales(jt) \quad (3)$$

where  $Horizontal(jt)$  represents the ratio of total sales of foreign firms in industry  $j$  in time  $t$  and the total sales of firms in industry  $j$  in time  $t$ .  $FIsales(jt)$  is the total sales of foreign firms in industry  $j$  in time  $t$ , and  $Sales(jt)$  is the total sales of industry  $j$  at time  $t$ . This value is obtained from the Vietnamese Enterprise Survey dataset.

The vertical backward spillover is based on the proportion of total output accounted for by foreign-owned firms in upstream sectors. This is calculated as follows:

$$Backward_{jt} = \sum_{j \neq k} \delta_{kjt} * Horizontal_{kt} \quad (4)$$

$$\delta_{kj} = \frac{Y_{kj}}{Y_k} \quad (5)$$

where  $\delta_{kj}$  measures the presence of foreign investors in  $k$  sectors supplied by sector  $j$ . Parameter  $\delta_{kj}$  is the output of industry  $k$  supplied to industry  $j$  divided by the total output of industry  $j$ , and  $Y_{kj}$  is the output of firms in sector  $k$  sold to firms in sector  $j$  and  $Y_k$  is the total output of sector  $k$ .

The vertical forward spillover is based on the proportion of output from sector  $h$  sold to sector  $j$ , and is computed as follows:

$$Forward_{jt} = \sum_{j \neq h} \sigma_{hjt} * Horizontal_{ht} \quad (6)$$

$$\sigma_{hj} = \frac{Y_{jh}}{Y_j} \quad (7)$$

where  $\sigma_{hjt}$  represents the linkages between foreign firms and their domestic customers. Parameter  $\sigma_{hjt}$  is calculated by the proportion of sector  $j$ 's output supplied to sector  $h$ ,  $Y_{jh}$  is the output of sector  $h$  sold to sector  $j$  and  $Y_j$  is the total output of sector  $j$ .  $\sigma_{hjt}$  are obtained from the Vietnamese input – output table 2012.

The Hirschman-Herfindahl (HHI) index of industry  $j$  refers to concentration in the market and can be calculated from the function below (Le & Pomfret, 2011; Newman, Rand, Talbot, & Tarp, 2015; Ni, Spatareanu, Manole, Otsuki, & Yamada, 2015)

$$HHI_{jt} = HHI_{jt} = \sum \left( \frac{x_{ijt}}{X_{jt}} \right)^2 \quad (8)$$

Where  $x_{ijt}$  is the output of firm  $i$  in industry  $j$  at time  $t$ ;  $X_{jt}$  is the total output of industry  $j$ . This index is calculated from the Vietnamese Enterprise Survey.

There are different expectations for the given variables. The variables we are mainly interested in are the foreign investment horizontal linkage, backward linkage and forward linkage. Empirical evidence shows that these can have positive or negative effects on a domestic firm's export behaviour, depending on the firm's characteristics and other external factors.

The *inverse Mill ratio* and *rho* values reported together with the two regressions show whether two stages have correlations. The Heckman selection model will be highly appropriate if the *inverse Mill ratio* and *rho* are significant and non-zero. Two approaches, maximum likelihood and two-step estimations, are used to obtain the main results. We also use Tobit regression as a robustness check. All the results presented in this paper are produced using R and Stata statistical software.

## Data

This study uses data obtained from the Vietnam Enterprise Survey (VES) at firm and industry level. Conducted by Vietnam's General Statistics Office for all industries every year since 2001, this survey gathers balance sheets and other information about firms' activities. All firms are legally required to comply under Vietnam's statistics law. All the data collected are checked by the General Statistics Office for internal consistency and are cross-checked with administrative provincial data before being made available for publication. The dataset covers 15 years (2001-2016) and is ongoing.

Firms' main annual activities are reported in this survey, including gross output, value added per unit of labour, total revenue, total employees, total assets and so on. As mentioned earlier, the data used in this study focus on the manufacturing sector. The raw data contains the sector codes for each firm in the dataset. By linking that code to the VSIC codes, we can see which sector each firm belongs to. All variables representing firm characteristics (firm-

level variables) are included in the survey. The total number of firms in the manufacturing sector increased from 46,042 in 2010 to 68,588 in 2015, while the number of foreign firms rose from 5,141 to 6,608, accounting for 57.5% and 55.4%, respectively, of total foreign firms in Vietnam. Table 1 provides a summary of the data from the Vietnamese Enterprise Survey.

**Table 1: Summary of Data**

Year	Total firms	FDI	Domestic	Manufacturing	FDI	Domestic firms	Domestic firms' clean data
2010	280,541	8,939	271,602	46,042	5,141	40,901	36,840
2011	330,541	11,940	318,601	53,965	5,787	48,178	37,841
2012	359,287	8,610	350,677	56,389	4,965	51,424	41,607
2013	381,599	10,004	371,595	59,362	5,594	53,768	44,494
2014	415,656	11,179	404,477	65,496	6,273	59,223	47,525
2015	455,300	11,925	443,375	68,588	6,608	61,980	48,469

*Source: Author's calculation from the Vietnamese Enterprise Survey 2010 – 2015*

Variables at firm level for sales, labour costs, and capital are available in the raw dataset and are given in Vietnamese dong, reckoned in thousands of US dollars by using the average exchange rate. The horizontal linkage and Hirschman-Herfindahl index are calculated from the VES. The values of  $\alpha$  and  $\beta$  for equations (4) and (6) to calculate the FDI backward and forward linkages are obtained from the Input-Output Table, published by the General Statistical Office (GSO, 2012). There are 164 sectors in the IO table, and most of them can be linked with a 4-digit sector from the Vietnamese Standard Industrial Classification (VSIC2007). Sixty-three sectors in the IO table, linked with 63 four-digit sectors from the VSIC in the manufacturing industry, have been calculated for foreign investment backward and forward linkages. The outliers are retained in the final unbalanced panel dataset since they show the reality of Vietnamese enterprises. Table 2 is a brief statistical summary of the data used in this paper.

**Table 2: Statistical Summary of the Data**

Independent variables	Mean	Median	Std. dev
expshare	0.032	0.00	0.149
scale	0.621	0.063	6.101
linc	2.323	1.919	8.094
capint	37.06	21.17	132.83
Horizontal	0.39	0.37	0.22
Backward	0.66	0.63	0.25
Forward	1.64	0.57	2.25
HHI	0.048	0.009	0.23
PCI	59.52	59.67	3.17

*Source: Author's calculation from VES*

#### 4. RESULTS AND ANALYSIS

The results presented in Table 3 were generated by using Heckman selection correction to test empirically for foreign firm influence on (1) the decision of domestic firms to export and

(2) the level of domestic firm exports. The correlation between the lag of export (*lag\_export*) and export participation (*exp*) variables is 0.7 (strongly correlated) whereas the correlation between lag of export and export share (*expshare*) is 0.08 (weakly correlated), showing that *lag\_export* is an appreciated exclusion restriction. As maximum likelihood and two-step Heckman regressions produced similar results for the export participation and export volume variables of domestic firms in terms of signs and magnitude, we choose to report only maximum likelihood results. The *inverse Mill ratio* and *rho* coefficients are significant and negative, showing that there is a sample selection in the data and that the Heckman selection model is the appropriate approach. We also report the Tobit regression as a check for robustness.

In the initial selection regression, domestic firms' export experience seems to have a significant influence on their decision to continue to export, which means that firms engaged in export activity in the previous year are more motivated to continue exporting the following year. This is consistent with the literature ((Aitken et al., 1997); (Alessandria & Choi, 2007)) showing that export sunk costs have a significant influence on the decision to export. If domestic firms already have an international market, the export experience they have acquired reduces their costs for information searching and building a customer base abroad, and this experience encourages them to continue exporting.

There are interesting relationships between the export activities of foreign and domestic firms. As can be seen from Table 3, while there is a very significant effect from foreign presence on domestic firms' exports in the same industry and in downstream industries, influencing both the decision to export and export share, no significant effect is found from foreign investment on domestic firms' export behaviour in upstream industries.

In particular, we can see from Table 3 that foreign investment may bring about a significant 12% reduction in the probability of domestic firms participating in exports in the same industry. The presence of foreign firms attracts the involvement of fewer domestic firms in export activity through horizontal channels. Normally, multinational companies bring the export market with them to host countries (Aitken et al., 1997), which may lead to an increase in competition in the same industries and discourage domestic firms from engaging in export business.

**Table 3: Foreign Investment and Export Spillover**

Independent variables	Heckman (Selection eq)	Heckman (Outcome eq)	Tobit
<i>lag_export</i>	0.23**** (0.015)		
<i>scale</i>	0.03*** (0.0012)	-0.0005*** (0.0001)	-0.0005** (0.0002)
<i>linc</i>	0.003*** (0.0004)	0.0002 (0.0004)	0.00003 (0.0003)
<i>capint</i>	-0.0003*** (0.00005)	-0.00008*** (0.00002)	-0.00004* (0.00001)
<i>loc</i>	0.53*** (0.02)	-0.04*** (0.007)	-0.022** (0.007)

<i>ownership</i>	0.08* (0.03)	-0.07*** (0.012)	-0.05* (0.01)
<i>PCI</i>	0.022*** (0.003)	-0.002** (0.001)	-0.0014 (0.0007)
<i>Horizontal</i>	-0.12** (0.044)	-0.15*** (0.02)	-0.04* (0.02)
<i>Backward</i>	0.02 (0.02)	0.07*** (0.02)	0.05** (0.02)
<i>Forward</i>	-0.03** (0.01)	-0.017** (0.005)	-0.017*** (0.004)
<i>HHI</i>	-0.025* (0.03)	-0.02* (0.01)	-0.006* (0.01)
<i>Intercept</i>	-2.92*** (0.13)	0.7*** (0.06)	0.58*** (0.05)
Year_dummy Yes Industry_dummy Yes R-squared			0.22
Inv Mills ratio		-0.028***	
sigma		0.32	0.6
Rho		-0.089***	
Observations:	256,775		19,154
Censored:	237,621		
Observed:	19,154		

Notes: Robust standard errors in parentheses (\*\*\*)  $p < 0.01$ , (\*\*)  $p < 0.05$ , (\*)  $p < 0.1$

The horizontal negative spillover effects we find here on the decision of domestic firms to export contrast with the results of previous studies, which find positive horizontal spillover on domestic firms' export participation (Aitken et al., 1997; Alvarez & López, 2008; Blomström & Kokko, 1998; Greenaway & Kneller, 2004). Similarly, foreign firms create a more competitive export environment in host countries, leaving fewer export opportunities for local firms within industries. Foreign firms with higher returns to scale, better product quality, and more export experience, have an immediate export advantage over domestic firms.

We find significant, strongly negative horizontal export spillover on domestic firms from foreign presence, a result that differs from that of Anwar and Nguyen (2011) in their 2011 study on the Vietnamese data from 2002. Our findings seem to be consistent with the current situation in Vietnam. The contribution of foreign firms to Vietnamese exports has recently increased sharply, especially after integration with the WTO in 2007. FDI accounted for 71% of total Vietnamese exports in 2015 (World Bank, 2016), a telling recent example of the way foreign firms restrict the export activity of domestic firms. This result is consistent with previous studies, which also find negative results from foreign investment on domestic firm exports in the same industry (Kneller & Pisu, 2007). This contrasts with other findings (Greenaway, 2004; Kneller, 2007) which have indicated a positive horizontal linkage between foreign investment and local firm exports.

With respect to vertical linkages, we find strongly significant positive effects from firms with foreign investment on local firms' export share through backwards linkages but no significant influence on the decision to export. This means that foreign firms in downstream sectors promote domestic firms which are already exporting to increase their export share, but do not encourage local firms to move into exporting. In Vietnam, domestic firms in upstream industries mainly supply inputs to foreign firms but these inputs comprise intermediate supporting products in small numbers (World Bank, 2016)

It can be argued that Vietnam's entry to global value-added chains comes through foreign investment and that this then leads to significant export-led growth. The facts show that many of Vietnam's exports in the manufacturing sector have a high level of imported content and low domestic value added. To this extent, the situation indicates that domestic firms have become suppliers for export-oriented foreign firms but with low value-added tasks, such as packing and supplying basic materials (World Bank, 2017). When supplying foreign firms, local suppliers must follow the foreign firms' requirements and the latter also transfer both technology and labour to domestic firms to help local suppliers meet their requirements. Local suppliers can learn from multinationals and improve their own productivity, which may lead to an increase in the export share of local firms.

With regard to forward linkages, as in other studies (Kneller & Pisu, 2007) we find a negative relationship between the presence of foreign firms and the export behaviour of domestic firms in the downstream sector. This indicates that the increase in foreign suppliers results in less probability of export participation and also in a smaller export share for local buyers. The facts show that foreign firms have no connection with domestic customers or, put another way, foreign firm products are mainly intended for the international market. Thus there is no strong relationship with domestic firms in the downstream sector.

Firm characteristics, such as firm size, labour costs, and capital intensity have significant effects on domestic firms' participation in the export market. The larger domestic firms are, the more likely they are to participate in serving international markets. With respect to export share, we use the proportion of export volume out of total sales to determine domestic firms' export performance. For capital intensity and firm scale, we have results showing the negative effect on export share. There is a high probability that firm scale and capital intensity have a stronger effect on firms' total sales than on their export volume, resulting in a negative sign with those variables. However, the fact that these internal factors do not have much effect on the level of export activity implies that those factors exert influence on total firm production but not much on their export activity.

Interestingly, state-owned firms tend to be more motivated to export but are less productive than domestic private firms. As presented in Table 3, *ownership* has a significant positive influence on the decision to export but a negative effect on the export share of domestic firms, which means that state-owned firms tend to be more involved in export activity than private firms but once they start exporting, they seem to perform poorly. This makes sense in Vietnam's case because Vietnamese state-owned firms receive more support from the government than private ones do. As a result, they have more information available to them and greater opportunity to begin serving the international market.

Moreover, state-owned companies in Vietnam work in certain specific areas, such as electricity, tele-communications etc., designed to secure the economy and mainly serve the domestic market. Nevertheless, they are large-scale monopoly companies and may have advantages over domestic private firms for entering the international market.

However, Vietnamese state-owned firms are believed to be less productive than private firms. According to a World Bank report (World Bank, 2017) public investment is not as efficient as it should be, due to the uncoordinated and incoherent investment decisions of the fragmented state structure. The Bank report also argues that across the economy, most state-owned firms are inefficient producers. These may be the relevant reasons why state-owned enterprises are not effective exporting firms.

External factors in the Provincial Competitive Index (PCI) have a significant positive effect on export participation but a negative effect on the export volume of domestic firms. The PCI is conducted by USAID and VCCI every year to evaluate the business environment at the provincial level. The provinces have their own policies for improving their own PCI and those with higher PCI attract more investment. It is readily understandable that the PCI has a significant positive influence on the decision to export but a significant negative effect on how much domestic firms export. Provinces with higher PCI attract more investment, both domestic and foreign, and therefore generate more competition. Domestic firms may find many opportunities in higher PCI provinces to begin exporting, but with greater competition, they may not succeed in improving their share of the export market.

From the results, it is obvious that the location of domestic firms has a significant positive influence on their decision to export. This implies that firms located in an industrial zone are more likely to export than firms that are not, a finding consistent with the fact that industrial zone firms have greater advantages that support domestic firms' export activity, since these zones have more advanced infrastructure and technology than non-industrial zones. However, location (*loc*) has a negative effect on domestic firms' share of exports, represented by the export volume proportion of firms' total sales. It can be said that location has a greater influence on sales than on firms' export volume. For example, if an exporting firm locates in an industrial zone, its annual sales and export volume will both be higher than those of a firm located outside the zone, other factors remaining fixed, but the increase in sales will be larger than any increase in its export volume.

## 5. CONCLUSION AND POLICY IMPLICATION

Our evidence suggests that the exporting behaviour of domestic Vietnamese manufacturing firms is negatively influenced by the presence of foreign firms competing in the same sector. This points towards the need for domestic firms to improve productivity in order to compete more effectively with foreign firms. The government could design more appropriate policies and strategies so that foreign investment leads to positive spillovers, thereby limiting the negative effects of foreign firms. The presence of positive backward linkages is confirmed in our study, suggesting that increasing the capabilities and technology of domestic firms to upgrade their supplier linkages with foreign firms would enable them to explore the international market. Additionally, we find that the export behaviour of Vietnamese manufacturing is influenced by a range of external factors, such as the location



of firms, market concentration, and type of firm. Moreover, state-owned firms are relatively more likely to export than private firms but place less emphasis on exporting.

## REFERENCES

1. Aitken, B., Hanson, G. H., & Harrison, A. E. (1997). Spillovers, foreign investment, and export behavior. *Journal of International Economics*, 43(1), 103-132.
2. Aitken, B. J., & Harrison, A. E. (1999). Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *American economic review*, 605-618.
3. Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2011). Foreign direct investment and export spillovers: Evidence from Vietnam. *International Business Review*, 20(2), 177-193.
4. Anwar, S., & Sun, S. (2018). Foreign direct investment and export quality upgrading in China's manufacturing sector. *International Review of Economics & Finance*, 54, 289-298. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2017.09.009>
5. Bernard, A. B., & Jensen, J. B. (2004). Why some firms export. *The Review of Economics and Statistics*, 86(2), 561-569.
6. Blalock, G., & Gertler, P. J. (2008). Welfare gains from foreign direct investment through technology transfer to local suppliers. *Journal of International Economics*, 74(2), 402-421.
7. Blomström, M., & Kokko, A. (1998). Multinational corporations and spillovers. *Journal of Economic Surveys*, 12(3), 247-277.
8. Blomstrom, M., Kokko, A., & Zejan, M. (2000). *Foreign direct investment: Firm and host country strategies*. UK: Macmillan Press LTD.
9. Chakraborty, D., Mukherjee, J., Jaewook, & Ki-Dong, L. (2017). Do FDI inflows influence merchandise exports? Causality analysis on India over 1991-2016 (MPRA Paper No. 74851). Retrieved from <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/74851/>
10. Chen, C., Sheng, Y., & Findlay, C. (2013). Export spillovers of FDI on China's domestic firms. *Review of International Economics*, 21(5), 841-856.
11. Estrin, S., Meyer, K. E., Wright, M., & Foliano, F. (2008). Export propensity and intensity of subsidiaries in emerging economies. *International Business Review*, 17(5), 574-586.
12. Fujimori, A., & Sato, T. (2015). Productivity and technology diffusion in India: The spillover effects from foreign direct investment. *Journal of Policy Modeling*, 37(4), 630-651. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jpolmod.2015.04.002>
13. Girma, S., Görg, H., & Pisu, M. (2008). Exporting, linkages and productivity spillovers from foreign direct investment. *Canadian Journal of Economics*, 41(1), 320-340. 10.1111/j.1365-2966.2008.00465.x
14. Greenaway, D., & Kneller, R. (2004). Exporting and productivity in the United Kingdom. *Oxford Review of Economic Policy*, 20(3), 358-371.
15. Greenaway, D., & Kneller, R. (2008). Exporting, productivity and agglomeration. *European Economic Review*, 52(5), 919-939.
16. Greenaway, D., Sousa, N., & Wakelin, K. (2004). Do domestic firms learn to export from multinationals? *European Journal of Political Economy*, 20(4), 1027-1043.
17. Heckman, J. J. (1977). *Sample selection bias as a specification error (with an application to the estimation of labor supply functions)*. Retrieved from <http://www.nber.org/papers/w0172>
18. Helpman, E., Melitz, M. J., & Yeaple, S. R. (2003). *Export versus FDI*. Retrieved from <https://pdfs.semanticscholar.org/e63c/ac71e50ac6ff664bbb8644390567e78bf25e>.

19. Jude, C. (2012). Horizontal and Vertical Technology Spillovers from FDI in Eastern Europe. *IDEAS Working Papers Series from RePECs; St. Louis*
20. Karpaty, P., & Kneller, R. (2011). Demonstration or congestion? Export spillovers in Sweden. *Review of World Economics, 147*(1), 109-130.
21. Kneller, R., & Pisu, M. (2007). Industrial linkages and export spillovers from FDI. *The World Economy, 30*(1), 105-134.
22. Kugler, M. (2006). Spillovers from foreign direct investment: within or between industries? *Journal of Development Economics, 80*(2), 444-477.
23. Le, H. Q., & Pomfret, R. (2011). Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: Horizontal or vertical spillovers? *Journal of the Asia Pacific Economy, 16*(2), 183-201.
24. Love, J. H., & Mansury, M. A. (2009). Exporting and productivity in business services: Evidence from the United States. *International Business Review, 18*(6), 630-642.
25. Lutz, S., Talavera, O., & Park, S.-M. (2008). Effects of foreign presence in a transition economy: Regional and industrywide investments and firm-level exports in Ukrainian manufacturing. *Emerging Markets Finance and Trade, 44*(5), 82-98.
26. Ma, A. C. (2006). Export spillovers to Chinese firms: Evidence from provincial data. *Journal of Chinese Economic and Business Studies, 4*(2), 127-149.
27. Meyer, K. E., & Sinani, E. (2009). When and where does foreign direct investment generate positive spillovers? A meta-analysis. *Journal of International Business Studies, 40*(7), 1075-1094.
28. Newman, C., Rand, J., Talbot, T., & Tarp, F. (2015). Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers. *European Economic Review, 76*, 168-187. <http://dx.doi.org/10.1016/j.eurocorev.2015.02.005>
29. Nguyen, D. T. H., & Sun, S. (2012). FDI and domestic firms' export behaviour: Evidence from Vietnam. *Economic Papers: A journal of Applied Economics and Policy, 31*(3), 380-390.
30. Ni, B., Spatareanu, M., Manole, V., Otsuki, T., & Yamada, H. (2015). *How will the origin of FDI affect domestic firms' TFP?—Evidence from Vietnam*. Retrieved from [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=3061329](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3061329)
31. Ruane, F., & Sutherland, J. (2004). *Ownership and export characteristics of Irish manufacturing performance* (IIIS Discussion Paper 32). Retrieved from <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.148.4655&rep=rep1&type=pdf>
32. Smarzynska Javorcik, B. (2004). Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages. *American Economic Review, 94*(3), 605-627.
33. Sun, S. (2009). How does FDI affect domestic firms' exports? Industrial evidence. *World Economy, 32*(8), 1203-1222.
34. Sun, S. (2012). The role of FDI in domestic exporting: Evidence from China. *Journal of Asian Economics, 23*(4), 434-441. <http://dx.doi.org/10.1016/j.asieco.2012.03.004>
35. Sun, S., & Anwar, S. (2016). Interrelationship among foreign presence, domestic sales and export intensity in Chinese manufacturing industries. *Applied Economics, 48*(26), 2443-2453. 10.1080/00036846.2015.1122733
36. World Bank. (2016). *Vietnam 2035: Toward prosperity, creativity, equity and democracy*. Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/23724>
37. World Bank. (2017). *Vietnam: Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages*. Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28488>

# COMPETITIVE ADVANTAGES OF VIETNAMESE AGENCIES IN FOREIGN LANGUAGE EDUCATION WITH FOREIGN DIRECT INVESTMENT

Vu Tuan Duong, Ngo The Son, Mai Lan Huong<sup>1</sup>

**Abstract:** *The role of competitive advantage in the sustainable development of enterprises is widely recognized. The study aims to build a model to explain and test the role of several factors in the competitive advantage of FDI enterprises in the field of foreign language education in Vietnam. Through the primary data collected from 132 managers from 11 FDI enterprises, the authors were able to identify the influence of human resource management, reputation, and teacher quality on competitive advantage via regression analysis method. However, the influence of program on competitive advantage was not clear. Based on this research findings and implications, managers of FDI enterprises in foreign language education sector can find suggestions to improve their competitive advantage.*

**Key words:** *FDI Enterprises; Competitive Advantage; Foreign Language Education Services; Human Resource Management; Reputation; Academic Quality.*

## 1. INTRODUCTION

As of December 31<sup>st</sup> 2019, Vietnam had 525 valid foreign investment cooperation projects in education segment with a total investment capital of nearly 4.4 billion USD, an increase of 321 FDI projects compared to the previous five years ago. The amount of registered investment capital also increased by over 3.5 billion USD (Dang Nguyen, 2020). Despite of many barriers in existence (e.g. income tax policy, human resource requirements...), the education sector is still considered brimming with potential and attractive to foreign investors. Besides investment projects in the education and higher education systems, FDI-funded language education and training projects have also demonstrated their effectiveness through the success of several enterprises such as British Council, VUS, Yola, Language Link, Apollo, ILA... With nearly 100 million people assimilated to the golden population structure, Vietnam is an attractive market for education segment. The economic growth rate has been maintained stable at approximately 7% per year coupled with increasing openness, the demand for learning foreign languages, especially English, is growing. In Vietnam, foreign language skills are gradually showing the importance of work and career development opportunities (Hong Phuoc, 2021). Due to the limited capacity of English teachers at domestic educational institutions, FDI English centers gradually take hold of the essential role in improving Vietnamese students' foreign language skill. Many FDI enterprises operating in English are in an excellent competitive position in the Vietnamese market. Profits of FDI enterprises in foreign language education service were also reported at a high level compared to those who operate in other industries.

---

<sup>1</sup> Thuongmai University; Email: vutuanduong@tmu.edu.vn

Competitive advantage forms the basis of strategy description and evaluation and is built on excellence in performance, quality, customer responsiveness and innovation (Porter, 2011). The critical role of competitive advantage in business performance is widely recognized (Newbert, 1998; Majeed, 2001). Besides, studies on competitive advantage have also received the attention of researchers (Christensen, 2001). However, the factors affecting competitive advantage varies throughout different settings: Tallman et al. (2004) explored the role of knowledge in competitive advantage, Greening et al. (2010) considered corporate social performance a vital factor influencing competitive advantage, El-Garaihy et al. (2014) demonstrated the influence of reputation on competitive advantage... In the Vietnamese market, FDI enterprises operating in foreign language education service have gained significant competitive advantages through improving service quality, managing human resource efficiently and building a solid reputation in the customer's mind. In the context of the increasingly competitive market, understanding the factors affecting competitive advantage will help FDI enterprises develop their business activities.

## **2. THEORY AND HYPOTHESIS**

### **2.1. Competitive Advantage**

According to Porter (1985), competitive advantage is understood as the comparative advantage position of one entity over its competitors. The few familiar methods that can lead to said position enlist low cost, differentiation, and centralization. Companies pursuing a differentiation strategy introduce products that instigate customers to perceive them as unique, which is frequently positioned of a superior status. On the other hand, some companies adopt cost leading strategy via reducing various expenses along the line of product development, e.g. buy products in bulk for a higher return (Porter, 1980). Smith (2013) indicated that competitive advantage is how enterprises can compete with competitors from within and outside their region. Newbert (2008) defined competitive advantage as the degree to which a company discovers its opportunities, neutralizes threats, and reduces costs. The influence of competitive advantage on enterprise performance has been verified in many studies from different business sectors (Kamukama & Ntayi, 2011; Yang & Anwar, 2018). To evaluate competitive advantage, most of the studies use meaningful scales to compare criteria related to business activities of enterprises to competitors such as managerial capabilities, R&D, product/service, profitability, image (Barney, 1991; Porter & Van der Linde, 1995).

### **2.2. Reputation**

According to the resource-based view (RBV) theory proposed by Penrose (1959), Wernerfelt (1984), reputation is assessed to be an essential factor of the business. Fombrun (1990) defined *corporate reputation* as «a visual representation of an enterprise's past actions and prospects that describe an enterprise's overall attractiveness to all key components when compared to other leading competitors.” Corporate reputation consists of four key characteristics: credibility, reliability, responsibility, and trustworthiness. Meanwhile, Bromley (2001, pp.317) stated that “Reputation can be defined as a distribution of opinions (the overt expression of a collective image) about a person or other entity, in a stakeholder or interest group.” According to Gupta (2002), reputation is a crucial component of competitive

advantage, which was also confirmed in later research by Awang & Jusoff (2009). Gupta (2002) also provides empirical evidence to support the positive effect of corporate reputation on competitive advantage by successfully distinguishing it from competitors. Reputation plays an essential role in business performance in the education sector (Nguyen & LeBlanc, 2001). And this was proven in the Vietnamese market since foreign language training FDI enterprises have been exhibiting their outstanding experience and reputation compared to domestic enterprises. From the above analysis and arguments, the research hypothesis  $H_1$  is proposed:

*$H_1$ : Reputation has a positive impact on the competitive advantage of FDI enterprises providing English training in Vietnam.*

### **2.3. Human Resources Management practices**

According to Torrington & Hall (1995), human resource management (HRM) mainly focuses on governing the needs of the workforce, including but not limited to the employees, with inclination toward planning, monitoring and controlling, rather than problem-solving and mediating. HRM is concerned with management decisions regarding policies and practices that jointly form an employment relationship; the activity is also geared toward achieve particular objectives (Boselie, 2014). The RBV theory introduces human resource management as an essential element of strategy (Snell et al., 2001b) because firm's competitive advantage is derived from setting up system of people with suitable skills, motivations, and attitudes. RBV also involves in setting up macro perspectives in HRM research (Snell et al., 2001a, 2001b). The well-established macro perspective in HRM research is considered the primary influence of RBV (Snell et al., 2001a, 2001b), which has played an essential role in validating the suitability of human resources. Noe et al. (2017) stated that HRM helps businesses gain competitive advantage. Similarly, the impact of human resource management on competitive advantage was examined in studies by Chan et al. (2004); Khatri (2000). In this study, HRM practices are approached through the capabilities of the business leaders through training, cooperation, motivation, and result-oriented activities (Deeter-Schmelz et al., 2002; Leslie et al., 2002). From the above analysis, research hypothesis  $H_2$ :

*$H_2$ : Human resource management practices positively impacts the competitive advantage of FDI enterprises providing foreign language training in Vietnam.*

### **2.4. Academic Quality**

Academic quality is perceived as the core of educational services (Gamage et al., 2008). According to Firdaus (2006), academic quality includes teachers' assessments through professional qualifications, working attitudes and teaching methods. Academic quality is widely recognized as a vital factor for service quality in the education sector (Chen et al., 2007; Peng & Samah, 2006). The relationship between service quality and customer satisfaction and competitive advantage has been verified in many studies (Campos-Soria et al., 2005; Alves & Raposo, 2006). In Vietnam, FDI enterprises in foreign language education service often possess a team of native speakers with high proficiency in linguistic skills and teaching methods. The quality of the foreign teacher team is often relied on to boost a FDI enterprises status in

advertising campaign, promoting communication and improving the service quality. Taking into account the actual activities of FDI enterprises in foreign language education service in Vietnam, the research focuses on two critical components of academic quality: program issues and teacher quality (Gamage et al., 2008). From the above analysis, two research hypotheses  $H_3$  and  $H_4$ :

*$H_3$ : Quality of teacher positively impacts the competitive advantage of FDI enterprises providing foreign language training in Vietnam.*

*$H_4$ : Program issues positively impacts the competitive advantage of FDI enterprises providing foreign language training in Vietnam.*

## **2.5. FDI and FDI Enterprise**

Foreign direct investment (or FDI) is a phenomenon with long history of existence, and thus, perception and debate revolve this concept have undergone through considerable changes. The most basic criteria to identify FDI is simply an investment was made to a targeted foreign firm with the expectation of the interests generated for the investors. An interesting remark by Qiang et al. (2018) that stated the transition from the assimilation of FDI to the capital flow from the linear direction from “North” to “South” (implying the developed regions to the less developed ones) to further boundary of technology and knowledge with even more diverse directions: “South” – “South” and even “South” – “North”. The emerging and success of new business format along this line (franchising, outsourcing, management contract...) is the verification to the significant evolving in philosophy and paradigm to adapt with the globalization over the recent decades.

Contrast to the popular belief, the competition to attract FDI is not only an issue among developing countries but also a significant rivalry between developed and developing ones (UNCTAD, 2017). Despite the tendency of declining in performance index, the developed countries still account significant portion of the top 20 economies to attract FDI. On the other hand, FDI should not be considerable a miracle to answer for every problem. Arguments were made to compare between the effectiveness between FDI and domestic enterprises, but a clear consensus hasn't yet to be reached (Fruman & Forneris, 2016). In specific, the project made by FDI can be either a successful plan that return benefits for its stakeholders or may as well proven to be a burden with negative impact to the economic (Moran, 2006) just like any other domestic firms.

## **2.6. Status of FDI enterprises provide foreign language training service in Vietnam**

Foreign language has been taught in Vietnam for a long time, however, both the range and format of teaching were still rather limited with the most mentioned worthy to be either French (school taught) or Russian (students/worker abroad), with the former tended to hold a slight edge. The situation was remained until no sooner than the success of integration policies and renovations in the early 90s that boost the role of English and continued to stabilizing its position as a dominant “secondary foreign language” within Vietnamese context. A few years later and the radical transition in curriculum were observed as the former foreign language training class in high school level to teach English, in parallel with the emergence of “local” English learning center. Upon realizing the potential of such promising market,

foreign invested center has started to emerged not long after that provide consumer with a wider selection as well as welcoming variations of teaching methods and program designs for multiple purpose that stand out from the local curriculums format. The pioneers of the field were Apollo and Language Link, both of which has proved by their history of existence with quality assurance since 1996. Early 2000s, the attractive of the language teaching segment in Vietnam has yet to diminished despite the growing in number of participants (mostly FDI enterprises), e.g. ILA, Oxford, ACET, AIC, AAC... with both comparable quality and slightly cheaper tuition fee.

The growth of these foreign language teaching centers was proved with the ever increasing in more branches being launched under each brand umbrella, especially in the vicinity of major cities where the concern of educating children was made a focus of every well off families. In statistics term, the number of English language centers recorded for Hanoi and Ho Chi Minh City were nearly 900 and 600 respectively for the year 2019, both presented a significantly development compare to the immediate previous year (Department of Education and Training, 2019). The design of these teaching center has been expanded further from the initial boundary of complement for the official standard program, which has been realized to consists of class that cover the following purposes: (1) General English (GE), English for specific purpose (ESP), Oral course, training for IELTS, TOEIC, TOELF... certificates and graduation training; (2) Mathematics and Scientific in English; (3) Leadership course; (4) Training local English teachers courses; (5) Interactive course and (6) supplement skills course (Ministry of Education and Training, 2018). More recently, within the first 9 months of 2020, the Foreign Investment Agency, an agency of Ministry of planning and investment, has issued a report that registered the amount of FDI for education fields to have reached \$78.89 million with 65% of this amount was either capital contribution or shares capital (Quang Dang, 2020)

The interesting point for these language center is that although they are generally known to be education center, their function were also deployed follow the exact principles of a business model with adequate elements: brand management (logo and slogan attentive design), marketing tools (incentives, advertisings and promotion campaigns) which resonates strongly to Vietnamese psychology of “cost equal quality” and “foreign good are always good”, in addition to the introduction of Western culture values along the wave of globalization and cultural exchange.

### **3. RESEARCH METHOD**

#### **3.1. Research Model**

This study's conceptual framework was established on the basis of identifying reputation, human resource management practices and academic quality on competitive advantage, together with their speculated relationships. The framework is described in detail in Figure 1.

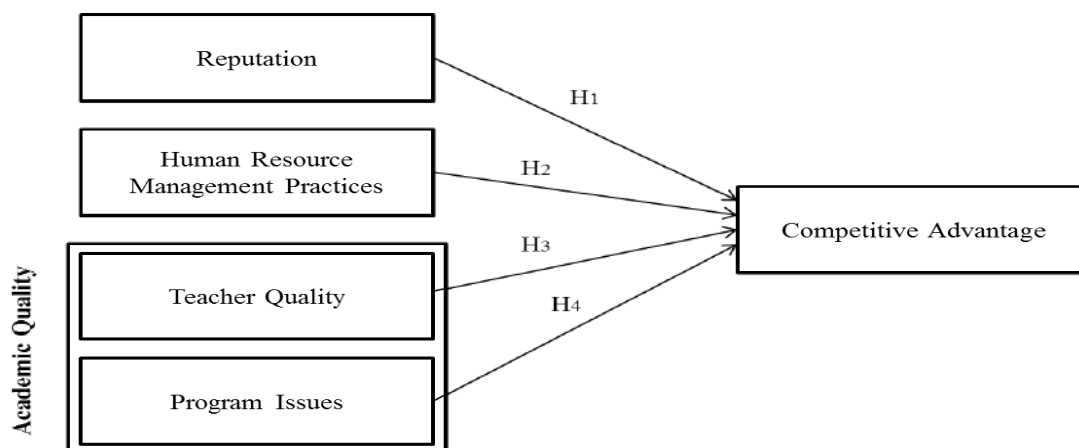


Figure 1. Research Model

Source: Authors

### 3.2. Data Analysis Method

To evaluate the influence of independent variables on the competitive advantage of FDI enterprises providing foreign language training, the authors apply the regression analysis method. In this study, IBM SPSS 20 software was used for EFA exploratory factor analysis, Cronbach Alpha coefficient testing, descriptive analysis, correlation and regression analysis.

### 3.3. Measures

The scale of the study is referenced from many studies such as Nguyen & LeBlanc (2001), Deeter-Schmelz et al. (2002), Leslie et al. (2002), Gamage et al. (2008), Barney (1991) and Porter & van der Linde (1995). However, to ensure that the scale is suitable for the research context in Vietnam, the authors conducted in-depth interview with involvement of experts, including a doctor in business administration, and two managers of FDI enterprises in the research area. Since the scale statements are derived from foreign studies, two linguists were invited to translate the statements into Vietnamese and cross-check to avoid errors in expression, which could potentially confuse respondents. Because some of the respondents are foreigners, the survey includes two versions in Vietnamese and English. The statements in the scale are measured by the 5-point Likert scale structure, ranging from 1 – strongly disagree to 5 – strongly agree. After summarizing in-depth interviews with experts, a formal scale, including 20 observed variables, was established. Details of the research scale are described in Table 1.

Table 1. Measurement Scale and Sources

Variable	Items
Reputation (Nguyen & LeBlanc, 2001)	
REPU1	In general, I believe that my enterprise always fulfills the promises it makes to customer
REPU2	My enterprise has a good reputation
REPU3	I believe that the reputation of my enterprise is better than other enterprises
Human resource management practices (Deeter-Schmelz et al., 2002; Leslie et al., 2002)	
HRMP1	Enterprise managers have the ability to motivate employees



HRMP2	Enterprise managers cooperate well with colleagues and subordinates
HRMP3	Enterprise managers have good team training and development
HRMP4	Enterprise managers are proactive and independent in their work
HRMP5	Enterprise managers have the ability to plan and set goals for employees
Teacher quality (Gamage et al., 2008)	
TEAQ1	My enterprise's teachers have good teaching methods
TEAQ2	My enterprise's teachers have good knowledge
TEAQ3	My enterprise's teachers always have a positive working attitude
TEAQ4	My enterprise's teachers always support learners when they have difficulties
Program issues (Gamage et al., 2008)	
PROG1	My enterprise's academic program is updated regularly
PROG2	My enterprise's program provides special skills to help learners use foreign languages fluently
PROG3	My enterprise's academic program brings career opportunities to learners
Competitive advantage (Barney, 1991; Porter & Van Der Linde, 1995)	
COMAD1	Services of my enterprise are better than its competitors
COMAD2	Managerial capabilities of my enterprise are better than its competitors
COMAD3	Profitability of my enterprise is better than its competitors
COMAD4	Image of my enterprise is better than its competitors
COMAD5	Competitive advantage of my enterprise is better than its competitors

Source: Authors

### 3.4. Sample and Data Collection

The targeted sample for this research was determined to include middle managers of FDI enterprises providing foreign language training. The study focuses on surveying English training center - a popular form of foreign language teaching in Vietnam. The data collection period lasted from February 2021 to April 2021. The researchers prepared to make directly interviews with determined sample target; any inquiries concerning the survey content were answered during the interview process. After surveying 11 training facilities, the number of surveys collected was 132 votes, none of which was void of information. According to the standard in choosing minimum sample size of Hair et al. (2010), the number of respondents needed would be five times the scale's number. Thus, the requirement of minimum sample size by Hair et al. for this study ( $20 \times 5 = 100$ ) was satisfied. Depictions of the study sample characteristics are described in Table 2.

**Table 2. Demographic of Respondents**

Demographic Characteristic	Frequency	%
Gender		
Male	54	40.91
Female	78	59.09
Age		
< 30	11	8.33
30 – 45	72	54.55
45 – 60	49	37.12

Years of management experience		
< 5 years	42	31.82
5-10 years	58	43.94
> 10 years	32	24.24

## 4. FINDINGS

### 4.1. Descriptive Analysis, Exploratory Factor Analysis and Cronbach Alpha Test

In order to conduct descriptive statistics, exploratory factor analysis and Cronbach Alpha test was used. The authors applied a selection of principal component extraction, varimax rotation, and Bartlett's test for the EFA test. The results of the EFA showed that the KMO coefficient was 0.853 (between 0.5 and 1), the Sig of Bartlett's test was 0.000 (less than 0.05) and the Eigenvalue of all factors were greater than 1. Total variance extract had a value of 70.065% (greater than 50%) and cross-loadings were all greater than 0.5, thus ensuring the level of convergence. The initial 20 observed variables converged into five groups, which is identified as human resources management practices, reputation, teaching quality, program issue and competitive advantage. In the Cronbach Alpha coefficient test, the alpha value ranged from 0.683 to 0.915 and the correlation coefficient was more significant than 0.3. The values of Cronbach Alpha if deleted any items value were found to be all smaller than the Cronbach Alpha value of the variable. Thus, the values of the analysis results all ensured the proposed thresholds by Hair et al. (2010) and the reliability of this study scale measurement were guaranteed.

**Table 3. Descriptive, Exploratory Factor Analysis and Cronbach Alpha test result**

	Rotated Component Matrix					Mean	SD	$\alpha$	Eigenvalue
	Component								
	1	2	3	4	5				
HRMP1	0.836					3.8333	0.98977	0.915	7.182
HRMP2	0.810					3.6515	0.88227		
HRMP3	0.815					3.5076	0.97680		
HRMP4	0.817					3.5909	0.89062		
HRMP5	0.733					3.6667	0.93013		
TEAQ1			0.821			3.5682	0.86663	0.853	1.892
TEAQ2			0.832			3.6591	0.87221		
TEAQ3			0.772			3.6439	0.84828		
TEAQ4			0.731			3.6364	0.86733		
REPU1				0.582		3.4848	0.91205	0.775	1.640
REPU2				0.732		3.3939	0.89747		
REPU3				0.732		3.6439	0.98176		
PROG1					0.754	3.3485	0.70964	0.683	1.122
PROG2					0.717	3.3182	0.75481		
PROG3					0.863	3.2803	0.71317		

COMAD1		0.725			3.2576	0.78751	0.859	2.177
COMAD2		0.768			3.4242	0.78265		
COMAD3		0.780			3.3636	0.82214		
COMAD4		0.796			3.2879	0.83374		
COMAD5		0.731			3.3636	0.84954		
KMO = 0.853, Sig = 0.000 Total Explained Variance = 70.065%								

Source: Authors

#### 4.2. Common Bias Method and Correlation

Combining items from different studies to establish a scale can possibly lead to the phenomenon of Common Method Variance (CMV). The negative effects that CMV may impose on the measurement performance of the scale have been verified in many studies. In this study, in order to limit the occurrence of CMV, the authors applied some recommendations from the research results of Podsakoff et al. (2012):

(1) Secure personal information of respondents.

(2) Change the order of questions in the survey to limit the ability to recognize the structure of the research model.

After data collection process, Harman's single factor test was applied to test the common method variance. The analysis results show that single factor explains 35.908% (less than 50%) of the total variance. Comparing this calculation to the thresholds suggested by Malhotra et al. (2006), CMV problems did not appear in this study.

In order to analyze the correlation of the observed variables, Pearson correlation analysis method was applied. The analysis results showed that except for some relationships between the program issue and the remaining observed variables that are insignificant (less than 0.05), the remaining correlations all have statistical values at the p-value level less than 0.01. To evaluate the possibility of multicollinearity, the study conducted a retrospective analysis and evaluation through the VIF coefficient. The results of Pearson correlation analysis are described in Table 4.

**Table 4. Correlation Analysis Results**

		HRMP	TEAQ	REPU	PROG	COMAD
HRMP	Pearson Correlation	1	0.452**	0.616**	-0.011	0.442**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.897	0.000
TEAQ	Pearson Correlation	0.452**	1	0.468**	0.068	0.382**
	Sig. (2-tailed)	.000		0.000	0.440	0.000
REPU	Pearson Correlation	0.616**	0.468**	1	0.050	0.461**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		.0573	0.000
PROG	Pearson Correlation	-0.011	0.068	0.050	1	-0.080
	Sig. (2-tailed)	0.897	0.440	0.573		0.363
COMAD	Pearson Correlation	0.442**	0.382**	0.461**	-0.080	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.363	
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).						

Source: Authors

### 4.3. Regression Analysis

The regression analysis method was applied to test the research hypotheses and evaluate the impact of the independent variables on the dependent variable. According to Hair et al. (2010), thresholds that need attention include:

- (1) Sig of F test < 0.05
- (2) P-value < 0.05
- (3) Durbin Watson coefficient should be in the range of 1.5-2.5.
- (4) R2 adjusted value

**Table 5. Regression Analysis Results**

Model	B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		Std. Error	Beta				VIF	
1	(Constant)	1.789	0.397		4.509	0.000		
	HRMP	0.162	0.079	0.201	2.043	0.043	0.583	1.715
	TEAQ	0.160	0.079	0.176	2.011	0.046	0.735	1.361
	REPU	0.219	0.084	0.260	2.621	0.010	0.574	1.743
	PROG	-0.117	0.087	-0.102	-1.356	0.177	0.991	1.010
R <sup>2</sup> adjusted = 0.261; Durbin – Watson = 1.928								

Source: Authors

Detailed results of regression analysis are described in Table 5, Sig test F value = 0.000 (less than 0.05), Durbin Watson value = 1.928 (range 1.5-2.5). The value of R<sup>2</sup> adjusted = 0.261 shows that the independent variables explain 26.1% of the variation in competitive advantage. VIF values range from 1.010 to 1.743 (less than 2), so it can be concluded that multicollinearity does not occur in this study. Among the four proposed research hypotheses, the hypothesis about the relationship of “program issue” and “competitive advantage” is rejected because their corresponding p-value were greater than 0.05. Meanwhile, reputation is suggested to be factor with the greatest impact on competitive advantage (standardized beta of 0.260). Subsequent order of the other factors is organized respectively as human resources management practices (standardized beta of 0.201) and teacher quality has (normalized beta of 0.176). The standardized regression equation is set up as follows:

$$\text{COMAD} = 0.260 \cdot \text{REPU} + 0.201 \cdot \text{HRMP} + 0.176 \cdot \text{TEAQ}$$

## 5. DISCUSSION, IMPLICATIONS AND LIMITATIONS

### 5.1. Discussion and Implications

The study has achieved its initial objective of building an explanatory model for competitive advantage in the targeted FDI enterprises providing foreign language training. The study revealed three factors groups “reputation”, “human resource practices”, and “teacher quality” to be positively correlated with competitive advantage while the “program issue” showed no effect on the dependent variable. The research results support the RBV theory in term of the role of reputation, human resource management in competitive advantage

(Wenerfelt, 1984; Gupta, 2002; Chan et al., 2004). The surprising outcome is that teachers' role and training programs were absent from the competitive advantage components of FDI enterprises providing foreign language training. This finding was predicted to be originated from the duplicity and lacking in diversity of enterprises' academic programs. The basis for this speculation is due to fact that most businesses in Vietnam adopt well-known curriculum of either Cambridge or Oxford for their courses. However, the selection of programs is not practical because of the lack of resources to implement said programs' contents, for example: Due to the shortage of foreign lecturers, many classes are held with many students and insufficient of actual teaching allocated for each lesson are the recurrent issues, so the it is common for contents of each session have not been fully implemented as being planned.

Though there was interest in literature regarding foreign language teaching centers, the interests were also found to rest on macro- and micro-environment. An example that exhibits these features and probably the closest topic of interest aligns to this research was found by the insight-explored findings by Pham et al. (2020). The papers entailed an exploration of factors encouraging growth in market for English language training with specific indicators listing the overall growth of the economic and private resources of finance as area of interests. Therefore, the implication is that there is no basis of comparable scale and similar designs prior to findings made by authors for the niche segment in this research

From the above research results, several implications are proposed to enhance the competitive advantage of FDI enterprises.

Firstly, it is necessary to utilize the strengths of reputation to create a competitive advantage. Many FDI enterprises such as Language Link, British Council, Apollo were already experienced education service provider in many countries before joining Vietnam market. A strong reputation on a global scale is a significant leverage to create competitive advantages for these brands. Besides, educational services play an essential role in the development of learners' skills; therefore, the reputation of training institutions significantly impacts the choice of customers. In order to promote the advantages of reputation, FDI enterprises providing foreign language training should focus on promoting the efficiency of the communication messages and activities associated with social responsibility to increase their image awareness.

Secondly, it is necessary to pay more attention to human resource management activities. FDI enterprise providing foreign language training often has talented foreign leaders and good working environment for individuals to develop their capabilities, thus human resource practices play an essential role to improve business efficiency. In the field of education, the importance of human resources is even more apparent. Therefore, businesses need to focus on training activities, stimulating innovation initiatives and building corporate culture to attract and retain capable employees.

Finally, although it does not substantially impact competitive advantage, FDI enterprises providing foreign language training need to promote academic quality, which is the core input to generate the education service. For teacher quality, it is necessary to stimulate recruitment and training activities in teaching methods and professional knowledge to improve the quality of lessons. In the Vietnamese context, the training programs applied do not seem to show any difference because management activities are still inefficient. Enterprises can

easily apply the frameworks without facing copyright infringement. Therefore, although FDI enterprises enjoy the advantages of better comparative training programs, they have to cope with the program plagiarism from other enterprises. Therefore, FDI enterprises need to build the training program to closely align with their own unique selling points based on internal resources and capabilities for sustainable competitive advantages while maintaining preventing strategy against competitors' replication attempts.

## 5.2. Limitation

Despite of the authors attempted at achieving the research objectives in assessing the impact of factors toward competitive advantage in FDI enterprises providing foreign language training, there are still limitations remained due to resource limitations and the influence of the Covid-19 pandemic:

1. The data collection subjects only focused on businesses providing English training services. This has partly contributed to the limitation in the choice of sample size
2. The finding of this study accounted for only 26.1% of the competitive advantage, meaning it is necessary to consider and add new factors to the theoretical model.
3. Due to the limited sample size, multi-group difference tests were not performed and the overall significance of the study findings are also partially implicated.

## REFERENCE

1. Alves, H., & Raposo, M. (2007). Conceptual model of student satisfaction in higher education. *Total Quality Management*, 18(5), 571-588.
2. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
3. Boselie, P. (2014). *Strategic Human Resource Management: A Balanced Approach*. 2nd ed. New York: McGraw Hill
4. Campos-Soria, J. A., García, L. G., & García, M. A. R. (2005). Service quality and competitiveness in the hospitality sector. *Tourism Economics*, 11(1), 85-102.
5. Chan, L. L., Shaffer, M. A., & Snape, E. (2004). In search of sustained competitive advantage: the impact of organizational culture, competitive strategy and human resource management practices on firm performance. *The International Journal of Human Resource Management*, 15(1), 17-35.
6. Chen, C.Y., Sok, P. and Sok, K., 2007. Benchmarking potential factors leading to education quality: A study of Cambodian higher education. *Quality Assurance in Education*, 15(2), pp.128-48
7. Christensen, C. M. (2001) *Competitive advantage*. *mit sloan management review*, 42(2), 105-109.
8. Dang Nguyen (2020) 4,4 tỉ USD đầu tư nước ngoài vào giáo dục Việt Nam. *Báo Thanh niên*. Available online: <https://thanhnien.vn/giao-duc/44-ti-usd-dau-tu-nuoc-ngoai-vao-giao-duc-viet-nam-1292928.html> (Accessed: 9<sup>th</sup> June 2021)
9. Deeter-Schmelz, D. R., Kennedy, K. N., & Goebel, D. J. (2002), "Understanding sales manager effectiveness: Linking attributes to sales force values", *Industrial Marketing Management*, 31(7), 617-626.
10. Department of Education and Training (2019) List of Licensed Foreign Language and Informatics Centers [Online]. Available at: <http://edu.hochiminhcity.gov.vn/chuyen-muc/danh-sach-cac-trung-tam-ngoai-ngu-tinhoc-duoc-cap-phep-cap-nhat-den-ngay-12032-cmobile41743-61861.aspx> (Accessed: 9<sup>th</sup> June 2021)

11. Fombrun, C., & Shanley, M. (1990). What's in a name? Reputation building and corporate strategy. *Academy of management Journal*, 33(2), 233-258.
12. Fruman, C. & Forneris, X. (2016) The false debate: choosing between promoting FDI and domestic investment [Online]. *World Bank Blogs*. Available at: <https://blogs.worldbank.org/psd/false-debate-choosing-between-promoting-fdi-and-domestic-investment> (Accessed: 10<sup>th</sup> June 2021)
13. Gamage, D. T., Suwanabroma, J., Ueyama, T., Hada, S., & Sekikawa, E. (2008). The impact of quality assurance measures on student services at the Japanese and Thai private universities. *Quality assurance in Education*, 16(2), 181-198
14. Greening, D. W., & Turban, D. B. (2000). Corporate social performance as a competitive advantage in attracting a quality workforce. *Business & society*, 39(3), 254-280.
15. Hair, J.F., Anderson, R.E., Babin, B.J. & Black, W.C. (2010). *Multivariate Data analysis: A global Perspective*. USA: Prentice Hall
16. Hong Phuoc (2021). Việt Nam - mảnh đất màu mỡ cho những doanh nghiệp top đầu đào tạo Anh ngữ. *Báo điện tử Thanh tra*. Available online: <https://thanhtra.com.vn/xa-hoi/giao-duc/viet-nam-manh-dat-mau-mo-cho-nhung-doanh-nghiep-top-dau-dao-tao-anh-ngu-177290.html> (Accessed: 10<sup>th</sup> June 2021)
17. Kamukama, N., Ahiauzu, A., & Ntayi, J. M. (2011). Competitive advantage: mediator of intellectual capital and performance. *Journal of intellectual capital*, 12(1), 152-164
18. Khatri, N. (2000). Managing human resource for competitive advantage: a study of companies in Singapore. *International Journal of Human Resource Management*, 11(2), 336-365.
19. Leslie J., B. (2002), "Managerial effectiveness in a global context", A Center for Creative Leadership-CCL, [https://www.ccl.org/wp-content/uploads/2015/04/ccl\\_managerialeffectiveness.pdf](https://www.ccl.org/wp-content/uploads/2015/04/ccl_managerialeffectiveness.pdf). (Accessed: 10<sup>th</sup> June 2021)
20. Majeed, S. (2011). The impact of competitive advantage on organizational performance. *European Journal of Business and Management*, 3(4), 191-196.
21. Malhotra, N. K., Kim, S. S., & Patil, A. (2006). Common method variance in IS research: A comparison of alternative approaches and a reanalysis of past research. *Management Science*, 52(12), 1865-1883.
22. Ministry of Education and Training (2018) Status of foreign language centers management [Online]. Available at: <http://chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn/tintuc-sukien/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=4570> (Accessed: 7<sup>th</sup> July 2021)
23. Moran, T.H. (2006) *Harnessing Foreign Direct Investment for Development: Policies for Developed and Developing Countries*. Center for global development. Baltimore: Maryland
24. Newbert, S. L. (2008). Value, rareness, competitive advantage, and performance: a conceptual-level empirical investigation of the resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 29(7), 745-768.
25. Newbert, S. L. (2008). Value, rareness, competitive advantage, and performance: a conceptual-level empirical investigation of the resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 29(7), 745-768.
26. Nguyen, N., & LeBlanc, G. (2001). Image and reputation of higher education institutions in students' retention decisions. *International journal of educational management*, 15(6), 303-311
27. Noe, R. A., Hollenbeck, J. R., Gerhart, B., & Wright, P. M. (2017). *Human resource management: Gaining a competitive advantage*. New York, NY: McGraw-Hill Education.
28. Peng, P. J., & Samah, A. (2006). Measuring students' satisfaction for quality education in e-learning university. *Unitar E Journal*, 2(1), 11-21.

29. Penrose, E. (1959). *The Theory of the Growth of the Firm*. New York: John Wiley
30. Pham, T.H. et al. (2020) Entrepreneurial Finance: Insights from English Language Training Market in Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*, 13, 96
31. Porter, M. E. (1980). *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competition*. New York: Free Press.
32. Porter, M. E. (1997). Competitive strategy. *Measuring business excellence*, 1, 12-17
33. Porter, M. E. (2011). *The Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*. New York: Free Press
34. Porter, M. E., & Millar, V. E. (1985). How Information Gives You Competitive Advantage [Online]. *Harvard Business Review*. Available at: <https://hbr.org/1985/07/how-information-gives-you-competitive-advantage> (Accessed: 8<sup>th</sup> June 2021)
35. Porter, M. E., & Van der Linde, C. (1995). Toward a new conception of the environment-competitiveness relationship. *Journal of economic perspectives*, 9(4), 97-118.
36. Porter, M. E., & Van der Linde, C. G. (1995). competitive: Ending the stalemate. *Harv. Bus. Rev.*, 73, 120-134.
37. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., & Podsakoff, N. P. (2012). Sources of method bias in social science research and recommendations on how to control it. *Annual review of psychology*, 63, 539-569.
38. Qiang, C.Z., Echandi, R. & Krajcovicova, J. (2015) Foreign direct investment and development: Insights from literature and ideas for research [Online]. *World Bank Blogs*. Available at: <https://blogs.worldbank.org/psd/foreign-direct-investment-and-development-insights-literature-and-ideas-research> (Accessed: 8<sup>th</sup> June 2021)
39. Quang Dang (2020) Vốn ngoại đổ bộ vào trung tâm ngoại ngữ [Online]. *Báo Đầu tư*. Available at: <https://baodautu.vn/von-ngoai-do-bo-vao-trung-tam-ngoai-ngu-d133482.html> (Accessed: 7<sup>th</sup> July 2021)
40. Smit, M. (2013). Issues of competitiveness and regional growth in relation to transport infrastructure investment: a literature review on assessment methodology. *Deliverable 1.1 for the IC-EU project*. Leuven: TML.
41. Tallman, S., Jenkins, M., Henry, N., & Pinch, S. (2004). Knowledge, clusters, and competitive advantage. *Academy of management review*, 29(2), 258-271.
42. Torrington, D., & Hall, L. (1995). *Personnel Management: HRM in Action 3<sup>rd</sup> Ed.*. UK: Prentice Hall
43. UNCTAD (2017) *World Investment Report: Investment in Digital Economy*. New York and Geneva: United Nations
44. Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.
45. Yang, S., Ishtiaq, M., & Anwar, M. (2018). Enterprise risk management practices and firm performance, the mediating role of competitive advantage and the moderating role of financial literacy. *Journal of Risk and Financial Management*, 11(3), 35.



# IMPLEMENTATION OF CSR IN FDI ENTERPRISES TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT: LESSONS FROM CHINA STEEL AND NIPPON STEEL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Nguyen Nam Hung<sup>1</sup>

**Abstract:** *After more than 30 years of reform, Vietnam has made many changes in all aspects of social life. Especially, in the economic field, the presence of FDI enterprises has helped us achieve important goals of economic growth. However, it has also caused negative impacts on society and the natural environment. Implementing CSR at enterprises in general and FDI enterprises is one of the important solutions for Vietnam to achieve the national sustainable development goal. The article, on the basis of using the method of synthesis, comparison and analysis of secondary sources, will contribute to clarifying the role of CSR performance of FDI enterprises in the goal of sustainable development, the case of China steel sumikin Vietnam Joint Stock Company, from which some lessons learned and recommendations were drawn.*

**Keywords:** *CSR, development, sustainable, FDI*

## 1. INTRODUCTION

International economic integration has become a big trend of the modern world and has taken place strongly in many fields. For developing countries like Vietnam, international economic integration is the best way to shorten the lag behind other countries in the world. In order to accelerate that process, it is necessary to call for foreign investment capital sources and occupies an important position and role. At the same time, in the development process, the Party and State have also thoroughly grasped the policy throughout, which is: “Fast, effective and sustainable development, progress, social justice and environmental protection”; “Socio-economic development is closely linked with the protection and improvement of the environment, ensuring the harmony between the artificial environment and the natural environment, preserving biodiversity”; “Protecting the environment is a requirement throughout the development process, the responsibility of the whole political system, community, businesses and people”.

Implementing the above policy and viewpoint, the Government has directed, administered and issued many preferential policies to attract FDI in socio-economic development. Accordingly, Vietnam’s consistent stance when calling for FDI, not only contributes to the growth of the economy, but more importantly, ensures sustainable development goals. To achieve that goal, the implementation of CSR in FDI enterprises will be an effective and extremely important solution.

Regarding this issue, currently, in Vietnam, there have been a number of studies on CSR, the role of CSR with the sustainable development of enterprises.

---

<sup>1</sup> Thai Nguyen University of Technology; Email: namhung1987@gmail.com

The study “CSR activities of Japanese enterprises and lessons learned for Vietnam” by Nguyen Thu Thuy and Nguyen Hong Quan (2017) clarifies the theory of CSR, implementation practices and models CSR of some Japanese enterprises and lessons for Vietnam [15]

The study “Social responsibility of textile and garment enterprises in Vietnam in terms of CPTPP integration” by Duong Thi Lieu (2020) affirms that CSR is a way that businesses often apply as a strategy to seek long-term profit, along with social welfare as well as environmental protection. This study also clarifies the requirements of CSR in the CPTPP and the current status of CSR implementation in enterprises in Vietnam, thereby proposing solutions to implement CSR and meet the requirements set out in the CPTPP for businesses. textiles [14]

The study “Social responsibility with corporate sustainability” by author Bui That Giang (2020) has shown that the full implementation of corporate social responsibilities such as ensuring honesty, transparency information in the dividends that shareholders are entitled to, charitable contributions, environmental protection funds and proper waste treatment, etc will help businesses improve their image, enhance brand value and his reputation [13]

According to the author’s approach, there has not been any research focusing on clarifying the implementation of CSR of FDI enterprises with the goals of sustainable development of enterprises and national sustainability. On the other hand, in the course of research and practice, we found that China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company (CVVC), although officially put into operation on 11/01/2013, has the awareness and correct actions in the implementation of CSR and has developed sustainably for eight years.

Therefore, we chose the topic: “Implementing CSR in FDI enterprises towards sustainable development: Lessons from China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company”.

## **2. THEORETICAL BASIS AND RESEARCH METHODS**

### **2.1. Theoretical basis**

#### *Sustainable Development*

From the 1980s, there have been many concepts of sustainable development in the world. However, in 2002, the concept of “sustainable development” was completed and supplemented at the World Summit on Sustainable Development held in Johannesburg (South Africa). Accordingly, “Sustainable development is a development process with a close, reasonable and harmonious combination of three aspects of development, including: economic development, social development and environmental protection” [9].

The three aspects of sustainable development are closely related. In particular, economic growth is the foundation to solve social problems such as poverty reduction and job creation. However, economic growth also has negative impacts on social development and environmental protection. If economic development is fast and does not pay attention to social and environmental goals, it can cause rich-poor divide, social inequality, environmental pollution, and waste of natural resources. Therefore, economic development plays an important role in the country’s sustainable development goals.

In Vietnam, sustainable development is a cross-cutting point in the policies of the Party and State, integrated in the socio-economic development strategy and socio-economic development plan. The Prime Minister has promulgated the Vietnam Sustainable

Development Strategy for the period 2011-2020, the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development of the United Nations. The goal of Vietnam's sustainable growth is to maintain sustainable economic growth along with progress, social justice and environmental protection, efficient management and use of resources, proactive respond to climate change, ensuring that all people can realize their full potential, participate and equally enjoy the fruits of development; building a peaceful, prosperous, inclusive, just, democratic, civilized and sustainable Vietnamese society. [2]

#### *FDI enterprises*

According to the 2005 Investment Law, FDI enterprises include enterprises established by foreign investors to carry out investment activities in Vietnam; Vietnamese enterprises by foreign investors buying shares, merging or acquiring.

On August 20, 2019, the Politburo issued Resolution No.50-NQ/TW on orientations to perfect institutions and policies, and improve the quality and efficiency of foreign investment cooperation to 2030. Accordingly, the Resolution decides the direction of "Improving standards and technical regulations on products, environmental protection, natural resources and energy saving in accordance with regional and world standards. Expansion or extension of operation is not considered for projects using outdated technology, potentially causing environmental pollution and resource-intensive". This shows that the Party's point of view in attracting and using FDI capital must be towards the goal of sustainable development.

#### *Corporate Social Responsibilities*

CSR is a term that first appeared in the book "Social Responsibilities of the Businessmen" (1953) by H. R. Bowen. There, CSR is understood as a property manager who does not harm the rights and interests of others, calling for charity to compensate for damages caused by businesses harming society [9].

Currently, there are many definitions of CSR:

**Table 1. Some common CSR concepts**

<b>Definition source</b>	<b>Definition</b>
Commission of the European Communities, 2001	A concept whereby companies integrate social and environmental concerns in their business operations and in their interaction with their stakeholders on a voluntary basis
World Business Council for Sustainable Development, 1999	The commitment of business to contribute to sustainable economic development, working with employees, their families, the local community and society at large to improve their quality of life
World Business Council for Sustainable Development, 2000	Corporate social responsibility is the continuing commitment by business to behave ethically and contribute to economic development while improving the quality of life of the workforce and their families as well as the local community and society at large
Commission of the European Communities, 2001	Corporate social responsibility is essentially a concept whereby companies decide voluntarily to contribute to a better society and a cleaner environment
Business for Social	Business decision making linked to ethical
IBLF, 2003	Open and transparent business practices based on ethical values and respect for employees, communities and the environment, which will contribute to sustainable business success

*Source: Alexander Dahlsrud [8]*

As such, there is currently no universally accepted definition of CSR. Each definition has its own meaning and approach. However, in general, CSR is the actions of enterprises that must be in accordance with human ethics; businesses should practice CSR towards employees, customers, government, suppliers and other stakeholders as well as corporate shareholders; at the same time rational use of natural resources and environmental protection.

## 2.2. Research Methods

The article mainly uses secondary data collected from books, newspapers, specialized magazines, websites, summary reports of FDI organizations, agencies and enterprises, etc. By synthesizing documents, comparing and analyzing statistics, the article contributes to clarifying the role of CSR implementation in FDI enterprises for sustainable development goals, and a specific case study on CSR implementation in FDI enterprises, from which to draw lessons and make recommendations.

## 3. RESEARCH RESULTS

### 3.1. The role of CSR implementation in FDI enterprises with the goal of sustainable development

From the theoretical basis, it can be seen that the implementation of CSR in FDI enterprises has a significant impact on the national sustainability goal. As an important part of the economy, the activities of FDI enterprises strongly affect the development of the economy and social life as well as the ecological environment. Besides the positive effects such as contributing to economic development, creating jobs, increasing state budget revenue, FDI enterprises can also cause some negative impacts on the environment and society, which directly affects the national sustainable development goals. Implementing CSR at these enterprises, with activities to protect workers' rights and protect the environment, are direct and important contributions to realizing the goal of sustainable development.

In Vietnam, the strong development of the economy along with the significant impact of FDI enterprises on the economy, society and environment in recent times is the context that makes the implementation of CSR in these enterprises play an indispensable role.

Over the years, Vietnam has achieved many remarkable achievements in economic development. In 2019, GDP growth reached 7.02% compared to 2018; although lower than the growth rate of 7.08% in 2018 but higher than the growth rate of 2011-2017 and exceeded the target set by the National Assembly of 6, 6-6.8%. [4] With extensive economic integration, Vietnam's economy is also heavily affected by the COVID-19 pandemic. However, Vietnam still achieves GDP growth of 2.9% in 2020 and is among the highest in the world. According to the Asian Development Bank (ADB), Vietnam's economy will continue to grow by 6.7% in 2021 if the spread of the virus is well controlled and increase to 7% in 2022 [12]

**Table 2. Results of Vietnam's FDI attraction in the period of 2018-2020**

Content	2018	2019	2020
Realized capital (million USD)	19,100	20,380	19,980
Registered capital (million USD)	35,465.56	38,019.11	28,530.10
Number of new projects (projects)	3,046	3,883	2,523

Source: Ministry of Planning and Investment

It can be seen that the amount of FDI in 2019 increased by 6.7% compared to 2018 and decreased slightly in 2020, the rate decreased by 2%. That is due to the impact of the Covid-19 pandemic affecting production and business activities of enterprises. However, many FDI enterprises are gradually recovering and maintaining good production and business activities and expanding projects. The highlight in 2020 is that adjusted investment capital increased by 10.6% over the same period in 2019. Although the amount of investment capital and new projects in 2020 both decreased over the same period, the reduction level was also being improved. Along with the good control of the Covid-19 pandemic in Vietnam, the number of new projects and capital adjustment increased in the last months of the year. [4]

Besides positive effects such as promoting economic development, creating more jobs, increasing incomes for workers, solving poverty, improving people's living standards; In order to increase revenue for the state budget, the FDI sector still has some negative impacts, including the problem of environmental pollution. For example, Vedan Company committed environmental violations in Vietnam for 14 years, such as the discharge of untreated waste into the Thi Vai River, the evasion of environmental fees; Miwon Company in Viet Tri (Phu Tho) discharged up to 900m<sup>3</sup> of untreated wastewater into the Red River every day. Or the case of Formosa Ha Tinh Company of Formosa Group (Taiwan) discharged 12,000m<sup>3</sup> of waste water per day which contained toxins such as phenol, cyanide, etc., exceeding the permitted standards, made about 80 tons of seafood Massive death of products along the coast of 4 North Central provinces, causing serious environmental pollution, great socio-economic losses, directly affecting people's production life and social security.

In addition, the indiscriminate exploitation of mineral resources by FDI enterprises without planning from oil and gas to coal and ore has caused a great loss of Vietnam's non-renewable resources. The situation of workers being forced to quit their jobs to limit wages and bonuses has increased in recent years. Unemployment over 35 years old is common, businesses let labor disputes happen, reduce welfare regimes, etc. between employers and employees, causing thousands of strikes happen to claim benefits.

From that fact, raising awareness about CSR and strengthening CSR implementation in FDI enterprises is an urgent requirement. Good implementation of CSR at FDI enterprises with activities for human rights and for the environment will enhance the reputation of enterprises, create sustainable development of enterprises and directly contribute to the achievement of sustainable development goals of Vietnam.

### **3.2. Case study**

The negative impacts of FDI enterprises on society and the environment in Vietnam show that many FDI enterprises are not aware of the important role of CSR implementation in sustainable development. In fierce competition, some businesses are almost only interested in economic profits and consider CSR implementation as a legal obligation to perform. They have not actively implemented CSR programs as a serious, long-term strategy of the business and are less interested in coordinating CSR with their long-term business strategies. Therefore, some reports on CSR implementation are still formal, CSR activities are mainly charitable activities without going into the right depth of the content of this concept.

However, there are FDI enterprises that have paid attention to and seriously implemented CSR science continuously for many years and have received many positive results such as Samsung Vietnam complex, Toyota Vietnam Company, China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company...

### **3.2.1. Introduction**

China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company (CSVC) is one of the most advanced steel sheet manufacturing factories in the world which was built in Ba Ria-Vung Tau province, Vietnam. CSVC was established on the basis of a joint venture between famous steel companies in the industry's global steel production in Taiwan and Japan, which are notably China Steel Corporation (CSC) and Nippon Steel Corporation (NSC) with the total investment capital of 1,148 billion US dollars. It is actively promoting the 04 core products: Pickled and Oiled Steel Coils (PO), Cold Rolled Steel Coils (CR), Galvanized/Galvannealed Steel Coils (CG) and Electrical Steel Coils (ES).

CSVC successfully confirmed itself as the highly growing steel maker in both domestic and export markets. Although the steel market experienced many fluctuations due to the fierce trade war between the US and China, the source of dumping steel imported into Vietnam, etc., The company's revenue continued to increase in the period 2016-2018 at a rapid pace. The growth rate increased by 50.32% in 2017 compared to 2016 and 24% in 2018 compared to 2017. In 2019, under the impact of the Covid 19 pandemic, the company's revenue decreased compared to 2018 by 81, 616, 003 USD but the rate decreased slightly by 11.6%. It can be seen that with the motto of "our quality, your better life", CSVC has achieved many successes in business activities and stable growth.

### **3.2.2. CSR activities of CSVC**

In the business philosophy and implementation of sustainable business strategies on a global scale, CSVC is particularly interested in CSR activities. CSVC's annual sustainable reports have proven and confirmed the effectiveness of CSR activities that this Company has carried out during the past time in aspects: Social, environmental, social contribution activities and corporate governance.

#### CSR activities for employees

##### Employees welfare and Fringe benefits

- Work-related allowances: Employees are entitled to social, health and unemployment insurance premiums according to the state's regulations; accident insurance 24/24; be granted labor protection, enjoy lunch allowance; are entitled to reward regimes for individuals with excellent performance at work.

- Housing allowance: The dormitory construction company is fully equipped with facilities, providing a spacious, clean and comfortable space, ensuring accommodation for about 400 foreign employees and experts.

- Transportation allowance: The company always maintains and guarantees that employees can conveniently reach the workplace by providing daily shuttle buses for office hours including: Ho Chi Minh City, Bien Hoa and Ba Ria-Vung Tau <-> CSVC. For shift

workers, the shuttle bus will be arranged: Bien Hoa and Ba Ria - Vung Tau <-> CSVC. CSVC has always maintained the monthly maintenance and inspection of vehicles to promptly handle and minimize the problems that occur during usage.

#### *Training activities*

In order to improve knowledge and skills, as well as create development opportunities for employees, CSVC always focuses on training and developing human resources with training courses for senior employees, training courses that improve qualifications and professional skills for employees from teachers and outside experts.

#### *Safety and health of employees*

At CSVC, Greet Anytime, Anywhere, to Everyone with the greeting “ALWAYS SAFE” is a common culture with the meaning of wishing each other to always work with a safe spirit. At the same time, it shows that safety and health are always the company’s top priority. The company has conducted testing of the working environment to select the items of health examination; coordinated with the Medical Center to organize periodical health checks for all CSVC employees each year; conducted safety and health training for employees.

#### *Other activities*

To create relaxing moments during the stressful working hours, strengthen sporting as well as tighten the solidarity between all employees in CSVC, help people understand and get closer together, the company coordinates with Trade Union to organize many annual entertainment activities and on special occasions such as Year-end party, Giving lucky money, Giving backpack to Trade Union members on occasion of worker’s month, Mini soccer tournament or Vietnamese Women’s day and International Women’s day...

#### *CSR activities for Environment*

CSVc affirms that comprehensive environmental management is an integral part of the company’s mission. CSVc has dedicated to protecting the environment around the world by conserving more, using less, sourcing materials more responsibly with the environment.

#### *Environmental management system*

- Basic policies: The company sets out a basic policy on environmental management including 5 contents: Complying with the requirements of the law; Partnering with customers and suppliers to promote activities to reduce environmental impact at every stage of business operations from manufacturing to shipping products; Continuous technological improvement to improve the environmental impact of processes and products; Provide environmental education and awareness programs for employees; Focus efforts on developing modern technologies that can solve future problems of the environment and natural resources.

- Environmental management organization: CSVc set up an environmental management committee which is run by the General Director of the company. The committee reviews the overall environmental management of CSVc and holds annual meetings to analyze environmental trends.

- The main points of CSVc’s environmental management system are organizing a contest on “Environmental Management” to reward members who have achieved outstanding achievements in environmental protection.

### *Environmental risk management*

- Air management: CSVC has applied different systems to improve the quality of exhaust gases before being discharged through the factory chimney. Firstly, CSVC has established the system with a lower standard of environmental regulations and standards. Second, CSVC has installed an absorption system to reduce the concentration of wastewater indicators before being discharged through the chimney.

- Water management: CSVC has appropriately used 1.2 million m<sup>3</sup> of fresh water per year in all administrative works and factories. In order to significantly reduce the impact on natural resources, the company has tried to reuse and recirculate fresh water supplied to the cooling water system and applied wastewater reuse process to reuse about 90% of wastewater [6].

- Soil and groundwater management: The environment department regularly patrols and inspects the soil around the plant. If the soil is contaminated, the company will organize a rapid response immediately. Twice per year, the company invites the competent authority to evaluate the soil parameters and makes a report to the Government. If the soil is contaminated, appropriate action will be taken according to the guidance of the Ministry of Natural Resources and Environment.

- Waste management: All types of wastewater generated from the operation phase have been brought to the wastewater treatment system to meet local regulations before being discharged into the centralized wastewater treatment system of My Xuan Industrial Park. Under the supervision of the utility department, the company ensures thorough control by checking the balance including the amount of chemicals involved, the amount released to the environment and the volume of treatment.

### *Environmental Performance Promotion*

- Environmental audit: According to the international standard ISO 14001, CSVC has built an environmental management system, in which the directors of relevant departments are responsible. Every year, the environment department will summarize and report to senior management to review the situation.

- Hazardous waste control: CSVC has recognized the importance of the impact of hazardous wastes on the environment of the local community, thus has enhanced the production process to reduce the amount of hazardous waste harm arises

- Control of hazardous waste chemicals: To avoid potential risks associated with hazardous waste chemicals, CSVC has built an Acid Regeneration Plant (ARP) which can reuse or re-circulate hazardous waste acids; increased the number of educated managers and employees with active chemistry degrees and implemented a periodic emergency response to chemical leaks.

### **CSR activities for the Community**

With the slogan of "Our quality, your better life", CSVC is constantly promoting activities to contribute to society to bring benefits to them. Activities such as giving gifts to families in difficult circumstances in the BRVT province, giving gifts to CSVC Trade Union members in difficult circumstances, blood donation... These events have gradually become annual activities and are one of the cultures of multinational companies like CSVC.



Thus, although it is the same steel manufacturing company, but unlike Formosa Ha Tinh Company, China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company (CSVC) has been aware and seriously implemented CSR for many years. Meeting all the sustainable development criteria in all aspects of economy - environment - social established by leading experts from the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), government agencies, organizations outside and inside the country, since 2017 CSVC has been honored in the “Top 100 sustainable development enterprise in VietNam”. This award shows the value of the company based on the criteria of economic, environmental and social sustainability.

### **3.2.3. Lessons learned from CSVC**

Although CSVC has only officially come into operation since November 1, 2013, the company has made many important steps in the process of developing and implementing CSR towards sustainable development. Looking at that process, we can draw some typical lessons as follows:

*Firstly*, proactively approach and improve understanding of Vietnam’s laws, especially legal documents related to employees and environmental protection. Thereby helping FDI enterprises have a safe legal corridor in the development and implementation of CSR activities.

*Second*, there should be a serious and correct awareness of CSR. In particular, it is necessary to realize the important role of CSR in enhancing the prestige of FDI enterprises in the market and in the social community, helping enterprises to grow stably and develop sustainably.

*Third*, establish a dedicated CSR department and organize it systematically; plan to implement CSR in the medium and long term. In particular, it is necessary to pay attention to synchronously carrying out three main contents: people, environment and social community.

*Fourth*, CSR activities need to be carried out in consistent and close cooperation from business leaders, all employees as well as from customers, social organizations, and state management agencies.

*Fifth*, CSR activities need to be implemented, maintained regularly, checked, evaluated and continuously improved to achieve high efficiency.

### **3.3. Recommendations**

In order for the implementation of CSR of FDI enterprises towards sustainable development to take place effectively, we offer some recommendations as follows:

*On the State side*, it is necessary to strengthen the dissemination and awareness of CSR for stakeholders so that CSR is well implemented in Vietnamese enterprises in general and FDI enterprises in particular. The propaganda, dissemination and awareness raising about CSR should be done strongly on a broader scale, not limited to entrepreneurs, businesses, agencies and organizations, but must go to the communities and localities, including inclusion in general education programs. At the same time, it is necessary to improve the institution related to the contents of CSR activities of enterprises and have specific policies to encourage FDI enterprises to implement CSR well, to prepare and publicly publish CSR implementation reports.

*On the side of FDI enterprises*, it is necessary to raise and unify the awareness of the important role of CSR. Businesses need to realize that the implementation of CSR is an important task

to aim at a more progressive and better society in the future. Therefore, businesses need to increase their learning and gradually build and implement their CSR action plans. Good implementation of CSR will help FDI enterprises develop sustainably, contribute to economic development and towards the goal of sustainable development of Vietnam.

#### 4. CONCLUSION

Stemming from the challenges posed in the process of economic development such as climate change, resource scarcity, inequality... Vietnam has issued a Sustainable Development Strategy aimed at sustainable growth, efficiency, go hand in hand with social progress and justice, and protect natural resources and the environment.

To achieve that goal, the implementation of social responsibility of enterprises in general and FDI enterprises in particular plays a very important role. Looking at the actual performance of FDI enterprises in the past period, each of us feels shocked by the state of the environment and the depletion of natural resources. But with the bright spot of China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company, we can completely trust and expect a FAST-STRONG - GREEN development in Vietnam's economy.

#### Acknowledgements

*The authors wish to thank Thai Nguyen University of Technology. This work was supported by Thai Nguyen University of Technology*

#### REFERENCES

1. Bowen (1953), "Social Responsibilities of the Businessmen", 1 st Ed, New York, Harper.
2. Bui That Giang (2020), "Social responsibility with corporate sustainability" <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/trach-nhiem-xa-hoi-voi-su-phat-trien-ben-vung-cua-business-nghiep-73233.htm>, accessed on 10/6/2021.
3. China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint stock Company (2017), "Sustainable report 2019".
4. China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint stock Company (2018), "Sustainable report 2019".
5. China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint stock Company (2019), "Sustainable report 2019".
6. Dahlsrud (2018), How Corporate Social Responsibility is Defined: an Analysis of 37 Definitions, Corporate Social Responsibility and Environmental Management Corp. Soc. Responsib. Environ. Mgmt. 15, 1–13 (2008) Published online 9 November 2006 in Wiley InterScience.
7. Duong Thi Lieu, Tran Thi Phuong Hien (2020), "Social responsibility of textile enterprises in Vietnam in terms of CPTPP integration", <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-Kinh-business/trach-enhance-sa-hoi-cua-cac-business-nghiep-det-may-tai-viet-nam-trong-dieu-kien-hoi-nhap-cptpp-330653.html>, accessed 10/6/2021.
8. General Statistics Office (2021), "Report on foreign direct investment in 2020".
9. General Statistics Office (2021), "Report on foreign direct investment in 2020".
10. Government (2017), "Decision No. 622 on the issuance of the National Action Plan for the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development".
11. Lam Thuy Duong (2021), "The role of foreign direct investment and solutions to Vietnam's economic development", <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/vai-tro-cua-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-vai-vai-giai-phap-phat-trien-king-te-viet-nam-333238.html>, accessed June 10, 2021

12. NguyenThuThuy, NguyenHongQuan (2017), "CSR activities of Japanese enterprises and lessons learned for Vietnam", [https://www.researchgate.net/profile/Quan-Nguyen-Hong-2/publication/9593337\\_HOAT\\_DONG\\_TRACH\\_NHIEM\\_XA\\_HOI\\_CUA\\_CAC\\_DOANH\\_NGHIEP\\_NHAT\\_BAN\\_VA\\_BAI\\_HOC\\_KINH\\_NGHIEM\\_CHO\\_VIET\\_NAM\\_Sach\\_chuyen\\_khao/links/5e5a6c0c92851cefa1ced22a/HOAT-DONG-responsible-infection-XA-HOI-CUA-CAC-ENTERPRISE-NGHIEP-Japanese-BAN-VA-BAI-HOC-BUSINESS-TO-VIET-NGHIEM-NAM-Sach-chuyen-khao.pdf](https://www.researchgate.net/profile/Quan-Nguyen-Hong-2/publication/9593337_HOAT_DONG_TRACH_NHIEM_XA_HOI_CUA_CAC_DOANH_NGHIEP_NHAT_BAN_VA_BAI_HOC_KINH_NGHIEM_CHO_VIET_NAM_Sach_chuyen_khao/links/5e5a6c0c92851cefa1ced22a/HOAT-DONG-responsible-infection-XA-HOI-CUA-CAC-ENTERPRISE-NGHIEP-Japanese-BAN-VA-BAI-HOC-BUSINESS-TO-VIET-NGHIEM-NAM-Sach-chuyen-khao.pdf), accessed June 10, 2021.
13. Pham Thanh Binh (2016) "Sustainable development in Vietnam: Evaluation criteria and development orientation", <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phat-trien-ben-vung-o-viet-nam-tieu-chi-danh-gia-va-dinh-huong-phat-trien-94064.html?mobile=true>, accessed June 10 2021.
14. Politburo (2019), "Resolution No. 50 on orientations to perfect institutions and policies, and improve the quality and efficiency of foreign investment cooperation by 2030".
15. Trung Hung (2021), "Vietnam's economy is forecasted to increase strongly in 2021-2022", <https://nhandan.vn/nhan-dinh/Kinh-te-viet-nam-du-bao-tang-manh-tro-lai-trong-nam-2021-2022-643775/>, accessed June 10, 2021.

# THE IMPACTS OF THE COVID-19 PANDEMIC ON IMPORT AND EXPORT ACTIVITIES OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES IN THE VIETNAMESE TEXTILE AND APPAREL INDUSTRY

Nguyen Minh Phuong, Duong Vu Hang Nga<sup>1</sup>

**Abstract:** *In the development process of some Asian countries to become developed countries, there is a period where the textile and garment industry is the center, driving force to create jobs, increase exports, and withdraw excess labor out of the agricultural sector, increasing GDP per capita. The textile and garment industry in Vietnam in recent years has continued to maintain a contribution rate of ~15% of the total export turnover of the country, employing over 2.5 million workers, creating 1/5 of the number of new jobs every year in the country. Vietnam is the fourth largest exporter of textiles and garments in the world after China, India and Bangladesh and is the only country that maintains a double-digit growth rate with the highest technical labor productivity in the garment industry. FDI enterprises in Vietnam have contributed significantly to the development of Vietnam's textile and garment in recent years. FDI enterprises have contributed about 70% of import and export turnover of the whole textile and garment industry. However, Vietnam's textile and garment industry still has limitations as the internal rate of raw materials is not high (equal to 58% of imported materials); high value stages such as design, distribution, branding, the proportion of package production including design (ODM) are still very low; Linkage, market sharing, customer service, creating the highest profit for domestic production are still very limited. . . . These limitations have become a big concern for Vietnam's textile and garment industry during the covid-19 epidemic which disrupt value chains globally. The study analyzed and assessed the impacts of the covid-19 pandemic on the garment import and export activities of FDI enterprises in Vietnam; give some suggestions on policies to help FDI enterprises in the textile and garment sector overcome the impacts of the Covid-19 epidemic and develop sustainably.*

**Keywords:** COVID -19, FDI, economy, textile industry, impact, export, import, . . .

## 1. INTRODUCTION

Textile and apparel sector is one of the longstanding traditional production sectors. As an essential consumer commodity, the textile and garment industry has contributed significantly to state budget revenues, especially exports turnover. Vietnam has located in the largest garment exports turnover region in the world, and has many advantages of human resources and geographical location, which can strongly develop garment export activities. In recent years, Vietnam's textile and garment industry has attracted a large amount of FDI due to the supply of cheap labor and the potential for market development. FDI enterprises have contributed to creating more jobs for the society, leading to the development of many service industries, contributing to the development of localities, creating new foundations for economic restructuring, and improve the competitiveness of the economy. Domestic enterprises can also learn from FDI enterprises the experience, advanced technology to

<sup>1</sup> Thuong Mai University; Email: duongnga902012@gmail.com

become more dynamic, and make more efforts to gradually replace FDI in the stages of textile-dyeing, design, marketing, etc. market to enjoy higher added value. Under the impact of the Covid 19 epidemic, FDI inflows into the garment sector in Vietnam have tended to slow down from 2019 until now. The production and supply activities of FDI enterprises are also heavily affected by the disruption of the global supply chain. According to statistics from the Vietnam Chamber of Commerce (VCCI) and the World Bank in Vietnam, textiles and garment production has been the largest proportions of private enterprises severely hit by Covid 19 (about 97% productivity)

By synthesizing secondary data from the sources of the General Department of Vietnam Customs, the General Statistics Office of Vietnam, the Ministry of Industry and Trade of the Socialist republic of Vietnam, the Foreign Investment Agency - the Ministry of Planning and Investment of Vietnam, Vietnam Textile and Apparel Association (Vitas), the study analyzes the impact of the pandemic on the export and import values of FDI enterprises in the garment sector in Vietnam to provide policy implications to help textile FDI enterprises overcome the difficulties brought by the Covid-19 epidemic.

## **2. LITERATURE REVIEW AND METHODOLOGY**

### **2.1. Literature review**

The topic of the impact of epidemics on the activities of FDI enterprises has been interested by many researchers around the world, and the results of elaborate and quality researches have been published. Pandemics are not new and have occurred at different stages in human history (Ferguson et al., 2020). Pandemics are expected to have a severe negative impact on economic activities, at least in the short run. According to Jonas (2013), the impact ranges from: i) avoidance reaction due to social distancing measures (e.g., individuals might forgo consumption and purchases of certain goods and services), ii) small direct costs (e.g., hospitalization and medical costs), iii) larger indirect costs (loss of labor, production), and iv) offsetting and cascading effects (disruption of services, travel and others). A number of studies tried to anticipate the economic loss from a pandemic. Baldwin (2020) describes the impact of COVID-19 on the flows of income in the economy. Camino-Mogro, Segundo and Armijos, Mary (2020) used Regression disruptions design model to evaluate the impact of the Covid-19 pandemic on FDI inflows. Even after the lockdown is banned, the impact of the Covid-19 pandemic will still reduce the output of FDI enterprises; affecting the activities of FDI enterprises, thereby reducing FDI inflows. In general, the studies show the main impacts of the Covid-19 epidemic on the operations of FDI enterprises as follows:

*Firstly*, the global supply chain is disrupted locally, the global circulation of goods, services and labor is no longer returned, making all economic, trade and investment activities unable to be smooth and efficient.

*Secondly*, the COVID-19 pandemic has reduced consumption of people and society.

*Thirdly*, the COVID-19 pandemic has reduced the business motivation of investors. Entrepreneurs are also hesitant to boost production and business activities, which has a strong impact on economic growth, trade and investment

*Fourthly*, the relationship and cooperation in trade and investment between partners around the world was halted when governments and businesses decided to stop economic activities in epidemic-hit places, as well as move production facilities to other places

Analyzing the factors affecting import and export activities in the textile and garment sector, in the study of Vikas Kumar, Sanjeev Kumar, Kalapna (2020), two main groups of factors have been identified: Macro factors including economic, technology, socio-cultural, demographic, political-legal, and global environment; industry factors including competitors, customers, suppliers

However, up to the present, the studies on the impact of the Covid-19 pandemic on the activities of FDI enterprises in the garment sector have mainly been studies on the movement of FDI inflows, the effects of the lockdown on FDI inflows, labor issues and continuity in activities of FDI enterprises, there has not been a specific study on the impact of the Covid-19 pandemic on the supply chain in the garment industry in general and import-export activities of enterprises in the garment sector in Vietnam in particular. In this study, the author focuses on studying the impacts of the Covid-19 epidemic on import and export activities in the garment sector to make recommendations on solutions to maintain the supply chain of the import and export activities of FDI enterprises in Vietnamese textile and garment sector - which is an important production sector of essential goods for many economies in general and for developing countries in particular.

## **2.2. Methodology**

The study also follows the qualitative research method to seek a complex and detailed understanding of the research question. According to Saunders et al. (2019), a qualitative research method is always generated by secondary data, content analysis or observation, which are all non-numerical. Besides, Creswell and Poth (2016) indicate that when the quantitative measures and statistical analyses do not fit the research question, it is a better choice to use the qualitative method. Since this study is library-based research, the collection of secondary materials is required to follow some criteria to address the research objectives. Research data is taken from secondary data collected from import and export data of FDI enterprises in the garment sector in Vietnam from the General Department of Vietnam Customs; data on activities of FDI enterprises (including investment capital, size, labor, investment area, ...) from General Statistics of Vietnam, Department of Foreign Investment - Ministry of Planning and Investment of Vietnam, statistics on the economy from the General Statistics Office of Vietnam, ... for the period from 2013 to the end of May 2021.

## **3. OVERVIEW OF IMPORT AND EXPORT ACTIVITIES OF FDI ENTERPRISES IN THE VIETNAMESE TEXTILE AND APPAREL INDUSTRY**

According to statistics from the General Statistics Office of Vietnam, by the end of 2019, the total number of FDI enterprises was 1,283 enterprises, the number of FDI enterprises processing garments is 882 enterprises (accounting for 69%); the number of enterprises in the field of supporting industries including production of cotton, fiber, yarn, fabric, dyeing, auxiliary materials, manufacturing machinery for the garment industry is only 401 enterprises (accounting for 31%).

The total capital of FDI enterprises in the textile and garment industry since Vietnam started opening the market has been 20,642 million USD, of which nearly 12,000 million USD has been focused on the textile supporting industry (about 57%).

Regarding the role of FDI enterprises in Vietnam's garment sector, it can be seen that with only 17% of FDI enterprises in the entire garment industry, but FDI enterprises make a large contribution to Vietnam's GDP. In 2020, Vietnam's GDP is 268.4 billion USD, of which FDI enterprises in the garment sector contribute nearly 6%.

**Table 3.1: Contribution of garment FDI trade to Vietnam's GDP from 2013 to 2020**

Years	GDP value (USD billion)	Import-Export balance of garment FDI (billion USD)	Contribution of garment FDI trade to GDP
2013	171.2	8.56	5.00%
2014	186	9.95	5.35%
2015	193.2	10.95	5.67%
2016	205	11.79	5.75%
2017	223.9	12.96	5.79%
2018	240	14.78	6.16%
2019	261.9	16.57	6.32%
2020	268.4	15.23	5.68%

(Source: Annual Statistical Yearbook– Ministry of Planning and Investment of Vietnam)

About over 70% of the apparel industry's import turnover comes from the FDI sector. The FDI sector also contributes over 60% to the garment industry's export turnover.

**Table 3.2: Import value of FDI enterprises compared to the garment industry in 2020**

(Source: Vietnam Customs)

Years	Import value of FDI enterprises (USD billion)	Import value of garment industry (USD billion)	Share of FDI
2013	4.21	6.46	65.26%
2014	5.11	7.69	66.48%
2015	5.69	8.14	69.91%
2016	5.92	8.33	71.12%
2017	6.80	9.61	70.69%
2018	7.72	11.14	69.33%
2019	7.39	10.85	68.16%
2020	6.65	9.66	68.86%

**Table 3.3: Export value of FDI enterprises compared to the garment industry in 2020**

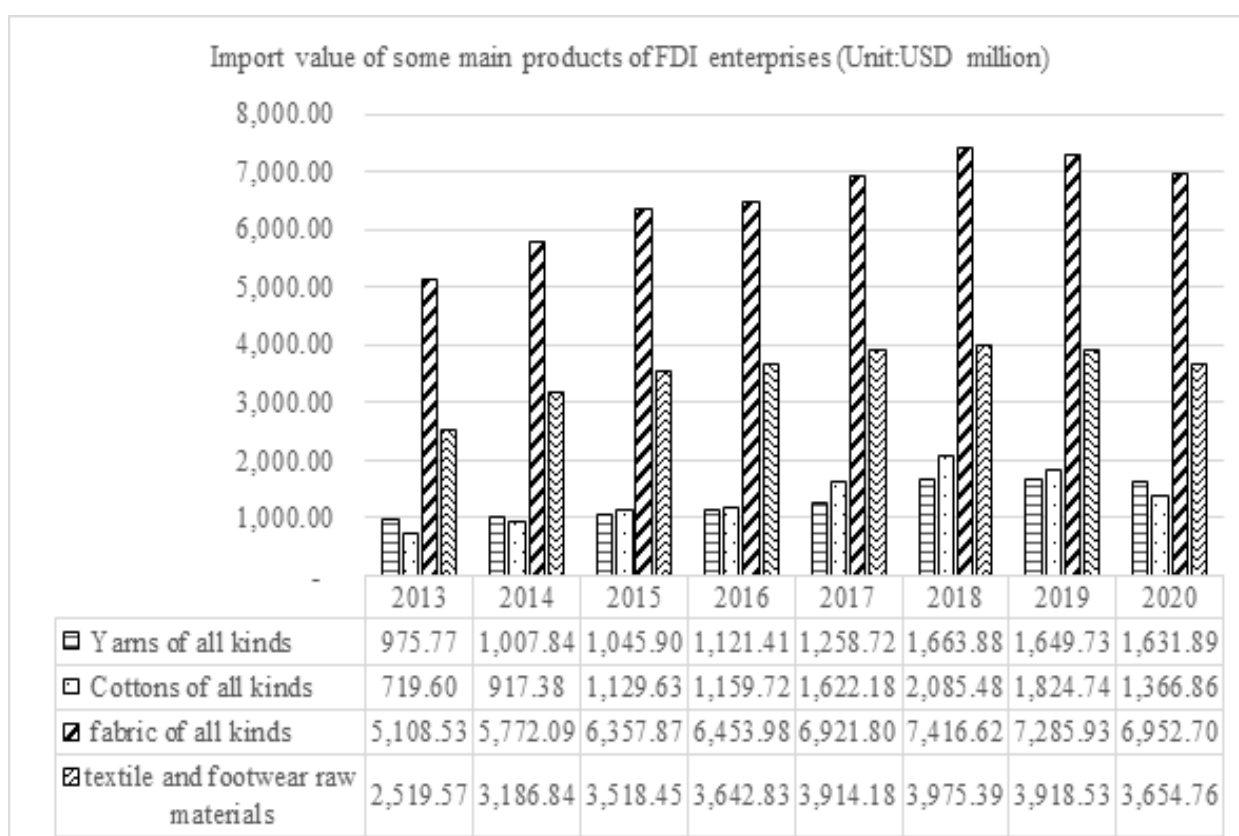
(Source: Vietnam Customs)

Years	Export value of FDI enterprises (USD billion)	Export value of garment industry (USD billion)	Share of FDI
2013	12.78	21	60.84%
2014	15.06	24.6	61.32%
2015	16.65	26.8	62.17%
2016	17.71	28.2	62.70%
2017	19.75	31.4	62.86%
2018	22.51	36.4	61.83%
2019	23.96	39	61.39%
2020	21.89	35.2	62.12%

In recent years, the export and import value of the FDI sector increased steadily over the years and has shown signs of slowing down from 2019 up to the present.

Regarding structure of import and export goods, FDI enterprises mainly import cotton fabrics, fibers, yarns, raw materials (including needles, threads, buttons, buttons, buckles, ...), machinery; and export raw materials, fibers and finished goods.

In terms of the shared import value of each item in the total import value of FDI enterprises in Vietnam's textile and garment sector, fabrics of all kinds (which have gone through the stages of cotton, yarn, weaving, dyeing, etc.) account for the highest proportion (about 43-45% of total import value of the FDI sector) and almost unchanged over the years; while cotton and fiber imports account for only 7-11% of total import value. This is a predictable outcome of an industry that has relied heavily on outsourcing materials for export. Currently, Vietnam's textile and garment industry is only involved in the third stage of the global textile and garment supply chain, which is Cutting and Sewing, produced by simple processing methods, lacking the ability to provide packages, so the value of growth is still low.

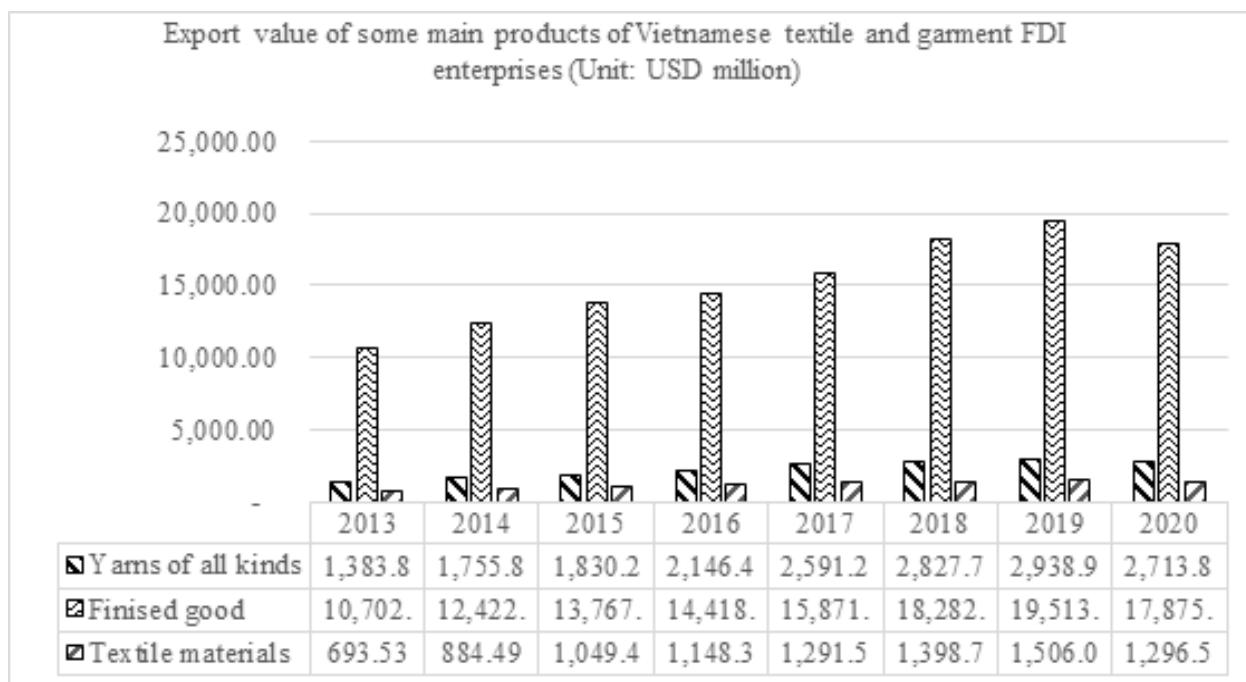


**Figure 3.1: Import value of some main import products of Vietnam's garment FDI enterprises from 2013 to 2020**

(Source: Vietnam Customs)

The development of the fashion industry strongly influences the consumption trends of the market, thereby determining the development of the global textile industry. The shortening of the product life cycle of the fashion industry has created a fundamental change in the supply chain, value chain as well as order response time and Vietnam's textile and garment industry is no exception to this trend. Vietnam's textile and garment has witnessed a continuous growth chain for 25 years, in which, export value has increased steadily over the years. The export of fiber and textile raw materials accounts for about 15-18% of the export value of FDI sector, the rest is processed goods, ready-made garments, etc.





**Figure 3.2 : Export value of some main products of Vietnam's garment FDI enterprises from 2013 to 2020**

(Source: Vietnam Customs)

Regarding the export market, Vietnam is currently one of the four largest textile and garment exporters in the world with a market share of 4%-5%. Vietnam's main export markets are the US, EU and Japan (accounting for over 75% of annual export turnover) with cotton and synthetic fiber mainly products for the middle and low segment market. In particular, in countries with a large proportion of textile imports, the value of Vietnamese textiles and garments still accounts for a very modest part. Specifically, in the US market, Vietnamese textiles and garments only account for 20% of the EU market, 13-23%, and 14.2% in South Korea. This paradox is because our country's textile and garment industry has been still at the "bottom" of the value chain.

**Table 3.4: Export value of textile and garment FDI enterprises in some main markets in the period of 2013-2020**

Nation	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
United States of America	5.6433	6.3903	7.0767	7.2829	7.7984	8.5481	9.0418	8.2071
China	0.9195	1.2816	1.5917	1.9575	2.4155	2.7820	2.9992	2.6562
Japan	1.2880	1.4578	1.5787	1.6860	1.8965	2.3886	2.5093	2.2249
Korea (Republic)	1.1427	1.3403	1.4622	1.5835	1.7818	2.1113	2.0026	1.7341
EU	1.2633	1.5647	1.5513	1.6837	1.8442	2.0185	2.1776	1.9474

(Source: General Department of Vietnam Customs)

Regarding the import market, China is the leading market in exporting textile and garment materials, footwear, dyeing chemicals and fiber and yarn products for Vietnamese FDI enterprises. Meanwhile, Vietnamese FDI enterprises import most of cotton from the US market. This shows the close dependence on Chinese raw materials of Vietnam's textile and garment industry.

It can be seen that large corporations from Korea, Taiwan, Japan ... have helped the textile industry to integrate into the global supply chain and have a positive impact on the expansion of export markets, especially the US and EU markets, significantly changing the export structure.

**Table 3.6: Import value of main products by country of Vietnam's garment FDI firms in 2020**

Nations	Import value of garment materials (USD million)	Nations	Import value of cotton (USD million)	Nations	Import value of yarns (USD million)
China	1,619.06	United States of America	1084.701	China	738.31
Korea (Republic)	373.79	Brazil	387.522	Taiwan	212.05
United States of America	299.92	India	62.42837	Korea (Republic)	87.63
Taiwan	275.15	Australia	47.1604	India	75.10
Thailand	206.13	Argentina	24.14655	Indonesia	65.27

(Source: Statistics from the data of the General Department of Vietnam Customs)

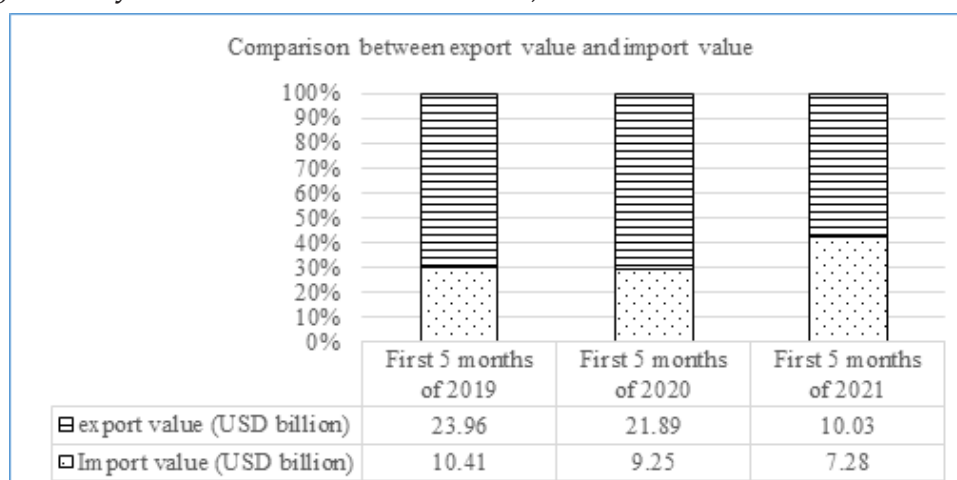
#### 4. ASSESSING THE IMPACT OF THE COVID-19 PANDEMIC ON THE IMPORT AND EXPORT ACTIVITIES OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAMESE TEXTILE AND APPAREL INDUSTRY

##### 4.1. The impact of the Covid-19 pandemic on the import activities of Vietnam's garment FDI enterprises

It can be seen that the factors that clearly affect the import activities of goods in the Covid 19 pandemic are the disruption of the supply chain due to the global embargo and lockdown; production disruption by domestic partners; and the global shortage of raw materials.

Textile, footwear, wood, electronics, automobile manufacturing and assembly... are the industries that always lead in export turnover but are also dependent mainly on the import of materials. Under the impact of the Covid 19 epidemic, the fact that the supplying partners could not deliver, affecting 20-30% of the production capacity of the whole industry, the high price of raw materials affected the revenue of businesses.

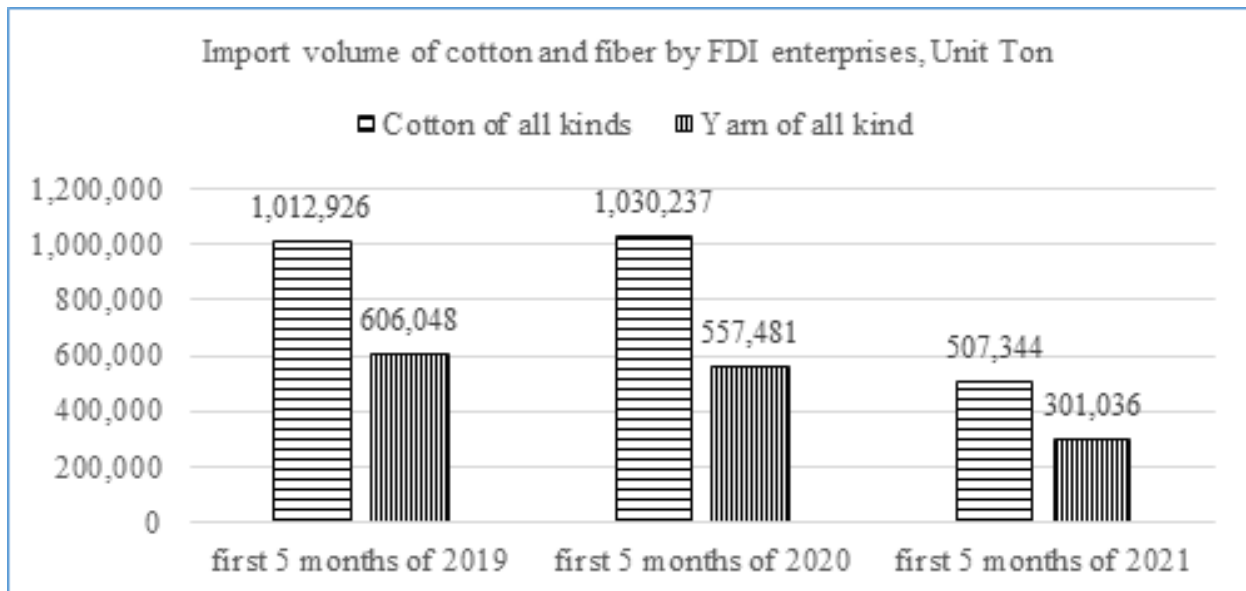
According to data from the General Department of Vietnam Customs, in the first five months of 2021, the total export value of the FDI sector is 10 billion USD, while imports (including cotton, yarn, fabrics and raw materials) are more than 7 billion USD.



**Figure 4.1: Export-import value in the same period of 5 months from 2019-2021**

(Source: Statistics from the data of the General Department of Vietnam Customs)

In the first 5 months of 2021, the import of cotton and fiber by FDI enterprises is only 50% of the same period in 2019. Low imports lead to poor production and exports, which is really a concern of the countries. FDI enterprises in Vietnam.

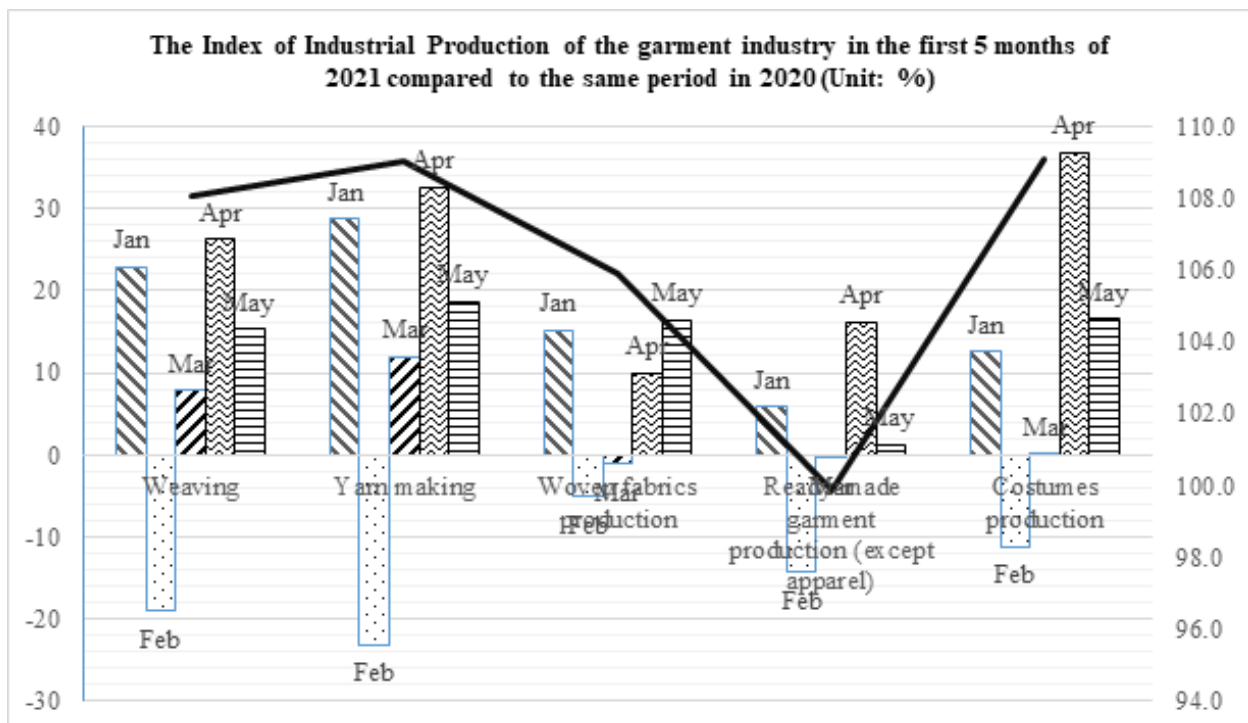


**Figure 4.2: Import volume of cotton and fiber by FDI enterprises over the years**

*(Source: Statistics from the data of the General Department of Vietnam Customs)*

The severe consequence of the Covid-19 epidemic in the world has disrupted the input production materials supplying, thereby severely affecting industrial production. The Index of Industrial Production (IIP) of some items decreased deeply or barely increased in the first 5 months of 2021. According to the statistics of the Vietnamese General Statistics Office, the IIP of all textiles, fibers, yarns, apparel and fabrics in February 2021 decreased from 5% to 19% over the same period in 2020 and decreased significantly compared to January 2021; the IIP of garments in March 2021 barely changed compared to the same period in 2020, production only started to recover slowly from April, May 2021.

According to the Ministry of Industry and Trade of Vietnam, materials and accessories for the textile and garment industry are too dependent on imported sources. Every year, Vietnam imports 60% of fabrics, 55% of fibers and 45% of accessories from the Chinese market. In 2020, the import of raw materials and accessories of the FDI sector in apparel accounted for 42.27% of the export value. However, by the first 5 months of 2021, the proportion of imported garment materials and accessories accounted for 72.56% of export value. According to Vitas, the interruption of imported materials has affected about 30 to 40% of production capacity depending on each enterprise. In addition, many businesses face fines and loss of customers due to delayed delivery or failure to complete signed contracts.



**Figure 4.3: The Index of Industrial Production of the garment industry in the first 5 months of 2021 compared to the same period in 2020**

*(Source: General Statistics Office of Vietnam)*

The source of materials, fibers and fabrics of all kinds for production activities are mainly imported from China (accounting for about 51% of Vietnam's import market share), while the most imported cotton is from the US market - where cotton is abundant, can be classified as a source of quality cotton, without impurities due to high-tech (66% of cotton volume is imported from the US market).

India, the world's largest cotton producer, is being severely impacted by the Covid 19 pandemic. In addition, many major exporters of garments materials in the world are also being affected by the pandemic, or partly limited production due to the application of lockdown and social distancing orders. They make the supply of garment materials become scarce, and the price of imported materials and accessories increase. The biggest impact is the lack of supply of imported materials and accessories from the markets of China, Korea, Japan, Thailand, Malaysia, etc. The largest cotton import market of Vietnamese FDI enterprises is the US, which is also being heavily affected by the Covid-19 epidemic, causing delays in delivery, order processing or supplier changes. Due to the shortage of imported materials, textile and garment enterprises must adjust the plan, rearrange the production line from woven to knitwear, reduce working hours, cut labor, etc. to ensure optimal production efficiency. In the new context, Vietnamese FDI enterprises need to diversify import markets, avoid mainly depending on an import market that affects the production process.

#### **4.2. The impact of the Covid-19 epidemic on the export activities of FDI enterprises in the garment sector in Vietnam**

After joining the WTO in January 2007, a notable feature of the Vietnamese economy over the past decade has been its strong and growing linkages with other economies, through trade

and investment. Two of the important motivations of economic growth and development were: (1) the capital of foreign direct investment and (2) the country's ability to export. More than 50% of Vietnam's export value is targeted at markets: the United States, China and the European Union and the United Kingdom.

The year of 2020 is a particularly difficult year for Vietnam's textile and garment industry when the market has many complicated and unpredictable fluctuations. Under the impact of the Covid-19 pandemic, the textile and garment industry was one of the largest direct affected industries along with the tourism, aviation, and footwear industries. Difficulties due to the lack of raw materials in the first months of the year and slowing demand from the EU and the United States... from April 2020, consumer demands around the world focused only on essential goods and disease prevention supplies, Vietnamese textile and garment enterprises have faced a shortage of orders. Small quantity and low value orders only maintain production for a short period of time each month, even week, many businesses have to prolong working shifts and arrange workers in the form of rotation, greatly affecting export activities.

**Table 4.1: Export statistics of some main products of Vietnamese garment FDI sector in the first 5 months of the year**

Main exports	Export value in the first 5 months of 2019 (USD million)	Export value in the first 5 months of 2020 (USD million)	Export value in the first 5 months of 2021 (USD million)	The first 5 months of 2021 compared to the same period last year
Materials and accessories of textile, leather and footwears	1,506.01	1,296.58	644.55	50.29%
Yarns of all kind	2,938.92	2,713.83	1,612.71	40.57%
Finished goods	19,513.21	17,875.32	7,771.45	56.52%
Total	23,958.14	21,885.72	10,028.70	54.18%

*Source: Statistics from the data of the General Department of Vietnam Customs*

Regarding the export market, in the first 5 months of 2021, the total export value of the FDI sector accounted for 66% of the export value of the entire garment industry. The main export markets of Vietnam's garment FDI enterprises are the US (24.63% market share), China (8.58% market share), Japan and EU countries (account for about 6% each), South Korea (accounts for about 5%). The fact that the United States is Vietnam's largest export market, almost 3 times the market share of China as the second ranked country, is due to the fact that garment brands have been shifting orders from China to Vietnam to avoid the effects of the US-China trade conflict.

In general, the export value of garment products of the FDI sector has decreased sharply, especially in the first 5 months of 2021 when Vietnam witnessed two strong Covid-19 outbreaks in a row, affecting many large industrial parks such as Bac Giang, Bac Ninh, Hai Duong, Binh Duong, Ho Chi Minh City's industrial zones, etc. In 2020, the export value of the garment FDI sector is only 91.35% of the garment export value of the FDI sector in 2019. However, compared to the same period in 2020, the export value of the first 5 months of 2021 of the FDI sector is only less than half (45.82%).

**Table 4.2: Textile and garment export market of Vietnamese FDI enterprises in the first 5 months of 2019-2021**

Main export market	Export value in the first 5 months of 2019 (USD million)	Export value in the first 5 months of 2020 (USD million)	Export value in the first 5 months of 2021 (USD million)
United States of America	9,041.76	8,289.82	3,746.00
China	2,999.25	2,801.80	1,305.16
Japan	2,509.29	2,324.41	900.30
EU	2,177.63	1,947.40	921.39
Korea (Republic)	2,002.58	1,795.86	755.81
Cambodia	836.78	834.43	420.80
Indonesia	510.55	408.88	235.90
Canada	488.31	494.61	221.44
HongKong	446.38	328.79	136.45
United Kingdom	389.63	314.16	143.95
Thailand	258.97	222.64	108.42
Taiwan	225.74	253.60	129.06
India	207.96	119.55	78.98
Bangladesh	162.02	156.42	139.89
Australia	160.59	165.41	97.86
Philippines	133.97	77.30	44.01
Brazil	132.71	100.92	56.96
Turkey	120.31	86.94	52.24
Others	1,153.72	1,162.79	534.10
Total	23,958.14	21,885.72	10,028.70

(Source: Statistics from the data of the General Department of Vietnam Customs)

Among the sharp decline export markets of the Vietnam's garment FDI firms, the most notable markets are Japan (decreased by 61% in export value over the same period in 2020), South Korea (58%), USA (54.81%), China (53.42%), Cambodia (45.57%), India (34%)

Although economies are expected to recover soon in 2021 under the impact of economic stimulus packages and vaccination campaigns. However, it can be seen that in the short term, it is difficult for major economies to recover to the original situation. This significantly affects the export value of Vietnamese enterprises in general and FDI enterprises in the garment industry in particular.

As of November 1, 2020, more than 150 countries and territories have relaxed Covid-related travel restrictions, according to the United Nations World Tourism Organization (UNWTO). But many restrictions are still in place to prevent cross-border movement. The application of lockdown and restrictions on cross-border movement disrupted the supply chain, affecting domestic and international logistics activities, thereby affecting the flow of goods.

*Regarding the structure of exported textile and garment products:* In 2020, the export structure of textiles and garments has a great change. Traditional items such as jackets, pants, shirts of all kinds, and fashion and high-end clothes are all reduced. Due to the global spread of the Covid-19 pandemic from the beginning of the second quarter of 2020, the world's fashion

shopping demand has plummeted, giving way to essential items and disease prevention items. Vietnamese enterprises have turned around step by step to meet the world's consumption demand and maintain production, export and retain workers by switching to production and increasing exports of needed epidemic prevention goods and products used a lot at home to make up for the shortage of traditional export orders, including: Masks reached about 817 million USD; protective gear reached 757 million USD (up 283%, equivalent to 559 million USD); curtains, blinds, carpets reached USD 415 million (up 3.7%, equivalent to USD 15 million); nightwear reached USD 222 million (up 12.5%, equivalent to USD 25 million); medical clothing reached USD 161 million (up 17.5%, equivalent to USD 23 million).

**Table 4.3: Some types of textile and garment exports in 2020**

Export items	2020 (USD million)	Compare to 2019 (%)
Masks	817	-
Protective gears	757	283
Curtains, blinds, carpets	415	3,66
Nightwear	222	12,5
Medical clothing	161	17,5

(Source: Institute for Policy and Strategy - Ministry of Industry and Trade of Vietnam)

According to statistics of the General Department of Vietnam Customs, in the 5 months of 2021, Vietnam exported 257.4 million masks. However, the companies that produce masks and medical protective equipment are mainly medical equipment businesses

Along with a decrease in the world demand by more than 22% from 740 USD billion to 600 USD billion, the fashion import price into major markets such as the US, EU, Japan and South Korea has also decreased to an unprecedented level for many decades. Specifically, in 2020, the demand for apparel in the EU and the US will decrease by 45% and 40%, respectively. The apparel import price into the United States fell 13% year-on-year in 2019, while the average decline in previous years was less than 1%.

Exporters witnessed the increase in input costs, the decrease in output prices, the going up in intermediate costs such as transportation and logistics costs 2-4 times higher, the lack of empty containers, etc. In particular, the circulation of goods between provinces, the city has inconsistent control leading to congestion of goods, raw materials from import ports, goods and products cannot be exported/sold.

## 5. SOME POLICY SUGGESTIONS TO HELP FDI ENTERPRISES ADAPT TO THE COVID-19 PANDEMIC

In order to cope with the difficulties of the epidemic and develop garment production and improve import-export activities, FDI enterprises cannot rely only on cheap Vietnamese labor, but need to focus on worker training, improving the quality of human resources; investing in production lines of raw materials; seeking safe and stable export markets; satisfying the consumer demand of the domestic market; developing new technologies on fabrics and smart materials for epidemic prevention; taking advantage of information technology to promote their goods, waiting for the right opportunity to resume the broken supply chain.

*Firstly*, in terms of importing materials and accessories, not being able to take the initiative in domestic raw materials but depending on foreign suppliers will limit the competitiveness of

enterprises and make them passive and vulnerable in the context of scarcity of materials and accessories due to the impact of the Covid 19 epidemic. To solve the problem of dependence on imported materials, along with renewing policies to develop supporting industries, the Government needs to invest in airlines ports, waterways, logistics systems... to attract investors. Only in this way can enterprises reduce dependence on importing materials, gradually master the production stages, create a source of high-quality materials, and contribute to improving the value of exported products, increasing competition in the market.

In addition, FDI enterprises also need to diversify the import market of materials and accessories, increase investment in production lines and raw material processing technology, and avoid relying too much on an import market.

*Secondly*, in terms of export markets, the US is the largest export market of Vietnam's textile and garment, with a growth of 5.9% in the first quarter, which is expected to recover in 2021 with a \$1.9 trillion stimulus package and the progress of large-scale Covid-19 vaccination. However, the early lifting of social distancing will pose challenges in controlling the pandemic in this country. At the same time, Europe is also facing the risk of a third outbreak of the disease, and Japan's economy has not shown any signs of recovery. Growth in these two markets will face many challenges in 2021. Vietnamese FDI enterprises need to consider the Chinese market with good resilience after the epidemic. At the same time, with China's labor costs higher than Vietnam's, Vietnam will be an attractive destination for Chinese FDI enterprises if there are reasonable policies to attract significant FDI capital.

*Thirdly*, about stimulating domestic consumption, with difficulties in export activities, FDI enterprises need to consider serving the consumption demand of the domestic market. Vietnamese consumers have tended to prefer Chinese ready-made industrial goods with low prices, diverse designs but poor quality; a small number of consumers prefer imported goods from well-known clothing brands, which ensure quality and design but have high prices. To serve the needs of the Vietnamese market, FDI enterprises in the garment sector have a lot of potential in terms of technology, experience and capital to satisfy domestic demand. The problem of FDI enterprises is to train highly qualified human resources who are able to absorb high technology. In addition, the State authorities need to strengthen the inspection, examination and strictly handle violations, especially the situation of smuggling and trading in imitation goods, counterfeit goods, and goods of unknown origin in order to protect the quality of goods and services; protect and support genuine business enterprises; promote brand promotion.

## **6. CONCLUSION**

By the research and analysis on the impact of the Covid-19 epidemic on the import and export activities of FDI enterprises in Vietnam's garment industry, it can be seen that the impact of the Covid-19 epidemic on FDI enterprises has been significant. The epidemic has caused stall or shrink production activities of FDI enterprises, changing consumer demand and affecting global logistics activities, thereby affecting export import value of FDI enterprises in Vietnam. With the contribution of FDI enterprises in the garment industry to the whole economy, the decline in import and export value has affected GDP, consumption and related service industries. To limit the impact of the Covid-19 epidemic, FDI enterprises



need to diversify their supply of materials (both raw and processed materials), quickly adapt to new consumption trends, and seek stable export markets as well as focus on developing domestic markets. In the long run, FDI enterprises need to invest in raw material processing lines to avoid dependence on overseas supply.

## REFERENCES

1. Abel Brodeur, Anik Islam, David Gray, Suraiya Jabeen Bhuiyan (2020), A Literature Review of the Economics of COVID-19, IZA – Institute of Labor Economics, 2365-9793, 13411
2. Adam, C., Henstridge, M., & Lee, S. (2020). After the lockdown: macroeconomic adjustment to the Covid-19 pandemic in sub-saharan africa. *Oxford Review of Economic Policy*, 36 (Supplement 1), S338–S358.
3. Alfaro, L., & Chen, M. X. (2012). Surviving the global financial crisis: foreign ownership and establishment performance. *American Economic Journal: Economic Policy*, 4 (3), 30–55.
4. Barbier, E. B., & Burgess, J. C. (2020). Sustainability and development after Covid-19. *World Development*, 135, 105082.
5. Barnes, S. R., Beland, L. P., Huh, J., & Kim, D. (2020). The effect of Covid-19 lockdown on mobility and traffic accidents: Evidence from Louisiana (Working paper). GLO Discussion Paper. Retrieved from <https://www.econstor.eu/handle/10419/222470>
6. Binh Dao Thanh, Barysheva G.A., Ngoc Tran Thi Bich (2020), The Impact of the COVID-19 Pandemic on Socio-Economic Development: a Case Study of Tourism Services, Textile and Garment industry in Vietnam, *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, volume 486, 439-446
7. Bloom, N., Bond, S., & Van Reenen, J. (2007). Uncertainty and investment dynamics. *The Review of Economic Studies*, 74 (2), 391–415.
8. Busso, M., Madrigal, L., & Pagés, C. (2013). Productivity and resource misallocation in Latin America. *The BE Journal of Macroeconomics*, 13 (1), 903–932.
9. Camino-Mogro, S., Armijos-Bravo, G., & Cornejo-Marcos, G. (2018). Productividad total de los factores en el sector manufacturero ecuatoriano: evidencia a nivel de empresas. *Cuadernos de Economía*, 41 (117), 241-261.
10. Camino-Mogro, S., Bermudez-Barrezueta, N., & Avilés, P. (2018). Análisis sectorial: Panorama de la inversión empresarial en el Ecuador 2013-2017. *EXpedientes Económicos*, 2 (2), 79–102.
11. Carrillo-Maldonado, P., Deza, M. C., & Camino-Mogro, S. (2020). Una radiografía a las empresas ecuatorianas antes del covid-19. *X-pedientes Económicos*, 4 (9), 83–117.
12. Cattaneo, M. D., Idrobo, N., & Titiunik, R. (2020). A practical introduction to regression discontinuity designs: Foundations. Cambridge University Press
13. CEPAL. (2020). Dimensionar los efectos del Covid-19 para pensar en la reactivación (Tech. Rep.). CEPAL - Naciones Unidas. Retrieved from [https://repositorio.cepal.org/bitstream/handle/11362/45445/4/S2000286\\_es.pdf](https://repositorio.cepal.org/bitstream/handle/11362/45445/4/S2000286_es.pdf)
14. Choi, S., Furceri, D., & Yoon, C. (2020). Policy uncertainty and foreign direct investment. *Review of International Economics*, article in press.
15. Cole, H. L., Ohanian, L. E., Riascos, A., & Schmitz Jr, J. A. (2005). Latin America in the rearview mirror. *Journal of Monetary Economics*, 52 (1), 69–107.
16. Dang, H.-A., & Trinh, T.-A. (2020). Does the Covid-19 lockdown improve global air quality? new cross-national evidence on its unintended consequences. *Journal of Environmental Economics and Management*. Retrieved from <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2020.102401>

17. Desai, M. A., Foley, C. F., & Forbes, K. J. (2008). Financial constraints and growth: Multinational and local firm responses to currency depreciations. *The Review of Financial Studies*, 21 (6), 2857–2888.
18. ECLAC. (2020). Sectors and businesses facing Covid-19: Emergency and reactivation (Special Report COVID-19 No. 4). ECLAC - United Nations. Retrieved from [https://repositorio.cepal.org/bitstream/handle/11362/45736/1/S2000437\\_en.pdf](https://repositorio.cepal.org/bitstream/handle/11362/45736/1/S2000437_en.pdf)
19. Julio, B., & Yook, Y. (2016). Policy uncertainty, irreversibility, and cross-border flows of capital. *Journal of International Economics*, 103 , 13–26.
20. Lemi, A., & Asefa, S. (2003). Foreign direct investment and uncertainty: Empirical evidence from Africa. *African Finance Journal*, 5 (1), 36–67.
21. Malik, K. R., Sam, Y., Hussain, M., & Abuarqoub, A. (2018). A methodology for real-time data sustainability in smart city: Towards inferencing and analytics for big-data. *Sustainable Cities and Society*, 39 , 548–556.
22. Max Roser, E. O.-O., Hannah Ritchie, & Hasell, J. (2020). Coronavirus pandemic (Covid-19). *Our World in Data*. (<https://ourworldindata.org/coronavirus>)
23. Meinen, P., & Rohe, O. (2017). On measuring uncertainty and its impact on investment: Cross-country evidence from the euro area. *European Economic Review*, 92 , 161–179.
24. Ministry of Planning and Investment of The Socialist Republic of Vietnam (2018-2020), monthly reports of FDI inflows, <http://www.mpi.gov.vn/en/Pages/default.aspx>
25. OECD. (2020). Foreign direct investment flows in the time of Covid-19 (Tech. Rep.). Organisation for Economic Cooperation and Development. Retrieved from <https://read.oecd-ilibrary.org/view/?ref=132132646-g8as4msdp9&title=Foreign-direct-investment-flows-in-the-time-of-COVID-19>
26. Oldekop, J. A., Horner, R., Hulme, D., Adhikari, R., Agarwal, B., Alford, M., . . . others (2020). Covid-19 and the case for global development. *World Development*, 134, 105044.
27. Rajkishore Nayak, (2020), *Supply Chain Management and Logistics in the Global Fashion Sector*, Routledge
28. Ruiz-Arranz, M., & Deza, M. C. (2018). *Creciendo con productividad: Una agenda para la región andina*. Banco Interamericano de Desarrollo
29. Samit Chakraborty, Manil Chandra Biswas (2020), Impact of Covid 19 on the textile, apparel and fashion manufacturing industry supply chain: Case study on a ready-made garment manufacturing industry, *Journal of Supply chain management, logistics and Procurement* Vol 3 No 2, 2-19
30. Segundo Camino-Mogro, Mary Armijos (2020), the effects of COVID-19 lockdown on Foreign Direct Investment: evidence from Ecuadorian firms, *Munich Personal RePEc Archive Paper*, 104821, Retrieved from: <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/id/eprint/104821>
31. The General Department of Vietnam Customs (2018-2021), Data of export and import, <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>
32. UNCTAD. (2020). *The world investment report 2020: International production beyond the pandemic*. United Nations Publications.
33. Vikas Kumar, Sanjeev Kumar, Kalapna (2021), impact of covid-19 on textile and fashion industry India: economic perspective, *Burnished law journal*, volume 2 issue 1 2582-5534,312-327
34. WB-VCCI (2021), “The Impact of the COVID-19 Pandemic on Businesses in Vietnam”, *Vietnam Chamber of Commerce and Industry Report*, 8 August,2021.

**CHỦ ĐỀ 4**  
**CÁC NỘI DUNG KHÁC**

---

**TOPIC 4**  
**OTHERS**

# CÁC NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Phạm Thế Anh<sup>1</sup>, ThS. Lê Thị Bích Vân<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Bài báo này sử dụng bảng dữ liệu mảng cân bằng của 23 công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018 để nghiên cứu các nhân tố quyết định đến khả năng sinh lời của chúng. Kết quả chỉ ra rằng, quy mô tài sản, thị phần và quy mô thị trường là các biến có tác động tích cực tới khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. Ngược lại, chi phí hoạt động và mức độ tập trung ngành có vẻ như là các biến có tác động tiêu cực. Trong khi đó, ở cấp độ vĩ mô, sự mở rộng tiền tệ sẽ làm tăng, trong khi sự gia tăng lạm phát và lãi suất lại làm giảm khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. Ngoài ra, chúng tôi chưa tìm thấy bằng chứng rõ ràng về tác động tích cực của tỷ lệ an toàn vốn hay tăng trưởng kinh tế đối với khả năng sinh lời của công ty chứng khoán.

**Từ khóa:** khả năng sinh lời; công ty chứng khoán; các nhân tố quyết định.

## THE DETERMINANTS OF THE PROFITABILITY OF LISTED SECURITIES COMPANIES IN VIETNAM

**Abstract:** This paper uses the balanced panel data of 23 securities companies listed on the Vietnamese stock market for the period 2009–2018 to study the determinants of their profitability. The results show that asset size, market share and market cap are variables that have a positive impact on the profitability of securities firms. In contrast, operating costs and industry concentration appear to have a negative impact. Meanwhile, at the macro level, monetary expansion will increase, while higher inflation and interest rates reduces the profitability of securities firms. In addition, we have not found clear evidence of the positive effect of capital adequacy ratio or economic growth on the profitability of securities firms.

**Keywords:** profitability; securities companies; determinants.

### 1. GIỚI THIỆU

Các nghiên cứu về khả năng sinh lời trở thành một mối quan tâm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp khoảng hơn bốn thập kỷ gần đây khi ngày càng có nhiều ngành khó vượt qua các cuộc khủng hoảng tài chính tại các quốc gia khác nhau. Các ngành càng rủi ro cao như ngành tài chính thì càng dễ tổn thương khi gặp khủng hoảng. Một số nghiên cứu điển hình ban đầu trong lĩnh vực này bao gồm Short (1979), Bourke (1989), Molyneux và Thornton (1992), Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999). Sau này, các nghiên cứu được phân chia dưới nhiều góc độ khác nhau theo các nhóm nhân tố ảnh hưởng như Athanasoglou và cộng sự (2008), García-Herrero và cộng sự (2009), Dietrich và Wanzenriedb (2014), Tan (2016); theo bối cảnh thị trường (thị trường mới nổi, thị trường cận biên hay thị trường phát triển) như Mirzaei và cộng sự (2013), Phan và cộng sự (2016), Djalilov và Piesse (2016), Mamatzakis và Bermpei (2014); hoặc theo giai đoạn của nền kinh tế (khủng hoảng hay tăng trưởng) như nghiên cứu của Albertazzi và Gambacorta (2009), Caporal và cộng sự (2017), v.v.

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Email: pham.theanh@neu.edu.vn

<sup>2</sup> Trường Đại học Hải Phòng

Hầu hết các nghiên cứu kể trên tập trung chủ yếu vào khả năng sinh lời của các tổ chức ngân hàng hoặc các tổ chức bảo hiểm mà thiếu vắng các nghiên cứu tương tự đối với công ty chứng khoán hoặc/và ngân hàng đầu tư. Do vậy nghiên cứu về khả năng sinh lời của công ty chứng khoán góp phần hoàn thiện và bổ sung các bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này đối với các tổ chức tài chính tại Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi kỳ vọng kết quả nghiên cứu sẽ là những gợi ý cho các công ty chứng khoán trong việc gia tăng khả năng sinh lời, giúp hoạt động của công ty chứng khoán minh bạch, hiệu quả, góp phần vào quá trình phát triển của thị trường chứng khoán.

Tương tự như các nghiên cứu trước đây trên thế giới, trong bài báo này, chúng tôi chia các nhân tố dự kiến ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán tại Việt Nam thành ba nhóm gồm các nhân tố đặc thù của công ty chứng khoán, các nhân tố đặc điểm ngành và các nhân tố kinh tế vĩ mô. Chúng tôi cố gắng tìm hiểu xem liệu tác động của các nhóm nhân tố này có tương tự như với các nghiên cứu tại các tổ chức tài chính khác hay không và nguyên nhân của những khác biệt này là gì.

Kết cấu phần còn lại của bài báo như sau: Phần 2: tổng quan nghiên cứu, phần 2: mô tả phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu. Sau đó, kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày trong phần 4. Cuối cùng, phần 5 sẽ rút ra một số kết luận chính.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Theo lý thuyết về tính kinh tế của quy mô, các tổ chức quy mô lớn hơn có thể tận dụng được lợi thế về quy mô để cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại các mức chi phí thấp hơn vì vậy họ sẽ kiếm được lợi nhuận nhiều hơn. Vì vậy quy mô thường được sử dụng như một yếu tố nội bộ để giải thích sự biến động của khả năng sinh lời. Ảnh hưởng của quy mô là không đồng nhất giữa các nghiên cứu. Ảnh hưởng cùng chiều của quy mô đến khả năng sinh lời được tìm thấy trong nghiên cứu của Petriia và các cộng sự (2015), Guille'n và cộng sự (2014), Ahamed (2017), Phan và cộng sự (2016), Bucevska và Misheva (2017), Hoffmann (2016), Bouzgarrou và cộng sự (2017). Ở chiều ngược lại, các nghiên cứu của Tan (2016), Mirzaei và cộng sự (2013), Bouzgarrou và cộng sự (2018) cho thấy khi quy mô càng tăng thì khả năng sinh lời càng giảm. Một số nghiên cứu của Djalilov và Piesse (2016), Westman (2011), Athanasoglou và cộng sự (2008) không tìm thấy một mối quan hệ nào giữa chúng. Bên cạnh đó, bằng chứng về mối quan hệ âm giữa hiệu quả chi phí với khả năng sinh lời của các tổ chức tài chính được tìm thấy trong hầu hết các nghiên cứu kể trên ngoại trừ Tan (2016). Tác động thuận chiều được giải thích phù hợp với lý thuyết tiền lương hiệu quả, nghĩa là phần lớn chi phí hoạt động được chi trả cho lương nhân viên, mức lương cao hơn sẽ cải thiện đáng kể năng suất của nhân viên, điều này dẫn đến khả năng sinh lời của ngân hàng tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi phí. Mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận vẫn gây nhiều tranh cãi. Các nghiên cứu theo quan điểm truyền thống cho rằng tỷ lệ vốn chủ trên tài sản cao hơn sẽ làm tăng chi phí tài trợ và do đó dẫn đến làm giảm lợi nhuận điển hình là García-Herrero và cộng sự (2009). Saona (2016) phát hiện ra mối quan hệ hình chữ U ngược giữa lợi nhuận với tỉ lệ vốn chủ theo lập luận tỷ lệ vốn cao hơn liên quan đến tính linh hoạt cao hơn để tận dụng lợi thế cơ hội kinh doanh mới, chủ yếu trong các thị trường mới nổi. Tuy nhiên, khi tỷ lệ vốn tăng đáng kể, các ngân hàng không chấp nhận lợi thế của nợ để tài trợ cho các lựa chọn tăng trưởng trong tương lai và giá trị công ty lúc này sẽ bị giảm dần do đó lợi nhuận

cũng giảm theo. Ngược lại, hầu hết các nghiên cứu khác đều tìm thấy mối quan hệ dương giữa an toàn vốn với khả năng sinh lời tại các tổ chức tài chính điển hình như Athanasoglou và cộng sự (2008).

Một số nghiên cứu đã đưa biến tập trung thị trường (HHI- Herfindahl-Hirschman Index) vào mô hình hồi quy để cố gắng tìm ra các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này nhưng kết quả cho thấy không có ý nghĩa thống kê như Dietrich và Wanzenried (2010), Tan (2016), Djalilov và cộng sự (2016). Ngược lại, Petriaa và cộng sự (2013), Mirzaei và cộng sự (2013) tìm thấy mối quan hệ âm hay Hoffmann (2016) chứng minh mối quan hệ dương trong các nghiên cứu tương tự.

Đối với các nhân tố kinh tế vĩ mô, các biến thường được đưa vào mô hình là tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất hoặc cung tiền. Tác động của lạm phát đối với lợi nhuận của ngân hàng được kiểm tra lần đầu bởi Revell (1979) và được nghiên cứu thêm bởi Perry (1992) (trong Tan, 2016). Cả hai đều cho rằng hiệu quả phụ thuộc vào việc liệu lạm phát được dự báo hay không lường trước được. Nếu tỷ lệ lạm phát được dự đoán đầy đủ, các ngân hàng thay đổi lãi suất hoặc quản lý chi phí hoạt động phù hợp để thực hiện doanh thu tăng nhanh hơn chi phí, dẫn đến lợi nhuận cao hơn, trong khi nếu lạm phát không được dự đoán đầy đủ, các khoản lỗ sẽ được tích lũy, dẫn đến giảm lợi nhuận ngân hàng. Tan (2016) khẳng định ảnh hưởng của lạm phát đến lợi nhuận ngân hàng phụ thuộc vào việc liệu chi phí hoạt động có tăng nhanh hơn so với lạm phát hay không, do đó không có kỳ vọng trước về ảnh hưởng của lạm phát đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Quan điểm này đồng thuận với Athanasoglou và cộng sự (2008) khi các tác giả cho rằng mối quan hệ giữa lạm phát kỳ vọng (hoặc lãi suất dài hạn, kết hợp lạm phát kỳ vọng) và khả năng sinh lời là mơ hồ. Athanasoglou và cộng sự (2008) đã dự báo lạm phát theo lạm phát hiện tại kết hợp với lãi suất dài hạn được đo bằng trái phiếu chính phủ 10 năm để nghiên cứu về các ngân hàng Hy Lạp giai đoạn 1985-2001. Trong nền kinh tế Hy Lạp, lạm phát CPI và lượng trái phiếu 10 năm tương đối cao cho đến năm 1990, nhưng sau đó bắt đầu giảm phát, kéo dài cho đến khi kết thúc thời gian nghiên cứu. Kết quả chỉ ra lạm phát kỳ vọng có tác động đáng kể và tích cực đến khả năng sinh lợi do khả năng quản lý của các ngân hàng Hy Lạp đối với mức lạm phát trong tương lai và lãi suất đã được điều chỉnh phù hợp để đạt được mức lợi nhuận cao hơn. Điều này cũng có thể được giải thích từ việc bất cân xứng thông tin giữa khách hàng và các nhà quản lý dẫn đến việc các ngân hàng phản ứng kịp thời trước sự biến động của lãi suất. Mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời của ngân hàng và lạm phát cũng được giải thích căn cứ vào thực tế là lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm với tốc độ nhanh hơn lãi suất cho vay. Hầu hết các nghiên cứu sau này cũng chứng minh mối quan hệ tương tự giữa lạm phát và khả năng sinh lời tại các tổ chức tài chính.

Bên cạnh đó, theo Athanasoglou và cộng sự (2008), tăng trưởng GDP có biến động thuận chiều với khả năng sinh lời của ngân hàng, có thể là do tăng tỷ lệ cho vay. Tuy nhiên, mức độ hoạt động kinh tế cũng ảnh hưởng đến việc cung cấp tiền, tức là tiền gửi, và nếu nguồn cung tiền gửi sụt giảm do sự gia tăng tiêu dùng, tác động trên có thể trở nên tiêu cực. Mirzaei và cộng sự (2013) phát hiện tác động của tăng trưởng GDP đến khả năng sinh lời ngân hàng là tích cực cho các nền kinh tế tiên tiến: tăng trưởng GDP cao có liên quan đến lợi nhuận cao hơn khi ngân hàng tăng trưởng. Khi xem xét các loại ngân hàng cụ thể, tác giả phát hiện rằng ngân hàng đầu tư đạt ROA cao hơn so với các ngân hàng thương mại cho cả hai loại nền kinh

té. Ngân hàng Hồi giáo có triển vọng sinh lời nhiều hơn ngân hàng thương mại khi lợi nhuận được đo bằng ROE. Các ngân hàng thương mại ở các nước tiên tiến kiếm được lợi nhuận tốt hơn khi so sánh với các loại ngân hàng khác, ngoại trừ ngân hàng đầu tư. Caporale và cộng sự (2017) đã nghiên cứu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đối với 76 ngân hàng nước ngoài và 46 ngân hàng trong nước từ 17 quốc gia ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi giai đoạn 2000-2012. Kết quả cho thấy GDP có tác động cùng chiều và đáng kể đến khả năng sinh lời đối với các ngân hàng trong nước, trong khi không có tác động nào được tìm thấy với các ngân hàng nước ngoài. Tan (2016) phát hiện GDP có tác động đáng kể và tích cực lên khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Trung Quốc, điều này có thể được giải thích bởi thực tế là nhu cầu cho vay tăng lên trong giai đoạn bùng nổ kinh tế, dẫn đến sự cải thiện về khả năng sinh lời của ngân hàng. Các phát hiện tương tự cũng đã được tìm thấy trong các nghiên cứu của Petriia và cộng sự (2015), Guille ´n và cộng sự (2014), Albertazzi và Gambacorta (2009).

### 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Tương tự các phân tích định lượng trước đây về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các tổ chức tài chính như Iannotta (2007), Athanasoglou và cộng sự (2008), Garcıa-Herrero và cộng sự (2009), Mirzaei và cộng sự (2013), Dietrich và Wanzenriedb (2014), Tan (2016), trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) là biến phụ thuộc đại diện cho khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. ROA, ROE được tính lần lượt bằng tỷ số giữa lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong đó, các biến giải thích được chia thành ba nhóm bao gồm: (1) nhóm các biến đặc thù của công ty chứng khoán gồm quy mô công ty, tỷ lệ an toàn vốn, hiệu quả quản lý chi phí/hiệu quả hoạt động, thị phần công ty; (2) nhóm các biến đặc điểm ngành kinh doanh gồm phát triển thị trường chứng khoán, tập trung/cạnh tranh ngành và (3) nhóm các biến thuộc về điều kiện kinh tế vĩ mô gồm tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát. Tên gọi, thước đo và định nghĩa các biến thể hiện trong phụ lục (Bảng A1). Ngoài các biến giải thích ở trên, chúng tôi đưa thêm biến trễ 1 kỳ của biến phụ thuộc nhằm xem xét tính động của mô hình và biến quy mô bình phương nhằm trả lời câu hỏi liệu có tồn tại quan hệ phi tuyến giữa quy mô công ty và khả năng sinh lời công ty chứng khoán hay không (Athanasoglou và cộng sự, 2008; Eichengreen và Gibson, 2001). Cụ thể, phương trình hồi quy được mô tả như sau:

$$\text{Prof}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{Prof}_{(i,t-1)} + \beta_2 \text{Size}_{it} + \beta_3 \text{Size}_{it}^2 + \beta_4 \text{CA}_{it} + \beta_5 \text{OE}_{it} + \beta_6 \text{MS}_{it} + \beta_7 \text{HHI}_{it} + \beta_8 \text{MarCap}_{it} + \beta_9 \text{GDPgr}_{it} + \beta_{10} \text{Inf}_{it} + \beta_{11} \text{CreGr}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$i = 1, 2, \dots, N$  và  $t = 1, 2, \dots, T$  với  $N$  và  $T$  lần lượt là số lượng các công ty chứng khoán và số năm nghiên cứu;

$\text{Prof}_{it}$  là các biến phụ thuộc phản ánh khả năng sinh lời của công ty chứng khoán đo bằng ROA và ROE của công ty trong năm  $t$ ;

$\text{Size}_{it}$ ,  $\text{CA}_{it}$ ,  $\text{OE}_{it}$ ,  $\text{MS}_{it}$  lần lượt là các biến phản ánh quy mô công ty, tỷ lệ an toàn vốn, hiệu quả hoạt động, thị phần của công ty trong năm  $t$ ;

$HHI_{it}$ ,  $MarCap_{it}$ ,  $GDPgr_{it}$ ,  $Inf_{it}$ ,  $CreGr_{it}$  lần lượt là các biến phản ánh tập trung thị trường, phát triển thị trường chứng khoán, tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng tín dụng năm  $t$ ;

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_{11}$  là các hệ số ước lượng, giải thích tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc; là hệ số chặn; là sai số thống kê. Khái niệm và đo lường các biến được trình bày trong Phụ lục A1.

Nghiên cứu về cơ bản sẽ được thực hiện theo trình tự sau: (1) Ước lượng phương trình theo phương pháp PLS (Panel Least Square); (2) Dùng kiểm định Lagrange Multiplier (Lagrange Multiplier Tests for Random Effects) để lựa chọn PLS hay REM; (3) Dùng kiểm định Hausman để lựa chọn FEM/REM.

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu để tính toán các biến công ty thu thập từ các báo cáo tài chính có kiểm toán của tất cả các công ty chứng khoán niêm yết (23 công ty) trên các Sở giao dịch chứng khoán tập trung tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Chúng tôi lựa chọn thời gian nghiên cứu như trên vì cho rằng khoảng thời gian này phản ánh đầy đủ một chu kỳ biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Các báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty được công bố trên website công ty (mục quan hệ cổ đông), chúng tôi kiểm tra độ tin cậy của những số liệu này bằng cách so sánh chúng với các công bố tại các website của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với dữ liệu để tính toán các biến kinh tế vĩ mô hoặc biến đặc trưng của ngành, chúng tôi thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

Thống kê mô tả các biến trong giai đoạn nghiên cứu 2009-2018 được trình bày trong Phụ lục A2. Giá trị trung bình của ROA và ROE lần lượt là khoảng 2,9% và 4,8%/năm. Quy mô tài sản có sự biến động tương đối lớn với độ lệch chuẩn là 1,22, chứng tỏ có sự chênh lệch tương đối về quy mô tài sản của các công ty chứng khoán. Tỷ lệ an toàn vốn có giá trị trung bình đạt 0,64 cho biết trung bình vốn chủ sở hữu của các công ty chứng khoán chiếm 64% so với tổng tài sản. Hiệu quả sử dụng chi phí có giá trị trung bình đạt 0,96 cho biết để đạt được 100 đồng thu nhập, công ty chứng khoán phải chi ra trung bình 96 đồng chi phí. Giá trị của biến này cao nhất đạt 19,76 và thấp nhất là -0,22 (đây là trường hợp thu nhập của công ty âm), số liệu này cho thấy để vận hành hoạt động, các công ty chứng khoán trang trải chi phí rất lớn trong tổng thu nhập. Thị phần của công ty chứng khoán có chênh lệch rất lớn giữa các công ty qua các năm với giá trị thấp nhất là 0,03 và cao nhất đạt 27,17%. Mức độ tập trung thị trường đạt cao nhất năm 2016 và thấp nhất năm 2009 thể hiện qua chỉ số HHI lần lượt là 1.243,7 và 892. Phát triển thị trường chứng khoán ở mức thấp và có sự chênh lệch lớn khi mức thấp nhất chỉ đạt 19,2% và mức cao nhất đạt gần 60%. Tăng trưởng GDP tương đối ổn định trong giai đoạn nghiên cứu, ngược lại là tỷ lệ lạm phát với mức giao động từ 0,88% đến 18,68% và tăng trưởng tín dụng với mức giao động là 8,9% đến 37,5%.

Để kiểm tra mức độ tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình, chúng tôi tính hệ số tương quan giữa các cặp biến. Hầu hết các kết quả ở mức chấp nhận được ngoại trừ



cặp biến thị phần công ty và quy mô công ty với hệ số tương quan đạt 0,81. Hệ số phóng đại phương sai (variance inflation factor – VIF) của các biến hầu hết nhỏ hơn 2 ngoại trừ VIF của các biến quy mô, thị phần công ty, vốn hóa thị trường chứng khoán, tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế nằm trong khoảng từ 2 đến 5. Điều này có nghĩa là mức độ đa cộng tuyến giữa các biến là không đủ nghiêm trọng và có thể chấp nhận được.

#### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VÀ THẢO LUẬN

Ban đầu, phương trình (1) được ước lượng theo phương pháp PLS (Panel Least Square). Tiếp theo, để xác định xem có tồn tại hiệu ứng ngẫu nhiên hay không, kiểm định Lagrange Multiplier (Lagrange Multiplier Tests for Random Effects) sẽ được thực hiện. Kết quả kiểm định này gợi ý tồn tại hiệu ứng ngẫu nhiên theo đơn vị chéo, nhưng không tồn tại hiệu ứng ngẫu nhiên theo thời gian (Bảng 3). Do vậy, việc ước lượng mô hình với hiệu ứng ngẫu nhiên theo đơn vị chéo (random effects model-REM) là phù hợp hơn so với PLS. Tiếp theo, để lựa chọn giữa REM và mô hình hiệu ứng cố định (fixed effects model-FEM), chúng tôi dùng kiểm định Hausman (Bảng 4). Kết quả cho thấy REM không thể bị bác bỏ ở các mức ý nghĩa thống kê truyền thống. Cuối cùng, để kiểm tra xem có nên đưa hiệu ứng cố định vào mô hình hay không chúng tôi thực hiện hồi quy FEM sau đó tiến hành kiểm định loại bỏ hiệu ứng cố định (redundant fixed effects). Kết quả của kiểm định này chỉ ra rằng chưa đủ cơ sở để bác bỏ FEM (Bảng 5). Như vậy, các gợi ý lựa chọn mô hình là tương đối hỗn hợp. Trong tất cả các hồi quy, để đảm bảo các ước lượng là vững, chúng tôi đều xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi bằng cách lựa chọn ước lượng ma trận hiệp phương sai White (White cross-section). Kết quả hồi quy của REM và FEM với cả ROA và ROE (ký hiệu từ hồi quy (1) tới hồi quy (4)) được trình bày trong Bảng 1.

Nhìn chung, kết quả ước lượng theo phương pháp REM và FEM là khá tương đồng nhau, đặc biệt là ở phương trình hồi quy với ROA. Cụ thể, chúng tôi hầu như không tìm thấy bằng chứng về tính động của khả năng sinh lời (phản ánh qua biến trễ). Thậm chí, dấu của hệ số của biến trễ còn mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong phương trình hồi quy với ROE theo phương pháp FEM (hồi quy (4)). Điều này hàm ý lợi nhuận của các công ty chứng khoán trong mẫu nghiên cứu thay đổi khá thất thường qua các năm, trái ngược với các bằng chứng thực nghiệm phát hiện bởi Athanasoglou và cộng sự (2005) hay Djalilov và Piesse (2016) về tính ì (persistence) của khả năng sinh lời của các ngân hàng ở cả các nước phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Trong khi đó, Goddard và cộng sự (2004) lại cho kết quả khá khác nhau về tính động của khả năng sinh lời của khu vực ngân hàng giữa các nền kinh tế châu Âu.

**Bảng 1: Kết quả hồi quy**

BIẾN GIẢI THÍCH	REM		FEM	
	ROA (1)	ROE (2)	ROA (3)	ROE (4)
ROA(-1)	0.019732 (0.039096)		-0.036508 (0.039746)	
ROE(-1)		-0.066855 (0.071841)		-0.133770*** (0.029252)
Size	0.408548***	0.252724	0.386503**	0.415215

	(0.114570)	(0.648421)	(0.176152)	(0.299973)
Size <sup>2</sup>	-0.007544*** (0.002081)	-0.004713 (0.011716)	-0.006565** (0.003161)	-0.006859 (0.005349)
CA	0.033982 (0.027268)	0.058495 (0.081940)	0.085822*** (0.023988)	0.040949 (0.043433)
OE	-0.020737*** (0.007923)	-0.052380 (0.031768)	-0.024018*** (0.003420)	-0.088231*** (0.006971)
MS	0.006483*** (0.001218)	0.009831*** (0.002933)	0.004706*** (0.001511)	0.006909*** (0.002196)
HHI	-8.98E-05* (4.62E-05)	-9.83E-05 (8.38E-05)	-5.81E-05* (3.36E-05)	-1.29E-05 (5.57E-05)
MarCap	0.001765** (0.000690)	0.002414* (0.001239)	0.001153*** (0.000376)	0.000854 (0.000598)
GDPGr	-0.017254** (0.007551)	-0.008560 (0.021832)	-0.016735** (0.006443)	-0.007596 (0.010157)
Inf	-0.005032*** (0.000984)	-0.008487*** (0.002268)	-0.003249*** (0.000640)	-0.004516*** (0.001046)
CreGr	0.001371*** (0.000264)	0.003256*** (0.000643)	0.001297*** (0.000308)	0.002157*** (0.000508)
Hàng số	-5.371433*** (1.610394)	-3.289754 (9.018347)	-5.560032** (2.464625)	-6.129032 (4.218367)
Số quan sát	230	230	230	230
R-squared	0.362029	0.402319	0.694651	0.780413

Ghi chú: Trong ngoặc là sai số chuẩn; \*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews

Quy mô công ty (Size) được đo bằng log của tổng tài sản có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê trong các hồi quy với ROA. Kết quả này có thể được giải thích bằng việc các công ty chứng khoán có quy mô tài sản lớn sẽ có điều kiện để đa dạng hóa danh mục đầu tư, có nhiều nguồn lực để đầu tư vào nhân lực và công nghệ. Bên cạnh đó quy mô lớn có thể giúp các công ty gia tăng sức mạnh thị trường thông qua hình ảnh thương hiệu, từ đó thu được nhiều lợi nhuận hơn từ việc thực thi quyền lực thị trường. Đặc biệt, hệ số ước lượng của biến size<sup>2</sup> mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy tốc độ tăng của khả năng sinh lời sẽ giảm dần theo quy mô công ty, và khi quy mô tăng vượt quá một ngưỡng nào đó thì khả năng sinh lời có thể sẽ giảm. Mối quan hệ này có thể được giải thích bởi đặc tính năng suất biên giảm dần của vốn (tài sản). Ngoài ra, những công ty có quy mô quá lớn có thể gặp phải các vấn đề về tính quan liêu, sự cứng nhắc và chi phí quản lý lớn do bộ máy cồng kềnh. Nhìn chung kết quả về mối quan hệ giữa quy mô với khả năng sinh lời của công ty chứng khoán tương đối đồng nhất với các nghiên cứu tương tự với các tổ chức tài chính như các ngân hàng thương mại (Goddard và cộng sự, 2004; García-Herrero và cộng sự, 2009) hay các công ty bảo hiểm (Malik, 2011).

Bên cạnh đó, hệ số ước lượng của biến CA (tỷ lệ an toàn vốn) đều mang dấu dương ở cả hai phương pháp ước lượng tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa truyền thống, ngoại trừ trong hồi quy (3). Kết quả này cho thấy bằng chứng không chắc chắn về mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng sinh lời với tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của các công ty chứng khoán. Để đủ điều kiện thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ, công ty chứng khoán

phải tuân thủ quy định về mức vốn pháp định và phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật. Thông thường, khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản càng cao, công ty càng có nhiều khả năng tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Bên cạnh đó với mức vốn chủ cao, các công ty chứng khoán có khả năng chống đỡ với rủi ro tốt hơn, đặc biệt là với hoạt động rủi ro cao như tự doanh chứng khoán hoặc khi thị trường có những biến động lớn hoặc cú sốc tài chính. Vốn chủ sở hữu cao cũng là một tín hiệu quan trọng giúp các công ty chứng khoán nâng cao độ tin cậy và uy tín của mình, giúp công ty có cơ hội gia tăng các khoản vay khi điều kiện thị trường thuận lợi, mở rộng nhiều cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả phân tích thực nghiệm chưa khẳng định rõ ràng mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ an toàn vốn và khả năng sinh lời của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Kết quả này là không đồng nhất với các nghiên cứu của Goddard và cộng sự (2004), Athanasoglou và cộng sự (2008), Mirzaei và cộng sự (2013) Djalilov và Piesse (2016), tuy nhiên lại khá giống với những phát hiện bởi García-Herrero và cộng sự (2009) đối với khu vực ngân hàng của Trung Quốc.

Biên OE phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí (đo lường bằng chi phí/tổng thu nhập) có hệ số ước lượng mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở hầu hết các hồi quy. Nói cách khác khi giá trị của biến này tăng sẽ làm cho ROA và ROE giảm. Tương tự như các tổ chức tài chính khác, chi phí tiền lương thường chiếm tỷ trọng lớn nhất (giao động 25-30%) trong tổng chi phí hoạt động của một công ty chứng khoán, vì vậy nếu OE tăng mà làm giảm ROA hoặc ROE thì điều đó có thể hàm ý năng suất lao động tại các công ty chứng khoán chưa tăng tương xứng với chi phí tiền lương. Phát hiện này là đi ngược với lý thuyết tiền lương hiệu quả khi lý thuyết này cho rằng việc chi trả tiền lương cao hơn sẽ giúp tăng năng suất và sự nỗ lực của người lao động, do đó có khả năng cải thiện khả năng sinh lời của công ty. Kết quả này là phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây về khả năng sinh lời trong các tổ chức tài chính, điển hình như Athanasoglou và các cộng sự (2008), García-Herrero và các cộng sự (2009), Olson và Zoubi (2011), Mirzaei và các cộng sự (2013), ngoại trừ Tan (2016). Kết quả này cũng gợi ý rằng việc kiểm soát tốt chi phí, hay quản lý hiệu quả chi phí, sẽ giúp gia tăng khả năng sinh lời cho các công ty chứng khoán.

Biên phản ánh thị phần của công ty chứng khoán, được tính bằng tỷ lệ % tổng doanh thu của công ty chứng khoán so với tổng doanh thu toàn thị trường, có tác động cùng chiều với các biến phản ánh khả năng sinh lời và đều có mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này hàm ý rằng muốn tăng khả năng sinh lời, các công ty chứng khoán cần gia tăng thị phần của mình. Trong khi đó, hệ số ước lượng của biến phản ánh mức độ tập trung ngành (HHI) lại mang dấu âm trong tất cả các hồi quy nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10% với các hồi quy của ROA. Kết quả này có thể hàm ý rằng khi tập trung ngành tăng thì sẽ làm giảm khả năng sinh lời của công ty chứng khoán. Nói cách khác, thị trường càng cạnh tranh thì khả năng sinh lời của công ty chứng khoán càng tăng. Kết quả này cũng phù hợp với các phát hiện trong Athanasoglou và cộng sự (2008) hay Mirzaei và cộng sự (2013).

Phát triển thị trường chứng khoán được đo bằng tỷ lệ vốn hoá thị trường chứng khoán trên tổng sản phẩm quốc nội (MarCap) có hệ số ước lượng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa truyền thống trong hầu hết các phương trình hồi quy. Kết quả này cho thấy khi thị trường chứng khoán càng phát triển thì khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán càng tăng. Kết quả này cũng đồng nhất với kết quả của các nghiên cứu trước

đây về khả năng sinh lời của các tổ chức tài chính như Albertazzi và Gambacorta (2009), Tan (2016). Kết quả này là phù hợp logic và dễ giải thích vì khi thị trường chứng khoán phát triển, các dịch vụ của công ty chứng khoán sẽ năng động và hoạt động tối ưu hơn để đáp ứng nhu cầu của thị trường, do đó lợi nhuận của các công ty chứng khoán cũng cao hơn. Vốn hoá thị trường tăng cũng đồng nghĩa với quy mô giao dịch tăng, hoạt động môi giới đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho các công ty chứng khoán. Bên cạnh đó, huy động vốn trên thị trường sơ cấp sẽ được thúc đẩy vì các tổ chức phát hành kỳ vọng vào các đợt phát hành thành công về khối lượng và giá chào bán dẫn đến doanh thu và lợi nhuận từ bảo lãnh phát hành chứng khoán của các công ty thường tăng cùng với mức độ vốn hoá của thị trường.

Liên quan đến các biến kinh tế vĩ mô, kết quả ước lượng chỉ ra rằng có vẻ như biến tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến các biến phản ánh khả năng sinh lời của công ty chứng khoán. Tuy nhiên, hệ số ước lượng được của biến này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% trong các phương trình hồi quy với ROA, hàm ý rằng các công ty chứng khoán không tạo ra nhiều lợi nhuận hơn trong nền kinh tế tăng trưởng. Kết quả này có vẻ như ngược với nhiều nghiên cứu trước đây về mối quan hệ tương tự trong các tổ chức tài chính như Athanasoglou và cộng sự (2008, Mirzaei và cộng sự (2013) hay Tan (2016). Một đặc điểm đáng lưu ý trong thị trường chứng khoán là các nhà đầu tư thích một thị trường có nhiều biến động thậm chí bất ổn, hơn là một thị trường ổn định vì khi đó sẽ tạo ra nhiều cơ hội hơn cho họ trong việc tìm kiếm lợi nhuận trên thị trường. Trong cơ cấu hoạt động của các công ty chứng khoán, hoạt động môi giới và tự doanh thường chiếm tỷ trọng lớn vì vậy trong bối cảnh kinh tế ổn định và có tăng trưởng, công ty chứng khoán khó có khả năng tạo nhiều lợi nhuận hơn. Lý do khác lý giải cho kết quả trên có thể là khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì dòng vốn sẽ đổ vào các khu vực sản xuất kinh doanh trực tiếp, do đó dòng tiền đầu tư gián tiếp thông qua kênh chứng khoán sẽ bị sụt giảm dẫn đến khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán giảm.

Trong khi đó, tác động tiêu cực của lạm phát và tích cực của tăng trưởng tín dụng đối với khả năng sinh lời được khẳng định ở tất cả các hồi quy. Lạm phát cao sẽ dẫn đến lãi suất tăng theo do vậy làm kênh tiền gửi hấp dẫn hơn. Nhà đầu tư sẽ có xu hướng rút tiền từ kênh đầu tư chứng khoán khiến quy mô giao dịch thường sụt giảm trong những năm lạm phát cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp niêm yết nói riêng phụ thuộc nhiều vào vốn vay. Lạm phát và lãi suất cao, ngoài gây bất ổn, còn làm tăng chi phí vay nợ và làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, khiến cổ phiếu trở nên kém hấp dẫn. Giá và lượng giao dịch của thị trường có thể sụt giảm và ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả hoạt động đầu tư cũng như môi giới của các công ty chứng khoán. Tương tự như vậy, tăng trưởng tín dụng cao là biểu hiện của sự mở rộng tiền tệ. Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng cung tiền là các mục tiêu điều hành trung gian của Ngân hàng Nhà nước. Tăng trưởng tín dụng cao thường đi kèm lãi suất giảm và do vậy khiến kênh đầu tư chứng khoán trở nên hấp dẫn hơn và giúp làm tăng khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng bảng dữ liệu mảng cân bằng của 23 công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018 để xem xét các nhân tố quyết định đến khả năng sinh lời của công ty chứng khoán. Kết quả chỉ ra rằng, ở cấp độ công ty

và ngành, quy mô tài sản, thị phần và quy mô thị trường là các biến có tác động tích cực tới khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. Ngược lại, chi phí hoạt động và mức độ tập trung ngành có vẻ như là các biến có tác động tiêu cực. Trong khi đó, ở cấp độ vĩ mô, sự mở rộng tiền tệ sẽ làm tăng, trong khi sự gia tăng lạm phát và lãi suất lại làm giảm khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. Ngoài ra, chúng tôi chưa tìm thấy bằng chứng rõ ràng về tác động tích cực của tỷ lệ an toàn vốn hay tăng trưởng kinh tế đối với khả năng sinh lời của công ty chứng khoán.

Kết quả nghiên cứu tác động của các nhóm nhân tố thuộc về công ty và nhóm nhân tố đặc điểm ngành có những hàm ý quan trọng cho các công ty chứng khoán. Để cải thiện khả năng sinh lời các công ty cần gia tăng thị phần và kiểm soát tốt chi phí. Các chính sách ngành và chính sách vĩ mô như tăng quy mô thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, bình ổn kinh tế vĩ mô (duy trì lạm phát và lãi suất thấp) và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng/tiền tệ cũng là những chính sách có vai trò đặc biệt quan trọng tới khả năng sinh lời của các công ty chứng khoán. Mặc dù đã có một số phát hiện quan trọng nhưng nghiên cứu này vẫn còn có những hạn chế nhất định về dữ liệu khi thời gian nghiên cứu khá ngắn (chưa đủ dài để so sánh giữa các giai đoạn), và quy mô mẫu khá nhỏ (chỉ bao gồm công ty chứng khoán niêm yết). Ngoài ra, phương pháp ước lượng cũng khá đơn giản. Những hạn chế này sẽ là những gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albertazzi, U. & Gambacorta, L. (2009), "Bank profitability and the business cycle", *Journal of Financial Stability*, No. 5, 393–409.
2. Ahamed, M.M. (2017), "Asset quality, non-interest income, and bank profitability: Evidence from Indian banks", *Economic Modelling*, No. 63, 1–14.
3. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. (2008), "Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, No. 18, Vol. 2, 121-136.
4. Bourke, P. (1989), 'Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia', *Journal of Banking and Finance*, No. 13, 65-79.
5. Bouzgarroua, H., Joudida, S. & Louhichib, W. (2018), "Bank profitability during and before the financial crisis: Domestic versus foreign banks", *Research in International Business and Finance*, No.44, 26-39.
6. Bucevska, V. & Misheva, B.H. (2017), "The Determinants of Profitability in the Banking Industry: Empirical Research on Selected Balkan Countries", *Eastern European Economics*, No. 55, 146–167.
7. Caporale, G.M., Lodh, S. & Nandy, M. (2017), "The performance of banks in the MENA region during the global financial crisis", *Research in international Business and Finance*, No. 42, 583–590.
8. Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), 'Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence', *The World Bank Economic Review*, No. 13, Vol 2, 379–408.
9. Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2014), "The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries", *The quarterly review of economics and finance*, No. 54, Vol 3, 337-354.
10. Djalilov, K. & Piesse, J. (2016), "Determinants of bank profitability in transition countries: What matters most?", *Research in International Business and Finance*, No. 38, 69–82.
11. García-Herrero, A., Gavilá, S. & Santabábara, D. (2009), "What explains the low profitability of Chinese banks?", *Journal of Banking & Finance*, No. 33, 2080–2092.

12. Goddard, J., Molyneux, P. & Wilson, J.O.S (2004), 'Dynamics of growth and profitability in banking', *Journal of Money, Credit and Banking*, No.36, Vol.6, 1069-1090.
13. Guille 'n, J., Rengifo, E.W. & Ozsoz, E. (2014), " Relative power and efficiency as a main determinant of banks' profitability in Latin America", *Borsa Istanbul Review*, No.14, 119-125.
14. Hoffmann, P.S. (2011), 'Determinants of the Profitability of the US Banking Industry', *International Journal of Business and Social Science*, No.2, Vol.22.
15. Hoffmann, P.S. (2016), "Intra- and extra-bank determinants of Latin American Banks' profitability", *International Review of Economics & Finance*, No. 5, 197-214.
16. Iannotta, G., Nocera, G. & Sironi, A. (2007), "Ownership structure, risk and performance in the European banking industry", *Journal of Banking & Finance*, No 31, 2127–2149.
17. Malik, H. (2011), 'Determinants of insurance companies profitability: An analysis of insurance sector of Pakistan', *Academic Research International*, No. 1 Vol 3, 315-321.
18. Mamatzakis, E. & Bermpei, T. (2014), "What drives investment bank performance? the role of risk, liquidity and fees prior to and during the crisis", *International Review of Financial Analysis*, No.35, 102-117.
19. Mirzaei, A., Moore, T. & Liu, G. (2013), "Does market structure matter on banks' profitability and stability? Emerging vs. advanced economies", *Journal of Banking & Finance*, No. 37, 2920-2937.
20. Molyneux. P. & Thornton, J. (1992), 'Determinants of European bank profitabilit: A note', *Journal of Banking and Finnance*, No. 16, 1173-1178.
21. Olson, D. & Zoubi, T.A. (2011), "Efficiency and bank profitability in MENA countries", *Emerging Markets Review*, No. 12, 94-110.
22. Petriaa, N., Caprarub, B. & Ihnatovc, I. (2015), "Determinants of banks' profitability: evidence from EU 27 banking systems", *7th International Conference on Globalization and Higher Education in Economics and Business Administration*, GEBA 2013, Procedia Economics and Finance, No. 20, 518 – 524.
23. Phan, T.M.H., Daly, K. & Akhter, S. (2016), "Bank efficiency in emerging Asian countries", *Research in International Business and Finance*, No. 38, 517–530.
24. Saona, P. (2016), "Intra- and extra-bank determinants of Latin American Banks' profitability", **International Review of Economics & Finance**, No. 5, 197-214.
25. Short, B.K. (1979), "The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe, and Japan", *Journal of Banking and Finance*, No. 3, 209-219.
26. Tan, Y. (2016), "The impacts of risk and competition on bank profitability in China", *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money*, No 40, 85–110.
27. Westman, H. (2011), "The impact of management and board ownership on profitability in banks with different strategies", *Journal of Banking & Finance*, No. 35, 3300-3318.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Khái niệm và thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu**

Tên biến	Ký hiệu	Khái niệm và thước đo
Khả năng sinh lời		
Tỷ suất sinh lời của tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Đặc điểm công ty chứng khoán		
Quy mô công ty	Size	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
An toàn vốn	CA	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
Hiệu quả sử dụng chi phí	OE	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập
Thị phần công ty	MS	Tổng doanh thu của công ty chứng khoán i/Tổng doanh thu thị trường
Đặc điểm ngành		
Mức độ tập trung thị trường	HHI	Tổng bình phương thị phần của công ty chứng khoán
Phát triển thị trường chứng khoán	MarCap	Tỷ lệ % giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán trên tổng sản phẩm quốc nội. Nguồn số liệu từ website của Ngân hàng Thế giới
Kinh tế vĩ mô		
Tăng trưởng kinh tế	GDPgr	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm. Nguồn số liệu từ website của Tổng cục thống kê Việt Nam
Lạm phát	Inf	Tốc độ tăng trưởng chỉ số giá tiêu dùng. Nguồn số liệu từ website của Tổng cục thống kê Việt Nam
Tăng trưởng tín dụng	CreGr	Tốc độ tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế. Nguồn số liệu từ website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

*Nguồn: Tổng hợp của các tác giả*

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Tên biến	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	0,029	0,238	-0,374	0,078
ROE	0,048	0,586	-1,451	0,170
SIZE	27,68	30,80	24,16	1,22
CA	0,64	0,99	0,13	0,25
OE	0,96	19,76	-0,22	1,62
MS	4,35	27,17	0,03	5,14
HHI	1.040,3	1.243,71	891,97	98,11
MarCap	33,66	55,99	19,15	11,58
GDPGr	6,15	7,08	5,25	0,61
Inf	6,62	18,68	0,88	4,74
CreGr	18,76	37,50	8,90	8,62

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews*

**Bảng 3: Kết quả kiểm định Lagrange Multiplier**

	Test Hypothesis		
	Cross-section	Time	Both
ROA	10.41791	0.001015	10.41892
	(0.0012)	(0.9746)	(0.0012)
ROE	2.648856	2.95E-06	2.648858
	(0.1036)	(0.9986)	(0.1036)

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews*

**Bảng 4: Kết quả kiểm định Hausman**

ROA	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	6.158419	11	0.8626
Period random	0.023166	6	1.0000
Cross-section and period random	6.325703	6	0.3877
ROE	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	12.824589	11	0.3049
Period random	0.128456	6	1.0000
Cross-section and period random	11.924951	6	0.0637

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews*

**Bảng 5: Kết quả kiểm định redundant fixed effects**

Effects Test	Statistic	d.f.	Prob.
ROA	3.932033	(22,196)	0.0000
ROE	3.447376	(22,196)	0.0000

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews*



# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI HẢI PHÒNG

ThS. Phạm Thị Thu Hương<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Kinh tế phi chính thức (KTPCT) ra đời từ rất lâu và trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành nền kinh tế ở các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Theo Tổ chức Lao động quốc tế ILO (2003) KTPCT bao gồm khu vực phi chính thức (KVPCT) và việc làm phi chính thức (VLPCT). Về khái niệm VLPCT được hiểu là những việc làm không có sự bảo vệ chính thức về mặt pháp lý và xã hội. Những việc làm đó có thể tồn tại ở trong hoặc ngoài KVPCT. Trong phạm vi nghiên cứu của bài báo này, VLPCT nhấn mạnh đến tính phi chính thức trong hoạt động của người lao động, họ có thể là lao động làm việc bên trong hoặc ngoài KVPCT. Lao động làm việc phi chính thức trong khu vực KTPCT bao gồm: lao động tự làm, lao động làm chủ, lao động cùng làm, lao động làm thuê, lao động học việc, lao động gia đình không hưởng lương. Những lao động làm việc phi chính thức này thường có thu nhập bấp bênh, không ổn định. Do đó đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập của các lao động phi chính thức là thật sự cần thiết. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức, cụ thể: (1) tuổi; (2) giới tính; (3) đào tạo; (4) khu vực làm việc.

**Từ khóa:** kinh tế phi chính thức, thu nhập, việc làm phi chính thức.

## FACTORS AFFECTING THE INCOME OF INFORMAL LABOUR IN HAIPHONG

**Abstract:** The informal economy was born for a long time and has become an important part of the economy in countries around the world, especially developing countries including Vietnam. According to ILO (2003) Informal Economy includes the informal sector and informal employment. The concept of informal employment is understood as jobs without formal legal and social protections. Such jobs may exist inside or outside of informal sector. In the research scope of this paper, informal employment emphasizes informality in the activities of employees, they can be worked inside or outside the informal sector. Informal employees in the informal economy include: self-employed, co-worker, hired labour, apprentice worker, unpaid family worker. These informal workers often have unstable and unstable incomes. Therefore, assessing the influence of factors on the income of informal labour is really necessary. The study uses quantitative analysis techniques to test the research model. The results show that there are 4 factors affecting the income of informal workers, namely: (1) age; (2) gender; (3) training; (4) work area.

**Keywords:** informal employment, informal economy, income.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trải qua 35 năm mở cửa, đặc biệt kể từ giai đoạn đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, Hải Phòng đã có những bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội. Hải Phòng, thành phố cảng biển, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ cảng biển, logistics và du lịch rất sôi động với đa dạng thành phần kinh tế tham gia. Bên cạnh những doanh nghiệp lớn hoạt động bài

<sup>1</sup> Trường Đại học Hải Phòng; Email: huongptt85@dhhp.edu.vn

bản, chuyên nghiệp, mang tính dẫn dắt thị trường, các doanh nghiệp vừa và nhỏ năng động, nhạy bén, còn có sự tham gia của rất nhiều cơ sở, thành viên kinh tế phi chính thức. Theo kết quả điều tra dân số và việc làm và kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể công bố năm 2018, Hải Phòng có trên 100.000 cơ sở kinh doanh cá thể (phi nông lâm nghiệp, thủy sản), trong đó trên 75.000 cơ sở kinh doanh phi chính thức, cung cấp khoảng 19% việc làm trên địa bàn thành phố (theo số liệu của Cục Thống kê và tính toán của tác giả). Lực lượng lao động phi chính thức ở Hải Phòng có thể gồm những lao động làm việc trong các cơ sở kinh doanh phi chính thức (quy mô nhỏ); hoặc những người làm việc trong các hộ gia đình (giúp việc nhà); hoặc những người làm việc cho các cơ sở chính thức nhưng vẫn tham gia vào lực lượng lao động phi chính thức; hoặc những người làm việc tự do (buôn bán, lao động phổ thông...) hay tự nguyện làm công cho người khác mà không ký hợp đồng lao động. Nhìn chung lao động của khu vực phi chính thức còn chịu ảnh hưởng rất nhiều những bất cập như thu nhập thấp, an sinh xã hội chưa cao, điều kiện việc làm chưa được cải thiện. Do đó, bài viết hướng tới phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức tại Hải Phòng từ đó đưa ra các hàm ý chính sách để góp phần cải thiện thu nhập của lao động phi chính thức tại Hải Phòng.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Thực tế đã có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới về sự tác động của các nhân tố đến KTPCT mà trong đó việc làm phi chính thức là một bộ phận ở các quốc gia khác nhau, thời gian khác nhau có thể thấy cụ thể như sau:

Gils, Tedds và Wernen (1999), lạm phát là một yếu tố cơ bản tạo ra khu vực KTPCT. Macias (2008), lạm phát là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến sự gia tăng việc làm phi chính thức. Jain Chandra và Monmmad (2012) chỉ ra 5 nhân tố gồm thuế thu nhập, GDP, khủng hoảng kinh tế, chính sách của Chính phủ, và luật pháp có ảnh hưởng đến quy mô khu vực KTPCT ở 100 quốc gia đang phát triển.

Trong khi đó một số nghiên cứu là chỉ ra rằng thất nghiệp cũng có ảnh hưởng đến việc làm phi chính thức như nghiên cứu của Frey và Weck – Hanneman (1984), Deli Anno và Solomoni (2006), Kannianen, Paakkonen và Schneider (2004), đều chỉ ra thất nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến sự gia nhập của lao động của khu vực KTPCT, việc làm phi chính thức tăng lên.

Kaufmann (1998), Tam và Choy (2002), Manolas, Rontos, Sfakianakis và Vavouras (2013), cho rằng khủng hoảng kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều đến sự gia tăng việc làm phi chính thức.

Goneenc và Harun Tanrivernis (2007), đã tiến hành thu thập dữ liệu của 394 hộ gia đình của 91 làng ở 4 huyện nông thôn của 10 tỉnh khác nhau ở Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2004-2005 để phân tích và đánh giá. Nhóm tác giả gợi ý quy mô làng nghề hộ gia đình, dân số, sức tiêu thụ, mức thu nhập có ảnh hưởng đến các cơ sở kinh doanh này nhằm tạo ra thu nhập và việc làm phi chính thức cho lao động địa phương.

David Kucera và Leanne Roncolato (2008), nhóm tác giả đã nghiên cứu tại 3 quốc gia châu Mỹ Latinh là Argentina, Brazil và Mexico. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã đánh giá 3 chính sách ảnh hưởng đến thị trường lao động phi chính thức là tạo công việc, lương và phát triển khu vực nông thôn.

Majid Maddah (2014), đã sử dụng mô hình dữ liệu bảng thu thập dữ liệu ở 94 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 1999-2007. Nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ trực tiếp giữa lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp với quy mô của các cơ sở phi chính thức. Mô hình nghiên cứu cũng khẳng định rằng quy mô KTPCT ở các nước xuất khẩu dầu mỏ cao hơn ở các nước không xuất khẩu dầu mỏ. Nghiên cứu này chỉ đề cập đến ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến việc làm phi chính thức.

Ở Việt Nam cũng có rất nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức như nghiên cứu của Trần Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền (2014), kết quả ước lượng mô hình chỉ ra rằng trình độ đào tạo của lao động ở khu vực nông thôn Hà Nội có vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm việc làm trả lương hoặc tự hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó chương trình tạo việc làm cũng có tác động tích cực đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp của lao động nông thôn. Nghiên cứu của nhóm tác giả Chử Thị Liên, Quyền Đình Hà (2014), kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng chất lượng việc làm theo thứ tự quan trọng đó là thời gian làm việc và nghỉ ngơi, tiền lương, phát triển kỹ năng, chính sách bảo hiểm và điều kiện việc làm.

Có thể thấy rằng có nhiều nhóm nhân tố được tìm thấy có ảnh hưởng đến việc làm phi chính thức cũng như thu nhập của lao động phi chính thức. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó, tác giả tiến hành xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức tại địa phương đặc thù như Hải Phòng nhằm làm phong phú thêm các nghiên cứu về vấn đề này, đồng thời kết quả nghiên cứu sẽ có thêm những gợi ý cho các nhà quản lý chính sách nhằm cải thiện thu nhập và môi trường làm việc của lao động phi chính thức trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay.

### 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích dựa trên 2 nguồn dữ liệu:

- Dữ liệu thứ cấp: Niên giám thống kê Hải Phòng hàng năm và các báo cáo thống kê của Cục Thống kê Hải Phòng giai đoạn 2010-2019.

- Dữ liệu sơ cấp: Được thu thập dựa trên việc điều tra 830 cơ sở kinh doanh thuộc khu vực kinh tế phi chính thức trên địa bàn các quận Hồng Bàng, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn và hai huyện An Lão, Vĩnh Bảo năm 2018.

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật nghiên cứu định lượng để tiếp cận mô hình. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức tại Hải Phòng, sử dụng công cụ phần mềm SPSS để tổng hợp và phân tích dữ liệu.

#### 3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả kế thừa mô hình hồi quy phù hợp để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động phi chính thức tại Hải Phòng như sau:

$$\text{Income} = \beta_0 + \beta_1 \text{Age} + \beta_2 \text{Gender} + \beta_3 \text{Training} + \beta_4 \text{Working Area} + u$$

Trong đó: *Biến phụ thuộc*: Thu nhập của lao động phi chính thức được đo lường bằng tiền lương và các khoản trợ cấp có tính chất tiền lương mà chủ cơ sở kinh doanh phi chính thức chi trả cho lao động phi chính thức và được đại diện bằng biến Income.

*Biến độc lập*: Age, Gender, Training, Working Area là các biến tuổi, giới tính, giáo dục đào tạo và khu vực làm việc của lao động phi chính thức có ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức.

Biến Tuổi (Age) của người lao động tính theo năm, trong các cơ sở KDPCT tại Hải Phòng. Nghiên cứu cho rằng tuổi của lao động có ảnh hưởng ngược chiều đến thu nhập của lao động phi chính thức.

Biến Giới tính (Gender) có 2 giá trị là nữ và nam. Vì thế cần 1 biến giả nhận giá trị là 0 nếu lao động là nữ và ngược lại. Nghiên cứu cho rằng lao động nữ làm việc phi chính thức có mức thu nhập thấp hơn lao động nam làm việc phi chính thức.

Biến giáo dục đào tạo (Training) là biến liên tục được tính bằng số năm đi học liên tục, được tính bằng số năm học phổ thông cộng với số năm học tiếp lên bậc học cao hơn. Nghiên cứu cho rằng người lao động nếu được đào tạo với trình độ cao hơn thì dễ tìm kiếm được công việc hơn, đồng thời những lao động có trình độ, kỹ năng tốt thì thu nhập cũng cao hơn những lao động không được đào tạo.

Biến khu vực làm việc (Working Area) có 2 giá trị là khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Vì thế cần 1 biến giả nhận giá trị là 0 nếu lao động phi chính thức làm việc tại khu vực nông thôn và ngược lại. Nghiên cứu cho rằng khu vực làm việc có ảnh hưởng đến việc tham gia thị trường lao động phi chính thức và lao động phi chính thức làm việc ở khu vực nông thôn có thu nhập thấp hơn lao động phi chính thức ở khu vực thành thị.

#### **4. THẢO LUẬN VỀ KẾT QUẢ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

##### **4.1. Đặc điểm việc làm của lao động phi chính thức trên địa bàn Hải Phòng**

Từ kết quả khảo sát 830 cơ sở kinh doanh phi chính thức trên địa bàn Hải Phòng, số lao động làm việc trong các cơ sở này có 54% là nữ, 46% là nam, nhóm tuổi từ 18-40 tuổi chiếm tỷ lệ 40,33% lao động tham gia lao động trong khu vực KDPCT với ngành nghề lao động chủ yếu là kinh doanh thương mại; và đây cũng là nhóm lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là các nhóm được đào tạo dưới 3 tháng, sơ cấp, trung cấp và thấp nhất là nhóm có trình độ cao đẳng, đại học (3,37%). Kết quả khảo sát của nhóm tác giả trên 830 cơ sở KDPCT cũng thống nhất với đặc điểm này. Trong số 830 cơ sở kinh doanh phi chính thức, thì có đến trên 62% lao động chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm khoảng 4%. Qua khảo sát, có đến 63% người lao động tại cơ sở KDPCT không được đào tạo, 36% được đào tạo ngay tại cơ sở và chỉ có gần 1% được gửi đi đào tạo một cách bài bản. số giờ làm việc bình quân trong một tuần của LDPCT cao (49,3giờ) hơn so với quy định cho người lao động ở Việt Nam (48 giờ). Tiền lương của lao động tại các cơ sở KDPCT tại Hải Phòng thường được tính trả theo nhiều cách khác nhau, tùy theo từng cơ sở và tùy từng loại công việc. Theo số liệu khảo sát tại 830 cơ sở, có đến 30% lao động nhận lương cố định theo tháng hoặc tuần; 40% lao động nhận lương theo giờ; 7% khoán việc và 30% được trả bằng hiện vật. Thực tế cho thấy hầu hết người lao động tại các cơ sở KDPCT tại Hải Phòng làm việc mà không có hợp đồng lao động hoặc chỉ hợp đồng miệng. Điều này

phản ánh đặc trưng về điều kiện làm việc trong KVPCT là tình trạng bấp bênh và công việc không được đảm bảo ổn định. Trong khi lao động tại khu vực chính thức được tính lương chủ yếu theo thang bảng lương thì tại KVPCT, lương của lao động hầu như không có thang bảng lương mà được tính theo doanh thu hoặc lợi nhuận hoặc theo thỏa thuận với người lao động. Hình thức trả lương và cách tính lương một lần nữa thể hiện sự bấp bênh, không ổn định trong công việc của LDPCT. Chính vì thế nên các cơ sở KDPCT cũng không đóng bảo hiểm xã hội và các chế độ an sinh xã hội cho lao động phi chính thức. Qua khảo sát về mức lương trả cho lao động ở cơ sở KDPCT cho thấy có 22,7% được trả lương dưới 3 triệu, 49,7% có lương từ 3-5 triệu đồng, tương đương mức lương tối thiểu vùng. Chỉ có 22,7% được trả mức lương trên 5 triệu. Như vậy, trong thực tế, đóng góp của KVPCT cho xã hội qua thu nhập của người lao động còn khá hạn chế. Với tỷ lệ 78% số cơ sở SXKD các thể thuộc khu vực KVPCT thì đây càng là vấn đề cần quan tâm để nâng cao thu nhập cho lao động trong khu vực này.

#### 4.2. Kết quả mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình hồi quy đề xuất cùng với bộ dữ liệu thu thập được, kết quả hồi quy tuyến tính được trình bày trong các bảng sau:

**Bảng 1. Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.857 <sup>a</sup>	.632	.629	.489	1.635

a. Predictors: (Constant), Khu vuc lam viec, Gioi tinh, Dao tao, Tuoi

b. Dependent Variable: Thu nhap

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tác giả tổng hợp từ SPSS 20)

“Adjusted R square” hay còn gọi “R bình phương hiệu chỉnh”, phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Cụ thể trong trường hợp này, các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 62,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 37,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Điều này cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với tập dữ liệu của mẫu ở mức 62,9%. Thông thường, giá trị này từ 50% trở lên là nghiên cứu được đánh giá là tốt.

“Durbin-Watson” (DW) dùng để kiểm định tự tương quan của các sai số kề nhau (hay còn gọi là tương quan chuỗi bậc nhất) có giá trị biến thiên từ 0 đến 4.  $DW = 1,635 < 4$ , như vậy không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

**Bảng 2. ANOVA<sup>a</sup>**

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	149.590	4	37.397	156.254	.000 <sup>b</sup>
	Residual	196.974	823	.239		
	Total	346.564	827			

a. Dependent Variable: Thu nhap

b. Predictors: (Constant), Khu vuc lam viec, Gioi tinh, Dao tao, Tuoi

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tác giả tổng hợp từ SPSS 20)

Kết quả mô hình F là 156,254 với Sig là  $0,000 < 0,05$ , chứng tỏ R bình phương của tổng thể khác 0. Như vậy mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể, tức là dù R bình phương tổng thể không thể tính cụ thể được, nhưng biết chắc chắn sẽ khác 0 thì chứng tỏ là các biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc.

**Bảng 3. Coefficients<sup>a</sup>**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			VIF		
1	(Constant)	2.458	.073		33.690	.000		
	Tuoi	-.089	-.027	-.090	3.335	.001	.942	1.061
	Giới tính	-.060	-.034	-.046	1.754	.050	1.000	1.000
	Đào tạo	.853	.038	.590	22.250	.000	.981	1.019
	Khu vực làm việc	-.440	-.055	-.218	7.992	.000	.931	1.074

a. Dependent Variable: Thu nhập

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tác giả tổng hợp từ SPSS 20)

VIF < 2 mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05. Như vậy các biến tuổi, giới tính, đào tạo, khu vực làm việc là các biến độc lập có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc là biến thu nhập. Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

Thu nhập = 0,59 Đào tạo – 0,046 Giới tính – 0,09 Tuổi – 0,218 Khu vực làm việc.

Tuổi của người lao động là yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia vào thị trường lao động phi chính thức. Hệ số của biến tuổi mang dấu âm cho thấy khả năng có việc làm phi chính thức của người lao động có xu hướng giảm khi tuổi của người lao động càng tăng. Điều này hoàn toàn phù hợp khi lao động phi chính thức càng nhiều tuổi thì sức khỏe sẽ bị giảm sút từ đó ảnh hưởng đến chất lượng công việc. Vì thế mà cản trở họ tham gia vào khu vực việc làm phi chính thức đồng thời thu nhập của họ cũng sẽ thấp hơn những lao động trẻ tuổi hơn.

Xét về trình độ học vấn của người lao động thì lao động có trình độ càng cao thì khả năng tìm kiếm được công việc trong các khu vực chính thức. Vì thế những người lao động có trình độ càng cao thì sẽ có khả năng tìm kiếm được những công việc chính thức hoặc trong khu vực phi chính thức với thu nhập ngày càng tốt hơn. Đồng thời những lao động phi chính thức có trình độ học vấn, được đào tạo thì tìm kiếm được các công việc đòi hỏi kỹ năng, kỹ xảo và từ đó thu nhập cũng tốt hơn những lao động không được đào tạo. Vì thế có thể thấy trình độ học vấn, đào tạo có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập của lao động phi chính thức và ngược lại.

Giới tính và khu vực làm việc của lao động phi chính thức là 2 biến định danh. Biến giả giới tính nữ bằng -0,06 cho thấy thu nhập của lao động nữ thấp hơn lao động nam là 0,06 triệu đồng nếu cùng tham gia làm việc ở khu vực phi chính thức. Biến giả khu vực nông thôn bằng -0,218 cho thấy lao động làm việc phi chính thức ở khu vực thành thị có thu nhập cao hơn 0,218 triệu đồng so với lao động làm việc phi chính thức ở khu vực nông thôn.

## 5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Từ kết quả của mô hình ước lượng hồi quy, nghiên cứu đã rút ra một số kết luận sau:

Thu nhập của lao động phi chính thức có sự khác biệt theo độ tuổi và giới tính. Do vậy cần có những chính sách có thể hỗ trợ những lao động lớn tuổi và lao động nữ để có thể tìm kiếm được cơ hội việc làm, cải thiện được thu nhập để tiến tới tạo sự bình đẳng giới cũng như giúp các lao động lớn tuổi và lao động nữ có cuộc sống độc lập kinh tế. Từ đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho một bộ phận lao động lớn tuổi và lao động nữ giới.

Trình độ đào tạo có ảnh hưởng rất lớn tới thu nhập của lao động phi chính thức. Cụ thể những lao động có trình độ đào tạo càng cao thì khả năng có việc làm càng tăng đặc biệt là những lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật tốt thì có thể có những việc làm với mức thu nhập cao tương xứng. Trong khi đó bộ phận những lao động có trình độ thấp, kỹ thuật kém thì khả năng tiếp cận thị trường việc làm khó khăn hơn đặc biệt là những công việc có mức thu nhập cao. Từ đó cần phải có chính sách đào tạo lao động đặc biệt là những lao động chưa qua đào tạo để họ có kỹ năng, kỹ xảo tay nghề làm việc tốt hơn giúp họ tự tin tìm được công việc phù hợp với mức thu nhập tốt nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống.

Khu vực làm việc cũng có ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức. Ở những khu vực thành thị, đô thị hóa thì khả năng tìm việc làm phi chính thức có thu nhập cao sẽ lớn hơn ở khu vực nông thôn. Điều đó lý giải tại sao rất nhiều lao động phi chính thức ở nông thôn đã gia nhập thị trường lao động phi chính thức ở thành thị.

Trong khuôn khổ bài báo này, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

- Phát triển các chương trình hỗ trợ việc làm cho thanh niên, phụ nữ, việc làm cho nông dân bị mất đất do chương trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, chương trình việc làm cho người nghèo, chương trình việc làm cho người tàn tật, việc làm cho lao động di cư.

- Đầu tư vào giáo dục và đào tạo kỹ năng cho lực lượng lao động trẻ và năng động để nhanh chóng nắm bắt được các cơ hội của thị trường và tạo ra việc làm có chất lượng tốt góp phần tăng trưởng kinh tế cho thành phố và tạo ra mức thu nhập cao hơn.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tự do phù hợp với đặc thù thành phố cảng biển, theo hướng phát triển kinh tế biển và dịch vụ cảng biển, du lịch.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cả cho người đào tạo và người được đào tạo trong khu vực phi chính thức về hỗ trợ khởi nghiệp.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albrecht, J., và Navarro, L., và Vraman, S. (2009), *The effect of labor market policies in an economy with an informal sector*, Economic Journal, royal Economic Society, 119 (539), ppt 1105-1129.
2. Borjas (2013), *Labor Economics 4th edition by Borjas, George published by McGraw-Hill/Irwin Hardcover*.
3. Chủ Thị Lâm, Quyền Đình Hà (2014), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng việc làm của người lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức ở Hà Nội*, Tạp chí Khoa học và phát triển 2014, tập 12, số 6, tr 855-963.
4. Cục Thống kê Hải Phòng (2018), *Niên giám thống kê Hải Phòng năm 2017*
5. Cục Thống kê Hải Phòng (2019), *Niên giám thống kê Hải Phòng năm 2019*
6. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2019), *"Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019"*

7. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2020), "Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng năm 2019"
8. David Kucera and Leanne Roncolato (2008), *Informal employment: Two contested policy issues*, *International Labour Review*, Vol. 147 (2008), No. 4, ppt. 321-348
9. Gonenc and Harun Tanrivermis (2007), *Factors Affecting Informal Economy of Rural Turkey*, *Journal of Applied Sciences*, 7: 3138-3153.
10. Ha Hong Nguyen (2018). *The study on factors influencing wages: The case of laborers in non-state enterprises in Travin province, Vietnam*; *Asian Journal of Science and Technology*, Vol 9, Issue 09; 8719 - 8721.
11. Hồ Đức Hùng và cộng sự (2008), *Khu vực kinh tế phi chính thức tại thành phố Hồ Chí Minh – thực trạng và giải pháp*.
12. Lê Đình Hải (2017), *Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội*, *Tạp chí khoa học công nghệ và nông nghiệp số 4-2017*, tr. 162-171.
13. Majid Maddah (2014), *The effective factors on informal economy in developing countries (Panel data model)*, *International Journal of Regional Development*, ppt 12-25.
14. Naik, AK (2009), "Informal Sector and Informal Workers in India".
15. Nguyễn Hồng Hà, Lê Thị Kim Chi (2020), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động tại các khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nghien-cuu-cac-yeu-to-anh-huong-den-thu-nhap-cua-nguoi-lao-dong-tai-cac-khu-cong-nghiep-tinh-tra-vinh-69224.htm>
16. Nguyễn Thái Sơn và cộng sự (2020), *Quản lý kinh tế phi chính thức trên địa bàn Hải Phòng*
17. Nguyễn Thái Sơn, Phạm Thị Thu Hương (2019), *Kinh tế phi chính thức: Nhận diện và những vấn đề đặt ra với công tác quản lý*, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Phát triển kinh tế tư nhân tại Hải Phòng*, tr 171-182.
18. Phạm Lê Thông (2008). *Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của NLD ở đồng bằng sông Cửu Long*, *nghiên cứu kinh tế số 412 - tháng 9/2012*.
19. Trần Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền (2014), *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội*, *Tạp chí Khoa học và phát triển 2014*, tập 12, số 6, tr 829-835.
20. United Nations Economic and Social Council (2007), "Study on measurement of the informal sector and informal employment in Africa"
21. Vũ Đình Ánh và Bùi Hà Linh (2019), "Nghiên cứu quy mô lao động tại khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam", <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nghien-cuu-quy-mo-lao-dong-tai-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-312066.html>



# THE IMPACTS OF LOGISTICS PERFORMANCE INDEX AND OTHER FACTORS ON EXPORTS OF VIETNAM

Tran Van Ngoc, Nguyen Van Son, Mai Khac Thanh, Hoang Chi Cuong<sup>1</sup>

**Abstract:** *In this article, the authors will apply a Gravity Model with a panel dataset of 19 main trade partners of Vietnam during 2005–2018 and Hausman-Taylor estimator to examine the possible impact of overall Logistics Performance Index (LPI) score offered by the World Bank and other factors on exports of Vietnam. To have a robust check, the authors also employ the Fixed Effects (FE) and Random Effects (RE) estimation techniques. The estimated results show that the improvement of logistics performance in Vietnam has promoted the country's exports recently. Other factors that induce the exports of Vietnam are the trade openness within the WTO, ACFTA and AIFTA. The factors that reduce Vietnam's exports are 2008 global financial crisis, joining the AEC, AANZFTA and JVCEP. Some policy implications are also proposed in this study.*

**Keywords:** *Export, LPI, Gravity model, Vietnam*

## 1. INTRODUCTION

Exports are goods and services that are produced in one country and sold to buyers in another. Exports, along with imports, make up international trade. Located in the Eastern Indochina Peninsula in Southeast Asia, Vietnam is a land of challenging myths and appealing scenic beauty. The elongated roughly S shaped country has a north-to-south distance of 1,650 km and a coastline of 3,260 km. The country started to launch the “innovation” since 1986 and officially “opened door” to the world since 1990. The country has deeply integrated with the world after the end of the US-embargo in 1995. Due to liberalization and globalization within the World Trade Organization (WTO) and Free Trade Agreements (FTAs), business organizations are forced to supply products beyond the national boundaries. The total exports of Vietnam in 2020 reached to 281.5 billion USD, according to General Statistics Office (GSO) of Vietnam, 2021. In such situations, the role of logistics is to provide time and place utility of the products to customers around the world. The concept of logistics means operations related to the production and delivery of goods and services. Logistics refers to the whole flow management, which includes freight transportation, sourcing, stock maintenance, warehousing, handling, border clearance, information system and some other functions. Today, logistics and supply chain management make a very attractive field for professional career in Vietnam. The logistics industry is one of the fastest growing industries in Vietnam and is estimated to grow at a greater pace than the GDP growth rate. Logistics service revenues currently account for 15-20% of GDP of the country. The research question is that is there the relationship between Logistics Performance Index and Exports of Vietnam? This article will examine this possible relationship by employing the gravity model and Hausman-Taylor

---

<sup>1</sup> Vietnam Maritime University; Email: ngocdesign75@gmail.com

estimation with the robust check by using the Random Effects Model and Fixed Effects Model with the use of Hausman Test for choosing the suitable model between the two.

## 2. A BRIEF LITERATURE REVIEW

The interaction between the logistics performance of a country and exportation has been investigated in recent years. Çelebi (2019) confirms that the efficiency of logistics systems is a significant determinant of bilateral trade, the magnitude of the effect may vary according to economic and geographic characteristics. Jouili and Allouche (2016a) investigate the relationship between countries' merchandise exports and quality of logistics performance, seaport infrastructure quality, and liner shipping connectivity among the major maritime nations in the world. The findings confirm that there exists a significant relationship among the merchandise exports and the aforementioned variables. Kabak et al. (2018) investigate the relationship between logistics performance (the six sub-dimensions of LPI) and exports at country level of Turkey, Burundi, Zimbabwe, Brazil and Portugal. They conclude that improvement in some of the logistics performance indicators has an important positive impact on the export level of those countries. Wang and Choi (2018) show for 43 countries that logistics performance has a significant and positive impact on export volume. Munim and Schramm (2018) analyse the impacts of logistics performance on seaborne trade. Findings reveal that it is vital to continuously improve logistics performance to increase seaborne trade. Wang et al. (2018) examine the relationship between international trade and green logistics. They conclude that the logistics performance index of exporting and importing countries are positively correlated with the trade volume. Ornegi et al. (2018) analyze the impacts of logistics performance on the international trade of the European Union and Middle East and North Africa countries. They confirm that logistics performance could be one of the fundamental determinants for the competition among countries. Gani (2017) conclude that the overall logistics performance is positively and statistically significant correlated with exports and imports. Bensassi et al. (2015) estimate the impacts of logistics and transport infrastructure on bilateral exports from 19 Spanish regions to 64 destinations. Their findings show that logistics are important for the analysis of trade flows of goods in terms of number, size and quality of logistics facilities. Ojala and Çelebi (2015) indicate that promoting of the logistics performance may improve countries' ability to trade competition in international markets. Marti et al. (2014) examines some sub-dimensions of the performance logistics (customs procedures, logistics costs and the quality of transport infrastructure) on the trade. They reveal that amelioration in any of the aforementioned sub-dimensions could take to significant growth in a country's trade flows. Puertas et al. (2019) study how the development of logistics performance has affected the European Union exports. Findings show that logistics is more important for exporting nations than importing nations. Hausman et al. (2012) examine the effects of logistics performance in global bilateral trade among 80 countries. They concluded that logistics performance is statistically significant related to the volume of bilateral trade. Korinek and Sourdin (2011) confirm that trade flows depended on certain infrastructures, customs management, the maturity of the private sector in terms of the supply of services on behalf of ocean carriers, the role of experienced shipping agents and the incorporation of ICTs into logistics chain services. Nguyen and Tongzon (2010) explore the relationship between

Australia - China trade and the development of the Australian transport and logistics sector. Their findings indicate that growth in Australia's trade with China causes the development of the Australian logistics sector (especially the transport) but not the other way around. Also, they extend their study to allow the effect of Australia's trade with the US, Japan, the rest of the world and other variables. Australia's trade with its other main trading partners, Japan and the US, also causes the growth in its transport sector. Tahar (2020) analyzes the relationship between logistics performance and maritime exports in Tunisia. Findings confirm that only Logistics Performance Index sub-dimension related to the quality of infrastructure (e.g., seaports, railroads, roads, information technology) has a significant and positive impact on Tunisian maritime exportation. For the case of Vietnam, after conducting a survey, the authors find no articles which examine the relationship between the LPI and exports of the country. To ensure the originality and significance of the research, this article will employ a gravity model to check the possible the relationship between the LPI and exports of Vietnam.

### 3. THE ECONOMETRIC MODEL SPECIFICATION AND DATA SOURCES

The gravity model in international economics, similar to other gravity models in social science, can be employed to predict bilateral trade flows based on the sizes of the economy (often using the Gross Domestic Product (GDP) measurements, GDP per capita, Gross National Product (GNP), and GNP per capita), and the distance between two trade partners. The model was first used by Tinbergen in 1962. It was given the name "gravity model" for its analogy with the Newton Law of universal gravitation which also takes into consideration the distance and physical size between two objects. The basic theoretical model for trade flows between two countries  $i$  and  $j$  takes the following formula:

$$F_{ij} = G(M_i M_j) / D_{ij} \quad (1)$$

In which:

$F_{ij}$  is the bilateral trade flow between country  $i$  and country  $j$

$M_i$  is the economic mass of country  $i$  (often using GDP, GNP measurements)

$M_j$  is the economic mass of country  $j$  (often using GDP, GNP measurements)

$D_{ij}$  is the distance between country  $i$  and country  $j$ , and

$G$  is a constant.

There are several estimation techniques, while OLS can lead to a significant bias, the RE model assumes exogeneity of all the regressors and the random individual effects. In contrast, the FE model allows for endogeneity of all the regressors and the individual effects. This all or nothing choice of correlation between the individual effects and the regressors prompted Hausman and Taylor (1981) to propose a model where some of the regressors are correlated with the individual effects. The resulting estimator is called the HT estimator. The Hausman-Taylor (1981) estimator is basically a hybrid of the fixed-effects and the random-effects models and takes the following formula:

$$y_{it} = \beta_1 x'_{1it} + \beta_2 x'_{2it} + \alpha_1 z'_{1i} + \alpha_2 z'_{2i} + \eta_{it} + u_i \quad (2)$$

In which,  $y_{it}$  reflects the dependent variable for country  $i$  in period/time/year  $t$ ;  $x'_{1it}$  denotes variables that are time varying and uncorrelated with the error term in the random-

effects model ( $u_i$ );  $x'_{2it}$  refers to a set of variables that are time varying and correlated with  $u_i$ ;  $z'_{1i}$  represents the time invariant variables that are uncorrelated with  $u_i$ ;  $z'_{2i}$  describes the time invariant variables that are correlated with  $u_i$ ;  $\beta_1$  and  $\alpha_1$  are the vectors of coefficients associated with the covariates; and  $\square_{it}$  is the random error. Accordingly, one of the main assumptions of the Hausman-Taylor (1981) estimator is that the explanatory variables that are correlated with  $u_i$  can be identified. Our benchmark specification model takes the following formula:

$$\begin{aligned} \ln EXP_{jt} = & \beta_{20} + \beta_{21} \ln DIS_{VNj} + \beta_{22} \ln GDP_{VNt} + \beta_{23} \ln GDP_{jt} + \beta_{24} \ln FDI_{jt} + \beta_{25} \ln IMP_{jt} + \beta_{26} \ln EXR_{USD/VNDt} \\ & + \beta_{27} \ln (ins_{VNt} * ins_{jt}) + \gamma_{21} \text{BothinWTO}_{VNjt} + \gamma_{22} \text{ACFTA} + \gamma_{23} \text{AEC} + \gamma_{24} \text{AIFTA} + \gamma_{25} \text{AKFTA} + \gamma_{26} \text{AJCEP} \\ & + \gamma_{27} \text{USBTA} + \gamma_{28} \text{AANZFta} + \gamma_{29} \text{VKORFTA} + \gamma_{210} \text{JVCEP} + \gamma_{211} \text{EAEU} + \gamma_{212} \text{BOR}_{VNj} + \gamma_{213} \text{CRISIS}_{2008} + \\ & \ln LPI_{vnt} + \varepsilon_{2VNj} \end{aligned} \quad (3)$$

In which:

- $EXP_{jt}$  is the export value of Vietnam to country j at year t (USD).
- $DIS_{VNj}$  is the distance between Vietnam and country j (km) - taken from the CEPII.
- $GDP_{VNt}$  is the nominal GDP of Vietnam at year t (USD).
- $GDP_{jt}$  is the nominal GDP of country j at year t (USD).
- $FDI_{jt}$  is the approved FDI capital at year t of country j in Vietnam (USD).
- $IMP_{jt}$  is the value of Vietnam's imports from country j at year t (USD).
- $EXR_{USD/VNDt}$  is the average exchange rate between USD and VND at year t.
- Regarding the exchange rate, theoretically, if  $EXR_{USD/VND}$  increases, the VND has devaluation, will stimulate exports of Vietnam to international market because at this time, Vietnamese goods will be relatively cheap in the international market.
- $ins_{VNt}$  is a measure of the effectiveness of the Vietnamese government at year t (Government effectiveness) provided by the World Bank with a value ranging from 0 to 100. A higher value indicates high government efficiency and vice versa.
- $ins_{jt}$  is a measure of the effectiveness of the partner government j at year t.
- $ins_{VNt} * ins_{jt}$  reflects the quality of institutional interaction between Vietnam and partner j at year t. If  $ins_{VNt} * ins_{jt}$  is higher, it proves that Vietnam and partner have higher institutional quality. This will promote exports of Vietnam to partner j and vice versa.
- $\text{BothinWTO}_{VNjt}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country j are WTO members at year t and otherwise is 0.
- $\text{ACFTA}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country j are members of the ASEAN-China Free Trade Area at year t and otherwise is 0.
- $\text{AEC}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country j are members of the ASEAN economic community at year t and vice versa.
- $\text{AIFTA}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country j are members of the ASEAN-India Free Trade Agreement at year t and otherwise is 0.
- $\text{AKFTA}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country j are members of the ASEAN-Korea Free Trade Agreement at year t and otherwise is 0.

- AJCEP is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country  $j$  are members of the ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement at year  $t$  and otherwise is 0.

- USBTA is a binary dummy variable which is 1 after the years Vietnam and the United States signed a bilateral trade agreement (BTA) and vice versa is zero for the years before that.

- AANZFTA is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country  $j$  are members of the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement at year  $t$  and otherwise is 0.

- VKORFTA is a binary dummy variable which is 1 after Vietnam and Korea signed the Vietnam-Korea Free Trade Agreement and zero for the previous years.

- JVCEP is a binary dummy variable which is 1 after Vietnam and Japan signed the Japan-Vietnam Comprehensive Economic Partnership Agreement and zero for the previous years.

- EAEU is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country  $j$  are members of the Eurasian Economic Union at year  $t$  and otherwise is 0.

- $BOR_{VNj}$  is a binary dummy variable which is 1 if Vietnam and country  $j$  share a border and otherwise is 0.

- $CRISIS_{2008}$  is a binary dummy variable which is 1 if country  $j$  is affected by the 2008 crisis and vice versa is 0. As we know the Global crisis 2008 affects most countries in the world. In this study, the variable  $CRISIS_{2008}$  has a value of 1 in the period from 2008 to 2012 and zero in the remaining years.

- $LPI_{vnt}$  (Logistics Performance Index): Logistics Performance Index provided by the World Bank (WB). This variable reflects the quality and performance of Vietnam's logistics operations at year  $t$ . This is one of the most important variables of this model. Because it evaluates the impact of the development of logistics services/quality of logistics activities in Vietnam on the country's exports.

- $\varepsilon_{2VNj}$  is random error where  $E(\varepsilon_{2VNj}) = 0$ .

All quantitative variables will use the natural logarithm form (Ln) except for binary dummy variables in the model.

### Data Sources

For data sources, the authors use a panel data set of 19 most important trade partners of Vietnam including: Australia, Belgium, Brazil, Canada, China, France, Germany, Hong Kong, India, Japan, Malaysia, Netherlands, Philippines, Russia, Singapore, Korea, Thailand, UK, and the USA from 2005 to 2018. These 19 partners account for about 80% of the total exports of Vietnam recently. Data is collected from many reliable sources such as: General Statistics Office of Vietnam (GSO), WTO Center, World Bank (WB) and the World Trade Organization (WTO). If partner  $J$  at year  $t$  does not have data on FDI, export, import to/with Vietnam, the author will add 1 USD to the dataset to address "zero trade" or "Zero FDI". The next section will present the estimation results and discussion.

## 4. THE ECONOMETRIC ESTIMATION RESULTS AND DISCUSSION

### 4.1. The Econometric Estimation Results

**Table 1. Model estimation results using FE, RE methods and Stata 11 software.**

Independent Variables	Dependent Variables	
	LnEXP <sub>it</sub> (RE)	LnEXP <sub>it</sub> (FE)
LnDIS <sub>VNj</sub>	-0,18***	-0,062
LnGDP <sub>VNt</sub>	-0,01	-0,01
LnGDP <sub>it</sub>	0,43*	0,67*
LnFDI <sub>it</sub>	0,003	-0,002
LnIMP <sub>it</sub>	0,22*	0,22*
LnEXR <sub>USD/VNDt</sub>	3,7*	3,7*
Ln(ins <sub>VNt</sub> *ins <sub>it</sub> )	0,26	-0,26
BothinWTO <sub>VNt</sub>	0,15**	0,12
ACFTA	0,94*	Omitted
AEC	-0,54*	-0,66*
AFTA	0,39**	0,53*
AKFTA	0,14	0,2
AJCEP	0,15	0,13
USBTA	0,9**	Omitted
AANZFTA	-0,98*	-1,14*
VKORFTA	0,24	0,22
JVCEP	-0,48**	-0,54*
EAEU	-0,18	-0,00
BOR <sub>VNj</sub>	-0,73	Omitted
CRISIS <sub>2008</sub>	-0,11**	-0,14*
LPI	1,3**	0,04
Const	-34,18*	-36,18*
R <sup>2</sup>	Within = 0,86 Between = 0,73 Overall = 0,78	Within = 0,87 Between = 0,27 Overall = 0,45

Note: \* is statistically significant at the 1% level; \*\* is statistically significant at the 5% level; \*\*\* is statistically significant at the 10% level.

After estimating the FE and RE models, the author uses Hausman Test to choose between FE or RE model. The Hausman Test results suggest choosing the RE model because it cannot reject the null hypothesis (H<sub>0</sub>): the difference in coefficients between the FE and RE models is not systematic.

**Table 2. Model estimation results using the Hausman-Taylor and Stata 11 software.**

Independent Variables	Dependent Variable
	LnEXP <sub>it</sub>
Time-varying exogenous variables and uncorrelated with $u_i(x'_{1it})$	

Independent Variables	Dependent Variable
	LnEXP <sub>jt</sub>
LnDIS <sub>VNj</sub>	-0,12
LnEXR <sub>USD/VNDt</sub>	3,7*
Ln(ins <sub>VNt</sub> *ins <sub>jt</sub> )	-0,02
BothinWTO <sub>VNjt</sub>	0,13***
AEC	-0,60*
AIFTA	0,46**
AKFTA	0,18
AJCEP	0,13
AANZFTA	-1,08*
VKORFTA	0,22
JVCEP	-0,53*
EAEU	-0,09
CRISIS <sub>2008</sub>	-0,12*
LPI	0,69***
Time-varying endogenous and correlated with $u_i(x'_{2it})$	
LnGDP <sub>VNt</sub>	-0,01
LnGDP <sub>jt</sub>	0,58*
LnFDI <sub>jt</sub>	0,00
LnIMP <sub>jt</sub>	0,23*
Time invariant exogenous and uncorrelated $u_i(z'_{1t})$	
ACFTA	1,26**
USBTA	0,57
BOR	-1,34
Const/Hằng số	-35,83*

Note: \* is statistically significant at the 1% level; \*\* is statistically significant at the 5% level; \*\*\* is statistically significant at the 10% level.

**Table 3. Descriptive statistics for the variables in the model 3.**

Variables	Mean	Std. dev.	Min	Max
LnEXPjt	21,61	1,145	17,290	24,58
LnDIS <sub>VNj</sub>	8,43	0,888	6,76	9,75
LnGDP <sub>VNt</sub>	25,51	1,63	0	26,22
LnGDP <sub>jt</sub>	27,85	1,23	25,35	30,65
LnFDI <sub>jt</sub>	17,03	6,56	0	23,42
LnIMP <sub>jt</sub>	21,36	1,34	18,14	24,90
LnEXR <sub>USD/VNDt</sub>	9,86	,13	9,67	10,02
Ln(ins <sub>VNt</sub> *ins <sub>jt</sub> )	8,24	0,27	7,48	8,61
BothinWTO <sub>VNjt</sub>	-	0,36	0	1
ACFTA	-	0,44	0	1
AEC	-	0,23	0	1

Variables	Mean	Std. dev.	Min	Max
AIFTA	-	0,26	0	1
AKFTA	-	0,39	0	1
AJCEP	-	0,40	0	1
USBTA	-	0,22	0	1
AANZFTA	-	0,37	0	1
VKORFTA	-	0,12	0	1
JVCEP	-	0,19	0	1
EAEU	-	0,10	0	1
BOR	-	0,22	0	1
CRISIS2008	-	0,48	0	1
LnLPI	1,28	0,13	0,86	1,44

#### 4.2. Discussion of the Estimation Results

The estimation results of Model 3 -  $\text{LnEXP}_{jt}$  are summarized in Table 1, Table 2 and Table 3 above. The coefficients of the following variables:  $\text{LnDIS}_{\text{VN}j}$ ,  $\text{Ln}(\text{ins}_{\text{VN}t} * \text{ins}_{jt})$ , AKFTA, AJCEP, VKORFTA, EAEU,  $\text{LnGDP}_{\text{VN}t}$ ,  $\text{LnFDI}_{jt}$ , USBTA and BOR are not statistically significant in one or both Random Effects and Hausman-Taylor models. So, we have no conclusion on these variables.

The coefficients of the AEC, AANZFTA and JVCEP are negative and statistically significant at 10% or 1% level in both RE and Hausman-Taylor models. Therefore, the authors have evidence to say that joining AEC, AANZFTA and JVCEP have decreased Vietnam's exports to this region.

The coefficient of  $\text{LnGDP}_{jt}$ , the traditional variable of the gravity model, is positive and statistically significant at 1% level in both RE and Hausman-Taylor models. Therefore, we can conclude that when the GDP of the partner increases will promote Vietnam's exports. This is consistent with the assumptions in the model and the author's expectations. Because when the partner's GDP increases, people's income will increase resulting in increasing the demand for imported goods from Vietnam. Therefore, it will increase Vietnam's exports to those partners.

The coefficient of  $\text{LnIMP}_{jt}$  variable is positive and statistically significant at 1% in both RE and Hausman-Taylor models. This means that Vietnam's exports depend on the value of Vietnam's imports. Because, currently, Vietnam does not have subsidy industries to produce domestic input raw materials and fuels for manufacturing the exporting products. Two-thirds of the cost of product are imported from the world market including China-a very important import source of Vietnam.

Among the FTAs that Vietnam participates in, according to the estimation results, only ACFTA and AIFTA are the two FTAs that promote Vietnam's exports.

Once again, the WTO accession still promotes Vietnam's exports when the coefficient of the  $\text{BothinWTO}_{\text{VN}jt}$  variable is positive and statistically significant in both the RE and Hausman-Taylor models.

Although the USBTA is not statistically significant in the Hausman-Taylor model, it cannot be denied that the United States is currently the Vietnam's largest export market, reaching 61.3 billion USD in 2019.



The coefficient of  $CRISIS_{2008}$  variable is negative and statistically significant in both RE and Hausman-Taylor models. This proves that the global financial and economic crisis in 2008 reduced Vietnam's exports. The 2007-2008 financial crisis, also known as the Global Financial Crisis (GFC), was a severe worldwide economic crisis. Before the COVID-19 recession in 2020, it was considered by many economists to be the most severe financial crisis since the Great Depression of the 1930s. Financial institutions worldwide suffered severe damage, culminating in the bankruptcy of Lehman Brothers on September 15, 2008 and the ensuing international banking crisis. Severe consequences spread to the world through two channels: finance and foreign trade.

Now we discuss the most important variable in this research, the coefficient of  $LnLPI_{vnt}$  variable is positive and statistically significant in both RE and Hausman-Taylor models. So we can conclude that the significant improvement in logistics capacity and performance of Vietnam is a factor that has helped increasing exports of Vietnam to trade partners recently. This is completely in line with the author's expectations and predictions.

## 6. CONCLUDING REMARKS AND RECOMMENDATIONS

Infrastructure is an integral part of any country's logistics development along with other factors such as business environment, institutions, human resources, technology and training. Logistics performance became an important variable to take into account when the analyses concern international trade. In Vietnam, logistics infrastructure, including transport and warehousing infrastructure as well as sea ports system, has been improved recently. By employing the gravity model and Hausman-Taylor estimator with the robust check of Fixed Effects and Random Effects estimation techniques, the authors find that the improvement of the logistics performance index of Vietnam is one of the important factors that promotes the country's exports recently. Other factors that induce the exports of Vietnam are the trade openness within the WTO, ACFTA, AIFTA. The factors that prevent Vietnam's exports are 2008 global crisis, joining the AEC, AANZFTA and JVCEP. This implies that the improvement of LPI will contribute for the trade expansion of developing country. In the coming times, Vietnam should continue to perfect logistics infrastructure by focusing on building sea ports, express ways, international airports as well as rail way systems. Besides that, training a good labor force for logistics industry is also important for promoting the country's exports in the coming times. Thus, the country should enjoy the benefits resulting from trade liberalization under the trade block within free trade agreement like the WTO and other regional FTA.

## REFERENCES

1. Bensassi, S., Márquez-Ramos, L., Martínez-Zarzoso, I., (2015). Relationship between logistics infrastructure and trade: Evidence from Spanish regional exports. *Transportation Research Part A*, 72, 47–61. <https://doi.org/10.1016/j.tra.2014.11.007>.
2. Çelebi, D. (2019). The role of logistics performance in promoting trade. *Maritime Economics and Logistics*, 21(3), 307-323.
3. Gani, A. (2017). The Logistics Performance Effect in International Trade. *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, 334, 279-288. <http://dx.doi.org/10.1016/j.ajsl.2017.12.012>

4. GSO Vietnam (2021), “Xuất, nhập khẩu năm 2020: nỗ lực và thành công”, website: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/xuat-nhap-khau-nam-2020-no-luc-va-thanh-cong/>, accessed on July 7<sup>th</sup>, 2021.
5. Hausman, W.H, Lee, H.L., and Subramanian U. (2012). The Impact of Logistics Performance on Trade. *Production and operations management*, 00, 1-17. DOI 10.1111/j.1937-5956.2011.01312.x
6. Jouili, T. and Allouche, M.A. (2016a). Impacts of Seaport Investment on the Economic Growth. *Promet - Traffic & Transportation*, 28(4), 365-370.
7. Kabak, O., Ulengin, F., Ekici, S.O. (2018). Connecting logistics performance to export: A scenario-based approach. *Research in Transportation Economics*, 70, 69-82.
8. Korinek, J. and Sourdin, P. (2011). To what extent are high-quality logistics services trade facilitating? OECD trade policy working papers 108. OECD Publishing.
9. Marti, L. Puertas, R. and Garcia L. (2014). The importance of the Logistics Performance Index in international trade. *Applied Economics*, 46(24), 2982-2992
10. Munim, Z.H. and Schramm, H-J. (2018). The impacts of port infrastructure and logistics performance on economic growth: the mediating role of seaborne trade. *Journal of Shipping and Trade*, 3(1), pp. 1-19.
11. Nguyen, H-O., and Tongzon, J. (2010). Causal nexus between the transport and logistics sector and trade: The case of Australia. *Transport Policy*, 17, 135-146.
12. Ojala, L. and Çelebi, D. (2015). The World Bank’s logistics performance index LPI and drivers of logistics performance, OECD, Round table, 9-10 March 2015, Queretaro.
13. Ornegi, U. Oflluoglu, N.O., Kalayci, C. Artan, S. and Bal, H.C. (2018). Development in logistic performance on international trade. GUSBEED, Gumushane Universitesi Sosyal Bilimler Enstitusu Elektronik Dergisi, 924, 92-109.
14. Puertas, R., Marti, L., and Garcia, L. (2014). Logistics performance and export competitiveness: European experience. *Empirica*, 41, 467–480. DOI 10.1007/s10663-013-9241-z.
15. Tahar, Ammar Jouili (2020). The Relationship Between Logistics Performance And Maritime Exports. *IJCSNS International Journal of Computer Science and Network Security*, 20(3).
16. Wang, D.F, Dong, Q-L., Peng, Z-M., Khan, S.A.R., and Tarasov, A. (2018). The Green Logistics Impact on International Trade: Evidence from Developed and Developing Countries. *Sustainability*, 10, 1-19. Doi:10.3390/su10072235.
17. Wang, M.L. and Choi, C.H. (2018). How logistics performances promote the international trade volume? A comparative analysis of developing and developed countries. *International Journal of Logistics Economics and Globalisation*, 71, 49-70.

# RESEARCH ON ACCOUNTING FOR IMPAIRMENT OF ASSETS FOR FIXED ASSETS ACCORDING TO INTERNATIONAL ACCOUNTING STANDARDS AND HOW SOME COUNTRIES APPLY IAS 36, SOME PROPOSES FOR VIETNAM TO INTEGRATE INTERNATIONAL ECONOMY AND CREATE FAVORABLE CONDITION FOR FDI ENTERPRISES

Pham Anh Tuan<sup>1</sup>

**Abstract:** Accounting for impairment of assets for fixed assets has not been developed and applied in Vietnamese accounting. This is one of the accounting contents that play an important role in ensuring the accuracy and reliability of published information about fixed assets in the financial statements. This indirectly affects the process of international accounting convergence and international economic integration. Even the lack of accounting for impairment of assets for fixed assets can affect the investment decision-making process of FDI enterprises with foreign capital. Therefore, I want through this article to generalize the accounting work of impairment of assets for fixed assets according to international accounting standards and in countries with developed accounting science such as France and America. From there, I also compare them with accounting for impairment of assets in Vietnam. I also outline the problems that current businesses in general and FDI enterprises in particular will face when Vietnamese accountants do not have regulations on accounting for fixed impairment of assets. At the same time, I will point out the remaining difficulties that may hinder the process of developing and applying accounting for impairment of assets in Vietnamese accounting. From there, I will draw lessons from experience and make policy recommendations to improve Vietnam's regulations, in order to approach international practices and create favorable conditions for FDI enterprises.

**Keywords:** Impairment of assets, American accounting, International economic integration, French accounting, Fixed assets, FDI enterprises.

## INTRODUCTION

Globalization trends and international economic integration are increasingly concerned and placed at the forefront in the socio-economic development of each country. Now, investment activities and economic competition no longer just stop at the scale of enterprises in the same country, but it happens on a global perspective. In Vietnam, international economic integration is increasingly becoming an urgent requirement in the development of the home country. In recent years, Vietnam is becoming a destination for economic investment activities because of the stability of the socio-economy and open economic policies; the most obvious manifestation is that FDI enterprises (Foreign Direct Investment) are increasing both in quantity and quality. However, from the investors' perspective, Vietnam still has some differences in socio-economic factors; these are barriers to investment activities, globalization trends and international economic integration. One of the factors that must take into account

---

<sup>1</sup> Haiphong University; Email: tuanpa@dhhp.edu.vn

the difference in the accounting system. The Vietnamese Accounting Standards System (VAS) is built by the Ministry of Finance on the basis of the International Accounting Standards System (IAS) in a suitable orientation to our country's socio-economy. However, VAS still has many differences compared to IAS, many accounting standards and accounting issues have not been formulated and applied. Specifically, the international accounting standard IAS 36: Impairment of Assets has not been developed yet and has been studied for application in Vietnamese accounting. Meanwhile, IAS 36 is one of the standards playing an important role in ensuring the accuracy and true reflection of the actual value of assets in general, fixed assets in particular in enterprises. This is a problem that businesses in general and FDI enterprises in particular are very interested in. Because FDI enterprises are foreign-invested enterprises, the accuracy of asset and capital information for these enterprises should be of top priority. Therefore, the development and application of IAS 36 is an urgent issue for State managers and standards-drafting and drafting agencies.

However, building and applying IAS 36 to the economy of each country is not a simple matter and there are many ways to build and apply this standard in countries around the world. In some countries such as France and the US, accounting standard IAS 36 has been developed and applied relatively scientifically, suitable to the socio-economic characteristics of each country. This helps to increase the accuracy in reflecting and presenting accounting information, especially information about fixed assets in the economy. This also helps to reduce risks in the process of using information, in the operation of businesses. At the same time, this also helps to shorten the gap with international accounting and promote the process of international economic integration. For these reasons, researching on accounting for impairment of assets for fixed assets in accordance with international accounting standards and in American accounting and French accounting to draw lessons from experience in order to set up and apply to Vietnamese accounting in light of the urgent needs of international economic integration and the development of FDI enterprises is essential for Vietnamese accountants today.

#### **Literature review.**

Currently, accounting for impairment of assets has not been built up and applied in Vietnamese accounting. Meanwhile, this accounting standard has been issued in the system of international accounting standards and is absorbed, built and applied by many countries. This indirectly becomes a barrier to the investment attraction process, affecting the development of enterprises in general and FDI enterprises in particular. In addition, this also impedes the process of international accounting convergence and international economic integration of our country. Therefore, this issue has been interested in research by many authors. Previous studies on accounting for impairment of assets according to my knowledge must include:

The article "Decreasing the value of assets and the illusion of real value of assets in enterprises in Vietnam" by Tran Manh Dung was published in the Journal of "Auditing Scientific Research".

Accounting Master's thesis: "IAS 36 standards and conditions for applying IAS 36 in Vietnam" by Chu Thuy Anh in 2013.

Economic doctoral thesis: "Research on accounting application to decrease tangible fixed assets in Vietnam" by Pham Thi Minh Hong in 2016.

Economic doctoral thesis: "Improving accounting of provisions and impairment of assets in construction enterprises in Vietnam" by Dang Thi Hong Ha in 2017.

The aforementioned research works have solved certain issues when researching "impairment of assets" accounting in Vietnam. As follows:

*For the article "Decreasing the value of assets and the illusion of real value of assets in enterprises in Vietnam" by Tran Manh Dung, published in the Journal of "Auditing Scientific Research".*

This article has briefly systematized the content of international accounting standards IAS 36. Besides, the article also mentions how to view and evaluate asset value in enterprises in Vietnam. There are still shortcomings in the process of determining and assessing the value of the enterprise's assets when there is no impairment of assets standard.

However, the article still has many unmentioned contents and needs to be further researched. Specifically, the article has not considered the development and application of IAS 36 in countries around the world; the article also has not pointed out the reasons that hinder the development and application of IAS 36 in Vietnam. The article has not considered the difficulties that enterprises in general and FDI enterprises in particular will face when there are no regulations on accounting for impairment of assets. The article has not proposed orientations on the development and application of this standard in Vietnam in many ways that other countries in the world have applied.

*For master's thesis: "IAS 36 standards and conditions for applying IAS 36 in Vietnam" by Chu Thuy Anh in 2013.*

This work has shown the history of international accounting standards IAS 36 and the detailed content of this standard. This work has evaluated the difficulties and advantages in the application of IAS 36. Since then, this work has proposed the application conditions and solutions to apply this standard in Vietnam in many aspects. such as: building and completing a system of Vietnamese accounting standards consistent with the world, building measures and roadmaps to apply, promote human resources and infrastructure development ...etc.

However, this study still has many scientific gaps that need to be further researched and clarified such as: the work only mentions the difficulties in building IAS 36 in Vietnam in terms of aspects: human resources, language barriers, the development of national accounting... but not to mention difficulties such as: differences in accounting principles, or asset valuation. The accuracy of the information and the increase in the uniformity in the accounting system create a premise for building impairment of assets standards. At the same time, this work has not considered the ways of applying IAS 36 standards in previous countries, and has not analyzed the difference of application methods to find solutions to develop and apply IAS 36 most suitable for Vietnamese accountants. The work has not considered the difficulties that enterprises in general and FDI enterprises in particular will face when there are no regulations on accounting for impairment of assets.

*For the economic doctoral thesis: "Research on accounting application to decrease tangible fixed assets in Vietnam" by Pham Thi Minh Hong in 2016.*

For this scientific work, the author has systematized the theory of impairment of asset value accounting. The author has also synthesized the opinions of subjects in the economy on the accounting problem of decline in tangible fixed assets value. This will serve as the basis for proposing ways to build up the value of tangible fixed assets in Vietnam.

However, this work still has some contents that have not been mentioned in detail, namely: The author points to the theoretical system of asset value impairment according to international accounting practices without considering to accounting methods in other countries such as France, USA...; The author has not considered the differences and factors that may be barriers to the process of building and applying accounting for impairment of assets for fixed assets in Vietnam. The work has not considered the difficulties that enterprises in general and FDI enterprises in particular will face when there are no regulations on accounting for impairment of assets of fixed assets. With this work, the author has proposed proposes a direction to develop accounting for the decline in asset value, but the author has not considered other applicability when it is not possible to develop or apply the full text of IAS 36 in Vietnam.

*Economic doctoral thesis: "Improving accounting of provisions and impairment of assets in construction enterprises in Vietnam" by Dang Thi Hong Ha in 2017.*

For this scientific work, the author has systematized the theory of impairment of asset value accounting; the author has introduced accounting methods for impairment of assets for the America and some countries. The author has also researched and proposed solutions to improve the accounting status of provisions and impairment of assets in construction enterprises in Vietnam to improve the quality of information presented in the financial statements to meet the management and use of information requirements.

The research work still has some contents that need to be further researched and clarified. Specifically as follows: The author only focuses on the theoretical system of accounting for impairment of assets in the US, but in other countries only briefly summarizes it; At the same time, the author has not considered the differences and factors that may be barriers to the process of developing and applying accounting for impairment of assets for fixed assets in Vietnam. The author has not considered the difficulties that enterprises in general and FDI enterprises in particular will face when there are no regulations on accounting for impairment of fixed assets. The author has proposed directions to develop and apply accounting for impairment of assets at construction companies in Vietnam, but the author has not considered other applicability when it is not possible to develop or apply all IAS 36 in Vietnam.

On the basis of the results of the above studies, through this article, I will continue to conduct additional research and clarify the following contents:

Overview of the accounting method of impairment of assets for fixed assets according to International Accounting Standard IAS 36: Impairment of Assets and in some countries with developed accounting science developed as French accounting, American accounting.

An overview of the current accounting status of impairment of assets for fixed assets in Vietnamese accounting and comparison with international accounting practices and countries with developed accounting science such as France and the United States.

Analyze the remaining difficulties of enterprises in general and FDI enterprises in particular in Vietnam when there are no regulations on accounting for impairment of assets for fixed assets.

Analyze the causes leading to the difference in construction and application of accounting standards for impairment of assets for fixed assets for Vietnamese accountants.

Propose policy recommendations to improve Vietnam's accounting for impairment of assets regulations, in order to approach international practices and create favorable conditions for FDI enterprises.

### **Theoretical basis.**

The theoretical basis that I will use in the article is:

- International Accounting Standards System (IAS).
- Vietnam Accounting Standards System (VAS).
- Guide to corporate accounting regime. - Circular 200/2014 / TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014.
- Guidance on accounting regime for small and medium enterprises - Circular 133/2016 / TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 26, 2016.
- Guidance on the regime of management, use and depreciation of fixed assets - Circular 45/2013 / TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013.
- The previous studies related to property loss. Include:
  - + Chu Thuy Anh (2013), IAS 36 standards and conditions for applying IAS 36 in Vietnam, Master's thesis in accounting, Ho Chi Minh City University of Technology.
  - + Tran Manh Dung, scientific article: "Decreasing the value of assets and the illusion of real value of assets in enterprises in Vietnam", Journal of Scientific Research, audited.
  - + Pham Thi Minh Hong (2016), "Research on accounting application to decrease tangible fixed assets value in Vietnam", Doctoral thesis in economics, National Economics University.
  - + Dang Thi Hong Ha (2017), "Improving accounting of provisions and impairment of assets in construction enterprises in Vietnam", Economic doctoral thesis, Academy of Finance.

### **Data and research methods.**

The main research methods that I used in this article include:

Methods of document analysis.

Applying matching standards: I reviews and compares the accounting activities of impairment of assets for fixed assets in Vietnam with international accounting standards and some countries in the world such as : France, America.

Besides, I also used a number of research methods such as: theoretical research, problem analysis and synthesis...etc.

With this article, I will conduct research and clarify the following contents:

Overview of the accounting method of impairment of assets for fixed assets according to International Accounting Standard IAS 36: Impairment of Assets and in some countries with developed accounting science developed as French accounting, American accounting.

An overview of the current accounting status of impairment of assets for fixed assets in Vietnamese accounting and comparison with international accounting practices and countries with developed accounting science such as France and the United States.

Analyze the remaining difficulties of enterprises in general and FDI enterprises in particular in Vietnam when there are no regulations on accounting for impairment of assets for fixed assets.

Analyze the causes leading to the difference in construction and application of accounting standards for impairment of assets for fixed assets for Vietnamese accountants.

Propose policy recommendations to improve Vietnam's accounting for impairment of assets regulations, in order to approach international practices and create favorable conditions for FDI enterprises.

## **FINDINGS OF RESEARCH**

### **1. ACCOUNTING FOR IMPAIRMENT OF ASSETS FOR FIXED ASSETS IN INTERNATIONAL ACCOUNTING STANDARDS AND IN SOME COUNTRIES IN THE WORLD.**

#### **1.1. Accounting overview of impairment of assets for fixed assets according to international accounting standard IAS 36: Impairment of Assets.**

Accounting for impairment of assets was built and applied in international accounting practices very early. In the system of international accounting standards, Accounting Standard IAS 36: Impairment of Assets was developed and published in 1998 to orient the content accounting work in these countries. Accounting for impairment of assets according to international accounting practices can be generalized through IAS 36 accounting standard with the following basic contents:

Objective.

The objective of IAS 36 is expressed in paragraph 01:

The objective of this Standard is to prescribe the procedures that an entity applies to ensure that its assets are carried at no more than their recoverable amount. An asset is carried at more than its recoverable amount if its carrying amount exceeds the amount to be recovered through use or sale of the asset. If this is the case, the asset is described as impaired and the Standard requires the entity to recognise an impairment loss. The Standard also specifies when an entity should reverse an impairment and prescribes disclosures

Scope.

The scope of IAS 36 is shown in paragraph 02:

- This Standard shall be applied in accounting for the impairment of all assets, other than:
  - + inventories (see IAS 2 Inventories);



- + assets arising from construction contracts (see IAS 11 Construction Contracts);
- + deferred tax assets (see IAS 12 Income Taxes);
- + assets arising from employee benefits (see IAS 19 Employee Benefits);
- + financial assets that are within the scope of IAS 39 Financial Instruments: Recognition and Measurement;
- + investment property that is measured at fair value (see IAS 40 Investment Property);
- + biological assets related to agricultural activity that are measured at fair value less estimated point-of-sale costs (see IAS 41 Agriculture);
- + deferred acquisition costs, and intangible assets, arising from an insurer's contractual rights under insurance contracts within the scope of IFRS 4 Insurance Contracts; and
- + non-current assets (or disposal groups) classified as held for sale in accordance with IFRS 5 Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations.

Identifying an asset that may be impaired.

This content of the standard is shown in paragraphs 09 and 10 as follows:

- An entity shall assess at the end of each reporting period whether there is any indication that an asset may be impaired. If any such indication exists, the entity shall estimate the recoverable amount of the asset.

- Irrespective of whether there is any indication of impairment, an entity shall also:

+ test an intangible asset with an indefinite useful life or an intangible asset not yet available for use for impairment annually by comparing its carrying amount with its recoverable amount. This impairment test may be performed at any time during an annual period, provided it is performed at the same time every year. Different intangible assets may be tested for impairment at different times. However, if such an intangible asset was initially recognised during the current annual period, that intangible asset shall be tested for impairment before the end of the current annual period.

+ Test goodwill acquired in a business combination for impairment annually in accordance with paragraphs 80–99.

Signs of impairment of assets and how to determine recoverable value.

According to research by Hennie Van Greuning Marius Koen (2000), signs to identify impairment of assets and how to determine the recoverable value of lost assets are summarized as follows:

The standard prescribes external and internal signs of a business to help identify when there are signs of a decrease in asset value. External signs such as: a decrease in the market price of the asset; changes in the technological, market, economic and legal environment... have a negative impact on the unit; the carrying amount of the net asset is higher than the market capitalization..... Internal signs such as deterioration and obsolescence of the asset; production activities, production and business efficiency of assets are decreasing.... When having these signs, the unit must conduct an assessment of impairment of assets of asset value.

The Standard also specifies methods for determining the salvage value of assets. Include:

- The fair value method minus the cost of selling the asset (referred to as fair value).

- Use value method to determine the use value of assets. Value in use is understood as the present value of future cash flows estimated from the use of the asset or cash-generating unit.

If the fair or use value is higher than the carrying amount, the carrying amount need not be calculated and the asset is not impaired. If fair value cannot be determined, the entity determines the asset's use value. For assets pending disposal, the recoverable value is the fair value less the costs of selling the asset. Cash flow projections should be based on reasonable assumptions, most recent funding sources, and do not include cash flows arising from business restructuring or asset performance improvements. The forecast period is usually not more than 5 years; cash flow projections outside the forecast period are extrapolated based on a steady or declining growth rate over the following years.

In determining value in use, the pre-tax discount rate reflects current market assessments of the value of money over time and the asset's own risk. The discount rate must not reflect adjusted future cash flow risk.

The recoverable value needs to be estimated for an individual asset. If it cannot be estimated, the enterprise determines the recoverable amount for the cash-generating unit of the asset. Cash flow generators are the smallest identifiable group of assets that generate cash flows from continued use of the cash flow generators largely independent of the cash flows from other assets or groups of assets. other products...

Principles of accounting and recognition of property losses.

According to research by Hennie Van Greuning Marius Koen (2000), the principles of accounting and recognition of impairment of assets are generalized as follows:

The principles for recognizing and calculating impairment losses for a cash flow generating unit are the same as those that apply to a single asset. When testing a cash flow generator for a decrease in value, the value of the firm's advantage in assets relative to the cash flow generator will still have to be considered. If there is an indication that the value of an advantage or an asset may be impaired, the recoverable amount is determined for the cash flow generator of the asset class. IAS 36 specifies how to determine the carrying amount of a cash-flow generating entity and to allocate impairment losses among the assets of an entity.

A impairment recognized in previous years should be reversed when and only if there is a change in the estimates for determining the recoverable amount from the last time the impairment was recognized. record. This amount is reversed only to the extent that it does not increase the carrying amount of an asset beyond the carrying amount that would have been determined for that asset if no impairment was recognized in previous years. . A reverse entry for a impairment should be recognized as income for assets carried forward at cost and recorded as a revaluation gain for assets carried forward at assessed value re-price.

An impairment to the amount of advantage is not reversed unless the impairment is caused by a specific external event of an extraordinary nature that is not expected to occur and the external event is not expected to occur next event reverses the effect of that event.

*Principles of presentation and disclosure of property value loss.*

According to research by Hennie Van Greuning Marius Koen (2000), the principles of presentation and disclosure of impairment of assets are generalized as follows:

Depreciation costs are recognized in the income statement when the asset's salvage value is lower than its carrying amount.

On the first application of this International Standard, the method of continuation should be applied, i.e. no comparative information shall be reported back. The following information should be disclosed for each type of asset and for each segment that must be reported according to the main form of the enterprise (if ISA 14 is applied). The first is the amount recognized in the income statement for impairment losses and reverses for impairment losses. This is followed by the amount recognized directly to equity for impairment losses and reversed for impairment losses. The Standard also provides for specific disclosure where impairment costs are material and non-material.

**1.2. Overview of accounting for impairment of assets for fixed assets in some countries around the world.**

**1.2.1. Overview of accounting for impairment of assets for fixed assets in US accounting.**

In the American accounting system, accounting for impairment of assets for fixed assets is guided by the following standards and regulations:

- SFAS 121 "Long-term asset decline and liquidation of long-term assets" issued in 1995.
- SFAS 144 "Long-term impairment of assets and liquidation accounting" issued in 2001.

According to SFAS 144, impairment of assets on fixed assets are detailed in ASC 350: Goodwill & priceless assets picture and ASC 360: Property, Plants and Equipment.

Accounting for impairment of assets for fixed assets can be generalized through the following basic contents:

Identifying an asset that may be impaired:

The enterprise will have to determine and recognize an impairment of assets against a fixed asset when: residual value, carrying value of the fixed asset is higher than its fair value or the receivable value, recovery value or total value of undiscounted cash flows expected to be collected from the use or liquidation of such assets.

**Recognising an impairment loss:** the signs to identify loss to fixed assets given by the ASC are similar to IAS 36: Impairment of Assets.

**Measuring an impairment loss:** If a fixed asset shows signs of loss, determining the value of the loss will be done through two steps:

+ Step One: Testing to determine loss: is the process of comparing the carrying amount of fixed assets and undiscounted cash flows expected to collect from the use and liquidation of that asset.

+ Step Two: Test to determine real loss value: compare recoverable value and carrying amount of fixed assets.

Accounting impairment of fixed assets:

+ If a fixed asset is determined to have lost its value, the enterprise must record the value of the loss into its expenses during the period and at the same time record a decrease in the value of the lost fixed asset. However, American accounting do not allow recording an increase in asset value when there are signs of recovery. (Joanne M. Flood, 2017).

+ American accounting also require to present information on impairment of assets for fixed assets on financial statements, notes to the financial statements of the business.

### ***1.2.2. Overview of accounting for impairment of assets for fixed assets in French accounting.***

In the world, France is one of the countries with a very developed accounting science. France has made many contributions to the establishment of the International Accounting Standards System. Along with many other countries in the world, France tends to build and apply accounting through selective inheritance of the International Accounting Standards System to ensure compliance with socio-economic characteristics. Typically, accounting for impairment of assets for fixed assets, French accounting tends to build and apply relatively different from international accounting practices (International Accounting Standard IAS 36: Impairment of Assets). French accountants have flexibly applied IAS 36 accounting standards through the accounting form of provision for devaluation of fixed assets.

In the French accounting regime, real estate is an asset of great value and has a long useful life. These assets are built and purchased by the enterprise as a tool for production and business activities; they are not subject to short-term exploitation. According to the form of expression, real estate is divided into: tangible and intangible. (Nguyen Minh Phuong and Nguyen Thi Dong, 2002).

In the French accounting system, enterprises need to set up a provision for devaluation of a number of assets, including: provision for devaluation of intangible and tangible real estate. For the accounting method of the provisions against devaluation of intangible and tangible real estate, depending on each type of property, the enterprise can make a provision without depreciation. Meanwhile, other types of real estate, though being depreciated but showing signs of loss, will make provisions.

Provision for impairment of assets will be made at the end of each accounting year and before the year-end financial statements are prepared. At this point, if the enterprise detects that the real estate shows signs of decrease, that sign is the carrying amount that is assessed to be higher than the actual value of the real estate, the enterprise must make a provision. . When making provisions, the enterprise must record the amount of the appropriation into business expenses in the period through the provisioning account (Account 681). At the same time, the reciprocal recording enterprise is the detailed accounts tracking the provisions for each type of real estate, fixed assets such as: account 290, 291, 292, 293. (Nguyen Minh Phuong and Nguyen Thi Dong, 2002).

In the following accounting year, if real estates for which provision has been set aside are liquidated, the enterprise must revert to the amount of the provisioned provision. At that time, the enterprise must record the increase in operating income in the period through the monitoring account of provision reversal (Account 781). At the same time, the enterprise proceeds to record reciprocal accounts of the provisions for liquidated real estate and fixed

assets. In the end of the accounting year following the year, an enterprise should continue to assess the potential for impairment of assets of real estate. If the enterprise determines that the real estate shows signs of continuing to decrease in value and the required provisioning level is greater than the established level, the enterprise must make additional provisions for the following year. The additional provisioning will be continuously recognized in business expenses through account 681 and the reciprocal accounts are the accounts that track the level of provisioning for real estate. Conversely, if real estate and fixed assets show signs of recovery and the level of provision made is greater than the required amount in the following year, the enterprise will proceed to reverse the excess provision. The excess allowance will be recognized to the income of the business through account 781 and the reciprocal accounts are the accounts that track the level of provisioning for real estate. (Nguyen Minh Phuong and Nguyen Thi Dong, 2002).

## **2. COMPARING ACCOUNTING FOR IMPAIRMENT OF ASSETS FOR FIXED ASSETS IN VIETNAM WITH INTERNATIONAL ACCOUNTING STANDARDS, COUNTRIES IN THE WORLD AND CAUSES FOR DIFFERENCES IN VIETNAM.**

### **2.1. Comparing accounting of impairment of assets for fixed assets in Vietnam with international and national accounting standards in the world**

The accounting standards system plays an important role in the orientation and regulation of accounting activities in each country. In Vietnam, the Minister of Finance has also issued Decision No. 38/2000/QD/BTC dated 14 March 2000 on the promulgation and announcement of the application of Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Auditing Standards to businesses operating in production, business and auditing firms operating in Vietnam. In the following phases, decisions have been made on this issue. As follows:

+ Decision No. 149/2001 / QD-BTC dated December 31, 2001 of the Minister of Finance on promulgating and announcing four (04) Vietnamese accounting standards (phase 1).

+ Decision No. 165/2002 / QD-BTC dated December 31, 2002 of the Minister of Finance on promulgating and announcing six (06) Vietnamese accounting standards (phase 2).

+ Decision No. 234/2003 / QD-BTC dated December 30, 2003 of the Minister of Finance on promulgating and announcing six (06) Vietnamese accounting standards (phase 3).

+ Decision No. 12/2005 / QD-BTC dated February 15, 2005 of the Minister of Finance on promulgating and announcing six (06) Vietnamese accounting standards (phase 4).

+ Decision No. 100/2005 / QD-BTC dated December 28, 2005 of the Ministry of Finance promulgating and announcing four (04) Vietnamese accounting standards (phase 5).

Up to now, the system of Vietnamese accounting standards includes 26 standards. However, accounting standards for impairment of assets have not been issued in Vietnam yet. In which, the standards that regulate the accounting of fixed assets include:

- + Accounting Standard No. 03: "Tangible fixed assets";
- + Accounting Standard No. 04: "Intangible fixed assets";
- + Accounting Standard No. 06: "Asset rental",
- + Accounting Standard No. 05: "Real estate investment" ...

These standards do not address the identification of impairment of assets, the valuation of property losses, and the accounting of impairment of assets for fixed assets. In summary, Vietnamese accountants do not have a specific orientation for the accounting work of impairment of assets for fixed assets according to international accounting standards IAS 36. Vietnamese accountants also do not have a way to apply standards international accounting IAS 36 in the direction consistent with the characteristics of the economy and society as in American accounting. In addition, Vietnamese accountants also do not have an alternative accounting method when considering the impairment of assets for fixed assets in case it is not possible to develop accounting standards for impairment of assets as in French accounting.

Although Vietnamese accounting have regulations related to asset value reduction, these rules only refer to the revaluation of fixed assets. This is a very small piece of content related to asset value reduction, but it is also considered the first foundation, the premise for the construction and application of impairment of assets standards in Vietnam. Those regulations must be mentioned as:

- According to: Circular 123 dated July 27, 2012 of the Ministry of Finance, the difference in revaluation of assets is the difference between the revaluation value and the residual value of assets recorded in the accounting books;

- According to: Circular 45/2013 / TT-BTC "Guidance on the management, use and depreciation regime of fixed assets"; In Clause 4, Article 4 of the circular mentioned cases that may lead to the revaluation of fixed assets.

- According to: Circular 200/2014 / TT-BTC "Guiding the corporate accounting regime" stated how to record the differences in asset revaluation on account 412... etc.

## **2.2. The causes leading to the difference in the construction and application of accounting standards for impairment of assets for fixed assets for Vietnamese accountants.**

The Vietnamese Accounting Standards System and the International Accounting Standards System still have many differences. One of these differences is the absence of accounting for impairment of assets standards in the Vietnamese accounting standards system. There are many reasons for the difference between Vietnamese accounting - international accounting in general and accounting for impairment of assets for fixed assets in particular. The basic causes must be mentioned as follows:

*Firstly*, the differences in the theoretical foundation of accounting science and the specific characteristics of the socio-economy of Vietnam:

Accounting for impairment of assets plays an important role in accounting activities, it helps a lot in determining the real value of fixed assets, it helps to increase the reliability of information on financial statements and help to properly evaluate the capacity of the business. However, the value of accounting for impairment of assets is only promoted when it is built and applied synchronously with a unified, appropriate and capable accounting theoretical foundation to support the operation of accounting for impairment of assets. Meanwhile, Vietnamese accounting have very few theoretical foundations to support the operation of accounting for impairment of assets. Besides, Vietnam's socio-economy is a socialist-oriented

market economy, and the young socio-economic environment has not yet developed strongly. This has a significant impact on the process of converging international accounting in general and building and applying accounting for impairment of assets in particular.

*Secondly*, the differences in the application of the pricing model and accounting principles:

The standards in the Vietnamese accounting standards system in general and the accounting standards oriented to fixed asset accounting in particular have a common point of recording under the pure cost model. This is a relatively big difference from international accounting standards in general and accounting for impairment of assets standards in particular because they are operated on fair value models and accounting estimates to value fixed assets, considering signs of impairment of assets. In addition, the application of accounting principles in Vietnamese accounting, particularly prudence, has influenced the process of determining the use value and recovery value of fixed assets. This cause is also likely to hinder the construction and application of accounting for impairment of assets for fixed assets in Vietnamese accounting.

*Thirdly*, the differences and difficulties in the valuation and estimation of fixed assets:

Fixed asset accounting is done under the net cost model, depending on prudent accounting principles, fixed assets will mainly be recognized and evaluated according to past information. At that time, the determination of recovery value, use value, valuation and estimated value of fixed assets will face many difficulties. On the other hand, this is what has a decisive role in the construction and application of accounting for impairment of assets.

*Fourthly*, the difficulties in building and developing the fixed asset exchange market:

In Vietnam, the economy is in the stage of development. The fixed asset market is not yet diversified. This creates many difficulties in the process of exchanging and valuing fixed assets. Not only that, it also indirectly causes obstacles to the valuation, determination of recovery value of fixed assets in particular and accounting for impairment of assets for fixed assets in general.

### **3. THE DIFFICULTY OF BUSINESSES IN GENERAL AND FDI ENTERPRISES IN SPECIFICALLY WHEN NO REGULATIONS ON ACCOUNTING OF PROPERTY LOSSES FOR FIXED ASSETS IN VIETNAM.**

Currently, Vietnamese accountants do not have regulations and guidelines on accounting for impairment of assets for fixed assets and there are no alternative solutions when it is not possible to develop regulatory accounting standards on this issue this topic. This has caused certain difficulties for fixed asset accounting activities at enterprises in general and FDI enterprises in particular. These difficulties include:

*Firstly, enterprises in general and FDI enterprises in particular will face difficulties in determining the real value of fixed assets, and information on fixed assets in these enterprises will also be difficult to ensure the accuracy.*

According to Vietnamese accounting, the value of fixed assets is determined by the principle of basis cost through: basis cost and accumulated depreciation. However, in the context of the market economy with the development of modern science and technology and the impact of many other factors, the determination of the value of fixed assets is simply

through the original cost and value accumulated depreciation cannot be accurately reflected. When accounting for impairment of assets for fixed assets is still not being developed and applied in Vietnam, fixed asset accounting in enterprises in general and FDI enterprises in particular often has a phenomenon: the carrying amount is greater than the actual value of the fixed asset. At that time, the business is not properly valuing the real value of fixed assets. If the enterprise does not properly assess the value of fixed assets, the enterprise will easily make wrong decisions in the management and use of fixed assets. In addition, if the enterprise has difficulty or cannot determine the real value of fixed assets, the information about fixed assets announced by the enterprise cannot be guaranteed to be accurate.

*Second, the financial statements of enterprises in general and FDI enterprises in particular have not accurately reflected the actual situation of enterprises.*

Fixed assets are an important indicator and often account for a large proportion of total assets of an enterprise. In Vietnam, the value of fixed assets is only considered according to the principle of basis cost and without the adjustment of accounting for impairment of assets the value of fixed assets tends to be overestimated than the actual value. This makes the information about fixed assets on the financial statements will not accurately reflect the true value of the assets. In fact, many businesses face the situation that the residual value of fixed assets is still there, but these assets cannot be used because the technology is outdated, the efficiency of use is not as expected. ...etc. In these cases, the asset values on the financial statements are inaccurate and the financial statements are not reflecting the actual situation of the business.

*Third, In FDI enterprises, investors and managers will have difficulty in making decisions.*

In Vietnam, accounting for impairment of assets for fixed assets has not been developed and applied. Therefore, if enterprises in general and FDI enterprises in particular have the phenomenon of asset value reduction, the information on fixed assets will be inaccurate. This greatly affects the accuracy of the information in the financial statements more seriously, does not reflect the actual situation, capacity and competitiveness of the enterprise. Because, the decrease in asset value will lead to the total assets affected, the financial and business situation of the business will also change. At that time, the decisions of investors and managers for the business will be inaccurate, not effective as expected.

#### **Recommendation from research results.**

*Policy recommendations to complete regulations on accounting of property losses for fixed assets in vietnam to access international practices and create favorable condition for fdi enterprises.*

With the difficulties and specific characteristics in the socio-economy and in accounting and accounting activities, Vietnam will still have to make great efforts to converge international accounting. In the immediate period, the development and application of the full text of IAS 36 international accounting standards to accounting activities in Vietnam is not possible immediately. However, Vietnamese accounting can study the experiences of countries with developed accounting sciences such as the America and France in the development and application of accounting for impairment of assets for fixed assets to have a suitable direction



for home country accounting. In the America, accounting for impairment of assets for fixed assets is based on the standard IAS 36: Impairment of Assets but it has been adjusted to conform to the economic management theory. In France, when the accounting standards for impairment of assets have not been established, French accounting have studied and applied flexibly the alternative accounting method. That is the use of real estate devaluation. With very creative methods of application but still ensuring the science and accuracy of French and American accounting, from my point of view, lessons and policy recommendations can be drawn in order to complete the regulations on accounting for impairment of assets for fixed assets of Vietnam, in order to approach international practices and create favorable conditions for FDI enterprises as follows:

*Vietnam develops and applies accounting for impairment of assets standards for fixed assets.*

The US and many countries around the world have chosen to build and apply accounting standards for fixed assets. At that time, accounting for impairment of assets for fixed assets is done on the basis of selectively absorbing international accounting standard IAS 36: Impairment of Assets. If Vietnamese accountants develop and apply fixed accounting for impairment of assets in this direction, the first thing to do is to remove existing difficulties in the economy - society and in accounting activities. At the same time, Vietnamese accounting also need to gradually develop preconditions in accordance with IAS 36. Specifically as follows:

Firstly, we need to quickly solve difficulties and differences in the socio-economic and accounting activities in Vietnam. Include:

The difference in the theoretical foundation of accounting science and the specific characteristics of the socio-economy of Vietnam.

In order to build and apply IAS 36, Vietnamese accounting need to form a scientific and theoretical foundation in accordance with this standard. This helps to solve barriers in applying accounting for impairment of assets in accounting activities. The competent authorities need to review and update the issued standards, and add new standards if deemed necessary to ensure compliance with IAS 36. In addition, Vietnamese accounting needs to develop a specific roadmap to apply accounting for impairment of assets standards to ensure compliance with the characteristics of the socialist-oriented market economy in the stage of development of our country.

The difference in applying the pricing model and accounting principles.

Currently, Vietnamese accounting are operating under the pure cost model. Meanwhile, IAS 36 determines the value of lost fixed assets mainly based on the fair value model. Besides, some accounting principles of Vietnam (prudence principle) make it difficult to estimate and predict the value of fixed assets. Therefore, Vietnamese accounting need to consider the flexible application of valuation models and accounting principles to create a favorable basis for the development and application of IAS international accounting standards. 36: Impairment of Assets in Vietnam.

The differences and difficulties in the valuation and estimation of fixed assets.

In Vietnamese accounting, accounting information in general and fixed assets in particular only focus on past information content. This makes valuing and estimating assets

to consider the possibility of impairment of fixed assets will face certain difficulties. Therefore, Vietnamese accounting need to consider solutions to improve the accuracy of information predicting and estimating the value of fixed assets in the future. In addition, we need to consider adding a legal corridor to regulate and increase the accuracy and reliability of the assessment and disclosure of information about fixed assets in the business.

Difficulties in building and developing the fixed asset exchange market.

Currently, Vietnam's economy is still in the development stage, the socio-economic environment has not really developed strongly and stably. The economy lacks many factors, one of which is the absence of exchange markets for assets in general and for fixed assets in particular. Even many fixed assets do not yet have a market to exchange and determine their value. This is a huge obstacle in the application of IAS 36 international accounting standards in Vietnam.

In the next stage, we need to research, construct and develop diversified fixed asset exchange markets with various types of assets to meet the requirements of building and applying IAS 36: Impairment of Assets. In cases the market for the operation of fixed assets cannot be detailed for each type of asset, there should be plans for the conversion or valuation of equivalent fixed assets as a basis for determining the actual value of the fixed asset.

Secondly, Vietnamese accounting need to step by step build prerequisites in accordance with IAS 36: Impairment of Assets.

In order to be able to establish and operate accounting for impairment of assets standards for fixed assets, Vietnamese accounting need to prepare certain necessary prerequisites. The prerequisites must be built and prepared, first of all, must be mentioned as:

Factors forming accounting for impairment of assets for fixed assets.

Vietnamese accounting need to develop a way of determining the money-generators of fixed assets, the signs to identify property losses, methods of determining the loss value and the recovery value of fixed assets..... etc.

Fixed accounting for impairment of assets operation operating factors.

To operate accounting for impairment of assets standards, Vietnamese accounting need to develop: specific guidelines for accounting for impairment of assets for fixed assets, the system of documents, accounts, books and reports to track impairment of assets to fixed assets.... etc.

*Vietnam chooses an alternative accounting method in the condition that it is not possible to establish accounting standards for impairment of assets.*

In some countries, with many reasons that may lead to the development and application of accounting standards for impairment of assets is not possible, the choice of an alternative accounting method is essential. Specifically, French accountants have chosen the accounting method of making provision for devaluation of fixed assets. Basically, this accounting method of France is still built on the basis of international accounting practices (IAS 36: Impairment of Assets). Because, the indication and the way of determining the potential impairment of a fixed asset is done through a comparison of the market price and carrying amount.

Besides, Vietnamese accounting and French accounting have many similarities in accounting in general and fixed asset accounting in particular. Specifically, French accounting are still using the original price model and prudent accounting principles in accounting activities. Therefore, the French real estate devaluation reserve accounting is a fairly reasonable method to study and apply when Vietnamese accounting cannot build and apply impairment of assets standards to fixed assets.

If Vietnamese accounting want to study and apply this accounting method to fixed impairment of assets, we still need to solve the difficulties and differences in accounting activities and in the socio-economy. At the same time, Vietnamese accounting need to build up the premises to serve the provision for loss of fixed assets. As follows:

Firstly, we need to quickly resolve the difficulties and differences in the socio-economy and accounting activities in Vietnam. These issues include:

The difference in the theoretical foundation of accounting science and the specific characteristics of the socio-economy of Vietnam.

The difference in applying the pricing model and accounting principles.

The differences and difficulties in the valuation and estimation of fixed assets.

Difficulties in building and developing the fixed asset exchange market.

All these contents, I have detailed the solution in the above section, so I would not to present it again.

Secondly, Vietnamese accounting need to build premises to serve the provision for impairment of assets. Include:

Factors forming fixed impairment of assets reserve accounting.

Vietnamese accounting need to study and learn French accounting when operating the original price model and prudent accounting principles. Specifically: French accounting still allows the operation of real market prices when determining the value of an asset, and allows the flexibility of estimates and estimates in valuation accounting. Vietnamese accounting need to research and apply these issues appropriately because this is an important factor to help identify signs of impairment of assets and determine recovery values, loss values of fixed assets.

Accounting operation factors for loss of fixed assets.

A provision for impairment of assets has been established in Vietnam. However, Vietnamese accounting have not considered fixed impairment of assets provisioning. Vietnamese accounting only focuses on objects such as: decrease in trading securities, investment loss, inventory price decrease ... etc. However, this is also a prerequisite step in the research and application of the provision for devaluation for fixed assets. In order to do this, Vietnamese accounting need to develop: specific guidelines for accounting for fixed impairment of assets, systems of documents, accounts, books and tracking reports to provision impairment of assets...etc. However, according to my point of view, Vietnamese accounting can study and apply the same fixed impairment of assets provisioning accounting as in French accounting because Vietnamese accounting and French accounting have many similarities in accounting in general and fixed asset accounting in particular.

## CONCLUSION

International economic integration and the increase of FDI enterprises are issues that economic managers are very concerned about. This accelerates Vietnam's international accounting convergence, which needs to be done quickly. Therefore, accounting for impairment of assets in general and fixed assets in particular will certainly have to be developed and applied in Vietnam. The above is my research on the accounting of impairment of assets for fixed assets according to international accounting standards and in some countries with developed accounting science such as France and the US. I also generalized the current situation of accounting for impairment of assets for fixed assets in Vietnam and analyzed the causes leading to the difference in the construction and application of accounting for impairment of assets standards for the fixed assets for Vietnamese accountants. Through this research, I hope to be able to find out how to build and apply the accounting activities of impairment of assets for fixed assets that are most suitable for Vietnamese accountants. In the next period, I will continue to study this issue more deeply and multi-dimensionally to have the most effective solutions for Vietnamese accounting.

## REFERENCES

1. Chu Thuy Anh (2013), IAS 36 standards and conditions for applying IAS 36 in Vietnam, Master's thesis in accounting, Ho Chi Minh City University of Technology.
2. Dang Thi Hong Ha (2017), "Improving the accounting of provisions and impairment of assets in construction enterprises in Vietnam", Economic doctoral thesis, Academy of Finance.
3. Dang Thi Hue (2019), "Accounting of fixed assets in coal mining enterprises of Vietnam coal-mineral industry group", Economic doctoral thesis, University of Commerce.
4. Hennie Van Greuning Marius Koen (2000), International Accounting Standards, National Political Publishing House, Hanoi.
5. International Accounting Standard Board, International Accounting Standard No.36 (IAS36) - Impairment of Assets, downloaded from
6. Joanne M. Flood (2017), Wiley GAAP 2017: Interpretation and Application of Generally Accepted Accounting Principles, Inc. Published 2017 by John Wiley & Sons, Ltd.
7. Le Hoang Phuc (2012), "Current situation and orientation to use fair value in the Vietnamese accounting system", Journal of Auditing No. 1/2012.
8. Ministry of Finance (2013), Circular 45/2013 / TT-BTC, Guiding regime of management, use and depreciation of fixed assets.
9. Ministry of Finance (2014), Circular 200/2014 / TT-BTC, Guidance on enterprise accounting regime.
10. Ministry of Finance (2016), Circular 133/2016 / TT-BTC, Guidance on the accounting regime for SMEs.
11. Ministry of Finance, 26 accounting standards, issued from 2001 to 2005;
12. Ngo Thi Thu Hong and Bui Thi Hang (2016), "Principle of fair value according to the Accounting Law: Theory and application orientation in Vietnam", Financial Review, November 2016.
13. Nguyen Minh Phuong and Nguyen Thi Dong (2002), International Accounting, Statistical Publishing House, Hanoi.

14. Pham Thi Minh Hong (2016), "Research on accounting application to decrease tangible fixed assets value in Vietnam", Doctoral thesis in economics, National Economics University.
15. Tran Manh Dung, "Decreasing the value of assets and the illusion of the real value of assets in enterprises in Vietnam", Journal of Scientific Research Auditing.
16. Tran Van Thuan (2008), "Improving fixed asset accounting to enhance the management of fixed assets in Vietnamese construction enterprises", Doctoral thesis in economics, University of International Economics people.
17. Vo Van Nhi and Le Hoang Phuc (2011), "The harmony between Vietnamese accounting standards and international accounting standards - Current situation, causes and development orientation", Auditing Journal No. 12 / 2011.

# THE EFFECTS OF COOPERATION RELATION BETWEEN COLLEGES AND BUSINESSES ON AUTONOMOUS FINANCIAL MANAGEMENT AT COLLEGES UNDER THE MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

Hoang Thi Thu Hien<sup>1</sup>, Do Minh Thuy<sup>2</sup>

**Abstract:** *The establishment and development of the relationship between colleges, businesses and organizations is the core factor in building a vocational education system that is closely linked to the requirements of the labor market and meets the need of the society in a better way. Research results show that the relationship between colleges, businesses and organizations has a positive impact on autonomous financial management at colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. However, the level of this relationship is rated as a low level. This shows that the cooperation of colleges and businesses is still limited and not cohesive. State policy is a factor that affects the impact of the cooperation of colleges and businesses of colleges and businesses at colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development in the condition of autonomous financial management.*

**Keywords:** *autonomous financial management; businesses, colleges.*

## 1. INTRODUCTION

The business is one of the places using the college's training products. The evaluation of the business on the training quality of colleges is considered as the most objective assessment. In order to meet the need of businesses, colleges need to capture the career needs of businesses to serve as a basis for building training programs that suit actual needs. Therefore, the cooperation of colleges and businesses of colleges and businesses is a necessary condition for colleges to perform well in their training activities, especially in the process of gradually implementing autonomous financial management. Through cooperation, the colleges can also expand their income from consulting and technology transferring with businesses; the college staffs can also improve their professional qualifications and practical knowledge; students will improve their learning motivation and knowledge, professional and practical life skills, and increase their chances of employment. On the other hand, the more colleges create links between businesses, the more they will increase their brands.

## 2. THEORETICAL BACKGROUND AND PROPOSED RESEARCH MODEL

Currently, the cooperation of colleges and businesses in training activities is understood in many different ways depending on the purpose and nature of the relationship. The purpose of a business is to make a profit. Businesses need conditions of the ability to design production processes, technology and human resources to achieve this goal. For the college, the goal

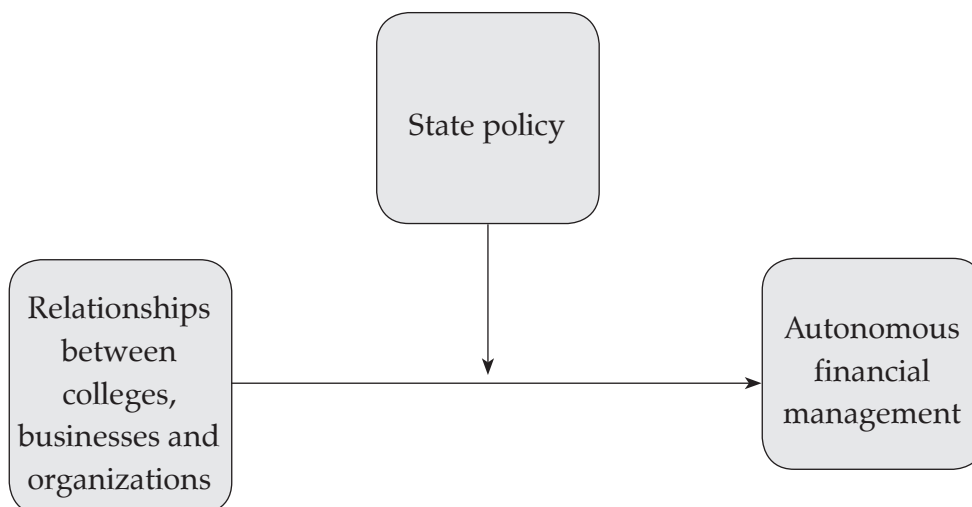
<sup>1</sup> Vocational Technology, Economy and Fishery College; Email: hoanghienkhcb@gmail.com

<sup>2</sup> Hai Phong University

of training activities is to provide human resources, consulting and technology transferring activities. However, the college also needs conditions such as teaching staffs, facilities for teaching and research, and appropriate training programs. Businesses have the advantage of financial resources while colleges benefit from facilities and teaching staffs. Therefore, the cooperation of colleges and businesses will help the parties to have the conditions to achieve the goals. According to Wheelen and Hunger (2004), the cooperation of colleges and businesses is taking advantages of the conditions of the parties involved: the college needs the capital contribution from the businesses to solve the financial difficulties. When implementing training activities, businesses can apply the results from training activities of the college to solve actual problems in the businesses. Businesses have many reasons when they decide to cooperate in training with colleges such as improving production capacity, reducing production costs and recruitment activities, creating competitive advantages... (Emanuele Todeva, David Knoke, 2005). For the college, the benefit from the cooperation relationship is having the opportunity to approach the experts of the business, understanding the actual problems of the business to help the college conduct research and teaching activities that are more suitable with the needs of businesses, creating job opportunities for students after graduation, have the opportunity to increase income, increase financial resources to upgrade conditions to help the college operate well. According to Carayon (2003), Gibb and Hannon (2006), this partnership is a transaction between the colleges and businesses for the benefit of both parties.

From the above points of view, the cooperation relationship between colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development and businesses in the condition of autonomous financial management can be understood as a close and long-term attachment in training activities for the benefit of the parties involved: cooperation in research and development, development of training programs, information exchange, financial support, provision of high-quality human resources for businesses and the labor market... However, in the condition of autonomous financial management, this cooperation relationship is influenced by tools and policies of the State. For colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development, when they implement autonomous financial management, State policies that reflect the cooperation of colleges and businesses in the condition of autonomous financial management are demonstrated through documents and regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, the Ministry of Education and Training, and the Ministry of Finance... These policies can encourage and create conditions for colleges to be active in financial management, training activities, recruitment activities, etc. However, many colleges also face many difficulties and embarrassment when implementing autonomous financial management due to a number of documents and policies of the Ministry of Agriculture and Rural Development and other agencies and departments that have inconsistency and overlap. This limits the college's ability of adopting autonomous financial management. Therefore, the State policy can be considered as a factor affecting the impact of the relationship between colleges and businesses and organizations on autonomous financial management in colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development.

From the above reasons, the research model reflecting the cooperation relationship between colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development and businesses in the condition of autonomous financial management is shown as follows:



**Figure 1: Research model**

*Source: Researcher's recommendation*

In this study, State policies are considered as a moderating variable affecting the influence of the relationship between colleges and businesses and organizations on the autonomous financial management of colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. From the above research model, the hypothesis reflects the influence of the “relationship between colleges, businesses and organizations” on the autonomous financial management of colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development as follows:

H1: The relationship between the colleges, businesses and organizations has a positive impact on autonomous financial management in colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development.

H2: State policies affect the impact of the relationship between colleges and businesses and organizations at colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development in the condition of autonomous financial management.

### **3. RESEARCH METHODS**

Qualitative research was carried out by in-depth interviews with 12 subjects at 6 colleges. Subjects selected for the interview are leaders of colleges (Principals or Vice Principals); Chief (or Deputy Chief) of Department of Financial Accounting, Training affairs, Dean (associate dean) of specialized faculties. The results of in-depth interviews are the basis for the researcher to adjust the model, scale and new researches, then revise the questions in the questionnaire before implementing the quantitative research.

Official quantitative research is the researcher's next step to assess the influence of the cooperation of colleges and businesses on autonomous financial management in colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. Currently, there are 28 affiliated colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development in 3 regions of North, Central and South. The author conducted a survey of 14 colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. In each College, the author selects 10-13 people to conduct the survey. Those selected for the survey are administrators, deans, vice-deans and lecturers of colleges.



Survey information was collected through quantitative interview form. In addition to the questions reflecting personal information, the author uses a 5-point Likert scale for questions that reflect the relationship between business-school cooperation to autonomous financial management in high schools. under the Ministry of Agriculture and Rural Development. In which, 1- Completely disagree; 2- Disagree; 3- Normal; 4 – Agree; 5- Totally agree.

Analytical method: the researcher uses Cronbach's Alpha, EFA factor analysis method to evaluate the reliability of the scales and check the suitability of the proposed research model; using multiple regression model to evaluate the influence of the relationship of colleges and businesses on autonomous financial management in colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. In this study, "State policy" is a moderating variable, so the researcher uses the single-variable Mean Centering technique to reduce the multicollinearity phenomenon between the variable "relationships between colleges, businesses and organizations" with the variable "State policy".

## 4. RESEARCH RESULTS

### 4.1. Research sample characteristics

Education levels: among the survey participants, there are 24 people with bachelor's education background, accounting for 14.5%; 137 masters, accounting for 83.1% and 4 doctors and higher education levels, accounting for 2.4%.

Current job: The number of surveyors whose current job is a lecturer accounted for 56.4% (93 people); part-time lecturers accounted for 26.1% (43 people); managers accounted for 17.5% (29 people).

Form of financial autonomy: 100% of the colleges are partially self-sufficient or be able to guarantee a part of their operating costs.

### 4.2. Evaluation of the reliability of the scale and measurement of convergence

#### *Evaluating the reliability of the scale*

The survey results show that the Cronbach's Alpha of the variables "relationships between colleges and businesses and organizations", "State policy" and "autonomous financial management" are all greater than 0.6. The correlation coefficient of the component variables - the sum of the observed variables are all 0.3. Therefore, these variables ensure the reliability of the scales.

**Table 2: Cronbach's Alpha of research variables**

Variable code	Variables	Correlation coefficient of component variable – total variable	Cronbach's Alpha if item deleted
1. The relationship between the college, businesses and organizations Cronbach's Alpha: 0.867			
QH1	The college introduces the internship place to students	.735	.827
QH2	The college introduces the recruitment needs of businesses and organizations to students	.772	.788

QH3	The college cooperates with businesses and organizes in signing scientific research activities	.740	.819
2. State policy Cronbach's Alpha: 0.682			
CS1	State's undertakings, lines and policies	.525	-
CS1	State's law system	.525	-
3. Autonomous financial management Cronbach's Alpha: 0.895			
TC1	Be proactive in mobilizing income sources	.816	.845
TC2	Be proactive in the allocation and use of financial resources	.709	.885
TC3	Be proactive in planning and organizing the plan implementation	.800	.851

#### *Measurement of convergence*

The analysis results show that 2 factors are created from 5 component variables. The coefficient of the KMO test is 0.694 and the significance level of the test is less than 0.05, which reflects that there is a linear correlation between the component variables and the convergence of the factors. The total variance explained is 78,270, reflecting 2 factors created to explain 78.27% in this study. Factor loading coefficients of the component variables are all greater than 0.5, so the component variables are all reliable.

**Table 3: Factor loading**

Variables	Factor loading	
	1	2
The college introduces the recruitment needs of businesses and organizations to students	.890	
The college cooperates with businesses and organizes in signing scientific research activities	.838	
The college introduces the internship place to students	.832	
State's undertakings, lines and policies		.792
State's law system		.740

*Source: Researcher's survey result)*

#### **4.3. Evaluation on the relationship between businesses and colleges in conditions of autonomous financial management**

Building relationships between colleges and businesses and organizations is also one issue to improve the quality of training activities of the college.

To measure these relationships, the author uses the mean after disaggregation for observed variables and factors. The distance of each nest is determined by the formula:

$$h = \frac{\text{Maximum value} - \text{minimum value}}{5} = \frac{5-1}{5} = 0.8$$

Based on the nest distance, the author determines:

Totally disagree: 1- 0.8

Disagree: 1.8 - 2.6

Normal: 2.8 - 3.4

Agree: 3.4 - 4.2

Totally agree: 4.2 - 5

The survey results show that all opinions believe that there is a relationship between schools and businesses and organizations in autonomous financial management of colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. However, this relationship has a low rating. The average rating of this relationship is 3.86.

Meanwhile, the activity “the college cooperates with businesses and organizations in signing scientific research activities” is rated the highest with an average score of 3.93. The reason is that this activity brings revenue to the college. However, there are not many activities in public colleges. The factors “the college introduces internships to students” and “the college introduces the recruitment needs of businesses and organizations to students” are assessed at a lower level on the implementation of autonomous financial management due to average rates of 3.79 and 3.87. Thus, the level of relationship between colleges, businesses and organizations in colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development has not yet been closely linked, which will greatly affect the training quality of colleges when implementing autonomous financial management.

**Table 4: Average measurement of the relationship between colleges, businesses and organizations in autonomous financial management**

Variables	Number of people answering questions	Average value	Standard Deviation
The college introduces the internship place to students	165	3.79	.815
The college introduces the recruitment needs of businesses and organizations to students	165	3.87	.934
The college cooperates with businesses and organizes in signing of scientific research activities	165	3.93	.931
Relationships between colleges, businesses and organizations	165	3.8646	.79539

*Source: Researcher's survey results*

#### **4.4. Assessing the influence of the relationship between businesses, colleges in the condition of autonomous financial management**

According to the proposed research model, the State's legal policy is considered as a moderating variable - affecting the influence of the relationship between businesses and colleges in conditions of autonomous financial management. Therefore, the researcher adds a new variable to show this effect. This new variable is a combination of the variable “relationship between the colleges, businesses and organizations” with the variable “State policy”. This variable will reflect “State policy” that affects the relationship between colleges and businesses in conditions of autonomous financial management when the significance level of the regression coefficient of this variable is less than 0.05.

**Table 5: Regression coefficient reflects the level of influence of “relationship between colleges, businesses and organizations” on autonomous financial management**

	Unstandardized coefficients		Standardized coefficients	Test value t	Significance level t	VIF
	B	Standard Error	Beta			
Intercept	2.691	.044		60.952	.000	
Relationships between colleges, businesses and organizations	.543	.054	.530	9.959	.000	1.006
State policy	.563	.073	.409	7.682	.000	1.007
Relationship between colleges, businesses and organizations *State policy	.473	.099	.253	4.771	.000	1.000
Adjusted explanatory coefficient: 0.539; F-test value: 64,852						
F-test significance level: 0.000						
Dependent variable: Autonomous financial management						

*Source: Researcher's survey results*

The results of table 4 show that the intercept and regression coefficients of independent variables are significant at less than 0.05, which reflects that these coefficients are statistically significant. The adjusted explanatory coefficient of the regression model is 0.539, reflecting those independent variables explain 53.9% for dependent variables. The regression coefficient of the variable “relationship between colleges, businesses and organizations” has a positive sign (+), reflecting that this variable has a positive impact on autonomous financial management of colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. The analysis results also show that the regulatory variable “State policy” has a positive impact on the relationship between businesses and colleges in conditions of autonomous financial management due to the positive sign of the regression coefficient (+). This shows that state policies will encourage colleges to strengthen cooperation with businesses in conditions of autonomous financial management. Thus, hypothesis H1 and H2 are accepted in this study.

## 5. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

The combination model of colleges, businesses and human resource training organizations is an inevitable trend when colleges gradually shift to autonomous financial management. The cooperation between the colleges, businesses and organizations will contribute to improving the quality of human resources for society, reducing the cost of retraining for businesses, and improving the quality of training of colleges. However, research results show that the relationship between colleges, businesses and organizations is still limited and not closely linked. There are many reasons leading to these limitations such as colleges do not have a specialized department on business relations; businesses have not paid much attention to training links with colleges; the ability of accessing information between businesses and colleges is low... Therefore, in order to develop the relationship between colleges, businesses and organizations in autonomous financial management, colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development needs to implement the following solutions:

Focusing on developing teachers and manager to connect colleges and businesses. Teachers have a direct influence on the quality of the college's training because of their knowledge, training and scientific research experience and new technology update. Therefore, it is essential to create more conditions for teachers to have experience in the production environment

of businesses and organizations so that they can update and apply practical knowledge in teaching. Besides, managers have the vision and ability to build long-term relationships with the businesses; help businesses and organizations approach the colleges and bring the output of the college to businesses and organizations. Therefore, focusing on training lecturers and managers at colleges is necessary in implementing autonomous financial management.

Building application-oriented and open-oriented training programs. In developing training programs, colleges need the participation of businesses and organizations for having training programs that are practical and consistent with the program framework of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs. The training program should focus on applicability – a new trend for increasing the learning time, learners' experience and practical exposure. In addition, the training program should be open so that the college can easily add or replace the modules that are not suitable for the actual needs of the businesses or organizations. Training programs of colleges also need to focus on teaching staffs who are experts from businesses and organizations. They will help training learners at the production sites of businesses and organizations. One difficult problem of developing training programs is that some businesses do not accept colleges to send teachers and students to businesses. Therefore, colleges can coordinate with businesses to organize training and production at the college. The colleges have facilities, the businesses have equipment and machines.

Colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development need to coordinate with businesses in organizing training, assessing vocational skills through activities such as visit, practice; training towards serving businesses; organizing paid training for some courses...

In addition, building and developing relationships with alumni is also a solution to develop relationships between colleges, businesses and organizations at colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development in conditions of autonomous financial management because alumni are an important focal point in establishing the relationship between the colleges and the businesses. In particular, successful alumni can help new graduates access job opportunities easily.

## REFERENCES

1. Carayol, N. (2003), 'Objectives, Agreements and Matching in Science-Industry Collaborations: Reassembling the Pieces of the Puzzle.' *Research Policy*, 32(6) pp. 887-908.
2. Emanuela Todeva, David Knoke (2005), "Strategic alliances and models of collaboration", *Journal Management Decision*, 43, pp. 123-148.
3. Gibb, A. A. and Hannon P. (2006), 'Towards the Entrepreneurial University', *International Journal of Entrepreneurship Education* (4), pp. 73-110.
4. Le H.B.H (2019), Strengthening cooperation between schools and businesses, improving the efficiency of science and technology activities, *Journal of Finance*, Volume 2 of August 2, 2019, pp. 53-55.
5. Pham N.T (2016), "Problems that need to be solved for effective financial autonomy in public higher education", *Journal of Finance* (8), p. 5-7.
6. Pham X.T (2017), Financial autonomy at public colleges in response to the requirements of vocational education reform, *Journal of Finance* (11).
7. Wheelen, T. L., & Hunger, J. D. (2004). *Strategic Management and Business Policy: Concepts* (9th ed.). Pearson Education, Inc., Upper Saddle River.



## NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu, Hà Nội – ĐT: 02462631709

Website: [nxbthanhvien.vn](#); email: [nxbthanhvieninfo@gmail.com](#)

Chi nhánh: 145 Pasteur, Phường 6,

Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 02839106963

### Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng Biên tập: LÊ THANH HÀ

Biên tập: Nguy Nguyễn Hà

Thiết kế bìa: PhusyBooks

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ FDI TOÀN CẦU VÀ ỨNG BIẾN CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

### INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

In và gia công 300 cuốn, khổ 205x295cm, tại: Công ty Cổ phần In và Thương Mại Ngọc Hưng

Địa chỉ: Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 3101-2021/CXBIPH/17-114/TN

Quyết định xuất bản: Số 1578/QĐ-NXBTN ngày 13/9/2021

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

ISBN: 978-604-341-272-7

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

**FDI TOÀN CẦU  
VÀ ỨNG BIẾN  
CỦA DOANH NGHIỆP FDI  
TẠI VIỆT NAM  
TRONG BỐI CẢNH MỚI**

INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS  
GLOBAL FDI AND RESPONSES OF FDI ENTERPRISES  
IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT



**FRIEDRICH NAUMANN  
FOUNDATION** For Freedom

Kỷ yếu Hội thảo này được xuất bản với sự hỗ trợ  
của Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF)

This Conference Proceedings is published with the support of  
the Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF)

ISBN:978-604-341-272-7



Giá: 500.000đ